HOA VÔ ƯU

LỜI ĐẦU SÁCH

Quyển Hoa Vô Ưu này được kết tập từ các băng giảng của hòa thượng Viện trưởng. Trong đó, gồm một số bài Hòa thượng giảng cho các trường Đại học Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, một số bài Hòa thượng thường giảng cho tăng ni, Phật tử các nơi và tại các thiền viện.

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp thiền và hâm mộ tu thiền của tăng ni, Phật tử nhưng chưa đủ điều kiện tu học trực tiếp nơi Hòa thượng, chúng tôi trình xin ý kiến của ngài và được ngài hoan hỷ cho biên tập lại các bài giảng trên.

Tuy nhiên, vì là văn giảng nên tập sách không sao tránh khỏi sự trùng lặp tất yếu của nó. Rất mong độc giả đạt ý quên lời. Được thế, hy vọng tập sách sẽ đến tay quý vị với những lợi ích thiết thực nhất.

Như vậy, chúng ta có thể tìm hiểu thâm nhập và hành trì pháp thiền. Đồng thời trên bước đường tu học, chúng ta có thêm bạn đồng hành luôn cảm thông với chúng ta.

Thường Chiếu, ngày 24-06-2000
Mùa hạ năm Canh Thìn

THÍCH NHẬT QUANG

HOA VÔ ƯU

PHẦN I

VÔ SƯ TRÍ VI TÔN

Vừa rồi chùa Cổ Pháp ở Hà Nội có nhờ tôi đặt cho một đôi liễn và một bảng hoành phi. Trong bảng hoành phi năm chữ tôi đặt như thế này "Vô sư trí vi tôn". Đây là câu mà tôi rất tâm đắc. Tôi tin chắc rằng quý Phật tử tu rồi cũng tâm đắc như tôi.

Vô sư trí vi tôn nghĩa là trí vô sư tôn quý nhất. Tại sao tôi nói như vậy? Bởi vì chúng ta tu cốt là được giác ngộ, cốt được thành Phật nhưng mà giác ngộ cái gì? Đó là một vấn đề mà người Phật tử chúng ta cần phải hiểu. Nói đến đây tôi nhắc lại cho quý vị nhớ, thuở xưa đức Phật Thích-ca đi tu, qua những lần học hỏi với các vị tiên nhân nhưng chưa đạt được mục đích, cuối cùng ngài từ giã hết để tu khổ hạnh. Sau khi tu khổ hạnh không có hiệu quả, ngài sống trở lại bình thường và đến dưới cội bồ-đề tọa thiền bốn mươi chín ngày đêm, ngài được giác ngộ. Sau khi giác ngộ ngài tuyên bố một câu như thế này:

"Ta đã hàng phục tất cả, rõ biết tất cả. Ta không nhiễm một pháp nào. Ta xa lìa hết thảy, diệt dục mà giải thoát và tự mình chứng ngộ thì còn ai là thầy của ta?" (Kinh Pháp Cú).

Ngay câu nói đó chúng ta tự kiểm nghiệm xem: Ngài hàng phục được tất cả, ngài không nhiễm tất cả, ngài lìa hết thảy, ngài diệt dục được giải thoát và tự mình chứng ngộ thì còn ai làm thầy? Như vậy cái chứng ngộ của đức Phật không do ai dạy ngài hết. Nếu có người dạy tức là có thầy nhưng ngược lại không có ai dạy nên không có ai là thầy của Phật. Không thầy tại sao được giác ngộ? Điều đó chắc quý Phật tử cũng nhớ, như Phật đã tuyên bố do ngài hàng phục tất cả, biết được tất cả, không nhiễm một pháp nào, xa lìa hết thảy, diệt dục mà giải thoát. Nghĩa là đức Phật tự hàng phục được nội tâm, tự biết rõ được tất cả các pháp thiện ác, nhiễm tịnh v.v... và ngài không nhiễm các pháp ác, không kẹt các pháp thiện, do đó mà diệt dục được giải thoát là do tự chứng ngộ chứ không có ai là thầy cả.

Hiện giờ tất cả quý Phật tử đang tu tập tọa thiền, vậy tọa thiền để làm gì? Để hàng phục mình phải không? Hàng phục từ thân đến tâm của chính mình. Trong khi ngồi thiền, nếu ngồi quen nửa giờ mà thêm chừng mười phút nữa thì sao? Chắc là mười phút cay đắng. Như vậy nếu chúng ta cố gắng ngồi được một giờ hay hơn một giờ v.v... đó là chúng ta đã hàng phục được sự nhọc nhằn của thân. Kế đó đến nội tâm, tức là ý niệm của chúng ta như một dòng nước chảy xiết vậy, hết niệm này tới niệm kia liên tục không ngừng. Thế nên chúng ta tọa thiền

để thắng hết tất cả những thứ niệm đó, không cho nó khởi liên tục, từ từ chúng lặng dần cho đến lúc không còn dấy động nữa. Như vậy hàng phục được tất cả niệm lăng xăng của mình. Đó là chúng ta đã tự chiến thắng, đã vào được thiền định. Vì định tức là nội tâm yên tịnh không còn lăng xăng nữa. Được như vậy rồi thì tất cả các pháp nhiễm, tất cả các pháp ác đều xa lìa. Từ đó mọi ham muốn được tháo gỡ. Nhờ vậy trong khi tu tâm chúng ta được trong lặng sáng suốt, dứt hết các nhiễm ô rồi thì tự giác ngộ. Mà tự giác ngộ thì ai là thầy của chúng ta? Tự giác ngộ là trí vô sư sẵn có của mình.

Chúng ta nhớ đức Phật tọa thiền dưới cội bồ-đề bốn mươi chín ngày đêm, tâm yên tĩnh trong lặng, cho đến khi ngài hướng tâm về quá khứ liền nhớ vô số kiếp về trước đã từng làm gì, ở đâu và tất cả sự việc xảy ra như thế nào. Ngài nhớ như là chuyện xảy ra hôm qua rõ ràng không thiếu sót, đó gọi là chứng Túc mạng minh. Khi ngài hướng tâm về vị lai thấy chúng sanh sau khi chết sẽ đi về đâu, cái gì lôi dẫn đi. Ngài thấy rõ chúng sanh do nghiệp dẫn đi trong các đường, đó là chứng được Thiên nhãn minh. Như vậy chứng Túc mạng minh, chứng Thiên nhãn minh v.v... tất cả cái chứng đó đều do vô sư trí mà ra, chứ không phải ở đâu, không do ai dạy hết.

Chúng ta tu thiền là cốt cho tâm được thanh tịnh trong lặng. Từ tâm thanh tịnh trong lặng đó hiện ra trí vô sư. Trí vô sư hiện ra rồi thì chúng ta thấy biết những gì trước kia ta chưa hề thấy biết, điều đó rất rõ ràng. Tôi dẫn một việc nhỏ này cho quý Phật tử nghiệm xem,

có những Phật tử tu được chút chút, lúc tọa thiền yên lặng, bất chợt nhớ lại câu kinh hôm nào mình học không hiểu, khi nhớ lại bỗng dưng hiểu ra. Cái hiểu này do ai dạy? Lúc đó không có thầy giảng, không có người nói, tại sao nhớ lại rồi bỗng dưng hiểu, hiểu một cách rõ ràng sáng suốt. Thử hỏi ai dạy? Đó là hiện tượng của trí vô sư, điều nhỏ thì sáng nhỏ, điều lớn thì sáng lớn.

Như vậy chúng ta tu hành cần đạt được trí vô sư thì mới có thể được giác ngộ thành Phật. Như vậy Phật ở đâu? Phật sẵn ở nơi mình. Muốn thấy Phật, chịu khó dẹp hết mây phiền não, mây nghiệp chướng, nếu nó trong sạch hết thì ông Phật mình hiện ra, chứ không có ở đâu cả. Lâu nay chúng ta cứ nghĩ Phật ở đâu trên non, trên núi nên phải trèo đèo lội suối, phải đi thật xa tìm Phật, nhưng thật tình Phật ở ngay nơi mình. Vì vậy, người học đạo không nên có tâm tìm kiếm bên ngoài mà chỉ dồn hết sức mình phá dẹp phiền não, dừng lặng dòng tư tưởng lăng xăng. Những thứ đó tan rồi, lặng rồi thì ông Phật hiện tiền.

Vậy quý Phật tử tu thiền là lối tu gần hay xa, khó làm hay dễ làm, thực tế hay mơ hồ? Việc làm đó là thật của mình, vì mình dẹp được phiền não thì mình hết khổ, dừng được tâm lăng xăng thì tâm được an định. Tâm hết phiền não, được an định thì trí tuệ bừng sáng, ngay nơi mình chứ không có ở đâu xa hết. Cho nên người Phật tử tu thiền lúc nào cũng phải dụng công tu hành cho chiến thắng được mình, chứ không được cầu xin ai khác. Lâu nay Phật tử mình đã quen cầu xin, bây giờ phải ngồi lại

thấy khổ quá chừng. Hồi đó quen lạy Phật cầu xin cho con cái này cho con cái kia, bây giờ bắt xoay lại mình để quán sát đâu là thật đâu là hư, đâu là xấu đâu là tốt, nhận định rồi tự mình phá dẹp. Thấy việc đó nhọc nhằn không quen nhưng đó mới thật là chỗ tu hành chân chánh. Đức Phật ngày xưa đã như vậy, bây giờ chúng ta cũng làm như vậy thì mới đúng là đi theo Phật, còn mình làm khác đi thì không biết mình theo Phật hay theo ai? Tôi chủ trương tu theo Phật thì phải sử dụng phương pháp Phật sử dụng ngày xưa, ứng dụng vào sự tu của mình sẽ có kết quả không nghi.

Tôi xin dẫn câu chuyện sau đây để quý Phật tử nghiệm xem. Thiền sư Nham Đầu và thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn đi đến Ngao Sơn gặp trời trở tuyết, nên hai huynh đệ vào trong cái miếu nhỏ ở tạm. Mỗi hôm ngài Tuyết Phong đều ngồi thiền, còn ngài Nham Đầu thì không ngồi. Ngài Nham Đầu mới quở ngài Tuyết Phong sao ngồi thiền mãi như vậy, ngài Tuyết Phong nói:

- Tôi thật còn chưa ổn.

Ngài Nham Đầu bảo:

- Nếu ông thật như thế, cứ chỗ thấy của ông mỗi mỗi thông qua, chỗ phải tôi sẽ chứng minh cho ông, chỗ chẳng phải tôi sẽ vì ông đuổi dẹp.

Ngài Tuyết Phong kể lại:

- Khi xưa tôi mới đến chỗ thiền sư Diêm Quan thấy ngài thượng đường nói về nghĩa sắc không, ngay nơi đó tôi liền được vào cửa.

Ngài Nham Đầu bảo:

- Từ đây đến ba mươi năm sau rất kỵ không được nói đến.

Ngộ được lý sắc không mà ngài Nham Đầu nói chưa được, ba mươi năm sau rất kỵ nói đến cái đó. Như vậy chúng ta mới thấy trong thời gian tu thiền có nhiều chặng. Bước đầu mới vào cửa thiền đa số chúng ta đều học Bát-nhã. Học Bát-nhã là để nhận được lý sắc không (sắc tức thị không, không tức thị sắc). Bước vào cửa Không đã là một bước tiến trên đường tu rồi, nhưng chưa phải là chỗ cứu cánh, nên ngài Nham Đầu mới bảo: "Từ đây đến ba mươi năm sau rất kỵ không được nói đến." Ngài Tuyết Phong kể tiếp:

- Tôi thấy bài kệ của ngài Động Sơn khi qua cầu ngộ đạo (ngài Động Sơn qua cầu, nhìn dưới dòng suối thấy bóng của mình, ngay đó ngài ngộ đạo) liền làm bài kệ:

Thiết kỵ tùng tha mích,
Điều điều dữ ngã sơ,
Cừ kim chánh thị ngã,
Ngã kim bất thị cừ.

Thiết kỵ tùng tha mích nghĩa là rất tối kỵ, chẳng nên tìm nơi khác mà được. Vì nếu tìm nơi khác thì đã cách xa, không phải là mình. *Cừ kim chánh thị ngã*, nghĩa là nó chính là mình. *Ngã kim bất thị cừ*, nhưng mình thì không phải là nó. Bởi vì ngài Động Sơn đi trên cầu,

nhìn dưới suối thấy bóng của mình, cái bóng thì đâu phải là mình nhưng nó có rời mình không? Vì vậy nên nói nó cũng chính là mình "Cừ kim chánh thị ngã". Nhưng mình không phải là nó, tức mình không phải là bóng, ngài Động Sơn do nhận thấy bóng của mình mà ngộ đạo, ngài Tuyết Phong nhân nghe được câu này cũng có tỉnh. Bởi tỉnh nên trình với ngài Nham Đầu nhưng ngài Nham Đầu lại bảo rằng: "Nếu chừng ấy tự cứu cũng chưa xong." Đó là chặng thứ hai.

Chặng thứ nhất là thấu suốt được lẽ sắc không, chặng thứ hai là biết nơi mình, bên cạnh cái giả có cái thật. Bóng là giả nhưng cái giả đó không rời cái thật. Biết được lý ấy rồi cũng vẫn chưa tới nơi, nên ngài Nham Đầu nói: "Chừng ấy tự cứu cũng chưa xong." Ngài Tuyết Phong kể thêm: "Một hôm tôi hỏi ngài Đức Sơn việc tông thừa con có phần chăng, ngài Đức Sơn đánh một gậy hỏi tôi nói cái gì, tôi khi ấy như thùng lủng đáy." Như thùng lủng đáy nghĩa là rỗng và sạch hết, vậy mà ngài Nham Đầu nạt: "Ông chẳng nghe nói từ cửa vào chẳng phải của báu trong nhà."

Cái gì từ cửa vào thì không phải là của báu trong nhà. Câu này để giản trạch cho chúng ta hiểu người tu phải nhận được cái chân thật của mình. Cái chân thật của mình luôn có sẵn đây, chứ còn nhờ bên ngoài thì chưa được. Chúng ta ngồi thiền lặng lẽ, tỉnh giác, chợt phút giây nào bừng sáng lên thì đó mới thật là của mình. Còn đi hỏi người này, đi học người kia, thì sự hiểu biết ấy không phải là của mình, mà là của người ta.

Sau này ngài Tuyết Phong hỏi thêm:

- Về sau làm thế nào mới phải?

Ngài Nham Đầu bảo:

- Về sau, muốn xiển dương đại giáo mỗi mỗi từ trong hông ngực lưu xuất, sau này cùng ta che trời che đất đi.

Ngài Tuyết Phong ngay câu này liền bừng ngộ, nên gọi là ngộ đạo ở Ngao Sơn (tức là ở núi Ngao). Như vậy chỗ cuối cùng là từ hông ngực mà phát ra, chứ không phải ở bên ngoài. Nếu còn ở ngoài thì chưa phải tột. Chúng ta tu từ nội tâm phát sáng, từ nội tâm giác ngộ, đó mới là chân thật, là trí vô sư hiện. Trí này là thật của chúng ta, nó trùm khắp không chỉ giới hạn trong thân tứ đại thôi.

Qua những chặng tôi nêu quý Phật tử nên hiểu, mình tu thiền không phải chỉ một lần ngộ. Khi chúng ta bước vào sự tu, nghe kinh Bát-nhã hoặc đọc kinh Kim Cang, chúng ta thấy lóe được nghĩa sắc không cũng đã đáng mừng rồi. Từ chỗ ngày xưa mình thấy sắc riêng không riêng, bây giờ thấy sắc tức là không, không tức là sắc. Đây là bước đầu có tỉnh, có ngộ nhưng chỉ là tiểu ngộ thôi, chứ chưa phải đại ngộ. Đến như đọc một bài kệ, một câu thơ của các thiền sư, mình nhận ra và lãnh hội được ý nghĩa câu đó đúng như điều mình đang hiểu, đang tu thì xem như bừng sáng một chặng nữa. Đây cũng là một chặng đường thôi. Hoặc giả trong khi tu, đem những lời đạo lý bàn luận với huynh đệ, thưa hỏi với thầy, được thầy nói cho một câu liền bừng sáng,

nhẹ người lên. Lúc đó thấy như thùng lủng đáy, như vậy đó mà cũng vẫn chưa rồi. Cho đến bao giờ tự mình phát sáng ra, nhận thấy tất cả thật thể muôn pháp trong thế gian này thì chừng đó mới thật là đại ngộ. Thế nên ở trong nhà thiền nói tiểu ngộ thì vô số, còn đại ngộ cũng đôi ba lần, chứ không phải một lần. Tôi từ khi tu cho đến bây giờ, hướng dẫn tăng ni cũng như Phật tử tu, thấy tiểu ngộ khá nhiều, cũng có vài người gần như được đại ngộ. Đây là điều đáng mừng.

Lúc trước tôi có mặc cảm mình dạy người ta tu thiền, nhất là giai đoạn đầu ra Chơn Không, tôi mở khóa thứ nhất có mười người thôi, không dám nhận đông. Tại sao vậy? Bởi vì tôi nghe nhiều người nói: "Coi chừng tu thiền điên", nên tôi thí nghiệm mười vị này xem có điên không. Dù biết tôi tu không điên, nhưng chưa rõ những người tu theo tôi thì sao? Qua ba năm không thấy ai điên hết nên khóa thứ hai tôi tăng lên ba bốn chục vị. Rồi bây giờ đến mấy trăm người cũng không thấy ai điên. Do đó tôi hết mặc cảm lời người ta nói. Nếu bảo rằng tu thiền điên là điều hết sức tai hại cho người tu Phật.

Chúng ta đã biết đức Phật Thích-ca do ngồi thiền ngộ đạo, bây giờ sao đệ tử ngài ngồi thiền lại điên? Nói như vậy là một cái họa cho người tu Phật, nhất là tu thiền. Còn một điều nữa, có người nói tu thiền chỉ dành cho hàng thượng căn thượng trí mới tu được thôi, thời này mình tiểu căn tiểu trí tu không được.

Ngày xưa tôi cũng mặc cảm vì câu nói đó, nhưng sau này tôi lại nghĩ khác. Chúng ta có bệnh, cứ nghĩ

người xưa mới thông minh, người xưa mới có căn trí bén nhạy, còn chúng ta bây giờ đần độn, ngu tối. Thật ra nếu xét kỹ có phải vậy không? Hồi xưa có người thông minh nhưng cũng có người đần độn. Ngày nay cũng thế, có nhiều người thông minh lắm chứ. Biết bao điều người xưa chưa biết, bây giờ nhờ khoa học và văn minh chúng ta được biết. Có những việc người xưa không làm được mà bây giờ ta làm được, tại sao lại nói ta đần độn? Như vậy bây giờ phải khôn hơn hồi xưa chứ! Nếu dại hơn thì hồi xưa chỉ biết đi bộ, sao bây giờ biết đi máy bay. Hồi xưa cái gì cũng thô sơ sao bây giờ cái gì cũng tinh vi? Người đời khôn hơn thời xưa, chẳng lẽ người tu dại hơn người xưa? Sao tệ vậy! Cho nên tôi không chịu. Tôi nói người xưa làm được thì ngày nay chúng ta làm cũng được, chỉ có điều chúng ta làm có đúng như người xưa không. Người xưa do đủ điều kiện mà thành công thì chúng ta nếu đủ điều kiện chắc chắn cũng sẽ thành công. Cứ cho rằng người xưa thông minh, thượng căn thượng trí và nghĩ mình là đần độn, như vậy là tự khi mình; mà khi mình thì tiến không được.

Trong nhà thiền có câu: "Đệ tử bằng thầy là đã thua thầy nửa đức, đệ tử hơn thầy mới kham gìn giữ sự nghiệp của thầy." Tại sao trong nhà thiền nói như vậy? Thí dụ như tôi tu năm mươi năm, bây giờ có người đệ tử ngộ bằng tôi, nhưng tu mới mười năm thì đã thua tôi phân nửa rồi. Vì ngộ thì bằng nhưng công đức tu chưa bằng, nên nói thua thầy. Khi nào thầy ngộ mười mà đệ tử ngộ được hai mươi mới kịp với thầy. Vậy ông thầy trông cho đệ tử giỏi hơn, chứ không muốn đệ tử thua mình.

Không nên nói: "Người trước căn cơ bậc thượng, còn người sau căn cơ bậc hạ, tu không được." Người sau vẫn có khả năng như người trước, chỉ có điều nếu người sau không làm đúng nguyên tắc người trước đã làm thì người sau tu sai trật; sai trật thì tu không có kết quả.

Gần đây tôi thấy tăng ni tu có tiến, thỉnh thoảng một vài Phật tử tu cũng có tiến. Như vậy tôi rất mừng, vì việc làm của chúng ta không phải phí công vô ích, mà có kết quả thật sự. Người nào ham tu thì giảm phiền não, một trăm phần cũng giảm được vài chục phần. Như vậy có tu thì có tiến. Tu ít thì kết quả ít, tu nhiều thì kết quả nhiều. Tất cả kết quả đó đều do công phu soi sáng lại chính mình để nhận ra cái chân thật của mình. Khi đã nhận ra rồi thì tự mình sẽ vượt qua hết những khó khăn, những đau khổ ở đời. Đến đây tôi kể thêm một chuyện nữa để làm sáng tỏ thâm ý trên. Câu chuyện Giáo Lý Thượng Thừa được trích từ tác phẩm Góp Nhặt Cát Đá của Nhật Bản.

Có một chú mù lâu ngày nhớ bạn, nên hôm đó chú chống gậy đi tìm thăm bạn. Gặp lại bạn cũ chú mừng quá nên ở chơi, nói chuyện đến khuya vẫn chưa chịu về. Thấy vậy, người bạn nhắc chú: "Đã khuya quá rồi anh nên về", chú mới chịu về. Người bạn thấy bên ngoài trời tối mà bạn mình lại mù, sợ nguy hiểm nên nói:

- Để tôi đốt cho anh cây đèn, anh cầm đi về.

Chú mù cười:

- Tôi thì ngày như đêm, đêm như ngày, bây giờ anh đốt đèn, tôi cũng đâu thấy cái gì.

Anh bạn nói:

- Biết vậy. Nhưng nhờ anh cầm cây đèn, người khác thấy được sẽ không đụng anh.

Nghe có lý nên chú mù cầm đèn đi về. Được nửa đường bỗng có người đầu kia đi lại đụng phải, chú la lên:

- Bộ anh không thấy tôi sao?

Người kia nói:

- Dạ thưa ông, tôi không thấy.

- Tôi cầm cây đèn đây mà anh không thấy à?

- Cây đèn của ông đã tắt từ bao giờ rồi!

Qua câu chuyện đó quý vị hiểu thế nào? Nếu mình không tự sáng, dù cho người khác đem ánh sáng đến trao tay cho mình cũng không cứu được mình. Đèn bên ngoài đưa lại, đó là hữu sư trí. Trí do người khác cho mình thì cứu mình không được, chỉ con mắt mình sáng mới cứu được mình thôi. Mắt mình sáng đó là vô sư trí, không ai dạy mà tự sáng. Bởi vậy nên người học Phật hay tu Phật phải khai thác trí sẵn có của mình là quý hơn hết.

Kế nữa là câu chuyện của ngài Đức Sơn. Một hôm ngài đứng hầu thầy là thiền sư Sùng Tín. Thấy khuya quá ngài Sùng Tín bảo:

- Ông đi nghỉ đi.

Ngài Đức Sơn vâng lời xá thầy, vén rèm bước ra. Thấy bên ngoài tối quá nên ngài quay trở lại, ngài Sùng Tín hỏi:

- Sao ông trở lại?

Ngài Đức Sơn thưa:

- Bạch Hòa thượng, bên ngoài trời tối đen.

Nghe nói vậy, ngài Sùng Tín bèn đốt cây đèn cầm đưa cho Đức Sơn. Đức Sơn vừa đưa tay nhận cây đèn thì ngài Sùng Tín vụt thổi tắt. Ngài Đức Sơn liền ngộ. Như vậy ngài Đức Sơn ngộ cái gì? Nếu mình thấy tối phải nhờ đèn, nhưng nếu đèn do người khác trao thì chưa làm mình sáng được. Ngài Đức Sơn vừa cầm đèn thì ngài Sùng Tín liền thổi tắt. Ngay đó Đức Sơn tự bừng ngộ, cho nên "cái đó" phải tự mình sáng ra, chứ người khác trao cho không được.

Như vậy tôi giảng thiền, dạy thiền cũng chỉ là hướng dẫn cho quý vị thực hành thôi, sáng hay tối là do quý vị chứ không phải tôi. Bởi tôi không có khả năng làm cho quý vị sáng mà chỉ hướng dẫn thế này, thế nọ... rồi tự quý vị theo đó tự khai thác, tự ngộ. Chừng nào ngộ, báo tin cho tôi mừng thôi. Tôi không làm gì cho quý vị cả. Lẽ thật trong đạo là vậy.

Qua những câu chuyện trên, chúng ta thấy người tu thiền là người đang đào bới thửa đất tâm của mình để tìm cho ra hòn ngọc trong đó. Đến khi nào chúng ta phát hiện và nắm hòn ngọc được rồi là điều quý nhất, đáng mừng nhất của người tu. Được "cái đó" mới gọi là chân thật, còn tất cả những gì chúng ta hiểu, chúng ta nghe ai nói chỉ là phụ thôi. Đó là ý nghĩa vô sư trí mà mỗi người chúng ta phải tự thấy, tự biết.

Nếu không nhờ vô sư trí thì có lẽ các nhà khoa học sẽ không có các phát minh. Bởi vì phát minh là thấy biết, phát hiện ra những điều từ trước đến giờ chưa ai biết; mà điều chưa ai biết thì ai dạy mình? Chỉ người có chí dồn hết tâm lực vào một việc, rồi ngày nào tự bừng sáng lên, gọi là phát minh. Người thế gian lo giúp cho đời nên phát minh vật chất, còn chúng ta tu hành thì lo phát minh cái sẵn có của mình. "Cái đó" bị chôn vùi, bây giờ chúng ta phải làm cho nó sáng ra, hiển bày ra. Khi được sáng, được hiển bày rồi thì lúc đó chúng ta phải làm gì nữa? Chui vô non vô núi ở cho đến chết luôn phải không?

Khi mình nhận được hòn ngọc thật và biết mọi người cũng đều có hòn ngọc đó nhưng họ quên, thì chúng ta khởi lòng từ bi thương tất cả, muốn chỉ anh có, tôi có, người khác có. Chỉ ra hòn ngọc của mỗi người sẵn có là cái chỉ bình đẳng, không thiên vị. Dù kẻ đó là quan nhưng ông quên, mình cũng thương như người khác, còn kẻ cùng đinh mà quên thì mình cũng thương như ông quan. Bởi vì chúng ta chỉ thương cái mê, cái quên của họ thôi. Nếu nói thấy ai nghèo mình thương, còn người giàu không thương, như vậy là mất bình đẳng. Thương cái mê, cái quên vì họ có của báu mà không nhớ, nên người nào quên chúng ta cũng thương, như vậy lòng thương đó mới bình đẳng. Chính vì ai cũng có của báu, có hòn ngọc quý, nên dù nam hay nữ cũng tu thành Phật được hết. Chỉ quên thì không có, còn nhớ và ráng tu là được. Thế nên tinh thần thiền tông hết sức bình đẳng, nam nữ như nhau, ai cũng có hòn ngọc quý nên ai cũng có quyền thành Phật cả.

Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Đề-bà-đạt-đa, có Long nữ được ngài Văn-thù giáo hóa. Ngài Văn-thù nói với ngài Xá-lợi-phất: "Long nữ này sẽ thành Phật", ngài Xá-lợi-phất không tin vì người nữ và hơn nữa là súc sanh thì làm gì thành Phật được. Long nữ nghe nói như vậy liền đem viên ngọc minh châu dâng lên cúng dường Phật. Phật nhận, Long nữ hỏi ngài Xá-lợi-phất:

- Tôi dâng ngọc, đức Thế Tôn nhận có mau không?

Ngài Xá-lợi-phất nói:

- Mau.

- Tôi thành Phật cũng mau như vậy đó.

Liền khi đó Long nữ ẩn mình qua nước khác thành Phật. Như vậy là sao? Văn-thù-sư-lợi trong kinh Pháp Hoa là tiêu biểu cho vô sư trí. Đã có vô sư trí thì nam nữ gì cũng thành Phật chứ không phân biệt phái nào.

Người nữ đứng về mặt nghiệp tướng thì khác, nhưng về mặt vô sư trí thì bình đẳng với người nam. Vì vậy thiền tông luôn khai thác trí vô sư đó. Dưới con mắt nhà thiền thấy nam nữ bình đẳng như nhau, ai cũng có khả năng thành Phật. Tăng ni, Phật tử nam hay Phật tử nữ, cho đến cả người thế gian chưa từng biết đạo cũng có hòn ngọc quý, cho nên không ai là kẻ bần cùng, chỉ người quên mới bần cùng thôi.

Nếu chúng ta ứng dụng tu cho đến nơi, đến chốn thì quyền thành Phật là quyền của mình, chứ không phải Phật cho mình thành Phật. Phần nhiều chúng ta mong muốn được Phật thọ ký, nhưng chúng ta có làm được

thì Phật mới thọ ký, còn không làm được thì Phật làm sao thọ ký? Chúng ta có quyền làm Phật và chúng ta cũng có quyền làm ngạ quỷ, súc sanh. Chính vì chúng ta có quyền đó nên chúng ta phải nỗ lực tinh tấn tu hành, để đi lên chứ đừng đi xuống. Không ai phạt chúng ta cả, trời không phạt, Phật không phạt mà chỉ vì mình chọn đường đi. Chọn đường đi xuống thì đi xuống, chọn đường đi lên thì đi lên, tất cả đều do mình chọn.

Có người nói thiền tông nói gì cũng hướng về mình hết, không nhờ bên ngoài; như vậy không nhờ Phật sao? Thật ra chúng ta phải hiểu như vầy: Phật chỉ cho chúng ta đường lối tu, căn bản các pháp tu là đã gia hộ cho chúng ta rồi. Cũng như quý vị không biết gì hết, tôi chỉ cho quý vị biết chút chút rằng quý vị có hòn ngọc quý báu, có cái sáng suốt, nhưng quý vị phải tự tìm lấy. Đó là tôi đã gia hộ cho quý vị, chứ đâu phải đợi gặp tai nạn rồi ban cho điều này, điều kia mới gọi là gia hộ. Hướng dẫn một lối đi, chúng ta theo đó tự sáng lên tránh khỏi mọi khổ đau. Đó gọi là gia hộ.

Lại, nói về thầm gia hộ thì như đứa học trò siêng năng cần mẫn, thông minh, thầy cô giáo dạy đâu đều học, đều hiểu và đều thực hành được hết. Làm bài nó có xin thầy giáo cho con điểm cao và thầy cô có chiều nó không? Nếu nó thông minh, học giỏi, làm bài hay thì nhất định thầy cô phải cho điểm cao. Cho điểm cao là thầy cô thương nó hay là tại cái gì? Tại nó cố gắng học.

Cũng vậy, người tu của chúng ta, nếu tu chân chánh, cần mẫn thì sau này có kết quả tốt. Còn nói rằng

Phật thọ ký hay Bồ-tát hướng dẫn cho mình, thật ra đó là do công phu nỗ lực của mình, cố gắng thực hành theo lời dạy bảo của các ngài, nên việc tu mới có kết quả. Nhờ sự nỗ lực, cố gắng đó mà được điểm tốt. Thầm gia hộ là như vậy. Phật thương chúng ta, muốn chúng ta tu tiến từ chính sự cố gắng nỗ lực của chúng ta. Được thế, Phật mừng và khen ngợi, khen ngợi đó là thầm gia hộ rồi.

Hôm nay tôi đến thăm đạo tràng Thái Tuệ, vừa để biết chỗ nơi tu hành của quý Phật tử, vừa trực tiếp nhắc nhở sách tấn quý vị tu tập. Tôi nghĩ quý Phật tử cũng từng nghe giảng, nghe tôi nói nhiều rồi, mong rằng từ đây về sau tất cả quý Phật tử trong Đạo tràng và những Phật tử xung quanh biết mình có của báu quý giá rồi, phải ráng nỗ lực khai thác tìm ra cho được mà dùng, đừng làm cùng tử lang thang nữa. Đó là sự mong mỏi của tôi.

TAM TUỆ HỌC
TAM VÔ LẬU HỌC

Ngày xưa tôi đã từng nói, tôi là kẻ nợ của tăng ni. Có nhiều người lấy làm lạ, tại sao tôi là kẻ nợ của tăng ni? Bởi vì suốt đời tôi từ khi học đạo rồi đi dạy mãi cho tới ngày nay, lúc nào cũng đem hết tâm tư lo lắng suy nghĩ, giúp cho tăng ni tu được, học được, có kết quả tốt. Bởi suy nghĩ như vậy nên ở đâu tôi cũng lo lắng cho tăng ni. Thế nên tôi nghĩ rằng người lãnh đạo Phật giáo Việt Nam, hiện tại và mai sau không thể chối bỏ trách nhiệm đối với tăng ni được. Tại vì Phật giáo Việt Nam còn hay mất là gốc ở tăng ni.

Là đệ tử Phật, lúc nào chúng ta cũng nhắm thẳng cội gốc để lo xây dựng và giữ gìn mạng mạch của Phật pháp. Một ngôi chùa mà thiếu tăng ni trụ trì hướng dẫn cho Phật tử thì ngôi chùa đó không phát triển được. Như vậy rõ ràng trách nhiệm của tăng ni rất nặng đối với Phật giáo. Nếu tăng ni không đủ tư cách học, tu và giáo hóa

thì trách nhiệm đó không tròn. Muốn việc học, tu và giáo hóa đầy đủ thì phải hội tụ được ba yếu tố mà nhà Phật gọi Tam tuệ học, nghĩa là văn tư tu.

Văn là chúng ta học với những bậc trưởng thượng, những người đi trước, các ngài đem sự thấy, nghe, hiểu giảng dạy cho chúng ta. Chúng ta lắng nghe để nhập thần những điều ấy, đó là Văn. Tuy nhiên đạo Phật không cho phép chúng ta nghe rồi tin liền, mà phải vận dụng trí tuệ của mình để gạn lọc, suy lường, xem lời dạy ấy có phải là chân lý chưa, đúng lẽ thật chưa? Bởi vì những vị đi trước chúng ta cũng là phàm tăng chứ chưa phải thánh tăng. Đã là phàm thì có điều nói rất đúng nhưng thỉnh thoảng vẫn có điều nói sai. Vì vậy mà chúng ta phải gạn lọc, nghe rồi suy tư, gẫm xét lại điều chúng ta nghe có đúng lẽ thật hay không? Khi suy gẫm xét đoán như vậy là chúng ta có trí tuệ nên gọi là Tư tuệ. Có văn mà không có tư là thiếu sót lớn, bởi vì nghe đâu tin đó, nói đúng cũng tin, nói sai cũng tin thì người đó chưa đủ thông minh trí tuệ. Nên tư tuệ là điều kiện thiết yếu giúp chúng ta mở sáng con mắt trí tuệ của mình. Nhưng tư không chưa đủ. Nghe và nghiệm lời đó đúng thì chúng ta phải tu, nghĩa là ứng dụng điều đó vào ngay trong cuộc sống. Đây gọi là Tu tuệ.

Như nghe nói về lý vô thường thì chúng ta phải suy gẫm lý vô thường có thật đúng hay chưa, có gì ngoại lệ không? Suy gẫm đến nơi đến chốn thấy đúng liền ứng dụng lý vô thường vào cuộc sống của mình. Ứng dụng thế nào? Chúng ta thấy đời vô thường nên chán quá,

hết muốn làm gì phải không? Vì vô thường nay còn mai mất thì làm chỉ uổng công nhọc sức. Suy nghĩ như vậy đúng không? Không đúng. Khi chúng ta hiểu cuộc đời là vô thường, chúng ta cần phải tranh thủ. Ngày nay, giờ này mình còn khỏe mạnh, phải học, phải tu, làm lợi ích cho chúng sanh, để mai kia chết rồi làm sao tu, làm sao học, làm sao lợi ích cho chúng sanh được. Như vậy là biết ứng dụng lý vô thường.

Cho nên các tổ hồi xưa thường dạy: "Thị nhật dĩ quá, mạng diệc tùy giảm, như thiểu thủy ngư, tư hữu hà lạc, đại chúng đương cần tinh tấn, như cứu đầu nhiên v.v..." Nghĩa là, ngày nay đã qua, mạng sống của chúng ta giảm đi một phần, như con cá ở dưới ao nước sắp cạn, mỗi ngày qua là mỗi ngày gần với cái chết. Vậy phải làm sao? Phải tinh tấn tu hành, làm lợi cho người gấp, như cứu lửa cháy đầu. Nếu đầu có tóc bị một đốm lửa rớt vào, lúc đó chúng ta thong thả xem nó ngún ra sao hay phải dập tắt liền? - Phải dập tắt liền. Cũng vậy, biết được thân này vô thường, mạng người trong hơi thở thì chúng ta không thể chần chờ được, không thể sống ngày nay, chờ ngày mai, sống ngày mai chờ ngày mốt. Cứ như vậy để ngày qua ngày, mất hết thì giờ quý báu. Chúng ta phải ứng dụng lý vô thường vào việc tu, việc học để tự lợi và làm lợi ích cho chúng sanh. Đó là hiểu được lý vô thường. Như vậy là văn tư tu nhịp nhàng theo nhau. Nếu nói hiểu lý vô thường mà chỉ ngồi nói dóc với nhau chơi chứ không gắng tu, gắng học, gắng làm việc lợi ích cho chúng sanh thì chưa thể gọi là hiểu lý vô thường đúng với tinh thần Phật dạy.

Tôi nhắc lại văn tư tu tuệ. Văn là học, học rồi suy gẫm nhận xét là tư. Từ văn, tư ứng dụng tu hành là tu, đó là giáo lý căn bản của người học Phật.

Nhưng ngoài ba điều căn bản của người học Phật này còn có ba điều nữa là giới định tuệ. Ba điều này gọi là tam vô lậu học, nghĩa là sao? Tức là ba việc học không bị lọt, không bị rớt. Nói cách khác là ba môn học giải thoát. Chữ vô lậu: vô là không, lậu là rớt. Không rơi rớt ở đâu? Không rơi rớt trong tam giới. Mà không rơi rớt trong tam giới là giải thoát rồi. Nên nói tam vô lậu học nghe khó hiểu, mà phải nói rõ rằng ba môn học để giải thoát sanh tử. Tam tuệ học là để sống tu và làm lợi ích chúng sanh, còn tam vô lậu học này là để giải thoát sanh tử. Muốn tu giải thoát sanh tử thì phải có đủ giới định tuệ.

Giới là giới luật. Hàng Sa-di thì giữ mười giới. Tỳ-kheo hai trăm năm mươi giới, Tỳ-kheo-ni ba trăm bốn mươi tám giới. Giữ giới là điều căn bản, nhưng thật tình tôi thấy chư tăng ni bây giờ không giữ nổi những giới chi tiết. Như hiện chúng ta tu theo Bắc tông, buổi chiều đâu phải ai cũng ăn cháo sơ sơ như trong luật dạy. Như vậy có giữ được giới thứ chín chưa? Đó là tôi nói chi tiết nhỏ, hạn cuộc trong giới của Sa-di thôi mà mình còn chưa giữ tròn, huống nữa là giới Tỳ-kheo, các phần chi tiết như y bát v.v... không thể giữ được. Vì vậy nên chủ trương của tôi là tăng ni phải giữ những giới căn bản, giữ cho được. Còn những chi tiết, giữ được bao nhiêu tốt bấy nhiêu. Quan trọng là những giới căn bản. Đó là giữ giới.

Từ giới sanh định. Thường người ta nói giới sanh định nhưng thật sự giới chưa sanh định. Giới chỉ giúp để bảo vệ cho chúng ta tăng trưởng thiền định. Thí dụ chúng ta ngồi thiền cốt để cho tâm không xao lãng, không chạy bậy. Nếu người nào phạm giới rồi thì ngồi nhưng tâm vẫn chạy bậy, kìm không nổi. Vậy nên giới là hàng rào ngăn ngừa không cho chúng ta chạy bậy hay rơi vào những nơi tội lỗi sâu thẳm khác.

Nếu nói cho đủ, giới là *phòng phi chỉ ác*. Phòng là ngừa, phi là lỗi, ngăn ngừa các lỗi cho mình, chỉ ác là dừng bỏ tội ác. Như vậy giới có tính cách ngừa lỗi và dứt ác cho chúng ta, chứ không phải là thiền định. Nhưng giới giúp cho thiền định, nên trong kinh hay thí dụ ngọn đèn đốt để ngoài trời bị gió thổi nên dễ tắt, nếu ngọn đèn đó có ống khói chụp lên thì nó đứng yên. Cũng vậy, giới như ống khói chụp đèn, giữ cho ngọn đèn trí tuệ của chúng ta được sáng. Giới là ngừa đón, nên nói giới sanh định là vì thế. Nhờ có giới cũng như nhờ có bóng đèn nên ngọn đèn không bị tắt. Cũng vậy, nhờ giới mà tâm chúng ta không xao lãng, được yên định, yên định nên trí tuệ phát khởi. Vì vậy mà nói giới sanh định, chúng ta không nên hiểu lầm giới trực tiếp sanh ra định. Phải có pháp tu thiền định mới tăng trưởng được trí tuệ. Nên nói định sanh tuệ.

Tại sao thiền định lại sanh trí tuệ? Chúng ta do học nên sanh trí tuệ thì có lý, còn thiền định là không suy nghĩ gì cả, sao lại sanh trí tuệ? Đây là vấn đề tăng ni cần phải hiểu cho tường tận. Tôi mượn một thí dụ

để nói rõ điều này. Ví như có cái lu không, chúng ta xuống ao múc nước đổ vào lu. Nước mới đổ vào còn đục, chúng ta nhìn vô trong lu không thấy bóng mặt mình. Tại sao? Vì nước đục cáu bợn, không trong, không sáng nên không thấy hình ảnh bên ngoài. Bây giờ chúng ta chịu khó quậy rồi lóng cặn xuống chừng một vài giờ, các cặn bã lắng hết xuống tận đáy lu rồi thì khi đó nước trong, chúng ta nhìn vô mới thấy mặt mình rõ ràng. Chẳng những đầu mặt mình mà tất cả cảnh vật đều chiếu rọi trên mặt nước đó.

Cũng như vậy, chúng ta tu thiền định là để lóng lặng tâm vọng. Vì tâm này chạy như khỉ vượn. Bởi chạy như khỉ vượn nên nó xáo trộn, muốn hết ngàu đục thì phải lóng lặng lại. Lóng lặng lại tức là thiền định, khi lóng lặng rồi thì trí tuệ phát sáng. Vậy trí tuệ đó là trí tuệ gì? Trí vô sư. Từ văn tư tu cũng có trí tuệ. Từ giới định tuệ cũng có trí tuệ, vậy hai thứ trí tuệ này là một hay khác? Khác vậy. Trí tuệ trước là trí hữu sư, trí do có học. Trí tuệ sau là trí vô sư, không do học. Vì lúc thiền định đâu có học với ai. Mọi thứ vọng động lặng xuống thì sáng. Đấy gọi là trí vô sư. Trí hữu sư là trí từ bên ngoài mà được, còn trí vô sư là trí tự tâm mình phát ra. Như vậy trí vô sư mới có công năng giải thoát sanh tử, còn trí hữu sư không giải thoát nổi. Hiểu như vậy chúng ta mới nắm vững con đường tu.

Đức Thế Tôn khi chưa thành đạo, ngài ngồi dưới cội bồ-đề bốn mươi chín ngày đêm. Ngài ngồi như vậy để làm gì? Ngồi để thiền định. Khi định đã sâu, tâm vắng lặng

bỗng dưng phát ra trí tuệ sáng suốt vô cùng. Trí tuệ ấy từ trong nội tâm lưu xuất, cho nên khi sáng lên rồi, ngài biết tất cả những gì trước kia chưa từng biết. Bởi vì sau khi ngộ đạo dưới cội bồ-đề thì ngài có đủ tam minh, lục thông, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng v.v...

Ở đây tôi chỉ nói tam minh thôi. Một là Túc mạng minh, khi ngài tu, tâm lóng định phát sáng liền nhớ lại vô số kiếp về trước đã từng ở đâu, làm gì, tên gì v.v... đây gọi là túc mạng minh. Khi ấy tâm hoàn toàn thanh tịnh, ngài nhớ lại câu hỏi khi còn tại gia ngài đã thắc mắc, con người từ đâu đến, trước khi có mặt ở đây mình ở đâu? Giờ phút chót bừng sáng ngài nhớ rõ ràng.

Trong một bài kinh A-hàm Phật có kể: Khi ngài chứng Túc mạng minh, ngài nhớ lại vô số kiếp về trước như chuyện mới xảy ra hôm qua. Nhớ một cách rõ ràng tường tận. Từ đó ngài hiểu được và giải quyết được vấn đề con người từ đâu lại. Chúng ta không phải ngẫu nhiên có mặt một lần ở đây, mà từ thuở nào lang thang luân hồi. Bây giờ được làm người mới biết tu hành để thấy rõ cội gốc ấy. Do đó đức Phật thừa nhận thuyết luân hồi là chân lý.

Hồi còn học tăng, tôi thường khổ sở về vấn đề này. Bởi nghiên cứu kỹ những sách vở Ấn Độ tôi thấy thuyết luân hồi nghiệp báo có từ đạo Bà-la-môn, chứ không phải do Phật đặt ra. Tôi hơi mặc cảm, tại sao Phật lại nhận giáo pháp của người ta. Nhưng về sau tôi thấy điều đó không lỗi lầm gì cả. Khi ngộ đạo, thấy được lẽ thật rồi thì ai nói đúng chúng ta nhận là đúng,

sai biết là sai. Nếu việc đúng mà chúng ta không thừa nhận là mình quá thiên kiến rồi. Cho nên đức Phật rất sáng suốt. Những gì trước đúng thì ngài dùng, trước sai thì ngài sửa, chứ không phải bác bỏ tất cả để lập một triết thuyết hoàn toàn của riêng mình. Như vậy tinh thần của đức Phật rất là khoa học.

Ngày nay các nhà khoa học nghiên cứu những vấn đề mà họ thắc mắc. Khi phát minh được, thấy đúng như những gì người trước phát minh thì họ không bác bỏ mà càng trân trọng thừa nhận. Như vậy tinh thần học Phật rất khoa học, không có tính cách độc đoán tự lập để khoe mình giỏi. Điều gì trước đúng nhận là đúng. Điều gì biết sai bảo là sai để chỉnh lại, đó là tinh thần của đạo Phật.

Khi chứng Túc mạng minh rồi, ngài thấy không phải ngài có mặt một lần mà vô số lần hiện thân trong các loài khác nhau. Hiểu như vậy nên ngài nói con người là luân hồi. Do đó nhà Phật thường nói lang thang trong kiếp luân hồi, nay đây mai kia, không biết bao nhiêu lần sanh bao nhiêu lần tử. Điều này Phật đã thấy rõ chứ không phải học của người trước.

Thế nên trong kinh A-hàm, mới nghe Phật nói thấy như bi quan, như "nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển". Lời này đúng không? Xét trong một đời chúng ta gom lại chừng bao nhiêu nước mắt? Được một chén đi. Như vậy mỗi người một chén, một triệu người gom lại chừng một hồ, một ao là nhiều. Nếu mấy trăm triệu người gom lại chừng bằng con sông nhỏ thôi, sao Phật nói nhiều hơn nước biển cả? Chúng ta hiểu cạn cợt

thì không thể tin lời Phật nói được. Phải hiểu xa hơn, vì Phật nói nước mắt chúng sanh đâu chỉ một lần này mà vô số kiếp sanh tử, vậy nước mắt ấy không nhiều hơn nước biển cả là gì? Gom hết cái khổ đời này đời trước, đời trước nữa v.v... mới thấy cái khổ quá lớn vì không phải chỉ ở một đời. Song phần nhiều chúng ta chỉ nhớ trong đời này nên cho rằng Phật nói quá đáng, chứ sự thật không phải quá đáng. Đó là lời nói chí lý. Đức Phật nói luân hồi không phải do suy gẫm mà do ngộ đạo rồi, thấy đúng như thật mà nói.

Hai là Thiên nhãn minh. Túc mạng minh là đứng về thời gian quá khứ, hiện tại, vị lai. Thiên nhãn minh là đứng về không gian. Minh này thấy được vật hết sức nhỏ, hết sức xa, thấy tường tận nghiệp quả của tất cả chúng sanh. Chúng sanh ra đời là do nghiệp của quá khứ hoặc lành hoặc dữ, mà dẫn tới thọ sanh đời này, tốt xấu khác nhau, thấy rất rõ ràng.

Kinh nói, khi chứng được Thiên nhãn minh rồi, ngài thấy trong bát nước có vô số vi trùng. Hai mươi lăm thế kỷ trước khoa học chưa phát triển, chưa có kính hiển vi mà đức Phật đã thấy được vi trùng. Vì vậy các chùa Bắc tông trước khi uống nước hay tụng bài kệ "Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng v.v..." Nghĩa là, Phật nhìn trong một bát nước thấy tám vạn bốn ngàn vi trùng. Hồi đó ai tin lời Phật nói? Không ai tin hết. Chỉ có những vị chứng A-la-hán mới tin.

Một lần có vị Tỳ-kheo chứng A-la-hán đi đường, khi qua sa mạc khát nước quá, ngài gặp cái ao hơi cạn

định lấy nước uống. Nhưng khi dùng thiên nhãn, ngài nhìn thấy vô số vi trùng ở trong nước nên không dám uống và trở lại bạch Phật:

- Con quá khát nước mà tìm được ao nước thì thấy vô số vi trùng nên không uống được. Bạch Thế Tôn, bây giờ con phải làm sao, nhịn khát để chết hay là uống?

Phật quở:

- Sao ông không dùng nhục nhãn để nhìn. Nếu dùng nhục nhãn thì không thấy vi trùng.

Nghe Phật dạy vậy ngài liền dùng nhục nhãn nhìn nên không thấy vi trùng. Nhờ thế ngài khỏi chết khát.

Như vậy rõ ràng Phật thấy được vi trùng, các vị A-la-hán thấy được vi trùng. Nên trong luật dạy chúng ta lọc nước trước khi uống là vì thế. Đi đâu phải mang theo đãy lọc nước vì sợ uống nước sẽ giết hại vi trùng. Ngày nay chúng ta không mang đãy lọc nước theo là vì nước đã được lọc sẵn rồi, chỉ cần vặn robinet là uống liền, mang đãy lọc theo chi nữa.

Hiện nay có người đi đâu cũng quảy theo nào là đãy lọc nước, y bát, đủ thứ hết nhưng không bao giờ dùng. Đó là chỉ biết giữ mà không biết dùng. Sở dĩ Phật chế giới, chế món đồ là cần thiết với hoàn cảnh bấy giờ. Cái lọc dùng để lọc nước uống cho không hại vi trùng. Ngày nay nước hoặc nấu chín, hoặc đã khử trùng rồi thì đem theo lọc để làm gì? Tôi chủ trương giới luật là quan trọng nhưng giới nào hợp với hoàn cảnh của mình thì áp dụng, còn giới nào không hợp thì xin học cho biết thôi,

chứ như cái đãy lọc nước đi đâu cũng mang theo mà không dùng thì thật là cố chấp.

Đó là nói về vật rất nhỏ. Còn vật xa, Phật nhìn trong bầu vũ trụ thấy có hằng hà sa số thế giới tức là thế giới nhiều như cát sông Ganga ở Ấn Độ. Cát sông Ganga chừng bao nhiêu? Tôi nói gần nhất như cát sông Đồng Nai, có ai đếm được không? Sông Đồng Nai chỉ bằng một phần tư sông Ganga mà chúng ta còn không thể đếm nổi thì cát sông Ganga chừng bao nhiêu?

Ngày xưa người ta cứ tưởng trời tròn đất vuông. Đất là mảnh ở dưới để chở, còn trời là mái ở trên để che, chỉ biết trên trời dưới đất thế thôi, nhưng Phật nhìn thấy ngoài hành tinh của chúng ta còn vô số hành tinh khác. Hồi xưa đâu có viễn vọng kính, Phật dùng thiên nhãn thấy được vật ở rất xa, rất nhỏ và do đó ngài thấy được tường tận nghiệp của chúng sanh. Ai mang nghiệp thiện, nghiệp ác thì theo nghiệp đó dẫn đi thọ sanh.

Trong A-hàm có một bài kinh Phật nói: "Ta nhìn thấy chúng sanh theo nghiệp đi luân hồi trong lục đạo như người đứng trên lầu cao nhìn xuống ngã tư đường, thấy kẻ đi qua người đi lại rõ ràng tường tận, không chút nghi ngờ." Vì vậy ngài dạy mọi chúng sanh nếu biết tu thiện, tạo nghiệp lành thì sanh trong cõi lành, còn tạo nghiệp dữ thì sanh trong cõi ác, không sai chạy, không nghi ngờ. Những gì Phật thấy và nói lại là do ngài chứng kiến chứ không phải suy luận. Những bài kinh Bản Sanh hay Bản Sự ngày nay chúng ta đọc được trong tạng chữ Pāli hoặc chữ Hán là những bài kinh nói về tiền kiếp của đức Phật và các vị Thánh đệ tử.

Kinh Bản Sanh là nói tiền kiếp nhiều đời của đức Phật. Kinh Bản Sự nói sự việc xảy ra giữa các vị Bà-la-môn hay các vị Tỳ-kheo đời trước đã từng làm gì, bây giờ chịu cảnh nghiệp quả ấy. Như có vị Tỳ-kheo chứng quả A-la-hán rồi nhưng đi khất thực vẫn không có cơm ăn. Phật nói vị Tỳ-kheo này đời trước bỏ đói một vị Tỳ-kheo cùng tu, nên bây giờ đi khất thực không ai cúng, dù đã chứng quả A-la-hán.

Như vậy những sự việc của chư tăng xảy ra trong thời đức Phật, ngài thấy rõ từ những kiếp trước, ngài nói và người sau ghi chép lại gọi là kinh Bản Sự. Còn những sự việc của ngài về vô số kiếp trước gọi là kinh Bản Sanh. Từ chỗ chứng được Túc mạng minh, nhớ vô số kiếp trước, cho nên mới ghi chuyện bản sanh của ngài. Từ chứng được Thiên nhãn minh, thấy được rõ ràng mỗi người sanh ở đâu. Do theo nghiệp mà sanh cõi lành, cõi dữ chứ không phải ngẫu nhiên, cũng không phải do Phật thương ai đưa về cõi đó, ghét ai đẩy qua cõi kia hoặc thiên đường hoặc địa ngục v.v... Giáo lý đạo Phật không phải vậy, làm lành thì được quả lành, làm dữ thì chịu quả dữ. Cho nên đối với lý nhân quả luân hồi của Phật dạy không có gì để nghi hết.

Ba là Lậu tận minh. Lậu là lọt, là rớt. Không còn rớt trong tam giới nữa, tức là chứng được Lậu tận minh. Đây là vấn đề mà trước khi xuất gia ngài đi dạo bốn cửa thành thấy người già, người bệnh, người chết, ngài thức tỉnh. Từ đó ngài nghĩ phải tìm một phương pháp nào thoát khỏi sanh già bệnh chết, nên ngài đi tu chính vì

mục đích ấy. Minh cuối cùng này giải quyết được mục đích của ngài là ra khỏi sanh tử luân hồi và do chứng được Lậu tận minh nên ngài biết rõ nguyên nhân đi trong sanh tử luân hồi và nguyên nhân ra khỏi luân hồi sanh tử. Biết một cách rõ ràng tường tận. Vì vậy ngài mới tuyên bố "ta đã thành Phật".

Như vậy việc ngộ đạo của ngài từ đâu có? Đó là vấn đề mà người học đạo chúng ta phải nắm thật vững, nếu không chúng ta sẽ lúng túng. Hồi xưa tôi có cái nghi, nghi ngài ngồi bốn mươi chín ngày đêm dưới cội bồ-đề là ngồi suốt hay ngồi ít tiếng đồng hồ rồi xả, phải đi ra ngoài giải quyết những vấn đề tiểu tiện v.v... Thật ra những việc này nếu thiếu kinh nghiệm chúng ta sẽ lúng túng. Nên hồi xưa tôi đã nghi và chắc rằng quý vị cũng có người nghi. Nhưng bây giờ thì tôi hết nghi, tôi biết rõ ràng lắm.

Bởi vì thiền định mà chưa đến nơi đến chốn thì chúng ta ngồi trông cho hết giờ. Nếu ngồi một giờ thì tới nửa giờ sau thấy hơi khó chịu, nghe đồng hồ reo là mừng lắm. Đó là bệnh của người mới tập tọa thiền, còn người nhập định được rồi thì quên thời gian. Hồi xưa sách sử kể lại các ngài nhập định một năm, nửa năm. Gần đây tôi thấy rõ quanh tôi có những người nhập định suốt bảy ngày mà không nghe nói đói, không mắc tiểu tiện gì hết. Tôi đã chứng kiến việc này chứ không phải chỉ nghe kể lại. Ngày nay chư tăng nhập định sơ sơ như vậy còn được bảy ngày, huống nữa là Phật. Nếu nhập diệt tận định thì thời gian rất lâu.

Sách ghi có vị Tỳ-kheo vào đời Đường nhập diệt tận định trong một bộng cây bảy trăm năm, cho tới đời Minh cây đó híp lại. Một hôm nhân có giông bão ngang qua, vì bộng cây mỏng quá nên gãy, ngài rơi ra ngoài. Lính đi tuần không biết khối gì, họ mời các thiền sư đến xem mới biết đây là một vị tăng nhập định. Thiền sư lắc linh (chuông nhỏ), lúc ấy tóc, móng tay bung lần ra. Vị tăng nhập định hỏi bây giờ là lúc nào, thời nào. Nghe mọi người kể lại mới biết đã bảy trăm năm. Sức định thật phi thường, chúng ta không thể lấy lượng phàm tình mà hiểu được. Có tu mới thấy cái hay, cái cao siêu của người xưa.

Nhân chứng Lậu tận minh nên ngài rõ được nguyên nhân vì sao con người phải trôi lăn trong sanh tử và thấy rõ con đường thoát ly sanh tử. Chính bản thân ngài thoát ra được rồi nên mới thấy, còn ở trong đó thì không thấy. Ví như người ngồi trong lu, không thấy được bên ngoài lu. Muốn thấy toàn bộ cái lu thì phải ra ngoài mới thấy. Ngài cũng vậy, chứng Lậu tận minh rồi dứt dòng sanh tử, nhìn lại mới thấy manh mối sanh tử và biết cách để thoát ly. Đó là chủ yếu đời tu của ngài. Ngài tuyên bố giác ngộ thành Phật là giác ngộ viên mãn.

Chúng ta thử tìm xem trí ngộ đạo đó ở đâu mà có, do đâu ngài biết được manh mối sanh tử và thoát ly sanh tử. Chúng ta nhớ trong kinh Pháp Cú, đức Phật nói: "Ta học đạo không thầy." Không thầy mà sao thành đạo? Do ngài thiền định nên tất cả vọng tưởng, tất cả những thứ tâm ngàu đục u tối đều lặng tan hết, từ đó vô sư trí bừng sáng,

cho nên ngài tuyên bố học đạo không thầy. Chúng ta tu theo Phật phải có hai trí: hữu sư trí là giai đoạn đầu và vô sư trí là giai đoạn cuối, chứ không thể hài lòng thỏa mãn với hữu sư trí.

Trong những năm dạy ở Vạn Hạnh, tôi có chút buồn. Tôi nghĩ rằng vô tình người lớn đánh lừa người nhỏ. Tại sao? Bởi vì tu Phật là dứt bỏ tham sân si, mà bắt tăng ni thi. Vì sợ rớt nên họ phải quay bài. Mỗi lần gác thi tôi thấy buồn quá mà không nói được. Như vậy có phải gian tham không? Vô tình người trước bày cho người sau gian tham. Họ sợ rớt thì họ phải bày trò. Vì vậy sau này tôi chủ trương học, hiểu, tu chứ không thi. Đó là tôi nói trong nội bộ nước mình. Còn chuyện nước ngoài nữa.

Những năm tôi đi Ấn Độ, đến trường Nālandā thăm quý thầy, tôi cũng thấy được việc học. Văn bằng tiến sĩ không phải là vị giáo sư tu tại Viện cấp mà do Bộ Giáo dục cấp. Ông bộ trưởng là thánh hay phàm? Như vậy bằng tiến sĩ do một người thế tục cấp thì thử hỏi làm sao? Bởi chúng ta là người xuất gia giải thoát, cao siêu hơn tục gia cư sĩ, bây giờ nhận bằng cấp từ một người đời thì đi tới đâu. Cho nên có nhiều vị nói đùa: Vua Diêm vương không sợ bằng tiến sĩ của quý thầy đâu. Chừng nhắm mắt xuống dưới trình, nói tôi đậu bằng tiến sĩ chắc Diêm vương cũng cười thôi. Bằng cấp của ông đâu phải do những vị thánh nhân hoặc chứng A-la-hán, Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm cấp mà là cư sĩ phàm tục cấp thì ai mà sợ.

Sang Nhật Bản gặp quý thầy học ở đây, tôi cũng thấy tương tự như vậy. Bằng tiến sĩ do Bộ Giáo dục cấp là một danh dự, nhưng cũng từ cư sĩ cấp nữa. Có bộ trưởng giáo dục nào là người tu đâu. Vậy mà chúng ta rất hãnh diện. Chúng ta hiếu học thì tốt nhưng hiếu danh là không tốt. Đó là điều làm cho chúng ta phải cực nhọc, có khi phạm lỗi lầm.

Người xưa cho học cho thi là có ý nâng đỡ tăng ni học tới nơi tới chốn. Nếu chỉ nói tu thì có nhiều người lười không chịu học, nên bắt phải thi lên lớp như vậy mới ham học. Người sau không hiểu thâm ý ấy nên vô tình thành ra bị mắc kẹt trong danh tướng. Nếu học là học chứ không mắc kẹt trên danh tướng thì hay. Điều này đúng. Ngược lại học mà kẹt danh tướng rồi sanh ra tự cao ngã mạn thì sai. Như vậy trở thành phàm tục mất, không còn đạo lý nữa.

Trí vô sư không phải là trí của sở học mà trí của sự tu. Tu là gì? Nếu mỗi ngày chúng ta chỉ có hai thời khóa tụng thì suốt đời không bao giờ phát sinh trí vô sư. Phải thiền định, dứt khoát như vậy. Trí của đức Phật thấy vô số thế giới ngoài thế giới của chúng ta, thấy được vi trùng, thấy cả tế bào ở trong con người. Ngày xưa không nói tế bào mà nói vi trùng. Trùng có hai thứ, một là hộ trùng, hai là hoại trùng. Bây giờ gọi là tế bào. Tế bào có sự sinh hoạt giống như vi trùng. Có loại tế bào bảo vệ chống những vi trùng bên ngoài xâm nhập cơ thể, nên gọi là hộ trùng. Tế bào lâu ngày hư hoại nên gọi là hoại trùng. Đức Phật thấy tường tận con người,

tường tận thế giới chung quanh. Chỗ Phật thấy ngài chưa nói hết với chúng ta.

Có một bài trong kinh A-hàm kể, đức Phật đi vào rừng, ngài nắm một nắm lá khô trong tay rồi hỏi các thầy Tỳ-kheo:

- Lá cây trong nắm tay ta nhiều hay lá cây trong rừng nhiều?

Các thầy trả lời:

- Bạch Thế Tôn, lá cây trong rừng nhiều còn lá cây trong nắm tay của Thế Tôn rất ít.

Phật bảo:

- Cũng vậy, những gì ta biết và dạy cho các ông ít như lá ở nắm tay. Còn những gì ta biết mà chưa dạy cho các ông như lá cây trong rừng.

Bởi vậy nên nói Phật được Nhất thiết trí hay Nhất thiết chủng trí là trí biết tất cả. Nhưng vì người sau hiểu quá ít nên ngài chỉ dạy một ít thôi, chứ chưa dạy hết được. Qua đó, chúng ta thấy giá trị của sự tu cao siêu phi thường, chứ không phải tầm thường. Nhưng phần nhiều những người tu bây giờ chỉ hài lòng với những cái tầm thường.

Kế tiếp chúng ta tìm hiểu xem nguyên nhân nào khiến cho chúng ta đi trong sanh tử và làm sao để thoát khỏi sanh tử? Bài kinh đầu tiên đức Phật thuyết là Tứ diệu đế. Bài kinh đó là căn bản của sự giải thoát, trong kinh chúng ta thấy hai phần rõ ràng như Khổ đế, Tập đế. Tập đế là nhân, khổ đế là quả. Quả khổ không thể

ngẫu nhiên có mà do tập nhân mới có. Tại sao đức Phật nói ngược, lẽ ra phải nói tập trước, khổ sau. Đây là những ý tứ nhỏ nhưng rất vi tế.

Ví như ngày nay, trong ngành y học thấy hiện những tướng bệnh nặng hay nhẹ là quả. Từ đó người ta phăng tìm ra nguyên nhân, xem hư bộ phận nào, do vi trùng gì v.v... mới có cách trị liệu diệt vi trùng. Trước khi tìm vi trùng phải dựa vào hiện tượng ở ngoài vì nó dễ thấy dễ biết. Từ đó phăng lần vô trong. Như vậy cách dạy của Phật rất khoa học. Nếu nói tập nhân thì đâu biết tập nhân là gì, nên nói quả khổ trước. Mà mọi người có ai không có quả khổ này đâu.

Tôi nói về tứ khổ trước. Chúng ta có ai tránh khỏi tứ khổ không? Sanh, già, bệnh, chết. Ai cũng sanh già bệnh chết, đó là việc trước mắt. Thêm nữa là bát khổ: ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, oán tắng hội khổ, ngũ ấm xí thạnh khổ. Tứ khổ hay bát khổ ai không có? Đây là lẽ thật không nghi ngờ nên gọi là Đế. Tứ đế là bốn điều chân thật, không bao giờ sai chạy.

Như Khổ đế, có người nào thoát khỏi sanh già bệnh chết? Có người nào khỏi ái biệt ly khổ?... Như vậy hoặc tứ khổ hoặc bát khổ, người nào cũng gặp không ai tránh khỏi. Từ quả này mới đi tìm nguyên nhân xem quả khổ từ đâu mà ra. Phăng tới nguyên nhân của nó là Tập đế. Tập đế là gì? Tức là tham sân si, nói thêm chút nữa là tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Còn nói nhiều hơn nữa thì vô số. Những thứ phiền não này là nguyên nhân đưa tới đau khổ, không thể chối cãi được. Tất cả chúng ta ai không có tham sân si?

Về tham thì có tham tài, tham sắc, tham danh, tham lợi, tham thực, tham thùy hoặc tham sắc, thanh, hương, vị, xúc. Nhưng tôi cho rằng con người tham sống là số một. Có người nào không sợ chết đâu? Nếu không sợ chết thì không tham sống, còn sợ chết là tham sống. Bởi sợ chết cho nên chúng ta mới muốn có cái này, cái kia để bảo vệ sự sống. Tham sống là cái tham căn bản, là cái tham chấp ngã cho nên chỗ khác dùng từ ái ngã để chỉ cho cái tham này. Chúng ta nói thương người này, thương người kia, thương người nọ, nhưng thật ra chúng ta không thương ai bằng thương mình hết. Thương mình là thương cái gì? Thương thân tứ đại giả hợp này. Song xét cho kỹ thân tứ đại giả hợp này có gì đáng yêu, đáng thương không?

Trong kinh Niết-bàn có thí dụ hình ảnh "tứ xà đồng nhiếp", tức là có bốn con rắn ở chung trong một cái rọ. Đất là rắn, nước là rắn, gió là rắn, lửa là rắn. Bốn con cứ gây lộn nhau hoài. Tất cả chúng ta đều có bốn con rắn đó. Chúng có hòa không? Rắn đất với rắn nước, hay rắn đất với rắn gió cắn nhau thì sanh bệnh. Như khi nào chúng ta bị trúng gió thì phải đánh gió cấp tốc. Có gì lạ đâu vì gió mạnh thì đất rung rinh, ê mình, đánh gió một hồi nghe bớt đau. Nước với lửa cũng vậy. Hôm nào nghe đầu nóng hổi thì biết lửa mạnh quá, phải kiếm đồ mát uống vô. Khi nào thấy sưng phù là nước tăng, phải uống đồ ấm để bình trở lại. Chúng ta điều hòa đất nước gió lửa như điều hòa bốn con rắn. Chúng cứ cắn lộn nhau hoài. Nếu bắt chúng ta điều hòa bốn con rắn thật ở ngoài chắc mình chán lắm.

Vậy tại sao điều hòa bốn con rắn ở trong thì lại thương nó? Nó làm mình phiền đủ thứ hết mà thương là sao, chúng ta sáng suốt hay si mê? Bởi si mê nên bị chúng điều khiển. Nay chạy kiếm thầy này, mai chạy kiếm thầy kia để điều trị cho nó hòa lại. Bản chất nó không khi nào chịu hòa mà chúng ta cứ thương nó hoài.

Thân này do bốn thứ chống chọi nhau hợp thành. Nhiều khi nhìn kỹ tôi thấy tức cười. Người ta cứ trách sao huynh này, huynh kia sống chung không hòa thuận, nhưng tôi đặt lại câu hỏi: Bản thân mình có hòa thuận với mình chưa? Thân thì bốn thứ chọi nhau. Tâm cũng vậy, có lúc nghĩ hay, có lúc nghĩ bậy. Cái nghĩ hay nó rầy cái nghĩ bậy rồi hối hận, tự mâu thuẫn nhau. Mình mà không hòa được thì hòa với ai. Chưa có người nào tự hòa được trọn vẹn. Nếu hòa được thì khỏi đi bác sĩ. Chú nước, chú đất lấn nhau, chú gió, chú lửa cũng cự hoài, không cho mình yên. Cho nên điều hòa thân mình đã khó, điều hòa tâm mình lại càng khó hơn, huống nữa điều hòa với người khác. Cho nên sống giữa đời này là cái vòng mâu thuẫn. Mâu thuẫn về thân, mâu thuẫn về tâm. Vì vậy nói tới tu là điều hết sức cay đắng. Bởi có nhìn sâu vào con người chúng ta mới thấy đủ thứ phiền.

Phật nói người chủ nuôi bốn con rắn, cố điều hòa mà nó cứ cắn nhau hoài. Hôm nào rọ hư, bốn con mạnh đứa nào đứa nấy chạy. Thế là ông chủ sửa rọ lại nuôi bốn con khác. Thời gian sau rọ lại hư, chúng bỏ chạy rồi ông chủ cũng tiếp tục sửa rọ nuôi nữa. Cứ như vậy mà tiếp tục nuôi hoài, vừa nuôi rắn vừa thương nó nữa, khổ chưa!

Cuộc đời của chúng ta có giống chú nuôi rắn đó không? Cứ rọ này hư sửa rọ khác nuôi rắn. Khách quan chúng ta phải nói thế nào? Sao mình ngu quá vậy, nó chạy đi lẽ ra chúng ta hết nợ, dại gì lại phải nuôi nữa. Do đó mà đức Phật nói chúng sanh đáng thương. Có thân là khổ mà cứ yêu thân. Mất thân này chụp thân khác, chịu khổ vô cùng tận, cứ mải đi trong luân hồi.

Đức Phật nói tham, sân, si, mạn, nghi v.v... là Tập đế, nguyên nhân của mất thân này, tìm thân khác tiếp tục mãi mãi. Khổ là quả còn nhân thì có nhiều thứ nhưng trọng tâm là ái ngã. Vì ái ngã mà có tham, có sân, có si v.v... Muốn ra khỏi sanh tử phải phá cho được nhân ái ngã này thì khổ sanh tử mới dừng. Nếu còn ái ngã thì dù nói tu hay gì nữa cũng phải trở lại, chứ chưa thể thoát khỏi sanh tử. Cho nên Phật dạy muốn giải thoát sanh tử thì phải vô ngã. Bởi chúng ta ái ngã nên mất thân này tạo thân khác liên tục trong lục đạo luân hồi. Muốn khỏi luân hồi phải vô ngã, không còn niệm ái ngã, không còn niệm yêu chuộng cái ta này là thật nữa, thì lý vô ngã sẽ giúp cho chúng ta thoát ly sanh tử. Vì từ ái mà sanh ra các thứ khác tạo quả khổ. Nhân và quả theo nhau. Còn ái ngã thì còn luân hồi, không nghi ngờ gì nữa. Như vậy Khổ và Tập là nhân quả trong luân hồi.

Bây giờ Phật dạy Diệt đế và Đạo đế là nhân quả giải thoát. Đức Phật nói nếu chúng ta không còn sanh tử nữa, đó là Diệt đế. Phật không nói Niết-bàn giải thoát mà nói Diệt vì diệt hết mầm sanh tử là giải thoát. Muốn diệt hết mầm sanh tử phải thực hành Đạo đế.

Đạo đế gồm ba mươi bảy phẩm trợ đạo như: tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo. Đây là pháp để diệt ái ngã. Chúng ta thử xét như tứ niệm xứ có phải là căn bản để phá ái ngã không?

Một là quán thân bất tịnh. Do quán thân bẩn thỉu, nhớp nhúa không ra gì nên chúng ta chán nó, không còn tiếp tục ái nó nữa. Kế quán thọ thị khổ, tất cả cảm giác mà mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tiếp xúc với sáu trần bên ngoài cảm thọ khổ, lạc, không khổ không lạc; ba thứ này Phật kết luận đều là khổ. Tại sao? Dù khổ, lạc hay không khổ không lạc đều là những hiện tượng tạm bợ, vô thường, mà vô thường thì khổ chứ không vui được. Thí dụ như ta nếm được vị ngon. Khi còn ở lưỡi thì thơm ngon nhưng lúc sắp loại ra thì hôi thối, vì nó vô thường nên đâu phải lạc thật. Nếu lạc thật thì trước ngon, sau ngon, trước tốt, sau tốt nhưng không phải thế. Tất cả những thứ khác cũng như vậy. Người ta mê lầm là vì ái thân. Cứ trau giồi cho nó tốt, nó đẹp để gạt thiên hạ mà cũng gạt chính mình luôn. Vì mình cũng tưởng mình thật đẹp, do đó ái ngã càng trầm trọng. Mà đã ái ngã trầm trọng thì luân hồi không dứt. Nên Phật bảo thấy thân này nhớp nhúa, bất tịnh. Nhờ thế chúng ta chán không muốn mang thân lần thứ hai nữa, hết lần này thì bỏ không tiếp tục. Những cảm giác ngon dở, vui buồn Phật kết luận là tướng vô thường đều khổ. Như vậy thọ là khổ.

Hai điều vừa nêu là phần thể xác. Đến tâm vô thường, để thấy bệnh của con người hết chấp thân

lại chấp tâm. Thiên hạ hay chấp tâm là thật, tâm là mình. Nhưng tâm đó có thật không? Chúng ta hãy kiểm lại xem. Chấp tôi nghĩ thế này là đúng, ai cãi lại thì giận. Nhưng không biết điều mình nghĩ có bảo đảm đúng chân lý chưa. Bởi nghĩ qua kinh nghiệm hoặc đọc sách vở bên ngoài rồi cho là suy nghĩ của mình thì đâu hẳn đúng.

Thí dụ tôi đang ngồi trên núi, xa xa thấy có đám mây ở hướng nam, gió thổi tới một hồi thì mưa. Hôm sau cũng thấy trời sắp chuyển mưa như vậy, nên tôi kêu mọi người dọn đồ đạc vô. Ai không nghe lời tôi giận. Sau đó gió đông chuyển hướng, mây bay nơi khác, trời không mưa nữa. Như vậy chắc gì kinh nghiệm của mình là đúng. Ngày hôm qua mây gió chuyển như vậy thì mưa, nhưng hôm nay lại khác. Cho nên kinh nghiệm là ý niệm của quá khứ, không thể thấu suốt được vị lai thì chắc gì suy nghĩ từ quá khứ là đúng. Nên tôi rất thích lời đức Phật dạy trong kinh A-hàm: Người tôn trọng chân lý là khi nghĩ điều gì thì nói "đây là cái nghĩ của tôi". Nếu người khác nghĩ không giống mình thì đó là cái nghĩ của người. Như vậy đâu có cãi nhau, nếu cho rằng cái nghĩ của tôi đúng, ai nói khác là sai, hai người đúng gặp nhau thì đưa tới cãi vã. Đó là không tôn trọng chân lý. Tôn trọng chân lý là tôn trọng lẽ thật. Biết suy nghĩ của mình do kinh nghiệm từ quá khứ, có khi đúng, có khi sai thì người khác cũng vậy. Vì thế chúng ta đừng cho cái nghĩ của tôi là đúng, của người khác là sai.

Chúng ta vì không biết tôn trọng chân lý nên cứ xảy ra đấu tranh, cãi vã nhau hoài. Nếu biết tôn trọng chân lý thì không như thế. Chúng ta kiểm lại sẽ thấy

cái nghĩ của mình không chắc, không đúng. Ngày nay nghĩ thế này, ngày mai nghĩ thế khác, do hoàn cảnh mà có sai biệt, như vậy thì đâu có cố định được. Nên Phật dạy quán tâm vô thường là một dòng chảy, luôn đổi thay không thật, đừng cố chấp nó.

Đến quán pháp vô ngã. Pháp có hai: một là tâm pháp, hai là sắc pháp. Tâm pháp tức là tâm sở pháp. Trong Duy thức học kể rõ buồn, thương, giận, ghét, những thứ đó không phải là ta. Vậy mà có ai hỏi thì nói tôi buồn quá hoặc tôi giận quá. Tôi buồn, tôi giận tức chấp tâm sở pháp là tôi. Nếu buồn giận là tôi thì khi hết buồn giận là ai? Nếu buồn giận là tôi thì lẽ ra khi hết buồn giận, cái tôi cũng hết, nhưng tôi vẫn sờ sờ đây. Như vậy có phải sai lầm không? Nên biết tâm pháp không phải là tôi.

Còn sắc pháp vô ngã là sao? Ví dụ như bình hoa, nhân có bình có hoa nên gọi là bình hoa. Vậy cái gì là chủ? Nếu có bình mà không hoa thì gọi bình hoa được không? Hay không bình, chỉ có cành hoa để ở ngoài thì gọi là bình hoa được không? Như vậy quán sát bình hoa chỉ là giả danh, không có chủ thể nên không có ngã. Nhận sâu nơi chúng ta chấp tâm pháp làm mình là sai, sự vật bên ngoài chấp là thật cũng không đúng. Đây gọi là quán pháp vô ngã.

Qua đó chúng ta thấy quán thân bất tịnh, thọ là khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã là xoáy thẳng để phá ái ngã. Ái ngã hết là vô ngã, là Niết-bàn, là vô sanh, rõ ràng như vậy. Việc tu của chúng ta cốt để đi tới

giải thoát sanh tử, nên đức Phật dạy từ cạn đến sâu để chúng ta thấy tường tận. Như vậy pháp quán tứ niệm xứ chính là pháp tu thiền. Nên biết giáo lý trọng tâm của đạo Phật, tứ đế là căn bản. Mà ngay từ tứ đế, Phật đã dạy như thế nên thiền định chính là cốt tủy, là nền tảng của đạo Phật.

Tóm lại, chúng ta tu Phật trước nhất phải bắt đầu từ tam tuệ học tức là văn, tư, tu. Kế đó là tam vô lậu học tức giới, định, tuệ. Tu học như thế để giải thoát sanh tử, là mục đích cứu cánh của người xuất gia.

Như vậy, một tu sĩ biết bổn phận của mình thì không thể thiếu tam tuệ học và tam vô lậu học. Có thế chúng ta tu mới đạt được kết quả tốt. Mong rằng tất cả chúng ta nghe hiểu, suy ngẫm và tu tập đúng như những gì đức Phật đã dạy, thì quả giải thoát quyết sẽ đạt được, không nghi.

NGƯỜI BIẾT TU PHẬT THÌ RẤT NHẸ NHÀNG, THẢNH THƠI

Nhận lời mời của quý ni trưởng, ni sư và toàn thể ni chúng, tôi về đây thăm trường hạ chư ni và có đôi lời với tất cả quý vị.

Tôi nghĩ người tu xuất gia, ba tháng an cư rất hệ trọng. Mỗi ba tháng an cư qua rồi chúng ta được một tuổi hạ. Ngày mãn an cư đức Phật rất hoan hỷ, nên cũng gọi là ngày Phật hoan hỷ. Như vậy tăng ni chúng ta trong ba tháng an cư vận dụng hết khả năng của mình trong việc tu hành. Nhờ cố gắng tinh tấn tu nên qua ba tháng tăng ni đều được thấm nhuần đạo đức. Vì vậy tôi chúc mừng tất cả tăng ni nhờ an cư mà có sức tinh tấn dũng mãnh, tâm tư được nhẹ nhàng.

Đề tài tôi nói chuyện hôm nay thật đơn giản: Người Biết Tu Phật Thì Rất Nhẹ Nhàng, Thảnh Thơi. Người xuất gia khi bước chân vào đạo, thường nhớ rõ câu "xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo" của người xưa.

Đi tu thì phải xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo, đó là điều căn bản của người tu hành. Nếu chúng ta không xả bỏ vật chất, của cải thế gian thì chúng ta làm sao bước chân vào đạo được. Khi vào đạo rồi, nếu chúng ta không xả thân này, không biết hy sinh thân mình, làm lợi ích cho đạo, lợi ích cho chúng sanh thì không xứng đáng là người tu. Cho nên câu "xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo" có ý nghĩa hết sức thiết thực đối với giới tu hành của chúng ta.

Người tu nếu không quên của cải sự nghiệp thế gian, chỉ quý trọng thân này, muốn nó được an vui sung sướng thì chúng ta không thể tiến tu đạo nghiệp được. Như vậy chữ tu hiện giờ chúng ta đang ứng dụng có nghĩa là chúng ta phải biết xả bỏ. Xả bỏ của cải thế gian, rồi bước sang xả bỏ cả thân mạng, không quý tiếc. Xả bỏ thân mạng chưa đủ, chúng ta còn phải xả bỏ tam độc. Tam độc tức là tham sân si. Nếu không xả tam độc thì chúng ta không phải là người tu. Đuổi được tham sân si mới nhẹ nhàng, thảnh thơi. Khi dẹp bỏ một thói xấu, một điều hại thì chúng ta được nhẹ nhàng thảnh thơi một phần. Cho nên bước thứ nhất chúng ta tu phải xả bỏ phiền não, mà phiền não đầu là tham sân si.

Trong tâm chúng ta có tham, có sân, có si, bây giờ muốn chúng hết thì ai đuổi nó ra? Mỗi đêm chúng ta thắp hương cầu Phật cho con hết tham sân si được không? Chắc rằng Phật cho không được vì tham sân si trú ngụ sẵn trong nội tâm chúng ta. Muốn đuổi nó thì phải loại ra, phải diệt trừ nó. Phật ở ngoài không làm cho nó hết được. Xin hỏi ni chúng, chúng ta tu cũng được

hai ba mươi năm, hoặc năm mười năm, quý vị đuổi ba con rắn độc này ra hết chưa? Chắc chưa. Bởi vậy, ba thứ độc là căn bản làm cho chúng ta khổ đau, đó là điều thứ nhất.

Thứ hai là xả luyến ái. Tại sao chúng ta phải xả luyến ái, luyến ái là gì? Luyến ái là yêu thương. Yêu thương người này, yêu thương người kia. Yêu thương trong ái nhiễm chứ không phải yêu thương bằng lòng từ bi nên chúng ta phải xả bỏ nó. Phật thường dạy ái là gốc luân hồi sanh tử. Nếu chúng ta muốn thoát khỏi luân hồi sanh tử thì chúng ta phải xả bỏ luyến ái. Vì luyến ái mà con người phải khổ đau, nên trong bát khổ có khổ ái biệt ly. Người nào còn ôm chặt tâm luyến ái thì nhất định người ấy sẽ còn đau khổ.

Hàng tu sĩ xuất gia chúng ta phải khéo xả bỏ luyến ái đối với huynh đệ, bạn bè, đối với những người chung quanh, đừng bị trói buộc, đừng bị sợi dây ái lôi kéo thì chúng ta mới tu đến nơi, đến chốn được. Nếu người xuất gia không xả bỏ được luyến ái thì không thể nào thoát khỏi luân hồi sanh tử. Đây là điều tối quan trọng, nên tăng ni và Phật tử phải cố gắng xả bỏ tâm luyến ái của mình. Tâm luyến ái sạch rồi chúng ta mới hết khổ, mới dứt được dòng luân hồi. Đây là điều thứ hai.

Chúng ta tu hay bị trần cảnh lôi kéo, dẫn dắt nên gặp nhiều trở ngại. Mắt duyên với sắc, tai duyên với âm thanh, mũi duyên với mùi hương, lưỡi duyên với vị, thân duyên với xúc chạm. Tất cả các thứ duyên đó, nếu chúng ta kẹt thì sẽ bị nó lôi dẫn, không an ổn được. Người tu luôn luôn phải gỡ, đừng để sáu căn dính mắc với sáu trần.

Trong nhà thiền thường chú trọng điều này. Xưa kia có người hỏi thiền sư thế nào là giải thoát, ngài trả lời "căn, trần không dính nhau là giải thoát". Người ta cứ nghĩ, tu giải thoát là đi đến một xứ nào xa lạ, kỳ đặc, chứ không ngờ giải thoát là ngay nơi sáu căn không dính với sáu trần. Nếu sáu căn còn dính kẹt với sáu trần thì chúng ta không được giải thoát. Đó là lẽ thật. Tôi hay thí dụ, có người khi đi ra đường, thấy những gì đẹp liền thích, rồi mong mỏi cho được, vì mơ ước thành ra bị trói buộc. Vật đó có dính dáng gì với mình mà bị nó trói buộc, rồi đổ thừa: "Cái đó làm cho tôi phiền não, làm cho tôi khổ sở." Cảnh bên ngoài có thật buộc mình không? Hay tại mình không khéo tu nên bị nó trói buộc.

Chúng ta ít khi can đảm nhận trách nhiệm về mình, khi bị trần cảnh bên ngoài quyến rũ, thua nó thì đổ thừa tại ai chứ không phải tại mình! Thí dụ có người gặp một số tiền hay một lượng vàng đánh rơi xuống đất, người ấy mừng quá lượm lên. Nếu kẻ làm mất xin trả lại, người ấy có vui không? Lượm được trong tay rồi mà phải trả lại chắc không vui mấy. Nhưng nếu với tâm tốt, biết rõ không phải của mình, chủ xin lại thì mình hoan hỷ liền. Đó là tôi nói thí dụ nhỏ, còn nhiều sự việc lớn hơn nữa. Vì vậy, chúng ta tu phải làm sao đừng để cho căn trần dính mắc nhau.

Hồi xưa, lúc đức Phật còn tại thế có vị tu tiên chứng được ngũ thông. Ông giảng kinh mọi người rất thích, đến trời Đế-thích cũng tới nghe giảng. Một hôm nghe giảng xong, trời Đế-thích liền khóc. Vị tiên thấy lạ hỏi:

- Tại sao ông nghe tôi giảng kinh mà lại khóc?

Trời Đế-thích thưa:

- Ngài giảng kinh rất hay, nhưng tôi biết tuổi thọ Ngài sắp hết rồi, nên tôi thương tôi khóc.

Nghe vậy vị tiên giật mình. Bởi vì tuy ông chứng ngũ thông nhưng chưa chứng được Lậu tận thông nên vẫn còn mắc kẹt trong sanh tử. Vị ấy liền hỏi trời Đế-thích:

- Bây giờ làm sao để thoát khỏi sanh tử?

Trời Đế-thích giới thiệu:

- Hiện giờ có đức Thế Tôn hiệu Thích-ca-mâu-ni đang trụ ở tinh xá Trúc Lâm giảng pháp. Nếu Ngài đến đó cầu pháp, đức Phật sẽ giảng dạy cho phương pháp giải thoát sanh tử.

Nghe vậy vị tiên liền tìm đến đức Phật. Trên đường đi, ông nghĩ không có lễ vật cúng dường thì vô lễ quá. Thấy hai cây ngô đồng đang trổ bông thật đẹp, ông dùng thần thông nhổ hai cây ấy để trên hai bàn tay. Đến tinh xá Trúc Lâm, vào lễ Phật rồi, ông thưa hỏi làm sao được giải thoát sanh tử.

Phật bảo: - Buông.

Ông liền buông một tay xuống, rớt một cây ngô đồng.

Phật bảo: - Buông.

Ông buông một tay nữa rớt cây thứ hai.

Phật bảo: - Buông.

Ông thưa:

- Tôi có hai cây ngô đồng, Ngài bảo buông lần thứ nhất, tôi buông bớt một cây; bảo buông lần thứ hai, tôi buông thêm cây nữa, bây giờ còn gì đâu mà buông.

Phật nói:

- Không phải ta bảo ông buông cây ngô đồng. Lần thứ nhất ta bảo ông buông là buông trần cảnh. Lần thứ hai là buông sáu căn. Lần thứ ba là buông sáu thức. Căn cảnh thức hay là căn trần thức buông hết thì giải thoát.

Vị tiên liền hiểu, lãnh hội trở về tu, được hết sanh tử.

Quý vị thấy, chúng ta tu nếu không khéo xả thì không thể giải thoát sanh tử. Sanh tử là cái khổ đau muôn đời, muốn thoát khỏi nó không gì hơn phải xả bỏ, đừng để căn trần thức cột trói. Đây là gốc của trầm luân, của đau khổ. Đó là phần xả căn trần thức.

Kế đến, thứ tư là xả mọi cố chấp. Chúng ta có bệnh cố chấp rất nặng. Bên ngoài thì chấp người, nơi mình thì chấp ta. Chấp ta, chấp người, chấp phải, chấp quấy, chấp hơn, chấp thua, tất cả các thứ chấp đều là nguyên nhân của đau khổ cả. Vì còn chấp là còn khổ, nên người biết tu phải xả cố chấp. Cố chấp nhiều thì khổ nhiều, chấp ít thì khổ ít. Người chấp hơn, chấp thua khi thấy mình hơn thì mừng, mình thua thì buồn. Hơn thua nối nhau nên mừng khổ cứ thay nhau hoài, nhưng ở đời có ai hơn tất cả được. Hơn người này cũng thua người khác.

Ngày xưa, một hôm đức Thế Tôn đi khất thực qua vùng của Bà-la-môn. Có một ông Bà-la-môn thấy ngài đi trước, ông lẽo đẽo theo sau kêu tên ngài chửi. Mặc ông chửi, Phật cứ chậm rãi đi một cách tự nhiên, không trả lời. Hồi lâu bực quá, ông chạy tới trước hỏi:

- Ngài Cù-đàm, Ngài có điếc không?

Phật nói: - Không.

- Sao tôi chửi Ngài làm thinh không trả lời?

Phật liền trải tọa cụ ngồi xuống, nói bài kệ:

Người hơn thì thêm oán
Kẻ thua ngủ chẳng yên
Hơn thua hai đều xả
Ấy được an ổn ngủ.

Như vậy người hơn kẻ thua đều khổ hết. Thua khổ vì nhục nhã, hơn thắng thì mừng nhưng gây ra oán thù. Nên hơn thua đều xả thì được an ổn ngủ. Chẳng những hơn thua mà kể cả phải quấy, chấp ngã, chấp nhân đều xả hết thì đó là người an ổn bậc nhất.

Trong nhà thiền, tổ Hoàng Bá có nói: "Đệ tử của Mã Tổ hơn tám mươi vị thiện tri thức, nhưng người tiêu chảy đầy đất chỉ có một mình Quy Tông." Câu này có nghĩa là sao? Hơn tám mươi đệ tử đều là bậc thiện tri thức, nhưng người tiêu chảy đầy đất chỉ có một mình Quy Tông. Như vậy ngài khen hay chê Quy Tông?

Tiêu chảy đầy đất là sao? Là uống thuốc xổ. Người nào xổ đầy đất thì trong bụng sạch trống. Xổ tức là xả,

xả hết, xả sạch. Người tu xả được như vậy mới là người thấy đạo lý, là người đến chỗ chân thật. Ngài Quy Tông là một trong số đệ tử của Mã Tổ mà thiền sư Hoàng Bá rất kính trọng. Như vậy chúng ta thấy, người tu phải xả bỏ, đừng cố chấp, thì mới hết khổ.

Như trước tôi đã nói, chúng ta đi tu là xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo. Hồi ở nhà thì xả bỏ nhà, xả bỏ năm bảy người thân đi tu. Đến khi tu rồi, lại mắc kẹt cái chùa, rồi năm bảy chục đệ tử v.v... nghĩa là sao? Như vậy có phải xả cái này, mắc cái khác không? Nên nhiều người hay chỉ trích: "Tu là xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo, mà bây giờ quý thầy quý cô cất chùa to, thâu đệ tử nhiều, vậy có xả hay không?" Quý vị trả lời thế nào? Nếu chúng ta cất chùa to để làm của riêng, thâu đệ tử nhiều để phục vụ cho bản ngã của mình, thì đó là tội lỗi. Ngược lại chúng ta cất chùa to để nuôi chúng có chỗ tu học, vì muốn gầy dựng hàng hậu tấn nên chúng ta lo giúp, hướng dẫn họ tu thì không có lỗi. Phải khéo hiểu như thế, nếu không chúng ta đâm ra hoang mang, sợ sệt.

Kế nói đến xả những đa mang thành tư hữu. Quý vị nhớ lại lúc mình đi tu, có chở đồ đạc lỉnh kỉnh vào chùa không, hay là chỉ một túi xách thôi? Nhưng ở chùa chừng mười năm, hai chục năm, nếu phải dời đi chỗ khác thì chở chừng mấy xe? Hồi vào chùa mang theo rất ít, khi ra đi thì chở quá nhiều. Như vậy có xả không? Những thứ đa mang mình không xả được, mà cứ ky cóp ngày càng nhiều thành ra khổ. Đó là điều tôi muốn nói

chúng ta cần phải xả, xả được nhiều chừng nào thì thảnh thơi chừng ấy. Làm sao lúc nhắm mắt ra đi, tất cả những gì mình lo, những gì mình sắm là của Tam bảo chứ không phải của cá nhân, được như vậy thì mới tốt.

Tôi xin dẫn một câu chuyện như sau: Ngày xưa vua nước Ba-la-nại có mấy bà phi tần, bà nào cũng thích đeo vòng vàng đầy tay. Một hôm nhà vua bị bệnh, cần phải thoa trầm hương. Khi các phi tần đến thoa, nghe tiếng kêu lổn cổn điếc tai, vua chịu không nổi bảo phải cởi vòng vàng ra, mỗi bà chỉ đeo một chiếc thôi, chừng ấy mới hết nghe khua rổn rảng. Khi đó vua nghĩ đa mang nhiều thì phiền não nhiều. Bây giờ nếu mình bỏ hết thì hết phiền não. Vua lại nghĩ, ta làm vua có triều đình, có đất nước, có quần chúng v.v... bề bộn quá, nếu xả hết đi tu chắc là hết khổ. Nghĩ vậy, vua liền trao ngôi cho người khác rồi vào núi tu. Về sau ngài chứng được quả Độc giác.

Chúng ta thấy, xả nhiều thì nhẹ nhàng nhiều, tu hành mau đắc đạo. Còn đa mang nhiều thì không được an ổn, không thể đắc đạo.

Có một thiền khách quảy đãy đến hỏi thiền sư:

- Thế nào là đạo?

Thiền sư bảo:

- Buông.

Thiền khách liền buông đãy xuống, rồi lại hỏi:

- Thế nào là đạo?

Thiền sư lại bảo: - Buông.

Thiền khách nói:

- Con có cái đãy đã buông xuống rồi, không còn gì để buông nữa.

Thiền sư bảo:

- Nếu không còn gì để buông thì ông quảy lên đi.

Ngay đó thiền khách ngộ đạo.

Chúng ta buông cho tới không còn gì để buông nữa, thì ngay đó ngộ đạo không có gì khó. Như vậy tu là khó khăn, cực nhọc hay tu là nhẹ nhàng thảnh thơi? Tôi sẽ dẫn một ít thí dụ cho quý vị thấy rõ tu là nhẹ nhàng thảnh thơi.

Ví như có người leo núi cao năm bảy trăm thước. Đường xa mà lại tham nên mang theo nhiều đồ đạc, thành ra quảy một bị nặng leo núi. Đi một hồi mệt quá anh ta than. Có người bạn cùng đi nói: "Anh bỏ bớt những gì không cần đi." Anh ta lục trong túi ra, bỏ bớt năm ba món. Đi được chút nữa cũng thấy nặng. Anh than còn nặng quá, người bạn nói: "Anh bỏ bớt nữa đi." Anh ta soạn lại bỏ bớt nữa. Nhưng đường dốc càng lên cao càng thấy nặng, rồi lại phải bỏ. Cứ tiếp tục bỏ như vậy cho tới khi gần đến chót núi còn cái bị không, nhưng cũng bị vướng, khó đi. Cuối cùng anh bỏ luôn cái bị mới leo lên chót núi được.

Quý vị thấy, muốn leo lên ngọn núi cao mà mang theo nhiều đồ nặng quá, làm sao leo lên nổi. Muốn leo cao phải bỏ bớt từ từ, cho đến khi nào không còn gì để bỏ thì quý vị sẽ leo tới chót núi.

Chúng ta xét kỹ xem, bỏ là nặng hay bỏ là nhẹ? Chúng ta tu, bỏ được tham nhẹ được một phần, bỏ được sân nhẹ thêm một phần, bỏ được si nhẹ thêm một phần nữa. Cho nên tu là thảnh thơi. Những người tu hay bực tức, giận hờn, rên rỉ là tại vì ôm nhiều quá, không biết bỏ, thành ra đi không nổi. Nên ở trong chúng nhìn mặt là biết người nào tu khá, người nào tu không khá. Người biết buông bỏ tu hành có kết quả, người ấy nhẹ nhàng thảnh thơi. Người không biết buông bỏ, đụng việc gì cũng bực bội, đó là tu không tiến.

Thí dụ thứ hai, như chúng ta gánh một đôi nước nặng, có người nào đó bảo: "Đưa tôi gánh giùm cho." Trao gánh nước rồi, lúc đó mình nặng hay nhẹ? Rất nhẹ. Cũng vậy, chúng ta đang ôm ấp việc gì trong lòng, nếu có ai đến giải tỏa thì chúng ta sẽ được nhẹ nhàng.

Lại nữa, người đang giận đang thù oán ai, trong lòng có được an ổn không? Ngồi tu có yên không? Tụng kinh niệm Phật hay làm gì cũng nhớ người mình thù, người mình giận. Nếu chúng ta biết xả bỏ hận thù thì chúng ta sẽ thảnh thơi an ổn. Tu niệm Phật thì nhất tâm, tụng kinh thì chuyên chú không xao lãng, tọa thiền thì dễ định. Khi chúng ta giận ai, trong người mát mẻ hay bị lửa giận thiêu đốt? Thường người nào giận, quý vị nhìn cặp mắt họ đỏ, mắt đỏ là đẹp hay xấu? Người ta nói mắt xanh, mắt trắng mới đẹp, còn mắt đỏ ngầu rất ghê sợ, vì bị lửa nóng giận đang thiêu đốt. Chúng ta xả được thì nhẹ nhàng, mát mẻ, không bị khô cằn.

Thêm một điểm nữa, lúc nào chúng ta gặp cảnh không được vui, chúng ta ôm ấp lòng buồn rầu. Buồn rầu có giúp được gì trên đường tu của chúng ta không? Thường người ta cứ nghĩ buồn đâu có tội lỗi gì. Nhưng buồn cũng là phiền não nên nói buồn phiền. Có buồn có phiền tức là không được an ổn. Vì vậy khi nào trong tâm có việc buồn phiền chúng ta phải khéo xả bỏ. Muốn xả buồn phiền chúng ta phải nghĩ làm sao? Phải nghĩ rằng, ngày mai ngày mốt mình sẽ chết, buồn phiền làm gì. Nghĩ như vậy tâm được bình an.

Cho nên người tu chúng ta phải tập buông hết hận thù, buồn phiền thì đời tu được an ổn vô cùng. Dù ở giữa một trăm, hai trăm chúng vẫn thấy nhẹ nhàng như thường. Trong kinh nói: "Xả tất cả là được tất cả." Ai biết xả tất cả, người đó được tất cả. Ai muốn được tất cả, sẽ mất tất cả. Quý vị muốn được tất cả thì phải xả, việc gì không đáng thì buông. Những thứ tạp nhạp buồn thương, giận ghét lăng xăng xả hết. Xả hết những thứ đó rồi thì chúng ta liền nhận được cái chân thật hiện tiền của chính mình, không thiếu vắng lúc nào.

Tôi thường thí dụ, đêm rằm trên hư không trăng đang sáng, nhưng vì mây mù mịt tiếp nối nên không thấy trăng sáng. Bao giờ mây tan đi chúng ta sẽ thấy được vầng trăng sáng. Nếu mây không tan mà ta muốn thấy trăng sáng cũng không thể thấy được. Mây dụ cho những phiền não tạp nhạp rối ren chất chứa trong lòng. Nếu xả bỏ được thì tánh giác chân thật hiện bày.

Tánh giác chân thật là vầng trăng. Người tu là người buông xả hết những rối ren tạp nhạp trong nội tâm mình, chỉ còn một tâm trong sáng.

Chúng ta tu vì sợ thế gian đau khổ, muốn thoát mọi sự đau khổ ấy. Vị nào hoan hỷ xả các thứ dục lạc ở thế gian là vị đó biết tu. Vị nào còn tiếc nuối không chịu xả là chưa biết tu. Chúng ta buông xả những thứ xấu xa vô dụng của mình là việc làm rất dễ dàng trong tầm tay chứ không khó. Lâu nay nhiều người nói tu sao khó quá. Tôi xin hỏi khó tại chỗ nào? Nếu tham sân si từ đâu đem lại cho mình thì bỏ chắc khó, nhưng tham sân si phiền não v.v... từ nơi mình, nếu mình không thích nó thì mình bỏ, chứ có gì khó. Như trong túi quý vị có những hòn sỏi, những hòn đá, quý vị không thích nó nữa, quý vị móc ra dễ dàng hay khó? Nó trong túi mình thì móc ra có gì là khó. Khó là tại mình tiếc không nỡ bỏ.

Tôi thấy trong giới tu hành của chúng ta, nhiều vị cũng tiếc những cái lẽ ra không đáng tiếc. Thí dụ như ai đó làm mình trái ý rất nặng, mình cũng nổi sân, chợt có huynh đệ nhắc: "Sao huynh tu mà còn sân", mình liền đáp: "Không sân nó không sợ." Như vậy tiếc cái sân hay muốn bỏ cái sân? Muốn để dành một chút làm oai với thiên hạ chơi. Người tu mà để dành như vậy thì biết chừng nào cho hết sân.

Tất cả phiền não tham sân si từ trong nội tâm phát ra. Chúng ta biết nó dở, biết nó xấu, biết nó là đau khổ,

chúng ta can đảm dứt khoát bỏ nó thì nó sẽ hết. Đây là việc trong tầm tay, trong quyền quyết định của mình. Phật, Bồ-tát, thiện tri thức có lấy được phiền não của mình quăng ra không? Nên người tu chúng ta phải biết rõ rằng chúng ta có quyền thành Phật, chúng ta có quyền dẹp phiền não. Phiền não cũng từ trong mình ra, giác ngộ cũng từ trong mình có. Chúng ta bỏ được phiền não, bỏ được tham sân si, đó là chúng ta bước vào địa vị thánh.

Nhiều người cứ cầu ông này bà kia xem mình có tu được hay không. Nếu ai đó nói quý vị tu được, nhưng quý vị không bỏ phiền não thì có tu được không? Ngay như chúng tôi, có nhiều người đến hỏi: "Thầy tu lâu, Thầy coi con tu có được không?" Tôi chỉ trả lời gọn thế này: "Nếu Phật tử quyết chí thì tu được, không quyết chí thì tu không được."

Tu là bỏ những gì mình đã đa mang, chứ đâu phải tìm kiếm điều mới lạ. Cho nên trong kinh Phật nói "vô sở đắc", nghĩa là không có chỗ được. Tại sao? Những gì làm phiền lụy chúng ta bỏ sạch thì được nhẹ nhàng thảnh thơi, chứ được cái gì? Được nghĩa là thêm, nhưng chúng ta xả bỏ hết phiền lụy, trói buộc, đau khổ thì tự nhiên an vui giải thoát. Điều này ở đâu tới mà gọi là được. Hiểu vậy mới thấy những lời dạy trong kinh rất cụ thể rõ ràng, không có gì ngờ vực.

Nếu tất cả ni chúng khéo ứng dụng tu thì con đường đưa chúng ta tới an vui giải thoát là con đường

chắc chắn, không nghi ngờ, ở trước mắt chúng ta chứ không đâu xa. Chỉ vì chúng ta không khéo nên chúng ta cứ lẩn quẩn than thở, không thấy được con đường sáng suốt của Phật pháp, chỉ thấy con đường mù mịt tối tăm. Người tu khéo xả bỏ thì việc tu có kết quả, việc tu được nhẹ nhàng, chắc chắn sẽ được giải thoát sanh tử.

Đó là ý nghĩa mà tôi muốn nhắc cho tất cả quý vị trong buổi nói chuyện hôm nay.

CHÁNH TÍN VÀ MÊ TÍN

Hôm nay chúng tôi sẽ nói đề tài Chánh Tín Và Mê Tín. Trước khi bàn về vấn đề này chúng ta phải hiểu thế nào là Phật, thế nào là đạo Phật. Nếu chúng ta biết Phật, biết đạo Phật thì chúng ta mới có thể nói chánh tín, mê tín được, chứ không hiểu Phật mà nói chánh tín, mê tín e sẽ hiểu lầm. Cho nên trước hết tôi sẽ nói về Phật và đạo Phật.

Chúng ta lâu nay đọc sách nghiên cứu, nhất là sách cổ. Quý vị thấy trong các quyển sách xưa, không dùng từ Phật mà nói đến Phật thì dùng từ Bụt. Ngày xưa gọi Bụt, ngày nay gọi Phật. Như vậy từ nào đúng hơn? Vấn đề này tuy đơn giản nhưng nếu không thấu suốt chúng ta sẽ lúng túng khi gặp người khác hỏi. Chính nhờ hai từ Bụt và Phật mà chúng ta có thể nghiên cứu được sự truyền bá của đạo Phật vào Việt Nam qua những con đường nào.

Theo tiếng Phạn, Phật nói đủ là Buddha. Chữ Dha là người, chữ Bud là giác. Buddha là người giác ngộ. Trung Hoa dịch là Giác giả. Giả là người, giác là giác ngộ. Giác giả là người giác ngộ. Người giác ngộ nghe dễ hiểu quá, nhưng tại sao chúng ta không gọi người giác ngộ mà gọi là Phật. Tôi sẽ giải thích điểm này.

Phật giáo Việt Nam ban đầu do người Ấn Độ theo đường biển, ghé vào Việt Nam truyền đạo. Người Ấn thì quen dùng Buddha, khi Phật giáo được truyền bá vào Việt Nam, dân ta đọc trại âm thành ra Bụt, chữ dha là người, chúng ta gọi là ông. Thế nhưng tại sao không gọi ông Giác ngộ mà gọi là ông Bụt?

Vì ý nghĩa giác ngộ có nhiều lối giải thích, như giác ngộ của đạo Phật là giác ngộ thấu suốt được nhân sanh, thấu suốt được vấn đề con người một cách tường tận, gọi đó là giác ngộ. Song ở thế gian có người trước kia là kẻ trộm cắp, rượu chè say sưa. Sau đó được giáo dục họ thức tỉnh, bỏ trộm cắp rượu chè, người ta nói anh ấy đã giác ngộ. Như vậy giá trị giác ngộ của kẻ trộm đến mức nào? Chỉ là giác ngộ những tật xấu chứ chưa phải giác ngộ những gì cao siêu. Như vậy nếu gọi Phật là người giác ngộ thì có thể bị hiểu lầm. Do đó trong nhà Phật dùng nguyên từ Phật để nói lên nghĩa giác đó không phải tầm thường.

Người Ấn Độ trực tiếp dạy chúng ta từ Bụt nhưng tại sao chúng ta lại gọi là Phật? Là vì tới đời Trần, Việt Nam mới thỉnh tạng kinh chữ Hán từ Trung Hoa sang. Chữ Buddha Trung Hoa viết chữ Phất, chúng ta đọc trại

thành Phật. Từ này có lẽ từ đời Trần trở về sau mới dùng, còn trước kia gọi là Bụt. Kể cả văn Nôm của ngài Trần Nhân Tông cũng viết Bụt (phú Cư Trần Lạc Đạo). Vậy từ Bụt là do sự trực tiếp giáo hóa của người Ấn trước kia. Sau này dần dần có những thiền sư ở Trung Hoa sang, hệ thống Phật giáo Trung Hoa được truyền vào nước ta làm phong phú thêm cho Phật giáo Việt Nam.

Nên biết nói tới Phật là nói tới sự giác ngộ bằng trí tuệ chứ không phải bằng lòng tin. Song ngày nay Phật tử đi đến chùa vì lòng tin nhiều hơn vì giác ngộ. Đó là cái đau của chúng ta. Nguyên đạo Phật là đạo giác ngộ mà Phật tử đến với đạo Phật bằng lòng tin thì đã làm mất hết giá trị của đạo Phật, thật đáng buồn.

Phật là một vị giác ngộ, mà giác ngộ nghĩa là thấu triệt được lý nhân sanh v.v... chứ không phải giác ngộ theo nghĩa thông thường của người thế gian. Phật là bậc giác ngộ thì giáo pháp của ngài dạy đều là những lời chỉ bảo cho chúng ta nương theo đó mà tự tu tập, để cùng được giác ngộ như ngài.

Trong kinh Pháp Cú, Phật dạy rằng: "Các ngươi hãy tự thắp đuốc lên mà đi. Thắp lên với chánh pháp." Ngài bảo chúng ta phải tự thắp đuốc sáng, tự soi đường mà đi. Thắp lên với chánh pháp, tức là chúng ta phải mồi trí tuệ của mình với chánh pháp của Phật. Vậy thì càng đến với đạo Phật, càng thâm hiểu chánh pháp là càng mở sáng trí tuệ.

Nên trong nhà thiền thường hay dùng từ "truyền đăng tục diệm", nghĩa là trao đèn nối lửa. Tại sao gọi là

trao đèn nối lửa? Vì trí tuệ giác ngộ của đức Phật sáng ngời như ngọn lửa như đèn, chúng ta muốn được mở sáng trí tuệ phải nhờ trí tuệ của Phật để mồi sáng trí tuệ của mình. Mồi sáng trí tuệ của mình gọi là trao đèn, gọi là nối lửa. Nếu không mồi sáng được thì không phải theo đạo Phật, cũng không có nghĩa giác ngộ. Cho nên trao đèn nối lửa là trao sự giác ngộ, tức là đem pháp Phật trao dạy cho mọi người được biết. Việc làm này gọi là truyền bá Phật pháp hay truyền bá đạo Phật.

Bây giờ định nghĩa đạo Phật là gì? Đạo là phương pháp, là con đường. Phật là sáng suốt, giác ngộ. Đạo Phật là phương pháp dạy cho chúng ta được sáng suốt, giác ngộ. Nên giá trị của đạo Phật là đem lại cho mọi người trí tuệ sáng suốt, chứ không phải đem lại cho mọi người lòng tin.

Đạo Phật đã lấy trí tuệ, lấy giác ngộ làm gốc thì tại sao trong đạo Phật chấp nhận mê tín được. Nhưng hiện nay Phật tử chúng ta đến với đạo Phật để mở sáng trí tuệ rất ít mà đến với đạo Phật bằng lòng tin, bằng cầu xin thì rất nhiều. Cho nên đã có một thời người trí thức nhìn đạo Phật như là một đạo mê tín. Phê bình như vậy là oan cho đạo Phật rồi. Đạo Phật dạy một đàng, mà Phật tử làm một nẻo nên bị người ta phê bình sai lầm.

Đến đây chúng ta bắt đầu đi vào đề tài mê tín và chánh tín. Lẽ ra tôi nói chánh tín trước nhưng muốn cho quý vị nhớ sâu, nhớ kỹ nên tôi nói mê tín trước. Chữ mê tín định nghĩa rất dễ. Mê là mờ mịt, sai lầm. Tín là tin.

Tin một cách mờ mịt sai lầm, không có lẽ thật gọi là mê tín. Đạo Phật lẽ ra không phải là mê tín, tại sao trở thành mê tín? Tôi sẽ lần lượt giải thích.

Theo chiều dài lịch sử, đạo Phật đã có trên hai mươi lăm thế kỷ, còn chiều rộng thì Phật giáo có hai hệ:

1. Nam truyền Phật giáo.

2. Bắc truyền Phật giáo.

Hai hệ này trước kia ở Trung Quốc gọi là hệ Đại thừa và hệ Tiểu thừa. Ngày nay người ta không dùng hai từ đó nữa, vì nó mang tính cách so sánh dị biệt, Đại thừa là to và Tiểu thừa là nhỏ, nghe như khinh nhau. Hiện giờ Phật giáo Việt Nam có cả hai hệ Nam tông, Bắc tông cùng chung tồn tại. Trong đó hệ Đại thừa đổi tên lại là hệ Phát triển. Hệ Tiểu thừa gọi là hệ Nguyên thủy. Tôi xin nói sơ qua về hệ Phát triển và hệ Nguyên thủy.

Về hệ Nguyên thủy, chữ nguyên là trước, chữ thủy cũng là trước, hai chữ đó dùng chung lại để cho thấy hệ này y cứ từ buổi ban đầu của Phật giáo. Buổi ban đầu của Phật giáo, sự truyền giáo, sự tu hành như thế nào thì hệ này sống đúng như vậy, nên gọi là Nguyên thủy.

Còn hệ Phát triển, phát triển tức là tùy cơ, tùy duyên, có sự linh động và luôn luôn tiến lên, chứ không dừng nghỉ ở một chặng nào. Vì vậy sinh hoạt của chư tăng trong hai hệ cũng khác nhau.

Ngày xưa ở Ấn Độ, Phật đi khất thực, bây giờ hệ Nguyên thủy cũng đi khất thực. Do khất thực nên thí chủ cho gì nhận nấy. Người ta cho thức ăn mặn

chư tăng cũng phải ăn, quý vị nên hiểu như vậy để không khỏi ngạc nhiên khi thấy chư sư Nguyên thủy ăn mặn. Và các vị này chỉ ăn buổi sáng và buổi ngọ, gọi là ngọ trai tức bữa ăn trưa.

Chữ "trai" và chữ "chay" khác nhau. Chữ trai là ăn đúng ngọ, còn chữ chay là không ăn cá thịt, chỉ ăn những thức ăn thực vật. Chữ "trai giới" là giữ đúng ngọ, quá giờ ngọ không ăn. Như vậy hệ Nguyên thủy ăn trai mà không ăn chay. Buổi chiều có thể chỉ uống một ly nước trà đường, đó là điều mà chúng tôi được biết nhân dịp sang Tích Lan và Ấn Độ trước đây.

Về mặc thì chư sư quấn y màu vàng sậm. Ở trong Nam có hai hệ: một hệ quấn y màu vàng sậm là hệ Nguyên thủy; còn hệ quấn y màu vàng nhạt và ăn chay là hệ Khất sĩ, Sơ Tổ hệ này là ngài Minh Đăng Quang. Hệ này ở miền Nam phát triển cũng mạnh lắm.

Về giáo lý, hệ Nguyên thủy dùng giáo lý bằng chữ Pāli, tức kinh điển Pāli để giảng dạy, tu học, kể cả đọc tụng. Còn hệ Khất sĩ dùng kinh chữ Việt. Thế là tôi đã nói đại cương về hệ Nguyên thủy rồi.

Về hệ Phát triển, đây là hệ từ Ấn Độ truyền sang miền Bắc, kinh điển dùng chữ Sanskrit. Thời đó đức Phật đi khất thực, còn Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên không thích khất thực. Những vị hòa thượng lớn ở Trung Hoa được triều đình hay các ông quan cất chùa rồi cúng cho một thửa ruộng, chư tăng trồng trọt lấy mà ăn. Nếu trồng trọt, nấu nướng chẳng lẽ chư tăng

phải mua gà, mua vịt thì không đúng, vì phạm tội sát sanh. Nên các ngài chỉ ăn các loại thực vật, thành ra các ngài ăn chay chứ không phải hai hệ có sự chống đối nhau. Đó là lý do các chùa thuộc hệ Phát triển đều ăn chay. Đã ăn chay lại phải làm ruộng nữa, nếu giữ trai giới không ăn buổi chiều thì làm không nổi, nên buộc lòng chư tăng ăn cháo chiều. Đó là việc ăn uống của Bắc tông hay hệ Phát triển.

Đến phần mặc, hệ Phát triển không đặt nặng hình thức ăn mặc, tùy theo phong tục quốc gia mà chư sư có các y phục riêng. Phật giáo sang Trung Hoa có hình thức ăn mặc theo Trung Hoa, sang Việt Nam có hình thức ăn mặc theo Việt Nam, sang Nhật Bản có hình thức ăn mặc theo Nhật Bản. Bởi vì hệ Phát triển không quan trọng chuyện ăn mặc mà chỉ quan trọng ở chỗ biết bệnh và biết thuốc mà thôi. Đâu vì ăn mặc khác mà chúng ta nói không phải đạo Phật. Đó là tinh thần Phát triển.

Tinh thần Phát triển còn có ý nghĩa tùy duyên. Tùy duyên là đến đâu tùy theo trình độ, tập quán của địa phương, làm sao hòa nhập được để truyền bá Phật pháp thì tốt chứ không cố chấp. Do đó giữa hệ Phát triển và hệ Nguyên thủy có những sai biệt về mặt truyền giáo.

Trong nhà Phật có từ "tùy duyên nhi bất biến, bất biến nhi tùy duyên". Tùy duyên là tùy căn cơ, tùy phong hóa tập tục; bất biến là chánh pháp của Phật không bao giờ thay đổi. Tùy theo tập tục, phong hóa của mỗi địa phương mà ứng dụng được Phật pháp. Làm thế nào cho người địa phương chấp nhận, đó là tùy duyên;

còn chánh pháp của Phật phải giữ thủy chung như nhất, không đổi thay, đó là bất biến. Như vậy tinh thần của hệ Phát triển đi sâu vào phần này hơn.

Các nước tu theo Phật giáo Nguyên thủy thờ tượng Phật cũng giống người Ấn Độ. Nhưng sang Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản thì nước nào diện Phật theo nước đó, chứ không bắt buộc phải giống như người Ấn Độ. Đó là những đặc điểm của hai hệ phái chánh đang được truyền bá ở Việt Nam.

Riêng ở miền Bắc nước ta chỉ có hệ Phát triển đang phát triển mạnh, còn hệ phái Nguyên thủy thì dường như không có bao nhiêu. Do sự truyền bá rộng rãi ấy mà Phật giáo bị pha trộn ít nhiều màu sắc tín ngưỡng của địa phương. Chúng ta vào các chùa miền Bắc giải thích hết những pho tượng ở trong chùa, chắc không nổi. Vì ở đó có Phật, Bồ-tát, La-hán, Thượng đế, Nam tào, Bắc đẩu v.v... đủ hết, nên biết đâu mà giải!

Miền Nam thì việc thờ phụng đơn giản hơn. Nhất là các thiền viện chúng tôi chỉ có đức Phật Thích-ca ở giữa thôi, không có tượng thứ hai. Bởi do sự hội nhập của Phật giáo ban đầu hòa vào tánh người bản địa, nên sự tín ngưỡng không đúng như chân tinh thần của đạo Phật.

Như ở trên tôi đã định nghĩa mê tín là lòng tin mù quáng, sai lầm, không có lẽ thật. Việc mê tín này không chỉ có người quê dốt mới mê tín, mà cả giới trí thức cũng mê tín như thường. Động cơ nào đưa đến mê tín chúng tôi sẽ nói sau. Như đã nói mê tín là tin mù quáng,

sai lầm không có lẽ thật, nhưng tin thế nào? Tin có đấng thiêng liêng làm mẫu mực để răn điều ác, thưởng điều thiện. Tin những vị thần thánh có quyền ban phước giáng họa, khi chúng ta cầu đến các ngài. Các thứ tin đó đều thuộc về mê tín. Tại sao? Tôi sẽ giải thích từng phần.

Thuở xưa tổ tiên chúng ta tin rằng dưới là đất, giữa là người, trên là trời. Trời, đất, người, đó là cái gốc. Theo tổ chức thời quân chủ, người thì có vua có quan, trên vua dưới quan để cai trị dân. Người đã như vậy thì trên trời cũng có Ngọc hoàng thượng đế là vua, Nam tào, Bắc đẩu là quan để coi bộ sổ trị phụ cõi này. Và dưới đất có Diêm vương, rồi cũng Nam tào, Bắc đẩu phụ cai trị nữa. Như vậy, lấy cái thực trạng của nhân gian mà tưởng tượng ra hệ thống cai trị cõi trời cũng như hệ thống cai trị ở địa ngục.

Nhưng thực tế, quý vị có thấy Ngọc hoàng thượng đế hay Nam tào, Bắc đẩu nào đến răn người ác, thưởng người thiện không? Không thấy mà cứ tưởng tượng. Hồi xưa để răn người ác nên dân gian dùng hình tượng Thiên lôi trừng trị như sét đánh. Nhưng thuyết đó bây giờ không còn vì khoa học đánh đổ mất rồi. Người thưởng người phạt không còn, tức là bộ máy quan lại không còn thì ông vua cũng không còn. Ngày nay hệ thống cai trị trên trời đã bị khoa học phá vỡ, hệ thống trừng trị dưới địa ngục cũng bị phá vỡ luôn. Tôi nói thế quý vị sẽ nghĩ tôi không tin có cõi trời, cõi địa ngục. Không phải vậy.

Trong kinh Phật có dạy người tu thập thiện sẽ được sanh về cõi trời. Cõi trời chứ không phải nước trời. Cõi là một hành tinh, một thế giới, thế giới đó tốt đẹp hơn thế giới chúng ta. Chúng ta có phước sanh chỗ tốt hơn, chúng ta vô phước sanh chỗ khổ hơn, chứ không phải có một cõi trời đang ngự trị chúng ta.

Cõi địa ngục cũng bị hiểu lầm là cái ngục ở dưới đất. Như vậy đào đến đâu mới tới địa ngục? Chúng ta thường dùng từ "địa phương", chẳng hạn địa phương Hà Nội, địa phương Sài Gòn v.v... Địa phương là chỉ nơi chốn, vậy địa ngục là gì? Là nơi hành phạt con người. Ai có tội lỗi thì bị đến đó chịu hình phạt, nên gọi là địa ngục. Theo nghĩa này thì trên dân gian có địa ngục không? Đâu phải đợi xuống âm phủ mới có địa ngục, nếu hiểu như vậy chúng ta mới sợ địa ngục. Bởi vì mình gây tội thì đâu phải đợi chết mới xuống địa ngục, mà hiện đời cũng phải đọa địa ngục.

Nếu chúng ta tin có một đấng thiêng liêng cầm cân nẩy mực, ban phước giáng họa thì cái tin đó có đúng sự thật không? Nếu tin không đúng sự thật thì gọi là gì? Gọi là mê tín. Vậy mà người ta cứ tin có ông thần này, ông thánh nọ hoặc thánh mẫu độ mạng. Tin vào một người mà mình hoàn toàn không biết gì hết thì thật là dại dột làm sao!

Quý vị đến chùa nhưng không phải tin Phật, theo Phật mà lại tin những gì không phải Phật dạy mới kỳ chứ. Phật dạy quy y Phật là không quy y với thiên thần quỷ vật. Quy y Pháp là không quy y với ngoại đạo tà giáo.

Quy y Tăng là không quy y với kẻ ác người dữ. Bây giờ quý vị quy y với Phật mà tin quỷ, tin thần, tin đủ thứ hết.

Thứ hai là bói toán, bùa chú, đồng bóng, xem ngày tốt xấu, mấy thứ đó có phải mê tín không? Thầy bói dù bói có trúng trăm phần trăm cũng là mê tín, huống là bói sai. Tại sao? Tôi cũng có quen với những người thầy bói, coi tay xem tướng, có khi họ bói rất trúng. Nhưng quý vị nhớ, có thầy bói nào nói "anh hay chị sẽ gặp việc đúng y như bản tường trình tôi nói đây mãi mãi" không? Hay là họ bảo ba tháng, sáu tháng đến coi lại. Tại sao ba tháng, sáu tháng coi lại? Chúng ta cứ nghĩ chắc ông thầy bói này làm tiền, bắt ba tháng sáu tháng trở lại để kiếm tiền quẻ. Nhưng sự thật không phải vậy, bởi vì tướng tay của chúng ta thay đổi luôn luôn, tùy theo hành động của mình. Chúng ta có hành động tốt thì sẽ chuyển những việc xấu, chúng ta có những hành động xấu thì sẽ hư những việc tốt, không nhất định. Như vậy hành động tốt, hành động xấu có ảnh hưởng đến thân tướng, tới chỉ tay của chúng ta. Thế thì chúng ta nên đi coi bói hay nên hành động?

Trong sách tướng thường có câu: "Hữu tâm vô tướng, tướng tự tâm sanh" nghĩa là có tâm tốt mà không có tướng tốt, tướng tốt từ tâm tốt mà hiện. "Hữu tướng vô tâm, tướng tùng tâm diệt" nghĩa là có tướng tốt mà không có tâm tốt thì tướng tốt cũng theo tâm xấu mà mất. Sách tướng nào ở trang đầu hoặc trang cuối cũng đều ghi bốn câu đó cả. Tôi xin nhắc lại: "Hữu tâm vô tướng,

tướng tự tâm sanh. Hữu tướng vô tâm, tướng tùng tâm diệt." Như vậy tướng tốt mà tâm ác thì tướng tốt cũng bị mất.

Thí dụ như có người được thầy bói xem tướng nói: "Anh có phước tướng sẽ được sung sướng v.v..." nhưng người đó có tánh nóng nảy, một hôm ai nói trái ý, anh nổi giận đập người ta chết. Khi đập người ta chết thì quý vị nghĩ tướng tốt và phước của anh còn hay mất? Mất liền, vì anh sẽ ở tù, sẽ tiều tụy, đâu còn tốt nữa. Vậy dù nói trúng trăm phần trăm, tướng tốt đó cũng không bảo đảm. Bảo đảm nhất là tâm tốt hay xấu, nếu khéo giữ tâm mình tốt thì mọi việc xung quanh đều tốt. Không giữ tâm tốt mà cứ đi coi bói thì kết quả chỉ tốn tiền vô ích mà thôi.

Nên tổ tiên chúng ta có những câu như thế này: "Tay cầm tiền quý bo bo, đem cho thầy bói thêm lo vào mình." Như gia đình đang yên vui không có việc gì, bỗng dưng đi coi thầy bói, nói ba tháng nữa mình bị nạn, như vậy có còn vui không? Nên tin vào thầy bói chỉ khổ thân không có ích lợi gì cả, chúng ta nên tin vào chính mình mới là điều quan trọng.

Con người mình tốt thì mọi việc xấu sẽ qua. Con người mình xấu thì mọi việc tốt sẽ mất. Tin như vậy là chánh tín. Tin theo thầy bói là mê tín. Sự nguy hại của mê tín là làm cho chúng ta khổ sở, hao tốn tiền của v.v...

Tôi không biết sinh viên ở đây (Hà Nội) ra sao, chứ các cô cậu ở Tp. Hồ Chí Minh khi sắp thi tú tài,

thường đi coi bói. Đã học tới tú tài thì cũng được xem là trí thức rồi nhưng vẫn mê tín như thường. Tôi nói để quý vị thấy không phải người bình dân, dốt nát mới mê tín mà có khi giới trí thức cũng mê tín. Đó là vì chúng ta không tự tin mình.

Nếu thầy bói nói cô hay cậu nhất định sẽ thi đậu, nhưng cô cậu ấy không thuộc bài thì có thi đậu được không? Ngược lại nếu thầy bói nói thi rớt nhưng cô cậu ấy học thuộc bài thì chắc gì rớt. Cho nên đậu rớt là gốc ở chúng ta. Vì vậy chúng ta phải dè dặt đừng để rơi vào mê tín. Có nhiều người nói ông bà mình thuở xưa coi địa lý, xem tướng số, đổ tử vi thì mình cũng làm theo chứ đâu phải mê tín. Hoặc nói đổ tử vi rất đúng, đã đúng thì đâu phải mê tín.

Tôi xin nhắc cho quý vị nhớ, quyển sách tử vi nào cũng viết tuổi này lớn lên có gia đình, có đôi bạn, có con nhiều hay ít v.v... chưa có quyển tử vi nào nói tuổi này lớn lên sẽ đi tu. Vậy mà vẫn có người đi tu. Thế thì tử vi có phải là chân lý chưa? Lại nữa, các nhà bói toán, xem tử vi, coi địa lý luôn nhắc câu này: "Tuổi anh, tuổi chị tốt nhưng phải khéo làm lành, khéo ăn ở thì mới hưởng được phước, còn nếu không làm lành, không khéo ăn ở thì vận số có thể đổi." Như vậy thì làm lành ăn ở tốt cho rồi, đi coi bói chi cho tốn tiền. Đó là nói về tướng số tử vi.

Đến địa lý, ngày xưa tổ tiên chúng ta cũng tin địa lý, riêng tôi có đọc sách địa lý, tôi thuộc câu này:

Phong thủy nhân gian bất khả vô,
Toàn bằng âm chất lưỡng tương phò,
Phú quý nhược tùng phong thủy đắc,
Tái sanh Quách Phát giả nan đồ.

Nghĩa là phong thủy ở nhân gian chẳng phải không. Cũng có tốt có xấu nhưng mà phải nương vào phước đức (âm chất). Phước đức nhiều cộng thêm phong thủy tốt, cả hai góp sức nhau thì mới thành tựu được điều tốt. Nếu chỗ đất tốt mà người làm việc xấu ác thì cũng vô nghĩa. Câu kế nói *phú quý nhược tùng phong thủy đắc* nghĩa là giàu sang nếu từ phong thủy mà được, thì ông tổ địa lý là Quách Phát dù có tái sanh trở lại, chỉ cho chúng ta chỗ đất tốt cũng không giàu sang phú quý được.

Như vậy địa lý có thể có, nhưng phải cộng với đức hạnh tốt của mình. Đạo đức sâu dày thì mới thực hiện được địa lý tốt. Đạo đức không có thì dù địa lý tốt cũng không làm gì được cả. Đức hạnh mới là chánh, người có đức hạnh thì chỗ nào vừa ý là chỗ đó tốt. Người không có đức hạnh thì thấy chỗ đất tốt nhưng rồi cũng không tốt. Chúng ta thấy mọi sự việc, kể cả địa lý cũng tùy thuộc vào con người.

Hiện nay chúng ta mắc phải mê tín rất nhiều. Lý do, một là vì lòng tham, hai là do sợ hãi, ba là tại si mê. Ba thứ đó là ba cái nhân của mê tín.

Về tham, tôi thí dụ như có người vay số tiền lớn để làm ăn nên phải chạy hỏi ông đồng bà cốt. Do muốn

kết quả lớn, có lợi nhiều như mình mong cầu mà vì mình chưa biết nên nôn nao chạy hỏi người này người kia. Đó là gốc từ tham lam mà ra.

Thứ hai là do sợ hãi, như có người gặp hoạn nạn một hai lần còn chịu nổi, nhưng bị dồn dập quá chịu hết nổi đâm ra hoảng hốt chạy nơi này nơi kia tìm hỏi, trường hợp này cũng dẫn đến mê tín.

Thứ ba là do si mê không nhận được lẽ thật nên tìm thầy hỏi han. Đó là ba điều đưa con người đến mê tín. Nhiều ông đồng, bà cốt, thầy bói đâu có học thức gì, nhưng nghe nói linh thiêng người ta cũng đến bái xá, cầu cạnh, xin bùa, xin phép, thưa hỏi đủ chuyện. Đó là chúng ta tự hạ thấp mình để cầu xin một người lẽ ra không đáng quý, đáng trọng. Như vậy có đáng chê trách không?

Kế đây tôi nói qua phần chánh tín tức là Phật pháp. Phật pháp thì rất nhiều và rất rộng, ở đây chúng tôi chỉ nói nền tảng của đạo Phật là Lý nhân quả. Nhân quả có hai phần: chánh nhân, trợ nhân; và hai phần phụ là thuận nhân, nghịch nhân.

Chánh nhân là nhân, trợ nhân là duyên. Thuận nhân, nghịch nhân cũng gọi là thuận duyên, nghịch duyên. Thí dụ như người nông dân gieo lúa thì hạt giống lúa là chánh nhân. Nhưng nếu có hạt giống mà không có đất, không có nước, không chăm bón thì có nảy mầm tăng trưởng thành cây lúa và trổ bông lúa không? Chắc chắn là không thể được. Vì thế có chánh nhân rồi cần phải có trợ duyên nữa.

Như vậy nhân và quả sẽ đến với điều kiện đủ duyên thuận. Nếu gặp duyên nghịch như bị sâu đục thân thì dù chúng ta có chánh nhân là hạt giống lúa, có phân có nước trợ duyên, nhưng gặp duyên nghịch là sâu phá hoại thì cây lúa cũng không thể đơm bông kết trái được. Nên phải cẩn thận chăm sóc chi tiết lắm mới có kết quả như ý muốn.

Nhân quả là một lẽ thật, có thể gọi là chân lý phổ biến. Quý vị nhìn từ các loại thực vật cho tới động vật, các loại khoáng sản v.v... có loại nào không nhân mà có quả đâu. Con người cho tới loài vật như trâu, bò, heo, dê v.v... cũng phải từ nhân đến quả, từ bào thai sanh ra rồi lớn lên, không có loài nào bỗng dưng mà có. Cho tới ngôn ngữ chúng ta sử dụng cũng theo chiều nhân quả. Như khi viết một câu văn đến chỗ cần thiết, chúng ta dùng từ "vì" hay "do" để nói về nguyên nhân của vấn đề mình đang trình bày. Như vậy, lý luận của chúng ta cũng không tách rời nhân quả được. Từ cuộc sống cho tới ngôn ngữ đều nằm trong nhân quả.

Vậy thì việc lành dữ, khổ vui có nằm trong nhân quả không? Như người tánh hay nóng nảy, thấy ai làm trái ý liền la mắng. La mắng là nhân xấu thì dĩ nhiên quả sẽ bị người ta la mắng lại. Nhân đã gieo thì quả phải chịu. Còn thấy người khổ, chúng ta giúp họ theo khả năng của mình thì dù người ấy dốt tới đâu đi nữa, họ cũng biết cám ơn chúng ta. Nếu họ không nói tiếng cám ơn, họ cũng tỏ thái độ quý mình. Như vậy làm điều tốt thì quả tốt sẽ đến với chúng ta.

Có nhiều vị than thế này: "Tôi tốt với người đó quá mà sao họ trả những điều xấu cho tôi." Ngày xưa tôi có viết bài "Nhân hoa quả cỏ" để nói lên việc này. Lúc đó tôi ở Phương Bối am tại Bảo Lộc - Lâm Đồng, có xin được một số hạt hoa. Mỗi ngày tôi đều tưới nước, chăm sóc tương đối kỹ. Nửa tháng sau chúng mọc lên xanh mướt. Tôi mừng quá vì thấy hạt hoa mình gieo lên thật đều. Nhưng qua một tháng nhìn lại toàn là cỏ, không có cây hoa nào cả. Nhân đó tôi thức tỉnh và viết bài "Nhân hoa quả cỏ".

Tại sao gieo hạt hoa mà lên cỏ? Tôi phát hiện vì mình không rải thuốc trừ kiến, nên hạt hoa đã bị kiến tha đi hết. Tôi lo tưới nước mỗi ngày mà không ngờ mình nuôi toàn là cỏ. Cũng như trường hợp có người bác nuôi mấy đứa cháu mồ côi, con của em trai mình. Người bác cũng thương cho ăn học đàng hoàng nhưng mỗi lần con mình và các cháu xem chiếu bóng thì ông cho con mình hai ngàn, còn cho cháu một ngàn thôi, chứ không bằng con ruột. Khi lớn lên, mấy đứa cháu không thương, không trọng bác nữa. Ông đâm ra bực bội: Tại sao mình nuôi nấng cho nó ăn học, đối xử với nó tốt mà bây giờ nó xấu với mình?

Do đó mặc dù có chánh nhân nhưng thiếu trợ duyên hay trợ duyên không tốt thì kết quả có thể bị thay đổi. Như vậy quý vị thấy nhân quả trong cuộc sống không đơn giản như ta nghĩ. Không phải làm điều tốt thì mọi việc tốt sẽ đến với mình. Khi làm điều tốt chúng ta phải tiếp tục nuôi dưỡng, bảo vệ nó thì mới có kết quả như ý mình. Vì vậy phải trợ duyên từ thủy tới chung.

Nhiều người không hiểu cứ hỏi sao nhân tốt mà quả không tốt. Đó là nhìn không tường tận. Nhân quả trùm khắp ở thế gian, chân thật chứ không phải tưởng tượng ảo huyền. Chúng ta gieo nhân tốt và luôn luôn trợ duyên tốt thì kết quả sẽ tốt. Vậy quả tốt, quả xấu đến với chúng ta rõ ràng đâu phải do các đấng thiêng liêng ban cho. Chúng ta là chủ tạo những điều tốt, điều xấu, chúng ta cũng là chủ nhận những quả tốt, quả xấu. Như vậy quyền tạo và hưởng là quyền của mình.

Hiểu được nhân quả, quý vị thấy cuộc sống thật dân chủ. Vì chính mình có quyền tạo nhân tốt và chính mình có quyền hưởng quả từ nhân đã tạo. Mình làm mình chịu, chứ không phải ai làm cho mình chịu. Giả sử nếu có ai làm cho mình chịu thì đó cũng do nhân gián tiếp nào của mình gây không tốt mới đưa đến quả như vậy. Hiểu biết đúng đắn thì chúng ta mới nhận trách nhiệm lớn lao trong cuộc sống này.

Về mặt thời gian, nhân quả chịu ảnh hưởng ba thời: quá khứ, hiện tại và vị lai. Thí dụ chúng ta gieo hạt lúa giống xuống ruộng thì ít ra ba, bốn tháng sau mới có quả. Như vậy mình đối xử với người hôm nay mà muốn được kết quả liền cũng không được. Tới khi nào chúng ta bị khổ hay hoạn nạn thì người ta mới thổ lộ sự biết ơn với mình, chứ đâu thể nói mình làm tốt thì người ta trả ơn liền. Hiểu lý nhân quả rồi, nếu đời này chúng ta nghèo quá, chúng ta trách ai? Dân gian ta có câu:

Bởi chưng kiếp trước khéo tu,
Ngày nay con cháu võng dù nghênh ngang.

Chúng ta không được võng dù nghênh ngang là tại kiếp trước thiếu làm lành nên ngày nay phải khổ. Vậy trách xã hội, trách những người xung quanh có đúng không? Phải tự trách mình, chính vì thiếu phước nên bây giờ phải cố gắng chuyển cho tốt.

Hiểu được lý nhân quả, khi chúng ta gặp hoàn cảnh khổ mới không đố kỵ người khác sung sướng hơn mình, cũng không oán trách xã hội, chỉ nhận trách nhiệm về phần mình, rồi cố vươn lên. Trong xã hội, ai ai cũng hiểu như vậy thì xã hội đẹp biết mấy.

Ngày nay chúng ta có bệnh hay đổ thừa cho xã hội bất công, hoàn cảnh này kia v.v... Tự chúng ta làm điều xấu nhưng không dám nhận lỗi, lại đổ thừa người này người kia v.v... Đó là chúng ta không gan dạ. Hiểu và tin nhân quả thì chúng ta phải gan, phải biết điều hay, điều dở chính là do mình, tự nhận lấy trách nhiệm chứ không trốn trách nhiệm với mọi người. Tin nhân quả như vậy gọi là chánh tín. Vì sao? Vì tin đúng lẽ thật.

Trong kinh A-hàm Phật kể, một hôm có các thầy Bà-la-môn đến hỏi Phật:

- Thưa ngài Cù-đàm, đệ tử Ngài sau khi chết Ngài có thể cầu nguyện cho họ sanh về cõi lành được không?

Phật không trả lời mà hỏi lại:

- Đệ tử của các ông chết, các ông có thể cầu nguyện sanh về cõi lành được không?

Các vị ấy đáp: - Được.

Đức Phật liền dùng thí dụ:

- Như có cái giếng sâu, một người lăn cục đá lớn để trên miệng giếng, rồi mời vài chục thầy Bà-la-môn đến hỏi: "Tôi xô hòn đá này xuống giếng, quý thầy cầu cho nó đừng chìm được không?"

Các thầy Bà-la-môn lắc đầu. Phật hỏi:

- Tại sao?

Các vị ấy trả lời:

- Vì đá nặng chìm tận đáy giếng, dù cho có ngàn người cầu cũng không được.

Phật lại dùng thí dụ thứ hai:

- Như có người đem dầu rưới xuống miệng giếng và yêu cầu hai ba chục thầy Bà-la-môn tới cầu nguyện cho dầu chìm xuống tận đáy giếng, các thầy có cầu được không?

Các thầy Bà-la-môn cũng lắc đầu. Phật hỏi:

- Tại sao?

Quý vị ấy trả lời:

- Vì dầu nhẹ nên phải nổi, dù có bao nhiêu người cầu cũng không thể chìm.

Phật nói:

- Cũng vậy, nếu người làm lành, làm thiện dù cho các ông cố cầu cho họ bị đọa địa ngục, họ cũng không đọa. Còn người làm ác, nhiều tội lỗi, dù các ông có cầu nguyện mấy họ cũng không thể sanh chỗ lành được.

Qua bài kinh đó chúng ta thấy Phật có chấp nhận cầu nguyện không? Rõ ràng không. Thay vì cầu nguyện thì chúng ta phát tâm làm lành, chứ đừng nghĩ có tiền đem vô chùa nhờ quý thầy cầu nguyện cho mình. Đạo Phật rất tinh tế, chỉ tại người sau hiểu sai rồi đi lệch từ từ.

Như vậy nguồn gốc chánh tín từ đâu ra? Một là do trí tuệ nên chúng ta nhận định đúng, từ sự nhận định đúng đó nên không bị mê tín. Hai là chúng ta can đảm, dù gặp cảnh khổ cảnh khó, cũng không sợ nên không rơi vào mê tín. Thế nên biết, người chánh tín là người có trí tuệ, người can đảm, dám chịu trách nhiệm và ít tham lam. Người như vậy có tu chưa? Tu rồi! Tu là nhận định đúng, sống đúng, chứ không phải tu là ăn chay cho nhiều, cầu nguyện cho nhiều. Cho nên người chánh tín là người sáng suốt, tự lực, can đảm, tự chủ.

Ngược lại, nếu mê tín thì sẽ chuốc lấy những điều tai hại như sau:

- Một là mù tối không có trí tuệ.

- Hai là ỷ lại quỷ thần.

- Ba là yếu đuối, không tự chủ, không gan dạ.

- Bốn là bị tha hóa, bị lệ thuộc vào đấng này, đấng kia v.v...

Như vậy chánh tín, mê tín có những lợi hại hết sức rõ ràng. Qua đó, chúng ta thấy chánh tín là một sức mạnh của cuộc sống. Nếu người Phật tử hiểu đạo Phật đúng như vậy mới thấy giá trị của đạo Phật rất cao.

Phật tử ngày nay vì chưa hiểu đúng nên đạo Phật bị đánh giá là mê tín. Đó là lỗi của những vị thiếu nghiên tầm, thiếu hiểu biết.

Tôi đã trình bày đại lược về chánh tín và mê tín xong, mong quý vị nghe nhận và suy ngẫm kỹ để thấy được chân giá trị của đạo Phật trong đời sống của người Phật tử chúng ta.

LỤC TẶC VÀ LỤC THÔNG

Đề tài chúng tôi sẽ trình bày cho quý tăng ni và Phật tử hôm nay là Lục Tặc Và Lục Thông. Thường người thế gian có điều gì giận dỗi hay nói "nổi tam bành lục tặc". Vậy lục tặc là gì? Chữ tặc là kẻ cướp, kẻ giặc. Trong kinh Phật luôn luôn dạy, mỗi chúng ta có đủ sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu căn đó nếu mê lầm bị sáu trần lôi cuốn thì sáu căn biến thành lục tặc. Còn nếu chúng ta khéo tu, khéo gỡ, không cho dính nhiễm sáu trần thì sáu căn liền thành lục thông.

Như vậy thì mắt, tai, mũi, lưỡi... của chúng ta là lục tặc mà cũng là lục thông. Chỉ khác một bên không biết tu để cho dính nhiễm, còn một bên biết tu gỡ bỏ không cho dính nhiễm. Như mắt chúng ta thấy vật gì đẹp liền trầm trồ khen ngợi rồi sanh tâm ưa thích. Đó gọi là dính, là nhiễm. Như vậy con mắt là một đứa giặc. Vì dính nhiễm với sắc trần cho nên nó phá hoại công đức lành của mình, do đó gọi nó là giặc, là kẻ cướp.

Các vị nào tu mà thấy người đẹp, đồ vật đẹp, hoa đẹp liền chú ý, khen ngợi, chính là bị một đứa giặc dẫn đi rồi.

Kế đến lỗ tai nghe lời khen, tiếng chê. Nghe lời khen trong lòng chúng ta vui mừng, bị chê chúng ta phiền não, đó là đứa giặc thứ hai. Bởi vì vui mừng là hiếu danh, phiền não là bệnh hoạn nên nó cướp mất công đức lành của chúng ta.

Lỗ mũi cũng vậy. Khi ta đi qua những chỗ có hoa thơm, có mùi ngọt ngào thì ưa thích, còn qua những chỗ có mùi hôi thối thì không ưa. Như vậy lỗ mũi đã phá hoại công đức của chúng ta. Đó là đứa giặc thứ ba.

Đến lưỡi của chúng ta. Khi món ngon chúng ta thấy thích, ăn món dở chúng ta bực bội. Thích món ngon mà không được ăn, ghét món dở mà bị ăn hoài đâm ra bực bội. Vậy cái lưỡi thích ngon, chán dở đó là đứa giặc thứ tư.

Thứ năm là xúc chạm. Xúc chạm những gì êm ái ta có cảm giác thích thú, xúc chạm những gì thô nhám khó chịu thì chúng ta ghét. Những xúc chạm đó làm chúng ta đắm mến, say mê hoặc làm chúng ta khó chịu chán ghét, nên nó là đứa giặc thứ năm.

Đứa thứ sáu là ý. Ý chúng ta tiếp xúc với pháp trần, trần này hơi thầm kín một chút. Khi chúng ta nhớ hình ảnh người phá hoại mình thì bực bội, nhớ hình ảnh người thương mến mình liền dễ chịu. Đó là đứa giặc thứ sáu.

Chúng ta hãy thật thà xem xét có phải sáu căn là sáu đứa giặc không? Nếu phải thì chúng ta còn công đức hay mất công đức? Nuôi sáu đứa giặc phá phách này thì công đức chúng ta tiêu tan hết. Như vậy chúng ta tu là phải làm sao đừng để sáu căn dính nhiễm với sáu trần. Đó là đuổi được sáu đứa giặc hay còn gọi là lục tặc, nếu không bọn chúng sẽ làm hư hoại các công đức của chúng ta. Mỗi vị hãy tự kiểm lại mình để cố gắng khéo tu.

Tôi dẫn một hình ảnh mà mọi người đều dễ thấy, dễ nhớ. Khi vào chùa chúng ta thường thấy thờ một vị Bồ-tát hình tướng mập mạp, miệng cười toe toét. Đó là Bồ-tát Di-lặc. Có tượng Bồ-tát ngồi với sáu đứa trẻ, đứa móc con mắt, đứa chọc lỗ tai, đứa khều lỗ mũi, đứa thọt vào miệng v.v... Sáu đứa chọc phá như vậy nhưng Bồ-tát vẫn cười, không bực bội, không rầy rà gì hết. Sáu đứa trẻ đó tượng trưng cho lục tặc. Mặc dù chúng nó chọc phá nhưng ngài vẫn thanh thản tự tại. Sáu đứa giặc tức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, dù bị quấy nhiễu nhưng Bồ-tát vẫn tươi cười, chứng tỏ ngài đã thắng được lục tặc. Chiêm ngưỡng hình tượng ngài chúng ta phải học theo gương của ngài. Một vị Bồ-tát lúc nào cũng thong dong tự tại, không buồn phiền, bực bội. Như vậy lục tặc đối với ngài đã thành lục thông rồi.

Chúng ta tu phải làm sao chuyển lục tặc thành lục thông mới là người thắng trận. Còn nếu bị lục tặc nhiễu loạn thì thành người thua trận. Trong kinh A-hàm Phật có kể câu chuyện một đàn khỉ đi ăn. Khỉ chúa ra lệnh tất cả khỉ con phải đi chung đàn, theo sau khỉ chúa

không được đi tản mát. Trong đó có một khỉ con thấy khỉ chúa đi trước, gặp thức ăn ngon khỉ chúa lượm ăn hết, nên nó tách đàn đi riêng lẻ để kiếm ăn. Khi thấy miếng mồi thơm ngon nó liền dùng tay chụp lấy, không ngờ đây là bẫy của thợ săn đã gài chất nhựa xung quanh nên nó bị dính tay. Dính tay này nó lấy tay kia gỡ nên cũng dính luôn. Kế lấy chân sau gỡ cũng bị dính, còn lại một chân cố bươi cũng dính. Như vậy dính hết tay chân nó dùng cái đuôi ngoe ngoe móc cũng bị dính. Sau cùng nó lấy cái miệng quặp gỡ nên bị dính luôn. Hai tay, hai chân, đuôi, miệng, cả sáu thứ bị dính, hết cục cựa. Chú thợ săn đến lượm bỏ vô giỏ quảy về.

Phật mượn ví dụ này để nói chư tăng, chư ni tu hành nương các bậc đạo đức. Nhưng khi thấy Phật tử cúng dường các hòa thượng, không cúng cho mình thì cảm thấy buồn vì nghèo thiếu, nên muốn ra riêng để được người ta quý trọng hơn. Cũng như chú khỉ con còn trong đàn, thấy khỉ chúa hưởng hết những thức ăn ngon nên bất bình mới bỏ đàn. Vì thiếu kinh nghiệm không biết đâu là mồi người ta bẫy, đâu là thật nên gặp gì lượm nấy mới dính tay chân cho đến sáu căn, không còn giãy giụa được nữa. Vì vậy bị thợ săn lượm bỏ vô giỏ.

Đức Phật dụ miếng mồi là sáu trần. Một tay bị dính rồi thì cả sáu bộ phận bị dính hết. Bẫy nhựa của thợ săn dụ cho sáu căn dính với sáu trần. Khi sáu căn dính với sáu trần rồi thì thợ săn (dụ cho ma vương) xách đi đâu cũng phải chịu. Chúng ta tu nếu khôn ngoan thì như con khỉ đi theo đàn, có người bảo hộ.

Khỉ con không dính bẫy nên được tự do dù ăn ít một chút cũng không sao. Còn muốn ăn ngon, đi riêng lạc đàn thì bị mắc bẫy rất là tai hại.

Như vậy sáu căn dính với sáu trần tức chúng ta bị ma vương dẫn đi. Nó bảo chúng ta làm gì chúng ta đều phải nghe theo, không chạy đâu được hết. Chư tăng ni tu bao nhiêu năm gỡ được mấy trần, còn lại mấy trần? Nếu dính hết thì thôi coi như đầu hàng ma vương, còn nếu dính một hai căn thì còn giãy giụa được, ma vương chưa dám nắm cổ lôi đi. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy sự tu quan trọng. Hằng ngày mắt đối sắc, tai đối thanh, mũi đối hương, miệng đối vị, thân đối xúc, ý đối pháp trần không bị dính kẹt, đó là chúng ta giải thoát. Nếu còn dính kẹt thì chúng ta bị ma vương dẫn đi trầm luân trong lục đạo luân hồi. Như vậy giải thoát là không dính mắc, còn dính mắc là không giải thoát.

Như chúng tôi vừa kể, hình ảnh con khỉ bị dính nhựa nên mất tự do. Nếu không dính thì được tự do, đó là lục thông. Ngược lại còn dính mắc là lục tặc. Tăng ni tu đừng để cho căn dính với sáu trần thì chúng ta được tự tại giải thoát. Còn bị dính nhiễm thì mất hết tự do, đó là gốc của sự tu.

Tôi xin dẫn thêm chuyện của Lục tổ Huệ Năng với Ngũ tổ Hoằng Nhẫn, Ngũ Tổ đem kinh Kim Cang ra giảng cho ngài nghe. Kinh Kim Cang có hai câu hỏi của tôn giả Tu-bồ-đề. Câu thứ nhất: "Người phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, làm thế nào để hàng phục được tâm ấy?" Câu hỏi thứ hai:

"Người phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, làm thế nào để an trụ được tâm ấy?" Phần an trụ tâm, Lục Tổ nghe giảng tới câu "bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", ngài liền đại ngộ và thốt to lên: "Đâu ngờ tánh mình xưa nay thanh tịnh, đâu ngờ tánh mình vốn không sanh diệt v.v..." Ngũ Tổ biết ngài đã ngộ nên truyền y bát và ngài trở thành vị tổ thứ sáu.

Như vậy Phật dạy muốn tâm yên ổn, an trụ thì không nên sanh tâm dính kẹt nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sáu căn không bị dính kẹt sáu trần là an trụ tâm. Có nhiều vị tu hoặc ngồi niệm Phật hoặc tọa thiền nhưng tâm cứ chạy hoài. Chạy theo sáu trần, nhớ người này, nhớ việc kia v.v... nên tâm bị rối loạn. Nếu biết giữ tâm không cho dính với sáu trần thì tâm an trụ. Mà tâm an trụ thì tiến đến quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không khó. Do đó chúng ta mới thấy ý nghĩa của kinh Kim Cang đã khai ngộ cho Lục Tổ là vậy.

Kế đây, tôi dẫn kinh Lăng-nghiêm. Tôn giả A-nan hỏi Phật:

- Bạch Thế Tôn, cái gì là căn bản của luân hồi sanh tử, cái gì là căn bản của Bồ-đề Niết-bàn?

Khi ngài hỏi câu này đức Phật Thích-ca chưa trả lời thì mười phương chư Phật ứng thanh đồng nói rằng:

- Này A-nan, cội gốc của căn bản phiền não, luân hồi sanh tử là sáu căn của ông. Cội gốc của Bồ-đề Niết-bàn cũng là sáu căn của ông.

Rõ ràng không riêng gì đức Phật Thích-ca nói sáu căn là gốc sanh tử, sáu căn là gốc Bồ-đề Niết-bàn, mà mười phương chư Phật đều "dị khẩu đồng âm" (khác miệng đồng lời) phát ra lời như thế.

Do đó chúng ta tu phải làm sao để chính mình dứt hết luân hồi sanh tử, để đạt được Bồ-đề Niết-bàn. Đó là gốc của sự tu. Còn nếu chúng ta vẫn bị phiền não kéo lôi, vẫn đi trong luân hồi sanh tử thì sự tu đó không có công hiệu. Như vậy là uổng cơm của đàn-na thí chủ. Muốn cho có công hiệu, không uổng cơm của đàn-na tín thí thì phải biết rõ sáu căn là cội gốc của sanh tử, đừng để cho nó dính, đừng để cho nó nhiễm. Có thế chúng ta mới đúng là người tu cầu giải thoát sanh tử.

Sáu căn từ đâu mà ra? Nó sẵn nơi chúng ta, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý ở ngay thân mình chứ có xa đâu. Chỉ cần đừng để dính nhiễm là đã khéo tu. Chứ nếu chúng ta ăn chay khắc khổ, tụng kinh rất nhiều mà ai động tới liền nổi sân, cái gì đẹp thì ưa thích, tu như vậy có kết quả không? Mắt thấy sắc đẹp lòng mê thích, tai nghe tiếng chê trong bụng bực bội, như vậy là chưa gỡ được các căn dính với các trần. Chưa gỡ được thì làm sao chúng ta giải thoát sanh tử, cho nên trên đường tu chúng ta phải cố gắng nỗ lực, làm sao gặp cảnh vui, cảnh buồn v.v... chúng ta vẫn tự tại. Đó là giải thoát thật sự. Nếu chỉ có hình thức, không giữ được sáu căn của mình thì khó giải thoát. Ý nghĩa Phật dạy hết sức rõ ràng.

Trong nhà thiền có câu chuyện này. Ngài Ngưỡng Sơn Huệ Tịch thuộc hệ Quy Ngưỡng. Lúc còn đi tham vấn, ngài đến hỏi thiền sư Trung Ấp Hồng Ân:

- Bạch Hòa thượng, thế nào là Phật tánh?

Ngài Trung Ấp nói:

- Như có một con khỉ bị nhốt trong chuồng có sáu cửa. Bên ngoài có con khỉ tới cửa số một kêu chéo chéo. Rồi đến cửa thứ hai kêu chéo chéo, con khỉ bên trong cũng đứng dậy kêu chéo chéo, cứ như vậy tiếp tục hết sáu cửa.

Khi ấy ngài Ngưỡng Sơn thưa rằng:

- Nếu con khỉ bên trong nó ngủ thì sao?

Ngài Trung Ấp từ trên tòa bước xuống nắm đứng nói:

- Chúng ta thấy nhau rồi.

Qua câu chuyện, chúng ta thấy cái gì? Thường người ta cứ tưởng rằng Phật tánh ở đâu xa, khó tìm, khó biết. Nhưng Thiền sư nói con khỉ nhốt trong lồng nghe con khỉ bên ngoài kêu liền đáp lại. Như vậy ngài ví con khỉ bên ngoài là trần, con khỉ bên trong là căn. Bên ngoài có sắc trần thì nhãn căn dính, bên ngoài có thanh trần thì nhĩ căn dính, nghĩa là sáu căn, đụng tới căn nào thì căn đó dính liền. Nhưng khi ở trong đã yên lặng thì bên ngoài tới kêu chọc nó vẫn im lìm, lúc đó Phật tánh hiện tiền chứ không có gì khác. Vì vậy nên nói khi con khỉ bên trong ngủ yên thì bên ngoài dù có kêu mấy

nó cũng không cựa quậy, vì nó không có tiếp xúc nữa. Cũng vậy khi nội tâm của chúng ta yên lặng sáng suốt thì Phật tánh hiện tiền, không tìm kiếm ở đâu xa. Chúng ta tu vì muốn thành Phật, tức là giác ngộ. Mà giác ngộ ngay nội tâm mình, nếu chúng ta hằng tri hằng giác không chạy theo sáu trần thì đó là Phật tánh hiển lộ rồi.

Tu như vậy khó hay dễ? Có xa xôi gì đâu. Hiểu được ý nghĩa này chúng ta mới thấy chuyện tu hành không phải chuyện xa vời mà rất gần, ở ngay trước mắt chúng ta, ngay bản thân chúng ta. Tuy nhiên lời Phật, tổ dạy, nghe rất gần nhưng đụng sự thật thì chúng ta quên mất tiêu. Chỉ như lỗ tai, khi chúng ta đang bình tĩnh đang an ổn, nếu có người đến chỉ mặt nói rằng anh hay chị ngu như con bò, lúc đó chúng ta thế nào? Cười hay muốn tát tai người ta? Nghe nói ngu như con bò liền nổi tức lên, mà nổi tức thì muốn cự lộn. Như vậy lỗ tai chúng ta có dính nhựa phiền não chưa? Nếu dính rồi thì Ma vương chuẩn bị dẫn chúng ta đi thôi. Lỗ tai dính rồi thì các căn khác cũng dính theo, như mắt đỏ, tay muốn cựa quậy, các cơ quan đều muốn hoạt động theo cả. Vì vậy chúng ta phải dè dặt khéo tu.

Giả sử có người nói chị là con bò, điều đó có nhục không? Tôi thấy đâu có gì nhục. Nếu ai nói tôi là con bò, tôi cười thưa phải, vì tôi có uống sữa bò. Quý vị có uống sữa bò không? Thưa có! Có thì người ta nói mình là con bò cũng phải quá, có gì đâu lỗi lầm, có gì đâu để giận. Chuyện đó rất bình thường. Thân của chúng ta được kết hợp

bởi rất nhiều thành phần. Mỗi một thứ vật chất đều giúp cho mình sống còn. Nhờ thế, tế bào chúng ta tăng trưởng. Như vậy chúng ta sống được là có phần con bò trong đó nữa chứ. Người ta nói mình con bò là phải quá rồi. Cớ sao lại giận? Nhưng ở đời có ai lại chịu như vậy đâu. Nghe nói con bò thì nổi giận, la hét rồi đưa tới đánh đập nhau. Chúng ta bị đau khổ là vì chúng ta không nhận ra lẽ thật ở con người. Như vậy không biết chừng nào hết bị dính mắc, mới giải thoát sanh tử.

Thêm một điều nữa, lâu nay Phật tử chúng ta cứ nghĩ rằng mình có cái gì buồn, cái gì giận, khi giận nói tôi giận người đó quá, khi buồn nói tôi buồn người đó quá. Như vậy quý vị cho rằng cái giận cái buồn là tôi, là mình. Nếu giận là mình thì khi hết giận mình mất luôn phải không? Nếu hết giận chúng ta vẫn còn nguyên thì làm sao nói giận là mình được. Như vậy, giận không phải thật mình, buồn không phải thật mình. Đó chỉ là một phần nhỏ trong tâm ta thôi. Nó sanh rồi nó diệt mà chúng ta lại đồng hóa nó với mình. Từ cái mê lầm này nên chịu khổ, cứ nghĩ mình thế này, mình thế kia. Sự thật giận không phải là mình, đó chỉ là phản ứng của tâm sân mà thôi. Còn cái ta chân thật thì lúc nào cũng trùm khắp, không phải cái sân đó đâu. Nếu nói sân là mình thì phải bảo vệ cái sân, nên khi giận ai dù có người khuyên: "Huynh tu hành rồi mà giận làm chi" thì cũng bảo vệ cái giận của mình: "Tại vì người đó làm dễ giận quá nên tôi mới giận." Bởi nghĩ thế nên cho cái giận của mình có lý, chấp và giữ cái giận của mình là đúng. Buồn, thương, hờn, ghét cũng như thế.

Chúng ta suy nghĩ xem, nếu giận là mình thì buồn không phải mình, thương không phải mình, ghét không phải mình. Nhưng buồn, thương, giận, ghét, cái nào chúng ta cũng cho là mình cả. Như vậy có mấy chục cái mình, đó là điều sai lầm. Nên biết buồn, thương, giận, ghét là những tâm sở tạm thời dấy động rồi mất. Biết rõ như vậy mới có thể hàng phục nó, thắng nó. Còn cho nó là mình thì thôi hết hàng phục, bởi vì nó chính là mình thì hàng phục cái gì. Đó là nói về nội tâm.

Đến phần thân, khi chúng ta bị đau chỗ nào thì nói tôi đau quá. Nói như vậy là cho đau đó là tôi, nhưng khi hết đau thì tôi làm sao? Nên biết cái đau chỉ là đau ở một bộ phận trong cơ thể, hoặc chân hoặc bụng đau chứ tôi không có đau. Vì vậy khi thân đau chúng ta vẫn thấy thảnh thơi, không khổ. Nếu đau chân nói tôi đau quá, đau bụng nói tôi đau, đau chỗ nào cũng tôi hết thành ra quằn quại rên la. Thấy chân đau còn tôi không đau mới là thấy chân thật. Cái thấy chân thật ấy biết được cái đau, biết được chân đau, biết được bụng đau. Hiểu như vậy thì trong cuộc sống này chúng ta đã làm chủ được phần nào. Ngược lại, chúng ta cứ đồng hóa giận thì tôi giận, đau thì tôi đau..., cứ đồng hóa như thế thì chúng ta không làm sao điều khiển được chúng, không làm sao đuổi chúng được. Thế nên người tu phải sáng suốt, nhận cho thật kỹ, khi gặp bệnh hoạn mới có thể làm chủ.

Ngày xưa khi các vị thiền sư bị bệnh, có người hỏi: "Hòa thượng bệnh, có cái chẳng bệnh chăng?" Các ngài đáp: "Có." Hỏi: "Cái gì không bệnh?" Các ngài nói: "Ui da, ui da!"

Cái biết rên đó, cái ấy không bệnh. Như vậy để thấy rằng các ngài không đồng hóa như chúng ta. Do chúng ta lầm lẫn nên từ đó sanh ra những chướng ngại khác. Tôi dẫn bài kệ của một thiền sư đời Trần, tức vua Trần Nhân Tông. Lúc ngài giao ngôi lại cho con lên làm Thái thượng hoàng, cố vấn cho nhà vua cai trị đất nước. Thời gian này ngài làm bài phú Cư Trần Lạc Đạo, tức bài phú nói ở trong cõi đời mà vui với đạo. Kết thúc bài phú đó có bốn câu thơ chữ Hán như thế này:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc san hề khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tầm mích
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.

Tạm dịch:

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên
Đói đến thì ăn mệt ngủ liền
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm
Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền.

Tôi giải thích từng câu, *Ở đời vui đạo hãy tùy duyên*, người ở trong cuộc đời thế tục mà luôn luôn vui với đạo thì phải khéo tùy duyên. Khéo là sao? *Đói đến thì ăn mệt ngủ liền*, khéo tùy duyên là như thế. Nhưng câu đó nhiều người hiểu lầm lắm. Giới tu sĩ trẻ nghe nói thế thích lắm. Tu khỏe quá, có gì nhọc nhằn đâu. Đói ăn, mệt ngủ thật sướng. Có một thiền sư tu ở trên núi, khi gặp người hỏi: "Hòa thượng tu hành thế nào?"

Ngài đáp: "Đói ăn, mệt ngủ." Vị cư sĩ ấy nói: "Đói ăn, mệt ngủ thì dễ quá, tôi cũng đói ăn, mệt ngủ, vậy Hòa thượng có gì hơn tôi đâu?" Ngài đáp: "Nói đói ăn, mệt ngủ nhưng người đời đói không chịu ăn, mệt không chịu ngủ."

Chúng ta có như vậy không? Như hôm nào đi làm về có cơm nóng, canh nóng đàng hoàng thì ngồi ăn vui. Hôm nào về mệt mà gặp cơm nguội, thức ăn nguội nữa thì giằn mâm, xán chén một hồi rồi mới ăn. Đó là nói trường hợp nguội lạnh, chưa kể những vị quen ăn ớt, ăn cay. Tới bữa ăn nếu gặp món hơi tanh lại không có ớt thì sao? Phải chờ kiếm ớt rồi mới ăn. Như vậy đói có chịu ăn đâu?

Rồi đến ngủ. Ngài nói người đời mệt mà không chịu ngủ lại suy nghĩ cả trăm việc. Cứ nằm lăn qua lộn lại, nhớ chuyện năm trên, năm dưới hoài không chịu ngủ. Như vậy mệt có chịu ngủ đâu. Đó là người đời đói không chịu ăn, mệt không chịu ngủ. Mà đói không chịu ăn, mệt không chịu ngủ là chưa biết tùy duyên. Tùy duyên là đói đến thì ăn, mệt đến thì ngủ, không có suy gẫm gì cả. Nếu được tùy duyên thì ở trong đời mà vui với đạo. Người không khéo tùy duyên sẽ thấy trong đời khó tu quá, chuyện này chuyện kia phiền hà. Người khéo tu thấy không khó, việc gì đến thì tùy duyên, giải quyết liền, không phải bận tâm lo lắng suy gẫm hay sợ sệt gì cả.

Hai câu ấy mới nghe dễ như trở bàn tay nhưng xét kỹ không phải dễ đâu. Đến câu thứ ba: *Trong nhà có báu thôi tìm kiếm*, mỗi người chúng ta đều có sẵn

hòn ngọc quý bên trong, đừng tìm kiếm đâu xa. Thường Phật tử chúng ta có bệnh đi tìm Phật bên ngoài. Giả sử trên núi có hòn đá nào na ná tượng Phật thì tìm đến lạy lê mê, hoặc có gò mối nào na ná giống hình người cũng hô toáng lên là Phật, rồi áp nhau lạy. Tìm Phật như thế biết bao giờ mới gặp Phật. Chúng ta tu, đừng bao giờ lệ thuộc những hình ảnh hư ảo đó, vì nó chỉ là sự tưởng tượng. Tôi đã từng đi núi, cũng từng vô những hang động. Trong hang có những cục đá na ná đức Quan Âm thì người ta cho rằng đức Quan Âm hiện về rồi ráp nhau lạy. Thật ra đó chỉ là do sự tưởng tượng vậy thôi, có thật đâu. Chính ông Phật ngay nơi mình lại không nhớ, không biết. Khi sáu căn không dính sáu trần là Phật tánh hiển lộ rồi. Phật ngay nơi ta lại không chịu tìm, cứ lo tìm trên núi trên non, trong hang trong động nên suốt đời cứ chạy ngược chạy xuôi, rốt lại khổ vẫn hoàn khổ. Bởi vì chúng ta đã quên mất của báu trong nhà thì tìm kiếm bên ngoài cách mấy cũng không có được. Đó là một lầm lẫn lớn của hàng Phật tử chúng ta.

Câu chót, *Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền*, sáu căn đối với sáu trần không có dính mắc. Không tâm tức là không có các niệm, không suy nghĩ dính mắc. Đó là thiền rồi. Chúng ta ngồi thiền một giờ, hai giờ thấy đau chân, chứ còn tất cả giờ, những gì ở ngoài đến đều không dính, không mắc thì dễ quá. Thấy hình sắc không dính hình sắc, nghe âm thanh không dính âm thanh v.v... Đó là chúng ta đang tu thiền, như vậy thảnh thơi biết mấy. Nhưng vì chúng ta cứ thấy thì dính, nghe thì nhiễm nên bắt buộc phải ngồi thiền, xếp chân ngó xuống

cho bớt nghe, bớt thấy, gỡ lần lần như vậy. Nếu được đối cảnh vô tâm thì khỏi ngồi, ở đâu cũng thiền hết. Người biết tu thì mọi việc rất dễ dàng, rất thuận lợi, còn không biết tu thì thấy khổ, thấy khó.

Có nhiều vị tu rất đáng thương. Như nghe nói ăn chay là tu nên bắt đầu ăn chay, nhưng không đủ phương tiện thành ra xanh xao, khổ sở. Lại nghe người ta quở ăn chay ốm quá, từ đó sanh buồn nhưng không dám bỏ ăn chay, sợ mất công đức. Do ức chế như vậy nên ai nói động tới liền giận, ai chọc tới liền phiền. Cứ giận phiền hoài thì ăn chay có lợi ích gì? Đó chỉ là giỏi ăn chay thôi chứ không giỏi tu. Tu là đừng dính nhiễm, nghe khen chẳng vội mừng, nghe chê không vội giận, thấy đẹp đừng ưa thích, thấy xấu đừng ghét bỏ v.v... Tất cả sáu căn không dính nhiễm sáu trần, đó là tu kỹ, tu đúng. Nếu còn dễ dính nhiễm thì chúng ta tu chưa đúng, chưa kỹ. Nhiều người vì việc ăn chay của mình nên khi đến nhà ai cầm đôi đũa ngửi hơi tanh liền buông đũa lắc đầu. Đó là còn chấp hơn thiên hạ nữa.

Đạo Phật không đặt ăn chay là trên hết, như các sư Nguyên thủy đi khất thực, Phật tử cho gì nhận nấy chứ đâu có chê khen. Còn người tu kỹ quá, đũa hơi hôi cũng chê. Đó là những điểm không khéo, chỉ chuộng về hình thức, không phải tu ngay trong tâm tánh của mình. Tăng ni chúng ta được phước duyên lớn, nên ngày nay biết thức tỉnh vào chùa tu, bỏ hết triền phược của thế gian để cầu giải thoát. Vì vậy cần phải nắm cho vững, hiểu cho thấu đáo lời dạy của Phật, tổ để ứng dụng vào đời tu của mình, như vậy mới không uổng phí cuộc đời.

Ngược lại chúng ta tu để mà tu chứ không biết gì hết thì chỉ uổng một đời, không đi tới đâu cả.

Người xuất gia cần phải tu tiến mới có thể dạy cho hàng cư sĩ tu được. Nếu người xuất gia tu không ra gì thì dạy Phật tử tu cũng không ra gì. Đó là mối họa lớn. Mong rằng tất cả tăng ni hãy ý thức được điều đó, nỗ lực tu hành, đủ tài đức mai kia dẫn dắt Phật tử đi đúng đường. Đó là biết lợi mình, lợi người hay tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn. Có thế mới xứng đáng dự vào hàng Thích tử của Như Lai.

NGHIỆP TỪ ĐÂU MÀ RA

Vừa qua Ban Đại diện Phật giáo quận 8 có mời chúng tôi về đây nói chuyện đạo lý với tăng ni và Phật tử. Vì thế, nhân dịp về thăm chúng tôi nói lại những điều cần yếu trên đường tu cho tất cả quý vị lãnh hội và ứng dụng tu trong mùa an cư này cũng như mãi về sau.

Tất cả chúng ta tu, nhất là hàng tăng ni xuất gia ai ai cũng nói rõ rằng tu để cầu giải thoát sanh tử. Bây giờ tôi đặt câu hỏi lại, chúng ta giải thoát sanh tử nhưng cái gì dẫn chúng ta đi vào con đường sanh tử, đây là một vấn đề rất then chốt. Nếu chúng ta cầu giải thoát sanh tử mà không biết cái gì lôi dẫn mình đi trong sanh tử thì làm sao giải thoát được. Cho nên trước hết chúng ta phải nghiền ngẫm xem cái gì dẫn chúng ta, cái gì trói buộc chúng ta phải trôi lăn trong dòng sanh tử.

Sở dĩ chúng ta bị sanh tử là do nghiệp dẫn. Trong kinh Phật dạy: "Do nghiệp lôi dẫn chúng sanh đi trong sanh tử luân hồi." Nhưng nghiệp từ đâu mà có?

Trong kinh đức Phật dạy: "Nghiệp xuất phát từ thân, khẩu và ý", tức là thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Như vậy sức mạnh lôi cuốn chúng ta đi trong sanh tử là nghiệp mà nghiệp lại xuất phát từ thân, khẩu, ý của mình, đó là cái căn bản, cho nên chúng ta tu là phải chuyển nghiệp hay dứt nghiệp thì mới có thể dừng sanh tử được.

Chúng tôi thường nói, người tu nếu chưa giải thoát thì phải chuyển nghiệp. Từ nghiệp ác lẽ ra phải đọa trong ba đường dữ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, chúng ta chuyển thành nghiệp thiện để sanh trong ba cõi lành là cõi người, a-tu-la và cõi trời. Như vậy biết chuyển nghiệp xấu thành nghiệp tốt sanh cõi lành, đó gọi là tu chuyển nghiệp. Và nếu muốn dứt luân hồi sanh tử thì chúng ta phải dứt nghiệp, vì còn nghiệp dù nghiệp lành cũng là sanh trong cõi lành, không phải dứt sanh tử. Vậy chúng ta phải làm sao để chuyển hóa nghiệp của mình, làm sao để tiêu diệt nghiệp của mình. Điều này thật quan trọng.

Nói ba nghiệp thân, khẩu, ý nhưng thật tình trọng tâm nằm ở ý. Ý nghĩ lành, thân làm lành, miệng nói lành. Ý nghĩ dữ, miệng nói dữ, thân làm dữ. Tuy nói ba nghiệp nhưng gốc từ ý. Ý nghiệp là căn bản, là nhân cho hai nghiệp kia hoặc tốt, hoặc xấu. Nên chúng ta tu muốn dứt sanh tử thì phải dừng ý nghiệp. Ý nghiệp dừng thì sanh tử mới dứt.

Vì vậy người tu Tịnh độ phải niệm Phật nhất tâm, nhất tâm thì ý nghiệp lặng lẽ mới được sanh về Tây phương, mới thoát ly sanh tử. Nếu tu chưa nhất tâm

thì chưa thể thoát ly được. Quý vị nhớ trong kinh Di-đà đức Phật dạy rất rõ: "Người niệm Phật hoặc một ngày, hoặc hai ngày cho đến bảy ngày nhất tâm bất loạn thì khi lâm chung người đó được Phật và thánh chúng hiện ở trước." Rõ ràng khi chúng ta được nhất tâm tức ý nghiệp đã thanh tịnh, không còn nghiệp nữa thì được vãng sanh về cõi Phật.

Người tu theo thiền Nguyên thủy thì quán Tứ niệm xứ. Trong kinh A-hàm dạy: "Người nào từ một ngày cho tới bảy ngày trụ tâm nơi Tứ niệm xứ không có di chuyển (tức là không có dời đổi) thì được nhập Niết-bàn, chứng A-la-hán. Chẳng những bảy ngày mà sáu ngày, năm ngày, bốn ngày, ba ngày, một ngày nếu trụ tâm nơi Tứ niệm xứ không di chuyển, người đó cũng chứng từ A-na-hàm trở xuống."

Như vậy chúng ta thấy tu Tịnh độ hay tu Thiền đều phải dừng lặng ý nghiệp. Ý nghiệp dừng lặng rồi thì chúng ta được sanh về Tịnh độ, được chứng quả A-la-hán, nhập Niết-bàn v.v... Do đó trọng tâm là phải dừng ý nghiệp, ý nghiệp dừng rồi thì chúng ta mới giải thoát sanh tử được. Đó là chúng tôi dẫn tổng quát để quý vị nhận rõ đường lối tu của mình.

Song, hôm nay được quý thầy yêu cầu giảng về thiền nên chúng tôi nói về thiền, đặc biệt là Thiền tông của Việt Nam. Nếu xét về Thiền tông Việt Nam từ khi Việt Nam bắt đầu có Phật giáo, kể từ ngài Khương Tăng Hội trở về sau, tất cả chư sư đều là thiền sư, đều tu thiền.

Ngài Khương Tăng Hội giải thích thiền theo Lục diệu pháp môn là Sổ tức, Tùy tức, Chỉ, Quán, Hoàn, Tịnh. Ngài lại giảng Lục ba-la-mật, trong đó có Thiền ba-la-mật cho chúng ta thấy thiền của Phật giáo và ứng dụng tu. Từ ngài Khương Tăng Hội về sau, các thiền sư từ Trung Hoa, Ấn Độ sang Việt Nam truyền bá thiền.

Ngài Khương Tăng Hội có mặt ở Việt Nam vào thế kỷ thứ III, mãi đến thế kỷ thứ XIX, ngài Liễu Quán ở Huế là một thiền sư đắc đạo. Như vậy chúng ta thấy rõ từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ XIX Phật giáo chúng ta là Phật giáo tu Thiền. Bắt đầu thế kỷ thứ XIX cho đến thế kỷ XX thì chư tăng, chư ni đa số tu Tịnh độ.

Thế nên, nói về thiền tức là nói tới cái gốc của Phật giáo Việt Nam, đó là trên phương diện lịch sử. Nếu nói cụ thể hơn, tất cả quý hòa thượng cũng như chư thượng tọa chúng ta ngày nay đang tu Tịnh độ, nhưng xét kỹ nguồn gốc thì các ngài đều có hệ phái Thiền hết. Hoặc là hệ phái Liễu Quán hay hệ phái của các vị khác như hệ lấy chữ Minh Như Hồng Nhật Lệ Trung Thiên... Đó là theo bài kệ của các thiền sư.

Còn các vị đã quá cố khi tịch đều ghi hoặc là đời thứ bốn mươi, bốn mươi hai, bốn mươi ba, ai cũng đều từ Lâm Tế chánh tông hết. Từ Lâm Tế có nghĩa là kế thừa dòng Lâm Tế, nhưng giả sử có ai hỏi: "Thưa Thầy, Lâm Tế là ai, ngài tu hành ra sao" thì chắc có vị không biết. Đó là điều tôi cho rằng rất đáng buồn. Tại sao đã thừa nhận mình kế thừa tổ Lâm Tế hoặc tổ Tào Động v.v... mà lại không biết các ngài tu pháp gì, thì làm sao kế thừa?

Như vậy nghĩa là không nắm vững nguồn gốc, cội rễ đường lối mình đang tu.

Khi xưa tôi xuất gia, có phước nên sớm vào Phật học đường. Khi học chúng tôi băn khoăn, tại sao tất cả kinh Phật, chỉ có một ít bộ như kinh Di-đà, kinh Quán Vô Lượng Thọ v.v... là nói về Tịnh độ, còn hầu hết như bốn bộ A-hàm đều nói về thiền. Kế nữa, các vị tổ ở Ấn Độ, Trung Hoa, Việt Nam cũng đều tu thiền mà ngày nay chúng ta không biết gì về Thiền.

Thậm chí có chùa các thầy nghe nói tu thiền, liền bảo: "Coi chừng tu thiền điên." Tôi ngạc nhiên ghê lắm, bởi vì nếu tu thiền điên thì đức Phật đã điên mất rồi và chư tổ cũng điên hết. Nhưng các ngài không điên, tại sao bây giờ mình tu thiền điên? Phải trả lời được câu đó.

Cho nên tôi ôm ấp, tôi tìm kiếm xem tại sao chúng ta lại như vậy. Khi tìm kiếm được rồi, tôi chỉ trả lời một câu gọn rằng: "Không phải tu thiền điên, chỉ không biết tu thiền nên tu thiền mới điên." Người không học thiền mà tu đại, nghe ai chỉ đâu đâu cũng bắt chước tu thành điên rồi đổ thừa tu thiền điên. Nếu thật tu thiền điên thì chắc tôi cũng điên mất rồi. Nhưng tới bây giờ tôi vẫn chưa điên thì không phải tu thiền điên. Đó là một điều hết sức nguy hiểm.

Đức Phật tu thiền ngộ đạo dưới cội bồ-đề không ai không biết, các ngài Mục-kiền-liên, ngài Xá-lợi-phất v.v... các vị đại đệ tử Phật khi xưa, một ngàn hai trăm năm mươi vị thường theo Phật cũng tu thiền mà chứng quả A-la-hán. Cho đến chư ni, như hệ của bà Di mẫu

năm trăm vị, khi nghe Phật sắp Niết-bàn, liền rủ tới xin Phật nhập Niết-bàn trước. Được Phật cho phép, năm trăm bà liền tụ hội lại một chỗ mà nhập Niết-bàn. Các vị ấy cũng đã tu thiền, chứng đạo quả, sanh tử tự tại. Bao nhiêu đó đủ cho chúng ta thấy thời Phật, đệ tử Phật đều tu thiền.

Và sau đó từ tổ Ca-diếp truyền thừa tới tổ thứ hai mươi tám là Bồ-đề-đạt-ma, sang Trung Hoa đến tổ thứ sáu là Lục tổ Huệ Năng cũng đều tu thiền. Như vậy Phật tu thiền, Tổ tu thiền nhưng chúng ta lại không biết tu thiền. Chẳng những không biết mà còn chống đối lại nữa chứ. Như vậy vô tình mình đã mất gốc rồi.

Từ khi đọc các bộ kinh hệ A-hàm, các bộ kinh Pāli do hòa thượng Minh Châu dịch, tôi đối chiếu, khảo sát, so sánh lại theo đường lối tu Nguyên thủy. Qua các bộ kinh Đại thừa như kinh Viên Giác, kinh Lăng-nghiêm v.v... tôi đọc rất kỹ cũng thấy nói về tu thiền, cho đến bộ kinh Pháp Hoa mọi người hay trì tụng cũng dạy tu thiền. Vậy mà chúng ta không biết tu thiền. Nếu không biết tu thiền thì làm sao lãnh hội được ý chỉ các kinh đó.

Như trong kinh Pháp Hoa phẩm Tùng Địa Dũng Xuất kể rằng: Các vị Bồ-tát từ xa đến thưa Phật: "Bạch Thế Tôn, xin chứng minh cho chúng con sẽ truyền bá, hộ trì kinh Pháp Hoa ở cõi này." Phật lắc đầu nói không được. Vì các ngài là những vị Bồ-tát ở tha phương nên Phật không hứa thuận. Bỗng dưng sau đó quả đất rung động nứt nẻ ra, các Bồ-tát từ dưới đất vọt lên vô số, đi nhiễu quanh Phật xin Phật hộ trì kinh Pháp Hoa cõi này, bấy giờ Phật mới chấp nhận.

Khi xưa đọc tới chỗ này tôi ngơ ngẩn, sao lạ vậy? Một, vì sao quá nhiều Bồ-tát từ đất vọt lên. Lâu nay chúng ta hay nghe nói dưới lòng đất là địa ngục, chẳng lẽ Bồ-tát dưới địa ngục lên sao? Hai, chẳng lẽ đức Phật có cái nhìn địa phương? Bồ-tát ở đây xin thì cho, Bồ-tát nơi khác xin không cho. Nên đọc kinh Pháp Hoa tôi thấy rất khó hiểu.

Đến khi nghiên cứu tu thiền, lãnh hội được yếu chỉ rồi, đọc lại đến đây tôi cười, thật là chúng ta bị lừa. Vì kinh Pháp Hoa hầu hết là ẩn dụ mà mình tưởng thật. Bồ-tát từ phương khác đến là hữu tình giác, mà cái giác từ bên ngoài đến là hữu sư trí. Trí ở ngoài, trí nhờ người khác mà có, không phải thật của mình. Kinh Pháp Hoa dụ cho tri kiến Phật là cái thấy biết của chính mình, nên ở ngoài đến làm sao bảo vệ được. Vì vậy Phật từ chối.

Chư Bồ-tát dưới lòng đất vọt lên đông vô số, xin hộ trì được Phật chấp nhận. Bồ-tát dưới lòng đất tức là chỉ cho trong thân tứ đại này có tánh giác lưu xuất, đó mới chính thật của mình, gọi là vô sư trí. Hữu sư trí là trí còn nhờ bên ngoài, nó thuộc về sanh diệt. Vô sư trí từ ở trong phát ra đó là trí bất sanh bất diệt mới bảo hộ được tri kiến Phật của chính mình.

Trong nhà Phật nói rất nhiều về vô sư trí, hữu sư trí nhưng chúng ta không hiểu. Khi mới vào đạo phải học ba tuệ học: văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ, gọi tắt là văn, tư, tu. Văn là học với người khác, với bậc thầy, nghe thầy giảng dạy chúng ta hiểu rồi mở mang trí tuệ. Trí tuệ đó là Văn tuệ. Tư là suy gẫm lời Phật tổ dạy cho chín chắn, xét nét kỹ càng thấy đúng liền ứng dụng tu, gọi đó là Tu.

Như vậy tam tuệ học thuộc về hữu sư trí. Còn ba môn giải thoát là giới, định, tuệ thuộc về vô sư trí. Nhân giới tu thiền định. Thiền định thì đâu có học với ai, chỉ lóng lặng tâm tư cho thanh tịnh rồi trí tuệ phát ra nên gọi là vô sư trí. Tam tuệ học chưa phải là giải thoát, giải thoát là tam vô lậu học nên còn gọi là tam giải thoát môn, tức là giới định tuệ. Tuệ đó là tuệ giải thoát, nó thuộc về vô sư trí, từ định mà có.

Trí tuệ Phật nói trong kinh Pháp Hoa là trí tuệ của chính mình mới bảo vệ được tri kiến của mình, trí tuệ đó do định phát ra. Vậy có phải Phật dạy chúng ta tu thiền định không? Muốn được trí tuệ vô sanh thì phải tu thiền định. Nếu chúng ta xét thật kỹ, thấy cho tường tận thì chúng ta mới không nghi ngờ, không thấy khó hiểu.

Chính tôi ngày xưa học kinh Đại thừa, có lần tôi than rằng kinh Đại thừa chỉ để trên trang thờ chứ không có ứng dụng gì được hết. Nhưng khi tu, hiểu được kinh Đại thừa mới thấy hay đáo để, một bộ kinh có thể thấu suốt hết.

Như kinh A-hàm hỏi vô minh là gì, chúng ta định nghĩa thế nào? Vô minh có nghĩa là thấy biết không đúng như thật. Ngược lại, minh là gì? Là thấy biết đúng như thật. Thấy sự vật, thấy con người, thấy vũ trụ đúng như thật. Chúng ta ngày nay có thấy đúng như thật không? Thấy toàn là sai lầm, không đúng như thật.

Như nói về thân thì chúng ta luôn thấy thân này là quý, là sạch sẽ, tốt đẹp hay là ô uế, bất tịnh?

Kinh dạy thì ô uế bất tịnh nhưng nếu có ai chê: "Thầy ăn mặc hôi hám quá", chúng ta giận không? Mình hôi hám là sự thật, mà nói hôi hám là giận. Người tu còn thế huống nữa người đời, thấy còn sai lầm nhiều hơn. Chẳng những thấy sai lầm mà còn muốn đánh lừa người khác sai lầm thêm nữa. Người ta không bao giờ dám nhìn nhận lẽ thật, mà không thấy lẽ thật là gốc vô minh. Do thấy sai lầm thành ra mê chấp, chấp ngã. Nếu thấy đúng đắn thì đâu có chấp, không chấp tức là tỉnh giác.

Đến cái nhìn của kinh Viên Giác, trong kinh Phật giải thích tất cả chúng sanh bị luân hồi sanh tử gốc từ vô minh. Trong kinh Viên Giác, Phật định nghĩa: Vô minh nghĩa là chấp thân tứ đại giả hợp là thân mình thật, chấp tâm suy tính lăng xăng (tức là tâm duyên theo bóng dáng sáu trần) là tâm mình thật, đó là vô minh. Nếu chúng ta hiểu được kinh, chúng ta thấy việc tu không khó. Vì chúng ta không ứng dụng được kinh nên chúng ta tu cứ tuột lên, tuột xuống hoài.

Với tinh thần Đại thừa, Phật giáo nói thân này là hư dối. Như kinh Kim Cang nói tất cả các pháp đều là hư ảo, không có thật, như câu "phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai", hết sức đơn giản. Tất cả những gì có tướng đều là hư dối. Tại sao? Vì nó do duyên hợp, mà hợp thì phải tan, chỉ tan muộn hay sớm thôi. Pháp gì sớm muộn cũng tan thì pháp đó có thật không? Phật bảo không thật.

Nếu thấy các tướng không phải là tướng, nghĩa là thấy các tướng nhưng không chấp nó là thật thì đó là thấy Phật. Dễ làm sao! Như vậy Phật đâu có xa.

Thấy các tướng biết nó không thật là đã giác, đã minh rồi. Minh thì tự nhiên dễ thấy Phật, dễ gần với Phật. Tuy nhiên thấy được như vậy chưa hẳn là sống được như vậy.

Giả sử bây giờ có ai hỏi chư tăng chúng ta: "Thưa Thầy, thân này thật hay giả", quý thầy trả lời sao? Nhất định là giả, nói nghe hay lắm, nhưng nếu có ai chạm đến thân mình một chút, lúc đó mới biết thật hay giả? Chúng ta nói theo lời Phật dạy nhưng chúng ta chưa sống được đúng như lời Phật dạy, nghĩa là nói được mà làm chưa được.

Nói thân này giả, quý vị xét kỹ giả như thế nào? Đa số đều cho rằng vì do nhân duyên, đủ duyên thì hợp, thiếu duyên thì tan nên nói là giả. Tôi xin nói một cách cụ thể hơn nữa để quý vị nhận được thân này giả trăm phần.

Tất cả chư tăng ni đang ngồi đây, lỗ mũi mình đang làm gì? Ai cũng bảo lỗ mũi mình đang thở. Tôi đặt câu hỏi lại, thở nghĩa là gì? Là mượn không khí ở ngoài đem vào. Mượn vô trả ra, mượn vô trả ra. Nói ngồi chơi nhưng thật không phải ngồi chơi, lúc nào cũng mượn, trả.

Trong kinh Phật dạy, thân chúng ta có nội tứ đại là đất, nước, gió, lửa ở trong nhưng phải nhờ ngoại tứ đại hỗ trợ thì nội tứ đại mới còn. Nếu ngoại tứ đại không phụ trợ thì nội tứ đại tan nát. Như vậy hiện giờ lỗ mũi của chúng ta mượn không khí, hít vô là mượn, thở ra là trả. Cứ mượn trả liên tục. Lúc nào đó chúng ta trả

mà không mượn nữa thì sao? Thì đi rồi phải không? Như vậy mượn trả đều đặn là sống, trả mà không mượn là chết.

Chúng ta mượn ít tách nước uống, mượn rồi cũng trả, mượn cơm cũng thế. Như vậy mượn nước, mượn đất, mượn gió, mượn lửa đem vào rồi trả ra. Thế thì giá trị cuộc sống của chúng ta ở chỗ nào? Nếu nó thật thì không cần mượn trả. Đã vay mượn thì không thật. Người đời đi tìm hạnh phúc nơi này nơi kia, nhưng tôi nói hạnh phúc đơn giản lắm, chỉ mượn trả êm xuôi thì hạnh phúc, mượn trả trục trặc là mất hạnh phúc. Như vậy chúng ta có thể kết thúc lại, thân này là hư giả, sống bằng vay mượn, có thật đâu. Đó là nói về thân.

Về tâm, chúng ta luôn luôn suy gẫm, tính toán một việc gì thì nói tôi tính, tâm tôi nghĩ như vậy. Cho cái suy tính đó là mình, là tôi. Tôi suy tính, tôi nghĩ ngợi, tôi phân biệt. Quý vị thử xét, nếu suy tính đó là tôi, khi một hai phút nào ngồi chơi, không suy tính, lúc đó cái tôi không còn sao? Cái tôi vẫn còn, làm sao nói suy nghĩ là tôi được. Nếu cái suy nghĩ là tôi thật thì lúc nào cũng có. Nhưng quý vị tự soi lại tìm xem cái suy nghĩ đó ở đâu, có thấy nó không hay càng nhìn thì càng mất? Bình thường nó dấy lên nhưng soi lại tìm thì nó mất, vậy có phải thật không? Đâu phải thật.

Quý vị thử nghĩ xem, từ thuở bé cho tới lớn, mình là một hay mình là nhiều? Nếu suy nghĩ là mình thì suy nghĩ trăm thứ xấu tốt v.v... chẳng lẽ mình có một trăm cái tôi hay sao? Đó là những sai lầm mà chúng ta không biết,

cứ tưởng thật. Nếu chúng ta biết rõ thân này là vay mượn, tạm bợ, chúng ta sẽ sống nhẹ nhàng, thảnh thơi, tự tại.

Biết tâm lăng xăng, tưởng tượng là hư ảo giả dối thì chúng ta không còn cố chấp để tranh hơn, tranh thua với người. Cho nên chấp thân tứ đại giả hợp cho là thân mình thật, đó là si mê, là vô minh. Chấp thân đuổi theo bóng dáng sáu trần là mình thật, đó là vô minh. Như vậy nếu chúng ta biết rõ, chúng ta không chấp nữa thì vô minh thành minh. Minh tức là giác, vô minh là mê. Cái mê cái giác đó thay đổi như trở bàn tay. Mê giác giống như sáng và tối vậy, đổi qua đổi lại hết sức dễ dàng.

Vậy muốn giác ngộ dễ hay khó? Chúng ta thường có quan niệm, giác ngộ là phóng hào quang sáng cả bầu trời, chứ không ngờ giác ngộ là thấy được lẽ thật. Thật nơi người, thật nơi mình, thấy đúng như vậy là giác ngộ.

Thiền tông cốt chỉ cho chúng ta thân này là giả dối tạm bợ, tâm vọng tưởng phân biệt suy gẫm là bóng dáng không thật. Không chấp hai thứ đó mà tìm cho ra cái thật của chính mình, đó là người tu thiền. Nên tu thiền là phản quan tự kỷ, là soi sáng lại chính mình tìm cho ra cái chân thật.

Vì lâu nay chúng ta cứ chấp giả là thật nên quên mất cái thật. Chúng ta biết rõ cái giả không chấp nữa thì sẽ đào xới được cái thật ngay trong đó, chứ không đâu xa hết, nên nói phải quay lại. Tôi dẫn câu chuyện tổ Huệ Khả, ngài là tổ thứ hai nhưng là vị Tổ Trung Hoa đầu tiên ngộ lý thiền.

Khi được tổ Đạt-ma nhận làm đồ đệ, ngài thưa:

- Bạch Hòa thượng, tâm con không an, xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm.

Tổ Đạt-ma bảo:

- Ông đem tâm ra đây ta an cho.

Nghe nói vậy ngài sững người, xoay lại tìm một đỗi nhưng không thấy, ngài mới thưa:

- Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được.

Tổ bảo:

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Câu nói này ngày xưa tôi đọc chừng một trăm lần nhưng vẫn không hiểu gì hết. Sao mà kỳ lạ, an lúc nào? Tâm đâu có hình tướng mà đem ra, nên lúc đó tổ Huệ Khả mới nhìn lại tâm lăng xăng của mình. Đây gọi là phản quan. Nhưng khi nhìn lại thì nó mất, mất tức là không thật, nên Tổ nói "ta đã an tâm cho ngươi rồi". Đó là pháp an tâm mà không có pháp. Chỉ phản quan tìm lại nó thì nó mất, mất là an chứ có gì đâu.

Thí dụ chúng ta tu Tịnh độ, dùng câu niệm Phật để an tâm. Niệm từng câu, từng câu cho quên các niệm khác gọi là an. Quên tất cả các thứ tạp nhạp nhưng còn câu niệm Phật, kế phải bỏ luôn câu niệm Phật nữa mới được. Còn tu theo Tổ, cứ nhìn thẳng vô trong xem tâm bất an ở đâu, tìm lại không ra thì tự nó an rồi.

Nên đường lối tu thiền của Thiền tông là phản quan tự kỷ, soi sáng lại chính mình chứ không có tìm kiếm

ở đâu xa, đó là lẽ thật. An rồi, tuy không còn nghĩ suy mà vẫn biết. Quý vị nhớ lại những phút giây ngồi không nghĩ suy, chúng ta có biết hay không? Chúng ta quen cho rằng có suy nghĩ mới biết, nhưng thật tình không phải vậy.

Trong kinh Lăng-nghiêm Phật chia ra hai thứ tâm: vọng tâm và chân tâm. Vọng tâm là tâm suy nghĩ lăng xăng, hư dối nên gọi là vọng. Chân tâm là cái biết hằng hữu, không vắng mặt lúc nào hết, sẵn có nơi mình. Khi quý vị nhìn một sự vật không suy nghĩ gì hết, quý vị có biết sự vật đó không? Khi nghe tiếng không suy nghĩ gì hết, chúng ta có biết tiếng đó không? Tiếng người biết tiếng người, tiếng chuông trống biết tiếng chuông trống. Như vậy là biết. Cái biết đó có vắng lúc nào đâu.

Nơi chúng ta cái thấy, cái nghe thường hằng hữu, không thiếu vắng lúc nào cả. Nhưng vì chúng ta quên, chạy theo cái lăng xăng sanh diệt cho đó là mình. Bây giờ lặng được những thứ lăng xăng suy nghĩ thì cái chân thật hiện tiền, khỏi phải tìm kiếm đâu xa. Do đó thiền hết sức là gần.

Khi Lục Tổ ngộ đạo rồi, Ngũ Tổ tiễn ngài đi về phía nam. Qua sông, ngài lên bộ, có một đoàn người đuổi theo giành lại y bát. Trong số đó có ngài Huệ Minh đi trước, ngày xưa ông là tướng đi tu nên cưỡi ngựa giỏi, vì vậy rượt theo kịp. Lục Tổ để y bát trên tảng đá rồi trốn vào lùm cỏ nói: "Y bát là biểu tín, há có thể dùng sức mạnh mà tranh giành được sao?" (Biểu tín là để người thấy và tin vị ấy đã được Tổ ấn chứng ngộ đạo.)

Huệ Minh thấy y bát mừng quá, nhấc lên nhưng nhấc không nổi liền biết vật này có gì siêu việt, phi thường nên không giành giật nữa. Khi tâm giành giật hết, ngài liền gọi: Hành giả! Hành giả!

Ngài Huệ Năng ở trong bụi cây bước ra. Huệ Minh nói:

- Tôi đến đây vì pháp chứ không vì y bát.

Tổ bảo:

- Nếu ông vì pháp chứ không vì y bát thì tôi sẽ nói pháp cho nghe, nhưng trước hết ông phải lặng tâm, đừng nghĩ tưởng gì, tôi sẽ nói.

Huệ Minh lặng lẽ. Tổ nói:

- Không nghĩ thiện, không nghĩ ác thì cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?

Nghe câu đó Huệ Minh liền ngộ.

Chúng ta nghĩ thiện, nghĩ ác, nghĩ phải, nghĩ quấy, những cái nghĩ đó làm mất bản lai diện mục của mình. Nếu dừng nó lại thì bản lai diện mục hiện tiền. Hết sức là đơn giản. Đó là ý nghĩa thâm trầm trong nhà thiền. Như vậy tu thiền là quay lại, phăng tìm cái chân thật của chính mình, chứ không phải cái gì xa lạ ở bên ngoài.

Cho nên gần đây chúng ta thấy người Tây phương có khuynh hướng tìm hiểu đạo Phật, nhất là tìm hiểu về thiền. Năm 1964 tôi được qua Nhật Bản, cùng một chuyến tàu với tôi có vài người Tây phương qua Nhật Bản học thiền. Chẳng những Nhật Bản mà Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, người ta cũng tìm học khá nhiều.

Bấy giờ tôi mặc cảm, buồn, tại sao thiền ở Việt Nam, nói riêng là thiền tông, đã có trước Nhật Bản năm trăm năm và kéo dài mãi đến thế kỷ thứ XIX nhưng người ta lại không tìm học, mà họ qua Nhật Bản, Đài Loan, Miến Điện, Tích Lan, Thái Lan tìm học. Đó là điều chúng ta đáng buồn.

Chỗ người ta hướng về là tu thiền, vì đó là đường lối tu rất thực tế. Có thể nói thiền là một môn khoa học tâm linh chứ không phải chuyện xa xôi, chúng ta tu thiền là xoay lại bên trong. Kinh A-hàm dạy, khi tọa thiền nếu còn tham sân si, biết còn tham sân si, nếu hết tham sân si biết hết tham sân si. Như vậy biết rõ nơi mình còn điều gì xấu, điều gì tốt. Biết rõ đó là thiền. Tu thiền theo thiền tông là quay lại mình để nhận chân rằng nơi mình có cái chân thật, gọi là bản lai diện mục, là Phật tánh v.v... nó sẵn nơi mình nhưng mình bỏ quên. Bây giờ xoay lại tìm cho ra nó. Đó là việc thực tế nơi mình chứ không phải ở đâu hết.

Nhưng muốn biết cái thật thì trước phải hiểu cái giả, nếu chấp giả làm thật thì muôn đời không biết cái thật. Nên nói đến tu thiền phải thấy thân như điện ảnh. Nếu chấp thân này thật, tâm suy nghĩ thật thì không bao giờ chúng ta thấy được cái thật. Vì nhận giả làm thật thì làm sao biết được cái thật ngay con người giả của chúng ta.

Như kinh Lăng-nghiêm nói chân tâm và vọng tâm. Chúng ta đang đuổi theo sống với vọng tâm thì chúng ta không thấy được chân tâm. Chúng ta quay lại tự nhận,

tự thấy nơi mình, cái gì thật, cái gì giả, đừng theo cái giả thì sống với cái thật. Cho nên tôi nói đừng theo vọng tưởng, đó là mình đừng để cái giả lừa, biết giả rồi thì cái thật mới hiển lộ, đó là tinh thần tu thiền.

Thiền thích hợp với khoa học hiện đại, vì nó rất cụ thể, không ai cho là mê tín hay tưởng tượng được. Trong Phật giáo chúng ta có rất nhiều pháp môn, song pháp môn nào thích hợp với hoàn cảnh hiện tại thì chúng ta chú tâm khai thác, tìm hiểu và truyền bá.

Mai sau con cháu của chúng ta sẽ học hành giỏi hơn chúng ta nhiều, hiểu biết khoa học hơn. Mà đã có kiến thức khoa học rồi nếu cha mẹ bảo cúng đi con, lạy đi con có phước, chúng sẽ không tin. Nếu thế hệ sau không tin, Phật giáo lúc đó sẽ ra sao? Vì vậy chúng ta là người lo xa, nhìn đến tương lai, chúng ta phải cố gắng gầy dựng đạo đức thích hợp với hoàn cảnh hiện tại và tương lai. Có thế Phật giáo mới trường tồn.

Giới tăng ni muốn mai kia làm Phật sự được vuông tròn, được tốt đẹp cần phải có cái nhìn sáng suốt ấy. Nếu chúng ta cứ hài lòng với hiện tại, thấy Phật tử đi chùa nhiều, cúng lạy nhiều, chúng ta thỏa mãn, như thế thì mai kia con cháu chúng ta mất lòng tin, chừng đó Phật giáo sẽ suy đồi. Chúng ta phải làm sao cho Phật giáo phát triển với thời đại khoa học, chứ không phải phát triển với thời xa xưa.

Vì vậy lúc nào tôi cũng cố gắng nỗ lực hướng dẫn tăng ni, Phật tử cũng như những ai mộ đạo, đều thấy đạo Phật đúng như thật, đạo Phật là chân lý,

chứ không phải đạo Phật là tưởng tượng. Như vậy mới hy vọng đạo Phật tồn tại lâu dài hơn và người ở các nước Tây phương sẽ tới Việt Nam nghiên cứu những gì hay đẹp của tổ tiên mình, nhất là Phật giáo đời Lý - Trần, cả thế giới đều quý kính. Chúng ta có của quý mà không khai thác, để người Tây phương coi thường, khinh khi mình. Bây giờ chúng ta chịu khó khai thác, người ngoài sẽ quý sẽ kính.

Tôi mong rằng tất cả quý vị tăng ni trẻ còn học được, còn làm nhiều Phật sự, cố gắng tìm hiểu cho thấu đáo, để mai kia việc Phật sự tốt đẹp hơn. Đời chúng tôi cũng sắp tàn rồi, việc làm không được bao nhiêu, chúng tôi trông cậy nơi tất cả quý vị. Buổi nói chuyện hôm nay mong quý vị suy nghĩ cho kỹ, gẫm lại xem cái gì thật, cái gì đúng, ứng dụng tu làm sao cho Phật pháp được lâu bền.

Đó là chỗ mong mỏi của chúng tôi.

BA ĐIỀU CĂN BẢN CỦA NGƯỜI TU PHẬT

Hôm nay chúng tôi xin nói đề tài Ba Điều Căn Bản Của Người Tu Phật. Vì chúng ta tu Phật phải biết thế nào là cội gốc, thế nào là ngọn ngành. Ba điều này tôi căn cứ theo kinh Pháp Hoa, nhắc lại cho quý vị nhớ và thực hành.

Trong kinh Pháp Hoa Phật dạy: "Người tu Phật phải vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai." Chúng ta tu theo Phật thì phải vào nhà Phật, mặc y Phật và ngồi tòa của Phật. Như vậy mới trung thành với đức Phật, mới có thể thành công được sở nguyện tu hành của mình.

Vào nhà Như Lai là gì? Đức Phật dạy vào nhà Như Lai là thực hành lòng từ bi. Chúng ta muốn vào nhà Phật phải mở rộng lòng thương đối với tất cả mọi người. Nếu người tu hành mà không có tâm từ bi

thì không phải là đệ tử của Phật. Cho nên tâm từ bi là bước đầu để đem lợi ích cho chúng sanh. Đó là tâm nguyện của người Phật tử tu theo Phật. Thế thì thương chúng sanh bằng cách nào và thương những ai? Tôi sẽ lần lượt dẫn cho quý vị thấy.

Thứ nhất, chúng ta thương mến những người thân cùng sống chung quanh với mình. Giới xuất gia thì những người cùng tu trong một viện, một chùa, huynh đệ phải thương nhau, bảo bọc nhau. Vì sao? Vì tất cả chúng ta cùng một lý tưởng tu hành cầu giải thoát, cầu giác ngộ. Đã đồng một lý tưởng, vô lý chúng ta lại không thương nhau? Thương nhau để mà đùm bọc, thương nhau để mà tha thứ cho nhau, đừng làm phiền lụy, đừng làm khổ đau cho những người chung sống với mình.

Giới cư sĩ tại gia, quý Phật tử phải thương những người trong gia đình, những người thân tộc của mình, những ai chung quanh có công, có nghĩa với mình, chúng ta đều thương, đều mến, đừng bỏ sót người nào, xử sự với tất cả trong tình thương yêu kính trọng.

Thứ hai, nếu là giới xuất gia, các vị phải thương mến các vị thí chủ đã bỏ công, bỏ của giúp đỡ chúng ta có phương tiện tu hành. Chúng ta phải nỗ lực tu sao cho đủ phước, đủ đức để độ những vị đó, không thể thọ nhận của thí chủ rồi ăn chơi vui vẻ qua ngày. Như thế là phụ ơn của đàn-na thí chủ.

Trong kinh Phật thường dạy: Phật tử cúng dường Tam bảo giống như người nông phu làm ruộng vậy. Trước hết chúng ta phải lựa những thửa ruộng phì nhiêu

đất tốt để gieo giống. Cũng vậy, Phật tử cúng dường tăng ni cũng phải nghĩ chỗ nào tu hành chân chánh, những vị tiến lên theo con đường Phật chỉ dạy... đó là những vị gánh vác Phật sự đáng quý, đáng kính. Gieo giống những thửa ruộng tốt hết rồi mới tiếp theo những thửa ruộng vừa phải, không tốt lắm và cuối cùng là những thửa ruộng khô cằn.

Như vậy người tu là người tạo phước đức cho chúng sanh, nhận của đàn-na thí chủ có nghĩa là chúng ta nhận phần giúp đỡ bằng vật chất để rồi chúng ta tu, chúng ta sẽ giúp đỡ lại, cứu độ lại phần tinh thần cho Phật tử. Nên chúng ta thương những vị thí chủ. Nếu là Phật tử tại gia thì phải thương mến những người có công giúp đỡ cho mình sống, có công đem lại sự tốt đẹp, an lành cho mình. Luôn nhớ ơn và đền ơn cho xứng đáng.

Thứ ba, thương tất cả những người còn mê lầm. Chúng ta được phước duyên lớn nên mới xuất gia, bởi vì xuất gia là đã thức tỉnh, nếu không tỉnh thì mình cứ đi trên đường đời chứ không trở gót vào chùa đi trên đường giải thoát. Còn người đời vì bận bịu thế gian, chuyện gia đình thân quyến nên cứ say mê làm ăn cho có tiền của, không nghĩ tới đạo lý thức tỉnh, nên chúng ta thương xót những người si mê ấy, làm sao đánh thức để họ tỉnh, như vậy mới tròn bổn phận một người tu. Đức Phật thường dạy người tu phải có đủ tự giác và giác tha. Nếu chỉ tự giác đó là xong phần mình nhưng còn phải giác tha nữa, làm sao cho những người chung quanh mình cùng giác ngộ. Như thế mới tròn bổn phận của một tu sĩ tu Phật.

Với người cư sĩ, quý Phật tử cũng phải có trách nhiệm vì mình đã biết đạo, đã nếm được mùi vị thâm trầm của Phật pháp, chúng ta cũng phải đem chia sẻ cho huynh đệ mình cùng hưởng, cùng nếm. Đó là tinh thần tự giác, giác tha. Tinh thần thương yêu này không riêng gì người xuất gia mà kể cả người tại gia cũng mở lòng từ bi thương những người mê lầm hơn chúng ta và cố gắng đánh thức họ cùng tỉnh, cùng tiến tu, cùng hết khổ như mình.

Thứ tư, từ bi là thương tất cả chúng sanh từ loài người cho đến loài vật. Vì vậy mùa Vu-lan Phật tử thường mua chim thả để thể hiện lòng từ bi của mình, nhưng việc làm này nếu không khéo sẽ trở thành ích kỷ. Vì quý vị nhốt chim trong lồng chờ quý thầy tụng kinh cầu nguyện cho mình được an vui hạnh phúc rồi mới thả, trong khi mấy chú chim muốn chết ngộp hết cả. Đó là trái với lòng từ bi, vô tình chúng ta trở thành ích kỷ là vậy.

Khi đã tu hoặc xuất gia, hoặc tại gia chúng ta đều mở lòng thương vì người, vì chúng sanh. Đó mới thật là lòng từ bi. Còn tình thương ích kỷ gọi là lòng thương vị ngã.

Đến phần mặc áo Như Lai. Áo Như Lai là gì? Phật dạy áo Như Lai là lòng nhu hòa nhẫn nhục. Chữ nhẫn nhục này có nhiều người hiểu theo nghĩa tiêu cực, cho rằng nhẫn là nhục. Vì nhẫn nên chịu thua, vì thua nên nhục. Nghĩ như vậy là sai lầm.

Chữ nhẫn trong đạo Phật nghĩa là có sức chịu đựng, có sức an nhẫn. An nhẫn những điều trái tai gai mắt, chúng ta không tức giận, không bực bội. An nhẫn được

những sự đòi hỏi, những nhu cầu thèm khát của thân, chúng ta đều an nhẫn được. An nhẫn được hoàn cảnh khó khăn, thời tiết nóng lạnh bất thường. Nên chữ nhẫn nhục trong nhà Phật nói lên một sức chịu đựng mạnh mẽ phi thường. Như có người chọc giận mình, làm trái ý mình thì chúng ta mạnh mẽ làm chủ, đừng để cơn sân dấy lên, hiện ra ở miệng, ở tay. Do đó phải có sức chịu đựng cứng cỏi, gan dạ, không thể yếu đuối được.

Kinh Pháp Cú có câu: "Thắng một vạn quân không bằng thắng mình. Thắng mình mới là chiến công oanh liệt." Cơn tức giận dấy lên mà chúng ta thắng được tức là công phu tu hành mạnh mẽ, sức chịu đựng cứng cỏi chứ không phải tầm thường. Như vậy sao gọi là nhục nhã được! Thắng được mình còn hơn một ông tướng thắng cả một vạn quân. Người nhẫn nhục thắng được mình thì đâu phải yếu đuối.

Trong cuộc sống hằng ngày chúng ta gặp rất nhiều điều bất như ý. Nếu chúng ta không có sức chịu đựng, không có sức kham nhẫn thì chúng ta sẽ đau khổ liên miên. Ngược lại chúng ta đủ sức kham nhẫn chịu đựng thì chúng ta sẽ được an vui tự tại. Vì vậy Phật dạy người tu phải tập đức nhẫn nhục. Đức nhẫn nhục đã được đầy đủ gọi là mặc áo Như Lai.

Cho nên người tu không nên có thái độ nóng giận, lúc nào cũng e dè sợ sệt một cơn giận nổi lên. Nó là cái họa lớn, thiêu đốt công đức bao nhiêu năm tu hành khổ cực của mình. Đức Phật dạy: "Chỉ một đốm lửa sân làm cháy cả rừng công đức." Nếu chúng ta luôn nghĩ tới đạo đức,

nghĩ tới công phu của mình thì phải khéo dè dặt, đừng cho những cơn nóng giận khởi lên.

Nhẫn nhục có chia làm ba.

Một là nhẫn với người. Đối với lời nói trái tai, hành động gai mắt hoặc người mắng chửi đánh đập mà chúng ta nhẫn được, bỏ qua hết, không buồn giận, đó là chúng ta nhẫn nhục với người khác. Trong kinh A-hàm có câu chuyện ngài Phú-lâu-na. Khi ngài xin đức Phật về phương Bắc giáo hóa, đức Phật liền hỏi:

- Này Phú-lâu-na, người phương Bắc hung hăng lắm, nếu ông về đó giáo hóa họ sẽ chửi mắng ông, ông nghĩ thế nào?

Ngài trả lời:

- Bạch Thế Tôn, nếu họ chửi mắng con, con nghĩ họ cũng còn lương thiện vì chưa đánh đập con.

Phật nói:

- Giả dụ họ đánh đập ông thì ông nghĩ thế nào?

Ngài thưa:

- Bạch Thế Tôn, nếu họ đánh đập con, con nghĩ họ cũng còn lương thiện vì chưa giết con chết.

Phật bảo:

- Nếu họ giết ông chết thì ông nghĩ thế nào?

Ngài trả lời:

- Bạch Thế Tôn, nếu họ giết con chết thì họ là người ơn của con vì nhờ họ mà con bỏ được cái thân tứ đại hôi thối này.

Phật nói:

- Được. Như vậy thì ông nên đến đó giáo hóa.

Quý vị thấy đức nhẫn nhục của ngài cỡ nào? Trong đại chúng, chúng ta chỉ nhẫn nhục các việc nói nặng, nói nhẹ với nhau thôi, vậy mà có khi chịu không nổi. Còn ngài bị chửi bới, đánh đập cũng nhẫn được cho đến giết chết cũng nhẫn luôn, không thù hằn mà còn mang ơn nữa.

Đây là tấm gương cho chúng ta học. Tu là phải như vậy. Đừng nghĩ mình cãi giỏi, nói hay là tốt. Càng cãi giỏi nói hay, lấn lướt người thì tội lỗi càng tăng chứ không phải giảm. Đó là phần thứ nhất, nhẫn với người.

Hai là nhẫn với mình. Mình có gì đâu mà nhẫn. Thật ra là nhẫn với mình rất khó. Nhẫn với mình là nhẫn sự đau đớn, bệnh hoạn. Có người nào đau bệnh mà không rên không? Đó là cái bệnh. Nên chúng ta tu phải ẩn nhẫn khi cơ thể bệnh hoạn, đau yếu, phải bình tĩnh cố gắng hạn chế, đau trăm phần chúng ta chỉ nói đau hai mươi phần thôi. Chứ mỗi lần đau khóc lên, khóc xuống rên rỉ om sòm cho mọi người chú ý đến mình. Trong đạo như vậy là kẻ yếu đuối chứ không phải hay.

Kế là nhẫn với sự đòi hỏi của thân, thèm cái này, muốn cái nọ... những sự thụ hưởng. Như người mới tu chừng một hai năm, đi ngang qua chỗ nướng thịt cá thì phát thèm. Đó là nhẫn không được nên khởi niệm bậy. Ẩn nhẫn những thứ thèm muốn, những đòi hỏi của mình gọi đó là nhẫn với mình.

Như vậy nhẫn nhục là có sức chịu đựng rất mạnh mẽ cứng cỏi chứ không phải chuyện thường. Đối với những gì mình ưa thích cũng phải bỏ. Như người xuất gia xem thân này là đãy da hôi thối, vậy mà lâu lâu cũng có người nhìn mình xem đẹp hay không. Rồi sửa sang chút chút cho dễ coi. Thậm chí ngày nay tôi nghe nói cũng có kẻ thoa kem cho da mịn. Việc đó có trái với đạo lý không?

Người tu khi xuất gia, cạo tóc đã tự nguyện *hủy hình thủ khí tiết*. Hủy hình là làm cho thân xấu đi. Phụ nữ ngoài đời, người ta sửa sang mái tóc cho đẹp, cho duyên dáng. Còn người tu đã cạo bỏ phứt rồi, bây giờ còn muốn thoa môi son hay đánh kem thì coi hết được! Đó là trái với lẽ thật của mình. Những gì mình ưa thích trái với tư cách của người tu, trái với bản nguyện của người xuất gia thì chúng ta phải ẩn nhẫn, dẹp nó qua một bên, đừng để nó lôi kéo mình. Được như vậy mới là người khéo tu. Nếu không chúng ta sẽ quên đi bản nguyện xuất gia cầu giải thoát ban đầu.

Chẳng những người xuất gia mà hàng cư sĩ tại gia cũng vậy, thấy điều gì mình thích mà trái với đạo lý thì phải giảm, phải hạn chế chứ đừng theo nó. Như vậy là biết nhẫn với mình.

Ba là nhẫn với hoàn cảnh, thời tiết. Sống trong đạo cũng có khi gặp nhiều hoàn cảnh khó khăn. Trong kinh Phật dạy nơi nào có Phật pháp, dù cho đói rét cũng phải theo thầy tu học. Còn nơi có gạo dư thừa mà thiếu đạo đức, cũng nên bỏ mà đi. Như vậy những nơi nào có Phật pháp chúng ta ở đó gặp hoàn cảnh khó khăn,

thiếu thốn, nhiều phiền hà, bực bội cũng phải ráng ẩn nhẫn, vì Phật pháp, vì sự tu chứ không vì sự ăn uống. Người được như vậy là người chiến thắng bản thân mình, chiến thắng được hoàn cảnh. Rồi còn phải nhẫn với thời tiết bức bách, chúng ta chịu đựng không than van, vẫn thản nhiên tự tại. Đó là chúng ta biết nhẫn.

Như vậy người tu muốn mặc áo Như Lai phải nhẫn nhục, tức là nhẫn người, nhẫn mình, nhẫn hoàn cảnh thời tiết v.v... Lúc nào cũng chấp nhận khó khăn, không bao giờ chán nản. Người mạnh như thế mới sống đúng với câu Phật dạy: "Thắng một vạn quân không bằng tự thắng mình." Đó gọi là mặc áo Như Lai.

Đến phần ngồi tòa Như Lai là quán tất cả pháp Không. Chúng ta dùng trí tuệ quán chiếu tất cả các pháp trên thế gian này do nhân duyên hợp thành, không có chủ thể cố định. Luôn dùng trí tuệ quán sát thấu triệt như vậy.

Ví như nhìn một ngôi chùa, chúng ta quán xét xem cái gì là chủ ngôi chùa. Trong đó nào là xi-măng, cát, đá, ngói, gạch v.v... tụ hội lại. Chúng ta hiện thấy ngôi chùa như vậy nhưng thật ra đó là một hợp thể do nhiều thứ hợp lại, thì cái gì là chủ? Không có chủ, cũng không cố định. Hiểu như vậy thì từ cái nhà, cái bàn cho tới con người của mình cũng thế, do tứ đại hợp thành nên thân này không thật, cũng không có chủ. Hiểu như vậy là hiểu được lý Không.

Chúng ta quán sát bằng trí tuệ, thấu suốt được sự vật bên ngoài đều do nhân duyên hội hợp, không có

thật thể cố định. Do không có thật thể, không cố định nên nói nó không thật. Thấy như vậy là quán pháp Không. Nói quán pháp Không là nói lý nhân duyên. Nhà Phật nói tất cả pháp đều từ nhân duyên sanh, nên trong kinh A-hàm có đoạn đức Phật dạy: "Thấy được lý nhân duyên, tức là thấy được pháp, thấy được pháp tức là thấy được chân lý."

Vì trên thế gian này không có vật gì tự nó thành mà phải do nhiều thứ hợp lại. Tôi thường thí dụ, bàn tay của tôi, nếu co năm ngón lại thì gọi là nắm tay. Nắm tay này thấy dường như có thật mà không phải thật. Vì năm ngón co lại, nếu năm ngón buông ra thì còn gì là nắm tay? Do duyên hợp tạm có, duyên tan trở về không.

Tất cả pháp trên thế gian đều do nhân duyên sanh, không có chủ thể nên không thật, không cố định. Vì vậy nói là hư ảo. Trong Trung Quán Luận ngài Long Thọ nói về lý nhân duyên như sau:

Nhân duyên sở sanh pháp
Ngã thuyết tức thị Không
Diệc danh vi giả danh
Diệc danh trung đạo nghĩa.

Nghĩa là các pháp do nhân duyên sanh nên Phật nói tức là không. Tại sao? Vì nó không có chủ thể, đâu có gì là cố định, duyên hợp thì có, duyên tan thì mất, không thật, nên nói là không. Không đây là không có chủ thể, không cố định chứ không phải không ngơ, không có gì hết cả.

Khi duyên hợp thì tạm có giả tướng, nên nói *diệc danh vi giả danh*. Như nắm tay chưa có bao giờ, chỉ khi co năm ngón lại mới có nắm tay, như vậy nắm tay là cái giả danh thôi. Nắm tay giả danh thì bàn tay có giả danh không? Nắm tay chúng ta dễ thấy còn bàn tay hơi khó thấy hơn. Vậy chúng ta hãy phân tích xem, bên ngoài bàn tay thì có da, trong năm đốt xương ngón tay có thịt, gân, máu. Phân ra từng món có còn bàn tay không, có còn từng ngón tay nữa không? Như vậy nắm tay không thật, bàn tay hay ngón tay cũng không thật, chỉ là giả danh thôi. Nếu chúng ta chấp giả là thật thì đó là si mê.

Người tu không cho phép mình si mê mà phải luôn luôn có trí tuệ. Vậy mà lâu lâu, quý cô muốn đeo cái gì đó trên tay cho đẹp, thì sao? Hiện tướng gì? Người ngoài thế gian si mê đã đành đi, còn người tu mà si mê như vậy thì không tha thứ được rồi. Đã biết nó không thật, là giả danh thì còn gì phải trang sức cho đẹp. Thấy được tướng bên ngoài là giả danh, không phải thật, nên nói *diệc danh trung đạo nghĩa*. Ai thấy được như vậy, biết được như vậy là hiểu nghĩa trung đạo. Nên chữ Không trong nhà Phật không phải không ngơ mà đó là không có thật thể, chỉ là giả danh. Biết rõ như vậy chúng ta không chấp thật không, cũng không chấp thật có. Đó là thấy được lý trung đạo. Lý trung đạo là lý thật.

Qua bài kệ này quý vị thấy rõ, chúng ta tu phải có trí tuệ, phải thấy rõ tất cả các pháp do nhân duyên sanh. Hiểu như vậy thì hết chấp, mà hết chấp là sáng suốt.

Vì vậy người tu Phật phải có trí tuệ. Nhờ trí tuệ nên thấy đúng như thật, không còn mê, không còn lầm lẫn say mê vật chất thế gian, không chạy theo những ảo tưởng giả dối, có thế mới thật là người học đạo. Vì người học đạo là người đi tìm chân lý, tìm lẽ thật. Nếu hiểu sâu xa cùng tột đạo lý của Phật thì đối với thân này được cũng không mừng, mất cũng không buồn, vì nó tạm bợ giả dối do duyên hợp. Kinh Bát-nhã, Phật dạy: "Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách." Nghĩa là thấy năm uẩn không thật, duyên hợp hư ảo liền qua hết khổ nạn. Đó là trí tuệ.

Quý vị xét chỉ cần ba điều Phật dạy trong kinh Pháp Hoa, nếu chúng ta biết ứng dụng tu hành thì đã giải thoát sanh tử chưa? Cho nên chúng ta khéo ứng dụng theo lời Phật dạy thì chúng ta sớm được an lành, sớm được giải thoát.

Hiện nay Phật tử chúng ta thích tụng kinh Pháp Hoa lắm, nhưng tụng để hiểu như tôi nói hay tụng để tính quyển? Nếu tụng để tính quyển chứ không ứng dụng theo lời Phật dạy thì đúng là tu Pháp Hoa chưa? Lời Phật dạy như vàng ngọc, nếu chúng ta biết ứng dụng tu hành, ứng dụng vào cuộc đời thì quý vô kể.

Nhưng đáng tiếc Phật tử không biết đúng, chỉ nghĩ tụng kinh cho có phước. Nên lúc nào làm ăn sơ thất liền phát nguyện đi chùa tụng kinh Pháp Hoa để cầu phát tài. Như vậy tụng Pháp Hoa để tìm chân lý hay vì lợi dưỡng. Quý Phật tử tự kiểm lại xem mình ở dạng nào? Thế nên tăng ni cũng như tất cả Phật tử chỉ cần chân thành

ứng dụng lời Phật dạy vào cuộc sống hằng ngày của mình thì chắc chắn sớm được hết khổ đau trong đời này và giải thoát sanh tử ở những đời sau.

Tóm lại tất cả người tu chúng ta dù xuất gia hay cư sĩ đều phải đủ ba đức tính này, mới gọi là người chân chánh tu Phật. Đó là vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai. Phật tử là con cháu của Phật nên mới dám vào nhà Phật, dám mặc áo Phật, dám ngồi tòa Phật. Nếu không dám vào nhà Phật, mặc áo Phật, ngồi tòa Phật thì chừng nào thành Phật tử! Con Phật mà không dám vào nhà Phật thì còn gọi là con Phật không? Vì vậy ai là con Phật, ai là người đệ tử trung thành của Phật phải đủ ba điều kiện trên. Được vậy chúng ta mới kế thừa địa vị của Như Lai, không nghi ngờ.

Đó là điều tôi nhắc nhở tất cả ni chúng cũng như tất cả Phật tử hôm nay ráng học, ráng tu, làm sao chúng ta tu học đúng với ý nghĩa là người con chân chánh của Phật, người xuất gia chân chánh, đừng để lệch lạc sai lầm uổng một đời, sau này hối hận không kịp.

ĐỨC TỰ TÍN
CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ

Đề tài chúng tôi giảng hôm nay là Đức Tự Tín Của Người Phật Tử. Nếu xét tận gốc của đạo Phật, chúng ta phải hiểu đạo là phương pháp, là con đường, Phật là giác ngộ. Chúng ta tu theo đạo Phật là tiến trên con đường giác ngộ, mà tiến trên con đường giác ngộ thì phải có trí tuệ.

Trí tuệ không đi đôi với lòng tin, nhưng tại sao ở đây tôi nói đức tin của đạo Phật? Bởi vì qua bao nhiêu năm làm Phật sự ở miền Nam, đi giảng dạy và liên hệ các nơi tôi thấy Phật tử chúng ta gần đây dường như là mất lòng tự tín. Tự tín tức là tin mình, mà đức tin trong đạo Phật là đức tự tín, chứ không phải đức tin để cầu xin ở bên ngoài.

Người tu theo đạo Phật là phải dẹp bỏ những thứ phiền não căn bản như: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.

Dẹp được phiền não mới có công phu tu hành. Nhưng muốn dẹp phiền não chúng ta phải dẹp hay cầu xin Phật dẹp giùm chúng ta.

Tôi thấy nhiều Phật tử đến trước bàn Phật thắp hương khấn nguyện, nguyện Phật gia hộ cho con được tiêu trừ phiền não, nhưng Phật có thể làm cho ta sạch phiền não được không? Hay là chúng ta phải tự phủi, tự dẹp, phải đập phá cho nó tiêu tan? Chúng ta nguyện đem hết sức mạnh của mình tiêu diệt các thứ phiền não, chứ Phật làm sao giúp được.

Nếu chúng ta ra đường thấy cái bóp rơi, lòng tham dấy lên, đưa tay ra lượm thì làm sao Phật can thiệp kịp phải không? Ngay lúc ấy chỉ có lương tri, trí tuệ của mình mới chặn đứng, mới ngăn cản được lòng tham. Như vậy phiền não ở nơi mình, thì cũng chính mình là chủ nhân ông tiêu diệt nó, chứ không phải cầu xin nơi đức Phật hoặc vị thần linh nào khác.

Như vậy Phật tử tu cứ cầu Phật cho mình hết phiền não là đúng hay sai, là tự tin hay không tự tin? Tin Phật chứ không phải tin mình. Mà chỉ tin Phật thì chúng ta đã mất tự tín rồi. Phật dạy chúng ta dẹp phiền não để chứng Bồ-đề, nhưng chúng ta không dẹp phiền não thì Bồ-đề làm sao chứng được!

Quý đạo hữu, quý Phật tử nữ đi chùa thắp hương thường cầu xin điều gì? Xin Phật cho làm ăn phát tài, cho con thi đậu, cho gia đình hạnh phúc, cho con được mọi người thương mến v.v... mà những điều đó Phật cho được không? Làm sao cho được, bởi chúng ta không tự tín,

không tin ở mình, mà chỉ tin ở Phật. Nhưng Phật đã nói, đã tuyên bố hẳn hoi rằng: "Ta không có quyền ban phước giáng họa cho ai." Phật không có quyền ban phước giáng họa mà chúng ta xin thì làm sao đây? Đó là điều hết sức rắc rối.

Phật dạy dẹp phiền não thì tâm an tịnh, dẹp phiền não thì hết khổ đau mà mình không chịu dẹp, cứ cầu cho mình hết khổ, cho mình được nhẹ nhàng thảnh thơi, làm sao mà được. Đó là điều mà người Phật tử không thâm nhập được đạo lý chân chánh nên mới có những thứ mong cầu không hợp đạo lý như vậy.

Đó là tôi nói mất tự tín nơi bản thân mình. Và điều đáng buồn hơn nữa, chúng ta lại không tin mình mà lại tin ở những sức mạnh bên ngoài.

Tôi thí dụ như một số cư sĩ tại gia, khi muốn cất nhà trước hết quý vị kiếm thầy xem tuổi, đoán tốt xấu. Nếu ông thầy nói năm nay sát chủ, quý vị có dám cất không? Đang lúc trong túi có tiền nhưng nghe nói năm tuổi hay năm sát chủ không dám cất, chờ tới năm tốt. Nhưng tới năm tốt thì lỡ xài hết tiền, phải làm sao đây? Như vậy chúng ta tin vào số, tin vào tuổi, tin tất cả những thứ bên ngoài mà không tin ở mình.

Đó là các Phật tử, nhưng thậm chí ở trong nhà chùa có nhiều thầy sửa soạn cất chùa cũng phải coi năm tốt không, cất được không? Nếu được năm thì mới dám cất, bằng không thì thôi. Đó là quan niệm sai lầm rất lớn.

Ngày nay chúng ta đã khá giả, nhiều Phật tử cất nhà đúc bê-tông, mà nếu đúc bê-tông thì ở ít ra cũng năm ba chục năm, người đó bây giờ nếu đã năm sáu mươi tuổi thì có chết trong nhà đó không? Nếu chết trong nhà đó thì lựa ngày nào cũng sát chủ cả. Tôi nói ví dụ này cho quý vị thấy cụ thể rằng, sợ ngày sát chủ không dám cất nhà, vậy cất ngày nào khỏi sát chủ đây! Chỉ có cất chòi mới khỏi sát chủ, còn cất nhà đàng hoàng chắc chắn phải sát chủ thôi.

Như vậy giá trị của ngày giờ có đúng hay không? Nếu ngày giờ đúng thì trên thế gian này mọi người đều giàu, đều bình yên hết. Vì có người cất nhà, họ coi ngày rất kỹ nhưng sau năm bảy năm hay năm sáu tháng họ cũng vẫn bỏ nhà chạy như thường. Như vậy coi ngày đúng hay không?

Sự việc cụ thể trước mắt như vậy mà đa số Phật tử cứ nơm nớp sợ. Như có việc phải đi xa thì sợ ngày mùng năm, mười bốn, hai mươi ba nên lựa ngày lành đi. Nếu ngày lành đi được bình yên thì mấy chú ăn trộm, ăn cướp cứ lựa ngày lành làm ăn chắc phát đạt lắm phải không? Nhưng đã ăn trộm, ăn cướp thì ngày nào cũng là ngày nguy hiểm hết. Còn chúng ta làm lành, làm phước thì ngày nào cũng là ngày tốt, vì nhân tốt thì quả phải tốt; nhân ác thì quả phải ác.

Như vậy chúng ta tin ngày giờ hay tin nhân quả? Ngày giờ không phải do Phật dạy mà đó là sách Nho thời xưa. Nhân quả mới là giáo lý của Phật dạy. Chúng ta là đệ tử Phật thì phải lấy nhân quả làm căn bản tu hành,

không nên lệ thuộc vào sách vở thời xưa, những tập tục cũ để lại. Nếu chúng ta theo những thứ đó là chúng ta mê tín. Mê tín tức là lòng tin u tối không sáng suốt, không phải là đệ tử Phật.

Chúng ta tu theo Phật thì phải tin nhân quả. Tại sao? Vì nhân quả xây dựng cho chúng ta một nền tảng tự tín rất vững chắc. Trong nhà Phật thường nói, tất cả các khổ không phải bỗng dưng nó đến mà đều có nguyên nhân. Từ cái nhân trước hoặc gần hoặc xa, chúng ta đã tạo nên ngày nay quả báo đến chúng ta phải chịu.

Thí dụ quý vị làm nghề nông, gieo giống lúa thì thu hoạch lúa, gieo giống nếp thì thu hoạch được nếp. Gieo giống nào sẽ có quả giống ấy theo ý muốn của mình. Như vậy tùy theo nhân chúng ta đã gieo mà kết quả sẽ đến. Tuy nhiên, không phải nhân quả chỉ có một chiều mà rất tế nhị. Kết quả không phải từ ai cho hay từ đâu đến mà chính là công phu tạo nhân của chính mình, mình tạo nhân nên mình hưởng quả, đó là lẽ thật.

Tất cả mọi việc đều do công của chúng ta, chúng ta săn sóc thì sẽ có kết quả như sự mong cầu của chúng ta, chứ không phải bỗng dưng ai đem lại cho, vì điều đó mình muốn, mình tạo thì mình được. Như vậy, nhân quả dạy cho chúng ta tạo lấy nhân tốt để hưởng quả tốt, còn gieo nhân xấu thì bị khổ. Vui hay khổ đều do nơi mình tự tạo.

Như vậy mọi sự khổ vui trên đời mà chúng ta gặp phải, không nên đổ thừa người này, trách móc kẻ kia

mà chúng ta phải nhận lấy trách nhiệm, vì nhân chúng ta đã gây thì quả chúng ta phải chịu. Hiểu được lý nhân quả, chúng ta có sức tự tín phi thường, bởi vì chúng ta có đủ điều kiện làm cho mình tốt, hay đủ điều kiện làm cho mình xấu. Vậy tốt xấu gốc từ mình, không phải do lực nào bên ngoài.

Thí dụ, quý Phật tử đi ra đường thấy một người bị tai nạn té xe khổ, không ai đỡ không ai cứu. Chúng ta cứu đưa họ đến bệnh viện, săn sóc cho họ được yên ổn. Chúng ta thấy người bị tai nạn, tự lòng mình khởi niệm thương xót nên cứu giúp họ, đưa tới bệnh viện. Lúc đó đức Phật có nói nho nhỏ bên tai ta "ngươi phải đỡ, phải chở người đó đến bệnh viện"? Chắc không có. Do tự tâm chúng ta khởi lòng thương, cứu người. Chúng ta giúp người đó mà không cầu người biết ơn, đền ơn. Bất ngờ khi chúng ta gặp lại họ, tự nhiên họ rất mừng vì biết rằng đây là ân nhân đã cứu mình nên người ấy vui mừng, chúng ta vui theo. Vậy niềm vui đó từ đâu ra? Từ mình chứ đâu phải trời, Phật nào ban cho.

Ngược lại nếu quý vị ra chợ mua hàng, gặp người bán hàng quạu quọ, cự với mình. Mình nổi tức lên cự lại với họ. Khi nổi tức lên gây gổ với nhau, quý vị nghĩ lúc đó có Phật xúi mình không? Hay là cái sân xúi mình? Từ sự chửi bới đánh nhau đưa tới các thứ khó khăn khác như bị bắt bớ v.v... Khổ đó ai làm cho quý vị, ai xúi quý vị, ai mang đến cho quý vị? Tất cả đều do sân giận của mình làm ra, nó đẩy mình tạo tội, thọ khổ.

Như vậy, tạo nhân lành đưa đến quả vui, tạo nhân dữ đưa đến quả khổ đều do chính mình, không ai chen vào đó cả. Khi gặp khổ vui chúng ta nên đổ thừa tại trời khiến, Phật định hay phải biết đây chính là do chúng ta thiếu tu nên gặp quả khổ, hoặc chúng ta khéo tu nên gặp quả vui? Chúng ta đổ thừa cho người hay phải nhận lấy trách nhiệm về mình? Hiểu như vậy, tin như vậy là chúng ta tin ai? Mình là chủ nhân đem cái vui, cái khổ đến cho mình. Đó là lý nhân quả hết sức cụ thể.

Chúng ta tu theo đạo Phật phải hiểu sâu, tin chắc lý nhân quả như vậy, chúng ta ứng dụng cho cuộc đời, không phiền hà ai, không oán hận ai, chỉ quay lại mình để chuyển hướng. Nếu từ nhỏ tới lớn chúng ta chưa gây điều gì ác mà gặp khổ nhiều thì biết cái nhân đời trước đã tạo, nên ngày nay tuy chưa làm khổ người khác mà khổ vẫn đến với chúng ta. Nên chúng ta hoan hỷ chấp nhận, không oán trời trách đất, đó là biết ứng dụng lý nhân quả.

Ngược lại đời này chúng ta không làm lành, làm phước mà được ở trong cảnh sung sướng, giàu sang, chúng ta cũng không tự hào ngã mạn vì biết rằng đây là phước đời trước, chúng ta cũng đã có tu. Tuy được phước lành nhưng nếu không khéo tu, không biết làm lành nữa thì phước sẽ hết, sau sẽ khổ. Nên không có tâm ngạo mạn khinh người.

Người Phật tử biết ứng dụng nhân quả tu là người rất tự do, vì biết rõ khổ vui đều do mình nên không oán trách, cũng không phí phạm, luôn có tâm khiêm nhường,

không ngạo nghễ kiêu mạn. Đó là một đức tính tốt, vì chúng ta hiểu được lý nhân quả và biết ứng dụng trong cuộc sống.

Kế đến tôi nói về nghiệp báo. Phật dạy chúng ta bị nghiệp dẫn đi trong đường khổ hoặc trong đường vui, đó là gốc do xưa kia chúng ta đã gây tạo. Thí dụ như những người uống rượu. Ngày nào họ cũng vào quán uống rượu, uống như vậy chừng năm bảy tháng thì họ thành người ghiền rượu. Thành người ghiền rượu rồi thì hôm nào không có tiền vào quán họ sẽ khổ sở, chạy mượn người này, người kia để có tiền uống rượu. Đi quán uống rượu đó là nghiệp rượu, đã thành nghiệp rượu là thành nghiệp xấu. Vì nó dẫn mình đi vay mượn có khi sanh trộm cắp. Khi đã thành nghiệp ghiền rồi rất khó bỏ, thiếu nó không chịu nổi, nên dễ sanh những thói xấu, những điều bậy.

Ngược lại một người mỗi tháng vào ngày rằm, ngày ba mươi đi chùa, tụng kinh, sám hối. Tháng nào cũng vậy, giả sử có tháng nào bận việc không đi được, người ấy thấy buồn. Như vậy đi chùa, tụng kinh, sám hối cũng là nghiệp mà là nghiệp lành. Vì vậy thiếu cũng thấy buồn nhưng buồn nhè nhẹ thôi. Còn nghiệp rượu là nghiệp dữ nên nó hành ghê gớm lắm. Biết bao trường hợp vì rượu mà trong nhà gây gổ, cãi lộn v.v...

Do đó chúng ta thấy nghiệp lành dẫn chúng ta tới chỗ lành, nghiệp dữ dẫn chúng ta tới chỗ dữ. Người thích uống rượu thì đi tới quán rượu, người thích đi chùa thì tới chùa. Nghiệp là một thói quen do chúng ta gây ra, chứ không phải trời, Phật xui khiến.

Xét trên lý nhân quả của đạo Phật, rõ ràng chúng ta tự do hoàn toàn, tự do tạo khổ tự do tạo vui chứ không phải Phật, không phải ai hết. Như vậy chúng ta phải có đức tự tín mãnh liệt vì chúng ta có đủ thẩm quyền làm cho mình khổ hay làm cho mình vui.

Một xã hội mọi người dân đều có đức tự tín như vậy thì xã hội đó mạnh hay yếu? Xã hội đó là xã hội tiến bộ, vì mọi người đều biết cái gì cũng gốc từ mình thì mình phải nỗ lực, phải cố gắng xây dựng điều tốt, dẹp bỏ thói xấu, nhờ vậy xã hội trở thành đẹp đẽ, văn minh. Hiểu được ý nghĩa nhân quả nghiệp báo của đạo Phật, chúng ta đủ điều kiện xây dựng cho xã hội mình ngày càng đẹp đẽ, càng phú cường hơn. Đây là điều hết sức quan trọng.

Đó là tôi mới nói tin vào nhân quả nghiệp báo, còn một niềm tin đặc biệt nữa mà tất cả người Phật tử ai cũng phải cố gắng, phải nhớ. Đó là chúng ta tu theo Phật, chúng ta có tin mình sẽ thành Phật không? Gần đây có nhiều Phật tử nói: "Con tu không mong gì hết, chỉ mong niệm Phật đến khi chết, Phật cho con về bên đó làm tôi tớ của Phật là được rồi." Nghe thật là dễ thương nhưng đó là người thiếu đức tự tín lớn lao. Tại sao?

Bởi vì đức Phật dạy chúng ta tu là để thành Phật, chứ không phải dạy cho chúng ta tu để làm tôi tớ cho Phật, mà chúng ta đòi làm tôi tớ chứ không thích làm Phật. Vậy thì nguyện ước của chúng ta quá nhẹ, quá yếu phải không? Tại sao chúng ta không can đảm, không phát tâm quyết liệt cầu quả Phật.

Quý vị nhớ, Phật là bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vô thượng là không có gì trên, Chánh đẳng là chân chánh liên tục, Chánh giác là giác ngộ đúng đắn. Giác ngộ đúng đắn liên tục không ngừng, không cách khoảng là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Ở đây tôi muốn nói chữ Vô thượng, lẽ ra phải tôn xưng Phật là Tối thượng mới phải, vì có ai trên Phật, có ai bằng Phật? Nhưng Phật chỉ gọi Vô thượng nghĩa là không trên, không trên nhưng có người bằng. Vì vậy nên Phật nói: "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành." Sẽ thành, nghĩa là bằng Phật nhưng không trên Phật, vì giác ngộ tới đó tức là viên mãn, không còn gì trên nữa.

Phật dạy chúng ta tu theo Phật cốt là để thành Phật. Cho nên trong Phát Bồ-đề Tâm Văn dạy: Người tu Phật chỉ làm lành, tu thập thiện mà không phát tâm Bồ-đề thì sau này có thể lạc vào đường tà hoặc làm ma vương. Nghe vậy chắc quý vị thấy lạ. Bởi vì Phật là một vị giác ngộ viên mãn, chúng ta tu theo Phật thì cũng cốt giác ngộ viên mãn. Không phải giác ngộ viên mãn chỉ dành riêng cho Phật, còn chúng ta vô phần. Tu theo Phật là để giác ngộ viên mãn, nên phát nguyện như vậy thì khỏi rơi vào đường tà. Tại sao?

Vì chúng ta đâu phải tu một đời mà được giác ngộ viên mãn, đời này chúng ta giác được phần nào hay phần đó, đời sau tiếp tục cho đến ngày viên mãn. Nếu chúng ta không phát nguyện đời đời, kiếp kiếp tiến tu thì có khi nửa chừng do phước đức tu thập thiện

và làm những điều lành khác, được sanh các cõi lành, gặp hoàn cảnh sung sướng chúng ta quên. Đã quên thì có thể lạc vào đường tà hay lạc vào ma vương.

Cho nên mình tu theo Phật, lúc nào cũng phải phát nguyện đạt đến quả vị Phật, chứ không mong quả vị nào khác. Bao lâu cũng được, không hạn cuộc thời gian, đời này chưa rồi thì đời sau; đời sau chưa rồi thì đời sau nữa. Bởi vì chết không phải là mất, không phải là hết. Chúng ta không sợ chết, chỉ sợ bản nguyện, chỉ sợ hành động của chúng ta không đúng thôi.

Nếu chúng ta có bản nguyện chân chánh, quyết liệt và hành động luôn luôn liên tục không ngừng, thì con đường thành Phật nhất định sẽ đến. Cho nên chúng ta phải tin khẳng định là chúng ta tu theo Phật, chúng ta sẽ thành Phật.

Ngày xưa đức Phật sanh trong gia đình vua chúa, lớn lên có vợ con sau thức tỉnh đi tu. Như vậy Phật có khác chúng ta không? Có cha, có mẹ, có cả gia đình nữa. Ngài cũng là người thế tục như chúng ta, nhưng ngài thức tỉnh đi tu và giác ngộ thành Phật. Chúng ta bây giờ có phải là người thế tục như ngài không? Ngài là con người thức tỉnh đi tu thành Phật, thì chúng ta là con người thức tỉnh đi tu cũng sẽ thành Phật. Việc ấy tôi khẳng định quả quyết như vậy, không nghi ngờ.

Nếu nói ngài từ trên trời rơi xuống hay từ dưới đất vọt lên nên ngài tu được, còn chúng ta là con người bình thường nên tu không được thì hợp lý. Đằng này Phật

cũng là con người, chỉ khác là ngài thức tỉnh sớm nên ngài đi tu và được giác ngộ thành Phật. Chúng ta là một con người, nếu thức tỉnh, chúng ta tu cũng sẽ thành Phật. Đó là lý do thứ nhất để chúng ta tin rằng chúng ta tu sẽ được thành Phật.

Lý do thứ hai, ngài dạy rằng tất cả chúng sanh ai ai cũng có Phật tánh. Phật có và ngài khai thác được nên ngài giác ngộ. Chúng ta có nhưng chưa khai thác được nên chúng ta còn mê, còn làm chúng sanh. Tôi thí dụ, cha mẹ giàu khi mất để của quý chia cho các con. Trong đó có những người con lớn khôn, biết đem số của được chia, đi bán tạo vốn làm ăn nên thành giàu sang. Còn người nhỏ chưa biết đem của quý ra bán nên nghèo thiếu. Tuy nghèo mà có thật nghèo đâu, chỉ vì họ chưa đem ra dùng thôi.

Chúng ta cũng vậy, Phật biết khai thác tánh giác nên ngài thành Phật, ngài giác ngộ trước. Còn chúng ta cũng có tánh giác nhưng chưa biết khai thác, nên chưa giác ngộ. Tuy chưa giác ngộ nhưng chúng ta không bị mất, tánh giác vẫn còn. Vì vậy nếu chúng ta cố gắng khai thác, tức là tu hành thì chúng ta cũng giác ngộ không nghi ngờ.

Trong kinh Pháp Hoa, có thí dụ hệ châu v.v..., gã thanh niên được cột hạt châu trong chéo áo, nhưng vì uống rượu say quá nên quên, đến khi có người chỉ nhắc lại mới nhớ. Như vậy thì biết rằng, nơi chúng ta ai cũng có khả năng thành Phật hết. Đây là lòng tin thứ hai. Lòng tin này rất quan trọng.

Lý do thứ ba, Phật dạy tất cả chúng sanh đều có sẵn trí vô sư. Trí vô sư là trí không thầy, đức Phật khi ngồi tu dưới cội bồ-đề, ngài không học, không truy tìm, không nghiên cứu, ngài chỉ định tâm. Khi tâm an định thì bỗng nhiên giác ngộ. Từ sự giác ngộ đó mới thấu suốt được tất cả các pháp, từ con người đến ngoại vật, không trở ngại.

Đức Phật có trí vô sư, chúng ta có trí vô sư không? Chúng ta cũng có, chỉ vì hiện giờ nội tâm chúng ta có bao nhiêu thứ vọng tưởng, phiền não tràn đầy, nó che lấp trí vô sư. Khi nào chúng ta định tâm được, hoặc tọa thiền hoặc niệm Phật tới chỗ nhất tâm thì trí vô sư phát ra. Kinh Di-đà gọi đó là thấy Phật và thánh chúng ở trước mặt. Còn đối với người tu thiền gọi đó là giác ngộ hay là đại ngộ. Như vậy, trí vô sư là cái sẵn có của tất cả chúng ta, ai ai cũng có chứ không phải riêng người nào.

Bằng chứng cụ thể như quý vị thấy ở thế gian hiện nay nhiều nhà bác học nghiên cứu một đề tài gì, họ dồn tâm lực trong đó, những đề tài ấy trước kia chưa ai phát minh. Đến khi họ nghiên cứu tới chỗ quên hết cả vợ con, quên ăn, quên ngủ bỗng nhiên họ sáng lên. Sáng lên đó gọi là phát minh. Nhiều nhà phát minh đã đem lại cho khoa học những thành quả mới, giúp nhân loại được nhiều phương tiện. Đó cũng là do trí vô sư.

Tìm tòi nghiên cứu cái nhỏ thì được kết quả nhỏ, nghiên cứu cái lớn thì được kết quả lớn. Người tu của chúng ta nghiên cứu về vấn đề sanh tử của con người, là vấn đề trọng đại. Vì vậy phải ngồi thiền từ năm này

qua năm nọ cho tâm tư lóng lặng. Do lóng lặng nên trí vô sư phát ra. Như đức Phật ngày xưa ngồi yên định bốn mươi chín ngày dưới cội bồ-đề mà chứng được tam minh, lục thông v.v...

Chủ yếu người tu Phật ngày nay phải làm sao đem lại cuộc sống chân thật, đem lại con đường đi sáng sủa, đem lại giá trị tu hành cao siêu vượt bậc, chứ không phải là chuyện tầm thường. Bởi vì chúng ta tìm tòi để phát minh một việc trọng đại của kiếp sống con người. Vì vậy tất cả chúng ta phải tin rằng ai cũng có trí vô sư. Chúng ta phải cố gắng dẹp vọng tưởng, dẹp phiền não. Vọng tưởng, phiền não sạch thì trí vô sư hiện ra.

Các thiền sư thường ví dụ tâm ta như một hồ nước. Đêm rằm trên hư không có trăng, nếu hồ nước đục thì trăng không hiện. Chỉ khi nào hồ nước trong thì bóng trăng hiện dưới đáy hồ. Cũng vậy chúng ta tu đến tâm thanh tịnh trong sáng, sẽ tự thấy Phật ở nơi chúng ta chứ không tìm đầu non góc bể nào cả.

Bây giờ tâm quý vị có lóng, có trong không hay là đang như những đám mây dày mịt? Hết vọng này đến vọng kia che hoài, bởi che hoài nên nó ngầu đục dơ bẩn. Chỉ khi chúng ta lóng được những thứ đó xuống thì trí sáng suốt của chúng ta bừng lên chứ không có gì lạ, trí ấy chúng ta có sẵn chứ không phải từ đâu ra. Cho nên sự tu trong đạo Phật hết sức thực tiễn, không phải mơ hồ. Giờ đây chúng ta hiểu được đạo Phật, thấy rõ được đạo Phật nên chúng ta phải nỗ lực tinh tấn, ứng dụng theo lời Phật cho tâm thanh tịnh.

Ví dụ vị nào chuyên tu niệm Phật thì ráng niệm Phật được nhất tâm bất loạn. Kinh Di-đà Phật nói rất rõ: "... nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nhược tam nhật... nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn. Kỳ nhân lâm mạng chung thời, A-di-đà Phật dữ chư thánh chúng, hiện tại kỳ tiền, thị nhân chung thời tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A-di-đà Phật Cực lạc quốc độ." Nghĩa là: Hoặc một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày... cho đến bảy ngày nhất tâm bất loạn. Người ấy khi sắp mạng chung, Phật A-di-đà và thánh chúng hiện ra ở trước, tâm người ấy không điên đảo, liền được vãng sanh cõi nước Cực lạc của Phật A-di-đà. Hiện giờ Phật tử được nhất tâm chưa hay là thiên tâm, vạn tâm? Bởi vậy mà nói niệm Phật không thấy linh, vì đâu có nhất tâm. Phải nhất tâm, chừng đó mới thấy Phật.

Tu thiền cũng vậy, thiền mà không định cũng không bao giờ ngộ, không bao giờ giác. Vì vậy phải định, có định mới được giác ngộ. Như vậy đạo Phật dạy không riêng khác, chỗ mục đích cứu cánh đều gặp nhau. Chỉ tại chúng ta tu lơ mơ nên thành có khác.

Tôi nêu lên những điều này cho quý vị nhận ra cội gốc của đạo Phật, giúp quý vị thấy được con đường tu đúng đắn không bị lầm lẫn mà trở thành mất gốc, trở thành mê tín. Mê tín thì không xứng đáng là Phật tử.

Phật tử ở chùa Hoằng Pháp mà mê tín thì người ta nói thầy Hoằng Pháp không khéo dạy đệ tử. Còn nếu đệ tử của tôi mà cứ tin như vậy thì người ta nói

tôi không biết dạy đệ tử. Không có đủ lòng tin chánh pháp, chẳng những quý vị có lỗi mà còn gây tiếng không tốt cho những bậc thầy của mình. Cho nên quý vị phải can đảm, biết sai phải sửa bỏ, chứ đừng nắm níu, đừng sợ. Điều sai, chúng ta biết rõ nó sai thì chúng ta sửa liền. Điều đúng, chúng ta biết đúng thì phải thực hành ngay. Đó là người Phật tử chân chánh.

Để kết thúc buổi nói chuyện hôm nay, tôi xin nhắc lại cho quý vị Phật tử nhớ:

- Đạo Phật là đạo dạy cho chúng ta đầy đủ lòng tự tín. Chúng ta tu theo Phật là tin chắc nơi mình. Mình có quyền tạo cái vui, mình có quyền gây cái khổ. Khổ vui do chính mình, chứ không ai đem đến cho mình. Hiểu như vậy là có đức tự tín.

- Chúng ta có đủ khả năng thành Phật. Phật là con người, chúng ta là con người. Phật có tánh giác, chúng ta cũng có tánh giác. Nếu chúng ta quyết tâm tu rồi cũng sẽ thành Phật, không nghi ngờ. Như vậy, tất cả chúng ta ai có đủ ý chí quyết liệt tu hành thì trên đường tu nhất định chúng ta sẽ thành công.

- Có đủ ý chí quyết liệt rồi thì đối với xã hội, đối với hoàn cảnh đất nước của mình đang nghèo, chúng ta cố gắng tạo cho được những nhân tốt thì quả tốt sẽ đến, chúng ta xây dựng một xã hội cố gắng vươn lên. Đó là đem lại sức mạnh cho đất nước, cho xứ sở của mình. Không nên ỷ lại hay trông chờ, không nên sợ sệt những quyền lực vô nghĩa.

Chúng ta phải can đảm, phải nhìn thẳng, phải thấy đúng. Như vậy mới thật là người Phật tử chân chánh, mới thật là người biết đạo; bằng ngược lại chúng ta tu theo Phật chỉ có danh tự, chứ thực chất không có gì cả.

Vậy mong rằng tất cả quý Phật tử nghe tôi giảng, xét cho thật kỹ, nếu đúng thì quý vị phải phát tâm quyết liệt thực hành và ứng dụng tu cho có kết quả. Đó là chỗ mong đợi của chúng tôi.

HOA VÔ ƯU

PHẦN II

ĐỨC TỪ BI VÀ NHẪN NHỤC

Hôm nay nhân quý thầy chùa Bửu Thọ mời chúng tôi về dự lễ an vị đức Bồ-tát Quán Thế Âm và khai đại hồng chung của chùa, nên tôi sẽ giảng về đề tài Đức Từ Bi Và Nhẫn Nhục. Bởi vì tôn tượng Bồ-tát Quán Thế Âm tượng trưng cho hạnh từ bi trong đạo Phật.

Từ bi và nhẫn nhục là hai pháp tu tối thiết yếu của người Phật tử cũng như người xuất gia. Từ bi là ban vui, cứu khổ. Người có lòng từ bi là người thương tất cả chúng sanh bình đẳng như nhau. Vì thương mọi người nên đem hết cả tâm tư sức lực của mình làm cho mọi người được vui hết khổ, nên gọi là ban vui cứu khổ.

Ở đời ai không có khổ, hoặc nhiều hoặc ít thôi. Chư Phật và Bồ-tát thương muốn cho chúng ta hết khổ nên các ngài dạy chúng ta tu. Vì vậy từ bi là hạnh thiết yếu trong đạo Phật. Kế đến là nhẫn nhục. Bởi có từ bi mà thiếu nhẫn nhục thì không bao giờ thực hiện được

hạnh từ bi. Nhẫn nhục lúc nào cũng ở bên cạnh từ bi, không thể riêng rẽ được, nên tôi giảng chung từ bi và nhẫn nhục.

Trong kinh Pháp Hoa Phật có dạy, muốn vào nhà Như Lai tức phải có lòng từ bi, muốn mặc áo Như Lai tức phải nhẫn nhục. Tóm lại, muốn vào nhà Phật, mặc áo Phật phải tu hạnh từ bi và nhẫn nhục. Nếu không có từ bi, không có nhẫn nhục thì không thể vào nhà Phật, mặc áo Phật được. Nên người Phật tử thiếu từ bi thì chưa phải Phật tử. Đây là vấn đề mà quý Phật tử cần phải hiểu.

Nói từ bi theo nghĩa cứu khổ ban vui, quý Phật tử cảm thấy khó hiểu. Để gần gũi và dễ hiểu hơn, tôi có thể nói từ bi là tình thương vì mọi người chứ không phải vì mình. Chúng ta ai cũng có tình thương, nhưng tình thương vì mình nhiều hơn vì mọi người. Ví dụ ta đi đâu trễ xe hoặc trễ đò, có một người tử tế mời vào nhà uống nước, ăn cơm để chờ tới chuyến đò, chuyến xe sau. Họ xử sự rất tốt nên ta nói người đó dễ thương quá. Tại vì họ tốt với mình nên mình nói dễ thương. Nếu người ấy xấu với mình thì mình không thương. Như vậy để thấy tình thương của chúng ta đi đôi với bản ngã. Tình thương đó không gọi là từ bi. Đến bao giờ chúng ta thấy người lem luốc, xấu xí, không lễ độ, đói khổ mà ta vẫn thương. Chúng ta cho chén cơm, ổ bánh mì, dù họ không cám ơn nhưng chúng ta vẫn thấy vui. Đó là tình thương của lòng từ bi, thấy người khổ mình thương, mình giúp mà không cần đền đáp.

Là người Phật tử biết học Phật, tu Phật thì nên tập mở rộng tình thương. Ai khổ, ai đói thì chúng ta thương, không vì bản ngã, không đợi người giúp mình, mình mới thương lại. Đó là tình thương của lòng từ bi. Còn vì mình thì chưa phải từ bi. Nên hiểu cho tường tận, chứ thương người này, thương người kia rồi cho đó là từ bi thì không thể được. Bởi từ bi hệ trọng như vậy nên người Phật tử bước chân vào đạo phải tập mở rộng lòng thương mọi người. Đó là tập tâm từ bi. Có tâm từ bi rồi thì chúng ta tu mới có thể tiến được. Còn chưa có từ bi thì không thể nào chúng ta tiến được trên đường tu.

Tại sao từ bi phải đi đôi với nhẫn nhục? Như ở thế gian có người con hiếu thảo, thương cha mẹ nhưng gia cảnh nghèo làm không đủ ăn. Bấy giờ giám đốc một xí nghiệp nhận vào làm, trong xí nghiệp anh ta bị rầy, bị quở nhiều thứ, xúc chạm tới tự ái. Nhưng vì thương cha mẹ thiếu thốn nên vẫn chịu đựng, nhịn nhục làm có tiền để nuôi cha mẹ. Do đó phải ẩn nhẫn, cực khổ, nhục nhã chứ không dám bỏ việc.

Như vậy tình thương giúp cho chúng ta có sức chịu đựng, sức nhẫn nại. Đó gọi là nhẫn nhục. Nếu chúng ta không thương cha mẹ thì khi gặp cảnh bị rầy la, khinh bạc liền bỏ quách, cần gì phải làm, chỗ này không được kiếm chỗ khác. Nhưng vì thương cha mẹ cho nên nhẫn chịu mọi sự phiền hà, xúc phạm. Đó là vì tình thương mà phải nhẫn nhục.

Một ví dụ nữa, như người phụ nữ gặp ông chồng bạo hành, nhưng đã có với nhau hai, ba mặt con. Chịu hết nổi người chồng bạo hành thì lẽ ra phải ly dị

nhưng vì thương con, sợ con bơ vơ không còn đủ cha mẹ, việc học hành sa sút v.v... Thương con mà nhẫn nhịn sự bạo hành của chồng. Như vậy cũng vì tình thương mà phải chịu đựng. Trường hợp trước là người con hiếu, vì thương cha mẹ mà nhận chịu những khó khăn, khinh bỉ. Trường hợp sau vì thương con mà không bỏ được người bạn từng hành hạ mình, chịu đựng mọi điều v.v... Nên biết, nhờ tình thương mà người ta có thể nhẫn chịu những cái khó nhẫn. Nếu không có tình thương thì chắc rằng con người sẽ không đủ sức để vượt qua những cảnh khó khổ.

Sống trong đời chúng ta muốn làm điều lành, điều tốt nhưng chắc gì được mọi người tán thán. Cho nên muốn làm điều lành điều tốt để giúp mọi người, thì trước chúng ta phải tập có lòng thương mạnh mẽ đối với mọi người. Đó là từ bi. Kế phải có sức nhẫn nại, chịu đựng những khó khăn.

Chúng ta không nên hiểu lầm nhẫn nhục là điều xấu, theo quan niệm của nhiều người, nhẫn là phải chịu nhục. Theo tôi thì không phải vậy. Nhẫn nhục là một sức mạnh chứ không phải yếu đuối. Thế gian thường cho rằng người làm việc gì bị la rầy, quở mắng nhưng vẫn ráng chịu đựng là người yếu đuối, nhu nhược, vì không dám chống cự lại, đôi khi còn bảo là ngu. Nhưng trong đạo Phật không phải vậy. Đạo Phật dạy nhẫn nhục là một sức mạnh. Nếu chúng ta để ý sẽ thấy ở những ngôi chùa xưa thường viết câu "Đại hùng bảo điện", tức là điện báu thờ đấng Đại hùng. Đức Phật là đấng Đại hùng, nhưng ngài có đánh dẹp ai đâu mà tôn vinh là Đại hùng?

Trong kinh Pháp Cú, Phật có dạy thế này: "Thắng một vạn quân không bằng thắng mình, thắng mình mới là chiến công oanh liệt nhất." Nghĩa là người nào thắng được mình mới gọi là người hùng. Thắng giặc bên ngoài chưa phải là hùng. Như vậy nhẫn nhục là việc dễ hay khó? Bị người sỉ nhục, mắng nhiếc ta, ta sỉ nhục, mắng nhiếc lại là dễ hay nhịn nhục là dễ? Mắng lại là dễ chứ bỏ qua khó lắm. Đừng nói chi người lớn, trẻ con khi bị ức hiếp nó tức giận la lối dễ hay làm thinh dễ? Như vậy khi trái ý, nổi giận la lối con nít làm cũng được, còn nhẫn nhịn, người lớn đôi khi làm chưa nổi nữa. Qua đó thì biết cái nào khó! Khó mà làm được nên gọi là Đại hùng. Đức Phật được gọi là Đại hùng vì ngài nhẫn được những điều khó nhẫn.

Trong kinh kể lại, có lần đức Phật trên đường du hóa, một thầy Bà-la-môn lẽo đẽo theo sau chửi nhưng Phật cứ thong thả đi. Ông tức quá chặn lại hỏi:

- Ngài Cù-đàm! Ngài có điếc không?

Phật đáp: - Không.

- Không điếc sao ông nghe tôi mắng chửi mà không có phản ứng?

- Ta không điếc. Việc mắng chửi của ông có liên hệ gì với ta đâu.

Phật liền nói ví dụ:

- Như nhà ông có giỗ mời bà con quyến thuộc tới dự. Khi họ sắp về, ông gói quà bánh tặng. Những người ấy không nhận thì quà đó về ai?

Ông Bà-la-môn đáp:

- Nếu họ không nhận thì quà đó về tôi chứ về ai.

Phật bảo:

- Cũng vậy, ông chửi ta mà ta chẳng nhận thì những lời mắng chửi đó xin gửi lại cho ông.

Người ta cứ nghĩ rằng nhịn là thua, nhưng trường hợp vừa kể, đức Phật có thua không? Chửi ngài mà ngài không chống cự lại thì hậu quả tự trở về người chửi. Chúng ta thử tập khi bị mắng chửi mà chúng ta cứ lặng lẽ làm thinh không nói gì hết thì rốt cuộc người nào tức hơn. Người bị chửi tức hay người chửi tức? Cho nên tưởng rằng tranh hơn thua là hay, không ngờ càng tranh là càng lún sâu vào phiền não. Chẳng khác nào như lửa cháy mà cứ chế thêm dầu hoài. Còn một bên nóng giận, một bên im lặng, không có lời thách đố nhau thì làm gì có chuyện đấu tranh để dẫn đến những việc tai hại lớn lao. Rõ ràng nhẫn nhịn là điều hết sức quan trọng, không phải việc thường. Người biết nhẫn nhịn là người làm được việc lớn, còn người không nhẫn nhịn được thì không làm được việc gì hết. Cho nên chúng ta muốn làm được điều hay điều tốt thì phải có đức nhẫn nhịn mạnh mẽ, như vậy việc làm mới thành công.

Chúng ta ai cũng biết câu chuyện Quan Âm Thị Kính. Tôi lược kể điểm hay đặc biệt của bà Quan Âm Thị Kính. Theo sử sách Trung Quốc thì bà thuộc gia đình khá giả, có danh giá, chồng bà là một nho sinh hiếu học. Gia đình hai bên cũng môn đăng hộ đối. Một hôm nhân chồng học hành mệt mỏi nên nằm ngủ trưa.

Bà nhìn thấy có sợi râu mọc ngược lên trên khó coi, nên lấy kéo định hớt giùm sợi râu. Nhưng vừa đưa kéo đụng vào thì ông giật mình chụp tay la: "Ám sát tôi." Ông la lên như vậy thì cả nhà đều tin theo, nói bà định dùng kéo ám sát ông chồng.

Việc đó có oan không? Vì ông ngủ mơ màng không tỉnh táo nên bị đụng vào da liền giật mình hoảng hốt, thấy bà đang cầm kéo thì la lên nói vợ ám sát mình. Dù bà có nói gì cũng không ai tin hết. Cuối cùng gia đình bên chồng giao trả bà về cha mẹ của bà, vì là nàng dâu hư. Cha mẹ bà cũng không biết nói sao hơn nên đành đem con về. Về nhà mình rồi, bà nghĩ sự tủi nhục vì là con nhà thế phiệt mà bây giờ mang tiếng giết chồng, nhưng không biết làm sao minh oan được. Vì vậy bà quyết định đi tu để khỏi mang tai tiếng cho cha mẹ.

Hồi xưa ở Trung Hoa chưa có phái nữ đi tu, chỉ có phái nam thôi. Nên muốn đi tu bà phải giả trai. Khi vào chùa được Hòa thượng nhận cho ở, nhưng vì có nhan sắc nên giả trai bà cũng đẹp. Do đó động lòng Thị Mầu, con một nhà giàu thường lui tới viếng chùa. Thị Mầu có tâm không tốt nên sau này gần gũi với người nô bộc của gia đình, cô mang thai rồi đổ oan cho ông đạo Kỉnh Tâm, tức pháp danh của bà. Sự việc Thị Mầu khai trước làng xã đòi bà đến công đường tra hỏi. Bà trả lời không có gì hết nhưng chẳng ai tin. Dù bị tra khảo đánh đập đi không nổi nhưng bà vẫn chịu đựng, không tiết lộ mình là người nữ để minh oan. Cuối cùng làng mời Hòa thượng đến trả bà về chùa nuôi dạy lại. Như vậy mới thấy sức chịu đựng phi thường của bà.

Khi về chùa, Hòa thượng không biết sự việc thế nào nên xử sự với bà khác lúc trước. Bà không được ở trong chùa mà phải ở hành lang. Thời gian sau Thị Mầu sanh đứa con trai, cô bồng đứa bé đến chùa giao cho bà nói rằng: "Con của ông nay tôi giao trả cho ông."

Chúng ta thấy rõ ràng sự việc không có gì dính dáng mà bây giờ xảy ra đến mức độ như vậy. Bà can đảm nhận nuôi đứa bé, bởi bà nghĩ người tu dù cho công phu nhiều mà không có lòng từ bi thì cũng không xứng đáng. Vì chúng sanh, vì cứu một mạng người nên bà chấp nhận hết mọi nhục nhã, mọi hình phạt. Cho nên trong một đoạn thơ truyện Quan Âm Thị Kính có câu này:

Dù xây chín bậc phù đồ,
Không bằng làm phước cứu cho một người.

Phù đồ tức là cái tháp, ý câu này nói dù xây tháp chín tầng, không bằng cứu một sanh mạng con người. Nghĩ vậy nên bà đành ôm đứa nhỏ nuôi. Sự việc này càng làm cho Hòa thượng nghi ngờ, nếu không phải con của bà thì sao nhận lãnh nuôi. Sống trong hoàn cảnh ấy bà vẫn âm thầm chịu đựng. Mỗi ngày ẵm đứa bé đi khắp xóm làng xin sữa bú, chịu đựng mọi khinh bỉ, chê bai của thiên hạ. Bà kiên nhẫn nuôi cho đứa bé lớn lên. Thời gian chịu nhục nhã không biết là bao nhiêu. Một đứa trẻ không có liên hệ máu mủ gì hết mà vì lòng từ bi muốn cứu một mạng sống, không để cho nó chết nên bà phải chịu nhục nhã, đủ thứ xấu xa. Tới khi đứa bé lớn rồi, từ đó bà mới được tu hành yên ổn, và đến lúc lâm chung mọi người phát hiện bà là người nữ thì bà đã đắc quả vị Bồ-tát. Người đời sau thường gọi là Quan Âm Thị Kính.

Đó là tôi kể tổng quát, bây giờ tôi nhấn mạnh thêm tinh thần nhẫn nhục của bà để chúng ta noi theo tu tập.

Thứ nhất, bà nhẫn khi bị chồng vu oan. Việc ngẫu nhiên thôi mà bị hàm oan như thế. Nếu người không có can đảm, bị oan ức đó có thể tự tử. Thường người ta cho rằng tự tử là gan, nhưng tôi thì nói ngược lại, tự tử là không can đảm. Bởi vì xấu hổ chịu đựng không nổi, không đủ sức nhẫn nên mới tự tử, nếu đủ sức nhẫn thì đâu có tự tử. Bà không tự tử mà sống và tu. Đó là một đức nhẫn nhục lớn.

Thứ hai, khi đi tu bị người ta vu oan là quan hệ với Thị Mầu có thai. Điều đó hết sức vô lý vì bà là người nữ. Nếu muốn minh oan rất dễ, chỉ cần nói tôi là người nữ thì mọi việc đều êm xuôi hết. Nhưng vì muốn được tiếp tục tu hành, bà không muốn lộ tông tích mình là người nữ, nên phải nhận lãnh sự hành hạ, đánh đập khảo tra.

Trường hợp trước nhẫn để được sống và tu. Trường hợp thứ hai, vì sự tu nên cam chịu khổ nhọc. Và đến giai đoạn cuối cùng là lòng từ bi thương đứa bé ra đời không có cha mẹ nuôi dưỡng. Sợ nó chết tội nên nhận nuôi, chịu nhục nhã không phải một ngày mà cả mấy chục năm trời. Chính vì lòng từ bi nên bà đã có sức kiên nhẫn phi thường như vậy. Khi đã vượt qua sức chịu đựng đó bà liền thành tựu Bồ-tát. Chúng ta thấy lòng từ bi, sức nhẫn nhục vượt hơn tất cả người thường tình. Do đó thành tựu được Bồ-tát hạnh. Bây giờ chúng ta tôn vinh bà là Phật Bà Quan Âm.

Như vậy, người chịu đựng được là người mạnh mẽ, có một sức nhẫn phi thường. Cho nên tu muốn đến nơi đến chốn đòi hỏi chúng ta phải có đủ hai mặt, vừa có lòng từ bi vừa có đức nhẫn nhục. Từ bi nhẫn nhục đủ thì chúng ta mới tu tiến, mới thành công. Còn chỉ có từ bi mà thiếu nhẫn nhục thì khó thành công. Ví dụ như chúng ta thấy người nghèo khổ muốn giúp đỡ nhưng họ không biết mang ơn. Vậy là chúng ta không muốn giúp nữa. Đó là chúng ta làm việc lành, việc tốt mà chưa có đức nhẫn nhục nên dễ lùi lắm.

Đó là tôi nói Bồ-tát Quán Thế Âm ở trong truyện thơ Quan Âm Thị Kính. Bây giờ tôi nói Bồ-tát Quán Thế Âm trên hình tượng mà quý vị đang thờ.

Chúng ta đến chùa lễ Bồ-tát Quán Thế Âm thường thấy ngài dưới hình thức người nữ, nhưng thật ra Bồ-tát không có nam nữ. Trong kinh Phổ Môn có nói rõ, Bồ-tát Quán Thế Âm khi cần độ đồng nam thì hiện thân đồng nam. Khi cần độ đồng nữ thì hiện thân đồng nữ, cần độ tể quan thì hiện thân tể quan. Như vậy ngài không có thân nhất định là nam hay nữ, mà tùy theo căn cơ chúng sanh thích thân gì thì hiện ra thân ấy. Song vì người nữ giàu tình thương, ngài thường hiện thân nữ.

Vì vậy khi nói về tình thương, người ta hay nói như mẹ hiền thương con. Cha cũng thương nhưng có khi phải răn, phải đánh. Còn mẹ thương thường vuốt ve mà ít đánh. Do đó mà nói mẹ hiền, ít nói cha hiền. Cha nghiêm nên hay gọi nghiêm phụ, mẹ hiền nên hay gọi từ mẫu. Do đó lòng từ thường được tượng trưng qua người nữ.

Ngài Quán Thế Âm tu hạnh từ bi nên ngài hiện thân người nữ để thể hiện hạnh nguyện của mình.

Kế đó chúng ta thấy trên tay trái ngài cầm tịnh bình, tay phải cầm cành dương. Như vậy ý nghĩa như thế nào? Bình là để chứa nước cam lồ. Tôi xin đọc lại một đoạn nguyên văn chữ Hán trong Từ Bi Thủy Sám: "Thùy dương liễu nhi biến sái cam lồ. Trừ nhiệt não dĩ giai đắc thanh lương. Tầm thanh cứu khổ ư tứ sanh. Thuyết pháp độ thoát ư lục đạo."

Như vậy là ngài cầm cành dương rưới nước cam lồ từ trong tịnh bình. Nước cam lồ và cành dương tượng trưng cho cái gì? Chữ cam là ngọt, lộ là sương. Mù sương đọng trên lá cây, nước đó trong sạch và ngọt gọi là cam lồ. Nước cam lồ là tượng trưng cho tâm từ bi. Tâm ấy trong sạch, dịu ngọt như cam lồ. Vì vậy từ bi tới đâu thì lửa nhiệt não tắt ngụm tới đó. Ngọn lửa phiền não của chúng ta cháy hừng hực nên chỉ có nước từ bi mới dập tắt được. Phiền não nóng giận là sân. Muốn cho hết sân, qua được cơn nóng giận phải có lòng từ bi. Nên nước cam lồ tượng trưng cho lòng từ bi. Khi ta gặp khổ đau, người có lòng từ bi khuyên dạy ta sẽ giảm. Những chúng sanh đang trong cảnh đói thiếu, đủ thứ tai nạn, gặp được những người có lòng từ bi thì họ sẽ được cứu giúp. Cho nên khổ đau chỉ có lòng từ bi mới đưa đến sự bình an.

Nước cam lồ đem rưới cho mọi người được mát mẻ thì phải nhờ cành dương. Có người lấy cành trúc hay cành tre thay thế cành dương để rưới nước cam lồ. Nhưng sự thật ý nghĩa nước cam lồ chỉ rưới được qua cành dương. Tại sao vậy? Vì cành dương nhỏ, mảnh,

khi gặp gió thì nó uyển chuyển nhưng mà không gãy. Như vậy để nói lên ý nghĩa người có đức nhẫn nhục, gặp cảnh khó khăn luôn tùy thuận, nhẫn nại, không chống đối. Mới nhìn như yếu, lại dẻo dai chịu đựng, không bị gãy, bị thua. Như vậy hình ảnh cành dương nói lên đức nhẫn nhục. Vì nhẫn nhục mới có thể đem nước cam lồ hay lòng từ bi chan rải cho mọi người được. Nếu không có nhẫn nhục thì không bao giờ chan rải được lòng từ bi.

Rõ ràng từ bi và nhẫn nhục nương nhau thì làm việc gì cũng thành tựu. Có từ bi mà thiếu nhẫn nhục hay ngược lại, có nhẫn nhục mà thiếu từ bi cũng không được. Cho nên trong kinh nói cầm cành dương ngài rưới nước cam lồ lên khắp cả. Trừ nhiệt não, ngài làm cho mọi người đều được tắm trong dòng suối thanh lương. Nghe tiếng kêu mà cứu khổ cho tứ sanh. Ngài thuyết pháp độ khắp cả lục đạo.

Qua đó chúng ta thấy hình tượng ngài cầm cành dương rải nước cam lồ lên tất cả mọi người, đó là đem lòng từ bi chan rải khắp muôn loài. Do sức mạnh của lòng từ bi mà tiêu diệt được lòng sân hận của con người. Chúng ta sống nếu không có lòng từ bi thì không thể nào thực hiện được những điều đức Phật đã dạy.

Tôi nhắc lại khi đức Phật còn tại thế, có lần trên đường giáo hóa, gặp một nhóm côn đồ mắng chửi thậm tệ, nhưng ngài vẫn thản nhiên, không có thái độ nào tỏ vẻ khó chịu hay bất mãn. Nhưng tôn giả A-nan chịu không nổi, liền thưa với Phật:

- Bạch Thế Tôn, chúng ta nên đi nơi khác.

Phật bảo: - Bây giờ đi chỗ nào A-nan?

Ngài A-nan thưa rằng:

- Đi chỗ nào không có người chửi mắng mình thì mới có thể truyền đạo.

Phật bảo:

- Giả sử chúng ta đi đến chỗ khác cũng có người mắng chửi nữa thì làm sao A-nan?

Ngài A-nan thưa:

- Như vậy thì chúng ta tìm lại những nơi đã từng giáo hóa như thành Xá-vệ hoặc những nơi có đệ tử của Ngài.

Phật bảo:

- Này A-nan! Nếu là thầy thuốc giỏi thì có nên treo tấm bảng trước nhà rằng: "Ở đây chỉ nhận chữa những bệnh thông thường, còn bệnh nặng thì mời đi nơi khác"?

Ngài A-nan thưa: - Không.

Phật hỏi: - Tại sao vậy?

Ngài A-nan thưa:

- Thầy thuốc giỏi thì trị bệnh nặng, còn bệnh thường có gì quan trọng.

Phật bảo:

- Cũng vậy, người ta đang bệnh ta phải trị cho họ, chừng nào họ không cần thì ta mới đi.

Ngài A-nan nói:

- Họ đang chửi mình thì họ đâu cần mình.

Những người côn đồ nghe nói vậy liền thức tỉnh lên tiếng:

- Bạch Ngài, chúng con cần Ngài.

Do đó đức Phật đã ở lại giáo hóa độ những người đó.

Câu chuyện đã cho chúng ta thấy, Phật dù hóa độ chúng ta nhưng không phải tới đâu người ta cũng kính ngưỡng như nhau. Ngay cả đức Phật đi giáo hóa cũng gặp nhiều cay đắng, bị trở ngại đủ thứ hết, nhưng ngài cũng thản nhiên chịu đựng. Nhờ vậy ngài mới thành đạo và truyền bá Phật pháp cho tới ngày nay.

Chúng ta là hàng đệ tử của Phật thì phải học gương sáng của ngài. Vì thương những người khổ hay người ngang ngạnh nên dù họ có gây khó khăn, làm điều hung dữ, chúng ta vẫn phải độ họ, không nên giận họ. Trong đạo Phật lúc nào cũng nhắc nhở người Phật tử luôn cố gắng thực hiện cho được tinh thần từ bi nhẫn nhục. Chưa hành được hạnh đó thì chúng ta chưa phải là đệ tử của Phật.

Thật ra chúng ta ai cũng có lòng từ bi, nhưng lòng từ bi đó bị hạn chế. Ví dụ có người đi xem hát thấy các diễn viên bi lụy rơi nước mắt họ cũng khóc theo, như vậy thì có tình thương, thấy cảnh khổ mới khóc. Nhưng có điều lạ là thấy cảnh khổ trên sân khấu thì khóc, mà thấy người khổ thật ở ngoài thì thản nhiên. Nên cái khóc đó là do các diễn viên khéo gợi cảm xúc của mình, còn những cảnh khổ không gợi được cảm xúc thì không khóc, chỉ thương vì tội nghiệp thôi.

Đó là do lòng từ bi còn bị ảnh hưởng trong tình cảm riêng tư. Cho nên chúng ta hiểu đạo Phật rồi tập theo đức từ bi, chúng ta sẽ được những điều lợi ích lớn. Tất cả những gì chúng ta làm lợi cho người khác, mới thấy như thiệt thòi nhưng thật tình chúng ta giúp cho mọi người, rồi sau này mình sẽ được mọi người giúp lại. Mình xử sự tốt với mọi người thì người sẽ xử sự tốt với mình. Cũng có người thắc mắc sao tôi xử sự tốt với người mà người lại xử sự xấu với tôi? Chúng ta không nên vội nghĩ "làm ơn lại mắc oán". Sự thật không phải như vậy.

Tôi thường ví dụ như trước kia chúng ta làm khổ ai đó, bây giờ mình phát tâm hiền lành tốt, nhưng sự cải tiến của mình chưa xứng với việc mình làm khổ người khi trước. Do đó dù chúng ta giúp người nhưng họ vẫn không mang ơn chúng ta mà lại còn hằm hằm nữa chứ. Cho nên hiểu được nhân quả rồi thì không giận họ mà phải biết vì việc làm của mình chưa xứng đáng, chưa thật quý, chưa cao thượng nên người chưa vừa lòng.

Có người nói từ trước tới giờ tôi chưa từng làm khổ ai chút nào, nhưng chúng ta nên nhớ trong nhà Phật nói những sự việc xảy ra với chúng ta không chỉ xảy ra trong đời này mà có sự liên hệ tới nhiều đời trước nữa. Ngày nay chúng ta tử tế với người nhưng biết đâu trước kia chúng ta làm khổ người quá nhiều. Sự oán hờn của quá khứ còn núp trong tàng thức của người, bây giờ gặp lại, dù chúng ta có làm điều lành điều tốt, nhưng chưa xứng với việc cũ nên họ không hài lòng, không thông cảm với ta.

Hiểu như vậy chúng ta chỉ trách mình chứ không trách người. Nhờ thế việc tu hành mới không trở ngại. Hiểu được như vậy, tất cả chúng ta ai cũng ý thức được rằng cuộc đời của mình nếu được tốt đẹp xứng đáng, đó là chúng ta biết từ bi, biết thương người, biết cứu giúp người. Không phải chúng ta chỉ biết bằng lời nói suông thôi mà còn phải có sức chịu đựng, nhẫn nhục.

Tôi kể thêm câu chuyện nữa, có lần đức Phật đi khất thực, một thầy Bà-la-môn theo sau chửi bới thậm tệ mà Phật vẫn thản nhiên đi. Thầy Bà-la-môn bực tức chạy lên trước chặn đường hỏi:

- Cù-đàm! Ngài thua tôi chưa?

Phật liền trải tọa cụ ngồi xuống, nói bài kệ:

Người hơn thì thêm oán
Kẻ thua ngủ chẳng yên
Hơn thua hai đều xả
Ấy được an ổn ngủ.

Ngài nói ai còn thấy hơn, thấy thua là còn khổ. Hơn người thì oán hờn, còn thua người thì đêm đến trằn trọc ngủ không được. Chỉ người bỏ được hơn thua thì được an ổn, hạnh phúc.

Như tôi đã nói, chúng ta tôn đức Phật là đấng Đại hùng, vì trong trường hợp nào ngài cũng nhịn hết, không hề chống cự hoặc hành hạ ai. Ngài chỉ nhẹ nhàng nhắc nhở giáo hóa thôi. Vì vậy ngài không hờn, không giận, không oán thù. Sức chịu đựng đó gọi là Đại hùng.

Đức Phật là đấng Đại hùng, chúng ta ít ra cũng làm được tiểu hùng vì chúng ta là con Phật. Vậy trong gia đình cho tới ngoài xã hội chúng ta phải sống và tu như thế nào? Nếu ở gia đình, người chồng lớn tiếng thì vợ phải nhẫn nhịn. Nhẫn nhịn không có nghĩa là xấu hổ, là thua sút. Nhẫn nhịn người ngoài còn không thua, huống nữa là nhẫn nhịn người trong nhà. Chúng ta nhẫn nhịn được tức là chúng ta tự chế ngự được sự nóng giận của mình. Nhịn người lớn hơn hoặc bằng mình thì dễ, còn nhịn những người nhỏ hơn mới thật là khó. Có những người nhỏ kém đức hạnh, ăn nói thô lỗ, chẳng lẽ chúng ta lại đi cãi vã với họ sao? Cho nên nhịn tất cả, lớn nhỏ gì cần nhẫn nhịn thì chúng ta cứ nhẫn nhịn. Nên nhớ từ bi nhẫn nhục không chỉ đối với người ngoài mà còn đối với trong gia đình nữa. Được vậy chúng ta mới biết tu, mới gọi là đệ tử của đấng Đại hùng được.

Nếu muốn trở thành một Phật tử chân chánh thì phải có tâm từ bi, có đức nhẫn nhục. Đã là Phật tử mà người động tới mỗi việc đều nổi giận hoặc thấy kẻ đó khổ không thương không giúp, thì có xứng đáng gọi là Phật tử chưa? Trong kinh Phật thường hay nhắc nhở chúng ta phải có lòng từ bi thương chúng sanh, phải chịu đựng những khó khổ để tâm trong sáng, thanh tịnh. Đó là điều không thể thiếu được.

Chúng ta còn phải biết rằng trên đường tu luôn gặp chướng duyên. Nếu không hiểu chúng ta sẽ nghĩ, chẳng lẽ mình không có phước? Người tu hạnh nhẫn nhục mà đến đâu cũng được quý kính thì chưa thể hành

hạnh nhẫn nhục. Ví như đức Phật nếu không có người mạ lỵ thì làm sao chúng ta thấy được đức tính cao cả của ngài. Nhờ có kẻ càn bướng dám mắng chửi ngài, chúng ta mới thấy được nhẫn lực phi thường của ngài. Chúng ta tu mà có người kính, có người chửi, có người khinh, chúng ta cũng tự nhiên như vậy, mới gọi là người thật tu.

Đa số Phật tử ngày nay cứ ngỡ tu là cúng kính, là làm phước mà không biết tu là xây dựng cho bản thân mình một cái tâm từ bi nhẫn nhục. Vì vậy những trở ngại trên đường tu, tôi không gọi trở ngại mà gọi thắng duyên. Nhờ có người chửi mình mà tròn được hạnh nhẫn nhục. Nếu không thì chúng ta đâu có biết mình nhẫn được hay không.

Quý Phật tử tu đừng sợ khó, đừng sợ bị thử thách. Bởi vì thử thách chính là cơ hội tốt để chúng ta thể hiện tinh thần tu hành của mình. Tu là có sức an nhẫn, có sức chịu đựng mọi thử thách, chứ không phải tu là để đón nhận mọi thứ an lành hết. Bởi người tu cũng như chèo thuyền ngược nước, ngược gió. Nếu chúng ta thả lơi thì thuyền sẽ trôi ra tới biển. Còn nếu ra sức chèo chống thì chúng ta mới đến được tận nguồn, tận nơi chúng ta muốn. Người tu hành muốn chi được nấy thì còn gì tu nữa.

Phật tử đến chùa lạy xin Phật cho con làm ăn phát đạt, mọi việc đều tốt đẹp, con cái học hành giỏi v.v... Xin mọi thứ chứ không chịu tu. Như vậy là xin hay tu? Nếu xin Phật không được thì sanh chán. Nghe nói có

Bà Chúa Xứ linh lắm, chạy qua xin Bà. Xin Phật không được thì xin Bà. Người như vậy là chưa biết tu. Tu là gây dựng cho mình một đức tính tốt đẹp, một hạnh nguyện cao siêu, chứ đâu phải tu là đi xin xỏ. Phật tử chúng ta hay xin quá! Đi chùa thì đi nhưng nghe chỗ nào linh liền chạy đi cầu xin. Đó là thói thường của những người chưa hiểu được ý nghĩa của sự tu hành.

Khi hiểu được ý nghĩa của sự nhẫn nhục rồi thì chúng ta không còn than tu hành sao gặp nhiều khó khăn quá. Vị nào tu gặp trở ngại nên vui mừng nói với huynh đệ rằng: "Tôi thật là đại phước, tu gặp cả mười cái trở ngại và đều vượt qua hết." Vậy đó, nhờ có trở ngại chúng ta mới thành công. Nếu không có trở ngại thì đâu có thành công. Như người tập nhảy cao, lúc đầu để cây thấp, lần lần đưa lên cao, như vậy người cầm cây gây trở ngại hay giúp cho người tập nhảy cao? Chúng ta tu cũng vậy. Tu là để mỗi ngày được thanh tịnh, mỗi ngày được sáng suốt. Muốn được như vậy thì tất cả trở ngại chúng ta đều vượt qua, xem như trò chơi, không có gì đáng để tâm. Như vậy mới thành công, còn sợ khổ, sợ khó, bị trở ngại thì tu mong cho sung sướng, chứ không phải tu để được giải thoát.

Hiểu như vậy quý Phật tử nên suy xét lại cho chín chắn, đừng buồn đừng sợ khi chúng ta gặp trở ngại hay bị bạc đãi. Chúng ta phải có sức mạnh, lập chí cho vững, quyết tâm đi đến nơi đến chốn. Được vậy mới là người quyết chí tu chân chánh. Tu còn cầu xin là tu tà đạo. Tu chân chánh thì phải biết chuyển sửa những điểm dở, điểm xấu của mình thành hay thành tốt.

Đức Phật thường dạy rằng: "Ta không có quyền ban phước giáng họa cho ai." Nếu Phật có quyền ban phước giáng họa cho người, thì chắc rằng Phật không dạy chúng ta phải nhẫn nhục, phải từ bi, tu nhân quả. Gây nhân tốt thì được quả tốt, gây nhân xấu thì chịu quả xấu. Nếu Phật cho được thì chúng ta đâu cần gây nhân, cứ lạy Phật rồi Phật cho. Vậy Phật có cứu chúng ta không? Phật chỉ cho chúng ta một con đường, ai đi đúng đường thì an vui, ai đi sai đường thì đau khổ.

Như quý Phật tử khi quy y Tam bảo, Phật dạy phải giữ năm giới. Nếu giữ năm giới trọn vẹn thì được làm người tốt. Còn không giữ năm giới thì sẽ đọa vào đường ác như địa ngục v.v... Giữ năm giới là tu, không giữ năm giới là không tu. Phật chỉ dạy chúng ta tu, chứ không phải đưa chúng ta vào loài người hay xuống địa ngục, ngạ quỷ. Con đường Phật vạch ra là để cho chúng ta đi, chứ không phải Phật dùng thần thông ban phước giáng họa cho chúng ta. Hiểu như vậy mới là hiểu đạo. Hiểu rồi quý Phật tử ứng dụng tu thì có lợi ích vô cùng. Bằng ngược lại, tuy đi chùa nhưng không được lợi ích bao nhiêu.

Tóm lại, chúng ta tu Phật là phải mở rộng lòng từ bi và đức nhẫn nhục. Nhẫn nhục từ bi đó phải từ sự tu sửa của chúng ta, chứ không phải ở đâu đem đến. Công phu có được chính là do sự huân tập hằng ngày mà thành tựu. Vì vậy chúng ta nên tập đức từ bi nhẫn nhục trong cuộc sống, trong từng giây phút để chúng ta có đủ đạo lực khi gặp các chướng duyên. Ngày này, giờ này chúng ta thấy thua thiệt nhưng phước đức sẽ sâu dày ở nhiều đời nhiều kiếp sau, không bao giờ mất.

Không có một vị Phật nào ngẫu nhiên mà thành Phật. Các ngài đều do tu mà thành Phật, không có vị Bồ-tát nào bỗng dưng thành Bồ-tát. Tất cả đều qua biết bao năm tháng tu hành mới được. Vì vậy, là đệ tử Phật, chúng ta cố gắng tu tập cho xứng với ý nghĩa Phật đã dạy.

Mong tất cả ghi nhớ và thực hành cho để đạt được kết quả như sở nguyện.

CƯƠNG YẾU ĐỂ TU

Giảng tại chùa Thiên Phước – Long An
21-07-2000 – Canh Thìn

Hôm nay thể theo lời mời của Sư bà tại chùa Thiên Phước cũng như trong Giáo hội, chúng tôi về đây giảng một thời pháp cho tăng ni và toàn thể Phật tử nghe. Trên đường tu, chúng ta muốn tu đúng với chánh pháp của Phật để được an lạc giải thoát, thì điều kiện tiên quyết là phải hiểu, phải nhập được chánh pháp.

Hồi xưa có thiền sư Đạo Lâm ở Trung Quốc, ngài rất quyết tâm tu hành. Để đạt được kết quả như sở nguyện, ngài dùng cây cột thành chỗ ngồi như một ổ quạ, trên cháng ba của một cổ đại thụ. Ngài ngồi trên đó tu. Đương thời người ta không biết tên ngài là gì nên họ gọi là Ô Sào thiền sư. Ô là quạ, sào là ổ, Thiền sư ngồi tu trên ổ quạ. Do quyết tâm tu nên chẳng bao lâu ngài ngộ đạo. Từ đó, tiếng đồn vang khắp.

Khi ấy Bạch Cư Dị là một thi sĩ nổi tiếng và rất mến mộ đạo Phật. Nghe ngài là người đắc đạo nên ông tìm tới. Dưới gốc cây, ông nhìn lên chắp tay thưa: "Bạch Hòa thượng, cúi xin ngài vì con nói pháp cương yếu, để con theo đó mà tu." Ngài liền đọc bài kệ, nguyên văn chữ Hán là:

Chư ác mạc tác
Chúng thiện phụng hành
Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật giáo.

Dịch:

Không làm các việc ác
Vâng làm các điều lành
Giữ tâm ý trong sạch
Đây lời chư Phật dạy.

Nghe bài kệ ấy xong ông cười, nói:

- Bạch Hòa thượng, bài kệ này con nít tám tuổi cũng thuộc, Ngài dạy cho con làm gì!

Thiền sư nói:

- Phải, bài kệ này con nít tám tuổi cũng thuộc, nhưng ông già tám mươi làm cũng chưa xong!

Bài kệ này thường được in trong lá phái quy y của quý Phật tử đó. Chư Phật đã dạy như thế, chứ không phải chỉ một đức Phật thôi. Chúng ta nên lưu tâm cho rõ. Tôi sẽ thứ tự giải thích bốn câu kệ này cho quý vị thấy tầm vóc quan trọng của nó.

Chư ác mạc tác là không làm các điều ác. Điều ác là những điều gì? Phật dạy tất cả người tu khi bước chân vào đạo, đều phải giữ giới. Nếu cư sĩ thì giữ năm giới; người xuất gia thọ Sa-di giữ mười giới, Tỳ-kheo giữ hai trăm năm mươi giới; Tỳ-kheo-ni ba trăm bốn mươi tám giới... Như vậy bước đầu vào đạo là phải giữ giới. Giữ giới là để ngăn ngừa không làm những điều tội lỗi. Cho nên trong giới luật thường có câu *phòng phi chỉ ác*, tức là ngừa đón, ngăn dứt tội ác.

Người bước vào đạo, Phật bắt phải giữ giới để ngừa đón, chặn đứng không cho làm những điều tội ác. Giới không cho chúng ta rơi vào hầm sâu, hố thẳm, nên giới là hàng rào để ngừa đón sự nguy hiểm cho chúng ta. Người tu xuất gia hay tại gia, đều phải có hàng rào để ngừa đón tội lỗi. Nếu không có hàng rào đó, chúng ta dễ rơi vào những chỗ nguy hiểm, hậu quả không an vui mà còn dẫn đến nhiều khổ đau khác nữa.

Tôi nói gần nhất là giới của cư sĩ tại gia. Phật không cho sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu, xì-ke, ma túy... Phật cấm không được làm những điều này. Nếu Phật tử làm thì sẽ dẫn đến đau khổ, tội lỗi. Bước đầu vì sợ tội, sợ phạm nên quý vị không làm những điều đó, tức là không làm điều ác.

Các hành động như giết người, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu say... có ác không? Năm điều đó là tội ác cho nên chúng ta ngừa đón, không làm, không làm tức là giữ giới. Nhờ giữ giới nên tránh được tội ác. Tránh được tội ác rồi, kế đó chúng ta mới làm các việc lành.

Làm các việc lành như tu thập thiện, tức là mười điều lành của người tu Thiên thừa Phật giáo. Người tu thập thiện sau khi chết sẽ sanh về cõi trời. Trong mười điều lành đó thân có ba, miệng có bốn, ý có ba điều.

Thân có ba là: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm. Miệng có bốn là: Không nói dối, không nói lời hung dữ, không nói lưỡi đôi chiều, không nói lời thêu dệt. Ý có ba là: Bớt tham, bớt sân, bớt si. Người tu không làm mười điều ác đó sẽ được sanh về cõi lành. Như vậy bước đầu của người tu Phật là phải ngăn chặn dòng tội lỗi. Không gây tạo tội lỗi là bước thứ nhất trên đường tu. Người theo đạo Phật mà không chịu giữ giới là người không biết tu.

Trong mười điều đó: thân ba, miệng bốn, ý ba. Chúng ta có thể giữ được thân, miệng nhưng ba điều của ý, quý Phật tử có giữ được không? Thí dụ về tham, cái tham hết sức nhỏ như tham ăn. Bình thường thấy gà vịt nuôi sẵn ở nhà cũng thương, nhưng khi đã thèm ăn rồi thì cứ đè xuống cắt cổ. Nó giãy giụa mấy cũng mặc, đâu có xót xa chút nào, miễn được ăn ngon thôi. Vì miếng ăn mà chúng ta tàn sát chúng sanh không thương tiếc!

Nên tôi nói người tu ăn chay có lợi rất lớn, dễ tăng trưởng lòng từ bi. Thí dụ chư tăng ni ăn chay trường, khi ra đường có những hồ ao gần bên, cá dưới ao nhảy lên bờ giãy giụa, quý vị thấy thế thì sao? Thấy thương, lượm bỏ xuống hồ. Còn người không ăn chay trường, thấy thì sao? Thì mừng, lượm bỏ vô giỏ. Như vậy có một việc thôi, mà người ăn chay trường thấy thương, còn người ăn mặn thì thấy là món ăn ngon nên lượm bỏ vô giỏ.

Cái khổ sợ kinh hoàng của nó, mình không một chút xót thương. Rõ ràng người tu ăn chay thì có lòng từ đối với chúng sanh hơn. Người tu mà còn tham ăn ngon là còn sát phạt sinh vật khác, không biết thương tiếc mạng sống của nó. Từ tham ăn rồi tới tham tiền, tham của.

Tham tiền, tham của thì sao? Thì ra đường thấy ai làm rơi bóp lượm lên. Lượm được mừng quá giấu luôn. Như vậy do tham, dù không trực tiếp ăn cắp, nhưng đã gián tiếp làm việc đó rồi. Người mất của họ buồn rầu, mình lượm được thì mừng vui. Tức là vui trong sự đau khổ của người khác. Như vậy có tội không?

Chúng ta thấy từ tham làm ra bao nhiêu tội ác. Sân cũng vậy. Khi nào nổi nóng ít ai bình tĩnh, sáng suốt nói lời tốt lành. Người ta nói trái ý, mình nổi giận liền kêu tên chửi mắng. Do giận dấy lên, chúng ta mất hết trí khôn nên nói bậy, gây ra tội lỗi. Người tu phải bớt nóng giận. Chẳng riêng gì giới Phật tử cư sĩ mà kể cả người xuất gia có hết được nóng giận chưa? Bình thường quý vị sợ nhưng tới nổi cơn lên thì hết sợ! Để thấy khi nổi giận lên thì trí tuệ sáng suốt bị khuất lấp đi, không còn nữa nên nói bậy, làm bậy.

Trong gia đình Phật tử cư sĩ, vợ chồng có tình ràng buộc từ buổi đầu cho tới ngày nhắm mắt. Nhưng khi nổi giận thì bất kể, nói những lời hết tình hết nghĩa, làm cho tan nát cả gia đình. Thế thì nóng giận có phải là tội ác không? Nếu chúng ta bớt nóng giận thì bớt tội ác. Đó là một cái lẽ thật. Người tu phải làm sao tự mình kìm chế.

Ở đây tôi nói bớt thôi, chứ chưa dám nói hết. Thí dụ trước kia quý vị nóng một trăm phần trăm, kể từ nay về sau, mỗi tháng bớt xuống chừng mười phần trăm. Như vậy tới cuối năm sẽ hết hoàn toàn. Dứt được sân thì mình bớt khổ và những người chung quanh cũng bớt khổ. Nóng giận làm cho người ta mất hết lương tri, mất hết trí tuệ. Những việc không nên làm mà cứ làm là điều hết sức nguy hiểm.

Thứ ba là si mê. Sao gọi là si mê? Nhiều vị khi bị người ta nói "Chị khờ quá!" nổi giận liền. Nói "khờ" còn nhẹ, nói "ngu quá!" thì sao? Nổi giận đùng đùng lên. Bởi cho rằng người ta nói ngu là xúc phạm đến giá trị của mình, làm cho mình mất hết uy tín, danh dự... Nếu nghe nói ngu mà cứ cười: "Họ nói mình ngu mà mình không ngu thì thôi", như vậy khỏe biết mấy. Phải chi họ nói ngu mà mình ngu liền thì nổi giận là đúng. Người ta nói ngu mà mình không ngu thì thôi, có hệ trọng gì. Vậy mà không bao giờ chịu. Người xưa còn nói: "Càng học thấy càng dốt", đây là câu nói của hàng thánh nhân chứ không phải thường.

Học nhiều lẽ ra phải thông minh, sao "càng học càng thấy dốt"? Bởi trên thế gian cả trăm cả triệu ngành nghề khác nhau. Thí dụ như chúng ta học nghề bác sĩ y khoa, giỏi về bệnh trạng, biết thuốc trị cho bệnh nhân hết bệnh, đó là bác sĩ hay. Nhưng nếu đưa ông bác sĩ qua ngành điện hoặc ngành hóa chất hay các ngành tầm thường hơn như thợ hồ, thợ mộc thì ông có biết gì không? Như vậy trăm ngàn nghề, mình biết có một nghề,

còn bao nhiêu nghề không biết, thì đâu gọi là khôn hoàn toàn. Mình biết có một phần trong muôn phần thì vẫn còn ngu, chưa thể gọi là thấu suốt được hết.

Ngu mà biết ngu là chưa thật ngu. Ngu mà không biết ngu đó mới thật là ngu! Khi nghe người ta nói mình ngu, mình cười thôi: "Trong trăm nghìn muôn ức việc, tôi biết có một hai việc thôi bảo ngu là phải." Nói như vậy có thiệt thòi giá trị của mình không? Người bàng quan nghe thế, họ chê cười hay là khen ngợi? Chúng ta có những thứ si mê hết sức là vô lý, không đáng si mê mà cứ si mê. Từ si mê không chấp nhận mình ngu nên sanh ra sân. Từ sân gây tai họa nguy hiểm thêm.

Trong kinh A-hàm, Phật có kể câu chuyện:

Có một thầy Tỳ-kheo tu hành rất chân chánh, ngài tránh xa quần chúng, tu trong một khu rừng. Những tiều phu hái củi thấy thế, họ về nói lại trong xóm nghe. Trong xóm, có một thiếu nữ rất tâm đạo, nghe vị Tỳ-kheo tu chân chánh như thế, nên cô xin phép ba mẹ mỗi ngày bưng một bát cơm vào rừng cúng dường cho thầy. Thấy thế, xóm làng nghi ngờ cô gái có tình ý với thầy. Họ đồn bậy, cô buồn nên không dâng cơm nữa. Trước khi không dâng cơm, cô thưa với thầy:

- Thưa Thầy, con đã phát tâm cúng dường cho Thầy, nhưng bây giờ xóm làng đàm tiếu, nói con có ý riêng với Thầy, nên con không dám dâng cơm cho Thầy nữa.

Nghe xong thầy Tỳ-kheo ấy buồn, vì nghĩ mình tu chân chánh thế này, mà người ta đàm tiếu những chuyện

không hay, thôi thì chết đi cho rồi. Thầy mới làm một dây thòng lọng treo trên cây cổ thụ. Lúc thầy vừa đưa cổ vào dây, có vị thần hiện ra hỏi:

- Tại sao Thầy lại tự tử?

Thầy trả lời:

- Tôi tu hành chân chánh mà bị người ta đồn có tình ý với cô gái cúng dường cơm cho tôi. Vì vậy tôi xấu hổ, muốn tự tử chết cho rồi.

Vị thần đó hỏi:

- Thưa Thầy, nếu người ta đồn Thầy chứng quả A-la-hán, lúc đó Thầy có thành A-la-hán không?

- Nếu tôi chưa chứng A-la-hán, mà bảo tôi chứng A-la-hán, tôi cũng đâu thành A-la-hán được.

Vị thần hỏi:

- Vậy nếu người ta nói Thầy có tình ý xấu mà Thầy không có, tại sao Thầy lại tự tử?

Nghe thế, thầy Tỳ-kheo mở thòng lọng xuống bỏ. Sau một thời gian tinh cần, thầy chứng quả A-la-hán.

Câu chuyện đó nói với chúng ta điều gì? Dư luận khen chê có thật hay không? Thí dụ quý vị tu chưa tới đâu, mà nghe nói: "Thầy đã chứng A-la-hán, Thầy đã là Bồ-tát rồi!", quý vị có mừng không? Lời khen mà không có lẽ thật thì cũng vô giá trị. Ngược lại, nếu người ta nguyền rủa: "Thầy tu lôi thôi quá coi chừng đọa địa ngục", quý vị nổi giận không? Nếu mình tu thanh tịnh, người ta nói đọa địa ngục, mình có đọa đâu mà sợ. Nên cứ cười thôi, đâu có gì phải nổi nóng.

Trên thế gian người ta nói xấu, nói tốt đâu có giá trị thật. Vậy mà ai hơi xúc phạm là mình nổi nóng lên, la hét om sòm. Đó là si mê rồi. Nếu chúng ta không si mê thì cuộc sống có phải an lành không? Nên đạo Phật thường dạy chúng ta phải tránh si mê. Bởi vì si mê là nhân đưa chúng ta đến đau khổ. Nên bớt si mê là bớt khổ đau. Nếu còn si mê là còn đau khổ.

Muốn hết si mê chúng ta phải thường quán chiếu đúng với lẽ thật. Vì vậy người tu Phật đi vào đạo bằng trí tuệ, chứ không phải bằng cầu xin. Nhưng hiện nay chẳng những Phật tử, mà kể cả người tu cầu xin nhiều hơn vận dụng trí tuệ.

Phật tử tới chùa dâng một dĩa quả rồi lạy, thầy hay cô đánh chuông, bảo: "Phật tử nguyện gì thì cứ nguyện đi." Thế là một đàng nhận, một đàng xin, Phật tử cứ thế mà cầu: "Nguyện cho gia đình con được bình an, cho con cái học giỏi, cho làm ăn phát tài..." Rõ ràng cúng Phật ít mà xin thì quá nhiều. Như vậy có phải tham không? Phật dạy bớt tham, bớt sân, bớt si mà chúng sanh tham như vậy, Phật biết làm sao? Chỉ còn lắc đầu.

Chúng ta tu mà không hiểu được lời Phật dạy, làm sao tu theo Phật được. Đến chùa, nếu có cầu nguyện, người Phật tử hiểu đạo nên nguyện thế này: "Nguyện Tam bảo chứng minh hộ độ cho tất cả chúng sanh đều hết mê lầm, hết đau khổ." Như vậy là quá đủ. Bởi vì trong chúng sanh đã có mình rồi. Còn xin cho một mình mình thì tham lam, ích kỷ quá, Phật đâu có vui. Nhiều khi tôi cũng hơi buồn khi thấy Phật tử có ý trao đổi nhiều quá.

Thí dụ Phật tử cúng cho thầy hoặc cô, mỗi tháng năm ba trăm gì đó. Một hôm có người nhà ấm đầu, bèn đến nhờ thầy cầu an giùm. Thầy bận việc không đi tới nhà được thì buồn liền, thầy không thương mình. Như vậy cúng để mong thầy bảo bọc cho gia đình. Bệnh, chết hay trong gia đình có chuyện gì, nhất nhất thầy đều phải có mặt để cầu cúng. Như vậy cúng chùa giống như đóng tiền bảo hiểm vậy. Cho nên từ sự hiểu lầm của Phật tử mà tăng ni trở thành khó xử. Bởi khi nhận của cúng dường tức là thiếu nợ Phật tử. Phật tử yêu cầu mà không làm theo thì Phật tử buồn, không đi chùa nữa. Cho nên chiều Phật tử, tăng ni đi cầu cúng hoài, thành ra đánh mất ý nghĩa và giá trị thật của một tu sĩ.

Phật tử sáng suốt, hiểu và hành đúng đạo lý, thì tăng ni dễ tu, dễ hóa duyên. Nói vậy không có nghĩa tôi quy lỗi về hết cho quý Phật tử. Đôi lúc thầy cô cũng nhiệt tình quá, Phật tử chưa kịp mời mà quý vị đã hưởng ứng trước rồi! "Nghe nói ông thân của cô bệnh nhiều, thôi để chiều nay thầy tới cầu an cho." Sốt sắng quá nên thành thói quen. Bây giờ chúng ta phải sửa lại. Làm việc gì phải xét xem việc đó có hợp với chánh pháp, với đạo lý không. Không nên làm những việc sai lầm, trái với những lời Phật dạy.

Chúng ta tu theo Phật là mở sáng trí tuệ. Trong kinh Phật thường dạy si mê là tăm tối, trí tuệ là sáng suốt. Tuy si mê là nhân của tham sân, nó khó trị, nhưng nếu biết trị thì dễ lắm. Như trong ngôi nhà tối lâu năm không có người ở, bây giờ muốn cho hết tối, chỉ cần

đốt lên một ngọn đèn, hay đem một cây đuốc đến là ngôi nhà sáng liền.

Như vậy muốn hết tối, chỉ dùng ánh sáng. Ánh sáng mới phá tan si mê, tăm tối. Trí tuệ cũng vậy, nó giúp chúng ta diệt được vô minh. Như chúng ta hiểu sai lầm về việc cầu cúng, khi được nghe quý thầy giảng giải liền nhận ra, sửa đổi ngay là chúng ta đã sáng rồi. Đâu phải đợi mười năm, hai mươi năm mới sáng. Nghe, biết trước kia mình mê lầm, bây giờ bỏ mê lầm, bỏ chấp trước là hết mê lầm. Hết mê lầm là trí tuệ, rất nhanh.

Nên Phật dạy chúng ta tu phải thắp sáng ngọn đuốc trí tuệ. Có đuốc trí tuệ rồi, chúng ta mới giải hết được những nỗi khổ đau. Bởi mê lầm cho nên chúng ta đau khổ, nếu hết mê lầm thì hết đau khổ. Ví như người đi lạc trong rừng, không biết lối ra. Lúc đó lao đao lận đận, tìm chỗ này chỗ kia nhọc nhằn khổ sở mà vẫn không ra khỏi rừng. Đến khi gặp được người chỉ đường, nắm vững lối đi rồi cứ theo đó mà ra thì hết lạc lầm. Hết lạc lầm thì hết đau khổ. Nên chỉ có trí tuệ, thấy rõ được lối đi mới hết đau khổ. Không có trí tuệ thì chúng ta mãi khổ đau.

Tăng ni cũng như Phật tử, không nên nghĩ dùng thật nhiều công phu mới gọi là chuyên tu. Chúng ta mở sáng trí tuệ mới đúng là chuyên tu. Phật dạy chúng ta bước từng bước, ngăn ngừa không cho rơi vào tội lỗi, đó là giữ giới. Từ giữ giới, tiến lên loại trừ tham, sân, si để tâm được trong sạch, đó là bắt đầu có trí tuệ. Như thế dần dần đi tới chỗ bình an.

Đó là câu thứ nhất *Không làm các việc ác*.

Đến câu thứ hai *Chúng thiện phụng hành*, tức là vâng làm các điều lành. Nhiều người nghĩ rằng làm lành, làm phước thì tốn của tốn công. Như vậy là thiệt thòi cho mình. Hiểu thế là sai lầm. Tôi dẫn câu chuyện của người xưa kể lại:

Có anh chàng nghèo nọ ở trong một xóm toàn là người khá giả. Khi ấy có người hỏi:

- Trong xóm toàn là người khá giả, một mình chú nghèo, chú có buồn không?

Anh trả lời:

- Tôi tuy nghèo nhưng được ở trong một xóm khá giả, chẳng những tôi không buồn mà còn vui nữa.

- Tại sao?

- Bởi vì tất cả mọi người đều khá, chỉ có mình tôi nghèo. Khi thiếu thốn, tôi qua nhà này nhà kia mượn tiền, ai cũng giúp đỡ được cả. Như vậy tuy nghèo mà không đến nỗi khổ, vì có người giúp tôi.

Như vậy người nghèo thấy người giàu khá trong lòng mừng vui, không đố kỵ thì mọi người đều thương mến, nên họ sẵn sàng giúp đỡ những lúc khó khăn. Còn nếu nghèo mà sanh tâm đố kỵ nói xiên nói xéo người ta, thì dĩ nhiên họ oán ghét mình. Đã thế thì đâu ai thương và giúp đỡ nữa. Vậy mang tâm đố kỵ là khôn hay dại? Nhưng con người mang cái bản ngã trầm trọng, thấy thua người ta là đố kỵ ganh ghét liền.

Chúng ta cứ nghĩ tài sản trong tay mới thật là của mình, còn của người khác thì không dính dáng gì

tới mình. Nhưng không phải như vậy. Anh chàng nghèo mà cả làng đều thương, ai cũng sẵn sàng giúp đỡ thì anh cũng cảm thấy hạnh phúc an vui. Còn người giàu mà tâm keo sẻn, ích kỷ, bo bo canh giữ sự sản của mình, không ai thương hết thì khi gặp khổ vẫn cứ khổ như thường.

Ta cứ mong cho mọi người được sung sướng, còn phần mình không quan trọng. Lo cho mọi người, mới nhìn thấy như thiệt thòi nhưng sự thật lo cho người tức là lo cho mình. Tại sao? Bởi vì trong xã hội, cuộc sống luôn liên đới nhau giữa mình và mọi người, không thể tách rời được. Nếu mọi người được vui, được no ấm thì mình mới yên vui. Còn mọi người khổ, chỉ một mình mình sung sướng thì sao? Họ đâu có để yên cho mình, hết rình ngõ trước lại dòm ngõ sau. Chừng đó mình vui hay lo sợ? Cho nên chỉ khi nào tất cả mọi người đều được ấm no hạnh phúc thì mình mới an vui.

Trong kinh nói Bồ-tát thấy chúng sanh khổ như mình khổ, thấy chúng sanh vui như mình vui. Cái vui khổ của mọi người là cái vui khổ của chính mình, không tách rời nhau. Vì sao? Vì sự liên đới giữa mình với mọi người là mối tương duyên tương sanh không thể tách rời được. Thế nhưng ở thế gian nhiều người ích kỷ, muốn tách riêng một mình, không dính dáng với ai. Đó là quan niệm rất sai lầm, không hiểu biết gì về lý duyên sanh cả.

Phật dạy chúng ta làm cho tất cả người đều được an vui, tức là làm lành. Người đói cho họ cơm; người rách cho họ áo; người bệnh tật cho họ thuốc men v.v... Khi giúp đỡ người chính là lo cho mình. Bởi vì lo cho mình

là mình gieo nhân tốt với mọi người nên mọi người quý mến. Gieo nhân tốt thì mai kia mất thân này mình được hưởng quả tốt. Như vậy có thiệt thòi gì đâu. Còn nếu ích kỷ, chỉ lo cho mình, không biết tới người, đó mới là thiệt thòi. Vì người ta không thương thì mình gặp khó khăn người ta không giúp đỡ. Chừng đó mình sẽ khổ. Mình có của, mọi người cùng có của; mình khỏe vui, mọi người cùng khỏe vui. Đó là chúng ta biết làm lành. Biết làm lành tức là biết thương người. Thương người tức là thương mình. Cho nên chúng ta phải cố gắng làm tất cả điều thiện.

Nhiều vị hay than thở: "Người có tiền của thì kêu gọi lòng từ thiện được, còn tôi nghèo cháy da làm sao làm từ thiện?" Đó là vì họ không hiểu. Trong nhà Phật dạy bố thí có ba: tài thí, pháp thí và vô úy thí. Tài thí cũng chia làm hai: nội tài và ngoại tài.

Nếu mình có tiền của, ai đói thiếu mình giúp, đó là bố thí ngoại tài. Nếu mình không có tiền của, thấy người hàng xóm bệnh, đi đứng không vững mình đến đỡ đần dẫn họ đi, đó là bố thí nội tài. Có tình thương, có lòng tốt thì trong trường hợp nào, hoàn cảnh nào, chúng ta cũng làm việc thiện được. Thiếu tình thương thì không làm việc lành, việc tốt được. Câu này Phật dạy chúng ta phải tận dụng khả năng của mình làm tất cả những điều lành.

Nói cụ thể hơn, làm các điều lành là chẳng những không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, mà còn cứu người cứu vật,

bố thí giúp đỡ người nghèo thiếu, dạy người biết sống trinh bạch, nói lời chân thật, hòa nhã khuyên răn nhắc nhở mọi người, khuyên con cháu xóm làng tránh uống rượu, hút xì-ke ma túy... Đó là làm lành.

Trên đường tu mỗi ngày chúng ta mỗi bòn mót công đức. Bòn mót công đức là sao? Không phải tới chùa cúng dường mới có công đức. Giúp một người hàng xóm qua cơn hoạn nạn là đã có công đức. Giúp một con vật bị hành hạ khổ sở, là đã có công đức. Công đức ở tất cả chỗ, tất cả mọi người. Hiểu như vậy chúng ta mới phát tâm làm lành một cách dễ dàng được.

Kế đến là bố thí pháp. Sao là bố thí pháp? Thí dụ như có người cờ bạc rượu chè làm cho gia đình nghèo túng, trước tiên chúng ta giúp tài vật cho họ qua cơn nghèo túng. Sau đó giải thích cho họ biết những tai hại của uống rượu và cờ bạc. Dạy thật rành rõ cho họ hiểu và bỏ, như vậy gọi là pháp thí.

Trong lúc đói khát người ta không thể nghe đạo lý được. Muốn họ nghe thì phải làm cho họ đỡ đói. Cho nên tài thí đi đầu rồi tới pháp thí theo sau. Có như vậy việc lành của chúng ta mới trọn. Nếu mỗi người trong xóm, thấy ai gặp khó khăn, khổ não sẵn sàng giúp đỡ thì xóm làng đó tốt không? Nơi đó sẽ trở thành một nơi an vui tự tại. Tất cả đều sống trong tình thương bảo bọc cho nhau thì tốt đẹp biết bao nhiêu. Vì vậy Phật dạy chúng ta phải cố gắng làm tất cả điều thiện.

Câu thứ ba *Tự tịnh kỳ ý* nghĩa là giữ gìn tâm ý cho thanh tịnh. Câu này là câu then chốt. Quý vị mỗi người

tự nhìn lại xem tâm ý mình có thanh tịnh chưa? Hay là như những con trốt bay quanh đám rơm, cuốn bụi tứ tung. Tâm chúng ta xáo động lăng xăng, không yên ổn nên gọi là ngầu đục. Vì tâm ngầu đục nên chúng ta không sáng suốt. Không sáng suốt thì làm sao tạo được điều tốt điều lành. Vì vậy tất cả điều tốt lành đều do ý trong sạch phát ra. Ý nghĩ tốt, miệng nói tốt, thân làm tốt. Như vậy ý là gốc, là nền tảng của sự tu. Cho nên Phật nhắm thẳng vào gốc đó là phải *gìn giữ tâm ý cho thanh tịnh*.

Muốn tâm ý thanh tịnh phải làm sao? Như người tu Tịnh độ, muốn cho tâm ý thanh tịnh phải dùng câu niệm Phật. Đi, đứng, nằm, ngồi luôn luôn niệm Phật. Niệm Phật không quên, để ý không chạy nhảy lung tung. Niệm Phật lâu ngày đã thuần thục rồi thì tâm không còn lăng xăng nữa. Tâm không còn lăng xăng nữa là ý được thanh tịnh. Cho nên muốn tâm ý thanh tịnh thì phải chuyên cần dùng một phương tiện nào đó để trừ dẹp những lăng xăng, lộn xộn trong tâm. Phương tiện đó gọi là pháp tu, hoặc pháp tu Tịnh độ, hoặc pháp tu Thiền.

Người tu Thiền làm sao để tâm ý thanh tịnh? Có nhiều cách, tùy theo trình độ sai biệt. Nếu tu thiền Nguyên thủy thì dùng pháp quán Tứ niệm xứ. Nếu tu thiền Đại thừa thì quán Giả, quán Không, quán Trung đạo v.v... Nhưng có một pháp tu tôi cho rằng đó là phương thuốc trị bá bệnh. Khi dấy niệm, chúng ta biết niệm đó là vọng tưởng hư dối liền bỏ. Niệm khác dấy lên biết là hư dối vọng tưởng, bỏ. Phương pháp này

như chuyện chăn trâu vậy. Con trâu vừa nghẻo đầu qua bên tây, mục đồng sợ ăn lúa mạ của người liền giật lại. Nó nghẻo qua bên đông cũng giật lại. Giữ cho con trâu đừng có ngả qua, ngả lại làm hư lúa của người. Cũng vậy, tâm vừa dấy niệm chạy theo cái này, chạy theo cái nọ, mình đều bỏ. Đó là vọng tưởng, không theo! Bỏ mãi cho đến khi nào vọng tưởng yên lặng, gọi là thanh tịnh. Đó là tu thiền.

Tất cả mầm gốc của bất tịnh đều do tâm chạy theo cảnh, duyên dính với cảnh. Chúng ta buông, không chạy theo cảnh nữa thì tâm lặng. Tâm lặng tức là thanh tịnh. Phật dạy tu đến chỗ cuối cùng là phải trở về với tâm thanh tịnh ban đầu, không còn những ý niệm lăng xăng nữa. Bởi ý niệm lăng xăng đó không phải là tâm thật của mình, nó chỉ là bóng dáng của sáu trần mà thôi.

Tôi ví dụ như mặt biển thênh thang, khi nổi sóng thì mỗi lượn sóng khác nhau. Có lượn cao, có lượn thấp nhưng mặt biển vẫn không hai. Tâm chúng ta cũng vậy, những thứ lăng xăng đó chỉ là những lượn sóng, do tâm duyên theo bóng dáng sáu trần. Còn tâm thể chân thật lúc nào cũng tròn đầy, thanh tịnh. Cho nên tu, dừng được tâm lăng xăng đó thì thể thanh tịnh hiện tiền. Cũng như sóng nổi ầm ầm nhưng khi lặng rồi thì mặt biển thênh thang bằng phẳng.

Chúng ta nói những lượn sóng là mặt biển được không? Không, vì nó có giới hạn. Mặt biển thì phải thênh thang, nên sóng không là mặt biển. Tuy nhiên sóng

không rời mặt biển mà có được. Nên biết sóng không phải là mặt biển, nhưng cũng không rời mặt biển. Tâm chúng ta cũng vậy, những nghĩ suy lăng xăng không rời tâm chân thật, nhưng tâm chân thật thì lặng yên, không giới hạn, còn suy nghĩ thì có chừng mực, có giới hạn. Cái suy nghĩ không phải là tâm thật thênh thang, nhưng cũng không rời tâm thênh thang đó. Hiểu như vậy mới thấy được cội nguồn của tâm thể chân thật.

Phật dạy tu là cứu cánh thoát ly sanh tử. Còn suy nghĩ thì còn rơi theo hai đường: hoặc thiện hoặc ác tức là nghiệp lành, nghiệp dữ. Nghiệp lành, nghiệp dữ sẽ dẫn chúng ta sanh cõi lành, cõi dữ. Đó là đi trong sanh tử. Nếu cả hai lành dữ, thiện ác đều lặng hết, chỉ còn một tâm thanh tịnh thì chúng ta đi theo nghiệp nào? Đó là giải thoát sanh tử.

Như vậy thì muốn giải thoát sanh tử, chúng ta phải lặng hết tất cả tâm lành dữ. Tâm lành dữ là tâm tương đối, sanh diệt, không thật. Nó lặng xuống rồi thì tâm chân thật mới hiện bày. Tâm chân thật là tâm không sanh diệt. Sống được với tâm này mới gọi là giải thoát sanh tử. Cho nên Phật dạy phải lặng tâm ý cho trong sạch là vì thế. Cho nên tu theo Tịnh độ thì phải nhất tâm niệm Phật. Nhất tâm thì không còn hai, không còn phải quấy. Như vậy là tâm lặng. Còn nhà thiền dạy dứt hết niệm tưởng lăng xăng, thì chân tâm hiển lộ. Chân tâm hiển lộ đó là nhân giải thoát sanh tử.

Câu cuối *Thị chư Phật giáo*, đây là lời dạy của tất cả chư Phật chứ không riêng gì đức Phật Thích-ca thôi.

Chỉ một bài kệ này chúng ta khéo ứng dụng, tu đúng như vậy thì sẽ được giải thoát sanh tử. Nếu chưa giải thoát sanh tử, thì ít ra cũng tránh được các đường dữ, sanh trong các cõi lành. Cho nên bài kệ này thường được in trong lá phái quy y của Phật tử. Bài kệ nhắc cho quý Phật tử thấy đó là chân lý, là lẽ thật mà mười phương chư Phật đều đồng thừa nhận như vậy, chứ không riêng gì đức Phật Thích-ca.

Người tu Phật hiểu rõ và ứng dụng tu theo bài kệ đó, thì từ một con người lỗi lầm sẽ trở thành con người lương thiện. Rồi từ con người lương thiện tiến lên con người thanh tịnh, giải thoát sanh tử. Như vậy trên đường tu, thăng tiến dần từ thấp tới cao, cho đến giải thoát hẳn mọi khổ đau.

Tóm lại, chúng ta tu giai đoạn đầu là bỏ ác, làm thiện. Cuối cùng thiện ác đều dẹp luôn, chỉ còn một tâm thanh tịnh. Đó là chỗ cứu cánh. Nếu quý vị nghe nhớ ứng dụng tu thì sẽ thấy giá trị của việc tu hành ngày càng thâm sâu, ngày càng an lạc. Mong rằng tất cả hãy nỗ lực tinh tấn tu hành, đến khi nào đạt được kết quả viên mãn mới thôi.

NGƯỜI KHÉO TU PHẬT SẼ ĐƯỢC BÌNH AN HẠNH PHÚC

Đề tài chúng tôi nói chuyện hôm nay là Người Khéo Tu Phật Sẽ Được Bình An Hạnh Phúc. Với đề tài này chúng tôi chia ra làm hai phần: Một, người Phật tử khéo tu hay tăng ni khéo tu Phật sẽ được bình an và hạnh phúc qua sự gìn giữ giới luật của Phật dạy. Hai, chúng ta tu Phật được bình an và hạnh phúc qua trí tuệ Phật chỉ dạy.

Trước hết tôi nói về phần giới luật. Các Phật tử khi quy y Tam bảo rồi đều nguyện giữ năm giới, tức là năm điều răn cấm của đức Phật. Vì đức Phật thấy tường tận những nguyên nhân gây ra đau khổ cho con người, nên ngài chỉ bảo các hàng đệ tử phát tâm tu theo, để tránh quả đau khổ do mỗi người vô tình hay cố ý tạo nên. Vì vậy ngài có năm điều răn cấm.

Người ta hay đặt vấn đề: Tại sao đạo Phật là đạo giác ngộ, đạo tự do mà phải giữ giới luật? Đã giữ giới luật

tức là có sự ràng buộc. Như vậy là mất tự do rồi. Thật sự không phải thế, mà chính nhờ giữ giới luật nên chúng ta mới được tự do.

Tôi thí dụ, Phật tử khi ra đường, nhất là các cháu thanh niên cưỡi xe Honda, nếu không giữ luật lệ thì sẽ tông vào nhau rồi chết chùm phải không? Như vậy, muốn tránh tai nạn giao thông người đi đường phải biết giữ luật đi đường. Nhờ thế mọi người mới không tông vào nhau, không làm khổ cho nhau. Ngược lại, nếu không có luật lệ thì chúng ta sẽ gây ra tai họa làm khổ cho mình, cho người. Như vậy giữ luật đi đường là bó buộc hay tôn trọng tự do? Nếu cho đó là bó buộc không muốn giữ thì người đi đường xảy ra tai nạn nhiều, nên điều này chúng ta cần phải chiêm nghiệm lại.

Cũng vậy, người tu Phật nếu không có giới luật thì sẽ buông lung phóng túng và dẫn đến những việc làm trái đạo lý, tu hành không tới đâu. Phật vì lòng từ bi muốn cho hàng đệ tử từ tại gia cho đến xuất gia, ai ai cũng có một khuôn khổ, một lối đi đúng đắn, không bị giẫm đạp lên nhau, không bị đụng chạm lẫn nhau, vì vậy ngài chế ra giới luật.

Giới luật là nền tảng của đạo đức, giới luật cũng là con đường đưa tới sự an lạc giải thoát, nếu không có giới luật thì khó mong được giải thoát. Chúng ta đều biết năm giới là giới luật đầu tiên của hàng Phật tử tại gia:

1. Không được sát sanh.
2. Không được trộm cướp.
3. Không được tà dâm.

4. Không được nói dối.

5. Không được uống rượu mạnh, không hút á phiện, xì-ke, ma túy, các chất gây nghiện v.v...

Nếu người Phật tử phạm giới sát sanh, sát sanh đây là giết người thì kẻ ấy có được bình an không? Nhất định là không. Mà không bình an thì cuộc đời cũng không có hạnh phúc. Do đó muốn đời tu của chúng ta được bình an thì phải giữ giới không sát sanh. Giữ giới như thế không những bản thân chúng ta được bình an mà mọi người chung quanh cũng được bình an. Ngược lại cứ sát phạt nhau thì cuộc sống sẽ hỗn độn, tang tóc. Do đó vì sự bình an và hạnh phúc của gia đình mình và mọi người nên chúng ta giữ giới không sát sanh. Đó là giới thứ nhất.

Giới thứ hai, không được trộm cướp. Một người khi đã ăn trộm, ăn cướp của kẻ khác thì người đó có bình an không? Dĩ nhiên là không. Họ phải nghĩ, phải lo, phải sợ vì ngày nào đó họ sẽ bị phát giác, rồi phải bị tù v.v... Trong lòng người đó lúc nào cũng bất an. Mà đã bất an thì không có hạnh phúc. Người ta cứ ngỡ rằng làm có nhiều tiền, nhiều của là hạnh phúc, nhưng mấy tên ăn trộm, ăn cướp được nhiều tiền nhiều của có hạnh phúc không? Hay cứ trốn chui trốn nhủi, rày đây mai đó, lẩn tránh công an, cảnh sát. Như vậy làm sao bình an, làm sao hạnh phúc được. Cho nên nếu người Phật tử phạm giới trộm cướp rồi thì sẽ bất an, không có hạnh phúc. Như vậy giữ giới không trộm cướp là bảo vệ đời mình được bình an và hạnh phúc. Đó là giới thứ hai.

Giới thứ ba, không được tà dâm. Nghĩa là người Phật tử sau khi có gia đình, có chồng vợ rồi, không được ngoại tình với kẻ khác. Nếu ngoại tình với kẻ khác là phạm tội tà dâm. Quý Phật tử hoặc là chồng hoặc là vợ đã quy y giữ năm giới mà còn ngoại tình với kẻ khác thì gia đình có an ổn không? Hay đó là nguyên nhân dẫn đến gia đình tan nát. Đã làm cho gia đình tan nát thì bản thân người phạm giới bất an và cả gia đình cũng bất an theo. Đó là một nỗi khổ lớn.

Như vậy người Phật tử giữ gìn giới không tà dâm thì gia đình bình an, hạnh phúc. Do đó chúng ta thấy giữ giới không tà dâm là bảo vệ hạnh phúc cho gia đình chứ không phải chuyện thường. Nếu xét kỹ, ngày nay giữ giới không tà dâm còn tránh được tai họa của căn bệnh Sida nữa. Sở dĩ con người bệnh tật khổ đau là cũng tại lôi thôi mới sanh chuyện như vậy. Rõ ràng nhờ giữ giới mà chúng ta có được sự bình an chân thật và gia đình cũng được hạnh phúc an vui.

Giới thứ tư là giới không nói dối. Nói dối ở đây tôi chỉ hạn cuộc trong ba nguyên nhân:

1. Vì tham nên nói dối để lừa đảo, gạt gẫm người mưu lợi cho mình, gây hại cho người.

2. Vì lòng nóng giận, nói để người bực tức.

3. Vì hiểm độc nên nói dối để vu oan, cho người phạm luật này, tội kia v.v...

Kẻ dối gạt như vậy trong lòng có bình an không? Chúng ta dối gạt thì sớm chầy gì người cũng biết sự gian dối

của mình. Tuy là dối gạt được, lấy của người đem về cho mình nhưng trong lòng chúng ta luôn bất an. Đã bất an thì làm sao có hạnh phúc.

Vì thế người tu phải giữ không nói dối để khỏi phải ray rứt trong lòng, tâm được bình an. Tâm được bình an thì mới vui tươi hạnh phúc. Nên những người điêu ngoa, xảo trá lừa bịp thiên hạ, tuy thấy như giàu sang, tiền của nhiều nhưng không yên ổn, bởi vì chưa biết ngày nào họ sẽ vô khám. Đó là tai họa đối với người lường gạt của cải.

Người hay nói dối còn có thêm một tai họa này nữa. Khi kẻ gian dối nói không thật, lần đầu người ta tin nhưng sau đó người ta biết mình nói dối thì những lần sau không ai tin nữa cả. Đến khi chúng ta có nói thật người ta vẫn không tin. Như vậy chúng ta đã đánh mất lòng tin của người. Đã mất lòng tin của mọi người thì cuộc sống của chúng ta bị lạc lõng như người đi trong sa mạc. Bởi vì ta nói không ai tin hết, thành ra không ai thông cảm với ta. Cho nên nói dối là tạo sự bất an ở lòng mình và mọi người. Từ đó người xa lánh mình và mình trở thành cô độc. Đó là tai họa từ lời nói dối mà ra. Thế nên, Phật tử chúng ta giữ giới không nói dối là để bảo vệ tâm hồn của mình được bình an, cuộc sống được yên ổn, vui tươi hạnh phúc, chứ đâu phải ràng buộc.

Giới thứ năm, không được uống rượu. Bởi vì người uống rượu say thì không còn thông minh, trí tuệ mờ tối, giống như người điên. Chúng ta thấy những kẻ uống rượu say đi ra đường bị mấy đứa trẻ trêu cười. Vì họ không còn

tư cách của một người lớn sáng suốt, nói bậy nói bạ, đi không vững, làm trò hề cho trẻ con thì còn giá trị gì của một con người nữa.

Hơn nữa, khi đã say sưa rồi thì điều không nên nói lại nói, điều không nên làm lại làm, mất hết tư cách một con người. Kẻ ấy khi hết say được bạn bè nhắc lại hành động, ngôn ngữ sái quấy trước thì trong lòng bất an, hối hận. Đó là nói trường hợp nhỏ, chưa xảy ra chuyện gì lớn mà đã bị lương tâm cắn rứt rồi.

Thời nay lại có những người thích làm ông tiên con, hút á phiện để được dạo chơi trong cảnh phiêu diêu hư ảo. Khi có tiền hút thì thảnh thơi, lúc hết tiền thì khổ sở, vất vưởng. Việc làm đó vừa tạo khổ cho mình, tạo khổ cho gia đình và tạo khổ cho xã hội nữa. Ai đã rơi vào con đường xì-ke, ma túy rồi thì họ sống trong nỗi bất an lớn. Chẳng những bất an mà còn tiều tụy, chết lần chết mòn nữa.

Như vậy người Phật tử phát nguyện giữ giới không uống rượu mạnh, không uống say, không hút á phiện, xì-ke, ma túy, chính là tự bảo vệ cho mình được bình an, cho gia đình được hạnh phúc.

Năm giới tôi vừa kể qua là giới của Phật tử tại gia. Phật vì thương xót chúng ta, muốn đệ tử của ngài được bình an, hạnh phúc nên chế giới, chứ không chế giới để chúng ta bị hạn cuộc trong khuôn khổ và mất tự do. Thế nên Phật tử phải hiểu rõ giữ giới là để được an lành thảnh thơi. Đó là mục đích chính của Phật.

Do đó giữ năm giới là bước đầu để Phật tử tiến lên. Thêm một bước nữa, người Phật tử khi đã giữ năm giới trong sạch rồi, muốn tiến lên thì phải giữ thêm mười giới, tức là thập thiện. Thập thiện là mười điều lành, giúp người Phật tử được an vui hơn, tự tại hơn trong đời này và đời sau. Mười điều lành đó gồm:

Thân có ba điều:

1. Không sát sanh.

2. Không trộm cướp.

3. Không tà dâm.

Miệng có bốn điều:

1. Không nói dối.

2. Không nói hai lưỡi (có thể dùng từ bây giờ là không nói ly gián).

3. Không nói lời hung ác.

4. Không nói lời thêu dệt.

Ý có ba điều:

1. Bớt tham.

2. Bớt sân.

3. Bớt si (có chỗ nói bớt tà kiến).

Tôi nói bớt thôi chứ chưa sạch nổi.

Đó là mười giới của hàng cư sĩ. Sau khi tu năm giới thấy được bình an, hạnh phúc thì phải tu tiến lên thập thiện, giữ mười giới. Các giới về thân, miệng, quý Phật tử đã tạm hiểu rồi. Ở đây tôi nói về ý: Bớt tham, bớt sân, bớt si.

Chúng ta thử kiểm lại xem, một người tham lam làm cái gì cũng muốn được lợi nhiều hơn thiên hạ. Như vậy lòng người đó có bình an không? Bởi muốn hơn, muốn nhiều nên phải tính toán nhiều. Mà tính toán nhiều thì lao lực bất an. Đó là cảnh thuận, nếu gặp nghịch duyên vì tham lợi nhiều nhưng bị thất bại thì càng bất an hơn. Đó là những người lương thiện, ham mê chuyện làm ăn. Còn kẻ tham lam gian lận thì đã hiện rõ cho chúng ta thấy qua mấy vụ án gần đây của các nhà giám đốc ở thành phố đó. Làm giám đốc, nhà lầu xe hơi bóng lộn nhưng rồi kết thúc bị ngồi tù, không biết vợ con sẽ ra sao! Như vậy, do lòng tham quá đáng nên đưa đến kết quả khổ cũng quá nhiều. Thế nên đệ tử Phật phải hạn chế bớt lòng tham.

Trong nhà Phật luôn nhắc đến câu: "Người biết tu hành phải biết thiểu dục tri túc." Nghĩa là ít muốn và biết đủ. Trong kinh nói rõ: "Tri túc chi nhân, tuy ngọa địa thượng, do vi an lạc. Bất tri túc giả, tuy xử thiên đường, diệc bất xứng ý." Nghĩa là người biết tri túc dù nằm trên bãi cỏ cũng vẫn thấy vui vẻ. Còn người không biết tri túc dù được lên thiên đường ở với trời Đế-thích cũng vẫn không vừa ý.

Rõ ràng Phật dạy chúng ta sống thiểu dục tri túc, bởi vì chúng sanh ở thế gian luôn luôn bị thân năm ấm xúi giục đòi hỏi đủ thứ. Như cái lưỡi chúng ta cứ ăn rau muống luộc chấm nước tương hoài thì chán lắm, nên lâu lâu phải có đậu hũ mới được. Đó là trong chùa, còn quý Phật tử ở ngoài đời cứ ăn cá kho quẹt hoài, chịu không?

Phải có cá chiên này nọ nữa. Như vậy khi cái lưỡi đòi hỏi, chúng ta chiều nó thì được cái này nó đòi cái khác, cứ đòi thêm hoài không cùng.

Lỗ mũi cũng vậy, thích những mùi thơm. Nhưng một mùi thơm ngửi hoài cũng chán, muốn tìm mùi thơm khác. Do đó người ta chế đủ thứ nước hoa mà có thỏa lòng thiên hạ đâu. Bởi lòng tham không có đáy. Đến con mắt, ưa thích những thứ đẹp. Đẹp nhiều thứ, đẹp của đồ đạc vật dụng hoặc là sắc đẹp của con người. Nếu chiều nó thì sao? Đồ đạc sắm đầy nhà cũng chưa vừa ý. Bởi vì thế gian đâu có dừng, cái này qua rồi liền chế cái khác đẹp hơn, thì chừng nào chúng ta mới thỏa mãn sự đòi hỏi của con mắt.

Như vậy rõ ràng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đòi hỏi đủ thứ chuyện, nếu chúng ta chiều nó hoài thì chừng nào mới chịu dừng? Suốt đời cũng không có ngày dừng. Thế nên muốn được bình an chúng ta phải hạn chế bằng cách tiết dục hay thiểu dục. Phật dạy chúng ta thiểu dục tri túc để quân bình tạm đủ cho cuộc sống, không đòi hỏi quá đáng. Chính sự đòi hỏi quá đáng đó đưa đến bất an.

Giả sử có người con mắt thích vật gì liền được, lỗ tai thích tiếng hay liền được, rồi mũi, lưỡi, thân thích gì được nấy thì người đó có sống được bảy, tám mươi tuổi không? Tôi đọc sử thấy vua chúa hồi xưa tìm một người sống được năm mươi tuổi cũng khó, đừng nói tới bảy, tám mươi tuổi. Tại thụ hưởng nhiều thứ quá, mà càng nhiều vật chất thì càng sanh bệnh. Cụ thể như thời đại

của chúng ta ngày nay, ai thích ăn ngon, ăn nhiều thì bị huyết áp cao hoặc là tiểu đường v.v... Như vậy rốt cuộc hưởng thụ nhiều chỉ đưa tới kết quả không tốt thôi. Cho nên sống càng đơn giản càng tốt.

Khi tôi ra Bắc, gặp các cụ già ngoài ấy, có cụ đã hơn bảy mươi tuổi mà leo núi Yên Tử như bay. Trong khi các vị miền Nam leo núi, người nào người nấy thở hào hển, có khi không nổi nữa, phải nhờ người khác bê phụ mới lên được. Như vậy rõ ràng được ưu đãi nhiều thức ăn ngon sẽ đưa đến hậu quả thân béo phì, nặng nề, nhiều bệnh hoạn. Còn phần nhiều các cụ ngoài Bắc ở quê sống rất đạm bạc, nên người mảnh khảnh nhẹ nhàng, rất khỏe và dẻo dai. Chúng ta thử tưởng tượng một cụ già bảy, tám mươi tuổi mà nặng tám, chín chục ký sẽ khổ như thế nào. Chẳng những khổ cho bản thân mình mà còn khổ lây cho những người chung quanh nữa. Với một trọng lượng như vậy mà ngã bệnh thì không ai đỡ nổi. Thật là khổ.

Như vậy, không phải được hưởng thụ, được thỏa mãn nhiều là tốt mà chúng ta phải biết điều hòa, biết tiết dục thì cuộc sống mới an lành. Cho nên đối với ngũ dục, càng tham càng khổ, càng nhiều phiền hà. Người nào ít tham tức là thiểu dục thì người đó nhẹ nhàng, khỏe khoắn bình an. Đó là hạnh phúc.

Đến phần sân, tức là nóng giận. Một khi cơn nóng giận nổi lên rồi thì sau đó phải ăn năn hối hận. Phật tử ở gia đình hay ra đường gặp việc gì trái ý nổi sân lên, rồi cãi vã đánh đập nhau. Như vậy có bình an không

hay là bất an? Ở gia đình cãi vã đánh đập nhau bất an, ra đường cãi vã đánh đập nhau cũng bất an. Như vậy người nào sân nhiều thì bất an nhiều, càng mất hạnh phúc, càng bất hạnh.

Giới tu sĩ cũng vậy, trong kinh Phật dạy: "Người tu mà còn nóng giận thì chẳng khác nào bầu trời xanh có sấm chớp." Người thế gian vì tham lam ngũ dục, nếu tham lam được thì họ tham thêm, tham lam không được thì nổi sân. Còn người xuất gia đã chán chê ngũ dục vào chùa tu thì đâu còn lòng tham lam. Như vậy tại sao lại nổi sân? Không có lý do gì mà nổi sân thì cũng giống như trời trong mà nổi sấm chớp vậy. Đó là hiện tượng bất thường, vì vậy người tu không có quyền sân. Tham lam dụ như mây đen, mây đen nên có sấm chớp. Thế gian có tham lam ví như trời có mây đen, tham không được nổi sân lên thì có sấm chớp. Người tu không còn tham lam ngũ dục tức không có mây đen mà lại hiện sấm chớp, không phải hiện tượng bất thường là gì? Nên người tu càng phải dè dặt.

Tôi có nghe người ta dùng danh từ "thầy chùa lửa" để chỉ những vị tăng nóng nảy, hay sân giận. Thầy chùa lửa vì động tới liền la oác oác. Người tu mà để cho thiên hạ gọi như vậy có tốt không, có thể dạy đệ tử được không? Nếu đệ tử nổi sân mà mình là lửa thì làm sao dạy cho nó nguội được. Vì vậy mấy huynh đệ còn trẻ ráng tu, giữ gìn đừng để sân hận nổi lên. Đó là một hiện tượng bất thường của giới tu sĩ chúng ta vậy.

Dù Phật tử tại gia hay xuất gia phải giảm sân hận, không cho nó tăng trưởng. Tu như vậy mới đi tới chỗ

an lành tự tại. Trong nhà Phật có câu: "Tăng hận bất cách túc", nghĩa là tăng giận không quá một đêm. Chúng ta có giận nhưng giận ít thôi, phải mau hết. Người thế gian giận từ cha tới con. Vì cha giận nên xúi con giận theo để báo thù. Còn người tu có gì trái ý lắm chỉ giận một chút thôi, ngủ qua đêm sáng dậy liền hết. Theo tôi, giận một đêm cũng quá rồi, đừng giận càng hay.

Tôi nhắc lại một lần nữa, chúng ta tu càng hạn chế sự nóng giận trong nội tâm thì càng hay, càng tốt. Càng hạn chế nó tức là càng bảo vệ cho mình được bình an, hạnh phúc. Ngược lại, không hạn chế sân hận thì tạo nhân đau khổ cho mình, cho mọi người. Đó là điều thứ hai.

Thứ ba là si mê, trong thập thiện nói không tà kiến. Tà kiến tức là một nhân của si mê, vì dạy cho Phật tử nên nói không tà kiến. Đối với hàng xuất gia là bớt si. Si là gì? Si là mê muội. Mê muội đó nguy hiểm như thế nào? Lâu nay chúng ta quen đọc theo chữ Hán là tham, sân, si. Với cái nhìn của tôi thì phải đảo ngược lại là si, tham, sân. Người có học đạo lý sẽ thấy điều này rất rõ.

Ví như thân này duyên hợp hư giả, vô thường tạm bợ, nhưng chúng ta cứ ngỡ thân mình là thật. Nghĩ như vậy tức là si! Si tức là ngu, nhưng có ai nói anh hay chị ngu liền nổi giận. Rõ ràng chúng ta không thấy đúng lẽ thật, ngu mà chúng ta không chịu ngu. Đó là si lại thêm si.

Người thế gian si mê thật đáng thương. Cha mẹ tắt thở, ra tiệm mua cái hòm nhưng có ai hỏi anh hay chị

đi đâu đó thì đáp tôi đi nhắc cái thọ cho ba tôi hay mẹ tôi. Thọ là sao? Thọ là sống dai. Đã tắt thở đi mua hòm mà lại nói sống dai. Để thấy chúng ta ngu tới cỡ nào, thật là si mê đáo để!

Thêm một điều tệ nữa. Cha mẹ chết liền đến thầy đồ coi ngày, coi giờ. Họ nói ông bà đi nhằm ngày trùng, bảo con cháu phải hoãn lại năm bảy ngày, đừng chôn, gặp ngày trùng sợ trong nhà có người chết theo. Điều này tôi phản đối kịch liệt. Tại sao cha mẹ khi còn khỏe mạnh, đi đâu con cái cũng đòi đi theo. Nhưng khi cha mẹ chết, cả gia đình mấy chục người mà nghe nói nhằm ngày trùng có thể có người chết theo, liền không chịu chôn.

Thêm một việc tàn nhẫn nữa là xin thầy dán bùa chú, cấm cha mẹ không được về nhà, sợ về sẽ dẫn thêm người. Nếu thần thức cha mẹ còn lang thang, quanh quẩn đâu đó sẽ buồn tức biết mấy. Con cái gì mà bất hiếu lạ! Cha mẹ chết là tại hết duyên nên phải đi, đâu phải tại ngày giờ mà con cái cấm không cho về. Chúng ta thấy có tàn nhẫn quá không? Chính vì si mê đó mà con người đối xử với nhau quá tàn nhẫn, không chút thương xót. Đã yếm bùa chú không cho về, rồi ba ngày sau mở cửa mả. Mở cửa mả đi đâu? Thật là ích kỷ. Từ si mê sanh ra ích kỷ, tàn nhẫn đủ cả.

Việc này riêng đối với tôi đã thử nghiệm qua rồi. Bởi vì thầy chúng tôi là hòa thượng Viện trưởng mất ngày hai mươi tháng chạp và Giáo hội định ngày hai mươi lăm tháng chạp thì thiêu. Lúc đó có một ông thầy coi ngày nói hai mươi lăm tháng chạp là ngày trùng. Nếu thiêu Hòa thượng thì một là anh em trong gia đình

phải chết, hai là đệ tử phải chết. Nghe vậy Giáo hội lúng túng không biết giải quyết thế nào, liền gọi tôi lên vì tôi là trưởng tử. Quý ngài kể lại sự việc và hỏi tôi: "Bây giờ Thanh Từ nghĩ sao?" Tôi thưa:

- Xin phép quý Hòa thượng cho con đi thỉnh ý sư bác và sư cô của con xem sao.

Tôi xuống gặp hòa thượng Trụ trì chùa Phật Quang là anh ruột của thầy tôi và thưa:

- Bạch Thầy! Ngày mai thiêu thầy con nhằm ngày trùng. Thầy coi ngày bảo có thể trong gia quyến có người bị chết. Thưa Thầy, vậy Thầy có sợ chết không?

Ngài nói rằng:

- Tôi muốn chết thế cho thầy ông đó mà chết không được, tại sao tôi lại sợ chết.

Tôi yên lòng tìm tới sư bà Bảo An là chị của thầy tôi và thưa:

- Thưa Sư bà! Ngày mai là ngày trùng, nếu thiêu thầy con thì trong gia quyến có người chết hoặc đệ tử phải chết, vậy Sư bà có sợ chết không?

Sư bà nói:

- Tôi già rồi, không sợ chết gì hết, chừng nào chết cũng được.

Tôi rất mừng. Như vậy Sư bà, hòa thượng Phật Quang là hai vị chị em ruột trong thân quyến không sợ chết, còn tôi là đệ tử lớn cũng không sợ chết. Do đó tôi quyết định trình với Giáo hội ngày hai mươi lăm tháng chạp thiêu. Vậy mà có thấy ai chết đâu.

Chúng ta vì si mê cố chấp, sợ chết mà có ai khỏi chết đâu. Tất cả quý vị có mặt đây, người nào không chết? Ai cũng chết hết thì sợ cái gì. Đâu phải việc chỉ riêng mình chịu, ai cũng phải tới. Việc đến thì cứ cười mà đi, có gì đâu phải sợ. Bởi vì đó là con đường tất yếu ai cũng phải qua cả.

Nên tôi nói nếu người thân của mình chết nhằm ngày trùng thì chúng ta nên mừng khi được chôn ngày đó. Nhờ thế mà gia đình được sum họp, cha đi rồi mẹ đi, con cái cũng đi theo hết, như vậy càng vui chứ sao. Còn để một người đi bơ vơ, bao nhiêu người ở lại cứ khóc, có vui gì! Như vậy ngày trùng càng tốt, không có gì xấu hết. Người gan một chút sẽ nói thế. Sợ chết là si mê vì ai cũng phải chết thì sợ làm chi.

Nếu chúng ta thấy được lẽ thật, chúng ta không bị những si mê ám ảnh làm những điều không đúng lẽ thật, cư xử với nhau không còn tình nghĩa nữa. Đó là tôi nói về si mê. Người tu cần phải dè dặt hạn chế cho ý bớt tham, bớt sân, bớt si.

Bây giờ trở lại việc người giữ năm giới trong sạch, khi chết sẽ về đâu. Về điểm này Phật giáo có chia ngũ thừa:

1. Nhân thừa.
2. Thiên thừa.
3. Thanh văn thừa.
4. Duyên giác thừa.
5. Bồ-tát thừa.

Nếu giữ tròn năm giới là tu Nhân thừa. Do tu Nhân thừa nên đời này làm người, đời sau chết trở lại làm người tốt hơn nữa. Như vậy không có gì sợ sệt. Chiếc xe cũ hư, chúng ta bỏ sắm chiếc xe mới tốt hơn. Lúc sống bình an, khi ra đi cũng bình an. Đó là điều quý báu của sự tu.

Nếu tiến hơn nữa Phật tử tu thập thiện, giữ thân, miệng, ý thanh tịnh như đã nói. Thân không làm ba việc ác, miệng không nói lời xấu, ý bớt tham sân si, người đó chết sẽ sanh về cõi trời Lục dục thiên, cao hơn cõi người một bậc. Như vậy người tu giữ giới của Phật, khi sống được bình an hạnh phúc, lúc chết hoặc trở lại làm người tốt hơn hoặc sanh lên cõi trời rất vui sướng. Thế có phải là chúng ta tạo dựng hạnh phúc cho mình trong đời này và cả đời sau nữa không? Vậy mà không chịu tu thì không biết nói sao.

Tu để được hạnh phúc trong đời này và tiếp những đời sau. Đó là chúng ta khôn ngoan thấy xa, làm được lợi ích cho mình, cho người. Còn tu mà chẳng biết ra sao ở ngày mai thì không phải là người sáng suốt. Đó là tôi nói giới luật giúp cho con người được bình an hạnh phúc trong hiện đời và mai sau.

Đến phần thứ hai là trí tuệ giúp cho bình an hạnh phúc. Đạo Phật chủ trương tu là phải mở con mắt trí tuệ. Vì con mắt trí tuệ sáng thì đau khổ mới dừng. Nếu mắt trí tuệ không sáng thì chúng ta khó diệt hết mầm đau khổ.

Chúng ta luôn ảo tưởng rằng mình là người khôn ngoan, sáng suốt, thông hiểu tất cả. Vì ảo tưởng như thế

nên khi bị người ta nói anh hay chị ngu thì nổi nóng lên liền. Từ đó rồi sanh sự cãi vã đủ thứ chuyện. Như vậy chúng ta thật khôn hay ngu. Lẽ ra khi nghe nói anh hay chị ngu, Phật tử chúng ta phải trả lời rằng: "Thưa vâng, tôi rất là ngu. Bởi vì trên nhân gian này muôn ngàn việc mà tôi chỉ biết có chút ít thôi, làm sao dám nhận mình khôn được."

Người xưa nói càng học càng thấy dốt. Càng học lẽ ra càng thông minh sao lại càng thấy dốt? Vì trên thế gian có muôn ngàn ức việc nhưng chúng ta chỉ biết một phần nhỏ xíu. Như vậy không dốt là gì? Biết mình ngu và nhận mình ngu thì có ai giận đâu. Đằng này ngu mà không chịu ngu, cứ tưởng mình khôn thì có thật khôn không? Ví như người giỏi về Anh văn nhưng các sinh ngữ khác như Trung Hoa hay Nhật Bản v.v... thì không biết. Như vậy người ấy cũng chỉ khôn một phần nhỏ thôi, đâu phải là thật khôn. Biết chỉ một phần trong muôn triệu phần, làm sao gọi là khôn được. Do đó ai muốn giành khôn là đã ngu rồi. Còn người ngu mà biết mình ngu thì chưa phải thật ngu.

Mình ngu biết mình ngu là biết bằng trí tuệ, thấy đúng lẽ thật chứ không phải tưởng tượng. Còn kẻ ngu mà nghĩ mình khôn là tưởng tượng chứ không phải lẽ thật. Như có người nói chúng ta là con bò hay con gà, con vịt đều đúng cả, không có gì nhục. Bởi vì tất cả những thứ đó đều có trong quý vị hết.

Như quý thầy, quý cô tu, nếu có người nói thầy là cọng cỏ. "Thưa phải, vì tôi ăn rau." Có gì đâu mà nhục. Lời lẽ thế gian cho rằng nói như vậy là làm mình nhục,

nhưng biết được lẽ thật thì không có gì nhục cả. Như tôi ở Đà Lạt, trên rừng thông, nếu ai nói rằng thầy là cây thông, tôi gật đầu ngay: "Phải, tôi là cây thông. Vì ban đêm rừng thông nhả oxy ra, tôi hít vô nên tôi có dự phần trong đó rồi."

Về điểm này với cặp mắt khoa học, người ta thấy mình với môi trường sống không tách rời nhau mà còn liên hệ chặt chẽ với nhau nữa là khác. Do đó chúng ta phải dùng trí tuệ để thấy rõ, đừng mang ảo tưởng sai lầm. Ảo tưởng sai lầm là si mê, dùng trí tuệ soi tỏ si mê. Hết si mê thì hết đau khổ. Thế thôi, không có gì quan trọng cả. Lẽ thật trong cuộc sống là vậy.

Sở dĩ chúng ta cho người này sang, kẻ kia hèn là vì kiến chấp. Thấy người ăn mặc đẹp, ở nhà cao thì cho là sang, người ăn mặc xấu, ở nhà thấp thì cho là hèn. Đó là tưởng tượng chứ không có sự thật. Chỉ những người mê muội đáng thương là người hèn, còn người có trí tuệ sáng suốt là người đáng quý.

Như vậy quý hay hèn tùy theo trí tuệ. Hình dáng bên ngoài không thể đánh giá được lẽ thật. Lẽ thật phải được thể hiện bên trong con người có trí tuệ. Chúng ta hiểu đạo lý rồi thì thấy thân này Phật dạy là cái đãy da hôi thối, nên ai chê mình hôi thối thì chúng ta cũng vẫn vui vì họ nói đúng. "Dạ có như thật." Nên người thấy đúng lẽ thật là người luôn bình an. Sở dĩ chúng sanh đau khổ là vì sống trong ảo tưởng, trong si mê. Họ cứ đòi hỏi, khen chê, muốn được cái này, cái nọ nên rồi khổ, vì vậy mà bất an.

Tóm lại muốn được bình an hạnh phúc thì chúng ta phải khéo tu Phật bằng hai cách, giữ giới chúng ta đã thọ và mở sáng con mắt trí tuệ, thấy đúng như thật. Ngược lại là bất hạnh. Vì chúng ta không khéo tu nên đến với đạo mà than khổ đủ thứ. Nếu Phật tử tu đúng pháp thì ở trong đạo càng lâu càng an lạc, càng hạnh phúc, chứ không có buồn khổ.

Mong tất cả Phật tử cũng như tăng ni qua những gì tôi trình bày, quý vị chiêm nghiệm cho kỹ. Nếu thấy đúng thì cố gắng thực hành và sống cho được như vậy thì chắc chắn quý vị sẽ được bình an hạnh phúc.

BỎ TẤT CẢ LÀ ĐƯỢC TẤT CẢ

Giảng tại chùa Dược Sư
Tp. Hồ Chí Minh – 07-2000

Hôm nay tôi sẽ giảng về đề tài Bỏ Tất Cả Là Được Tất Cả. Nhưng để làm rõ hơn ý nghĩa của đề tài này, tôi sẽ nói phản đề lại "Được tất cả là mất tất cả" để quý vị dễ đối chiếu.

Tại sao được tất cả là mất tất cả? Hiện giờ chúng ta thấy ở thế gian, có người muốn gì, làm gì đều được thành công. Muốn tạo được cái nhà liền được cái nhà, muốn có chiếc xe hơi liền được chiếc xe hơi, muốn có danh vọng liền được danh vọng, muốn có tài sản liền được tài sản. Tóm lại muốn gì được nấy. Tuy nhiên như thế, nhưng đến khi hết duyên nhắm mắt ra đi, thì tất cả những gì mình được đó có còn không? Mất hết. Vậy thì được tất cả rồi sẽ mất tất cả, chứ không có gì còn mãi với mình. Người đời ước ao mong mỏi những gì mình muốn

đều được toại nguyện, đó là hạnh phúc. Nhưng thật ra được bao nhiêu đi nữa, cuối cùng rồi cũng ra đi với hai bàn tay trắng. Tất cả những gì cả đời mình cố công tạo dựng đều để lại cho thế gian, vậy thì được đó chính là mất. Cho nên người biết tu, thức tỉnh thấy rõ cuộc đời như vậy.

Người xuất gia tu hành, có nghĩa là xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo. Xả tức là bỏ hết. Bỏ hết những giàu sang ở đời, bỏ cả thân mạng này để cầu đạo. Đã bỏ cả giàu sang, quên cả thân mạng thì có gì mà bỏ không được? Thân mạng còn không tiếc thì cái gì đáng tiếc hơn? Vậy mà có khi gặp những việc nhỏ lại xả không được. Đó là chưa thực hiện được đúng với bản nguyện của mình.

Tôi nói bỏ tất cả sẽ được tất cả là sao? Chúng ta đọc lịch sử biết rõ đức Phật là con nhà vương giả, ngài đi tu bỏ lại tất cả ngôi vị, quyền tước, tài sản, sự nghiệp, đất nước v.v... chỉ còn chiếc áo cẩm bào trên mình. Nhưng cuối cùng ngài cũng cởi ra, đổi lấy chiếc áo thợ săn để vào rừng tầm sư học đạo. Như vậy tất cả danh vọng sự nghiệp thế gian, cho tới cha mẹ vợ con ngài đều xả tất cả. Ngài chỉ đem theo chí nguyện xuất gia, cầu đạo giải thoát thôi. Đó là xả phú cầu bần.

Kế đó, đức Phật xả đến thân. Sáu năm tu khổ hạnh, ngài ăn uống đơn giản, một ngày chỉ chút ít mè, chút ít đậu cho tới kiệt sức ngất xỉu. Trong kinh A-hàm diễn tả lúc đó thân Phật chỉ có xương sườn, không còn chút da thịt nào cả. Đối với thân ngài không còn

một chút luyến tiếc, không một chút yêu quý, miễn sao tìm được đạo giải thoát thì thôi. Đó là tinh thần xả thân cầu đạo của người quyết chí tu hành.

Rõ ràng đối với hai thứ xả đó, đức Thích-ca đã thực hành hết rồi. Trước là xả phú cầu bần, kế là xả thân cầu đạo. Chúng ta bây giờ có xả được không? Xả chừng bao nhiêu? Đó là câu hỏi mà mỗi người phải tự đặt ra, rồi kiểm nghiệm lại mình để thấy mình làm được tới đâu.

Đứng về mặt thân, đứng về sự nghiệp, đức Phật đã xả hết rồi, ngài lại tiếp tục xả đến tâm nữa. Nghĩa là buông bỏ tất cả những niệm tưởng lăng xăng từ thô đến tế, cho đến khi tâm được định, hoàn toàn thanh tịnh, chừng đó ngài mới được giác ngộ viên mãn.

Như vậy ý nghĩa xả ở đây, một là xả tất cả sự nghiệp tài sản, cha mẹ anh em bên ngoài. Kế đó xả thân mạng, sau cùng là xả hết nội tâm của mình. Nội tâm là những thứ lăng xăng loạn tưởng, làm cho mình phiền não rối rắm. Thiền định dưới cội bồ-đề suốt bốn mươi chín ngày đêm, khi đó tâm Phật hoàn toàn thanh tịnh, không còn một ý niệm gì nên vào được đại định. Từ đại định ngài phát triển tuệ giác như thật của mình, thấu suốt được tánh tướng của các pháp, liền đó được giác ngộ chứng quả vị Phật.

Như vậy xả có ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là xả tất cả các thứ bên ngoài, từ sự nghiệp, danh vọng, tài sắc cho tới thân quyến cha mẹ anh em vợ con. Giai đoạn hai là xả bỏ thân mạng, liều chết để tu. Đó là xả thân.

Giai đoạn ba là xả tất cả tâm nghĩ tưởng lăng xăng, không còn mảy may vọng động lo lự nào, gọi là xả tâm. Sau đó mới chứng ngộ thành Phật.

Khi thành Phật rồi thì thế nào? Như hiện giờ chúng ta kiểm tra nội trong nước Việt Nam tính ra cũng mấy chục ngàn ngôi chùa, còn Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Thái Lan, Sri Lanka (Tích Lan), Myanmar (Miến Điện) v.v... cộng lại không biết bao nhiêu ngôi chùa thờ Phật. Như vậy ngài bỏ ngai vàng, giang sơn, sự nghiệp trong nước, đến khi thành Phật rồi thì có tất cả. Ngài xả bỏ quyến thuộc nhỏ bé, để rồi sau đó ngàn muôn ức triệu người nhìn nhận là con của đức Phật, như vậy có phải là được tất cả không. Xả sự nghiệp riêng được sự nghiệp chung to lớn hơn. Xả thân quyến riêng thân quyến chung nhiều vô kể. Xả một được vô số thân. Xả tâm nghĩ tưởng lăng xăng chứng được tam minh, lục thông, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng v.v... Xả những thứ vô nghĩa tầm thường, thì đạt được những vi diệu phi thường. Rõ ràng ngài xả tất cả là được tất cả không? Ngược lại với thế gian, giữ tất cả để rồi mất tất cả.

Giờ đây chúng ta tu theo Phật phải làm sao? Nên giữ hay nên xả? Chúng ta phải tập xả, người xuất gia thì xả trọn vẹn, còn người tại gia thì xả từng phần, nhưng phải xả chứ đừng cố giữ. Tôi thí dụ trước về người tại gia. Như quý Phật tử làm ăn có tiền, có cơm gạo, thấy ai khổ mình giúp, đó là xả. Bố thí là xả, xả quyền lợi của mình giúp cho người thiếu, người khổ. Người đời tranh giành danh lợi, còn mình tu rồi thì bớt không tranh giành danh lợi, đó là xả. Tất cả những lời hơn thua tranh cãi nhau

mình cũng bỏ hết, đó là xả. Tập xả được như vậy là chúng ta khéo tu, có tiến. Ngược lại cái gì cũng muốn giữ hết thì không thể nào tu được. Tu mà muốn làm giàu, muốn làm quan, muốn hơn thiên hạ, thì có được không? Cho nên nói tới tu là nói tới xả, tới chừa bỏ.

Phật tử tại gia còn như thế, huống nữa là người xuất gia. Xuất gia rồi thì có gì để giữ đâu. Tất cả đều là của chung, cuộc sống của mình chỉ là sống để tu, chứ không phải sống để được danh được lợi, được tất cả sự nghiệp ở trong chùa. Như vậy đâu có gì là của mình, cho nên người tu là người dễ xả trăm phần. Xả hết quyền lợi, xả hết những gì thuộc về sự nghiệp, hình thức bên ngoài, không giữ gì hết. Chẳng qua vì đạo mà có chùa có đồ chúng để truyền bá chỉ dạy cho người cùng tu, chứ không có cái của mình. Nhớ rõ vậy là chúng ta xả. Đó là xả bên ngoài, còn xả về bản thân thì sao?

Trước tôi nói về cư sĩ. Người không biết đạo họ lo lắng tấm thân trau chuốt cho đẹp, nuôi nấng cho sung túc mập mạp. Còn người biết tu không cần trau chuốt, chỉ sống bình dị, vừa phải, đủ no ấm thôi chứ không quá sung túc rồi sanh ra bệnh hoạn. Đó là Phật tử cũng xả mà xả vừa chừng, không phải xả nhiều. Người biết tu đối với danh không ham, đối với lợi biết vừa đủ, đối với tài sắc v.v... đừng để dính nhiễm, đó là xả về thân.

Giới xuất gia thì xả thế nào? Hồi chưa xuất gia mình cũng đầu tóc như ai, ăn mặc như ai. Bây giờ xuất gia rồi cạo bỏ tóc, những gì thế gian cho là duyên dáng, là đẹp mình xả hết, đó là xả rồi. Tới ăn mặc. Người đời thay đổi đồ này đồ kia cho đẹp, ra vẻ sang trọng quý phái,

còn mình tu rồi mặc áo nâu áo nhuộm, đó là xả. Người đời ăn món này món kia cho ngon miệng, mình tu rồi chỉ ăn tương rau chay lạt, đó là xả. Cư sĩ tại gia một ngày phải ngủ đủ tám tiếng cho khỏe, còn người xuất gia ngủ chừng bốn năm tiếng thôi. Bớt ăn, bớt ngủ như vậy là xả. Nghĩa là những gì trau chuốt, cung dưỡng cho thân, chúng ta giảm bớt để dễ tu, không còn đa mang nhiều thì mới mong đến gần với đạo. Đó là xả về thân. Bây giờ tới tâm.

Về tâm, cư sĩ tại gia xả như thế nào? Nếu có ai nói gác một câu, quý vị có nhịn được không? Chắc là khó nhịn lắm. Nhịn thì sợ người ta nói mình ngu, mình thua nên ít chịu nhịn. Bây giờ quý vị biết tu rồi, phải nhớ lời Phật dạy vô thường để chặn đứng tâm tranh đua của mình. Nếu nghĩ tới danh lợi thì biết nó là vô thường, không bền lâu. Đã vô thường mà giành được mất với nhau làm gì, đó là xả. Chết sống nay mai là chuyện lớn mà không lo, còn hơn thua phải quấy là chuyện nhỏ lại để tâm lo lắng, có phải khờ dại không. Cho nên nghĩ tới vô thường đuổi gấp chúng ta không còn thời giờ mà tu, huống nữa tranh hơn tranh thua. Nhớ như vậy thì tất cả những gì người đời lấn hiếp mình, chúng ta bỏ qua được hết.

Người giành hơn giành thua là khôn hay người nhịn bỏ để tu là khôn? Người lấn hiếp thấy dường như hơn, người nhịn thấy dường như thua. Nhưng xét kỹ người giành hơn rồi đi tới chỗ chết không biết về đâu, còn người nhịn để tu hành, mai kia khi chết đã có hướng sẵn nên không lo không sợ, đó mới là người khôn.

Như vậy người biết nghĩ tới chuyện lâu dài là khôn, người chỉ nghĩ nhất thời là dại. Vì vậy chúng ta đừng tranh hơn tranh thua, để rồi phiền não đau khổ, không tu hành. Đó không phải là thật khôn. Người thật khôn phải tránh, phải chừa hết những điều gây cho tâm mình rối loạn, phiền não, sự tu mới tiến. Tu tiến mới mong cứu được mình.

Cho nên tu hành là phải ẩn nhẫn. Nói ẩn nhẫn nhưng thật ra có ẩn nhẫn gì đâu. Thí dụ người nào đó nổi sân, thấy mình đi ngang họ nói: "Cha mày." Lúc đó mình nổi nóng lên muốn chửi lại. Nhưng tôi xin hỏi chữ "cha mày" đó nặng ở chỗ nào? Sao chúng ta không trả lời: "Phải, tôi có cha." Nói cha mày tức là nhắc cha của mình thì mình nhận, có gì đâu phải giận. Đằng này nghe người ta nói "cha mày" liền nổi sân nói lại "mẹ mày", thế là có chuyện đánh lộn. Người ta cứ sống cuồng loạn với nhau thật vô nghĩa. Mình có cha người ta nói cha mình thì nhận là xong, có gì phải tức giận. Người thế gian nói điên khùng, chẳng lẽ mình tu cũng điên khùng theo. Họ điên khùng thì chúng ta phải sáng suốt, nhưng không hiểu sao người ta cứ đua nhau giành phần điên về mình. Thiên hạ nói mình nặng một, mình nói nặng hai, rồi cãi nhau đánh nhau, có giống hai người điên không? Vậy mà ta vẫn cứ giành làm người điên!

Rõ ràng sự tu không phải khó, chỉ là sự sáng suốt chân thật để cho mình được an lành. Nghĩ nhiều khi chúng ta khờ dại thật đáng thương. Nghe người ta nói mình là con chó, liền nhảy tới tát tai người ta,

như vậy là nhận mình chó mất rồi, mới nhảy ra cắn người ta. Người ta nói mình con chó, mình chỉ cần bình tĩnh trả lời tôi không phải con chó, thế là đủ rồi, người ta cũng sẽ không biết nói gì hơn nữa. Đó là sự lầm lẫn si mê của con người, vì chấp ngã quá nặng nên động tới mình liền sanh sự.

Người tu là phải xả bỏ ngã chấp đó, luôn luôn tỉnh táo sáng suốt, chừa bỏ những gì sai lầm, không nên bám giữ. Như vậy chúng ta mới biết tu. Nếu không biết tu thì dễ gây sân hận oán hờn nhau, rồi đau khổ cả đời, mình khổ người khổ. Thế gian khổ là vì vậy. Cho nên người biết tu trong tâm không cố chấp, không nghĩ mình khôn hơn hết, đẹp hơn hết, tài giỏi hơn hết v.v... Mà chỉ thấy mình là cọng cỏ, cọng rơm thôi, không có gì quan trọng, nên rất dễ sống, nhẹ nhàng, không đau khổ. Người chấp ngã sâu nặng quá nên động tới nổi sân, động tới nổi giận, động tới liền buồn. Còn chúng ta xả được cái ngã này, thì hết khổ hết buồn.

Phật nói "chấp là kẻ mê", nói dễ hiểu hơn chấp là người ngu. Chấp nhiều thì ngu nhiều, chứ đừng tưởng chấp là hay. Người tu là người tỉnh, người sáng suốt thì không nên chấp. Không nên chấp về thân, không nên chấp về tâm, không nên chấp về cảnh. Được vậy chúng ta sống được bình an, tu hành thanh tịnh. Đó là nói về người tại gia.

Bước qua lãnh vực của người xuất gia, còn xả nhiều hơn nữa. Khi có huynh đệ giận, chỉ mặt mình nói: "Huynh ngu quá", lúc đó mình cười không hay cũng đỏ mặt?

Nếu nghe nói "huynh ngu quá", chúng ta liền đáp "Phải, ba tạng kinh tôi học chưa được một phần tám, không ngu sao được". Nói vậy thì người kia hết nói. Chỉ khéo một chút thì chúng ta bình an, không gì giận hờn chi hết.

Hoặc nghe người ta nói "Coi bộ thầy (cô) si mê quá", mình vui vẻ nhận ngay "Tôi chưa giác, không si mê sao được". Đáp như vậy là yên. Chứ nghe người ta nói mình si mê, nổi giận cãi ùm lên thì quả là si rồi. Chúng ta chỉ cần khéo một lời nói, khéo một cái nhìn thì hết phiền não. Người ta chê mình ngu, chê mình si mê, mình cười thôi không có gì quan trọng. Đằng này, huynh đệ nói lời hơi nặng một chút, mình phiền não hai ba ngày, bỏ ăn bỏ ngủ, thì chừng nào mới thành Phật. Ai tu cũng muốn thành Phật mà cứ chấp. Càng lớn chấp càng nhiều, chấp quá chừng là chấp thì thành Phật sao nổi. Cho nên chúng ta tu phải bỏ, phải xả hết mọi ngã chấp.

Người tu vui trong đạo, vui với những lời của Phật dạy, mọi bàn luận hơn thua là trò đùa, không có giá trị gì hết. Nhớ như vậy, nghĩ như vậy là chúng ta biết tu. Được thế sự tu mới tiến nhanh, mới được lợi ích. Cho nên xả thân đã là tốt nhưng xả tâm chấp ngã mới là quan trọng. Người khéo tu cần phải biết điều này.

Xả tâm tức là xả bỏ tất cả những vọng tưởng của mình. Tại sao xả bỏ vọng tưởng quan trọng như vậy? Bởi vọng tưởng là cái mê lầm, là những cụm mây đen che mất trí tuệ chân thật của mình. Còn vọng tưởng là còn mê lầm, chừng nào sạch hết vọng tưởng mới được giác ngộ.

Chúng ta tu bất cứ pháp môn nào cũng phải dẹp vọng tưởng. Không dẹp vọng tưởng thì không bao giờ thành Phật.

Thí dụ tu Tịnh độ thì niệm Phật tới nhất tâm bất loạn. Nghĩa là niệm đến chỗ chỉ còn một câu niệm Phật thôi, không nghĩ gì khác ngoài câu niệm Phật. Nhất tâm cũng gọi là nhất niệm. Dùng một niệm để dẹp tất cả niệm, tất cả niệm sạch rồi cuối cùng một niệm ấy cũng phải xả luôn cho tới vô niệm. Niệm tới chỗ không còn niệm nào nữa thì mới thấy Phật, mới được vãng sanh.

Người tu Thiền cũng vậy, ban đầu vì tâm loạn tưởng quá nhiều, muốn nó dừng nên dùng phương tiện hoặc đếm hơi thở, hoặc quán chiếu một pháp nào như quán ngũ uẩn giai không v.v... Tới khi tất cả những niệm lăng xăng lặng rồi, tâm thanh tịnh vô niệm, đó là vào định. Tu thiền phải đến chỗ an định trọn vẹn, chừng đó mới chứng được vô sanh.

Trong kinh thường dạy, chúng ta ai ai cũng có tánh Phật. "Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh" nghĩa là tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Đức Phật biết sống trở về với tánh Phật của ngài, nên ngài thành Phật. Chúng ta cũng có tánh Phật nhưng không biết trở về sống với tánh Phật của mình, nên chúng ta làm chúng sanh. Giờ đây muốn trở về tánh Phật của mình phải làm sao? Đây là chỗ tôi nhắc luôn. Chúng ta có tánh Phật nhưng vì quên, không nhận ra nên sống với nghiệp của chúng sanh. Như trong giờ ngồi thiền, mình muốn tâm yên lặng hay lăng xăng? Muốn tâm yên lặng, nhưng có chịu

yên lặng đâu. Vừa yên lặng là thấy hơi buồn, liền nghĩ cái này, nghĩ cái kia rồi chạy theo nó mất tiêu.

Tại sao mình thường hay nghĩ như vậy? Bởi vì tánh Phật hằng tri hằng giác nơi con người không có hình bóng, không có tướng mạo nên khó nhận vô cùng. Cái gì có tướng mạo, có hình bóng mình dễ nhận ra. Nhưng nếu nghiệm kỹ, chúng ta thấy khi tâm hồn thanh thản, không nghĩ suy gì hết được đôi ba phút, trong thời gian ấy mình có biết không? Vẫn biết chứ. Mắt thấy tai nghe, vừa có người đi biết có người đi, vừa có tiếng nói biết có tiếng nói. Mũi cũng vậy, mùi thơm mùi hôi đều biết rõ. Như vậy sáu căn hằng tri hằng giác mà chúng ta không nhận ra, đợi có nghĩ suy mới cho rằng biết. Vì cái biết đó không có hình dáng, không động nên mình dễ quên.

Thế nên hằng ngày chúng ta sống với tâm vọng tưởng, chạy theo bóng dáng của sáu trần, cho đó là tâm mình. Thân vô thường sanh diệt cho là thân mình. Lấy thân sanh diệt, tâm vô thường làm mình thì khi nhắm mắt nhất định đi trong luân hồi lục đạo, không nghi ngờ. Bây giờ tu là muốn ra khỏi con đường đó, vậy phải làm sao? Chúng ta thường nói tu để giải thoát sanh tử, giải thoát bằng cách nào? Nếu chúng ta khởi nghĩ lành, tạo nghiệp lành, sanh cõi lành; khởi nghĩ dữ, tạo nghiệp dữ, sanh cõi dữ. Ba ác đạo và ba thiện đạo do tâm niệm lành dữ của mình mà ra. Nếu tâm niệm lành dữ đều không còn thì mình đi đường nào? Không đi đường nào, tức là giải thoát sanh tử rồi. Thiền định chính là không còn niệm thiện ác nào dẫn mình đi trong sanh tử nữa.

Như vậy nhân giải thoát ở đâu, hiện giờ chúng ta có hay không? Ai cũng có hết, đó là Phật tánh, nó bàng bạc khắp nơi mình, chỉ tại chúng ta không nhớ. Còn suy nghĩ phải quấy, hơn thua có hình bóng, nên mình biết tâm sanh diệt đó mà không biết tâm thật của mình. Cứ chạy theo tâm sanh diệt thì trách nào chúng ta không đi trong luân hồi. Giờ muốn ra khỏi luân hồi phải dừng tâm sanh diệt. Niết-bàn là giải thoát sanh tử không còn bị trở lui lại trong lục đạo luân hồi nữa. Cái thật biết của chính mình, không hình, không tướng, không động tịnh, cái biết đó là giải thoát sanh tử, chứ đâu phải không có. Nhiều người cho rằng bỏ thân giả dối, bỏ tâm vọng tưởng rồi thì không còn gì nữa. Đó là hiểu biết nông nổi, cạn cợt.

Chúng ta nhìn lên bầu hư không, thấy con chim bay qua. Lúc đó chỉ nhớ con chim mà quên bầu hư không. Con chim bay qua mất, lát sau có chiếc phi cơ bay lại, lúc đó mình nhìn theo chiếc phi cơ. Phi cơ lại bay mất, có đám mây xuất hiện, mình chạy theo đám mây. Cứ chạy theo các sự đổi thay vô thường, mà quên bẵng bầu hư không hiện tiền yên lặng và trùm khắp tất cả.

Tâm mình cũng giống như vậy. Hết nghĩ chuyện A liền nhớ người B, cho nên cả giờ ngồi thiền cứ chạy bậy, có khi đấu khẩu nữa. Lý luận với ai thua, đến giờ ngồi thiền đấu tiếp, nghĩ ra thế này thế kia, phải nói như vầy hay hơn. Như vậy ngồi đó để lý luận chứ không phải để tu. Nếu mà tâm cứ ôm ấp những thứ ấy là chúng ta ôm ấp tâm sanh diệt, gìn giữ thân sanh diệt,

nhưng hai thứ đó bản chất của nó vô thường, làm sao giữ được? Giữ thân sanh diệt cho mấy cũng có ngày bị hoại, giữ tâm sanh diệt càng nguy hơn vì nó sẽ dẫn mình đi trong lục đạo luân hồi. Buông hết hai thứ ấy, chỉ còn một tâm hằng tri hằng giác hiện tiền đây, đó mới là cái chân thật. Cho nên người học Phật phải tìm tới chỗ cứu cánh chân thật đó, chứ không phải học Phật để đời sau sanh ra giàu sang hơn đời này, đẹp hơn đời này v.v...

Tu để gỡ sạch mọi thứ nghiệp luân hồi, ra khỏi dòng sanh tử, đó là mục đích trên hết. Đức Phật dạy: "Bị thiêu đốt dưới địa ngục chưa phải là khổ, bị đói khát trong loài ngạ quỷ cũng chưa phải là khổ, bị kéo cày kéo xe cũng chưa phải là khổ. Chỉ có mờ mịt không biết lối đi đó mới là khổ." Vì khổ ở địa ngục hết tội rồi cũng được ra. Khổ ở ngạ quỷ hết kiếp ngạ quỷ cũng được sanh trở lại. Khổ ở loài súc sanh kéo xe kéo cày, hết nợ rồi cũng được trở lại làm người. Chỉ có mờ mịt không biết lối ra, tức là không biết đường đi để thoát khỏi lục đạo luân hồi, đó mới là cái khổ hơn hết. Bởi còn trong lục đạo luân hồi thì cứ quay vòng sanh rồi tử, tử rồi sanh, không biết bao giờ mới xong.

Chúng ta kiểm lại, người ở cảnh sung sướng có hoàn toàn sướng hay cũng khổ? Có ai không bệnh, không già, không chết đâu. Có bệnh, già, chết tức là có khổ. Có thân là có khổ. Lẩn quẩn mãi trong sanh già bệnh chết, không khổ sao được. Chỉ khi nào ra khỏi đó mới thật là hết khổ. Vì vậy Phật nói chỉ hết si mê mới là hết khổ.

Thế thì muốn hết khổ chúng ta phải bỏ chấp về thân, bỏ chấp về tâm. Tâm được trong sạch lặng lẽ thì tri giác của mình mới hiện tiền, đó là giải thoát sanh tử. Còn ôm ấp giận hờn, thù oán, thương ghét không bao giờ hết khổ. Tóm lại, muốn hết khổ phải buông tất cả, để một tâm thanh tịnh hiện tiền hằng tri hằng giác, đó là thoát ly sanh tử. Trong nhà Phật nói: Bỏ một thân mà được ba thân là pháp thân, báo thân, hóa thân, rồi được tam minh, lục thông, tứ vô sở úy v.v... Như vậy có phải bỏ tất cả được tất cả không, có thiệt thòi chỗ nào đâu? Chỉ vì chúng ta không dám xả, cứ khư khư chấp cái này của mình, cái kia của mình nên chúng ta khổ hoài. Mình đã khổ mà không ai thương tưởng tới, lại còn ghét nữa. Còn cứ xả hết vì mọi người, thì ta đã không khổ mà mọi người lại thương mình nhiều hơn.

Cho nên tôi nói bỏ tất cả là được tất cả, còn giữ tất cả là mất tất cả. Quý vị tự xét nên bỏ hay nên giữ, tiến hay lùi là quyền của mỗi người chúng ta vậy.

PHẬT PHÁP
TRỊ TẬN GỐC TÂM BỆNH

Thiền viện Trúc Lâm – 2000

Lần này cũng như các lần trước, đoàn bác sĩ lên thăm bệnh cho tăng ni của Thiền viện, sau đó có xin tôi một thời pháp ngắn, năm nay cũng như vậy. Kỳ trước tôi nói phương thuốc trị từng tâm bệnh của con người, kỳ này tôi nói *phương thuốc trị tận gốc rễ của tâm bệnh.*

Như trước tôi đã nói, nếu người tham tiền của thì dùng thuốc bố thí trị; tham sắc đẹp thì dùng thuốc quán bất tịnh trị v.v... Hôm nay trị tận gốc rễ của tâm bệnh mà chỉ dùng một thang thuốc thôi. Như vậy thang thuốc này hơi khó, vì từng thứ thuốc trị từng thứ bệnh thì chúng ta dễ nhận, dễ hiểu, dễ ứng dụng. Còn chỉ một phương thuốc mà trị tất cả bệnh nên khó sử dụng. Phương thuốc này như thế nào?

Quý vị nghe châm ngôn của Thiền tông: "Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật." Châm ngôn đó nó ảnh hưởng tới phương thuốc này rất sâu đậm. Trước khi nói đến thuốc, tôi chỉ cho quý vị thấy gốc bệnh phát sinh từ đâu. Như tham sân si thì có thuốc trị tham sân si. Nhưng tham sân si phát nguồn từ đâu? Tham sân si từ tâm niệm dấy khởi.

Thí dụ như thấy một đóa hoa, nếu ta chỉ thấy đóa hoa không thôi, thì có tham không? Không. Đằng này thấy đóa hoa rồi khởi niệm "Hoa này đẹp hay xấu". Nếu đẹp thì chúng ta muốn hái về chưng, hoặc bẻ cầm tay chơi. Muốn hái về chưng hoặc bẻ cầm tay chơi, mà ai ngăn không cho thì giận. Do thấy đẹp dấy lòng tham. Dấy lòng tham không được thì nổi sân. Như vậy tham sân phát nguồn từ phân biệt đẹp xấu. Nên ý thức phân biệt đẹp xấu là nhân đưa tới bệnh tham sân.

Như vậy muốn trị tất cả tham sân si phải trị từ đâu? Từ tâm phân biệt. Thấy hoa chỉ thấy hoa, đừng khởi phân biệt đẹp xấu. Không phân biệt đẹp xấu thì không có tham sân. Không tham sân là không tạo nghiệp. Vì tham sân là nghiệp sanh tử, nếu hết tham sân thì nghiệp sanh tử không còn. Đó là nói một thí dụ nhỏ. Ngoài ra tất cả các thứ khác cũng vậy.

Cho nên trị bệnh tham sân là trị ngọn chứ không phải gốc. Khởi tâm phân biệt mới là gốc đưa tới tham sân. Bây giờ muốn trị gốc bệnh đó, chúng ta phải trị bằng cách nào? Đó là chỗ lâu nay tất cả người tu chúng ta

ít lưu tâm. Chỉ thấy tham khổ, sân khổ nên lo dẹp tham sân v.v... mà chưa phăng tìm tại sao có tham, sân.

Lâu nay chúng ta có một lầm lẫn lớn, cho cái phân biệt so sánh là tâm mình. Nếu người không khởi phân biệt so sánh thì bảo người đó ngu dốt. Nhưng sự thật không phải vậy. Bởi vì phân biệt, so sánh mang tính cách đối chiếu. Thí dụ chúng ta phân biệt người này đẹp thì tất nhiên phải lôi hình ảnh của người xấu ra đối chiếu. Phân biệt hoa này xấu thì phải lôi hình ảnh hoa kia đẹp để đối chiếu. Chúng ta sống với tâm phân biệt trong hiện tại, lại còn đeo mang những hình bóng của quá khứ để đối chiếu và ước mơ trông đợi vào vị lai. Gìn giữ bóng dáng quá khứ đem đối chiếu với hiện tại, rồi mơ ước vị lai.

Như vậy tâm mình đang sống trong ba thời: quá khứ, hiện tại, vị lai. Nhưng ba thời đó có thật không? Quá khứ đã qua mất rồi, vị lai thì chưa đến, hiện tại thì luôn trôi chảy không dừng. Cho nên cả ba thời đều không có thật. Tâm ôm ấp những hình ảnh đối chiếu theo ba thời không thật thì tâm đó có thật không? Hình ảnh nó chứa đã không thật vì đó chỉ là bóng, rồi thời gian đối chiếu cũng không thật, thì bản chất của tâm đó làm sao được.

Đã không thật mà mình suy nghĩ nói việc này phải, ai đó nói quấy, mình nổi sân liền. Bởi chấp suy nghĩ là mình, cho nên khi bị phản đối chúng ta có phản ứng ngay. Điều này chúng ta cần phải xét nét thật kỹ, để có một phương pháp biết bệnh, rồi mới nghiên cứu tới thuốc. Biết thuốc biết bệnh thì trị mới lành.

Như chúng ta đã biết bệnh tham, sân, si từ niệm phân biệt, so sánh mà ra. Bây giờ muốn dứt tận gốc tham sân si thì phải dứt các niệm phân biệt so sánh. Chúng ta ngồi thiền để làm gì? Để dừng niệm phân biệt so sánh đó. Bởi vì niệm phân biệt suy nghĩ không phải là mình. Nếu suy nghĩ là thật mình thì mình là trăm thứ ngàn thứ sao? Tâm niệm suy nghĩ thay đổi như chong chóng, chợt có chợt mất. Có những người trước kia mình không ưa, nhưng sau này họ thay đổi, mình thấy dễ thương. Hoặc những người hồi xưa mình quý, nhưng bây giờ họ thay đổi, mình thấy dễ ghét. Như vậy thương, ghét có là thật chưa? Nếu thật thì trước sau như một. Đằng này nó đổi thay luôn thì làm sao thật mình được. Quý vị thấy, có khi trong một ngày, lát thì mình giận, lát thì mình thương, đổi thay bất thường. Trong những cái đổi thay đó, cái nào là mình? Thương là mình hay ghét là mình? Giận là mình hay vui là mình? Không có cái thật mình, bởi vì tất cả đều là bóng dáng đổi thay tùy duyên, tùy cảnh.

Cho nên lâu nay chúng ta sống trong sự lầm lẫn hết sức lớn lao. Sự lầm lẫn lớn lao đó chính là vô minh. Từ vô minh sanh ra tham, sân, si đủ thứ hết. Đó là do chấp tâm phân biệt suy nghĩ là mình nên thành bệnh. Muốn trị bệnh này phải dùng thuốc nào? Thay vì nói thuốc, ở đây tôi dẫn câu chuyện ngài Thần Quang đến học với tổ Đạt-ma.

Khi Tổ đã nhận ngài Thần Quang làm đồ đệ, cho theo học đạo, một hôm ngài Thần Quang bạch Tổ: "Bạch Hòa thượng, tâm con không an, xin Hòa thượng

dạy cho pháp an tâm." Tâm không an là tâm nào? Là tâm nghĩ tốt, nghĩ xấu, nghĩ phải, nghĩ quấy... tất cả các thứ lăng xăng tạp loạn. Bởi nhớ nghĩ lăng xăng nên khi ngồi lại thấy không an. Vì nó dẫn mình chạy đủ nơi đủ chốn. Chạy như vậy gọi là bất an. Nên ngài Thần Quang nghĩ phải có một pháp gì chặn đứng cho nó an lại.

Tổ Đạt-ma bảo: "Đem tâm ra ta an cho!" Tâm ở đâu mà đem? Khi nghe hỏi câu nói đó, ngài Thần Quang soi lại, tìm xem tâm mình ở đâu. Tìm một hồi thấy mất tăm mất dạng. Ngài thưa: "Con tìm tâm không được." Tổ Đạt-ma bảo: "Ta đã an tâm cho ngươi rồi." Ngay đó ngài Thần Quang đại ngộ, biết được pháp tu.

Pháp đó là pháp gì? Điểm kỳ đặc chính là không có một pháp. Thí dụ tôi nói bệnh tham dùng pháp bố thí để trị, bệnh sân dùng pháp nhẫn nhục để trị v.v... Còn tâm bất an này, dùng pháp gì? Chỉ quay lại tìm xem cái bất an đó ra sao, nó ở đâu? Tìm lại thì nó mất. Rõ ràng nó hư dối. Mình tưởng tâm mình thật, nhưng khi quay lại tìm thì nó mất tiêu. Nếu thật thì tìm lại phải thấy. Nhưng khi tìm lại mất tăm mất dạng, thì làm sao nói nó thật được.

Nên biết chấp tâm là hư dối, là vọng tưởng. Đã là vọng tưởng thì không phải thật. Lâu nay chúng ta ngỡ nó thật. Từ ngỡ nó thật nên chấp thành ra có tham, sân, si. Bây giờ biết nó không thật, thì nó tự tan biến. Ngày xưa nó không thật mình ngỡ nó thật, đó là si mê. Bây giờ nó không thật biết nó không thật thì đâu còn si mê nữa.

Phản quan nhìn lại tâm không thật đó, thấy rõ nó hư dối, đó là chúng ta tỉnh, chúng ta giác. Tỉnh giác mà không cần dùng một pháp nào cả, nên nói không có pháp đối trị. Chỉ cần nhìn lại tâm lăng xăng đó, biết nó là vọng tưởng không thật, không theo nó, thì nó đâu có dẫn mình tạo nghiệp tham sân si được. Tất cả bệnh đều do tâm không thật đó mà ra.

Cho nên khi tu cần phải biết rõ gốc của sự tu. Nếu không, chúng ta sẽ thắc mắc tại sao thầy dạy cái gì cũng bỏ, đừng vọng tưởng. Chỉ vậy thôi, đơn giản quá thì làm sao trị hết bệnh. Không ngờ, chính cái nhận biết tâm dấy động lăng xăng là hư dối, là vọng tưởng lại là gốc của sự tu. Bởi vì cái nhận biết đó là trí tuệ.

Các pháp giả dối, chúng ta lầm theo nó là si mê. Còn giả dối mà biết giả dối là trí tuệ. Như quý vị ra tiệm bán đồ nữ trang, thấy người ta bày hàng trong tủ kính. Hàng nào giả, hàng nào thật, quý vị không phân biệt được thì đó là quê dốt. Ngược lại, hàng giả hàng thật quý vị đều nhận biết được hết, thì đó là khôn ngoan.

Cũng vậy, tâm vọng tưởng hư dối mà lâu nay mình cho nó thật, đó là si mê. Bây giờ biết vọng tưởng hư dối, không thật, đó là trí tuệ. Nhìn lại từng tâm niệm dấy khởi, chúng ta biết nó là vọng tưởng hư dối, đó là dùng trí tuệ để dẹp si mê. Khi biết nó là vọng tưởng, mình không theo thì nó còn hay lặng mất? Nó lặng mất. Tuy lặng mất nhưng gặp duyên nó sẽ nổi lên nữa. Hoặc lặng mất cái này, cái khác nổi lên. Chúng ta cứ tiếp tục tỉnh giác, không theo nó, dần dần sẽ điều phục hết vọng tưởng.

Nhiều Phật tử ngồi thiền thấy vọng tưởng hoài, không yên nên cho rằng ngồi thiền có kết quả gì đâu. Không phải vậy. Lục Tổ bảo nếu vọng tưởng dấy khởi, mình biết nó. Biết tức là giác, theo nó tức là mê. Mê theo vọng tưởng là chúng sanh. Giác được vọng tưởng là Phật. Cho nên một trăm chú chúng sanh thì có một trăm ông Phật chặn đón, thua thiệt gì đâu.

Quý vị thấy ở Thiền viện, tăng ni ngồi thiền hơi gục gục là bị ăn gậy liền. Sao tàn nhẫn vậy, người ta ngồi tu mà đánh người ta? Bởi vì thà ngồi thiền vọng tưởng mà thấy được, mình tranh đấu để đánh thắng nó. Còn ngủ gục thì đâu còn thấy gì nữa mà xung trận. Lúc đó hoàn toàn mù mịt tối tăm. Cho nên nhà thiền gọi ngủ gục là đi vào hang quỷ, tối mò không thấy gì hết.

Tâm dấy niệm mình biết không theo, thì thấy có sự tranh đấu hơi nhọc nhằn, nhưng có Phật có chúng sanh. Chứ còn gục xuống rồi thì thôi, thua luôn. Vì vậy thiện tri thức phải đánh cho mình tỉnh, đừng để ma ngủ dẫn đi trong hang quỷ. Đó là ý nghĩa của người giám thiền, giúp cho hành giả ngồi thiền được tỉnh. Dù có vọng tưởng cũng đừng sợ, chỉ sợ mình chạy theo nó thôi. Nếu mình biết rõ nó là vọng tưởng, thì nó tự lặng. Cái khác nhú lên, chúng ta cũng nhận ra vọng tưởng, nó lại lặng. Cứ như vậy thì có thiệt thòi gì đâu.

Cho nên Lục Tổ nói: "Không sợ niệm khởi, chỉ sợ giác chậm." Nghĩa là vọng tưởng khởi lên, dẫn mình đi lâu lơ lâu lắc, mình mới biết "đó là vọng". Như vậy là giác chậm. Nếu vọng tưởng vừa dấy lên, chúng ta chặn

ngay lúc ấy thì nó không có tác dụng gì hết, mình làm chủ được nó.

Tu thiền theo lối dạy của tổ Đạt-ma y cứ vào pháp nào? Hỏi "Tâm con không an, xin Hòa thượng dạy pháp an tâm." Nếu Tổ bảo: "Tâm ngươi không an nên dùng quán nhân duyên v.v..." Đó là có pháp. Có pháp tức là có giáo lý, có giáo lý tức là có văn tự. Nhưng khi nghe nói "Tâm con không an", Tổ bảo: "Đem tâm ra ta an cho." Lời này không có trong kinh nào cả. Vì vậy gọi là *giáo ngoại biệt truyền* tức truyền ngoài giáo lý. Ngoài giáo lý nghĩa là không có trong văn tự kinh điển. Nên nói *bất lập văn tự* là vậy.

Thiền tông là cốt tủy của đạo Phật, nhưng lại không có trong từ ngữ của kinh điển. Bởi vì thiền tông chỉ thẳng, nhìn thẳng. Nhìn lại mình, biết rõ vọng tưởng hư dối thì ngay đó an tâm. Như vậy phương pháp của Tổ dạy là chỉ tận gốc của tâm. Biết được tâm vọng tưởng hư dối rồi, thì dụng công phu không còn sai lầm nữa.

Một hôm, ngài Huệ Khả bạch với tổ Đạt-ma:

- Bạch Hòa thượng, con dứt hết các duyên.

Tổ xoay lại bảo:

- Coi chừng rơi vào không.

Ngài liền nói:

- Rõ ràng thường biết, làm sao không được!

Ngay đó, Tổ bảo:

- Ông như thế, ta như thế, chư Phật cũng như thế.

Đó là ấn chứng. Ấn chứng tức truyền tâm pháp ấn. Ông như thế, ta như thế, chư Phật cũng như thế, nghĩa là con dấu của ông, của ta, của chư Phật cũng vậy thôi. In xuống giấy trắng thì dấu nào cũng như nhau, không sai biệt. Đó gọi là truyền tâm pháp ấn.

Khi tâm suy nghĩ lăng xăng hết, lúc đó các duyên bặt dứt, không còn dính với các cảnh bên ngoài nữa. Tổ Đạt-ma e rằng đến chỗ dứt hết các duyên, ngài Huệ Khả sẽ rơi vào cái rỗng không, nên Tổ gạn lại: "Coi chừng rơi vào không." Ngài Huệ Khả liền nói: "Rõ ràng thường biết, làm sao không được." Tuy chẳng duyên theo bóng dáng các trần, nhưng con rõ ràng thường biết. Biết tức là tâm, tâm đó rõ ràng như vậy làm sao rơi vào không được.

Chúng ta nghiệm từ thực tế sẽ thấy, có những lúc mình ngồi chơi, không nghĩ suy gì hết, nhưng có tiếng động mình vẫn nghe, có người đi mình vẫn thấy, gió thổi mình biết mát... tức hiện tại mình thấy biết rõ ràng. Biết rõ ràng mà không có nghĩ suy. Cái biết rõ ràng này quý vị có đuổi nó được không? Nó có sanh, có diệt không? Rõ ràng nó không sanh không diệt, mà không mất mát bao giờ.

Từ muôn đời chúng ta chấp cái nghĩ suy chợt có chợt không cho là thật. Từ chấp giả cho là thật nên tạo nghiệp luân hồi vô số kiếp. Bây giờ chúng ta biết nó giả, không theo, thì tâm chân thật hiện tiền. Tâm chân thật này ai cũng có sẵn. Nên Phật nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Chỉ vì chúng ta quên, chạy theo vọng tưởng hư giả thành ra đánh mất ông Phật của mình.

Bây giờ biết rồi, không chạy theo vọng tưởng nữa, thì cái tâm chân thật hiện tiền. Tâm chân thật tức là tâm Phật.

Như vậy tu cốt đừng lầm giả cho là thật, mà phải nhận chân cái thật sẵn nơi mình từ thuở nào, đó là giác ngộ. Vọng tưởng hư giả lẽ ra dễ bỏ, còn tâm chân thật sẵn có xưa nay không thể bỏ được. Vậy mà ta nói bỏ vọng tưởng khó là sao? Tại vì gốc mê sâu dày quá.

Khi chúng ta ngồi thiền được năm mười phút, tâm không dấy động, không có niệm chạy theo cảnh, lúc đó có mình không? Nếu không có mình thì ai biết không có niệm. Không có niệm, yên tịnh, mình biết rõ ràng thì cái biết hiện tiền. Cái biết đó không có tướng mạo nên không có sanh diệt. Những gì có tướng mạo thì sanh diệt.

Lâu nay, chúng ta bám vào cái sanh diệt cho là tâm mình. Nên Phật dạy phải định là vậy. Định thì dừng tâm sanh diệt, để cái chân thật hiện tiền. Cái chân thật hiện tiền rồi thì chúng ta lo gì chết bị nghiệp dẫn đi chỗ này chỗ nọ. Bởi vì thương, ghét, giận, hờn... là nghiệp, mà chúng không còn nữa thì cái gì dẫn mình đi trong sanh tử nữa? Như vậy mới thấy gốc của sự tu hết sức rõ ràng.

Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật. Trực chỉ nhân tâm tức là chỉ thẳng tâm chân thật của mình. Tâm là cái biết. Nếu chúng ta duyên theo bóng dáng trần cảnh, đó là tâm hư dối. Còn cái biết không chạy theo trần cảnh, hằng hữu ở mình, đó là tâm chân thật.

Tổ chỉ thẳng nơi tâm mình, biết cái gì giả, cái gì thật. Biết được cái thật, gọi là kiến tánh. Cái chân thật ấy là nhân thành Phật, nên nói kiến tánh thành Phật.

Hiểu được bốn câu châm ngôn tối quan trọng ấy rồi, chúng ta mới nắm được yếu chỉ thiền tông, không có một pháp. Nếu không chúng ta sẽ nói thiền tông khó quá. Vì tu theo lối trị từng thứ bệnh thì dễ đối chiếu, dễ thấy kết quả. Còn nhìn thẳng từ nhân dấy động ban đầu, dừng nó không cho dấy khởi, thì lúc đó chưa thành bệnh. Nên chỉ một "cái biết" mà trị tất cả bệnh. Song vì nhân ban đầu này sâu thẳm bên trong, tìm hơi khó một chút, chúng ta phải khéo mới được. Đó là phăng tận gốc rễ để trị tận căn nguyên.

Tổ Huệ Năng khi được pháp ở Ngũ tổ Hoằng Nhẫn rồi, ngài mang y bát về phương Nam. Khi đó đám người kỳ thị đuổi theo giật y bát lại. Trong nhóm đó có thượng tọa Minh, trước khi tu làm tướng nên cưỡi ngựa rất giỏi, rượt kịp. Tổ biết người ta đuổi theo giành y bát, nên ngài để y bát trên bàn thạch, chui vô lùm cây trốn.

Thượng tọa Minh nhảy xuống ngựa, ôm y bát lên nhưng ôm không nổi. Chừng đó mới giật mình, thì ra đây là vật huyền bí, không phải vật thường. Bấy giờ, ông vừa sợ vừa hối lỗi. Tất cả niệm tranh giành ngang đó chấm dứt. Ông liền gọi: "Hành giả, hành giả! Tôi đến đây vì pháp, chứ không phải vì y bát."

Khi ấy, Lục Tổ ở trong lùm cây chui ra nói: "Nếu ông vì pháp, thì ta sẽ nói cho ông." Rồi bảo: "Ông yên lặng

giây lâu, ta sẽ dạy cho." Thượng tọa Minh đứng yên lặng giây lâu. Tổ nói: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?" Ngay câu đó thượng tọa Minh liền thấy đạo.

Quý vị thấy Lục Tổ hết sức thật thà. Ngài thấy chỗ cứu cánh thế nào thì ngài nói thế ấy. Thiện, ác tức là hai bên. Thiện ác, thương ghét, phải quấy v.v... đều là hai bên. Niệm đầu vừa dấy lên thì niệm sau nối tiếp theo nhau. Buông hết hai bên thì không còn niệm, lúc ấy bản lai diện mục hiện tiền. Bản là xưa, lai là nay, diện mục là mặt mắt thật của mình. Hết sức đơn giản.

Nói vậy quý vị sẽ có thắc mắc. Người tu cấm không được nghĩ ác làm ác, chứ tại sao bảo không nghĩ thiện làm thiện? Không nghĩ thiện, không nghĩ ác tức là không làm lành cũng không làm ác. Như vậy làm sao tu? Quý vị nhớ trong nhà Phật dạy tu có nhiều cấp bậc. Người tu ít, người tu nhiều, người tu bình bình khác nhau. Tùy theo công phu tu mà sanh trong lục đạo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, a-tu-la, trời.

Trong lục đạo luân hồi có chia ba đường thiện, ba đường ác. Cho nên nghĩ thiện, nghĩ ác đều đi trong luân hồi. Lâu nay người ta quen cho rằng tu là làm việc thiện thôi. Nhưng sự thật tu thiện thì được sanh cõi lành. Làm người, a-tu-la hoặc trời là sanh trong ba cõi lành nhưng vẫn còn đi trong sanh tử. Nhà Phật gọi đó là tu pháp Nhân thừa, Thiên thừa thôi, chứ không phải pháp giải thoát. Muốn giải thoát sanh tử thì phải ra khỏi cả thiện lẫn ác.

Nhà Phật cũng nói về hai thứ: *hữu duyên từ* và *vô duyên từ*. Hữu duyên từ là còn có sự phân biệt theo duyên thích hợp mà khởi lòng từ bi. Còn vô duyên từ thì thấy người ta khổ là mình cứu ngay, không phân biệt có duyên hay không có duyên. Thí dụ người không nghĩ thiện không nghĩ ác gì cả, thấy đứa bé té liền bế nó dậy, đó thuộc về vô duyên từ. Chúng ta đa số làm việc thiện mà nghĩ suy nhiều quá. "Việc thiện này làm kết quả không?" "Được khen hay bị chê?" v.v... nghĩ đủ thứ.

Đức Phật hay các vị Bồ-tát luôn luôn làm lành với tâm vô duyên từ, tức là lòng từ vô duyên. Gặp cảnh thì làm chứ không có nghĩ suy, không xét duyên cớ. Chúng ta bây giờ thấy người đó nghèo đói, mà họ làm thinh, mình cũng bỏ lơ. Ngược lại, nếu họ năn nỉ "Tôi nghèo đói quá, cô bác giúp đỡ giùm" thì mới chịu giúp. Giúp như vậy là có duyên, có sự cầu khẩn, còn bình thường thì không giúp. Với Phật, với Bồ-tát thì không như vậy. Thấy người ta khổ là giúp, khỏi xin xỏ, khỏi cầu khẩn. Cho nên các ngài làm lành rồi là thôi. Còn chúng ta do đợi xin xỏ, nên giúp người rồi mà họ ngó lơ không thèm cám ơn là bực bội liền. Cho nên có duyên từ thì kèm theo có danh, đòi hỏi này nọ. Còn vô duyên từ không đòi hỏi điều kiện gì hết. Đó mới cao siêu, quý báu. Đừng cho rằng không nghĩ thiện, không nghĩ ác là xấu. Hiểu như vậy mới thấy gốc của sự tu.

Ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng có đệ tử là Mã Tổ Đạo Nhất rất nổi danh ở Trung Quốc. Một hôm Mã Tổ

cùng Thị giả là Bá Trượng Hoài Hải ra vườn chơi. Trên đường đi, thấy bầy vịt trời bay trên hư không, Mã Tổ hỏi:

- Cái gì đó?

Hoài Hải thưa:

- Bầy vịt trời.

Hồi sau Mã Tổ hỏi:

- Bay đâu rồi?

Ngài Hoài Hải ngó lên thấy bầy vịt trời bay mất, liền trả lời:

- Bay mất rồi.

Liền bị Mã Tổ nắm lỗ mũi véo một cái thật mạnh, ngài la thất thanh. Mã Tổ bảo:

- Sao không nói bay mất đi?

Ngay đó Bá Trượng liền đại ngộ.

Mã Tổ dạy cái gì mà ngài Bá Trượng ngộ đạo? Đó là những hình ảnh kỳ đặc của các tổ sau này. Véo lỗ mũi người ta đau điếng đến nỗi phải la thất thanh, rồi hỏi: "Sao không nói bay mất đi?" Vậy mà đệ tử liền ngộ. Để thấy rằng ông thầy muốn chỉ cái thật cho học trò mà không dùng những ngôn từ bình thường, chỉ dùng những thủ thuật đặc biệt.

Lâu nay chúng ta có bệnh mắt thì chạy theo sắc, tai thì chạy theo tiếng... tất cả sáu căn luôn luôn đuổi theo sáu trần. Nhớ sáu trần mà quên cái gốc nơi sáu căn. Sáu căn có cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái nếm...

Có thấy, có nghe, có ngửi, có nếm... là có biết. Cái biết đó không đuổi theo sáu trần, mà luôn hiện hữu nơi mình, có vắng lúc nào đâu.

Trong kinh Lăng-nghiêm, đức Phật đưa tay lên, hỏi ngài A-nan:

- Thấy không?

- Thấy.

- Thấy cái gì?

- Thấy tay Phật đưa lên.

Phật để tay xuống rồi hỏi tiếp:

- Thấy không?

- Không thấy.

Phật quở:

- Tay đưa lên thì thấy có tay, tay để xuống thì thấy không tay, chứ cái thấy đâu có vắng. Sao lại nói lộn xộn vậy.

Phật quở vì ngài A-nan lầm cho cái tay là cái thấy, đó là quên mình theo vật. Chúng ta cũng như vậy. Vì quên mình theo vật nên cho vật là mình.

Thêm một ví dụ nữa, Phật bảo ngài La-hầu-la đánh một tiếng chuông nghe "boong", hỏi A-nan:

- Ông nghe không?

- Dạ nghe.

Tiếng chuông bặt, Phật hỏi: - Ông nghe không?

- Dạ không.

Phật quở một phen nữa:

- Tiếng chuông có thì nghe có tiếng chuông. Tiếng chuông lặng thì nghe không có tiếng chuông. Tại sao nói không nghe?

Chúng ta có lầm như vậy không? Tất cả chúng ta đều lầm như vậy cả. Nên rồi mình sống trong mê lầm mà không hay. Chính mình đang nghe có tiếng hoặc không tiếng, chứ đâu phải không có cái nghe. Thấy không có cảnh, không có vật, chứ đâu phải không có cái thấy. Rõ ràng chúng ta quên mình theo vật, cứ chạy theo sáu trần. Vì vậy bên ngoài sáu căn đuổi theo sáu trần, rồi đem bóng dáng đó vào chấp chứa, phân biệt trong tâm. Đó là sống với cái giả mà quên cái thật.

Cho nên Mã Tổ nắm lỗ mũi Bá Trượng véo một cái đau điếng, hỏi: "Sao không nói bay mất đi?" Bay qua thì chim bay qua, chứ cái thấy chim bay qua có mất lúc nào đâu. Ngài Bá Trượng nhờ thế sực tỉnh, nhớ cái lỗ mũi đau đời đời không quên. Đó là một thủ thuật. Tổ Bá Trượng sau nổi tiếng là nhờ thủ thuật của ông thầy.

Chúng ta thấy hai vị trước là tổ Đạt-ma và tổ Huệ Năng nói rất hiền lành. Qua tới Mã Tổ thì bắt đầu kỳ đặc. Dưới tổ Bá Trượng có ngài Hoàng Bá Hy Vận cũng có thủ thuật rất kỳ đặc. Ngài Lâm Tế trước khi gặp tổ Hoàng Bá, là một con người rất thâm trầm, cho nên thủ tọa Minh thấy có tương lai, nên xúi ngài Lâm Tế hỏi tổ Hoàng Bá: "Thế nào là đại ý Phật pháp?" Hoàng Bá nghe xong, không trả lời lấy một câu, liền lấy gậy đập cho một gậy. Ngài Lâm Tế bị đập rồi ngẩn ngơ, không biết làm sao hết. Đó là lần thứ nhất.

Ít hôm sau Thủ tọa lại bảo: "Thôi lên hỏi nữa đi." Ngài cũng hiền, nghe xúi thì làm theo, cũng lên hỏi câu đó: "Bạch Hòa thượng! Thế nào là đại ý Phật pháp?" liền bị đập một gậy nữa. Đau quá, ngài không biết nói gì nữa, ôm lòng buồn tủi đi xuống.

Ít hôm sau, Thủ tọa lại xúi lên hỏi nữa. Lần thứ ba cũng bị ăn gậy, đau khổ cùng cực ngài chỉ còn có nước khóc thôi. Xuống gặp Thủ tọa hỏi: "Bữa nay thế nào?" Ngài trả lời: "Ba lần hỏi, ba lần đều bị ăn đòn, chắc tôi không có duyên ở đây. Thôi tôi xin đi." Thế là ngài cuốn gói sửa soạn đi. Ông Thủ tọa nói nhỏ: "Trước khi đi nên đến bạch với Hòa thượng cầu chỉ dạy." Nghe lời, ngài lên thưa: "Bạch Hòa thượng, con không có duyên ở đây, con xin đi." Tổ Hoàng Bá bảo: "Ông nên tới chỗ Cao An, hỏi Đại Ngu. Kia sẽ vì ông mà chỉ cho."

Đại Ngu tức là núi Đại Ngu, còn tên của ngài tôi quên mất rồi, chỉ nghe người ta kêu theo tên núi là Đại Ngu. Lâm Tế qua đó gặp ngài Đại Ngu. Đại Ngu hỏi:

- Ông từ đâu đến?

- Con từ Hoàng Bá đến.

- Hoàng Bá đã chỉ dạy gì cho ông?

- Con ba lần hỏi đại ý Phật pháp, ba lần đều bị ăn đòn, không biết con có lỗi hay không lỗi?

Ngài Đại Ngu liền chụp lấy vai Lâm Tế nói:

- Hoàng Bá đã vì ông chỉ tột, mà còn hỏi có lỗi hay không lỗi?

Ngay đó ngài Lâm Tế liền đại ngộ, nói:

- Phật pháp của Hoàng Bá rất ít.

Ngài Đại Ngu liền xô ra hỏi:

- Mới hồi nãy nói có lỗi không lỗi, bây giờ lại nói Phật pháp của Hoàng Bá rất ít. Ông thấy đạo lý gì, nói mau?

Lâm Tế liền thoi cho Đại Ngu một thoi vô hông. Ngài Đại Ngu xô ra bảo:

- Thầy ngươi là Hoàng Bá, không phải ta.

Quý vị thấy thế nào? Ngài Hoàng Bá, mới nhìn thấy quá tàn nhẫn phải không. Nhưng dưới con mắt của Đại Ngu thì ngài quá từ bi. Vì quá từ bi nên mới dồn đệ tử tới chỗ bí hiểm đó. Dồn rồi đưa qua cho Đại Ngu vì biết ngài Đại Ngu sẽ tháo gỡ được. Cho nên khi nghe ngài Đại Ngu nói: "Hoàng Bá đã vì ông chỉ tột, mà ông còn hỏi có lỗi không lỗi?" thì Lâm Tế liền đại ngộ. Ngộ như thế tới chết cũng không quên! Bởi vì ba lần bị đánh đòn đau quá, quên sao nổi.

Một bên bị véo lỗ mũi, một bên bị đánh đòn. Đau quá nên cả hai đều đại ngộ! Chỗ Lục Tổ nói không nghĩ thiện, không nghĩ ác thì ngài Lâm Tế nói có lỗi không lỗi. Hai lối nói đó có khác nhau không? Khi nào không còn chỗ thấy hai bên mới là chỗ chân thật. Ngài Lâm Tế ngộ được chỗ đó rồi, sau này ngài thường nói với tăng ni: "Ta sau khi ăn đòn, biết được chỗ chân thật rồi, tới nay không bao giờ quên."

Ngày nay, Phật tử nghe quý thầy nói cũng hiểu vậy, nhưng vài bữa là quên. Tại vì chưa ăn đòn, chưa bị véo lỗ mũi, phải không? Quý thầy ngày nay dễ nên Phật tử cũng dễ quên. Còn người xưa khó như vậy nên không bao giờ quên. Đó là những thủ thuật đặc biệt của các thiền sư Trung Hoa.

Những phương tiện ấy đều là giáo ngoại biệt truyền. Trong kinh không dạy đánh, không dạy véo lỗ mũi, nhưng quý ngài làm những việc đó. Như vậy có trái với đạo lý không? Chẳng những không trái mà những thủ thuật ấy còn đưa hành giả tới chỗ lý đạo sâu xa hơn, không bao giờ quên.

Bởi vì lâu nay chúng ta quen nghĩ suy rồi. Bây giờ muốn chặn đứng nó lại phải có phương pháp mạnh mới chặn nổi. Nếu không thì cũng ngồi thiền, cũng ngó xuống, mà cái đầu lăng xăng không chịu yên. Cho nên thói quen đã thành đường mòn rồi, sửa khó. Muốn cho đường mòn đó được bít lại, thì phải có cách khôn ngoan, khéo léo để chặn đứng nó.

Còn nghĩ thiện, còn nghĩ ác là còn sanh tử. Nghĩ thiện thì đi đường lành, nghĩ ác thì đi đường dữ. Người tu chuyển nghiệp là đừng đi đường dữ, mà đi đường lành, đó là tu Nhân thừa và Thiên thừa. Nếu muốn dứt hết không còn sanh tử nữa thì phải làm sao? Tâm không còn dính, không còn kẹt bên nào thì mới thoát ly sanh tử. Tại sao? Bởi vì dấy niệm thiện, ác thì tạo nghiệp thiện, ác. Trong ba nghiệp, ý là chủ. Ý nghĩ thiện nghĩ ác thì thân làm thiện làm ác, miệng nói thiện nói ác.

Bây giờ ý không nghĩ thiện nghĩ ác, gặp cảnh thì làm tùy duyên, tâm không khởi niệm. Việc làm đó không có gốc của thiện ác.

Nếu tâm của chúng ta thản nhiên tự tại, không bị một niệm nào sai khiến thì nó bao la, trùm khắp. Nên nói tâm bao la trùm khắp khó hiểu, bởi vì người ta cứ nghĩ tâm ở trong tấm thân nhỏ bé này. Nhưng sự thật, nếu chúng ta nghĩ về người, thì cái nghĩ đó duyên theo hình bóng người, nghĩ về cái chuông thì duyên theo bóng của cái chuông, nghĩ về đồng hồ thì duyên theo bóng của đồng hồ... nó có giới hạn. Nếu không nghĩ gì hết thì nó duyên theo bóng nào? Không có bóng. Không có bóng, không có hình tướng thì nó trùm khắp rồi. Vậy mà chúng ta lại bỏ cái rộng lớn bao la ấy, đi bắt lấy những cái nhỏ nhoi, tạm bợ. Cho nên Phật thương chúng sanh là thương ở chỗ mê lầm đó.

Chúng sanh bám vào những giả dối, tạm bợ mà hài lòng, còn cái chân thật lại bỏ quên. Trong khi cái chân thật đó không bao giờ mất, nó luôn ở bên mình. Nên nói rằng chúng ta xuống địa ngục thì Phật tánh cũng xuống địa ngục, nhưng Phật tánh không bị hành, không bị khổ. Rõ ràng Phật tánh không tách rời chúng ta, chỉ tại chúng ta quên thôi.

Quý vị nhìn lại chàng cùng tử trong kinh Pháp Hoa xem có giống mình không? Cha là trưởng giả giàu có, của cải vô số mà chàng cùng tử không chịu ở, bỏ đi lang thang. Tới chừng khổ quá, mới thức tỉnh trở về. Thức tỉnh trở về mà cũng không dám nhận cha của mình,

của cải sự nghiệp của mình. Dần dần do người cha khéo dùng phương tiện dìu dẫn, chàng cùng tử mới quen và từ từ nhận ra được gia tài và cha mình.

Chúng ta cũng vậy, có cái chân thật, thênh thang mà không dám nhận. Chỉ nhận bóng dáng tạm bợ mấy chục năm, tâm lăng xăng lộn xộn luôn luôn thay đổi là mình, bỏ quên cái chân thật. Như vậy có đáng thương không? Chư Phật và Bồ-tát, thương là thương cái mê lầm đó của chúng sanh. Cho nên toàn bộ kinh Phật đều nhằm đánh thức cho mình tỉnh, đừng mê lầm nữa. Hết mê lầm là giải thoát sanh tử.

Cho nên có trí tuệ giác ngộ rồi mới đi tới giải thoát. Nếu không có trí tuệ, không có giác ngộ thì không có giải thoát. Đó là lẽ thường. Như vậy chúng ta tu cốt để được giải thoát sanh tử thì phải đi con đường đó. Nếu chúng ta tu để đời sau sướng hơn đời này, thì đi con đường Nhân thừa hoặc Thiên thừa như đã nói ở trên. Nhưng đức Phật không thích chúng ta lên cõi trời. Tại sao? Bởi vì lên cõi trời hưởng sung sướng nhiều quá, tu không được. Đến khi hưởng hết phước rồi thì rơi xuống trở lại. Thế là uổng công bao nhiêu năm!

Chúng ta thường lầm cho nghĩ rằng ăn ngon, mặc đẹp, ở nhà lầu, đi xe hơi... là hạnh phúc. Nhưng nếu xét kỹ thân này ăn để chi? Cả ngày cứ mượn trả, mượn trả... ít chục năm nó cũng hư hoại. Mượn trả tốt, mượn trả xấu cũng là mượn trả thôi, chứ có gì hơn. Đó là nói ở cõi Ta-bà này chỉ có mấy chục năm thôi. Nếu ở cõi trời thì tuổi thọ gấp năm mười lần, hai ba mươi lần cõi này.

Nhưng lên đó mượn trả đã rồi cũng phải trở xuống. Như vậy có nghĩa lý gì. Tốt hơn ở đây có khổ có vui, mau tỉnh. Mau tỉnh thì dễ tu. Dễ tu mới có thể ra khỏi sanh tử luân hồi sớm. Chúng ta thấy rằng đức Phật nhìn thật tường tận. Còn chúng ta thì không như thế.

Như vậy ở thế gian, người giàu quá hoặc nghèo quá, dễ tu hay khó tu? Cả hai đều khó cả. Chỉ có hạng người vừa đủ ăn, khổ vui lẫn lộn là dễ tu hơn hết. Khổ quá thì tối ngày bận bịu với cuộc sống, đâu có rảnh mà nhớ tu. Còn dư dả quá, giàu có quá thì tiệc tùng liên miên cũng không rảnh mà tu. Nên cả hai trường hợp này đều khó tu. Phật bảo sanh trong tam ác đạo không tu được nên phải tránh. Nhưng cõi trời cũng khó tu, chỉ cõi người là dễ tu.

Từ nay, quý vị có than phiền sanh cõi người khổ nữa không? Sanh cõi người là cơ hội tốt để cho mình dễ thức tỉnh. Nếu được lên cõi trời mình cứ hưởng không nghĩ tới tu. Sanh cõi người, chúng ta có đủ cơm ăn là tốt rồi, để thời giờ nghiên cứu, học hỏi, tu hành. Người biết đạo là người không tham cầu sung sướng, chỉ vui trong hoàn cảnh vừa đủ của mình, rồi để dành thời giờ lo tu. Những vui buồn là cơ hội tốt để mình tỉnh, chứ nếu vui hoài thì không tỉnh. Nên buồn không hẳn là tai họa, nó cũng là duyên để chúng ta thức tỉnh.

Nhớ như vậy thì sự sống của mình an lành. Còn nếu chúng ta cứ đòi hỏi bằng người này, bằng người kia là không biết sống. Vì sống mà cứ mơ ước, trông đợi trong ảo tưởng, không thực tế cho nên khổ.

Tất cả các bệnh của chúng ta đều từ tâm niệm so sánh, đối chiếu mà có. Tham, sân, si cũng từ đó. Nếu chúng ta buông liền từ gốc dấy niệm thì đâu còn gì để tham sân si. Như vậy uống có một thang thuốc mà lành hết tất cả bệnh. Đó là do trị tận gốc vậy. Phương thuốc thật đơn giản, nói đơn giản nhưng lại khó làm. Nếu làm được thì kết quả rất to, chứ không phải thường. Cho nên đường lối tu thiền này các tổ sư gọi là Tối thượng thừa, không theo thứ bậc nào cả.

Trị từng bệnh là Nhị thừa. Đến như Bồ-tát cũng còn trị từng bệnh. Ở đây không trị từng bệnh, mà trị tận gốc. Gốc hết rồi thì tất cả bệnh theo đó hết. Đây gọi là đi đường thẳng. Cho nên nó đốn giáo, tức thẳng tắt chứ không có quanh co. Vì vậy Tối thượng thừa cũng gọi là Phật thừa. Mê là chúng sanh, ngộ là Phật chứ nó không có quanh co thứ bậc. Các thừa kia theo thứ lớp, dẹp được phiền não nào thì chứng được tầng bậc nào tương ứng. Ở đây không dẹp phiền não, *mà dẹp gốc sanh phiền não.* Gốc sanh phiền não nếu dẹp được thì thẳng đó thành Phật. Ngay ông Phật sẵn của mình hiện ra. Học thiền đốn ngộ là chỉ thẳng gốc ấy. Nếu gốc đốn được rồi thì ngọn dễ lắm. Nếu gốc chưa đốn được thì chặt ngọn này, nó nhảy ra ngọn khác, khó lâu mới hết sạch.

Người tu không hiểu, không nắm được pháp tu là tu mù. Nếu biết rõ thì kết quả tu sẽ đúng như mình mong muốn. Đó là tu trong sáng suốt. Nên quý vị đừng mong rằng mình ngồi thiền, ngày nào đó có hào quang sáng ngời lên chẳng hạn. Những việc ấy không thể cứu được mình. Cứu mình là thấy đúng như thật.

Vọng tưởng biết vọng tưởng. Đó là trí tuệ rồi. Trí tuệ này hết sức đơn giản. Chúng ta thường không chịu cái đơn giản, mà đòi có hào quang, đòi đủ thứ hết. Bởi vậy người tu thiền lạc vào tà đạo cũng tại mong muốn những thứ không thực tế.

Cho nên trong kinh, Phật nói rằng: "Ngoại đạo tu có thể chứng được ngũ thông, còn ta tu chỉ lấy đạo thông làm gốc." Đạo thông tức là suốt được lối đi, thấu được đạo lý chân thật. Bởi vì thần thông không cứu được mình. Hiểu như vậy trên đường tu mới khỏi lầm lẫn.

Chư sư Nguyên thủy tu theo Tứ niệm xứ v.v... các ngài đi biết giở chân, đứng biết dừng chân, duyên theo từng hành động. Bởi tu duyên theo từng hành động nên lối đi đứng rất nghiêm trang. Còn lối tu biết vọng, trong các oai nghi thảnh thơi, biết vọng không theo. Chỉ "chăn" cái nghĩ, mà không "chăn" hành động. Vì vậy lối tu này, hành giả sinh hoạt một cách tự nhiên, không kìm gượng.

Nhiều Phật tử thuật lại cho tôi nghe, họ ứng dụng lối tu biết vọng, lúc lái xe thì cứ lái xe, vừa nghĩ bậy liền buông. Do đó khi lái xe cũng vẫn tu được. Làm việc gì chuyên tâm vào việc đó, không cho nghĩ cái gì khác. Nhờ chuyên tâm nên việc làm rất tốt. Như vậy trường hợp nào cũng tu được hết. Sống trong thời khoa học máy móc này, nếu chúng ta lơ lỏng, ngồi đây mà lo ra, nghĩ chuyện khác thì sẽ rất nguy hiểm.

Như vậy lối tu này, tu mà không thấy mình tu gì hết. Ở ngoại quốc ứng dụng lối tu này rất hay, vì nếu tụng kinh, lễ bái nhiều hàng xóm nghe chuông, nghe mõ

người ta phản đối lắm. Chúng ta ngồi thiền im lìm không có gì phiền đến người khác cả, như vậy vừa hay cho mình, vừa hay cho người. Tu ở đâu cũng được, dễ dàng không có gì trở ngại.

Tóm lại, trên đường tu chúng ta tu thế nào để cho bản thân mình, cuộc sống của mình và cuộc sống xã hội không bị trở ngại, đó là điều cần thiết. Được vậy sự truyền bá của Phật pháp mới đúng với nhịp tiến của thời đại. Nếu chúng ta tu mà không thích hợp với cuộc sống của thời đại, của xã hội mới thì không được. Quý Phật tử cần phải hiểu cho thấu đáo để ứng dụng tu có kết quả thiết thực. Hôm nay tôi đưa ra thang thuốc này, chúc quý vị được lành tất cả bệnh.

TÁNH KHÔNG VÀ CHÂN KHÔNG

Giảng tại thiền viện Trúc Lâm – 2000

Từ ngày còn ngồi ghế nhà trường cho tới những năm sau này, đọc kinh sách và đọc những bài luận của các học giả Phật giáo, tôi cứ hoang mang vì sự luận giải lẫn lộn giữa Tánh không và Chân không.

Tánh không và chân không là một hay là khác? Điều này thâm trầm lắm, nếu chúng ta không nhận được thì sự tu sẽ lẫn lộn. Do lẫn lộn, chúng ta không biết đâu là gốc, đâu là ngọn. Có một số học giả giải tánh không tức là chân không, đây là lầm lẫn lớn vậy.

Tánh không là gì? Chân không là gì? Đó là chỗ tôi muốn giản trạch cho quý vị hiểu.

Tất cả các kinh Bát-nhã đều nói về tánh không. Bởi vì, theo sự phán giáo của các tổ ngày xưa, chia giáo lý của đức Phật theo thứ tự từ hệ A-hàm đến hệ Bát-nhã,

hệ Pháp Hoa, Niết-bàn v.v... Như vậy tánh không nằm ở hệ Bát-nhã.

Tất cả pháp do nhân duyên sanh, đó là giáo lý căn bản của A-hàm. Từ lý nhân duyên sanh đó, hệ Bát-nhã đi sâu hơn. Đã là nhân duyên sanh ra các pháp, thì trước khi các pháp sanh, nó ở tánh không. Do tánh không duyên mới hợp được, nếu nó sẵn có thì không đợi duyên hợp. Thí dụ bao kính có sẵn thì cái gì hợp thành bao kính không? Vì chưa hợp nên đợi ráp từng phần lại mới có bao kính.

Nói tánh không phải hiểu các pháp tự tánh vốn không, do duyên hợp mới thành hình. Vì vậy sự thành hình này là tạm có, hư dối không thật. Nếu nó có sẵn một cái nguyên thể trọn vẹn từ ban đầu thì không đợi duyên hợp. Vì cái nguyên thể trọn vẹn ban đầu không có, phải đợi đủ duyên hợp thành các pháp, nên gọi là tánh không. Như vậy nói rõ hơn là tánh không duyên khởi, tức duyên hợp sanh ra muôn pháp.

Có người giải tánh không là chân không, duyên hợp sanh muôn pháp là diệu hữu. Hiểu như vậy thì quả thật là lầm to. Chúng ta phải nhìn cho tường tận, tánh không duyên hợp sanh ra muôn pháp, cho nên muôn pháp là hư dối, đó là tinh thần của Bát-nhã. Do thấu triệt được lý tánh không duyên hợp, mà phá tan mọi cố chấp. Không có gì trên thế gian là thật, kể cả xuất thế gian cũng không thật luôn. Bởi vì xuất thế gian là đối với thế gian mà nói. Thế gian đã không thật có thì xuất thế gian làm gì có được.

Ví dụ chúng sanh do mê lầm mà phải chịu sanh tử, Phật nói pháp tứ đế để diệt sanh tử. Như vậy vì đối trị sanh tử nên nói pháp diệt sanh tử. Nếu hết sanh tử thì pháp diệt sanh tử cũng không còn. Cho nên nói tất cả pháp do duyên hợp đều hư dối. Vì vậy trong tướng không, các pháp không sanh, không diệt, không nhơ, không sạch v.v... cho tới không khổ, tập, diệt, đạo cũng như thế. Pháp tứ đế là chân lý mà cũng không, nên mười hai nhân duyên cũng không. Tất cả những gì do đối duyên dựng lập đều là không thật.

Như vậy Bát-nhã là phá tan tất cả kiến chấp, chấp thế gian, chấp xuất thế gian đều bị phá hết. Tất cả chúng ta dính mắc đầu này, đầu nọ là tại sao? Bởi cái gì mình cũng cho là thật là quý nên yêu thích. Đã yêu thích thì chấp giữ, mà chấp giữ là khổ. Bây giờ nhìn cái gì cũng giả nên không chấp giữ. Do không chấp giữ nên được mất không lo, như vậy không giải thoát là gì. Đó là cái nhìn trí tuệ Bát-nhã, thấu suốt tường tận tánh không của các pháp. Đó là phá sạch, không còn chấp chỗ nào nữa cả.

Trong kinh Bát-nhã có nói "Chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm..." tất cả đều không. Nhưng tại sao chúng ta thấy rõ ràng sự vật có dơ, có sạch, có sanh, có diệt, như vậy Bát-nhã có ngụy biện không? Thật tình tánh không là các pháp vốn không có sẵn, do duyên hợp mới có, nên nó có sanh có diệt. Sanh diệt đó là xét trên tướng duyên hợp, chứ trong tánh không, không có gì hết.

Tánh không của các pháp, trong đó kể cả ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng là pháp. Như vậy tất cả pháp đều tánh không, duyên hợp giả có. Đó là lý luận triệt để về tánh không.

Kế tôi nói đến chân không. Tánh không là nói trên tánh của các pháp. Còn chân không là nói trên tâm thể. Cho nên Lục Tổ bảo: "Bản lai vô nhất vật", tức là chân không vậy. Ngài thấy được tâm mình xưa nay thanh tịnh, tâm mình vốn không sanh diệt v.v... Tâm đó không có tất cả ý niệm lăng xăng nên nói chân không.

Chân không làm sao sanh diệu hữu? Vì diệu hữu là khởi nghĩ. Nhưng đây không phải là khởi nghĩ vọng tưởng lăng xăng. *Chân không sanh diệu hữu* tức là cái dụng của tâm thể như: tam minh, lục thông, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng v.v... Diệu hữu là những diệu dụng mầu nhiệm từ tâm thể chân không mà ra. Khi chúng ta nhận được tâm không một pháp rồi, thì mới thấy diệu hữu của nó. Cho nên Phật mới có đủ tam minh, lục thông, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng v.v...

Nếu nói diệu hữu là tất cả các trần cảnh thì lầm quá to. Chúng ta nhớ lời của thiền sư Minh Chánh: "Chẳng rõ bản lai vô nhất vật, công phu uổng phí một đời ai?" tức là không nhận được cái chân không của mình thì uổng một đời công phu, không đi tới đâu hết. Như vậy chân không là tâm thể của mình. Còn tánh không đó là thể tánh của muôn pháp. Hai thứ riêng khác.

Tánh không duyên hợp sanh ra muôn pháp hư giả không thật. Chân không là tâm thể bất sanh bất diệt mà có diệu dụng hay sanh muôn pháp, nên gọi là diệu hữu. Vì vậy chư Phật mới có vô số phương tiện, vô số thần thông, đều từ chân không mà ra.

Tánh không là y cứ theo Bát-nhã để phá chấp. Chân không là y cứ theo kinh Pháp Hoa, kinh Hoa Nghiêm, kinh Niết-bàn chỉ cho chúng ta có chân tâm bất sanh bất diệt. Khi nào phá hết các pháp chấp rồi, mới nhận ra được chân tâm. Chân tâm chính là chân không diệu hữu. Rõ ràng như vậy, nên nói tánh không là chân không là sai lầm lớn. Một bên chuyên bác không lập gì hết, một bên nhận thẳng chân tâm. Từ chân tâm mới có diệu hữu. Diệu hữu tức là những sự mầu nhiệm khi đạt được chân tâm.

Như vậy chúng ta tu trước phải đi từ Bát-nhã. Lục Tổ ngộ nơi kinh Kim Cang "Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm. Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", kỳ tâm là tâm nào? Phật nói phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì đừng trụ tâm nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Nên không có chỗ trụ mà phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như vậy tâm chẳng sanh chẳng diệt mới là tâm hay sanh muôn pháp. Cho nên *kỳ tâm* là tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác vậy. Chúng ta tu mà không dính sáu trần chính là đã phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác rồi. Chân không chính là tâm không vướng mắc với sáu trần. Đó là tâm chân thật.

Giáo lý của đức Phật có một hệ thống cụ thể rõ ràng. Cho nên hiểu sâu mới thấy các từ quý ngài dùng đều chính xác, rõ ràng. Chúng ta tu học phải thấy cho tường tận, nếu không thì sự tu không dính dáng gì với lời Phật dạy, không có kết quả gì cả.

PHẢN QUAN TỰ KỶ
BỔN PHẬN SỰ, BẤT TÙNG THA ĐẮC

Giảng tại trường hạ Phổ Đà – TP. HCM
23-07-2000 – Canh Thìn

Hôm nay tôi sẽ giảng về đề tài Phản Quan Tự Kỷ Bổn Phận Sự, Bất Tùng Tha Đắc. Đây là một đề tài chuyên về tu thiền, nhất là Thiền tông Việt Nam.

Đời nhà Trần, Tuệ Trung thượng sĩ là một cư sĩ được ngộ đạo. Cho nên vua Trần Thánh Tông gửi thái tử Trần Khâm cho Tuệ Trung thượng sĩ dạy đạo lý. Khi học hỏi gần xong sắp trở về triều, trước lúc từ giã Thái tử hỏi Tuệ Trung thượng sĩ: "Bạch Thượng sĩ, pháp yếu của thiền tông là gì?" Thượng sĩ trả lời: "Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc."

Phản quan là soi sáng hay xem xét, *tự kỷ* là chính mình. *Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc* có nghĩa xem xét lại chính mình là việc bổn phận,

không phải từ nơi khác mà được. Đó là câu châm ngôn trong nhà thiền. Chúng ta nghiên cứu Phật pháp sẽ thấy câu này hệ trọng như thế nào.

Trong pháp tu Tứ niệm xứ gồm có quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Cả bốn thứ quán này đều quay lại mình, chứ không đi hướng nào khác. Quán thân bất tịnh là quay lại mình để xem xét thân này nhớp nhúa không sạch. Quán thọ thị khổ là quay lại mình xem xét những cảm giác thọ nhận đối với sáu trần bên ngoài đều là đau khổ. Quán tâm vô thường là quay lại mình để xem xét tâm niệm luôn luôn sanh diệt không dừng. Quán pháp vô ngã là quay lại mình xem xét những tâm sở pháp không có chủ thể cố định.

Đến pháp quán hơi thở là Ānāpānasati cũng nhìn lại hơi thở của mình từ thô đến tế. Nên pháp quán này còn được gọi là Lục diệu pháp môn. Đó là sáu môn quán chiếu xoay lại mình: Sổ tức, Tùy tức, Chỉ, Quán, Hoàn, Tịnh.

Sổ tức, tức là đếm hơi thở. Hít vô cùng, thở ra sạch đếm một, như vậy đếm tới mười thì bỏ, bắt đầu đếm lại từ một. Sổ tức đã thuần thục bước sang Tùy tức, nghĩa là theo dõi hơi thở. Quan sát hơi thở vô, hơi thở ra một cách rõ ràng gọi là Tùy tức. Chỉ là dừng tâm để nhìn hơi thở. Quán là xem xét hơi thở vô ra, nên hơi thở là mạng sống vô thường không bền lâu. Hoàn là xoay trở lại tìm xem cái quán hơi thở vô thường đó là gì. Cuối cùng dừng hết tâm, không chạy ra ngoài nữa gọi là Tịnh.

Như vậy pháp tu Tứ niệm xứ hay Lục diệu pháp môn v.v... đều là phản quan, chứ không có gì khác. Người tu Phật muốn đi tới chỗ an định, trí tuệ sáng suốt thì phải quay lại quán chiếu nơi mình. Thấy rõ được mình như vậy gọi là phản quan. Phản quan ở đâu? Phản quan nơi chính mình.

Đêm nào chúng ta cũng tụng kinh Bát-nhã hết. Vậy tụng kinh Bát-nhã để làm gì? Để bổ khuyết Tâm kinh phải không? Không phải. Lâu nay có một ít người lầm, cho rằng kinh Bát-nhã là bổ khuyết Tâm kinh. Sao gọi là bổ khuyết? Bởi khi tụng kinh, người đánh mõ nhanh quá nên có khi tụng sót, vì vậy phần sau phải bổ khuyết lại bằng bài kinh Bát-nhã. Hiểu như vậy là một lầm lẫn lớn lao.

Bát-nhã là trí tuệ. Trí tuệ đó là trí tuệ chiếu soi thấu suốt được bản thân con người và tất cả ngoại cảnh bên ngoài, cho nên gọi đó là trí tuệ Bát-nhã. Mở đầu kinh Bát-nhã là câu: "Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách." Nghĩa là Bồ-tát Quán Tự Tại khi hành sâu trí tuệ Bát-nhã, ngài chiếu soi thấy năm uẩn đều không, liền qua hết tất cả khổ nạn. Tinh thần Bát-nhã là phản quan lại, chiếu soi năm uẩn không thật thì qua hết tất cả khổ nạn.

Pháp tu nào của nhà Phật cuối cùng cũng phải tụng kinh Bát-nhã. Tu Tịnh độ, tu Mật tông, tu Thiền v.v... đều như vậy. Nghĩa là tất cả pháp tu của Phật dạy, cuối cùng đều quy hướng về trí tuệ. Có trí tuệ mới giải thoát đau khổ, có trí tuệ mới thấy được chân lý.

Có trí tuệ mới ngộ đạo. Đó là điểm then chốt, là căn bản trên con đường tu tập để được giác ngộ giải thoát.

Như kinh Kim Cang, Phật trả lời hai câu hỏi của ngài Tu-bồ-đề: "Vân hà an trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?" Nghĩa là làm sao an trụ, làm sao hàng phục được tâm kia? Đức Phật trả lời: Phải độ tất cả chúng sanh nào thai sanh, thấp sanh, hóa sanh cho tới những loài hữu sắc vô sắc, hữu tưởng vô tưởng v.v... đều vào vô dư Niết-bàn, đó là hàng phục tâm. Nếu thấy sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà không dính mắc không trụ trước, đó là an trụ tâm.

Phật dạy chúng ta hàng phục tâm là đưa những niệm nghĩ tưởng về hữu sắc, vô sắc v.v... vào vô dư Niết-bàn, tức vào chỗ không sanh không diệt, đó là hàng phục tâm. Nếu muốn an trụ tâm thì đối với sáu trần không cho dính mắc. Không trụ nơi sắc sanh tâm, không trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, đó là an trụ tâm. Như vậy trọng tâm kinh Kim Cang dạy hàng phục tâm, là bất cứ niệm tưởng nào cũng đều đưa nó vào chỗ vô sanh. Đối với sáu trần không dính, không kẹt, đó là an trụ tâm.

Chúng ta học kinh, hiểu rõ ý nghĩa kinh thì sự tu hành mới dễ. Trọng tâm tu là phải hàng phục vọng tưởng bên trong, đừng dính mắc sáu trần bên ngoài. Muốn hàng phục tâm vọng tưởng bên trong, phải phản quan nhìn lại chính mình. Muốn không dính mắc sáu trần thì phải khéo quán sát. Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần liền thấy, liền biết không cho dính kẹt. Đó là gốc của đạo Phật.

Chúng ta tu muốn đi tới giác ngộ, tâm hoàn toàn an định thì không có cách nào khác hơn là phải ứng dụng như vậy. Cho nên tất cả người tu đều phải giữ gìn đừng để sáu căn dính với sáu trần. Được thế là tự do tự tại. Tự do tự tại chính là giải thoát vậy. Trong kinh A-hàm, có câu chuyện:

Một hôm đức Phật vào rừng ngồi thiền. Sau khi xả thiền, ngài nhìn chung quanh thấy có con rùa lớn bò qua. Một con rái cá thấy được định chụp ăn, nhưng mai con rùa cứng và trơn quá, nó chụp không được. Nó chờ con rùa ló đầu ra liền chụp. Con rùa lại rút đầu vào, rái cá chờ chụp chân nhưng rùa cũng rút chân luôn. Còn cái đuôi, rái cá vừa định chụp thì rùa vội rút đuôi vô mai. Sáu bộ phận rùa đều rút kín vô mai hết, con rái cá đi tới đi lui cạp không được, cuối cùng nó bỏ đi.

Phật nói người tu phải khéo giữ sáu căn như con rùa khéo giữ các bộ phận của nó vậy. Nếu các bộ phận rút vô mai hết thì rái cá không ăn được. Cũng vậy, chúng ta nếu khéo phản quan sáu căn của mình quay lại, không cho dính với sáu trần, đó là kế sách an toàn nhất. Người không dính với sáu trần thì người đó sẽ được giải thoát sanh tử.

Cho nên Lục tổ Huệ Năng khi nghe Ngũ Tổ giảng kinh Kim Cang đến câu "Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", ngài liền đại ngộ và thốt lên "Đâu ngờ tánh mình xưa nay thanh tịnh, đâu ngờ tánh mình vốn không sanh diệt v.v..." Ngay đó Ngũ Tổ biết ngài đã ngộ đạo.

Vậy ngài ngộ đạo qua pháp gì? Qua lời dạy an tâm. Tâm không dính sáu trần thì được tự tại. Bởi vì khi tâm không dính với sáu trần thì không khởi niệm nghĩ điều gì cả. Tất cả các nghĩ tưởng của chúng ta đều duyên theo sáu trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà có. Thí dụ ngồi niệm Phật hoặc ngồi thiền, không tiếp xúc với sắc thanh hương vị xúc nhưng còn thấy pháp trần. Những bóng dáng cũ hôm qua hôm kia còn lưu lại trong tâm, bây giờ nó sống dậy. Thấy các bóng dáng đó thì phải bỏ đi, không chạy theo nó, đó là chúng ta tu. Đi ra nhìn thấy sắc thanh hương vị xúc, mình không dính. Ngồi lại pháp trần dấy hiện lăng xăng, mình buông đi, không dính. Tu như vậy là gỡ các thứ dính mắc, không cho sáu căn kẹt nơi sáu trần. Do đó mà tâm được định. Tu là cốt để được định, từ định phát sinh trí tuệ.

Đến đây tôi sẽ nói về các thiền sư. Thiền sư đầu tiên ở Trung Quốc là tổ Huệ Khả. Khi tổ Bồ-đề-đạt-ma từ Ấn Độ sang, ngài đến chùa Thiếu Lâm chín năm ngồi xây mặt vào vách. Bấy giờ tổ Huệ Khả tên là Thần Quang, nghe danh của ngài. Khi đến thấy Tổ ngồi xây mặt vào vách, ngài Thần Quang không biết làm sao thưa hỏi. Lúc đó núi Thiếu Thất ở miền Bắc Trung Quốc, nhằm mùa đông giá rét, vậy mà ngài đứng suốt đêm ngoài sân, tuyết ngập tới đầu gối.

Sáng, Tổ xoay lại thấy liền hỏi: "Ông cầu việc gì mà khổ hạnh như vậy?" Ngài Thần Quang thưa: "Con muốn cầu pháp thoát ly sanh tử, xin ngài dạy cho." Tổ quở: "Ngày xưa chư Bồ-tát muốn cầu pháp thoát ly sanh tử,

các ngài hy sinh cả thân mạng, ông chỉ dùng chút ít khổ hạnh thôi mà cầu pháp thoát sanh tử được sao?" Nghe vậy ngài ra sau nhà bếp mượn dao chặt một cánh tay dâng lên để tỏ lòng thiết tha cầu pháp. Tổ gật đầu khen khá, liền đặt tên là Huệ Khả.

Đây là chỗ tất cả chúng ta lưu ý. Người tu thì phải xả thân cầu đạo, còn chúng ta tu lại quý thân. Như vậy có trái với đạo lý không? Thế nên người tu dù tại gia hay xuất gia phải có gan, dám chịu cảnh túng quẫn nghèo thiếu, dám quên thân mạng thì nhất định sẽ đạt đạo. Còn nếu không dám như thế thì khó đạt đạo. Vì vậy sự việc tổ Huệ Khả chặt tay cúng dường là một hình ảnh tượng trưng cho lòng quyết tâm cầu đạo.

Khi đã được Tổ nhận, một hôm ngài Huệ Khả thưa: "Bạch Hòa thượng, tâm con không an xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm." Lúc đó tổ Bồ-đề-đạt-ma nhìn thẳng vào mặt ngài Huệ Khả bảo: "Đem tâm ra ta an cho." Ngài Huệ Khả sửng sốt không biết tâm ở đâu mà đem. Ngài xoay lại tìm tâm nhưng không thấy bóng hình nó ở đâu, ngài thưa: "Bạch hòa thượng con tìm tâm không được." Tổ bảo: "Ta đã an tâm cho ngươi rồi." Ngay đó ngài Huệ Khả liền biết lối vào.

Chỗ này tôi đã kể nhiều lần, nhưng mỗi lần kể là mỗi lần mới, vì vậy ít nhất cũng năm ba người biết được lối vào. Tâm không an là tâm nào? Đó là tâm vọng tưởng, nó nghĩ cái này nghĩ cái kia lăng xăng nên gọi là tâm không an. Tổ bảo: "Đem tâm ra ta an cho", thì làm sao mà đem? Quý vị có ai đem được không? Không được.

Tại sao? Vì nó không thật, tìm lại là nó mất tăm mất dạng. Vậy tâm lăng xăng đó thật hay giả? Giả nên gọi là vọng tưởng, vọng tưởng là hư dối không thật.

Lâu nay chúng ta ngỡ cái nghĩ suy là tâm mình thật. Nó là vọng tưởng hư dối, mà chúng ta vì si mê lầm lẫn cho là thật. Rồi bị nó dẫn chạy liên miên, hết chỗ này sang chỗ nọ. Ngồi tọa thiền một giờ nó dẫn mình chạy không biết mấy chục lần. Cho nên khi ngài Huệ Khả xin Tổ dạy pháp an tâm, Tổ không dạy một pháp nào cả chỉ bắt quay lại tìm xem tâm ấy ở đâu. Tức là chiếu soi cái nghĩ suy đó xem nó ở đâu, nhưng khi tìm lại thì nó mất. Cái nghĩ suy ấy mất tức là tâm an rồi. Đó là an tâm mà không dùng một pháp môn nào hết. Lối tu này gọi là đốn ngộ hay đốn giáo.

Chỉ nhìn thẳng trở lại thấy tâm không thật thì tự nó an, không qua một pháp nào hết. Cho nên tổ Đạt-ma khi sang Trung Hoa, ngài tuyên bố: "Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật." Đó là bốn câu châm ngôn của Thiền tông. Bất lập văn tự là không dùng văn tự. Giáo ngoại biệt truyền là truyền ngoài giáo lý. Trực chỉ nhân tâm là chỉ thẳng tâm người. Kiến tánh thành Phật là nhận ra bản tánh thì thành Phật.

"Đem tâm ra ta an cho" là giáo ngoại biệt truyền, bởi vì câu này không có trong kinh nào hết. Phật nói pháp này pháp nọ, chứ không bảo đem tâm ra ta an cho. Tự mình dùng trí phản chiếu lại mình, tự nhiên nghĩ suy lăng xăng không còn nữa. Nó lặng hết là an rồi.

Biết tâm hư dối là vọng tưởng, khi vọng tưởng lặng mà vẫn hằng giác hằng tri, đó chính là tánh giác của mình. Vì vậy trực chỉ nhân tâm là chỉ thẳng tâm người, để nhận ra tánh giác là nhân thành Phật. Đơn giản như vậy, cụ thể như vậy. Cái nhìn đó chân thật mà không qua phương tiện nên nói thẳng tắt. Thẳng tắt tức là trực chỉ, chỉ thẳng không quanh co. Khi tánh giác của mình hiển lộ, đó là nhân thành Phật.

Vì sao bình thường tánh giác không hiển hiện được? Là vì vọng tưởng che phủ, hết niệm này tới niệm kia liên tục mãi. Đồng thời chúng ta lại nhận vọng tưởng là mình, quên hẳn tánh giác. Bây giờ vọng tưởng dấy lên, mình biết nó vọng, hư dối, không theo nó, gạt qua một bên thì lần lần nó lặng. Nó lặng thì tánh giác hiện ra. Như có phút giây nào, chúng ta ngồi yên một chỗ, dưới gốc cây chẳng hạn. Mình nhìn trời nhìn mây mà không khởi một ý nghĩ nào hết, thời gian đó quý vị có biết không? Biết, mây bay biết mây bay, chim kêu biết chim kêu, mà không suy nghĩ. Cái biết không do suy nghĩ chính là tâm mình mà mình quên. Chúng ta chỉ nhớ tâm lăng xăng lộn xộn thôi, trong khi cái lặng lẽ hiện tiền mình lại quên.

Tâm nghĩ suy nào buồn, thương, giận, ghét, nó thường trực hay vô thường? Khi đang buồn mà gặp việc hài lòng thì vui lên liền. Như vậy buồn qua mất rồi. Hoặc lúc đang vui, có ai nói gì trái ý liền buồn giận ngay. Rõ ràng nó luôn luôn sanh diệt theo cảnh, không có thật. Chúng ta quên cái thật chạy theo cái giả nên Phật nói mình mê. Mê là gì? Mê là quên, quên thật theo giả.

Trong kinh Pháp Hoa, Phật nói thí dụ anh chàng say có hòn ngọc quý cột trong chéo áo mà không biết. Khi được người bạn chỉ mới biết, tuy biết nhưng rồi lại quên hòn ngọc ấy nên vẫn sống lang thang. Có của quý mà không nhớ, không nhớ nên phải chịu khổ. Chúng ta hiện giờ cũng vậy, tâm vọng tưởng hư dối buồn thương giận ghét liên miên, là hư ảo giả dối không thật, mà mình lại theo nó; còn cái chân thật hiện tiền lại bỏ quên. Cho nên Phật dạy tu là dừng vọng tưởng. Vọng tưởng dừng rồi thì chân tâm hiện ra, không tìm không kiếm ở đâu hết.

Chân tâm là tánh giác không có sanh diệt, còn những nghĩ suy là niệm khởi sanh diệt. Chúng ta đang sống với niệm sanh diệt, quên sống với tâm vô sanh của mình. Vì vậy Phật, tổ bảo chúng ta dừng lại, đừng chạy theo niệm lăng xăng sanh diệt nữa. Dừng lại để chúng ta thấy được tâm chân thật của chính mình. Xoay lại tìm đó chính là phản quan. Cho nên qua lời chỉ bảo của tổ Đạt-ma, ngài Huệ Khả "biết được lối vào". Biết được lối vào mà không cần một phương tiện nào hết.

Nhiều người nói tu thiền khó. Tu niệm Phật hoặc tu các pháp quán hơi thở v.v... dễ hơn. Tại sao tu thiền khó? Bởi vì nó không có phương tiện. Nếu có dùng phương tiện rồi cũng phải bỏ. Lúc đầu dùng phương tiện để điều phục vọng tưởng, khi tâm yên thì phương tiện cũng phải bỏ, còn phương tiện thì chưa phải cứu cánh. Như pháp niệm Phật, niệm cho tới chánh niệm. Tuy nhiên, được chánh niệm vẫn chưa là chỗ cứu cánh, phải niệm tới vô niệm,

chỉ còn một tâm thanh tịnh mới là chân thật, là cứu cánh. Như vậy cũng đâu phải dễ.

Ngài Triệu Châu khi có người hỏi: "Con chó có Phật tánh không?" Lần thứ nhất ngài đáp: "Không." Hỏi: "Tại sao trong kinh nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, mà con chó lại không?" Ngài trả lời: "Có mà không biết tức là không." Cũng vậy, chúng ta có chân tâm nhưng không biết thành ra cũng như không. Vì chân tâm khó thấy, nó không có tướng để hiện như vọng tưởng, nên chúng ta không nhận ra được. Còn vọng tưởng duyên theo bóng dáng của sáu trần; nhớ người thì hiện bóng người, nhớ vật thì hiện bóng vật, cho nên mình dễ thấy.

Người khác hỏi: "Con chó có Phật tánh không?" Ngài Triệu Châu lại đáp: "Có." Hỏi: "Tại sao có Phật tánh, mà lại chui vào đãy da lông lá lù xù vậy?" Ngài nói: "Vì biết mà cố phạm." Câu này rất quan trọng. Thí dụ Phật tử nam giữ năm giới, trong đó có giới không uống rượu. Khi gặp bạn bè mời, nể tình uống một chút. Mình biết uống là phạm giới mà vẫn uống, vậy có phải biết mà cố phạm không? Còn quý Phật tử nữ buôn bán ngoài chợ, món đồ đó mua một trăm, nhưng khi người ta hỏi thì nói hai trăm để nâng giá bán lên. Biết nói dối là phạm tội mà vì quyền lợi vẫn cứ nói dối. Như vậy có phải biết mà cố phạm không? Đó là do nghiệp dẫn. Đã bị nghiệp dẫn thì mê mờ, làm sao nhận ra tánh giác nữa.

Như vậy tất cả chúng ta tu để làm gì? Tu để phá tan mây mù nghiệp thức che phủ tánh giác của mình.

Nghiệp từ những vọng tưởng khởi niệm lành niệm dữ, tạo thành nghiệp lành nghiệp dữ. Nên vọng tưởng là nhân của nghiệp. Khi những niệm vọng tưởng yên lặng thì nghiệp theo đó hết. Như vậy niệm không còn thì nghiệp không còn. Tâm niệm rỗng lặng thì tự nhiên an lành tự tại, không dính không mắc. Còn tâm niệm lăng xăng lộn xộn thì đưa tới chỗ dính mắc. Dính mắc là bị nghiệp lôi, không dính mắc là không bị nghiệp lôi. Người không bị nghiệp lôi là người giải thoát sanh tử. Còn người bị nghiệp lôi là người đi trong vòng sanh tử. Rõ ràng như vậy.

Tổ Đạo Tín khi còn là một Sa-di mười bốn tuổi, ngài gặp tổ Tăng Xán liền quỳ bạch: "Bạch Hòa thượng, xin ngài dạy con phương pháp giải thoát." Tổ Tăng Xán nhìn thẳng vào mặt ngài hỏi: "Ai trói buộc ngươi?" Ngài hoảng hốt tìm lại không thấy ai trói buộc mình nên đáp: "Dạ không ai trói buộc con." Tổ bảo: "Không ai trói buộc, cầu giải thoát làm gì?" Ngay đó ngài Đạo Tín liền ngộ đạo, biết cách tu. Đơn giản làm sao!

Thường chúng ta hay nghĩ mình bị trói buộc, bị mất tự do. Thế gian gọi là "thê thằng tử phược", vợ con là sợi dây trói buộc. Nhưng trong đạo thì ai trói buộc chúng ta, quý vị tìm kỹ xem. Thế nhưng chúng ta vẫn cảm nhận mình đang bị thập triền thập sử trói buộc mình. Thập triền sử là gì? Là tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà kiến. Nó ở ngoài hay ở trong chúng ta? Nó ở trong chúng ta, không như thê thằng tử phược ở ngoài thế gian.

Vì nó cột bên trong, nên chúng ta phải dẹp hết tham sân si... mới không còn bị trói buộc nữa. Nếu tâm khởi tham là do đâu mà khởi tham. Như mắt thấy hoa đẹp thì khởi tham, là do sắc trần tiếp xúc với nhãn căn sanh ra nhãn thức phân biệt. Phân biệt đẹp xấu nên mới khởi tham. Nếu con mắt là căn, hoa là trần tiếp xúc mà không có nhãn thức phân biệt, thì có thấy đẹp xấu không? Thấy thì thấy mà không có niệm khởi phân biệt đẹp xấu. Không khởi niệm nghĩ thì không dính. Còn vừa khởi nghĩ phân biệt đẹp xấu là dính mắc liền.

Nhưng người ta lại cho rằng thấy hoa mà không biết phân biệt đẹp xấu là khờ. Nhưng không ngờ người khéo phân biệt là người dính mắc hơn ai hết. Vì tâm họ nhạy quá nên khó tu. Thấy mà không dính mắc thì tâm mới an. Cho nên Tổ bảo: "Cái gì trói buộc ngươi?" Nếu còn niệm luyến ái là còn trói buộc. Nhưng ngài Đạo Tín tìm lại không thấy một niệm nào hết. Không có niệm thì có gì trói buộc, đó là giải thoát rồi, cầu pháp làm gì!

Như vậy chúng ta tu mỗi ngày mỗi tháng mỗi năm đều biết quay lại mình. Thấy rõ những vọng tưởng là hư dối, thì dù nó nghĩ hay, nghĩ tốt mình cũng không theo. Lúc đó, tự nhiên tâm thanh tịnh. Tâm thanh tịnh thì không còn gì trói buộc hết. Cho nên biết không phải cảnh bên ngoài trói buộc, mà chính từ nội tâm chúng ta dấy lên niệm trói buộc. Vì vậy kinh gọi là thập triền sử. Triền là trói buộc, sử là dẫn lôi. Rõ ràng giải thoát không phải ở ngoài, mà ở ngay trong nội tâm mình.

Bài kệ Cư Trần Lạc Đạo của Sơ tổ Trúc Lâm có hai câu kết như thế này: *Gia trung hữu bảo hưu tầm mích. Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.* Hai câu này thật là chí lý. Gia trung hữu bảo hưu tầm mích là trong nhà có hòn ngọc quý, đừng tìm kiếm ở đâu nữa. Hãy xoay lại tìm hòn ngọc của chính mình. Thường thường quý Phật tử tìm Phật ở trên núi hay ở chỗ nào linh thiêng, chứ không chịu tìm Phật của chính mình. Mình có hòn ngọc quý sẵn một bên mà bỏ quên, lại đi tìm ở đâu xa tít thì làm sao thấy được.

Phật trên núi là Phật ở ngoài, không phải Phật của mình. Phật của mình chính là tự tâm thanh tịnh sáng suốt ngay nơi mình. Đó mới là Phật thật. Vì vậy chúng ta phải xoay lại mình, nhìn lại những tâm niệm lăng xăng là vọng tưởng hư ảo, không theo không dính nó, đó là mình trở về với ông Phật của mình. Những thứ đó lặng hết thì ông Phật mình hiện ra, đó là hòn ngọc sẵn trong chéo áo. Chúng ta trở lại tìm ngay nơi mình thì đúng. Ngược lại là sai.

Muốn thế, chúng ta phải tu bằng cách nào? Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền, là đối với cảnh trần mà tâm không dính mắc, đó là thiền. Không dính mắc với sáu trần, đó là cơ hội để thấy ông Phật của mình. Đối với sáu trần bên ngoài, chúng ta không dính mắc chính là tu thiền. Đâu cần phải ngồi lim dim mới gọi là tu thiền.

Phần nhiều chúng ta phải đợi ngồi mới tu. Bởi vì bình thường quen cho tâm phóng chạy ra ngoài, nên khi đi đứng sinh hoạt, chúng ta kìm không nổi. Nghe người ta nói cái gì hay hoặc làm cái gì lạ cũng chăm chú nhìn,

thành ra khó tu. Nên bây giờ buộc lòng tối, khuya phải ngồi cho tỉnh lại. Nhờ tỉnh lặng mới thấy từng niệm dấy lên, buông xả không theo nó. Tu như vậy đến khi nào thuần rồi, đi ra ngoài thấy người thấy cảnh không chạy theo nữa thì bấy giờ trong bốn oai nghi đều là thiền. Câu đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền đã định nghĩa thiền hết sức rõ.

Chúng ta tu từ thấp lên cao, ngồi yên một chỗ trong thiền đường là để dẹp pháp trần, không dính với pháp trần. Khi thuần rồi đi ra ngoài đối với sáu trần gỡ lần, không cho dính nữa, lúc đó chúng ta tự tại. Tu hành đến chỗ tự tại mới gọi là giải thoát sanh tử; còn dính còn cột, dù cột với pháp tu vẫn còn sanh tử.

Đức Phật dạy các pháp tu như Tứ niệm xứ, Lục diệu pháp môn v.v... cho tới Bát-nhã, đều là phản quan tự kỷ hết. Như vậy tu theo Phật là trở lại mình. Phản quan tự kỷ là soi sáng lại chính mình, nhận ra ông Phật nơi chính mình, không phải từ bên ngoài mà được. Phật là giác, mà giác không ai đem đến được, phải từ tâm mình phát ra. Chúng ta tu là xoay lại tâm mình, chứ tìm ở bên ngoài thì không bao giờ được giác ngộ. Nên nói "bất tùng tha đắc" là không từ ngoài mà được.

Ngày nay đa số người tu hướng bên ngoài cầu. Hướng về phương tây lạy Phật Di-đà cầu Phật độ, hướng về phương đông lạy Phật Dược Sư cầu Phật độ v.v... mà không nhớ ông Phật của mình. Trong kinh Lăng-nghiêm Phật dùng từ "quên mình theo vật". Trong nhà thiền có câu chuyện của thiền sư Cảnh Thanh đời Tống ở Trung Quốc.

Một hôm, Sư ngồi trong thất có chú Thị giả bên cạnh. Bên ngoài con rắn bắt con nhái, nó kêu ệch ệch, ngài hỏi Thị giả: "Tiếng gì đó?" Thị giả thật thà trả lời: "Tiếng con rắn bắt con nhái kêu." Ngài nói: "Chúng sanh khổ lại có khổ chúng sanh." Như vậy cái gì là chúng sanh khổ, cái gì là khổ chúng sanh? Con rắn bắt con nhái, con nhái giãy giụa kêu la thì con nhái là chúng sanh khổ, còn khổ chúng sanh là chú Thị giả. Thị giả thấy sao nói vậy có gì là khổ? Tôi kể thêm một câu chuyện nữa.

Một hôm ngài ngồi trong thất, nghe tiếng mưa rơi xuống mái chùa, ngài hỏi Thị giả: "Tiếng gì đó?" Thị giả trả lời: "Tiếng mưa rơi." Ngài nói: "Chúng sanh quên mình theo vật." Sao vậy? Mưa rơi thì nói mưa rơi, sao ngài quở quên mình theo vật?

Trở lại đức Phật trong kinh Lăng-nghiêm. Phật bảo La-hầu-la đánh tiếng chuông kêu boong rồi hỏi A-nan: "Ông nghe không?" A-nan thưa: "Dạ nghe." Khi tiếng chuông dứt, Phật lại hỏi: "Ông nghe không?" A-nan thưa: "Dạ không nghe." Phật bảo đánh tiếng chuông nữa, hỏi: "Ông nghe không?" A-nan thưa: "Dạ nghe." Một hồi tiếng chuông lặng, Phật lại hỏi: "Ông nghe không?" A-nan thưa: "Dạ không nghe." Phật bảo: "Chúng sanh quên mình theo vật."

Đó là điều hết sức cụ thể và cũng hết sức lạ lùng, chỉ có Phật mới dám chỉ điều đó. Bởi vì chúng ta cứ nghĩ mắt mình thấy là thấy hình tướng sự vật. Khi không có hình tướng sự vật thì nói không thấy. Nghe là khi có

âm thanh, không có âm thanh thì nói không nghe. Sự thật âm thanh là tiếng động bên ngoài, nó có rồi mất. Khi có tiếng thì tai mình nghe có tiếng, khi không tiếng thì tai mình nghe không tiếng, sao lại bảo không nghe. Không nghe là điếc rồi. Nếu điếc thì đánh tiếng chuông thứ hai đâu có nghe. Vậy tiếng chuông kêu thì chúng ta nghe, khi tiếng chuông lặng thì chúng ta cũng nghe, nhưng nghe tiếng chuông lặng. Có động không động chúng ta đều nghe, đâu phải là không nghe.

Cũng vậy, trước mắt có cảnh thì chúng ta thấy có cảnh, không cảnh thì chúng ta thấy không cảnh, chứ đâu phải không thấy. Như vậy chúng ta trả lời trong cái nhớ cảnh mà quên tánh thấy, nhớ tiếng mà quên tánh nghe. Bởi quên thấy nên cảnh mất rồi nói tôi không thấy, quên nghe nên tiếng lặng rồi nói tôi không nghe. Mà thật ra tánh nghe hằng hữu, tánh thấy hằng hữu nhưng chúng ta lại quên. Chỉ nhớ cái sanh diệt bên ngoài, nên bị quở là quên mình theo vật. Đã quên mình theo vật thì bị vật chuyển, chuyển tức là lôi đi. Nhớ mình thì không cái gì chuyển được.

Thế nên sự tu hành cốt ở chỗ chúng ta phải hằng nhớ lại mình. Ngoài không theo sáu trần, trong không theo vọng tưởng thì bản tâm chân thật hiện tiền. Nó luôn sẵn đủ, chứ không thiếu vắng bao giờ. Vì vậy *phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc* là châm ngôn của người tu. Bất kỳ tu pháp môn nào cũng phải trở lại mình. Nếu quên mình mà cầu ở bên ngoài thì không thể được.

Chúng ta dù tại gia hay xuất gia đều phải phản quan soi chiếu lại mình, thì đó là người biết tu, người không phụ mình quên mình. Ngược lại, nếu còn chạy ra ngoài, đó là phụ mình quên mình. Quên mình thì trầm luân trong sanh tử, chịu nhiều khổ đau. Trở về với mình thì tự do tự tại, giải thoát khỏi mọi khổ đau. Đó là ý nghĩa bài giảng hôm nay.

NÓI CHUYỆN VỀ THIỀN TÔNG

Tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Thành phố Hồ Chí Minh

Hôm nay chúng tôi đủ duyên được vị Khoa trưởng khoa Ngữ văn tại đây, mời nói chuyện với quý vị về đề tài Phật giáo Thiền tông ở Việt Nam. Đề tài này thật ra rất rộng. Nhưng vì thì giờ có hạn, chúng ta không thể đi sâu vào chi tiết hết được, nên chúng tôi chỉ nói những nét đại cương của Phật giáo Việt Nam thôi.

Trong đề tài này chúng tôi chia làm năm phần:

1. Nói về Phật giáo.
2. Nói về Thiền tông.
3. Nói về Thiền tông truyền vào Việt Nam.
4. Nói về tông chỉ tu hành của Thiền tông.
5. Nói về Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Chúng tôi sẽ đi theo thứ tự từng phần như đã nêu.

1. Nói về Phật giáo

Bởi vì nói tới Thiền tông là nói tới Phật giáo, cho nên đầu tiên chúng ta phải hiểu Phật giáo là gì. Như chúng ta đã biết Phật giáo là giáo pháp do đức Phật Thích-ca sau khi giác ngộ rồi, ngài giảng dạy lại và được ghi chép thành ba tạng kinh, luật, luận. Gọi chung ba tạng ấy là Phật giáo.

Ở đây chúng ta không đi chi tiết từng phần trong ba tạng đó, mà chỉ nhắm thẳng cốt tủy của Phật giáo thôi. Chúng tôi có thể tạm định nghĩa, cốt tủy của Phật giáo là chỉ dạy cho tất cả mọi chúng sanh đều được giác ngộ và giải thoát. Hoặc chúng ta có thể dùng lối nói khác, Phật giáo là một lối chỉ dạy cho mọi người có đầy đủ trí tuệ và từ bi. Đó là cốt tủy của Phật giáo. Tại sao chúng tôi nói như vậy?

Bởi vì như trong sử ghi lại, Phật nguyên là một Thái tử rời cung điện đi tu. Khi đi tu trải qua những giai đoạn khổ cầu tầm đạo, cuối cùng ngài ngồi thiền định dưới cội bồ-đề, được giác ngộ thành Phật. Như vậy việc thành Phật của ngài là từ sự giác ngộ, chứ không phải do một công hạnh nào khác. Giác ngộ thành Phật rồi thì gọi là giải thoát. Nói như vậy sẽ có nhiều vị nghi ngờ, giác ngộ cái gì và giải thoát thế nào?

Trước hết nói về giác ngộ. Ở đây chúng tôi tạm giải thích, giác ngộ là nhận thấy lẽ thật của con người và vũ trụ. Hay là thấu triệt được lý nhân duyên sanh của vạn vật trên thế gian này. Tất cả đều không có chủ thể

và cố định. Điều này lấy gì để minh chứng rõ ràng? Chúng tôi sẽ thứ tự giải thích.

Đọc sử Phật quý vị thấy động cơ thúc đẩy ngài đi tu không gì hơn là nhìn thấy cảnh già, bệnh, chết của con người mà không ai thoát khỏi. Cho nên ngài nhất định đi tu để tìm ra một lối thoát. Muốn tìm được lối thoát ấy, ngài đã quyết tâm tu, nhất là thiền định dưới cội bồ-đề. Khi công phu thiền định đã thành tựu, ngài liền được giác ngộ. Giác ngộ rồi ngài mới thấy được lẽ thật của con người và thấy được lẽ thật của vũ trụ.

Như vậy giác ngộ thế nào mà thấy được lẽ thật của con người và vũ trụ? Về con người, trong kinh điển Phật nói đến tam minh, tức thiên nhãn minh, túc mạng minh và lậu tận minh. Từ ba minh này mà ngài thấy rõ và chỉ rõ cho chúng ta biết được lẽ thật của con người.

Thiên nhãn minh là ngài thấy một cách tường tận những vật ở trong vũ trụ thật xa và thật nhỏ. Đồng thời ngài thấy được sự luân chuyển và vận hành của chúng sanh ở trong lục đạo luân hồi. Thấy thật xa và thật nhỏ là thấy như thế nào? Như tăng ni mỗi khi uống nước, đều có đọc mấy câu kệ: "Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng", tức là Phật nhìn trong một bát nước thấy có tám muôn bốn ngàn vi trùng. Điều đó cho thấy cách đây hai mươi mấy thế kỷ mà Phật đã thấy được vi trùng rồi! Nếu không phải thiên nhãn minh thì làm sao thấy được. Bởi vì lúc đó khoa học chưa phát triển, không có các loại kính hiển vi như bây giờ. Do thấy rõ vi trùng, ngài mới dạy chư tăng ni muốn uống nước, phải lọc cho thật kỹ để không phạm tội sát sanh.

Trong kinh A-hàm kể lại, một vị Tỳ-kheo chứng quả A-la-hán được Thiên nhãn thông. Khi nhìn thấy vô số vi trùng trong hồ nước, ngài không uống được nên tới bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn, con thấy vi trùng nhiều quá, làm sao uống được?

Phật bảo:

- Sao ông không dùng nhục nhãn mà nhìn.

Như vậy do thiên nhãn mà Phật thấy được vi trùng. Thấy được vi trùng tức là thấy vật hết sức nhỏ. Kế đến, ngài thấy vô số thế giới giống như thế giới của chúng ta hoặc nhỏ, hoặc bằng, hoặc lớn hơn v.v... nên chúng ta thường nghe từ "hằng hà sa số thế giới". Phật nói thế giới nhiều như cát sông Hằng ở Ấn Độ. Bây giờ tôi nói gần như sông Đồng Nai thôi, quý vị nghĩ sông Đồng Nai chừng bao nhiêu cát, sông Hằng dài gấp mấy sông Đồng Nai? Vậy mà Phật thấy thế giới trong vũ trụ này nhiều như số cát sông Hằng. Điều đó cách đây hơn hai mươi mấy thế kỷ, ai tin được? Đó là Phật thấy rõ ràng những vật thật xa.

Những điều ngài thấy đó không ở trong giới hạn nào mà nó vô giới hạn. Khi ngài đem ra dạy chư Tỳ-kheo cũng như tất cả Phật tử thời đó, ngài không thể nào nói hết được, mà chỉ nói một phần nhỏ thôi. Nên một hôm nhân đi vào trong rừng, ngài hốt một nắm lá cây rồi hỏi các thầy Tỳ-kheo:

- Nắm lá cây trong tay ta nhiều hay lá cây trong rừng nhiều?

Các thầy Tỳ-kheo trả lời:

- Nắm lá cây trong tay Thế Tôn rất ít, còn lá cây trong rừng nhiều vô số, không thể kể được.

Phật nói:

- Cũng vậy. Cái ta thấy, ta biết đem ra dạy cho các ông giống như lá cây trong bàn tay ta. Còn cái ta thấy, ta biết mà chưa dạy cho các ông nhiều như lá cây trong rừng.

Vì sao như vậy? Vì chủ trương của Phật nhằm giải quyết vấn đề ngài thắc mắc ngay ban đầu là vấn đề con người. Tại sao con người sanh ra phải già, phải bệnh rồi chết? Đó là điều ngài thắc mắc hơn hết, ngài phải giải quyết cho được. Nên tuy thấy được rất nhiều, nhưng ngài chỉ xoay quanh trọng tâm con người. Lấy con người làm mục đích giảng dạy. Khi thấu triệt được lẽ thật rồi, ngài mới thấy rõ thân phận con người. Tại sao chúng ta có mặt ở đây, nguyên nhân nào lôi cuốn chúng ta trở đi trở lại và làm sao để thoát được nó.

Trong bài kinh Tứ thánh đế, Phật nói rất rõ ràng, luôn luôn có hai mặt nhân và quả của thân này. Trong đó có nhân và quả dẫn đi trong luân hồi lục đạo, nhân và quả do tu tập mà giải thoát được sanh tử. Nếu quý vị chịu khó đọc sẽ thấy rất rõ. Ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu thôi, chứ không có thì giờ đi vào chi tiết.

Như vậy do đức Phật xoay lại, chỉ nhắm vào con người, nên bao nhiêu kinh điển của Phật đều nhắc nhở chúng ta tu. Nếu chưa giải thoát sanh tử chúng ta tu nhân gì sẽ bớt đau khổ trong đời này và những đời kế tiếp.

Tu nhân gì để giải thoát sanh, già, bệnh, chết như ngài đã thấy. Ngài dạy bao nhiêu kinh điển đều nhắm vào việc đó, còn những phần chi tiết khác ít được kể đến.

Có nhiều người thắc mắc tại sao đạo Phật nặng về con người mà không nói rõ những thứ bên ngoài. Phật là bậc Nhất thiết chủng trí, tức trí biết tất cả, mà sao không dạy chúng ta những gì hay như khoa học bây giờ phát minh. Ngài lại chỉ xoay quanh vấn đề con người, dạy chúng ta tu, dạy chúng ta làm sao giải thoát sanh tử, mà không dạy những phương tiện sung túc để chúng ta sống ấm no hạnh phúc hơn.

Điều này tôi xin tạm mượn một ví dụ để chỉ cho quý vị thấy. Như có người ở trong gia đình, gạo còn hay hết không biết, con cái đi học hay bỏ học không biết... những chuyện trong nhà đều không biết. Nhưng chuyện năm châu bốn bể, ở đâu cũng rành, hỏi chỗ nào nói cũng hay. Rốt cuộc chuyện trong nhà, hũ gạo còn hết không biết, cho đến những việc nên hư được mất cũng không biết. Chúng ta nghĩ người đó sống có thực tế không? Biết tất cả việc bên ngoài tưởng như thực tế mà sự thật chuyện trong gia đình không biết, thì đó là thiếu thực tế. Muốn thực tế thì trước phải biết chuyện trong nhà, rồi sau mới biết ra ngoài. Người như vậy mới gọi là hiểu biết thực tế chứ.

Trở lại vấn đề con người của đạo Phật. Nếu chúng ta biết tại sao mình có mặt nơi đây, khi chết rồi sẽ ra sao? Nói là mình, là ta; vậy cái gì là mình, là ta? Vấn đề đó chắc chúng ta cũng còn mơ màng lắm. Bản thân mình, con người mình, chúng ta chưa biết rõ thì cái biết

bên ngoài chưa đúng với giá trị chân thật của nó. Vì giá trị đó là giá trị của con người, nên đức Phật chú trọng về con người. Bởi chú trọng về con người nên khi thấy được lẽ thật của con người, ngài cứ xoay quanh vấn đề này.

Thí dụ như nói, ngài giác ngộ là thấu triệt được lý nhân duyên sanh. Từ lý nhân duyên sanh mà có vạn vật trong thế gian. Nhưng ngài không lấy lý nhân duyên đó để bàn luận rộng cuộc sống vật chất bên ngoài, ngài lại xoay quanh ở con người. Vì vậy khi thấy được lý nhân duyên rồi, Phật nói rằng tất cả con người hay tất cả các pháp đều vô ngã. Tại sao? Vì sự thật tất cả các pháp không có chủ thể. Không có chủ thể tức là vô ngã. Các pháp cũng không có gì cố định hết. Không chủ thể, không cố định nên gọi là vô thường. Vô ngã, vô thường, cái nhìn đó có thích hợp với cái nhìn của khoa học hiện nay không?

Chúng ta không chối cãi được muôn sự muôn vật ở thế gian này, không có vật gì do một người làm ra, cũng không có vật gì nguyên từ một vật thể thành hình, hoặc do một đấng thiêng liêng tạo nên. Tất cả đều do các duyên tụ hợp lại mà có. Đã từ các duyên tụ hợp thì lấy gì làm chủ? Ví dụ như phòng học chúng ta đang ngồi đây, hỏi cái gì tạo nên phòng học, tức trong phòng học này cái gì là chủ thể? Không có cái gì là chủ thể cả. Chẳng qua gạch, xi-măng, cát, đá, vôi... đủ thứ tụ hợp lại thành phòng học. Như vậy phòng học không tự nó thành mà do nhiều điều kiện góp lại. Vì từ nhiều điều kiện góp lại nên nói không có chủ. Không có chủ tức là vô ngã. Đó là điểm chủ yếu của đạo Phật về thuyết vô ngã.

Nhìn lại con người mình, thử hỏi cái gì là chủ thể? Nếu phân tích theo đạo Phật thì thân này gồm các chất cứng là đất, chất ướt là nước, chất động là gió, ấm là lửa, bốn thứ đó tụ hợp lại thành. Nếu nói theo khoa học do các tế bào tụ thành. Như vậy, trong đó cái gì là chủ? Vậy mà chúng ta luôn luôn thấy mình là chủ, ta là chủ. Nhưng thật buồn cười cho mình, nói mình là chủ mà tất cả sự sắp xếp trong con người mình, chúng ta có sắp xếp được đâu. Nó làm sao trong đó mình cũng không biết.

Ví dụ khi ăn một món ăn, chúng ta có chỉ định món này chế ra cái gì không? Hay là đem vào bao tử thì cứ đem, rồi tùy ý nó muốn làm sao thì làm? Có những chất dư thừa mà mình cứ đem vô hoài nên thành bệnh. Có những chất thiếu mà mình không biết để bồi vào, nên cũng thành bệnh. Như vậy chúng ta có biết gì về mình đâu? Các tế bào trong đó chống đối với vi trùng bên ngoài, mình có thấy, có chỉ huy được không? Vi trùng tới thì tự nó kéo nhau tới, trong đó làm gì được thì làm. Chừng nào thua thì mình đau ốm, run rẩy lên vậy thôi, chứ có biết gì đâu.

Vậy mà lúc nào mình cũng vỗ ngực xưng ta. Ta đây là chủ. Nhưng hỏi chủ cái gì? Ta lại hoàn toàn bất lực. Cho nên đạo Phật nói không có chủ thể. Đây là tướng duyên hợp, không có chủ thể và không cố định. Nó nằm trong vòng biến chuyển không lúc nào dừng. Quý vị thấy hơn hai ngàn năm về trước mà đức Phật đã nhận ra như vậy, so với nền khoa học hiện tại không có gì sai chạy cả.

Đó là tôi nói đại cương cho quý vị thấy, chủ yếu của đạo Phật là biết rõ từ sự vật cho đến con người đều do duyên sanh, không có chủ thể nên đức Phật nói vô ngã. Các pháp lại luôn luôn đổi dời, không cố định. Đó là một dòng biến chuyển nên nói vô thường.

Đó là phần giác ngộ của đức Phật. Bây giờ nói tới phần giải thoát.

Giải thoát thế nào? Nói giải thoát của đạo Phật là nói giải thoát sanh tử luân hồi. Có lắm vị sẽ thắc mắc, đức Phật tám mươi tuổi cũng chết. Vậy nói Phật giải thoát sanh tử thì không đúng rồi. Nhưng sự thật giải thoát của đạo Phật có chia làm hai phần.

Một, là giải thoát những trói buộc của sáu trần. Ngay nơi chúng ta có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý luôn bị sáu thứ bên ngoài như sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp (pháp trần) chi phối. Tai chúng ta chỉ nghe khi nào có tiếng, mắt chúng ta chỉ thấy khi nào có sắc. Còn nếu không tiếng, không sắc thì mình nói không nghe, không thấy. Chính chỗ này tôi xin nói rằng đa số chúng ta quên mất mình một cách đáng thương.

Trong kinh Lăng-nghiêm, đức Phật đưa tay lên và hỏi ngài A-nan: "Ông có thấy không?" A-nan đáp: "Thưa thấy." Khi đức Phật rút tay lại, hỏi: "Ông có thấy không?" Ngài A-nan thật thà nói: "Không thấy" nên bị đức Phật quở: "Ông đã quên mình theo vật. Ta đưa tay lên là lúc đó thấy có tay. Khi ta rút tay lại là lúc đó thấy không có tay, chứ đâu phải không thấy."

Chúng ta cứ quen thấy tay gọi là thấy, rút tay lại nói không thấy. Như vậy mình đã lầm tay là cái thấy. Cái thấy dù có tay hay không tay gì vẫn thấy. Cũng như thế đối với cái nghe. Khi Phật bảo La-hầu-la đánh một tiếng chuông "boong" rồi hỏi: "Ông có nghe không?" A-nan đáp: "Dạ nghe." Khi tiếng chuông dừng lại, Phật hỏi: "Ông có nghe không?" A-nan đáp: "Dạ không." Phật quở: "Tiếng chuông có thì nghe có tiếng chuông. Tiếng chuông lặng thì nghe không có tiếng chuông, đâu phải không nghe?"

Chúng ta cứ nói không có tiếng chuông thì không nghe. Tất cả quý vị kiểm lại có phải như vậy không? Đó là chúng ta đã lệ thuộc vào sắc trần, thanh trần. Có sắc trần gọi là có thấy, có thanh trần gọi là có nghe. Như vậy chúng ta không tự chủ chút nào hết. Cả ngày bị trói buộc bởi sáu trần, mà đã bị trói buộc thì Phật gọi đó là trầm luân. Nó lôi cuốn, nó dẫn dắt, nó làm chủ mình rồi.

Cho nên giải thoát là giải thoát cái gì? Là giải thoát sáu trần, nghĩa là sống với sáu trần mà không bị lệ thuộc nó. Làm sao để không lệ thuộc nó? Tôi nói gần nhất như lỗ mũi của chúng ta, nghe mùi thơm thì thích, còn nghe mùi hôi thì ghét. Tai chúng ta nghe tiếng hay thì chịu, nghe tiếng dở thì tránh. Lưỡi cũng vậy, cái gì ngon chúng ta thích, cái gì dở không ưa. Như vậy cả ngày chúng ta thế nào? Cứ tìm những gì vừa ý với cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái nếm, cái xúc chạm v.v... Tìm được những thứ đó thì gọi là thỏa mãn, hạnh phúc.

Nhưng nếu chúng ta xét kỹ lại xem cái thỏa mãn đó có lâu dài, bền chắc không? Chắc chắn là không.

Vậy mà cả đời chúng ta cứ quanh quẩn với nó. Cứ sáng đi làm thì nghĩ trưa có món gì ăn cho ngon miệng, như vậy công làm buổi sáng đó gần hết rồi. Đồng lương tìm được trong ngày chỉ đủ cho một buổi với món ăn ngon miệng. Đến tai, lâu lâu muốn nghe những bản nhạc mà mình ưa thích thì phải tới phòng âm nhạc. Như vậy để vừa tai cũng phải tốn hết bao nhiêu tiền. Chúng ta cứ quay cuồng trong mắt, tai, mũi, lưỡi... mà có bao giờ thấy đủ đâu. Như thế hết ngày này, ngày nọ chúng ta già, già rồi chết. Có gì là bền lâu, hạnh phúc, tự do đâu?

Chúng ta cứ tưởng thụ hưởng ngũ dục cho thỏa thích là được tự do, nhưng sự thật như thế chính là mất tự do. Có nhiều người trẻ tuổi hay than phiền rằng: Người tu, nhất là tu sĩ trẻ tại sao dại khờ không hưởng dục lạc thế gian rồi đi tu, còn trẻ đi tu làm chi? Vào chùa phải ăn chay ăn lạt, khổ gần chết. Còn ở ngoài đời người ta ăn thịt ăn cá ngon lành. Điểm này trong kinh nói chẳng qua là sự huân tập thôi.

Nếu quý vị ăn mặn quen mà phải ăn một ngày chay thì thấy khổ ghê lắm. Ngược lại chúng tôi ăn chay quen từ nhỏ đến lớn, bây giờ bắt ăn mặn thì chúng tôi cũng khổ như vậy. Ăn chay quen thì thấy ăn chay là thanh đạm, ăn mặn quen thì thấy ăn mặn là ngon, vừa miệng. Chẳng qua do sự huân tập của mình thôi. Nếu quen tập những thứ cầu kỳ, tự nhiên nó lôi cuốn mình đi. Cho nên trong nhà Phật nói bị sáu trần trói buộc, làm cho mình không được tự do. Giải thoát ở đây là giải thoát sáu trần.

Có người tới hỏi thiền sư Huệ Hải ở Trung Hoa:

- Thế nào là giải thoát?

Ngài chỉ trả lời:

- Căn, trần không dính nhau là giải thoát.

Nghĩa là sáu căn không dính với sáu trần là giải thoát. Như vậy giải thoát là thực tế, chứ không phải chuyện xa vời. Ngay trong cuộc sống này mà chúng ta không bị trói buộc bởi sáu trần là chúng ta giải thoát. Đó là cái giải thoát thứ nhất.

Thứ hai là giải thoát luân hồi sanh tử. Luân hồi sanh tử là sao? Nhiều người cứ nghĩ rằng, luân hồi sanh tử là tưởng tượng, chứ không có thực tế. Nhưng thật ra đây là một lẽ thật, chứ không phải tưởng tượng. Bởi vì với cái nhìn của đức Phật, cuộc sống chúng ta luôn luân lưu chuyển biến, không dừng ở một chặng nào.

Thí dụ như thân này do tứ đại: đất, nước, gió, lửa hợp thành. Tứ đại này khi hoại thì nó còn hay hết? Khi bị hoại thì người ta nói là hết. Nhưng lấy một thí dụ khác, như có người đem cái thau múc nước để ngoài nắng hoặc bắc lên bếp đun sôi. Đun sôi từ sáng đến trưa thì thau nước đó khô. Thấy khô ai cũng nói nước hết rồi, nhưng sự thật nước có hết không? Đâu có hết, chẳng qua từ thể lỏng nó biến thành thể hơi. Thể hơi bay lên gặp lạnh thì rơi xuống thành thể lỏng trở lại. Cứ như vậy mà lưu chuyển, đảo lên lộn xuống. Nếu để ở nhiệt độ trung bình thì nước giữ nguyên thể lỏng, không bay lên cũng không đông lại. Đó là phần thuộc về tứ đại tức vật chất

luôn luân chuyển. Còn tinh thần thì sao, nó cũng luôn luân chuyển.

Phật nói chúng ta có thể tiến lên, có thể lùi xuống và có thể y nguyên, không tiến không lùi tùy theo sự huân tập của mỗi người. Đức Phật giải thích cho chúng ta biết nguyên nhân nào đưa chúng ta tiến lên, nguyên nhân nào đẩy chúng ta lùi xuống, nguyên nhân nào khiến cho chúng ta vẫn giữ nguyên con người, không tiến không lùi. Đó là do sự luân chuyển về mặt tinh thần, hay nói khác đi là sự chuyển đổi nghiệp lực của mình tùy theo công phu tu tập hay tạo nghiệp của mỗi người.

Tóm lại, giác ngộ trong nhà Phật là thấy rõ lẽ thật của con người và muôn pháp. Tất cả đều vô ngã, vô thường, không có chủ thể và không cố định. Hiểu điều này rồi chúng ta có thể hiểu qua cương yếu của Phật giáo.

Trong phạm vi bài này tôi chỉ đưa ra những nét cơ bản như vậy thôi, phần chi tiết sẽ hẹn ở một dịp khác.

2. Nói về Thiền tông

Có một ít người nghiên cứu đạo Phật cho rằng Thiền tông là quái thai của Phật giáo. Đó là vì họ không hiểu đến nơi đến chốn về Thiền tông. Sự thật Thiền tông chính là cốt tủy của đạo Phật, chứ không phải tầm thường. Ở đây chúng tôi sẽ giải thích cho quý vị hiểu rõ.

Trước hết tôi nói về danh tự, tức tên của Thiền tông. Thiền tông, có chỗ gọi là Tổ sư thiền. Tại sao gọi là Tổ sư thiền? Bởi vì trong đạo Phật có hai lối thiền.

Khi đức Phật còn tại thế, ngài dạy phương pháp tu thiền có tính cách phổ thông, dùng chung cho người xuất gia lẫn tại gia, gọi là Như Lai thiền. Còn lối tu thiền chỉ dành cho một số người tu như tổ Ca-diếp chẳng hạn, đó là Tổ sư thiền. Người đạt được yếu chỉ ấy gọi là tổ. Như vậy nói Tổ sư thiền là để giản biệt với Như Lai thiền. Thiền tông cũng gọi là Như Lai tự tánh thanh tịnh thiền. Tại sao gọi là Như Lai tự tánh thanh tịnh thiền? Bởi vì Như Lai tức là Phật; tự tánh - tự là mình, tánh là bản tánh - bản tánh của mình hằng giác, hằng sáng, gọi đó là Như Lai. Trở về sống với bản tánh hằng giác, hằng thanh tịnh của mình thì gọi là Như Lai tự tánh thanh tịnh thiền. Đó là phần tên của Thiền tông.

Tổ sư thiền này phát nguồn từ đâu? Điểm này, tôi chỉ nêu đại cương. Trong nhà thiền nói tổ đầu tiên là tổ Ca-diếp, người Ấn Độ, sanh đồng thời với đức Phật. Tổ thứ hai là ngài A-nan... cho tới tổ thứ hai mươi tám là ngài Bồ-đề-đạt-ma. Tổ Bồ-đề-đạt-ma truyền thiền sang Trung Hoa và trở thành Sơ Tổ xứ này. Tới tổ thứ ba mươi ba là ngài Huệ Năng tức Lục Tổ của Trung Hoa. Sau này, chính hệ thiền của ngài Huệ Năng truyền lần sang Việt Nam. Đó là chúng tôi lược nêu đại cương.

Có một vài học giả nghi hệ thống ba mươi ba vị tổ ở Ấn Độ và Trung Hoa là một lối khéo sắp xếp của ngài Thần Hội, tức đệ tử ưu tú của tổ Huệ Năng. Điều đó mới nghe tưởng như đúng nhưng sự thật không phải vậy. Khi đọc quyển Ma-ha Chỉ Quán của đại sư Trí Khải, chúng tôi thấy ngài Trí Khải đã kể về hai mươi tám

vị tổ Ấn Độ rồi. Mà ngài Trí Khải sanh năm 538, tịch năm 597 Tây lịch, trước ngài Thần Hội trên trăm năm. Như vậy để quý vị thấy rằng, hệ thống chư tổ trong nhà thiền không phải do ngài Thần Hội tự dựng lên mà nó đã có từ trước rồi.

Về tông chỉ của thiền tông thì trong nhà thiền thường dùng bốn câu của tổ Bồ-đề-đạt-ma khi sang Trung Hoa, làm châm ngôn của người tu thiền:

Bất lập văn tự
Giáo ngoại biệt truyền
Trực chỉ nhân tâm
Kiến tánh thành Phật.

Nghe như vậy quý vị lấy làm lạ, thiền tông không lập văn tự, truyền ngoài giáo lý của Phật, chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật. Đã không lập văn tự, truyền ngoài giáo lý mà tổ Đạt-ma lại bảo ngài Huệ Khả:

- Ngươi nên lấy bốn quyển kinh Lăng-già làm chỗ ấn tâm.

Đến tổ thứ sáu là ngài Huệ Năng, lại được Ngũ Tổ giảng kinh Kim Cang mà ngộ. Như vậy rõ ràng có văn tự mà nói bất lập văn tự. Lại nữa, trong Đại tạng kinh Trung Hoa, sách thiền chiếm nhiều hơn tất cả sách của các tông khác. Nói không lập mà sao nhiều sách quá? Như vậy có mâu thuẫn không? Tôi sẽ giải thích điểm này.

Chủ trương nhà thiền là chủ trương phá chấp, không cho mình kẹt vào một cái gì. Nhưng chúng ta thường nghe học giả thời xưa từng nói "Văn dĩ tải Đạo". Văn dùng để chở đạo. Như vậy văn để chở đạo chứ không phải văn là đạo. Ví như chúng ta có chiếc xe chở gạo thì gạo đó không phải là chiếc xe, chiếc xe cũng không phải là gạo. Nhưng nhờ chiếc xe mới chở được gạo. Văn cũng vậy, văn không phải là đạo nhưng nhờ văn mà chở được đạo. Do đó nếu chúng ta cứ phân tích văn để thấy đạo thì thấy được không? Chắc chắn là không, mà phải nương theo văn để đạt đạo, thấy được đạo. Lại, chúng ta cũng thường nghe "Ý tại ngôn ngoại". Nghĩa là ý luôn luôn ở ngoài lời nói, chứ không phải trong lời nói. Nhiều khi lời nói ở đây mà ý ở chỗ khác. Cho nên nói ý tại ngôn ngoại. Hoặc nói "Đắc ý vong ngôn", nghĩa là được ý quên lời. Phải nắm được ý, chứ đừng chấp lời nói mà hiểu sai ý.

Kinh Lăng-nghiêm hay kinh Viên Giác đều nói câu "Tu-đa-la như tiêu nguyệt chỉ", tức là kinh Phật như ngón tay chỉ mặt trăng. Nếu chúng ta biết ngón tay là phương tiện thì nương ngón tay để thấy mặt trăng. Mặt trăng ở ngoài ngón tay chứ không phải mặt trăng là ngón tay. Người nào cứ nhìn ngón tay cho là mặt trăng thì lầm. Cũng vậy, chúng ta cứ ôm ấp chữ nghĩa trong kinh, cho đó là đạo, cho đó là Phật thì lầm. Phải nương theo kinh để thấy cái xa hơn nữa. Đó mới là mục đích chính đức Phật muốn nhắm đến.

Lục tổ Huệ Năng nghe Ngũ tổ Hoằng Nhẫn giảng kinh Kim Cang, trong đó chủ yếu là hai câu hỏi của ngài

Tu-bồ-đề. Câu hỏi thứ nhất "Làm sao hàng phục được tâm?" Câu thứ hai "Làm sao an trụ được tâm?" Khi đức Phật giải thích về an trụ tâm, ngài nói: "Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm." Nghĩa là không nên trụ (trụ là dính mắc) nơi sắc mà sanh tâm Bồ-đề; không nên trụ, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sanh tâm Bồ-đề; nên không có chỗ trụ mà sanh tâm Bồ-đề. Đến đây, Lục Tổ bất giác thốt lên: "Đâu ngờ tánh mình vốn tự thanh tịnh, đâu ngờ tánh mình vốn không sanh diệt, đâu ngờ tánh mình vốn tự đầy đủ, đâu ngờ tánh mình vốn không dao động, đâu ngờ tánh mình hay sanh muôn pháp." Như vậy là ngài không dừng ở chỗ không dính với sáu trần, mà ngài còn thấy xa hơn nữa.

Thế nên biết văn tự chỉ là phương tiện chứ không phải cứu cánh, nhưng chúng ta thường hay mắc kẹt ở văn tự. Tổ Đạt-ma vì không muốn chúng ta mắc kẹt như thế, nên ngài nói *bất lập văn tự*. Tuy bất lập văn tự nhưng sao trong nhà thiền có rất nhiều ngữ lục. Sở dĩ nói bất lập là để phá chấp, nhiều người không hiểu rồi cứ chấp vào cái bất lập đó, gặp nhau cứ im re không nói gì hết, mà chấp thì vẫn cứ chấp. Đó là sai lầm lớn.

Thứ nữa là *giáo ngoại biệt truyền*, tức là truyền ngoài giáo lý. Như trên tôi đã nói, giáo lý của Phật là ngón tay chỉ mặt trăng. Muốn thấy mặt trăng là phải thấu ngoài giáo lý, còn chấp ngón tay là mặt trăng thì sẽ thấy sai lầm. Trong nhà Phật có lắm người cứ tụng hết bài kinh này đến bài kinh nọ, cho đó là tu

là giác ngộ giải thoát. Đó là chấp cái gì? Chấp ngón tay cho là mặt trăng. Giáo ngoại biệt truyền là vậy, không phải nói giáo ngoại biệt truyền là không dính dáng gì đến giáo lý của Phật hết. Đó là chấp sai lầm.

Cuối cùng lập trường của thiền tông là *trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật*, tức chỉ thẳng tâm người, thấy được tánh mình thì thành Phật. Nhận ra bản tánh rồi thì thành Phật, tức tự tánh thanh tịnh thiền như đã nói ở trên. Như vậy chữ "thành Phật" ở đây không có gì lạ hơn là được giác ngộ. Giác ngộ cái gì? Giác ngộ được cái chân thật sẵn có ở con người mình. Nhận ra được cái thật đó thì không còn lệ thuộc vào hai tướng vô ngã và vô thường. Tức là vượt thoát ra ngoài vô ngã và vô thường. Vì vậy mà gọi là Phật, là giải thoát.

Cho nên chủ yếu tu tập của thiền tông là kiến tánh, nghĩa là biết rõ cái giả và nhận chân được cái thật ngay nơi con người chúng ta. Ngay nơi con người chúng ta cái nào giả mình biết giả, cái nào thật mình biết thật. Nhận được như vậy gọi là giác ngộ.

Trong nhà Phật nói những gì không có chủ thể, không cố định đều là giả. Chữ giả đây đừng hiểu là không có, không ngơ. Nó có tạm thời rồi mất. Cái gì có tạm thời rồi mất thì gọi là giả. Như xét về thân này, chúng ta đều biết thân là tướng duyên hợp, tướng duyên hợp thì không có gì bảo đảm bền chắc. Nên chúng ta sống ngày nay thì biết ngày nay, không ai bảo đảm mình sống đến ngày nào, tháng nào hết. Bởi vì cái chết nó đến bất kỳ lúc nào. Mạng sống chúng ta không bảo đảm

thì đâu có thật. Không thật nên nhà Phật gọi là giả. Giả là tạm, nó tuy hiện hữu nhưng không bền không lâu, chứ không phải không ngơ.

Thân đã giả, đến tâm thì sao? Đa số quý vị cho rằng tâm mình là sự hiểu biết, phân biệt. Thật ra trong đạo Phật định nghĩa chữ tâm đơn giản lắm, tâm là cái biết. Nhưng cái biết đó có nhiều loại, nhiều thứ. Như quý vị cho rằng kiến thức hay những suy tư của mình là tâm. Nhưng Phật không chấp nhận như thế. Tại sao?

Bởi vì kiến thức của mình là do sự huân tập mà được. Hồi nhỏ năm mười tuổi chúng ta đâu có kiến thức, phải không? Lớn lên chúng ta do học và huân tập nên có hiểu biết. Ai huân tập ngành nào thì giỏi ngành đó, còn người không có phương tiện huân tập thì gọi là dốt. Như vậy kiến thức là sự vay mượn từ bên ngoài, do người khác trao cho. Mình mượn, mình nhặt của người khác thì nói của mình sao được. Nếu nói kiến thức đó của mình thì người máy có bộ nhớ do người ta cài vào là của ai? Chẳng qua do bên ngoài nhồi vào thì nó nhớ, nhớ rồi thành thói quen. Cái gì thật của mình thì không phải do bên ngoài đem đến. Nếu bên ngoài đem đến thì không phải của mình. Cho nên trong nhà thiền có câu nói: "Nếu từ ngoài vào thì không phải của báu trong nhà."

Nếu chúng ta cho rằng cái suy nghĩ là tâm của mình, thì lúc ngưng suy nghĩ, mình có tâm không? Chẳng lẽ khi đó mình như cây như gỗ. Khi suy nghĩ thì có mình, khi không suy nghĩ cũng vẫn có mình. Như vậy mình không phải là cái suy nghĩ. Nếu nói suy nghĩ

là mình thì khi tìm lại nó, nó có không? Nó mất. Như vậy nó chỉ là bóng, có đó rồi mất đó, không thật.

Lại nữa, cái suy nghĩ của mình là đối tượng bị mình biết chứ không phải thật mình. Bây giờ tôi xin hỏi, khi quý vị suy nghĩ, quý vị có biết mình đang suy nghĩ không? Nếu có người hỏi: "Anh đang làm gì?" Đáp: "Tôi đang suy nghĩ vấn đề này." Rồi lúc không suy nghĩ gì hết, quý vị có biết mình không suy nghĩ không? Vẫn biết. Vậy thì biết mình có suy nghĩ, biết mình không suy nghĩ, cái biết đó lúc nào cũng có. Nhưng nó không phải là cái suy nghĩ.

Lâu nay chúng ta lầm nhận cái suy nghĩ là mình. Cái suy nghĩ đó trong nhà Phật thường gọi là tâm vọng tưởng, nó luôn luôn chuyển biến không dừng. Còn tâm chân thật chúng ta lại không biết. Vì không biết, không nhận ra tâm chân thật nên chúng ta quên lãng nó, thành ra có cũng như không. Do đó nhà thiền cốt làm sao chỉ cho chúng ta biết ngay nơi thân giả dối này có cái chân thật. Cái chân thật đó, nhà thiền gọi là bản lai diện mục, trong kinh thì gọi là Phật tánh, là chân tâm. Bản lai diện mục là gì? Bản là xưa, lai là nay, tức là mặt mắt sẵn có của mình từ xưa đến nay. Bộ mặt ấy đã có từ thuở nào, nên gọi là bản lai diện mục.

Như vậy trong nhà Phật chia ra hai loại tâm, chân tâm và vọng tâm. Chân tâm là tâm hằng biết, hằng sáng, không có sanh diệt. Vọng tâm là tâm phân biệt sanh diệt. Lâu nay chúng ta chỉ nhận tâm sanh diệt cho đó là tâm mình, còn tâm hằng biết kia chúng ta lại quên mất.

Quý vị sẽ thắc mắc tâm hằng biết đó như thế nào, ở đâu, hiện giờ mình có hay không? Tôi xin đơn cử một ít câu chuyện nho nhỏ để chỉ cho quý vị thấy.

Trong kinh Lăng-nghiêm, đức Phật có nói với ngài A-nan tánh thấy lúc nào cũng có. Khi ngủ cũng có thấy, cho tới con mắt mù cũng thấy nữa. Ngài A-nan ngạc nhiên quá! Con mắt mù làm gì thấy?

Khi ngủ quý vị có thấy không? Chúng ta cứ cho rằng khi ngủ không thấy, nhưng thật ra nếu chúng ta đang ngủ, có ai mở đèn thì mình thấy sáng liền, nên mới giật mình thức dậy. Như vậy cái thấy luôn hiện hữu, nhưng vì đóng kín cửa mắt cho nên thấy mờ. Cũng vậy, khi ngủ tai chúng ta có nghe không? Nếu không nghe thì những tiếng động, tiếng đồng hồ reo chúng ta đâu có nghe. Do nghe nên mới thức dậy. Như vậy kể cả khi ngủ, khi thức cũng vẫn có tánh thấy, tánh nghe.

Nhưng nói người mù mà thấy thì lạ quá. Trong kinh Phật nói người mù cũng thấy, ngài A-nan không chấp nhận. Phật bảo:

- Ông ra đường hỏi mấy người mù, xem trước mắt họ thấy cái gì?

Ngài A-nan nói:

- Nếu con hỏi thì họ nói, trước mắt thấy tối đen.

Phật nói:

- Người mù trước mắt thấy tối đen. Với người sáng mắt, ban đêm vào phòng tối cũng thấy trước mắt tối đen. Hai cái thấy đó có khác nhau không?

Người mù thấy tối đen và người sáng mắt khi không có ánh sáng hay ánh đèn, họ cũng thấy tối đen. Người mù thấy tối đen thì nói không thấy, còn người sáng mắt thấy tối đen thì nói thấy tối đen. Sao lạ vậy? Cả hai đều thấy tối đen, mà một bên nói thấy, một bên nói không thấy. Thấy tối đen là thấy rồi, đâu phải không thấy.

Nơi chúng ta đã có thấy tức là có biết, có nghe tức là có biết. Cái hằng biết đó không bị biến động mà chúng ta quên, chúng ta chỉ biết được cái luôn luôn biến động. Khi quý vị suy nghĩ, đó là một dòng biến động. Nếu chúng ta hằng thấy, hằng biết mà không nghĩ gì hết, đó mới là không biến động. Có thấy, có biết tức là có tâm. Tâm đó không động.

Cho nên trong nhà thiền có những câu chuyện mới nghe qua, quý vị cảm thấy như ngớ ngẩn, vô lý. Như có người đệ tử của ngài Nam Tuyền Phổ Nguyện ở Trung Hoa, tức là Lục Hoàn đại phu. Ông đặt câu hỏi:

- Có người nuôi con ngỗng trong một cái bình, ở dưới rộng, ở trên hẹp. Khi nó lớn lên đầy kín cái bình. Bây giờ làm sao đem con ngỗng ra mà đừng đập bể cái bình?

Quý vị có cách nào đem ra được không? Khi đó ngài Nam Tuyền trả lời một cách lạ lùng, ngài kêu:

- Hoàn đại công!

- Dạ.

- Ra rồi!

Quý vị thấy ra chưa? Đó là thủ thuật tiếp người của nhà thiền.

Một chuyện nữa. Tướng quốc Bùi Hưu tìm đến ngài Hoàng Bá, tức thầy tổ Lâm Tế. Ông đi quanh chùa thấy tượng các vị thánh tăng, liền hỏi thầy trụ trì:

- Tượng ở đây mà thánh tăng ở đâu?

Thầy trụ trì trả lời không được. Ông hỏi ở đây có thiền sư không, xin mời trả lời giùm. Thầy trụ trì mời ngài Hoàng Bá lên, Bùi Hưu hỏi lại:

- Vừa rồi tôi có hỏi thầy trụ trì một câu mà Ngài tiếc lời không nói. Hỏi rằng, tượng thánh tăng ở đây mà thánh tăng ở đâu?

Ngài Hoàng Bá liền kêu:

- Bùi Hưu!

- Dạ!

Ngài nói:

- Ở đâu?

Nghe xong Bùi Hưu đại ngộ, thấy được thánh tăng.

Những thủ thuật trong nhà thiền như vậy đó. Mới nghe qua dường như không gì dính dáng hết, nhưng kỳ thật là chỉ chỗ tột cùng. Ai nhận được thì nhận, không nhận được thì thôi, không cho sanh hiểu.

Một trường hợp khác. Ngài Bá Trượng Hoài Hải, là vị Tổ nổi tiếng với câu "Nhất nhật bất tác nhất nhật bất thực", nghĩa là một ngày không làm một ngày không ăn.

Lúc ngài còn nhỏ là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất, một hôm hai thầy trò đi dạo vườn, thấy có một bầy chim bay ngang hư không, Mã Tổ hỏi:

- Cái gì đó?

- Bầy vịt trời.

Một hồi Tổ hỏi lại:

- Bay đi đâu?

Ngài Bá Trượng trả lời:

- Bay qua.

Nghe vậy, Mã Tổ nắm lỗ mũi ngài Bá Trượng kéo mạnh một cái, ngài la lên một tiếng thất thanh. Mã Tổ bảo:

- Sao không nói bay qua mất đi.

Ngay đó ngài liền ngộ. Quý vị thấy lối dạy đạo của thầy trò trong nhà thiền lạ lùng không? Ông thầy nhéo mũi học trò, vậy mà học trò ngộ. Ngộ cái gì? Đó là những điều tôi muốn chỉ cho quý vị thấy. Bởi vì trọng tâm của thiền tông cốt vạch bày cho chúng ta thấy cái chân thật hằng hữu nơi mình. Nhưng cái đó không thể giải thích được. Giải thích là trật. Tức là mỗi người phải mò mẫm rồi phát minh thôi. Ở đây, tôi nói chuyện với quý vị lần đầu, buộc lòng phải giải thích chút ít cho quý vị quen với lối dạy đạo của nhà thiền. Sau thì không cần phải giải thích nữa, để quý vị tự hiểu sẽ tốt hơn.

Chuyện con ngỗng nuôi trong cái bình, làm sao đem ngỗng ra mà không làm tổn hư cái bình? Thiền sư kêu,

cư sĩ dạ một tiếng là con ngỗng ra rồi. Con ngỗng và cái bình dụ cho cái gì? Con ngỗng là dụ cho tâm thấy biết của mình, cái bình dụ cho thân này. Tâm và thân không rời nhau, như con ngỗng đầy chật cái bình.

Nhưng làm sao biết trong thân này có tâm hằng hữu? Khi nghe hỏi Thiền sư biết liền, nên không trả lời mà ngài chỉ kêu: "Hoàn đại công!" Cư sĩ ứng thanh: "Dạ." Ngài nói: "Ra rồi." Vừa phát tiếng kêu liền có tiếng ứng thanh đáp lại, vậy cái này không hằng hữu là gì? Nhận được cái hằng hữu này thì con ngỗng ra rồi. Tức là ngay nơi thân xác thịt này luôn có cái hằng hữu hiện tiền.

Chuyện của ngài Hoàng Bá cũng tương tự như vậy. Chuyện ngài Bá Trượng lại khác. Bầy chim bay qua mất, nhưng cái thấy bầy chim bay qua đâu có mất! Trong nhà thiền hay dùng lỗ mũi để biểu trưng cho cái chân thật. Bởi vì lỗ mũi tượng trưng cho mạch sống của chúng ta, nhưng chúng ta không thấy được. Nó ở trước mắt mà chúng ta không thấy, chỉ thấy người thấy cảnh chứ không thấy lỗ mũi mình. Tánh thấy của mình cũng hiện hữu như vậy, nhưng ta chỉ nhớ bầy chim mà quên đi tánh thấy. Mã Tổ vặn lỗ mũi bảo "sao không nói bay qua mất đi?" để nhắc cái hiện hữu đó. Ngài Bá Trượng liền thấy. Như vậy thì chim bay mất chứ mình đâu có mất. Nhận ra được cái ấy là ngộ.

Nhà thiền sử dụng phương tiện đó để chúng ta thấy được cái chân thật của mình ở ngay chính nơi mình, chứ không bao giờ vắng. Bởi vì chúng ta thấy sắc cứ lo chạy theo sắc, nghe tiếng chạy theo tiếng mà quên

cái hay thấy, hay nghe. Trong khi chúng ta từng sống, từng dùng nó bên mình, mà lại không nhận ra nó. Thật đáng tiếc!

Vì vậy thiền tông sử dụng những phương tiện có tính cách lạ lùng để chúng ta không bị mắc kẹt trong phương tiện. Chủ yếu là làm sao cho hành giả thấy rõ, biết rõ được cái chân thật ngay trong cái hư giả này. Nhận ra được cái chân thật đó gọi là kiến tánh hay là giác ngộ. Đó là mục đích chính của các thiền sư khi dạy đạo vậy.

3. Thiền tông truyền vào Việt Nam

Chúng ta thường nói Thiền tông và Phật giáo Việt Nam, nhưng theo cái nhìn của chúng tôi thì nói Thiền tông là nói tới Phật giáo Việt Nam. Hay ngược lại nói Phật giáo Việt Nam là nói tới Thiền tông. Tại sao chúng tôi khẳng định như vậy?

Bởi vì đầu tiên Thiền tông do Thiền sư Tỳ-ni-đa-lưu-chi truyền vào Việt Nam năm 580 TL. Như vậy cuối thế kỷ thứ VI thiền tông đã có mặt ở Việt Nam. Kế đó là thiền sư Vô Ngôn Thông truyền vào năm 820 TL. Sau đó thiền sư Thảo Đường truyền vào năm 1069 TL. Cuối cùng tông Tào Động, tông Lâm Tế truyền vào Đàng trong, Đàng ngoài vào thế kỷ thứ XVII. Như vậy chúng ta có thể nói rằng thiền tông đã có mặt trên đất nước Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ VI.

Nếu chúng ta nghiên cứu lịch sử kỹ sẽ thấy, trước khi thiền tông từ các sư Trung Hoa truyền vào Việt Nam

thì đoàn chư tăng Ấn Độ sang truyền giáo ở đất nước ta, cũng truyền thiền nhưng không phải là thiền tông. Điều đó chắc quý vị cũng thấy rõ. Như vậy tại sao tôi cho rằng nói thiền tông là nói đến Phật giáo Việt Nam hay ngược lại. Rõ ràng sử liệu còn ghi lại, những nhà sư nổi tiếng truyền bá đạo lý hoặc làm ích nước lợi dân v.v... toàn là thiền sư. Trước đời Lý, Trần và từ đời Lý, Trần về sau cũng như thế. Đó là nói thời trước.

Hiện giờ có nhiều người tưởng chừng như thiền tông không có mặt trên đất nước Việt Nam, nhưng chúng tôi thấy khác. Nếu chúng ta chịu khó đến những ngôi chùa cổ, tìm các bài vị thờ tổ, thì không bài vị nào mà chẳng nói kế thừa tông Lâm Tế hoặc tông Tào Động. Trong tông Lâm Tế có hai nhóm là Lâm Tế gia phổ và Lâm Tế chánh tông. Nếu Lâm Tế thì là thiền tông rồi, Tào Động cũng là thiền tông. Những vị hòa thượng nổi tiếng hiện nay cũng thuộc các tông đó.

Như vậy có thể nói rằng quý ngài đều ở trong hệ thiền tông. Nhưng phương pháp tu hành có thể uyển chuyển khác đi một chút. Song sự thật đều nằm trong hệ thiền tông cả. Nếu tất cả chư vị cao tăng đều xuất thân từ thiền tông thì Phật giáo Việt Nam đâu không phải là thiền tông? Như vậy nói thiền tông là nói tới Phật giáo Việt Nam rồi. Đó là tôi nói trên phương diện truyền bá từ trước đến nay theo chiều dài của lịch sử.

Nếu chúng ta nghĩ cho thật kỹ mới thấy tầm vóc quan trọng của Phật giáo, có một sự gắn bó giữa Phật giáo với dân tộc Việt Nam. Sự gắn bó đó như thế nào?

Như các thiền sư trước thời Đinh, Lê tức trước thời những vị đứng ra giành độc lập cho xứ sở, các ngài đều có sự ủng hộ hay chuẩn bị cho nền độc lập của đất nước. Chẳng hạn như ngài La Quý An, rồi sau này có ngài Đỗ Pháp Thuận, ngài Khuông Việt. Tới đời Lý, có ngài Vạn Hạnh v.v... Toàn là các thiền sư đứng ra gánh vác một phần trong việc giành độc lập cho xứ sở. Điều đó, nếu quý vị có nghiên cứu chắc cũng thấy rõ.

Có nhiều người đặt câu hỏi: Thời đó không có các nhà Nho tài ba để biên chép hoặc trao đổi thư từ qua lại với triều đình Trung Hoa hay sao, mà phải nhờ chư sư đảm đang việc này? Chúng ta nhớ lại, lúc Sĩ Nhiếp cai trị Việt Nam, ông đã đào tạo một số người có khả năng về văn học để giúp cho việc cai trị của ông. Đồng thời ông cũng cho người sang Trung Hoa học tập và thi cử đỗ đạt đàng hoàng. Như vậy có rất nhiều người giỏi chữ Hán, nhưng sao khi nước nhà độc lập thì không thấy nhà Nho nào đứng ra lãnh đạo hoặc giúp việc cho triều đình?

Bởi vì Sĩ Nhiếp cố tình dạy người ta thông thạo văn tự chữ nghĩa để giúp cho sự cai trị của ông. Tức là tuyển người cai trị chứ không phải dạy văn hóa cho người bị trị. Nên những người dưới sự giáo dục của ông hay của nhà Nho ở Trung Hoa đều không thể đứng về phía nhân dân Việt Nam. Cho nên khi nước nhà giành được độc lập, thì các vua đầu như Ngô Quyền hay Đinh Bộ Lĩnh... đều không thể nào dùng những nhà Nho này cả.

Chỉ có chư sư ở chùa mới chính thống là người Việt Nam, lo cho dân tộc Việt Nam. Chư sư Phật giáo cũng học chữ Hán, nhưng không phải với mục đích cai trị mà chỉ để hiểu kinh điển thôi. Nên các ngài có nền văn hóa độc lập, không bị nhồi sọ bởi người cai trị. Vì vậy các triều đại vua ta rất trọng dụng quý ngài, nhất là trên mặt văn hóa. Vì thế Phật giáo ngay từ đầu, đã ít nhiều gắn liền với dân tộc rồi. Như vậy sự còn mất của đất nước tức là sự còn mất của Phật giáo. Đó là lý do tại sao các thiền sư thời đó được đắc dụng trong triều đình.

4. Tông chỉ tu hành của Thiền tông

Tông chỉ và sự tu hành của các thiền sư truyền vào Việt Nam có lệch, có khác với tông chỉ của các thiền sư ở Trung Hoa, Ấn Độ không? Nói cách khác, nó có khác với kinh điển của nhà Phật không?

Đầu tiên chúng tôi nói về ngài Khuông Việt. Thiền sư Khuông Việt sanh năm 933, tịch năm 1011. Ngài là người được các vua Lê rất kính trọng và xem như thái sư, giúp việc văn hóa. Về phần tu hành, chúng ta còn giữ được một bài kệ chữ Hán, ngài để lại khi sắp tịch. Bài kệ đó như sau:

Mộc trung nguyên hữu hỏa
Hữu hỏa, hỏa hoàn sanh
Nhược vị mộc vô hỏa
Toản toại hà do manh?

Mộc trung nguyên hữu hỏa nghĩa là trong cây vốn có lửa. *Hữu hỏa, hỏa hoàn sanh*, bởi có lửa cho nên

lửa phát sanh. *Nhược vị mộc vô hỏa*, nếu bảo rằng cây không lửa. *Toản toại hà do manh*, thì dùi cọ làm sao lửa phát sanh được.

Như vậy qua bài kệ đó, ngài muốn nói gì? Đoạn trước tôi đã nói về thiền tông. Thiền tông cốt chỉ cho chúng ta thấy được nơi con người của mình có sẵn tâm chân thật. Nó có sẵn nhưng bị những thứ hư dối phủ che làm mờ đi, nên mình không thấy. Vì vậy Phật nói: "Của báu trong nhà mà không biết", phải chịu làm kẻ ăn mày lang thang.

Chúng ta đọc sử đức Phật Thích-ca đều biết trước khi thành đạo, ngài đi tham vấn một số thầy dạy các phương pháp thiền định từ Sơ thiền đến Tứ thiền, từ Không vô biên xứ đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Song ngài thấy những pháp đó chưa thỏa mãn được mong mỏi của ngài. Nên cuối cùng ngài đến cội cây bồ-đề tọa thiền suốt bốn mươi chín ngày đêm. Đến đêm thứ bốn mươi chín tâm ngài hoàn toàn thanh tịnh, từ đó phát ra được tam minh, lục thông. Thế là ngài giác ngộ thành Phật. Khi giác ngộ rồi ngài tuyên bố: "Ta học đạo không thầy." Đã không thầy thì làm sao giác ngộ? Trong nhà Phật thường nói giới, định, tuệ. Định rồi trí tuệ sáng, chứ không phải ai làm cho mình sáng. Trí tuệ do tâm định mà sáng, thì trí tuệ đó ở đâu ra? Hẳn là từ nơi mình rồi. Nếu tâm định thì trí sáng, chứ không từ đâu đến cả.

Khi nào chúng ta có vấn đề phiền toái, lo lắng, tự nhiên mình cảm thấy đầu óc không được sáng suốt. Lúc ngồi yên tĩnh lại, những việc cần nhớ, cần biết từ từ

hiện ra rõ ràng. Như vậy cái nhớ biết ấy từ đâu ra? Từ yên tĩnh mà ra. Cho nên trong nhà thiền hay ví dụ: Như nước lấy từ hồ ao đổ vào khạp rất đục. Sự vật bên ngoài hoặc bóng chúng ta không hiện trong khạp nước đó. Nhưng nếu để nước đục lắng lại, các chất cặn bã lóng xuống thì nước trong trở lại. Lúc đó đứng nhìn vào, chúng ta thấy cả mặt mày của mình trong ấy, sự vật bên ngoài ở gần đó cũng đều phản ảnh trong mặt nước.

Như vậy bản chất của nước là trong hay đục? Chúng ta thấy đục liền nói nước đục, chứ thật ra bản chất của nước không có đục. Nước từ những hạt mưa trong hư không rơi xuống, cuộn theo bụi đất đọng lại thành hồ ao nên đục. Những thứ đất bụi đó lắng xuống thì nước trở thành trong. Nước trở thành trong là mới có hay trong bản chất của nó đã trong? Do bản chất nó trong, nên lắng xuống mới trong trở lại được. Nếu bản chất nó không trong thì dù có lóng bao nhiêu nó vẫn đục như thường. Cũng như nói trong cây có lửa. Có lửa mà không phát động thì lửa không bao giờ phát. Do chúng ta dùng phương tiện cọ, dùi... nó mới phát lửa. Như vậy khi cây phát lửa không phải là ngẫu nhiên, mà nó đã có sẵn. Nếu lửa không có sẵn bên trong thì chúng ta cọ, dùi ngàn năm cũng không bao giờ có lửa.

Cũng vậy, nếu đức Phật Thích-ca không có tánh giác sẵn thì ngài nhập định trong bao nhiêu năm cũng không sáng được. Do trước ngài có tánh giác, nên khi định tâm thì tánh giác phát sáng. Nên nhà Phật nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh là vậy. Phật tánh tuy có sẵn nơi mọi người, nhưng có người làm Phật,

có người không làm Phật. Tại sao? Tại mình không dùng phương tiện để lọc, để nắm cho nên nó không phát ra. Như cây nào cũng có lửa, cây khô cũng có lửa, nhưng nếu không có phương tiện dùi, cọ thì không bao giờ nó phát lửa.

Chúng ta thấy đức Phật Thích-ca thị hiện trong cõi đời này rất là con người. Ngài sanh ra, lớn lên, có gia đình, có vợ có con. Như vậy ngài có khác gì mình đâu? Sống trong cảnh giàu sang, vua chúa, ngài cũng thụ hưởng như bao nhiêu ông hoàng. Nhưng khi thức tỉnh đi tu, ngài buông bỏ tất cả và nỗ lực tu tập, chuyên tâm thiền định cho đến khi trí tuệ phát sinh, ngài liền giác ngộ giải thoát, thành Phật.

Tất cả chúng ta khi ở trong cảnh dục lạc thì chúng ta cũng nhiễm. Nhưng khi thức tỉnh chúng ta đi tu, tu được tâm định thì chúng ta cũng sáng như ngài. Ngài là một con người có sẵn tánh giác, cho nên khi loạn tưởng, phiền não lắng xuống thì tánh giác hiện. Chúng ta là con người, phiền não vọng tưởng lắng xuống thì tánh giác cũng hiện sáng như ngài, không nghi ngờ.

Vì vậy Phật nói rằng ngài có Phật tánh, chúng ta cũng có Phật tánh. Chỉ khác nhau ở chỗ biết dùng phương tiện khai thác hay không biết dùng phương tiện khai thác thôi. Chúng ta thấy Phật rất là con người, ngài cũng như chúng ta nhưng ngài khéo khai thác nên được giác ngộ. Còn chúng ta không khéo khai thác nên chưa được giác ngộ. Đạo Phật cốt chỉ cho chúng sanh giác ngộ nơi mình có tánh Phật. Nhận ra được điều đó gọi là ngộ đạo, là kiến tánh v.v... Đây chính là những yếu chỉ trong nhà Phật hay nhà thiền nhắm đến.

Như vậy, cái nhìn cái tu của ngài Khuông Việt là biết mình có tánh Phật cho nên khai thác đúng chỗ ấy, tự nhiên thành tựu được mục đích chính của mình là giác ngộ giải thoát. Qua bài kệ của ngài, chúng ta thấy rất là rõ điều này.

Tới thiền sư Vạn Hạnh. Không biết ngài sanh năm nào, chỉ biết ngài tịch năm 1018. Như vậy ngài Khuông Việt nằm trong hệ của ngài Vô Ngôn Thông. Còn thiền sư Vạn Hạnh nằm trong hệ của ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Ngang đây, tôi nói sơ lược về ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi một chút, để quý vị làm công tác nghiên cứu có thêm tư liệu tham khảo.

Ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi người Ấn, sang Trung Hoa học đạo. Ngài gặp thiền sư Tăng Xán. Theo truyền thừa của nhà thiền, ngài Tăng Xán là tổ thứ ba Trung Hoa. Ngộ đạo ở ngài Tăng Xán rồi, ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi mới sang Việt Nam. Như vậy ngài là nhánh từ tổ Tăng Xán mà ra, ngang với tổ thứ tư ở Trung Hoa là ngài Đạo Tín. Nên có thể nói ngài tương đương với tổ Đạo Tín vậy.

Còn dòng Vô Ngôn Thông thì hơi xa hơn. Từ tổ thứ tư là tổ Đạo Tín đến tổ thứ năm là tổ Hoằng Nhẫn, tổ thứ sáu là tổ Huệ Năng. Đến đây ngưng truyền y bát, không gọi là tổ nữa, các vị về sau gọi là thiền sư. Dưới Lục Tổ có những vị đệ tử nổi tiếng, phân làm hai hệ quan trọng ở Trung Hoa là hệ của ngài Thanh Nguyên Hành Tư và hệ của ngài Hoài Nhượng ở Nam Nhạc. Dưới ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng, có một đệ tử cự phách là Mã Tổ Đạo Nhất. Dưới Mã Tổ có Bá Trượng Hoài Hải. Ngài Bá Trượng mới sanh ra ngài Vô Ngôn Thông.

Như vậy ngài Vô Ngôn Thông nằm dưới hệ tổ Huệ Năng, nhằm đời thứ tư sau Lục Tổ. Ngài Vô Ngôn Thông ngộ nơi câu "Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu" của tổ Bá Trượng. Nghĩa là đất tâm nếu trống không thì mặt trời trí tuệ tự sáng. Ngộ rồi, sau ngài mới sang Việt Nam truyền đạo.

Quý vị thấy như đức Phật do tâm an định, không có những niệm phiền não dấy khởi, gọi là tâm không. Từ tâm không này mà trí tuệ chiếu sáng, nên nói mặt trời trí tuệ tự sáng soi. Như vậy các tổ sư cũng đều thể hội giống như đức Phật cả, đâu có gì khác nhau.

Trở lại bài kệ của thiền sư Vạn Hạnh. Bài kệ ấy như thế này:

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô,
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy,
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

Đọc bốn câu kệ đó chúng ta thấy thật giản đơn, nhưng có nhiều người hiểu lầm bài kệ này hơi bi quan.

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô, nghĩa là thân người như lằn điện chớp, như chiếc bóng, có đó rồi trở về không. *Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô*, tức là muôn cây cỏ mùa xuân thì tươi tốt, mùa thu thì khô héo. Hai câu này nghe đều bi quan hết, phải không? Con người rất tạm bợ, rất mỏng manh, sự vật bên ngoài cũng vô thường, không thật. Nhìn đời bằng cách đó tự nhiên thấy bi quan.

Tới hai câu sau *Nhậm vận thịnh suy vô bố úy*, nghĩa là mặc tình sự thịnh suy, không có sợ hãi. *Thịnh suy như lộ thảo đầu phô*, sự thịnh suy chẳng khác nào như hạt sương trên đầu ngọn cỏ có gì bền chắc. Nhiều người nghe Phật giáo nói cuộc đời là khổ, là hư giả nên cho rằng Phật giáo bi quan. Nói như vậy cũng có lý, ví dụ Phật nói nước mắt chúng sanh nhiều như bể cả, nghe buồn chết! Một giọt nước mắt là một nỗi khổ đau, mà nước mắt đầy như bể cả thì khổ đau nhiều biết chừng nào mà kể.

Sự thật không phải vậy, nên quý vị thấy đạo Phật nói khổ mà nhìn quý thầy lúc nào cũng cười. Còn thế gian cho rằng cuộc đời là hạnh phúc mà sao nhiều người ưu tư quá? Chỗ nói hạnh phúc mà người ta lại không vui, còn Phật nói khổ mà người tu lại cười? Điều ấy xuất phát từ chỗ sai biệt nào?

Bởi vì trong nhà Phật nói khổ để chúng ta tìm cách diệt khổ, chứ không phải nói khổ để chịu khổ. Cho nên nói khổ mà biết diệt khổ thì hết khổ, hết khổ là vui chứ gì? Còn người đời vui trong cái khổ, nên dễ buồn chán, thành ra nhiều ưu tư. Buồn chút chút thì còn ưu tư, nếu buồn chán quá thì muốn tự tử... đủ thứ hết. Đó là tại vì lầm, lầm tưởng khổ là vui, nên hết vui đâm ra khổ. Phật nói bản chất cuộc đời thật sự là khổ. Biết như thế rồi, chúng ta phải phăng tìm lý do gì mà khổ. Từ đó tìm cách diệt nguyên nhân tạo khổ thì sẽ dứt nhân khổ, dứt hết nhân khổ là vui. Như vậy nhà Phật nói khổ để được vui, chứ không phải nói khổ để rồi chán, rồi khổ.

Nói cuộc đời giả dối, thân này tạm bợ cũng vậy. Nói giả dối, tạm bợ thì người ta dễ chán đời lắm, nhưng trong đạo Phật không phải thế. Nói thân cảnh tạm bợ, giả dối là nói lẽ thật cho mình biết. Nhưng khi nhận được lẽ thật đó rồi chúng ta phải làm sao? Biết được lẽ thật rồi, chúng ta mới nhận hai trách nhiệm.

Trách nhiệm thứ nhất là ngày nào chúng ta còn có mặt, còn khỏe mạnh thì phải làm sao lợi mình lợi người, chứ không để mất thì giờ. Vì nó tạm, nó ngắn, nên ngày nào phải sống cho trọn vẹn ngày đó, đừng chần chờ để mất đi rất uổng. Nói giả dối để mình thúc tiến, vươn lên. chứ không phải nói giả dối để mình chán, mình than thở hay buông xuôi. Nên nói giả dối để mình phấn đấu, vượt lên. Ngày nào mình có mặt là phải xứng đáng ngày đó, giờ nào mình có mặt là phải làm tròn bổn phận giờ đó. Đó là tinh thần trách nhiệm của đạo Phật.

Trách nhiệm thứ hai là khi biết cuộc đời này giả dối, tạm bợ thì mình nhận chịu các nghiệp mình đã tạo một cách can đảm trước khi ra đi. Khi mình biết nó giả dối thì chuyện còn, mất có đáng sợ nữa không? Không đáng sợ! Cho nên quý vị đọc sử thấy thiền sư lúc gần chết các ngài cười, còn chúng ta gần chết thì khóc. Vậy thì tại sao cũng mất thân mà một bên khóc, một bên cười?

Chẳng qua người thấy thân là thật, là lâu dài nên cứ đinh ninh như vậy, bất thần phải tới chỗ kết thúc thì sanh hoảng hốt sợ sệt. Do thương tiếc nó quá cho nên phải khóc. Còn người biết rõ thân giả dối tạm bợ, nó đến rồi nó sẽ đi, nó có rồi nó sẽ mất. Như vậy chuyện

còn mất là chuyện đương nhiên, có gì đâu mà sợ, có gì đâu mà lo cho nên vui cười. Đó là ý nghĩa về lẽ thật trong đạo Phật.

Cho nên bài thơ của ngài Vạn Hạnh nói thân như lằn chớp, như chiếc bóng. Tất cả sự vật đều biến chuyển vô thường, có gì đâu mà quan trọng. Dù cái tốt cái xấu, cái dở cái hay đến với mình rồi nó cũng không còn, thì cứ mặc tình nó, không gì quan trọng hết. Do không quan trọng nó, nên không sợ hãi, không khủng khiếp.

Nên ngài Vạn Hạnh nói như sương trên đầu ngọn cỏ, thấy đó rồi mất đó, có gì đâu phải sợ. Như vậy nhờ thấy được lý tạm bợ giả dối của kiếp người, của sự vật nên ta có một sức mạnh, không biết sợ hãi. Người không thấy được lẽ thật nên cứ tưởng tượng. Do tưởng tượng nên hay sanh hoảng hốt.

Tôi dẫn hai bài kệ này để quý vị thấy người tu thiền phải biết: Một là nhận thấy ngay nơi mình cái gì giả, biết là giả. Hai là phải nhận ra được cái thật trong cái giả đó. Do thấy giả cho nên chúng ta sẵn sàng đứng trước những cái giả dối mà không ngại, không sợ. Các chùa xưa hay đọc bài kệ:

Thị nhật dĩ quá
Mạng diệc tùy giảm
Như thiểu thủy ngư
Tư hữu hà lạc.
Đại chúng đương cần tinh tấn
Như cứu đầu nhiên.

Nghĩa là ngày nay đã qua, mạng mình cũng theo đó mà suy giảm. Như cá ở trong ao nước cạn, mỗi ngày nước khô đi một phần, có gì để vui. Thế nên chúng ta phải cố gắng nỗ lực, siêng năng tinh tấn như cứu lửa cháy đầu. Lửa táp trên đầu thì phải phủi liền, chứ đâu thể chần chờ. Thấy vô thường để cố gắng, làm lợi mình lợi người, chứ không phải thấy vô thường để bó tay chờ chết.

Đến bài kệ thứ ba của thiền sư Mãn Giác. Thiền sư Mãn Giác thuộc đời thứ tám của dòng Vô Ngôn Thông, ngài sanh năm 1052 và tịch năm 1096. Bài kệ của ngài là:

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tùng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Bài kệ này có thể nói tổng hợp cả hai bài kệ trên.

Xuân khứ bách hoa lạc, tức mùa xuân đi thì trăm hoa rụng. *Xuân đáo bách hoa khai*, mùa xuân trở về thì trăm hoa nở. Như vậy hoa rụng, hoa nở chỉ là hiện tượng sanh diệt ở bên ngoài. *Sự trục nhãn tiền quá*, tức là mọi việc trôi qua trước mắt mình. *Lão tùng đầu thượng lai*, cái già đã đáp trên đầu mất rồi.

Quý vị thấy bốn câu này mang hình dáng gì? Hai câu đầu nói muôn vật theo thời gian mà sanh mà diệt.

Mùa xuân đến thì nó nở, mùa xuân đi thì nó tàn. Nói hoa cũng chính là nói tất cả sự vật trên thế gian này, tất cả đều theo thời gian mà sanh mà diệt. Dòng thời gian cuốn trôi muôn vật. Chúng ta nhìn sự vật trôi đi theo thời gian và bỗng sực nhớ lại mình, thì cái già nó đã đáp trên đầu rồi. Như vậy chúng ta cũng bị cuốn theo thời gian. Con người và muôn vật đều bị thời gian chi phối. Nhưng ngang đó hết hay chúng ta còn lại gì nữa?

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận, đình tiền tạc dạ nhất chi mai, nghĩa là chớ bảo mùa xuân qua rồi hoa rụng hết, mà đêm qua trước sân vẫn còn một cành mai nở rộ. Người đời thường cho rằng xuân tàn thì hoa hết, mùa đông sẽ trơ trụi. Nhưng không ngờ mùa đông lại có hoa của mùa đông. Như vậy Thiền sư mượn cành mai để nói tuy sự tướng của muôn vật là một dòng chuyển biến không dừng, nhưng trong đó ngầm chứa một cái mà thời gian không chi phối nổi, không hoại diệt nổi.

Hình ảnh cành mai để nói lên trong cái sanh diệt, ngầm có cái không sanh diệt. Chỗ này, ngài Khuông Việt gọi là lửa ở trong cây. Chỗ khác gọi là Phật tánh hay bản lai diện mục. Nó nằm sẵn trong thân hoại diệt này, chứ không phải ngang đó là hết, ngang đó là cùng. Như vậy bài thơ của thiền sư Mãn Giác chứa đủ hai mặt. Một mặt là nhận chân cái giả, một mặt là thấy được cái thật nằm trong cái giả.

Như vậy qua một ít bài thơ của các thiền sư cũng tạm đủ để nêu lên tông chỉ của thiền tông.

5. Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử

Đây là một phái thiền hoàn toàn của người Việt Nam. Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời năm 1299 và bị mai một vào năm 1334. Sơ Tổ là vua Trần Nhân Tông. Khi ngài làm vua đã từng chiến đấu chống quân Nguyên và sau khi thành công, nước nhà thanh bình, ngài nhường ngôi lại cho con rồi đi xuất gia.

Xuất gia, ngài lên núi Yên Tử tu thiền và thành lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Nhưng người đã nuôi dưỡng, dạy dỗ chân tinh thần thiền cho ngài chính là Tuệ Trung thượng sĩ. Bởi trước đó, vua cha là Trần Thánh Tông đã gửi gắm ngài cho Tuệ Trung thượng sĩ. Như vậy ngài Tuệ Trung được xem như là thầy của ngài Trần Nhân Tông.

Ngài tu và lấy hai hiệu, đầu tiên là Hương Vân Đầu-đà, sau này là Trúc Lâm Đầu-đà. Chữ đầu-đà là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là đẩu tẩu, nghĩa là phủi rũ sạch hết. Có chỗ còn nói đầu-đà là khổ hạnh.

Ngài Trần Nhân Tông là người rất đặc biệt. Khi ở ngôi vua, ngài làm hết bổn phận của một ông vua, lo cho dân cho nước. Khi đi tu thì dứt khoát hẳn là một người tu. Nên khi đã xuất gia rồi, ngài không còn đi kiệu như xưa nữa. Dù đường từ Trúc Lâm Yên Tử về kinh đô rất xa, nhưng ngài chỉ đi bộ chứ không dùng kiệu, cũng không dùng thuyền rồng. Đó là nói lên tinh thần đầu-đà của ngài.

Do trước khi tu, ngài đã học đạo hiểu được lý thiền từ Tuệ Trung thượng sĩ, nên lúc tu ngài có sẵn căn bản.

Vì vậy chỉ sau một thời gian ngắn tu tập, ngài sáng được việc lớn. Từ đó ngài thành lập một phái thiền riêng. Phái thiền này dung hợp cả các phái thiền trên, tức là phái thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi, phái thiền Vô Ngôn Thông, phái thiền Thảo Đường, trong đó cũng có ảnh hưởng một phần của phái thiền Lâm Tế. Ngài thành lập phái thiền Trúc Lâm theo tinh thần của Phật giáo Việt Nam, chứ không lệ thuộc vào lối tu của các sư ở Trung Hoa.

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử chủ trương Tam giáo đồng nguyên. Tam giáo đồng nguyên tức là Phật, Khổng, Lão đồng nguồn. Chủ trương này rất hay, giúp cho đời Trần đoàn kết. Nhờ vậy toàn dân đánh thắng được giặc Nguyên. Nếu không có chủ trương đó thì trong nước chia rẽ từng nhóm, đạo Khổng thì bênh đạo Khổng, đạo Phật bênh đạo Phật, đạo Lão bênh đạo Lão. Như vậy thế nước sẽ yếu đi.

Chúng ta đọc sử thấy ở Trung Hoa ngoài Phật giáo, còn có hai tôn giáo lớn là Khổng và Lão. Nhưng hai tôn giáo này đứng riêng biệt nhau. Về sau Phật giáo thiền tông ở Trung Hoa tới thời cực thịnh là đời Đường sang đời Tống, với tinh thần cởi mở thiền tông đã dung hợp được cả ba Phật, Lão, Khổng.

Như tôi đã nói, với con mắt của nhà thiền, hay của nhà Phật, thì dù người tu theo đạo nào cũng đều có tánh Phật như nhau. Chẳng qua phương tiện tu có khác thôi. Như vậy chủ trương đó dung hợp được tất cả, nên nói đồng nguồn. Bởi vì dù phương tiện có khác nhưng chỗ cứu cánh không hai. Bởi đứng trên lập trường đó

mà nhà Trần dung hợp cả tam giáo. Nhờ vậy nên đời Trần đã lập được những chiến công oanh liệt nhất trong lịch sử chống giặc của Việt Nam, mà cũng có thể nói oanh liệt nhất trong thời đó đối với cả thế giới.

Thiền sư Việt Nam không chỉ là người xuất gia cạo đầu ở chùa, mà có thể là cư sĩ như mọi người, nhưng tu hành vẫn có thể đạt đạo. Như vua Trần Thái Tông, Tuệ Trung thượng sĩ, vua Trần Thánh Tông... các ngài đều là hàng tại gia mà vẫn thấy được đạo. Ngài Điều Ngự Giác Hoàng xuất gia nhưng ngài không khuyến khích tất cả chúng ta phải rời bỏ trần tục để vào đạo mới gọi là tu, mà ngài dạy ngay trong cảnh trần tục khéo tu thì cũng vẫn có kết quả tốt như thường.

Như vậy chủ trương đó chỉ có ở Việt Nam chứ không có ở Trung Hoa. Quý vị đọc sử Trung Hoa thấy có một thiền sư cư sĩ nổi tiếng là ông Bàng Uẩn, nhưng ông chỉ giáo hóa trong gia đình thôi, chứ không giáo hóa người khác. Ở Việt Nam, Tuệ Trung thượng sĩ là một cư sĩ mà dạy luôn cả tăng ni nữa. Ai đến ngài cũng đều dạy được hết. Đó là những nét khác biệt giữa thiền tông Việt Nam và thiền tông Trung Hoa hay thiền tông Ấn Độ.

Để thấy rõ hơn về tinh thần này, chúng tôi xin dẫn bài kệ kết thúc trong bài phú Cư Trần Lạc Đạo của ngài Trúc Lâm Đầu-đà. Cư trần lạc đạo nghĩa là ở giữa trần thế bụi bặm này mà vẫn vui với đạo. Đó là điểm đặc biệt của ngài. Bài phú này rất dài, chúng ta không có thì giờ đọc hết, tôi chỉ lược trích đoạn kết:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc san hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mích,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.

Tạm dịch:

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên,
Đói đến thì ăn mệt ngủ liền.
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,
Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền.

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên, nghĩa là ở ngay trong lòng đời mà muốn vui với đạo thì phải khéo tùy duyên. Chúng ta có bệnh không biết tùy duyên. Tùy duyên không có nghĩa là cơ hội. Tùy duyên là giả dụ mình đi làm, đồng lương thấp thì mình sống theo nếp của đồng lương thấp. Người khác đồng lương cao, họ sống theo nếp đồng lương cao. Nếu đồng lương thấp mà đòi sống như đồng lương cao thì khổ, làm sao vui được. Cho nên người biết tùy duyên, ở trong hoàn cảnh nào cũng khéo lượng định để sống cho phù hợp với hoàn cảnh đó, đừng đòi hỏi quá khả năng của mình, quá sức lực của mình. Được vậy thì vui, ngược lại chúng ta cứ đòi hỏi theo nếp của người khác thì chúng ta không bao giờ vui được.

Bây giờ đa số quý Phật tử cứ than tu khó là tại sao? Tại không biết tùy duyên. Mình nghèo mà đòi sống như mấy người trưởng giả thì làm sao được. Thấy người ta cái gì cũng tốt rồi đâm ra phiền não, phiền não nên tu

không được. Còn nghèo mà sống đúng với nếp nghèo của mình thì tuy thiếu thốn một chút mà tinh thần an vui. Chúng ta phải biết ứng dụng đúng với khả năng, hoàn cảnh của mình. Ứng dụng đúng thì an tâm, mà an tâm thì tu được chứ gì. Đó là khéo tùy duyên.

Đói đến thì ăn mệt ngủ liền, câu này đa số đều nghi. Ai đói không ăn, mệt không ngủ? Trước khi giải thích câu này chúng tôi xin dẫn câu chuyện của một thiền sư. Khi xưa có luật sư Nguyên đến hỏi thiền sư Huệ Hải:

- Thưa Hòa thượng, Hòa thượng dụng công như thế nào?

Ngài đáp:

- Đói ăn, mệt ngủ.

Luật sư Nguyên nói:

- Đói ăn, mệt ngủ. Việc đó quá tầm thường. Người đời cũng đói ăn, mệt ngủ. Như vậy Ngài có khác gì người đời đâu?

Ngài nói:

- Ta đói ăn mệt ngủ, nhưng không giống người thường.

- Tại sao không giống?

- Người thường đói đến mà không chịu ăn, đòi trăm thứ. Mệt đến mà không chịu ngủ, nghĩ trăm việc.

Đói không chịu ăn, đòi trăm thứ. Mệt không chịu ngủ, nghĩ trăm việc. Người này có sống đúng với tinh thần

đói ăn mệt ngủ của nhà thiền không? Tôi ví dụ, mỗi sáng mình ăn một tô hủ tiếu rồi mới đi làm. Mọi hôm tô hủ tiếu có tiêu, có ớt, hôm nay thiếu tiêu, thiếu ớt thì mình không chịu ăn. Phải đòi cho đủ mấy thứ gia vị đó mới chịu ăn. Như vậy đâu phải đói thì ăn. Đó là tôi nói trường hợp nhỏ. Còn nếu sáng nào cũng có tô hủ tiếu mà hôm nay không có tô hủ tiếu, chỉ có tô cơm nguội thì chẳng những không chịu ăn, mà còn có sự rầy la nữa là khác. Như vậy rõ ràng người đời đói mà đâu chịu ăn.

Rồi đến ngủ. Nhiều khi quý vị làm việc đến chiều tối về mệt, muốn ngủ một chút. Nhưng quý vị có ngủ được không hay nghĩ việc này việc nọ. Có khi mất nửa tiếng hay một tiếng đồng hồ mới ngủ. Chưa kể có lúc thức trắng vì mải suy nghĩ nên bị mất ngủ luôn. Như vậy thì mệt đâu có ngủ.

Còn thiền sư khi đói có gì ăn nấy, khi mệt nằm xuống ngủ khò, không nghĩ suy chuyện gì hết. Như vậy thì cũng đói ăn, mệt ngủ mà hai bên khác nhau. Cho nên nghe đói ăn mệt ngủ thấy tầm thường, mà thật ra không phải tầm thường. Đó chính là tinh thần, là sức mạnh của người làm chủ được mình. Khi cần làm gì thì làm, không phải so đo suy tính lung tung. Làm chủ mình nên đầu óc không bị vọng tưởng kéo lôi, làm cho lẩn quẩn, rối rắm. Phải có sức làm chủ được như vậy mới gọi là đói ăn, mệt ngủ.

Còn chúng ta không làm chủ gì hết. Nhiều khi nói tôi ngồi chơi, mà đầu cứ nghĩ lãng vãng chuyện này, chuyện kia. Như vậy để thấy chúng ta không có sức làm chủ, bởi không có sức làm chủ nên chúng ta không như

các thiền sư. Các ngài đói ăn, mệt ngủ, chúng ta đói không chịu ăn, mệt không chịu ngủ. Hai bên khác nhau.

Trong nhà có báu thôi tìm kiếm, đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền. Trong nhà mình có báu sẵn, không phải tìm kiếm ở đâu. Cho nên phải ngay nơi mình mà nhận lấy của báu. Tại sao nhà thiền gọi đó là của báu? Bởi vì của báu là của quý, nó làm cho chúng ta được mọi sự như ý. Cũng vậy, người tu thấy được tánh giác của mình rồi, thì mọi việc đều được mãn nguyện. Cho nên gọi đó là của báu.

Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền. Đây là câu tuyệt vời nhất. Người ta hỏi thiền là gì, ngài không cần giải nghĩa, chỉ nói khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần mà không có niệm dấy khởi, không dính mắc, đó là thiền rồi. Đối cảnh vô tâm.

Qua bài kệ bốn câu ngắn gọn, đã nói được hết tinh thần thiền từ các tổ trước cho đến sau này. Đó là tôi dẫn thiền sư đầu của hệ Trúc Lâm. Kế tôi sẽ dẫn thiền sư cuối của hệ Trúc Lâm là ngài Huyền Quang.

Ngài Huyền Quang cũng có một bài Vịnh Vân Yên Tự Phú. Đây là bài văn Nôm nên phần kết thúc cũng bằng văn Nôm. Vì bài phú dài nên chúng tôi chỉ lược đọc phần kết thúc:

Rũ không thay thảy ánh phồn hoa,
Lấy chốn thiền lâm làm cửa nhà.
Khuya sớm sáng choang đèn Bát-nhã,
Hôm mai rửa sạch nước Ma-ha.

Lòng thiền vằng vặc trăng soi giại,
Thế sự hiu hiu gió thổi qua.
Cốc được tính ta nên Bụt thật,
Ngại chi non nước cảnh đường xa.

Rũ không thay thảy ánh phồn hoa, bởi ngài là trạng nguyên đi tu thì tất cả phồn hoa của thế gian phủi sạch hết, không còn dính gì nữa. *Lấy chốn thiền lâm làm cửa nhà*, tức là lấy cửa thiền làm nhà của mình. Hai câu này nói lên tinh thần tu của ngài. Tu bằng cách nào?

Khuya sớm sáng choang đèn Bát-nhã, Hôm mai rửa sạch nước Ma-ha. Chữ Bát-nhã, Ma-ha đều dịch âm chữ Phạn. Bát-nhã dịch nghĩa là trí tuệ, nhưng nói trí tuệ không hết nghĩa, nên nhà Phật thường hay dùng từ trí tuệ Bát-nhã. Bởi vì người thế gian thông minh, học giỏi, hiểu nhanh thì nói người đó có trí tuệ, nhưng đó là trí tuệ thế gian. Còn trí tuệ này siêu xuất thế gian, nên gọi là trí tuệ Bát-nhã.

Chữ Ma-ha Trung Hoa dịch là đại, là lớn. Thường thường trong chùa hay đọc Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa, nghĩa là trí tuệ Bát-nhã rộng lớn đến bờ kia. Câu trên dùng chữ Bát-nhã, câu dưới dùng chữ Ma-ha, nhưng đều muốn nói đến tinh thần Bát-nhã.

Như vậy vào chùa tu là khuya sớm luôn luôn thắp sáng ngọn đèn trí tuệ Bát-nhã, để làm gì? Để rửa sạch hết bụi trần tục hay tâm phiền não của mình. Người nương trí tuệ Bát-nhã thì thấy tất cả pháp không thật, như huyễn như hóa nên không còn đắm luyến vào đó nữa.

Lòng thiền vằng vặc trăng soi giại, Thế sự hiu hiu gió thổi qua. Lòng thiền tức là tâm đạt được lý thiền, lắng sạch, trong veo giống như ánh sáng mặt trăng soi bên chái nhà. Được chỗ trong sáng đó rồi, nhìn lại việc đời như gió thổi hiu hiu vậy thôi, không có gì quan trọng nữa hết. *Cốc được tính ta nên Bụt thật*. Chữ cốc là biết, biết được chính ta thật là Bụt đó. Bụt là Phật. Chúng ta thấy tánh mình là Phật thật, thì còn gì *ngại chi non nước cảnh đường xa*. Dù xa bao nhiêu cũng ráng tu để sống lại được với ông Phật của mình. Biết Phật của mình thì còn gì ngại, còn gì sợ khó khăn? Chỉ sợ mình không biết thôi, đi tìm mới phiền mới cực.

Những câu thơ này đã nói lên tinh thần tu thiền ở Việt Nam. Trước hết dùng trí tuệ Bát-nhã để dẹp sạch các phiền não, sau ngộ được lý thiền thì tâm tự trong sáng. Như vậy là nhận nơi mình có tánh Phật sẵn, không phải tìm kiếm ở đâu nữa cả. Đó là chân tinh thần tu tập của thiền tông Việt Nam.

Kết lại, thiền tông Việt Nam không khác gì thiền tông Trung Hoa hay thiền tông Ấn Độ, bởi vì thiền tông chính là cốt tủy của Phật giáo vậy.

HOA VÔ ƯU

LỜI ĐẦU SÁCH

Quyển Hoa Vô Ưu này được kết tập từ các băng giảng của hòa thượng Viện trưởng. Trong đó, gồm một số bài Hòa thượng giảng cho các trường Đại học Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, một số bài Hòa thượng thường giảng cho tăng ni, Phật tử các nơi và tại các thiền viện.

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp thiền và hâm mộ tu thiền của tăng ni, Phật tử nhưng chưa đủ điều kiện tu học trực tiếp nơi Hòa thượng, chúng tôi trình xin ý kiến của ngài và được ngài hoan hỷ cho biên tập lại các bài giảng trên.

Tuy nhiên, vì là văn giảng nên tập sách không sao tránh khỏi sự trùng lặp tất yếu của nó. Rất mong độc giả đạt ý quên lời. Được thế, hy vọng tập sách sẽ đến tay quý vị với những lợi ích thiết thực nhất.

Như vậy, chúng ta có thể tìm hiểu thâm nhập và hành trì pháp thiền. Đồng thời trên bước đường tu học, chúng ta có thêm bạn đồng hành luôn cảm thông với chúng ta.

Thường Chiếu, ngày 24-06-2000
Mùa hạ năm Canh Thìn

THÍCH NHẬT QUANG

HOA VÔ ƯU

PHẦN III

ĐƯỜNG LỐI TU THIỀN
THIỀN TÔNG VIỆT NAM

Thiền viện Trúc Lâm – 1997

Hôm nay tôi nói về đường lối chủ trương của thiền viện Trúc Lâm cho tất cả quý vị hiểu, nắm được vững. Từ đó, quý vị tu và giải thích cho những người cần hiểu biết, không còn ngờ vực về thiền nữa.

Chủ trương đường lối tu của thiền viện Trúc Lâm là thế nào? Quý vị nghe bài diễn văn khai mạc lúc đặt viên đá đầu tiên, cũng như bài diễn văn khai mạc làm lễ khánh thành, quý vị cũng biết đại khái đường lối ở đây rồi. Nhưng hôm nay chúng tôi muốn đi thẳng vào thực tế cuộc sống và đời tu của thiền sinh, cũng như người Phật tử muốn tập tu theo ở đây biết cho thật rõ, chứ không phải chỉ biết khái quát như trước nữa.

Như vậy đề tài này là *Khôi phục Thiền tông Việt Nam* hay *Làm sống dậy Thiền tông đời Trần*. Khôi phục

Thiền tông Việt Nam là sở nguyện lâu nay của chúng tôi. Khôi phục Thiền tông Việt Nam tức là làm sống dậy Thiền tông đời Trần. Nguyên trong bài diễn văn chúng tôi đã nói: "Thiền tông đời Trần đủ tư cách đại diện cho Phật giáo Việt Nam." Cho nên chúng tôi làm sống dậy Thiền tông đời Trần tức là khôi phục Thiền tông Việt Nam.

Làm sống dậy Thiền tông đời Trần bằng cách nào?

Trong đây chúng tôi chia làm hai phần:

I. Lý thuyết

Chúng tôi giảng các tư liệu về Phật giáo Thiền tông đời Trần còn sót lại mà hiện nay chúng tôi có. Đứng về mặt lý thuyết, chúng ta phải hiểu cái nhìn, cái thấy và phần nghiên cứu của các tổ đời trước như thế nào. Các ngài đã nói ra hoặc viết lại thành sách vở, nên ngày nay chúng ta lượm lặt được. Phần đó chúng ta phải hiểu cho thấu suốt. Hiểu cho thấu suốt rồi, chúng ta mới nắm vững được lý thuyết.

Phần lý thuyết, chúng tôi bắt đầu từ vua Trần Thái Tông lần xuống cho tới tổ Huyền Quang, tức là tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm. Như vậy từ vua Trần Thái Tông, Tuệ Trung thượng sĩ, vua Trần Thánh Tông, Điều Ngự Giác Hoàng tức Sơ Tổ, ngài Pháp Loa, ngài Huyền Quang với những tư liệu hiện giờ chúng tôi tìm được, chúng tôi sẽ giảng cho tăng ni, Phật tử hiểu, nắm cho vững. Đó là phần lý thuyết.

II. Thực hành

Về phần thực hành, chúng tôi chia làm hai:

- Chúng tôi hướng dẫn tăng ni ở thiền viện Trúc Lâm mỗi đêm có một thời sám hối, gọi là Sám hối sáu căn. Bài sám hối này do vua Trần Thái Tông soạn, có sẵn trong bộ Khóa Hư Lục.

Trong Khóa Hư Lục, bài sám hối này chia làm sáu thời. Sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu căn đó, ngài Trần Thái Tông chia mỗi căn là một thời sám hối. Nhưng ở đây thấy tăng ni ít thì giờ, nên chúng tôi dồn sáu căn chung lại thành một thời, gọi là Sám hối sáu căn. Đó là phần thực hành về hình thức tụng niệm.

- Phần thực hành bằng cách tu ở nội tâm tức là giờ ngồi thiền. Hoặc tất cả những giờ chúng ta hoạt động bên ngoài cũng đều phải biết ứng dụng tu. Tôi lấy câu của ngài Tuệ Trung thượng sĩ trả lời cho ngài Trần Nhân Tông khi còn làm thái tử làm chỗ y cứ.

Ngài Trần Nhân Tông hỏi về bổn phận và tông chỉ phải thực hành thế nào, ngài Tuệ Trung thượng sĩ đáp bằng một câu: "Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc." Tức là xem xét lại chính mình, đó là phận sự chính, không phải từ bên ngoài mà được. Chỉ nghe một câu này, ngài liền ngộ và biết được lối đi, để hướng dẫn toàn thể tăng ni thời đó.

Như vậy "phản quan tự kỷ" là một trọng trách vô cùng to lớn. Do đó hằng ngày chúng ta tu thiền ứng dụng

phản quan tự kỷ là phận sự chính, chứ không phải trông cầu cái gì ở bên ngoài. Đó là trọng tâm tu thiền mà thiền viện Trúc Lâm chúng tôi chủ trương.

Chủ trương đó được căn cứ trên hai phần: một là phần hình thức tụng niệm Sám hối sáu căn do vua Trần Thái Tông soạn, hai là phần chuyên tu thiền, ứng dụng câu "phản quan tự kỷ" là trọng tâm. Đó là đại cương về đường hướng chúng tôi chủ trương.

Kế đến đi sâu vào phần chi tiết. Có người nghe chúng tôi giải thích như vậy liền đặt câu hỏi: Tại sao không sám hối như từ xưa đến giờ là sám hối Hồng danh hoặc Từ bi thủy sám, Lương hoàng sám... mà lại sám hối sáu căn? Từ trước đến giờ, các chùa chưa có ai ứng dụng lối sám hối này. Vậy thì lối sám hối này có gì quan trọng mà Thiền viện chúng tôi ứng dụng tu hành trong mỗi đêm? Đó là một câu hỏi hay một vấn đề mà Phật tử các nơi ngờ vực. Chúng tôi sẽ giải thích cho quý vị biết sám hối lục căn quan trọng như thế nào, mà Thiền viện chúng tôi phải ứng dụng.

Ở đây, chia làm hai phần:

1. Sám hối sáu căn

Từ xưa đến giờ chúng ta quen cho rằng những gì người Trung Hoa soạn, dịch hay viết đều là hay là quý. Còn những gì của người Việt Nam soạn hay viết, chúng ta lại xem thường. Đó là tinh thần lệ thuộc ngoại bang khá nặng! Vì vậy tất cả những nghi thức ở Trung Hoa soạn, chúng ta lấy đó làm căn bản để tu.

Ngược lại những nghi thức của các vị ở Việt Nam soạn thì chúng ta lại ngờ vực, không quan trọng.

Đối với chúng tôi, chúng tôi thấy mình là người Việt Nam, tổ tiên mình tu, các ngài tìm được cái gì hay, thấy cái gì đúng thì mình phải ứng dụng theo, mới thích hợp với tâm trạng của người Việt Nam. Người khác xa lạ thì làm sao đúng với tâm trạng của dân tộc mình. Do đó chúng tôi chỉ lấy những lời soạn hay những bài viết của các thiền sư Việt Nam để giải thích cho quý vị hiểu và tu tập. Qua đó quý vị tự thấy tầm vóc quan trọng của các vị tiền bối trong Phật pháp như thế nào, đáng cho chúng ta kính trọng hay không. Nhiều khi chúng ta quên đi những cái hay của bậc tiền bối nước nhà, mà lại trông cậy vào nơi khác. Đó là điều không hay.

Nói tới sám hối lục căn là nói tới sám hối sáu căn. Tất cả những tội lỗi chúng ta gây ra đều xuất phát từ sáu căn. Cho nên sáu căn là nền tảng tạo thành tội lỗi. Như mắt thấy sắc liền nhiễm sắc. Tai nghe tiếng, tâm phân biệt tiếng rồi buồn, thương, giận, ghét cũng là gốc gây ra tội lỗi. Mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm v.v... tất cả những căn đó đều là mầm để chúng ta tạo thành tội lỗi. Cho nên người xưa nói sáu căn là lục tặc, tức sáu căn là sáu đứa giặc.

Tại sao nó là sáu đứa giặc? Bởi vì nó lôi kéo bóng dáng sáu trần vào trong tâm, làm quấy rầy, xáo động tâm thể chân thật của mình. Tâm thể chân thật của chúng ta như một kho báu, như một hạt minh châu. Khi pháp trần xáo động thì hạt minh châu bị che mờ,

nên nói chúng ta bị mất đi của báu. Khi đó sáu căn là những kẻ giặc làm mất đi những cái quý báu của mình. Vì vậy mà nói nó là lục tặc.

Nhưng đối với người tu thì sáu căn cũng là cửa ngõ của giải thoát, chứ không phải chỉ là lục tặc thôi. Các thiền sư thường dạy khi sáu căn thanh tịnh thì nó trở thành lục thông, khi sáu căn ô nhiễm thì nó là lục tặc. Trong kinh Pháp Hoa, đức Phật nói: "Nếu người nào sáu căn thanh tịnh thì đầy đủ các công năng như lục thông..." Điều đó rất rõ ràng.

Bây giờ tôi dẫn chứng tầm vóc quan trọng của sáu căn, khiến cho người xưa nói nó là sáu cửa giải thoát hay sáu thông. Để cụ thể hơn, chúng tôi sẽ dẫn những bài kinh từ hệ Nguyên thủy cho đến hệ Phát triển, để quý vị thấy rõ tinh thần tu về sáu căn ở đây.

Bài kinh số 145 trong Trung Bộ kinh tên là Puṇṇovāda sutta, Trung Hoa dịch là kinh Giáo Giới Phú-lâu-na, có đoạn ghi như vầy:

Ngài Phú-lâu-na đến trước Phật thưa rằng:

- Lành thay! Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn thuyết pháp vắn tắt cho con, sau khi nghe pháp của Thế Tôn, con sẽ sống một mình an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần.

Nghĩa là ngài thỉnh Phật giảng cho một bài pháp rất vắn tắt để ngài ở chỗ yên tịnh tu hành.

Phật dạy: - Này Puṇṇa! Có những sắc do mắt nhận thức, khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục,

hấp dẫn. Nếu Tỳ-kheo hoan hỷ sắc ấy, tán dương, an trú, luyến trước, hỷ sanh. Này Puṇṇa! Ta nói rằng do hỷ tập khởi nên khổ tập khởi. Này Puṇṇa! Có những tiếng do tai nhận thức, có những hương do mũi nhận thức, có những vị do lưỡi nhận thức, có những xúc do thân nhận thức. Này Puṇṇa! Có những pháp do ý nhận thức, khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu Tỳ-kheo hoan hỷ pháp ấy, tán dương, an trú, luyến trước, nên hỷ sanh. Này Puṇṇa! Ta nói rằng do hỷ tập khởi nên khổ tập khởi.

Văn Pāli dịch hơi dài dòng một chút. Nói đơn giản hơn, sáu căn mà an trú, luyến trước sáu trần thì đó là khổ sanh. Ngược lại Phật dạy:

- Này Puṇṇa! Có những sắc do mắt nhận thức, khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu Tỳ-kheo không hoan hỷ sắc ấy, không tán dương, không an trú, luyến trước, do vị ấy không hoan hỷ sắc ấy, không tán dương, không an trú, không luyến trước, nên hỷ đoạn diệt. Này Puṇṇa! Ta nói rằng do hỷ đoạn diệt nên khổ đoạn diệt. Này Puṇṇa! Có những pháp do ý nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu Tỳ-kheo không hoan hỷ pháp ấy, không tán dương, không an trú, không luyến trước, do vị ấy không hoan hỷ pháp ấy, không tán dương, không an trú, không luyến trước, nên hỷ đoạn diệt. Này Puṇṇa! Ta nói rằng do hỷ đoạn diệt nên khổ đoạn diệt.

Như vậy là hết khổ.

Đây là một bài pháp Phật dạy rất vắn tắt. Ngài Puṇṇa chỉ nghe dạy có bấy nhiêu đó mà tới xứ khác an trú tu ba tháng chứng quả A-la-hán. Pháp Phật dạy đây chỉ là sáu căn tiếp xúc với sáu trần không nhiễm trước, không đắm mến thì hết khổ. Hết khổ là Niết-bàn chứ không có gì xa lạ hết.

Thêm một bài kinh khác. Có vị Tỳ-kheo cũng đến hỏi Phật về phương pháp tu vắn tắt. Phật giảng xong, thầy Tỳ-kheo ấy đúc kết lại như sau:

- Bạch Thế Tôn! Lời giảng vắn tắt này của Thế Tôn, con hiểu một cách rộng rãi là: Thấy sắc niệm mê say, tác ý đến ái tưởng, tâm tham đắm cảm thọ, tham luyến sắc, an trú, thọ tăng trưởng, từ sắc sanh tham dục và hại tâm. Do não hại tâm, vị ấy như vậy khổ tích lũy, gọi là xa Niết-bàn.

Thế nên nếu thấy sắc chúng ta có tâm luyến trước, tham ái, đó là đã đi xa Niết-bàn. Nghe tiếng, ngửi mùi, nếm vị... đều như vậy. Cuối cùng ngài nói:

- Vị ấy không tham sắc, thấy sắc không luyến ái, không an trú theo sắc ấy. Vị ấy thấy từ cách thọ cảm giác tiêu mòn, không tích lũy, như vậy chánh niệm hành, như vậy khổ không chứa, được gọi là gần Niết-bàn.

Gần Niết-bàn, xa Niết-bàn là do cái gì? Sáu căn tiếp xúc với sáu trần mà không dính mắc, không tích lũy, không ưa thích, đó là gần Niết-bàn, rõ ràng như vậy. Đó là tôi dẫn kinh theo hệ Nguyên thủy do hòa thượng Thích Minh Châu dịch từ chữ Pāli.

Trong Tạp A-hàm, có bài kinh này:

Một hôm đức Phật nói với các thầy Tỳ-kheo:

- Ví như một đàn khỉ đi ăn, có một con khỉ không thích theo đàn, nó đi riêng. Tới chỗ người thợ săn để mồi, nó thích quá mà không ngờ miếng mồi có bôi nhựa. Nó nhảy đến chụp mồi thì một tay bị dính vào nhựa. Nó lấy tay kia gỡ nên bị dính luôn. Nó tiếp tục dùng hết chân này gỡ, đến chân kia gỡ nên hai chân cũng bị dính luôn. Nó hả miệng cạp thì miệng cũng dính. Sau cùng còn cái đuôi, nó vẫy vô, thế là dính luôn. Như vậy sáu bộ phận: hai tay, hai chân, miệng và đuôi dính chặt vào miếng mồi. Lúc đó chú thợ săn lại nắm cổ lôi đi, con khỉ không giãy giụa gì được hết.

Qua câu chuyện đó, Phật ví con khỉ bỏ đàn như vị Tỳ-kheo không chịu sống trong đoàn thể, mà lại muốn đi riêng cho tự do nên gặp sáu trần liền nhiễm. Nhựa là dụ cho sáu trần. Khi dính với sáu trần rồi thì chú thợ săn lại nắm cổ lôi đi là dụ cho ma vương nắm cổ lôi đi, không còn giãy giụa gì được hết.

Như vậy nếu sáu căn dính với sáu trần thì chúng ta rơi vào đường ma, chứ không bao giờ giải thoát được. Ngược lại sáu căn không dính với sáu trần thì chúng ta được tự do, tức là giải thoát. Qua đó, chúng ta thấy tinh thần kinh điển Nam tông hay Bắc tông đều nói một ý giống nhau không khác.

Bây giờ tôi dẫn sang kinh của hệ Phát triển. Như trong kinh Lăng-nghiêm, ngài A-nan bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Cái gì là căn bản của phiền não, cái gì là cội gốc của Niết-bàn?

Lúc đó đức Phật Thích-ca lặng thinh không đáp, bỗng nghe trên hư không cả trăm ngàn đức Phật, khác miệng đồng lời đáp chung câu này:

- Này A-nan! Căn bản phiền não là sáu căn của ông. Cội gốc Bồ-đề Niết-bàn cũng là sáu căn của ông.

Như vậy chúng ta tu ở đâu? Ngay nơi sáu căn của mình. Nếu sáu căn khéo tu thì chúng ta giải thoát được sanh tử. Nếu sáu căn không khéo tu thì chúng ta bị trầm luân trong sanh tử. Không phải tìm kiếm ở đâu xa mà ngay nơi sáu căn, chúng ta biết ứng dụng tu cho đúng, đó là giải thoát sanh tử.

Rõ ràng những kinh thuộc hệ A-hàm cho đến những kinh thuộc hệ Phát triển đều nói một ý không khác. Gần với chúng ta nhất là Lục tổ Huệ Năng, ngài ngộ ở kinh Kim Cang câu "ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm". Nói cho đủ là nhân ngài Tu-bồ-đề hỏi Phật: "Vân hà hàng phục kỳ tâm, vân hà an trụ kỳ tâm?" Nghĩa là khi phát tâm vô thượng Bồ-đề rồi, làm sao hàng phục tâm ấy, làm sao an trụ tâm ấy?

Đức Phật trả lời: "Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm. Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm."

Chúng ta cứ nhớ câu "ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", mà không nhớ câu trước "bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm..."

tức là không nên sanh tâm trụ trước nơi sắc, không nên sanh tâm trụ trước nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp; nên không có chỗ trụ mà sanh tâm vô thượng Bồ-đề.

Như vậy rõ ràng muốn đạt được tâm an trụ vô thượng Bồ-đề thì đừng trụ trước nơi sáu trần. Không trụ trước nơi sáu trần, đó là an trụ tâm vô thượng Bồ-đề. Lục Tổ nghe tới đó liền ngộ. Nghĩa là tâm Bồ-đề không phải ở đâu, mà chính khi không dính với sáu trần thì tâm Bồ-đề hiện tiền. Rõ ràng không còn nghi ngờ gì nữa. Từ lời dạy các thầy Tỳ-kheo thời đức Phật cho đến những lời dạy trong kinh lưu truyền về sau này, chư tổ nghe và ngộ cũng đều từ sáu căn mà ra.

Như vậy sám hối sáu căn có phải là một phương tiện canh chừng, nhắc nhở chúng ta mỗi ngày phải nhớ đừng để sáu căn dính với sáu trần. Đó là nền tảng Phật pháp từ thời đức Phật còn tại thế cho đến bây giờ. Đây không phải là chuyện ở đâu các ngài bịa ra để bắt mình theo. Cho nên chúng ta dùng phương tiện, ứng dụng tu mỗi đêm sám hối sáu căn, để mình nhớ không cho sáu căn đuổi theo và dính mắc với sáu trần. Đêm nào cũng nhắc đi nhắc lại, không cho mắt nhiễm sắc, không cho tai nhiễm thanh v.v... Nếu chúng ta nhớ mãi không dính như vậy, đó là cơ duyên tốt để chúng ta tiến tới giải thoát, tiến tới Niết-bàn. Đó là tôi giải thích phần thứ nhất sám hối sáu căn.

2. Tu phản quan tự tánh

Điều này tôi nhắc lại cho thật kỹ. Vua Trần Nhân Tông khi còn là thái tử, được vua cha là Trần Thánh Tông

ủy thác cho Tuệ Trung thượng sĩ chỉ dạy, nên ngài thường đến học đạo với Tuệ Trung thượng sĩ. Một hôm ngài hỏi Tuệ Trung thượng sĩ:

- Bổn phận và tông chỉ của người tu thiền là thế nào?

Tuệ Trung thượng sĩ liền đáp:

- Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc.

Nghe câu đó rồi, ngài liền lãnh hội và biết lối đi. Giống như ngài Thần Quang nghe tổ Bồ-đề-đạt-ma nói một câu liền lãnh hội và biết lối vào.

Câu *Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc* mang ý nghĩa gì? Tôi giải thích cho quý vị nghe từng chữ. *Phản* nghĩa là quay lại. *Quan* nghĩa là xem xét. *Tự kỷ* là chính mình. Tự là mình, kỷ cũng là mình, hai chữ ráp lại là chính mình. Xem xét hay quán sát lại chính mình, đó là phận sự chính của người tu thiền.

Ở đây, ngài Trần Nhân Tông hỏi về bổn phận và tông chỉ của người tu thiền. Bổn phận mình là phải luôn luôn xem xét lại chính mình. Đó là bổn phận mà cũng chính là tông chỉ của nhà thiền, không phải từ nơi khác mà được. Tinh thần Thiền tông đời Trần là phản quan tự kỷ. Ngài Trần Nhân Tông lãnh hội được tinh thần này và từ đó ngài tu được ngộ đạo. Sau này, ngài xuất gia làm Sơ Tổ phái Trúc Lâm Yên Tử. Do đó chúng ta thấy tầm vóc quan trọng của câu này đến bậc nào!

Khi còn làm Thái thượng hoàng, ngài có làm bài phú Cư Trần Lạc Đạo bằng văn Nôm. Tôi trích một đoạn trong phần thứ sáu:

Thực thế,
Hãy xá vô tâm,
Tự nhiên hợp đạo,
Dừng tam nghiệp mới lặng thân tâm,
Đạt một lòng thì thông được tổ giáo.

Thực thế tức là thật vậy đó. *Hãy xá vô tâm* nghĩa là mình phải được vô tâm. *Dừng tam nghiệp mới lặng thân tâm*, là ba nghiệp dừng được rồi thì thân tâm mới yên lặng. *Đạt một lòng thì thông được tổ giáo,* tức là đạt được nhất tâm, chừng đó mới thông suốt được giáo lý của tổ.

Phải làm sao mình mới được vô tâm, làm sao mình dừng được tam nghiệp, làm sao mình được một lòng? Đó đều là lối phải nhìn lại, phải xả bỏ những gì đang làm rối loạn, đang làm điên đảo ở nội tâm mình. Cho nên mình phải hằng quan sát, hằng thấy rõ chính mình, mới được nhất tâm bất loạn. Đó là tổ giáo, tức là lời dạy của chư tổ trong nhà thiền.

Sau này, tới đầu thế kỷ thứ XVIII, thiền sư Hương Hải khi trở về Bắc được vua Lê Dụ Tông mời đến triều hỏi đạo lý. Vua hỏi:

- Nghe Hòa thượng là người thông suốt giáo lý của Phật dạy, vậy xin Hòa thượng dạy trẫm phương pháp tu hành.

Ngài liền ứng khẩu đọc bài kệ:

Phản văn tự kỷ mỗi thường quan
Thẩm sát tư duy tử tế khan

Mạc giáo mộng trung tầm tri thức
Tương lai diện thượng đổ sư nhan.

Dịch:

Hằng ngày quán lại chính nơi mình
Xét nét kỹ càng chớ dễ khinh
Trong mộng tìm chi người tri thức
Mặt thầy sẽ thấy trên mặt mình.

Ngài Hương Hải cách đời Trần tới bốn thế kỷ, mà ngài tự nhận mình thuộc hệ phái Trúc Lâm Yên Tử, tức là con cháu hệ phái Trúc Lâm Yên Tử. Cho nên khi vua hỏi phương pháp tu, ngài liền đọc bài kệ này. Bài kệ này hoặc là ngài làm, hoặc là ngài lượm lặt của những vị thiền sư khác, nhưng tinh thần dạy tu đúng là tinh thần của Sơ tổ Trúc Lâm không khác.

Phản văn tự kỷ mỗi thường quan. Văn là nghe, nghe lại chính mình, thường quan sát như vậy. Nghe đây là nghe, là thấy, là biết lại chính mình.

Thẩm sát tư duy tử tế khan là luôn luôn mình tư duy, xét nét cho kỹ càng, chín chắn. Như vậy việc tu của mình là gì? Là mỗi ngày nghe thấy những gì, mình đều quay lại quan sát ở chính mình, chứ đừng chạy theo cảnh bên ngoài. Hằng quan sát như vậy đó là tu.

Mạc giáo mộng trung tầm tri thức là đừng bảo đi tìm thiện tri thức trong mộng. Nghĩa là tất cả thiện tri thức bên ngoài không thật. Vì các ngài chẳng phải là chỗ cứu cánh bất sanh bất diệt của mình. Nên dù các ngài

có dạy gì, cũng là dạy ở bên ngoài, mà tướng bên ngoài là tướng sanh diệt, nên nói là trong mộng.

Tương lai diện thượng đổ sư nhan, nghĩa là sau này trên mặt mình nhìn thấy mặt thầy. Mặt thầy là thầy nào? Như vậy chúng ta đi cầu Phật hay đi cầu thầy ở bên ngoài không bằng cầu Phật cầu thầy nơi chính mình. Nơi mình mới có ông thầy thật, ông Phật thật. Tại sao? Bởi vì ngay nơi chúng ta, ai ai cũng có vô sư trí, là thiện tri thức bất sanh bất diệt. Khi đạt được vô sư trí đó thì gọi là Phật, chứ không có gì lạ. Cho nên ngay nơi mặt mình mà mình thấy được mặt thầy, chứ không phải tìm đâu xa. Qua bài kệ này, chúng ta thấy ngài rất xứng đáng kế thừa hệ phái thiền Trúc Lâm Yên Tử của Sơ tổ Trúc Lâm.

Chúng ta thấy người trước người sau tu, cùng theo nhau trên một tinh thần, chứ không phải đợi ông thầy trao y bát cho đệ tử mới gọi là kế thừa. Chính nơi tinh thần thâm nhập, hiểu thấu đường hướng của người trước, ứng dụng đúng, thì gọi là kế thừa. Người ta nói hệ phái Trúc Lâm ngắn, chỉ có ba đời. Nhưng sự thật cho tới thế kỷ thứ XVIII vẫn còn có người kế thừa. Sau này chúng ta nghe thiền sư Chân Nguyên cũng kế thừa hệ phái Trúc Lâm. Cho tới thiền sư Minh Chánh thế kỷ thứ XIX cũng kế thừa hệ phái Trúc Lâm. Tuy hệ phái Trúc Lâm có ngắt quãng một giai đoạn dài, nhưng trong đó sự thầm truyền không dứt. Đến ngày nay chúng ta cố gắng ứng dụng theo lối tu ấy, gọi là *làm sống dậy tinh thần Thiền tông đời Trần.*

Tôi sẽ dẫn kinh để minh chứng tinh thần đạo Phật nằm trong mấy chữ *Phản quan tự kỷ bổn phận sự*. Nếu quý vị đọc kinh A-hàm thì sẽ thấy những phương pháp dạy tu như Tứ niệm xứ, Ngũ đình tâm, Lục diệu pháp môn v.v... Những pháp đó có phải là phản quan tự kỷ không? Thí dụ như pháp Tứ niệm xứ là: Quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã.

Quán thân bất tịnh là quán ai? Tức là xem xét lại nơi thân mình.

Quán thọ là thọ cái gì? Thọ từ nơi sáu căn của mình mà có. Tức là quán những cảm thọ do xúc, con mắt xúc với sắc trần có cảm thọ thích hay không thích. Lỗ tai xúc chạm với thanh trần có cảm thọ ưa hay không ưa. Tất cả những cảm thọ đó đều là khổ chứ không vui. Ví dụ lưỡi xúc chạm với món ăn là vị. Nếu món ăn ngon thì khổ hay vui? Vui, sao Phật nói tất cả cảm thọ đều là khổ? Tất cả chúng ta quen cho rằng những gì hợp với sáu căn gọi là vui, không hợp gọi là khổ. Nhưng ngược lại, đức Phật nói dù cho thích hợp hay không thích hợp đều khổ hết. Nghe thế nhiều người không bằng lòng. Nhưng sự thật là vậy.

Chữ "Khổ" đây đừng hiểu là khó chịu, mà khổ là hoại diệt. Cho nên trong nhà Phật nói vô thường, khổ, không, vô ngã. Dù cho mình có xúc chạm với cái thích hay không thích, thì tướng thích không thích đó chỉ qua rồi mất, không còn. Qua rồi mất tức là vô thường, vô thường là khổ. Như vậy thích cũng là vô thường,

không thích cũng là vô thường. Mà vô thường đều là khổ, cho nên tất cả thọ đều là khổ. Nhưng vì chúng ta tưởng nó thường nên thấy vui, chứ nó có vui thật đâu!

Ví dụ lưỡi vừa xúc chạm thức ăn ngon mấy phút rồi hết. Cái vui đó có trong một thời gian rất ngắn liền mất. Mất tức là vô thường, vô thường là khổ. Nên Phật kết luận những gì vô thường đều là khổ. Nhưng chúng ta bám vào cái vô thường, phân biệt khổ, phân biệt vui rồi đuổi theo nó cho đó là hạnh phúc hoặc đau khổ. Chứ sự thật tất cả đều là vô thường, nên Phật nói đều là khổ. Quán thọ thị khổ là như vậy.

Quán tâm vô thường, tức là những tâm sở duyên theo sáu trần đều là tướng vô thường. Đó là quán lại nơi tâm mình.

Tóm lại, trong Tứ niệm xứ đều là phản quan tự kỷ chứ không chạy tìm kiếm cái gì ở ngoài. Cho tới Ngũ đình tâm, Lục diệu pháp môn đều là xoay trở về mình. Như vậy trong các kinh A-hàm đều có dạy phản quan tự kỷ, còn những kinh khác thì sao?

Chúng ta hằng đêm tụng kinh Bát-nhã. Kinh Bát-nhã có phản quan không? *Chiếu kiến ngũ uẩn giai không*, ngũ uẩn của ai? Hằng soi thấy năm uẩn của mình đều không tự tánh, không thật, hư huyễn. Kinh A-hàm nói vô thường cho nên đặt nặng khổ, còn kinh Bát-nhã soi thấy năm uẩn đều không tự tánh, duyên hợp không có chủ thể, cho nên nói là không, là hư giả. Cả hai đều dạy quán chiếu lại mình. Như vậy cả kinh A-hàm và kinh Bát-nhã đều soi lại mình, đều là phản quan.

Tinh thần của chư Phật dạy chúng ta tu đều là phản quan lại mình. Chư tổ chủ trương phản quan tự kỷ là chủ trương đúng với tinh ba Phật giáo, không sai chạy được. Vì vậy ông Suzuki nói *Thiền là cốt tủy của đạo Phật*. Người ta không hiểu tưởng đâu thiền là cái gì xa lạ, nhưng không ngờ thiền là gốc, là cội nguồn của Phật giáo.

Đó là tôi dẫn kinh, kế đến tôi dẫn tổ.

Quý vị nhớ khi ngài Huệ Khả mới đến tổ Bồ-đề-đạt-ma, Tổ cứ ngồi nhìn vách hoài không thèm ngó ngàng gì. Ngài Huệ Khả biết đây là một vị Tổ đắc đạo, nên quyết tâm cầu Tổ chỉ dạy cho được. Vào mùa đông, tuyết xuống tới đầu gối, mà ngài vẫn khoanh tay đứng suốt đêm ở trước sân chùa Thiếu Lâm. Sáng, tổ Đạt-ma nhìn ra thấy, hỏi:

- Ngươi cầu việc gì mà khổ hạnh như vậy?

Ngài thưa:

- Con vì cầu pháp vô thượng Bồ-đề cho nên mới khổ hạnh thế này.

Tổ quở:

- Pháp vô thượng Bồ-đề đâu phải dễ cầu. Diệu đạo vô thượng của chư Phật, dù nhiều kiếp tinh tấn, hay làm được việc khó làm, hay nhẫn được việc khó nhẫn, còn không thể đến thay! Huống là dùng chút công lao nhỏ này mà cầu được sao?

Ngài liền xuống nhà bếp mượn dao chặt cánh tay dâng lên Tổ để tỏ lòng thiết tha cầu đạo. Tổ khen "khá",

rồi đặt tên ngài là Huệ Khả. Huệ là trí tuệ. Khả là khá, là có khả năng.

Chúng ta thấy người cầu pháp phải liều chết thì mới được pháp, chứ còn lừng chừng thì không được gì hết.

Khi được chấp nhận làm đệ tử, một hôm ngài Huệ Khả bạch cùng tổ Bồ-đề-đạt-ma:

- Tâm con không an, xin Hòa thượng dạy con phương pháp an tâm.

Tổ Đạt-ma nhìn bảo:

- Đem tâm ra ta an cho.

Câu này mới nghe như một câu ngớ ngẩn, tâm ở đâu mà đem. Nhưng người học trò đã tha thiết chết sống cầu đạo, thì dù một lời nói tầm thường của ông thầy cũng không dám bỏ qua. Khi Tổ bảo "đem tâm ra ta an cho", ngài mới xoay lại tìm tâm xem nó ở đâu. Tìm lại thì nó mất tăm mất dạng, ngài liền bạch:

- Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được.

Tổ bảo:

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Ngay đó ngài Huệ Khả liền biết đường vào, tức là biết lối tu.

Tìm lại tâm có phải phản quan không? Trọng tâm nằm ở đó. Tìm lại tâm mình mà tâm mình là tâm nào? Ngài cũng như tất cả chúng ta, lâu nay quen cho cái suy nghĩ lăng xăng là tâm mình, nên lúc nào cũng thấy nó

nhảy nhót lăng xăng bất an. Bây giờ muốn được an tâm nên cầu Tổ dạy pháp an tâm. Nhưng Tổ không dạy gì, chỉ bảo "đem tâm ra ta an cho", ngài Huệ Khả tìm lại không thấy, thì Tổ bảo "ta đã an tâm cho ngươi rồi".

Pháp gì an tâm? Không có một pháp, chỉ là dùng trí tuệ nhìn lại cái mà lâu nay mình chấp là tâm đó, nó có thật hay không? Tìm lại thấy nó không thật, đó là an tâm. Như vậy an tâm mà không có pháp. Từ đó chúng ta nhìn chư tổ trước ứng dụng tu như thế nào thì các tổ sau cũng đều như thế ấy. Các ngài dùng phương tiện để chỉ cho chúng ta thấy cái mà chúng ta gọi là tâm đó, chỉ là cái hư dối vọng tưởng không thật. Lâu nay mình tưởng nó là thật cho nên bị nó lôi cuốn, bị nó dẫn đi. Bây giờ biết nó không thật là đã an tâm. Trọng tâm là tìm lại, là quay lại xem xét tận tình, xem điều đó thật hay không.

Tổ Huệ Khả nhận ra, thấy rõ như vậy nên tâm ngài an. Từ đó về sau ngài thấy rõ được cái gì là hư dối không lầm, nhận chân được cái thật của chính mình, gọi là ngộ đạo.

Tổ thứ ba là tổ Tăng Xán, trong bài Tín Tâm Minh của ngài, chúng ta thấy cũng là lối phản quan. *Đại đạo vô nan, duy hiềm giản trạch.* Đại đạo không khó, khó là tại mình hay phân biệt, hay chọn lựa. Nếu không phân biệt, không chọn lựa thì tự nhiên minh bạch. Cho nên kết thúc ngài chỉ nói: *Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm*. Nghĩa là tin được tâm mình thì không thấy có hai, còn thấy có hai là chưa tin được tâm mình. Hai tức là niệm này, niệm kia. Còn niệm này, niệm kia tức là chưa thấy được

tâm mình. Thấy được tâm mình thì hai niệm không còn. Như vậy cũng là xoay lại thấy rõ mình.

Còn tổ Huệ Năng chủ trương ba trọng tâm: Vô niệm vi tông, Vô tướng vi thể, Vô trụ vi bản. Làm sao biết mình vô niệm? Tức là cũng phải phản quan, thấy được mình có dấy niệm hay không dấy niệm. Vô niệm đây không phải đè tâm, mà theo Lục Tổ dạy: Vô niệm là khi đối với cảnh, đối với trần mà không có tâm dính mắc gọi là vô niệm. Ngài ngộ như thế nào thì ngài dạy lại đúng như vậy. Đối với pháp trần, thấy tâm niệm mình không còn bị kẹt, không còn bị dính, đó là được vô niệm. Vô niệm là chủ của tu thiền. Quý vị thấy từ chư tổ trước cho đến chư tổ sau, hướng đi không hai.

Chúng ta tu, trong nhà Phật thường hay dạy làm sao đừng để cho tâm mình chạy theo, dính mắc với trần cảnh, làm mờ tánh giác của mình. Cho nên trong nhà Phật cũng như trong nhà thiền thường dạy phải *bối trần hợp giác*. Nếu *bối giác hợp trần* là chúng sanh, nếu bối trần hợp giác là Phật, là tổ.

Sao gọi là *bối trần hợp giác*, sao gọi là *bối giác hợp trần*? Bối có chỗ đọc là Bội, nghĩa là ngược lại, trái lại. Thường thường ban đêm đốt đèn, chúng ta nhìn thấy ánh sáng ở trước. Nếu cứ như vậy mà đi thì càng đi càng gần ánh sáng. Còn nếu chúng ta xây lưng lại đi, thì càng đi càng tối. Ánh đèn dụ cho tánh giác. Đối với tánh giác mà chúng ta hướng về thì chúng ta gần với tánh giác. Còn nếu đối với tánh giác mà chúng ta xây lưng đi, thì càng đi càng xa tánh giác.

Trần là gì? Là sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Nếu hằng ngày tâm chạy theo, dính mắc với sáu trần thì gọi là bối giác hợp trần, tức chúng ta là phàm phu. Chúng sanh hằng ngày, sáng mở mắt ra thì nghĩ kiếm gì ăn lót lòng cho ngon. Nghĩ ăn lót lòng cho ngon là bối gì hợp gì? Lưỡi xúc chạm vị mà thích ngon là thích vị ngon, đó là hợp trần. Tìm tiếng gì nghe cho êm tai cũng là bối giác hợp trần. Muốn nhìn cái gì cho đẹp đẹp một chút, cũng là bối giác hợp trần. Cả thế gian có ai không như vậy đâu. Sáng ra cứ chạy theo trần, dính với trần, thì đâu có nhớ tánh giác. Đây chẳng khác nào như người quay lưng với ánh sáng mà đi mãi về phía tối, đó gọi là bối giác hợp trần.

Ngược lại *Bối trần hợp giác*, nghĩa là đừng cho sáu căn dính với sáu trần. Con mắt có muốn nhìn cái gì đẹp không? Lỗ tai có muốn nghe tiếng hay không? Lỗ mũi có muốn ngửi mùi thơm không? Hay là sáng thức dậy biết rằng mình chỉ được một bữa cơm với tương thôi, nhiều lắm là hai món rau luộc, nước tương hoặc đồ kho với cơm. Mấy trần đó tuy không được thích lắm, nhưng mình vẫn nhận. Đó là gỡ được một chút rồi. Nhạc cũng không nghe là gỡ được một chút nữa. Chỉ con mắt thích nhìn mấy cành hoa đẹp. Hoa đẹp thì ít hại, người đẹp mới hại hơn. Gỡ từ từ, lấy cái này thế cái khác. Những gì có tính hấp dẫn nhiều, chúng ta bớt. Bớt tức là gỡ lần. Gỡ lần lần tức là Bối. Nếu bối trần là trở về tánh giác.

Như vậy chúng ta tu là bối trần hợp giác, còn người không biết tu là bối giác hợp trần. Tôi dẫn một bài kệ của vua Trần Nhân Tông, khi ngài còn là một cư sĩ:

XUÂN VĂN

Niên thiếu hà tằng liễu sắc không
Nhất Xuân tâm sự bách hoa trung
Như kim khám phá đông hoàng diện
Thiền bản bồ đoàn khán trụy hồng.

Dịch:

Thuở bé chưa từng rõ sắc không
Xuân về hoa nở rộn trong lòng
Chúa Xuân nay bị ta khám phá
Chiếu trải giường thiền ngắm cánh hồng.

Niên thiếu hà tằng liễu sắc không: Hồi còn trẻ đâu từng rõ lý sắc không. Bởi không rõ lý sắc không cho nên:

Nhất Xuân tâm sự bách hoa trung: Một mùa Xuân tới trăm hoa đua nở, lòng mình cũng rộn theo. Hoa này đẹp, hoa kia xấu, theo đó mà phân tích, theo đó mà rộn ràng. Đó là lúc ngài còn mê chưa hiểu lý sắc không, cho nên những gì đẹp, những gì lạ thì tâm ngài cũng duyên theo, rộn rã theo, không an.

Như kim khám phá đông hoàng diện: Như ngày nay khám phá ra bộ mặt thật của chúa Xuân hay nói rõ hơn bộ mặt thật của chính mình. Thấy được mặt thật đó rồi thì:

Thiền bản bồ đoàn khán trụy hồng: Ngồi trên giường thiền nhìn thấy từng cánh hoa rơi tơi tả mà tâm lặng, không rộn rã như ngày xưa nữa.

Như vậy khi còn mê thì trái tánh giác chạy theo trần. Cho nên trần cảnh đẹp xấu, hay dở v.v... mình đều bị nó chi phối, bị nó dẫn chạy luôn luôn. Khi biết mình có cái chân thật, biết các pháp là hư dối, không thật, chừng đó mình mới ngồi trên giường thiền nhìn thấy trăm hoa rơi rụng mà không một chút xao xuyến, tức là lòng mình lạnh với sáu trần. Bối được sáu trần là hợp với tánh giác. Nếu dính với sáu trần là quên tánh giác, nên nói tánh giác bị sáu trần cướp đi.

Người xưa cũng như mình, có những lúc còn mê thì bị sáu trần chi phối, nhưng khi tỉnh rồi thì lạnh nhạt với sáu trần. Khi lạnh nhạt với sáu trần là lúc đó trở về với tánh giác. Như vậy mê với ngộ không phải tìm kiếm ở đâu xa. Chỉ đối với sáu trần mình say mê, đó là mê; đối với sáu trần mình lạnh nhạt, đó là tỉnh. Dễ quá! Như trở bàn tay, bên này là xấp, lật lại là ngửa, chứ không có gì xa lạ hết. Nhưng chỉ vì chúng ta không chịu lật lại, cứ để úp hoài úp mãi thành ra mê tánh giác. Đó là bệnh của chúng sanh.

Như vậy Thiền tông đời Trần rất phù hợp với tinh thần kinh điển Phật dạy và chư tổ trước kia đã dạy. Chúng ta tu theo tinh thần Thiền tông đời Trần, không phải vì tánh cố chấp dân tộc riêng tư, mà do các ngài nhận ra đạo lý một cách đúng đắn, hợp với lời Phật dạy, đúng với tinh thần tổ dạy, cho nên chúng ta hướng theo để ứng dụng tu.

Ngày nay tại thiền viện Trúc Lâm, chúng ta phải tu như thế nào? Đó là trọng tâm tôi muốn nói.

Như trên chúng tôi đã nói rõ. Thứ nhất, mỗi đêm tăng ni ở đây đều làm lễ Sám hối lục căn. Đó là tôi muốn cho tăng ni luôn luôn gỡ những dính mắc đối với sáu trần, những gì lâu nay chúng ta quen bị nó cột trói, bây giờ gỡ lần đừng để cho dính mắc nữa. Làm sao sáu căn chúng ta đối với sáu trần dửng dưng, không còn bị nó lôi kéo, đó là chúng ta đã thành công. Cho nên mỗi đêm quý vị đừng sợ đau gối, ráng quỳ sám hối, đem hết tâm thành của mình sám hối cho tha thiết. Sám hối để hổ thẹn, biết rõ điều đó là xấu, là tội lỗi mình chừa tránh, đừng cho dính mắc. Nếu không dính mắc sáu trần thì tâm dễ an vô cùng. Còn dính một trần nào cũng đều là bất an hết. Đó là gốc của sự tu.

Phần thứ hai, phản quan tự kỷ bằng cách nào? Ở đây chúng tôi chia ra làm hai phần:

a. Dành cho những người sơ cơ

Người sơ cơ mới bước vào đạo, muốn tu thiền mà chưa biết gì hết, chúng tôi dạy họ tu phương pháp Sổ tức quán. Sổ là đếm. Tức là hơi thở. Sổ tức là phương pháp đếm hơi thở. Đếm bằng cách nào? Ngồi yên hít vô cùng, thở ra sạch. Khi biết cùng và biết sạch là tâm mình đã duyên theo hơi thở. Hít vô cùng thở ra sạch, đếm một. Hít vô cùng thở ra sạch, đếm hai. Đếm tới mười, bỏ. Đếm lại một, hai, ba cho tới mười; cứ đếm như vậy hoài. Nếu đếm tới sáu mà lỡ quên thì đếm lại từ một, chứ không cho đếm tiếp tục. Quên là do tâm mình nhớ chuyện khác. Tâm không thể nghĩ một lúc hai việc. Nếu nhớ hơi thở, nhớ số thì không nhớ chuyện thế gian. Vừa nhớ chuyện thế gian thì quên số, quên hơi thở.

Cho nên khi lộn là mình đã nhớ chuyện thế gian, đã phóng tâm rồi. Vì vậy mình phạt nó, bắt nó phải nhớ hơi thở, nhớ số trở lại từ đầu.

Ứng dụng nhớ hơi thở, hít vô cùng thở ra sạch, đếm từ một đến mười là chúng ta làm hai việc một lượt: nhớ hơi thở và nhớ số. Thời gian sau thuần thục, chỉ nhớ hơi thở và nhớ số thôi, không nhớ chuyện thế gian nữa. Cho đến nửa giờ đồng hồ ngồi thiền không nhớ chuyện gì. Do không nhớ chuyện gì nên không lộn. Ngang đó chúng ta dừng bớt một phần. Hai phần mà bớt một phần, tức là dừng phần đếm mà chỉ nhớ hơi thở. Hít vô cùng thở ra sạch, hơi thở tới đâu tâm mình duyên theo tới đó. Chuyên nhớ hơi thở, không nhớ chuyện khác. Nếu nhớ chuyện khác thì quở rầy, trở lại nhớ hơi thở. Nhớ như vậy tới bao giờ ngồi nửa tiếng đồng hồ chỉ nhớ hơi thở, không bao giờ quên thì đó là thành công chặng thứ hai. Hai chặng đó là hai chặng dành cho người sơ cơ.

b. Dành cho người tu đã thuần thục

Qua hai chặng ở trên rồi, đến đây là không còn nhớ hơi thở, mà khi hít vô thở ra cũng duyên theo hơi thở. Nhìn thấy tâm mình có niệm khởi thì biết có niệm khởi, không theo. Không có niệm khởi thì biết không có niệm khởi. Cứ nhìn vậy thôi, không những nhìn trong lúc ngồi thiền, mà lúc nấu cơm, lặt rau, bửa củi, cuốc đất... việc nào chúng ta cũng như vậy hết. Vừa thấy niệm khởi là buông.

Chuyên tu không phải chỉ giới hạn vào ngồi thiền, mà mọi giờ mọi phút mọi giây đều tu. Cho nên chư tổ

thường nói đi, đứng, nằm, ngồi đều là thiền, hoặc hái rau, bửa củi đều là thiền. Thiền là vậy đó, nghĩa là bất cứ trường hợp nào vừa thấy niệm khởi liền buông. Đây là giai đoạn rất thiết yếu. Niệm khởi tức là vọng tưởng. Tôi thường dùng hai chữ vọng tưởng để phá cái chấp cho niệm là niệm thật. Trong nhà thiền, đệ tử của Mã Tổ là ngài Vô Nghiệp, khi gặp thiền tăng hỏi câu gì, ngài cũng đều trả lời "chớ vọng tưởng". Chỉ một câu đó là sự nghiệp cả đời của ngài. Thấy niệm khởi biết nó hư dối không theo, đó là chớ vọng tưởng.

Như vậy nếu cả ngày không vọng tưởng thì mình thành gỗ, thành đất vô tri phải không? Nhiều người không biết, họ suy lý rằng: "Mình có nghĩ có suy tính thì mới biết, không nghĩ không suy tính thì đâu có biết gì, như vậy là gỗ là vô tri." Đó là tại họ chưa tu. Nếu quý vị ngồi nửa tiếng đồng hồ không khởi một niệm nào, gió thổi qua nghe mát, có ai động ở đằng trước mình nghe tiếng động, có ai đi ngang mình thấy. Thấy người đi ngang, nghe tiếng động, biết xúc chạm, đó là vô tri hay tri? Tri nhưng mà không động. Biết mà không động, không suy nghĩ, thì cái biết đó mới không có phân biệt, hằng biết mà không động. Còn cái biết do nội tâm suy nghĩ là cái biết dấy động. Dấy động cho nên sanh diệt vô thường. Mình bám vào cái dấy động vô thường cho là tâm mình, nên mình cứ chạy trong vòng luân hồi sanh tử. Nếu biết rõ khi những niệm dấy động yên rồi, chỉ còn cái hằng tri hằng giác, cái đó không động. Không động mà tri thì cái tri giác đó mới thật là tâm mình. Nhận cái không sanh không diệt, hằng tri hằng giác là mình,

thì mình có bị luân hồi sanh tử không? Cái gì động thì vô thường sanh diệt, còn không động thì không vô thường sanh diệt. Không vô thường sanh diệt là Niết-bàn. Niết-bàn tức là vô sanh.

Chúng ta tìm Niết-bàn ở đâu? Chỉ buông xả các niệm vô thường sanh diệt, sống bằng cái hằng tri hằng giác, bất sanh bất diệt, đó là chúng ta sống Niết-bàn, tìm đâu cho xa. Cho nên nói "ngay nơi mặt mình có mặt thầy", đừng kiếm ở đâu xa. Đó là chủ trương mà tôi hướng dẫn tăng ni, Phật tử tu để cầu giải thoát, chứ không phải tìm kiếm ở nơi nào huyền bí xa xôi.

Chúng ta không cần cầu được lục thông, không cần cầu được những gì huyền bí mà chúng ta chỉ cần đừng dính với sáu trần. Chúng ta chỉ cần tâm niệm vọng tưởng lặng yên. Cả hai: đừng dính sáu trần, tâm lặng yên thanh tịnh mà biết cái chân thật hiện tiền, đó là gốc của sự tu.

Vừa rồi tôi có giải thích cho một số tăng ni lý do tại sao tôi bắt ngồi thiền nhiều. Ở đây, tôi nói lại cho quý vị nghe thật kỹ, để thấm hiểu được ý nghĩa mà chúng tôi bắt quý vị phải thực hành. Có nhiều người đặt câu hỏi: "Tại sao các nơi dạy tu, đi đứng nằm ngồi cũng thiền, cần gì một ngày một đêm thầy bắt ngồi tới sáu tiếng đồng hồ, đau chân gần chết." Quý vị thử ngồi hai tiếng xem có ê ẩm không? Vậy mà cứ cách khoảng vài tiếng ngồi hai tiếng. Ngồi một ngày ba lần, nhiều người trình với tôi là ngồi sưng chân. Phải chăng tôi dùng phương tiện hành phạt để quý vị khổ sở vô ích?

Chính vì vậy tôi phải giải thích cho tăng ni, Phật tử hiểu chủ trương của tôi.

Sở dĩ chúng tôi bắt quý vị ngồi nhiều là vì trong nhà thiền, chư tổ dạy: Trong bốn oai nghi đều là thiền, nhưng ngồi là thù thắng hơn hết. Vì ngồi mới đủ sức mạnh để nhận ra và điều phục những vọng tưởng. Còn đi đứng ở ngoài, nó yếu lắm. Khi vọng tưởng dấy lên nhẹ nhẹ mình bỏ qua, không để ý. Khi ngồi mọi thứ đều lặng, đều vắng, chỉ có một việc là soi chiếu lại mình. Cho nên vọng niệm vừa nháng lên là thấy liền, mình điều phục nó dễ hơn. Cái thù thắng nhất thì mình phải thực hành nhiều chứ! Cho nên một ngày một đêm hai mươi bốn tiếng, tôi bắt quý vị dành sáu tiếng, tức một phần tư của ngày để ngồi thiền.

Ngồi thiền là một phương tiện thù thắng nhất, bởi vì sáu căn tiếp xúc sáu trần, cái gì mạnh nhất? Con mắt thấy sắc, lỗ tai nghe tiếng. Con mắt thấy sắc không chưa nên tội, lỗ tai nghe tiếng không chưa nên tội. Có cái gì nữa mới thành tội? Có ý phụ họa theo nữa mới thành tội. Thấy sắc rồi liền dấy niệm phân biệt đẹp xấu nên thành tội. Nghe tiếng rồi ý phụ họa theo, nói hay dở nên thành tội. Như vậy tuy nói sáu căn dính theo sáu trần, nhưng thật ra cái dính theo là ý. Ý là chủ động để dính. Nếu không có ý thì không dính gì hết. Ý là chất keo, hướng theo cái gì thì dính mắc cái đó.

Bởi vậy mình phải thấy chú "Ý" là rất quan trọng. Quan trọng cho nên mình phải dùng phương tiện hành hạ, đánh đập chú cho chú khờ đi mới được.

Trong nhà thiền gọi là "Chăn trâu". Phải có roi, có dây hành chú. Và chỉ có giờ ngồi thiền hành mới mạnh, còn đi ở ngoài hành không mạnh bằng. Vì vậy khi ngồi thiền, con mắt không thấy gì, lỗ tai không nghe gì... lúc đó dồn hết tâm lực đánh chú "Ý" cho chú phải khờ, phải yếu đi. Tôi nói giờ ngồi thiền là giờ rất quan trọng, vì quan trọng nên chúng ta phải ứng dụng nhiều.

Tất cả những người xuất gia hay Phật tử tại gia, đều nghĩ mình tu theo Phật là cốt giải thoát sanh tử, nhưng hỏi sanh tử từ đâu mà ra? Sanh tử là do nghiệp dẫn, nghiệp lôi. Nghiệp dẫn lôi cho nên mình đi trong sanh tử luân hồi. Muốn hết sanh tử chúng ta phải hết nghiệp. Nghiệp từ đâu ra để mình tiêu diệt cho hết? Ai cũng biết nghiệp từ thân, khẩu, ý. Ba chỗ đó là chỗ tạo thành nghiệp. Tạo thành nghiệp rồi thì nghiệp dẫn đi trong sanh tử.

Thân, khẩu chưa đến nỗi nào tạo nghiệp nặng mà chỉ có ý. Nếu ý nghĩ lành, thân khẩu làm lành là thiện nghiệp. Nếu ý nghĩ dữ, thân khẩu làm dữ là ác nghiệp. Thiện nghiệp thì đi ba đường lành: trời, người, a-tu-la. Ác nghiệp thì đi ba đường dữ: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Như vậy tất cả những gì ý tạo ra; lành là giúp người cứu vật, dữ là hại người hại vật; đó là tạo nghiệp lành nghiệp dữ.

Bây giờ không giúp người cũng không hại người mà chỉ nhớ Phật thôi. Niệm Phật tức là nhớ Phật, nhớ Phật có khởi niệm không? Khởi niệm nhưng đó là tịnh niệm. Tịnh niệm thì sanh cõi tịnh, là cõi Phật A-di-đà.

Tất cả những nghiệp đó đều là hướng sanh: sanh cõi lành, sanh cõi dữ, sanh cõi tịnh... đều là sanh. Còn sanh thì chưa phải Niết-bàn, vì Niết-bàn là vô sanh.

Muốn cho không còn đi đâu hết, được vô sanh thì phải làm sao? Thì ý phải lặng, phải đi tới vô niệm. Vô niệm tức là Niết-bàn. Muốn vô niệm thì cái gì do ý dấy động mình đừng theo, để cho nó cùn mằn đi, trụi hết đi. Đừng cho nó còn cánh tay nào bám vào sáu trần hết thì ý lần lần lặng. Cho nên ngày xưa thời đức Phật còn tại thế, các tôn giả như ngài Xá-lợi-phất thường ví dụ cho chư tăng nghe, ngài nói tâm ngài bây giờ giống như con trâu không sừng. Con trâu không sừng thì nó khỏi báng ai hết, nếu còn sừng thì nó báng người ta. Cũng vậy, chúng ta tu chừng nào ý không còn dấy động, không chạy đâu nữa thì chừng đó mới thật thanh tịnh.

Trong Tứ Thập Nhị Chương có một bài kinh, Phật bảo: "Tỳ-kheo các ông không nên tin ý mình. Chừng nào các ông chứng được A-la-hán mới tin được tâm mình." Như vậy còn ở trong niệm khởi thì nó chuyển biến không dừng. Giờ này tốt, giờ thứ hai chưa chắc nó tốt. Còn sanh còn khởi thì không bảo đảm trước sau như một. Chỉ bao giờ ý niệm lặng mới là vô sanh, là Niết-bàn, lúc đó mới tin. Còn dấy động là chưa tin, bởi vì nó có thể tạo nghiệp lành, tạo nghiệp dữ, tạo nghiệp tịnh tùy theo duyên của nó.

Cho nên chúng ta tu nhất là tu thiền, phải biết rõ ý niệm không thật, ý niệm là gốc để sanh trong các cõi. Chúng ta tu muốn giải thoát sanh tử thì phải

đừng theo ý niệm. Chúng ta buông, chúng ta xả ý niệm, chừng nào hoàn toàn lặng lẽ, hằng tri hằng giác là không dấy niệm. Chừng đó chúng ta mới thấy Niết-bàn hiện tại, không còn đâu xa nữa. Đến chỗ cuối cùng đó là chỗ mà chư Phật, chư tổ hằng dạy chúng ta phải đến.

Như vậy muốn giải thoát sanh tử không phải cầu đời này đời kia, mà ngay trong đời này cũng được. Nếu chúng ta sạch hết những niệm khởi chạy theo các hướng thì tâm mình hằng thanh tịnh. Mà hằng thanh tịnh thì còn gì tạo nghiệp lôi kéo đi nơi này nơi nọ. Tất cả chúng ta tu hiện giờ là cốt đi tới chỗ cuối cùng, làm sao cả ngày cũng ăn, cũng nói, cũng đi, cũng làm mà vẫn an nhiên tự tại, không có niệm nào quấy rầy mình hết. Người đó tuy hình thức là sống ở cõi trần gian mà tâm đã vào Niết-bàn.

Quý vị nghĩ chư vị A-la-hán thời Phật còn tại thế, được Niết-bàn sau khi chết hay lúc còn sống? Chứng A-la-hán là được Niết-bàn, mà các ngài vẫn giảng, vẫn làm Phật sự. Như vậy Niết-bàn không phải đợi chết mới có, mà ngay trong cuộc sống này nếu chúng ta thật sự làm đúng như lời Phật dạy thì chúng ta sống Niết-bàn.

Khi không khởi niệm, lúc đó buồn hay vui? Có niệm mới có vui có buồn, không niệm còn gì buồn còn gì vui. Buồn vui trong nhà Phật nói đều là khổ vì nó vô thường. Không khởi niệm, không buồn không vui thì khổ hay không khổ? Vô thường là khổ, không vô thường là không khổ. Niết-bàn nghĩa là an tịnh, lâng lâng nhẹ nhàng. Nói vui đó là gượng nói, vì có vui là có khổ, đối đãi. Vì vậy tới chỗ đó thì rõ ràng là tịnh lạc.

Hằng giờ hằng phút hoạt động mà tâm mình lúc nào cũng an tịnh thì không còn buồn vui, tâm an nhiên tự tại, đó là giải thoát hiện tiền.

Buồn vui là cái cột trói lôi kéo, mà bây giờ mình không buồn vui, cái gì cột trói, cái gì lôi kéo? Thì ngay cuộc đời là tự tại giải thoát. Cho nên đi sâu trong đạo rồi mới thấy nghĩa giải thoát của Phật pháp rất cụ thể, rất thực tế, chứ không phải chuyện tưởng tượng, chuyện mơ ước.

Vì vậy ở đây chủ trương khi những niệm trong tâm không còn dấy động, không còn sanh diệt để dẫn mình đi trong luân hồi sanh tử, thì lúc đó ngay nơi đây hết sanh tử. Tôi nghĩ tăng ni và Phật tử chịu khó ứng dụng tu, quyết tử tu thì chắc chắn thành tựu không nghi. Quyết tử với ai? Quyết tử không phải là tranh đấu với người khác mà là mình liều chết để tu. Tại sao tu "khỏe gần chết" mà nói liều chết? Quý vị hiểu nghĩa "khỏe gần chết" không? Bởi vì "chết" hết những tâm niệm lăng xăng thì lúc đó "khỏe". Khỏe vì các tâm niệm của mình đã chết hết rồi, chứ còn tâm niệm lăng xăng thì mệt ghê lắm.

Khi nào chúng ta ngồi thiền mà tâm niệm cứ chạy ngược chạy xuôi hoài, thì bữa đó mệt muốn xuất hạn mồ hôi. Còn ngồi thiền mà tâm nhẹ nhàng, lâu lâu có một hai dấy động nhỏ thôi, thì hôm đó nhẹ nhàng thảnh thơi. Tu như vậy mới thấy nguồn an lạc của sự tu. Nhưng chúng ta phải can đảm quyết tâm thì mới đi tới chỗ đó, chứ không thể chần chờ lôi thôi mà có kết quả được.

Chúng ta thường có hai thứ bệnh:

Chấp thân: Quý thân lắm! Ai moi móc chê trách thân mình; ví dụ mình xấu mình đen, mà ai nói mình xấu mình đen thì bản ngã nổi dậy liền, bảo vệ cho mình là hơn hết. Còn mình xấu mình đen mà ai nói mình đẹp thì mình chịu lắm. Người ta bảo vệ cái ngã tối đa, đó là ngã của thân.

Chấp tâm: Tức là cái suy nghĩ, kiến chấp của mình. Mình suy nghĩ gì thì đều cho đó là chân lý. Ai nói trái điều mình nghĩ là mình giận liền. Cái gì mình nghĩ, mình muốn bảo vệ. Bảo vệ cái nghĩ của mình là bảo vệ tâm. Như vậy bảo vệ thân đã tạo bao nhiêu thứ nghiệp, bây giờ bảo vệ tâm nữa. Cái gì mình nghĩ, cái gì mình suy tính cũng đều là chân lý hết. Ở nhà hay trong chùa, huynh đệ nào cãi lại ý của mình thì mình nổi sân lên liền. Đó là bảo vệ tối đa bản ngã của nội tâm. Cho nên chúng ta tu phải xả bản ngã của tâm nữa.

Cả hai thân và tâm đều quên đi. Chê cũng được, khen cũng được, chửi cũng được, không có gì quan trọng hết. Tứ đại này khi rã ra còn thua đất bên ngoài nữa. Đất bên ngoài người ta còn dám hốt vô đổ nền nhà, chứ còn tứ đại của mình rã ra có ai dám hốt đổ nền nhà đâu. Như vậy tại sao mình chấp? Khi nó tạm kết hợp lại thì nó tạm đi đứng nằm ngồi, nói năng. Khi nó rã ra thì không có giá trị gì hết. Cái không ra gì mà chấp là si mê. Cái nghĩ của mình chắc gì đúng. Nó khởi nghĩ lăng xăng, nay nghĩ vầy mai nghĩ khác. Cái nghĩ sau lại chê cái nghĩ trước. Có khi mình vừa nói với ai câu đó,

một lát không bằng lòng, mình rút lời nói hồi nãy lại. Như vậy cái nghĩ không thật, nó đổi dời, hư dối mà chấp làm gì.

Chúng ta vì si mê quá trầm trọng cho nên bám vào bản ngã hư dối, bám vào tâm tưởng hư vọng cho là mình, cho là ta. Cứ như vậy mà đau khổ, tạo nghiệp luân hồi. Bây giờ mình biết tu, thì hai thứ ngã của thân, ngã của tâm phải xả bỏ. Đừng quan trọng, đừng cố chấp, buông hết, xả hết thì nhất định người đó sống với đạo. Còn ai bám chặt vào hai thứ ngã đó thì đừng mong đạt đạo.

Hôm nay là buổi nói chuyện đầu tiên tại tham vấn đường thiền viện Trúc Lâm, tôi mong quý vị ráng đem hết tâm thành suy gẫm những lời nói này để ứng dụng tu cho được kết quả tốt. Tôi đặt sở nguyện vào ngày mai kia sẽ có những người sáng được đạo, để thay thế tôi gánh vác Phật sự sau này. Mong tất cả quý vị cố gắng.

TU LÀ CHUYỂN NGHIỆP
LÀ DẸP BỎ THAM SÂN SI

Trường hạ Vạn Hạnh – 1999

Hôm nay nhân mùa an cư, chư ni tụ họp về ni viện Vạn Hạnh và Bát Nhã để an cư tu học. Quý vị có nhã ý mời chúng tôi về đây nói chuyện, nhắc nhở ni chúng tu hành, đồng thời sách tấn tất cả Phật tử đang trên đường học đạo phải siêng năng tinh tấn. Tôi hoan hỷ nhận lời nên mới có buổi nói chuyện này.

Trước hết tôi có đôi lời với ni chúng. Quý vị đã có phước duyên nhiều đời nên được làm thân người, được xuất gia học đạo, có thầy có bạn trên đường tu. Đó là chủng duyên lành nhiều đời, nhiều kiếp nên ngày nay mới được kết quả tốt đẹp như vậy. Đã được quả tốt thì phải ráng vun trồng cho nó tăng trưởng đến thành tựu, chứ đừng ỷ lại nhân trước tốt rồi chúng ta bỏ qua, không nỗ lực thì nhân cũ sẽ hư lép đi, kết quả không còn tốt nữa.

Trên đường tu, chúng ta phải ráng tu như thế nào cho xứng đáng với chí nguyện xuất gia lúc ban đầu của mình. Có vị nào khi xuất gia lại nguyện con vô chùa để được ngủ nhiều, ăn nhiều, chơi nhiều không? Chắc không có. Ai cũng nguyện lớn rằng con xuất gia để được giác ngộ giải thoát và độ chúng sanh cùng được giải thoát. Đó là lý tưởng cao siêu ít có gì bì được. Vì vậy trong nhà Phật thường nói, người xuất gia không phải là người làm việc tầm thường, nên gọi là phi thường. Đã là phi thường thì chúng ta phải có tư cách, có thái độ phi thường mới được.

Tôi thường nói, quý vị xuất gia là đã thực hiện một việc phi thường rồi. Quý vị thấy mình đã làm được điều gì phi thường chưa? Người thế gian bên phái nữ khi lớn lên ai cũng muốn để tóc trang sức cho đẹp. Quý vị cạo bỏ phắt đi thì đó đã là phi thường chưa? Dám cạo tóc không sợ xấu, không sợ người ta cười, không vì trang sức đẹp đẽ của thế gian, không muốn bận tâm với trần tục để vào chùa tu. Đó là cái phi thường thứ nhất.

Đến điểm phi thường thứ hai. Quý vị thấy Phật tử hay người đời lúc nào cũng trọng miếng ăn, ăn sao cho ngon. Mà muốn ăn ngon thì tự nhiên phải có thịt cá mới ngon, còn rau cải đạm bạc làm sao ngon. Nhưng khi tu quý vị dứt khoát không ăn cá thịt nữa, chỉ ăn rau cải sống qua ngày. Đó cũng là một việc phi thường rồi.

Song điều phi thường thứ ba là quan trọng nhất. Thế gian nam nữ lớn lên đều có đôi bạn, lập gia đình, nhưng quý vị lại cương quyết tu, không bị cột trói bởi tình cảm gia đình nữa. Một lòng vào chùa lo tu hành để được

giải thoát sanh tử, không bận bịu chuyện thế gian với tình cảm tầm thường đó. Như vậy là rất phi thường.

Chúng ta đã là người làm việc phi thường thì luôn luôn lúc nào cũng phải là người đi đầu, hướng dẫn cho huynh đệ, cho mọi người noi theo. Muốn đi đầu, muốn hướng dẫn mọi người thì trong tâm quý vị còn tham, sân, si được không? Nếu nội tâm còn tham, sân, si thì đó là một điều khổ.

Bởi vì trong kinh Phật dạy:

- Này các Tỳ-kheo, nếu trong thất của các ông có ba con rắn độc chui vào, lúc đó các ông ngủ có ngon không?

- Bạch Thế Tôn, chúng con ngủ không ngon.

Phật hỏi:

- Làm sao các ông ngủ mới ngon?

Các thầy Tỳ-kheo bạch:

- Chừng nào chúng con đuổi được ba con rắn độc ra khỏi nhà, chừng đó chúng con ngủ mới ngon.

Phật nói:

- Đúng vậy, ba con rắn độc ở trong nhà nên các ông ngủ không ngon. Nhưng ba con rắn độc đó chưa độc bằng ba thứ độc tham, sân, si. Vì tham, sân, si không những hại chúng ta trong đời này mà còn xúi giục chúng ta tạo nghiệp luân hồi trong vô lượng kiếp nữa.

Như vậy, rắn độc chỉ cắn chúng ta chết trong một thân, còn tham sân si sẽ dẫn, sẽ kéo, sẽ lôi chúng ta đi trong luân hồi vô lượng kiếp. Vậy thứ nào đáng sợ hơn?

Nói thực tế hơn, hôm nào trong thất của quý vị có rắn độc chui vô, đêm đó quý vị ngủ được không? Cũng thế, trong nội tâm quý vị nếu còn ba thứ độc, quý vị có ngủ được không? Chắc ngủ vẫn ngon như thường! Thế mới thấy, cái mà Phật cho rằng đáng sợ chúng ta chưa thật sợ, còn những cái không đáng sợ chúng ta lại sợ. Đó là vì chúng ta không sáng suốt, chúng ta yếu đuối. Vì vậy tôi khuyên, nhắc quý vị phải nhớ đuổi ba con rắn độc ra trước, đó là điều thiết yếu. Nhiều vị sống trong tập thể vì ba con rắn độc mà bị tổn hết công đức, sự tu hành cũng bị chướng ngại.

Chẳng hạn đối với con rắn sân, người tu niệm Phật mà nổi sân thì tối hôm đó niệm Phật được yên không? Còn người tọa thiền mà nổi sân với thiên hạ thì tối tọa thiền được yên không? Như vậy, sân là cái chướng làm trở ngại sự tu của tất cả chúng ta. Nên tôi mong rằng tất cả ni chúng đã quyết tâm tu hạnh giải thoát để cứu mình, cứu chúng sanh thì quý vị cố gắng phải dẹp trừ ba thứ độc trước. Trừ nó rồi thì tu pháp nào cũng thành công, tu pháp nào cũng có kết quả. Ngược lại, nếu quý vị không dẹp trừ ba thứ độc, dù quý vị cố gắng tu pháp gì cũng khó có kết quả được.

Như vậy trọng tâm tu cho thành công, đạt được kết quả là trước phải diệt trừ tam độc, đó là cái gốc. Trên đường tu, sự thành công là phần của quý vị, thầy bạn chỉ nhắc nhở thôi. Làm sao để năm nay tôi tới thăm, quý vị đuổi ba con rắn độc ra được phân nửa. Sang năm tới, tôi tới thăm thì ba con rắn độc đã ra khỏi nhà, là quý vị tu tiến đó. Không phải chúng ta ngồi thiền nhiều giờ,

niệm Phật nhiều mà tiến. Thêm giờ ngồi thiền, thêm chuỗi niệm Phật, nhưng ba con rắn độc không đuổi ra thì tu vẫn không tiến như thường. Mình tu nhất tâm niệm Phật, quyết chí ngồi thiền rất là nghiêm chỉnh, nhưng ra ngoài ai nói trái ý liền nổi giận đùng đùng, thì người ta sẽ kết luận cô ấy giả bộ niệm Phật, giả bộ ngồi thiền chứ không phải tu thật.

Như vậy, trọng tâm của người xuất gia là phải dẹp tham, sân, si. Đó là bước đầu trên đường tu. Tôi mong tất cả ni chúng đều cố gắng thực hiện cho được. Đây là lời nhắc nhở của tôi với ni chúng.

Tiếp đến tôi có vài lời nhắc nhở quý Phật tử có mặt hôm nay. Quý vị hiện giờ làm ra tiền của, vậy quý vị có sợ trộm cướp không? Tôi xin chỉ quý vị một phương pháp gìn giữ sự nghiệp của mình không bị trộm cướp, không bị ai lấy hết. Trong nhà Phật luôn luôn dạy người Phật tử làm thế nào cho công đức của mình được tăng trưởng, được lâu dài, được bền vững đừng để tiêu mất.

Quý vị xét ở thế gian nếu chúng ta có tiền nhiều, có của nhiều thì chúng ta sợ trộm, sợ cướp, sợ đủ thứ. Có của thì sợ mất của; có danh vọng thì sợ mất danh vọng, danh vọng cao chừng nào càng sợ mất nhiều chừng ấy. Thế nhưng, đức Phật dạy cái chúng ta tạo ra, không bao giờ mất đó là nghiệp. Nghiệp theo chúng ta như bóng với hình không tách rời được, đời này, đời sau và nhiều đời không bao giờ mất.

Vậy nghiệp là gì? Nghiệp là thói quen, là hành động do chúng ta chăm chú vào một việc, tiếp tục làm

việc đó mãi thì thành thói quen. Đó gọi là nghiệp. Thí dụ cô A dạy học, cô B cũng dạy học, họ gọi nhau là bạn đồng nghiệp. Đồng nghiệp tức là cùng làm một nghề dạy học. Hoặc chú A hút thuốc, chú B cũng hút thuốc hay chú A uống rượu, chú B cũng uống rượu thì gọi là bạn nhậu, bạn hút. Như vậy hút thuốc, uống rượu lâu thì thành nghiệp thuốc, nghiệp rượu.

Bởi vậy người đã quen làm việc gì thì việc đó trở thành nghiệp của mình. Quý vị thấy chúng ta ở ngành nào, nghề nào cũng nhìn sự vật theo con mắt của nghiệp đó. Thí dụ ở chùa có trồng cây bách lớn. Người thợ mộc nói cây bách là một loại gỗ rất cứng, dùng để đóng đồ chắc lắm. Người dược sĩ thì thấy cây bách này có vị thuốc trị được bệnh v.v... Cũng một cây bách mà người nói gỗ tốt, người nói thuốc hay. Lại có người nói nếu cây bách này khéo uốn thì sẽ trở thành con rồng, con phụng gì đó v.v... Như vậy, tùy theo cặp mắt của mỗi người mà sự vật được nhìn theo nhiều công dụng riêng biệt không giống nhau. Đó là nhìn theo nghiệp. Vậy nghiệp có hình tướng không?

Tôi thí dụ có một ông thầy giáo, một ông bác sĩ và một ông thợ hồ. Cả ba cùng đi chung một chuyến đò, sang sông với nhiều đồ đạc. Ra tới giữa dòng bỗng đò chìm. Mỗi người đều lo bơi vào bờ quên hết đồ đạc. Tới bờ rồi nhìn lại người nào cũng tay không, tất cả đồ nghề mang theo đều bị nước cuốn trôi hết nhưng nghề thầy giáo, nghề bác sĩ, nghề thợ mộc có bị cuốn trôi không? Thế nên nghiệp là cái không ai có thể lấy đi được hết. Dù nước trôi, lửa cháy, trộm cướp cũng không ai lấy được nghiệp của mình.

Phật dạy nghiệp được chia ra làm hai thứ: nghiệp lành và nghiệp dữ. Nếu chúng ta tạo nghiệp lành thì điều thiện, điều lành ngày càng tăng trưởng. Nếu chúng ta tạo nghiệp ác thì càng ngày càng gặp nguy hiểm, càng gặp nhiều tai họa. Nhà Nho xưa hay nói đó là âm đức. Nhà Phật gọi đó là nghiệp lành. Âm đức thì không ai ăn cắp được, còn của cải tài sản thì rất dễ mất. Nên nói "tích âm đức dĩ vi tử tôn", để âm đức cho con cháu thì con cháu được hưởng, còn để tiền của chắc gì con cháu hưởng được.

Trong nhà Phật nói để nghiệp lành lại cho con cháu thì con cháu hưởng phước, để nghiệp ác thì con cháu thọ khổ. Nếu quý vị thương con cháu thì gieo nghiệp lành. Song nghiệp của ai người đó hưởng chứ người khác không hưởng được, vậy tại sao ta phải tạo nghiệp lành cho con cháu? Đó là vì muốn cho con cháu chúng ta trở thành người tốt, người hiền, có tài, có đức nên chúng ta phải lo cho nó học. Học được rồi quý vị khéo hướng dẫn cho nó biết đạo đức, biết làm lành, biết tạo những điều phước thì đó là tạo cho nó nghiệp lành, nghiệp tốt rồi. Nó có nghiệp lành tốt, giả sử cha mẹ mất đi thì nó cũng không khổ. Còn nếu cưng con, muốn cái gì cho cái ấy, sung sướng ăn chơi tự do thì tới chừng cha mẹ trăm tuổi nó sẽ khổ. Đó là không biết gầy dựng nghiệp tốt cho con cháu.

Lại nữa, có nhiều người làm ăn được nên cứ lo cặm cụi làm ăn hoài, không nghĩ tới việc học hành của con, không lo đạo đức cho con. Cứ làm ăn cho có nhiều tiền,

nhiều của vì nghĩ khi chết, của đó sẽ để lại cho con. Nhưng của cải ấy chắc gì con cháu hưởng được, nói chi đến giữ. Những gì mình làm đổ mồ hôi xót con mắt, thức khuya dậy sớm, nhưng nếu con cháu không có đạo đức, không có tâm lương thiện thì tiền của để lại chưa chắc gì chúng hưởng được.

Thế nên người cha, người mẹ khôn ngoan là phải hướng dẫn cho con tạo nghiệp tốt. Nghiệp tốt là nghiệp thầy giáo, nghiệp bác sĩ, nghiệp gì chuyên môn cho ích nước lợi dân là được. Đồng thời hướng dẫn cho con tâm lương thiện, biết thương người, biết giúp đỡ kẻ khổ v.v... Đó là quý vị biết lo xa, biết thương con thật lòng.

Còn phần mình thì quý vị nhớ, nhất là những vị tuổi đã cao, đã mấy mươi năm nhọc nhằn với cuộc sống lắm rồi, tuổi già kề cận, ráng làm sao ngày nào còn có mặt ở trên đời thì hãy tạo những nghiệp lành, những phước thiện để khi mình nhắm mắt, nghiệp đó theo mình không mất. Nếu quý vị tạo được một triệu điều lành, quý vị không cần tủ, không cần nhà chắc, vẫn không ai lẻn vô lấy cắp được một triệu việc lành của quý vị. Còn nếu quý vị có một triệu lượng vàng, dù nhà cao cửa sắt, cũng chưa chắc gì giữ được.

Chúng ta giành danh, giành lợi với thế gian, nếu mình được, người mất thì họ đố kỵ ganh ghét. Còn chúng ta tạo nghiệp lành, dù bao nhiêu điều họ thấy họ cũng mừng giùm, không ai đố kỵ hết. Như vậy, chúng ta làm những điều tốt mà không ai đố kỵ với chúng ta, đó là cách yên ổn nhất.

Lại nữa, chúng ta làm nghề gì phát tài thì có người cạnh tranh, đua chen với chúng ta. Mà cạnh tranh thì ai cũng giành phần hơn. Đó là nguyên nhân dẫn tới đấu tranh với nhau. Bây giờ chúng ta làm việc lành nếu có ai cạnh tranh với chúng ta thì càng tốt. Tôi làm mười điều lành, người đó tranh với tôi cũng làm mười điều hoặc mười lăm điều thì càng tốt hơn, càng cạnh tranh càng tốt. Như vậy quý vị thấy cái nào đem lại sự an ổn cho chúng ta, đem cái hay, cái đẹp cho mọi người chung quanh. Chỉ có nghiệp lành là quý nhất. Đó là chuyện hiện tại.

Còn mai sau nếu chúng ta đã tạo nghiệp lành, sau khi mất nghiệp ấy có sức mạnh lôi dẫn chúng ta đi tới những chỗ lành. Như vậy hiện tại chúng ta được an vui và mai sau chúng ta cũng được an vui. Nếu chúng ta không cố gắng làm lành, không cố gắng tạo nghiệp lành thì hiện tại chúng ta chưa chắc vui mà mai kia lại càng khổ hơn nữa. Đó là chúng ta biết lo xa.

Vậy quý vị đem hết tâm tư gầy dựng sự nghiệp thì nên gầy dựng cho mình một sự nghiệp xứng đáng, lâu dài. Đó là nghiệp thiện, nghiệp lành. Quý vị nghĩ nghiệp thiện, nghiệp lành xuất phát từ đâu? Nhà Phật gọi tam nghiệp: thân nghiệp, khẩu nghiệp, và ý nghiệp. Thân mình làm tất cả điều lợi cho chúng sanh, đó là tạo nghiệp lành; thân mình làm tất cả điều đau khổ cho chúng sanh, đó là tạo nghiệp ác. Miệng mình nói tất cả điều lành cho mọi người được vui, mọi người hết khổ, đó là nghiệp lành; nói lời dữ cho người phải buồn, phải giận, phải tức tối là tạo nghiệp dữ. Ý nghĩ xấu, nghĩ bậy,

nghĩ hại người là tạo nghiệp dữ; ý nghĩ cứu giúp, nghĩ thương yêu người là tạo nghiệp lành. Như vậy ba nghiệp thân, miệng, ý cố gắng làm lành thì thành người hiền.

Phật tử chúng ta tu có hiền chưa? Đó là điều mà tôi xin nhắc. Vô chùa lạy tha thiết vô cùng, lạy Phật, cầu Phật đủ thứ, nhưng ra ngoài ai chọc tức, nói thôi không chừa lời nào. Như vậy là mình chưa hiền, chưa biết tu. Nếu gia đình, vợ chồng, con cái đều biết tu ba nghiệp thì có đầm ấm không? Thế nên, biết tu thì trở thành người tốt, gia đình hạnh phúc. Nếu trong xóm, trong làng ai cũng biết tu ba nghiệp thì xóm làng đó có bình yên không? Qua đó quý vị mới thấy giá trị của người tu Phật là phải làm sao đem lại cho mình sự an lành, đem lại cho gia đình hạnh phúc, đem lại cho xã hội vui tươi thái bình, gầy dựng cuộc đời tốt đẹp. Chứ không phải đi chùa mới gọi là tu còn về nhà không chịu tu.

Tôi kể một câu chuyện của Nhật Bản. Có bà cụ chuyên niệm Phật. Ngày nào bà cũng niệm mấy chuỗi. Một hôm bà đang ngồi niệm Phật, bỗng có thằng cháu nội làm rớt bể cái bát kiểu. Bà quăng xâu chuỗi xuống rồi chửi đứa cháu. Người con thấy vậy nói: "Mẹ à, mẹ tu sao mẹ còn chửi?" Bà quát: "Tao tu với Phật chứ không phải tu với tụi bây!"

Quý vị nghĩ sao? Chúng ta tu với Phật hay tu với chúng sanh? Chúng sanh nhiều buồn khổ, nhiều xấu xa thì mình phải tu với nó chứ! Còn Phật ngồi im lìm có nói lời nào đâu, khen ngài cũng không gật đầu, chê ngài cũng không lắc đầu. Ngài lặng yên tự tại, chỉ có chúng sanh

mới đa sự. Cho nên chúng ta tu là tu với chúng sanh. Chúng sanh nhiều khổ não, nhiều cuồng loạn, nhiều si mê nên ta phải ráng tu với họ, để làm sao chúng ta đi trước làm người gương mẫu cho họ bắt chước. Gia đình ta biết tu nên đầm ấm an vui, hạnh phúc thì những người chung quanh mới noi theo. Vì vậy chúng ta tu không chỉ cho mình mà tu cho cả gia đình, cho cả xã hội nữa. Đó mới là người Phật tử biết tu, là người Phật tử chân chánh. Chứ lạy Phật nhiều, cúng Phật lắm nhưng ra đường không chịu nhịn ai hết thì đó chưa phải là tu.

Tới đây quý vị biết để dành của quý chưa? Quý vị có hứa với tôi từ nay về sau sẽ gửi ngân hàng công đức mỗi ngày mỗi nhiều không? Tôi đảm bảo ngân hàng đó không mất, gửi bao nhiêu cũng không mất hết, nên phải ráng tu.

Hôm nay tôi đến thăm và nhắc nhở ni chúng cũng như tất cả Phật tử biết cách tu. Tu thiết thực chứ không phải tu bằng tưởng tượng, bằng lý thuyết, tu phải thực hành. Được vậy quý vị mới xứng đáng là đệ tử của Phật, xứng đáng là người dân tốt, biết xây dựng cuộc đời và đạo pháp ngày càng tươi đẹp hơn.

NHỮNG TRỞ NGẠI
LÀ CHƯỚNG DUYÊN HAY THẮNG DUYÊN

Chùa Giác Nguyên – 1998

Hôm nay chúng tôi đủ duyên về đây, trước hết là thăm tổ đình Giác Nguyên, kế thăm tất cả chư tăng đang an cư và sau nữa là thăm quý Phật tử. Tôi đến đâu cũng mong sao cho tất cả tăng ni, Phật tử đều thấm nhuần chánh pháp của Phật để chúng ta cùng nhau tu hành. Vì vậy hôm nay tôi có ít lời cho chư tăng ni cũng như quý Phật tử trên đường tu luôn luôn tiến, chứ không bao giờ thối chuyển. Muốn thế chúng ta phải có cái nhìn đúng với lẽ thật. Nên đề tài chúng tôi nói hôm nay là Những Trở Ngại Là Chướng Duyên Hay Thắng Duyên.

Đa số chư tăng ni cũng như Phật tử khi tu hay than rằng: "Sao con gặp nhiều chướng duyên quá. Khi xưa chưa biết tu thì ai cũng xử sự tốt, tử tế với mình. Bây giờ biết tu rồi, sao thấy ai cũng lạt lẽo với mình, không được đầm ấm như xưa!" Do đó, nên nói là chướng duyên.

Vì nghĩ gặp chướng duyên nên chúng ta có ý buồn. Tu mà sao không được người nâng đỡ, không được người hưởng ứng, phụ giúp với mình, lại còn bị ngăn trở. Hay có lẽ tu không có phước? Hầu hết Phật tử chúng ta đi chùa, lễ Phật, cầu chư tăng tụng niệm, chú nguyện cho mình thì đều nghĩ rằng như vậy có phước hơn hồi chưa tu. Nhưng sao hồi chưa tu không gặp chướng mà bây giờ tu lại gặp chướng? Rồi than rằng mình đi chùa không có phước nên trở ngại. Thậm chí có người nói ngày xưa không tụng kinh Pháp Hoa thì không sao, bây giờ tụng kinh Pháp Hoa lại đổ nghiệp, nào con cái bệnh hoạn, gia đình rối ren. Như vậy chướng hay không chướng?

Tôi nêu lên những vấn đề trên và sẽ giải thích cho chư tăng ni cũng như quý Phật tử hiểu để đường tu của chúng ta lúc nào cũng vui vẻ, cũng tiến lên, không thối lui, không chán nản.

Người vào chùa tu không có thí chủ cúng dường, lâu lâu muốn mua bộ sách, bộ kinh mà không có tiền nên than thân trách phận: "Mình tu sao chướng quá, huynh đệ chung quanh có tiền mua kinh sách học, còn mình không có gì hết." Đó là chướng thứ nhất.

Thứ hai, có người cho rằng lúc còn là cư sĩ ở thế gian, ai cũng kính nể, đến khi tu sao thấy mọi người khi dễ quá nên đâm ra bực, nghĩ mình tu không có phước bị người ta khinh bạc, thành ra thối tâm. Vì trước khi đi tu, chúng ta hay nghĩ rằng mình vào chùa làm thầy tu, huynh đệ cũng thầy tu, chắc ai cũng thương

cũng bảo bọc mình trăm phần. Nhưng khi vào chùa rồi thấy mọi người lơ là, không chú ý tới mình nên cảm thấy bị người khinh bạc. Lại nữa, khi còn là Phật tử đến chùa, được thầy trụ trì hay cô trụ trì tiếp đón nồng hậu, vui vẻ thì thích. Nhưng gặp thầy, cô lơ là lạnh nhạt liền không muốn đi chùa nữa. Đó là chướng thứ hai.

Thứ ba, khi được xuất gia vào đạo, chúng ta thường nghĩ rằng thầy sẽ thương, sẽ tin, sẽ dễ dàng với mình. Không ngờ thầy lại rầy quở, răn đe đủ điều. Thấy vậy liền cho là thầy khó khăn, rồi muốn tìm chùa khác ở hoặc muốn trở về với ba má, để được cưng chiều hơn. Đó là chướng thứ ba.

Thứ tư, Phật tử ở thế gian nghĩ rằng đi chùa, làm phước, biết tu; như vậy là có phước, sao lâu lâu lại bị bệnh. Trong khi lúc chưa tu thì không bệnh, nghĩ như vậy nên hết muốn tu. Còn chư tăng bệnh, nếu được thầy trụ trì hay huynh đệ tới lui thăm viếng thì vui. Nếu thầy bạn không để ý, huynh đệ cũng lơ là thì buồn, sanh ra chán nản. Nhớ lại lúc ở nhà khi có bệnh, ba má săn sóc kỹ lưỡng, ăn uống đầy đủ. Còn vô chùa bệnh, quý thầy không ngó ngàng tới, từ đó thối Bồ-đề tâm. Đó là chướng thứ tư.

Tóm lại, khi tu chúng ta thường gặp nhiều điều trở ngại sanh chướng như thế. Vậy tôi xin hỏi, những việc ấy là chướng duyên hay thắng duyên? Tất cả những khó khăn trở ngại đối với người tu, nếu chúng ta không hiểu đạo thì đó là chướng duyên. Ngược lại, nếu chúng ta hiểu đạo thì đó là thắng duyên.

Tôi thí dụ mấy đứa nhỏ chơi tập nhảy cao. Ban đầu chúng gác cây khoảng năm tấc thì nhảy qua. Nếu muốn nhảy cao hơn nữa phải nâng lên sáu tấc, rồi bảy tấc, lần lần cây càng cao thì nhảy càng cao. Cao nhiều là chướng nhiều, mà chướng nhiều thì nhảy mới giỏi. Cũng như vậy, muốn trở thành người tu hành đầy đủ công đức, đầy đủ nguyện lực và đầy đủ trí tuệ thì những trở ngại là những thắng duyên.

Trong kinh Pháp Hoa, đức Phật tuyên bố: "Đề-bà-đạt-đa là thiện hữu tri thức bậc nhất của ta. Nhờ Đề-bà-đạt-đa mà ta chóng thành đạo quả." Đức Phật kể trong vô số kiếp đời trước cho tới đời hiện tại của ngài, Đề-bà-đạt-đa luôn phá ngài, hại ngài, đời nào cũng làm cho ngài điêu đứng. Kết thúc lại, ngài nói nhờ Đề-bà-đạt-đa mà ngài chóng thành đạo.

Trên đường tu, nếu ai trợ duyên cho mình mau thành Phật thì người đó là người giúp mình. Như vậy Đề-bà-đạt-đa là người giúp Phật. Vậy, những thứ chướng duyên vừa kể là duyên tốt để giúp chúng ta tu hành mau có kết quả. Thế nên biết không có cái chướng thật, mà chướng là vì chúng ta yếu đuối, chúng ta nghĩ tưởng sai lầm. Sự thật, người tu gặp trở ngại là gặp được một cơ hội tốt để vươn lên, chứ không phải để thối lui. Phật kể Đề-bà-đạt-đa trong đời hiện tại nào là phá hòa hợp tăng, nào là lăn đá đè Phật, nào là xúi vua thả voi giày Phật v.v... Chúng ta nghe qua có thương ngài không? Nhưng Phật nói Đề-bà-đạt-đa là thiện tri thức, là người giúp Phật chóng thành đạo quả.

Câu chuyện thứ hai cũng trong kinh Pháp Hoa, nói về Bồ-tát Thường Bất Khinh. Khi thấy ai ngài đều chắp tay nói: "Tôi không dám khinh các ngài vì các ngài đều sẽ thành Phật!" Vậy đó, mà có người cho rằng ngài dám nói bướng, nói bậy rồi vác gậy đuổi đập. Phật bảo thuở xưa Bồ-tát Thường Bất Khinh thành Phật là do bị người mắng chửi, đánh đập nhưng không thối chí, cố gắng nỗ lực hơn lên, gặp ai cũng tuyên bố "các ngài sẽ thành Phật". Như vậy việc đánh đập, mắng chửi của người là chướng duyên hay thắng duyên giúp Bồ-tát thành Phật? Tất cả những chướng ngại ấy đều là duyên tốt giúp ngài sớm thành Phật.

Chúng ta nhìn lại từ đức Phật cho tới Bồ-tát, ngày xưa các ngài tu hành có được mọi người tin yêu quý kính luôn hay cũng có những người gây khổ đau, làm trở ngại cho quý ngài. Vì vậy, trên đường tu chúng ta không nên mong cầu mọi việc đều như ý. Chúng ta tu mà cầu tất cả mọi việc đều như ý thì có gọi là tu không? Có gì trở ngại đâu mà tu! Tu là phải có tham sân si hiện ra rồi chúng ta tiêu diệt nó. Đó chính là cơ hội để chúng ta tiến lên, chứ không phải lùi.

Như vậy muốn tu được tốt đẹp, thành công thì chúng ta phải chấp nhận những chướng ngại. Những chướng ngại ấy nhà Phật gọi là thắng duyên. Tăng ni và Phật tử tu mà sợ nhiều chướng ngại thì rất yếu đuối, rất kém cỏi. Người tu như vậy dễ bị thiệt thòi. Quý vị nhớ tu là chuyển hóa những tâm niệm xấu xa, yếu đuối, hèn nhát trở thành dũng mãnh, tốt đẹp. Nếu chúng ta muốn cái gì được cái ấy, chỉ có một chiều đi lên

thì quá thỏa mãn, còn gì đâu để tu! Như thế càng tu chỉ càng tăng trưởng lòng tham, mà nếu tăng trưởng lòng tham thì chưa thật biết tu.

Phật tử chúng ta tu muốn cái gì cũng tốt đẹp hết. Đi chùa thì xin Phật cho con được bình an, được ít bệnh, gia đình được khỏe mạnh, làm ăn đâu được đấy. Như vậy quý vị đi chùa để tu hay đi chùa để xin? Nếu xin thì khỏi tu, mà tu thì khỏi xin.

Trong kinh Phật nói bố thí, cúng dường phước vô lượng. Nhưng Phật tử chúng ta bố thí thì đòi hỏi phải được phước, cúng dường thì phải được cái gì. Thí dụ như gần rằm tháng bảy, Phật tử muốn phóng sanh cho có phước nên mua chim, chờ tới ngày rằm đem vô chùa nhờ quý thầy tụng kinh cầu nguyện rồi thả ra. Nhưng cầu nguyện cho ai? Cầu nguyện cho mình được sống dai, gia đình được khỏe mạnh v.v... Như vậy thả chim vì lòng từ bi hay vì lòng ích kỷ? Sao chúng ta tu mà ích kỷ quá chừng. Bắt chim đem thả để mình được sống dai, chứ không nghĩ thương con chim đang bị nhốt khổ sở, mình thả cho nó tự do, bay khắp tứ phương kiếm ăn thong thả. Rõ ràng nói tu chứ thật ra không tu gì hết.

Có khi quý thầy bận, để lồng chim từ sáng tới chiều tối mới rảnh tụng kinh, chim bị chết lên chết xuống trong lồng trông thật tội nghiệp. Chúng ta tham được sống lâu, được mạnh khỏe mà thả chim chứ không phải vì thương con chim. Phật tử kiểm lại xem sẽ thấy việc làm của mình trái với đạo lý mà chúng ta lầm tưởng là đúng đạo lý. Chúng ta tu thì phải khởi lòng từ bi

thương chúng sanh bị khổ, bị nhốt, chúng ta mua để thả nó được tự do. Một giờ tự do là một giờ tốt, nếu thả sớm thì được nhiều giờ tốt. Đằng này chờ cho nó đuối hoặc có khi chết mà vẫn chưa được thả vì còn chờ cầu nguyện cho mình. Đó là điều hết sức sai lầm. Vì tu là phát tâm từ bi rộng lớn, tu là có trí tuệ sáng suốt, chứ đâu phải tu là ích kỷ.

Lại một chuyện nữa, Phật tử chúng ta đi chùa, cúng chùa và cho đó là tu. Đi chùa, cúng chùa là làm phước chứ không phải tu. Tu là sửa đổi thói hư tật xấu của mình trở thành tốt. Cúng chùa, cúng Tam bảo là tu phước, chứ không phải tu sửa lại chính mình. Vì lòng kính trọng Tam bảo nên chúng ta đi chùa lễ Phật, cúng dường Tam bảo cho chư tăng có phương tiện tu học, và xây dựng chùa chiền làm nơi tín ngưỡng cho mọi người.

Chúng ta cúng dường để Tam bảo thường còn ở thế gian, đem lại lợi ích cho chúng sanh, chứ không phải cúng dường Tam bảo để cầu cho mình được mạnh giỏi, cho mình làm ăn được phát tài. Vậy mà Phật tử đi chùa đốt ba cây hương nguyện vái tứ tung, xin đủ thứ hết. Lễ vật dâng cúng chừng vài mươi ngàn mà nguyện xin Phật ít nhất cũng vài trăm ngàn! Đổi chác như vậy xem ra nặng lãi quá phải không?

Thêm trường hợp này nữa, có Phật tử đến chùa thường mà gia đình có người bệnh hoạn, nếu thầy không tới thăm thì buồn liền, vì nghĩ mình lo cho Tam bảo quá mà thầy không lo lại cho mình. Quý vị thấy chúng ta làm việc gì cũng nặng về bản ngã, chứ không phải

thật lòng vì Tam bảo. Nếu thật lòng vì Tam bảo thì cứ làm để Tam bảo được trang nghiêm, được thường còn là đủ rồi. Chuyện bệnh hoạn riêng tư của gia đình mình, thầy rảnh đi thăm cũng tốt hoặc thầy bận chưa đi thăm được cũng vui vẻ. Đó là Phật tử hiểu biết chữ tu trong nhà Phật.

Đến đây tôi nhắc chư tăng ni và quý Phật tử về hạnh bố thí. Chúng ta nguyện tu hạnh bố thí mà cả năm không ai đến xin mình đồng xu nào hết thì có gọi tu hạnh bố thí được không? Nếu nguyện tu hạnh bố thí thì được người đến xin, chúng ta nên mừng vì có đủ duyên để làm tròn hạnh nguyện của mình. Bố thí là buông xả của mình ra giúp cho người. Xả được lòng tham thì xóa hết tâm tham lam của mình. Nên giúp cho người thì ta phải mang ơn người, vì nhờ người mà ta xóa được lòng tham của chính mình.

Thế nên chư tăng ni cũng như quý Phật tử khi cho ai vật gì, người đó không vái chào, không cám ơn, chúng ta có trách họ không? Phải hiểu rằng chúng ta tu hạnh bố thí thì người đến xin là người giúp mình thực hành hạnh bố thí, phá trừ thói xấu tham lam, thêm một bước tiến trên đường tu, nên người xin là người mình phải mang ơn. Có thế mới thật là tâm đạo đức, biết hành hạnh bố thí. Nếu nói tu hạnh bố thí mà nay người này xin, mai người kia xin, mốt người nọ xin, mình phát cáu lên thì hạnh bố thí vừa mới mở cửa đã bị đóng lại rồi. Chúng ta muốn tròn hạnh nguyện bố thí thì gặp mọi người đến xin đều mừng vui cho hết.

Trong kinh Đại Bát-nhã kể các vị Bồ-tát tu hạnh bố thí, khi có người đến xin mà các ngài không có gì cho liền tủi khóc. Như vậy mới gọi là lòng từ bi bố thí. Còn chúng ta nếu hứa cho ai mười ngàn, người ta tới mà chúng ta hết tiền, không có mười ngàn liền nổi quạu lên. Như vậy có lòng từ bi không? Tất cả chúng ta tu phải có cái nhìn đúng với lẽ thật. Nếu tu hạnh bố thí là vì khởi lòng từ bi để dẹp trừ lòng tham lam, thì khi có người tới xin chúng ta phải thấy xót xa, giúp được hay không được cũng thương họ chứ không giận, không buồn. Như vậy mới là người tu chân chánh.

Giờ nói đến tu hạnh nhẫn nhục. Giả sử có chư tăng ni hay Phật tử nào phát nguyện tu hạnh nhẫn nhục mà đi ra ai cũng khen ngợi mình, thì quý vị có nhẫn được không? Nếu không thì tu hạnh nhẫn nhục chừng nào mới thành công. Khi chúng ta tu hạnh nhẫn nhục, phải có người tới tìm cách này, cách nọ, nói xấu hoặc nhục mạ, chửi bới chúng ta đủ điều để thử sức nhẫn của mình. Đó là những người thân của mình, vì họ muốn thành tựu công đức nhẫn nhục cho mình nên họ mới làm như vậy.

Trong kinh Phật dạy: "Người tu hành chân chánh, có ai đến phá phách làm trở ngại thì người đó bị tội phải đọa địa ngục." Như vậy chúng ta tu hành chân chánh mà có người lại chửi bới phá phách mình thì người đó hết sức vì mình, hết sức thương mình họ mới dám làm, vì biết phải đọa địa ngục. Nên chúng ta phải quý kính người đó hơn. Người ấy đã gan dạ dám vào địa ngục để giúp cho mình tiến lên, thì còn gì hơn nữa! Nếu nghĩ như vậy thì quý Phật tử còn ghét ai không?

Cho nên tất cả Phật tử khi phát tâm tu, cũng như chư tăng, chư ni khi phát tâm xuất gia vào đạo, nếu có ai bị khinh chê, bị mắng chửi, bị hủy nhục thì cứ cười: "Tôi rất mang ơn quý vị đã giúp tôi nhiều!" Cứ một câu đó nói hoài, không buồn, không giận, đó là người thứ thiệt. Ngược lại, vừa bị nói nặng một chút, liền giận năm bảy ngày, tìm cách này cách kia trả thù lại, thì đó là thứ giả rồi.

Chúng ta xét cho thật kỹ mới thấy trên đường tu thật ra trở ngại nhiều chừng nào thì đạo đức tăng trưởng nhiều chừng ấy. Thí dụ có thầy nào đó quen nói: "Tôi nóng lắm, đừng có chọc tôi!" nếu lỡ có huynh đệ làm giận liền tát tai người ta hoặc la ầm lên, huynh đệ sợ quá bỏ chạy. Như vậy, càng thắng người bao nhiêu thì cái dở càng đậm, càng nhiều bấy nhiêu. Chỉ khi nào bị người ta chửi mình hoặc làm nhục mình mà mình vẫn cười, đó mới thắng.

Thế nhưng Phật tử chúng ta cứ nói nhịn là nhục nên không chịu nhịn vì sợ nhục. Tôi thường nói sự nóng nảy của mình là một tật xấu. Khi ý dấy lên, chúng ta không thắng được nó là đã xấu rồi, huống nữa miệng nói thân làm để người khác phải giận, phải buồn thì càng khổ thêm. Chúng ta tu phải làm sao thắng được sự nóng giận. Thắng được mới thấy sức nhẫn nại mạnh mẽ của chúng ta.

Bởi vậy đức Phật đã dạy trong kinh Pháp Cú: "Thắng một vạn quân không bằng thắng mình. Thắng mình mới là chiến công oanh liệt nhất." Thiên hạ cứ ưa

thắng người ngoài mà không chịu thắng mình. Thắng người ngoài thì thêm hờn thêm oán, còn thắng được mình mới là thành công trên đường tu. Như vậy chúng ta tu cần phải chấp nhận những điều xấu, những điều không hay để thấy được tâm niệm mình.

Thí dụ ở thế gian, nếu chúng ta làm ăn năm nay phát tài, năm tới phát tài, năm nào cũng phát tài hết thì càng tăng trưởng thêm lòng tham. Nhiều tiền là sung sướng hay cực khổ? Tôi thấy nhiều tiền không phải là sung sướng đâu. Nhiều tiền cứ lo sợ mất, lo gìn giữ, càng thêm khổ. Chúng ta tu dù ở trong cảnh ngộ nào chúng ta cũng hằng biết rõ cái được, cái mất là vô thường. Được cũng không mừng nhiều, mất cũng không buồn nhiều. Đó là mình tu tiến. Vậy chúng ta muốn tiến tu phải dùng trí tuệ thấy rõ được những điều hay, không nên dùng tình cảm nhìn theo thói quen. Bởi theo thói quen nên khi gặp trở ngại gọi là chướng. Ngược lại, dùng trí tuệ thì trở ngại là thắng duyên giúp mình vươn lên, đạt được đạo đức tốt, không có gì phải buồn.

Đến tu hạnh tinh tấn. Nếu người tu hạnh tinh tấn phát nguyện: "đêm nay con tụng kinh hoặc con ngồi thiền ba thời", nhưng mới hành được một hai đêm liền phát bệnh. Như vậy có chướng không? Nếu người không biết thì nói bị chướng. Hiểu như vậy là sai.

Nếu mình mạnh thì ngồi thiền, tụng kinh, còn đau thì nằm đó tu. Quý vị nghĩ khi bệnh tu không được sao? Nếu bệnh chúng ta nằm nhìn từ đầu đến chân, rõ ràng Phật nói thân này đau khổ, đủ thứ đau,

nhức chỗ này, mỏi chỗ kia. Phật nói thân này vô thường ta thấy rõ: mới hôm qua mạnh, bữa nay yếu, mai kia sẽ hoại. Quán chiếu soi xét đúng như lời Phật dạy như vậy là tu rồi. Không phải vì bệnh mà chướng. Nếu thấy bệnh chướng là do chấp tu phải tụng kinh, ngồi thiền, còn nằm trên giường không tu được, đó là cố chấp chứ không phải tu.

Khi có người phát tâm tinh tấn tu hành nhưng gặp thời tiết nóng quá hoặc lạnh quá, ngồi thiền không nổi, như vậy thì sao? Khi chúng ta đã quyết tâm tu, dù nóng hay lạnh cũng không nản chí. Nóng thì tu theo nóng, lạnh thì tu theo lạnh. Chúng ta khéo ứng dụng tu tùy theo thời tiết, chứ không bỏ, không thối lui. Có như vậy mới tròn hạnh tinh tấn. Người tu bây giờ có bệnh, mặc dù ham tu nhưng thấy trong người uể oải nên tới giờ tụng kinh xin nghỉ, viện lý do bữa nay nhức đầu quá, ngồi thiền không được. Cứ hẹn mai, hẹn mốt như vậy hoài, người đó gọi là tinh tấn không hay là giải đãi?

Tôi nhớ lúc tôi ở Thiền Duyệt thất, hôm đó mới cạo tóc mà cạnh thất có một tổ ong vò vẽ. Thấy cái đầu tôi trắng bóng, nó chích cho một cái đau chảy nước mắt. Khi đó chẳng lẽ ngồi chịu đau, tôi vô lấy bồ đoàn ngồi thiền. Ngồi một hồi quên mất, hết đau hồi nào không hay. Nên chúng ta phải can đảm một chút thì cái đau nó sẽ qua. Nếu mình cứ sợ đau nhức rồi nằm đó rên thì có hết nhức không? Thôi thì đi ngồi thiền xem thử nó thắng mình hay mình thắng nó. Vượt qua được, hết đau là mình thắng nó.

Quý vị tu thiền, sắp tới giờ tọa thiền, thấy trong người khó chịu như nhảy mũi, ho, v.v... nếu làm biếng thì đổ thừa bệnh rồi nghỉ. Người tinh tấn vẫn cứ ngồi. Nhờ ngồi nên trong người nóng lên, toát mồ hôi, hết bệnh. Như vậy người ấy thắng được bệnh. Vậy tinh thần tinh tấn là sức mạnh để thắng sự yếu đuối, hèn nhát của chính mình, do đó thắng được tất cả những cơn bệnh. Người tu hành tinh tấn ít sợ bệnh hoạn, vì có thể vượt qua nó, không bị nó làm chủ mình. Muốn vượt qua tất cả thì phải gan, dám ngồi chết trên bồ đoàn mới có thể vượt qua được, bằng không dám thì không thể vượt qua nổi.

Tóm lại, chúng ta tu hành muốn đầy đủ hạnh từ bi, đầy đủ hạnh nhẫn nhục, thì tất cả những trở ngại, tất cả những nghịch duyên ở bên ngoài đối với chúng ta đều là cơ hội tốt, không có chi là xấu hết. Những người gây trở ngại cho mình mới thật đáng mang ơn, chứ không phải người thù oán. Hiểu được như vậy trên đường tu mới không thối chuyển, mà còn chuyển được tất cả những chướng duyên trở thành thắng duyên.

Quý vị dù xuất gia hay tại gia, nếu đã quyết tu rồi thì phải can đảm, phải thấy đúng như thật để chúng ta không bị các duyên làm trở ngại phải thối tâm, lùi bước trên đường tu. Lúc nào ta cũng hăng hái, nỗ lực tiến lên cho tới ngày thành tựu đạo quả Bồ-đề mới tròn sở nguyện của mình. Được như vậy mới là người cầu giải thoát sanh tử.

Tất cả Phật tử nghe hiểu rồi phải mạnh mẽ nhìn đúng như thật, thì tôi bảo đảm quý vị trên đường tu càng ngày càng tiến, càng ngày càng cao thượng, ngày càng gần các bậc thánh hiền chứ không xa nữa. Còn ngược lại thì xa lắc. Tôi nói bao nhiêu đó cũng quá đủ rồi. Mong quý vị thực hành đạt được nhiều kết quả tốt đẹp.

ĐẠO PHẬT LÀ ĐẠO NHƯ THẬT

Giảng tại Long An – 19-07-2000 – Canh Thìn

Buổi giảng hôm nay, chúng tôi nói về đề tài Đạo Phật Là Đạo Như Thật. Quý vị nghe hiểu và ứng dụng tu hành, để mỗi ngày mỗi tiến hơn trên đường giác ngộ giải thoát.

Đức Thế Tôn sau khi giác ngộ thành Phật, ngài vì thương tất cả chúng sanh, nên những gì thấy biết, ngài muốn đem chỉ dạy lại hết cho tất cả mọi người đều thấy, biết và được giải thoát sanh tử như ngài. Vì vậy giáo lý Phật nói là giáo lý chuyên dạy tu hành để thoát ly sanh tử.

Sau khi thành đạo, đức Phật nhìn lại kiếp sống của con người thật là đau khổ. Nỗi đau khổ đó không chỉ đói cơm, rách áo mà là nỗi khổ trầm luân sanh tử muôn đời muôn kiếp, không ra khỏi được. Trong kinh A-hàm, đức Phật dạy rất rõ: "Nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước bể cả." Hoặc có khi Phật nói: "Ở trong địa ngục bị thiêu đốt

chưa phải là khổ, làm trâu ngựa kéo cày bị đòn bị đánh chưa phải là khổ, làm ngạ quỷ đói khát lang thang chưa phải là khổ. Chỉ người si mê không biết lối đi mới thật là khổ." Nghe những câu này, nhiều người đánh giá đạo Phật là đạo bi quan.

Chúng ta thử nghiệm lại ý nghĩa Phật nói qua hai câu trên như thế nào? Nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước bể cả, Phật nói như vậy có quá đáng không? Bởi tất cả chúng ta mang thân thể này, hình vóc này, chúng ta tự hào mình đẹp, khỏe mạnh, vui tươi v.v... Ngỡ mình là như vậy. Nhưng với con mắt giác ngộ của Phật thì thấy thân chúng ta hiện mang đây là thân tạm bợ, giả dối mà chúng ta lầm tưởng thật và quý. Tại sao vậy?

Như tôi thường nói, thân của chúng ta hiện giờ là do tứ đại, đất nước gió lửa kết hợp mà thành. Chất cứng trong người là đất, chất ướt trong người là nước, chất động trong người là gió, chất ấm trong người là lửa. Thiếu một trong bốn thứ đó thì chúng ta chết ngay. Như vậy sống là do tứ đại bên trong kết hợp với tứ đại bên ngoài phụ trợ hằng giờ hằng phút.

Như hiện giờ quý vị cứ ngỡ mình đang ngồi thảnh thơi, không làm gì hết. Nhưng thật ra quý vị đang làm việc đó chứ. Lỗ mũi hít vô thở ra, hít vô thở ra, có khi nào không thở đâu! Nếu thở ra mà không hít vô thì chết mất. Vậy chúng ta ngồi tưởng là thảnh thơi, tưởng là vui sướng, nhưng thật sự vừa ngồi vừa mượn không khí đem vô trả ra, đem vô trả ra. Cứ mượn trả đều đều như vậy. Một lát chúng ta phải uống tách nước. Uống vô chừng

vài ba tiếng lại phải trả ra. Chúng ta dùng cơm, dùng các thức ăn có chất bột là mượn đất. Đem vô rồi cũng phải trả ra. Đó là máy tốt, chứ nếu máy xấu, đem vô mà không trả ra được cũng khổ. Cho nên chúng ta đang làm việc liên tục mà không biết.

Sự sống của chúng ta là sự sống vay mượn. Sự sanh tử của chúng ta cũng đều là sự sanh tử vay mượn. Mượn đất, mượn nước, mượn gió, mượn lửa để nuôi dưỡng thân này. Còn mượn còn trả là còn sống. Nếu trả ra mà không mượn lại là chết. Như vậy do vay mượn tứ đại để có sự sống, thì cái gì là thật mình. Không thật mà tưởng là thật, đó là ảo tưởng.

Phật nói thân ngũ uẩn do duyên hợp hư giả nên không có ngã. Đó là thuyết vô ngã. Nhiều người không hiểu nghe nói thân này vô ngã, liền nghĩ vô ngã là không có ta. Nếu không có ta thì cái gì biết đau khi mình bị va chạm. Cho nên vô ngã là không có một chủ thể cố định. Những gì do duyên hợp thì không có chủ thể, không cố định. Ví như cái đồng hồ, nếu chịu khó mở ra thì thấy chỉ là một nhóm các thứ ráp lại, tạm gọi là đồng hồ. Đồng hồ chỉ là giả hợp chứ không có chủ thể. Nếu có chủ thể thì nó phải nguyên vẹn, không đợi duyên hợp.

Thân chúng ta cũng vậy, duyên hợp tạm có, khi duyên tan thì thân này cũng rã ra. Như vậy nói thật được không, cái gì là chủ thể? Chữ ngã tức là thừa nhận có một chủ thể nguyên vẹn. Không có chủ thể nguyên vẹn thì gọi là vô ngã. Nên biết vô ngã là không có chủ thể, chứ không phải không có giả tướng duyên hợp.

Trong kinh Niết-bàn đức Phật dùng ví dụ tứ xà đồng nhiếp, tức là bốn con rắn ở chung trong một cái giỏ. Có người chủ đem bốn con rắn độc nhốt chung ở trong một cái giỏ. Ông cứ đem thức ăn đến nuôi nó. Đứa nào chống cự thì ông tìm cách khuyên can, giải hòa cho nó không còn chống cự nhau. Thế nhưng bốn con rắn đó cứ chống cự nhau hoài, không lúc nào chịu yên, nên người chủ nuôi rắn rất cực. Phải săn sóc cho nó ăn uống, rồi phải điều hòa cho nó không có chống cự nhau. Nhưng một ngày nào cái giỏ lủng, bốn con rắn mạnh đứa nào đứa nấy chạy đi.

Phật thí dụ thân tứ đại của chúng ta: đất, nước, gió, lửa hợp thành như cái giỏ chứa bốn con rắn. Bốn chất này hòa nhau hay luôn luôn chống đối mâu thuẫn nhau? Lửa với nước, gió với đất luôn nghịch nhau. Nước nhiều thì lửa tắt, lửa nhiều thì nước khô... Cho nên trong người nóng quá thì phải kiếm đồ mát uống vô mới yên. Còn trong người nước nhiều quá thì phải ăn đồ ấm cho hòa lại. Mỗi khi trúng gió rêm đau cả người, phải cạo gió cho nó giãn nhẹ lại. Như vậy trong cuộc sống hiện giờ, chúng ta là một anh thợ nuôi rắn với hai công việc, cho ăn và điều hòa nó.

Một người lo điều hòa bốn con rắn nghịch nhau thì sung sướng hay cực khổ? Thế mà giỏ lủng, mấy con rắn chạy đi thì tiếc, lại kiếm bốn con rắn khác nuôi nữa. Cứ như thế, đời này đời nọ liên tục, cộng lại khổ chừng bao nhiêu? Nên cuộc sống của chúng ta thật giống như con dã tràng xe cát biển đông. Nuôi thân này, lo cho

thân này đủ thứ, như vậy đã cực rồi nhưng tới chừng hết duyên, thân rã rồi lại thương tiếc, muốn tìm thân khác.

Cứ mỗi lần được thân, lo cho thân ta khổ. Mỗi lần mất thân ta cũng khổ. Mỗi lần khổ như vậy thì chúng ta rơi nước mắt. Nước mắt rơi một đời, hai đời cho tới vô số đời cộng lại thì bằng nước bể cả. Cho nên Phật nói nước mắt chúng sanh nhiều như bể cả. Chúng ta cứ ngỡ Phật nói quá đáng, làm sao một đời người mà nước mắt như bể cả được. Chẳng qua đức Phật muốn chỉ nỗi khổ trầm luân muôn kiếp của chúng sanh không biết đâu là cùng tận.

Cho nên mục đích của chúng ta là giải thoát sanh tử, để giải khổ trầm luân chứ không phải tu để giải quyết việc ăn mặc. Như vậy giải thoát khỏi nghiệp không phải là chuyện tưởng tượng mà là sự thật. Muốn cứu khổ chúng sanh, đức Phật dạy chúng ta phương pháp tu để không còn cố chấp thân năm uẩn này là ta. Có thế khi thân này rã rời mới không tiếc giữ, không còn tiếp tục sanh thân khác nữa. Đó là giải thoát sanh tử.

Muốn được vậy chúng ta phải biết lối đi, phải biết pháp tu chứ không chỉ tưởng tượng. Cho nên đức Phật nói: "Ở trong địa ngục bị thiêu đốt chưa phải là khổ, làm trâu ngựa kéo cày bị đòn bị đánh chưa phải là khổ, làm ngạ quỷ đói khát lang thang chưa phải là khổ. Chỉ người si mê không biết lối đi mới thật là khổ." Gốc của khổ là si mê. Do si mê nên chấp thân thật, vì vậy thân này mất liền chụp thân khác. Cứ thế đời đời đi trong sanh tử không cùng.

Chúng ta tu Phật, ai ai cũng đều mong được giải thoát sanh tử. Nhưng muốn giải thoát trước phải giác ngộ. Giác ngộ là thấy, biết đúng như thật về con người và mọi sự vật chung quanh. Như biết các pháp vô ngã, do duyên hợp không có chủ thể. Thân này cũng vậy, không thật. Nếu thấy biết đúng như vậy thì không đắm luyến, chạy theo ngoại cảnh và chấp giữ thân. Ngược lại, nếu không thấy đúng như thật, chúng ta cứ tạo nghiệp sanh tử không có ngày cùng. Vì vậy Phật thương xót, muốn cho chúng ta thức tỉnh, thấy đúng như thật để không bị nhiễm nhơ, không bị khổ trong luân hồi sanh tử nữa. Đó là giải thoát sanh tử.

Muốn thấy đúng như thật chúng ta phải có trí tuệ. Mỗi tối quý vị tụng Tâm Kinh Bát-nhã, trong đó câu "Quán Tự Tại Bồ-tát, hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách." Nghĩa là Bồ-tát Quán Tự Tại khi thực hành sâu trí tuệ Bát-nhã rồi, ngài xem thấy năm uẩn là không, cho nên vượt qua hết khổ nạn. Bây giờ quý vị đọc thuộc lòng, nhưng đã hết khổ nạn chưa? Chẳng lẽ Phật nói không thật, tại sao chúng ta lại không hết khổ?

Đó là điều tôi muốn chỉ cho quý vị thấy. Phật dạy là chân lý, là lẽ thật nhưng vì chúng ta hiểu, làm chưa đúng nên không hết khổ. Khi xưa tôi đọc bài giảng về Bát-nhã của ngài Thái Hư, tôi thấy ngài dùng thí dụ thật hay. Bát-nhã có chia làm ba phần: văn tự Bát-nhã, quán chiếu Bát-nhã, thật tướng Bát-nhã. Văn tự là bước đầu, quán chiếu là bước thứ hai, thật tướng là bước thứ ba

tức chỗ cứu cánh. Như vậy học Bát-nhã phải biết từng thứ bậc. Nhưng chúng ta thường chỉ hài lòng ở chỗ văn tự thôi. Đọc thuộc đủ rồi, bỏ hai giai đoạn sau.

Trong kinh Bát-nhã nói phải chiếu kiến năm uẩn đều không mới qua hết khổ nạn. Chúng ta chỉ có văn tự, không quán chiếu thì làm sao hết khổ nạn. Như vậy lỗi tại ai? Lỗi tại chúng ta chưa làm đến nơi đến chốn, chưa nhận đủ ý nghĩa Phật dạy. Nên ngài Thái Hư dùng thí dụ, như có người muốn qua sông gấp, khi xuống thuyền sẵn chèo sẵn dầm, mà không chịu bơi, không chịu chèo. Cứ ngồi đợi mãi thì qua sông được không? Chiếc thuyền dụ cho văn tự Bát-nhã, chèo dầm là dụ cho quán chiếu Bát-nhã, tới bờ kia là dụ cho thật tướng Bát-nhã.

Chúng ta chỉ tụng thuộc lòng bao nhiêu đó cho là đủ rồi. Năm này tới năm khác, tu hoài mà vẫn không hết khổ nạn. Bởi vì có chèo thuyền đâu mà đến được bờ kia. Bây giờ nếu chịu khó chiếu kiến, tức là soi kỹ năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Xem thấy những thứ đó duyên hợp, hư dối không có chủ thể, nên tuy nó hiện có nhưng chỉ là thân tạm bợ giả dối. Thấy thân tạm bợ giả dối thì có ai chửi mình không giận, ai khinh mình không buồn. Bởi thân còn không thật thì lời chửi lời khinh kia có nghĩa gì đâu!

Chúng ta tu mà không quán chiếu, cứ hài lòng trong việc tụng đọc hằng tháng hằng năm. Rồi nói tôi tu mấy chục năm mà mù mù, mịt mịt không giải thoát tí nào cả. Tại chúng ta tu không đúng với lời Phật dạy, làm sao giải thoát được. Phật bảo chỉ cần soi thấy

năm uẩn đều không, thì hết đau khổ. Đó là thấy bằng trí tuệ, trí tuệ biết rõ các pháp duyên hợp không có thật thể. Do không có thật thể, duyên hợp tạm có, chứ không phải là không.

Ví như bên hồ nước trong vào đêm rằm. Đứng trên bờ ta nhìn thấy bóng mặt trăng dưới đáy hồ. Có người hỏi mặt trăng dưới đáy hồ là thật có hay thật không, chúng ta trả lời làm sao? Nếu nói thật có, tại sao đưa tay vớt không được. Nếu nói thật không, tại sao mắt thấy mặt trăng rõ ràng dưới đáy hồ. Vì vậy chúng ta không khẳng định thật có hay thật không. Đó chỉ là bóng mặt trăng hư giả, tạm có, không thật. Mặt trăng thật ở trên. Thấy như vậy là thấy đúng lẽ thật. Cho nên tánh không của Bát-nhã không phải là không ngơ. Đó là tánh duyên khởi của các pháp.

Khi quán chiếu thấy thân tạm bợ giả dối, không thật thì qua hết các khổ, chứ không phải tụng kinh mà hết khổ được. Tụng kinh là dùng văn tự để quán chiếu. Quán chiếu thấu đáo rồi chúng ta mới hết khổ. Như vậy người muốn qua sông thì phải chèo thuyền. Chừng nào tới bờ rồi, tức là đã đạt được mục đích, mới gọi là đến được chỗ thật tướng.

Chúng sanh luôn vui trong cái giả tạm, mà không ngờ nỗi khổ đã ngấm ngầm ở bên trong. Dù cho của có chất bằng núi, nhưng khi bệnh chết chúng ta có đổi được không? Đó là một lẽ thật. Phật chỉ cho chúng ta muốn thấy lẽ thật ấy phải dùng con mắt trí tuệ. Bát-nhã chính là trí tuệ.

Mỗi đêm chúng ta tụng Bát-nhã mà không có trí tuệ gì hết vì đó chỉ là Văn tự Bát-nhã thôi. Cần phải tiến sang bước thứ hai là Quán chiếu Bát-nhã. Có quán chiếu mới đi đến Thật tướng Bát-nhã. Cho nên người đã hành thâm Bát-nhã rồi thì khi chết, các ngài xem như trò chơi, vui vẻ cười ra đi. Còn chúng ta gần chết thì khổ sở, rên la đủ hết. Đó là do thấy thân thật nên sắp mất sợ hãi, khổ đau vì tiếc thân. Đây chính là lý do để có thân đời sau. Như vậy để thấy si mê của con người thật đáng thương!

Lời Phật dạy không phải là lời nói suông mà là lời nói như thật. Chỉ vì chúng ta hiểu sai, làm sai nên tu không có kết quả, chứ lời Phật dạy không bao giờ sai. Người thấy đúng như thật là người trí tuệ. Người thấy sai lầm là người si mê. Trên đường tu, chúng ta phải mở sáng con mắt trí tuệ thì mới hết đau khổ. Đó là điều tất yếu.

Trong nhà Phật thường nói lý nhân quả. Như gieo nhân nào thì được quả nấy. Song thật ra nhân quả cũng không thật có cố định. Đứng về mặt thời gian thì có quá khứ, hiện tại, vị lai. Đứng về mặt không gian, tức là nhân duyên thì có các duyên tụ hợp lớn, nhỏ... Đức Phật nói tất cả sự việc xảy ra đều đi từ nhân đến quả chứ không có cái ngẫu nhiên. Nhân quả có nhiều mặt, từ cạn đến sâu.

Thí dụ anh nông phu lựa giống tốt, anh cứ ngỡ gieo giống tốt sẽ gặt được quả tốt. Nhưng đến mùa, anh gặt kết quả rất ít oi. Như vậy nhân quả không giống nhau.

Đó là vì anh không hiểu nhân quả có nhiều mặt, thuận nhân, nghịch nhân, chánh nhân, trợ nhân. Hạt giống tốt là chánh nhân; khi gieo xuống đất, chúng ta còn phải săn sóc đàng hoàng, cộng thêm có phân bón, có nước, nhổ cỏ, bắt sâu rầy... Những trợ nhân đó đầy đủ thì thu hoạch mới đúng như mình mong muốn. Có chánh nhân mà thiếu trợ nhân thì không được kết quả tốt hoàn toàn. Rồi còn thuận nhân nghịch nhân. Thuận nhân là mưa thuận gió hòa. Ngược lại, cây lúa gieo xuống mà bị sâu bị rầy đục phá là nghịch nhân. Nếu gặp nghịch nhân mà mình không trừ được thì kết quả cũng không có gì.

Như vậy gieo nhân rồi, còn phải có chánh trợ thuận nghịch nữa, chứ không phải gieo nhân là được quả liền. Người ta hay nói gieo nhân nào thì gặt quả nấy. Tuy nhiên, nếu gieo nhân mà không đủ các duyên phụ trợ thì không được kết quả như ý đâu. Có trợ mà bị nghịch duyên thì cũng không có kết quả như ý. Nên biết nhân quả rất đa dạng, chứ không phải chỉ có một chiều.

Nếu một người làm ruộng cứ nghĩ rằng mình làm ăn được mùa là nhờ trời Phật gia hộ, chứ mình không có tài cán gì. Nếu nghĩ thế thì không nhổ cỏ, không vô nước, không bón phân v.v... thử xem trời Phật có cho trúng không? Nên phần nhiều người ta hiểu nhân quả thật nông nổi.

Trên thế gian này có sự vật nào tự nó thành hình mà không cần nhân quả không? Cuộc sống của chúng ta cũng vậy. Không phải bỗng dưng có chuyện khổ hoặc bỗng dưng có chuyện vui đến với chúng ta. Cái khổ cái vui

đến với chúng ta đều từ nhân thành quả. Như chúng ta thấy một người gặp cơn hoạn nạn khó khổ, chúng ta thương muốn giúp đỡ họ. Người được giúp đỡ qua cơn hoạn nạn rồi thì họ quý mến chúng ta. Sự quý mến biết ơn đó là quả tốt. Vậy quả tốt đó từ đâu ra, từ mình biết gieo nhân tốt, giúp đỡ người gặp hoạn nạn.

Nếu mình xử sự xấu tệ với mọi người thì có ai thương quý mình không? Hẳn là không. Nên nhân xấu không thể đem lại quả tốt. Nhưng có nhiều người đến hỏi tôi: "Thưa Thầy con là Phật tử, con rất tin nhân quả. Từ khi bắt đầu lớn khôn con biết sợ quả ác nên không dám tạo nhân dữ, luôn tạo nhân lành. Nhưng sao tới bây giờ, con đã già mà thấy phần nhiều quả xấu, không thấy quả lành. Như vậy nhân quả có đúng không?"

Tôi đáp: "Đạo hữu nói như vậy là chưa hiểu nhân quả. Nếu hiểu nhân quả thì phải hiểu nhân quả có trong ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai. Ví như có một chủ phố vừa bán căn nhà trong dãy phố. Người mua căn nhà ấy mở tiệm làm ăn ngày càng phát đạt. Đến cuối năm, hàng xóm lại hỏi: "Năm nay anh làm ăn dư dả nhiều không?" Người chủ tiệm nói: "Tôi làm suốt năm nay mà còn thiếu nợ một ít." Tại sao làm ăn phấn phát mà lại nói thiếu nợ? Bởi vì hồi mua căn phố này, người ấy đã vay nợ. Cho nên bây giờ làm có tiền nhưng trả chưa hết thì vẫn còn thiếu nợ." Nhân ví dụ này, người Phật tử ấy hiểu ra.

Chúng ta không thể định đoạt nhân quả trong một đời mà phải liên hệ tới quá khứ, vị lai. Ngày nay chúng ta làm lành mà vẫn gặp tai nạn, gặp khó khăn

thì biết nợ đời trước mình trả chưa hết. Do đó không nên trách trời trách đất, mà phải can đảm nhận lấy trách nhiệm cũ của mình. Quả đến thì chịu, trả hết đừng vay thêm. Hiện tại mình cứ gieo nhân tốt, không bận lòng vì những quả xấu. Trả hết quả xấu rồi thì quả tốt nó sẽ đến thôi. Cũng như anh vay tiền mua nhà, làm cả năm mà trả chưa hết nợ, nhưng cứ hoan hỷ trả. Năm nay trả chưa rồi thì năm tới trả, trả mãi cũng sẽ hết.

Nhân quả liên hệ tới ba đời, nên có những oan trái chúng ta không gây trong đời này mà nó vẫn đến với chúng ta. Chúng ta phải hiểu và can đảm nhận trách nhiệm của mình. Như vậy là chúng ta tin sâu lý nhân quả, sống được với lý nhân quả. Đó là điều hết sức rõ ràng.

Ngày nay chúng ta làm những điều hay, điều tốt mà không hưởng được gì cũng đừng sợ. Nó sẽ không mất đâu. Khi trả hết nợ cũ, quả tốt sẽ đến với mình. Vì nhân quả đời này chưa hưởng thì đời sau sẽ hưởng. Ba thời luôn liên hệ chặt chẽ với nhau. Hiểu như vậy, chúng ta trở thành con người can đảm, gan dạ. Mình gây nhân thì chịu quả, chứ không trốn tránh sợ sệt. Những gì đến với mình, mình sẵn sàng chấp nhận, không giận không hờn ai hết. Đó là tu, là chuyển nghiệp.

Chúng ta có bệnh, tin nhân quả thì tin nhưng giúp đỡ ai một thời gian, người đó làm trái ý mình thì mình giận, thù, đủ thứ hết. Mình cho người đó là kẻ xấu xa, tội lỗi. Không ngờ đó là nợ cũ mình phải trả. Nếu hiểu được lý nhân quả thì chúng ta sẽ có cách xử sự tốt trong cuộc sống. Bằng ngược lại, chúng ta tự chuốc lấy đau khổ.

Không hiểu lý nhân quả thì cũng không hiểu được thuyết luân hồi. Người ta cứ cho rằng luân hồi là sự tưởng tượng, không phải lẽ thật. Làm sao biết đời này mình làm lành, làm dữ thì đời sau trở lại lãnh thọ quả báo ấy. Nhưng thuyết luân hồi trong đạo Phật nói là một lẽ thật. Luân là bánh xe, hồi là xoay tròn. Luân hồi là bánh xe xoay tròn.

Trong con người, máu từ tim chạy ra khắp châu thân rồi trở lại tim. Tim lại đưa máu ra khắp châu thân... Cứ như vậy mà tuần hoàn, đó có phải là luân hồi không? Quả địa cầu chúng ta sống đây, nó đứng yên hay cứ xoay? Chẳng những nó xoay quanh mặt trời, mà nó còn tự xoay quanh nó nữa. Như vậy thuyết luân hồi không phải là sự tưởng tượng mà nó là một lẽ thật. Từ con người cho tới quả địa cầu đều luân hồi. Đó là luân hồi vật chất.

Đến luân hồi về tinh thần. Chúng ta chết đi có phải là mất không? Người ta nói sau khi chết mình còn linh hồn. Nói linh hồn là chưa hiểu đạo Phật. Tại sao? Bởi người ta cho rằng linh hồn anh A thì từ thủy chí chung nó vẫn như vậy thôi, không bao giờ thay đổi. A là A, nó như vậy. Đời này chết, đời sau trở lại cũng là A luôn. Nghĩa là từ đời này qua đời kia linh hồn luôn nguyên vẹn. Nếu nguyên vẹn như vậy thì người mãi là người, chó mãi là chó, không thể nào đổi khác được. Đã không đổi khác thì cần gì phải tu, cần gì làm lành tránh ác. Cho nên hiểu như vậy thật là một nguy hại lớn. Vì vậy trong nhà Phật không dùng từ linh hồn, mà dùng từ Nghiệp thức.

Nghiệp thức là những phân biệt, hiểu biết do nghiệp vận chuyển. Ví dụ một đứa bé khi ở với cha mẹ hiền lành thì nó là đứa bé tốt. Chẳng may cha mẹ mất sớm, nó phải ở với những người khác hung dữ tàn bạo, thì lần lần nó cũng bắt chước hung dữ tàn bạo. Như vậy sự hiểu biết của nó khi còn ở chung với cha mẹ khác với sự hiểu biết khi ở với người hung dữ. Nó luôn luôn thay đổi như vậy nên đâu còn nguyên vẹn nữa.

Bản thân của chúng ta cũng vậy, sự hiểu biết của mình lúc còn bé khác với sự hiểu biết khi lớn lên cho đến lúc già. Nó luôn luôn đổi thay tùy theo duyên tùy theo cảnh. Như chúng ta chưa đi tu thì chúng ta theo quan niệm người đời tranh hơn, tranh thua đủ thứ. Nhưng khi đi tu rồi chúng ta biết làm sao cho có đạo đức, làm sao cho mọi người được vui... Vì vậy mà không tranh hơn thua nữa. Cho nên sự hiểu biết đó là do nghiệp huân tập của chính mình. Huân tập nghiệp tốt thì hiểu biết chuyển theo hướng tốt. Huân tập nghiệp xấu thì hiểu biết chuyển theo hướng xấu. Không có cái nguyên vẹn như thuyết linh hồn.

Phật bảo trong thế gian có chia ra làm lục đạo luân hồi: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, đó là ba đường dữ. Trời, người, a-tu-la, đó là ba đường lành. Đường lành đường dữ là do chúng ta huân tập nghiệp mà ra. Nghiệp dẫn thần thức đi thọ sanh cho nên gọi nó là Nghiệp thức uẩn. Thọ sanh đời này đời kia, có khi lên, có khi xuống đủ thứ hết. Nhà Phật gọi đó là nghiệp thức chứ không phải linh hồn. Vì thức là cái đổi thay do sự huân tập của mình tốt hay xấu.

Chúng ta tu là tạo nghiệp tốt nên thần thức sẽ dẫn chúng ta thọ sanh chỗ tốt. Như vậy muốn tránh khổ ở ngày mai thì ngay đời này chúng ta phải tạo nghiệp lành, tránh nghiệp dữ. Nói như vậy quý vị sẽ có thắc mắc. Như người tu Tịnh độ niệm Phật cho tới nhất tâm bất loạn, hoặc tu Thiền đến chỗ định tâm, không còn khởi nghĩ tốt xấu, thiện ác, như vậy khi lâm chung đi đâu? Còn nghĩ là còn theo nghiệp, hết nghĩ thì hết nghiệp. Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, đó là chỗ Lục Tổ được tâm ấn nơi Ngũ Tổ rồi. Tôi xin nhắc lại tích truyện này một chút.

Khi được y bát ở Ngũ Tổ rồi, Lục Tổ đi về phương Nam. Dọc đường có một đoàn người đuổi theo, trong đó người đi đầu là thượng tọa Minh ở chùa Hoàng Mai. Hồi xưa ông là một tướng cưỡi ngựa giỏi nên đuổi theo kịp. Tổ thấy rồi, ngài để y bát ở trên bàn đá, chun vào bụi cỏ ẩn. Thượng tọa Minh đến nơi, thấy y bát mừng quá vội ôm lên nhưng ôm không nổi. Lúc đó ông biết đây là vật cao siêu, không phải lấy tâm tầm thường mà giành được, nên ông vội quỳ xuống thưa: "Hành giả, hành giả! Tôi đến đây vì pháp, chứ không phải vì y bát." Lục Tổ ẩn trong bụi liền đi ra nói: "Nếu như vì pháp thì ông hãy đứng yên lặng một chút, ta sẽ nói cho." Thượng tọa Minh đứng yên lặng giây lâu, Lục Tổ bảo: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?" Nghe câu này, thượng tọa Minh liền ngộ đạo.

Thiện ác đã dứt thì hai đường lành dữ cũng dứt. Bấy giờ chân tâm Phật tánh hiện bày, như vậy là giải thoát sanh tử rồi, còn thọ sanh ở đâu nữa! Cho nên

người mới tu, Phật dạy bỏ nghiệp ác, làm nghiệp lành để sau khi chết, được sanh cõi lành tu tiếp. Nhưng đối với người đã có chủng tử tu thuần thục rồi, Phật dạy phải buông cả hai bên, tâm thanh tịnh trong lặng. Tâm thanh tịnh trong lặng rồi thì dứt sạch các nghiệp. Đã hết nghiệp thì đâu còn bị nghiệp dẫn đi trong luân hồi sanh tử nữa, mà hỏi đi đâu. Chừng đó tùy duyên, mặc tình theo nguyện mà thọ sanh hoặc không thọ sanh.

Cho nên người tu thiền thì phải định, người niệm Phật thì phải nhất tâm, người trì chú thì phải được tam mật: thân khẩu ý đều mật. Vì mật mới đi tới chỗ tâm thanh tịnh. Tâm thanh tịnh thì không còn nghiệp nữa, không còn nghiệp là giải thoát sanh tử. Song có nhiều người lại luyến tiếc. Nếu được sanh trong nhà giàu, đẹp đẽ, nhiều tiền của thì sướng quá sao không chịu sanh, bỏ đi chi uổng. Hoặc giả được sanh lên cõi trời, muốn gì được nấy sướng biết mấy, sao không sanh lên đó. Cho nên chúng ta phải hiểu thật tường tận ý Phật muốn chỉ dạy cho chúng ta.

Trong kinh Phật dạy, nếu chưa thể giải thoát sanh tử, chúng ta nên nguyện đời sau trở lại làm người, tiếp tục tu hành, đừng cầu sanh lên cõi trời. Tại sao? Bởi vì lên cõi trời muốn gì được nấy thì không bao giờ nghĩ đến việc tu. Lại tuổi thọ ở cõi trời quá dài, khi trở lại làm người đã mất một thời gian lâu nên không tu được gì. Chỉ ở cõi người khổ vui lẫn lộn nên dễ thức tỉnh, dễ tu. Vì vậy chúng ta dễ tiến trên đường đạo. Ngay trong đời này, những người được sanh ra trong gia đình giàu sang, được nuông chiều đủ thứ hết, cũng đã khó tu rồi,

huống gì sanh cõi trời. Chúng ta muốn tu là phải ở trong cảnh có khổ có vui. Nhờ cảnh khổ nên ta thức tỉnh mau, mới lo tu hành. Nhờ cảnh vui, tinh thần ta không bị bức bách ép ngặt nên có thể an sống tu hành.

Tuy nhiên, trên đường tu chúng ta không chỉ hài lòng ở chỗ được sanh cõi lành, mà phải đi tới chỗ dứt sạch nghiệp. Chỉ còn một tâm thanh tịnh thôi, đó mới là chỗ cứu cánh giải thoát sanh tử. Nếu chúng ta còn kẹt một chút ham muốn cũng chưa hết dòng sanh tử. Như vậy đức Phật dạy khác hơn người đời. Người đời cứ ngỡ rằng nơi con người có hai phần vật chất và tinh thần. Vật chất là thân và tinh thần là linh hồn. Linh hồn phải nguyên vẹn từ đời này qua đời khác. Với Phật, ngài không chấp nhận linh hồn, bởi vì nó chỉ là một thần thức theo nghiệp dẫn đi, chuyển biến trong sanh tử.

Nếu chúng ta chịu nghiền ngẫm thấu đáo lời Phật dạy thì mới thấy được lẽ thật. Thấy được lẽ thật là mở sáng con mắt trí tuệ. Nếu chúng ta cứ nghe rồi tin, không nghiền ngẫm quán chiếu thì không có trí tuệ. Không có trí tuệ thì chúng ta khó đi trên con đường giải thoát đến nơi đến chốn được. Trí tuệ đó không phải từ đâu đến với chúng ta, mà nó nằm sẵn ngay nơi mình.

Trong kinh Phật dạy: "Các ngươi nên tự thắp đuốc lên mà đi. Thắp lên với chánh pháp." Nếu chúng ta chưa có trí tuệ thấy đúng như thật, thì phải nương theo chánh pháp để phát triển trí tuệ của mình. Cũng như cây đuốc của mình chưa cháy, thì phải mồi với ngọn đuốc đã cháy. Ngọn đuốc đó là chánh pháp. Trí tuệ chúng ta còn mù mịt tối tăm, nên phải nhờ ánh sáng trí tuệ của Phật.

Mồi với chánh pháp thì ngọn đuốc trí tuệ của mình mới sáng. Có trí tuệ thấy đúng như thật bản thân mình và tất cả sự vật bên ngoài, chúng ta không còn lầm, không còn mê. Mê lầm không còn thì khổ đau theo đó hết. Như vậy trí tuệ đưa chúng ta tới chỗ an lành tự tại giải thoát. Đó là chỗ cứu cánh mà chúng ta hằng mong mỏi.

Hàng xuất gia cũng như tại gia đều phải nắm vững yếu chỉ đó để tu hành, thì mới thấy giá trị của đạo Phật. Nếu chúng ta hiểu không tới, nhận không rõ thì việc tu mù mờ, rồi hướng dẫn cho người khác cũng sai lầm, không hết khổ đau được. Cho nên có nhiều người tu càng lâu càng thấy khổ, chứ không được lợi ích gì hết. Người biết dùng trí tuệ thì dụng công ít mà kết quả lại nhiều.

Ví dụ nếu dùng con mắt trí tuệ nhìn cái đồng hồ thì thấy nó không có chủ thể cố định, là giả tạm. Giả sử nó được mạ vàng mình cũng xem nó là giả. Do giả nên không tham luyến. Ngược lại, nếu cứ chấp đồng hồ là thật, lại được tô điểm thêm màu mè nữa thì thấy nó càng đẹp. Do thấy đẹp nên sanh lòng tham muốn. Tham muốn nên giữ gìn sợ mất, theo đó mà bao nhiêu thứ khổ phát sinh. Như vậy tất cả tội lỗi chúng ta gây ra gốc từ mê lầm.

Cho nên người học Phật phải giác, phải có trí tuệ. Nếu chưa giác ngộ được như đức Phật thì ít ra phải có trí tuệ thấy đúng như thật về những lời Phật dạy. Chúng ta thường tán tụng lời Phật là lời vàng lời ngọc. Nếu đã là lời vàng ngọc thì không thể dối gạt chúng sanh. Vậy tại sao Phật nói tu hết khổ mà chúng ta tu hoài khổ vẫn còn khổ? Cho nên nếu không hiểu tường tận, không áp dụng

đúng lời Phật dạy, chẳng những chúng ta tự hại mình mà còn làm mất giá trị giáo lý của đức Phật nữa.

Hàng Phật tử tại gia biết tu thì chính mình trở thành người đức hạnh trong gia đình, một công dân tốt ngoài xã hội. Đời này, đời sau đều đi theo con đường lành. Hàng xuất gia biết rõ Phật pháp, nhìn sự vật và con người bằng con mắt trí tuệ thì cuộc sống của chúng ta mỗi ngày mỗi an lành. Sống một ngày là vui một ngày. Khi sắp lâm chung cũng cười vì được xả bỏ thân giả tạm, thoát khỏi đãy da nhơ thối này. Vậy tu là đem lại nguồn an lành, hạnh phúc miên viễn cho chúng ta và mọi người.

Người biết tu thì cuộc sống của mình là cuộc sống có ý nghĩa, cuộc sống của người sáng suốt, người thức tỉnh chứ không phải của kẻ mê lầm nữa. Sống trong cuộc đời đau khổ, trong giành giật hơn thua mà chúng ta vẫn an lành tự tại, đó là giá trị chân thật của đạo đức, của người tu. Tất cả chúng ta đã có phước duyên đời này và đời trước, nên bây giờ mới gặp nhau trong hội Phật. Nhưng nếu tu mà không đi đúng chánh pháp thì thật là đáng tiếc.

Mong rằng quý vị nghe hiểu rồi khéo ứng dụng tu để xứng đáng là con Phật, là trưởng tử của Như Lai, là người đi trước để nhắc nhở người sau đi đúng đường chư Phật đã dạy. Đó là trách nhiệm và bổn phận của chúng ta vậy.

CHO NGƯỜI GIÀ BỆNH

Nói chuyện tại Thường Chiếu – 1996

Hôm nay tôi có bài thuyết pháp ngắn về đề tài Cho Người Già Bệnh. Lý do có bài pháp này là vì một Phật tử đến yêu cầu chúng tôi rằng có cha mẹ già bệnh nặng, nên muốn khi cha mẹ lâm chung được tỉnh táo sáng suốt, không bị hôn mê hoảng sợ. Vì tình của người Phật tử hiếu thảo nên tôi hứa, đồng thời cũng nghĩ thương người già bệnh trong khi mệt mỏi đau đớn, nên chúng tôi nói bài pháp này.

Trước hết nói về cái chết không đáng sợ. Mọi người đều có quan niệm sanh là vui, chết là khổ; sanh là mừng, chết là sợ. Vì vậy ngày sinh nhật gọi là ngày ăn mừng sinh nhật, còn ngày chết con cháu cúng giỗ gọi là ngày cúng kỵ, tức ngày sợ sệt.

Quý Phật tử hiểu đạo thì ngày chết là ngày đáng sợ hay không đáng sợ? Thật tình cái chết không đáng sợ.

Già, bệnh là hai thứ khổ trong bốn thứ khổ Phật nói: sanh, lão, bệnh, tử. Đã mang hai thứ khổ này vào mình là một gánh nặng đau khổ. Nếu gánh nặng đau khổ được quăng đi thì nó được nhẹ nhàng. Vậy chết là quăng được gánh nặng của già và bệnh. Lúc đó chúng ta thảnh thơi nhẹ nhàng, có gì đâu mà phải sợ. Nên chúng tôi nói chết là không đáng sợ.

Điểm thứ hai, như kinh Phật thường nói, có sanh là có tử. Có sanh ra thì phải có chết, đây là chuyện thường, không ai tránh khỏi. Như đức Phật tu hành rốt cuộc tám mươi tuổi ngài cũng chết. Các ông tiên mà chúng ta đọc được trong truyện Tàu như Bát tiên v.v... nói trường sanh bất tử, nhưng sự thật tám chín trăm năm rồi cũng mất, cũng chết. Do đó tám ông tiên mà bây giờ tìm một ông cũng không ra.

Nên biết dù cho tu đắc đạo như Phật, thân này tới khi hoại cũng phải hoại. Dù luyện được thuốc trường sanh bất tử như thần tiên, thân này đến lúc hoại cũng phải hoại, chứ không bao giờ giữ được mãi mãi. Vì vậy chết là lẽ thường, là việc chung cho tất cả, không ai tránh khỏi. Cái không tránh khỏi mà mình sợ là chuyện vô ích, nếu không nói đó là chuyện khờ khạo. Chúng ta là người hiểu đạo rồi biết rằng có sanh là phải có tử. Ngày chết là ngày sẽ đến, bất cứ người nào cũng phải nhận. Chết là chuyện thường, đã là thường thì không sợ.

Tôi nhớ ngài Tuệ Trung thượng sĩ khi sắp tịch nằm trên bộ ngựa, nghiêng bên phải nhắm mắt để tịch. Bấy giờ những người hầu thiếp khóc rống lên, ngài liền

ngồi dậy, súc miệng, rửa mặt, rồi nói: "Sanh tử là lẽ thường, sao lại buồn thảm luyến tiếc như thế, làm não hại chân tánh ta!" Nghe xong, các vị kia mới yên lặng. Ngài nằm nghiêng bên hữu mà tịch.

Chúng ta thấy rằng đối với ngài sanh tử là việc thường. Đã là việc thường thì không có gì quan trọng hết. Do đó ngài tự tại ra đi. Còn chúng ta cho cái chết là lớn lao đáng sợ, nên tới đó chúng ta kinh hoàng. Kinh hoàng là đau khổ. Vì vậy người Phật tử chân chánh lúc nào cũng biết rằng chuyện chết sống không thể tránh được. Không tránh được thì chúng ta chuẩn bị ngay những cái gì cần sau khi chết, đừng để tới đó rồi sợ hãi chỉ là chuyện vô ích thôi.

Điểm thứ ba, người Phật tử hiểu đạo khi tu ít nhất cũng giữ năm giới, nhiều hơn thì thập thiện. Biết giữ năm giới, biết tu thập thiện thì khi chết chúng ta sẽ sanh về đâu? Nếu giữ năm giới trọn vẹn thì sau khi chết chúng ta sẽ trở lại làm người đầy đủ phước đức. Tức là do giữ giới không sát sanh nên được tuổi thọ; giữ giới không trộm cướp nên được nhiều của cải; giữ giới không tà dâm nên được đẹp đẽ oai nghi; giữ giới không nói dối nên lời nói thanh tao, được mọi người tín nhiệm; giữ giới không uống rượu nên có trí tuệ sáng suốt. Thế nên sanh làm người được đầy đủ phần tốt đẹp của con người, không có gì thiếu thốn hết. Như vậy thân này hoại rồi được thân kế tốt đẹp hơn, phước đức hơn, có gì mà chúng ta phải sợ. Còn nếu tu thập thiện khi bỏ thân này sẽ được sanh lên cõi trời, hưởng phước đức thù thắng nhiều hơn cõi này, tức là đẹp đẽ hơn gấp bao nhiêu phần.

Chúng tôi thường nói chết như đổi chiếc xe cũ lấy chiếc xe mới. Chiếc xe cũ xấu hư, chúng ta lấy chiếc xe mới tốt đẹp, hoàn hảo hơn. Cho nên chúng ta hoan hỷ bỏ thân này, vì biết rằng khi bỏ thân này chúng ta sẽ được thân sau tốt đẹp hơn, có gì đâu phải lo buồn. Thật ra chết không đáng sợ, chỉ sợ mình không biết tu. Đó là điều tôi muốn nhắc tất cả quý vị đang ở trong hoàn cảnh bệnh hoạn đau ốm, không thể tin tưởng rằng mình còn sống lâu, ráng nhớ mà tu hành.

Trong nhà Phật có nói đến cận tử nghiệp. Cận tử nghiệp này rất mạnh, có công năng đưa chúng ta tới chỗ tốt hay chỗ xấu khi chúng ta sắp lâm chung.

Trước hết nói cận tử nghiệp của người làm ác. Nếu người khi gần chết khởi tâm ác liền chuyển cả sự tu hành hay công đức trước của mình, liền sanh vào chỗ không tốt.

Trong kinh có kể: Một người tu ngoại đạo đạt đến định Phi phi tưởng, nếu người đó chết sẽ được sanh về cõi trời Phi phi tưởng. Nhưng khi gần chết gặp chút nghịch duyên, ông nổi giận, bực tức lên rồi chết. Sau khi chết ông sanh làm con chó sói. Như vậy, từ quả vị cõi trời Phi phi tưởng mà chuyển làm một con vật xấu xa, đủ cho ta thấy cận tử nghiệp nguy hiểm như thế nào. Cận tử nghiệp là nghiệp gần lúc chết. Nếu khởi niệm ác thì nó sẽ dẫn chúng ta sanh vào cõi ác, cõi dữ.

Do đó chúng ta thấy trong cõi người cũng như trong các loài thú, có những người hoặc những con thú

sanh ra một thời gian ngắn liền chết. Chúng ta không hiểu tại sao. Nếu là duyên làm người hoặc làm thú thì phải ở lâu cho mãn kiếp người, kiếp thú, tại sao chỉ một thời gian ngắn thì đi. Đó là lý do để thấy rằng những người ấy lẽ ra không phải sanh chỗ như thế, nhưng vì cận tử nghiệp ác mạnh nên phải sanh chỗ đó. Thời gian ngắn sau chết, sanh lại chỗ khác theo tích lũy nghiệp, tức là nghiệp chứa đựng lâu dài lúc trước của họ. Vì vậy sức mạnh của cận tử nghiệp đưa đẩy người ta sanh vào chỗ không đúng sở nguyện của mình, chỉ vì cơn nóng giận hoặc khởi những niệm ác lúc sắp lâm chung mà ra như vậy. Đó là tôi nói trường hợp cận tử nghiệp ác.

Kế đến là cận tử nghiệp thiện, tức người gần chết khởi niệm lành. Lúc sắp lâm chung khởi niệm lành liền sanh về cõi lành, dù cho tích lũy nghiệp của họ ác, nhưng nhờ khi sắp chết khởi niệm thiện nên chuyển sang sanh cõi lành. Do sức mạnh của cận tử nghiệp làm cho tích lũy nghiệp mờ đi, nhưng không phải mất. Nghĩa là người ấy phải theo cận tử nghiệp một thời gian. Khi nào cận tử nghiệp hết thì họ mới trở lại tích lũy nghiệp.

Nên nhớ nghiệp tích lũy là nghiệp quan trọng mà chúng ta chứa từ thuở nhỏ cho đến lớn trong đời sống. Giả sử chúng ta chứa điều lành, điều tốt đầy đủ, nhưng giờ chót bị cận tử nghiệp ác lôi đi thì phải trả hết nghiệp cận tử đó rồi mới trở lại với nghiệp tích lũy lành, được quả lành chứ không phải mất hẳn. Nên lúc sắp lâm chung chúng ta phải dè dặt tối đa, không nên khởi những tâm niệm ác.

Trong kinh nói người phạm hai tội trong năm tội ngũ nghịch là ông Đề-bà-đạt-đa, đức Phật thọ ký khi chết ông phải đọa địa ngục. Do đó lúc sắp lâm chung ông hối hận hướng về Phật chắp tay xin sám hối. Sau này đức Phật kể lại cho ngài A-nan nghe rằng ông Đề-bà-đạt-đa tuy bị đọa địa ngục vì tội ngũ nghịch, nhưng vì sắp chết ông biết hối hận sám hối với Phật, nên sau khi hết đọa địa ngục ông được trở lại làm người gặp Phật pháp tu hành, cuối cùng cũng chứng quả thành Phật.

Chúng ta thấy rằng cả đời Đề-bà-đạt-đa đã tạo những nghiệp ác nhưng khi sắp lâm chung ông đã có tâm thức tỉnh, hối cải. Vì vậy, sau này khi nghiệp ác hết, ông sanh về cõi lành và được tu hành chứ không mất luôn chủng duyên lành. Nên biết cận tử nghiệp lành có thể giúp người bị khổ lâu dài chuyển thành khổ ngắn, không còn lâu dài nữa.

Thêm một chuyện nữa. Có một vị tiên ở cõi trời ba mươi ba. Ông biết mình hết phước sắp chết. Do có thiên nhãn, ông biết mình sẽ sanh làm con của một trưởng giả ở nhân gian và sau kiếp làm con ông trưởng giả ông sẽ đọa địa ngục. Hoảng sợ quá, ông khóc rống lên, kêu la cầu cứu. Khi đó trời Đế-thích đến hỏi:

- Vì sao ông khóc kêu cứu như vậy?

Ông trình bày chỗ thấy của mình. Trời Đế-thích liền khuyên ông nếu muốn được cứu phải quy y Tam bảo.

Ông hỏi:

- Quy y Tam bảo là sao?

Trời Đế-thích nói:

- Quy y Tam bảo là quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.

Ông hỏi:

- Bây giờ Phật ở đâu?

- Hiện giờ Phật đang thuyết pháp ở vườn Trúc tại xứ Nālandā.

Ông than:

- Bây giờ tôi sắp chết làm sao đến đó để quy y được.

Trời Đế-thích bảo:

- Không sao, chỉ cần ông chắp tay hướng về chỗ Phật đang thuyết pháp nói to lên thế này: "Con tên... xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Xin Phật cứu con, xin Phật độ con", như vậy ba lần.

Nghe vậy ông liền quỳ gối chắp tay hướng về vườn Trúc Nālandā, nói ba lần: "Con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Xin Phật độ con." Sau khi nói ba lần như vậy rồi, ông liền chết.

Quả thật sanh xuống trần gian ông làm con trưởng giả. Khi con ông trưởng giả lớn lên, một hôm gặp đức Phật khất thực ngang qua nhà. Thấy Phật, ông liền phát tâm muốn đi tu. Sau đó ông được Phật độ tu hành chứng quả A-la-hán.

Qua đó, chúng ta thấy chỉ cần cận tử nghiệp hướng về Tam bảo mà sau này khỏi đọa địa ngục, còn được

xuất gia và tu hành giải thoát. Như vậy cận tử nghiệp rất là quan trọng. Nếu chúng ta không biết, để cận tử nghiệp chuyển thành ác sẽ đưa tới cõi ác. Nếu chúng ta biết, dù trước kia có làm ác, nhưng nhờ cận tử nghiệp thiện thì sẽ đưa tới cõi lành. Do đó người Phật tử chân chánh phải nhớ, phải biết rõ tầm quan trọng của cận tử nghiệp.

Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa phủ nhận tích lũy nghiệp là nghiệp do chúng ta chứa chất từ khi mới sanh ra cho tới già. Nếu chúng ta làm điều lành nhiều thì gọi đó là tích lũy nghiệp thiện; làm điều ác nhiều thì gọi là tích lũy nghiệp ác. Nếu tích lũy nghiệp thiện, và lúc sắp lâm chung không khởi niệm ác, thì con đường thiện nhất định sẽ đến với chúng ta. Còn nếu tích lũy nghiệp thiện nhưng khi sắp lâm chung khởi niệm ác thì con đường thiện của chúng ta phải bị quanh co, có khi nó dẫn mình tới chỗ dữ. Ngược lại, nếu tích lũy nghiệp ác nhưng sắp lâm chung khởi niệm thiện thì con đường ác lý đáng chúng ta phải chịu nhưng giờ đây chuyển sang con đường lành. Nên biết cận tử nghiệp rất mạnh, rất đáng sợ. Quý vị nào tuổi đã lớn, hoặc hay bệnh hoạn nên dè dặt tối đa, không nên tạo ảnh hưởng lớn gây cho chúng ta những đau khổ sau này. Đó là tôi nói về sức mạnh của cận tử nghiệp.

Tiếp theo, tôi sẽ nói những điều cấm kỵ của người khi sắp lâm chung. Những điều cấm kỵ là những điều không nên làm khi chúng ta biết đạo lý.

Một là lúc sắp lâm chung cấm kỵ không nên sân giận. Dù cho có điều gì trái ý cũng phải bỏ qua để lo cho cái chết của mình, không nên sân giận làm gì.

Nếu sân giận thì chúng ta sẽ đọa vào cõi dữ làm những con vật hung dữ khó thể tránh khỏi. Đó là điều thứ nhất.

Thứ hai là phải dứt tâm oán thù. Nếu ôm tâm oán thù thì khi nhắm mắt chúng ta sẽ theo nghiệp oán thù, đền đền trả trả không có ngày cùng. Nghĩa là mình thù người, sanh ra gặp lại nhau rồi hại nhau, đau khổ chồng chất không biết đến đâu cho hết. Vì vậy chúng ta phải dứt tâm oán thù.

Thứ ba là tâm yêu mến con cháu, tiếc của cải v.v... Đó là mối hiểm họa, nghĩa là vì yêu tiếc mà đôi khi bị trầm luân hay là trở lại làm những con vật không tốt.

Trong kinh có kể về chuyện con chó giữ hũ vàng. Một hôm Phật đi khất thực ngang qua nhà ông trưởng giả, nhưng ông trưởng giả đi khỏi. Trong nhà có con chó chạy ra sủa rất to. Ngài nhìn nó và quở: "Ngươi vì bệnh tiếc của mà trở lại làm chó, đã không biết còn sủa om sòm!" Nghe nói như vậy con chó buồn bỏ ăn. Ông trưởng giả về, thấy con chó cưng của mình bỏ ăn, ông liền hỏi lý do và được người nhà kể lại rằng hồi sớm mai có một vị Sa-môn đi ngang, nó thấy liền sủa. Rồi không biết ông ấy nói gì với nó, từ đó nó buồn, bỏ ăn. Ông hỏi vị Sa-môn ấy ở đâu và tìm gặp được ngài. Với tâm rất sân hận, ông hỏi:

- Hồi sáng ông nói gì mà con chó của tôi nó buồn đến bỏ ăn?

Phật bảo:

- Ông đừng nóng, để tôi nói cho ông nghe. Con chó đó là cha của ông.

Ông càng tức hơn, hỏi:

- Tại sao con chó đó lại là cha tôi?

Phật nói:

- Nếu ông không tin ta, ông hãy về tìm ngay giữa giường nơi cha ông khi xưa ngủ mà bây giờ là chỗ con chó hay nằm đó, ông đào xuống sẽ thấy một ché vàng. Vì khi cha ông chết không kịp trối trăn lại với ông, nên bây giờ tiếc của mới sanh trở lại làm chó để giữ của. Nếu không tin ta, ông hãy về đào lên sẽ thấy!

Khi ấy vị trưởng giả không còn lớn tiếng với Phật nữa, mà trở về đào chỗ ngài chỉ. Quả nhiên ông thấy có một ché vàng. Ông liền chạy tới xin ngài cứu cha ông. Ngài khuyên trưởng giả nên đem của đó bố thí để cha ông hết nghiệp. Trưởng giả nghe lời ngài dạy liền đem ché vàng bố thí. Sau đó con chó chết.

Như vậy, vì yêu tiếc của nên trở lại làm chó để giữ của. Đó là điều đáng sợ. Nên ở đây tôi nhắc ba điều cấm kỵ trước khi lâm chung, Phật tử phải nhớ đừng bao giờ để xảy ra. Tôi lặp lại, điều thứ nhất là tâm sân giận, điều thứ hai là tâm oán thù, và điều thứ ba là tâm yêu tiếc, tức yêu con tiếc của. Nhớ, đừng có ba tâm đó mới khỏi đọa vào con đường khổ. Có ba tâm đó là nguy hiểm.

Nếu khi sắp lâm chung mà khởi tâm thiện thì sẽ được điều lành, điều tốt. Tâm thiện là tâm gì? Điều thứ nhất, khi sắp lâm chung phát tâm bố thí, giúp đỡ người nghèo kẻ bệnh. Mình có phương tiện tới đâu phát tâm tới đó.

Điều thứ hai đối với người quy y rồi thì phát tâm cúng dường Tam bảo, còn chưa quy y thì phát tâm quy y Tam bảo để tâm thiện tăng trưởng. Làm như vậy là đã hướng về điều thiện và sẽ đi theo con đường thiện. Ba là phát tâm phóng sanh, nghĩa là cứu những con vật bị người ta bắt và sẽ bị giết. Mình cứu nó bằng cách mua lại đem thả, hoặc tìm cách nào cứu cho con vật không bị chết. Đó là phát tâm phóng sanh.

Bố thí, cúng dường, phát tâm phóng sanh là tâm lành. Nhờ phát tâm lành, tự nhiên lần lần chúng ta sẽ đi theo con đường lành. Đó là những điều tâm nên khởi khi sắp lâm chung.

Người Phật tử biết tu, khi sắp lâm chung, cần biết ứng dụng pháp Phật dạy, gìn giữ tâm mình luôn luôn đi đúng đường, không bị lệch lạc. Đối với người tu Tịnh độ, lâu nay chuyên niệm Phật, khi bệnh nhiều phải ráng nhớ niệm Phật, không quên. Lúc nào tâm mình cũng hướng về Phật không lơi lỏng, không nghĩ tới con, không nghĩ tới cháu, cũng không nghĩ tới tài sản gì hết. Được như vậy thì nhất định sẽ đi theo Phật không nghi ngờ. Đó là điều thứ nhất.

Thứ hai, đối với người không chuyên niệm Phật mà thường hay xem kinh sách thì phải nhớ một bài kệ. Chẳng hạn, nếu quý vị thường tụng kinh Kim Cang, thì phải nhớ một bài kệ, tức là nhớ tới Pháp giống như nhớ tới Phật, niệm Phật vậy. Chúng ta nghiên cứu kinh điển, học pháp của Phật thì phải nhớ pháp, như tụng bài kệ sau đây trong kinh Kim Cang:

Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng huyễn bào ảnh
Như lộ diệc như điện
Ưng tác như thị quán.

Nghĩa là tất cả pháp hữu vi như mộng, như huyễn, như bọt, như bóng, như sương mai, như điện chớp, phải luôn quán như thế. Chúng ta tụng mãi bài kệ này thì tâm chúng ta được trong sáng, không kinh hoàng khi sắp lâm chung. Đó là trường hợp thứ hai.

Trường hợp thứ ba, nếu người biết tu thiền, tâm được yên tĩnh phần nào thì nhớ lúc sắp lâm chung, mình hằng sống với tâm thanh tịnh, đừng chạy theo tâm vọng tưởng điên đảo. Nghĩa là nhớ ngay trong thân người bại hoại này có cái không bại hoại. Nhờ vậy chúng ta không kinh hoàng, không sợ sệt mà hằng sống với tâm bất sanh bất diệt của mình. Thân này chẳng qua là tướng hư ảo, có đó rồi mất đó, chứ không bền. Chỉ cái thể chân thật của mình là thanh tịnh, không sanh, không diệt muôn đời. Đó là chúng ta biết tu.

Trong ba trường hợp tôi kể ở trên, người tu niệm Phật thì chuyên niệm Phật, không nhớ chuyện đời. Người chuyên nghiên cứu pháp thì nhớ một bài kệ. Người tu thiền thì nhớ ngay nơi mình có cái chẳng sanh diệt, hằng thanh tịnh, không có gì đáng sợ, không có gì đáng lo. Người biết tu nhớ được những điều này thì không bị mê muội, không có gì sợ hãi, ra đi êm ái nhẹ nhàng. Đó là những điều tôi nhắc cho quý vị khi sắp lâm chung.

Bây giờ tôi nói tới hậu sự, tức là việc sau khi mình chết. Nhiều vị nghĩ rằng khi mình chết phải trối trăn lại với con cháu làm thế này, làm thế kia cho mình. Điều đó dư. Tại sao? Bởi vì thân này do tứ đại hòa hợp mà thành, chúng ta sống cũng mượn tứ đại mà sống: uống nước giúp cho thủy đại, ăn giúp cho địa đại, thở giúp cho phong đại v.v... Như vậy bốn đại đó nhờ vay mượn bên ngoài mới tồn tại.

Đến khi chết là không vay mượn nữa thì trả về cho tứ đại. Tứ đại trả về tứ đại thì chỗ nào cũng là tứ đại hết. Tại xứ người, tứ đại cũng là tứ đại; ở quê hương mình thì tứ đại cũng là tứ đại. Đừng nghĩ bỏ thân ở xứ người là thiệt thòi. Thiệt thòi nhất là cái tâm, tinh thần của mình ra đi mà không sáng suốt, đó mới thật thiệt thòi. Còn thân tứ đại này bỏ ở đâu cũng được hết. Người ta hay nói thân này là thân cát bụi cho nên khi chết trả về cho cát bụi, chứ không phải trả về xứ mình, thành vàng thành ngọc gì, cho nên đừng quan trọng nó.

Thân này để cho con cháu giải quyết bằng cách nào thuận lợi nhất thì tốt, mình khỏi cần dặn dò gì hết, khỏi cần bắt buộc gì hết. Dặn dò bắt buộc nhiều khi làm cho con cháu càng thêm lúng túng. Thí dụ nơi đó không có lò thiêu mà bảo phải thiêu, trong khi có đất chôn mà không chịu chôn. Hay ngược lại, chỗ đó không có đất chôn mà có lò thiêu, mình lại không chịu, nói thiêu nóng lắm, phải tìm đất chôn. Như vậy con cháu lo sợ không biết tìm đất đâu mà chôn, càng làm cực khổ cho người sống chứ không có ích lợi gì. Đã là thân tứ đại hoại rồi thì còn biết gì nữa mà sợ nóng, còn biết gì nữa

mà đòi đem về quê hương. Biết chăng là cái tinh thần, cái tâm của mình. Do đó quý vị đừng có lầm lẫn thân này phải trở về quê mình mới tốt. Nghĩ như vậy là sai lầm. Chính cái tâm của chúng ta, tâm sáng thì đi tới chỗ tốt, điều đó mới quan trọng.

Đó là những lời nhắc nhở để quý vị biết sau khi chúng ta có trăm tuổi, không làm phiền hà cho con cháu.

Tôi chỉ nói một phần ngắn cho quý vị biết khi đau, bệnh và già sắp lâm chung. Theo đó, quý vị có hướng chọn lựa, đừng bị tâm phàm tục làm cho mình đau khổ ngay hiện tại và kéo dài sau khi lâm chung. Đó là những điều thiết yếu.

Mong rằng tất cả quý Phật tử nghe rồi, khéo ứng dụng để tự cứu mình, đó cũng là lời Phật dạy cho chúng ta thoát khổ.

ĐỨC PHẬT
LÀ BẬC VÔ THƯỢNG Y VƯƠNG

Chùa Bửu Quang – Cao Lãnh – 2000

Nhớ lại năm 1964 tôi đã có về Đồng Tháp giảng mấy lần, đến nay ba mươi sáu năm, tôi mới trở lại thăm tăng ni và quý Phật tử. Cho nên gặp lại người cũ thì ít mà người mới thì nhiều. Vậy tôi xin có lời thăm tất cả quý vị.

Đề tài chúng tôi giảng hôm nay: Đức Phật Là Bậc Vô Thượng Y Vương. Vô thượng y vương là sao? Nghĩa là Phật là vua thầy thuốc, không ai hơn.

Hồi xưa lúc làm tăng ở Phật học đường Ấn Quang, nghe từ này tôi hơi ngại, không biết người sau có quá tôn trọng chăng? Vô thượng y vương là vua thầy thuốc không ai hơn, nhưng Phật có hốt thuốc lần nào đâu mà gọi là vua thầy thuốc. Sau này khi được học và tu rồi, tôi mới thấy lời tán thán đó chân thật chứ không phải lời tán thán suông. Tại sao?

Bởi thầy thuốc cứu chữa cho người, nếu là bệnh thập tử nhất sanh mà chữa được lành, thì gọi là thầy thuốc giỏi. Như vậy thầy thuốc giỏi có thể cứu được bệnh nhân sắp chết sống trở lại. Nhưng sống thêm dài lắm chừng mười năm, hai mươi năm thôi. Như vậy mà người ta đã tán thán vị đó rồi. Còn đức Phật cứu sống chúng sanh được bao nhiêu?

Chúng ta tu Phật, ai cũng biết mình đang mang chiếc thân vô thường, tạm bợ. Nhưng nếu biết nương nó, khéo tu thì chúng ta sẽ đi đến chỗ giải thoát sanh tử. Mà giải thoát sanh tử thì sống chừng bao lâu? Sống mãi không có ngày cùng, sống hoài không chết. Như vậy Phật pháp là những phương thuốc trị tâm bệnh. Khi lành rồi, chúng ta không còn bị vô thường chi phối, vì vậy sống mãi không cùng tận.

Bậc đem phương thuốc đó chỉ dạy cho người, không phải vua thầy thuốc thì là gì? Gọi vua thầy thuốc được rồi, tại sao nói không ai hơn? Không ai hơn nghĩa là có người bằng. Tại sao có người bằng? Vì nếu chúng sanh chịu khó tu hành đến khi công đức viên mãn thì sẽ thành Phật. Như vậy Phật là Phật đã thành, chúng ta là Phật sẽ thành. Khi thành Phật rồi thì có thua Phật bậc nào đâu. Nếu thành Phật thì Phật hồi xưa đến đâu chúng ta đến đó, ngang bằng Phật mới gọi là Phật, nếu thấp hơn Phật thì không gọi là Phật được. Như vậy để hiểu rằng chúng ta tu theo Phật là cốt thành Phật, mà cốt thành Phật thì sau này sẽ bằng Phật. Đó là ý nghĩa của Vô thượng y vương.

Hiểu rõ được ý nghĩa đó, chúng ta biết có quả vị ngang bằng Phật, chứ không có người hơn Phật nên gọi vô thượng. Vì đến đó là giác ngộ viên mãn rồi. Đức Phật là bậc Vô thượng y vương nên ngài dạy chúng ta trị bệnh để hết sanh tử khổ đau. Vậy bệnh đó là bệnh gì? Ở đây, tôi sẽ lần lượt nêu ra.

Như trong kinh thường nói, chúng sanh có bệnh gì thì Phật có pháp ấy để đối trị. Nên từ chữ Hán gọi "tùy bệnh dữ dược", nghĩa là theo bệnh cho thuốc. Người ta bị bệnh gì thì mình cho thuốc ấy để trị lành bệnh. Thầy thuốc ở thế gian khi chẩn mạch biết bệnh rồi thì phải tìm, phải chọn thuốc đúng với bệnh đó. Trị đúng thì bệnh mới lành.

Ở đây Phật cũng xét kỹ chúng sanh có bệnh gì, Phật cho thuốc ấy. Nhưng bệnh của chúng sanh là tâm bệnh. Thầy thuốc thế gian thì trị thân bệnh, còn Phật thì trị tâm bệnh. Trong kinh Phật thường nói chúng sanh có tám muôn bốn ngàn phiền não thì Phật có tám muôn bốn ngàn pháp môn.

Hiện giờ trong chúng ta có ai không bệnh không? Tâm chúng ta hoàn toàn tốt, hoàn toàn tỉnh giác hay vẫn đầy đủ tham, sân, si. Như vậy mỗi khi chúng ta sanh một niệm xấu, một niệm ác, là đã có một bệnh. Có bệnh thì phải lấy thuốc Phật uống vô cho lành bệnh.

Quý Phật tử tu theo Phật phải biết thuốc gì để trị bệnh mình? Có nhiều vị tu cũng đã lâu mà hỏi dùng thuốc gì trị bệnh thì lắc đầu không biết. Chỉ tụng kinh

niệm Phật vậy thôi. Đó là vì chưa hiểu chính xác đường lối tu của Phật dạy. Tu theo Phật năm mười năm mà phiền não vẫn còn nguyên, bệnh nào tật nấy không thay đổi. Rồi nói thuốc của Phật không có giá trị, không hết bệnh. Thế là bỏ thuốc luôn.

Như vậy Phật tử mới thấy rằng, chúng ta tu mà chưa nắm vững được đường lối, thì không biết mình tu cái gì, không biết mình bị bệnh gì, không biết dùng thuốc gì để trị... lỗi tại không rành, không hiểu. Đó là một yếu điểm mà chúng ta cần phải biết. Nói pháp Phật là thuốc trị bệnh mà người ta hỏi trị bệnh gì và dùng pháp gì để trị thì không biết, như vậy làm sao hết bệnh được.

Thường thường chúng ta có bệnh về thân, thì bác sĩ chẩn mạch xong cho thuốc trị. Nếu cho thuốc mà chúng ta không uống thì có lành không? Chắc chắn là không rồi. Vậy mà vẫn có người đến xin bác sĩ cho tôi khỏi bệnh chứ không cần chẩn mạch. Quý vị nghĩ người đó có thể trị lành bệnh không? Bởi vì bác sĩ chẩn bệnh cho thuốc để trị bệnh mà bệnh nhân chỉ cầu xin bác sĩ cho hết bệnh, chứ không cần cho thuốc, không chịu uống thuốc thì bệnh làm sao lành được!

Phật tử chúng ta cũng giống như những bệnh nhân đó vậy. Phật dạy tu, nghĩa là mình có bệnh gì thì dùng pháp đó để trị. Thế nhưng Phật tử chỉ chắp tay cầu Phật gia hộ cho con được bình yên, Phật gia hộ cho con mạnh khỏe chứ không chịu tu. Nghĩa là không chịu uống thuốc, không chịu trị bệnh mà xin Phật cho mạnh khỏe,

bình yên thôi. Phật đã từng tuyên bố rằng: "Ta không có quyền ban phước giáng họa cho ai." Nếu Phật ban phước giáng họa được thì Phật không dạy chúng ta tu nhân quả. Tạo nhân lành thì hưởng quả lành, tạo nhân ác thì hưởng quả ác. Chúng ta tạo chúng ta hưởng, Phật không có can thiệp chút nào hết. Phật chỉ dạy chúng ta biết đường lối tu để dẹp phiền não, hết khổ đau. Nhưng chúng ta không chịu tu, cứ xin Phật cho hết phiền não, hết khổ đau thì xin chừng nào mới được?

Thêm một hạng người nữa, như bác sĩ chẩn mạch cho toa xong, bảo mua thuốc đó uống sẽ lành bệnh. Nhưng người ấy đem toa về nhà đọc hoài, đọc thuộc lòng mà không chịu mua thuốc uống. Người này có hết bệnh không? Phật tử có giống như vậy không? Chắc cũng như vậy.

Phật dạy những bài pháp cho mình tu, nhưng chúng ta cứ lấy kinh ra đọc tới, đọc lui cho Phật nghe, như vậy là tu rồi đó. Đêm nào cũng đem đọc cho Phật nghe, mà bệnh vẫn còn nguyên. Mới thấy chúng ta từ lầm lẫn này sang lầm lẫn khác, nên tu không có kết quả. Chúng ta phải tu cách nào cho đúng lời Phật dạy? Đó là điều mà tôi nói ở đây.

Phật là vua thầy thuốc, có những toa thuốc hay trị tất cả bệnh của chúng sanh. Chúng ta bệnh phải dùng những toa thuốc đó thì bệnh mới lành. Muốn lành bệnh chúng ta phải chịu uống thuốc, chứ không thể đọc toa thuốc hoặc chắp tay xin thầy thuốc cho lành bệnh. Đó là hai điểm tôi nhắc cho quý vị nhớ rõ.

Quý vị có biết mình bao nhiêu bệnh, đã lành hết chưa? Về thân thì nay yếu mai đau, về tâm thì sao vẫn cứ phiền não hoài. Chừng nào ở trong chúng, trong gia đình mà cả tháng chúng ta cứ cười vui, không buồn không giận ai hết, không một chút than thở gì, đó mới là ít bệnh. Nếu lại có người chỉ mang một ít bệnh, nhưng những bệnh đó là bệnh quan trọng thì thế nào? Trong kinh Phật có kể lại: Một hôm Phật hỏi các vị Tỳ-kheo:

- Nếu các ông nhốt ba con rắn độc chung một nhà thì thế nào?

Các thầy Tỳ-kheo bạch rằng:

- Chúng con ngủ không yên.

Phật hỏi:

- Làm thế nào các ông ngủ mới yên?

Các thầy Tỳ-kheo bạch rằng:

- Chúng con phải đuổi mấy con rắn độc ra khỏi nhà thì ngủ mới yên.

Phật nói:

- Cũng vậy, nếu các ông còn tham sân si trong tâm thì các ông ngủ không yên. Vì tham sân si còn hại hơn rắn độc nữa. Rắn độc cắn chỉ chết một thân này, tham sân si tạo nghiệp chịu khổ không biết khi nào mới hết.

Như vậy hiện giờ nội tâm của chúng ta đã hết tham sân si chưa hay còn đủ? Nếu còn đủ chúng ta có yên lòng ngủ không? Nó độc hơn rắn độc mà chứa nó, thì làm sao chúng ta yên được? Vậy mà Phật tử

không biết đuổi rắn độc ra, lại đi xin Phật cho con bình yên. Thử hỏi làm sao bình yên được?

Chúng ta tu là mong hết khổ để đi tới an lạc giải thoát. Nếu còn tham sân si là còn đau khổ. Cho nên dù tu năm mười năm mà tham sân si không hết thì việc tu đó vô hiệu rồi. Hiện nay, chẳng những người tại gia cư sĩ mà cả hàng xuất gia, có ai hết tham sân si chưa? Chưa ai hết. Như vậy thì chúng ta chưa có bình an, phải không? Bởi vì trong nhà còn rắn độc thì làm sao bình an được. Đó là một lẽ thật.

Thế nên, muốn được bình an phải đuổi ba con rắn độc ấy đi. Phật dạy phương pháp đuổi nó, chúng ta phải khéo nghe và khéo tu thì sẽ đuổi được bọn chúng ra khỏi nhà.

Trước tiên, tôi nói về con rắn tham. Muốn đuổi rắn tham ra khỏi nhà thì phải dùng thuốc gì? Trước khi nói cách đuổi, tôi giải thích rõ tham có nhiều loại. Thông thường có năm thứ: tham tài, tham sắc, tham danh, tham thực, tham thùy. Đó là năm thứ tham. Năm thứ tham này phải trị bằng thuốc gì?

1. Người tham tiền của nhiều thì dùng thuốc bố thí để trị. Tại sao bố thí lại trị được bệnh tham tiền của? Bởi vì tham nên được ít muốn nhiều, được nhiều muốn nhiều hơn nữa. Như gia đình mình mỗi tháng có một triệu bạc thì sống thoải mái, nếu tháng đó có được triệu rưỡi thì sao? Dư năm trăm phải không? Người tham khi dư năm trăm, liền muốn kiếm thêm năm trăm nữa cho được hai triệu.

Do đó để trị bệnh tham, Phật dạy phải bố thí. Khi dư năm trăm, chúng ta xem ai nghèo thiếu, ai khổ hơn mình thì giúp cho họ. Bố thí như vậy vừa được việc lợi ích cho người, vừa hết lòng tham cho mình. Có dư liền cho thì đâu còn tham, dư mà tích lũy hoài thì đó là tham. Nên trong kinh Phật thường dạy, lòng tham như túi không đáy, bỏ bao nhiêu nó cũng tuột hết, không biết tới đâu là đầy, tới đâu là đủ. Vì vậy chúng ta có dư nên giúp người nghèo thiếu, đó là biết trị bệnh tham tài.

2. Tham sắc dùng thuốc gì để trị? Nếu người tham sắc phải dùng thuốc quán bất tịnh để trị. Quán bất tịnh có hai cách: Một là quán nơi thân mình có ba mươi sáu vật nhơ nhớp. Hai là quán thân người chết, từ khi mới tắt thở lần lần tới sình thối v.v... quán như vậy sẽ hết tham sắc. Tại sao?

Vì thấy thân này nhơ nhớp, bẩn thỉu đáng gớm thì thân người khác cũng nhơ nhớp, bẩn thỉu như thế, có gì để yêu thích. Nói tóm lại thân mình, thân người chỉ là một cái bô đậy kỹ vậy thôi. Quý vị nghĩ trong nhà có một cái bô đã khó chịu rồi, huống là thêm hai, ba cái nữa thì đáng gớm không?

Khi đức Phật gần thành đạo dưới cội bồ-đề, ma vương đến phá ngài bằng cách hiện hình những thiếu nữ kiều diễm ca múa, để ngài nhớ trở về hoàng cung. Ngài liền quở: "Đi, các ngươi là đãy da hôi thúi. Ta không có dùng." Chúng hổ thẹn rút lui hết. Sau đó, chúng hiện ra một đám đầu trâu mặt ngựa hung dữ, cầm gươm giáo bao vây muốn khiến cho ngài run sợ nhưng đức Phật chỉ an ở

trong chánh định, không thèm nghĩ, không thèm thấy nó. Lát sau, bọn chúng cũng bỏ đi. Nên trong kinh nói rằng, đức Phật dùng cung thiền định, kiếm trí tuệ mà dẹp tan ma quân.

Chúng ta tu là dùng thiền định, trí tuệ để dẹp sạch ma quân. Nhưng bây giờ có nhiều người ngồi thiền hoặc niệm Phật bắt ấn, đọc chú hoặc vẽ bùa để trấn ma. Đó là đã đi lệch hướng rồi. Chúng ta phải dùng thiền định, dùng trí tuệ để dẹp ma chứ không phải dùng bùa, dùng chú. Bùa chú như vậy là lạc vào ngoại đạo rồi. Quý vị phải nhớ thật kỹ.

Nói thân này nhơ nhớp, có người không bằng lòng, vì họ cho rằng mình vệ sinh sạch sẽ thì làm sao nhơ nhớp được? Tôi nói một thí dụ rất đơn giản để minh chứng điều này. Nếu thân này sạch thì nó luôn toát ra mùi thơm như hoa sen rồi, chúng ta đâu cần phải dùng xà bông thơm. Nhưng vì nó hôi quá nên phải dùng xà bông thơm, dùng nước hoa cho bớt hôi. Vì biết mình nhơ nhưng muốn giấu, không cho người ta biết nên dùng cái này cái kia để khỏa lấp đi. Đó là chúng ta chưa thấy lẽ thật.

Thêm một điều nữa, biết rõ thân mình nhớp nhúa, nhưng nghe ai nói "chị này hôi quá" thì buồn liền. Sự thật mình nhớp nhưng nghe người ta chê lại buồn. Như vậy rõ ràng chúng ta không dám nhìn nhận sự thật. Chúng ta chỉ tưởng tượng chứ không thấy đúng lẽ thật.

Người biết tu rồi phải nhìn thấu đáo sự thật. Thân này nhớp nhúa, chúng ta nhận là nhớp nhúa nên nghe

ai chê, mình chấp nhận đúng như vậy. Chúng ta kiểm lại từ đầu đến chân có cái gì không nhớp đâu. Như quý nhất là con mắt, nhưng khi ghèn cháo đổ ra có gớm không? Rồi đến lỗ mũi, nước mũi chảy ra có gớm không? Kế là miệng, miệng khi khạc nhổ ra rồi, có can đảm liếm lại không? Như vậy tất cả từ đầu đến chân toàn là nhơ nhớp, mà chúng ta cứ tưởng nó sạch. Tưởng tượng thì không phải lẽ thật. Đó là cái thấy sai lầm, không có trí tuệ. Chúng ta biết rõ thân này nhớp nhúa, mà đã nhớp nhúa thì tại sao lại mê đuổi theo nó? Đó là điểm thứ nhất.

Thứ hai, nếu người bệnh tham ái trầm trọng, thấy ai cũng dễ thương hết thì Phật dạy quán thây chết. Từ lúc mới tắt thở cho đến một giờ, hai giờ, tới bầm xanh rồi sình lên v.v... Bây giờ nói gần nhất như người thân của mình, hoặc anh em cha mẹ, khi tắt thở chừng vài chục tiếng đồng hồ, mình dám lại gần không? Đó, lúc sống là cha, là mẹ, là anh, là em mà chết liền thành thây ma, gớm sợ đủ thứ hết. Như vậy mới thấy rằng thân đó không thật quý. Nếu thật quý thì chúng ta đâu có sợ.

Phật bảo ai bệnh nặng về sắc, thì phải luôn luôn quán thân là nhớp nhúa. Từ tóc, lông, răng, móng, da, thịt, gân, xương... ba mươi sáu vật xét cho thật kỹ, vật nào cũng nhớp hết. Quán như vậy mà không hết bệnh thì phải quán thây chết. Đó là cách trị bệnh tham sắc.

Lâu nay quý vị có trị bệnh đó chưa? Tu mà không chịu trị bệnh, nên bệnh còn hoài. Rồi than sao tôi tu lâu quá mà những thói xấu không chịu hết. Vì có chịu quán đâu,

không chịu uống thuốc mà cứ đọc toa thuốc của Phật suốt ngày thì làm sao hết bệnh được. Đó là bệnh thứ hai.

3. Bệnh tham danh. Tham danh tức là muốn được chức phận cao, muốn được người ta khen ngợi v.v... Phật dạy bệnh tham danh lấy thuốc vô thường để trị. Giả sử người ra ứng cử tổng thống được đắc cử, người đó hưởng địa vị ấy bao lâu? Bốn năm, tám năm rồi cũng hết. Sau đó cũng thành thường dân trở lại, đâu có bền, đâu có lâu dài mà phải chịu bao nhiêu thứ khổ sở. Đó là dùng thuốc vô thường để trị bệnh tham danh. Song muốn uống cho hết gốc thì phải thêm thang thuốc quán "khổ" nữa.

Bởi vì người cầu danh trước khi được cũng khổ, sau khi được cũng khổ. Như trước khi được làm tổng thống phải vận động, chạy ngược chạy xuôi cầu mong người ta bỏ phiếu cho mình, vận động là khổ rồi. Đến khi đắc cử tổng thống có vui không? Phải lo đủ thứ việc, rồi lại sợ người ta đoạt mất ghế nữa. Đó, được và gìn giữ cho đừng mất cũng khổ. Đến khi lỡ rớt xuống có khổ không? Khổ. Như vậy quán ba thời đều là khổ: trước khổ, giữa khổ, sau cũng khổ. Một cái vô thường mà muốn được, phải khổ như vậy thì muốn làm gì? Muốn được khen ngợi làm gì, muốn chức tước cao làm gì? Nhờ quán như thế, tự nhiên mình hết tham danh vọng chức tước cao. Đó là phương thuốc trị bệnh tham danh.

4. Bệnh tham ăn. Bệnh tham ăn này ai cũng có hết. Ăn thì muốn ăn thật ngon, cho vừa với cái lưỡi tham vị ngon. Bệnh tham ăn này phải dùng thuốc gì để trị? Phải dùng hai thứ thuốc trị mới lành.

Thuốc thứ nhất là quán thức ăn nhơ nhớp, không sạch. Khi còn ở trên mâm, nó thơm tho hấp dẫn nhưng nhai nuốt rồi nó mất. Sau khi mất, tới hồi trả ra rất ghê gớm. Như vậy nó có thật ngon không? Nếu thật ngon thì trước sau đều ngon. Khi đem vô ngon, lúc trả ra cũng phải ngon. Nhưng đằng này đem vô thì ưa, mà đem ra thì gớm. Như vậy đâu phải thật ngon. Đó là nói tiêu hóa được, còn như không tiêu hóa, ăn vô khỏi cổ mà bao tử không chịu chứa, bắt ụa ra thì có gớm không? Như vậy ngon chỗ nào? Chúng ta xét thức ăn nhơ nhớp không có gì quan trọng, ăn để sống chứ không phải ăn để tìm vị ngon. Mà không tìm vị ngon thì bớt tham ăn.

Thuốc thứ hai, chúng ta xét thức ăn ngon chỉ có mấy phút ở lưỡi thôi, khi nuốt vô rồi liền hết ngon. Cái ngon đó là cảm giác tạm bợ, vô thường, không lâu bền. Vì vô thường nên không quan trọng. Lại thêm nữa, nếu người có tiền của dư dả, muốn ăn gì đều được nấy. Ăn đủ thức ăn ngon sẽ dẫn đến kết quả mập phì, bị bệnh cao huyết áp, bệnh tiểu đường, bệnh tim mạch, đủ thứ bệnh v.v... Như vậy ăn càng ngon thì càng khổ, càng bệnh chứ có lợi gì đâu.

Tóm lại, cái mà chúng ta nói ngon đó không phải là lẽ thật, không phải là kế lâu dài, chỉ là tạm bợ. Nếu chúng ta lệ thuộc nó thì phải khổ thôi. Quán cái ngon là vô thường, là nhơ nhớp thì lần lần hết tham muốn ăn ngon. Như vậy dùng thuốc quán vô thường, quán bất tịnh để trị bệnh tham ăn.

5. Bệnh tham ngủ. Bệnh này trong chùa dễ mắc lắm. Vì phải thức khuya dậy sớm, nên người nào tham

ngủ nhiều sẽ khó thức lắm. Hồi tôi còn ở trường, có mấy huynh đệ thường dặn: "Khuya nhớ kêu tôi dậy đi công phu nghe." Tới khuya đánh kẻng tôi kêu, lắc qua lắc lại một hồi, huynh ấy nói đau đầu quá, rồi ngủ ót không thèm dậy công phu luôn. Đó là bệnh tham ngủ. Bởi tham ngủ nên mất hết thì giờ tu hành của mình.

Làm sao để trị bệnh tham ngủ? Muốn trị bệnh này, cũng có hai thứ thuốc. Một là thuốc vô thường. Hồi xưa, mỗi khi tụng kinh thường nghe câu: "Thị nhật dĩ quá, mạng diệc tùy giảm, như thiểu thủy ngư..." nghĩa là ngày nay đã qua, mạng cũng theo đó mà giảm, như cá cạn nước... Như vậy cuộc sống thật ngắn ngủi, thật tạm bợ mà mình cứ lo ngủ, tức là giết hết thì giờ quý báu rồi. Cho nên phải siêng năng thức dậy tu.

Hai là lấy roi tinh tấn để đánh ma ngủ. Nghe tiếng kẻng, chưa chịu dậy thì phải rầy cho nó trỗi dậy liền. Tu hành mà lười biếng là cái nhân đọa vào đường ác. Nên phải mạnh mẽ, phải tinh tấn, nhắc như vậy cho mình cố gắng lên. Đó là dùng thuốc tinh tấn và thuốc quán vô thường để trị bệnh lười biếng. Nhờ thế ma ngủ lui mất.

Tóm lại, để trị năm thứ bệnh tham đó, chúng ta phải biết và dùng các toa thuốc như sau:

- Tham tài dùng thuốc bố thí.

- Tham sắc dùng thuốc quán bất tịnh.

- Tham danh dùng thuốc quán vô thường và quán khổ.

- Tham ăn dùng thuốc quán bất tịnh và quán vô thường.

- Tham ngủ dùng thuốc quán vô thường và roi tinh tấn.

Trong năm thứ tham này không ai giống ai, kẻ tham thứ này, người tham thứ kia, không giống nhau. Cho nên mỗi thứ đều có thuốc để trị. Như vậy là trị được bệnh tham. Trị được bệnh tham là đuổi con rắn tham ra rồi.

Đến con rắn sân. Người bị bệnh sân lấy thuốc gì để trị? Phật dạy dùng hai thứ thuốc để trị. Một là nhẫn nhục, hai là từ bi. Khi người ta nói trái ý hoặc làm thương tổn đến danh dự của mình, lúc cơn giận bừng bừng nổi lên. Chúng ta liền dùng thuốc nhẫn nhục. Nhẫn làm sao, uống bằng cách nào?

Khi nóng giận phừng phừng nổi lên thì nó sẽ phát ra lời nói, phát ra hành động. Vì vậy lửa sân vừa dấy lên thì chúng ta liền phải trị bằng thang thuốc nhẫn nhục. Song nhẫn bằng cách nào, làm sao nhẫn? Nói nhịn là được, nhưng sự thật nói nhịn không thì chưa đủ sức để nhịn. Chúng ta phải nói rõ rằng: "Nhịn là khôn, nói là dại", nhắc tới nhắc lui câu đó chừng chục lần thì hết giận. Bởi khi giận nói ra liền nói bậy. Có khi nào mình nổi nóng mà nói đàng hoàng đâu. Nổi nóng thì toàn là nói bậy, nói lời không hay, nói lời thô tục v.v... Vì vậy mà phải tự nhắc "nhịn là khôn, nói là dại". Chúng ta muốn khôn, không muốn dại thì nhịn, làm thinh bỏ qua.

Nhưng bỏ qua một lát thì dễ, đến chừng nhớ lại cũng nổi nóng nữa. Bây giờ phải làm sao trị cho dứt tận gốc mới được? Nên phải dùng thuốc quán từ bi để trừ căn bệnh.

Quán từ bi là quán thế nào? Như khi ta nổi giận lên, lúc đó thấy người làm cho mình giận dễ thương hay dễ ghét? Rất dễ ghét, chẳng những ghét mà còn muốn chửi, muốn đánh họ cho đã giận. Nên phải dùng thuốc quán từ bi. Nhưng quán từ bi bằng cách nào? Họ chửi mình làm sao quán từ bi được? Tôi sẽ chỉ cho quý vị cách quán từ bi không khó.

Ví dụ chúng ta vào bệnh viện tâm thần thăm một người quen. Vừa bước vào cửa rào, gặp một người điên chỉ vô mặt mình chửi, lúc đó chúng ta xử trí ra sao? Họ chửi mình không có duyên cớ gì hết, không động phạm gì hết, như vậy đáng giận không? Nếu giận, mình chửi mình đánh lại thì người ngoài cuộc sẽ nói mình thế nào? Kẻ đánh lộn với người điên là kẻ điên luôn rồi, chứ còn gì nữa!

Như vậy để phân biệt ai là kẻ điên, ai là người tỉnh thì khi gặp kẻ điên loạn làm bậy, nói bậy, mình phải tỉnh không cự lại họ. Người ta điên nên người ta bậy, người ta sai. Còn mình bình tĩnh thì phải sáng suốt mới đúng chứ. Nên khi người vô cớ chửi mình, làm nhục mình, chúng ta phải nghĩ người đó không được minh mẫn nên họ mới nói bậy, làm bậy. Người đó đáng thương chứ không đáng giận. Xét như vậy chúng ta thương họ, tội nghiệp họ nên không giận. Nhờ thế trị hết gốc giận luôn.

Quý Phật tử phải khéo tu mới hết nóng giận. Nhiều vị nói tánh tôi nóng quá, nên mỗi bữa đốt hương nguyện Phật cho con hết nóng. Phật cho được không? Phật không thể cho mình hết nóng mà Phật chỉ dạy pháp tu, chúng ta ứng dụng theo đó tu tập thì sẽ hết nóng giận. Phương pháp trị nóng giận là hành hạnh nhẫn nhục và quán từ bi.

Trong kinh Phật có kể lại một câu chuyện: Hôm đó, ngài khất thực tại một khu làng của các vị Bà-la-môn. Bản đạo Bà-la-môn thấy Phật oai nghi nghiêm trang tề chỉnh, tướng mạo rất đẹp, nên họ vây quanh chiêm ngưỡng Phật. Sau khi thọ trai xong, Phật nói pháp cho họ nghe. Nghe xong, họ phát tâm quy y Phật. Đôi ba lần như vậy nên xóm Bà-la-môn đó theo Phật hết.

Bấy giờ, vị thầy của họ tức quá, ông đợi đức Phật đến, rồi lẽo đẽo theo sau kêu tên của Phật chửi. Chửi một hồi, ông thấy Phật vẫn cứ ung dung đi, không để ý gì cả, ông bèn chặn đường Phật, hỏi:

- Cù-đàm, thua tôi chưa?

Phật trải tọa cụ ngồi xuống, đọc bài kệ:

Kẻ hơn thì thêm oán
Người thua ngủ chẳng yên
Hơn thua hai đều xả
Ấy được an ổn ngủ.

Phật im lặng, ngoại đạo tưởng Phật thua. Nhưng sự thật ai còn chê người, còn giành phần hơn thì kẻ đó là người bất an. Như vậy mới thấy nhịn là khôn, chửi là dại.

Chúng ta thấy ngay cả đức Phật ngày xưa, đâu phải ai cũng cung kính hết, vẫn có người chửi như thường. Nếu gặp người chửi, ngài cũng chửi lại thì bây giờ chúng ta có lạy Phật không? Cũng vậy, giới tu sĩ chúng ta nếu bị người mắng chửi, liền nổi tức lên cự lộn với người ta, rốt cuộc lỗi hết về mình. Vì sao? Vì đã là tu sĩ mà còn nóng giận sân si như vậy thì đâu thể gọi là kẻ tu hành được. Làm sao dạy dỗ hàng Phật tử? Chửi càng hơn, càng thắng thì càng bị người ta coi thường.

Nên người tu hành phải lấy hạnh nhẫn nhục làm đầu. Lúc nào, hoàn cảnh nào dù thuận hay nghịch, mình cũng phải hoan hỷ, cũng phải bỏ qua hết. Như vậy mới gọi là tu, tu thì mới trị hết các bệnh. Nên nhớ chúng ta muốn tu thì phải cố gắng trị bệnh của mình cho lành. Đó là thuốc trị bệnh sân.

Đến bệnh si. Si mê là điều rất nguy hiểm. Bởi si mê nên chúng ta chấp những cái không thật cho là thật, tưởng tượng những điều không đúng chân lý, không đúng với lẽ thật. Vì si mê nên sanh ra tham, vì si mê nên sanh ra nóng giận. Nên nói si mê là nguy hiểm nhất. Vậy dùng thuốc gì để trị bệnh si mê?

Phật dạy dùng trí tuệ để trị bệnh si mê. Si mê là bóng tối mà trí tuệ là ngọn đèn, là ánh sáng. Có đèn thì không tối, còn tối là không có đèn. Kẻ si mê thì không có trí tuệ, người có trí tuệ thì hết si mê. Do si mê nên có những bệnh như ngã ái, ngã mạn... Ngã ái là gì? Là thương là quý thân này. Ngã mạn là gì? Là cho mình hơn thiên hạ, mình trên hết. Bởi thấy hơn

nên khinh người này, chê người kia. Như vậy từ si mê thấy thân này là quý, là thật nên thương nó, đó là ngã ái. Thấy thân mình là quan trọng, là cao hơn người nên sanh ngã mạn.

Người si mê sanh ngã ái, ngã mạn phải dùng thuốc gì để trị? Mỗi tối, chúng ta từ cư sĩ cho đến xuất gia đều tụng Bát-nhã hết phải không? Bây giờ tôi chỉ nhắc lại một câu thôi: "Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách." Chiếu kiến ngũ uẩn giai không là sao? Là soi thấy thân năm uẩn này không thật, nhờ soi thấy thân năm uẩn không thật nên qua hết khổ nạn.

Chúng ta tụng kinh Bát-nhã bao nhiêu năm rồi, có chiếu kiến ngũ uẩn hay là đọc trả bài cho Phật? Phật dạy phải soi thấy năm uẩn này không thật. Đã không thật thì còn gì yêu mến nó, còn gì quý trọng nó. Nhưng vì chúng ta tụng mà không chịu chiếu, không chịu soi nên tụng hoài mà cái ngã vẫn y nguyên, không mất chút nào hết. Năm uẩn có chia ra làm hai: một là vật chất, hai là tinh thần.

- Vật chất: Sắc uẩn do đất, nước, gió, lửa, bốn chất hợp thành nên không thật, nó là giả dối.

- Tinh thần: Thọ uẩn là những cảm giác, khổ, vui hoặc không khổ không vui... Những cảm giác ấy có một chút rồi qua, đâu còn hoài nên nói không thật. Tưởng uẩn, là những bóng dáng tưởng tượng, không có thật. Hành uẩn là những suy tư, suy tư là một dòng sanh diệt.

Thức uẩn là ý thức phân biệt sanh diệt liên tục, nên cũng không thật.

Xét kỹ ngũ uẩn về hai mặt tinh thần và vật chất đều là duyên hợp, hư giả không thật. Biết rõ nó không thật, tánh nó là không thì khổ nạn nào cũng qua. Phật dạy kỹ quá, bắt đọc mỗi đêm mà khổ nạn nào chúng ta cũng cứ chịu chứ qua không nổi. Nếu thấy thân này không thật, năm uẩn không thật thì giả sử có ai chửi, mình có quan trọng không? Thân đã không thật thì lời chửi có thật đâu, có nghĩa gì đâu mà buồn. Thấy rõ như vậy thì ngã ái, ngã mạn theo đó nó hết. Đó là tu Bát-nhã, là trí tuệ.

Bát-nhã có chia ra ba phần: một là Văn tự Bát-nhã, hai là Quán chiếu Bát-nhã, ba là Thật tướng Bát-nhã. Ngài Thái Hư (Trung Quốc) dùng một ví dụ rất hay về ba thứ Bát-nhã này. Ngài nói như có người cần qua sông, họ bước xuống thuyền, được ngồi trên thuyền, đó là văn tự Bát-nhã. Xuống thuyền rồi thì quay chèo, cầm dầm bơi, đó là quán chiếu Bát-nhã. Bơi cho thuyền cập bến sang sông rồi mình lên bờ, đó là thật tướng Bát-nhã.

Như vậy chúng ta đang tu là tu Bát-nhã nào? Văn tự Bát-nhã. Nhưng xuống thuyền rồi, cứ ngồi yên đó không chịu bơi chèo gì hết thì chừng nào mới qua tới bên kia sông? Nên biết chúng ta tu chưa đúng với những gì Phật dạy. Chiếu kiến là quán, quán rồi mới đi tới thật tướng. Nếu chúng ta không chịu quán, chẳng khác nào xuống thuyền muốn qua sông mà không chịu bơi chèo, cứ ngồi ỳ đó hoài thì bao lâu mới qua được bờ bên kia?

Chắc tới thuyền mục cũng không qua được. Cứ dùng văn tự cho đó là đủ, không chịu quán chiếu. Bởi không quán chiếu nên không thể tiến lên, không dẹp được phiền não. Vì vậy tu mười năm, hai mươi năm mà phiền não vẫn y nguyên. Đó là lỗi lầm lâu nay chúng ta mắc phải.

Do quán chiếu, soi rọi thấy thân này tạm bợ, hư giả nên chúng ta không ái nó. Không ái nó thì không ngã mạn. Như vậy tu là để diệt trừ bệnh cho mình. Muốn trừ bệnh thì phải dùng thuốc. Nếu được toa thuốc mà mình không mua thuốc uống thì cái toa cũng trở thành vô nghĩa. Phật dạy phải quán chiếu để thấy rõ năm uẩn không thật mà mình cứ đọc cho Phật nghe hoài thì chừng nào mới hết bệnh? Tu như vậy thì chừng nào mới thành Phật?

Ở đây, tôi chỉ nói những bệnh căn bản là tham sân si, để quý vị biết từng thứ thuốc mà trị bệnh. Bây giờ có thứ thuốc nào trị bá bệnh không? Cũng có thuốc trị bá bệnh, nhưng trị bá bệnh thì chậm lành hơn. Thuốc nào bệnh nấy thì mau lành, còn thuốc trị bá bệnh chỉ có tác dụng nhè nhẹ thôi. Thuốc trị bá bệnh là gì?

Nếu người tu Tịnh độ thì dùng Lục tự Di-đà làm thuốc trị bá bệnh. Khi vừa nổi sân, chúng ta cứ nhớ niệm Nam-mô A-di-đà Phật, niệm một hồi quên sân phải không? Vừa có việc gì buồn, niệm Phật một hồi quên buồn, đó là thuốc trị bá bệnh. Thuốc bá bệnh thì yếu hơn một chút, phải siêng năng cần mẫn trị mới lành, nếu không thì không lành. Đó là thuốc trị bá bệnh của người tu Tịnh độ.

Nếu người tu Thiền thì thuốc trị bá bệnh là gì? Khi nào vừa dấy niệm chạy theo cảnh, chúng ta liền buông, vì sao phải dùng thuốc đó? Vì tất cả buồn, thương, giận, ghét đều từ ý niệm dấy lên. Do khởi niệm nên mới tới buồn thương giận ghét. Nếu vừa khởi niệm liền buông bỏ không theo, như vậy là vừa trị, vừa ngừa bệnh. Khi nó mới dấy chưa thành bệnh thì không gọi là trị? Vừa dấy lên mình liền buông tức là ngừa bệnh. Buông hết, đến một lúc nào đó tâm không còn buồn giận, tức là hết đau khổ. Đó là thuốc trị bá bệnh trong nhà thiền.

Nhưng có người mới tập tu thiền một năm hai năm, niệm cứ khởi hoài nên than sao tu mà niệm không lặng. Vậy phải làm sao cho có kết quả. Chỗ này, tôi dẫn lời của Lục tổ Huệ Năng dạy trong kinh Pháp Bảo Đàn: "Bất phạ niệm khởi, duy khủng giác trì", nghĩa là không sợ niệm khởi, chỉ sợ giác chậm. Dấy niệm là mê, biết nó hư dối không theo, đó là giác. Giả sử một ngày dấy lên một trăm lần niệm, tức một trăm lần mê thì sẽ có một trăm lần giác. Như vậy đâu có thiệt thòi gì, chỉ sợ mê mà mình không giác, đó mới là thiệt thòi.

Như vậy người tu Tịnh độ thì niệm danh hiệu Phật để tiêu mòn các bệnh. Còn người tu Thiền thì nhìn lại mình, tức là phản chiếu bằng trí tuệ. Vừa thấy niệm liền buông đi, lần lần niệm dứt sạch, bệnh được lành. Đó là dùng trí tuệ phá tan các mầm bệnh. Như vậy tu Tịnh độ cũng có thuốc trị bá bệnh, tu Thiền cũng có thuốc trị bá bệnh. Song pháp nào cũng phải thực hành đến nơi đến chốn mới có kết quả, chứ còn thực hành nửa chừng hay chút ít thì không bao giờ có kết quả.

Người học Phật mà không biết pháp, không biết bệnh thì khó trị lành. Hôm nay tôi hướng dẫn quý vị ba căn bệnh ngặt nghèo là tham sân si. Quý vị cố gắng dùng thuốc chứ không nên học thuộc lòng toa thuốc, cũng không nên chắp tay xin thầy thuốc cho con hết bệnh. Được vậy, chúng ta tu sẽ có kết quả, không nghi.

Chúc tất cả đều trị lành bệnh của mình.

VÔ MINH

Giảng tại trường hạ Phổ Đà – TP. HCM
25-06-2000 – Canh Thìn

Hôm nay tôi được mời về giảng cho ni chúng cũng như quý Phật tử một thời pháp. Tôi thường nói, làm sao cho tất cả người phát tâm tu đều biết được chánh pháp và thực hành đúng chánh pháp, đó là nguyện vọng của tôi.

Đề tài của thời pháp này là Vô Minh. Khi biết rõ vô minh rồi, chúng ta mới có thể tìm cách tiêu diệt nó. Tiêu diệt được vô minh rồi, chúng ta sẽ giải thoát sanh tử. Chúng ta ai cũng biết trong mười hai nhân duyên, đức Phật nói cái đầu là vô minh. Từ vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão tử ưu bi khổ não.

Như vậy đau khổ cuối cùng của sanh già bệnh chết gốc từ vô minh mà ra. Vì vậy chúng ta muốn tu cho được kết quả, tu đến giải thoát sanh tử thì gốc vô minh chúng ta phải biết rõ. Biết rõ rồi chúng ta trừ diệt nó. Như vậy mới là người biết cội gốc tu hành.

Trước tiên, tôi định nghĩa vô minh là gì? Vô là không, minh là sáng. Vô minh tức là không sáng. Cái khổ của sanh tử gốc từ vô minh mà ra. Vô minh hiểu theo nghĩa mê lầm, đen tối là nghĩa đen. Vô minh còn có nghĩa khác mà trong kinh đức Phật giải thích rất rõ ràng.

Nghĩa khác thế nào? Như đức Phật dạy trong các kinh A-hàm: "Thấy các pháp, không biết đúng như thật gọi đó là vô minh." Nghĩa là chúng ta thấy mọi sự vật ở trên đời mà không biết đúng như thật, chỉ biết bằng cách tưởng tượng sai lầm, đó là vô minh. Cho nên trong các bộ kinh A-hàm luôn luôn nói: "Vô minh là không thấy, không biết đúng như thật." Nói rõ hơn không biết, không thấy đúng như thật pháp Tứ đế: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế, gọi là vô minh. Đó là lời giải thích trong kinh A-hàm.

Kinh Viên Giác giải nghĩa khác, có một vị Bồ-tát hỏi: "Bạch Thế Tôn, thế nào là vô minh?" Phật dạy: "Vô minh nghĩa là đối với thân tứ đại duyên hợp tưởng lầm là thật, là quý. Đối với tâm duyên theo bóng dáng sáu trần cho đó là tâm thật. Như vậy là vô minh." Chấp thân tứ đại là thật, chấp tâm duyên theo bóng dáng sáu trần là thật, đó là vô minh. Tôi xin hỏi ni chúng và Phật tử ở đây, quý vị có vô minh không? Chắc ai cũng đồng ý

có vô minh. Tại vì tất cả đều thấy thân mình là thật, thấy tâm nghĩ tưởng việc này, việc nọ là tâm mình thật. Thấy hai cái đó thật là vô minh.

Chúng ta vì vô minh lôi dẫn mà sanh tử đến ngày nay không dừng. Người tu Phật là người cầu được phước lên cõi trời, hay cầu đời sau sang giàu? Người tu Phật là người cầu giải thoát sanh tử. Muốn giải thoát sanh tử thì phải dẹp sạch vô minh. Nếu không hết vô minh thì không làm sao ra khỏi sanh tử được.

Vì vậy tất cả chúng ta đều phải cố gắng, đều phải nhận định cho chín chắn, rõ ràng về vô minh. Nếu không biết nó, không dẹp nó thì muôn kiếp tu là tu chứ không ra khỏi sanh tử được. Nên bài giảng này rất quan trọng đối với việc tu hành của chúng ta. Quý vị cố gắng nghe thật kỹ, nhớ thật rõ để ứng dụng tu thì sẽ có lợi lạc lớn.

Nhà Phật chia vô minh làm hai phần: căn bản vô minh và chi mạt vô minh. Căn bản là cội gốc, chi mạt là ngọn ngành hay nhánh nhóc. Trong mười hai nhân duyên cái gì là căn bản vô minh, cái gì là chi mạt vô minh? Thường ai cũng biết Phật nói vô minh duyên hành. Tức từ vô minh phát ra nghiệp, nghiệp dẫn thần thức đi thọ sanh v.v... Vậy vô minh ban đầu là gốc của sanh tử, nên gọi là căn bản vô minh.

Kế đến cái gì là chi mạt vô minh? Chúng ta thử ôn lại: vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ... Ái và thủ chính là chi mạt vô minh.

Bây giờ chúng ta tu, không thể diệt được căn bản vô minh vì căn bản vô minh là vô minh ban đầu, nó thuộc về quá khứ đã qua rồi. Nên hiện tại chúng ta tu là làm sao tiêu diệt được chi mạt vô minh. Phá được chi mạt vô minh rồi thì chúng ta sẽ dứt được sanh tử. Còn nếu chưa phá được nó thì chúng ta đi mãi trong sanh tử.

Trở lại căn bản vô minh. Như trong kinh A-hàm nói: "Biết không đúng như thật về khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế gọi là vô minh." Tất cả quý vị đối với Tứ đế đã biết đúng như thật chưa? Nếu biết đúng như thật về Tứ đế thì chúng ta đã ngộ, đã nhận được giáo lý giải thoát của pháp Tứ đế dạy rồi. Nhưng bây giờ chúng ta còn mơ màng, chưa nhận chân sự thật nên chưa hiểu thấu được lý Tứ đế.

Trong Tứ đế, đế đầu tiên là Khổ đế. Chúng ta thấy cuộc đời này khổ hay vui? Khổ. Nhưng chỉ khổ lúc có người làm phiền, làm cho ta tức giận thôi. Còn lúc được người tâng tiu, khen ngợi đâu có khổ. Nghĩa là chỉ khổ lúc buồn tủi, còn khi được tán thán khen ngợi thì quên khổ.

Phật nói Khổ đế vì tất cả con người sanh ra trên thế gian này có tám thứ khổ, gồm bốn phần thuộc vật chất: sanh, lão, bệnh, tử và bốn phần thuộc tinh thần: ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm xí thạnh. Trong tám khổ, chúng ta có ai qua khỏi không?

Xét về thân thì ai rồi cũng già, cũng bệnh, cũng chết. Quý vị thấy già khổ không? Khổ. Bệnh khổ không? Khổ. Chết khổ không? Khổ. Nhưng sao tôi già,

tôi không khổ. Già khổ nếu mình không biết tu. Bởi không biết tu nên thấy thân hơi mỏi mòn, bệnh yếu, rồi đi đứng lọng cọng... đủ thứ hết nên thấy khổ.

Nếu biết tu thì già là một lẽ thật, nó phải tới tự nhiên thôi, không ai trốn tránh được, kể cả Phật cũng không trốn được. Nếu Phật trốn được thì thân tứ đại của ngài đâu có mất. Ai có thân thì cũng phải già bệnh chết. Vì đó là quy luật của thế gian, chúng ta không ai chối cãi được. Đã là quy luật thì sợ có khỏi được không? Nếu không khỏi được thì sợ chi cho vô ích. Thay vì sợ mình cười chơi cho vui, khỏe hơn không. Như vậy thì đâu có gì khổ. Tại chúng ta sợ nó cho nên khổ. Nên biết già chỉ khổ đối với những người không biết tu thôi.

Đến bệnh khổ, tại sao bệnh khổ? Ví dụ như đau bụng có khổ không? Khổ toàn thân hay chỉ cái bụng khổ? Đau chỗ nào thì khổ chỗ đó thôi. Lâu nay chúng ta hay hiểu lầm, cứ nghĩ đau cái chân thì cả thân đều đau nên rên rỉ "đau quá chịu không nổi". Nếu hỏi cái gì đau thì nói "tôi đau". Nhưng thật ra tôi đau hay cái chân đau? Chân đau thì chỉ đau một chút dưới chân, còn các bộ phận khác đâu có đau. Nếu bụng đau thì chỉ một chút ở bụng, còn các chỗ khác đâu có đau, tại sao phải khổ dữ vậy?

Chúng ta có bệnh đồng hóa khi chân đau nghĩ là mình đau, nên quằn quại rên xiết. Cái đau chỉ ở một nơi, một chốn chứ không phải mình. Mình là cái gì quý vị biết không? Nếu mình là tứ đại thì mai mốt tứ đại hết thở mình đi đâu, có còn không? Tứ đại là mình

thì tứ đại rã, mình cũng phải rã theo chứ. Nhưng tứ đại này rã không phải là hết, mình vẫn còn. Cho nên tứ đại đau chứ mình đâu có đau.

Có một thiền sư khi bệnh, thầy tri sự vô thăm hỏi:

- Hòa thượng bệnh, có cái không bệnh chăng?

Thiền sư trả lời:

- Có.

Thầy tri sự hỏi tiếp:

- Cái gì không bệnh?

Thiền sư kêu lên:

- Ui da, ui da!

Như vậy là sao? Bệnh chỉ là thân thôi, cái biết rên "ui da" đó không có bệnh. Chúng ta bệnh, chúng ta khổ nhưng còn có cái không bệnh không khổ mà mình không biết. Vì vậy chúng ta cứ lầm lẫn một bộ phận đau coi như toàn thân đau, rồi khổ sở, lăn lóc rên rỉ. Nếu bộ phận nào đau, chúng ta cứ nhìn xem nó đau ra sao. Ví dụ chân đau, nhìn xem nó đau ra sao. Nhìn một hồi nó quên đau. Còn nếu mình quằn quại rên rỉ thì đau cả người.

Chúng ta tu phải có nhận định đúng đắn không sai lầm thì hết khổ. Nhiều người hay nói, mấy cô còn nhỏ đau, thì bệnh chừng năm mà thêm cái nhõng nhẽo nữa. Bệnh chừng năm mà rên quá nên thành mười. Đó là không can đảm, không sáng suốt. Chúng ta bệnh phải nhìn lại, xem nó hành làm sao, đau nhức thế nào. Phải luôn luôn can đảm thấy rằng đau là một bộ phận đau

chứ mình không đau, như vậy sẽ bớt đau. Được thế thì đau không còn khổ nữa. Ngược lại, nếu thấy đau là mình thì khổ liên miên. Nay nhức đầu, mai đau bụng, lúc nào cũng thấy khổ. Như vậy bệnh là khổ.

Đến chết có khổ không? Phật nói chết là khổ, đó là nói theo con mắt của thế gian. Bởi vì người phàm tục rất quý thân, lúc nào cũng muốn sống mà bây giờ phải chết thì khổ. Vậy chết khổ là đối với người quý chuộng thân, muốn giữ nó mãi. Còn người tu đạt đạo rồi, chết không có khổ. Cho nên người thế gian gần chết thì khóc rên giãy giụa, còn các thiền sư chết thì cười.

Vậy chết nhất định là khổ chăng? Không hẳn thế. Người nào nhận chân được lẽ thật, thấy được chân lý rồi thì không khổ. Người nghĩ thân này là mình, mất rồi không còn nữa thì người đó sẽ khổ. Thân này giả dối tạm bợ, đủ duyên nó tụ hết duyên nó tan, còn cái chân thật của mình không tan không mất bao giờ. Nên khi thân sắp tan, nhìn nó cười thôi không có gì sợ hết.

Phật nói Khổ đế là căn cứ trên người mê lầm. Nếu chúng ta khéo tu, vượt qua không còn chấp thân nữa thì không còn khổ. Cho nên người tu là người không khổ. Nhưng bây giờ người tu còn khổ hay hết khổ? Chắc là còn khổ. Sao dở vậy? Tu là để giải khổ hết khổ, mà mình tu lại khổ. Tại sao? Tại tu mà chưa lãnh hội được nguồn cội của Phật dạy cho nên thấy khổ.

Người hiểu thấu đạo lý rồi, mỗi ngày tu là mỗi ngày vui. Đi đâu cũng cười hoài vì được tu là chuyện hy hữu. Ở thế gian bao nhiêu thứ trói buộc, vô chùa đâu có gì

trói buộc. Thảnh thơi tự tại quá, mà khổ là sao? Khổ là tại vì thấy người này được thầy thương, còn mình không được thương nên buồn giận sanh khổ. Thấy người kia được Phật tử cúng dường, còn mình không ai cúng hết nên khổ. Khổ này là do bỉ thử nhân ngã mà sanh.

Chúng ta nhớ người xuất gia là hành hạnh siêu thoát, kẻ trần tục không làm được. Phật tử ham tu nhưng vẫn còn bị gia đình trói buộc, không tự do. Nhìn lại quý thầy quý cô thảnh thơi quá, họ khen thầy cô thật là phước lớn. Được khen mà quý vị lại than khổ. Người ta mơ ước như mình, mà mình được rồi lại khổ là chuyện vô lý quá.

Là người tu, chúng ta phải biết lý do gì mình đi tu. Tu để tiến tới đâu, cầu cái gì? Thấy cho rõ như vậy thì sự tu hành mới tới nơi tới chốn, mới giải thoát sanh tử được. Nếu cứ nhìn theo tâm phàm tục thương ghét v.v... thì quý vị sẽ khổ hoài, không bao giờ hết khổ. Như vậy Khổ đế là do chúng ta chưa thấy được như thật. Đó là tôi nói căn bản vô minh để quý vị nắm đại khái.

Kế đến tôi nói về chi mạt vô minh.

Tất cả chúng ta đã bị vô minh thúc đẩy tạo thành hành nghiệp dẫn đi trong sanh tử nhiều đời. Bây giờ đã có thân thì đối với cái vô minh ban đầu không thể dẹp vì nó thuộc về quá khứ. Cho nên dẹp là dẹp chi mạt vô minh, tức cái ngọn ngành trong hiện đời. Vậy ngọn ngành của vô minh là gì? Là ái, thủ.

Ái là ái cái gì? Thường trong nhà Phật nói ái nặng nhất, nguy hiểm nhất là ái ngã. Ái ngã tức là thương mình,

thương mình là số một. Trong truyện xưa, vua Ba-tư-nặc hỏi Mạt-lợi phu nhân: "Trên thế gian này ái khanh thương ai nhiều nhất?" Vua nghĩ hỏi vậy, phi sẽ trả lời: "Thương bệ hạ nhiều nhất." Nhưng ngược lại bà nói: "Thiếp thương mình nhiều nhất." Vua thất vọng hỏi: "Tại sao ái khanh thương mình nhiều nhất?" Bà giải thích: "Vì thương mình nhiều nhất nên thiếp mới quý trọng bệ hạ, bởi bệ hạ làm cho thiếp được sung sướng, giàu sang." Vua nghe thấy có lý, nên gật đầu khen phải.

Rõ ràng như bà phi đã nói, bà thương vua là vì bà, chứ không phải vì vua. Quý vị ở đây có ai thương người khác nhiều hơn thương mình không? Chắc là không. Ví dụ mình bệnh, có huynh đệ chăm sóc chu đáo. Mình thấy huynh đệ đó tốt nên thương. Do người đó săn sóc mình trong lúc bệnh nên mình mới thương chứ đâu phải bỗng dưng mà thương. Vậy thương người đó là qua mình chứ đâu phải tự người đó được thương.

Xét kỹ tất cả cái thương người khác đều là qua mình hết, không bao giờ người ta chửi mình mà mình thương họ. Dù người đó tu hay cũng mặc, hễ họ mắng nhiếc mình thì mình vẫn không thương như thường. Vậy thương mọi người đều qua cái ngã của mình. Cho nên nói ái ngã là số một. Bởi thương mình nhiều nên thân này sắp hoại mình khổ, khổ vì sợ mất nó. Do đó khi nó hoại rồi, mình hoảng tìm thân khác để tựa vào, vô minh sanh hành là như thế.

Từ vô minh chi mạt là ái ngã, nên tìm thân khác để tựa vô rồi sanh ra ngã kế tiếp, vì vậy nó dẫn mình đi trong sanh tử. Do ái ngã mà sanh tử tiếp nối không cùng.

Dẹp được ái ngã thì vòng sanh tử đời sau không còn. Nếu dẹp không được thì khó mà đi trên đường giải thoát. Tuy nhiên dẹp ái ngã là chuyện rất cay đắng. Mặc dù nó không ra gì nhưng dẹp nó rất khó, bởi vì ai cũng thương mình hết. Thương mà muốn dẹp thì làm sao dẹp được? Phải không thương mới có thể dẹp chứ. Do đó Phật dạy phương pháp để chúng ta không thương ngã nữa.

Phật dạy thân này vô ngã, tức không có cái ta thật. Nếu biết thân này không có cái ta thật thì bớt thương nó. Còn thấy thân này là ta thì nhất định phải thương, không nghi ngờ. Vì vậy Phật dạy phải quán các pháp vô ngã. Các pháp vô ngã thì thân này cũng vô ngã. Không có cái thật ta thì thương cái gì. Nhờ thế phá trừ được ngã chấp.

Do ái ngã nên tất cả vật chung quanh ngã, mình cũng ái theo. Ái ngã nên ái luôn sở hữu của ngã. Mình thương mình nên mới thích đồ ăn ngon, nếu không thương mình thì ăn cái gì cũng được. Thương mình nên mới thích mặc đồ đẹp. Tóm lại tất cả những gì đáp ứng cho ngã sử dụng được tốt, được vừa ý thì mình thương hết. Cho nên nói ái ngã thì ái pháp.

Nếu không ái ngã thì có ái pháp không? Ví dụ mình coi mình không ra gì, khi thấy người ta có món ăn ngon mình đâu cần xin. Còn thấy thân này quý, nên người ta có món ăn ngon mình cũng thèm, thèm thì muốn xin. Vì quý ngã nên phải tìm những vật dụng bổ túc cho ngã được sung mãn. Cho nên thương mình thì sẽ thương tất cả sự vật chung quanh mình, đó gọi là ái ngã và ái pháp. Đây chính là nhân để đi trong sanh tử luân hồi.

Phật dạy muốn dứt sanh tử phải phá trừ ngã. Ngã hết thì sanh tử theo đó mà dứt. Ngã còn thì sanh tử không bao giờ hết được. Đó là một lẽ thật.

Tôi nói qua về vô minh căn bản và vô minh chi mạt rồi.

Từ vô minh ban đầu đưa đẩy chúng ta đi vào vòng sanh tử. Đã đi trong sanh tử rồi thì phải chịu đau khổ. Vì vậy chúng ta tu là làm sao biết rõ gốc vô minh, để chuyển từ mê lầm sanh tử trở về giải thoát an lạc, đó là minh. Trong kinh Pháp Hoa có nói: Chàng cùng tử bỏ cha mẹ đi lang thang, đi mãi. Càng đi thì càng khổ sở, càng nghèo túng. Đến lúc anh ta cảm thấy xa cha mẹ khổ quá muốn quay đầu trở về. Trở về và được cha trao cho gia tài rồi thì trở thành ông trưởng giả giàu có, sang trọng.

Như vậy do đâu mà chàng cùng tử bỏ cha mẹ ra đi? Do niệm sai lầm ban đầu tức là vô minh. Từ niệm sai lầm ban đầu dẫn chúng ta đi trong đau khổ không cùng. Khi biết lang thang lăn lộn là khổ, muốn trở về tìm cha cho bớt khổ. Xoay trở về tìm cha là hơi minh một chút rồi đó. Bỏ cha mẹ ra đi là vô minh. Khi thức tỉnh, giật mình xoay về tìm cha là minh.

Vậy minh là nhân đưa mình đến chỗ hết khổ đau, vô minh là nhân dẫn mình đi tới khổ đau. Người tu phải tiêu diệt vô minh để trở về với minh. Vô minh sạch rồi thì đau khổ theo đó hết, vô minh càng nhiều thì đau khổ càng đậm. Nên chúng ta phải thức tỉnh, phải trở về được với cái minh.

Muốn trở về với cái minh phải làm sao? Ngày trước chàng cùng tử bỏ cha đi càng xa càng khổ, bây giờ trở về gặp cha thì càng về gần càng ít khổ. Tới chừng gặp được cha rồi, được trao gia tài thì hoàn toàn hết khổ. Chúng ta do vô minh lôi dẫn, đưa đẩy đi trong sanh tử triền miên, không có ngày cùng. Cho nên khi thức tỉnh được trở về là đi trên con đường minh, con đường ánh sáng rồi đó. Ni chúng đang tu hành như vầy là đang từ bỏ vô minh để hướng về minh. Biết trở về và trở về đến nơi đến chốn thì quý vị hết khổ. Đó là điều hết sức rõ ràng.

Nếu chúng ta mê thì cứ thả trôi muôn đời muôn kiếp trong sanh tử. Một khi tỉnh tìm về đường giải thoát rồi thì hết mê. Tôi dẫn lời đức Phật dạy về vô minh trong kinh Viên Giác: "Cái gì là vô minh? Thấy thân tứ đại là thật, tâm duyên theo bóng dáng sáu trần là thật, đó là vô minh." Thân là do tứ đại hợp mà thấy là mình thật, tâm duyên theo bóng dáng sáu trần mà cho là tâm mình thật. Hai thứ chấp đó là vô minh.

Bây giờ muốn minh phải làm sao? Phải xả. Xả thế nào? Chẳng lẽ tự tử. Không phải vậy. Biết như thế rồi, ta quán chiếu thấy rõ thân tâm này không thật, nên không đắm luyến, không sợ mất nó. Như vậy là minh.

Người mê với người tỉnh khác nhau chỗ nào? Ví dụ trong nhà có đèn sáng, bên ngoài trời tối. Nếu mở cửa thì ánh đèn chiếu sáng ra ngoài. Một người đứng ở cửa nhìn ra ngoài thấy tối, nhìn ngược vô trong thấy sáng. Nếu nhìn ra ngoài rồi cứ phóng đi mãi thì càng đi càng tối.

Tối mãi cho đến chừng nào thấy sợ thì quay trở lại ánh sáng. Càng về gần thì càng sáng nhiều, đến khi bước vô cửa nhìn thấy trong nhà đèn sáng choang. Cũng vậy ai thả trôi thân mình, tâm mình theo vòng sanh tử thì cứ chìm đắm mãi không cùng. Ai biết xoay trở lại tìm về ánh sáng ban đầu sẽ được sáng.

Người đứng ở cửa nhìn ra thì tối, xoay vô thì sáng, vậy tối sáng cách nhau bao xa? Chỉ là biết xoay đầu. Xoay đầu lại thì sáng, nhìn ra thì tối. Người xưa thường nói "hồi đầu thị ngạn", tức xoay đầu lại là bờ giác, nhìn ra ngoài là bến mê. Mê và giác chỉ là một cái xoay đầu. Thả trôi theo dòng tối thì tối mãi, biết xoay ngược trở lại tìm về ánh sáng thì sẽ được sáng. Tất cả chúng ta tu là phải làm sao chính mình thức tỉnh, chính mình giác ngộ. Thức tỉnh, giác ngộ là không còn mê mà trở về giác.

Chúng ta cạo tóc vào chùa tu là đã thức tỉnh, bỏ lối mê quay về con đường sáng. Đã về đường sáng thì còn muốn quay lại lối mê nữa không? Chắc không bao giờ dám quay lại. Mà phải cắm đầu đi thẳng cho đến bao giờ về đến nơi, thấy và sống trong ngôi nhà sáng sủa ấy mới yên lòng. Đó là mục đích của người tu.

Muốn trở về con đường sáng phải làm sao? Tôi nói lại Phật dạy: "Chấp thân năm uẩn này là ta, đó là vô minh. Chấp tâm duyên theo bóng dáng sáu trần là tâm, đó là vô minh." Do đó, muốn trở về con đường sáng chúng ta phải phá hai thứ chấp này. Phá chấp bằng cách tu theo Bát-nhã. Bát-nhã là trí tuệ, trí tuệ là sáng.

Bát-nhã chia làm ba phần: Văn tự Bát-nhã, Quán chiếu Bát-nhã và Thật tướng Bát-nhã. Ví dụ người muốn qua sông nên phải xuống thuyền. Mục đích xuống thuyền là để qua sông. Nhưng xuống thuyền rồi cứ ngồi ỳ trên đó hoài, không chèo không bơi thì chừng nào qua tới bờ bên kia? Xuống thuyền rồi kế đó phải chèo, phải cầm dầm bơi thì mới đưa thuyền đến bờ kia được. Chiếc thuyền dụ cho văn tự Bát-nhã, chèo dầm dụ cho quán chiếu Bát-nhã, đến bờ bên kia là thật tướng Bát-nhã, tức cái thể chân thật. Ngồi trên thuyền không cựa quậy chắc tới thuyền mục qua cũng không được, đó là điều hết sức rõ.

Nếu quý vị chỉ tụng kinh chứ không quán chiếu gì hết, chỉ là văn tự Bát-nhã. Trong Bát-nhã chỉ nơi câu này mà khéo tu thì sẽ hết khổ: "Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách." Chúng ta đọc thuộc làu mà chưa bao giờ chiếu kiến, chưa chiếu kiến làm sao hết khổ ách, nên tu mà không hết khổ. Muốn hết khổ phải chiếu kiến năm uẩn: sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn. Năm uẩn có hai phần: phần vật chất là sắc; phần tâm là thọ, tưởng, hành, thức.

Thân do tứ đại hòa hợp không có tánh thật, đó là chiếu kiến sắc uẩn giai không. Sắc uẩn này không thật tánh nên nói nó là không. Không nhưng do duyên hợp giả có. Cái gì giả thì không quý, thật mới quý. Soi thấy thân tứ đại này tánh không, duyên hợp giả có nên không phải quý.

Thọ uẩn, thọ là những cảm giác nhận được. Nếu ở lưỡi thì thọ vị, thức ăn ngon dở hay không ngon không dở. Thọ có là do thức ăn để vào lưỡi. Lưỡi là căn, thức ăn là trần. Căn trần gặp nhau mới sanh cảm giác ngon, dở, không ngon, không dở. Vậy cảm giác ngon dở không thật. Vì trước khi đưa thức ăn vào lưỡi, ta có cảm giác gì đâu. Nhờ có thức ăn, nhờ có lưỡi nên ta mới có cảm giác ngon dở, nên cảm giác ngon dở ấy không thật. Vậy mà chúng ta ăn món gì ngon thì khen, dở thì chê, rõ ràng chúng ta lầm thọ uẩn là thật. Nếu dùng trí tuệ nhận thấy thọ uẩn do căn trần hợp lại nên có cảm giác. Cảm giác ngon dở nuốt qua liền hết, đâu phải là thật. Nên quán thọ không thật chỉ là giả tướng.

Tưởng uẩn là tưởng những chuyện đã qua hay chưa tới. Do nghĩ chuyện quá khứ, chuyện vị lai rồi tưởng tượng nên hình ảnh dấy khởi. Quá khứ đã qua là đã mất, vị lai chưa đến là không có. Quá khứ đã qua là không, vị lai chưa đến cũng là không, mà tưởng tượng có thật. Nên chiếu kiến tưởng uẩn tánh không, duyên hợp giả có, chỉ bóng chứ có thật đâu. Hiểu như vậy mới biết tưởng uẩn không thật.

Hành uẩn là nghĩ suy của mình. Ví dụ trước khi đi chợ, quý vị tính ra chợ mua hành, mua hẹ, mua rau cải gì đó... tính rồi đến chợ mới mua. Vậy suy tính nghĩ cái này tới cái kia, giống như từng bước từng bước đi của mình, không có thật. Hành uẩn là những suy tư, nghĩ tính của mình. Sự suy tư, nghĩ tính đó khi gặp duyên thì nó phát ra, hết duyên nó mất. Như vậy hành uẩn sanh diệt như dòng nước chảy không thật. Đó là quán hành uẩn.

Thức uẩn là phân biệt như phân biệt đẹp xấu, trắng đen v.v... Thức uẩn tự nó phân biệt hay phải có duyên tác động mới phân biệt? Trong là mắt, ngoài là sắc trần, sắc trần tiếp xúc với nhãn căn sanh ra nhãn thức phân biệt. Nhĩ thức, thiệt thức v.v... cũng đều như vậy. Nên thức tự nó không có mà phải do căn, trần tiếp xúc mới có nên nó cũng không thật.

Rõ ràng thọ, tưởng, hành, thức là tâm không thật. Sắc do tứ đại hợp cũng không thật. Thấy rõ thân không thật, tâm không thật như trong kinh Viên Giác nói: "nếu chấp thân thật, tâm thật là vô minh." Nếu thấy thân không thật, tâm không thật thì hết vô minh. Vô minh hết nên trong kinh nói: "chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách", nghĩa là soi thấy năm uẩn đều không liền qua hết tất cả khổ nạn.

Chúng ta tu mà không chiếu kiến nên tuy tu nhưng vẫn còn khổ nạn. Đọc thuộc lòng Bát-nhã mỗi đêm mà khổ không hết. Bây giờ chúng ta phải khéo dùng trí tuệ chiếu soi năm uẩn không thật, thấy rõ tường tận như vậy thì phá được vô minh, liền thoát khỏi sanh tử. Không biết phá vô minh thì minh không bao giờ có. Tụng Bát-nhã là học trí tuệ mà tự mình không có trí tuệ thì chừng nào ra khỏi sanh tử? Đó là điều chúng ta cần phải biết cho thật rõ.

Người tu phải làm sao soi sáng được chính mình, chứ không phải chỉ đọc suông lời của Phật được. Nếu thấy thân năm uẩn là thật thì mê, nếu thấy thân năm uẩn do duyên hợp hư giả là tỉnh. Giả sử có ai chửi,

chúng ta thấy lời chửi của họ cũng không thật nên nhịn được. Thân hư giả mà người chấp cho là quý thì mình thương chứ không giận. Vì vậy Phật thương chúng sanh, thương là thương cái gì? Thương chúng sanh ngu si, cái không thật tưởng là thật, cái không quý tưởng là quý. Cứ như vậy mà trôi mãi trong luân hồi sanh tử.

Khi nào chúng ta tu thấy rõ thân năm uẩn không thật thì qua hết khổ ách. Qua rồi nhìn lại thấy ai còn trong khổ ách mình thương. Thương thì tất nhiên phải độ họ. Lúc đó tình thương khác với thương vì mình hay thương của ái ngã. Thương ái ngã là thương có điều kiện. Khi nào người khác giúp mình, mình mới thương vì thấy thân mình thật. Nếu tỉnh giác rồi, thấy ai mê mình thương đó là lòng thương của từ bi. Từ bi là thương bình đẳng, không có điều kiện.

Nên biết ái ngã làm cho chúng ta có nhiều xấu dở. Thứ nhất, vì ái ngã nên ai giúp cho ngã thì thương. Thứ hai, vì ái ngã nên ai chọc phá ngã thì giận ghét. Thứ ba, vì ái ngã mà cứ nối tiếp luân hồi, mất thân này chụp thân kia, không có ngày cùng. Nếu chiếu kiến năm uẩn không thật, biết rõ không lầm không mê, lúc nào cũng thấy thân này không thật, hư dối thì tất cả những gì đến với mình, mình đều không khổ. Già không khổ, chết không khổ. Bởi cái hư giả hoại đi đâu có gì tiếc, còn thấy thân thật thì tất cả khổ theo đó mà còn.

Như vậy tu theo Bát-nhã là chấp không chăng? Ví dụ cái đồng hồ là thật có hay thật không? Thật không thì sao nó có ở đây, nên nói thật không không được.

Nếu nói thật có thì khi mở từng phần ra, tìm cái đồng hồ không được. Nên nói thật có không được. Chỉ khi nào duyên hợp thì tạm có, duyên hết hoàn không. Nên nói bản tánh của đồng hồ là không. Nếu đồng hồ có sẵn thì đâu cần đợi duyên hợp. Vì đồng hồ không có sẵn nên nói tánh không. Chữ "không" là tánh không.

Tôi ví dụ thêm như chỗ này có cái khay là có, chỗ không có khay gọi là trống rỗng. Chỗ này không, chỗ kia có là do mắt thấy. Mắt thấy có không, đó là có không đối đãi. Còn đồng hồ đang có mà nói tánh không, thì biết rõ tánh nó là không, đó là thấy bằng trí tuệ. Tánh không là ngay trong có mà thấy không, chứ không phải đợi không mới thấy không. Vì vậy kinh Bát-nhã nói: "sắc tức thị không". Từ không, do duyên hợp mới có là: "không tức thị sắc". Hiểu như vậy mới hiểu Bát-nhã. Nói không mà không phải thật không, chỉ là không "thể tánh", chứ giả tướng vẫn có. Nói có nhưng là giả tướng nên chẳng phải thật có.

Thân này tánh không hay tánh hữu? Tánh không mà có là vì duyên hợp giả có. Người thấy rõ ràng như vậy tức là có trí tuệ Bát-nhã, có trí tuệ Bát-nhã là hết khổ. Vậy tu rất dễ, không tốn công bao nhiêu, cũng không phải trèo núi qua sông, lặn lội vô rừng tìm mới có, mà ngay nơi thân này dùng trí tuệ chiếu soi năm uẩn không thật thì qua hết khổ nạn. Qua hết khổ nạn là giải thoát sanh tử.

Cho nên tụng Bát-nhã là để quán chiếu, để thấy rõ thân này từ thể xác đến tinh thần là duyên hợp

hư giả không thật. Hiểu không thật rồi, chúng ta mới xem thường, không quý trọng thân nữa. Do không quý trọng thân nên hết ái ngã. Hết ái ngã mới dứt được luân hồi sanh tử. Như vậy người muốn tiến tới giải thoát sanh tử phải thấy rõ năm uẩn đều không.

Thấy được tánh không thì không còn đối đãi. Không đối đãi mới là nghĩa trung đạo, là chân lý. Còn không đối với có là thấy một bên, gọi là biên kiến. Vì vậy nhiều người tu không biết, nên nói tụng Bát-nhã, Kim Cang là chấp không, đó là sai lầm. Chúng ta tu hành phải sáng suốt, nhận cho kỹ, thấy được sự vật hiện có, biết tánh của nó là không, duyên hợp hư giả tạm có thôi. Thấy như vậy là người trí tuệ, trí tuệ là sáng suốt. Ngược lại, không thật mà tưởng thật là si mê, si mê là vô minh.

Muốn phá vô minh phải dùng minh. Trong kinh nói: "Căn nhà tối cả ngàn năm, muốn hết tối thì phải thắp đèn lên. Nhà dù tối ngàn năm mà thắp đèn lên thì sáng liền." Cũng vậy chúng ta mê vô lượng kiếp rồi, nhưng bây giờ tỉnh thì ngay đó là giác là hết vô minh. Nhà Phật cũng thường nói câu "hồi đầu thị ngạn", tức xoay đầu lại là bờ giác chứ không đâu xa. Vì vậy mê thì dẫn đi trong luân hồi sanh tử, giác thì trở lại bờ Niết-bàn.

Tu là hồi đầu, xoay đầu lại. Từ lâu chúng ta mê nên đi trong đau khổ tử sanh, khi tỉnh chúng ta trở lại thì hết đau khổ. Nên tu là giải khổ cho mình, cứu khổ cho chúng sanh. Nếu mình còn khổ thì làm sao cứu khổ

cho người được. Nếu hiểu tu là chỉ lo cứu khổ cho chúng sanh nên ai mời làm gì, rước đi đâu cũng nghe theo, đó là họa. Ví dụ cầu an là cứu khổ cho người sống, cầu siêu là cứu khổ cho người chết v.v... nhưng mình chưa hết khổ thì làm sao cứu họ hết khổ được. Muốn cứu khổ cho người trước phải giải khổ cho mình. Mình hết khổ rồi mới cứu khổ cho người được.

Nhiều Phật tử có chuyện buồn, nhờ thầy an ủi khuyên lơn cho bớt buồn bớt khổ. Rồi mai chiều thầy có chuyện buồn Phật tử thấy thương an ủi lại. Như vậy chỉ là sự an ủi lẫn cho nhau chứ không ai hết khổ cả. Cho nên chúng ta tu là phải giải khổ cho mình, giải khổ cho mình rồi mới cứu khổ cho người. Còn chưa tự giải khổ được, mà đi cứu khổ cho người là chuyện không có thật.

Phản chiếu lại để thấy năm uẩn đều không, gọi là "phản quan tự kỷ", nghĩa là soi sáng lại chính mình. Soi sáng để thấy rõ mình, nên không lầm không chấp. Khi đã sáng rồi, mới chỉ lại cho người khác không lầm không chấp. Ngồi soi sáng lại chính mình là ngồi thiền. Bởi vậy nói thiền quán là ngồi lại để soi sáng chính mình, thấy rõ mình thật hay giả, thấy rõ mình thanh tịnh hay ô uế v.v... Thấy rõ mình như vậy thì mình mới không lầm, không lầm mình thì mình mới chỉ cho người khác tu không lầm. Nếu mình không chiếu soi mình, không biết rõ mình thì dạy người là dạy cái gì. Cho nên nhà Phật nói phải luôn quán chiếu, phải soi sáng chính mình hay phản quan tự kỷ. Đó là hướng tu trong nhà Phật thường chỉ dạy.

Cho nên tăng ni ở các thiền viện mỗi đêm phải ngồi thiền để quán chiếu lại mình. Thấy rõ từng tâm niệm của mình không thật mới dẹp được nó. Còn tưởng nó là đúng, là thật thì không bao giờ dẹp phá được. Không dẹp phá nó được thì phải chịu đi trong luân hồi sanh tử thôi. Như vậy minh là trí tuệ, vô minh là si mê. Trí tuệ là sáng, si mê là tối. Có trí tuệ thì hết si mê. Nhà tối chỉ thắp đèn mới trừ được tối. Chúng ta vì vô minh nên phải sanh tử, muốn hết sanh tử phải phá vô minh. Phá vô minh thì phải dùng trí tuệ.

Khi đã nắm vững đường lối, phương pháp tu chúng ta phải cố gắng tu. Tu cho được giải thoát để cứu độ chúng sanh đó là bản nguyện của tất cả người xuất gia theo Phật vậy.

TU LÀ DỪNG
CHUYỂN VÀ SẠCH NGHIỆP

Giảng tại chùa Phong Hòa – Sa Đéc – 2000

Đề tài tôi giảng hôm nay: *Tu là dừng nghiệp, chuyển nghiệp, và sạch nghiệp*. Trước khi đi vào đề tài, tôi xin đặt một câu hỏi: "Tại sao chúng ta phải tu?" Quý Phật tử thường đi chùa, lễ Phật, ăn chay, chắc rằng ai cũng nói mình biết tu rồi, phải không? Vậy nếu có người hỏi tại sao phải tu, thì quý vị trả lời thế nào? Ở đây tôi sẽ giải thích về điều này.

Chúng ta đều ý thức rằng người biết tu là người cầu tiến, là người vươn lên. Tại sao? Thí dụ có người trước kia say rượu lè nhè, nhưng bây giờ người đó biết tu theo Phật, giữ năm giới. Do giữ giới nên không uống rượu say nữa, đó là đã tiến hơn xưa. Hoặc như người chuyên đi ăn trộm, người đó bị xã hội đánh giá là hạng bất lương. Bây giờ người đó biết tu, thọ giới của Phật.

Phật cấm không được trộm cướp. Khi không còn trộm cướp nữa, thì người đó có tiến bộ chưa?

Thường thường thế gian thấy ai hư hỏng, rồi thức tỉnh lại, làm lành thì người ta bảo người đó giác ngộ. Đó là một bước tiến. Như vậy vì cầu tiến mà chúng ta tu. Người biết tu là lúc nào cũng sửa đổi hành vi xấu, ngôn ngữ xấu, ý niệm xấu của mình trở thành hay, trở thành tốt. Như vậy có phải là tiến bộ không? Cho nên nói biết tu là có tiến. Vì vậy muốn cầu tiến, người Phật tử phải tập tu. Đó là lý do thứ nhất.

Lý do thứ hai, chúng ta tu là vì muốn đem lại sự an lạc cho bản thân mình trong hiện tại và vị lai. Tại sao? Thí dụ như một Phật tử trước kia chưa biết tu, ở gia đình vợ chồng nghi ngờ nhau không hòa thuận. Bây giờ nếu hai vợ chồng biết tu, giữ ngũ giới tức không tà dâm, không ngoại tình với kẻ khác, thì vợ chồng hết nghi nhau. Hết nghi nhau thì bình an, hạnh phúc. Như vậy nhờ tu mà đem lại sự bình an cho gia đình, sự tốt đẹp cho xã hội. Nên người biết tu là người tiến lên, chuẩn bị cho cuộc sống luôn được an lạc. Thế mới thấy tu là việc thiết yếu. Phật tử khi hiểu được lợi ích đó rồi ai cũng phát tâm tu. Đó là lý do thứ hai.

Khi đã phát tâm tu theo Phật, thì điều đầu tiên Phật dạy chúng ta tu là để dừng nghiệp. Tại sao tu để dừng nghiệp? Trước khi trả lời câu này, tôi xin ôn lại lịch sử đức Phật một chút.

Chúng ta nhớ đức Phật Thích-ca-mâu-ni khi ngồi dưới cội bồ-đề suốt bốn mươi chín ngày đêm, đến đêm

thứ bốn mươi chín, từ đầu hôm đến canh hai ngài chứng được Túc mạng minh.

Túc mạng minh tức là trí sáng suốt, thấu rõ hết bao nhiêu kiếp về trước của mình, đã từng làm gì, ở đâu, cha mẹ anh em tên gì... đều biết rõ hết. Chẳng những một đời mà vô số đời cũng đều biết rõ. Nên gọi là túc mạng minh, tức trí sáng suốt, biết vô số mạng kiếp về trước. Sau này đi giảng đạo, ngài nhắc lại đời trước ngài đã từng làm gì, ở đâu, lợi ích cho ai v.v... Những sự việc như thế được kết tập lại gọi là kinh Bản Sanh và Bản Sự, hiện giờ vẫn còn.

Từ canh hai đến canh ba, ngài chứng được Thiên nhãn minh. Thiên nhãn minh là tất cả những gì gần xa, nhỏ nhiệm nhất ngài đều thấy được. Cho nên khi đức Phật chứng được Thiên nhãn minh rồi, ngài nhìn thấy trong bát nước có vô số vi trùng. Ngày xưa nói trong nước có vi trùng người ta không tin. Nhưng bây giờ nhờ khoa học chế ra kính hiển vi, người ta mới thấy vi trùng. Như vậy đức Phật đã thấy hơn hai ngàn năm rồi, bây giờ chúng ta mới biết. Bằng thiên nhãn minh ngài nhìn rất xa, thấy ngoài thế giới này, còn có vô số thế giới khác, tính không hết. Danh từ chuyên môn trong nhà Phật gọi là hằng hà sa số. Hằng hà đó là sông Hằng ở Ấn Độ, sa số là số cát. Sông Hằng ở Ấn Độ dài tới mấy ngàn cây số, thì cát sông Hằng chừng bao nhiêu? Vô số kể. Phật nói thế giới trong hư không nhiều như số cát sông Hằng vậy. Ngày xưa không ai tin điều này cả. Nhưng bây giờ nhờ các nhà thiên văn, người ta tìm thấy rõ ràng ngoài thiên hà của chúng ta, còn vô số thiên hà nữa.

Cho nên biết trong vũ trụ không biết bao nhiêu là thế giới. Như vậy Phật nói không sai, vì đó là cái thấy thật.

Kế đó, ngài nhìn thấy con người khi chết rồi lại tái sanh vào các loài. Người ta cứ nghĩ chết rồi là hết, hoặc bảo chết rồi trở lại làm người. Nhưng Phật thấy rõ ràng, khi chúng ta chết rồi do nghiệp của mình tạo hằng ngày, hoặc lành hoặc dữ; nếu lành thì nó dẫn chúng ta sanh trong cõi lành, nếu dữ nó dẫn chúng ta sanh vào cõi dữ. Cho nên trong kinh có một đoạn Phật nói: "Ta nhìn thấy chúng sanh do nghiệp dẫn đi luân hồi trong lục đạo như người đứng trên lầu cao nhìn xuống ngã tư đường, thấy rõ ràng ai nghiệp gì, đi đường nào, không có nghi ngờ."

Vì vậy Phật dạy chúng ta tu, bước đầu là dừng nghiệp. Dừng nghiệp để làm gì? Để khi chết chúng ta không bị nghiệp ác dẫn đi vào đường ác. Nếu cứ tạo nghiệp ác, thì khi chết chúng ta bị nghiệp dẫn trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Cho nên người Phật tử tu là làm sao trong hiện tại, dừng những hành động xấu ác để bản thân là một người tốt có lợi ích cho xã hội, chết đi mình lại được nghiệp lành dẫn sanh vào cõi lành. Như vậy có phải tu là để cho chúng ta an ổn trong đời này và đời sau không? Vì tầm quan trọng như vậy cho nên chúng ta mới tu.

Như hàng tăng ni xuất gia, lẽ ra các vị ở ngoài đời hưởng những lạc thú thế gian, tại sao lại cạo đầu vào chùa ăn chay, mặc áo nhuộm cho khổ vậy? Có cái gì cần, cái gì quý mình mới làm điều đó chứ. Vì thấy rõ được lợi ích việc tu tập rồi, nên chúng ta mới đi tu.

Đến canh năm, khi sao mai vừa mọc, ngài liền chứng được Lậu tận minh, tức là trí sáng suốt thấy rõ nguyên nhân vì sao con người phải luân hồi sanh tử. Ngài thấy rõ ràng, không nghi ngờ gì hết. Nên sau đó ngài đến vườn Lộc Uyển, giảng bài pháp đầu tiên cho năm anh em ông Kiều-trần-như nghe. Đó là bài pháp Tứ diệu đế. Ngài chỉ rõ quả đau khổ và nhân gây ra đau khổ; chỉ cho quả giải thoát và nhân tu sẽ được giải thoát. Đó là do Phật tu chứng được nên ngài nói ra, chứ không phải như các triết gia suy luận rồi nói.

Vì vậy Phật dạy chúng ta trên đường tu, phải làm sao đạt được kết quả tốt đẹp, làm sao tu cho cuộc đời của mình hiện tại an vui hạnh phúc, lợi ích cho chúng sanh. Khi chết đi sanh trở lại, được làm người tốt đẹp hơn, cao quý hơn. Tu là như vậy.

Ở đây, điểm quan trọng tôi muốn nhấn mạnh: Tu là dừng nghiệp, là chuyển nghiệp và sạch nghiệp. Dừng nghiệp, tức là dừng những nghiệp ác, chúng ta không tạo những tội lỗi phải chịu khổ đau nữa. Vậy tu dừng nghiệp bằng cách nào?

Trong nhà Phật dạy, dù tại gia hay xuất gia, khi bước chân vào đạo, trước tiên phải gìn giữ giới luật. Gìn giữ giới luật là tu dừng nghiệp. Tại sao? Bởi vì đức Phật thấy rõ ràng, con người khi nóng giận hay tham lam rất là cuồng loạn. Điều tội ác nào người ta cũng có thể làm được. Mà tạo tội ác thì phải đọa, phải chuốc quả đau khổ. Vì vậy Phật dạy phải giữ những điều giới, đừng tạo ác. Không tạo ác thì khỏi đọa.

Như hàng Phật tử tại gia, đức Phật dạy phải giữ năm giới:

1. Không được sát sanh.

2. Không được trộm cướp.

3. Không được tà dâm.

4. Không được nói dối.

5. Không được uống rượu, không được hút á phiện, xì-ke, ma túy.

Năm điều đó cần phải gìn giữ cho đúng. Như người nam khi chưa biết tu, có ai rủ uống rượu thì sao? Tuy ban đầu chưa biết uống, nhưng bạn bè rủ thì vị tình, uống rồi thành ghiền, ghiền rồi thành say. Đối với á phiện, xì-ke, ma túy cũng vậy. Trước đâu có, cha mẹ sanh ra đâu có ghiền. Do bị bạn bè rủ rê mà không biết tu mới nhào theo. Nhào theo rồi thì hư một đời, hại gia đình, hại xã hội. Nên Phật cấm những điều đó là thương hay làm khó khăn mình? Đó là Phật thương. Bởi rượu, á phiện, xì-ke, ma túy là hố sâu nguy hiểm, Phật muốn cho chúng ta không rớt vào hố đó nên mới dùng hàng rào giới luật để chặn.

Thí dụ Phật tử đã thọ ngũ giới rồi, nếu bạn bè tới rủ uống rượu, liền nói: "Tôi đã thọ giới Phật rồi, không được uống rượu. Thôi, tôi xin không uống." Như vậy là ngăn chặn mình tạo tội. Nếu không thọ, không giữ giới thì bạn bè rủ cứ ngồi uống có sợ gì đâu. Rồi tới ăn trộm, ăn cướp, cho đến giết người... trong những việc đó có gì bình an không hay việc nào cũng khổ. Mình làm cho

mình khổ, mình làm cho người khác cũng khổ, cứ khổ lây với nhau.

Bây giờ Phật cấm không được giết người, dù giận bao nhiêu đi nữa, cũng không dám động đến sanh mạng của người khác, đó là tu. Tu là giữ giới. Cho nên bước đầu vào đạo, Phật bảo phải giữ năm giới. Chúng ta hứa giữ để trong lòng lúc nào cũng nhớ không được làm các việc đó. Nhờ hứa với Phật, hứa với quý thầy như vậy, không dám quên nên không tạo tội. Đây gọi là dừng nghiệp.

Chúng ta đối nơi thân, nơi miệng, nơi ý thường hay buông lung tạo tội. Thí dụ nơi thân, trẻ nhỏ thấy con chim đậu trên cành cây, nó làm sao? Nó muốn bắn. Nhiều khi con chim nhỏ xíu không đáng gì hết, không được một miếng ăn nữa, mà cũng cứ bắn. Thấy con cóc, con nhái, muốn lấy đá chọi v.v... Bây giờ mình biết tu thì việc gì không có lợi cho mình, cho người mà làm đau khổ chúng sanh thì đừng làm. Nhờ không làm nên không khổ cho những con vật nhỏ, không khổ cho người. Như vậy nhờ biết gìn giữ giới, không làm việc ác, đó là chúng ta tu.

Đến miệng, chúng ta toàn nói lành hay cũng có khi nói dữ? Có người nào nói lành suốt đời chưa, hay khi vui thì nói lành, khi giận thì nói dữ. Bây giờ chúng ta biết tu rồi, vui nói lành mà giận thì thôi, làm thinh, đừng nói gì cả. Bởi vì nếu nói thì sẽ nói bậy, nói tội lỗi. Cho nên khi giận, làm thinh bỏ qua, một hồi sẽ hết. Chúng ta giữ thân không làm đau khổ cho chúng sanh, miệng không nói lời dữ, lời ác khiến người khinh miệt mình. Đó là bảo vệ giá trị tinh thần đạo đức của mình.

Quý Phật tử thấy khi giận lời nói có giá trị thật không? Thí dụ khi giận người ta nói "mày là con chó", nói thế mà mình có thành con chó đâu. Nếu tỉnh táo, mình sẽ trả lời: "Tôi đâu có bốn chân đâu mà thành con chó." Nhưng đằng này, nghe nói con chó liền muốn tát tai người ta, như vậy vô tình mình nhận là chó rồi. Bởi vừa nói chó là mình cắn liền, phải không? Khi nóng giận người ta dễ điên cuồng, không có chút gì khôn ngoan, sáng suốt cả. Cho nên khi nóng giận cần phải im lặng, đó là người khôn, người khéo tu.

Như vậy chúng ta tu thân, tu miệng và tu luôn cả ý nữa. Ý của quý vị nghĩ tốt nhiều hay nghĩ xấu nhiều? Có khi xấu nhiều tốt ít, có khi tốt nhiều xấu ít, tốt xấu lẫn lộn. Bây giờ tu rồi khi nghĩ một điều gì xấu, chúng ta biết đó là bậy, là tội lỗi nên không nghĩ nữa, cấm nó như vậy lâu dần thành quen. Nghĩ tốt thì cho nghĩ, nghĩ xấu thì dừng. Đó là chúng ta tu.

Nếu người thân không làm những điều xấu ác, miệng không nói những lời dữ, ý không nghĩ những điều bậy xấu, thì người đó là người tốt. Người ta nói tu hiền, nhưng hiện nay có nhiều người tu mà chưa hiền. Ăn chay thì ăn mà không hiền chút nào cả. Bởi tu không phải chỉ ăn chay mà tu là sửa thân đừng làm tội lỗi, miệng đừng nói tội lỗi, ý đừng nghĩ tội lỗi. Còn ăn chay, ăn mặn chỉ là phần phụ thôi. Người ăn mặn mà nói năng đàng hoàng hiền lành, còn người ăn chay mà la lối bậy bạ thì ai hơn ai? Hiểu vậy quý vị mới thấy lẽ thật của sự tu.

Ngay trong đời sống này phải tạo cho mình một cuộc sống có giá trị. Nếu trong gia đình hai vợ chồng đều biết tu, chồng không làm bậy, không nói bậy, không nghĩ bậy, vợ cũng vậy thì gia đình đó đầm ấm, hạnh phúc không? Sở dĩ ngày nay gia đình chia ly, đau khổ, là vì người ta không biết tu. Tu dừng nghiệp là đừng làm bậy, đừng nói bậy, đừng nghĩ bậy thôi, chứ chưa làm gì hay tốt. Bao nhiêu đó cũng khó rồi.

Lâu nay người ta quen buông lung, bây giờ chặn lại nên khó, chứ việc đó đâu phải khó. Nếu giận người ta mà mình làm thinh, không la lối gì hết, một hồi cơn giận sẽ nguôi và từ từ mình quên hết. Quên hết thì có thiệt thòi gì cho mình đâu. Còn nóng chửi người ta, người ta đánh lại mình thì sẽ sanh ra bao nhiêu chuyện rắc rối, bao nhiêu phiền não và tội lỗi khác nữa. Tất cả chúng ta ai cũng cần phải tu để trở thành người hay tốt. Đó là người khôn ngoan, sáng suốt. Nếu để thân miệng ý lăng xăng lộn xộn hoài, đó là người xấu, người dở.

Tôi đã nói phần tu là dừng nghiệp. Kế đến phần tu là chuyển nghiệp.

Chuyển là đổi. Chuyển nghiệp là chuyển đổi nghiệp của mình. Tôi thường hay nói, Phật tử chúng ta hiểu nghĩa chữ tu dở hơn cả mấy chú sửa xe Honda nữa. Tại sao vậy? Vì mấy chú đó gọi sửa xe hư ít là "tiểu tu", xe hư nhiều hơn là "trung tu", xe hư thật nhiều là "đại tu". Có khi nào mình đem chiếc xe cũ hư đi sửa, tới ngày lấy nó y nguyên như cũ mà mình vẫn chịu không? Đâu có! Phải sửa tốt hơn ngày mình giao xe mới được.

Như vậy tu là sửa từ cái hư, cái xấu trở thành cái tốt, cái hay. Người biết sửa là người biết tu. Quý Phật tử tu bao nhiêu năm rồi, có biết sửa chưa hay chỉ xin Phật thôi. Có gì buồn, lạy Phật: "Phật cứu độ con", "Phật cho con hết bệnh hoạn", "cho con hết tai nạn" v.v... Nếu tu như vậy chắc Phật cũng lắc đầu, không biết nói sao. Bởi đức Phật từng bảo rằng: "Ta không có quyền ban phước, xuống họa cho ai." Nếu ngài ban phước xuống họa cho người, thì ngài không dạy mình tu dừng nghiệp, chuyển nghiệp, không dạy tu nhân quả. Nhân tạo lành thì được hưởng quả lành, nhân tạo ác thì phải chịu quả ác. Phật chỉ dạy chúng ta biết thế nào là tội phải tránh, thế nào là phước nên làm, đó là dạy chúng ta tu.

Phật tử bây giờ không chịu tu, có việc gì liền chạy xin Phật cho nhanh. Chỉ tốn có một dĩa quả, một bó nhang là xong. Phật tử xin thì xin, chứ Phật đâu có cho được. Lâu nay Phật tử chúng ta cứ tu như vậy, không cần biết đúng hay sai với ý nghĩa chữ tu trong nhà Phật gì cả. Bởi tu không đúng ý nghĩa, nên càng tu càng thấy lung tung. Trong nhà sanh chuyện phiền não với nhau, ra phố đi đâu đụng đó. Nếu biết tu đúng với những lời Phật dạy thì càng tu gia đình càng hạnh phúc, càng tu láng giềng càng mừng vui, được gần người hiền, người lành.

Như vậy chuyển nghiệp là chuyển thế nào? Từ nghiệp xấu ngày xưa đã làm, bây giờ đổi thành nghiệp tốt. Như khi xưa mình tạo những hành động xấu xa, làm đau khổ cho người, bây giờ mình dừng không làm việc ấy nữa. Ngang đó mình khỏi tội lỗi, nhưng chưa được

bao nhiêu phước. Nên bây giờ không làm khổ người, mà còn làm lợi ích, giúp đỡ cho người được vui vẻ. Đó là chuyển nghiệp xấu thành nghiệp tốt. Chuyển được thân nghiệp là làm các việc lành, giúp người này cứu kẻ kia. Mọi người được an vui thì người đó trở thành người tốt, đáng khen. Đó là tu chuyển nghiệp về thân.

Miệng chúng ta ngày xưa nói dữ nói dối, bây giờ biết tu rồi không nói dữ, không nói dối, mà còn nói lời hiền hòa, dễ thương, nói lời chân thật. Gặp người buồn khổ, nói lời an ủi cho người bớt khổ. Người không hiểu đúng lẽ thật, nói cho người hiểu đúng lẽ thật, đó là tu. Chuyển nghiệp xấu của thân thành nghiệp tốt của thân; chuyển nghiệp xấu của miệng thành nghiệp tốt của miệng; chuyển nghiệp xấu của ý thành nghiệp tốt của ý.

Nếu có gì phiền hà làm cho mình khó chịu, vừa muốn giận liền tự nhắc "không được giận", "giận là xấu, bỏ". Nên nghĩ người làm sai là người đáng thương, chứ không đáng giận. Như vậy chuyển từ ghét giận trở thành thương mến, tâm hung dữ trở thành tâm từ bi. Như vậy là tu. Tu là từ nghiệp xấu chuyển thành nghiệp tốt. Việc này dễ làm hay khó làm? Dừng nghiệp đã là khó rồi, huống nữa phải làm cái tốt. Chính vì vậy người tu mới được thế gian kính phục. Nếu trong xã hội, trong gia đình, ai cũng biết chuyển nghiệp xấu thành nghiệp tốt hết thì gia đình đó thế nào? Gia đình đó hoàn toàn được hạnh phúc, xã hội cũng tốt đẹp theo. Nên biết chúng ta tu là đem lại sự an vui, hạnh phúc cho mình, cho mọi người.

Trong kinh Phật dạy rất rõ: "Chúng sanh tạo nghiệp từ thân, miệng, ý." Cho nên sau khi giữ năm giới rồi, Phật tử phải tu thêm thập thiện. Giữ năm giới là dừng được nghiệp ác, tu thập thiện là chuyển nghiệp ác thành nghiệp lành. Hồi xưa, mình thường hay giết hại thì ngày nay thương chúng sanh. Thấy chúng sanh nào bị bắt, sắp bị giết hại, mình mua thả. Ngày xưa thay vì giết, bây giờ lại cứu. Hồi xưa mình tham lam trộm cắp của người ta, bây giờ có duyên mình bố thí. Hồi xưa mình có những hạnh xấu không trinh bạch, bây giờ tập tu hạnh trinh bạch.

Như vậy thay vì thân có ba nghiệp sát sanh, trộm cắp, tà dâm, bây giờ mình chuyển ba nghiệp đó. Sát sanh chuyển thành phóng sanh, trộm cướp chuyển thành bố thí, tà dâm chuyển thành trinh bạch. Được vậy đời mình tốt đẹp vô cùng.

Ngày xưa hay nói dối, hay nói hung dữ, bây giờ Phật dạy chuyển thành bốn thứ: nói lời chân thật, nói lời hòa ái, nói lời hòa hợp, nói lời đúng lý. Thay vì nói dối gạt, thì bây giờ chúng ta nói lời chân thật. Chuyển lời nặng nề ác độc thành lời hòa nhã dễ thương. Đó là chuyển bốn nghiệp nơi miệng.

Kế đến chuyển nơi ý. Ý chúng ta thường dễ sanh tham lam, khi tu dừng được tham lam rồi, chúng ta phải tập hỷ xả. Hỷ xả tức là tha thứ, là buông bỏ. Thí dụ ngày xưa, chúng ta làm một muốn được hai, làm hai muốn được ba bốn... cứ muốn chồng lên. Bây giờ chúng ta làm việc vừa phải, có đủ cho cuộc sống mình bình an thôi.

Phần dư vui vẻ đem ra giúp đỡ cho những người thiếu, đó gọi là hỷ xả.

Ngày xưa chúng ta hay nóng giận. Giận người này giận người nọ, thì ngày nay tập lòng từ bi thương xót mọi người, để mình không khổ, mà người cũng không khổ. Nói tới từ bi chúng ta thấy rất khó. Tại sao? Vì ở đời có người ăn nói dễ thương, có người ăn nói khó thương. Có người tư cách dễ thương, có người tư cách khó thương... nên mình cũng khó thương. Bây giờ từ bi là phải thương tất cả, thì làm sao mà thương đây?

Thí dụ khi vào bệnh viện tâm thần, chúng ta bị những người điên trong đó kêu tên mình chửi, hoặc nhổ nước bọt lên mình v.v... lúc đó chúng ta thế nào? Cự lộn với họ hay là thương họ. Mình không có lỗi lầm gì với họ, mà họ chửi mình, rồi còn phun nước bọt vô mình, dễ giận không? Nhưng nếu giận, mình cự lộn với họ thì người chung quanh sẽ nói sao? Đánh lộn với kẻ điên thì chỉ có người điên mới làm thôi. Người ta điên cho nên làm bậy, còn mình tỉnh phải thương họ chứ đâu nên giận.

Phật tử xét kỹ, những người mình không làm quấy, không làm điều tội lỗi với họ, mà người ta nói mình quấy, mình có tội lỗi thì mình nên nghĩ: Chuyện không có mà họ nói, đó là họ không tỉnh sáng. Người không tỉnh sáng là người đáng thương, chứ không đáng giận. Mình đang tỉnh sáng thì không nên hơn thua với người không tỉnh sáng. Nhớ như vậy chúng ta sẽ có lòng từ bi dễ dàng, không khó. Cứ thế mình tập tâm từ bi càng ngày càng lớn lên, đó là tu.

Tâm chúng ta thường ngày hay si mê, nghĩ sai trật, nghĩ lầm mà chúng ta tưởng là đúng. Như Phật tử đến tháng hai tháng ba, thường lên núi Sam để "vay tiền" Bà về làm ăn phải không? Đó là điều không có lẽ thật, thế mà Phật tử vẫn tin làm. Nếu tới miếu Bà vay tiền về làm ăn, ai cũng giàu hết, thì từ Long Xuyên lên Châu Đốc người ta cất nhà ngói hết. Nhưng quý vị thấy nơi đó có nhà ngói hết chưa? Kế cận miếu Bà dại gì không vô vay tiền làm ăn cho được giàu. Rõ ràng điều này đâu có đúng! Một việc không có lý như vậy, nhà Phật gọi là tà kiến. Tức hiểu biết sai lầm, không đúng sự thật. Thế mà Phật tử vẫn nghe theo, không phải sai lầm là gì?

Phật tử chúng ta phải có một nhận định đúng đắn mới gọi là tu. Nếu hiểu sai lầm như vậy không phải là tu. Chúng ta tu là để đem lại an vui, đem lại lợi ích cụ thể, thiết thực cho mình cho người. Phật tử tin được lý nhân quả, hiểu rõ gieo nhân thì gặt quả, nhân lành thì quả lành, nhân ác thì quả ác.

Ví như người nông phu phải lựa giống tốt gieo xuống ruộng, thì tới mùa thu hoạch mới được lúa tốt, nhiều. Nếu gieo giống xấu thì kết quả xấu, không nghi ngờ. Tuy nhiên không hẳn đơn giản giống tốt thì được quả tốt hết. Giống tốt còn phải biết bón phân, nhổ cỏ, coi chừng sâu rầy, nước nôi nữa, đó là những duyên phụ. Duyên chánh là chánh nhân tức hạt giống, duyên phụ là những điều kiện trợ giúp cho chánh nhân phát triển, đi đến kết quả tốt đẹp. Nếu có người nông dân tới mùa lúa mà không chịu gieo mạ, cứ chắp tay nhờ trời Phật cho con năm nay được trúng mùa thì có trời, Phật nào cho được không?

Chúng ta cũng như vậy, chỉ cầu xin mà không chịu tạo nhân tốt thì đòi quả tốt sao được. Điều đó không hợp với lẽ thật, không đúng với chánh pháp. Cho nên người Phật tử chúng ta phải thấy, phải hiểu cho đúng, đừng để sai lầm. Nếu sai lầm thì tự mình khổ và cũng làm cho người khác khổ nữa, chứ không có lợi ích gì.

Tôi đã nói hai phần, tu là dừng nghiệp ác và tu là chuyển nghiệp ác thành nghiệp thiện rồi. Kế đến tôi sẽ nói tu là làm cho sạch nghiệp. Tất cả các nghiệp chúng ta đã tạo, ngày nay biết tu chúng ta phải gột rửa hết. Như vậy muốn tu sạch nghiệp, phải tu bằng cách nào? Về điểm này, tôi sẽ hướng dẫn từ từ.

Nếu người tu Tịnh độ muốn được sạch nghiệp phải làm sao? Trong kinh Di-đà dạy chúng ta niệm Phật phải nhiếp tâm cho thanh tịnh. Do tâm thanh tịnh mới không nhớ bậy, không nghĩ bậy. Nghĩa là muốn tâm sạch thì phải nhớ Phật, phải niệm Phật, đừng nhớ chuyện hơn thua, phải quấy của thế gian thì tâm dần dần trong sạch. Vì vậy muốn nghiệp sạch hoàn toàn thì phải ráng tu cho miên mật. Phật dạy người tu đến chỗ giải thoát, hết khổ đau, hết sanh tử thì hết nghiệp. Vì nghiệp dẫn mình đi trong luân hồi, bây giờ muốn hết luân hồi thì phải sạch nghiệp. Nên muốn sạch nghiệp thì chúng ta phải tu đến nơi đến chốn, chứ không thể tu lơ là được.

Ngày nay nhiều Phật tử hay ỷ lại mình còn khỏe, còn trẻ lo làm ăn đã, chừng nào già hãy niệm Phật rút thì Phật sẽ đón. Tu như vậy khỏe. Phật tử tưởng tượng điều đó đơn giản như thế, nhưng nó lại không có lẽ thật.

Như trong kinh Di-đà nói, chúng ta niệm Phật từ một ngày, hai ngày, ba ngày cho đến bảy ngày nhất tâm bất loạn, khi sắp chết Phật và Thánh chúng mới đón về Cực lạc. Nếu nhất tâm từ một ngày, hai ngày, ba ngày đến bảy ngày thì tâm có còn nghĩ gì khác Phật không? Khi đó tâm thanh tịnh tức nghiệp cũng thanh tịnh. Như vậy là sạch các nghiệp xấu rồi.

Tôi thường nói trong ba nghiệp thân, miệng, ý thì trọng tâm là ý nghiệp. Ý nghĩ xấu thì miệng nói xấu, thân làm xấu. Ý nghĩ tốt thì miệng nói tốt, thân làm tốt. Như vậy gốc là ý. Vì vậy Phật dạy phải nhắm thẳng vào ý. Ý hoàn toàn trong sạch thì hết nghiệp, hết nghiệp thì được Phật đón về Cực lạc không nghi. Nếu niệm sơ sơ, còn tính làm ăn đủ thứ thì chắc Phật không đón được đâu! Nhiều Phật tử tu, mang xâu chuỗi mà vẫn còn tính toán hơn thua nhiều quá thì làm sao mà Phật rước qua bên đó được.

Lại có người bảo mình mang nghiệp về Tây phương, thủng thẳng tu nữa cũng được. Điều đó tôi không tin. Ví dụ một con chó ghẻ lác bị xà mâu ăn, nó nằm dưới đất. Bây giờ bảo đem nó lên lầu ba cho hết xà mâu, có được không? Muốn nó hết xà mâu thì phải trị thuốc. Trị lành rồi thì ở dưới đất hay trên lầu gì nó cũng mạnh. Chúng ta ngay đây tu cho sạch nghiệp thì dù được về Cực lạc hay ở đây, mình cũng thanh tịnh, an vui như ở Cực lạc vậy thôi. Đó là một lẽ thật. Nên trong kinh Di-đà, đức Phật dạy phải niệm Phật cho tới bảy ngày được nhiếp tâm bất loạn, khi lâm chung Phật và Thánh chúng mới hiện ở trước, rước về cõi Phật.

Bây giờ tôi nói tới những vị tu Thiền. Trước tiên là tu theo thiền Nguyên thủy. Trong kinh Niệm Xứ của bộ A-hàm, Phật có dạy rằng: Người nào quán Tứ niệm xứ: "quán thân dơ nhớp, quán cảm thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán các pháp vô ngã", quán như vậy suốt ngày, không nghĩ gì khác, từ một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày cho tới bảy ngày, người đó sẽ chứng từ quả A-na-hàm đến quả A-la-hán.

Như vậy Phật dạy dù tu Tịnh độ hay tu Thiền cũng phải nhiếp tâm, chuyên nhất. Một bên niệm danh hiệu Phật, một bên quán Tứ niệm xứ. Do quán nên thấy rõ trong nội tâm, buông sạch hết không nghĩ gì khác. Nhờ không nghĩ gì khác, tâm mới được trong sạch. Tâm trong sạch là nghiệp trong sạch. Nghiệp trong sạch nên chứng quả. Chứng quả là không còn trầm luân trong sanh tử nữa. Đó là tu theo thiền Nguyên thủy.

Kế đến tôi nói tu theo Thiền tông. Chúng tôi hướng dẫn tăng ni và Phật tử tu thiền là xoay trở lại quán sát chính mình. Khi vừa mới khởi niệm nghĩ người này, người nọ liền buông, đừng chạy theo niệm. Như vậy từ một ngày, hai ngày tới bảy ngày, đi đứng ngồi nằm đều buông hết các tạp niệm, không theo nó. Lần lần nó lặng, không khởi các niệm thì tâm thanh tịnh. Bởi vì khởi niệm là nghĩ tốt, nghĩ xấu, là tạo nghiệp. Bây giờ hết nghĩ, lặng lẽ trong sạch, đó là thanh tịnh. Thanh tịnh thì nghiệp hết. Từ đó nhận ra bản tâm thanh tịnh của mình. Chính bản tâm này mới không bị nghiệp dẫn đi trong luân hồi sanh tử nữa.

Tôi thường hay dẫn câu chuyện vua Trần Nhân Tông khi còn là Thái thượng hoàng, ngài có làm bài phú Cư Trần Lạc Đạo (ở cõi trần mà vui với đạo). Kết bài phú đó, ngài dùng bốn câu kệ chữ Hán, câu chót ngài nói rất rõ ràng: *đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền,* tức là đối với cảnh mà không có một ý niệm dính mắc thì đừng hỏi chi thiền cho dư. Tại sao? Vì khi tâm không chạy theo cảnh, không dính mắc cảnh, đó là thiền rồi.

Như vậy để thấy tất cả pháp của Phật dù Tịnh độ, thiền Nguyên thủy hay Thiền tông đều dạy chúng ta tu cho sạch hết nghiệp. Mà nghiệp phát xuất từ ý cho nên ý lặng, ý được nhất tâm, đó là trong sạch. Trong sạch thì được thấy Phật, được chứng quả, được thể nhập hoàn toàn pháp thân. Chuyện tu rõ ràng như vậy, không có gì nghi ngờ nữa.

Tất cả chúng ta tu phải đi từng bậc. Bậc thứ nhất là dừng nghiệp, bậc thứ hai là chuyển nghiệp, bậc thứ ba là sạch nghiệp. Quý Phật tử muốn tu dừng nghiệp, trước phải phát tâm quy y, nguyện giữ năm giới để đừng sa vào hố tội lỗi. Chặn đứng không sa vào hố tội lỗi rồi, kế đó mới tiến qua bước thứ hai là làm lợi ích cho người, tạo phước lành cho mình. Đến giai đoạn thứ ba, chúng ta biết tất cả nghiệp từ ý mà sanh cho nên mình dừng niệm. Thanh lọc tâm ý trong sạch là làm cho sạch nghiệp. Sạch nghiệp thì được giải thoát sanh tử.

Phật tử giữ được năm giới thì hiện tại trong gia đình hòa vui, trong xã hội mình là người lương thiện,

tốt đẹp. Đời sau do không phạm giới sát sanh nên tuổi thọ dài. Không phạm giới trộm cướp nên giàu có. Không phạm giới tà dâm nên đẹp đẽ trang nghiêm. Không phạm giới nói dối nên nói năng lưu loát, ai cũng tin quý. Không phạm giới uống rượu, xì-ke ma túy nên trí tuệ minh mẫn. Tu theo pháp ấy gọi là Nhân thừa Phật giáo, tức đời này là người tốt, đời sau càng tốt hơn.

Sang bước thứ hai, làm mười điều lành gọi là tu Thiên thừa Phật giáo, tức tiến thêm một bậc nữa. Công đức của mình tốt đẹp hơn, xứng đáng hơn nên được sanh các cõi trời. Người chuyên làm nghiệp lành, không tạo nghiệp dữ thì được sanh cõi trời.

Đến bước thứ ba là tu sạch nghiệp. Đây là chặng đường của hàng xuất gia, tu để giải thoát sanh tử. Tuy nhiên, nói vậy không có nghĩa là pháp tu này chỉ dành riêng cho người xuất gia. Nếu người xuất gia không làm đúng như vậy thì cũng không ra khỏi sanh tử. Còn người tại gia tu sạch được nghiệp rồi cũng ra khỏi sanh tử như thường.

Cho nên nhiều Phật tử không hiểu, cứ nghĩ rằng phải vô chùa, cạo đầu như quý thầy, quý cô tu mới giải thoát. Nếu ở chùa mà hay sân hay giận, hoặc còn tham lam thì có giải thoát nổi không? Giải thoát là do nghiệp sạch, tâm thanh tịnh chứ không phải vô chùa mà được giải thoát. Bởi vì tâm là gốc tạo nghiệp, nếu tâm không thanh tịnh thì nghiệp không sạch, nghiệp không sạch thì làm sao giải thoát được! Chúng ta tu là phải làm sao tiến lên cho được sạch nghiệp.

Mỗi khi Phật tử quy y đều được phát lá phái, trong lá phái có bài kệ:

Chư ác mạc tác
Chúng thiện phụng hành
Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật giáo.

Dịch:

Chớ làm các điều ác
Vâng làm các việc lành
Giữ tâm ý trong sạch
Đây lời chư Phật dạy.

Chớ làm các điều ác là dừng nghiệp. Giữ năm giới, không làm các điều ác là dừng nghiệp. *Vâng làm các việc lành* là chuyển nghiệp. Nghiệp xấu chuyển thành nghiệp tốt. *Giữ tâm ý trong sạch* là sạch nghiệp. *Đây lời chư Phật dạy,* Phật Thích-ca dạy như vậy, Phật Di-đà cũng dạy như vậy. Tất cả chư Phật đều dạy như vậy hết chứ không riêng một đức Phật nào. Như vậy quý vị thấy rằng chỉ thuộc một bài kệ đó, tu hành chân chánh cũng đủ rồi.

Quý vị nhớ giữ năm giới cho trọn là dừng được các nghiệp ác. Từ giữ năm giới rồi, tập làm thêm các việc lành. Thân làm lành, miệng nói lành, ý nghĩ lành. Nhưng nói thân làm lành, có nhiều Phật tử lại hiểu là phải bố thí, làm phước mới được. Gặp trường hợp mình nghèo quá làm sao bố thí. Đừng nghĩ vậy, vì trong nhà Phật dạy

bố thí có ba: một là tài thí, tức đem tiền của giúp người; hai là pháp thí, tức đem pháp cho người; ba là vô úy thí, tức đem không sợ hãi đến với người.

Lại trong tài thí có phân làm hai: một là ngoại tài, hai là nội tài. Ngoại tài tức đem tiền của hoặc đồ đạc giúp người ta. Nội tài là đem công sức từ chính bản thân mình ra giúp người. Ví dụ như Phật tử biết đánh gió, có người hàng xóm bên cạnh bị trúng gió, mình liền hoan hỷ đánh gió, giúp cho người ta hết bệnh, đó là bố thí nội tài. Như vậy người nghèo cũng có thể bố thí vậy. Hoặc khi ra đường quý Phật tử thấy một cụ già lụm cụm muốn băng qua đường mà xe cộ nhiều quá qua không được, mình cầm tay cụ đưa giùm qua đường, đó là bố thí nội tài.

Còn như người tu không có nội tài, ngoại tài thì bố thí pháp. Đem pháp nói cho quý Phật tử nghe, giúp Phật tử nhận rõ chánh tà, thế nào là đạo đức, thế nào là phi đạo đức, giúp quý Phật tử hiểu, sống và ứng dụng Phật pháp vào cuộc sống để thân tâm luôn được an vui, đó là bố thí pháp.

Như vậy ở thế gian ai cũng có thể bố thí cả, chứ không phải chỉ giàu mới bố thí được. Còn pháp cũng đâu chỉ hạn cuộc người tu mới có thể bố thí, quý Phật tử hiểu đạo rõ ràng rồi, thấy ai làm sai làm trật mình nhắc họ, chỉ cho họ sửa đổi cũng là bố thí pháp. Như vậy tất cả chúng ta đều có quyền bố thí tài, bố thí pháp hết chứ không phải riêng người nào.

Thứ ba là bố thí vô úy. Vô úy nghĩa là sao? Là không sợ. Ví dụ có người đó bệnh trầm trọng, có thể qua không khỏi mà họ sợ chết quá. Bây giờ mình giải thích cho họ hiểu con người sanh ra, có sanh ắt phải có tử, không ai thoát khỏi. Hoặc tử sớm hoặc tử muộn thôi. Bây giờ anh hay chị đi trước thì chúng tôi cũng đi sau, chứ có ai ở lại mãi được đâu. Chúng ta an ủi giúp họ bớt sợ hãi, đó là bố thí vô úy. Hoặc như có đứa bé, ban đêm đi trên những đoạn đường vắng quá, nó sợ ma thì mình đốt đuốc, nắm tay dẫn nó về nhà, đó là bố thí vô úy. Nhiều lắm, không biết bao nhiêu việc để chúng ta làm. Trong những hạnh bố thí này, ai ai cũng có thể làm được chứ không riêng quý thầy, quý cô mới làm được. Cho nên người tu theo đạo Phật là phải giữ gìn ba nghiệp thân, miệng, ý của mình, chứ không phải tu chỉ biết ăn chay, chỉ biết đến chùa cúng Phật là đủ.

Ngày xưa ở Trung Quốc vào đời Đường, có một thiền sư, người ta chưa biết ngài tên gì, nhưng thấy ngài trèo lên cháng ba cây, chặt nhánh kết lại thành chỗ ngồi giống như ổ quạ. Ngài tọa thiền trên đó, nên người ta đặt tên ngài là Ô Sào thiền sư. Ngài tu được ngộ đạo. Ai nấy biết tin đều đồn đãi khắp. Lúc đó có một nhà thơ nổi tiếng là Bạch Cư Dị rất hâm mộ Phật pháp, nghe danh ngài ông tìm tới. Thấy ngài ngồi trên cháng ba, ông đứng ở dưới chắp tay hỏi: "Bạch Hòa thượng, xin Ngài dạy cho con pháp yếu vắn tắt nhất để con tu." Ngài liền nói bài kệ:

Chư ác mạc tác
Chúng thiện phụng hành
Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật giáo.

Nghe vậy ông cười: "Thưa Ngài, bài kệ này đứa con nít tám tuổi cũng thuộc nữa, nói chi con." Ngài trả lời: "Phải, con nít tám tuổi cũng thuộc, nhưng ông già tám mươi làm cũng chưa xong!" Đó, quý Phật tử thấy chưa. Câu trả lời của Thiền sư cảnh tỉnh chúng ta rất nhiều. Chúng ta có thể không làm các điều ác lớn, chứ điều ác nhỏ vẫn phạm. Điều lành nhỏ đã làm, nhưng điều lành lớn cũng chưa làm được. Rồi tâm ý mình đã thanh tịnh chưa? Điều này thật khó chứ không phải dễ. Cho nên nghe qua thì đơn giản, nhưng ứng dụng tu cho đến nơi đến chốn thì không phải là dễ.

Cho nên tất cả quý Phật tử biết đạo lý rồi phải dè dặt, canh chừng tâm của mình, canh chừng miệng của mình, canh chừng hành động nơi thân của mình. Đừng cho nó hoặc vô tình hoặc cố ý tạo những điều tội lỗi. Lẽ thật là như vậy. Cho nên nói tới tu là nói tới nhìn lại mình nhiều hơn là nhìn kẻ khác. Phải nhớ nhìn lại xem lời nói mình có ngay thẳng chưa, ý nghĩ mình có chân chánh chưa. Để từ đó lo tu sửa lấy mình. Như vậy mới gọi là người tu.

Đa số Phật tử bây giờ nhìn mình ít mà nhìn người thì nhiều, phải không? Người ta làm quấy, làm ác, khi chết họ đọa địa ngục, chứ đâu phải mình đọa địa ngục.

Can dự gì mình đâu mà cứ lo nhìn người ta hoài. Nhìn người dễ sanh ra bệnh hay phê phán. Mà phê phán chắc gì đã đúng? Nên tục ngữ ta có câu "Suy bụng ta ra bụng người". Hễ ta không muốn thì người cũng chẳng ưa. Điều này đúng không? Có thể đúng mà cũng có thể không đúng. Thí dụ kẻ gian tham trộm cướp, họ nghĩ những người hiền cũng như vậy. Còn người hiền lương đức hạnh, cho rằng ai cũng hiền lương đức hạnh hết thì đúng chưa? Đó là cái nghĩ sai lầm.

Như vậy ở đời chúng ta đừng chủ quan. Phải biết rằng những gì mình làm, mình chịu trách nhiệm và cố gắng chuyển đổi nếu nó xấu, đó mới thành công. Còn chuyện của người khác làm, người khác nghĩ thì họ sẽ có quả riêng của họ, mình bận tâm lo chuyện của họ chi cho mất thì giờ, vô ích. Nhưng thường thường chúng ta có bệnh hay dòm ngó chuyện của kẻ khác. Chẳng những dòm ngó mà còn cố tình nghe lóm chuyện của người ta nữa. Thấy ai nói rù rì, muốn ghé lại nghe coi họ nói cái gì. Nghe rồi liền nghĩ bậy, nói bậy, làm bậy. Thử hỏi làm sao ba nghiệp thanh tịnh được. Ba nghiệp không thanh tịnh thì mong chi được giải thoát!

Tôi nhắc lại câu chót trong bài kệ của vua Trần Nhân Tông: "Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền", nghĩa là đối cảnh mà tâm mình không có niệm khởi, không dính mắc, đó là thiền vậy. Nên người tu thiền là người đối với mọi cảnh không bị nhiễm, không bị dính, không bị kẹt. Cho nên quý vị thấy hình ảnh Phật Di-lặc có sáu đứa nhỏ vây quanh, đứa móc lỗ tai, đứa móc lỗ mũi,

đứa móc miệng, đứa thọc lét nhưng ngài vẫn cười. Tại sao? Vì ngài đã tự tại, không còn dính mắc. Mấy đứa bé đó tượng trưng cho sáu trần ở bên ngoài. Móc lỗ tai là thanh trần, móc lỗ mũi là hương trần, móc con mắt là sắc trần v.v... Nó quấy nhiễu mà ngài không dính mắc. Bởi không dính mắc nên ngài là Bồ-tát.

Chúng ta thì dính mắc đủ cả, nhiều nhất là lỗ tai và con mắt. Lỗ tai nếu nghe người ta chửi không thèm để ý là dễ, hay vừa nghe người ta chửi liền tức giận là dễ? Nghe chửi mà không thèm để ý là hết sức khó. Còn nghe người ta chửi mà nổi giận lên thì con nít cũng làm được mà.

Như vậy quý Phật tử đừng sợ người ta nói nặng nói nhẹ mình. Khi nghe nói nặng nói nhẹ mà mình bỏ lơ không thèm vướng mắc, đó không phải là thua. Mà chính nhờ đó sau này người ta mới kính mình. Còn nếu mình tranh hơn với nhau, cãi cho lanh, cãi cho thắng thì sau này người ta cười chứ không có gì hay hết. Nên nhớ người có đạo đức không tranh giành hơn thua. Quan trọng là mình phải thắng mình. Một ý niệm xấu mình liền biết, chặn nó lại, một ý niệm tốt mình liền biết và cho nó tăng trưởng. Tu như vậy mới hay chứ không phải lắng nghe chuyện thiên hạ là hay.

Chúng ta có bệnh, khi nói về mình chỉ toàn nói tốt và giấu cái xấu. Tại sao giấu cái xấu? Vì không muốn bỏ, không muốn chừa nên mới giấu. Bây giờ chúng ta biết tu rồi, cái gì xấu, cái gì dở phải thấy cho tường tận để chừa bỏ. Còn người khác mình chưa đủ khả năng

giáo hóa họ thì thôi, đừng bày chuyện nói qua nói lại cho thêm phiền. Đó là quý Phật tử biết tu và khéo tu.

Như vậy bài giảng hôm nay tôi chỉ cần kết thúc bằng bốn câu kệ:

Chớ làm các điều ác
Vâng làm các việc lành
Giữ tâm ý trong sạch
Đây lời chư Phật dạy.

Mong quý vị nhớ bài kệ này để việc tu có kết quả tốt đẹp.

TU LÀ NGUỒN HẠNH PHÚC

Giảng tại chùa Khánh Sơn – Sóc Trăng
19-06-2000 – Canh Thìn

Hôm nay, chúng tôi thể theo lời mời của Ban Trị sự Phật giáo tỉnh hội Sóc Trăng, đến đây giảng cho tăng ni, Phật tử một thời pháp. Chánh pháp của Phật cao siêu diệu vợi, muốn thấm nhuần được không phải là việc đơn giản. Nhưng nếu chúng ta đã có tâm quyết tu, cố gắng lắng nghe thì sẽ lãnh hội, được phần lợi ích trong sự tu hành. Bài pháp hôm nay có tên: Tu Là Nguồn Hạnh Phúc.

Người xưa hay nói tu là cội phúc, tình là dây oan. Nhưng ở đây, tôi chỉ nói phân nửa tu là nguồn hạnh phúc thôi. Chúng ta tu là để tìm con đường an lành hạnh phúc, thảnh thơi tự tại. Không phải tu để mà tu, chẳng biết lợi ích gì trong cuộc sống. Cho nên chúng tôi muốn làm sao tăng ni, Phật tử đều thấy được lợi ích thiết thực

trong việc tu hành của mình. Nếu không như thế thì lâu ngày chúng ta sẽ đâm ra chán nản trong việc tu hành.

Tất cả chúng ta đã được duyên lành xuất gia, học đạo, tu theo Phật. Còn quý Phật tử tuy chưa xuất gia, nhưng cũng có tâm hâm mộ, kính mến Phật pháp. Quý vị đến với đạo để trở thành con người hữu ích cho gia đình, xã hội và làm đẹp cuộc đời cho mình, cho người.

Chúng ta là đệ tử Phật, tu theo Phật để chuyển một con người phàm tục trở thành con người trí tuệ. Đó là quá trình tự chuyển hóa đời mình từ xấu trở thành tốt, từ phàm trở thành thánh. Như vậy tu là chuyển đổi chứ không phải tu để cầu xin ân huệ của Phật. Đa số Phật tử có lòng tin Phật rất sâu, nhưng tin bằng cách cầu xin chứ không phải tin bằng sự cố gắng tu hành. Ví dụ chúng ta muốn được bình yên thì giữ tâm luôn định tỉnh sáng suốt trong mọi lúc mọi thời. Còn khi bị người ta chọc tức, mình nổi sân lên mắng chửi đánh đập người ta, thì làm sao Phật gia hộ được!

Cũng như cha mẹ có một đứa con trai, hết mực cưng chiều. Khi nó lớn lên, cha mẹ dạy bảo không được ra đường đánh lộn chửi lộn, không được hút thuốc, uống rượu, cờ bạc hoặc chơi với những đứa du đãng. Đó là cha mẹ thương, muốn cho con được yên ổn để học hành. Nhưng khi ra đường nó ngỗ nghịch, đánh lộn với người ta. Bị người ta đập lại đau quá, nó kêu: "Ba ơi, mẹ ơi, cứu con!" Khi đó cha mẹ cứu kịp không? Cứu không kịp. Rồi nói cha mẹ không thương, con kêu cứu mà không chịu cứu nó. Lời nói đó có căn cứ hay vô căn cứ?

Cũng vậy, Phật thương chúng sanh đáo để, lúc nào cũng hết lòng chỉ dạy, giáo hóa chúng ta. Song chúng ta không nghe theo lời Phật chỉ dạy thì làm sao Phật cứu được. Trong kinh Tứ Thập Nhị Chương có kể lại rằng: Đức Phật đi giáo hóa trong xóm theo đạo Bà-la-môn. Dân chúng nghe pháp rồi kéo nhau theo ngài nên bỏ đạo của họ. Khi đó vị lãnh đạo Bà-la-môn tức quá, ông đón đường Phật, kêu tên Phật chửi từ đầu tới cuối xóm. Chửi đến khô cổ họng mà Phật vẫn cứ ung dung, không trả lời gì hết. Ông càng tức, nên chặn Phật lại hỏi:

- Cù-đàm! Ngài có điếc không?

Phật đáp:

- Ta không có điếc.

- Ngài không điếc tại sao tôi chửi Ngài không trả lời?

Phật liền đưa ví dụ:

- Như ở nhà ông có đám giỗ, ông mời bà con đến. Khi dự tiệc xong, ra về. Ông đem tặng bà con, mỗi người một gói quà. Họ không nhận, thì quà đó thuộc về ai?

Vị Bà-la-môn trả lời:

- Tôi tặng họ mà họ không nhận, thì quà đó thuộc về tôi chứ về ai!

Phật nói:

- Cũng vậy, ông chửi ta mà ta không nhận, thì những lời chửi ấy có dính dáng gì với ta.

Phật chỉ nói một câu nhẹ nhàng như vậy. Quý vị thấy Phật thiệt thòi hay ông Bà-la-môn thiệt thòi? Chửi người ta mà người ta không nhận thì phần đó thuộc về mình. Nhờ vậy mà đến bây giờ chúng ta lạy Phật hoài. Nếu lúc đó Phật dừng lại, cãi lộn với ông Bà-la-môn, thì bây giờ chúng ta đâu có thờ, có lạy ngài. Nhẫn nhịn, không chống cự, không phản đối, đó là tư cách của người tu. Cho nên dù xuất gia hay tại gia mà khéo nhẫn nhịn, đó là người có sức mạnh.

Người tu phải tập, đối với những gì trái ý nghịch lòng, chúng ta vẫn thản nhiên bỏ qua. Thường chúng ta nhịn không được là vì bản ngã mà ra. Thí dụ nghe người ta nói "anh ngu quá" hay "thầy ngu quá" thì nổi nóng lên liền, cự lại để tỏ rằng mình khôn. Nhưng cự với người ta để thành khôn là ngu hay khôn?

Tôi thường nói nếu có ai bảo tôi ngu thì tôi trả lời: "Phải, tôi là người ngu." Bởi vì trong thế gian này, có vô số điều mà mình chỉ biết có ít điều thôi thì không ngu sao được? Thí dụ mình học được nghề thợ hồ thì biết trong nghề thợ hồ, chứ qua nghề điện mình đâu có biết. Trên thế gian này có trăm ngàn muôn ức nghề, trăm ngàn muôn ức môn học, ai mà học hết cho được. Như vậy làm sao dám tự xưng là khôn được.

Chúng ta chỉ biết một phần trong triệu triệu phần, là khôn hay chưa khôn? Là chưa khôn. Thế nên người ta nói mình ngu, mình nhận là ngu vì mình biết ít quá. Biết rõ như vậy thì ngu hay khôn? Còn nếu nghe mình ngu liền nổi tức lên chửi lộn, đánh lộn với người ta là khôn hay ngu? Như vậy mà thế gian có ai chịu ngu đâu.

Lúc nào cũng nghĩ mình khôn. Vì vậy hình ảnh đức Phật ung dung đi khất thực, bị người ta chửi ngài vẫn thản nhiên không giận không hờn. Đó là tấm gương sáng cho tất cả chúng ta noi theo.

Như vậy chúng ta biết tu, trước những cảnh thách đố, bị người ta nhục mạ, mình vẫn thản nhiên tự tại, đó là hạnh phúc. Người tu mới nhìn qua thấy như thiệt thòi, nhưng chính sự thiệt thòi đó lại là điều tốt. Vì qua những nghịch cảnh ấy, chúng ta mới biết được nhẫn lực của mình tới đâu, việc tu tiến hay lùi. Hiểu như vậy tất cả chúng ta tu, nếu gặp cảnh không vui không thuận, chúng ta vẫn thản nhiên, cố gắng làm chủ được mình, thắng được mình. Đó mới thật là người tu. Ngược lại chúng ta thua giặc nóng giận, đó là chúng ta chưa khéo tu.

Trong kinh, Phật dạy: "Thắng một vạn quân không bằng thắng mình, thắng mình mới là chiến công oanh liệt nhất!" Chúng ta vào các chùa cổ, thường thấy tấm bảng để trên điện thờ: "Đại hùng, Đại lực, Đại từ bi." Đại hùng là sức mạnh phi thường. Đại lực cũng là sức mạnh không có gì đương nổi. Như vậy, người có sức mạnh phi thường, không gì đương nổi là một vị anh hùng.

Đức Phật đã cầm binh đánh giặc bao nhiêu lần mà chúng ta gọi ngài là đấng Đại hùng? Thường ở thế gian hay nói ai thắng được kẻ địch, đó là người anh hùng. Như vậy Phật đã thắng được kẻ địch nào? Đức Phật không thắng ai bên ngoài hết, mà ngài thắng được chính mình. Ngài không bị nóng giận, tham lam, si mê chi phối, làm chủ được nó là thắng mình. Thắng được mình là chiến công lớn nhất.

Chúng ta nhớ lại bao nhiêu vị anh hùng trên thế gian được nhân loại quý trọng, đều do sức mạnh thắng được người ngoài. Nhưng sự quý trọng đó chỉ một lúc, một thời nào thôi. Còn đức Phật tới ngày nay, đã trên hai mươi lăm thế kỷ mà toàn thế giới đều quý trọng. Bởi ngài đã từng thắng được mình. Vì vậy mà nói Phật là đấng Đại hùng.

Muốn thắng được mình phải nhờ công phu tu. Nhờ tu chúng ta thắng được tất cả tâm xấu xa, những ý niệm không tốt. Nhờ tu chúng ta dẹp bỏ được phiền não. Nhờ tu chúng ta mới có trí tuệ sáng suốt. Như vậy tu là hạnh phúc. Cho nên người tu hành mà nóng nảy thì không thể gọi là tu hành. Như vậy muốn cho bảo đảm trên đường tu chúng ta được an lành tự tại, thì cần phải sáng suốt, thấy đúng lẽ thật, đừng bị ngoại cảnh lôi dẫn, đừng bị những việc thách đố nghịch lòng làm cho chúng ta mất hết tư cách người tu. Chúng ta tu là đem lại sự an lành, tự tại cho chính mình.

Hàng cư sĩ tại gia nếu biết tu, sẽ có những hạnh phúc gì? Phật tử tại gia, sau khi quy y Tam bảo rồi, đức Phật dạy phải giữ năm giới cấm. Tôi trở lại thí dụ trước. Như cha mẹ vì thương con, muốn bảo vệ cho con được an lành nên cấm không được đánh lộn chửi lộn, hút thuốc, uống rượu, hoặc chơi với mấy đứa du đãng v.v... Đó là tình thương của cha mẹ muốn bảo vệ con nên mới cấm như vậy.

Có nhiều người đặt câu hỏi: "Đạo Phật là đạo giải thoát, đạo tự do, tại sao bước chân vào đạo Phật bắt

giữ giới. Như vậy là mất tự do rồi." Quý vị xét kỹ chúng ta giữ giới như cư sĩ thì năm giới, xuất gia Sa-di thì mười giới, Tỳ-kheo hai trăm năm mươi giới, Tỳ-kheo-ni ba trăm bốn mươi tám giới v.v... Giữ giới là tự do hay mất tự do? Thường người ta nói tự do là không bị ràng buộc. Có ràng buộc là mất tự do. Nhưng tôi đặt trường hợp: Thí dụ như đi đường, nhất là ở thành phố, xe cộ nườm nượp. Nếu người đi đường không giữ luật đi đường, người ta đi tay phải, mình đi tay trái v.v... thì tai nạn xảy ra nhiều hay ít? Chúng ta không giữ luật đi đường, đó là chúng ta gây tai nạn cho mình, cho người. Còn nếu người giữ đúng luật đi đường thì không gây tai nạn cho ai cả. Như vậy mình bình yên, người khác cũng bình yên.

Cũng vậy, vì chúng ta muốn bình yên, tự tại nên Phật bắt phải giữ những giới cấm. Nhờ giữ giới nên chúng ta an vui. Do đó giữ giới không phải là mất tự do, mà giữ giới là tôn trọng tự do. Nhờ giữ giới chúng ta không xâm phạm, không có gây phiền lụy cho mình cho người. Đó là sự tự do. Ngược lại, không giữ giới mới mất tự do, vì mình và người đều bị thương tổn.

Ở đây tôi dẫn năm giới cho quý Phật tử nhớ. Trong nhà Phật có chia ra Ngũ thừa Phật giáo: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ-tát thừa.

Chữ "thừa" nghĩa là cỗ xe, người Bắc đọc là "thặng". Ngũ thừa là năm cỗ xe. Tôi dùng một thí dụ cụ thể cho quý vị dễ hiểu hơn. Như bến xe của tỉnh Sóc Trăng có loại xe chạy gần, có loại xe chạy xa. Quý vị muốn đi gần

thì mua vé xe chạy gần. Muốn đi trung bình thì mua vé xe trung bình. Muốn đi xa, thì mua vé xe xa. Tùy theo mình muốn tới đâu thì mua vé xe tới đó. Như vậy mỗi xe có lộ trình, có khả năng chuyên chở khác nhau.

Cũng vậy, trên đường tu có người muốn làm Bồ-tát, có người muốn làm Thanh văn, Duyên giác, có người muốn sanh lên cõi trời, có người muốn trở lại làm người tốt hơn v.v... Phật cũng tùy theo sở nguyện của mỗi người mà dạy các pháp tu khác nhau. Cho nên Phật giáo có ngũ thừa là vậy. Như người tu Nhân thừa thì đời này làm một người tốt, đời sau sanh ra lại càng tốt hơn, an lành hơn. Hiện giờ tăng ni chúng ta tu là đang đi trên đường nào? Nếu chúng ta tu Thanh văn thừa thì phải giữ giới Tỳ-kheo. Còn tu Bồ-tát thừa thì giữ thêm giới Bồ-tát.

Trở lại năm giới của hàng cư sĩ. Giới thứ nhất không được sát sanh. Trong giới này nói một cách rõ ràng là không được giết người. Nhiều người nói không sát sanh là từ các loài côn trùng vi tế cho đến con người đều không được giết. Như vậy có đúng là giới của Phật tử tại gia không? Cấm sát sanh của Phật tử tại gia trọng tâm là không được giết người. Không được giết người có chia ra ba phần: một là thân không giết người, hai là miệng không xúi bảo kẻ khác giết người, ba là thấy, nghe người ta giết nhau mình không vui. Nếu rộng hơn thì thêm những con vật lớn như trâu, bò, heo, chó v.v... quý vị tránh được bao nhiêu tốt bấy nhiêu. Đó là giữ giới không sát sanh của hàng Phật tử tại gia.

Phật tử tại gia giữ giới không giết người có lợi ích gì? Nếu chúng ta không giết người thì người sẽ không giết lại mình. Không giết người thì khỏi tù tội. Nếu nóng giận giết người, đó là mình gieo tai họa cho chính mình vì sẽ bị tù tội, bị người giết lại. Vả như người ta không giết lại thì cũng oán thù không có ngày trả xong. Do đó giữ giới không sát sanh thì chúng ta được bình an hạnh phúc. Ngược lại thì suốt đời sẽ bất an, chịu khổ cả thân lẫn tâm.

Phật tử không trộm cướp của người thì không bị tù tội, khinh khi. Quý vị tưởng tượng trong xóm, trong làng có kẻ trộm, kẻ cướp thì được người ta khen hay bị người ta phỉ nhổ, được bình an hay sống trong hồi hộp lo âu? Nên giữ giới không trộm cướp là chúng ta bảo vệ giá trị của mình, bảo vệ sự bình yên của mình. Đó là nền tảng để được an vui, hạnh phúc.

Phật tử không được tà dâm. Giới này có nhiều người coi thường. Nhưng sự thật, nó rất quan trọng. Bởi vì đạo Phật là đạo đem lại hạnh phúc cho mọi người. Tà dâm tức là ngoại tình, người chồng hoặc người vợ ngoại tình với kẻ khác gọi là tà dâm. Nếu trong một gia đình đang bình an, vui vẻ, bỗng người chồng hoặc vợ ngoại tình với kẻ khác thì gia đình đó có còn bình an, hạnh phúc không? Gia đình đó sẽ tan nát, con cái khổ sở. Như vậy, không giữ giới tà dâm là làm cho mình khổ, người khổ, cha mẹ phiền hà, xã hội khinh bỉ. Nếu Phật tử khéo giữ giới này thì chẳng những bảo vệ được hạnh phúc gia đình, mà còn góp phần làm cho xã hội văn minh tốt đẹp hơn.

Phật tử không nói dối. Giới này, có nhiều người giải thích là tất cả mọi việc đều không được nói dối. Nhưng tôi nhìn khác hơn một chút. Không nói dối là không tự mình nói những lời dối trá, gạt gẫm người để thu lợi về mình, làm cho người phải thiệt thòi. Cho nên phạm tội nói dối có ba động cơ:

- Một là nói dối do lòng tham. Hoặc tham tài, tham sắc, tham danh, tham lợi v.v... nói dối để gạt gẫm người, đó là phạm tội nói dối. Ví dụ có nhiều người đã lập gia đình rồi, khi đi xa gặp ai vừa ý, họ nói với người ấy chưa có gia đình, chưa thương ai v.v... Đến chừng sau phát giác ra đã có gia đình, có con cái thì đủ chuyện rắc rối xảy ra phải không? Đó là do tham sắc mà nói dối. Tham tài, tham danh... mà nói dối cũng như vậy.

- Hai là nóng giận mà nói dối. Nóng giận mà nói dối nghe vô lý quá. Nhưng thật ra thế này, khi nổi giận lên, mình biết người đối diện là anh A anh B gì đó, nhưng lại gọi người ta là đồ chó, đồ trâu. Như vậy có đúng sự thật không? Người ta là người mà nói là chó là trâu, làm sao người ta không bực tức! Vì giận mà mình nói những lời không đúng lẽ thật gây phiền não cho người, gọi là phạm tội nói dối.

- Ba là vì tâm ác độc, tâm oán thù muốn hại người mà nói dối. Mình biết người ta không phạm luật pháp, nhưng vì thù riêng nên làm đơn vu oan để họ bị giam cầm khổ sở. Đó là phạm tội nói dối.

Tóm lại, tội nói dối do ba động cơ: tham lam, nóng giận, ác độc.

Ngược lại, nếu người có lòng từ bi thương người, thương vật, nói dối để cứu nạn thì không có tội. Ví dụ có một người hàng xóm bệnh trầm trọng đang nằm ở bệnh viện, chúng ta lại thăm. Nghe bác sĩ nói bệnh này không qua khỏi. Chúng ta biết bệnh này thế nào cũng chết, nhưng khi bệnh nhân hỏi: "Thưa Thầy (anh) bệnh tôi có qua khỏi không?" Mình có nỡ khẳng định là anh phải chết không? Biết họ sẽ chết mà chúng ta không dám nói thật, mà lại nói: "Không sao đâu, uống thuốc từ từ sẽ lành." Vì thương họ, sợ họ khổ mà mình nói dối cho nên không phạm giới. Hoặc như có người thợ săn đến vườn chùa, trong vườn có thỏ chồn, nhưng khi thợ săn hỏi: "Vườn chùa Thầy có thỏ, chồn không?" Mình nói: "Vườn tôi không có thỏ, chồn." Như vậy nói dối mà không có tội. Vì thương không muốn cho chúng bị giết nên ta nói dối.

Hiểu như vậy chúng ta mới thấy nói dối phạm tội hay không là do nơi tâm. Với tâm tham lam, tâm nóng giận, tâm ác độc mà nói dối thì phạm tội. Với tâm từ bi thương người thương vật mà nói dối thì không phạm. Cho nên việc lợi hại tùy theo quan niệm, tùy theo tâm tư của mình. Không phải bất cứ lúc nào nói dối cũng phạm tội hết.

Phật tử không được uống rượu. Trong giới này chúng ta nên xét đến những trường hợp ngoại lệ. Như người Tây phương ở xứ lạnh, không uống bia họ chịu lạnh không nổi. Bây giờ kể cả rượu mạnh, rượu nhẹ đều cấm không được uống thì họ giữ không được.

Cho nên với tôi, thì nên châm chước thế này, cấm uống rượu mạnh, cấm uống say. Trong thời đại hiện nay cần phải cấm thêm các chất nữa: không được hút á phiện, xì-ke, ma túy. Hồi xưa không có ba thứ đó, chỉ cấm rượu thôi. Nhưng bây giờ, xì-ke, ma túy, á phiện còn nguy hại hơn cả rượu nữa. Cho nên phải cấm hẳn, tuyệt đối không được dùng xì-ke, ma túy, á phiện dù chỉ một chút thôi.

Như vậy giữ giới có giá trị, có lợi ích rất cụ thể. Phật tử không giết người, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, không hút á phiện, xì-ke, ma túy thì gia đình chắc chắn được hạnh phúc. Bây giờ cả xóm, cả làng đều tu theo Phật, đều giữ năm giới trọn vẹn thì xóm làng đó có sợ ăn trộm, có nghi kỵ nhau về tà dâm hoặc cãi vã không? Một xóm làng khéo tu, giữ tròn năm giới thì tối ngủ không cần đóng cửa. Trong sinh hoạt không sợ ai lường gạt mình. Tất cả mọi người tin tưởng nhau, không nghi ngờ nhau cũng không có những tai họa như á phiện, xì-ke, ma túy v.v... Đó là một xóm, một làng rất đẹp.

Nên biết Phật tử chỉ cần giữ năm giới là đã đem lại hạnh phúc cho bản thân, cho gia đình và cho xã hội nữa. Đó là điều hết sức cần yếu. Do đó tôi nói: "Người biết tu là người tạo được nguồn hạnh phúc cho mình, cho người." Đó là lợi ích trong đời này. Cho nên tu Nhân thừa Phật giáo, ngay trong đời này chúng ta là một người Phật tử chân chánh, mà chết đi đời sau tái sanh lại càng được tốt đẹp hơn.

Người giữ giới không sát sanh thì đời sau được tuổi thọ dài. Người giữ giới không trộm cướp thì đời sau sanh ra được nhiều tiền của. Người giữ giới không tà dâm thì đời sau sanh ra được đẹp đẽ trang nghiêm. Người giữ giới không nói dối thì đời sau sanh ra nói năng lưu loát, nói ra điều gì người ta cũng tin, cũng quý. Người giữ giới không uống rượu, không hút á phiện, xì-ke, ma túy thì đời sau sanh ra trí tuệ sáng suốt.

Nếu người giữ được bốn giới, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu mà không giữ được giới sát sanh thì người đó đời sau được trí tuệ thông minh, nói năng lưu loát, đẹp đẽ, giàu sang nhưng lại chết yểu. Được tất cả mà chết yểu, quý vị có muốn không? Chắc không muốn. Cho nên tốt nhất là giữ đủ năm giới.

Hoặc có người giữ giới không sát sanh, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu nhưng lại phạm giới trộm cắp thì đời sau được sống lâu, đẹp đẽ, nói năng lưu loát, trí tuệ thông minh nhưng lại nghèo xơ xác, không có gạo ăn. Như vậy quý vị có chịu không? Hoặc được sống lâu, nhiều của, thông minh, nói năng lưu loát nhưng vì không giữ giới tà dâm nên đời sau xấu xí, không ai muốn nhìn hết. Chắc quý vị cũng không chịu.

Hoặc giữ giới không sát sanh được tuổi thọ dài lâu, không trộm cắp được giàu sang, không tà dâm được đẹp đẽ, không uống rượu được thông minh nhưng vì không giữ giới nói dối nên đời sau nói ngọng, nói lịu,

nói ra điều gì người ta cũng chê cười, không tin. Quý vị có chịu không? Chắc cũng không chịu. Hoặc trong bốn thứ: sống dai, có của, nói năng lưu loát, đẹp đẽ nhưng ngu tối, quý vị chịu không?

Nói chung nếu chúng ta giữ tròn năm giới thì hiện đời là một người tốt, một người xứng đáng. Khi chết đi, đời sau trở lại sanh làm người được tuổi thọ dài, giàu sang, đẹp đẽ, nói năng lưu loát, trí tuệ thông minh. Chúng ta có muốn thiếu điều nào không? Nếu không muốn thiếu thì phải giữ đủ năm giới. Nhân thế nào quả sẽ thế ấy. Nên cũng ở thế gian mà người được điều này, thiếu điều kia không trọn vẹn. Đó là vì không khéo tu. Nếu chúng ta khéo tu, giữ tròn năm giới thì đời này đã tốt, đời sau sanh ra càng tốt hơn.

Phật tử nào hiện đời tu giữ tròn năm giới, khi sắp lâm chung, có ai đến hỏi: "Anh hay chị chết rồi sẽ đi về đâu?" Quý vị sẽ trả lời: "Tôi giữ tròn năm giới nên sẽ ngồi trên cỗ xe Nhân thừa Phật giáo, đời sau nhất định trở lại làm người và tiếp tục tu nữa." Nên người biết tu sẽ nắm rõ ngày mai kết quả ra sao chứ không phải tu thì tu, mà khi gần chết không biết mình đi đâu, rồi đâm ra hoang mang, hoảng hốt.

Chính chỗ này, ngày xưa Ma-ha-nam hỏi Phật:

- Bạch Thế Tôn, con giữ tròn năm giới và tinh tấn tu hành các pháp Phật dạy, như vậy nếu con ra đường lỡ như bị tai nạn chết liền tại chỗ thì đời sau con sẽ sanh về đâu?

Khi đó đức Phật đưa tay lên, nghiêng sang một bên và nói:

- Như cây nghiêng như vầy, khi cưa nó sẽ ngã về đâu?

Ma-ha-nam trả lời:

- Nếu cây nghiêng chiều nào, khi cưa nó sẽ ngã theo chiều ấy.

- Cũng vậy, ông đang tu pháp nào, đang gây tạo nghiệp gì thì khi chết sẽ đi theo đường đó.

Chính chỗ này, Phật tử cũng hoang mang lắm. Mình bệnh, có quý thầy quý cô đến nhắc nhở đạo lý, còn hy vọng được theo Phật. Nếu ra đường lỡ xe đụng chết bất đắc kỳ tử, chừng đó hoảng hốt không biết đi đâu? Trong đạo Phật nói nghiệp có nhiều thứ, nhưng có hai thứ rất trọng yếu: một là tích lũy nghiệp, hai là cận tử nghiệp.

Tích lũy nghiệp là nghiệp tích lũy trong cuộc sống hằng ngày. Chúng ta thường làm điều lành, đó là tích lũy nghiệp lành. Khi nhắm mắt nếu không được tăng ni trợ niệm hay nhắc nhở đạo lý, nhưng nhờ tích lũy nghiệp đó dẫn chúng ta đi con đường lành. Cũng như cây nghiêng chiều nào thì nhất định sẽ ngã chiều đó.

Cận tử nghiệp tức là nghiệp lúc gần chết. Trước kia có thể chúng ta phạm nhiều tội lỗi, nhưng khi gần chết năm bảy tháng gì đó lại phát tâm hướng về Tam bảo, biết ăn năn hối hận những lỗi lầm trước. Từ đó ra sức làm những việc thiện. Đó là cận tử nghiệp thiện.

Lúc lâm chung lại được tăng ni hộ niệm, người đó lý đáng phải đọa, nhưng nhờ cận tử nghiệp tốt, nên được sanh cõi lành. Song thọ mạng ở cõi lành ngắn ngủi, vì họ phải đọa vào các đường ác để trả lại nợ trước. Do đó chúng ta thấy có người sanh ra trong gia đình giàu sang, nhưng chừng năm bảy tuổi thì chết. Bởi vì họ có phát tâm lành, nên hưởng được quả lành, nhưng quả lành rất ngắn nên họ hưởng cũng ngắn thôi. Hiểu như vậy chúng ta mới không ngạc nhiên tại sao người có phước, sanh ra trong gia đình khá giả mà lại chết yểu.

Như vậy tích lũy nghiệp là nghiệp chúng ta tạo hằng ngày, còn cận tử nghiệp là nghiệp gần chết chúng ta mới tạo. Hai nghiệp đó đều có cảm quả nhưng quả theo hai hướng khác nhau. Mới thấy lý nghiệp báo trong đạo Phật rất công bằng, rất hợp lý. Chúng ta tạo điều lành thì được quả lành, tạo điều ác thì phải bị quả ác. Do tạo nghiệp mà phải chịu quả chứ không có Phật trời nào can dự vào được.

Chúng ta tu hành, biết hướng về Tam bảo, cải đổi những thói quen, những tật xấu để trở thành người hay, người tốt. Nhờ vậy sau khi nhắm mắt, mình được đi đường lành. Ngược lại nếu không biết cải đổi mà cứ xin Phật cho cái này cho cái kia, thì kết quả không được gì cả. Cho nên tu nhiều thì hạnh phúc nhiều, tu ít thì hạnh phúc ít. Mình là người chủ tạo duyên lành quả tốt cho mình chứ không phải ai khác.

Trên đường tu, chúng ta hiểu thấu được lẽ này thì không còn trông chờ đức Phật cứu. Cho dù Phật có cứu

mà không chịu tu thì cũng không bao giờ được hưởng quả tốt. Đó là một lẽ thật. Cho nên nguồn hạnh phúc là ở nơi chính mình, do công của mình chăm sóc nuôi dưỡng chứ không phải từ đâu đến. Thế nên chúng ta phải cố gắng tạo cho mình một tương lai tốt đẹp.

Bài giảng hôm nay tôi nói tu hành là nguồn hạnh phúc cho tất cả tăng ni, Phật tử hiểu. Để từ đó chúng ta chọn lấy một con đường tốt, dẫn mình tới chỗ an lạc giải thoát. Mong tất cả quý vị sáng suốt chọn lấy cho mình một con đường.

CHỮ KHÔNG
TRONG BÀI KINH BÁT-NHÃ

Chùa Tam Bảo – Hà Tiên – 1999

Đề tài tôi nói hôm nay là Chữ Không Trong Bài Kinh Bát-nhã. Tất cả tăng ni cũng như Phật tử đến chùa thường đọc tụng thuộc lòng bài kinh Bát-nhã. Học kinh Bát-nhã mà không hiểu chữ "Không" của kinh Bát-nhã sẽ dẫn đến hiểu lầm, có thể đâm ra hoang mang. Tại sao vậy? Bởi vì trong chùa thường nói câu "Chẳng thà chấp có bằng núi Tu-di, chớ nên chấp không bằng hạt cải."

Người tu chấp có, không thể tột được lý đạo. Nhưng dù chấp có nhiều như núi Tu-di vẫn không tai hại như chấp không bằng hạt cải. Đó là tai họa lớn. Vì vậy người xưa hay nhắc nhở chúng ta đừng nên chấp không, thế mà trong Bát-nhã nói cái gì cũng không hết. Không mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không sắc, thanh, hương, vị, xúc v.v... Trong kinh nói không mà các vị tiền bối bảo

đừng chấp không. Vậy hai chữ không đó khác nhau chỗ nào? Đây là điều tôi muốn giản trạch cho tất cả tăng ni, Phật tử nắm cho vững, để đường tu chúng ta không bị trở ngại lại còn có thể tiến nhanh hơn.

Muốn biết chữ Không trong kinh Bát-nhã hay cả hệ thống Bát-nhã, trước hết chúng ta phải nắm thật vững giáo lý nhân duyên. Người không nắm vững giáo lý nhân duyên thì không bao giờ hiểu được chữ Không trong kinh Bát-nhã. Chữ Không của Bát-nhã đứng vững là dựa trên lý nhân duyên, nếu lý nhân duyên là chân lý thì chữ Không cũng sẽ là chân lý.

Trước hết chúng ta thử xem xét các pháp trên thế gian này có pháp nào không phải nhân duyên sanh hay không? Như chúng ta nhìn thấy ngôi chùa, vậy ngôi chùa từ đâu mà thành? Ai cũng biết đều do nhân công, thợ, thầy, gạch, cát, đá, xi-măng v.v... hợp lại thành ngôi chùa chứ không bao giờ bỗng dưng nó tự thành, phải đủ nhân đủ duyên hội hợp mới có. Nhân duyên thì không phải một thứ mà rất nhiều thứ tụ hợp lại thành sự vật. Cũng vậy, tất cả muôn sự muôn vật trên thế gian này có cái nào vượt ngoài vòng nhân duyên đâu.

Gần đây các nhà khoa học khi tìm hiểu đạo Phật, thấy rõ chủ trương các pháp do nhân duyên sanh của đạo Phật rất phù hợp với khoa học. Bởi vì khoa học là môn học phân tích sự vật, mà phân tích sự vật thì không vật nào tự nó có, tất cả đều do sự kết hợp nhiều thành phần mà có. Như vậy vật nào cũng không đơn độc một nhân một duyên có thể thành, mà chúng rất phức tạp,

do nhiều nhân nhiều duyên tụ lại. Chúng ta mới thấy cái nhìn của đức Phật hơn hai ngàn năm về trước rõ ràng, tường tận như thế nào.

Sự vật không tự có, không phải ngẫu nhiên có, cũng không do ai làm ra, chỉ khi nhân duyên tụ hội thì sự vật hiện có, thiếu duyên thì sự vật ly tán. Giáo lý Phật chỉ rõ cho chúng ta không còn mê lầm, nghĩ rằng sự vật do người nào hoặc ngẫu nhiên nó có. Từ cái nhà chúng ta nhìn tới cái bàn, cái ghế, vật nào không phải từ nhân duyên sanh? Cây cối trước mắt chúng ta cũng là nhân duyên sanh, rồi đến con người có phải từ nhân duyên sanh không? Nếu nói đơn giản là do tinh cha huyết mẹ kết tụ lại thành thân con người. Ngày nay với con mắt y học, người ta phân tích có bao nhiêu tỷ tế bào, phân ra từng loại rồi phối hợp lẫn nhau. Nhờ chúng phối hợp sinh hoạt, phát triển thì thân chúng ta còn sống, nếu chúng hư hoại thì thân này tan nát. Như vậy tất cả sự vật trên thế gian không có cái nào thoát ngoài lý nhân duyên.

Như xét cái đồng hồ, vật gì là chủ thể của nó? Chúng ta không thể nói cây kim là chủ thể, số là chủ thể. Bộ phận nào là chủ thể cũng không được, mà do đủ các bộ phận ráp lại thành cái đồng hồ. Như vậy duyên hợp thì nó có, nếu các bộ phận phân tán ra thì đồng hồ cũng không. Trước mắt chúng ta thấy có đồng hồ, nhưng thật thể cái đồng hồ có hay không? Chỉ là duyên hợp tạm có chứ không thật, vì nó không có chủ thể. Bởi không có chủ thể nên đủ duyên nó còn,

thiếu duyên nó mất, không có gì cố định hết. Như vậy làm sao nói đồng hồ là thật được. Đã không thật thì cái gì là chủ thể của nó, chẳng qua duyên hợp tạm có, duyên hết hoàn không.

Trong kinh A-hàm đức Phật có dạy: "Người nào thấy được lý nhân duyên thì người đó thấy được pháp." Thấy được pháp tức là thấy đạo hay thấy Phật. Qua đó chúng ta thấy tầm quan trọng của lý nhân duyên như thế nào rồi. Cũng như vậy, con người do nhân duyên sanh nên không chủ thể, không cố định. Muôn vật trên thế gian này do nhân duyên sanh cũng không chủ thể, không cố định. Tuy không cố định, không chủ thể nhưng đồng hồ vẫn có, đủ duyên thì nó hiện tiền. Hiểu lý này rồi chúng ta mới bước qua bước thứ hai là chữ Không trong kinh Bát-nhã.

Chúng ta đừng lầm chữ Không trong kinh Bát-nhã là trống rỗng, không có gì hết. Không là đối với có. Nhưng chữ Không đây là ngay nơi sự vật hiện tiền mắt thấy, tay sờ mó được song chủ thể nó là không, không cố định. Như vậy dù mắt thấy, tay sờ mó được mà nói là Không, đó là không chủ thể, không cố định. Bát-nhã nói Không vì nó do nhân duyên sanh nên không chủ thể. Cho nên chữ Không trong kinh Bát-nhã còn gọi là tánh không. Hệ thống Bát-nhã gọi đó là tự tánh không. Tức là không có chủ thể, không tự tánh nhưng sự vật vẫn có giả tướng của nó khi đủ duyên tụ hội.

Con người chúng ta cũng do nhân duyên sanh, không có chủ thể, cố định. Vậy gọi ta được không?

Chỉ là cái ta tạm bợ, còn mất theo duyên, không có giá trị thật. Thế mà lâu nay chúng ta cứ lầm nhận ta là thật, sự vật là thật. Nhà Phật gọi lầm nhận đó là vô minh, là si mê. Người học Phật phải có trí tuệ sáng suốt, thấy đúng như thật. Những gì Phật dạy chúng ta quán sát, thấu suốt mới đem ra hướng dẫn chỉ dạy cho người khác, chứ không phải học hiểu suông mà thấy được lẽ thật.

Chúng ta thử nghiệm lại thân mình có phải là tạm bợ hay không? Nếu thân chắc chắn chân thật thì không bao giờ hoại. Vì do duyên hợp nên thiếu duyên thì nó sanh ra bệnh tật rồi đi đến bại hoại. Đó là lẽ thật, không còn gì nghi ngờ nữa. Vì vậy chữ Không của Bát-nhã là không có thật thể, chứ không phải không ngơ giữa có và không. Người ta cứ ngỡ cái bàn trước mắt là có, hư không trống rỗng là không. Đó là cái có không của người đời, còn Không của Bát-nhã là không tự tánh, không tự tánh tức là không thật thể. Vì vậy đức Phật nói thân này vô ngã. Vì vô ngã nên không chủ thể, bởi không chủ thể nên tùy duyên mà thành, tùy duyên mà hoại, không phải lúc nào cũng nguyên vẹn. Đó là ý nghĩa cụ thể của đạo Phật.

Chúng ta thấy rõ ý nghĩa của chữ Không rồi thì đối với sự vật hiện tiền mắt thấy, tay sờ mó được là thật có hay thật không? Nói thật có hay thật không đều sai cả vì nó tạm bợ, chỉ có giả tướng hiện tiền. Như vậy phải nói sao? Nói các pháp không thật có, do duyên sanh, chỉ tạm có nên nhà Phật gọi như huyễn, như hóa. Đến đây tôi nhớ thiền sư Từ Đạo Hạnh ở đời Lý có bài kệ:

Tác hữu trần sa hữu
Vi không nhất thiết không
Hữu không như thủy nguyệt
Vật trước hữu không không.

Tạm dịch:

Có thì muôn sự có
Không thì tất cả không
Có không trăng đáy nước
Đừng mắc có không không.

Ngài Từ Đạo Hạnh diễn đạt hình ảnh cho chúng ta thấy rất linh động. Tất cả sự vật nếu nói có thì vật nào cũng có hết. Tại sao? Vì trên giả tướng mắt thấy, tay sờ mó được. Còn nếu nói không thì tất cả đều không hết, vì chúng là duyên hợp không thật. Không thật nên nói là không. Như vậy nói có và không giống như mặt trăng dưới đáy nước. Đêm rằm ta nhìn xuống hồ nước, thấy mặt trăng hiện dưới đáy nước. Mặt trăng ở đáy nước là thật có hay thật không? Nếu thật có sao đưa tay vớt lên không được. Nếu thật không sao mắt chúng ta thấy rõ ràng. Nên gọi là có mà chỉ là cái bóng chứ không phải không ngơ. Nhưng là bóng thì nó không thật.

Muôn sự vật ở thế gian này cũng như bóng trăng đáy nước, nhìn thấy như có nhưng rốt cuộc không thật thể. Cho nên có cũng như không, chỉ vì duyên hợp tạm có. Người ta cứ ngỡ rằng những gì mắt thấy tai nghe là thật có, nhưng không ngờ chúng là duyên hợp. Đã là duyên hợp, chúng ta đừng lầm chấp nó thật

thì sẽ không đau khổ. Đây là chỗ khó của người học Phật. Nếu thấy được lý này thì chúng ta sẽ thấy đạo Phật hay đáo để.

Chúng ta tu khó khăn vì chúng ta thấy cái gì cũng thật nên dễ nhiễm, dễ kẹt. Nhiễm kẹt thì sự tu không tiến, còn thấy các pháp không thật thì chúng ta không có gì để chấp, mà không chấp thì đường tu hết sức dễ dàng. Cho nên si mê là động cơ chủ yếu đưa chúng ta đến chỗ sai lầm. Từ sai lầm đó khiến chúng ta không thấy lẽ thật, rồi bị chìm đắm trong sanh tử, kiếp này kiếp nọ không cùng. Tuy nhiên những thứ đó cũng là tướng duyên hợp không thật, nhưng không khéo tu chúng ta sẽ không ra khỏi nó, chỗ này rất là quan trọng.

Tôi nhấn mạnh lại chữ Không trong kinh Bát-nhã tức là tánh không của các pháp. Từ con người cho tới muôn vật đều giả có, không có thật thể. Đã là giả có mà chúng ta thấy thật thì đó là mê lầm, giả có mà nói không thì trái với lẽ thật. Vì vậy không thể khẳng định là không. Phải biết muôn sự muôn vật trước mắt chúng ta là tướng duyên hợp giả có.

Kinh Bát-nhã có câu: "Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai Không, độ nhất thiết khổ ách." Nghĩa là, Bồ-tát Quán Tự Tại khi thực hành sâu vào trí tuệ Bát-nhã, ngài xem thấy tất cả sự vật, tất cả pháp hay nói gọn là con người gồm năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều không có thật thể, không cố định. Khi thấy như vậy ngài liền qua hết thảy khổ nạn.

Ngày nay chúng ta tụng kinh Bát-nhã từ lúc mới vào chùa cho tới năm sáu mươi tuổi, biết bao nhiêu biến? Trăm ngàn biến mà khổ ách vẫn là khổ ách. Bởi vì tụng Bát-nhã thì tụng mà nhìn thấy thân năm uẩn thật. Nếu thấy thân năm uẩn duyên hợp hư dối thì có ai chửi thân năm uẩn này chúng ta thấy sao? Thân năm uẩn đã không thật thì lời chửi có thật đâu. Chẳng qua cũng là tạm bợ hư giả thôi. Mình hư giả, người hư giả, lời nói hư giả, có gì mà khổ, có gì mà phiền. Cho tới tất cả những thiệt thòi, khổ sở khác, nếu xét kỹ chúng có thật không? Cũng không thật. Như vậy có gì làm chúng ta khổ sở đâu! Chỉ cần dùng trí tuệ Bát-nhã soi thấu muôn sự vật, soi thấu lại bản thân mình đều là duyên hợp hư giả. Thấy được như vậy thì khổ ách nào cũng qua hết.

Như vậy chúng ta chỉ cần tụng một câu đó cũng hết khổ rồi, đâu cần phải tụng nhiều. Chủ yếu là biết vận dụng lời Phật dạy vào việc tu của mình. Lời Phật dạy rất chí lý nhưng chúng ta cứ đọc thuộc lòng. Đọc lại cho Phật nghe phải không? Chúng ta đọc kinh đúng ra là đọc cho mình nhớ và thực hành theo lời Phật dạy. Nhưng thường Phật tử cứ nghĩ rằng đọc như vậy có phước. Đọc hai lần phước nhiều hơn một chút. Do không biết lời Phật dạy để ứng dụng quán chiếu lại bản thân và mọi vật chung quanh, thấu triệt được lẽ thật của nó nên chúng ta cứ đọc cho Phật nghe hoài, còn mình thì không dính dáng gì hết. Phật nói "chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách", chúng ta tụng hoài sao không qua được khổ ách? Bởi vì có chiếu kiến đâu!

Chiếu kiến là soi sáng, mà chúng ta không chịu soi sáng thì làm sao thấu tỏ được. Đó là lầm lẫn của chúng ta.

Đức Phật dạy thân này được kết hợp từ năm uẩn: sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn. Sắc uẩn là tứ đại đất nước gió lửa hợp lại. Thọ uẩn là những cảm giác của chúng ta như đang nóng có ngọn gió thổi qua nghe mát, cảm giác ấy gọi là thọ. Lưỡi chúng ta nếm một món ăn nghe ngọt, nghe đắng v.v... cảm giác ấy là thọ. Mắt chúng ta nhìn thấy người thấy vật, nhận ra đẹp xấu. Thân xúc chạm sanh thích hoặc chán v.v... Đó là cảm giác của thọ. Sáu căn tiếp xúc sáu trần có cảm giác khổ vui, không khổ không vui, đó gọi là thọ. Tưởng uẩn là tâm mình tưởng tượng việc quá khứ vị lai. Hành là suy tư, những ý niệm nhẹ nhàng tế nhị. Có chỗ nói hành cũng là ý chí. Ý chí vươn lên hay ý chí mạnh mẽ. Thức uẩn, phân biệt cái này tốt, cái kia xấu, cái này phải, cái kia quấy v.v...

Như vậy thân chúng ta có năm phần, một phần thuộc về sắc chất, bốn phần kia thuộc về tinh thần. Có chỗ khác lại chia thân này do bốn thứ hợp lại là sắc. Sắc đó gồm bốn thứ đất nước gió lửa. Phần tinh thần bốn thứ: thọ, tưởng, hành, thức. Hai thứ cộng lại thành tám thứ đều nhau.

Tóm lại, thân này từ vật chất cho đến tinh thần đều do duyên hợp, không có gì cố định. Xưa thiền sư Lương Giới, Tổ tông Tào Động, lúc mới cạo tóc vào chùa, đọc kinh Bát-nhã, ngài thấy kinh nói: "Vô nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp", ngài bạch với thầy:

- Con có mắt tai mũi lưỡi thân ý, nhưng sao trong kinh nói không có. Nghĩa này thế nào?

Vị thầy lắc đầu bảo ngài đi tìm học chỗ khác, vì thầy giải nghĩa không nổi. Người học đạo thấy kinh nói sao là hay như vậy, không thắc mắc tìm hiểu nghĩa lý thì chúng ta không tiến bộ được. Ngài Lương Giới đọc kinh không hiểu liền sanh nghi nên ngài phăng tìm cho ra. Sau này ngộ đạo ngài mới thấy được lý chân thật của Phật dạy. Tất cả lời Phật dạy không có câu nào, lời nào là vô ý vô nghĩa, tất cả đều chỉ lẽ thật cho chúng ta. Nhưng vì trình độ thấp nên chúng ta không nắm vững thành ra cứ mê muội mãi.

Trong kinh Bát-nhã có đoạn: "Tướng không của các pháp không nhơ, không sạch, không thêm, không bớt v.v..." cho tới không mắt tai mũi lưỡi thân ý, rồi không cả sắc thanh hương vị xúc pháp v.v... tất cả đều không. Như vậy tánh không là thật thể không của các pháp. Trên phương diện không thật thể thì không có pháp gì có thật cả, nên nói không tất cả. Ngũ uẩn không, thập nhị xứ không, thập bát giới không v.v...

Tới đoạn sau: "Vô vô minh tận, vô khổ tập diệt đạo, vô trí diệc vô đắc." Nghĩa là tất cả pháp như năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới. Năm uẩn là chỉ thân này, mười hai xứ tức là sáu căn và sáu trần, mười tám giới là căn trần thức cộng lại là mười tám. Vậy thì thân này, tâm thức này và trần cảnh này trên tánh không đều không có, không thật thể. Về thế tục đế, những thứ này không thật có.

Còn như pháp Thập nhị nhân duyên, Tứ đế lẽ ra nhất định phải có. Vì Phật nói pháp Tứ đế là chân lý, không thể sai chạy, pháp nhân duyên cũng chân lý, không thể sai chạy được. Nhưng tại sao kinh Bát-nhã nói cũng không luôn, như vậy chúng ta tu cái gì? Điểm này có nhiều người thắc mắc. Không khổ tập diệt đạo, không vô minh và không hết vô minh v.v... thì chúng ta tu làm sao đây?

Tôi thường hay nhắc, pháp của Phật dạy là phương thuốc trị tâm bệnh của chúng sanh. Chúng sanh có bệnh gì Phật có thứ thuốc ấy. Vậy nếu bệnh không thật thì thuốc có thật không? Thân ngũ uẩn này không thật tức là bệnh không thật. Thuốc là để trị bệnh, bệnh đã không thật thì thuốc làm gì có thật. Rõ ràng pháp của Phật dạy chỉ là phương tiện trị bệnh cho chúng sanh. Nếu chúng sanh hết bệnh thì thuốc cũng không dùng. Chúng sanh không thật thể thì thuốc cũng không thật thể.

Người đời thường nghĩ lời phàm tục không thật, còn lời Phật dạy là chân lý, là thật. Nhưng sự thật Phật chỉ tùy theo bệnh của chúng sanh mà dạy, giúp họ giải trừ được căn bệnh của mình, chứ ngôn ngữ ấy cũng không thật. Cho nên nói kinh điển như ngón tay chỉ mặt trăng hay chiếc bè đưa người qua sông v.v... Hiểu như vậy chúng ta mới không nghi. Tất cả pháp thế gian (tục đế) và pháp xuất thế gian (chân đế) đều không có thật thể, chỉ là giả tướng tạm bợ, đối bệnh cho thuốc thôi. Thấy rõ như vậy nên không chấp, sẽ đi tới chỗ cứu cánh Niết-bàn, không còn mê lầm nữa.

Thấy được chữ Không của Bát-nhã rồi thì chúng ta dễ tu. Bởi vì chúng ta đang mắc bệnh chấp không. Nói tất cả pháp không có chủ thể liền chấp không ngơ. Nếu ai chấp không ngơ là lầm, bởi sự vật đang có giả tướng hiện tiền làm sao nói không được. Cho nên chúng ta phải hiểu rõ, Không là không chủ thể, không cố định, chớ lầm là không ngơ. Hiểu như vậy chúng ta sẽ không còn chấp nữa.

Tất cả sự vật đến với ta, ta không chấp thì dễ tu biết mấy. Mình có phải khổ sở để dẹp nóng giận, dẹp phiền não không? Sở dĩ chúng ta phiền não, chúng ta nóng giận là vì chúng ta chấp nó thật. Nếu biết rõ nó không thật, chỉ tạm bợ do duyên hợp thì có gì mà chấp. Do không chấp nên thảnh thơi tự tại đi giữa cuộc đời mà chúng ta không dính mắc gì cả.

Như vậy Phật độ chúng ta hết khổ, hay chúng ta dùng trí tuệ thấy muôn sự vật xảy đến với mình không thật, liền vượt qua các khổ. Nỗi khổ không ai cứu ta được mà do ta nhận ra chân tướng của nó không thật thì có gì làm ta phiền hà, khổ sở nữa! Thấy tường tận đạo lý thì không còn chấp. Nên nhớ chấp là gốc từ si mê, là nhân của đau khổ. Nhờ trí tuệ sáng không chấp nên đau khổ cũng không còn. Tụng một bài kinh Bát-nhã mà thấu triệt rồi thì chúng ta tự tại đi trong cuộc đời. Đó là điều chắc chắn vậy.

Nhưng sẽ có người nói thế này: Phật dạy các pháp hư giả tạm bợ như kinh Kim Cang nói: "Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh." Nếu mọi thứ

đều tạm bợ huyễn hóa hết thì không cần làm gì nữa, cuộc đời cứ thả trôi thì xã hội sẽ ra sao? Đây là nghi vấn của nhiều người hiện nay. Thật ra người tu Phật phải có đủ hai mặt: một là trí tuệ tức trí Bát-nhã, hai là từ bi.

Chúng ta quán sát thấy rõ tánh các pháp là Không, do duyên hợp tạm có, thấy tường tận như vậy là chúng ta có trí tuệ Bát-nhã. Nhưng giả sử cạnh ta có người đói khổ, chúng ta cũng bỏ mặc chỉ ngồi cười thôi, không làm gì hết, như vậy trở thành khô khan tiêu cực. Cho nên phải phát tâm từ bi. Phật dạy có trí tuệ mà không có từ bi là càn tuệ tức trí tuệ khô. Vì vậy trí tuệ phải có từ bi thì trí tuệ ấy mới tươi nhuần. Còn từ bi mà thiếu trí tuệ thì gọi là từ bi mù, nên chúng ta tu Phật phải có đủ từ bi và trí tuệ.

Bởi vì có trí tuệ rồi chẳng lẽ ngồi không, ai khổ mặc họ không cần biết đến? Như vậy là ích kỷ, không có lợi ích gì cả. Cho nên người tu phải phát tâm từ bi, chúng sanh tuy hư giả nhưng lại không biết hư giả. Vì vậy họ khổ, chúng ta phải thương, phải cứu họ, làm cho họ hết khổ. Như vậy nhờ trí tuệ phá kiến chấp sai lầm, phá ngu muội tăm tối. Nhờ lòng từ bi thương người mê lầm, ta chỉ cho họ thấy được lẽ thật, không còn chấp, không còn đau khổ nữa. Đó mới gọi là làm tròn bổn phận người tu.

Vì vậy trí tuệ và từ bi phải nhịp nhàng theo nhau. Người tu Phật dù bậc thượng hay bậc hạ cũng phải đồng thời huân tập hai phương diện đó. Phải có đầy đủ trí tuệ tức trí Bát-nhã và từ bi để độ chúng sanh.

Không vị Phật nào chỉ có trí tuệ mà thiếu từ bi. Hiểu như vậy chúng ta mới sẵn sàng lăn vào cuộc đời để cứu khổ, để đánh thức những người mê muội. Không nên nói thân giả, cảnh giả, khổ cũng không thật, có gì đâu mà lo! Thiên hạ đói cũng là chuyện giả thôi có chi phải bận lòng, rồi ngồi đó không làm gì hết.

Nên trong kinh Phật dạy phước và tuệ, cả hai phải song hành như nhau, giống con chim có hai cánh. Chim muốn bay được phải đủ đôi cánh, nếu chích đi một cánh thì chim bay không được. Người tu cũng vậy, phải có trí tuệ để thấy tường tận lẽ thật của cuộc đời và có lòng từ bi để san sớt, chia sẻ những nỗi khổ của chúng sanh. Đó mới là người tu Phật chân chánh.

Mong tất cả quý vị nghe suy gẫm và ứng dụng giáo pháp Phật dạy vào đời sống tu tập của mình. Nếu ứng dụng được sẽ thấy giá trị cao siêu của Phật pháp, bằng ngược lại chỉ hiểu suông, không thực hành gì cả thì không bao giờ thấy được sự mầu nhiệm của đạo Phật. Và như vậy chúng ta không xứng đáng gọi là đệ tử của đức Phật. Tất cả hãy ghi nhớ và cố gắng nỗ lực thực hành để có niềm vui chân thật ngay trong hiện đời.

HOA VÔ ƯU

PHẦN IV

ĐẠO PHẬT
LÀ ĐẠO GIÁC NGỘ

Giảng tại San Diego – Hoa Kỳ – 11-2000

Hôm nay chúng tôi đủ duyên sang đây và được quý vị trong Ban tổ chức mời giảng. Có nhiều Phật tử chưa từng gặp tôi, chưa từng trực tiếp nghe tôi giảng pháp nhưng đã nghe băng, xem video. Hôm nay quý vị muốn được gặp chúng tôi, nên đây là cơ hội tốt để chúng ta gặp nhau, thăm viếng và nhắc nhở tu hành.

Chúng ta là đệ tử Phật, tu theo Phật, trước nhất phải xác định rõ ràng đạo Phật dạy chúng ta tu thế nào, để không bị lầm lẫn. Vì vậy hôm nay tôi sẽ giảng đề tài Đạo Phật Là Đạo Giác Ngộ, nhằm giúp quý Phật tử không còn tí nghi ngờ nào trên đường tu hành của mình.

Trước tiên, chúng tôi tạm định nghĩa "Phật" là một đấng giác ngộ. Tất cả chúng ta ai cũng biết đức Thích-ca-mâu-ni được giác ngộ thành Phật. Nhưng có

người gọi ngài là "Phật", có người gọi là "Bụt". Tại sao như vậy? Ở đây tôi sẽ giải rõ.

Nước Việt Nam chúng ta trước kia có những vị sư Ấn Độ theo các nhà buôn đến truyền bá đạo Phật. Các ngài nói bằng tiếng Ấn Độ và được dịch ra tiếng Việt. Ngày xưa chúng ta không gọi danh từ Phật mà gọi là Bụt. Sau này, dần dần mới gọi Phật. Như vậy, gọi Phật đúng hay gọi Bụt đúng?

Chữ Phật nói đủ là Phật-đà, do người Trung Hoa dịch âm từ tiếng Phạn "Buddha". Người Ấn gọi nguyên âm là Buddha, nghe dài nên người Việt Nam gọi gọn lại thành Bụt. "Phật-đà" hai âm nghe cũng dài, nên chúng ta gọi gọn lại thành Phật. Như vậy, gọi Bụt tương đối gần hơn Phật. Nhưng Buddha hay Phật-đà cũng chỉ là âm thôi, còn nghĩa của nó như thế nào, đó mới là điều quan trọng.

Nghĩa chữ Phật-đà, Trung Hoa dịch là Giác giả tức người giác ngộ. Chữ Giác giả để nói lên sau khi đức Phật thành đạo rồi được mọi người gọi là đấng giác ngộ toàn vẹn. Đó là từ do mọi người đặt cho khi Phật được giác ngộ. Thế thì đức Phật giác ngộ cái gì, giác ngộ thế nào? Đó là những điểm chính chúng ta cần phải truy tìm. Muốn truy tìm việc này, trước hết chúng ta phải phăng tận nguyên nhân tại sao ngài tìm đạo và được giác ngộ thành Phật. Đó chính là trọng tâm việc đức Phật đi tìm đạo.

Tăng ni, Phật tử ai cũng thuộc lòng lịch sử tìm đạo của đức Phật. Chúng ta không nghi ngờ gì về chuyện

ngài dạo qua bốn cửa thành, thấy cảnh già, bệnh, chết, một người tu và sau đó ngài phát tâm xuất gia. Như vậy, nguyên nhân khiến ngài đi tu là do ngài xúc động, thắc mắc và băn khoăn trước cảnh già, bệnh, chết của con người. Nếu chúng ta truy nguyên tường tận nữa thì sẽ thấy ý nghĩa ngài đi tu mang theo những tâm niệm, hoài bão riêng và chung cho ngài cũng như nhân loại.

Nhìn thấy cảnh đau khổ của con người phải chịu từ trước, hiện tại và cả mai sau liên tục không dừng, sanh rồi già bệnh chết. Ngài xúc động, băn khoăn trong lòng, muốn tìm ra một lối thoát những khổ đau đó. Qua đó, chúng ta có thể gom gọn ý nghĩa đi tu của ngài trong ba câu hỏi:

1. Con người từ đâu đến đây?

2. Sau khi chết sẽ đi đâu?

3. Nếu không muốn sanh tử nữa thì phải làm sao?

Ba câu hỏi đó là ba vấn đề xoáy mạnh vào kiếp con người. Ngài muốn tìm, muốn giải quyết kiếp sống của con người, chứ không có vấn đề nào khác hơn. Con người có mặt ở đây là từ đâu đến mà không ai biết gì cả. Rồi khi chết chúng ta sẽ về đâu, cũng không biết. Muốn ra khỏi vòng chết sống đó cũng không biết phải làm sao. Đa số chỉ thắc mắc hai câu đầu thôi, không biết mình từ đâu đến, chết sẽ về đâu. Còn câu thứ ba, làm sao ra khỏi sanh tử dường như quá sức của chúng ta.

Đức Phật đi tu vì ngài không biết gì về thân phận của mình, cho nên phải cố gắng phăng tìm cho được manh mối đó, gọi là tìm đạo. Trong thời gian tìm đạo,

trước tiên ngài đến học với những vị tiên đương thời. Vị ban đầu dạy pháp quán Tứ thiền tức Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền. Ngài tu pháp này được kết quả trọn vẹn nhưng chưa hài lòng. Vì kết quả không đúng với mục tiêu ban đầu ngài muốn biết. Vì vậy đức Phật từ giã ra đi.

Kế đó ngài gặp một vị khác dạy tu Tứ không tức Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Đây là bốn thứ định tối cao của pháp quán Tứ không. Bốn định này ngài cũng tu thành công nhưng vẫn chưa giải quyết được mục đích ban đầu của ngài, nên ngài cũng từ giã ra đi.

Đức Phật có mục đích rõ ràng, tu để tìm cho ra manh mối sanh tử và chấm dứt sanh tử. Cho nên ai dạy ngài không đạt đến mục đích đó thì ngài đều từ bỏ cả. Chúng ta ngày nay không có mục đích rõ ràng như vậy, nên ai nói gì hay lạ mình cũng nghe theo, rồi đi lạc tứ tung. Đó là điểm sai lầm của chúng ta.

Sau khi không chấp nhận hai vị thầy ban đầu, một mình ngài tự nghĩ làm sao thanh lọc được thân tâm này trong sạch, vứt bỏ tất cả những nhơ nhớp để tâm trí được sáng suốt, mới có thể thấy được chân lý. Từ đó ngài bắt đầu tu khổ hạnh, bớt ăn bớt ngủ, đến nỗi thân thể gầy còm, không đủ sức đi đứng nữa. Lúc đó ngài nhận ra rằng hành xác để tìm giác ngộ là điều không đúng lẽ thật, nên ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh.

Sau khi từ bỏ lối tu khổ hạnh, đức Phật đến cội bồ-đề quyết tâm cầu giác ngộ giải thoát cho viên mãn

mới thôi. Dưới cội bồ-đề, ngài lượm cỏ gom lại thành tòa, rồi chỉ tòa cỏ thề rằng: "Ta nguyện ngồi nơi đây, nếu không thành đạo thì dù xương tan, thịt nát cũng không rời khỏi gốc cây này." Chính tâm cương quyết liều chết đó, nên trải qua bốn mươi chín ngày đêm tọa thiền, ngài được giác ngộ viên mãn, thành tựu đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Khi giác ngộ, ngài chứng được Tam minh, Lục thông, Tứ vô sở úy, Thập bát bất cộng pháp v.v... rất nhiều. Nhưng ở đây tôi rút gọn, chỉ kể Tam minh thôi để chúng ta thấy chỗ giác ngộ của đức Phật có những nét rất kỳ đặc.

Đức Phật tọa thiền tới đêm thứ bốn mươi chín, vào canh hai ngài chứng được Túc mạng minh, nhớ lại vô số kiếp về trước một cách rõ ràng như nhớ chuyện hôm qua. Thế là câu hỏi thứ nhất "Ta từ đâu đến?" đã được trả lời, đức Phật thấy rõ qua vô số kiếp đã từng ở đâu, cho tới bây giờ đến đây. Hiện nay ta có mặt là nối tiếp một dòng sanh tử từ vô số kiếp. Chứng được Túc mạng minh, ngài mới thấy rõ luân hồi là một lẽ thật, không phải mình chỉ có mặt trong một đời, mà đã có mặt trong nhiều kiếp, sanh ra tử đi, cứ như vậy mãi cho tới ngày nay.

Không dừng lại ở Túc mạng minh, Phật cố gắng tu tiếp đến canh ba, chứng được Thiên nhãn minh. Ngài thấy suốt được tất cả, thế là câu hỏi thứ hai "Sau khi chết, ta sẽ về đâu?" được trả lời. Do chứng Thiên nhãn minh ngài thấy chúng sanh luân hồi trong lục đạo là do

nghiệp dẫn, đi đâu về đâu một cách rất rõ ràng. Trong kinh diễn tả rằng đức Phật nhìn thấy chúng sanh đi trong lục đạo như người đứng trên lầu cao nhìn xuống ngã tư đường, thấy kẻ đi qua người lại một cách rõ ràng, không nghi ngờ gì hết.

Như vậy, nhờ chứng được Thiên nhãn minh, ngài biết rõ rằng sau khi chết không phải là hết, mà chúng ta theo nghiệp dẫn đi trong lục đạo luân hồi. Nếu nghiệp ác thì bị dẫn vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Nếu nghiệp thiện thì sanh vào cõi người, cõi trời. Vì vậy Phật mới dạy chúng ta tu nhân quả, tu nhân lành để được đi đường lành, đừng tạo nhân ác để khỏi đọa trong ba đường ác.

Chứng được Thiên nhãn minh rồi, ngài tiếp tục nỗ lực tiến tu, đến khi sao mai vừa mọc, ngài liền chứng Lậu tận minh. Lậu tận tức sạch hết những chủng nhân khiến chúng ta rơi rớt lại trong tam giới là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Chứng Lậu tận minh, ngài giải quyết được câu hỏi thứ ba "Muốn thoát khỏi sanh tử ta phải làm sao?" Rõ được nguyên nhân nào khiến chúng sanh ra vào trong sanh tử và làm sao để dứt được những nguyên nhân đó là giải thoát sanh tử.

Như vậy, ba nghi ngờ trọng tâm khiến ngài phát nguyện đi tu, đến đây đã được giải quyết xong. Không do suy lý, cũng không do ai chỉ dạy, chính ngài tự sáng, tự nhận thấy tường tận lẽ thật ấy, nên ngài tuyên bố "Ta giác ngộ không thầy". Điều này khiến nhiều người hoang mang, không ai dạy làm sao ngài giác ngộ? Đó cũng là điều mà sau này đức Phật thường tuyên bố "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành."

Như vậy, chỉ căn cứ trên phần chứng ngộ Tam minh của Phật, chúng ta thấy công phu ngài cũng đã viên mãn rồi. Bởi ngài đã nghi ngờ về thân phận con người, muốn làm sao đừng tiếp nối sanh tử nữa. Vì chứng kiến cảnh già, bệnh, chết là khổ đau nên ngài muốn thoát ra khỏi những thứ đó. Khi chứng được Lậu tận minh, thấy được nguyên nhân và kết quả con đường đi vào sanh tử và con đường thoát ly sanh tử, nên bài thuyết pháp đầu tiên của ngài ở vườn Lộc Uyển là bài pháp Tứ đế: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế. Tập đế là nhân, Khổ đế là quả trong luân hồi sanh tử. Diệt đế là quả, Đạo đế là nhân để thoát ly sanh tử.

Như vậy, những gì thấy được ngài đều đem ra dạy ngay từ buổi đầu. Đó là chân lý mà chính ngài chứng nghiệm chứ không phải do suy luận, cũng không do nghe ai nói. Vì vậy gọi là giác ngộ, tức thấy đúng như thật. Chúng ta ngày nay tu theo đạo Phật là tìm cái gì? Tu để cầu đời sau sướng hơn đời này phải không? Hầu hết đều muốn như vậy chứ ít ai nghĩ tu để giải thoát sanh tử. Thậm chí có nhiều vị xuất gia mà cũng chưa muốn giải thoát nữa.

Tất cả chúng ta hầu hết muốn nghiên cứu, tìm hiểu, đều nhắm ra ngoài mà quên mình. Nên có câu "Con mắt ngó ra!" Bởi ngó ra nên thích tìm, thích biết những cái ở ngoài, còn ngay bản thân mình ta lại không biết gì. Đó là điều hết sức thiếu sót. Đức Phật bắt buộc chúng ta quay lại mình, tìm cho rõ về mình. Sau khi biết rõ về mình rồi thì chúng ta sẽ biết tất cả những thứ khác ở ngoài. Điều đó mới nghe thấy lạ, nhưng sự thật là như thế.

Sau khi chứng được Thiên nhãn minh rồi, ngoài việc thấy được nghiệp dẫn chúng sanh đi trong luân hồi sanh tử, đức Phật còn thấy nơi thân này có vô số vi trùng. Cho nên trong kinh nói: "Nhân thân chi nội hữu vô số vi trùng tại trung nhi trú", nghĩa là thân người có vô số vi trùng ẩn ở trong. Bây giờ chúng ta gọi là những "tế bào lạ", chúng cũng sinh hoạt trong thân nên ta nghe đau nhức.

Ngài nhìn vô bát nước thấy vô số vi trùng, nên dạy người xuất gia trước khi uống nước phải đọc bài chú: "Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng, nhược bất trì thử chú, như thực chúng sanh nhục." Nghĩa là Phật nhìn thấy trong một bát nước, có tám muôn bốn ngàn vi trùng, nếu không trì chú này, như ăn thịt chúng sanh, để quán niệm cho những chúng sanh ấy không bị thiệt hại.

Hơn hai ngàn năm về trước, Phật thấy và dạy như vậy, bây giờ khoa học mới tìm hiểu và tin điều ấy. Như vậy, lời Phật dạy không phải là lý luận, mà là lẽ thật do ngài thấy được. Bởi thấy lẽ thật nên ngài không nghi ngờ, không cần thảo luận với ai hết. Đó là thấy gần, còn xa hơn nữa Phật thấy ngoài thế giới chúng ta đang ở đây, còn vô số thế giới nữa. Cho nên trong kinh thường dùng từ "hằng hà sa số thế giới", thế giới nhiều như cát sông Hằng. Chúng ta thử tưởng tượng sông Hằng có chừng bao nhiêu cát? Không thể đếm nổi. Vậy mà ngày xưa, ngài nói trong bầu vũ trụ này có vô số thế giới như vậy. Thời đó không ai tin nổi. Nhưng bây giờ chúng ta có thể tin được phần nào.

Những nhà thiên văn học tìm thấy những thiên hà, những hành tinh trong vũ trụ cũng nhiều như vậy. Phật nói số ấy nhiều đến không thể lường, không thể tính nổi, cho nên mới dùng từ "hằng hà sa số". Rõ ràng những điều Phật thấy được không do nghiên cứu bên ngoài, mà chỉ trở về nội tâm thôi. Một khi sáng được tâm rồi thì tất cả việc bên ngoài đều sáng theo.

Nói tới con người, Phật thấy tường tận bốn giai đoạn sanh, già, bệnh, chết. Nói tới thế giới, ngài cũng biết rõ bốn giai đoạn thành, trụ, hoại, không. Ngài nói thân này có được là do bốn chất lớn đất, nước, gió, lửa hợp lại; thế giới có được là do bốn thứ địa luân, thủy luân, hỏa luân và không luân hợp thành. Ngày xưa, đối với những điều này, chúng tôi học là học chứ không hiểu nổi. Làm sao dưới đất có nhiều thứ quá vậy?

Khi được hỏi con người ở thế giới này từ đâu có, trong một bài kinh Phật trả lời: Có những vị trời sắp hết phước, họ nhìn xuống thế giới này thấy có ánh sáng liền tìm đến. Tới nơi, họ ăn thử trái cây nơi đây thấy ngon, liền mất thần thông nên ở lại luôn, làm tổ tiên loài người. Ngày xưa tôi cũng không tin điều này. Tại sao trái đất lại có ánh sáng? Rồi tại sao chư thiên dùng thần thông xuống được nhưng về lại không được? Bây giờ tôi gẫm lại thấy có lý.

Như các nhà khoa học nhìn ra những hành tinh gần trái đất, thấy có ánh sáng nên mới tìm mọi cách, như tạo phi thuyền để khám phá những hành tinh đó. Giai đoạn đầu khám phá nếu yên ổn thì sau này sẽ đưa phi thuyền, đưa người lên đó. Nếu phi thuyền hư,

số người trên ấy phải ở lại thì bắt buộc họ phải tìm cách để sinh sống thôi. Ngày nay chúng ta nói máy móc nhưng hồi xưa gọi thần thông, cũng gần nhau vậy. Thế thì chuyện đức Phật nói có lý rồi, phải không?

Thế giới từ đâu mà thành? Phật dạy do gió bụi tụ lại, khắn chặt nhau lần lần thành thế giới. Sau khi thế giới thành rồi mới có chúng sanh và các thứ. Đến lúc thế giới hoại tiến trình trải qua bốn giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất đất sụp đổ, nứt nẻ, tan rã. Giai đoạn thứ hai nước tràn khắp. Giai đoạn thứ ba lửa bốc cháy, đến nỗi nước biển ban đầu cao khoảng mấy chục thước lần lần chỉ còn mười thước, năm thước, cho đến cạn hết. Khi nước biển cạn hết thì trái đất cháy. Cháy tới không còn gì, chỉ có muội than, chợt một cơn gió mạnh thổi qua, tất cả biến thành bụi hết. Đó cũng chính là giai đoạn thứ tư, trái đất trở về không.

Hồi xưa tôi cũng không tin trái đất cháy, nhưng bây giờ rõ ràng những túi dầu, những túi khí đốt trong lòng đất đã có sẵn cả rồi, chỉ cần hỏa luân chọc thủng lớp ngăn giữa hai túi đó thì trái đất sẽ bừng cháy. Rõ ràng Phật nói không sai. Ngày xưa ngài đã nhìn thấy tường tận về con người và quả địa cầu như vậy, mà không vận dụng công phu tìm kiếm bên ngoài, chỉ quay lại mình, dẹp sạch hết loạn tưởng, để tâm trong lặng tự nó sáng suốt. Tâm đã sáng suốt thì biết mình và biết tất cả mọi thứ một cách rõ ràng như thế.

Đức Phật nói chúng sanh không phải chỉ có mặt trong cõi Dục giới này, mà còn có mặt trong cõi Sắc giới,

Vô sắc giới tức những thế giới không có hình sắc. Với những cái thấy này, khoa học còn xa tít, chưa thể bắt kịp đức Phật.

Chúng ta học Phật là tìm sự giác ngộ. Giác ngộ ngay nơi bản thân mình trước, rồi mới tới những thứ bên ngoài. Vì trong nhà Phật gọi thân này là chánh báo, còn cảnh và thế giới mình đang sống là y báo. Chánh báo là chủ, y báo là bạn. Nếu hiểu chánh báo tường tận thì thấy y báo rõ ràng. Cho nên Phật học khác với khoa học ở chỗ khoa học tìm bên ngoài, Phật học quay vô trong, xoay lại mình. Xoay lại mình đến khi giác ngộ rồi sẽ thấy những thứ bên ngoài. Giác ngộ tức biết rõ, biết đúng như thật mọi sự xung quanh nên gọi là có trí tuệ.

Nhưng trí tuệ trong nhà Phật không phải là trí tuệ thường, mà bao gồm hai phần: trí tuệ hữu sư và trí tuệ vô sư. Chúng ta đi học, nhờ thầy bạn mà mình hiểu được nhiều điều trong cuộc đời gọi là trí tuệ hữu sư. Còn trí tuệ vô sư là trí tuệ do mình tự phát ra từ tâm thanh tịnh như đức Phật nhờ thiền định mà được giác ngộ vậy. Ngài bảo "Ta học đạo không thầy", không thầy mà sáng, đó là trí tuệ vô sư.

Làm sao đạt được trí tuệ vô sư? Khi tâm lặng lẽ sáng suốt thì chúng ta thấy được những điều trước kia mình chưa thấy, biết được những điều trước kia mình chưa biết. Cái thấy biết đó là thấy biết của trí vô sư. Tất cả chúng ta đều có trí vô sư. Vì trí vô sư chính là Phật tánh của tất cả chúng sanh. Mình có Phật tánh sẵn nhưng vì quên nên không thấy. Đức Phật biết quay trở lại mình

bằng cách thiền định để lóng lặng thân tâm. Từ tâm lóng lặng trong sáng đó phát ra trí vô sư.

Nếu chúng ta để ý một chút sẽ mừng rằng mình có trí vô sư. Như một quyển kinh, một lời giảng lúc mới đọc mới nghe, ta không hiểu gì hết. Nhưng từ từ tâm hồn yên tĩnh, đem ra đọc lại ta chợt hiểu ngay. Như vậy, cái hiểu ấy do ai dạy? Đó là một phần nhỏ của trí vô sư hiện ra. Cũng như các nhà bác học, khi nghiên cứu một chương trình nào thì đặt hết tâm trí vào đó, đến lúc vấn đề nghiên cứu bừng sáng, gọi là phát minh.

Như vậy, ai cũng có trí vô sư mà không chịu nhận, không chịu tạo điều kiện cho nó phát ra, nên có mà như không. Vì vậy Phật nói: "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành." Đó là ngài xác nhận rằng tất cả chúng ta đều có sẵn trí vô sư. Đã sẵn có trí vô sư thì chúng ta có thể giác ngộ được. Đức Phật giác ngộ trước, chúng ta khéo tu sẽ giác ngộ sau, nên Như Lai nói ngài là Phật đã thành, còn chúng ta là Phật sẽ thành.

Như vậy trí hữu sư là do học mà được, còn trí vô sư do tu mà được. Đức Phật nhập định được giác ngộ, ngày nay chúng ta tu tâm được an định cũng sẽ giác ngộ. Hiện giờ tâm chúng ta đang lăng xăng lộn xộn nên không thấy, không biết trí vô sư. Khi nào tâm yên tĩnh, trong sáng thì trí vô sư sẽ hiện ra.

Trong nhà thiền thường ví dụ: Như có một khạp nước, ta múc nước dưới hồ đổ vào. Ban đầu nước đục, chúng ta nhìn vào khạp không thấy mặt mình hiện trong đó. Nhưng nếu lóng trong từ từ, đến khi nước thật trong,

ta đứng bên khạp nhìn sẽ thấy mặt mình. Chẳng những mặt chúng ta hiện ra, mà tất cả cảnh đối diện với mặt nước cũng đều hiện ra trong khạp. Khi cặn bã, đất cát hòa tan trong nước khiến nó đục, nếu ta để cho nó lặng yên, cặn bã lóng xuống thì nước sẽ trong.

Như vậy từ nước đục thành nước trong là tại chúng ta đổi nước cũ thay nước mới hay cũng chỉ bao nhiêu nước đó thôi? Thật ra nước trong đã có sẵn trong nước đục nên khéo lóng thì nước đục thành nước trong. Chúng ta hiện giờ tâm không sáng, mờ đục là vì vọng tưởng lẫn lộn che khuất. Ngày nào ta lọc được những vọng tưởng đó lặng yên, gọi là định thì trí sáng sẽ hiện ra. Nó sẵn rồi chứ không phải chưa có, chỉ vì cái này che khuất nên cái kia không hiện được.

Nên nói tới trí vô sư là nói tới trí do tu, do thiền định mà được chứ không phải do học mà được. Trí hữu sư thì do học mà được. Hai bên rõ ràng như vậy. Trí hữu sư học tới đâu biết tới đó, còn trí vô sư khi phát ra thì đối với tất cả những gì trước đây ta không biết, bây giờ biết hết, biết một cách rõ ràng không cần tìm kiếm. Đó là điểm đặc biệt của trí vô sư.

Chúng ta tu theo Phật thì phải khéo ứng dụng như ngài, nhất định sẽ có trí tuệ sáng suốt. Phật được một trăm phần trăm thì ít ra mình cũng được mười phần trăm. Như vậy mới gọi là tu theo Phật. Nhưng gần đây Phật tử ít chịu trở về với trí tuệ của mình mà chỉ muốn xin Phật. Nếu gặp thuận tốt, đúng sở nguyện thì khen Phật linh quá. Còn không được như ý thì "Thôi, Phật không linh"

hoặc "Phật không thương mình" rồi lơ là, lười không muốn đi chùa nữa. Đó là sai lầm mà Phật tử hiện giờ mắc phải rất nhiều.

Nếu chúng ta chưa giác ngộ bằng trí vô sư thì trước phải giác ngộ bằng trí hữu sư. Nghe quý thầy giảng dạy, đọc kinh sách để mở sáng trí tuệ hữu sư, rồi nỗ lực tiến tu để đạt được trí vô sư. Đó mới đúng là mục đích của người tu Phật. Chứ nếu tu mà không thấy, không nắm vững điều này thì rất đáng tiếc. Hồi nhỏ, tôi học lớp Sơ đẳng Phật giáo, được dạy học thuộc lòng bài kinh Bát Đại Nhân Giác, tức là Tám điều giác ngộ của bậc đại nhân. Điều thứ nhất hết sức đơn giản:

Đệ nhất giác ngộ
Thế gian vô thường
Quốc độ nguy thúy
Tứ đại khổ không
Ngũ ấm vô ngã.

Lúc đó tôi thấy những câu này giống như thần chú, không biết gì hết. Tại sao *thế gian vô thường*? Tại sao *quốc độ nguy thúy*? Bởi vì Phật thấy một cách tường tận rằng trên thế gian này, mọi pháp, mọi sinh vật đều là dòng chuyển biến không dừng, nên nói thế gian vô thường. Kế đó *Quốc độ nguy thúy*, tức cõi nước giòn bở. Mình thấy cõi nước bền lâu vững chắc quá mà ngài lại nói giòn bở, làm sao tin được? Nhưng bây giờ những trận động đất, lũ lụt... đủ để chứng minh điều đức Phật đã nói.

Tới con người, Phật nói *tứ đại khổ, không*. Mang thân tứ đại đất, nước, gió, lửa là khổ. Người ta cứ tưởng khổ là nghèo đói, nhưng Phật dạy khổ không phải như vậy mà già, bệnh, chết là khổ. Già, bệnh, chết không ai chạy khỏi. Đã mang thân này thì trước sau gì cũng phải tới đó. Cho nên có thân là có khổ, khổ tới cuối cùng nó hoại thành không. Vì vậy Phật nói Tứ đại khổ không.

Ngũ ấm vô ngã, tức là thân năm ấm này không có chủ thể, không chân thật. Ngày nay mình còn thấy nó nhưng ngày mai chưa chắc còn. Như vậy thân không có chủ mà chúng ta cứ tưởng có chủ. Duyên hợp thành thân này thì cái gì là chủ của nó? Có người cho rằng tâm là chủ. Nhưng tâm nào? Tâm từ bi hay tâm sân hận? Tâm thương hay tâm ghét v.v... rối loạn, không biết được.

Đức Phật dạy ngũ ấm là vô ngã, tức không có chủ. Tôi chỉ tạm mượn sắc ấm để phân tích thôi. Trong thân này, chất cứng thuộc về đất, chất ướt thuộc về nước, chất động thuộc về gió, chất ấm thuộc về lửa. Bốn chất đó kết tụ lại thành thân, thiếu một là thân hoại mất. Nhưng khi thân thành rồi, nó tự tồn tại hay phải được bồi bổ, được nuôi dưỡng mới còn? Tôi thường nói nó phải vay mượn.

Như tất cả chúng ta hiện giờ, lỗ mũi đang làm gì? Ai cũng tưởng mình ngồi chơi thảnh thơi, nhưng không ngờ đang mượn không khí, hít vô là mượn, thở ra là trả. Cứ mượn trả mượn trả như vậy hoài, tới khi nào lười biếng trả mà không mượn lại thì chết. Mượn nước, mượn cơm... mượn rồi trả. Như vậy cuộc sống chẳng qua chỉ là

sự vay mượn thôi. Vay mượn tức là giả dối nhưng chúng ta lại thấy thân này thật. Thân giả mà ngỡ thật là đang mê nhưng ai nói mê mình không chịu đâu. Đức Phật chỉ cho chúng ta giác mà lại không chịu, cứ ôm giữ mê lầm rồi than khổ.

Kinh nói thân năm uẩn này không có chủ thể, tức là vô ngã. Vô ngã nên không thật nhưng ta cứ chấp thân thật, rồi bao nhiêu chuyện hơn thua phải quấy từ đó mà ra, gây phiền lụy cho nhau. Đó là chúng ta đang sống trong mê lầm, nên bây giờ mới tu. Tu thì phải làm sao? Phải tỉnh, phải giác. Nếu không chịu tỉnh giác thì đi mãi trong mê lầm muôn đời muôn kiếp. Chỉ có tỉnh giác, chúng ta mới thoát khỏi trầm luân. Cho nên học Phật là học giác ngộ. Nhờ giác ngộ, thấy đúng như thật chúng ta mới không mê lầm nữa, mới giải thoát sanh tử.

Trong mười hai nhân duyên, đức Phật nói vô minh dẫn đầu, khiến chúng ta sanh đi tử lại không biết bao nhiêu lần. Muốn nhổ được gốc sanh tử thì chúng ta phải đập tan vô minh. Vô minh là không sáng, không sáng tức tối. Muốn hết tối thì phải thắp sáng ngọn đuốc trí tuệ. Cũng như trong nhà tối, chỉ cần mở đèn thì nó sẽ sáng. Chúng ta đang mê lầm nên nhiều đau khổ, chỉ giác ngộ mới hết đau khổ.

Đạo Phật dạy chúng ta tu là để giác ngộ, chứ không phải tu để mãi đi trong mê lầm. Thế mà đa số Phật tử ngày nay tu mà ưng đi trong mê lầm, không chịu giác ngộ nên mới cầu xin Phật đủ điều. Muốn được giác ngộ không gì khác hơn là chúng ta phải định tâm.

Trong bất cứ pháp môn nào Phật cũng đều nhắm thẳng chỗ cứu cánh đó. Niệm Phật cho tới nhất tâm bất loạn thì nhắm mắt mới thấy Phật. Tu thiền được định thì mới giải thoát sanh tử. Như vậy chúng ta tu, dù theo pháp nào, cứu cánh cũng không hai.

Thế nên Phật tử không được lơ là, yếu đuối, phải cố gắng, phải tiến lên. Nghe nói tới giác ngộ xem như chuyện đó dành cho Phật, còn mình phàm phu nên vô phần. Cam phận tối mò tối mịt, miễn đời sau sanh ra được tốt hơn một chút thôi, chứ không cầu giác ngộ. Đó là suy nghĩ sai lầm, không đúng lẽ thật. Chúng ta là đệ tử Phật phải đi đúng đường, đúng hướng Phật dạy. Đạo Phật là đạo giác ngộ chứ không phải đạo mê lầm. Cho nên mình tu là để được giác ngộ giải thoát chứ không cầu gì khác hơn. Đó là mục tiêu trọng yếu của người Phật tử.

Mong tất cả tăng ni, Phật tử hiểu rõ điều này, làm sao trên đường tu mỗi ngày chúng ta thêm sức tỉnh giác, lần lần bỏ hết mê lầm để được giác ngộ giải thoát như đức Phật.

TÙY DUYÊN NHI BẤT BIẾN

Giảng tại chùa Việt Nam – Hoa Kỳ – 2000

Đến chùa Việt Nam lần này, nhìn thấy chùa khang trang, chúng tôi rất vui mừng. Người Việt Nam chúng ta đã xa quê hương đi nơi khác, mà biết chung lưng đấu cật để gầy dựng nền đạo pháp ở nước người được tốt đẹp, đó là điều rất đáng tán thán.

Đề tài tôi giảng hôm nay là Tùy Duyên Nhi Bất Biến, hoặc ngược lại Bất Biến Nhi Tùy Duyên.

Trên phương diện truyền bá chánh pháp, chư tổ rất sáng suốt. Các ngài thấy được từng trình độ, từng tâm tư của mọi người, nên sự truyền bá của các ngài hết sức linh động. Nhìn theo chiều dài lịch sử của Phật giáo, chúng ta thấy trên hai mươi lăm thế kỷ qua, đạo Phật đã đi từ Ấn Độ dần dần sang đến Việt Nam. Nhìn theo chiều rộng không gian, Phật giáo đã truyền bá gần như khắp cả năm châu. Như vậy, trên phương diện truyền bá,

đạo Phật có bị va chạm với những tập tục, tư tưởng, hoặc ý niệm khác nhau không? Nếu va chạm với những điều đó thì đạo Phật sẽ linh động như thế nào? Thiết nghĩ hàng tăng sĩ chúng ta cần phải biết và có bổn phận nói rõ cho quý Phật tử hiểu về những điều này. Nếu không thì chúng ta không hiểu gì về đạo Phật.

Trước hết tôi nói về sự truyền bá của đạo Phật. Đạo Phật khi truyền bá trên thế giới, không thể nào tránh khỏi những va chạm trên. Từ đó mà chúng ta phát hiện ra hoặc khuyết điểm, hoặc ưu điểm trên bước đường hoằng pháp của các nhà truyền giáo.

Về khuyết điểm, từ khi đức Phật ra đời, truyền đạo, cho tới sau Phật nhập Niết-bàn một hai thế kỷ đầu, kinh điển được kiết qua hai lần, đều đi thẳng vào đường lối chánh yếu của đức Phật dạy. Đức Phật luôn luôn nhắc mọi người đến với đạo Phật để thấy, chứ không phải đến để tin. Nhưng đáng buồn thay, ngày nay Phật tử đến với đạo Phật để tin, chứ không chịu đến để thấy. Đó là điều đáng buồn.

Phật là bậc giác ngộ viên mãn. Sự giác ngộ của ngài là do tu hành mà được. Tự giác ngộ rồi, ngài đem đạo giác ngộ ấy truyền bá cho mọi người, nên mới có đạo Phật. Như vậy nói đến đạo Phật là nói đến trí tuệ. Nếu là trí tuệ thì đến với đạo Phật để thấy, để hiểu, chứ không phải đến để tin. Nhưng ngày nay Phật tử lại quên điều đó, chỉ tin Phật, lạy Phật, cầu Phật ban cho đủ thứ hết.

Khi hỏi đến giáo lý Phật dạy, chúng ta không hiểu, chỉ biết rằng lạy Phật có phước. Như vậy thì rõ ràng

chúng ta đến với đạo Phật bằng lòng tin. Nếu đến bằng lòng tin là đã ngược lại với đạo Phật rồi. Phật tử quy y Phật, là đệ tử Phật, đệ tử của bậc giác ngộ mà con cháu không giác chút nào hết. Thật là đáng buồn!

Chính vì đạo Phật là đạo trí tuệ, nên việc truyền bá đạo Phật trong thời đức Phật còn tại thế và sau khi ngài nhập diệt rất dễ. Vì sao? Vì nhờ dùng trí tuệ cho nên từ đức Phật cho đến các vị thánh đệ tử đều lấy giác ngộ làm đầu. Rồi cũng từ trí tuệ đức Phật nhìn thấy, biết rõ căn cơ của mọi người, nên ngài giáo hóa rất thích hợp. Các vị đệ tử của ngài cũng vậy, do chứng được A-la-hán nên biết được tâm tư nguyện vọng của người, đến đâu các ngài dạy cũng đúng nên Phật pháp hưng thịnh. Chỉ có về sau này, người tu ít chứng đạo, không đủ phương tiện để giáo hóa chúng sanh nên sự cao siêu của đạo Phật ít người thấy được. Vì thế đạo Phật cũng không được phổ cập trong mọi giới.

Như trong kinh Bát Đại Nhân Giác, tức Tám điều giác ngộ của bậc đại nhân, những câu đầu là:

Đệ nhất giác ngộ
Thế gian vô thường
Quốc độ nguy thúy
Tứ đại khổ không
Ngũ ấm vô ngã

Làm sao đầu óc trẻ hiểu nổi! Thế gian vô thường là sao? Lớp trẻ năm mười tuổi nghe nói những chuyện đâu đâu trên trời trên mây, như vậy chúng có chịu

đi chùa không? Rồi người già, người dốt cũng không hiểu biết gì cả. Đó là khuyết điểm lớn của những vị mang trách nhiệm truyền giáo của đạo Phật. Mình truyền bá mà người ta không hiểu thì làm sao truyền được?

Đến thế kỷ thứ VI, kinh Di-đà ra đời rất thích hợp với căn cơ của những tầng lớp trên. Vì tu Tịnh độ đơn giản, dễ tu. Chỉ cần chí tâm niệm "Nam-mô A-di-đà Phật" thì được Phật đón về Cực lạc, khỏi cần hiểu biết gì hết. Do đó người già trẻ con dễ hiểu dễ tu. Từ đó đạo Phật đến gần với mọi người dễ dàng. Nếu nói cao quá người ta không hiểu tới, mà ngay cả bản thân vị thầy cũng chưa giác ngộ, đâu biết trình độ của người mà chỉ dạy. Thế nên Phật pháp chỉ được giảng chung chung, đâu cũng không tới đâu. Nhưng dù sao, tinh thần Tịnh độ ra đời đã bổ khuyết lại được những điểm khó khăn của Phật giáo ở giai đoạn trước.

Đạo Phật không dạy chúng ta ban ơn giáng họa cho ai, bởi vì đức Phật không bao giờ ban ơn giáng họa. Thế nên ngài đã dạy giáo lý nhân quả, chúng ta tạo nhân thế nào thì hưởng quả thế ấy. Người tạo nhân lành sẽ hưởng quả lành, tạo nhân ác sẽ chịu quả ác. Lành dữ đều do mình cả chứ không ai khác có thể thế được. Nhưng nghe như vậy, người học đạo thấy nhọc quá, phải chi Phật ban cho mình đỡ một chút.

Hơn nữa, về sau có những tôn giáo khác ra đời, chỉ dạy hết sức giản đơn: Nếu tin vào một đấng tối cao thì đấng tối cao ấy sẽ ban ơn cho, còn không tin thì bị giáng họa. Nghe thế những người quen yếu đuối,

ỷ lại liền chạy theo để được bảo vệ yên ổn. Còn theo Phật, Phật bảo mình tự làm lấy, không cho gì hết nên không thích.

Để bổ khuyết cho phần này, kinh Địa Tạng ra đời, ai lôi thôi thì rớt xuống địa ngục, bị cắt lưỡi bị thiêu đốt, bị vào vạc dầu sôi... Còn đến với Phật, làm lành lánh dữ thì sẽ được an nhàn, được sanh lên cõi trời hưởng quả vui thù thắng. Từ khi kinh Địa Tạng ra đời, nhiều chùa vẽ tranh Thập điện Diêm vương, hình ảnh thật là ghê rợn, ai thấy cũng rởn óc nên ráng tu, không lôi thôi được. Đó là đạo Phật tùy căn cơ chúng sanh mà có tinh thần răn đe như thế, nhằm giáo hóa họ trở về với chánh pháp. Như vậy đạo Phật mới có thể tồn tại được. Cho nên trên phương diện truyền bá, có những điểm cần phải linh động mới được.

Lại, đạo Phật không quan trọng về thần thông. Tại sao? Bởi vì đức Phật dạy chư tăng tu, khi chứng quả A-la-hán, được lục thông nhưng cấm không được tự ý dùng thần thông, trừ khi Phật cho phép. Nếu Phật nhập Niết-bàn rồi, thì phải xin phép những vị trưởng lão. Các vị này cho phép mới được dùng. Do đó ai tự tiện dùng thần thông xem như phạm giới cấm.

Một hôm, vua Ba-tư-nặc đến bạch với Phật: "Bạch Thế Tôn, trong nước con có một vùng dân chúng thích thần thông mà không chịu nghe đạo lý. Xin Thế Tôn vận dụng thần thông khiến cho họ hoảng sợ mới có thể dạy họ được." Phật bảo: "Ta trọng đạo thông chứ không trọng thần thông." Thế là ngài đem chánh pháp

đúng lẽ thật chỉ cho mọi người ở đó, kết quả họ đều được Phật cảm hóa.

Chánh pháp dạy đúng lẽ thật là chân lý, mà chân lý là trí tuệ. Nên đức Phật chỉ chú trọng trí tuệ chứ không chú trọng thần thông. Vì vậy những người thích thần thông, thích huyền bí, họ không muốn đi chùa, không muốn đến với đạo Phật. Mà thường ở thế gian, số người hiếu kỳ như vậy lại là phần nhiều. Như hiện giờ tôi đang giảng kinh một cách bình thường, chợt ngoài sân chùa có ai bay lên hư không, ngồi kiết già thì chắc rằng nơi đây chẳng còn ai ngồi nghe tôi giảng nữa. Rõ ràng tâm con người thích những gì kỳ lạ, còn lẽ thật bình dị thì coi thường lắm.

Vì vậy, nếu đạo Phật không dùng tới thần thông, sẽ không làm sao đưa đạo Phật vào cuộc đời. Cho nên có những trường hợp đặc biệt, Phật chế cho dùng thần thông, tuy nhiên ngài luôn khuyến cáo thần thông không phải là mục đích cứu cánh của người tu Phật. Do đó, sau này đến đời tổ Long Thọ, phát sinh ra Mật tông nghiêng về trì chú, sử dụng thần thông huyền bí. Đó là để đáp ứng cho số người hiếu kỳ muốn đến với đạo Phật.

Hiện nay Phật giáo Việt Nam, cũng như Phật giáo ở các nơi có nhiều tông phái. Nguyên nhân có các tông phái là vì chư tổ tùy căn cơ, tùy hoàn cảnh mà lập ra. Làm sao mọi người đến với đạo Phật đều không gặp trở ngại, đều có thể tu tập và đạt được lợi ích cả. Đó là điểm đặc biệt của đạo Phật. Điểm đặc biệt đó gọi là "Tùy duyên".

Kế đến, tôi nói về những ưu điểm của đạo Phật. Đạo Phật đặt nặng phần trí tuệ, người tu cần phải đạt được đạo, tức đạt được chân lý. Có trí tuệ mới thấy được lẽ thật, kẻ ngu si không thấy lẽ thật được. Như vậy trí tuệ là căn bản của đạo Phật. Nhờ có trí tuệ nên chúng ta nhận chân được lẽ thật, sống đúng với lẽ thật và truyền bá lẽ thật ấy. Do đó đạo Phật ngày càng lan rộng và trường tồn dài lâu. Hơn hai mươi lăm thế kỷ nhìn lại, kinh điển Phật được đối chiếu với nền văn minh hiện đại của con người, có lạc hậu không? Hoàn toàn không, mà ngược lại khoa học còn phải nể phục. Đó là điểm ưu thứ nhất của đạo Phật.

Đạo Phật tôn trọng tự do nên thích hợp với thời đại văn minh dân chủ này. Đạo Phật lúc nào cũng tôn trọng quyền tự do của mọi người. Đức Phật từng tuyên bố rằng ngài là một vị Đạo sư. Đạo sư nghĩa là vị thầy dẫn đường cho mọi người. Ngài thấy đây là con đường ác nên tránh, kia là con đường thiện nên đi. Ngài chỉ rồi, mọi người tự đi, tự tránh, chứ Phật không đem ai lên đường thiện, cũng không xô ai vào đường ác. Như vậy có tự do không? Đó là tự do. Cho đến tất cả giới luật lẽ ra mang tính cách bắt buộc, nhưng ngài lại bảo nếu vì điều kiện nào đó chúng ta chưa giữ được trọn vẹn, thì có thể giữ khiếm khuyết một hai giới cũng được. Chúng ta tự nguyện giữ chứ Phật không bắt buộc, ngài giải thích rõ giữ giới là vì lợi ích của mình chứ không phải lợi ích của đức Phật. Ngài vì thương mà chế giới, chứ không phải vì sự ép buộc mà chế giới. Đó là tinh thần tự do triệt để của đạo Phật.

Gần hơn, đến ngày rằm hoặc ba mươi, Phật tử nào rảnh thì đi chùa sám hối, không rảnh thì ở nhà tự tu cũng được. Thầy trụ trì không kiểm từng người, cũng không phạt ai hết. Đi thì tốt, không đi thì thôi, không bắt buộc. Bởi tu là tu cho mình chứ không phải tu cho quý thầy. Phật tử đến thì quý thầy hướng dẫn, không đến thì thôi. Như vậy đạo Phật rất tự do.

Song cũng vì thế, nếu tinh thần tu của người Phật tử không cao sẽ dễ rơi vào tình trạng chểnh mảng. Chùa có một ngàn đệ tử, mà sám hối chỉ có chừng một trăm người. Đó là tại chểnh mảng. Tuy vậy, nhà Phật vẫn tôn trọng quyền tự do của mỗi con người. Ai hiểu được, họ tự cố gắng phấn đấu tu tập để có sự lợi ích thiết thực cho bản thân. Đó là điểm ưu thứ hai của đạo Phật.

Đạo Phật chỉ dạy cho chúng ta hiểu biết, rồi chúng ta tự tu. Thế nên sự tự do của đạo Phật rất kỳ đặc, không phải đòi tự do với chính phủ hay với những người có quyền, mà là đòi tự do với chính mình. Mình phải làm chủ được mình. Làm chủ được mình mới có tự do, chưa làm chủ được mình thì không có tự do. Tại sao? Ví như người chưa làm chủ được mình, khi lâm cảnh nghèo nàn túng thiếu, thấy ai để rơi tiền của liền lượm bỏ túi ngay. Khi đó nếu người ta phát giác thì bị trói, bị đánh hay vào khám. Vào khám tức là bị gông cùm xiềng xích rồi, đâu còn tự do nữa. Ngược lại, người làm chủ được mình, trong bụng vừa dấy niệm tham thì dẹp ngay, không để cho lòng tham lôi cuốn, như thế đâu có ngồi tù. Đó không phải tự do là gì?

Cho nên tự do trong đạo Phật là thắng được mình, đòi hỏi nơi mình chứ không đòi hỏi ở người khác. Tự do ấy mới nghe như dễ nhưng nghiệm lại thì khó. Nhưng đó là sự thật. Bởi con người cứ đòi hỏi bên ngoài phải thế này, thế nọ nhưng không bao giờ biết thỏa mãn. Như mấy đứa bé đòi cha mẹ nó đồ chơi, hễ được cái này thì đòi cái khác, cứ đòi hoài, cha mẹ không thể lo nổi.

Tại sao chúng ta đòi tự do nơi mình? Bởi vì nếu không làm chủ được mình thì mắt đối với sắc nhiễm sắc, tai đối với thanh nhiễm thanh, mũi đối với hương nhiễm hương, lưỡi đối với vị nhiễm vị, thân đối với xúc nhiễm xúc, chỗ nào cũng mắc kẹt. Đòi tự do mà mắt tai mũi lưỡi thân đều bị dính nhiễm, bị trói buộc hết.

Muốn tự do, trước hết đừng cho năm căn dính với năm trần. Đối với năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, chúng ta làm chủ được, không dính, không kẹt, đó là tự do. Như vậy có hợp đạo lý không? Phật dạy người muốn tự do thì phải giữ năm căn đừng dính với năm trần. Đó là tự do tự tại. Ở một mức độ cao hơn nữa, tự do chính là giải thoát, không còn bị bất cứ gì trói buộc. Thế gian đòi tự do mà trái lại bị trói buộc đủ thứ hết, vì vậy càng tự do càng khổ.

Tiến thêm một bước nữa, người tu chẳng những đòi tự do ở năm căn, mà còn đòi tự do ở căn thứ sáu, đó là ý căn. Ý đừng dính với pháp trần. Pháp trần tức là bóng dáng của năm trần trước. Bởi vì năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân khi xúc chạm với năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc dễ biết, dễ thấy; còn ý căn khi xúc chạm

với pháp trần, chúng ta khó thấy. Muốn thấy nó, khi ngồi thiền hoặc niệm Phật sẽ dễ thấy hơn.

Như ngồi niệm Phật lẽ ra chỉ nhớ câu niệm Phật thôi, nhưng niệm một lát bỗng nhớ chuyện đâu đâu. Chuyện đâu đâu đó chính là pháp trần. Thí dụ như lỗ tai tiếp xúc với thanh trần, những tiếng hay mình thích nên nhớ hoài, bởi vì nó đã rớt vào trong tâm thức rồi. Hoặc những lời lẽ chửi bới nặng nề, mình không thích cũng nhớ hoài, vì nó cũng được in vào tâm thức. Những gì chúng ta thích hoặc không thích, thì ưa kể với người này người kia, lặp tới lặp lui mãi nên vô tình học thuộc lòng, cho nên nhớ sâu vô cùng. Nhớ sâu trong tâm khảm tức là nó đã được huân vào tàng thức của mình, chôn sẵn trong đó, khi nào đủ duyên hoặc yên tịnh nó sẽ trồi lên. Đó là lý do tại sao chúng ta niệm Phật hoặc tọa thiền mà các tạp niệm cứ trồi lên hoài. Nhiều khi nó trồi lên đến nỗi mình phải bực bội. Bực bội mà rầy nó không được, mới thấy pháp trần rất là quan trọng.

Bởi sự tích lũy của pháp trần sâu đậm như vậy, nên mình thù ai, oán ai thì tới chết vẫn chưa hết oán thù. Vì vậy những thứ đó sẽ theo mình đến lúc nhắm mắt và sẽ gặp lại ở đời sau. Cho nên còn oán thù, còn thương yêu thì còn gặp lại mãi để đền trả. Ghê gớm như vậy đó. Người ta cứ sợ đời sau khổ, nhưng lại ôm ấp oán thù không nguôi. Thật là mâu thuẫn.

Biết như vậy rồi, chúng ta tu là xả bỏ hết những sự giận hờn hay thương yêu trong trói buộc. Mạng người sống không bao lâu, ôm ấp làm gì để đời sau khổ nữa.

Vậy đó, mà có nhiều cô nhiều bà nói: "Tôi giận người đó suốt đời không quên." Có nhiều người còn dám thề không đội trời chung nữa chứ! Nếu không đội trời chung thì đi đâu, xuống địa ngục sao? Chúng ta rất tự mâu thuẫn mà không hay. Muốn một đường lại làm một ngả.

Chúng ta muốn đời này tự do, đời sau càng tự do hơn, thì trong tâm phải loại trừ tất cả những mầm mống xấu đang tích lũy trong đó. Nhà Phật gọi là loại bỏ hạt giống xấu hay chủng tử xấu. Dẹp bỏ được nó là chúng ta giành được quyền tự do. Nếu không dẹp bỏ được, thì nó sẽ dẫn chúng ta đi trong các con đường tăm tối, không biết đến bao giờ mới cùng.

Nhà Phật nói tu là để giải thoát. Giải thoát tức gỡ bỏ những sự trói buộc. Gỡ bỏ được những trói buộc là tự do. Tự do đó mới thật là chân chánh tự do. Đó là sự tự do của đạo Phật.

Đạo Phật chủ trương "Từ bi bình đẳng" và "Nghiệp báo bình đẳng". Thế gian hiện giờ luôn ca tụng tự do, ca tụng bình đẳng nhưng thật sự họ lại mất tự do, mất bình đẳng. Còn đạo Phật dạy rằng từ bi là bình đẳng, nghiệp báo cũng là bình đẳng.

Về nghiệp báo, có nhiều tôn giáo cho rằng mình làm tội lỗi gì chỉ cần xin bề trên tha là hết. Nhưng đối với đạo Phật, điều đó không thể có. Dù là Phật tử hay không phải Phật tử khi làm ác, cũng phải gánh chịu hậu quả như nhau, không có chuyện Phật tử thì được đức Phật bảo hộ. Tất cả đều bình đẳng trong việc trả quả. Đó là một lẽ thật. Bởi vì chúng ta tạo nghiệp ác tức là

làm cho người khác khổ. Làm cho người khác khổ thì chúng ta phải đền bù lại chứ không thể nào trốn được. Đã làm cho người khổ thì cái khổ đó chúng ta phải trả. Bất cứ người nào gây khổ cho kẻ khác cũng phải trả như nhau. Đó là bình đẳng trên nghiệp báo. Điều này có thích hợp với thời đại văn minh hiện nay không?

Thời đại văn minh này người ta thường đề xướng câu: "Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật." Dù cho người đó là quan hay dân, hễ phạm tội thì phải chịu tội như nhau. Hồi xưa khác, nếu con vua phạm tội thì không bị xử phạt. Ngày nay dân chủ, đòi hỏi mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Như vậy rất đúng với tinh thần của đạo Phật.

Đạo Phật nói "Từ bi bình đẳng", tức là sự thương yêu bình đẳng. Xét lại chúng ta xử sự với mọi người có được bình đẳng chưa? Đa số người tu thời nay đều phát tâm tu, nguyện giúp cho những người nghèo khổ, chứ những người giàu, người có quyền tước chúng ta không cứu. Đó chưa phải là từ bi của đạo Phật. Đạo Phật chủ trương từ bi là thương tất cả, cứu tất cả, không chỉ riêng một cá nhân nào.

Từ bi đó căn cứ ở đâu mà được như vậy? Tôi xin hỏi quý vị, chúng ta mang thân này là thân chân thật hay tạm bợ? Mình có thương nó không? Tạm bợ mà rất thương. Thân này ai cũng biết nó tạm bợ, một ngày nào đó sẽ tan hoại. Biết thì biết nhưng vẫn quý thương nó, ai đụng tới là bất an liền. Bởi thật lòng chúng ta ngầm tưởng nó thật. Ngầm tưởng như thế là si mê.

Đạo Phật là đạo giác ngộ, nên còn một chúng sanh mê là Phật đều thương hết. Trong kinh A-hàm Phật nói: "Bị thiêu đốt trong địa ngục chưa phải là khổ, bị đói khát lang thang làm ngạ quỷ cũng chưa phải là khổ, bị kéo cày kéo xe, làm kiếp trâu ngựa cũng chưa phải là khổ, chỉ si mê không biết lối đi, đó mới là khổ." Đạo Phật cứu khổ là cứu cái si mê. Cho nên ai còn si mê Phật đều thương hết, dù người ấy giàu hay nghèo, quan quyền hay bình dân. Đó là tình thương bình đẳng.

Nói tới truyền bá đạo Phật là nói tới giác ngộ, nói tới trí tuệ để đánh tan gốc si mê nơi mọi người. Cho nên kinh Pháp Cú dạy: "Các ngươi phải tự thắp đuốc lên mà đi, thắp lên với chánh pháp." Thắp đuốc chính là thắp sáng trí tuệ. Chúng ta phải mở sáng con mắt trí tuệ của mình, nếu tự mở chưa được thì phải mồi với ngọn đuốc chánh pháp. Hết si mê mới hết đau khổ, còn si mê là còn đau khổ. Do đó nói đạo Phật từ bi bình đẳng. Qua đó đủ thấy đạo Phật siêu vượt hơn thế gian rồi. Đây là điểm ưu thứ ba của đạo Phật.

Nói đạo Phật tùy duyên bất biến, tức là tùy theo duyên, theo trình độ căn cơ của chúng sanh mà chỉ dạy, không hạn chế ở bậc này hay bậc khác, cũng không hạn chế nơi chốn nào. Thế nào là tùy duyên, thế nào là bất biến, chúng ta cần hiểu cho rõ chỗ này. Tùy duyên tức là linh động, làm sao khế hợp với trình độ căn cơ của mỗi người mà giáo hóa. Bất biến tức là mục tiêu chủ yếu không bao giờ lệch, không bao giờ sai. Tùy duyên bất biến nghĩa là tùy theo căn cơ của mỗi người mỗi nơi,

mà ta có các phương tiện giáo hóa khác nhau, nhưng luôn luôn giữ đúng mục tiêu giữ đúng chánh pháp, không để sai lệch.

Như người tu Tịnh độ, niệm hoài câu "Nam-mô A-di-đà Phật", không cần suy nghĩ gì khác. Niệm tới nhất tâm bất loạn, từ một ngày hai ngày cho tới bảy ngày. Được thế, khi lâm chung Phật và Thánh chúng mới hiện ra, đón về Cực lạc. Mục đích cuối cùng của pháp tu Tịnh độ là niệm Phật tới chỗ nhất tâm bất loạn. Niệm đến vô niệm.

Người tu Mật tông thì trì thần chú. Đọc một câu thần chú phải tin sự mầu nhiệm của câu thần chú đó. Hành giả ngồi kiết già, tay bắt ấn, miệng tụng chú, ý duyên theo câu chú không cho nghĩ gì hết. Thí dụ câu Án ma-ni bát-di hồng, không có nghĩa gì hết, cốt cho tâm không còn chỗ gá nương. Niệm hoài cho tới khi nào ba nghiệp thân khẩu ý đều mật, gọi là tam mật, tức ba nghiệp ấy thầm hợp với nhau thì đức Đại Nhật Như Lai sẽ hiện ra, phóng quang xoa đảnh và thọ ký cho người ấy. Như vậy dù tu Tịnh độ hay tu Mật tông, tâm đều phải chuyên nhất, không còn một niệm nào khác thì mới đạt được kết quả mong muốn. Đó là nói về tu Tịnh và tu Mật.

Đến người tu Thiền. Tu thiền theo Nguyên thủy, kinh Đại Niệm Xứ dạy rằng: "Người tu thiền, quán Tứ niệm xứ từ một ngày, hai ngày cho tới bảy ngày không dời đổi, sẽ chứng từ tam quả cho tới tứ quả A-la-hán." Quán Tứ niệm xứ từ một ngày đến bảy ngày không dời đổi

sẽ chứng quả A-la-hán, như vậy đâu có khác với niệm Phật tới nhất tâm bất loạn, hay trì chú tới tam mật.

Đến Thiền tông, như tứ tổ Đạo Tín ở Trung Hoa lúc còn Sa-di, ngài gặp tổ Tăng Xán đảnh lễ và thưa: "Xin Hòa thượng dạy cho con pháp môn giải thoát." Tổ Tăng Xán nhìn thẳng vô mặt ngài Đạo Tín, hỏi: "Ai trói buộc ngươi?" Ngài liền nhìn lại thấy không ai trói buộc mình, liền thưa: "Bạch Hòa thượng, không ai trói buộc con." Tổ bảo: "Vậy cầu giải thoát làm gì?" Ngay đó ngài Đạo Tín ngộ đạo.

Câu "cầu giải thoát làm gì", có giáo lý trong đó không? Không có gì hết. Tổ chỉ muốn đánh thức kẻ cầu đạo đừng chạy theo những niệm nghĩ tưởng thôi. Lắng dừng được những niệm tưởng đó rồi là yên tĩnh, là giải thoát.

Thiền sư Hương Nghiêm Trí Nhàn, một học trò thông minh của ngài Quy Sơn, hỏi một đáp mười. Tổ Quy Sơn gọi lên bảo: "Ông rất thông minh, vậy thử nói cho ta nghe một câu trước khi cha mẹ chưa sanh ra xem." Ngài Trí Nhàn bí luôn, không biết nói gì, nên cuốn gói lên núi ở. Cho tới một hôm, nhân cuốc đất nghe tiếng hòn sỏi chạm vào bụi tre một tiếng "cốc", ngay đó liền ngộ đạo.

"Nói một câu trước khi cha mẹ chưa sanh" giống câu thần chú, ở đó không cho mình nghĩ gì hết. Những câu khác như "ba cân gai" của ngài Động Sơn hay "tiếng vỗ của một bàn tay" của thiền sư Bạch Ẩn, đại loại đều như thế cả. Tại sao các ngài lại nói kỳ quái như vậy?

Bởi vì chúng ta tu theo đạo Phật, muốn đến chỗ cứu cánh chân thật thì phải dẹp hết mọi suy lý mọi nghĩ tưởng. Như câu thoại đầu "Trước khi cha mẹ chưa sanh, ta là gì?" Cứ đọc đi đọc lại câu đó hoài cho tới thành khối. Thành khối rồi bỗng lúc nào đó nó bung ra thì hành giả ngộ đạo. Đó là một cách dồn mình đi tới chỗ bặt hết những nghĩ suy. Điểm đặc biệt nữa trong nhà thiền là khi được hỏi, nếu chúng ta đáp một câu có ý nghĩa, tức có thể suy gẫm được thì câu đó gọi là "tử ngữ" tức câu chết. Nếu đáp một câu không thể suy luận được thì câu đó gọi là "hoạt ngữ" tức câu sống. Nên các câu "tiếng vỗ của một bàn tay" hay "ba cân gai" là những câu sống, rất được nhà thiền quý trọng. Vì nó khiến cho hành giả bặt hết các nghĩ tưởng, tâm thanh tịnh, chừng ấy mới có thể nhận ra được cái chân thật hằng hữu nơi mình.

Ở đây, tôi đặt thêm một vấn đề nữa. Ngay nơi thân tứ đại của chúng ta có cái chân thật không? Thân này là hư giả phải bại hoại, không nghi ngờ. Tâm phân biệt suy nghĩ được mất, tốt xấu cũng vô thường không thật. Điều này chúng ta đã biết rồi. Thế nhưng trong kinh Pháp Hoa nói chúng ta có sẵn hòn ngọc nhưng lại bỏ quên. Vậy cái gì là hòn ngọc của mình? Thân này bại hoại không phải là hòn ngọc. Tâm lăng xăng cũng không phải hòn ngọc luôn. Vậy cái gì là hòn ngọc?

Chính chỗ này là chỗ niệm tới vô niệm của người tu Tịnh độ. Phật Di-đà hiện chính là hòn ngọc hiện. Nghĩa là Phật tánh sẵn có của mình bất sanh bất diệt hằng sáng suốt, vì Phật Di-đà là Vô lượng thọ, Vô lượng quang tức tuổi thọ vô lượng, ánh sáng vô lượng.

Tánh mình là sáng, tánh mình là bất sanh bất diệt. Đó chính là hòn ngọc của mình. Ai cũng có hòn ngọc đó hết chứ không riêng người nào. Đức Phật đã tuyên bố: "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành", ai cũng sẵn có tánh Phật, chỉ khác nhau ở chỗ người quên kẻ nhớ thôi.

Ngày nay chúng ta tu, nhìn lại tất cả đều bám vào hai phần thân tạm bợ và tâm tạm bợ cho là mình, cứ thế mà điên đảo. Phật thương nên dạy chúng ta làm sao đừng chấp về hai thứ này nữa, thì sẽ được giải thoát sanh tử. Niệm Phật đến nhất tâm bất loạn là không còn cái "tôi" nữa. Tu thiền tới chỗ không còn một niệm, đó chính là chỗ chân thật không sanh không diệt.

Chúng ta nhớ Lục tổ Huệ Năng khi được truyền y bát, ngài trở về phương Nam. Trên đường có nhiều người đuổi theo giành lại. Trong số đó có thượng tọa Minh chạy giỏi nên đuổi kịp. Thấy thế, tổ Huệ Năng để y bát trên bàn thạch rồi chui vô lùm ẩn. Thượng tọa Minh đến thấy y bát, mừng rỡ ôm lên nhưng ôm không nổi. Ông ngạc nhiên vì cứ ngỡ đó là vật thường, nhưng bây giờ mới biết đó là vật linh thiêng phi thường nên không dám giành lấy nữa. Ông liền kêu: "Hành giả, hành giả! Tôi tới đây vì pháp, chứ không phải vì y bát." Ngài Huệ Năng ở trong bụi chui ra, bảo: "Nếu ông cầu pháp thì hãy lặng yên một lát, ta sẽ nói cho." Huệ Minh liền đứng yên lặng. Câu nói pháp đầu tiên của tổ Huệ Năng là: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?" Ngay câu đó thượng tọa Minh liền ngộ đạo.

Nghĩ thiện, nghĩ ác là tâm sanh diệt. Nếu hai thứ đó không còn thì cái thật của chính mình hiện ra. Điều đó quá rõ ràng. Vì vậy các thiền sư thường nói cho chúng ta không còn nghĩ gì được. Không nghĩ gì được thì tâm sẽ lặng. Tâm lặng, cái chân thật mới hiện ra. Các ngài chỉ thẳng chỗ chân thật đó mà mình lại không biết, bảo các ngài nói nghe điếc lỗ tai. Cho nên những câu nói trong nhà thiền thường là những câu phi nghĩa. Đó là những câu sống, bởi nó làm cho mình bặt dứt tâm lăng xăng. Hiểu vậy mới thấy giá trị của đạo Phật.

Nhiều Phật tử cho rằng nghĩ ác mới có tội chứ nghĩ thiện đâu có tội. Bước đầu tu thì như vậy. Nghĩ ác sẽ đọa vào ba đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Nghĩ thiện được đi trong ba đường lành trời, người, a-tu-la. Như vậy vẫn còn luân hồi, bởi còn đi trong các đường, còn lên còn xuống mãi. Được lên trời sống lâu, hưởng phước nhiều, nhưng hết phước cũng tuột xuống như thường, chưa phải là giải thoát.

Chỉ khi nào niệm thiện, niệm ác hay nói chung là những niệm đối đãi đều lặng hết thì chừng đó tâm chân thật bất sanh bất diệt mới hiển bày. Tâm đó mới không dẫn chúng ta đi trong các đường, chừng đó mới giải thoát sanh tử. Nói như vậy, quý vị không biết cái chân thật ấy ở đâu, hiện giờ nó có không, ra sao? Tôi sẽ nói hết sức đơn giản, nếu quý vị lắng lòng có thể nhận biết.

Khi nào chúng ta ngồi chơi yên tĩnh, không có niệm nào trong đầu hết. Lúc đó chim kêu, gió thổi, người đi qua lại mình có biết không? Biết. Cái biết đó có động,

có thuộc về nghĩ suy không? Không. Cho nên nhà Phật mới chia cái biết ra làm hai loại: Cái biết chân thật gọi là chân tâm và cái biết sanh diệt gọi là vọng tâm. Thường ngày chúng ta cứ bám lấy vọng tâm cho là mình, nên quên mất chân tâm. Bây giờ thử nhớ lại những phút giây không suy nghĩ, chúng ta vẫn hiện tiền, có thiếu đâu. Vậy mà cứ cho nghĩ phải, nghĩ quấy, nghĩ hơn, nghĩ thua là mình rồi chạy theo nó nên điên đảo. Chỉ cần lặng hết những thứ này thì chân tâm hiện tiền, khỏi cầu xin ở đâu hết. Đó là hòn ngọc sẵn có của mình. Chỉ tại chúng ta không biết, không dùng, cứ chạy theo cái tạm bợ, cái giả dối nên khổ.

Có thân nào còn hoài không chết đâu, vậy mà ta vẫn thương nó. Lo ăn cho ngon, mặc cho đẹp, cuối cùng nó rã rời rồi kêu khổ. Si mê như vậy nên mất cái giả này lại tìm cái giả khác, rồi giữ nữa. Thật có đáng thương không?

Nhìn lại, thế gian được mấy người không si mê? Khó tìm được người không si mê, cho nên Phật nói cả thế gian đều đáng thương xót. Biết thế rồi, chúng ta có còn ghét ai, giận ai nữa không? Dù họ nói bậy gì mình cũng thương, vì họ si mê không biết mà thôi. Nếu người nói bậy mà mình cãi lại với họ thì mình cũng si mê luôn. Một đám si mê với nhau, có ai hơn ai. Cho nên người biết tu là người tỉnh trong đám mê. Những gì vô nghĩa, không đem lại lợi ích cho mình thì không quan tâm. Phải hướng về cái chân thật của chính mình, đó mới là điều chánh yếu. Tu như vậy mới thật là tu, thật cầu giải thoát sanh tử.

Tóm lại, chúng ta đã nắm vững ý nghĩa tu hành rồi, dù tu theo pháp môn nào cũng phải biết dừng bỏ các thứ thân tâm hư dối, nhận lại cái chân thật sẵn có nơi mình. Đó chính là chỗ tùy duyên mà bất biến của đạo Phật vậy.

PHĂNG TÌM
CỘI GỐC CỦA ĐẠO PHẬT

Giảng cho khóa Giảng sư tại Tp. Hồ Chí Minh – 2000

Đề tài tôi nói hôm nay: *Thiền là cội gốc của đạo Phật*. Qua đây quý vị tự nghiệm xét, để thấy rõ đường lối tu đức Phật đã dạy từ thuở ban đầu. Nhiều vị vào chùa thấy quý thầy làm gì, tu thế nào thì cứ như thế làm theo, rập khuôn "xưa bày nay làm". Người trước làm thế nào thì người sau cũng y như thế đó thôi. Chúng tôi không có quan niệm như vậy.

Khi vào đạo chúng tôi có những thắc mắc, ưu tư, phải làm sao tìm cho ra manh mối tu hành của đức Phật và ứng dụng được đường lối ấy vào sự tu thì tôi mới hài lòng. Muốn thế chúng ta cần phải nghiên cứu thật rõ ràng đường lối tu của Phật như thế nào và đồ đệ ngài tu ra sao? Tìm cho tận nguồn gốc đó, chúng ta mới thấy rõ manh mối để ứng dụng tu cho mình.

Chúng ta ai cũng biết, đức Phật Thích-ca ngồi dưới cội bồ-đề bốn mươi chín ngày đêm tọa thiền, sau đó được giác ngộ. Như vậy đức Phật do thiền định mà được giác ngộ. Sau khi giác ngộ viên mãn đức Phật tuyên bố ngài thành Phật. Rõ ràng đức Phật Thích-ca do tu thiền định được thành Phật, không còn ai nghi ngờ nữa.

Đến các đồ đệ của ngài, bấy giờ bên tăng có một ngàn hai trăm năm mươi vị cũng đều tu thiền mà chứng quả A-la-hán, bên ni cũng như vậy. Sử ghi lại sau khi Phật tuyên bố ba tháng nữa sẽ nhập Niết-bàn thì bà Kiều-đàm-di, tức Ma-ha Ba-xà-ba-đề lãnh đạo ni chúng, hướng dẫn năm trăm vị đến thưa với Phật rằng: "Nghe Thế Tôn sắp nhập Niết-bàn, chúng con không cam tâm nhìn thấy Thế Tôn nhập Niết-bàn, xin Thế Tôn cho chúng con nhập Niết-bàn trước." Phật đồng ý. Trở về trụ xứ, năm trăm vị nhập định rồi an nhiên thị tịch.

Như vậy, do tu thiền mà chư tăng, chư ni chứng A-la-hán và được sanh tử tự tại. Khi cần ra đi không có gì trở ngại. Kiểm lại từ đức Phật cho tới các môn đồ của ngài đều tu thiền mà chứng ngộ giải thoát. Đây là điều căn bản, chắc chắn không nghi.

Nói xa hơn trên đường truyền bá Phật giáo từ Ấn Độ sang Trung Hoa và từ Ấn Độ sang Việt Nam, Phật giáo được truyền bá những gì chúng ta cần phải hiểu, phải nắm cho vững. Ở Trung Hoa, kể từ đời vua Hán Minh Đế, các vị sư từ Ấn Độ sang dạy tu thiền, mãi đến thế kỷ thứ VI ngài Bồ-đề-đạt-ma sang Trung Hoa truyền bá thiền. Từ đó Thiền tông Trung Hoa ngày càng

phát triển mạnh mẽ và truyền lần sang những nước khác như Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên v.v... Vậy gốc của Phật giáo truyền vào Trung Hoa là thiền.

Ở Việt Nam, từ các vị ban đầu như Khương Tăng Hội, cũng dạy tu thiền. Một số sách sau này tìm thấy được do ngài viết bài tựa dạy tu đếm hơi thở như là Ānāpānasati (An-ban Thủ Ý)[1]. Đường lối các ngài dạy đều là thiền, nhưng tu thiền theo tinh thần A-hàm. Hoặc có ngài dạy tu thiền theo tinh thần Đại thừa, trong đó có Lục độ vạn hạnh.

Mãi cho tới thế kỷ thứ VI, ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi sang, Thiền tông mới bắt đầu có mặt ở Việt Nam. Đến thế kỷ thứ IX ngài Vô Ngôn Thông truyền thiền sang Việt Nam v.v... Tóm lại, hệ thống tu thiền đã có từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ VIII, thứ IX. Và thế kỷ thứ XI thì có thêm dòng Thảo Đường truyền vào đời Lý. Đến thế kỷ thứ XIII thì có phái thiền Trúc Lâm Yên Tử dung hợp ba hệ Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường thành một phái Trúc Lâm Yên Tử do vua Trần Nhân Tông hiệu Trúc Lâm Đầu-đà khởi lập.

Qua đời Lê, Phật giáo suy vi một lúc cho tới cuối đời Lê, Phật giáo chia ra Đàng trong Đàng ngoài. Đàng ngoài thì có hòa thượng Chuyết Công thuộc dòng Lâm Tế, Đàng trong có những vị hòa thượng cũng thuộc hệ phái Lâm Tế hay Tào Động. Có thiền sư Việt Nam

---

[1] An-ban tiếng Phạn là **Ānāpāna**, có nghĩa là thở vào thở ra. Thủ ý có nghĩa nắm giữ tâm, nghĩa chánh niệm. Thành ra **Ānāpānasati** dịch là An-ban Thủ Ý.

được kế thừa các thiền sư Trung Hoa như ngài Liễu Quán. Ngài được thiền sư Nguyên Thiều người Trung Hoa sang truyền thiền. Thiền sư Liễu Quán có vào cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII.

Tóm lại, hệ thống tu thiền Phật giáo Việt Nam có từ thế kỷ thứ II thứ III, mãi đến thế kỷ thứ XVIII. Trải qua một thời gian dài như vậy, nhưng bây giờ các chùa Việt Nam chúng ta có mấy người biết tu thiền? Tôi muốn đặt ra vấn đề này để quý vị xem xét đường lối tu của người xưa và hiện tại khác biệt nhau như thế nào. Đó là tôi lược dẫn chứng hệ thống truyền bá thiền từ đức Phật Thích-ca cho tới mãi sau này, nhất là ở Việt Nam.

Thông qua giáo lý của Phật dạy, chỉ cần xét về Tứ đế thôi, riêng phần đạo đế chúng ta thấy có bao nhiêu pháp? Có ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Bốn phẩm đầu là Tứ niệm xứ. Tứ niệm xứ là gì? Quán thân bất tịnh, Quán thọ thị khổ, Quán tâm vô thường, Quán pháp vô ngã. Bốn pháp quán đó là thiền hay là gì? Chính là thiền quán mà các sư Nguyên thủy đã ứng dụng tu từ trước đến giờ. Rồi tới Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực v.v... Trong Ngũ căn có tín, tấn, niệm, định, tuệ. Căn là gốc, năm gốc để tăng trưởng sức mạnh. Tăng trưởng sức mạnh gọi là Ngũ lực: tín, tấn, niệm, định và tuệ lực. Trong năm thứ đó, một là tin, hai là tinh tấn, ba là chuyên niệm, bốn là định, năm là trí tuệ. Như vậy tu năm căn cũng là phương pháp tu thiền. Kế đến Thất giác chi cũng tu thiền. Và Bát chánh đạo mà hai chi cuối cùng là chánh niệm và chánh định, cũng không ngoài thiền. Đó là giáo lý Nguyên thủy.

Đến giáo lý Đại thừa có pháp Lục độ là gốc của Đại thừa: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Hai độ cuối cùng là thiền định, trí tuệ cũng là tu thiền chứ không có pháp nào khác hơn. Như vậy pháp tu của đức Phật cho đến các vị thánh đệ tử, từ thời ngài còn tại thế cho tới ngày nay, giáo pháp truyền sang các nước Đông Nam Á, gốc đều tu thiền. Hiện nay các nước lân cận với chúng ta như Thái Lan, Miến Điện, Campuchia v.v... đều tu thiền.

Riêng ở Việt Nam chúng ta, thiền tông được truyền bá như thế nào? Đó là điều tôi muốn nói với tất cả quý vị. Ngày xưa, khi vào đạo học lớp Sơ đẳng, tăng ni thường được học những bộ kinh Tứ Thập Nhị Chương, Di Giáo và bài Cảnh Sách của tổ Quy Sơn, gọi chung là Phật Tổ tam kinh. Ai có học qua cũng biết trong đó dạy tu thiền. Lúc xưa do học qua những bản kinh nên tôi có thắc mắc, tại sao tổ dạy tu thiền mà ngày nay chúng ta không biết tu thiền? Đến khi lên Trung đẳng học qua kinh Lăng-nghiêm, kinh Viên Giác v.v... tôi cũng thấy dạy tu thiền, nhưng sao thầy mình không dạy tu thiền? Vì vậy nên tôi bất an.

Tôi tự đặt câu hỏi tại sao kinh Phật dạy tu thiền mà mình không biết tu thiền. Thậm chí có khi nói đến tu thiền, nhiều vị răn đe coi chừng tu thiền bị tẩu hỏa nhập ma, bị điên, khiến tôi lại càng thắc mắc hơn nữa. Nếu tu thiền điên thì đức Phật tu thiền lẽ ra ngài phải điên trước. Rồi đệ tử mấy ngàn người cũng tu thiền nhưng sao không thấy vị nào điên hết. Tới phiên mình tu thiền

lại điên. Lạ quá tôi không hiểu nổi. Thật tâm tôi không bao giờ hài lòng với điều gì mình chưa biết, nên sanh thắc mắc hoài.

Bởi thắc mắc nên lúc tôi còn ở chùa Phước Hậu, mỗi tối thấy Sư ông của tôi tức hòa thượng Pháp chủ, đốt cây đèn leo lét ngồi thiền trong mùng. Một hôm tôi đắp y lên đảnh lễ:

- Bạch Sư ông, con thích tu thiền, xin Sư ông dạy con pháp tu thiền.

Sư ông tôi trả lời:

- Thôi! Đời mạt pháp tu Tịnh độ đi.

- Thưa con thấy Sư ông để đèn leo lét ngồi trong mùng, không phải Sư ông tu thiền sao?

- Không, tôi ngồi niệm Phật.

Lúc ấy tôi thất vọng không biết tìm học thiền ở đâu. Hòa thượng Viện trưởng là thầy của tôi thì bảo ráng học kinh cho hiểu, chứ ngài không dạy tu thiền. Khi lên Ấn Quang, hòa thượng Giám đốc có đóng chiếc lồng lưới để ngoài sân thượng, tối nào tôi cũng thấy ngài vào đó ngồi. Tôi thầm nghĩ chắc Hòa thượng tu thiền nên đắp y lên:

- Bạch Hòa thượng, con thích tu thiền, xin Hòa thượng dạy con phương pháp tu thiền.

Hòa thượng nói:

- Tôi đâu có tu thiền mà dạy tu thiền.

Tôi thưa:

- Tối nào con cũng thấy Hòa thượng vào trong lồng lưới ngồi thiền.

Ngài nói:

- Không phải! Tôi ngồi niệm Phật.

Thế là tôi lại thất vọng thêm một lần nữa. Tuy nhiên lòng tha thiết tu thiền vẫn thôi thúc tôi mãi. Phật tu thiền, tổ tu thiền mà mình không biết tu thiền, như vậy là sao? Một hôm thầy tôi là hòa thượng Viện trưởng, gọi lại nói: "Thanh Từ muốn tu thiền, tôi cho quyển sách này về đọc rồi theo đó tu."

Tôi nhận quyển sách do thầy tôi viết tay khi Người còn học ngoài chùa Báo Quốc - Huế. Đó là quyển Lục Diệu Pháp Môn của ngài Trí Giả đại sư, tông Thiên Thai. Tôi mừng lắm đem về đọc tới, đọc lui. Thích quá tôi bắt đầu dịch ra. Khi dịch quyển sách đó, tôi thấy được đường lối tu thiền nhưng mà chưa vững.

Đến khi hội Phật học Lưỡng Xuyên thỉnh Đại tạng kinh bên Nhật đem về để tại Lưỡng Xuyên. Sau này Hội nghỉ không hoạt động, quý hòa thượng gửi lên cho Ấn Quang để vào thư viện. Tôi nghĩ rằng mình có Đại tạng kinh là duyên tốt, bây giờ làm sao nghiên cứu? Tôi liền xin quý Hòa thượng cho tôi làm Tri tạng để trông coi Đại tạng kinh. Được quý ngài chấp thuận, tôi bèn tham khảo hết những sách dạy về tu thiền. Lúc đó, tôi đọc sách thiền như là muỗi cắn đá, đọc tới đọc lui không hiểu gì cả. Tôi thắc mắc tại sao các ngài dạy tu thiền mà mình không hiểu.

Song nhờ duyên phúc lành, năm 1962 tôi bị bệnh phổi, không thể giảng dạy, phải nằm bệnh viện ba tháng. Sau đó tôi về thất đem tạng kinh theo nghiên cứu và thực tập tu thiền theo cuốn Lục Diệu Pháp Môn dạy: Sổ tức, Tùy tức, Chỉ, Quán, Hoàn, Tịnh. Lấy đó làm căn bản tu thiền. Nhưng khi đọc về Thiền tông Trung Hoa, tôi vẫn không hiểu gì cả. Tôi buồn lắm.

Sau đó tôi vâng lời quý hòa thượng, trở về Phật học viện Huệ Nghiêm dạy và đồng thời mở một lớp Trung đẳng chuyên khoa tại Dược Sư, chúng tôi dạy ba năm. Trong thời gian này tôi vừa dạy vừa tu thiền Sổ tức và Tùy tức. Dạy được ba năm tôi nhớ lại: Có một lần đi giảng ở Rạch Giá với thầy Huyền Vi, Phật tử nghe pháp đông lắm. Chúng tôi giảng sách Phật Học Phổ Thông, giảng khóa thứ nhất thì êm xuôi. Đến khóa thứ hai nói về sự tu chứng Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền v.v... Giảng xong có một Phật tử đến quỳ thưa:

- Bạch Thầy, quý Thầy dạy tu sẽ chứng được Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền cho tới Tu-đà-hoàn v.v... Thưa, như vậy quý Thầy đã chứng được quả gì rồi?

Lúc đó tôi lúng túng không biết trả lời làm sao. Dạy người ta rõ quá, Sơ thiền là Ly sanh hỷ lạc v.v... nhưng hỏi thầy chứng được quả gì thì câm miệng! Khi ấy thầy Huyền Vi nhanh trí cứu bồ tôi, Thầy nói: "Đạo hữu nên biết người tu chứng như uống nước nóng lạnh tự biết, làm sao nói được." Vị Phật tử đó mới không hỏi nữa. Nhưng kể từ đó tôi rất khắc khoải trong lòng, mình dạy người ta tu mà thật tình mình đã tu được gì chưa?

Cho nên khi dạy đủ ba năm ở Huệ Nghiêm cũng như ở Dược Sư, tôi liền xin hòa thượng Viện trưởng và thầy Minh Châu ở Vạn Hạnh (vì lúc đó tôi cũng có dạy ở Vạn Hạnh) được nghỉ. Thầy Minh Châu đồng ý nhưng hòa thượng Viện trưởng thì không vui, tuy nhiên ngài cũng không ngăn cản. Bấy giờ tôi dứt khoát tu thiền, vì nghĩ rằng đã tạm trả nợ áo cơm xong, nên có thể lên núi tu.

Sau đó tôi ra Vũng Tàu cất thất để tên là Pháp Lạc Thất, tức là thất vui với chánh pháp. Tôi đem tạng kinh theo nghiên cứu tu tập. Trong khi tu thiền tôi không được ai chỉ dạy. Vì không thể tin những người không học Phật mà dạy tu thiền nên tôi chẳng tìm người ngoài, chỉ nghiền ngẫm theo kinh điển để tu. Trong thời gian đó, có thể nói nhờ túc duyên lâu đời đã gieo sẵn hạt giống lành, nên tôi cố gắng hết sức mình, dù việc tu có nhọc nhằn cực khổ. Nếu tu thiền điên, có lẽ tôi điên trước tiên, vì không có thầy mà tự tu thì dễ bị điên lắm.

Tôi nghĩ đời tu của mình chưa chắc có phước lành được kết quả tốt. Bởi vậy năm 1968 tôi tuyên bố nhập thất, nếu thấy biết điều gì mới lạ tôi sẽ mở cửa thất để giảng dạy cho tăng ni. Còn nếu mù tịt không biết gì hết thì đóng cửa chết luôn trong đó. Nên tôi tuyên bố nhập thất vô thời hạn. Tôi nghĩ cứ tu như vậy chết cũng không hổ thẹn. Tuy nhiên chỉ trong vòng tám tháng, từ ngày mùng tám tháng tư đến mùng tám tháng chạp, tôi mở cửa thất.

Khi về thăm lại huynh đệ, có một số vị nói tôi tuyên bố nhập thất vô thời hạn mà mới có một thời gian đã mở cửa, chắc ngán rồi! Hay là buồn chịu không nổi, nhưng tôi tự biết. Tôi trình với hòa thượng Viện trưởng và nói chuyện với thầy Bửu Huệ. Thầy Bửu Huệ hơi tiếc, thầy nói như vậy còn ngắn, phải đóng cửa lâu thêm chút nữa. Nhưng vì tôi quá nhiệt tình, thấy biết được điều gì hay, điều gì mới thì phải nói cho mọi người cùng tu chứ làm thinh không được, nên tôi ra thất lập Tu viện năm 1969.

Năm 1970 mở khóa đầu dạy thiền cho chư tăng, ni. Tôi còn ngờ tuy mình tu không bị điên nhưng không biết dạy người tu có sao chăng? Vì vậy tôi chọn các huynh đệ đã học Phật khá, tu hành tương đối nghiêm túc, nhận vào khóa đầu chỉ có mười người, tu thử trong vòng ba năm.

Qua ba năm không thấy ai điên hết, tôi mở khóa thứ hai, chư tăng hơn hai mươi vị, cộng với Linh Quang nữa là bốn mươi mấy. Chư ni cũng được hai ba chục. Nhưng đến năm 1975 - 1976 hoàn cảnh kinh tế khó khăn, Tu viện hết gạo, thầy trò phải chạy, thành ra khóa thứ hai dở dang.

Sau khi tu thiền được rồi, tôi đọc lại tạng kinh tìm ngữ lục của các tổ ở Trung Hoa. Đọc đến sử ba mươi ba vị tổ, nhất là tổ Bồ-đề-đạt-ma, với giai thoại Thần Quang đến hỏi đạo, Tổ ngồi xây mặt vào vách ở chùa Thiếu Lâm. Vào mùa đông ở miền bắc Trung Quốc tuyết rơi dày mịt, ngài Thần Quang đứng ngoài sân chắp tay

nhìn Tổ từ đầu hôm tới khuya, tuyết rơi đến đầu gối mà ngài vẫn thản nhiên chắp tay hướng về Tổ. Tổ Đạt-ma mới xoay lại hỏi:

- Ông đến đây cầu việc gì mà lại chịu khổ hạnh như vậy?

Ngài Thần Quang thưa:

- Con đến đây cầu pháp môn cam lồ, xin Hòa thượng từ bi chỉ dạy.

Tổ quở:

- Từ trước các vị Bồ-tát muốn cầu đạo phải xả thân: chặt tay, nhịn đói... khổ hạnh trăm bề mới cầu được pháp, chỉ chút khổ hạnh này mà cầu pháp được sao?

Nghe vậy ngài xá lui. Xuống nhà bếp, ngài mượn dao chặt cánh tay dâng lên để cầu pháp. Tổ Đạt-ma khen "Được" và nhận làm đệ tử. Một hôm ngài Thần Quang thưa: "Bạch Hòa thượng, tâm con không an, xin Ngài dạy con pháp an tâm." Hợp lý quá, ngài ngồi tu mà tâm cứ chạy tứ tung không an, cho nên cầu xin pháp an tâm, lời thưa rất là thật thà. Tổ bảo: "Đem tâm ra ta an cho." Trường hợp bảo như vậy chúng ta phải làm sao? Nhưng ngài Thần Quang không dám xem thường lời của Tổ nên xoay lại tìm xem tâm lăng xăng của mình hiện ở đâu. Tìm một hồi không ra, ngài thưa: "Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được." Tổ bảo: "Ta đã an tâm cho ngươi rồi." Ngay câu nói đó ngài Thần Quang liền lãnh hội, biết được đường vào.

Hồi xưa tôi đọc tới đó như người mù, không biết gì hết. Sao Tổ dạy nghe như nói đùa, không có gì gọi là tha thiết hết, làm sao học thiền được, nên tôi hơi buồn. Nhưng sau này khi đọc tới đây tôi thấy hay quá là hay, hay đáo để. Ngài quán chiếu tìm lại tâm thì nó ẩn mất, không còn bóng dáng. Khi ta nghĩ điều này, điều nọ, tức là duyên theo bóng dáng của sáu trần, lúc tìm lại thì nó ẩn mất. Vậy lúc ẩn mất đó là an hay chưa an? Là an rồi!

Nên thiền là gì? Là xoay lại nơi nội tâm của mình, nếu nội tâm lặng yên là định. Đây là gốc của sự tu thiền. Chúng ta cứ muốn tìm cái gì lạ, cái gì phi thường, sự thật không phải vậy. Xưa nay mọi người cứ cho rằng tâm là cái suy nghĩ, tính toán hơn thiệt. Đối với người tu, đó là những vọng tưởng hư dối, không phải tâm mình. Nếu là tâm mình, khi khởi nghĩ dữ nó là tâm mình thì lúc nghĩ lành nó là tâm ai?

Vậy nghĩ lành, nghĩ dữ chẳng qua là những niệm vọng tưởng sanh diệt, dấy lên rồi mất mà chúng ta lầm tưởng nó thật. Từ lầm tưởng cho là thật rồi cứ theo nó. Theo nó thì tạo nghiệp đi trong luân hồi sanh tử không cùng. Bây giờ biết nó là giả, là hư ảo không thật thì ngay đó chúng ta dừng, không tạo nghiệp nữa. Mỗi niệm dấy lên biết nó hư dối không theo, tức là phản quan. Người biết phản quan là biết tu thiền. Đơn giản như vậy. Nhưng có nhiều người than, biết nó vọng tưởng mà sao cứ nổi lên hoài, cứ hết nghĩ việc này đến nghĩ việc kia, nghĩ đủ thứ. Đây là một vấn đề mà chúng ta cần phải hiểu cho thật kỹ.

Trong kinh Lăng-nghiêm có đoạn đức Phật trả lời ngài A-nan về phần lầm nhận vọng tưởng là tâm mình, cho "cái hay suy nghĩ là tâm của con", Phật quở: "Đó không phải là tâm của ngươi." Khi bị quở ngài giật mình nói: "Nếu không phải tâm con vậy thì con không có tâm sao?" Do đó Phật mới dùng ví dụ: Như có anh chàng tên Diễn-nhã-đạt-đa, mỗi sáng đến trước gương soi chải đầu. Khi đứng trước gương anh thấy đầu mặt rõ ràng trong gương. Sau đó úp gương xuống, anh không thấy đầu mặt nữa nên anh ôm đầu chạy la: "Tôi mất đầu rồi! Tôi mất đầu rồi!" Người ta nói anh đã điên. Quý vị nghĩ phải không? Tại vì anh nhìn đầu mặt trong gương cho là thật, mà đầu mặt trong gương chỉ là bóng. Mất bóng rồi ôm cái thật, chạy kêu mất đầu. Không phải điên là gì?

Cũng như vậy, chúng ta hiện giờ nhận tâm suy nghĩ tính toán, bóng dáng hư vọng cho là tâm mình thật. Đã lầm tưởng cái giả cho là thật rồi thì có còn thấy cái thật không? Diễn-nhã-đạt-đa lầm nhận bóng cho là đầu mặt thật của mình thành điên. Còn chúng ta nhận lầm vọng tưởng cho là mình thì chúng ta có điên không? Nên Phật gọi là si mê, không biết được gì là thật, gì là giả!

Khi nào chúng ta nhận ra những khởi nghĩ lăng xăng là vọng tưởng thì lúc đó hết mê, là trí, là mình đã sáng rồi nên không còn lầm nữa. Vì vậy Lục Tổ dạy: "Không sợ niệm khởi, chỉ sợ giác chậm." Niệm khởi thì mặc nó, chỉ sợ nó khởi mà chúng ta không biết nó hư dối. Nếu nó khởi lên chúng ta biết là hư dối là đã giác rồi. Niệm khởi là mê, mê là chúng sanh. Biết nó là vọng

là dối, đó là giác. Giác tức là Phật. Một chúng sanh dấy lên, có một vị Phật hiện ra, như vậy có thua thiệt gì đâu. Niệm khởi cứ cho khởi, miễn chúng ta giác là được. Lối tu này rất cụ thể, rất thiết thực. Nếu chúng ta tu hiểu và ứng dụng như vậy thì trên đường tu sẽ rất lợi ích.

Lâu nay chúng ta mê lầm nhận giả làm thật, cho nên tất cả chúng ta phải chịu sống trong mê lầm. Ví dụ chúng ta giận ai, vừa khởi nghĩ giận thì nói tôi đang giận. Nói tôi đang giận tức là thừa nhận cái giận là tôi. Rồi đang buồn, đang tủi, đang lo, đang tức v.v... cũng tôi. Nếu giận là tôi thì khi hết giận lẽ ra tôi cũng tan. Vì nó là tôi, mà nó mất thì tôi cũng mất luôn. Nhưng chúng ta có mất không? Không mất. Rõ ràng, nếu nhận cái vọng làm tôi thì chẳng khác nào chàng Diễn-nhã-đạt-đa nhận bóng làm thật. Như vậy giận không phải thật tôi, giận một chút rồi hết chứ đâu phải năm này tháng kia còn hoài. Lúc không giận nữa tôi vẫn có thì làm sao nói giận là tôi được. Cũng như thế, buồn, thương, yêu, ghét không phải là tôi, chỉ là một hiện tượng của Tâm sở thôi. Do chúng ta nhận nó là mình nên không thấy được mặt thật của mình. Người tu thiền phải nhận cho ra cái chân thật, không chạy theo các tướng giả tạm bên ngoài, gọi là nhận ra ông chủ.

Hiểu được điều đó, khi nổi giận lên chúng ta tự hỏi cái gì giận, ai giận? Hỏi cái gì giận, là sân tâm sở chứ không phải tôi. Khi hết giận thì nó lặng xuống. Biết như vậy trên đường tu chúng ta mới nhận được cái thật, cái hư. Chúng ta có cái chân thật mà lâu nay mình quên, cứ nhận cái hư giả là mình nên cái thật nó ẩn khuất.

Cho nên chúng tôi rất tâm đắc câu trả lời của ngài Triệu Châu. Có người đến hỏi ngài:

- Bạch Hòa thượng, con chó có Phật tánh không?

Ngài trả lời: - Không.

Vị tăng ấy hỏi:

- Tại sao Phật nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, riêng con chó không có Phật tánh?

Ngài trả lời:

- Vì nghiệp thức che đậy.

Một người khác đến hỏi:

- Bạch Hòa thượng, con chó có Phật tánh không?

Ngài trả lời: - Có.

Hỏi: - Phật tánh là sáng suốt, tại sao lại chui trong đãy da lông lá lù xù vậy?

Ngài trả lời:

- Vì biết mà cố phạm.

Những câu này rất là thâm trầm, nhưng mới nghe thật khó hiểu.

Hỏi con chó có Phật tánh không, ngài nói không. Tại sao không? Vì nghiệp thức che đậy. Nghiệp thức là gì? Chữ thức là phân biệt, chính cái hiểu biết phân biệt che khuất nên không thấy Phật tánh.

Tôi ví dụ như đêm rằm trăng sáng, nhưng khoảng mười một, mười hai giờ có người nhìn lên trời không

thấy trăng, liền nói sao đêm rằm không thấy trăng? Chúng ta trả lời thế nào, vì mây che khuất chứ không phải đêm rằm không có trăng. Mây dày bịt đó là dụ cho nghiệp thức của chúng ta quen hơn thua, đẹp xấu, phải quấy, được mất v.v... lăng xăng hoài nên tâm thể bị ẩn khuất.

Chúng ta ngồi thiền để lặng tâm lăng xăng đó. Khi nào nó lặng xuống thì tâm thể hiện tiền, như mây tan hết thì mặt trăng hiện đủ. Ý này hết sức rõ. Lâu nay chúng ta quen nhận nghiệp thức là tâm mình cho nên chân tâm chìm ẩn. Khi nào chúng ta biết nghiệp thức không phải là mình, chỉ là bóng dáng tạm bợ, cũng như mây không phải là mặt trăng, chúng ta làm cho nghiệp thức lặng sạch thì chân tâm hiện tiền. Đó là gốc của sự tu.

Khi tâm chân thật hiện tiền là chúng ta giác, còn nhận nghiệp thức làm tâm là mê. Sống trong mê nhưng ai nói mê thì nổi giận liền, không chịu mình mê. Tưởng rằng nghĩ nhiều, tính nhiều là khôn, không ngờ đó là đã quên cái thật của chính mình. Vì vậy chúng ta tu là để trở về cái thật của chính mình. Muốn trở về cái thật thì phải dẹp hết các thứ hư dối.

Cho nên khi tổ Huệ Khả cầu pháp an tâm, tổ Bồ-đề-đạt-ma bảo: "Đem tâm ra ta an cho." Ngài xoay lại tìm thì lăng xăng mất nên ngài thưa "con tìm tâm không được". Tổ bảo: "Ta đã an tâm cho ngươi rồi." Như vậy an mới thật là tâm. Không còn lăng xăng mà vẫn nghe, vẫn biết rõ ràng, đó là tâm chân thật.

Do lầm nên chúng ta tạo nghiệp luân hồi trong lục đạo không cùng. Muốn giải thoát sanh tử thì phải dừng nghiệp. Nghiệp quan trọng từ ý lăng xăng tạo nên, bây giờ phải để cho nó lặng xuống. Trong ba nghiệp thân, khẩu, ý thì thân và khẩu do ý chỉ huy. Ý nghĩ tốt, thân làm tốt, miệng nói tốt. Ý nghĩ xấu, thân làm xấu, miệng nói xấu. Như vậy gốc tất cả từ ý mà ra. Ý lặng thì ba nghiệp đồng thanh tịnh. Cho nên tu phải biết nắm ngay từ gốc. Gốc đó, Phật dạy chúng ta phải khéo nhìn đừng để lầm lẫn, phải thấy cho tường tận, để rồi cố gắng dẹp cái giả cho cái thật hiện bày.

Câu trả lời của ngài Triệu Châu rất hay, rất rõ ràng. Đến câu sau vị tăng hỏi con chó có Phật tánh không, ngài nói có. Hỏi Phật tánh thì sáng suốt tại sao lại chui vào đãy da lông lá lù xù, ngài trả lời: "Biết mà cố phạm!" Bởi vì chúng ta không làm chủ được nghiệp, nên bị nghiệp lôi dẫn. Như tăng ni, Phật tử thì ai cũng biết nóng giận là xấu. Nhưng có ai chọc tức liền nổi giận đùng đùng. Biết xấu mà vẫn làm, đó gọi là biết mà cố phạm. Chúng ta biết điều đó dở, xấu nhưng bị nghiệp chi phối nên gặp cảnh liền khởi tội ác, rồi bị tội ác dẫn đi. Người tu biết điều đó phạm mà vẫn bị nghiệp kéo lôi là vì đạo lực yếu, nghiệp lực mạnh. Chết không làm chủ được thì khi tái sanh làm sao được chỗ như ý?

Câu trả lời thứ hai nhắc nhở người cư sĩ hay xuất gia, nếu không làm chủ được nghiệp lực của mình thì lúc mất phải đọa vào những đường khổ, vì bị nghiệp dẫn. Người xuất gia nếu không cố gắng tu tập vẫn bị nghiệp lôi như thường. Đó là điều thiết yếu chúng ta phải hiểu.

Chúng ta tu phải làm chủ được mình, tức là làm chủ nghiệp. Có nhiều vị tu sĩ, tu một thời gian rồi hoàn tục. Gặp bạn bè hỏi sao thầy không tu nữa, vị ấy nói tại nghiệp. Nói tại nghiệp là nói gọn, chứ nói đủ là: Tại nghiệp nó dẫn tôi, tôi thua nó nên tôi không tu nữa. Như vậy tất cả việc thua trận đều do nghiệp làm chủ mình. Nếu chúng ta thắng được nó thì chúng ta làm chủ, tự do tự tại. Tự do tự tại là giải thoát sanh tử rồi.

Việc tu rất tế nhị, phải nhìn sâu vào trong nội tâm mình để gạn bỏ những thứ nhơ nhiễm, nuôi dưỡng tâm thanh tịnh. Cho nên trong nhà thiền thường dùng từ "trưởng dưỡng thánh thai", tức nuôi dưỡng thai thánh càng ngày càng thanh tịnh, đó là chỗ tiến bộ của người tu.

Đến đây tôi nói về Thiền tông của tổ Bồ-đề-đạt-ma. Ngài truyền thiền cho tổ Huệ Khả. Khi tổ Huệ Khả đã nắm vững đường lối, biết rõ phương pháp tu. Tìm tâm tức phải xoay vào, tìm nó nhưng không thấy dấu vết là được an. Như vậy an tâm là định, còn chạy là còn loạn động. Do đó đường lối tu thiền cốt phải an tâm.

Tôi kể một vị nữa là ngài Đạo Tín. Lúc còn Sa-di mới mười bốn tuổi, ngài gặp tổ Tăng Xán liền đảnh lễ:

- Hòa thượng dạy cho con phương pháp giải thoát.

Khi đó tổ Tăng Xán nhìn thẳng vào mặt hỏi:

- Ai trói buộc ngươi?

- Dạ không có ai trói buộc hết.

Tổ bảo:

- Không ai trói buộc thì cầu giải thoát làm gì?

Ngay đó ngài Đạo Tín liền ngộ.

Ngộ đạo dễ quá! Ngộ cái gì? Đó là những nét rất chí lý, chúng ta cần phải thấy.

Chúng ta tu có ai không cầu giải thoát đâu, ai cũng khao khát cầu giải thoát. Vậy giải thoát là gì? Chữ giải là cởi mở, thoát là vượt ra. Như người bị trói cột ở một nơi nào đó, được mở trói thì nói đã giải thoát cho người ấy rồi. Tóm lại giải thoát tức là mở trói, đi đứng tự tại. Ngài Đạo Tín vì khao khát giải thoát nên cầu Tổ chỉ dạy. Nhưng muốn giải thoát thì phải biết cái gì trói cột. Nếu không biết cái gì trói cột thì làm sao giải thoát. Tất cả người tu chúng ta đa số đều nói nghiệp trói cột. Vì nó trói cột nên không được giải thoát.

Vậy cái gì tạo thành nghiệp? Thân, khẩu, ý nhưng trọng tâm là ý. Ý là nhân tạo nghiệp, nhưng nếu ý thật thì cột chúng ta mới được. Trái lại cả ngày ý sanh diệt không biết bao nhiêu lần thì làm sao thật được. Ý đã không thật thì nghiệp thật không? Cho nên khi ngài Đạo Tín yêu cầu Tổ dạy phương pháp giải thoát thì Tổ bảo: "Ai trói buộc ngươi?" Ngài sửng sốt tìm lại xem cái gì trói buộc. Đó cũng là phản quan, xem cái gì trói buộc mình, phăng tìm khắp nơi không thấy nên ngài thưa: "Con không thấy có gì trói buộc hết." Tổ bảo: "Cầu giải thoát làm gì?"

Nhìn lại không thấy có gì trói buộc tức là giải thoát rồi. Như vậy muốn được giải thoát chúng ta đừng

ảo tưởng, đừng mê lầm, chúng ta thường nghĩ rằng bị cột trói là cục cựa nhúc nhích không được. Bây giờ phải mở trói mới cục cựa nhúc nhích được. Nhưng sự thật không phải. Chúng ta đang bị mê lầm chấp giả làm thật. Từ mê lầm rồi tạo nghiệp trầm luân. Nếu bây giờ chúng ta tỉnh táo, biết giả dối là giả dối thì mọi sự trói buộc cũng hết theo, chứ không có gì lạ. Như vậy người biết tu phải quay lại tìm cho ra cái gì là nhân trói buộc, cái gì là quả giải thoát. Thấy tường tận như vậy thì tự nhiên chúng ta giải thoát, chứ đừng cầu ai hết.

Qua câu chuyện của vị thiền sư, chúng ta thấy ý nghĩa rất rõ ràng. Muốn giải thoát không phải tìm kiếm ở đâu xa, mà phải phản quan lại mình, thấy cho tường tận, thấy cho rõ ràng thì chúng ta sẽ đi tới giải thoát không nghi ngờ. Đó là tôi nói hai vị Tổ ở Trung Hoa.

Hiện giờ tôi có một thiền viện ở Đà Lạt, tôi đặt tên là thiền viện Trúc Lâm. Nói đúng phải gọi là Trúc Lâm Yên Tử, nhưng muốn gọi gọn tôi chỉ đặt thiền viện Trúc Lâm. Tại sao tôi gọi thiền viện Trúc Lâm? Vì tôi thấy trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, người truyền Thiền tông đầu tiên ở đất nước ta là tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi, người Ấn. Kế đó là tổ Vô Ngôn Thông, người Hoa. Sau nữa là ngài Thảo Đường cũng người Hoa.

Đến khi ngài Trần Thái Tông là ông vua đầu tiên của nhà Trần tu thiền, khi rảnh rỗi ngài trì kinh Kim Cang. Một hôm nhân khi đọc đến câu "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", ngài để kinh xuống nghiền ngẫm giây lâu, bỗng dưng giác ngộ thấy được lý thiền. Khi ngộ được câu đó, về sau ngài có viết cuốn Thiền Tông Chỉ Nam,

nhưng đã thất lạc, chúng ta chỉ còn tìm được bài tựa thôi, bản chánh đã bị mất.

Tổ thứ sáu của Thiền tông Trung Hoa là tổ Huệ Năng. Khi nghe Ngũ Tổ giảng kinh Kim Cang trong lúc giữa đêm, tới câu "Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", ngài liền bừng ngộ và lớn tiếng nói: "Đâu ngờ tánh mình xưa nay thanh tịnh, đâu ngờ tánh mình vốn không sanh diệt..." Ngũ Tổ vui mừng bảo: "Ông đã ngộ được bản tánh", liền trao y bát cho ngài.

Chúng ta thấy rõ ràng muốn được an tâm, phải làm sao? Là khi phát tâm vô thượng Bồ-đề không trụ vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp tức là không dính mắc với sáu trần. Mà không dính mắc với sáu trần thì an tâm. An tâm tức là dừng tâm lăng xăng. Nhưng Lục Tổ, ngài còn thấy ngay nơi mình có cái thể chưa từng sanh diệt, nên nói *nào ngờ tánh mình xưa nay không sanh không diệt*. Ngài thấy được thể tánh ấy trùm khắp, nên nói *nào ngờ tánh mình trùm khắp muôn vật*... Thấy rõ ràng như vậy nên được Tổ truyền tâm ấn và trao y bát cho.

Ở Việt Nam, vua Trần Thái Tông đọc kinh Kim Cang tới chỗ đó cũng ngộ được lý thiền, nên sau này ngài có viết quyển Khóa Hư Lục. Trong Khóa Hư Lục, ngài cũng diễn tả chỗ thấy biết của mình trên phương diện tu hành.

Đến vua thứ hai là Trần Thánh Tông cũng ngộ được lý thiền và vua thứ ba là Trần Nhân Tông

còn đặc biệt hơn nữa. Trần Nhân Tông khi còn là Đông cung thái tử, vua cha đã cho học đạo với Tuệ Trung thượng sĩ. Khi học xong, sắp từ giã trở về lãnh trách nhiệm của quốc gia, ngài mới hỏi Tuệ Trung thượng sĩ: "Việc chủ yếu của Thiền tông là gì?" Tuệ Trung thượng sĩ liền đọc nguyên một câu chữ Hán: "Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc." Phản quan là soi sáng lại, tự kỷ là chính mình. Soi sáng lại chính mình là việc bổn phận chính, không từ bên ngoài mà được. Nghe câu nói đó ngài liền lãnh hội được yếu chỉ thiền. Vì vậy sau khi trở về làm vua, dẹp giặc v.v... cuối cùng ngài xuất gia. Sau khi xuất gia, ngài thành lập một hệ phái gọi là Trúc Lâm Yên Tử và ngài là Sơ Tổ. Như vậy tại sao tôi chọn phái Trúc Lâm Yên Tử làm chỗ quy hướng của mình để khôi phục lại hệ phái đó?

Ở Ấn Độ, thái tử Tất-đạt-đa khi thức tỉnh đi tu, ngài thành Phật. Còn ở Việt Nam chúng ta, ông vua ngộ đạo từ lúc nhỏ. Khi rảnh việc triều chính, liền giao ngai vàng lại cho con rồi tu hành thành tổ. Nếu nói theo tinh thần dân tộc Việt Nam, vị tổ thiền của Phật giáo Việt Nam chính là Sơ tổ Trúc Lâm. Cho nên với tinh thần Phật giáo Việt Nam, tôi chủ trương khôi phục Thiền tông đời Trần là vì thế.

Hơn nữa một ông vua đi tu cũng như một ông hoàng đi tu. Một ông hoàng thái tử là do muốn tìm cái gì vượt ngoài cả ngai vàng điện ngọc, chứ nếu tầm thường thì không bao giờ đi tu. Vì lý tưởng cao đẹp đó mà thái tử Tất-đạt-đa đi tu. Do đó ngài tìm được đạo giải thoát.

Còn ở Việt Nam chúng ta, một ông vua đi tu, nếu vàng bạc của báu là quý thì ngài không đi tu. Vì ngài thấy có một cái gì cao siêu hơn tất cả những thứ đó nên ngài mới bỏ ngai vàng đi tu. Do đó giáo lý ngài hấp thụ được, đem ra giảng dạy phải là siêu việt chứ không thể tầm thường.

Vậy mà hiện nay chúng ta có lắm người đi tu nhưng lâu lâu cũng nhiễm danh kẹt lợi, rồi thối Bồ-đề tâm. Đó là do họ chưa tìm được sự cao siêu, sự giải thoát cho nên không thấy được điểm hay của đạo. Một ông vua khi đã nếm vị giải thoát rồi thì cả thế gian đều không quan trọng, chỉ có đạo giải thoát là trên hết. Đó là giá trị chân thật, vì vậy chúng tôi muốn khôi phục lại chân tinh thần đó để tăng ni Việt Nam không tủi nhục rằng chúng ta đi tu chỉ vì miếng cơm manh áo, ẩn dương nương Phật qua ngày. Chúng ta đi tu là vì một lý tưởng siêu phàm, một lý tưởng vượt hơn tất cả thế tục, chứ không phải tầm thường.

Trở lại câu "phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc", ý nghĩa như thế nào? Tôi xin nêu lên cho tất cả biết, tông chỉ từ tổ Bồ-đề-đạt-ma dạy cho tổ Huệ Khả, đến Việt Nam chúng ta gần cả ngàn năm mà tông chỉ đó không thay đổi. Tại sao? Bởi vì tổ Đạt-ma bắt tổ Huệ Khả phải nhìn lại chỗ tâm bất an của mình. Quay lại tìm tâm bất an, tìm chừng nào nó lặng, đó là an tâm. Ở đây, ngài Tuệ Trung thượng sĩ bảo "phản quan tự kỷ" tức là soi sáng lại chính mình. Đó là phận sự chính, không phải từ ngoài mà vào.

Như vậy, xoay lại chính mình là việc gốc của người tu thiền. Người tu thiền không tìm kiếm những phép lạ thần thông huyền bí, mà phải quay lại soi sáng mình, tìm cho ra cái gì hư cái gì thật. Hư là giả dối, thật là chân thật. Cái giả dối không lầm, nhận ra cái chân thật chính là kiến tánh.

Trọng tâm của người tu là muốn được giải thoát, nhưng giải thoát cái gì? Thân này sẽ bại hoại không thể giải thoát được, chỉ có tâm. Mà tâm do phân biệt hay suy ngẫm là tâm hư ảo, không thật có thì đâu cần giải thoát. Chỉ tâm chân thật không sanh diệt mới không bị sanh tử, nhưng chúng ta vì vô minh mê lầm che đậy nên nó không hiện bày. Quay tìm lại cái siêu thoát trên tất cả là phận sự chánh của người tu thiền, còn tìm cái gì khác là sai.

Như vậy từ tổ Đạt-ma truyền thiền sang tổ Huệ Khả, sau này đến Việt Nam ngài Tuệ Trung thượng sĩ trao tông chỉ cho ngài Điều Ngự Giác Hoàng tức Sơ tổ Trúc Lâm vẫn nguyên vẹn trên tinh thần như vậy, không sai chạy. Tinh thần ấy muôn đời vẫn thế, không thể nào khác hơn được.

Thế thì Thiền tông có phải là cội gốc của đạo Phật hay không? Trở lại đức Phật, ngài ngồi dưới cội bồ-đề để làm gì? Ngài cũng phản quan lại chính mình, dẹp tan các thứ hư vọng. Khi hư vọng lặng rồi ngài được chánh định. Từ định phát tuệ, ngài bừng sáng nên gọi ngộ đạo thành Phật. Do đó ngài dạy lại hàng đồ đệ pháp Tứ niệm xứ cũng là phản quan.

Như quán thân bất tịnh là xoay lại thân mình, quán thọ thị khổ là xoay lại cảm giác của mình. Bởi vì tất cả cảm giác mà thế gian mê đắm đều là những cảm giác vô thường, tạm bợ nên khổ. Quán tâm vô thường là soi lại nội tâm mình, gồm có tâm thiện tâm ác v.v... đó là tướng vô thường sanh diệt không thật. Quán pháp vô ngã, những gì do nhân duyên tụ hợp đều không có chủ thể, không thật. Đó là soi thấu chính con người mình, không lầm lẫn. Nhận chân được lẽ thật là chúng ta giác ngộ, chúng ta thấy đạo.

Vì vậy tất cả những người tu Phật, nhất là trong thời đại hôm nay, đặc biệt một số người Tây phương, khi nghiên cứu đạo Phật họ chỉ thích tu thiền, chứ không tu pháp nào khác.

Như vậy thiền là cội gốc của đạo Phật, bắt nguồn từ Ấn Độ chảy mãi sang đến Trung Hoa, Việt Nam, duy có một gốc không hai không khác. Chỉ vì lâu ngày, do chúng ta yếu đuối rồi châm chước, chế biến thấy hơi khác, hơi lạ. Khi tôi nghiên cứu kỹ lưỡng lối tu của Phật của tổ, rồi nhìn lại lối tu hiện tại của đa số tu sĩ chúng ta, tôi thấy có những nỗi buồn.

Như bây giờ tăng ni chúng ta ở chùa, đa số lấy gì làm thời khóa tu chính? Lấy hai thời khóa tụng. Tối tu Tịnh độ, khuya tụng chú Lăng-nghiêm, cho đó là gốc của sự tu. Nhưng hỏi hai thời khóa tụng đó xuất phát từ đâu, lúc nào, quý vị có biết không? Đó là một vấn đề. Nhiều khi chúng ta làm mà không biết mình làm theo ai. Đó là điều đáng buồn.

Nếu nghiên cứu kỹ, chúng ta sẽ thấy hai thời khóa tụng xuất phát từ đời nhà Thanh ở Trung Hoa. Tại sao ở Trung Hoa lại có hai thời khóa tụng đó? Bởi vì từ đời nhà Nguyên, quân Mông Cổ vào xâm chiếm nước Trung Hoa. Mà người Mông Cổ ảnh hưởng Phật giáo Tây Tạng, rất trọng Mật tông. Vì vậy, Trung Hoa khi bị nhà Nguyên cai trị thì Mật tông bắt đầu phát triển.

Đến đời nhà Thanh cũng thế, chuyên về Mật tông. Do đó kiểm lại trong hai thời khóa tụng, thần chú chiếm hết hai phần. Như tối tu Tịnh độ, trong nghi thức cầu siêu thì phải tụng chú Đại bi trước, sau khi niệm Phật tụng chú Vãng sanh. Chú Đại bi và chú Vãng sanh là Mật. Còn buổi khuya thì tụng năm đệ chú Lăng-nghiêm rồi thập chú, toàn là Mật.

Gần đây chúng ta lấy hai thời khóa tụng làm tiêu chuẩn tu hành, mà hai thời khóa tụng chỉ có vào đời nhà Thanh, khoảng thế kỷ XVII - XVIII. Còn tổ tiên chúng ta từ thế kỷ thứ III mãi cho đến thế kỷ XVIII đều tu thiền. Như vậy ngót một ngàn năm trăm năm, tổ tiên tu thiền mà bây giờ con cháu không biết gì hết!

Đức Phật Thích-ca tu thiền mà được thành đạo, đệ tử ngài cũng vậy. Đó là gốc mà bây giờ chúng ta không biết thiền, tức chúng ta mất gốc số một rồi. Gốc thứ hai là trên đất nước Việt Nam mình, tổ tiên trong nhà Phật ngày xưa cũng tu thiền, mà bây giờ chúng ta cũng không biết luôn. Đức Phật chủ trương tu thiền, chư tổ cũng chủ trương tu thiền, mà con cháu nói tu thiền điên. Như vậy con cháu có trung thành với Phật, tổ không? Đó là điều

chúng ta phải nghiên cứu tận gốc rễ. Không nên xưa bày nay làm, mà phải tìm tận cội gốc để khỏi lầm lẫn.

Từ chỗ không lầm lẫn chúng ta mới đi tới chỗ tu hành chín chắn như sở nguyện. Tu cầu giải thoát giác ngộ chứ không phải tu cầu được ấm no, được nhiều vật chất. Hiểu cho tường tận như vậy thì trên đường tu được kết quả tốt. Xả thân cầu đạo như vậy mới xứng đáng, bằng không thì thật uổng phí đời tu của mình.

Mong tất cả hiểu được thiền là cội gốc của đạo Phật, để từ đó chúng ta cố gắng tu tập và đạt được kết quả như lời của Phật dạy. Chúc tất cả đều được sở nguyện viên thành.

ĐẠO PHẬT
LÀ ĐẠO DIỆT KHỔ

Trường hạ Phổ Đà – 2000

Bài pháp tôi giảng hôm nay có đề tài Đạo Phật Là Đạo Diệt Khổ. Bởi vì nhiều người nói đức Phật là đấng cứu khổ chúng sanh, nhưng chúng ta tu theo Phật nhiều năm mà thấy khổ cũng còn hoài chưa hết. Như vậy từ "cứu khổ chúng sanh" có hiệu nghiệm đúng như thật hay không? Vì vậy ở đây tôi sẽ nói rõ cho quý vị thấy tại sao đạo Phật là đạo cứu khổ chúng sanh, mà chúng ta tu theo đạo Phật, vẫn còn khổ hoài.

Lâu nay hàng Phật tử chúng ta có sự hiểu lầm về hai chữ "cứu khổ" này. Mỗi khi gặp tai nạn, hay làm việc gì thất bại, quý vị liền cầu "Phật cứu cho con hết khổ." Nếu Phật cứu được thì bệnh phải hết liền, vậy mà nhiều người nằm tới mười ngày, hai mươi ngày, có khi cả đôi ba tháng. Như vậy Phật có cứu không? Cầu mà không

như nguyện thì người ta cứ ngầm tưởng Phật không linh. Mình tin Phật, cầu xin Phật mà sao không có kết quả? Đó là vì họ không hiểu đạo Phật.

Có những người làm ăn, mua bán gặp lúc thất bại, rồi nợ nần, liền cầu nguyện Phật: "Phật cứu cho con làm ăn phát tài, trả nợ cho mau" v.v... Nếu cầu hoài không được thì nói Phật thương chúng sanh, mà sao mình khổ, mình cầu, Phật không cứu? Như vậy nghĩa cứu khổ của Phật đâu còn. Đó là chỗ lầm lẫn của đa số Phật tử hiện nay. Do hiểu lầm nghĩa cứu khổ nên cứ cầu mong Phật cứu mình. Nếu không được như nguyện thì tưởng chừng như lời Phật là lời hứa suông, chứ không phải là lời thật. Vì thế niềm tin nơi Phật bị suy kém đi.

Giờ đây chúng ta phải định nghĩa "Phật cứu khổ chúng sanh" là cứu bằng cách nào? Chúng ta phải nắm cho vững, hiểu cho rõ thì mới biết được ý nghĩa Phật cứu khổ chúng sanh. Thường người ta cứ nghĩ khổ là từ bên ngoài đưa vào, mà không thấy được khổ gốc từ nơi chính mình ra. Bởi vậy khi gặp khổ, Phật tử vội vã cầu Phật cứu. Cầu không được liền cho rằng Phật không linh, không sẵn sàng cứu khổ mình. Đó là hiểu sai lầm.

Quý vị nhớ người Phật tử, khi quy y với Phật thì trước phải giữ năm giới: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Giữ giới như vậy để làm gì? Nhiều khi Phật tử cũng không biết tại sao phải giữ giới nữa. Bởi giới luật của Phật là hàng rào ngăn chặn không cho chúng ta

rơi xuống hố tội lỗi. Vì rơi xuống hố tội lỗi là đau khổ. Như vậy giới luật giữ cho ta không rơi vào chỗ đau khổ.

Người phạm giới sát sanh như giết người thì khổ hay vui? Dĩ nhiên là khổ. Phật tử dù có giận mấy, nhưng nghĩ tới muốn hại, muốn giết người thì phạm giới cấm của Phật nên không dám giết. Giận cũng ráng chịu, phải không? Nhờ không giết người nên không bị tù tội, không bị oán thù. Tù tội, oán thù, hai việc đó khổ hay vui? Hai nỗi khổ lớn. Nhờ giữ giới nên dù giận cách mấy, chúng ta cũng chặn được những nỗi khổ lớn lao. Không giết người thì mình không bị tù tội, không bị người ta giết hoặc đánh đập lại. Như vậy giới ngừa đón quả khổ trước khi mình tạo tội. Giữ một giới thì hết khổ một phần.

Nếu giữ thêm giới không trộm cướp thì không bị bắt bớ, tù tội. Đó là tránh được một nỗi khổ. Giữ giới không tà dâm thì bớt được nỗi khổ gia đình ly tán. Nếu gia đình, chồng hoặc vợ ngoại tình với kẻ khác thì gia đình đó vui hay khổ? Khổ. Người chồng hoặc người vợ đau khổ và con cái cũng đau khổ nữa. Như vậy giữ giới không tà dâm thì vợ chồng hòa thuận, con cái vui tươi. Đó là tránh được khổ rồi. Không nói dối gạt người thì không bị người chê trách, khinh bỉ mình. Ngược lại, nếu dối gạt người thì sẽ bị người chê trách, khinh bỉ. Khi bị người chê trách, khinh bỉ, mình có vui không? Mình khổ. Bây giờ mình tránh không lừa dối ai nên không bị chê trách, giận hờn thì mình khỏi khổ.

Không uống rượu say, không hút á phiện, không xì-ke ma túy, có khổ không? Không khổ. Nếu ở gia đình, có một ông chồng cứ say lê mê, ra đường thì ngả nghiêng, về nhà thì ụa mửa, quý vị có khổ không? Rất khổ. Nếu người chồng là Phật tử tỉnh táo, sáng suốt, không say sưa thì vợ không khổ, mà bản thân người chồng cũng được vui. Nếu trong gia đình không có ai hút á phiện, xì-ke ma túy thì gia đình đó hạnh phúc, không bị khổ.

Như vậy Phật dạy giữ năm giới có phải là chặn đứng gốc đau khổ cho chúng ta không? Mà chặn đứng đau khổ cho chúng ta tức là cứu khổ rồi. Phật cứu khổ chúng sanh bằng cách cứu nhân chứ không cứu quả. Chúng ta bây giờ đòi cứu quả chứ không chịu cứu nhân. Khi gặp khổ, ví dụ như đi ăn trộm của người ta, bị lính bắt liền cầu Phật cứu. Phật cứu được không? Bây giờ Phật dạy mình ngừa, không trộm cắp thì sẽ không bị bắt bớ. Đó là Phật đã cứu rồi.

Như vậy Phật cứu khổ chúng ta là cứu khổ từ nhân. Chúng ta không gây nhân xấu thì không gặp quả khổ, chứ Phật không thể cứu khổ trên quả được. Bởi vì theo luật nhân quả, hễ gây nhân nào thì gặt quả ấy thôi, không thể khác được. Cho nên Phật cứu mà chúng ta không thấy cứu.

Tôi thường hay ví dụ, có hai người đang cãi vã ngoài đường, một nhà tu đi ngang khuyên: "Thôi, hai anh bỏ qua đi, hòa với nhau đi, cãi lẫy làm chi rồi sanh đánh đập nhau thì khổ lắm, đừng làm việc đó." Khuyên như vậy mà hai người kia chẳng thèm nghe. Do không chịu nghe nên cãi một hồi rồi đập nhau lỗ đầu,

phải chở vô bệnh viện. Tại bệnh viện nhờ y tá băng bó, trị liệu cho lành. Khi được lành, người ấy mang ơn ai? Họ nói: "Mấy vị y tá tốt quá, đã băng giùm những vết thương cho họ."

Như vậy họ chỉ biết ơn người cứu mình trên quả. Còn người khuyên mình dứt từ nhân thì lại không chịu nghe, coi thường. Lẽ ra kẻ ấy nhớ lại "phải chi hôm đó mình nghe lời thầy khuyên, đừng chửi, đừng đánh lộn thì đâu có bị thương tích." Như vậy thì được lành lặn trọn vẹn. Đằng này đợi đánh lỗ đầu rồi, đi băng bó, rốt lại mang ơn người băng bó mà không mang ơn người khuyên mình từ buổi đầu. Quý vị thấy có dở, có muộn lắm không?

Người ta thường bị lỗi vì chỉ biết trên quả đang đau khổ thì cầu cứu, mà không biết nguyên nhân đưa đến đau khổ để ngừa tránh. Đức Phật thấy tường tận nguyên nhân nào đưa chúng ta tới đau khổ. Ngài khuyên dạy phải đừng tạo nhân đó. Nhân đã không tạo thì quả làm gì có. Như vậy, nhìn cạn chúng ta không thấy Phật cứu, nhưng thật sự Phật đã cứu ta rồi! Phật cứu mà không thấy, vì cứu trên nhân. Còn thế gian cứu mình là cứu trên quả.

Phật dạy chúng ta giữ năm giới, đó là ngừa đón tội khổ cho chúng ta. Nếu chúng ta tuân theo, giữ đúng thì sẽ hết khổ. Đó là chúng ta tu. Tu thì sẽ hết khổ. Hết khổ nhờ vâng lời Phật dạy, tuân theo hành theo nên chúng ta hết khổ, gọi đó là Phật cứu khổ. Như vậy ý nghĩa cứu khổ trong nhà Phật rất rõ ràng.

Còn hàng xuất gia thì rất nhiều giới. Nhưng tôi chỉ nói giới phổ thông, gần gũi nhất là giới Sa-di. Sa-di có mười giới. Bởi vì người tu phải giữ mười giới đầu là giới gốc.

1. Không sát sanh.

2. Không trộm cướp.

3. Không dâm dục.

4. Không nói dối.

5. Không uống rượu, không dùng các chất say như xì-ke ma túy v.v...

6. Không ca hát.

7. Không đeo tràng hoa, không xông ướp các chất thơm.

8. Không nằm ngồi giường to lớn.

9. Không được ăn phi thời.

10. Không giữ tiền bạc, châu báu v.v...

Những điều đó nghe qua, quý vị thấy có gì quan trọng mà Phật bắt phải giữ như vậy. Ví dụ như lâu lâu thân thể hôi hám, có ai cho xà bông thơm hay dầu thơm, mình thoa một chút cho đỡ hôi, có tội gì đâu, có hại ai đâu, mà Phật cũng cấm nữa.

Chúng ta nhớ Phật dạy người xuất gia, tu để giải thoát sanh tử. Mà muốn giải thoát sanh tử thì phải dứt hết những tâm ô nhiễm dục lạc của thế gian. Nếu xoa dầu thơm, nghe mình hơi thơm thì liền khởi niệm thích.

Đó chính là niệm dẫn tới ái dục của thế gian. Người khác nghe mùi, họ nghĩ rằng vị tu sĩ đó còn thích trang sức cho đẹp, chứng tỏ là tu chưa kỹ, nên họ chọc ghẹo, từ đó mà dẫn tới nhiều chuyện không tốt.

Như vậy Phật ngừa đón, không cho mình làm những điều đó. Bởi vì làm điều đó là tuột xuống, không còn đi trên đường giải thoát nữa. Tuy nó nhỏ, không làm khổ cho ai, nhưng nó là nhân tế nhị dẫn chúng ta đến gần các thứ dục lạc của thế gian, nên người tu phải tránh đi.

Như Phật dạy không được xem hát, hay nghe nhạc v.v... Chúng ta thấy xem hát nghe nhạc, đâu có làm tổn thương ai, sao Phật không cho? Bởi người xuất gia thì luôn giữ tâm trong sạch, an định. Nếu đi xem hát, nghe nhạc, tâm sẽ bị chao đảo, rung động. Rung động thì mất chánh niệm, tà niệm sẽ dễ sanh. Như vậy trên đường giải thoát có thể lui sụt. Cho nên Phật cấm không được nghe nhạc, không được đi xem hát, đó là ngừa từ nhân. Giữ được tâm an định thì việc tu tập không bị lui sụt.

Ví dụ bên cạnh con đường ta tới lui là một cái hố sâu rất nguy hiểm, nếu lọt xuống đây thì ngoi đầu lên không nổi. Cũng vậy, muốn hàng xuất gia khỏi lọt xuống hố, nên Phật dùng cái hàng rào chắn ngang gần miệng hố. Chúng ta đi vừa đụng nó liền dội lại nên không rớt xuống hố. Nếu không có hàng rào này thì họa rơi xuống hố khó tránh khỏi. Hàng rào là gì? Là giới luật vậy. Cho nên giới có nghĩa là phòng phi chỉ ác.

Phòng phi nghĩa là ngừa những việc quấy; chỉ ác là dứt, dừng những tội lỗi. Giới chính là hàng rào ngừa đón tội lỗi, dẫn người tu đi đến đau khổ. Do đó Phật chặn trước. Bắt giữ giới là ngừa đón trước, để đừng xảy ra những việc không tốt. Người tu mà không chịu giữ giới thì sao? Thì có ngày lọt xuống hố, không nghi ngờ gì cả!

Như vậy cư sĩ tại gia có năm giới, người xuất gia có từ mười giới trở lên, tùy theo cấp bậc. Cho nên biết giới là phương tiện ngừa đón cho chúng ta không bị khổ. Nếu ai biết giữ giới luật thì người đó hết khổ, ngược lại kẻ không chịu giữ giới thì phải chịu đau khổ. Đó là chặng tu ban đầu của chúng ta. Nếu chặng ban đầu không thực hiện được thì chặng thứ hai, thứ ba, chúng ta khó thực hiện được.

Thí dụ Phật dạy chúng ta đừng tham, phải bớt tham. Nhưng Phật tử ham làm ăn nên cứ vay vốn làm ăn mãi, không chịu dừng. Đến hồi lỗ vốn, chừng đó kêu Phật cứu. Phật cứu kịp không? Thôi thì mình có bao nhiêu ăn bấy nhiêu, đừng tham nhiều. Đừng tham thì đâu có lỗ. Không lỗ thì đâu phải thiếu nợ. Chờ đến khi lỗ vốn, thiếu nợ rồi mới kêu Phật cứu, Phật cứu làm sao được? Đó là những điều Phật tử chúng ta không thấy, không hiểu nên phải chịu khổ.

Như Phật dạy đừng nóng giận, vì nóng giận là con rắn độc. Nhưng Phật tử vẫn cứ nóng giận. Ai nói gì trái ý liền nổi nóng, la lối, có khi chửi đánh nữa. Mà la lối chửi đánh nhau thì khổ thôi, chứ vui sao được.

Với người láng giềng mà la lối, chửi mắng om sòm, thì mai mốt gặp mặt nhau có khổ không? Phật gọi đây là oán tắng hội khổ, thù oán gặp nhau là khổ. Nếu đi ra đi vô gặp mặt hoài thì cả ngày khổ hoài, phải không? Còn nếu mình không nóng giận, đánh đập, chửi bới nhau thì gặp nhau vui cười, đó là không khổ. Như vậy tất cả nỗi khổ đều do chúng ta tạo. Nếu mình biết tu nó sẽ chuyển, sẽ hết, không biết tu nó còn hoài.

Tôi nhắc lại câu chuyện trong kinh. Một hôm đức Phật hỏi các thầy Tỳ-kheo: "Này các Tỳ-kheo, nếu ở trong thất của các ông ngủ có ba con rắn độc, các ông có ngủ yên không?" Các thầy Tỳ-kheo bạch Phật: "Bạch Thế Tôn, chúng con ngủ không yên!" Phật hỏi: "Làm sao các ông mới ngủ yên?" Các thầy thưa rằng: "Chừng nào chúng con đuổi hết ba con rắn ra khỏi thất, chừng đó ngủ mới yên." Phật nói: "Cũng vậy, tham sân si là ba con rắn độc, chúng còn nguy hiểm hơn cả rắn độc nữa." Tại sao? Rắn độc chỉ cắn thân này chết trong một đời thôi, còn tham sân si sẽ khiến chúng ta tạo nghiệp đi trong sanh tử. Hết chết thân này, tiếp tục chết thân thứ hai, thứ ba, cho tới trăm ngàn thân. Rắn độc chỉ giết chúng ta một thân, còn tham sân si giết không biết bao nhiêu thân. Rõ ràng nó độc hơn cả rắn độc rồi.

Nên biết còn một trong ba cái độc tham, sân, si ở trong mình, thì chúng ta chưa thể an được. Nhưng không hiểu tại sao Phật tử cũng như hàng xuất gia còn thương ba con rắn độc quá! Thương nên không nỡ đuổi nó ra. Như vậy thì rõ ràng là tự mình chuốc khổ. Chúng ta tưởng tượng trong cái thất, có ba con rắn độc cứ bò qua

bò lại thì mình sẽ thế nào? Mất ăn mất ngủ phải không? Cũng vậy, trong thân này còn tham sân si tức còn rắn độc thì làm sao ngủ yên? Cho nên các vị cổ đức hay khuyên: "Các ông phải diệt trừ phiền não. Phiền não còn lừng lẫy thì các ông đâu thể an vui mà ngủ." Thật sự như khi quý vị đang giận ai, giận tức bụng, nghe tiếng kẻng đi ngủ mà nằm hoài ngủ không được. Thì đó, bởi vì còn rắn độc lảng vảng trong đầu, làm sao ngủ được!

Cho nên người tu, tại gia cũng như xuất gia, biết ba con rắn độc nguy hiểm, chúng ta phải tránh, phải đuổi nó ra, đừng chứa chấp. Ba con rắn độc đó, tôi tượng trưng rắn thứ nhất là rắn hổ ngựa. Rắn hổ ngựa là rắn gì? Tức con rắn trong đồng quê, nó lướt trên cỏ nhanh lắm, như ngựa vậy. Đó là rắn tham. Rắn thứ hai là rắn hổ lửa. Hổ lửa là rắn gì? Là rắn sân. Rắn thứ ba là rắn hổ đất. Nó chun vào hang tối, mình không thấy nhưng gặp nó, nó cắn cứu không được, là rắn si.

Như vậy trong ba con rắn, nổi nhất hung dữ nhất là hổ lửa, nhanh nhẹn nhất là hổ ngựa, mà lì lợm nhất là hổ đất. Chúng ta có đủ ba con rắn đó không? Ai có đủ ba con rắn đó thì phải làm sao? Biết trong nhà mình chứa ba con rắn độc như vậy thì không thể nào an ổn. Không an ổn tức là đau khổ. Vậy muốn hết đau khổ phải tìm đủ cách để đuổi nó ra. Thế mà có người không chịu tìm. Được người ta khuyên đuổi ra, còn nói: "Được, để đó đi, không sao đâu!"

Như tôi thường nói, chúng ta hay nóng giận. Ai nói trái ý liền đỏ mặt la om sòm. Khi đó, huynh đệ khuyên:

"Mình tu rồi nóng giận coi không được, kỳ lắm, bỏ đi!" Ta liền nói: "Tánh tôi vậy đó, bỏ không được." Nói thế có nghĩa là tánh như vậy thì giữ như vậy, không bỏ được. Đó là không sợ con rắn hổ lửa rồi, nên mới chấp nhận cho nó ở chung. Phật tử sống ngoài thế gian cũng vậy, nhiều khi vợ chồng có chuyện cãi vã. Vợ nói: "Sao anh nóng quá vậy!" chồng liền lớn tiếng: "Tánh tôi nóng vậy đó, đừng có động tới!" Vì giữ tánh nóng, nên động tới là tóe lửa liền. Đã không ưng bỏ nên mới bảo vệ nó.

Chúng ta mới thấy rằng trên đường tu, nếu mình không can đảm, không chịu dẹp bỏ những nhân đau khổ thì quả đau khổ tránh sao cho khỏi. Thí dụ người xuất gia mà nuôi rắn hổ lửa, hôm nào huynh đệ nói gì trái ý, nổi giận tát tai người ta. Do tát tai người ta, nên chiều nhóm chúng bị đuổi đi. Bị đuổi đi liền đắp y lên bàn Phật, thắp hương nguyện: "Phật cứu độ con, con bị đuổi ra khỏi chúng, khổ quá!" Phật cứu kịp không? Phật cũng không biết làm sao cứu.

Chính khi biết mình nóng, là do chứa con rắn độc thì phải dẹp nó liền. Dẹp nó là y theo lời Phật dạy để mình hết khổ. Đó là Phật cứu mình. Đằng này không chịu dẹp nó, chờ tới quả rồi mới cầu Phật cứu. Ở thế gian, tham lam là tật xấu, là tội lỗi mà thấy của người ta vẫn cứ tham. Tham rồi lén ăn cắp. Ăn cắp nên bị người ta bắt được, đưa vô khám. Lúc vô khám chắp tay cầu nguyện: "Phật độ cho con được mau ra." Phật là bậc biết luật làm sao độ như vậy được. Bởi nhân mình không tránh thì quả đến, Phật cũng thua thôi, không làm gì được.

Đức Phật từ bi vô hạn, cho nên ngài ngừa đón giúp chúng ta từ ban đầu. Vì muốn tránh khổ cho chúng sanh, nên Phật răn dạy đừng làm những điều ấy. Nhưng chúng ta không nghe thì khổ đến Phật không làm sao cứu được.

Ví như người cha, người mẹ thương con đáo để. Đứa con trai mười ba, mười lăm tuổi, cha mẹ khuyên cấm không cho hút thuốc, không cho uống rượu, không cho chơi với mấy đứa trẻ hư hỏng v.v... cấm năm bảy điều. Cấm như thế, đứa con thấy ba má mình khắt khe quá. Tại sao ba má thương mà lại khắt khe với con? Nhưng điều đó phải khắt khe không? Chính sự ngăn cấm là ngừa đón cho con khỏi những thói hư, tật xấu. Trái lại con không chịu nghe, nên giao du với bạn xấu, đánh lộn với người ta lỗ đầu, chảy máu, rồi chạy về nhà kêu ba má. Ba má làm gì được? Đi chơi ngoài đường, ở chỗ xa, đánh lộn thì phải ráng chịu chứ ba má làm sao cứu. Trước ba má đã bảo đừng chơi với lũ côn đồ, du đãng, bây giờ chơi với nó thì nó đập phải chịu chứ sao. Cha mẹ vì sợ con hư, nên mới răn cấm không cho con làm những điều đó. Nhưng đứa con không biết, nên chuốc quả khổ. Cha mẹ dù có thương đáo để cũng không làm gì được.

Cũng vậy, Phật vì thương chúng sanh, dạy cho chúng sanh pháp tu để hết khổ. Cho nên ngài chế giới răn cấm các việc lỗi lầm gây ra đau khổ. Nếu nhân không tạo thì quả đâu có. Như vậy là đã cứu cho chúng ta thoát khỏi khổ đau một cách trọn vẹn, an lành. Chứ còn chờ gặp tai nạn, đau khổ rồi mới cứu thì dù có cứu được cũng không trọn vẹn.

Thế nên chúng ta phải hiểu giá trị của đạo Phật, tu là tránh trước những nhân gây ra tội lỗi, gây ra đau khổ. Nhờ tránh nên không khổ. Đó là biết tránh và biết tu theo nhân quả nghiệp báo. Người Phật tử cũng như người xuất gia, muốn hết quả đau khổ thì phải tránh nhân ác. Những gì thuộc về nhân xấu, nhân ác thì tuyệt đối không làm. Ví dụ, như có người thấy gia đình kia có một đứa con cưng quý. Thấy rồi liền sanh tâm đố kỵ, sao mình không được cưng quý như người đó? Do đố kỵ nên gặp chú con cưng của người ta đi chơi, liền vây đánh để trả cái hận ganh tỵ đó. Đánh người ta lỗ đầu nên bị lính còng tay. Chừng đó làm sao? Tại vì mình không tránh nhân ác thì quả ác tới mình phải chịu. Chứ nếu mình biết: "À người ta có phước nên được cha mẹ cưng chiều, tưng tiu; còn mình vô phước nên cha mẹ nghèo, không được như vậy. Thì thôi phước ai nấy hưởng, mình đố kỵ làm chi cho thêm buồn, thêm khổ." Biết suy nghĩ như vậy thì đâu có chuyện gì xảy ra. Cho nên đức Phật dạy: "Người hay đố kỵ là người gây nhiều đau khổ."

Khi có tâm đố kỵ thì phải dùng thuốc gì để trị? Phật dạy dùng thuốc "Tùy hỷ" trị tâm đố kỵ. Tùy hỷ là sao? Tùy là theo, hỷ là vui. Thấy người khác được cha mẹ cưng, mình vui theo: "Anh đó có phước, được cha mẹ cưng thật là đáng mừng đáng vui cho anh." Không có tâm đố kỵ thì đâu có đánh người ta. Hoặc xóm mình nghèo, xóm người giàu thì mình cũng vui theo: "Tôi rất mừng cho anh (chị) làm ăn có phước được khá giả."

Nếu mình vui, mình mừng giùm họ, họ có ghét mình không? Làm sao ghét được. Đằng này thấy người ta

làm ăn phát đạt giàu, còn mình nghèo, nên gặp nhau không thèm nói tới tên, không thèm chào người ta. Từ đó trở thành thù địch, rồi dẫn tới ghét nhau. Mai kia lỡ có chuyện cần chút ít tiền gấp, chạy qua mượn họ không cho. Chừng đó có phải khổ không?

Vì vậy mà Phật dạy phải tùy hỷ, thấy ai được tốt, được vui mình đều mừng vui theo họ. Họ được coi như mình được thì không khổ. Còn nếu người thấy ai hơn mình cúi đầu ngó xuống, không bằng lòng, người đó sẽ khổ. Như mình mặc một bộ đồ hơi sơ sài, thấy người ta mặc bộ đồ đẹp hơn thì cúi gằm mặt xuống. Mình đi chiếc xe đạp, còn người ta lái xe máy cũng gằm mặt xuống v.v... Như vậy từ sáng tới chiều, mình cứ cúi mặt không dám nhìn ai hết, khổ chưa. Còn nếu vui theo người ta thì cả ngày mình vui hoài, sướng không.

Như vậy khổ từ đâu mà có? Từ tâm đố kỵ có. Nhiều khi anh em ruột, mà người anh làm ăn phát tài, người em làm ăn trật lên trật xuống nghèo khổ, thì anh em cũng hết thân nhau. Hết thân là tại người anh coi thường em, hay tại người em có tâm đố kỵ nên tránh xa anh? Tâm đố kỵ làm cho người ta đau khổ là vì vậy.

Chúng ta biết tu rồi thì nên có tâm tùy hỷ với mọi người chung quanh. Ai được tốt, được vui mình mừng với họ. Vui vẻ, chia sớt niềm vui, hạnh phúc với họ thì có ai ghét mình đâu. Như vậy chúng ta sẽ hết khổ. Tâm của mình càng mở rộng càng vui vẻ. Ngược lại, càng hạn hẹp chừng nào thì càng đau khổ chừng ấy. Cho nên tu là

phải biết mở rộng lòng mình, đừng khép kín, đừng ích kỷ, đừng đố kỵ, đừng xấu xa thì chúng ta sẽ hết khổ.

Đó là nói tránh những điều ác. Kế đến còn làm thêm việc lành nữa. Như thế chẳng những mình hết khổ mà còn được vui. Ví dụ ta ra đường, thấy một đứa bé đi học bị sẩy chân té. Ta liền chạy lại đỡ nó, phủi cho sạch sẽ, rồi lượm tập vở lên gói ghém đàng hoàng, đưa nó ôm đi. Giúp nó qua tai nạn bất thường đó, nó có mang ơn mình không? Tự nhiên khi bình tĩnh lại, nó biết cám ơn mình. Chúng ta làm được việc đó có vui không? Làm cho người ta bớt khổ, đó là nguồn vui của mình rồi. Mai chiều gặp lại, nó biết xá, biết cám ơn, thì càng vui hơn.

Nên làm được một chút điều lành là tạo một cơ hội vui cho mình. Mình vui người cũng vui. Đó là tu. Trên đường tu chúng ta phải hiểu thấu đáo, tường tận ý nghĩa đó. Đừng nghĩ rằng miễn được phần mình thì thôi, còn ai khổ mặc họ. Phải nghĩ rằng, tất cả đau khổ của người chính là đau khổ của mình. Giúp cho người là giúp cho mình. Nhớ nghĩ như vậy, chúng ta sẽ vui hoài, đi đâu làm gì chúng ta cũng vui. Ngược lại, chúng ta khó làm được các điều vui.

Trong lá phái quy y của quý Phật tử có bốn câu kệ của Phật Ca-diếp:

Chư ác mạc tác
Chúng thiện phụng hành
Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật giáo.

Dịch:

Chớ làm các điều ác
Vâng làm các điều lành
Giữ tâm ý trong sạch
Đây lời chư Phật dạy.

Chớ làm các điều ác là giữ giới luật, ngăn ngừa không tạo các tội lỗi. *Vâng làm các điều lành* là sống với tâm đạo đức. Việc lành lớn, việc lành nhỏ nào, mình cũng sẵn sàng làm, sẵn sàng giúp người. Đó là tu. Chứ còn tu mà cứ nghĩ đi chùa tụng kinh lạy Phật đủ rồi, ai khổ mặc họ thì chưa phải thật tu.

Chúng ta sống trong lòng xã hội, nên mỗi cái xấu, mỗi cái dở của xã hội đều liên hệ, ảnh hưởng tới mình. Cho nên người khổ thì mình cũng khổ. Người vui mình cũng vui. Vì vậy mà chia sớt nhau cho bớt khổ để được vui. Đó là chúng ta tu trong thực tế. Đừng nghĩ chỉ có cúng Phật, tụng kinh mới là tu. Hiểu như vậy là hẹp hòi, chưa thông suốt.

Thêm một việc nữa, có nhiều Phật tử biết làm lành lánh dữ mà cứ gặp tai họa liên miên. Người ấy tự nghĩ: "Cả đời mình làm lành, mà sao nay cứ tai họa này, mai tai họa kia?" Nghĩ như vậy nên thối tâm, hết muốn tu. Bởi thấy tu cũng không đi tới đâu, khổ cũng vẫn khổ, vậy thì tu làm chi.

Tôi thường nói, nếu quý Phật tử chưa bao giờ bị người đó làm phiền, thì khi gặp mặt họ, ta có giận không? Chắc chắn là không. Còn nếu người đó từng

làm phiền mình, thì khi gặp mặt họ, ta thấy dễ thương hay dễ ghét? Thấy dễ ghét ngay. Như vậy do có sự oán hờn, nên khi gặp lại chúng ta bực bội, không vui, có khi còn muốn làm cho họ đau khổ nữa. Đó là tôi thí dụ.

Như vậy chúng ta nghĩ rằng mình chưa từng làm xấu, chưa từng hại người đó, mà tại sao họ lại hại mình? Sự thật, hiện tại mình chưa từng làm gì xấu với họ, nhưng biết đâu những năm về trước hay những đời trước, mình đã từng làm khổ họ. Bây giờ gặp lại, tự nhiên họ có ác cảm với mình ngay. Đó, là vì chúng ta đã gieo nhân từ trước. Rồi cũng có những người chưa từng là bà con thân quyến gì của mình, chưa từng là bạn thân của mình, mà tại sao thấy mặt họ ta thương liền.

Vậy tâm dễ thương dễ ghét đối với mọi người đó là do đâu? Ngay đời này họ chưa tạo nhân tốt hay nhân xấu với mình, nhưng nhân đời quá khứ còn thừa, cho nên gặp lại thấy dễ thương hoặc dễ ghét ngay. Người mình thấy dễ ghét đó, người khác lại thấy dễ thương. Chứ nếu người ta ghét nhau hết chắc trần gian này khó có chồng có vợ, phải không? Như vậy để thấy rằng có nợ nần, oan trái với nhau nên mới gặp lại.

Nên nhiều người kể lại trong một xóm mà có chị xin việc làm, tới đâu cũng được nhận hết. Còn có chị xin chỗ thấp nhất cũng không được nhận. Do đó chị oán trách xã hội bất công, mà không biết tại nhân xấu của mình đã tạo từ trước. Có lẽ đời trước mình làm cho nhiều người ghét quá, nên bây giờ ai thấy mặt mình cũng không thèm nhìn, không thèm thương. Còn chị kia

từng giúp đỡ kẻ này, người nọ nên đời này sanh ra, ai nhìn cũng thấy dễ thương.

Như vậy dễ thương, dễ ghét đều có nguyên nhân. Nguyên nhân ấy từ ai? Cũng từ mình mà ra. Chúng ta hiểu được lý nhân quả trong ba đời, thì sẽ không còn thắc mắc điều này nữa. Được tốt hay bị xấu, đều có nguyên nhân của nó chứ không phải ngẫu nhiên mà ra. Nhưng người thế gian không hiểu như vậy, do đó cứ oán trách xã hội bất công, ưu đãi người này bạc đãi người kia. Ai được ưu đãi đều do phước lành của họ. Ai bị bạc đãi đều do những tội lỗi của họ mà ra.

Hiểu như vậy chúng ta mới thấy sống trong cuộc đời, mình không oán trách, hờn giận ai hết. Người xử sự xấu, mình không trách họ, mà trách mình hồi xưa không khéo tu, nên bây giờ bị người ta bạc đãi. Cứ tự nhắc: "Tại hồi xưa mình không khéo tu, nên bây giờ bị người bạc đãi, cũng đúng thôi." Đối với người được ưu đãi thì mình khen hồi xưa chị (anh) ấy khéo tu, nên bây giờ được người ưu đãi, đó là gương cho mình bắt chước. Nhờ nghĩ như vậy nên không ghét người được ưu đãi, cũng không buồn vì mình bị bạc đãi. Như vậy là người biết tu.

Chẳng những giới cư sĩ mà giới xuất gia cũng vậy. Có người ở trong chúng ai cũng thương, có người ai cũng ghét. Cứ mỗi khi người ta ghét, nói nặng nói nhẹ mình, thì mình tự nhủ: "Cũng phải thôi, tại hồi xưa mình không khéo tu." Như vậy sẽ không giận, không phiền ai hết. Thấy người ta được thương, mình mừng theo và bắt chước, ráng tu để về sau sẽ được như vậy. Tu là không có

tâm oán hờn, không có tâm đố kỵ. Nếu không khéo chúng ta cũng giống như người đời thôi. Ở trong chúng thấy ai được thầy thương, huynh đệ rủ nhau ghét cay ghét đắng người ta. Đó là tâm đố kỵ, rồi nói xấu, kiếm cách này cách kia hại người ta. Như vậy thì thật là tệ, không xứng đáng với tư cách một người xuất gia chút nào cả.

Do biết rõ được lý nghiệp báo, nhân quả trong ba đời, chúng ta mới không hờn giận, không oán trách. Còn không biết thì chúng ta dễ hờn giận, oán trách. Như vậy là chướng trên đường tu.

Đức Phật nói pháp Tứ đế: một là Khổ đế, hai là Tập đế, ba là Diệt đế, bốn là Đạo đế. Khổ đế là cái khổ của kiếp người. Sanh, già, bệnh, chết v.v... là khổ. Các thứ khổ này tự nhiên hay có nguyên nhân? Có nguyên nhân. Nguyên nhân là Tập đế, nhiều thứ hợp lại thành nguyên nhân đau khổ. Biết nguyên nhân đau khổ rồi, chúng ta phải làm sao? Phải tiêu diệt nó, cho nên gọi là Diệt đế. Diệt đế là tiêu diệt hết nguyên nhân đau khổ. Nếu diệt hết nguyên nhân đau khổ thì quả đau khổ chấm dứt. Muốn diệt hết khổ thì phải dùng phương pháp để tiêu diệt, đó là Đạo đế.

Như vậy Khổ, Tập là nhân và quả của đau khổ. Diệt, Đạo là nhân và quả của Niết-bàn giải thoát. Nếu dùng Đạo đế tiêu diệt hết nguyên nhân Tập đế thì chúng ta sẽ hết khổ. Hết khổ là Niết-bàn, cho nên gọi là Diệt đế. Diệt đế là diệt hết nguyên nhân đau khổ nên được an vui. Như vậy kinh điển Phật dạy chúng ta tu,

phải lấy nhân quả làm nền tảng. Cái khổ nào cũng có nguyên nhân. Biết nguyên nhân rồi phải tiêu diệt nguyên nhân thì khổ mới hết.

Phật tử chúng ta thường hiểu lầm. Do chúng ta có gây tạo nhân tham lam, nóng giận nên bị người ta trả lại những nỗi đau khổ. Lúc đó mình cứ trách ta khổ là do người khác làm ra, mà không nghĩ vì nhân tham lam, nóng giận của mình mà chuốc khổ về sau. Như vậy tu là phải diệt nhân tham lam, diệt nhân nóng giận thì khổ mới không còn. Ba thứ tham lam, nóng giận, si mê không còn thì hết khổ ngay. Sở dĩ chúng ta còn khổ là vì ba thứ đó còn.

Như vậy muốn hết khổ phải diệt tập nhân gây ra đau khổ. Diệt hết tập nhân đau khổ thì được an lạc. Nhưng diệt không có nghĩa là nói suông mà phải có phương pháp. Phương pháp đó gọi là Đạo đế. Tôi thường hay nói: "Đạo Phật là thực tế, là cụ thể chứ không phải huyền bí, xa xôi. Nhưng Phật tử chúng ta bây giờ biến đạo Phật trở thành huyền bí hết." Tại sao?

Như quý Phật tử biết mình còn nóng giận, còn tham lam là còn đau khổ. Như vậy đau khổ là bệnh. Bệnh đó phát nguồn từ sự nóng giận, tham lam. Như từ vi trùng sanh ra các bệnh khổ. Biết được vi trùng gây bệnh rồi thì phải kiếm thuốc trị vi trùng. Thuốc trị vi trùng là Đạo đế. Tiêu diệt được vi trùng làm cho mình khổ thì quả khổ mới hết. Ví dụ người bị bệnh rét, bác sĩ xem thấy bệnh này thuộc về vi trùng nào, tìm được vi trùng sanh ra bệnh rét này rồi mới cho toa thuốc.

Bệnh nhân theo toa thuốc ấy, mua thuốc về uống thì vi trùng sẽ chết, bệnh được hết. Nhưng có người tới bác sĩ chẩn mạch, lại không chịu xem bệnh, không chịu xin toa thuốc mà cứ chắp tay thưa bác sĩ: "Cho tôi lành bệnh!" lúc đó bác sĩ nói sao? Chắc bác sĩ cũng chắp tay vái lại: "Tôi xin bái."

Đức Phật từng nói ngài là vua thầy thuốc, chúng sanh có bao nhiêu thứ bệnh thì Phật có bao nhiêu thứ thuốc. Chúng sanh có tám muôn bốn ngàn phiền não thì đức Phật có tám muôn bốn ngàn pháp môn để trị. Thuốc nào trị bệnh đó. Bây giờ chúng ta tới Phật, không xin thuốc mà cứ chắp tay xin Phật cho con khỏe, cho con vui, cho con hạnh phúc v.v... thì Phật phải làm sao đây? Chắc Phật cũng lắc đầu thôi. Phật chỉ có khả năng biết bệnh, cho thuốc, còn phần lấy thuốc về uống là của chúng ta. Đó là hạng người thứ nhất.

Hạng người thứ hai chịu chẩn bệnh, lấy toa nhưng đem toa về đọc hoài. Đọc tới đọc lui đến thuộc lòng mà bệnh vẫn không hết. Kẻ này tới kiện thầy thuốc: "Sao tôi đọc toa hoài mà không hết bệnh!" Bác sĩ sẽ nói sao? Tôi cũng bó tay luôn. Quý Phật tử thấy mình có giống như vậy không? Phật dạy kinh để chúng ta biết phương pháp tu. Bây giờ mình không chịu tu mà cứ đọc kinh cho Phật nghe hoài. Đọc một thời gian rồi nói sao tu mấy năm mà không hết phiền não! Kinh thuộc lòng mà phiền não không hết. Đó là tại sao? Tại vì chúng ta giống hệt người được toa thuốc mừng quá. Có toa thuốc hay cứ đem khoe người này người kia: "Tôi có toa thuốc hay" rồi đọc thuộc lòng, như vậy hết bệnh sao được?

Trên đường tu chúng ta phải thật tu, chứ không phải chỉ tu bằng hình thức bên ngoài. Như kinh Bát-nhã, đa số quý vị thuộc lòng, câu đầu là: "Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách." Nghĩa là Bồ-tát Quán Tự Tại khi hành sâu trí tuệ Bát-nhã, ngài soi thấy năm uẩn đều không, liền qua hết tất cả khổ nạn. Quý vị đọc từ trước đến giờ được mấy trăm lần rồi, mà có qua hết khổ nạn chưa? Như vậy là đọc toa thuốc chứ không phải uống thuốc. Cho nên Phật nói lời vàng lời ngọc, lời đúng sự thật mà mình chỉ biết đọc lời đó, chứ không chịu ứng dụng tu nên không có hiệu quả. Rồi đổ thừa tu Phật không có kết quả. Lỗi ấy tại ai?

Trong kinh đức Phật dạy về trí tuệ Bát-nhã có chia làm ba phần: văn tự Bát-nhã, quán chiếu Bát-nhã và thật tướng Bát-nhã. Ngài Thái Hư ở Trung Hoa ví văn tự Bát-nhã như con thuyền, quán chiếu Bát-nhã như chèo, dầm hay máy đuôi tôm, thật tướng Bát-nhã như bờ bên kia. Người muốn qua sông, đến bến đò, có đò đậu sẵn, thuyền đậu sẵn. Nhưng kẻ ấy bước xuống thuyền cứ ngồi đó hoài, không chịu chèo bơi, không chịu quay máy thì chừng nào qua tới bờ bên kia? Chắc tới thuyền mục rồi chìm luôn chứ qua bờ không được.

Chúng ta học văn tự Bát-nhã là học lời kinh Phật dạy. Kế đến mình phải soi, phải xem xét tức là quán chiếu. Quán chiếu là soi sáng lại nơi thân tâm mình do ngũ uẩn gồm: sắc uẩn là đất, nước, gió, lửa tụ hợp lại thành thân; rồi thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn, đó là tâm. Thân tâm này là tướng duyên hợp.

Xem cho thấu đáo chỉ thấy nó là một giả tướng tạm bợ chứ không có thật. Thấy rõ ràng như vậy, nhất định khổ ách nào cũng qua hết.

Thân đã không thật thì ai chửi có thật đâu mà nói tai nạn. Mình đã không thật thì bệnh hoạn cũng không thật. Do thấy tất cả đều không thật nên khổ nạn nào cũng qua hết, không còn bị các thứ trở ngại. Từ không bị trở ngại, chúng ta mới đến được bờ bên kia. Đó là thật tướng Bát-nhã, là chỗ giải thoát an toàn. Như vậy người tu phải đủ ba chặng: văn tự, quán chiếu, rồi mới tới thật tướng.

Bây giờ chúng ta mới chỉ có văn tự thôi, mà đã hài lòng với chỗ văn tự đó rồi. Thuộc lòng bao nhiêu kinh, cứ đem ra đọc lại cho Phật nghe. Giống hệt như đứa bé đi học, thuộc bài rồi trả cho thầy cho cô, xong là xếp sách lại. Như vậy làm sao chúng ta hết khổ, làm sao chúng ta qua được bờ bên kia?

Đó là chỗ chân thật mà lâu nay chúng ta quên, cứ hiểu mơ màng rồi ngỡ đọc nhiều kinh là tu giỏi. Cho nên có Phật tử đi chùa năm mười năm, mà hỏi đã hết phiền não chưa, thì chỉ bớt chừng hai chục phần trăm, còn tám chục phần trăm vẫn như cũ. Mấy cô ở chùa cũng vậy, tu mười năm, hai mươi năm, nếu hỏi hết phiền não chưa, cũng không dám nói hết.

Tại sao chúng ta tu mà không hết phiền não? Là vì không thật tình ứng dụng đúng lời Phật dạy. Bởi không ứng dụng đúng nên phiền não không sạch. Phiền não không sạch tức tội lỗi không hết. Vì vậy tu mà vẫn khổ hoài.

Người đời thường nghĩ quý thầy, quý cô vô chùa thì lúc nào cũng cười, lúc nào cũng tươi vui. Nhưng có khi bất thần gặp một hai cô ngồi khóc. Đó là tại sao? Tại vì còn phiền não nên chạm tới liền buồn, buồn mới khóc. Tu mà không hết khổ là vì tu chưa đúng, chưa đến nơi.

Qua pháp Tứ đế, chúng ta thấy rõ Phật nhắm vào nhân đau khổ, tiêu diệt nó chứ không nói tiêu diệt quả đau khổ. Trong kinh Đại Bát-niết-bàn có bài kệ, nguyên văn chữ Hán:

Chư hành vô thường
Thị sanh diệt pháp
Sanh diệt diệt dĩ
Tịch diệt vi lạc.

Nói các hành vô thường. Các hành là thân hành động, tâm ý hành động và tất cả sự sanh diệt của muôn vật đều gọi là hành. Các thứ đó đều vô thường, đều sanh diệt cho nên nói *chư hành vô thường*. Quý vị thấy như lúc chúng ta còn trẻ thì đầu xanh, rồi lật bật một thời gian nhìn lên đầu thấy vài sợi tóc bạc. Lật bật một lúc nữa thì thấy hết phân nửa tóc bạc, chẳng bao lâu sau nhìn lên đầu như là thúng bông. Đó, vô thường chuyển biến dần dần và không bao giờ dừng lại.

Thân như vậy, tâm cũng như vậy, một dòng chuyển biến không ngừng. Muôn sự muôn vật ở trước cũng vậy. Như ngày nay chúng ta xây được căn nhà bê-tông, thấy chắc biết mấy. Nhưng năm mươi năm sau nó cũng phải hư. Có cái gì không đổi dời, không biến chuyển đâu. Biết rõ như vậy thì sự vật là thật hay không thật.

Nếu thật thì nó phải nguyên vẹn, không đổi thay; còn nó đổi thay thì hết thật rồi. Cho nên các hành là vô thường là pháp sanh diệt.

Như vậy muôn sự muôn vật ở trên thế gian là vô thường, là sanh diệt. Nếu là vô thường, là sanh diệt tức là đau khổ. Già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ. Chính vì vô thường đó mà đi tới bại hoại, bại hoại là đau khổ. Cho nên vô thường là nhân đưa đến quả đau khổ. Vì nó là pháp sanh diệt cho nên chúng ta không còn mãi mãi như vậy được.

Sanh diệt diệt dĩ, là sanh diệt mà diệt rồi thì *tịch diệt vi lạc*, tức lặng lẽ là vui. Lặng lẽ đó là Niết-bàn. Khi cái vô thường sanh tử lặng thì Niết-bàn an lạc, tức cái vô sanh mới là an lạc chân thật. Như vậy Phật dạy chúng ta tu từ pháp sanh diệt chuyển lần đến vô sanh. Sanh diệt là đau khổ, vô sanh là an vui. Thế thì tu Phật là tìm vui hay tìm khổ? Mà muốn tìm vui thì trước phải biết khổ. Biết khổ mới tìm vui. Chứ còn ở trong khổ mà không biết khổ, trong khổ mà nghĩ là vui, thì đâu chịu bỏ khổ.

Cho nên đức Phật nói khổ để chúng ta nhận thức chín chắn cuộc đời là đau khổ, chúng ta mới cố gắng tiêu diệt nhân đau khổ. Diệt hết nhân đau khổ thì mới thật là vui. Như vậy có thể kết luận đạo Phật bi quan không? Nếu từ khổ đi tới hết khổ thì đạo Phật là đạo diệt khổ, đưa chúng ta tới chỗ an vui. Vậy mà nhiều người mới nghe đạo Phật nói khổ đế (cuộc đời là đau khổ) liền nói đạo Phật bi quan! Mà không ngờ nói khổ là chỉ cho chúng ta nhận thức như vậy, để phăng tìm và tiêu diệt

nguyên nhân của nó thì đau khổ hết. Đau khổ hết thì được an vui vĩnh viễn, gọi là vui Niết-bàn.

Chúng ta là những hành giả đang cố gắng, đang vươn lên tới mục đích an vui giải thoát. Cũng như người leo núi, từ dưới chân núi muốn leo tới chóp núi thì lúc đầu là khổ hay vui? Là nhọc nhằn, là khổ. Nhưng khi lên đến chóp núi rồi, ngồi yên lặng hóng gió mát liền nghe khỏe, thảnh thơi. Như vậy đang leo núi là khổ, nhưng đến chóp núi là vui. Cho nên trên đường tu chúng ta chịu khó, chịu cực làm cho mòn, cho tan vỡ các nhân đau khổ, khi hết nhân đó chúng ta sẽ được an vui. Công phu đó gọi là tu hành.

Nhiều người nghe nói tu hành liền nghĩ méo mó là tu thì phải bị hành. Nên họ bảo vô chùa tu phải thức khuya dậy sớm, tụng kinh ngồi thiền, phải ăn muối ớt, muối tiêu hoặc chịu đói chịu khát, vậy mới là tu, vì tu là hành mà. Chữ tu hành nghĩa là tu phải thực hành lời Phật dạy, chứ không phải tu hành là hành phạt.

Để kết thúc bài này tôi dẫn lời thiền sư Mãn Giác đời Lý, để nhắc cho quý vị thấy kinh Phật và lời tổ không hai, không khác. Lúc ngài gần tịch, ngài làm một bài thơ:

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tùng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Như vậy bài kệ trên có giống bài kệ này không? Một bên là *Chư hành vô thường*, một bên nói *Xuân khứ bách hoa lạc, xuân đáo bách hoa khai*. Xuân khứ tức là mùa xuân đi rồi thì trăm hoa rụng. Mùa xuân đến thì trăm hoa nở. Như vậy hoa rụng, hoa nở, theo dòng thời gian xuân, hạ, thu, đông. Thời gian chuyển biến thì sự vật theo đó cũng chuyển biến. Thời gian là vô thường, sự vật cũng vô thường. Như vậy muôn vật trong cõi đời này đều chuyển biến như một dòng nước. Nó cứ trôi đi không dừng.

Hai câu kế *Sự trục nhãn tiền quá, lão tùng đầu thượng lai*. Cây cỏ hoa lá theo thời tiết đổi thay, phai tàn sanh trưởng thì con người theo thời tiết cũng như vậy. Mới ngày nào tóc xanh, bây giờ ngó lại trên đầu tóc đã bạc rồi. Như vậy không có gì dừng lại được. Bốn câu thơ này nói lên dòng đời là một dòng sanh diệt đổi thay. Con người cũng theo đó mà thay đổi không dừng. Nhưng hai câu kết rất lý thú:

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Chớ bảo mùa xuân qua rồi thì hoa rụng hết, bởi vì đêm hôm ở trước sân, còn một cành mai nở trắng xóa. Hoa theo thời mà rụng, tức mùa xuân thì hoa nở, hết xuân thì hoa rụng. Đến mùa đông là mùa tàn tạ nhất. Tuy tàn tạ không còn hoa, nhưng sự thật, đừng hiểu lầm rằng không còn một hoa nào nở, vì có một cành mai nở trắng xóa trước chùa. Cành mai đó để nói lên điều gì? Để nói rằng nơi mình còn có cái chân thật.

Cái chân thật đó không bị thời gian cuốn đi. Cái chân thật đó không bị vô thường sanh diệt bào mòn, nó vẫn nguyên vẹn ở nơi mình như cành mai nở vào mùa đông.

Chúng ta thấy cái nhìn của các thiền sư đúng như cái nhìn của chư Phật. Phật nói *sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui.* Tới chỗ lặng lẽ chân thật, cái đó không mất, cái đó mới là thật. Ở đây cũng vậy, bản thân con người, bản thân sự vật bị thời gian lôi kéo, vô thường sanh diệt nhưng trong đó có một cái chưa bị thời gian chi phối, chưa bị tất cả pháp làm cho sanh diệt. Nó còn vẹn toàn giống như một cành mai mùa đông. Vì thế chúng ta mới tu, chứ nếu sanh diệt hết thì còn gì để tu.

Trong cái sanh diệt có cái chưa từng sanh diệt. Nhà thiền thường hay ví dụ hình ảnh hoa sen trong lửa. Trong lò lửa cháy hừng hực mà hoa sen vẫn tươi thắm, đó là sao? Lò lửa chỉ cho thân này vô thường, cảnh đời vô thường, đổi thay giống như lò lửa đang thiêu đốt. Tuy nhiên trong đó có một cành hoa sen tươi thắm, không bị thứ gì làm cho nó khô héo hết. Đây là chỉ cho cái thật mình, nó sẵn có, vượt qua hết tất cả vô thường, tất cả sanh diệt. Do đó chúng ta mới có khả năng thắng hết, qua hết các vô thường để trở về cái chân thường chân lạc. Đó là mục đích chính của người tu chúng ta vậy.

ĐÃI CÁT TÌM VÀNG

Giảng tại chùa Việt Nam – Hoa Kỳ – 2000

Tôi đến chùa Việt Nam lần này là lần thứ hai. Năm 1994 tôi có đến và giảng tại đây, khi ấy ngôi chùa còn đơn sơ lắm. Thấy thế, tôi thầm ước mong chùa Việt Nam tại đây sẽ được khang trang hùng vĩ hơn, chứ không thể đơn sơ như vầy. Sáu năm sau, quả như lòng mong ước của tôi, thầy trụ trì và toàn thể Phật tử đã chung sức chung lòng, xây dựng ngôi chùa khang trang như hôm nay, thật đáng vui mừng cho người Việt Nam chúng ta.

Hôm nay thầy trụ trì lại mời về đây giảng giải Phật pháp cho quý Phật tử, tôi hoan hỷ nhận lời. Đề tài tôi giảng hôm nay là Đãi Cát Tìm Vàng, nghe có vẻ thế tục, nhưng nếu quý vị lắng tâm ghi nhận, sẽ thấy tường tận hơn về đạo lý mà chúng ta đang học hỏi, tu hành.

Thường vàng trong mỏ hay trong khoáng không phải vàng ròng, nó lẫn với sỏi đá cát. Muốn lấy được vàng ròng phải khéo lọc, khéo đãi rồi nấu lại mới thành

vàng ròng. Như vậy vàng không sẵn có nguyên chất mà tạp lẫn các thứ khác, người muốn tìm vàng phải bỏ công phu, chịu cực chịu khổ đãi lọc nó, sau mới được vàng nguyên chất.

Cũng vậy, tất cả người tu chúng ta từ xuất gia đến tại gia, ai cũng muốn loại bỏ những thứ dở xấu, giữ gìn những thứ quý đẹp. Dở xấu dụ như sỏi đá, quý đẹp dụ như vàng ròng. Giá trị của người tu là cuộc sống mỗi ngày mỗi tốt đẹp hơn, cao thượng hơn, vì vậy phải có công phu luyện lọc chứ không thể bỗng dưng được tốt đẹp.

Phật tử chúng ta có bệnh hơi lười, tu dễ như cúng Phật cầu Phật thì chịu, chứ phải lọc lựa, xua đuổi những thứ xấu dở thì ngán. Nói đi chùa tập tu nhưng thật sự đi chùa để cầu xin nhiều hơn. Nếu cầu xin thì đâu phải tu. Tu là có công phu, có nỗ lực. Như người đi bòn vàng mà thắp hương cầu nguyện cho vàng hiện lên mặt đất có được không? Chắc không bao giờ có. Muốn có vàng phải khổ công luyện lọc mới được.

Chúng ta đừng tưởng có ít tiền ít quà đến dâng cúng Phật, lạy ba lạy rồi nói bữa nay tôi tu. Tu như vậy chừng nào mới tiến lên hiền thánh? Thậm chí nhiều Phật tử còn có quan niệm rất lôi thôi. Đi chùa này mong cầu không được, liền trách Phật ở đây không linh, tìm đến chỗ linh hơn, cầu xin cho thỏa lòng tham muốn riêng. Đó là người chưa từng biết tu theo đạo Phật.

Chúng ta đến chùa vì đạo hay vì lòng tham? Phật dạy tham là tật xấu, mình mang tật xấu tới với đạo

thì sẽ làm hoen ố đến đạo. Quý Phật tử nên hiểu thật chín chắn, chúng ta tới chùa là để tu. Vì vậy phải có công phu, phải nắm vững đường lối để tự gạn lọc mình, tránh bỏ điều dở thực hiện điều hay. Được vậy việc tu mới tiến, chứ cầu xin thì không khi nào tu tiến được. Đó là ý nghĩa tôi muốn nói người khổ công đãi cát tìm vàng ở đây.

Bây giờ, chúng ta gạn lọc những cái dở ngay bản thân mình chứ không ở đâu hết. Nơi bản thân chúng ta có những điểm rất tốt, nhưng cũng có những điểm rất xấu. Quý vị tự kiểm lại có ai tốt hoàn toàn hay có ai xấu hoàn toàn không? Không có, mà tốt xấu lẫn lộn. Tu là làm sao từ một con người xấu trở thành một con người tốt, từ một con người dở trở thành một con người hay. Chẳng lẽ vào chùa tu năm mười năm, không tiến được bước nào hết.

Nhiều Phật tử đi chùa khá lâu, nhưng nói một câu nghe rất đáng buồn "Càng đi chùa càng phiền não". Như vậy tu ở chỗ nào? Tu để hết phiền não, tu để được an lạc, mà càng đi càng phiền não thì đi chùa làm gì? Lỗi này tại chúng ta chưa biết tu. Cho nên khi đã đặt chân vào cổng chùa, chúng ta phải tự biết rằng mình đến đây để tu, để học Phật pháp, để chừa bỏ những thứ xấu dở của mình, chứ không phải tới để cầu xin Phật cho mình mọi thứ.

Nói thẳng về sự tu, chúng ta nên gạn lọc những gì? Người nào không có tham sân si? Tất cả chúng ta ai cũng có tham sân si, nó là thứ xấu. Như vậy tham sân si giống như cát sỏi. Nhưng ngoài tham sân si chúng ta

còn có tâm từ bi, đức nhẫn nhục. Từ bi, nhẫn nhục giống như vàng ròng. Các thứ này lẫn lộn với nhau, nên có lúc chúng ta rất tốt, có lúc lại rất xấu.

Trong kinh Phật dạy mạng người sống trong hơi thở, đây là một lẽ thật. Thở ra mà không hít vô là chết. Một hôm đức Phật hỏi các thầy Tỳ-kheo: "Mạng người sống được bao lâu?" Có thầy nói: "Bạch Thế Tôn, mạng người sống được ba năm." Phật nói: "Ông chưa thấy đạo." Vị khác đứng lên thưa: "Bạch Thế Tôn, mạng người sống được một năm." Phật nói: "Ông chưa thấy đạo." Vị khác thưa: "Bạch Thế Tôn, mạng người sống được ba tháng." Phật nói: "Ông cũng chưa thấy đạo." Vị khác đứng lên thưa: "Bạch Thế Tôn, mạng người sống được bảy ngày." Phật nói: "Ông cũng chưa thấy đạo." Vị khác đứng lên thưa: "Bạch Thế Tôn, mạng người sống trong bữa ăn." Phật nói: "Ông cũng chưa thấy đạo." Cuối cùng một vị đứng lên thưa: "Bạch Thế Tôn, mạng người sống trong hơi thở." Phật nói: "Ông đã thấy đạo."

Thấy đạo là thấy được chân lý, thấy được lẽ thật. Mạng người sống trong hơi thở, vì hơi thở cuối cùng, thở ra không hít vào là chết chứ không phải đợi ăn hết bữa ăn mới chết, cũng không phải đợi ba ngày, bảy ngày mới chết. Chết là thở ra không hít vào, nên người ta thường dùng từ "trút hơi thở cuối cùng". Hơi thở cuối cùng trút sạch ra không hít trở lại là chấm dứt một đời người. Như vậy thấy rõ mạng người sống trong hơi thở là thấy đúng lẽ thật. Thấy được lẽ thật đó là thấy bằng trí tuệ. Nên nói đọc kinh Phật để mở sáng con mắt trí tuệ, thấy được lẽ thật của kiếp người.

Trong kinh cũng thường nói "Thân người bẩn thỉu, nhơ nhớp". Đa số chúng ta không chịu như vậy, nghe nói mình nhơ nhớp thì buồn bực lắm. Sử kể lại, khi Phật tu sắp giác ngộ viên mãn, ma vương hiện ra hình ảnh mỹ nữ kiều diễm để dụ dỗ ngài, Phật chỉ nói: "Đi, các ngươi là một đãy da hôi thối, ta không dùng." Nghe vậy chúng xấu hổ bỏ đi. Đó là đức Phật dùng con mắt trí tuệ thấy đúng lẽ thật nên ma vương không thể dụ dỗ được. Chúng ta ngược lại, thích sống trong tưởng tượng nhiều hơn thực tế. Bởi tưởng tượng nên mới say mê, điên đảo. Do đó đắm nhiễm theo các pháp và bị chúng kéo lôi.

Đạo Phật nói lý nhân duyên. Trong kinh A-hàm Phật dạy, cái này có nên cái kia có, cái này sanh cho nên cái kia sanh v.v... Tóm lại, nhân duyên là không một sự vật nào tự thành, mà do nhiều yếu tố hợp lại. Đó là lý nhân duyên. Hiểu được lý nhân duyên, cũng phải dùng con mắt trí tuệ. Vì vậy người học Phật phải mở sáng con mắt trí tuệ mới được.

Các việc đọc kinh, học đạo trong nhà Phật đều lấy trí tuệ làm đầu. Đức Phật thường nói: "Các ngươi phải tự thắp đuốc lên mà đi. Thắp lên với chánh pháp". Đuốc đó là đuốc trí tuệ, nếu tự mình chưa có phương tiện thắp thì phải mồi với chánh pháp của Phật. Nhờ mồi với đuốc Phật mà cây đuốc mình cháy, gọi là thắp đuốc trí tuệ. Chúng ta học Phật ít nhiều gì cũng có đọc kinh, tức là đã mồi với ngọn đuốc của Phật, chắc chắn nguồn trí tuệ nơi mình sẽ sáng. Trí tuệ là chân lý, thấy được chân lý thì không còn lầm lẫn trong cuộc đời mê muội nữa.

Phật tử ai cũng biết tham lam, nóng giận, si mê là tật xấu thì phải chừa bỏ. Còn trí tuệ từ bi quý báu thì nên trân trọng giữ gìn. Tham sân si dụ như cát sỏi, từ bi trí tuệ dụ như vàng. Chúng ta tu phải lọc đãi cát sỏi bỏ, lấy vàng kết tụ lại thành khối, như vậy mới thành công. Chúng ta ai cũng có sẵn tâm từ bi, có sẵn trí tuệ, chỉ cần làm sao phát huy được những của quý ấy thì thành tựu Phật đạo. Đó là điều thiết yếu nhất trên bước đường tu tập.

Tham sân si là tật xấu, nhưng muốn loại nó ra dễ hay khó? Khó. Nó từ nơi mình ra, bây giờ không muốn xài nữa thì bỏ đi. Cũng như trong nhà có bàn ghế hư mục, mình là chủ không muốn xài nữa, đem bỏ ra là dễ quá. Nhưng tại sao tham sân si cũng thuộc của mình, mình bỏ lại khó?

Trong kinh kể lại, một hôm Phật hỏi các thầy Tỳ-kheo:

- Này các Tỳ-kheo, nếu trong thất các ông có ba con rắn độc chui vào, các ông ngủ có ngon không?

Các thầy Tỳ-kheo thưa:

- Bạch Thế Tôn, chúng con ngủ không được.

Hỏi: - Tại sao?

- Vì có rắn độc thì không bao giờ ngủ yên.

Phật hỏi:

- Các ông muốn ngủ yên thì phải làm sao?

Các thầy bạch:

- Bạch Thế Tôn, chúng con muốn ngủ yên, phải đuổi ba con rắn độc ấy ra khỏi thất mới được.

Phật nói:

- Ba con rắn độc đó tuy hại người, nhưng nó không nguy hiểm bằng ba thứ tham sân si. Vì sao? Vì rắn độc cắn chết một đời này thôi. Còn tham sân si không những làm chúng ta khổ đời này, mà còn dẫn chúng ta tạo nghiệp khổ không biết bao nhiêu đời kiếp nữa. Như vậy nó hại chúng ta không những một đời mà rất nhiều đời, nên ba con rắn độc ít nguy hiểm hơn tham sân si.

Tham sân si độc như vậy mà giữ lại thì tai họa sẽ thế nào? Cho nên chúng ta tu phải loại trừ nó ra. Tu một năm loại chưa hết thì hai năm ba năm, nhất định phải loại cho hết. Đó là người biết lọc bỏ cát sỏi để lấy vàng. Nếu chúng ta cứ nuôi nó hoài thì suốt kiếp tu không tới đâu hết. Chẳng những tu không tới đâu mà còn nguy hại đến nhiều đời sau, phải chịu đau đớn gấp trăm ngàn lần đời này.

Vì vậy chúng ta tu phải cố gắng dẹp bỏ tất cả tham sân si. Tu một năm giảm chừng mười phần trăm, hai năm giảm hai chục phần trăm, mười năm thì sạch trơn tham sân si. Tu như vậy là thánh mất rồi. Đằng này đi chùa nhiều năm phiền não lại càng nhiều vì không dẹp chút nào hết, như vậy đâu gọi là tu.

Mỗi năm qua mạng sống mỗi giảm mà việc tu hành vẫn y nguyên, không tiến bước nào hết thì con đường

địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, chờ đón chúng ta ở phía trước. Muốn trở lại làm người tốt, muốn lên cõi trời, muốn thành Thanh văn, Duyên giác v.v... mà không chịu tu tiến là điều không thể chấp nhận được. Cho nên nói tới người tu chúng ta phải hiểu là người luôn luôn sửa đổi, loại bỏ cái dở hướng đến cái thiện. Năm này bỏ được phân nửa, năm tới phải bỏ hoàn toàn. Nhớ như vậy để cố gắng, đó là tu.

Nhưng gần đây Phật tử thật hời hợt, cứ nghĩ rằm, ba mươi đi chùa sám hối là hết tội. Sau đó tạo tội lại, rồi đến rằm ba mươi đi sám hối nữa. Cứ như vậy sám hối hoài tới già tội càng thêm tội. Chúng ta phải can đảm nói tu là tu. Như quý vị có chiếc xe hư đẩy vô xưởng sửa. Một tháng hai tháng sau, chiếc xe vẫn y nguyên, không sửa gì hết, quý vị có rầy ông chủ xưởng không? Đã sửa thì phải sửa cho tốt hơn, cái gì hư phải bỏ làm lại cái mới. Đem sửa mà xưởng không chịu sửa thì mình chê trách.

Cũng vậy, chúng ta nói tu tức là sửa, mà năm năm, ba năm không sửa gì hết thì sao? Ai chê trách mình đây? Đức Thế Tôn ngồi trên tòa sen thấy Phật tử đi chùa ngài vui, vì quý vị đã tin kính Tam bảo. Nhưng nếu đi năm này, năm nọ, năm kia mà không chịu sửa đổi lỗi lầm gì hết, Phật có còn vui không? Chắc không vui. Vì vậy chúng ta nguyện tu theo Phật thì phải làm sao cho chính bản thân mình được tốt đẹp, gia đình được hạnh phúc. Mỗi ngày đến với đạo thì đạo càng sáng sủa hơn, đó mới thật là tu. Chứ tu có chừng, quy y để Phật bảo vệ mình thì không được.

Người biết tu là người có dụng công. Dụng công xét nét những điều xấu dở của mình. Tham là dở, sân là dở, si là dở. Ba thứ đó đáng chê trách, phải bỏ đi. Bỏ bằng cách nào? Đó là một vấn đề. Gặp duyên nó nổi sân đùng đùng lên, hết duyên nó ẩn đâu mất, ta không biết ở đâu nên trở tay không kịp.

Trong kinh Phật dạy, muốn trị bệnh sân phải dùng thuốc nhẫn nhục. Nhẫn nhục trị sân nhuế. Nhưng ta lỡ nổi nóng, la hoặc đánh chửi người ta một hồi rồi làm sao nhẫn, sám hối muộn quá. Cho nên phải nhẫn trước khi tạo các hành động xấu. Nhẫn tức là nhịn, muốn nhịn phải có phương pháp, có kinh nghiệm trong sự tu. Trong ba nghiệp, ý dấy khởi trước rồi tới miệng, tới tay chân. Như vậy lẽ ra phải chặn ngay ở ý, nhưng cơn sân lỡ phát rồi, lúc đó ta chặn ở đâu? Chặn ở miệng, vì sân trong ý chưa làm người ta tức giận, oán hờn mình, mà nói ra mới có chuyện. Vừa thấy hơi nóng trong bụng, nên đọc câu thần chú như thế này: "Nói là ngu, nhịn là khôn. Nói là ngu, nhịn là khôn." Nhắc tới nhắc lui như vậy đôi ba lần thì kìm được lời nói bậy. Bởi khi sân nói bậy, nói bậy tức là ngu. Còn nhịn thì có thì giờ tỉnh táo, tỉnh táo là khôn.

Người tu phải nắm thật vững các gốc bệnh và phương thuốc trị liệu tương ứng. Bệnh nào dùng thuốc nấy để sự tu của mình có kết quả tốt. Kẻ khôn biết chọn đường đi, biết chừa bỏ những điều xấu xa để trở thành hay tốt. Tu không phải là chuyện ở bên ngoài mà ngay nơi bản thân mình, nội tâm mình, từng phút từng giây chúng ta phải loại bỏ những điều xấu, nuôi dưỡng

những điều tốt. Tu như vậy mới tiến, mới gọi là thật tu. Loại bỏ ba thứ độc tham sân si, ví như người đãi cát tìm vàng vậy.

Loại bỏ được tham sân si rồi, chúng ta sẽ tăng trưởng trí tuệ, tăng trưởng từ bi, đó là vàng. Đây là chỗ thiết yếu của người tu chứ không phải lạy Phật nhiều, ăn chay giỏi là tu. Ăn chay lạy Phật là phần phụ, phần chính là loại bỏ tật xấu, trưởng dưỡng các nghiệp lành để tăng tiến công phu tu hành của mình.

Nhiều khi Phật tử ăn chay trường thấy mình oai lắm, rồi chê người ăn sáu ngày hoặc hai ngày tu dở. Chê người ăn chay ít tu dở, nhưng nếu ăn chay trường mà ai động tới mình la om sòm thì dở hay giỏi? Chỉ giỏi tập ăn chứ chưa phải giỏi tập tu. Hiện nay có nhiều người không tu, họ cũng ăn chay vì sợ bệnh hoạn, như vậy họ hơn Phật tử ăn chay kỳ sao? Vì vậy phải hiểu việc tu là lọc luyện ba độc cho được trong sạch, tốt đẹp để tăng trưởng trí tuệ và từ bi. Đó là bước thứ nhất.

Đến bước thứ hai là chúng ta lọc luyện những thứ tạm bợ hư dối trong nội tâm của mình, để hiển bày cái chân thật. Giai đoạn này hơi khó. Như quý thầy thường dạy Phật tử phải niệm Phật là để dừng hết loạn tưởng, chỉ còn một tâm thanh tịnh thì Phật Di-đà mới đón về Tây phương. Những loạn tưởng đó là cát, còn nhất tâm bất loạn là vàng. Hiểu như vậy mới thấy con đường tu từ cạn tới sâu. Đó là tu Tịnh độ.

Còn tu Thiền thì phải định, tất cả những điên đảo vọng tưởng lặng hết, tâm hoàn toàn thanh tịnh mới gọi

là định. Còn một chút lăng xăng vẫn chưa định, chưa định thì việc làm của mình chưa xong. Phật dạy pháp môn có khác nhưng chỗ cứu cánh, mục đích không hai.

Trong nhà thiền dùng câu "Mạt vàng tuy quý nhưng rơi vào mắt cũng thành bệnh." Nó quý nhưng không được bỏ vào mắt. Con mắt dụ cho chúng ta sẵn có tánh Phật sáng suốt thanh tịnh. Nhưng vì mình quên nên các niệm khởi lăng xăng. Bây giờ dùng phương tiện để dẹp bỏ những niệm lăng xăng đó. Phương tiện ví như mạt vàng, nếu các niệm lăng xăng hết rồi, mà ta vẫn giữ phương tiện thì cũng giống như bỏ mạt vàng vào trong con mắt. Con mắt nguyên nó là thanh tịnh, còn một thứ gì trong đó là còn che lấp.

Hiểu như vậy, chúng ta mới thấy tu là cao siêu chứ không phải chuyện bình thường. Muốn giải thoát sanh tử phải tu cho sạch nghiệp, tức là dứt hết các thứ vọng tưởng, phiền não. Vì sao? Vì nghiệp dẫn chúng ta đi trong lục đạo luân hồi. Mà nghiệp do thân miệng ý của mình tạo. Người không khéo tu tạo nghiệp ác, bị nó dẫn xuống ba đường ác. Người khéo tu tạo nghiệp lành, nó dẫn lên các đường lành.

Như trên tôi đã nói đãi bỏ tam độc để tăng trưởng từ bi trí tuệ, đó là đi trên đường lành. Song muốn đến chỗ cứu cánh thì mọi nghiệp lành dữ đều buông sạch hết. Tới nhất tâm thì không còn niệm lành dữ nữa. Được chánh định cũng vậy, khi đó gọi là giải thoát sanh tử. Vì vậy tổ Tăng Xán dạy: "Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm." Nghĩa là tin tâm mình thì không còn hai, chỗ không hai chính là tâm mình vậy.

Trong kinh Pháp Hoa, Bồ-tát Thường Bất Khinh gặp bất cứ ai, ngài cũng đều nói: "Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài sẽ thành Phật." Có khi bị người ta mắng, người ta rầy, người ta chọi đá, ngài vừa chạy vừa bái nói: "Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài sẽ thành Phật." Câu nói đó có ý nghĩa gì? Bởi ngài biết mọi người chúng ta đều sẵn có tánh giác, gọi là Phật tánh. Nhưng vì chúng ta quên, nên cứ ngỡ rằng thành Phật là chuyện siêu thoát, người phàm tục không thể làm nổi. Cho nên nuôi ý chí hạ liệt, không dám tự nhận mình có khả năng thành Phật.

Vì vậy Bồ-tát Thường Bất Khinh phải nói lớn lên rằng "Các ông đều sẽ thành Phật", khẳng định như vậy. Để nhắc tất cả chúng ta có đủ khả năng thành Phật. Tại sao? Vì tánh Phật sẵn có, chỉ mình khéo tu thì tánh Phật hiện bày, không khéo tu thì tánh Phật chìm ẩn.

Mục đích của người Phật tử tu là để thành Phật chứ không nói tu nửa chừng thôi. Đức Phật Thích-ca cũng từng nói: "Ta là Phật đã thành các ngươi là Phật sẽ thành." Vậy tại sao chúng ta khiêm tốn quá, không dám nhận mình là Phật sẽ thành, để cố vươn lên. Chúng ta sẵn có tánh Phật mà quên lửng đi, chạy theo bao nhiêu thứ điên đảo vọng tưởng. Tánh Phật như mặt trăng đêm rằm trên hư không, còn những vọng tưởng nghĩ suy như những cụm mây đen, che bít bùng không thấy được mặt trăng. Mặt trăng tuy không thấy nhưng lúc nào cũng sẵn có trong hư không, chưa từng vắng thiếu. Chúng ta tu là để dẹp những đám mây che đó. Vọng tưởng lắng

thì tánh Phật hiện ra, sẵn đó chứ không phải ở đâu đem lại. Nếu từ đâu đến thì khó, còn sẵn vậy mà quên thì có mất bao giờ mà sợ.

Cũng trong kinh Pháp Hoa, có ví dụ anh chàng nhà nghèo đi tới bạn. Bạn đãi rượu, anh uống say lăn ra ngủ. Người bạn lấy một hòn ngọc quý nhét trong túi áo của anh rồi đi mất vì có việc gấp, không kịp nói chuyện. Tỉnh rượu anh không biết mình có hòn ngọc quý trong túi, cứ đi ăn xin hoài. Chúng ta cũng vậy, có hòn ngọc quý là tánh giác mà không bao giờ dám nhận. Phật, Bồ-tát phải nhắc tới nhắc lui mà mình cũng chỉ hài lòng với địa vị phàm phu của mình thôi. Tu cứ mong đời sau sướng hơn, đẹp hơn, giàu hơn đời này. Mơ ước bao nhiêu đó là chấp nhận làm phàm phu suốt kiếp rồi.

Chúng ta tu là từ phàm phu chuyển lên thành Phật, chứ không phải tu để làm phàm phu muôn đời. Chư Phật, Bồ-tát dùng hết phương tiện này đến phương tiện nọ để đánh thức mà chúng ta không thức không tỉnh, đó là lỗi tại mình.

Một hôm ngài Thần Quang chắp tay thưa với tổ Đạt-ma: "Bạch Hòa thượng, tâm con không an, xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm." Tổ bảo: "Đem tâm ra ta an cho." Thần Quang xoay tìm, không thấy tâm ở đâu liền thưa: "Con tìm tâm không được." Tổ bảo: "Ta đã an tâm cho ông rồi." Ngay đó, ngài Thần Quang liền ngộ đạo.

Ngày xưa tôi cũng chịu khó đọc sách thiền nhiều lần lắm, nhưng đọc rồi phải xếp sách lại vì thấy dường như

Tổ nói đùa vậy. Nhưng sự thật những lời ấy thấm thía vô cùng, siêu thoát phi thường. Chỉ vì nó quá vắn tắt, quá thật nên ít ai thấy. Bởi lâu nay chúng ta quen cho cái suy nghĩ phải quấy, hơn thua, xấu tốt là tâm mình, nên ngồi lại nhớ chuyện này chuyện kia, thành ra bất an. Đến khi tìm lại rõ ràng nó không thật nên mất tăm mất dạng. Mất tăm mất dạng là an rồi.

Như vậy tu thiền là nhìn lại tâm bất an đó, xem nó có thật không? Nhìn lại nó mất, đó là an tâm. Cho nên trong nhà thiền thường dùng từ "phản quan tự kỷ", tức là soi sáng lại chính mình. Đó chính là pháp an tâm của Tổ sư. Nói pháp mà thật ra không có phương pháp gì cả.

Tu Tịnh độ dùng câu niệm Phật để an tâm. Còn tu thiền không dùng câu nào hết, chỉ phản quan lại chính cái bất an đó xem nó ở đâu, ra sao. Khi nhìn nó, nó mất thì tự an. Đơn giản như thế, không có một pháp, nên nhà thiền thường nói rằng: "Tông ta không có pháp dạy cho người" là vậy. Không có pháp mà rất cụ thể. Một bên dùng câu niệm Phật để đi tới chỗ nhất tâm hay an tâm, một bên phản quan lại những bóng dáng của trần cảnh, nhìn tường tận cội gốc của nó không thật, nó mất tiêu thì tâm an vậy.

Chúng ta tu phải nắm vững pháp mình tu từ đầu cho tới cuối. Nắm không vững thì người niệm Phật chê người tu thiền, người tu thiền chê người niệm Phật không đúng. Đó là không hiểu chứ thật ra tu pháp nào cũng với mục đích là được an tâm.

Như vậy rõ ràng tu là tiến từ con người phàm tục lên con người lương thiện, từ con người lương thiện lên con người giải thoát sanh tử, không còn bị nghiệp dẫn đi trong lục đạo luân hồi nữa. Đó là giác ngộ, hiển bày được tánh Phật của mình.

Bây giờ chỉ một phút thôi, quý vị ngồi bình tĩnh không vướng bận một bóng dáng nào trong tâm, rỗng rang không nhớ, không nghĩ gì hết. Lúc đó quý vị có biết không? Biết. Cái biết ấy có thuộc buồn thương giận ghét không? Không. Rõ ràng cái biết không nghĩ suy, không sanh diệt, chân thật hằng có luôn bên mình. Chỉ vì chúng ta mê muội chạy theo vọng động nên không nhận ra nó thôi. Giống như mặt trăng đêm rằm bị mây đen liên tục kéo đến phủ che nên chúng ta không thấy. Khi mây thưa thì ta sẽ thấy ngay. Tu là dẹp bỏ cái biết hư dối sanh diệt, để cái biết chân thật sẵn nơi mình hiện bày, vậy thôi.

Trong nhà Phật dùng từ "tâm" để chỉ cho cái biết chân thật. Tâm có hai thứ tâm chân, tâm vọng. Tâm vọng là tâm nghĩ suy lăng xăng sanh diệt. Tâm chân là buông hết nghĩ suy sanh diệt vẫn biết rõ ràng. Chúng ta tu, nhất là tu thiền, khi nào vọng tưởng thưa hở tự nhiên mình thấy sáng. Những vấn đề xưa nay mình giải quyết không được, lúc đó bỗng dưng giải quyết được một cách dễ dàng. Đó là ánh sáng của Phật tánh hiện ra, nó quý như vậy. Người tu là trở về cho được với tâm chân thật đó, không phải dừng ngang ở chỗ tu cầu phước mà thôi.

Tóm lại, chúng ta tu có hai chặng, chặng thứ nhất là loại bỏ xấu ác tam độc để được từ bi, trí tuệ. Chặng thứ hai loại bỏ những điên đảo vọng tưởng để tánh Phật hiện ra. Đó là mục đích cuối cùng của Phật dạy. Ý nghĩa đãi cát tìm vàng của tôi cũng chính là đây vậy.

TẠI SAO
CHÚNG TA PHẢI NGỒI THIỀN

Giảng tại Hoa Kỳ – 2000

Muốn ngồi thiền, trước chúng ta phải biết lý thuyết, sau mới thực hành được. Tại sao chúng ta phải ngồi thiền?

Phật dạy trong bốn oai nghi chúng ta đều tu được hết. Bốn oai nghi là đi, đứng, nằm và ngồi. Tuy nhiên trong số bốn oai nghi đó, các thiền sư nói chỉ có ngồi là thù thắng hơn cả. Tại sao? Vì lúc bình thường, tâm nghĩ suy hơn thua, phải quấy của chúng ta dấy khởi liên tục. Chẳng những nó liên tục trong lúc bình thường, mà ngay cả khi sắp vào giấc ngủ, mình muốn không mà nó vẫn cứ nghĩ lung tung. Chừng nào mệt mỏi quá nó mới chịu nghỉ cho mình ngủ. Như vậy lâu nay chúng ta bị các thứ vọng tâm đó che đậy lôi kéo mãi.

Phật dạy tất cả chúng sanh luân hồi sanh tử là do nghiệp dẫn, mà nghiệp từ đâu ra? Từ thân, khẩu, ý. Tuy nói ba nghiệp nhưng thật tình ý nghiệp là chủ. Nếu ý nghĩ tốt thì thân làm tốt, miệng nói tốt; ý nghĩ xấu thì thân làm xấu, miệng nói xấu. Nên ý là chủ động. Nếu ý lặng thì nghiệp cũng theo đó mà dứt.

Tất cả phân biệt hơn thua phải quấy đều từ ý phát sinh. Ý nghĩ tốt, ý nghĩ xấu, ý nghĩ phải, ý nghĩ quấy v.v... Lâu nay chúng ta mê lầm cho ý đó là tâm mình và để cho nó chỉ huy, dẫn mình đi trong luân hồi sanh tử. Chừng nào lặng những thứ suy nghĩ ấy, ta mới nhận ra mình vẫn nghe biết phân biệt rõ ràng mà không có sự can thiệp của ý. Đây chính là cái biết chân thật hiện tiền, sẵn có của mình. Nhưng vì bình thường chúng ta chạy theo vọng tâm nên quên mất nó. Cái biết này không tạo nghiệp, không tạo nghiệp thì làm sao luân hồi?

Cho nên tu là để giải thoát sanh tử. Muốn giải thoát sanh tử thì phải dừng hết các nghiệp, trước nhất là ý nghiệp, vì ý chủ động. Vì vậy mục đích chúng ta ngồi thiền là để cho ý lặng. Ý lặng rồi thì cái hằng tri hằng giác hiện tiền chứ không phải mất mình. Tâm chân thật ấy không tướng, không động. Còn ý do duyên theo bóng dáng của ngoại cảnh như người vật mà có, nên nó lăng xăng lộn xộn hoài, rồi dẫn mình đi tạo nghiệp nữa.

Trọng tâm tu của chúng ta là để trở về với cái chân thật của mình. Nhà thiền nói chúng ta như người cưỡi trâu đi tìm trâu hay cõng Phật đi cầu Phật, cứ cầu Phật ở ngoài mà quên đi ông Phật thật mình đang có.

Đó là cái lầm đáng thương. Dưới con mắt nhà Phật, chúng ta không phải tìm Phật ở đâu, mà chính tâm hằng tri hằng giác của mình là tâm Phật.

Nhưng tâm đó hiện giờ đang bị những thứ nghĩ suy, phân biệt, hơn thua, phải quấy ngăn che liên tục. Cho nên chúng ta phải dẹp tâm lăng xăng đó để tâm thật hiện ra. Cũng như mặt trăng sáng trên hư không bị áng mây đen che nên tối. Nếu nhiều áng mây liên tục che như vậy thì chúng ta không thể nào thấy mặt trăng được. Ta không thấy mặt trăng chứ không phải không có mặt trăng. Cũng như ta không thấy được Phật của mình chứ không phải mình không có Phật.

Tọa thiền chính là để dừng tâm lăng xăng ấy lại. Lâu nay nó làm chủ mình, bây giờ ta giành quyền làm chủ lại. Không chạy theo nó nữa thì nó phải dừng. Chúng ta làm chủ được ý niệm lăng xăng đó là chúng ta làm chủ được nghiệp. Ngược lại, nếu để nó làm chủ mình thì khi nhắm mắt nó dẫn mình đi đâu mình cũng phải chạy theo nó, không cưỡng lại được.

Vì vậy ý nghĩa của ngồi thiền rất quan trọng. Ngồi thiền để làm Phật chứ không phải ngồi thiền để chơi, hay ngồi thiền theo dưỡng sinh cho khỏe mạnh. Ngồi thiền là từng bước dừng nhân tạo nghiệp. Nhân tạo nghiệp sạch thì nghiệp sạch. Nghiệp sạch thì giải thoát sanh tử. Khi đó cái hằng tri hằng giác của mình hiện bày. Cái đó không bị nghiệp dẫn nên nó giải thoát sanh tử. Sống được với cái đó thì chúng ta không còn khổ trong luân hồi nữa. Đó là chỗ cứu cánh của việc tu tập tọa thiền.

Chúng ta thường xem người điên là những người đáng thương, nhưng không ngờ mình lại giống hệt người điên. Bởi vì những chuyện đâu đâu năm trên năm dưới, cứ lảm nhảm trong đầu hoài. Người điên nói ra miệng, còn mình thì nói thầm thầm bên trong. Hết chuyện này tới chuyện kia, chuyện gì mình cũng nghĩ được, cũng nhớ được. Cứ như vậy mà lảm nhảm suốt ngày, không yên được một phút nào. Nghĩ nhiều, suy tính nhiều thì nặng đầu, như vậy tự mình làm khổ mình chứ có ai vô đó đâu.

Bây giờ chúng ta chưa dừng được hoàn toàn những thứ nghĩ tạp nhạp ấy, nhưng nếu làm chủ được phần nào, đầu mình nhẹ chừng đó. Người suy nghĩ nhiều thì có nhiều chuyện, có khi những chuyện không đáng nghĩ vẫn cứ nghĩ lẩn quẩn mãi, đến chừng có chuyện cần phải nghĩ thì nghĩ không ra. Con người thường kỳ lạ như vậy.

Chỉ khi nào những thứ nghĩ lộn xộn dừng lại, tâm thanh thản thì trí tuệ mới sáng, chừng đó cần nghĩ là ta nghĩ được ngay. Cho nên nhiều người nói: "Con có lỗi khi ngồi thiền thường giải quyết những vấn đề mà ở ngoài chưa giải quyết được." Vì giải quyết được nên cứ ngồi đó giải quyết hoài, thành ra quên tu. Đó là một lẽ thật. Tại vì khi ngồi thiền, tâm hơi yên một chút bỗng nhớ lại vấn đề trước kia mình bế tắc, bây giờ tự nhiên sáng ra, thấy rất rõ. Thấy hay quá, nên mình lo giải quyết mà quên mất mục đích chính của mình là ngồi cho tâm yên.

Như vậy để thấy rằng mục đích tu của chúng ta là để tâm được tĩnh lặng. Tâm được tĩnh lặng thì trí sáng. Như nước ở dưới hồ đục, chúng ta múc đổ vào lu.

Sau một thời gian từ sáng đến chiều, nước lóng lại trở nên trong. Nước trong không phải chỉ do mình lóng, mà bản chất của nước là trong. Nó đục là vì lẫn những cặn bã li ti. Cặn dừng lại, lóng xuống thì nước trong trở lại. Mặt nước đục thì cảnh không hiện được. Mặt nước trong mới hay hiện rõ tất cả cảnh bên ngoài. Nước trong tức là sáng, nước đục tức là tối.

Chúng ta ngồi thiền là để lóng những cặn bã trong tâm xuống. Cặn bã lặng rồi thì tâm an. Tâm an thì trí sáng. Đó là kết quả gần nhất của việc ngồi thiền. Còn kết quả xa, kết quả cuối cùng là giải thoát sanh tử. Người tu Phật mà không chịu ngồi thiền là một thiệt thòi lớn. Bởi vì tâm lăng xăng không yên thì nghiệp dẫn hoài. Nghiệp dẫn thì phải trầm luân sanh tử không có ngày cùng.

Người tu thiền chẳng những tâm được yên, trí sáng mà cơ thể lại tốt nữa. Cuộc sống lúc nào cũng vui tươi, không buồn không khổ. Thường mỗi khi chúng ta nghĩ tới người mình ghét thì mặt cau lại, nghĩ tới người mình giận thì mặt đỏ lên, nghĩ tới người mình thương thì tự nhiên muốn rơi nước mắt v.v... Cứ như vậy nên cả ngày gương mặt chúng ta thay đổi không biết bao nhiêu lần. Chỉ khi không nghĩ gì hết thì gương mặt mình mới bình thản, an nhiên, tươi tỉnh. Đó là lợi ích cụ thể, gần nhất của người tu thiền.

Tâm đã an thì tự nhiên thân ít bệnh. Người có mối sầu lo trong tâm, thân rất dễ sanh bệnh. Bệnh sầu lo các bác sĩ sợ lắm, vì dù có thuốc hay cũng không trị nổi. Chỉ biết tu thì sầu lo mới giảm, mới dứt được.

Đó là một lẽ thật. Hiểu như vậy mới thấy giá trị của việc ngồi thiền. Người không hiểu thường hay phê bình: "Làm gì mà ngồi lim dim hoài!" Có nhiều người chỉ trích rằng, tôi dạy tăng ni, Phật tử không làm gì hết, cứ ngồi lim dim lim dim suốt ngày thật vô ích. Người nhìn cạn thấy ngồi thế như vô ích, nhưng sự thật đó là việc làm hết sức quan trọng.

Chúng ta suốt ngày hay suốt đời cứ chạy ra ngoài mà chưa bao giờ nhìn lại mình. Khi nhìn lại rồi mới thấy mình là cái gì, mới biết những niệm lăng xăng chợt sanh chợt diệt không phải thật mình. Lâu nay do mê lầm, chúng ta nhận đó là mình. Đến khi cái sanh diệt ấy dừng lại, ta mới nhận ra được còn có một cái tối quan trọng, không sanh không diệt, luôn tỉnh sáng và hiện hữu bên mình. Đây mới chính thật là mình. Nhận ra như thế là tìm lại được trân bảo nhà mình từ lâu đã quên mất. Một việc làm như vậy mà có thể nói vô ích được sao!

Ở đây, tôi chỉ nói khái lược về ý nghĩa và lợi ích của việc tu tập tọa thiền như thế thôi. Quý vị muốn biết hết giá trị của nó thì hãy từng bước đi vào thực tập. Chừng ấy, như người uống nước nóng lạnh tự biết, đâu thể nói tới được.

ĐẠO PHẬT
NÓI THẲNG LẼ THẬT

Thiền viện Trúc Lâm – 08-2000

Thể theo yêu cầu của quý Phật tử, nhóm bác sĩ khám bệnh cho tăng ni nên có buổi nói chuyện hôm nay, với đề tài Đạo Phật Nói Thẳng Lẽ Thật. Đạo Phật là đạo giác ngộ, mà giác ngộ là thấy đúng như thật, nên nói và dạy người cũng đúng như thật, không có những lệch lạc, sai lầm.

Đạo Phật chuộng lẽ thật như thế nào?

Người đời vì không thấy được lẽ thật, nên rất sợ lẽ thật. Thí dụ như cha mẹ già sắp chết, lo sắm sẵn cái hòm nhưng không dám nói hòm mà nói cái thọ. Nói thọ là sống, vì sợ chết nên không nói hòm. Như vua chúa hồi xưa thường được muôn dân tung hô "Vạn tuế!" tức là sống muôn năm mà có ông nào sống được trăm tuổi đâu. Mơ ước của con người quá hão huyền, rõ ràng không dám nhìn lẽ thật.

Đạo Phật không như thế, mà nói thẳng lẽ thật. Một lần đức Phật hỏi các thầy Tỳ-kheo: "Mạng người sống được bao lâu?" Có thầy nói mạng người sống năm năm, có thầy nói một năm, có thầy nói ba tháng cho đến có thầy nói một ngày, đều bị Phật quở các ông chưa thấy đạo. Rồi một thầy thưa: "Mạng người sống trong bữa ăn", Phật nói: "Ông cũng chưa thấy đạo." Cuối cùng có một thầy Tỳ-kheo thưa: "Bạch Thế Tôn, mạng người sống trong hơi thở." Phật khen: "Ông đã thấy đạo."

Đạo Phật nói mạng người sống trong hơi thở là nói lẽ thật hay dọa dẫm người ta? Có người nào hít vô không thở ra mà sống được không? Trăm người như một, thở khì ra mà không hít lại thì chết. Như vậy mạng sống không phải "trong hơi thở" là gì? Mới nghe chúng ta thấy ngắn quá, đột ngột, nhưng sự thật là như vậy. Nên người hiểu đạo Phật không mơ tưởng sống trăm năm, muôn năm, bởi vì đó là mơ tưởng hão huyền, không đúng lẽ thật.

Có một thiền sư Nhật Bản, đầu năm Phật tử đến chúc tết ngài xong, ngài chúc lại: "Tôi chúc quý vị, ông chết, bà chết, cha chết, mẹ chết, con chết, cháu chết!" Người ta ngẩn ngơ, chúc tết gì mà lạ đời quá vậy, một vòng chết. Họ hỏi: "Sao Hòa thượng chúc con như vậy?" Ngài bèn nói: "Chúc như vậy là chúc cho ông hạnh phúc đó. Bởi vì ông nội chết, bà nội chết, rồi tới con, tới cháu chết theo thứ tự. Nếu người bất hạnh là cha còn con chết, hoặc con còn cháu chết. Tôi chúc vậy đó là hạnh phúc cho gia đình ông rồi."

Nhưng người đời có chịu vậy đâu. Mình chúc thế chắc họ chửi mình. Lối dạy của đạo Phật thực tế mà thế gian lại không thích. Trong cuộc sống này, ai cũng thầm ước mơ mình có hạnh phúc, nhất là giới trẻ. Nhưng ngược lại, đức Phật nói đời là đau khổ. Từ người giàu tới người nghèo, già tới trẻ, thử hỏi cuộc đời hạnh phúc không, có ai dám nói "Đời tôi hoàn toàn hạnh phúc". Không khổ cái này cũng khổ cái khác, khổ vì con cái, khổ vì tiền bạc, khổ vì bệnh hoạn, khổ vì trong gia đình không hòa thuận v.v... Nói chung truy nguyên ra ai cũng khổ. Không người nào hoàn toàn từ khi sanh ra, lớn lên cho tới ngày nhắm mắt đều được hạnh phúc.

Vậy mà Phật nói cuộc đời đau khổ, người ta bảo đạo Phật bi quan, nói đời người ngắn ngủi, người ta cũng cho rằng bi quan. Nhưng đó là lẽ thật. Bởi con người sống trong tưởng tượng hão huyền nhiều quá, không dám nhìn sự thật. Đạo Phật chỉ thẳng sự thật, không hão huyền, không tưởng tượng. Thấy được lẽ thật rồi, đời sống mình mới được an vui, tự tại. Còn sống trong hão huyền, tưởng tượng, khi gặp thực tế trái ngược chúng ta rất đau khổ, vì điều mình mong mà không được. Người thấy đúng lẽ thật, cái gì đến cứ đến, không sợ chi hết. Không sợ là hết khổ. Như vậy người tu theo đạo Phật là người nhìn thẳng sự thật, không tưởng tượng hão huyền.

Chúng ta ai cũng ngỡ thân mình là sạch đẹp, đâu ai dám nghĩ nó nhơ nhớp bẩn thỉu. Song Phật chỉ thẳng thân này là đãy da hôi thối, không có gì quý. Nghe chán chưa! Chúng ta gẫm lại có phải vậy không? Phần nhiều ai cũng tưởng tượng thân mình quý đẹp rồi từ đó sanh

tham lam, đắm nhiễm, ngày càng tô điểm thêm những sai lầm. Nhìn thấy người này đẹp, người kia xấu rồi cứ tưởng với nhau thôi, chứ sự thật không phải như vậy. Con người, nếu nói trắng ra không ai sạch sẽ hết, chẳng qua khéo che đậy thôi. Người biết gìn giữ, dè dặt thì tương đối dễ chịu một chút, còn lôi thôi thì khó chịu hơn.

Đức Phật với trí tuệ Bát-nhã, ngài thấy tất cả pháp hữu vi như mộng huyễn bào ảnh, như sương như điện. Tuổi trẻ thường tưởng đời mình còn dài, chứ cỡ như chúng tôi nhìn lại mấy chục năm qua như giấc mộng. Những cái được, mất, thành, bại chỉ là một giấc mơ, không có gì thật hết. Nhưng người mê tưởng nó thật, nên tranh giành nhau, cướp đoạt nhau, gây đủ thứ khổ cho nhau. Nếu biết cuộc đời tạm bợ thì thương nhau không hết, có đâu giành hại nhau. Lẽ thật thì ai cũng chuộng nhưng không dám nhìn thẳng. Chỉ có đạo Phật dám nhìn thẳng, nói thẳng. Thế thì điều đó có lợi hay có hại?

Chúng ta từ bé đã được cha mẹ, ông bà, xóm giềng giáo dục theo sự tưởng tượng, không dám nói lẽ thật. Cứ nuôi những ảo tưởng đó, rồi gặp việc trái ngược liền hốt hoảng, chịu không nổi nên muốn tự tử. Như thanh niên nam nữ thương mến nhau hay thề nguyền "non mòn biển cạn, lòng vẫn không đổi". Ngược lại đức Phật nói tâm người luôn thay đổi từng phút từng giây. Vô thường mà! Tất cả những tâm niệm của chúng ta là một dòng chuyển biến, luôn đổi thay. Người ta cứ ngỡ non mòn biển cạn chứ lòng mình không thay đổi, nhưng không ngờ nó có thể thay đổi bất cứ lúc nào.

Thí dụ một đôi nam nữ trẻ thương nhau, nếu một trong hai người phát hiện ra người mình thương bị bệnh cùi, thì tình thương đó còn minh sơn thệ hải nữa không? Lấy gì bảo đảm cho lời thề nguyền đây? Như vậy rõ ràng tâm người đổi thay tùy hoàn cảnh, tùy trường hợp chứ không có gì là thủy chung như nhất được hết. Nhưng thế gian cứ tưởng như vậy nên hứa với nhau như vậy. Do đó khi có người thay đổi thì khổ tâm đến nỗi muốn tự tử. Đó là tự chúng ta gạt nhau thôi.

Nếu hiểu đúng như đạo Phật, tâm con người là một dòng chuyển biến thay đổi. Ngày nay hội đủ điều kiện thì thương, ngày mai thiếu thì hết thương. Đó là lẽ thật, ai cũng như ai thôi, chứ không có lời nói nào đúng sự thật một trăm phần trăm. Cho nên tôi có viết câu này: "Ngày nay bạn thương mến tôi. Vâng, tôi cảm ơn bạn. Nhưng ngày mai tôi không dám nghĩ đến." Ngày nay tôi biết như vậy, còn ngày mai tôi chưa dám nghĩ, vì ngày mai còn bao nhiêu sự đổi thay nữa.

Thấy được lẽ thật, chúng ta sống không bị lầm, không bị gạt nên vui hoài. Ngược lại, không hiểu lẽ thật thì bị lầm, bị gạt nên khổ đau hoài. Ngày nay người ta mến mình, cảm ơn; ngày mai người ta thay đổi, mình cũng không buồn vì biết trước rồi. Chúng ta đã thấy được lẽ thật rồi thì không có gì làm cho mình đau khổ. Nên người biết được lẽ thật là người thoát khỏi đau khổ. Người tu như quý thầy, biết cuộc đời đau khổ, tạm bợ... lẽ ra buồn bã rũ rượi, nhưng trái lại quý thầy rất vui. Còn người đời cho cuộc sống là hạnh phúc,

nhưng lại buồn phiền nhiều. Mới thấy giá trị của đạo Phật không đánh lừa con người, mà chỉ thẳng lẽ thật cho con người, từ cuộc sống nội tâm cho tới ngoại cảnh.

Đức Phật ngày nay bị hiểu lầm quá nhiều. Ngài từng tuyên bố "ta không có quyền ban phước, xuống họa cho ai" mà bây giờ Phật tử lại xin Phật đủ thứ. Phật cho con cái này cho con cái kia, nếu Phật cho được thì ngài đâu nói lý nhân quả làm chi. Chúng ta làm nhân lành hưởng quả lành tạo nhân ác chịu quả ác, đó là quyền của mình chứ không phải của Phật.

Trong kinh, Phật nói một Phật tử tạo tội ác với một người khác đạo tạo tội ác thì cả hai đều bị quả báo ngang nhau. Không phải Phật tử tạo tội ác, chịu quả báo nhẹ hơn người khác đạo tạo tội ác. Tội ác đã tạo ra thì nghiệp quả công bằng, nặng nhẹ cùng chịu như nhau, không có sai biệt. Giả sử mình làm điều tốt với nhiều người, nhưng thương tổn một người, rồi cho rằng: "Tôi vì cứu nhiều người nên làm khổ một người, vì vậy không có tội." Nghĩ như vậy là không được.

Trong kinh Ưu-bà-tắc, Phật kể lại đời quá khứ ngài tu hạnh Bồ-tát, đi cùng chuyến đò với những người thương buôn. Giữa đường, anh lái đò tìm cách giết thương buôn để lấy tiền. Ngài biết được nên giết anh lái đò để cứu những thương buôn. Thế thường người ta cho rằng giết như vậy không có tội, nhưng trong kinh nói dù ngài cứu nhiều người, nhưng đã giết ai thì phải chịu tội với người đó. Phần phước đối với những người kia là chuyện khác. Như vậy mới công bằng, chứ giết người mà khỏi tội

thì không công bằng rồi. Phật tử nên nhớ ta làm khổ một người thì tội với một người, giúp được một trăm người thì có phước với một trăm người. Việc nào ra việc ấy, rõ ràng như vậy.

Tội giết hay làm khổ một người để cứu nhiều người có ảnh hưởng gì đến cuộc sống này không? Thí dụ trong xóm, có một người bất lương phá hại, cướp bóc xóm làng, bây giờ mình tố cáo khiến họ phải ở tù. Như vậy đối với kẻ xấu kia mình là người hại họ, nên họ vẫn thù mình như thường. Nhưng vì tâm ta muốn giúp cho xóm làng yên vui nên chấp nhận tất cả. Tới chừng ra khỏi tù, họ muốn hại lại như vậy đánh mình, khi ấy những người được ta cứu trước đó bênh vực lại. Như vậy nhân quả rõ ràng. Mình làm khổ người nào thì người đó trả thù, mình giúp người nào thì người đó trả ơn. Chứ đừng hiểu lầm ta hại người này để cứu người kia là không có tội.

Cho nên Phật tử khi làm việc gì phải chấp nhận hậu quả của việc đó. Chúng ta thường hay tránh né tội lỗi, làm phước một chút, hay hại một người để giúp nhiều người thì cứ bảo mình làm phước, không có tội. Hiểu như vậy là trái lẽ đạo, thiếu sự công bằng. Người thật hiểu đạo Phật, trong cuộc sống lúc nào cũng có cái nhìn đúng như thật, không gian dối, không lừa gạt. Còn người không hiểu thì hay lo sợ.

Thí dụ đối với người ác, mình muốn trừ khử họ để cứu nhiều người nhưng sợ tội thành ra không dám làm, đó là ích kỷ. Còn ta chấp nhận có tội với kẻ ác để cứu nhiều người lương thiện khác, thì hậu quả thế nào cũng được.

Họ chửi cũng được, đánh cũng được, giết cũng được. Gan dạ chấp nhận như vậy, mới là tâm niệm cao thượng của người Phật tử hiểu đúng lẽ thật.

Trong đạo Phật, tâm ích kỷ và tâm từ bi lợi tha khác nhau. Người có tâm từ bi lợi tha luôn làm điều tốt và chấp nhận thiệt thòi. Người có tâm ích kỷ dù làm việc tốt mà mình bị thiệt thòi thì cũng không làm. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy thế nào là đạo đức chân thật và đạo đức giả dối.

Đức Phật đã nói ngài không có quyền ban phước xuống họa cho ai, đó là ngài nói lẽ thật. Nhưng chúng ta bây giờ mỗi lần đem phẩm vật đến cúng chùa thì đòi đủ thứ. Vì vậy quý thầy quý cô cũng phải chiều lòng nên tán thán công đức vô lượng vô biên v.v... đủ thứ. Thật ra, nếu chúng ta cúng chùa với lòng thành của mình, vì muốn Tam bảo hiện hữu mãi ở thế gian, nên phụ giúp cho quý thầy, quý cô yên tâm tu hành, giảng dạy cho mọi người hiểu đạo. Đó là tốt rồi, đòi làm chi nữa. Nhưng nói thế người ta không cúng đâu, nghe khô khan quá. Cho nên tăng ni phải khen ngợi công đức cúng dường vô lượng vô biên, như vậy Phật tử mới vui. Lâu ngày thành lệ, cứ nói cúng là phước đức vô lượng vô biên, nên thiên hạ rủ nhau: "Cúng chùa có phước lắm nghen", mà không biết tại sao có phước. Phước là do lòng mình chân thành muốn Tam bảo thường còn để lợi lạc chúng sanh, đó là tâm tốt. Từ tâm tốt ban đầu nên quả tốt theo sau. Còn người cầu lợi, muốn có phước vô lượng vô biên nên cúng, đó là tâm tham, làm sao có phước được.

Chúng ta kiểm lại xem đạo Phật là đạo chuộng lẽ thật, mà người tu thiếu lẽ thật thì vô tình đánh lừa Phật tử. Đánh lừa bằng cách bảo: "Nhà con có cha bệnh, để thầy cầu an cho" hoặc "nhà con có mẹ mất, để thầy cầu siêu cho". Nếu chiếu theo luật nhân quả thì thầy có thể cầu được không? Luật nhân quả nói rõ ràng, ai làm người đó phải chịu quả báo của mình. Nếu cầu được thì Phật không dạy chúng ta tu. Ai làm gì cứ làm, có tiền đưa thầy cầu cho thì không có tội lỗi chi hết, như vậy khỏi tu. Còn nếu tu thì không phải do cầu mà được.

Tu là mỗi người tự thấy lỗi lầm của mình rồi tránh sửa. Tránh sửa, không tạo tội ác, không gây lỗi lầm thì tự mình đầy đủ phước đức, tự mình tốt rồi đâu cần ai ban cho. Chứ còn cúng mà không chịu tu, cứ ỷ lại thầy lo cho mình hết thì cúng chùa hóa ra là đóng tiền bảo hiểm sao? Cúng rồi, má bệnh thầy không đến kịp liền buồn trách thầy không thương, vì không đáp lại đúng những gì Phật tử mong muốn. Vậy thì đồng tiền bỏ ra chỉ để đáp lại những yêu cầu trước mắt thôi, chứ không có ý nghĩ sâu xa, như gieo duyên với Tam bảo để được lợi ích cho nhiều người. Làm như vậy vô tình đạo Phật không còn là đạo của lẽ thật nữa.

Đạo Phật chuộng lẽ thật, mà bây giờ biến thành đạo huyền hão, không có lẽ thật, lỗi tại đâu? Chính những người hướng dẫn phải chịu trách nhiệm này, chứ Phật tử có biết gì. Thế nên người tu phải hiểu thật thấu đáo trách nhiệm của mình. Như Phật tử muốn tu theo đạo Phật cho hết khổ thì phải dạy họ thấy được lẽ thật. Ví dụ khi biết tâm con người là một dòng chuyển biến

đổi thay, tùy duyên tùy cảnh, có người nào đó đổi thay với mình thì chúng ta cười thôi, không trách móc giận hờn. Đó là lẽ thật ta kinh nghiệm rồi, nên đâu có khổ.

Như đối với thân này, ai dám bảo đảm từ trẻ tới già mình không bệnh? Trong ngành y dễ nhận điều này lắm. Chính thân mình, mình còn không biết hết được, không tự cứu được, thì cứu người cũng chỉ một phần thôi. Có thân là có bệnh, Phật đã dạy như thế. Thân này là ổ của bệnh hoạn. Chỉ cần một giọt máu đông lại, chặn đứng mạch máu thì thấy chết tới nơi rồi, phải không? Đó là mới nói mạch máu, còn bao nhiêu tế bào sinh hoạt nữa, suôn sẻ đều đặn thì yên, nếu tế bào nào ngỗ nghịch một chút thì thấy nguy rồi. Rõ ràng đối với thân này, chúng ta không có quyền làm chủ, mà cứ ngỡ mình là chủ. Thật tức cười. Cho nên Phật nói vô ngã, tức không có chủ thể.

Thân này không có chủ thể, chẳng qua duyên đủ thì an toàn, duyên thiếu thì tan rã. Nhiều khi chúng ta không biết bây giờ trong đó nó đang làm gì? Chỉ đói thì cho cơm, vô đó nó tiêu hóa được hay không được cũng ráng chịu, chứ không biết gì cả. Nếu chúng ta làm chủ thì phải biết nó đang trục trặc ở đâu, tìm cách giải quyết được. Đằng này không biết gì hết, cứ dồn vô rồi nó tự giải quyết sao thì giải quyết, như vậy chủ ở chỗ nào?

Nên cái nhìn của thế gian rất hời hợt, cứu đời chỉ là cứu tạm thôi chứ không cứu được chỗ rốt ráo cùng tột. Đạo Phật dạy thân này không có chủ, sống tùy theo duyên. Duyên thuận thì tốt khỏe, duyên nghịch

thì đau yếu bệnh hoạn, vậy thôi. Do đó chúng ta không phải là chủ trọn vẹn của thân này, mà chỉ nương gá, mai mốt nó sẽ hoại. Cũng như chúng ta sắm chiếc xe, khi đang điều khiển thấy như mình làm chủ nó, nhưng tới chừng nó trục trặc thì chủ cũng phải cởi áo ra sửa gần chết. Rồi mai mốt nó cũ không biết mình làm chủ nó hay nó làm chủ lại mình. Ta đẩy nó thì ai là chủ? Rõ ràng mọi vật chỉ nương gá với nhau mà tồn tại chứ không có chủ thể.

Trở lại, tại sao chúng ta phải tu? Tu là chuẩn bị cho mình giải thoát như Phật. Nếu chưa thành tựu sở nguyện ấy, chúng ta còn trở lại, nhưng trở lại với điều kiện tốt hơn. Do đó thân này có hoại mình cũng không sợ. Còn nếu ta cứ lo cho thân hiện tại, tạo nghiệp ác, tới chừng thân sắp hoại khổ sở hoảng hốt, không biết làm sao.

Như vậy mới nhìn người tu như thiệt thòi, thua sút, nhưng thật ra lại là người sáng suốt, biết lo xa, biết nghĩ tới thân chân thật bất hoại. Mình biết chiếc xe cũ sẽ hư thì chuẩn bị tiền mua xe mới tốt hơn. Cũng vậy chúng ta biết thân này phải già phải chết, nên làm sao ngày nó già chết, mình đủ phước đủ duyên để được thân sau tốt đẹp hơn, nhẹ nhàng hơn. Đó là biết lo xa.

Thế gian người có đầy đủ phương tiện, muốn gì cũng có, nhà cao cửa rộng, sang trọng đủ hết, nhưng rồi thân này cũng bại hoại. Tuy nhiên trong thân bại hoại ấy có cái không bại hoại, mà chúng ta cứ dồn sức lo cho cái bại hoại, quên mất cái chân thật. Chừng thân bại hoại tan rã, không biết làm sao. Người tu biết ngay

trong thân này phần nào bại hoại, phần nào không bại hoại, nên dồn sức lo cho thân không bại hoại.

Quý Phật tử biết trong thân này có cái gì không bại hoại? Như chúng ta thấy cái bàn, cái ghế, cái nhà v.v... thế nào rồi cũng hư mục. Nhưng khoảng không trong cái bàn, cái ghế này không có hư mục. Cái gì có tướng là duyên hợp, tạm có rồi mất. Còn cái không tướng thì không do duyên hợp nên không mất. Không tướng tôi muốn nói ở đây không phải không tướng của hư không, không tướng nhưng lại có tri giác. Có tri giác tức là có biết, biết mà không tướng.

Tâm chúng ta có hai thứ, một thứ biết có tướng, một thứ biết không tướng. Biết có tướng là khi chúng ta nghĩ về người, hình ảnh người hiện ra; nghĩ về vật hình ảnh vật hiện ra; đó là cái biết có tướng. Còn khi ta ngồi chơi thản nhiên tự tại, không nghĩ, không suy, lúc đó vẫn thấy cảnh trước mắt, vẫn nghe âm thanh chung quanh, biết rất rõ mà không nghĩ suy, đó là cái biết không tướng. Có tướng thì sanh diệt, không tướng làm sao sanh diệt?

Nhưng chúng ta lại không để ý đến cái biết không tướng, chỉ chạy theo cái biết có tướng, nghĩ việc này, việc kia v.v... Những cái bóng đó cứ theo mình suốt ngày, suốt đời, làm khổ chúng ta và cuối cùng nó cũng không còn, thế mà ta lại chú tâm đến nó. Nghĩ thương, nghĩ ghét, nghĩ buồn, nghĩ giận... chợt có chợt không. Nếu những thứ đó thật thì nó còn hoài; nhưng nó có rồi mất, như vậy đâu phải chân thật. Trong khi cái hằng thấy

hằng nghe của mình, từ bé đến già luôn hiện hữu bên chúng ta, không thay đổi mà mình lại quên, không để ý đến nó. Thật là chúng ta ngớ ngẩn làm sao!

Thế gian giành phải giành quấy, nhưng sự thật phải quấy đó lấy gì làm tiêu chuẩn? Người ta cho rằng những gì trái với luật pháp là quấy. Nhưng luật pháp có phải là chân lý chưa? Luật pháp chẳng qua do một số người suy gẫm đặt ra theo nhu cầu của xã hội đương thời. Nhưng khi có chuyển biến mới thì nhu cầu xã hội thay đổi, cho nên luật pháp cũng thay đổi theo. Như vậy cái gì chân lý?

Khi nghe mọi người nói "cái này phải", mình liền chấp đó là phải, ai làm khác thì cho là quấy, như vậy mà con người đả kích thù ghét nhau hoài. Cái phải của ngày nay không là cái phải của ngày xưa và cũng không là cái phải của ngày mai. Như vậy đâu có phải quấy thật. Ví dụ ở nước ta ra đường đi tay phải là đúng, nhưng qua bên Anh đi như vậy là sai. Cho nên luật lệ còn tùy vào hoàn cảnh, xứ sở, tập tục... của mỗi nơi nữa, không có gì cố định cả. Vậy mà con người cứ khen, chê, phải, quấy, điên cuồng như vậy.

Đạo Phật chỉ ra lẽ thật chính là cái hằng thấy hằng biết, không hơn thua, phải quấy nằm sẵn ngay nơi mỗi chúng ta. Bởi vậy tu là để cho tâm mình yên tịnh, thấy được lẽ thật này. Sống được với lẽ thật rồi thì những oán hờn, thù ghét của thế gian không là gì đối với mình cả. Ta sống an lành, tự tại. Người tu nếu không được như vậy mà cuồng loạn như người đời thì thật xấu hổ vô cùng.

Nên hiểu tường tận lẽ thật của đạo Phật, chúng ta mới thấy giá trị cao cả của sự tu hành, nếu không chúng ta sẽ không biết tu thế nào? Tại sao phải tu? Hiểu đạo Phật một cách đúng đắn thì trong cuộc sống đã có trí tuệ. Ví dụ nghe người ta nói bậy mình cười thôi, không giận. Không giận thì đâu có khổ, không khổ là vui. Sống vui là sống có trí tuệ. Chớ nghe người ta nói bậy, mình bực bội theo, là khổ chung với họ rồi. Khổ như vậy thì thật là khờ dại, không có chút trí tuệ nào cả.

Người cuồng loạn không biết lẽ thật, chúng ta thương họ nên phải tỉnh, đừng có điên theo. Đằng này người ta điên mình điên theo, thành ra điên cả chùm, rốt cuộc cả thế gian cuồng loạn, không thấy, không hiểu chân lý chút nào hết. Đó là nói đạo Phật chuộng lẽ thật.

Vì chuộng lẽ thật cho nên đạo Phật nói thẳng lẽ thật, không vuốt ve, không lừa bịp. Thế gian thì tránh né sự thật, tô điểm thêm ảo tưởng cho con người, nên sống trong mê lầm, đau khổ. Mê lầm là gốc của đau khổ. Chúng ta biết được lẽ thật, thấy được lẽ thật rồi, cười với cuộc đời thôi, thì hết đau khổ. Hết đau khổ là ngay cuộc đời này giải thoát rồi. Mình không bị vòng đời cuốn trôi, sống an vui tự tại. Đó là giá trị chân thật của người tu.

PHÁP TU CĂN BẢN
CỦA HỆ NAM TÔNG VÀ HỆ BẮC TÔNG

Giảng tại chùa Dược Sư – TP. HCM – 12-2000

Hôm nay, tôi giảng buổi cuối năm với đề tài Pháp Tu Căn Bản Của Hệ Nam Tông Và Hệ Bắc Tông. Qua đó, đối chiếu cho quý vị thấy mỗi phái có một hướng nhìn khác nhau, vì vậy chia thành Nam tông, Bắc tông riêng biệt.

Hệ Nam tông lấy Tứ đế làm pháp tu căn bản. Trong Tứ đế, phần Đạo đế tức Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, thì Bát chánh đạo là phần căn bản tu hành. Bắc tông có nhiều pháp nhưng lấy Lục độ làm căn bản tu hành. Như vậy chúng ta đối chiếu pháp Lục độ của Bắc tông và Bát chánh đạo của Nam tông, để thấy tinh thần khác nhau của mỗi bên.

Nói về Nam tông, Bát chánh đạo là pháp căn bản, vì vậy người tu phải nắm vững pháp này. Tôi hiểu

và dịch Bát chánh đạo là tám đoạn đường ngay thẳng đưa chúng ta đến Niết-bàn. Tám đoạn đường chứ không phải tám nẻo đường. Vì mỗi một đoạn đường là một chặng, chúng ta đi từ chặng số một đến chặng số hai số ba, cuối cùng đến chặng số tám thì viên mãn sự tu hành, tức viên mãn con đường đi đến Niết-bàn. Cho nên tôi gọi là tám đoạn đường đưa đến Niết-bàn.

Tám đoạn đường đó là gì? Thứ nhất là chánh kiến, thứ hai là chánh tư duy, thứ ba là chánh ngữ, thứ tư là chánh nghiệp, thứ năm là chánh mạng, thứ sáu là chánh tinh tấn, thứ bảy là chánh niệm, thứ tám là chánh định.

Chánh kiến là nhận định đúng đắn chân chánh. Nhận định đúng đắn từ đâu mà ra, hàng phàm phu có nhận định này không, muốn có chánh kiến phải làm sao? Chỗ này lâu nay nhiều người lúng túng khi nghiên cứu nó. Ai cũng có thể nhận định thế này thế kia, nhưng làm sao biết đó là nhận định đúng đắn. Nếu không nắm vững chỗ này, tự nhiên chúng ta sẽ lúng túng, không biết thế nào là nhận định đúng đắn, tư duy đúng đắn. Nếu nhận định sai lầm thì tư duy cũng sai lầm. Vậy nhận định đúng đắn phát nguồn từ đâu?

Chúng ta nhớ trong tam tuệ học, thứ nhất là văn tuệ. Có văn tuệ rồi mới tới tư tuệ. Ở đây cũng vậy, muốn có nhận định đúng đắn trước hết phải học kinh tức lời Phật, tổ dạy. Nhờ học kinh, chúng ta thấm nhuần giáo pháp chân chánh, từ đó nhận định mới đúng, tư duy mới đúng. Đó là điều hết sức rõ ràng. Nếu không học kinh Phật thì khó có chánh kiến được. Pháp tu này thuộc về

Thanh văn thừa, nên bước đầu là nghe lời Phật dạy. Văn là nghe, thanh là âm thanh, nghe được âm thanh Phật dạy mới thấu hiểu. Nhờ thấu hiểu mới có trí tuệ nhận định đúng đắn.

Vì vậy muốn tu theo Nam tông, trước hết chúng ta phải học kinh tức có văn tuệ, rồi mới đến tư duy tuệ và sau cùng là tu tuệ. Thế nên văn tuệ là bước đầu để có chánh kiến. Chúng ta tu, làm việc phải có nhận định đúng đắn mới suy nghĩ đúng đắn. Suy nghĩ đúng đắn mới có ngôn ngữ đúng đắn, tức chánh ngữ.

Suy nghĩ đúng là suy nghĩ như thế nào? Có phải suy nghĩ làm ăn thế này mau giàu, thế kia mau phát tài không? Không phải vậy. Giáo lý căn bản trong hệ A-hàm luôn chỉ cho chúng ta thấy tất cả pháp là vô thường, khổ, không, vô ngã. Nghĩ như thế là suy nghĩ đúng với những gì Phật dạy. Đó là chánh tư duy. Nhờ có chánh kiến nên mới có chánh tư duy.

Suy nghĩ đúng rồi, chúng ta nói năng hay dạy bảo ai cũng đúng với chánh pháp của Phật dạy, đó là chánh ngữ. Hành động đúng như chánh pháp là chánh nghiệp. Sống cuộc đời an lành giải thoát không bị các nghiệp ác trói buộc là chánh mạng. Từ chánh mạng chúng ta cố gắng tinh tấn tiến lên là chánh tinh tấn. Từ chánh tinh tấn, chúng ta chuyên tâm niệm các pháp như Tứ niệm xứ... là chánh niệm. Có chánh niệm mới đi tới chánh định. Trong chánh định, định cuối cùng là Diệt tận định. Được Diệt tận định, cũng gọi là Diệt thọ tưởng định, tức giải thoát sanh tử chứng Niết-bàn.

Ngoại đạo cũng có những thứ định như Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi phi tưởng xứ, nhưng không có Diệt tận định. Chỉ những người tu Phật, sắp chứng A-la-hán mới đi tới Diệt tận định. Diệt tận định thì nhập Niết-bàn, vô sanh, giải thoát sanh tử.

Cho nên chánh kiến là chặng đường ban đầu, chặng đường học Phật. Chúng ta học được chánh pháp của Phật, hiểu đúng rồi mới suy nghĩ đúng. Nhưng không phải học như con vẹt, học rồi còn suy gẫm, tìm hiểu. Suy gẫm thấy đúng chúng ta mới có lời nói và hành động đúng. Người đến với đạo Phật, tu theo Thanh văn thì sở nguyện phải chứng quả Niết-bàn, giải thoát sanh tử. Muốn thế cần có đủ tám điều này: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Mỗi một điều là một chặng đường. Đó là đại cương giáo lý căn bản của hệ Nam tông.

Bắc tông thì lấy Lục độ làm căn bản. Lục độ tức sáu điều cứu thoát: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Sáu điều này có công năng chuyển xấu dở thành tốt đẹp nên gọi là Lục độ. Vì vậy dùng Lục độ để độ lục tệ. Lục tệ tức là sáu điều xấu: san tham, phá giới, sân nhuế, giải đãi, tán loạn, ngu si. Bố thí độ xan tham, trì giới độ phá giới, nhẫn nhục độ sân nhuế, tinh tấn độ giải đãi, thiền định độ tán loạn, trí tuệ độ ngu si. Kiểm lại chúng ta có đủ cả sáu tệ, cho nên phải dùng Lục độ để cứu mình từ xấu tệ trở thành hay tốt.

Tôi sẽ đối chiếu Bát chánh đạo của Nam tông và Lục độ của Bắc tông cho quý vị thấy. Bát chánh đạo mở đầu là chánh kiến, còn Lục độ mở đầu là bố thí. Hai bên khác nhau thế nào? Nam tông là phải thấy đúng như chánh pháp của Phật, còn Bắc tông đầu tiên phải có đủ lòng từ bi. Có từ bi mới bố thí, không có từ bi làm sao bố thí.

Như vậy với Bắc tông, bước đầu phải có lòng từ bi thương người. Bởi thương người nên ai khổ mình giúp, ai đói mình cho cơm gạo. Nhưng đói có đói của thân và đói chánh pháp. Người muốn nghe chánh pháp mà không được nghe là đói chánh pháp, hạng này phải bố thí chánh pháp. Đói cơm thì cho cơm, đói pháp thì cho pháp, nên nói bố thí tài, bố thí pháp. Bố thí pháp thuộc về tinh thần, bố thí tài thuộc về vật chất. Người cần những điều thiết yếu nào chúng ta giúp thứ ấy, đó là tâm bố thí. Tâm bố thí đó phát nguồn từ lòng từ bi. Do thương người nghèo thiếu, ta chịu không nổi nên cứu giúp.

Bố thí trừ bệnh bỏn sẻn tham lam. Ta có tiền của, người ta đói không cho là bỏn sẻn. Ta biết pháp biết đạo, người ta thèm khát muốn được nghe, mà không chịu giảng dạy là bỏn sẻn. Cho nên nhờ có tâm từ bi, chúng ta giúp người bằng những phương tiện vật chất cho người được an ổn. Kế đến giúp phần tinh thần là chánh pháp. Như vậy là chúng ta tu hạnh bố thí để tiêu diệt lòng tham lam.

Ví dụ quý Phật tử mỗi tháng làm được một triệu bạc, nuôi sống mình khoảng bảy tám trăm, còn dư vài trăm.

Có người đói thiếu quá, họ cần một trăm để qua cơn đói, mình nghĩ sao? Ta dư để dành khi bệnh hoạn có tiền xài nên không giúp. Như vậy là tâm keo kiệt, ích kỷ chỉ biết nghĩ tới mình. Ta chưa đau đã lo để dành, người ta đói không thèm cho. Người đang đói và mình chưa đau, việc nào cần hơn? Cứu người hết đói là một nhu cầu cấp bách. Còn mình chưa đau mà để dành thì xa quá, như vậy là ích kỷ, keo kiệt rồi. Ta có dư, thấy người khác đang cần mình giúp. Nhờ thế tâm tham lam của mình không còn. Nếu cứ lo để dành, tích lũy hoài, được một đòi hai, được hai đòi ba, cho tới trăm ngàn muôn ức, để dành hoài không chán, đó là đại tham. Nên bố thí để diệt tâm tham lam keo kiệt. Vì vậy nói bố thí độ xan tham. Đó là pháp tu thứ nhất của Lục độ.

Thứ hai, Trì giới độ phá giới. Nghĩa là chúng ta giữ giới để tiêu diệt lỗi phá giới của mình. Bởi vì người tu thọ giới rồi, tuy có giữ nhưng tương đối thôi chứ không trọn vẹn tuyệt đối. Thí dụ hàng xuất gia thọ Sa-di, chiều Phật không cho ăn cơm. Nhưng đói quá cũng lén ăn cháo hoặc mua bánh mì, như vậy có phá giới không? Có. Còn hàng cư sĩ tại gia có giữ tròn năm giới không? Sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nói dối, uống rượu. Giả sử giữ được các giới khác, nhưng tới giới nói dối thì sao? Nhiều Phật tử làm ăn buôn bán bảo muốn có lời phải nói dối, như vậy có phá giới không?

Quý vị mới thấy chúng ta thọ giới của Phật là để khuôn mình trong vòng đạo đức, để thoát khỏi những khổ đau, nhưng thật sự chúng ta khuôn trong đó không nổi, nên cứ xé rào hoài. Xé rào gọi là phá giới, vì giới là

hàng rào. Thường trong luật dạy "phòng phi chỉ ác" tức là ngừa đón lỗi lầm, xấu ác. Cho nên giới là hàng rào bao bọc để chúng ta đừng rớt vào hố tội lỗi. Nhưng nếu mình xé rào thì phải rớt thôi.

Phật vì thương nên dạy chúng ta tu để đạt được bản nguyện giải thoát sanh tử, chấm dứt khổ đau. Nhưng chúng ta tu thì tu, mà những điều Phật răn Phật cấm cũng cứ lén lén làm. Lén lén chứ không phải công khai, song cũng gọi là phá giới. Phá giới thì nhất định rơi vào hố tội lỗi. Bởi giới này phá được thì giới khác cũng phá. Như phá giới nói dối được, lâu lâu có tiệc tùng ai mời uống rượu, mình tự nghĩ uống chút chút chắc không sao, nên phá thêm giới thứ hai nữa. Đó là lý do khiến chúng ta rơi vào hố tội lỗi. Giới là nền tảng bảo bọc chúng ta không rơi vào tội lỗi. Nếu người tu rơi vào tội lỗi thì làm sao bố thí lợi ích chúng sanh. Cho nên muốn bố thí tốt chúng ta phải giữ giới, giữ giới thì không có lỗi phá giới. Cho nên độ thứ hai là trì giới.

Thứ ba là Nhẫn nhục. Trong chúng ta có ai không nóng giận đâu. Nóng giận là bệnh phổ thông, ai cũng có hết. Bởi vậy Phật dạy phải tu nhẫn nhục để trị bệnh nóng giận, nên nói nhẫn nhục độ sân nhuế. Bố thí phá được tệ tham lam, giữ giới phá được tệ phá giới. Nhẫn nhục phá được tệ nóng giận. Ai cũng biết nóng giận là tệ, nhưng sao lại chứa, nó là tệ thì bỏ đi.

Chúng ta thường tự cho rằng mình làm chủ mình, vậy những gì tệ sao không đuổi nó ra, những gì tốt mới nên nuôi dưỡng. Mình làm chủ mà cái tệ thì chứa, như vậy ông chủ này đã dung ăn trộm trong nhà.

Nóng giận là tệ mà chúng ta dung dưỡng thì làm sao về Cực lạc, làm sao được Niết-bàn. Muốn được Niết-bàn, muốn về Cực lạc phải bỏ nóng giận. Muốn bỏ nó phải có phương pháp. Phương pháp ấy là nhẫn nhục.

Sao gọi là nhẫn? Không giận là nhẫn. Làm sao để không giận? Ví dụ người ta chửi mình, lúc đó chúng ta nổi nóng lên miệng sắp la. La thì hiền hay dữ. Vừa nổi nóng lên mở miệng nói là dữ. Bây giờ muốn nhịn làm sao đây? Có người bảo nóng, uống ly nước lạnh cho nó mát lại. Như vậy được chưa? Uống vô mát, một lát nóng lại nữa thì sao? Chẳng lẽ uống cả chục ly nước sao, như vậy chắc bể bụng. Có người bảo nóng quá niệm Phật. Niệm Phật một hồi hết niệm, nhớ lại nổi nóng nữa. Như vậy niệm Phật thì bớt, buông ra thì nóng lại. Đó là điều rất khó giải quyết.

Theo tôi thì thế này. Có hai trường hợp, khi chúng ta nổi nóng lên trước nhất là phải nhịn. Làm sao để nhịn? Lúc đó quý vị thử đọc câu thần chú này "Nói là dại, nhịn là khôn". Nghĩa là khi nóng trong bụng quá, sắp la thì đọc câu thần chú trên. "Nói là dại, nhịn là khôn"... đọc một hồi quên giận. Lúc đó mở miệng ra thì nói bậy, nói bậy là gây chuyện thương tổn với nhau, là dại rồi.

Đọc như thế để qua cơn nóng, nhưng muốn tẩy hết nóng giận phải khởi "quán từ bi". Quán từ bi là quán thế nào? Ta nên xem xét như vầy, người đang nổi nóng chửi mình, gương mặt dễ thương không, lời nói dễ nghe không? Mặt họ đỏ, miệng nói bậy. Mặt đỏ nói xàm có phải là người điên chưa? Họ đang điên.

Chúng ta khởi nghĩ họ đang bệnh, đang điên cuồng; mà người bệnh, người điên cuồng đáng thương hay đáng giận? Mình tỉnh sáng, người ta bệnh thì phải thương mà tha thứ họ. Như vậy nhờ khởi lòng từ bi, chúng ta bỏ qua được hết. Chứ cứ nghĩ họ nói như thế là gác mình, nói nặng mình thì không bao giờ bỏ được. Nghĩ tới họ là người đáng thương nên hết giận luôn. Đó là lấy nước từ bi tẩy sạch lửa hận trong tâm mình, không trách không hờn gì cả.

Cho nên đối trị nóng giận, trước dùng nhẫn nhục cho qua cơn, đừng nói bậy. Qua cơn nóng giận rồi phải khởi quán từ bi để dẹp sạch lòng nóng giận. Đó là chúng ta khéo tu, biết tu. Đa số người tu nghe nói nhịn không biết nhịn làm sao? Có người nhịn và bảo "tôi nhịn một lần rồi nghen", người kia vẫn tiếp tục mắng chửi thì bảo "tôi nhịn hai lần rồi nghen", tới lần thứ ba hết nhịn nổi thì nổ tung. Như vậy chỉ là kìm chế chứ chưa biết nhẫn. Kìm chế thì có giới hạn, tới mức nào đó chịu hết nổi thì nổ tung. Cho nên chúng ta phải khéo tu. Chúng ta biết nhẫn nhục, biết quán từ bi thì tâm sân hận sẽ không còn, nên nói nhẫn nhục độ sân nhuế. Đó là độ thứ ba.

Thứ tư là Tinh tấn. Tất cả chúng ta ai cũng có bệnh lười biếng, không nhiều thì ít. Người lười biếng nhiều tới giờ tụng kinh, nhất là buổi khuya nghe đánh kẻng, lăn qua trở lại cựa mình không nổi nên nằm ngủ luôn. Người lười biếng ít lăn qua trở lại năm lần mười lượt rồi cũng ráng trỗi dậy, nhưng uể oải lắm. Người tinh tấn nghe kẻng thì trỗi dậy liền, không chần chờ, chậm lụt.

Phật tử mỗi tối có một thời kinh hoặc sám hối, nhưng hôm nào trong mình hơi uể oải một chút thì nghĩ bữa nay mệt quá, thôi để mai sẽ sám hối bù. Đó là hiện tượng giải đãi, lười biếng. Khi thấy trong người uể oải, mình cố gắng thức dậy súc miệng rửa mặt, mặc áo vô lễ Phật sám hối hoặc tụng kinh. Nhờ mạnh mẽ như vậy, xuất hạn mồ hôi hết mệt. Ngược lại, vừa uể oải liền trùm mền là sẽ nằm luôn.

Vì vậy căn bản của sự tu là phải tinh tấn, nhờ tinh tấn chúng ta tiến mới nhanh. Trong kinh kể rằng, đức Di-lặc hồi xưa là bạn đồng tu với Phật Thích-ca. Nhưng ngài Di-lặc bị một lỗi là cầu danh, thường đến nhà quan tướng giáo hóa để được danh lợi, nên việc tu hành chậm trễ. Còn đức Phật Thích-ca rất tinh tấn, ngài nỗ lực tu nên thành Phật đã hơn hai ngàn năm rồi, mà đức Di-lặc chưa thành Phật.

Như vậy tinh tấn là gốc để chúng ta đạt được đạo. Đã là người tu thì phải cố gắng tinh tấn, đừng chần chờ, đừng giải đãi. Giải đãi làm cho mình tốn rất nhiều thời giờ, trải qua nhiều đời nhiều kiếp vẫn chưa đạt đạo. Chúng ta đừng sợ tinh tấn sẽ sanh bệnh hoạn. Tinh tấn đúng thời đúng tiết thì không bệnh hoạn gì hết. Trừ những người tinh tấn quá đáng mới sanh ra bệnh hoạn.

Chúng ta tu phải cố gắng tinh tấn, không nên lười trễ. Bởi vì con ma lười nó đã nằm sẵn trong tâm mình, chờ có cơ hội nó liền lôi kéo, xúi giục mình ngủ cho ngon chơi cho khỏe, không chịu cố gắng tu. Nhờ tinh tấn mà ma lười không thể lôi kéo được chúng ta. Nên tinh tấn là độ thứ tư.

Thứ năm là Thiền định độ tán loạn. Người tu thiền khi ngồi lại tâm nghĩ tứ tung, người tu niệm Phật cũng thế. Do tâm không chuyên nhất nên vọng tưởng dẫn đi tứ tung. Cho nên phải dùng thiền định để phá tệ tán loạn. Thiền định là thế nào? Đức Phật dạy người niệm Phật muốn Phật Di-đà đón về Cực lạc thì phải niệm Phật đến nhất tâm. Trong kinh Di-đà nói rõ từ một ngày cho tới bảy ngày, niệm Phật nhất tâm bất loạn, thì khi lâm chung Phật A-di-đà cùng chư thánh chúng hiện ở trước mặt đón mình về Cực lạc.

Nhất tâm bất loạn là không còn một chút loạn tưởng nào, chỉ có nhất tâm. Có một số người niệm Phật còn lầm lẫn nhất tâm với nhất niệm. Nhất niệm là chỉ còn một niệm "Nam-mô A-di-đà Phật", không có niệm nào chen vô đó cả. Nhưng còn niệm thì chưa phải nhất tâm. Kinh nói niệm tới chỗ vô niệm, nghĩa là không còn một niệm nào nữa hết. Nhờ câu niệm Phật ta dứt được những niệm khác, đến khi câu niệm Phật cũng lặng luôn, đó mới gọi là nhất tâm. Được nhất tâm thì Phật A-di-đà và thánh chúng mới hiện tiền.

Chư tổ nói pháp tu Tịnh độ là dùng phương tiện đạp gai lấy gai mà lể. Người lỡ đạp gai trong chân, nên mượn cái gai khác bén hơn để lể bỏ gai cũ. Gai cũ đã bỏ rồi, nếu còn để cây gai mới ở đó thì sao? Thì cũng như không. Cho nên gai cũ lể được rồi, gai mới cũng phải ném luôn. Hai cây gai ném hết lúc đó chân mới lành. Niệm Phật là dùng câu niệm Phật để trị tâm tán loạn. Tán loạn hết rồi thì câu niệm Phật cũng buông luôn. Nên nói niệm đến chỗ vô niệm.

Người tu thiền, theo kinh Đại Niệm Xứ của Nam tông dạy rằng: Người quán Tứ niệm xứ từ một ngày, hai ngày, ba ngày đến bảy ngày mà tâm không dời đổi, không xao lãng, người đó sẽ chứng từ Tam quả A-na-hàm đến Tứ quả A-la-hán. A-la-hán là vô sanh. Muốn được quả vô sanh, chứng Niết-bàn thì cũng phải trụ tâm nơi Tứ niệm xứ. Trụ tâm nơi Tứ niệm xứ tới không còn chỗ trụ nữa, đó là Niết-bàn. Còn người tu theo Thiền tông buông xả tất cả những niệm loạn tưởng. Buông xả tới chừng nào, suốt ngày đi đứng nằm ngồi không còn một niệm loạn tưởng, mới ngộ được lý thiền. Chỗ cứu cánh cũng giống pháp môn niệm Phật.

Tóm lại, phương pháp tu nào cũng phải dẹp hết loạn tưởng. Nhờ dẹp bỏ loạn tưởng chúng ta ngộ đạo, nhờ dẹp bỏ loạn tưởng chúng ta được Niết-bàn, nhờ dẹp bỏ loạn tưởng chúng ta được về Cực lạc.

Loạn tưởng xấu dở ở chỗ nào mà chúng ta phải dẹp bỏ? Như chuyện xấu bậy thì bỏ được, còn chuyện hay tốt bỏ uổng quá. Mình nghĩ mai đi làm từ thiện, mốt đi nghe pháp, tốt quá bỏ sao đành. Nhưng còn nghĩ là còn loạn tưởng. Bởi vì trong kinh Phật dạy, chúng ta sanh tử luân hồi trong sáu đường, thấp nhất là địa ngục, kế đó là ngạ quỷ, súc sanh, rồi người, a-tu-la, trời. Trong sáu đường đó, ba đường ác, ba đường thiện. Nếu nghĩ xấu ác, tạo tội nặng thì đọa địa ngục. Nghĩ xấu ác với tâm gian xảo, keo kiệt thì đọa ngạ quỷ. Nghĩ xấu ác với tâm si mê thì đọa súc sanh. Đó là ba đường ác. Nếu nghĩ phải, xứng đáng tư cách con người thì sanh làm người. Nghĩ lành nhưng còn nóng giận thì sanh làm a-tu-la. Còn nghĩ làm

mười điều lành trọn vẹn thì được sanh cõi trời. Đó là ba đường lành.

Riêng người dứt hết các thứ nghĩ thì đi đường nào? Đó là chỗ tôi muốn nêu lên để chúng ta nắm cho thật vững. Còn nghĩ là còn niệm, còn niệm thì còn tạo nghiệp hoặc nghiệp xấu ác, hoặc nghiệp lương thiện. Nghiệp ác thì đi ba đường dữ, nghiệp lương thiện thì đi ba đường lành, nghĩa là còn đi trong lục đạo luân hồi. Bây giờ muốn ra khỏi lục đạo luân hồi thì phải làm sao?

Chỗ này Lục tổ Huệ Năng đã bảo với thượng tọa Minh: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?" Ngay câu đó thượng tọa Minh liền ngộ đạo. Như tôi đã nói nghĩ ác thì đi đường ác, nghĩ thiện thì đi đường thiện. Còn đi tức là còn ở trong lục đạo luân hồi. Bây giờ dừng hết nghĩ thiện, nghĩ ác thì "bản lai diện mục" muôn đời của mình hiện ra. Như vậy dứt nghĩ thiện, dứt nghĩ ác thì tâm không còn sanh diệt, tâm không còn sanh diệt thì cái chân thật bất sanh bất diệt hiện tiền.

Chúng ta đã sẵn có cái chân thật ấy gọi là Phật tánh, chân tâm... nhưng vì nghĩ thiện, nghĩ ác che phủ nên mình không thấy. Bây giờ dừng được hai thứ này thì nó hiện ra. Vì vậy nghe Lục Tổ nói câu ấy, ngài Huệ Minh liền ngộ. Rõ ràng Tịnh độ hay Thiền Đại thừa, Thiền tông, Thiền Nguyên thủy... đều đi tới chỗ dừng hết các niệm nghĩ tưởng. Tuy phương tiện ứng dụng có khác nhưng chỗ cứu cánh không hai. Đó là điểm gặp nhau giữa các pháp tu.

Nhiều người không biết, cứ chỉ trích nhau mà không hiểu mình đang tu thế nào. Đó là sai lầm lớn. Trong đạo Phật, cứu cánh không hai đường. Khi nào tâm bặt hết những niệm nghĩ tưởng, bặt hết phải quấy hơn thua, đối đãi thì cái chân thật hiện ra. Nên nói tu giải thoát sanh tử là vậy, vì cái đó không sanh không diệt thì đâu còn đi trong lục đạo. Không đi trong lục đạo tức là nhập Niết-bàn, là giải thoát sanh tử.

Thiền định cốt dừng tán loạn, nên niệm Phật được nhất tâm cũng là thiền định, tu Tứ niệm xứ tới nhất tâm cũng là thiền định. Khi dứt hết tán loạn thì được Niết-bàn, không nghi ngờ gì nữa. Đó là độ thứ năm, thiền định độ tán loạn.

Thứ sáu là Trí tuệ độ si mê. Si mê tức là vô minh, nó khiến chúng ta tạo nghiệp rồi luân hồi trong sanh tử. Vì vậy muốn hết luân hồi sanh tử phải có trí tuệ. Bởi chỉ có trí tuệ mới phá tan mê lầm, không mê lầm thì không còn đi trong sanh tử nữa. Bát chánh đạo không nói trí tuệ mà nói chánh kiến. Chánh kiến này từ học mà có, nên thuộc văn tuệ tức hữu sư trí. Còn trí tuệ từ thiền định phát sinh của Lục độ thuộc về trí vô sư. Mỗi bên có một hướng khác nhau.

Hệ Nam tông vào đạo bằng trí tuệ hữu sư, nên trong kinh Pháp Cú Phật dạy: "Các ngươi phải tự thắp đuốc lên mà đi, thắp lên với chánh pháp." Chúng ta mở sáng trí tuệ bằng cách nương theo chánh pháp của Phật. Hệ Bắc tông khai triển trí tuệ vô sư, nên từ thiền định mà có.

Đức Thích-ca giác ngộ sau khi thiền định dưới cội bồ-đề bốn mươi chín ngày đêm, cuối cùng ngài chứng được tam minh v.v... Giác ngộ do định mà được nên sự giác ngộ đó không có thầy. Vì vậy Phật tuyên bố "Ta học đạo không có thầy". Không có thầy thì ai dạy? Do trí vô sư sẵn có vậy. Khi tâm thanh tịnh thì trí này tự sáng, không phải do học mà được. Trí vô sư là trí bất sanh bất diệt, còn trí hữu sư là trí sanh diệt. Trí vô sư mới cứu chúng ta giải thoát sanh tử. Thượng tọa Minh ngộ được bản lai diện mục là nhờ đi tới chỗ không nghĩ thiện, không nghĩ ác tức dừng tâm đối đãi, bấy giờ trí vô sư hay Phật tánh mới hiện ra, rõ ràng như vậy.

Người tu Phật nói tới giải thoát sanh tử là phải dứt hết hai bên, còn trong vòng đối đãi, làm thiện tu phước thì không bao giờ giải thoát sanh tử, chỉ đi trong ba đường lành thôi. Nam tông tu tới A-la-hán là Diệt tận định thì nhập Niết-bàn. Các ngài chỉ mong một đời tu chứng được vô sanh, còn Bắc tông tu để nhận được trí vô sư sẵn có. Vì vậy Bồ-tát tu Lục độ lấy trí tuệ tức giác ngộ làm mục đích cứu cánh. Đã giác ngộ rồi Bồ-tát thấy mọi chúng sanh đều có tánh Phật, nhưng vì quên thành ra mê. Do đó Bồ-tát phát nguyện vào đời độ sanh, giúp tất cả chúng sanh ngộ được tánh Phật sẵn có của mình. Còn A-la-hán được Diệt tận định rồi thấy chúng sanh mê lầm khó giáo hóa hết được, nên nhập Niết-bàn cho yên. Vì vậy trong kinh thường trách tu theo hạnh Thanh văn là tiêu cực. Đó là vì các ngài đến được chỗ an lành rồi, an trú một mình mà không phát nguyện vào đời độ sanh.

Tinh thần nhập thế của Bắc tông vì thế được gọi là tinh thần Đại thừa. Chúng sanh nào cũng có của báu nhưng lại quên. Bồ-tát thấy biết mà không chỉ thì cảm thấy mình không xứng đáng là người tốt, là người đi trước, nên các ngài đem hết khả năng, sức lực của mình chỉ mọi người cùng thấy cùng biết cho tròn bổn phận của mình. Vì vậy Bồ-tát không chấp nhận nhập Niết-bàn.

Chẳng những Bồ-tát mà một vị A-la-hán như ngài A-nan cũng phát nguyện: "Như nhất chúng sanh vị thành Phật, chung bất ư thử thủ Nê-hoàn", nếu còn một chúng sanh chưa thành Phật, con trọn không nhập Niết-bàn. Vì các ngài thấy mình có hòn ngọc quý, người khác cũng có mà chưa thấy, thì nỡ nào làm thinh bỏ đi. Cho nên phải lăn lộn, phải chỉ bảo cho mọi người cùng thấy, cùng biết như mình. Chừng đó thảnh thơi muốn đi đâu thì đi, muốn nhập hay không nhập Niết-bàn cũng được.

Vì vậy tâm Bồ-tát khác tâm Thanh văn. Thanh văn chứng Diệt tận định rồi nhập Niết-bàn. Bồ-tát chứng ngộ chân lý rồi, luôn luôn giáo hóa không ngừng nghỉ để tất cả chúng sanh cùng ngộ như mình, đó là bản nguyện của các ngài. Nam tông chú trọng sạch phiền não được vô sanh, nên lấy chánh định làm gốc. Bắc tông chú trọng giác ngộ, nhận ra tánh Phật sẵn có của mình, nên lấy trí tuệ vô sư làm gốc. Như vậy hai lối tu có những điểm khác nhau, vì vậy tâm hạnh cũng khác nhau.

Chúng ta học kinh điển Phật, phải hiểu cho tường tận mới thấy đường tu hết sức rõ ràng, không có gì nghi ngờ hết. Phật dạy giải thoát không có đâu xa, ngay nơi

cõi này mà không bị vướng mắc, sống được với cái chân thật của chính mình đó là giải thoát, là vô sanh. Thế gian thích sống, nên nghe Phật nói chứng được Niết-bàn vô sanh, buồn quá. Còn tu tiên, luyện được thuốc trường sanh bất tử, sống hoài không chết nên người ta ham. Nói trường sanh bất tử, nhưng chúng ta xem ngày nay còn ông tiên nào không? Bất tử sao không còn, như vậy đâu phải là chân lý.

Phật nói Niết-bàn là vô sanh, không sanh thì làm gì có tử, nếu có sanh thì có tử. Tử sớm là năm bảy mươi năm, tử muộn là vài trăm năm, cũng tử thôi. Chỉ vô sanh mới là bất tử. Đó là lẽ thật, là chân lý.

Hôm nay tôi giảng về đề tài này để quý vị xét kỹ hai đường lối tu căn cứ vào hai phần giáo điển, một lấy Bát chánh đạo, một lấy Lục độ làm căn bản nên có những điểm sai biệt. Như vậy để nhận ra Bắc tông khác hơn Nam tông ở chỗ nào. Nhiều người nói Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ, Đại thừa là cỗ xe lớn. Nói vậy đúng chưa? Nếu cho rằng Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ độ ít người, Đại thừa là cỗ xe lớn độ nhiều người, như vậy không đúng.

Nhiều vị tu theo Nguyên thủy ngộ đạo, độ cũng rất nhiều người. Còn vị tu theo Đại thừa mà không tới đâu thì có độ được ai, làm sao nói nhiều ít. Chỉ khác nhau ở chỗ, người tu chứng Diệt tận định nhập Niết-bàn, ngang đó nghỉ vĩnh viễn không độ sanh thì mang tinh thần Tiểu thừa. Còn người tu ngộ được pháp thân rồi, lăn lộn trong đời để độ chúng sanh không cùng thì mang tinh thần Đại thừa. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy giá trị

đường lối tu của mỗi bên. Nhưng phải tu tới nơi kìa, chứ còn tu lơ mơ cũng không thấy không biết được gì. Giá trị ở sự tu chứ không phải giá trị ở chỗ học nhiều. Học nhiều mà không tu thì cũng không có kết quả.

Vì vậy tôi mong mỏi tất cả cố gắng hiểu, ứng dụng tu cho được tốt. Như vậy là tự cứu mình và cứu được mọi người. Nếu không chịu tu, bản thân chúng ta không tự cứu được thì mong gì cứu ai. Mong tất cả cố gắng thực hiện tu hành đúng như lời Phật tổ dạy.

THIỀN TÔNG
LÀ CỘI GỐC CỦA ĐẠO PHẬT

Giảng tại thiền đường hòa thượng Thánh Nghiêm
Hoa Kỳ – 11-2000

Đề tài chúng tôi nói chuyện hôm nay: Thiền Tông Là Cội Gốc Của Đạo Phật.

Chúng tôi là những người tu thiền ở Việt Nam, nhưng thời chúng tôi không được sự kế thừa của các vị tổ trong Ngũ gia tông phái ở Trung Quốc. Song tôi quyết tâm tu thiền nên dồn hết sức mình vào việc nghiên cứu tu thiền. Điều đáng tiếc là Thiền tông Việt Nam đã vắng bóng gần một thế kỷ, nên chúng tôi phải tự tra cứu, học hỏi trong kinh sách và lịch sử để tìm ra một lối tu.

Riêng tôi, trước hết tôi tu Lục Diệu Pháp Môn, là phương pháp của thiền sư Trí Khải ở Trung Hoa, lấy đó làm cương lĩnh ban đầu. Lục Diệu Pháp Môn gồm có sáu pháp: Sổ tức, Tùy tức, Chỉ, Quán, Hoàn, Tịnh.

Khi đi sâu vào tu hành, chúng tôi cũng có tiến bộ đôi chút. Dù vậy, tôi rất băn khoăn, muốn thấu hiểu được đường lối tu thiền của các tổ để ứng dụng tu, đồng thời kế thừa sự nghiệp của những bậc tôn túc thời trước.

Nhưng khi nghiên cứu thiền của chư tổ chúng tôi thấy rất khó, đọc tác phẩm của các ngài không hiểu gì cả. Như câu chuyện tổ Bồ-đề-đạt-ma sang Trung Hoa, ngồi xây mặt vào vách chín năm. Sau đó có một người tên Thần Quang đến xin tu tập và được Tổ nhận cho làm đệ tử đổi tên thành Huệ Khả, luôn theo hầu Tổ. Một hôm, ngài Huệ Khả bạch với tổ Đạt-ma: "Bạch Hòa thượng, tâm con không an, xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm." Tổ Đạt-ma bảo: "Đem tâm ra ta an cho." Ngài Huệ Khả tìm lại tâm mình, tìm mãi không được, bèn thưa: "Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được." Tổ bảo: "Ta đã an tâm cho ngươi rồi!"

Câu chuyện đối đáp giữa hai thầy trò, chúng tôi mò mẫm mãi không ra. Thời gian sau, đủ duyên nhập thất tu, tôi cũng đọc đi đọc lại câu chuyện đó, bỗng dưng thấy được lối vào của tổ Huệ Khả. Từ đó chúng tôi thay đổi, không tu theo Lục Diệu Pháp Môn nữa, mà đi thẳng vào đường lối tu thiền. Như vậy, chúng tôi không theo hệ thống của Ngũ gia tông phái, mà trực tiếp theo hướng tu của tổ Huệ Khả, nên không theo hệ thống truyền bá Thiền tông như trước đây.

Tu Thiền tông theo tổ Đạt-ma là cốt quay lại tìm xem cái tâm nghĩ suy lăng xăng đó ở đâu, thật hay giả. Phương pháp này danh từ chuyên môn gọi là

"Phản quan tự kỷ". Bởi vì chúng ta mê lầm tâm hư dối bóng dáng là tâm mình, nên lâu nay bị nó dẫn chạy ngược chạy xuôi. Giờ đây, nhìn kỹ lại nó tan biến. Đó là lối tu của tổ Đạt-ma dạy, không có trong kinh điển. Vì vậy được gọi là "Giáo ngoại biệt truyền", tức truyền ngoài giáo lý. Đây chính là chân tinh thần của Thiền tông.

Chúng tôi lãnh hội được yếu chỉ đó, nên ứng dụng tu và dạy tăng ni Phật tử ở Việt Nam tu thiền như thế. Nghĩa là phải nhìn tường tận những tâm niệm vừa dấy khởi, liền biết nó là vọng tưởng hư dối, không theo thì nó tự lặng. Khi nào nó mạnh, làm ồn thì chúng ta phản quan lại, xem nó xuất phát từ đâu, khi đó nó mất tăm mất dạng. Tổ Huệ Khả nhận được yếu chỉ đó rồi, ngài tu một thời gian và trình với tổ Đạt-ma: "Hiện con đã dứt hết các duyên." Tổ Đạt-ma bảo: "Coi chừng rơi vào không." Ngài Huệ Khả thưa: "Rõ ràng thường biết, làm sao không được." Tổ Đạt-ma liền ấn chứng cho Huệ Khả.

Chúng ta thấy đường lối tu của Thiền tông là phải làm sao dứt bặt tâm duyên theo ngoại cảnh. Tâm đó lặng hết thì cái rõ ràng thường biết hiện tiền, đó là gốc của tu thiền. Sau này, Lục tổ Huệ Năng nhân nghe Ngũ Tổ dạy kinh Kim Cang, đến câu "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", nghĩa là không có chỗ trụ mà sanh tâm kia, ngài bừng sáng liền tỉnh ngộ, thốt lên rằng: "Đâu ngờ tâm mình xưa nay thanh tịnh. Đâu ngờ tâm mình xưa nay trùm khắp. Đâu ngờ tâm mình xưa nay hay sanh muôn pháp"... Nghe thế Ngũ Tổ biết ngài đã triệt ngộ liền truyền tâm ấn và trao y bát cho, rồi dạy ngài về phương Nam giáo hóa.

Khi sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tiếp xúc với sáu trần bên ngoài là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, mà không dính không nhiễm, lúc đó chúng ta được an tâm, được tiến tới quả vô thượng Bồ-đề. Sau này, trên đường Tổ trở về phương Nam, có một đoàn người đuổi theo để giành lại y bát, trong đó có thượng tọa Minh đuổi theo kịp. Thấy vậy, tổ Huệ Năng liền để y bát trên một tảng đá, rồi chui vào bụi cây trốn. Thượng tọa Minh tới thấy y bát mừng quá liền ôm lên, nhưng ôm không nổi, buộc lòng kêu lên: "Hành giả! Hành giả! Tôi đến đây vì pháp chứ không phải vì y bát." Nghe vậy, Tổ từ trong bụi cây chui ra, bảo: "Nếu ông đến đây vì cầu pháp, thì hãy đứng yên lặng, ta sẽ nói cho." Thượng tọa Minh đứng yên lặng giây lâu, Tổ bảo: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?" Ngay câu nói đó, thượng tọa Minh liền lãnh hội được.

Lục Tổ nhân nghe kinh biết rõ khi tâm không chạy theo, không dính mắc với sáu trần thì tâm ấy an nhiên, thanh tịnh, trong sáng, hằng hữu nơi chúng ta, nhưng lâu nay mình quên. Giờ đây, không dính với sáu trần nữa thì nó hiển lộ ra. Tâm không dính với sáu trần tức là không còn chạy theo cảnh bên ngoài, không khởi nghĩ suy về cảnh, về người v.v... Nếu tâm không dấy khởi, không chạy ra ngoài thì nó trở về thể thanh tịnh sẵn có xưa nay.

Cho nên tổ Huệ Năng nghe Ngũ Tổ giảng đến chỗ tâm không trụ, ngài liền nhận được tâm thể sẵn có của mình. Tâm thể đó chưa từng sanh, chưa từng diệt, trùm khắp, không bị giới hạn trong phạm vi của thân này.

Vì vậy ngài mới thốt lời: "Đâu ngờ tâm mình xưa nay trùm khắp..." Chúng ta tu làm sao cho tâm đừng chạy theo cảnh, tức được yên lặng. Mà yên lặng chính là chỗ chân thật hiển bày.

Vì vậy khi thượng tọa Minh yêu cầu Lục Tổ nói pháp thì bài pháp đầu tiên của ngài là "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?" Bởi vì tâm vừa nghĩ lành, vừa nghĩ dữ là đã loạn rồi, là tâm vọng tưởng. Một khi khởi nghĩ thì luôn luôn là đối đãi, mà đối đãi là sanh diệt. Không còn mắc kẹt trong đối đãi nữa thì khuôn mặt thật muôn đời sẵn có của mình hiện bày. Cho nên thiền sư Vô Nghiệp, khi có người hỏi bất cứ câu gì, ngài chỉ trả lời: "Chớ vọng tưởng!"

Tinh thần thiền này truyền mãi đến Việt Nam vào thế kỷ thứ XIII. Vua Trần Nhân Tông, khi đi tu ngài lên núi Yên Tử, lập một hệ phái tên là Trúc Lâm Yên Tử. Ngài có làm bài phú Cư Trần Lạc Đạo. Trong đó, câu chót thế này "Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền". Nghĩa là đối với cảnh mà không có tâm dính mắc thì đừng hỏi thiền chi nữa, vì ngay đó là thiền rồi. Đối với cảnh mà tâm không dính mắc tức là chỗ kinh Kim Cang bảo sáu căn đừng dính với sáu trần. Do không dính mắc với sáu trần nên tâm an định. Đó là thiền. Như vậy, thiền của Thiền tông là cốt không cho tâm dính mắc với sáu trần. Đó là gốc, là đường lối căn bản của nhà thiền. Trước khi xuất gia, vua Trần Nhân Tông đã được học với ngài Tuệ Trung thượng sĩ. Khi sắp trở về lên ngôi thái tử, ngài hỏi Tuệ Trung chủ đích của thiền là gì? Tuệ Trung đáp thế này:

"Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc", nghĩa là nhìn lại mình là phận sự chính, đừng chạy tìm bên ngoài. Quay lại ngay nơi tâm mình đó là bổn phận chính của người tu thiền, không thể hướng bên ngoài mà được. Ngay câu đó, nhà vua lãnh hội được yếu chỉ thiền.

Phương hướng tu hành của Thiền tông không phải lấy kinh điển làm trọng yếu, mà phải biết xoay lại nơi mình để nhìn thẳng nội tâm, biết cái gì hư dối buông xả, cái gì chân thật nhận lại chứ không có gì xa lạ hết. Tại sao tôi nói thiền là cội gốc của đạo Phật? Bởi vì trong kinh A-hàm, đức Phật dạy người tu thiền phải quán Tứ niệm xứ. Quán Tứ niệm xứ là quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Bốn pháp quán ấy đều xoay lại mình, để thấy cho tường tận. Như vậy tu thiền theo giáo lý Nguyên thủy cũng phải phản quan.

Còn nếu tu thiền theo kinh Kim Cang thì không cho sáu căn dính mắc với sáu trần. Rõ ràng kinh Phật từ hệ Nguyên thủy cho đến hệ Bắc tông đều dạy phải xoay lại, tự quán chiếu chính mình và tự gìn giữ, đừng để tâm phóng theo sáu trần. Cho đến kinh Lăng-nghiêm thuộc Bắc truyền, có một đoạn kể lại ngài A-nan bạch Phật: "Bạch Thế Tôn, cái gì là cội gốc của sanh tử luân hồi? Cái gì là cội gốc của Bồ-đề Niết-bàn?" Đức Phật im lặng. Lúc đó mười phương chư Phật đồng thanh bảo rằng: "Cội gốc luân hồi sanh tử là sáu căn của ông. Cội gốc Bồ-đề Niết-bàn cũng là sáu căn của ông."

Như vậy, từ kinh Phật cho đến đường lối Thiền tông rất phù hợp, rất thích ứng với nhau. Vì vậy chúng tôi

mới quả quyết Thiền tông là cội gốc của đạo Phật. Có một thiền khách đến gặp vị thiền sư trưởng lão, hỏi:

- Bạch ngài, thế nào là Phật tánh?

Vị trưởng lão đáp:

- Như một con khỉ được nhốt trong lồng có sáu cửa. Bên ngoài một con khỉ khác đứng kêu chéo chéo để đáp lại con khỉ trong lồng cũng kêu chéo chéo.

Nghe tới đó, vị thiền khách hỏi:

- Nếu con khỉ bên trong ngủ thì sao?

Ngay lúc ấy, thiền sư liền nắm vai, nói:

- Chúng ta đã thấy nhau rồi!

Đó là câu trả lời cho câu hỏi thế nào là Phật tánh. Bởi tâm chúng ta như con khỉ chuyền nhảy lăng xăng không dừng, cho nên gặp cảnh ngoài thì dính với cảnh ngoài. Bao giờ nó dừng lặng tức con khỉ bên trong ngủ, thì con khỉ ở ngoài dù có kêu mấy nó cũng yên lặng, không trả lời. Đó là Phật tánh hiển lộ.

Trong nhà thiền thường dùng câu "Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật", nghĩa là chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật. Tại sao? Vì bao nhiêu kiếp rồi, chúng ta cứ cho cái nghĩ suy phân biệt là tâm, mà quên rằng khi nghĩ suy phân biệt dừng, tâm chân thật tự đầy đủ hiện tiền. Như chúng ta ngồi chơi, không có nghĩ suy gì hết, lúc đó vẫn thấy, vẫn nghe, các thứ xúc chạm đều biết một cách rõ ràng. Nếu nghĩ suy là tâm thì khi không nghĩ suy, tâm cũng mất luôn. Nhưng thật ra lúc đó mình vẫn biết.

Như vậy, mới thấy chúng ta có cái biết luôn sẵn ở đây, nhưng vì vọng tưởng phủ che nên cái biết đó không hiện bày rõ ràng. Khi vọng tưởng lặng xuống thì nó hiện bày rõ ràng. Đó là tổ chỉ cho chúng ta thấy cái không sanh không diệt, sẵn nơi mình mà chúng ta quên, cứ chạy theo cái sanh diệt, rồi mê lầm chịu luân hồi sanh tử mãi.

Chúng tôi dạy tu thiền là thể theo tinh thần đó, vừa khởi nghĩ liền buông, không cho tâm chạy theo cảnh. Nhờ vậy lần lần tâm được yên lặng. Tâm yên lặng thì sáu căn trong sạch, tức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý được trong sạch. Đó là trở về với tánh giác của mình chứ không có gì khác.

Như vậy chúng tôi lấy tinh thần Thiền tông từ tổ Huệ Khả đến tổ Huệ Năng truyền dạy rõ ràng. Đường lối này cũng được các vị tổ Việt Nam như Tuệ Trung thượng sĩ, vua Trần Nhân Tông lập cước theo đó mà tu, đồng thời lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, là một Thiền phái hoàn toàn Việt Nam. Đường lối này vừa chỉ thẳng, vừa khế hợp với kinh Phật dạy. Ngày nay chúng tôi cũng căn cứ theo đó tu và hướng dẫn Phật tử hâm mộ tu thiền cùng tu.

Do tính khế hợp từ đức Phật cho đến chư vị tổ sư nên tôi nói "Thiền là cội gốc của đạo Phật". Mong tất cả ghi nhận và hiểu đúng điều này. Được vậy, chúng ta sẽ vững niềm tin hơn trong pháp tu thiền của mình.

TÁNH KHÔNG VÀ CHÂN KHÔNG

Giảng tại thiền viện Thường Chiếu
Mùa hạ năm Canh Thìn – 08-2000

Hôm nay nhân ngày giải hạ, tăng ni trở về đây chúc mừng khánh tuế cho tôi, đồng thời xin tôi cho vài lời nhắc nhở trên bước đường tu hành, tôi rất hoan hỷ. Trước tiên tôi xin chúc mừng tăng ni qua mùa hạ được bình yên, an vui. Đó là kết quả tốt sau một mùa an cư.

Đối với các thiền viện, đây là lần an cư thứ ba mươi, bắt đầu từ năm 1970 chúng ta an cư tại Chơn Không, tới nay là năm 2000. Kiểm lại trong ba mươi năm đó, từ con số an cư đầu tiên chỉ vỏn vẹn mươi người thôi. Giờ đây tất cả các thiền viện tụ hội về có thể lên đến bốn năm trăm người. Như vậy đứng về số lượng, tăng ni ngày càng đông, Phật tử cũng càng nhiều hơn. Nếu đường lối tu của chúng ta không có lợi ích, không có sự an lạc, thì chắc rằng không thể nào được sự hưởng ứng đông đảo như vậy. Ngày nay mọi người

đều hoan hỷ tu hành, để chứng minh rằng con đường của chúng ta đi rất hợp với tâm cầu tiến của tăng ni và Phật tử. Đó là một lẽ thật.

Được đông đảo tăng ni hưởng ứng tu thiền, đó là một niềm vui. Nhưng tôi cũng có nỗi lo, bởi vì tăng ni càng đông thì số tạp càng nhiều. Vì vậy mong rằng tất cả tăng ni tu theo sự hướng dẫn của tôi, nhất là những vị lớn ở trong các thiền viện, phải luôn luôn tự kiểm lại sự tu của mình qua một năm, hay nói gần hơn là qua ba tháng an cư, tiến thối như thế nào để chỉnh đốn lại cho tốt đẹp hơn. Những gì ưu chúng ta cố gắng làm cho tăng trưởng, những gì khuyết chúng ta cố gắng chừa bỏ, đừng để những điều xấu dở lẫn lộn trong tập thể tu hành như vầy. Vì đó sẽ là duyên cớ làm cho đường lối tu ngày càng suy yếu, ngày càng dở tệ. Như vậy mới xứng đáng là người tu hành cầu giải thoát sanh tử.

Gần đây, trong khi tu nhìn lại giáo lý tôi thấy có hai điều hệ trọng khác hơn hồi xưa. Hai điều đó là gì? Một là tánh không. Hai là chân không. Lâu nay người ta thường hay lẫn lộn về hai điều này.

Trước tôi nói về tánh không. Nhiều vị cho rằng khi đạt được tánh không sẽ có vô số thứ nhiệm mầu, tức là tánh không diệu hữu, như chân không diệu hữu vậy. Đó là do không hiểu, không phân biệt được thế nào là tánh không, thế nào là chân không.

Thế nào là tánh không? Khi nói tới tánh không, chúng ta phải nhớ tánh không duyên khởi, khi nói tới

chân không chúng ta phải nhớ chân không diệu hữu. Hai từ này nên nhận cho thật kỹ. Tánh không là thể tánh của tất cả các pháp. Thể tánh của tất cả các pháp là không, do duyên hợp nên sanh ra muôn pháp. Vì vậy nói tánh không duyên khởi.

Tánh không đó thế nào?

Thí dụ đây là cái bàn, đây là hư không. Cái bàn là hữu, hư không là không. Cả hai đều không ngoài tánh không, nên biết tánh không không phải là hư không trống rỗng. Lâu nay trong nhà chùa thường nói "thà chấp có bằng núi Tu-di, chẳng nên chấp không bằng hạt cải." Nghĩa là thà chấp cái gì cũng có hết, có tội, có phước, có thiện, có ác v.v... mà không sao. Còn chấp không dù chỉ bằng hạt cải cũng là họa, như không tội không phước v.v...

Chúng ta nhận ra tướng có tướng không qua cái nhìn của mắt. Con mắt thấy đây là có, kia là không. Các tướng duyên hợp nên có hình có tướng, còn duyên chưa hợp là hư không trống rỗng nên nói không.

Như vậy trong cái có không phải là thật có, trong cái không cũng không phải là thật không. Tại sao? Chúng ta cứ cho rằng cái bàn khít khao chặt chẽ, không có kẽ hở nên nói nó có, còn chỗ trống rỗng hoàn toàn không có gì cả nên nói nó không, nhưng sự thật không phải vậy. Nếu nhìn kính hiển vi, chúng ta sẽ thấy trong cái bàn vẫn có những kẽ hở trống, tức là cái không. Còn trong hư không có vô số bụi bặm vi trùng v.v...

nhưng vì nó quá nhỏ nên tầm mắt chúng ta không thấy, rồi nói là không. Nên nói thật có thật không đều không đúng. Trong nhà Phật gọi thấy như thế là biên kiến, tức chấp một bên, không đúng lẽ thật.

Hiện giờ đa số chúng ta đều nặng trên hình thức hoặc có hoặc không. Những hình thức nào mắt thấy được gọi là có, hình thức mắt không thấy được gọi là không. Nếu phân tích vi tế hơn, sâu sắc hơn, trong cái không vẫn có cái có, trong cái có vẫn có cái không nên cho rằng "sắc tức thị không, không tức thị sắc", nghĩa là trong hư không có bụi bặm tức là có cái có, trong cái bàn có những khoảng trống tức là có cái không.

Trong con người chúng ta cũng vậy. Nếu từ đầu đến chân khít khao không có một chỗ hở trống thì chúng ta đã chết rồi. Hai lỗ mũi nếu không trống thì hết thở, miệng không trống thì hết ăn. Tất cả các cơ quan luôn luôn có cái không lẫn trong cái sắc. Ngược lại ngoài hư không, cái sắc cũng có trong cái không. Không với sắc lẫn lộn nhau nên Bát-nhã nói sắc tức thị không, không tức thị sắc là vậy.

Các hình thức hoặc trống không hoặc có sắc chất đều được chúng ta nhìn thấy bằng mắt. Trong kinh Phật dạy thân này do tứ đại hoặc lục đại, thất đại hợp lại thành. Tứ đại gồm đất, nước, gió, lửa, ai cũng biết. Lục đại tức tứ đại cộng thêm hai thứ nữa là không và thức, thất đại thì thêm kiến. Các hình thức trống không như đã nói ở trên chính là không đại. Không đại trong con người hay sự vật đều do mắt thấy.

Từ cái không thô đối với cái có thô, chúng ta thấy được nên nói có, nói không. Đến cái không tế nằm lẫn trong sắc, hoặc sắc lẫn trong không, tuy mắt không thấy nhưng dùng kính hiển vi cũng sẽ thấy. Như vậy cái không, cái có đó đều là đối đãi từ hình thức, chưa phải "sắc tức thị không".

Thế thì "sắc tức thị không" trong kinh Bát-nhã chỉ cho cái không nào? Như tôi đã nói *Tánh không duyên khởi*, căn cứ theo các kinh A-hàm Phật dạy tất cả pháp không tự có, mà do duyên hợp mới thành. Bởi duyên hợp mới thành nên không một pháp nào tự có nguyên thể của nó, mà đều từ cái không, duyên hợp thành có.

Thí dụ đống cát, ban đầu không có gì, do gom cát tụ lại thành đống, gọi là đống cát. Nếu phân tán số cát này ra hết thì đống cát không còn. Như vậy đống cát có là do duyên tụ lại mà có, đống cát không có là do duyên tan ra thành không. Duyên tụ duyên tán, thành có thành không. Nếu đống cát trước đó tự có nguyên thể thì không phải đợi nhiều hạt cát tụ lại mới thành, đống cát đã có sẵn. Nhưng có đống cát nào nguyên sẵn không? Thật thể của đống cát vốn không, cái không này Bát-nhã gọi là tánh không.

Cũng vậy, con người nếu trước tự có thì không đợi cha mẹ sanh, còn đợi cha mẹ sanh mới có tức do duyên hợp. Như vậy hình sắc con người, tánh nó vốn không, duyên hợp mới có. Nói tóm lại, tất cả sự vật từ nhỏ tới lớn trong vũ trụ này đều không có nguyên thể ban đầu, phải đợi duyên hợp mới có, đó gọi là tánh không.

Tánh không được thấy bằng gì? Đó là chỗ tôi muốn nhấn mạnh. Tánh không được thấy bằng trí tuệ. Bát-nhã là trí tuệ, chỉ có trí tuệ mới thấy được tánh không. Bởi vì tánh không không phải là cái không trống rỗng của hư không. Vì sự vật không có cái nguyên thể trọn vẹn từ ban đầu, đợi duyên hợp mới có, nên gọi là tánh không. Nó không phải là không đối với có, nên chúng ta đâu thể dùng mắt để thấy tánh không được. Có, không do duyên hợp thì có tụ có tán, còn tánh không không có tụ tán.

Kinh Kim Cang, đức Phật dạy muốn được giác ngộ phải biết "nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai". Hết sức đơn giản, thấy các tướng không có tướng thật, đó là thấy Phật. Tại sao? Bởi vì tất cả tướng đều là duyên hợp, hư giả, không có tướng thật là phi tướng. Thấy như vậy là thấy đúng sự thật nên nói thấy Phật, tức là dùng trí tuệ giác ngộ để thấy.

Trí tuệ giác ngộ là trí thấy biết đúng như thật. Chúng ta biết thân này duyên hợp, hư dối thì còn chấp ngã, chấp ta thật không? Bởi từ lâu chúng ta sống trong mê lầm, vô minh nên không thấy được tánh thật của các pháp thành ra chấp ngã chấp pháp. Từ chấp ngã chấp pháp mà sanh đấu tranh, tàn sát lẫn nhau. Bây giờ nhờ trí tuệ Bát-nhã, ta nhìn thấu đáo biết tất cả pháp duyên hợp đều là hư giả. Thân này duyên hợp nên hư giả, cái bàn duyên hợp nên hư giả, tất cả sự vật trên thế gian này do duyên hợp nên đều hư giả. Như vậy thì còn chấp cái gì nữa?

Nên kinh Kim Cang Phật dạy:

Nhất thiết hữu vi pháp,
Như mộng huyễn bào ảnh,
Như lộ diệc như điện,
Ưng tác như thị quán.

Dùng trí tuệ Bát-nhã soi thấu tất cả pháp như mộng huyễn, như bọt như sương, như điện chớp, không có gì thật hết. Thấy như vậy gọi là thấy bằng trí tuệ Bát-nhã. Nếu thấy mình thật người thật, tất cả mọi thứ đều thật hết thì phiền não cả ngày. Vì mình thật thì được mất cũng thật, vui buồn cũng thật nên khổ. Còn thấy mình hư dối thì tất cả mọi thứ chung quanh cũng đều hư dối, hư dối thì được mất đâu có khổ. Sống chết chỉ là trò chơi thôi, có gì đâu quan trọng.

Cho nên trí tuệ Bát-nhã là gốc, là nền tảng của sự tu. Sở dĩ ở Thiền viện đêm nào cũng tụng Bát-nhã là vì thế. Nếu nhìn tất cả pháp đúng như thật, tức là duyên khởi, tánh không duyên khởi nên sự vật hiện có đều hư dối không thật. Biết rõ như vậy, thấy đúng như vậy, chúng ta cười cả ngày không có gì phải buồn, phải khổ. Giả sử ta bệnh, nghe ai nói mình sẽ chết trong nay mai cũng cười thôi. Có hợp thì có tan, lý ấy như vậy không có gì phải sợ phải lo. Đó là ta sống được tự tại, giải thoát rồi.

Thử kiểm lại, nếu con người là thật, thì tổ tiên mình tới bây giờ lẽ ra vẫn còn. Nhưng tổ tiên chúng ta đã đi hết rồi, tới ông cố bà cố, ông nội bà nội, cha mẹ mình

cũng đi, và đến phiên mình cũng phải đi. Có ai sống mãi đâu, hết tụ rồi tan, không có gì thật cả. Vậy mà con người cứ ngỡ là thật, có phải mê lầm không?

Nên biết trí tuệ và mê lầm ở cạnh nhau thôi. Thấy thân thật, các pháp bên ngoài thật, đó là mê lầm. Nếu căn cứ trên tánh không duyên khởi thì không có một pháp thật. Chúng ta tu muốn đi tới chỗ an lạc tự tại phải thấy rõ được tánh không của các pháp. Như vậy muôn sự muôn vật không có gì trói buộc được mình, không có gì làm phiền lụy được mình.

Qua đó đủ thấy trí tuệ Bát-nhã là sức mạnh phi thường giúp chúng ta phá tan hết mọi khổ đau, phiền lụy. Chúng ta tụng Bát-nhã hoài mà không ứng dụng được trí tuệ này nên không hết khổ. Nếu hiểu thấu và thể nhập được chân lý đó rồi, thì sống giữa đời này không có gì đáng sợ, không có gì đáng phiền hết. Cuộc đời là như vậy, có gì đâu quan trọng. Chiếc thân hữu hình hữu hoại, lúc nào cũng chực tan rã mà người ta cứ tưởng thật, vô lý làm sao! Cuộc sống trên thế gian này là một dòng sanh diệt không dừng, lớp người trước đi qua, lớp người sau nối tiếp. Cứ như vậy mà sanh diệt không dừng, thì thật ở chỗ nào?

Cho nên chúng ta tụng kinh Bát-nhã là để thấm nhuần lý tánh không duyên khởi, chứ không phải để chấp không. Người hiểu thấu được lý Bát-nhã không bao giờ chấp không. Chấp đây không kia có là đại si mê. Bởi vì tất cả pháp do duyên hợp mà có, duyên hợp thì tánh không. Như ngôi chùa Thường Chiếu này là do duyên hợp

hay có sẵn? Trước năm 1975 ngôi chùa không có, bây giờ lại có, rõ ràng do các duyên tụ lại nên có ngôi chùa. Chùa đã là của duyên thì gặp duyên ngược lại tức sẽ tan hoại, chứ đâu thể còn hoài. Dù kiên cố mấy, cũng có duyên làm cho nó hoại không bao giờ còn nguyên mãi được. Hiểu như vậy là chúng ta mở sáng con mắt trí tuệ Bát-nhã, nên nói sống bằng trí tuệ Bát-nhã là giác ngộ, giải thoát.

Hiểu được lý tánh không là hiểu được lý duyên hợp hư dối. Lý duyên hợp phát xuất từ kinh nào? Từ kinh A-hàm. Kinh A-hàm nói các pháp duyên hợp, cái này có nên cái kia có, cái này sanh nên cái kia sanh, cái này diệt nên cái kia diệt v.v... đều là lý nhân duyên tương quan giữa cái này với cái kia, chứ không có nguyên sẵn một thứ riêng.

Xét theo đó thì thấy từ lý nhân duyên hòa hợp của hệ A-hàm tới tánh không của hệ Bát-nhã có gì khác nhau đâu. Nói duyên hợp cho người nghe dễ hiểu, nói tánh không để chỉ thẳng bản chất của các pháp. Biết được tánh không thì biết duyên hợp là hư dối. Như tôi co năm ngón tay lại thì có nắm tay. Nếu nắm tay có sẵn từ thủy chí chung thì đâu đợi năm ngón co lại mới thành nắm tay. Như vậy nắm tay nguyên tánh nó vốn không, đợi năm ngón co lại thành có. Có là do duyên hợp, nếu năm ngón buông ra kiếm nắm tay trước có còn không? Rõ ràng không còn. Như vậy tánh không duyên hợp mới thành tướng, duyên hết thì tướng phải mất. Thế thì nắm tay thật hay giả? Nó chỉ có một thời gian thì làm sao thật được.

Tăng ni tu hành bao nhiêu năm, có thấy được các pháp duyên hợp hư dối không? Nếu thấy được là trí tuệ Bát-nhã, còn thấy chưa được là vô minh. Tu mà chưa lột được xác vô minh, bị nó trói chặt kéo lôi thì thật là đáng tiếc. Muốn giác ngộ nhất định phải lột bỏ xác vô minh mới được. Trong mười hai nhân duyên, vô minh là đầu mối là gốc. Dòng sanh tử gốc từ vô minh mà ra, chưa thoát được cái vỏ này thì không thể nào giải thoát sanh tử được.

Ai cũng nhận thân này duyên hợp nhưng lại không dám nói hư dối, vô lý làm sao! Như vậy có hết vô minh chưa? Vô minh thật sâu thật đậm, mà cứ ngỡ mình tu hết vô minh rồi. Ai đó lỡ nói huynh vô minh quá liền nổi giận đùng đùng, đâu biết giận đùng đùng tức đã thú nhận ta vô minh. Người ta nói mình vô minh mà mình không vô minh thì thôi, có gì phải giận. Chúng ta tu nếu không nắm vững cái gốc đó, thì sự tu làm sao tiến được.

Cho nên tánh không đây không phải không nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý... lý tánh không là do trí tuệ Bát-nhã thấy. Biết lý đó, bởi các pháp tánh không đợi duyên hợp thành có, cho nên nó là hư giả. Tánh không không phải là cái không đối với cái có. Nói tóm lại, tánh không là để chỉ tất cả sự vật tự thể không có, đợi duyên hợp mới có. Thế thì, tôi xin hỏi lại tánh không là gì? Không là cái gì hết, nên không tất cả các pháp, sáu căn, sáu trần đều không, kể cả tứ đế, thập nhị nhân duyên cũng không.

Phật vì đối bệnh cho thuốc, bệnh hết thì thuốc cũng bỏ. Tánh không là một lý thật để chúng ta nhân đó nhìn thấy sự vật, tướng duyên hợp là hư dối, thấy rõ như vậy. Người nào thừa nhận thân này là duyên hợp, thì phải thừa nhận nó là hư dối. Đó là một lẽ thật.

Nếu chúng ta nắm được lẽ thật ấy rồi, sẽ thấy công dụng của nó rất phi thường. Như thấy thân này duyên hợp hư dối thì có còn khổ nữa không? Nếu thân này hư dối, người ta chửi mình, mình đâu có buồn. Cả ngày cười hoài không bận bịu gì hết, phiền não từ đâu mà ra.

Giáo lý Nguyên thủy nói thân này vô ngã, năm uẩn hợp là vô ngã. Đến Bát-nhã thì nói tánh không duyên hợp hư dối, đó là một lẽ thật, hết sức chân thật. Nhưng tội nghiệp thay chúng ta do mê lầm từ muôn kiếp, nên Phật nói thì tin mà nhận thì không dám nhận. Tin Phật nói mà mình ưng sống với mê hơn là trí.

Vì vậy chúng ta tu khó trăm bề. Nếu tỉnh thức như lời Phật dạy thì tu không có gì khó hết. Tất cả phiền não khiến tâm bất an đều từ chấp thân thật, tâm thật, cảnh thật. Khi biết rõ không có một pháp thật thì phiền não theo đó rơi rụng hết. Cho nên ngài Huyền Giác đã nói trong Chứng Đạo Ca:

Đại trượng phu bỉnh tuệ kiếm
Bát-nhã phong hề kim cang diệm.

Đại trượng phu bỉnh tuệ kiếm, bậc đại trượng phu cầm kiếm tuệ, tức kiếm Bát-nhã. *Bát-nhã phong hề kim cang diệm,* Bát-nhã là trí tuệ sắc bén hay chặt đứt tất cả.

Kim cương là một thứ đá quý không có chi phá được, nên ví nó như đống lửa cháy rần rần, quăng vật gì vô cũng tan nát hết. Như vậy trí tuệ Bát-nhã chính là trí tuệ kim cang hay phá tan mọi thứ phiền não, mà không gì có thể phá được trí tuệ này cả. Ngài nói tiếp:

Phi đản năng tồi ngoại đạo tâm
Tảo tằng lạc khước thiên ma đảm.

Tồi phục là dẹp trừ, tảo tằng là sớm từng. Trí tuệ Bát-nhã chẳng những hay dẹp trừ được tâm ngoại đạo, mà còn sớm từng làm cho thiên ma phải rụng mật khiếp vía nữa. Để thấy lý Bát-nhã này không ngoại đạo nào phá vỡ được.

Khi biết các pháp tánh không duyên hợp hư giả, là thoát khỏi được các thứ chấp hai bên như chấp có, chấp không, gọi là biên kiến. Với con mắt Bát-nhã có là giả có, vì giả có nên không phải không, mà cũng không phải thật có. Không thật không, không thật có mà hiện tiền mắt thấy, tai nghe, đó là lý trung đạo.

Nhà thiền thường dùng hình ảnh mặt trăng ở dưới hồ. Mặt trăng dưới hồ có hay không? Xác định là không cũng không được, xác định là có thật cũng không được. Nó chỉ là bóng, là huyễn hóa. Nói mặt trăng có thật dưới hồ là ngu xuẩn. Nói mặt trăng không ngơ, tại sao mắt mình thấy? Chẳng qua đó là tướng duyên hợp hư giả, là bóng không phải thật. Không thật mà chấp thật là ngu mê. Thân này, sự vật chung quanh này cũng vậy.

Chúng ta si mê cho các pháp là thật nên dễ bị nó kéo lôi dụ dỗ. Dụ dỗ bằng cách nào? Thí dụ: Người hiếu sắc khi thấy sắc đẹp liền bị mềm lòng, người hiếu danh hiếu lợi khi thấy danh lợi liền chạy theo. Nhưng nếu chúng ta biết rõ những thứ đó không thật, không chạy theo nó thì ma nào có thể dụ dỗ mình nổi, kể cả thiên ma còn phải vỡ mật nữa là khác. Lý Kim cang Bát-nhã hay như vậy mà chúng ta không dùng, giống như người có kiếm bén mà không biết dùng, đành chịu chết dưới tay giặc.

Có trí Bát-nhã thì đi tới Niết-bàn dễ như trở bàn tay. Đạo Phật được gọi là đạo giác ngộ vì thấy tột cùng lẽ thật, chứ không phải thấy nửa chừng, thấy mơ màng. Lâu nay chúng ta tu thật lơ là. Cho nên người tu cần phải lãnh hội cho sâu lý tánh không, một lần tỉnh là không được mê trở lại nghe, chứ còn tỉnh tỉnh mê mê thì muôn đời cũng không ra khỏi sanh tử.

Kế đến, tôi nói về chân không. Nói tánh không là tánh của tất cả pháp, nói chân không là tâm thể của tâm. Một bên thuộc về pháp, một bên thuộc tâm. Cho nên tánh không thì duyên khởi còn chân không thì diệu hữu, chúng ta cần phải nắm cho thật vững chỗ này. Tại sao chân không là diệu hữu?

Lục Tổ khi trình kệ cho Ngũ Tổ, ngài kết luận bằng hai câu:

Bản lai vô nhất vật
Hà xứ nhạ trần ai?

Xưa nay không một vật, đó là chân không. Về điểm này chư tổ đều thấy như nhau. Như tổ Huệ Khả sau khi có chỗ vào, thời gian sau ngài bạch với tổ Đạt-ma: "Bạch Hòa thượng, con đã dứt hết các duyên." Tổ bảo: "Coi chừng rơi vào không." Ngài thưa: "Rõ ràng thường biết, không sao được." Tổ Đạt-ma liền khen: "Ông như vậy, ta như vậy, chư Phật cũng như vậy." Đó là Tổ đã ấn chứng cho ngài Huệ Khả rồi. Chỗ rõ ràng thường biết mà không có một vật chính là chân không.

Từ tổ Huệ Khả thấy được lý chân không không một vật. Đến tổ Huệ Năng thì thấy "bản lai vô nhất vật" cũng không một vật. Đó là trên thể của tâm mà nói. Tuy không có một vật mà rõ ràng thường biết, cho nên nói chân không diệu hữu.

Chúng ta nếu tỉnh táo, một mình ngồi lại năm ba phút, không có niệm nào dấy lên. Mắt, tai, mũi, lưỡi... toàn thân hiển nhiên như vậy, lúc đó biết hay không biết? Chim kêu nghe, người đi thấy, gió thổi biết, rõ ràng thường biết mà vẫn không có một niệm. Thế có phải là chân không không?

Ngược lại chúng ta biết bằng cách duyên theo bóng dáng người và sự vật, biết bằng cách phân biệt chia chẻ, đó là cái biết của sanh diệt. Cái biết sanh diệt ta lại dùng, còn cái biết không sanh diệt, thường nhiên thì lại bỏ. Vì vậy chư Phật chư tổ dạy mình tu đến chỗ không còn một niệm vọng tưởng mà vẫn hằng tri hằng giác, đó là chỗ chân thật. Chỗ đó không phải kiếm ở đâu xa, chỉ cần đừng dấy niệm, đừng chạy theo cảnh thì cái biết ấy rõ ràng.

Vì cái biết ấy không có hình tướng, nên chúng ta dễ quên. Có mà không nhận, như kẻ cưỡi trâu đi tìm trâu, dưới sông mà kêu khát nước. Trái lại, chúng ta nhận thân duyên hợp hư dối là thật, tâm nghĩ tưởng lăng xăng là mình. Cả ngày mình sống với tâm khỉ vượn, phóng chạy tứ tung. Vì sống với tâm ấy nên hết phê bình người này, lại chê trách kẻ khác, tạo không biết bao nhiêu thứ nghiệp, bao nhiêu khổ đau.

Như vậy mới thấy chúng ta mê lầm rất đáng thương. Cái thật đang có lại không nhớ, nhớ những cái giả dối tạm bợ, cho đó là mình. Vì vậy Phật nói chúng sanh muôn kiếp muôn đời trôi lăn trong sanh tử. Kinh Pháp Hoa dụ chúng ta là con ông trưởng giả, bỏ cha đi lang thang làm kẻ ăn mày rồi kêu khổ. Đến khi trở về, thấy cha mà không dám nhận mình là con trưởng giả, lại nhận kiếp bần hèn, thật đau xót.

Cũng vậy, chúng ta cho tâm lăng xăng sanh diệt là tâm mình nên suốt đời khổ hoài. Nếu không nhận tâm ấy là mình thì đâu có khổ. Sở dĩ chúng ta khổ vì người kia chê, người nọ nói xấu mình. Việc không đáng làm, không đáng nghe mà cứ làm, cứ nghe, chạy theo cái giả bỏ cái thật thì không khổ sao được. Chỉ cần buông hết những tâm niệm lăng xăng lộn xộn đó, thì cái chân thật hiện tiền. Thật ra, lúc nào tâm chân thật cũng hiện tiền chứ không phải vắng, nhưng vì mình quên thành ra nó vắng.

Trong nhà thiền các thiền sư có khi tự gọi, tự "Dạ" để nhắc mình có ông chủ đang nghe đó. Nếu không có

ông chủ làm sao nghe, làm sao thấy. Như đưa phất tử lên để nhắc mình có cái hiện tiền đang thấy, không phải suy nghĩ gì cả. Hoặc khi các ngài hỏi, học nhân vừa cúi đầu suy nghĩ các ngài liền tát tai, đập gậy, sao tàn nhẫn vậy? Thật ra các ngài thương đáo để, từ bi đáo để, không muốn cho người sau nhận giả làm thật, rồi bám vào đó mà đánh mất cái chân thật đang hiện sờ sờ trước mặt.

Chúng ta thử sống với cái thật chừng một ngày thôi, xem thử có buồn giận không? Hay là sẽ được thảnh thơi tự tại, thấy vẫn thấy, nghe vẫn nghe, giờ ăn thì ăn, giờ ngủ thì ngủ, không có gì buộc ràng, không có gì bận lòng. Các thiền sư hồi xưa thường bảo với đệ tử: "Ông dâng cơm thì ta nhận, ông xá thì ta gật đầu, chỗ nào không chỉ tâm yếu cho ông." Rõ ràng có lúc nào thiếu vắng cái chân thật ấy đâu, chỉ tại mình không chịu nhận, lại chạy theo những gì văn hoa, bóng bẩy bên ngoài, thành ra mất mình.

Vì quên hẳn tâm thể nguyên vẹn không sanh diệt ấy nên phiền não kéo lôi chúng ta đi trong luân hồi sanh tử. Kiếp này tu nhắm mắt cũng luân hồi, kiếp khác tu nhắm mắt cũng luân hồi, không thoát được vì quên gốc theo ngọn, quên chánh theo tà. Người tu phải thấy tường tận chỗ đó.

Đức Phật khi sống với tâm chân thật rồi thì tam minh, lục thông, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng v.v... đầy đủ. Đó là "Chân không mà diệu hữu". Cái có trong nhiệm mầu phi thường chứ không phải có trong cái thường. Không phải trở về đó rồi chúng ta khờ khạo không biết gì,

mà trở về được thì diệu hữu hiện tiền. Diệu hữu ấy là dụng của tâm, cho nên quan trọng ở chỗ trở về được thể thì dụng chính là diệu hữu.

Thấy được tánh không, thấy được chân không chúng ta còn việc gì phải làm nữa không? Thiền sư Huyền Giác trong bài Chứng Đạo Ca đã nói "Pháp thân giác liễu vô nhất vật". Vô nhất vật chính là chỗ không một vật của Lục Tổ, là pháp thân, là chân không vậy. "Bản nguyên tự tánh thiên chân Phật", chữ thiên này không phải trời, mà thiên là sẵn có. Nói bản nguyên tức là nói nguồn gốc ban đầu. Nguồn gốc ban đầu của chúng ta chính là ông Phật sẵn có từ muôn đời đó.

Khi giác ngộ thì thấy: "Ngũ uẩn phù vân không khứ lai. Tam độc thủy bào hư xuất một." Thấy được, nhận được pháp thân thì thân năm uẩn này cũng như mây nổi, qua lại trong hư không, chẳng có nghĩa lý gì hết. Chỉ vì chúng ta không nhận ra được pháp thân, nên thấy thân năm uẩn là quý. Khi ngũ uẩn đã như phù vân, thì tam độc cũng như bong bóng nước.

Người tu thấy tột như vậy thì việc tu không phải là khó, không phải là chuyện xa vời, mà nó rất gần rất thực tế. Sống được với chân không tức là sống được với pháp thân. Sống được với pháp thân thì không còn tạo nghiệp, không tạo nghiệp thì làm gì đi trong luân hồi nữa. Đó là giải thoát rồi.

Rõ ràng chỉ cần nhận chân được hai điều "Tánh không duyên khởi" của các pháp, "Chân không diệu hữu" của tâm thể thì đời tu chúng ta vững như hòn núi.

Ngược lại cứ chạy theo bên ngoài, nghe chỗ này hay, chỗ kia lạ thì tu suốt kiếp cũng chỉ lẩn quẩn trong sanh tử, không đi tới đâu hết.

Nên nhớ hai điều này không thể lẫn lộn nhau mà hỗ tương cho nhau. Thấy các pháp tánh không thì duyên khởi hư giả, thấy như vậy nên phiền não lặng, từ đó chân không mới hiện. Chân không hiện, nhìn lại thân này hư dối còn gì nữa mà tham sân si. Cho nên trước phải dùng trí Bát-nhã dẹp hết phiền não thì "ông chủ" mới hiện ra.

Mong rằng tăng ni tu hành thấy đúng như thật, đừng bị vô minh che mờ nữa, để trên đường tu dễ tiến mới có thể thoát ly sanh tử được. Đó là mục tiêu của chúng ta nhắm.

HOA VÔ ƯU

PHẦN V

THẾ GIAN CHÚ TÂM
VÀO VIỆC NHỎ, BỎ VIỆC LỚN

Thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt – 12-2000

Đề tài tôi nói hôm nay rất bình dân: *Người đời việc ít quan trọng dồn hết tâm lực lo, việc tối quan trọng lại lơ là.*

Tất cả chúng ta có mặt trên thế gian này, đều do không sáng suốt nên thường lầm lẫn, những điều không quan trọng hay ít quan trọng, chúng ta dồn hết tâm lực để lo, còn những điều tối quan trọng lại không để ý, không màng tới. Tôi sẽ tuần tự giảng giải điều này cho tất cả thấy rõ.

Như cuộc sống hiện giờ có ba việc ăn, uống, thở, trong đó chúng ta lo việc nào nhiều nhất? Thường người ta lo ăn nhiều nhất. Tối ngày chạy lo ăn, nhưng thật ra nếu nhịn ăn mấy ngày có chết không? Không chết. Kế đó là uống, nhịn uống hai ba ngày mới chết. Đến thở,

nhịn bao lâu chết? Trong tích tắc, thở ra mà không hít vô là chết. Vậy mà người ta lại quan trọng ăn với uống, còn thở ra sao thì không biết. Rõ ràng việc tối quan trọng lại lơ là, còn việc không quan trọng thì dồn hết tâm lực vào đó. Như vậy mới thấy cái lầm lẫn của chúng ta thật đáng thương.

Bước qua phần thứ hai, thân và tâm tức thể xác và tinh thần, cái nào quan trọng hơn? Chúng ta thường lo cho thể xác hay tinh thần? Thể xác lo cho sạch đẹp sung mãn, còn tinh thần thì không nghĩ tới. Nhìn chung con người chỉ nặng về thể xác mà xem nhẹ phần tinh thần, trong khi tinh thần điều khiển thể xác. Ví dụ từ trong nhà đi ra đường, ta khởi nghĩ trước rồi mới đi. Làm việc gì cũng vậy, khởi nghĩ trước rồi mới làm. Rõ ràng tinh thần chỉ huy mà chúng ta lại không quan tâm, chỉ quan tâm thể xác.

Nhưng thử hỏi chúng ta lo cho thể xác được sung mãn, mà nó còn mãi không? Lo cho mấy nó cũng bại hoại. Lo nào nhà cửa, tiền bạc, cơm ăn áo mặc... nhưng khi nhắm mắt tất cả những thứ đó còn hay mất? Lo để ngày mai sẽ mất thì lo làm gì? Vậy mà chúng ta cứ lo, lo ngày lo đêm, lo hết sức là lo. Cái giữ không được mà dồn hết cho nó, còn cái chủ thúc đẩy chỉ huy lại không để ý, mặc tình nó ra sao thì ra. Như vậy chúng ta sáng suốt không? Đó là vấn đề chúng ta cần phải xét lại để khỏi lầm lẫn.

Nếu nói tâm hồn hay tinh thần là cái chỉ huy, sắp đặt cho cuộc sống, thì chúng ta phải lo cho nó tốt đẹp,

cao quý mới phải, còn thân tạm bợ này lo xoàng xoàng cũng được. Thế mà ta làm ngược lại. Đó là điều rất sai lầm của đa số người thế gian.

Bây giờ nói tu là tu thế nào? Nhiều người bảo ăn chay, lạy Phật nhiều là tu. Ăn chay, lạy Phật cũng thuộc về phần thể xác, còn bộ chỉ huy thì không lo. Vì vậy tu cũng có nhiều cách. Tu bằng hình thức tạo phước tạo duyên, hoặc tu bằng cách lọc bỏ các vọng tưởng cho tâm được trong sáng thanh tịnh. Trong hai cách tu trên, cách tu sau mới là quan trọng. Bởi vì tâm là vị chỉ huy, nếu chỉ huy tốt thì thân miệng làm các việc tốt, cuộc sống theo đó quý đẹp. Còn tu về phần vật chất thì có phước, nhưng tâm còn phiền não thì không giải quyết được cội gốc vô minh sanh tử. Đó là điều quan trọng người tu chúng ta cần phải biết.

Muốn xây dựng, muốn gạn lọc cho tinh thần được trong sáng, tốt đẹp thì phải quay lại xem xét mình. Tất cả chúng ta hiện giờ có ai không biết tham lam, nóng giận, si mê là xấu đâu. Biết thì biết mà không nỡ bỏ, cho nên Phật quở chúng sanh thật mê muội, rất đáng thương. Bình thường không việc gì thì thấy rất hiền lành, nhưng gặp việc trái ý liền nổi sân đùng đùng. Nóng giận như vậy đã là sai rồi mà còn bảo vệ cho cái giận của mình, tại thế này, tại thế nọ nên tôi mới giận. Đã bảo vệ nó thì làm sao bỏ được. Ít người nào giận mà nói lỗi tại tôi, lý đáng không nên như vậy, thật là xấu hổ... Không dám nhận lỗi là ngầm chấp nhận mình đúng người sai, nên không bao giờ chịu sửa đổi tật nóng giận của mình.

Con người thật là mâu thuẫn. Đến với Phật hít hà lạy lục, mong cho con được sáng suốt, thanh tịnh... mà những thói xấu không chịu bỏ. Đó là điều rất thực tế, Phật tử vẫn còn lúng túng. Tôi nói nóng giận là cái nổi nhất, còn tham lam, ngu si ngầm bên trong khó bỏ hơn nữa. Người tham lam có một triệu muốn hai triệu, có hai triệu muốn ba triệu, không dừng lại bao giờ. Có ít muốn nhiều, muốn hoài cũng không bao giờ thấy đủ.

Chúng ta tưởng tham không dính dáng gì sân, nhưng thật tình tham là cha đẻ của sân hận. Thí dụ ra chợ thấy món hàng vừa ý mình muốn mua. Nghe người bán nói năm trăm, mình trả ba trăm, người ta chưa chịu bán. Lúc đó có người trả bốn trăm, người ta bán. Vậy là mình nổi tức lên, rõ ràng giận từ tham mà ra. Đó là những cái tham nhỏ, chưa phải trong tầm tay của mình, còn những cái tham trong tầm tay của mình. Ta quý ta thích nó, khi mất mình sẽ sân giận tới đâu nữa.

Thí dụ mình vừa sắm được cái lục bình vừa ý, bất thần đứa cháu sẩy tay làm rớt bể. Lúc đó cơn nóng đùng đùng nổi lên, mình la ó om sòm. Cái nóng giận đó do tham của quý, muốn giữ mà mất nên mình mới sân hận. Như vậy có thể nói tất cả sự nóng giận đều bắt nguồn từ lòng tham. Như ta muốn được khen, được danh thơm tiếng tốt mà bị người chê thì nổi nóng liền. Tham danh, tham lợi, tham tài, tham sắc, tham cái nào mà không được cũng dẫn đến sân hận cả.

Song lòng tham gốc từ si mê mà ra. Như mạng sống của chúng ta qua một ngày là mất một phần. Cuộc đời vô thường, ngày nay sống chưa chắc ngày mai đã còn.

Người thấy được lý vô thường là thấy được lẽ thật. Do vô thường, thở ra không hít lại là chết, mạng sống này đâu có bảo đảm dài lâu. Nhưng nghe ai nói ngắn thì mình buồn, mình cự lại. Còn nghe nói dài, sống đến trăm tuổi là vui liền, như vậy không phải si mê là gì?

Chúng ta thường sống với những ảo tưởng, mơ ước không có lẽ thật, đó là gốc từ si mê. Nếu ai nói mạng mình yểu ta liền xét biết, cuộc sống trong hơi thở không yểu sao được. Nói vậy, biết vậy thì cười thôi, không giận hờn ai. Vì không có trí tuệ, ta sống trong ảo tưởng, không đúng lẽ thật nên sanh ra tham lam sân hận, đủ thứ phiền não che lấp tâm chân thật.

Từ si mê cho rằng đời sống cả trăm năm, rồi lo tạo dựng sự nghiệp không có ngày cùng, đến tắt thở cũng chưa rồi. Vì vậy mà cả một đời người mấy chục năm, chúng ta cứ lao vào hình thức vật chất, không nghĩ tới tâm tư của mình trong sáng hay tối tăm. Chúng ta không biết trau giồi tâm tánh của chính mình chút nào hết, mà lại đuổi theo những cái tạm bợ bên ngoài.

Đời này tạo lập xây dựng, nếu lỡ chết đi thì tiếc nuối không bỏ được, nên rồi phải trở lại nữa. Thế nên Phật nói si mê là gốc của luân hồi, chúng sanh trở đi trở lại không giải thoát được, gốc từ si mê mà ra. Từ si mê chúng ta có đủ thứ sai lầm. Si mê về sự sống, si mê danh vọng, si mê sắc đẹp... Bởi nghĩ mình đẹp nên ai chê xấu thì giận, nghĩ mình khôn nên ai chê ngu thì giận. Người ta cứ tưởng tượng về mình, chứ sự thật chắc gì mình đẹp, chắc gì mình tốt, chắc gì mình khôn. Nhưng nghe khen

thì vui, nghe chê thì không chịu. Như vậy có phải si mê không? Con người chịu hết khổ này tiếp nối khổ kia, không thoát được là vì thế.

Bây giờ nếu chúng ta biết rõ mạng sống vô thường, thân này không thật. Ta không là gì trong xã hội này cả thì có gì để tự hào, ngạo mạn. Nghĩ mình là rơm là rác, tự nhiên ta sẽ buông bỏ được những thứ tạm bợ quanh mình, sửa đổi những thói hư tật xấu thành ra tốt đẹp. Biết thân này không có giá trị chân thật thì sẽ không còn đắm luyến nó nữa, ta mới vươn lên tìm cái chân thật. Đó là biết lo cái đáng lo, bỏ cái đáng bỏ.

Chúng ta kiểm lại ba điều: Một là mạng sống trong hơi thở. Hai là thân này hư dối tạm bợ, không có gì quan trọng. Ba là ta vẫn còn nhiều khiếm khuyết cần phải tu sửa. Nhớ như vậy, chúng ta sẽ tập trung vào việc tu dễ dàng, gạn lọc tâm trong sạch, thanh tịnh. Tịnh hóa được thân tâm rồi thì các thứ hình thức vật chất trong cuộc sống này không thể lôi kéo chúng ta được nữa. Đó là một lẽ thật.

Thật vậy, khi nhìn lại thấy thân này là đãy da hôi thối, giống như cái bô đậy kỹ, có ai đi ngang bịt mũi, mình sẽ cười nói tránh đường cho cái bô đi. Như vậy đâu có khổ. Rõ ràng lâu nay chúng ta sống trong mê lầm. Bây giờ phải gan lên, phải thấy được lẽ thật thì đời sống của mình mới an lành tự tại. Lúc nào cũng nhớ từ si mê sanh ra tham lam, từ tham lam sanh ra nóng giận. Ba thứ này là phiền não rất độc cần dẹp bỏ, chứ không thể nuôi dưỡng được.

Nhưng chúng ta có bệnh biết sai mà không can đảm sửa liền, cứ hẹn từ từ. Như vậy đòi tu mau ngộ đạo, mau thành Phật sao được! Bởi vì tu là phải dùng trí tuệ thấy đúng như thật, cái gì ảo tưởng phải chừa bỏ, như vậy mới hết gốc mê, hết mê mới hết khổ. Chúng ta không gan, không dám nhìn thẳng, không dám bỏ thì không bao giờ được an lạc giải thoát.

Khổ đau không phải từ đâu đem đến, mà tại chúng ta không sáng suốt, không có trí tuệ. Có người nghe Phật dạy đời là khổ, thân là vô thường v.v... cho rằng Phật bi quan. Nhưng không ngờ thấy được lẽ thật đó sẽ cởi mở biết bao nhiêu việc, không còn đeo đẳng đau khổ nữa. Do không biết không nhận như vậy nên người thế gian đau khổ vô cùng, hết đời này tới đời khác không lúc nào hết buồn hết lo.

Chúng ta thử nghiệm lại trên thế gian này, từ người giàu cho tới người nghèo, có ai không khổ đâu, có ai sống toàn là vui đâu. Mỗi người khổ mỗi cách, có người khổ vì thiếu thốn đói rét, có người khổ vì côi quả, có người khổ vì gia đình không hạnh phúc... ai cũng khổ, không có ai vui trọn vẹn. Vậy mà Phật nói cuộc đời là khổ thì bảo đạo Phật bi quan. Rõ ràng con người luôn chạy trốn sự thật.

Chúng ta phải dám nhìn vào sự thật mới có thể can đảm tiến lên. Biết cuộc đời vô thường để ngày nào, giờ nào mình còn sống thì cố tu tập, dẹp những thói xấu. Chỉ nhớ mạng sống trong hơi thở là hết tham ngay. Nhớ thân này nhơ nhớp thì bớt ngã mạn, tự nhiên ta trở về

cuộc sống chân thật của mình. Đó là người có trí tuệ sáng suốt.

Tu là rèn luyện trí tuệ cho được sáng suốt, được tốt đẹp, đó là điều tiên quyết. Thân này dù sửa sang, lo lắng mấy nó cũng bại hoại, cũng chỉ là tấm thân hư thối thôi. Tất cả cái được đó đều là được để mất, chứ không phải được để còn mãi. Vậy mà chúng ta cứ cắm đầu lo thôi là lo, còn việc tẩy rửa gạn lọc cho tâm trong sáng, tốt đẹp thì ít quan tâm tới. Phần nhiều Phật tử đi chùa học Phật, chỉ muốn tu để đời sau sung sướng hơn, phước đức hơn, đẹp đẽ hơn, chứ không muốn thấy đúng lẽ thật, không muốn dứt si mê, giác ngộ giải thoát.

Trong nhà thiền tu là gạn lọc nội tâm, giống như một khạp nước đục, chúng ta lóng xuống cho nó trong. Lóng lặng rồi thì nước trong, nhưng cặn bã vẫn còn dưới đáy khạp, nếu quậy lên thì chúng sẽ ngầu đục trở lại. Bây giờ muốn nó hoàn toàn trong, không có cặn cáu nữa thì phải lọc qua một khạp khác. Cũng vậy, tham sân si là cặn cáu, nó làm cho tâm trí mình mờ tối, bây giờ chúng ta phải lọc, phải gạn cho nó lắng xuống trước. Lắng xuống rồi phải lọc bỏ nó đi, lúc đó tâm mình mới trong sáng. Tâm hồn trong sáng tức không còn đau khổ nữa, còn tâm hồn tối tăm thì đau khổ không có ngày dứt được. Đó là điều hết sức thiết yếu.

Chúng ta có hai thứ tâm, tâm sanh diệt tùy duyên và tâm thanh tịnh hằng sáng không mất. Khi chúng ta nghĩ xấu, nghĩ ác thì tâm đó luôn thay đổi hay nguyên vẹn mãi như vậy? Thí dụ có người nói trái ý, mình giận ghét họ, đó là tâm xấu. Nhưng thời gian sau họ làm gì

vừa ý, mình liền vui vẻ, thương mến họ. Đó là tâm sanh diệt tùy duyên. Duyên thuận thì nó tốt, nghịch thì nó xấu chứ không cố định. Đã là sanh diệt tùy duyên thì không phải thật mình. Như vậy không ai cả ngày giận hoài, cũng không ai cả ngày ghét hoài. Thương, ghét, buồn, giận đều tùy duyên lộn qua đảo lại, không cố định. Vừa giận đó rồi thương, vừa ghét đó rồi mến, đổi thay luôn.

Phật dạy phàm những gì do duyên hợp đều hư giả, vậy mà chúng ta chỉ sống với cái giả, bỏ quên cái thật. Cả ngày đem hết sức lực để lo lắng, gìn giữ cái thân tạm bợ này. Đến tâm tức tinh thần, chúng ta giữ phần hơn thua, phải quấy, tốt xấu, được mất cho đó là tâm mình. Tâm tôi nghĩ phải, tâm tôi nghĩ quấy, tâm tôi vui buồn, thương ghét... có rồi mất, không thường còn. Tâm không thật luôn sanh diệt như vậy mà bám vào đó chấp là mình, thành ra mất mình luôn. Có đáng thương không?

Phật bảo chúng sanh do ba nghiệp mà đi trong sanh tử luân hồi. Ba nghiệp là thân, miệng và ý. Khi ý nghĩ xấu thì miệng nói xấu, thân làm xấu nên nghiệp dẫn đi trong ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Nếu ý nghĩ tốt thì miệng nói phải, thân làm phải nên nghiệp dẫn đi trong ba đường lành trời, người, a-tu-la.

Như vậy chánh nhân tạo nghiệp là ý, tức những thứ buồn thương giận ghét của chúng ta. Tâm đó là chủ tạo nghiệp, muốn tu giải thoát sanh tử mà bám vào nó thì không bao giờ giải thoát được. Chỉ là phước báu hoặc tội nghiệp dẫn đi trong đường lành hoặc đường dữ thôi.

Ban đầu, chúng ta tu thì tập bỏ những thứ xấu ác, sau đó đến các thứ tốt thiện cũng phải bỏ luôn. Nhưng thường không ai bỏ cái tốt cả, uổng lắm cho nên được sanh cõi lành, thành ra cũng quanh quẩn ở sanh tử thôi. Chúng ta chưa tìm ra cái thật mình thì chưa thể được an vui vĩnh viễn. Cái thật đó Lục Tổ nói "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?" Vậy khi tâm hằng tri, hằng giác mà không có niệm thiện ác lôi cuốn, lúc đó mình đi đâu? Không tạo nghiệp là giải thoát sanh tử, còn đi đâu nữa.

Chúng ta ai cũng sẵn có cái không tạo nghiệp, không bị nghiệp dẫn mà không chịu nhận, cứ nhận cái tạo nghiệp, cái sanh tử là mình rồi khỏa lấp cái mình thật. Bản lai diện mục tức là mặt thật xưa nay của mình, nó bị khỏa lấp bởi niệm thiện, niệm ác. Chừng nào những niệm đó lặng sạch thì mặt thật xưa nay hiện tiền. Vậy lúc niệm thiện ác chưa lặng sạch thì mặt thật kia ở đâu?

Bình thường chúng ta thấy biết tất cả mà không khởi niệm phân biệt, cái thấy biết đó không động. Nó luôn hiện tiền nhưng mình vừa khởi phân biệt thì nó khuất đi, chứ không phải mất, không phải thiếu vắng bao giờ. Chúng ta chạy theo niệm sanh diệt thì cái chân thật ẩn khuất, khi nào dừng lặng các niệm sanh diệt thì nó hiện bày. Cho nên các thiền sư thường nói "Tại ông không nhận, chứ không phải không có".

Có ai không thấy, không nghe, không biết. Thấy, nghe, cảm giác biết hết nhưng ở giai đoạn đầu chưa khởi niệm phân biệt tốt xấu, hơn thua thì cái biết chân thật

không sanh diệt. Khi tâm khởi niệm phân biệt là chuyển sang cái biết sanh diệt rồi. Thấy cứ thấy, nghe cứ nghe, có người nào thiếu đâu, nhưng ai cũng than kiếm không ra Phật tánh. Sự thật thì nó luôn hiện tiền ngay nơi chúng ta, đâu cần phải tìm kiếm ở đâu.

Khi chúng ta ngồi thiền không có hôn trầm, những niệm nghĩ tưởng lăng xăng lặng xuống, dấy lên ta thấy biết rõ ràng tức là vẫn tỉnh vẫn biết như thường, cái biết đó nó không động không tịnh, không sanh diệt như các niệm vọng tưởng. Đó là mình đã có sẵn cái không động, không sanh diệt rồi. Chỉ cần ta không chạy theo cái động thì trở về được với cái không động, đó là giải thoát sanh tử. Vì cái động sanh diệt tạo nghiệp đi trong sanh tử, còn cái không động, không sanh diệt thì không tạo nghiệp sanh tử. Cho nên sống được với cái không động là giải thoát sanh tử, cần gì tìm kiếm ở đâu xa. Trong nhà thiền nói "Cưỡi trâu đi tìm trâu", "Cõng Phật mà đi tìm Phật" là thế.

Vì vậy trong kinh Pháp Hoa, chàng cùng tử say sưa được bạn tặng cho hòn ngọc quý bỏ trong túi áo, anh lo say lang thang hoài nên quên mất mình có hòn ngọc. Đến khi được bạn chỉ thẳng mới nhớ lại mình có hòn ngọc trong túi áo từ lâu. Đó là chỉ cho tất cả chúng ta có cái chân thật quý báu mà không nhớ không nhận, cứ chạy theo cái tạm bợ cái giả dối hoài.

Tôi nhắc lại chúng ta tu là dẹp bớt những tâm niệm xấu ác, giữ những tâm niệm hiền lành tốt đẹp, đó là chặng thứ nhất. Kế đến tất cả niệm sanh diệt dù tốt

hay xấu cũng đều bỏ hết, đừng luyến tiếc mà phải sống với cái chân thật không sanh không diệt, không hình tướng của mình. Như vậy tu là làm một việc cao siêu phi thường, chứ không phải tầm thường.

Chúng ta hiện giờ đang sống đang tu mà chỉ mong muốn những cái nho nhỏ, như đời sau có phước hơn đời này, giàu sang sung sướng hơn đời này. Nhưng ta quên rằng dù được như vậy chắc gì đã hạnh phúc, vì có thân là có khổ. Có ai khỏi bệnh, khỏi chết đâu. Bệnh chết là khổ hay vui? Cái án đó đã sẵn cho mọi người. Ai rồi cũng phải đi tới già, tới bệnh, tới chết. Đã có án tử hình thì cuộc sống là vui hay là khổ? Vậy mà chúng ta cứ buông trôi, ngày mai ra sao mặc nó, bây giờ cứ cười cứ vui. Người không thấy xa biết rõ, là người không sáng suốt, không có trí tuệ.

Người tu có hai trường hợp, thứ nhất nhớ cuộc đời vô thường rồi buồn rầu chán nản không muốn làm gì. Như vậy chưa phải khéo tu. Thứ hai cũng biết vô thường nhưng vui vẻ, vì biết đó là luật chung của mọi người, không ai tránh được. Muốn tránh phải tự tìm một lối đi khác, chứ không thể ngồi buồn mà tránh được. Đây là người khéo tu. Cho nên chúng ta học Phật, biết đời là khổ nhưng mình vẫn vui. Vì trong cái khổ sanh diệt có cái chân thật không sanh diệt, luôn hằng hữu bên mình. Thế thì ta dại gì sống với cái sanh diệt, bỏ mất cái không sanh diệt cho phải khổ. Vì vậy đạo Phật không những không bi quan, mà còn lạc quan yêu đời nữa là khác.

Người biết tu thì biết sửa đổi sai lầm, luôn tỉnh giác và đánh thức mọi người cùng tỉnh giác, như vậy cuộc sống mới có giá trị. Nếu cả cuộc đời mấy chục năm, sống trong u tối thì thật vô nghĩa. Đời này qua đời khác, cứ chồng chập như vậy thì khổ não biết bao nhiêu. Lại, Phật bảo được thân người là khó, như rùa trăm năm mới gặp bộng cây giữa biển khơi.

Tuy thân này hư tạm, nhưng nếu chúng ta biết lợi dụng nó để tu hành thì sẽ vượt thoát khỏi dòng sanh tử, sống với pháp thân chân thật, muôn đời không sanh diệt. Giống như rùa mù nương bộng cây được vào bờ. Ngày nào sống là một ngày thức tỉnh, ngày nào sống là một ngày an lạc. Khi không còn nghĩ chuyện tốt xấu, phải quấy ta sẽ thấy vui. Vui thế nào? Tất cả niệm hơn thua phải quấy không khởi thì gương mặt mình lúc nào cũng tươi sáng, đó là cái vui chân thật. Còn vui hỷ hạ là cái vui của thế gian, không chân thật.

Nhưng người đời luôn tìm vui trong cái hơn thua được mất. Ví dụ người ta tổ chức đá bóng, đội nào thắng mình vỗ tay cười vui, trong khi đội thua rất đau khổ. Vui trong sự đau khổ của người khác thì cái vui đó không thật vui. Người thắng thì vui, người thua thì khổ. Như vậy vui của thế gian chỉ là cái vui tương đối, vui khổ theo nhau chứ không hoàn toàn vui.

Chỉ khi tâm chúng ta dứt các niệm phải quấy, hơn thua v.v... lặng lẽ thanh tịnh mới thật là vui. Nhưng có nhiều người, nhất là tuổi học sinh sinh viên, nói tu cái gì cũng bỏ hết thành ra ngu ngốc. Phải nhét vô đầu

thật nhiều mới có kiến thức rộng, mới là người hiểu biết. Thật ra không phải vậy, người tu bỏ những niệm lăng xăng tạp loạn để tập trung vào một việc thì sáng thêm chứ ngu sao được. Ví dụ khi học cứ một tâm chuyên chú vào việc học, không nhớ nghĩ viển vông chuyện nọ chuyện kia, thì càng học càng thông minh sáng suốt hơn, chứ ngu sao được. Khi làm việc cũng vậy, buông hết chuyện tạp, tập trung vào công việc thì kết quả sẽ tốt hơn.

Thời nay, người ta muốn nhớ nhiều quá thành ra quên hết. Bởi vì nhét đầy óc ách trong não, khiến nó mỏi mệt nên nó không thể tiếp nhận được gì cả. Rồi rốt cuộc càng muốn nhớ thì càng quên. Trong khi người càng buông lại càng nhớ, nhớ một cách tự nhiên trong sáng nên mọi việc hiện ra rất rõ ràng phân minh.

Chúng ta thử nghiệm xem khi nào đầu mình rối nùi việc này việc kia, lúc đó mình cứ quên đầu quên đuôi. Khi ấy, chỉ cần ngồi thiền một chút ta liền nhớ trở lại. Vì vậy nhiều người mới tập tu thiền nói ở ngoài không nhớ gì hết, đến lúc ngồi thiền, lại nhớ đủ chuyện. Như vậy có lỗi không? Tôi giải thích đó không phải tội lỗi, vì lúc ở ngoài việc này việc kia khỏa lấp nên ta không nhớ, khi ngồi thiền tâm yên định, nó trồi lên nên ta thấy đủ chuyện. Thấy thì thấy, biết nó không thật liền buông thì không có lỗi gì cả, quan trọng là đừng chạy theo nó.

Như đức Phật khi ngồi thiền dưới cội bồ-đề, chứng được Túc mạng minh, ngài nhớ lại chuyện vô số kiếp về trước như nhớ chuyện hôm qua. Khi buông bỏ hết, ta tưởng như quên nhưng trái lại nhớ rõ hơn. Còn ráng nhớ rốt cuộc nhớ không bao nhiêu. Hiểu như vậy mới thấy

tâm mình là kho chứa, nên nhà Phật gọi là tàng thức. Cái kho ấy chứa tất cả chủng tử lành dữ của mình, nếu ta loại hết những lăng xăng tạp loạn thì kho tàng thức đó biến thành Như Lai tàng. Kho thức phân biệt mà sạch hết những niệm phân biệt thì trở thành kho Như Lai, kho Phật chứ không phải hết trơn.

Vì vậy khi tu chúng ta buông bỏ hết, nhưng đừng tưởng mất tất cả. Không phải vậy, ngồi yên định lại, muốn nhớ thì nhớ rõ ràng, không muốn nhớ thì thôi. Đó là người đã làm chủ được mình và các pháp, sống tùy duyên an vui tự tại, không bị các pháp nhiễu loạn. Nên những người tu càng cao càng hay, thì càng ít chú ý tới mọi thứ, nhưng cần thiết thì các ngài thấy biết rõ ràng, không nghi ngờ. Còn chúng ta những thứ cần biết thì không biết, những thứ không cần biết lại biết. Vì vậy chúng ta khác các ngài.

Tóm lại, hôm nay tôi muốn nhắc tất cả nhớ điều này: Việc gì đáng lo thì mình lo, việc gì không đáng lo thì buông bỏ bớt. Người khéo tu lúc nào cũng nhớ quay lại mình, nhận ra và sống được với tâm chân thật, ngoài ra tất cả đều vô thường hư ảo, không cần chú tâm làm gì.

Người tu không sợ ngu, chỉ sợ không tu được thôi. Tu được tức là giác ngộ, mà đã giác ngộ tức là trí tuệ viên mãn, nói gì là ngu với không ngu!

ĐẠO PHẬT LÀ ĐẠO BÌNH ĐẲNG TỰ DO TUYỆT ĐỐI

Giảng tại thiền viện Kim Sơn – Hoa Kỳ – 11-2000

Hôm nay chúng tôi sẽ nói về đề tài Đạo Phật Bình Đẳng Tự Do Tuyệt Đối. Có nhiều người thắc mắc đạo Phật bình đẳng, nhưng trong chùa người tu sau gặp những thầy tu trước phải quỳ lạy, như vậy là mâu thuẫn rồi.

Bình đẳng trong đạo Phật có hai mặt: Bình đẳng về Phật tánh, bình đẳng về đức hạnh. Với người tu lâu, những vị mới tu phải kính lễ. Kính lễ không phải vì sai biệt, mà để nói lên chúng ta trọng người tu lâu vì đức hạnh của các ngài, chứ không phải vì chức tước, năm tháng. Người mới tu thì đức hạnh thấp, người tu trước thì đức hạnh cao. Kính trọng nhau trên đức hạnh là điều tốt, chứ không có lỗi. Đó là bình đẳng tương đối.

Đến "bình đẳng tuyệt đối" là sao? Tất cả người thế gian, nhất là sống trong thời văn minh hiện nay,

ai cũng đòi được bình đẳng, được tự do. Nhưng điều đó với cái nhìn của đạo Phật chỉ là bình đẳng tương đối, tự do tương đối chứ chưa phải tuyệt đối. Bình đẳng tự do của đạo Phật mới là bình đẳng tự do tuyệt đối. Chúng tôi sẽ tuần tự dẫn chứng cho tất cả thấy điều này.

Trong kinh Trường A-hàm có kể: Thuở Phật còn tại thế, ngài nhìn thấy những hoa sen hoặc đã có nụ, hoặc gần nở, hoặc nở tròn, ngài liền nói: "Tất cả hoa sen nở ra tròn trịa thơm tho, đều phát xuất từ bùn sình hôi hám." Chúng ta cũng thấy rõ có đóa hoa sen nào nở ở chỗ sạch không? Hoa sen nào cũng phát xuất từ bùn nhơ rồi từ từ vượt ra khỏi bùn, khỏi nước để sau đó trổ hoa thơm ngát. Hoa trổ rồi và hoa chưa trổ đều như nhau, mầm sen cũng phát xuất từ bùn.

Đức Phật dụ bùn như ngũ dục, tất cả chúng ta sanh ra trong ngũ dục. Nhưng nếu đắm chìm mãi trong ấy thì mình không cất đầu lên nổi, không thoát ra được nên gọi là chìm. Nếu khéo vượt ra khỏi vũng bùn ngũ dục, lần lần chúng ta sẽ trong sạch, tiếp tục vươn lên khỏi mặt nước, rồi sẽ trổ hoa. Đức Phật cũng vậy, trước kia sanh trong cung vua Tịnh Phạn, từ nhỏ cho tới lớn ngài thụ hưởng ngũ dục rất nhiều, cũng có vợ con. Nhưng sau đó thức tỉnh, ngài bỏ tất cả vượt thành xuất gia. Nghĩa là ngài cũng từ bùn ngũ dục thức tỉnh vượt ra mới ngộ đạo.

Tất cả chúng ta cũng thế, ở trong ngũ dục nếu khéo thức tỉnh vượt ra, tu hành có ngày cũng ngộ đạo như Phật không khác. Đức Phật là con người đi tu, thành Phật.

Chúng ta cũng là con người đi tu, chẳng lẽ không thành Phật? Cho nên cái nhìn của đức Phật là cái nhìn bình đẳng tột cùng. Với con mắt chúng sanh, Phật và chúng ta cách xa muôn dặm, nhưng Phật thấy ngài và chúng ta đều có khả năng thành Phật như nhau. Đó là kinh A-hàm.

Đến các kinh Bắc tông như Pháp Hoa, Niết-bàn, Hoa Nghiêm v.v... đều tán thán câu Phật đã nói "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh", nghĩa là chúng ta ai ai cũng có Phật tánh. Có Phật tánh tức là chúng ta tu cũng sẽ thành Phật, không nghi ngờ gì nữa. Vậy trên phương diện đã tu và chưa tu thì Phật và chúng ta khác muôn trùng. Nhưng nhìn trên phương diện tánh giác sẵn có thì mình không thua Phật. Rất tiếc chúng ta chưa thấy, chưa nhận ra nên không như Phật. Một bên đã tu, đã sửa, đã dẹp được vô minh phiền não nên tánh giác hiện bày đầy đủ, một bên còn nguyên vẹn vô minh phiền não nên tánh giác bị khuất đi.

Như vậy chúng ta muốn thành Phật phải làm sao? Phải dẹp vô minh phiền não, nếu không chịu dẹp thì muôn đời muôn kiếp cứ làm chúng sanh mãi. Hiện tại chúng ta thấy có người khôn kẻ dại, người sang kẻ hèn sai biệt, nhưng trên tánh giác thì bình đẳng không sai biệt. Đó là tánh bình đẳng tuyệt đối trong đạo Phật.

Kế đó, đức Phật bảo rằng: "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành." Phật không thấy mình là đấng tối cao, không ai bì kịp. Ngài khẳng định chỗ ấy ta đã đến, các ông tu cũng sẽ đến, không ai thua ai cả.

Như vậy có phải bình đẳng không? Đó là bình đẳng chân thật. Chúng ta cứ nghĩ rằng chỉ có Phật mới tu được thành đạo, còn mình vô phần. Đó là một điều sai lầm. Từ sai lầm này chúng ta làm cho mình trở thành yếu đuối hèn nhát.

Nên người biết tu Phật phải nhận ra con đường Phật đã đi và đã đến, ngài chỉ lại chúng ta đi rồi cũng sẽ đến chứ không khác. Chư Phật ra đời đều vì một mục đích duy nhất, là chỉ dạy cho chúng sanh được thành Phật như các ngài. Trong kinh Pháp Hoa, Bồ-tát Thường Bất Khinh gặp ai cũng bái bái nói: "Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật." Dù bị mắng rầy, chọi đá, phang gậy, ngài chạy xa rồi cũng bái bái nói như thế.

Câu nói ấy vô lý hay rất thiết yếu cho sự tu hành? Mới nghe chúng ta thấy như vô lý, nhưng thật ra đó là câu nhắc nhở rất thiết yếu cho việc tu hành. Bởi tự thấp mình nên ta không dám nghĩ tới ngày mai sẽ thành Phật, vì thế tu hành lười biếng. Tu chút chút miễn đời sau khỏi khổ được rồi, chứ không mong gì thành Phật. Đó là căn bệnh yếu đuối của chúng ta. Vì vậy Bồ-tát Thường Bất Khinh đánh thức, khuyến khích, khẳng định mọi người đều có khả năng thành Phật, chúng ta mới thức tỉnh, nỗ lực tinh tấn tu hành thì quả vị Phật nhất định sẽ đạt được. Lời dạy đó là một sự đánh thức mãnh liệt mà nhiều người không biết.

Đức Phật thường nói: "Ta là bậc Đạo sư hướng dẫn chỉ dạy cho mọi người con đường đi." Đạo sư là gì? Đạo là đường, sư là thầy, vị thầy chỉ đường. Phật nói

ngài là người chỉ đường chứ không phải tuyệt vời hơn hết. Trong kinh thường dùng từ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Chữ Vô thượng là không trên, ngài là bậc giác ngộ không ai trên chứ có thể bằng. Nếu người nào giác ngộ như ngài cũng sẽ bằng ngài.

Như vậy chúng ta tu Phật có quyền thành Phật, chứ không phải tu Phật để làm tôi tớ của Phật. Có nhiều người nói nghe rất buồn: "Tôi tu không ham gì hết, miễn được về Cực lạc làm tôi tớ của Phật là mãn nguyện rồi." Chịu làm tôi tớ Phật chứ không chịu làm Phật. Chính chỗ này trong kinh Pháp Hoa mượn ví dụ chàng cùng tử để nói chúng ta không dám nhận mình là con ông Trưởng giả, người thay thế sự nghiệp của cha. Nghe kêu anh liền hoảng hốt chạy, sợ tới té xỉu. Vì vậy sau khi Trưởng giả tìm cách dẫn về, cho hốt phân anh mới an lòng. Người cha thương quá phải mặc áo rách, cầm đồ hốt phân tìm cách đến gần, từ từ giải thích hướng dẫn cho anh quen.

Chúng ta cũng vậy, nghe nói thành Phật ngán quá. Vì đêm nào mình cũng lạy Phật, bây giờ bằng người mình lạy thì xem như hỗn láo, không dám. Sự thật Phật đã nói như vậy, chúng sanh tu được giác ngộ viên mãn sẽ thành Phật, chứ giác ngộ chút đỉnh thì còn xa lắm.

Chữ Vô thượng là giác ngộ viên mãn không ai hơn. Nhưng nếu ai giác ngộ viên mãn thì đều thành Phật như ngài. Đó là chỗ bình đẳng ở quả vị Phật, bình đẳng trong nhân Phật. Chúng ta có Phật tánh, Phật có Phật tánh, đức Phật tu đến quả vị Phật, chúng ta tu

cũng có thể đến quả vị Phật, nếu giác ngộ tròn đầy như ngài. Đó là từ Vô thượng.

Một từ khác để chỉ cho Phật là "Vô thượng y vương", tức vua thầy thuốc không ai trên. Cũng không ai trên chứ không nói tối cao. Ai biết thuốc trị lành tâm bệnh cho tất cả chúng sanh như Phật thì sẽ bằng ngài, còn chưa biết thì thua ngài. Nhìn qua một số từ ngữ, chúng ta thấy rõ ràng đứng trên Phật tánh, Phật và chúng sanh bình đẳng như nhau. Đó là nói bình đẳng trên lý tánh.

Đến bình đẳng trên nghiệp báo. Đức Phật nhìn thấy lẽ thật và chỉ dạy lẽ thật, chứ không đánh lừa hay mê mị người. Đức Phật có ba thân: pháp thân, báo thân, hóa thân. Báo thân là thân do phước báo mà thành nên thân tướng tốt đẹp. Còn thân chúng ta do nghiệp báo kết thành. Xưa ta đã làm khổ người khổ vật thì ngày nay thân phải đền trả lại nghiệp báo trước. Như vậy chúng ta mới hiểu Phật thị hiện ở thế gian, đã thành Phật nhưng vẫn đền trả những nghiệp báo cũ trong các đời trước. Như nạn "kim thương mã mạch", tức bị cây thương đâm ở chân và ba tháng an cư ăn lúa ngựa.

Tại sao thân Phật đầy đủ phước báo, đầy đủ công đức, vẫn chịu trả quả báo? Đức Phật dạy thân ngài đến đời này sẽ chấm dứt, nên còn bao nhiêu nghiệp thì trả hết. Chúng ta thấy Phật là bậc giác ngộ viên mãn, đầy đủ công đức mà vẫn trả những quả báo còn thừa, chứ không phải không trả. Cho nên biết luật nhân quả không tha ai hết, có nợ thì phải trả. Như ngài Mục-kiền-liên

là vị đệ tử thần thông số một của Phật, có thể bay đi trên hư không, hiện nhỏ thành lớn, hiện lớn thành nhỏ, có thể độn thổ, độn thủy v.v... Thế mà gần cuối đời, ngài bị đám du đãng vây đánh. Bình thường dù cả trăm người vây đánh, ngài chỉ vận thần thông bay lên, chúng liền hoảng chạy. Kỳ này ngài dùng thần thông không được, nên phải chịu đánh nhừ tử. Cuối cùng bọn chúng đi rồi, ngài mới dùng thần thông về đảnh lễ Phật lần chót cũng để từ giã Thế Tôn.

Bất luận thần thông thế nào, hễ nghiệp đến thì phải trả. Ngài Mục-kiền-liên chứng được A-la-hán nên thân ngài là thân chót, không còn tái sanh nữa, cho nên những nợ cũ phải trả hết. Như vậy lý nghiệp báo bình đẳng cho tất cả, không tha ai dù Phật hay các bậc thánh tăng cũng thế.

Trong kinh A-hàm kể có một thầy Tỳ-kheo đã chứng A-la-hán tức là bậc Ứng cúng, trời người đều cúng dường. Thế mà ngài đi khất thực không ai cho miếng cơm, suốt mấy ngày chịu đói tới ngất xỉu. Các thầy Tỳ-kheo khác thấy thương, mới đi xin cơm về cho. Hôm đó, một thầy Tỳ-kheo xin được hai bát cơm về chia cho ngài một bát, còn mình một bát. Trong lúc đói run quá, ngài vừa mới đưa tay cầm cái bát liền rớt bể, cũng không ăn được, như vậy cho tới chết.

Đức Phật nói quả báo của vị Tỳ-kheo đó, do trước kia ngăn trở sự cúng dường của các thí chủ cho những vị tăng khác nên phải trả như vậy. Qua đó chúng ta thấy rõ Phật, A-la-hán đều phải trả nghiệp báo bình đẳng như nhau.

Đức Phật thường dạy, tất cả Phật tử cũng như những người không theo đạo Phật, ai làm việc thiện thì hưởng quả lành, ai làm việc ác thì bị quả dữ, bình đẳng như nhau. Chứ không thể nói tôi là con Phật, tôi làm việc ác Phật tha mười phần còn năm. Không có chuyện đó. Chúng ta mới thấy ý nghĩa nghiệp của đạo Phật rất công bằng, rất bình đẳng, không thiên vị một ai. Từ Phật cho tới đệ tử Phật, đến mọi loài chúng sanh đều thọ lãnh như nhau. Khi nghiệp đến, thần thông cũng vô dụng. Nên biết nghiệp mạnh hơn thần thông. Vì vậy Phật không chú trọng thần thông.

Do đó biết làm việc lành, tu điều lành còn hơn thần thông, vì những nghiệp lành đó mới cứu chúng ta, còn thần thông chỉ đùa chơi cho vui thôi chứ không cứu mình nổi. Trong kinh có kể, thời Phật còn tại thế, một ngoại đạo chứng được ngũ thông, ông nói pháp rất hay, trời Đế-thích cũng xuống nghe. Một hôm nghe pháp xong trời Đế-thích ngồi khóc, ông lấy làm lạ hỏi:

- Tại sao hôm nay nghe tôi nói pháp ông lại khóc?

Trời Đế-thích thưa:

- Thưa Ngài, Ngài nói pháp rất hay nhưng con biết Ngài sắp mạng chung, con thương nên khóc.

Nghe xong, hoảng quá ông hỏi:

- Bây giờ làm sao cho khỏi chết?

Trời Đế-thích thưa:

- Ngài muốn khỏi chết nên tìm đến đức Phật để cầu chỉ dạy.

Ông hỏi:

- Bây giờ Phật ở đâu?

- Phật đang ở tại tinh xá Trúc Lâm, nước Ma-kiệt-đà.

Ông liền dùng thần thông bay đi tìm Phật. Bay gần đến, ông nhìn xuống đất thấy hai cây ngô đồng trổ hoa rất đẹp, ông dừng lại dùng thần thông nhổ hai cây để trên hai bàn tay đem cúng dường Phật. Tới trước Phật, ông xin cúng dường hai cây ngô đồng. Phật hỏi:

- Ông cúng dường cầu cái gì?

Ông trả lời:

- Con cầu Ngài dạy phương pháp tu khỏi chết.

Phật bảo: - Buông.

Ông buông một cây ngô đồng xuống.

Phật lại bảo: - Buông.

Ông buông tiếp cây ngô đồng còn lại. Như vậy hai tay trống hết rồi. Phật bảo:

- Buông.

Ông thưa:

- Con có hai tay, mỗi tay cầm một cây ngô đồng. Phật bảo buông lần thứ nhất con buông một cây, bảo buông lần thứ hai con buông cây nữa. Bây giờ Ngài bảo buông, con không biết buông cái gì?

Phật bảo:

- Ta không bảo ngươi buông cây ngô đồng. Buông thứ nhất là đừng dính mắc với sáu trần. Buông thứ hai

là đừng chấp sáu căn. Buông thứ ba là buông hết tất cả những ý thức duyên theo sáu trần. Buông được ba thứ đó thì ngươi khỏi chết.

Ngay đó ông liền đại ngộ, chứng A-la-hán được giải thoát sanh tử.

Như vậy giải thoát sanh tử do thần thông hay do tu? Rõ ràng là do tu. Thần thông chỉ để lòe thiên hạ chơi thôi, chứ đâu thể cứu mình khỏi chết, khỏi nghiệp. Nghiệp không thoát được, chết không thoát được, tại sao lại ham thần thông? Người tu ngày nay, nhất là giới Phật tử nghe ai biết quá khứ vị lai thì mò tới hỏi chuyện năm tới năm kia gì gì đó. Thấy quý vị dễ tin quá, họ nói đại đời trước cô ở đâu làm gì, nói cho vui tai thôi chứ có tới đâu, vậy mà tin thôi là tin.

Phần nhiều người ta lại tin những thứ bâng quơ, không phải chánh nghĩa, chánh đạo. Chánh đạo là biết mình hiện đang tạo nghiệp lành hay nghiệp dữ, đang còn dính mắc hay buông xả được sáu trần v.v... Người ta nói kiếp trước cô là tiên thì vui lắm, còn nói là bò là heo thì xụ mặt liền. Nhờ thế họ mới gạt được mình, ai đến cũng căn tiên cốt Phật hết nên móc túi thiên hạ dễ dàng. Đó là chúng ta không có chánh tín, chánh đạo nên bị gạt mà không hay.

Hồi xưa còn nhỏ, tôi có quen một anh coi tay coi tướng, được nhiều người thích lắm. Tôi hỏi thuật coi tay coi tướng của anh hay ở chỗ nào? Anh nói: Có gì đâu, nếu thấy người ấy hồi xưa là ông cả, mà vợ mặt mét mét thì nói bà rất tốt, nhưng hình như ông nhà có bồ bịch gì đó

nên bà khổ đau. Bởi vì ông cả ông huyện thì lúc nào mà chẳng nhiều bà. Nghe trúng quá nên khen nức nở. Kế tiếp cho thuốc, nói thuốc này uống hay lắm nhưng còn có ba viên, bán cho bà thật là không muốn bán. Nghe vậy, bà ta năn nỉ quá mới chịu bán với giá rất đắt. Có gì đâu, đó là thuốc bổ uống vô ăn ngon ngủ ngon nên khen thuốc hay quá. Nhưng không ngờ nếu uống ít viên nữa cũng vậy thôi, không có gì hay hết.

Mới thấy ở đời có những thuật lừa bịp rất tầm thường mà mình không biết, cứ được vuốt một chút là vui mừng rồi nghe lời. Tâm trạng của con người đa số là tâm trạng chịu vuốt ve, chịu khen, chịu tán dóc, chứ không chịu nói lẽ thật. Đó là điều mà Phật tử chúng ta lâu nay dễ mắc kẹt. Trong khi Phật dạy rõ nghiệp là cái đáng sợ nhất lại không sợ. Nghiệp từ đâu mà ra? Từ thân, miệng, ý của mình. Nếu thân làm lành, miệng nói lành, ý nghĩ lành thì nghiệp lành. Thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác thì nghiệp ác. Như vậy tất cả nghiệp từ nơi thân miệng ý của chúng ta mà ra hết. Cho nên tu là chuyển đổi nghiệp ác thành nghiệp lành.

Trong một gia đình, vợ chồng con cái, ai cũng biết tu thân không dám làm ác, miệng không dám nói ác, ý không dám nghĩ ác thì gia đình đó bình an, hạnh phúc. Nếu trong xã hội ai cũng tu như vậy thì xã hội văn minh tốt đẹp. Đó là kết quả của những người biết tu theo chánh pháp, chánh đạo. Đó là nói bình đẳng trên lý nghiệp báo.

Bây giờ nói đến đạo Phật tự do tuyệt đối. Ở đời ai không muốn tự do. Nhưng tự do như thế nào là tự do

tuyệt đối? Có hai thứ tự do, tự do tương đối và tự do tuyệt đối. Thường con người đòi hỏi tự do là tự do tương đối thôi, muốn làm được việc này việc kia không có gì ngăn trở chướng ngại, đó là đòi hỏi tự do. Nhưng người đời đòi hỏi tự do với người khác. Nếu trong sở thì đòi hỏi chủ sở phải có thái độ cởi mở cho mình tự do. Nếu trong gia đình thì đòi hỏi cha mẹ phải dễ dãi cho con cái tự do. Nhưng tất cả tự do bên ngoài đều tương đối, không thể trọn vẹn được.

Chỉ có đòi hỏi tự do nơi mình mới là quan trọng. Tại sao? Vì tự do bên ngoài chỉ có trong phạm vi giới hạn thôi. Ví dụ ở nước Việt Nam lên xe cứ ngồi không cần nai nịt gì hết. Còn ở Mỹ lên xe ngồi phải nai nịt đàng hoàng, nếu không thì sẽ bị phạt. Như vậy mới thấy tự do tương đối thôi, tùy theo pháp luật của mỗi nơi. Nếu ở Việt Nam không nai nịt là tự do, qua Mỹ nai nịt ta cự nự có được không? Nên chỉ đòi được tự do tương đối chứ không có tự do tuyệt đối.

Muốn tự do tuyệt đối, Phật dạy chúng ta phải nhìn lại mình, giành quyền tự do nơi mình. Nơi mình phải nhìn cái gì? Trước hết đức Phật chỉ hai con đường, đường thiện do tạo nghiệp lành, đường ác do tạo nghiệp dữ. Chúng ta tự do chọn, chọn lành thì đi lên, chọn ác thì đi xuống. Phật không có quyền bắt ta đi xuống hay đưa ta đi lên. Như vậy đạo Phật nói con người tự do chọn lựa hai con đường, lên là lành, xuống là dữ. Chúng ta ai cũng muốn đi lên, dại gì chọn đường đi xuống. Nhưng nếu gặp việc tức giận quá thì lúc đó nhớ đi lên hay đi xuống? Khi tâm trí tỉnh táo thì chọn đường đi lên, lúc sân si

mất bình tĩnh thì đi xuống. Chúng ta chọn đường đi lên tại sao có lúc lại đi xuống, như vậy có tự do không? Mình là chủ mà bị cái gì đó làm áp lực phải theo nó là mất tự do rồi.

Cho tới quý thầy, quý cô đều biết tham sân si là xấu, vậy mà bực quá cũng đỏ mặt. Cho nên trong nhà Phật nói "Tăng hận bất cách túc", nghĩa là ông tăng giận không quá một đêm. Nói vậy để Phật tử thấy quý thầy giận không ngạc nhiên, nhưng nhớ là giận không được quá một đêm. Người đời giận cả năm tháng mười tháng, có khi cả đời giận không ngó mặt nhau. Phật dạy người đang tu giận không quá một đêm, chứ chưa hoàn toàn thắng nó, nhưng mau quên, mau bỏ cũng là tiến rồi.

Chúng ta muốn tự do thì những gì lôi cuốn, xúi giục đi xuống chúng ta phải làm chủ nó. Làm chủ nó được là mình biết giữ tự do. Mỗi khi vừa hơi nổi nóng một chút thì nói "Tao không đi đường này, tao đi lên". Nói như vậy rồi bỏ đừng giận, đó là đã tự do. Còn nếu nổi nóng lên la lối lung tung, một lát ăn năn sám hối. Sám hối như vậy chưa chắc hết đâu, mắng chửi người ta đã đời rồi bây giờ sám hối, ai bỏ liền cho. Nghiệp đã tạo thì phải chịu hậu quả tương ưng.

Vì vậy đã quyết tâm muốn đi lên thì chúng ta phải cố gắng tu, dẹp bớt ba độc tham sân si. Dẹp được ba thứ đó thì có tự do, nhất định đi theo con đường mình đã chọn. Ba thứ đó không dẹp có ngày nó lôi chúng ta đi xuống. Tu là chọn con đường lành, an vui hạnh phúc, chứ không phải tu để cầu xin. Phật tử tới lễ Phật

thắp ba cây hương, cúng dĩa quả, quỳ xuống khấn lâm râm: Phật gia hộ cho gia đình con bình an, cho con của con thi đậu, cho con làm ăn phát tài... Xin như vậy có lỗi gì không? Có lỗi cúng ít mà xin nhiều. Tham với người đời Phật còn quở, bây giờ tham với Phật nữa, thật không biết nói sao.

Nhiều khi Phật tử làm những điều trái với đạo lý mà quý thầy từ bi quá không dám rầy. Vì rầy sợ buồn không đi chùa, nên cứ để tha hồ cầu xin. Cho nên trên đường tu chúng ta phải biết thật kỹ, thấy thật rõ, những gì Phật đã dạy chúng ta làm, đừng làm ngược lại. Phật bảo tu là chừa bỏ tam độc tham sân si, chúng ta tới chùa thắp hương khấn nguyện Phật từ bi gia hộ cho Tam bảo thường còn ở thế gian, cho chúng sanh có chỗ nương tựa tu hành mau giác ngộ. Nguyện như thế mới thật là một Phật tử chân chánh, ngược lại thì chưa phải là Phật tử.

Bởi vì khi phát một lời nguyện là cả một nội tâm tốt đẹp, chứ không phải chuyện thường. Cho nên lời nguyện đó mang đầy tính chất đạo lý, đó là phước báo hiền lành. Nếu còn cầu xin cho mình là còn tham lam, không biết sẽ được cái gì? Đạo Phật rất thực tế mà nhiều khi chúng ta đi quá xa nên trở thành thiếu thực tế, biến đạo Phật thành huyền bí, không có lẽ thật.

Trong ba nghiệp thân miệng ý thì ý quan trọng nhất. Ý nghĩ lành miệng mới nói lành, thân mới làm lành. Ý nghĩ dữ thì miệng nói dữ thân làm dữ. Nên khi tu phải cố gắng dẹp bỏ những loạn tưởng từ trong ý. Chư Phật thường dạy:

Chư ác mạc tác
Chúng thiện phụng hành
Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật giáo.

Nghĩa là:

Chớ làm các điều ác
Vâng làm các việc lành
Giữ tâm ý trong sạch
Đây lời chư Phật dạy.

Vì vậy người tu phải nhìn lại nội tâm mình, đừng để tham sân si làm chủ, dẫn mình đi trong đường dữ. Nhưng lâu nay tất cả chúng ta có hai mê lầm rất lớn. Mê lầm thứ nhất là thấy thân này là thật. Mê lầm thứ hai là cho cái suy nghĩ phải quấy, hơn thua, tốt xấu... là tâm mình.

Nói theo kinh sách thì thân không thật, song với cảm tính tự nhiên thấy thân mình thật. Cho nên vô chùa nghe kinh nói thân không thật, nhưng bước ra khỏi chùa ai động tới thì biết. Như vậy chúng ta hiểu một đàng mà sống một ngả. Thế nên phải tu để quán sát kỹ càng thân này không thật. Biết nó không thật là trên đường tu chúng ta nhẹ được năm mươi phần trăm rồi.

Hạnh phúc của cuộc đời là, nơi thân này mượn được tốt đẹp, trả ra suôn sẻ, thế thôi. Nếu trục trặc là hết hạnh phúc. Nhìn lại cuộc sống quá giả mà lâu nay chúng ta cứ tưởng nó thật. Nếu dùng con mắt trí tuệ

nhìn vào thấy rõ thân này vay mượn, không thật thì còn ngạo mạn với ai nữa. Đồ vay mượn khen chê là việc thường, có gì phải buồn giận. Thấy đúng như vậy thì đạo đức sẽ đến với chúng ta. Còn tưởng nó thật nên động tới nổi sân, mất cái gì nổi tức thành ra khổ.

Thấy đúng như thật là người trí hay là người mê? Mê thì giả tưởng thật, trí thì giả biết giả. Chỉ đổi một cái nhìn là trí tuệ, lầm một chút thành si mê. Kim cang Bát-nhã là chỉ cho trí tuệ cứng chắc không gì phá được, trí tuệ đó thấy tất cả pháp hư giả không thật. Biết nó hư giả, không thật là chúng ta thấy đúng như thật, là có trí tuệ. Như vậy trí tuệ không phải khó tìm, chỉ chuyển một cái nhìn là xong. Đó là nói về thân.

Đến tâm, chúng ta thường cho cái nghĩ suy phải quấy, tốt xấu, hơn thua, khôn dại... là tâm mình. Nếu thế khi buồn nói tôi buồn, khi giận nói tôi giận v.v... Vậy tôi từ khi cha mẹ sanh cho tới ngày nhắm mắt là một hay là nhiều? Không lẽ tôi là trăm thứ. Tôi không phải là trăm thứ mà bây giờ nhận cả trăm thứ là tôi có được không? Như mình có món đồ quý nhờ người trong nhà cất giùm đâu đó. Khi cần lấy ra, người đó tìm không được nói lạc rồi. Lúc đó mình nổi giận la lối om sòm, nhưng bất thần họ tìm được, ta liền đổi giận làm vui. Mới giận đó rồi cười đó, nếu giận là thật thì nó phải còn hoài, hoặc vui là thật thì nó phải còn hoài. Nhưng mới giận rồi vui, đổi thay không bao lâu.

Cái không thật mà nhận là mình thì nghĩ tốt cũng là mình, nghĩ xấu cũng là mình. Vì vậy cái nào nhiều nó sẽ dẫn mình đi theo con đường ấy. Nếu nghĩ tốt nhiều

tạo nghiệp lành thì nó dẫn mình đi lên các cõi lành. Nghĩ xấu nhiều tạo nghiệp dữ thì nó dẫn mình đi xuống đường dữ. Muốn không còn lăn lộn trong luân hồi nữa thì phải dứt nghĩ, dứt những lăng xăng đó thì hết luân hồi sanh tử.

Mục đích của đạo Phật dạy chúng ta tu là để giải thoát sanh tử, cứu cánh hoàn toàn tự do. Muốn giải thoát sanh tử chúng ta phải dẹp sạch tâm lăng xăng, lộn xộn nào buồn, thương, giận, ghét v.v... lâu nay làm rối mình. Chúng lặng hết rồi thì ta sẽ giải thoát khổ đau. Đó là cái gốc của sự tu. Tâm đó không thật, nếu vừa dấy ta chịu khó nhìn thì nó mất.

Cho nên trong kinh thường ví dụ, như đêm rằm ta nhìn thấy mặt trăng dưới đáy hồ tròn đẹp. Có người nói dưới đáy hồ có mặt trăng, người khác nói không có mặt trăng. Vậy ai nói đúng? Nói có là thừa nhận dưới đáy hồ có mặt trăng thật, vậy thử vớt lên xem. Vớt lên không được thì nói có thật không đúng. Nếu nói không, sao mắt thấy rõ ràng nó dưới đáy hồ nên nói không cũng không đúng. Phật bảo thấy có thấy không là thấy hai bên, đó là biên kiến, không đúng chân lý.

Bây giờ phải thấy làm sao? Người thấy đúng lẽ thật sẽ nói mặt trăng dưới đáy hồ có nhưng chỉ là bóng không thật. Nói như thế mới không mắc kẹt hai bên, đó là lý trung đạo. Do duyên hội tụ chúng ta thấy có mặt trăng dưới đáy hồ, chứ sự thật mặt trăng không có thật mà cũng không phải không ngơ. Nói có thật, nói không ngơ đều là sai lầm. Người thấy được như vậy gọi là người trí tuệ. Đối với tâm nghĩ tốt, nghĩ xấu không thật

mà mình theo nó là si mê. Biết nó là tâm hư dối không thật, chúng ta buông xả thì nó không ràng buộc, chi phối mình nữa, đó là chúng ta được tự do.

Người tu thiền khi niệm khởi đừng chạy theo, buông xả thì sẽ được yên định. Người tu Tịnh độ chú tâm niệm Phật nên vọng tưởng lặng đi, cuối cùng đến chỗ nhất tâm. Tóm lại muốn giải thoát sanh tử chúng ta phải dừng phải lặng tâm vọng tưởng của mình. Lâu nay chúng ta chấp nó là mình nên bị ràng buộc lôi kéo. Giờ đây chúng ta làm chủ, không để nó lôi kéo nữa. Đó là tự do tuyệt đối của con người.

Chấp tâm lăng xăng hư dối là thật sẽ đưa chúng ta tới những cuộc tranh đua, giết chóc làm đau khổ cho nhau. Giờ mình biết tâm đó không thật, ta nghĩ thế này, người kia nghĩ thế khác, đó là quyền của mỗi người, không có chi phải buồn giận. Trong kinh A-hàm Phật dạy một câu hết sức chí lý: Người biết tôn trọng chân lý là người khi nghĩ thế nào, thì nói "đây là cái nghĩ của tôi". Không nói cái nghĩ của tôi là đúng, đó là biết tôn trọng chân lý. Nếu cho rằng cái nghĩ của tôi là đúng thì cái nghĩ của người khác sai. Ai cũng giữ phần đúng về mình thì đi tới gây nhau, đánh nhau. Bây giờ chỉ nói "cái nghĩ của tôi thế này", không thêm đúng sai gì cả, thì yên. Đó mới thật là tự do, mỗi người có quyền nghĩ tự do nhưng không bắt buộc người khác giống mình.

Nếu là chân lý chúng ta nói đúng được, nhưng tất cả đều không thật mà khẳng định đây đúng kia sai là hoàn toàn mê lầm. Mê lầm mà không biết mình mê lầm thì gọi là gì cho xứng? Đại mê lầm, tức mê lầm không ai hơn.

Chúng ta hiểu đạo biết tu, phải thoát ly những mê lầm đó. Sống tôn trọng tự do về ý niệm của mỗi người, không đòi hỏi ai cũng như mình. Không đòi hỏi bên ngoài mà đòi hỏi ở mình, đòi hỏi ở nội tâm mình.

Như vậy tự do trong đạo Phật là tự do xoay lại mình, làm chủ mình chứ không phải tự do đòi hỏi ở kẻ khác. Biết xoay lại biết làm chủ mình đó mới là tự do tột cùng, đó mới là người hùng, người giác ngộ. Cho nên trong kinh Pháp Cú, Phật dạy "Thắng một vạn quân không bằng thắng mình. Thắng mình là chiến công oanh liệt nhất".

Chúng ta đòi hỏi tự do, đòi hỏi bình đẳng thì hãy xoay lại nội tâm mình mà đòi, đó là người khéo tu. Nếu cứ trông ra ngoài đòi hỏi thì suốt kiếp cũng không thỏa mãn được. Người mê thì đòi bên ngoài, người tỉnh thì đòi nơi mình. Khi nào chúng ta không còn bị nghiệp trói buộc, không còn bị tâm mê lầm lôi cuốn nữa, lúc đó hoàn toàn tự do. Đây là hình ảnh giải thoát trong đạo Phật. Vì vậy đạo Phật nói tự do tuyệt đối là giải thoát, không còn bị trói buộc bởi mê lầm về thân, mê lầm về tâm. Đó mới là gốc, là căn bản của người tu theo đạo Phật.

Tu như vậy mới gọi là chân tu, thật tu. Còn hiểu sai hoặc hiểu mà không hành, đó là tu ngoài miệng chứ chưa thật tu. Chúc tất cả quý vị đều được tự do tuyệt đối như đức Phật đã dạy.

NGUỒN GỐC TU HÀNH CỦA PHẬT

Giảng tại chùa Việt Nam – Hoa Kỳ – 11-2000

Thời thuyết pháp hôm nay tôi đặt nặng về sự tu hành nên hơi khô khan. Nhưng chúng ta chịu khó lắng nghe thì sẽ được nhiều lợi ích thiết thực. Căn cứ phẩm thứ nhất trong kinh Viên Giác, Bồ-tát Văn-thù hỏi Phật về nguồn gốc tu hành của Thế Tôn. Đức Phật trả lời, vì vậy đề tài hôm nay là Nguồn Gốc Tu Hành Của Phật.

Hai vị Bồ-tát luôn bên cạnh đức Phật Thích-ca là Bồ-tát Văn-thù và Bồ-tát Phổ Hiền. Hai vị này để biểu trưng cho hai đức tánh đặc biệt. Bồ-tát Văn-thù biểu trưng cho Căn bản trí. Bồ-tát Phổ Hiền biểu trưng cho Sai biệt trí, đồng thời cũng là hạnh lớn nên gọi là Đại hạnh Phổ Hiền.

Căn bản trí là trí sẵn có của tất cả chúng sanh, nhưng vì không nhận biết, không triển khai tròn đủ nên có cũng như không. Nếu chúng ta khai thác được thì có

diệu dụng làm lợi ích chúng sanh không lường được, diệu dụng đó gọi là Sai biệt trí.

Như vậy câu đầu ngài Văn-thù hỏi về "Đường lối tu hành từ ban sơ của đức Phật như thế nào". Đức Phật trả lời: "Như Lai y cứ viên giác chiếu soi phá tan vô minh", nghĩa là Phật y cứ tánh viên giác, chiếu soi phá hết vô minh nên thành Phật. Trong kinh Phật thường dạy, tất cả chúng ta đều có sẵn tánh Phật, nhưng vì vô minh che phủ nên không thấy. Muốn thấy được, sử dụng được tánh giác đó thì chúng ta phải đập tan vô minh. Vô minh tan rồi thì tánh giác hiện tiền.

Vì vậy nền tảng hay cội gốc tu hành của đức Phật căn cứ trên tánh giác. Nhờ có giác chúng ta mới phá được vô minh, cũng như nhờ có đèn mới dẹp tan bóng tối. Cho nên muốn dẹp vô minh phải có trí tuệ, trí tuệ là giác. Phá tan vô minh rồi thì trở về được tánh viên giác, tức tánh giác tròn đầy, thì thành Phật. Vậy Phật đâu có xa mình, chúng ta đã có sẵn tánh giác nhưng vì vô minh phiền não che khuất nên không thấy. Giờ dẹp tan lớp che phủ đó thì tánh giác hiện tiền. Như vậy Phật với chúng ta cách nhau bao xa? Chỉ trở bàn tay thôi, mê là vô minh, giác là Phật.

Nhiều vị than tu biết chừng nào thấy đạo, ngộ đạo. Thật ra đạo không xa, chỉ vì mình không can đảm, không dám nhận chân lẽ thật. Vì vậy đạo trở thành cách xa. Vô minh là cái gì mà mình phải phá? Đức Phật giải thích: "Vô minh nghĩa là mê lầm, chấp thân này là thật mình, chấp tâm duyên theo bóng dáng sáu trần là tâm mình."

Chúng ta đầy đủ vô minh, không thiếu chút nào hết. Ai không thấy thân này là thật mình. Ai không thấy cái nghĩ suy hơn thua, phải quấy, tốt xấu là tâm mình. Nhận hai thứ thân tâm là mình tức ta đang ở trong vô minh. Bây giờ muốn phá vô minh đó phải làm sao? Đây là điều hết sức quan trọng. Chúng ta tu mà không biết vô minh là gì, không biết làm sao phá thì muôn đời cũng không được giác ngộ.

Nếu xét kỹ thân mình, chúng ta thấy có thật là mình chưa? Phân tích sâu thì không có gì thật mình hết. Thân đã không thật mà ngỡ thật mình, không vô minh là gì? Tôi thí dụ, như tay ta lỡ bị thương tích cần phải cắt bỏ, sau khi cắt bác sĩ ráp tay của người mới chết vào cho mình. Nếu hoạt động được ta gọi là tay mình, như vậy cái gì thật mình? Chẳng qua mượn đầu này ráp đầu kia, vậy mà nói là mình.

Trong kinh kể lại, có người muốn tìm một vị A-la-hán để hỏi đạo. Ông đi qua sa mạc, trời tối tìm được một cái chòi ông liền vào tá túc. Khi đang ở trong chòi, ông bỗng nghe có tiếng đi bên ngoài. Ông mở cửa nhìn thấy con quỷ to tướng vác một thây chết xâm xâm vô nhà, ném xuống sàn đất, đứng thở hào hển, ông hoảng sợ núp vào kẹt cửa. Không lâu sau, có con quỷ thứ hai chạy lại giành nói thây này của tao. Hai đứa cãi nhau, đứa nào cũng nói thây chết của mình. Bất ngờ chúng xoay qua, thấy ông đứng trong kẹt vách, liền kéo ra hỏi: Ông thấy ai vác thây này vô trước? Vì là Phật tử không dám nói dối, ông bảo tôi thấy anh thứ nhất này vác thây quăng vô đây. Con quỷ thứ hai tức quá, giật cái đùi của ông quăng ra ngoài.

Con quỷ thứ nhất thương liền xé cái đùi của thây chết ráp vô cho ông. Con quỷ thứ hai giật cái đùi còn lại quăng ra, con quỷ thứ nhất lại xé đùi của thây chết ráp vô. Đến tay cũng thế. Sau đó mệt quá, chúng chia nhau tay chân ông ra ăn hết và bỏ đi.

Ông tự đặt câu hỏi bây giờ mình là gì? Rõ ràng tất cả tay chân của mình bọn quỷ ăn hết rồi, thân này của người khác chứ không phải của mình nữa. Thắc mắc hoài không giải đáp được, ông cố tìm gặp vị A-la-hán để kể lại việc này. Khi gặp vị A-la-hán kể xong, ông hỏi: "Thưa Ngài, cái gì là thân của con?" Vị A-la-hán trả lời: "Nếu thấy vậy là ông đã ngộ đạo."

Chúng ta biết rõ mình không thật, đó là giác. Còn không thật mà chấp là thật đó là mê. Quý vị trong nghề thầy thuốc sẽ thấy rõ điều này. Nếu ráp bộ phận của người này qua người kia mà vẫn sống thì thân này có thật mình không? Thân chúng ta là thân vay mượn tạm bợ, không thật mà cứ chấp là thật. Chấp như thế tức si mê rồi. Nếu thấy đúng lẽ thật, đó là người có trí tuệ, còn thấy sai sự thật là si mê.

Điều này tôi đã nhắc nhiều lần, nhưng vì chúng ta mê lầm nhiều kiếp quá, "thâm căn cố đế" quá, nên nhắc một lần không nhớ, vì vậy nhắc mãi nhắc hoài chúng ta mới nhớ. Như Phật dạy bốn chất đất nước gió lửa hợp lại thành thân này. Thiếu một trong bốn chất ấy thì ta không sống được. Chất cứng trong người là đất, ướt trong người là nước, động trong người là gió, chất ấm trong người là lửa. Bốn thứ tụ lại thành thân,

rồi còn phải mượn bốn thứ bên ngoài phụ trợ luôn luôn nó mới tồn tại, nếu không nó sẽ mất.

Như chúng ta ngồi đây, lỗ mũi đang hít thở tức đang mượn không khí. Hít vô là mượn, thở ra là trả. Mượn trả mượn trả đều đặn như vậy thì sống. Khi nào chán không muốn mượn nữa thì chết. Rõ ràng chúng ta sống bằng sự vay mượn chứ không phải sống thật. Một lát mượn tách nước, mượn rồi trả. Mượn bao nhiêu trả bấy nhiêu rất công bình. Ít giờ sau mượn vài ba chén cơm, mượn rồi cũng trả. Như vậy sự sống của chúng ta là sự vay mượn liên tục. Sống bằng vay mượn mà nói thân thật thì có phải trái với lẽ thật không? Nó không thật mà tưởng là thật, không phải vô minh là gì? Cho nên Phật nói chúng sanh vô minh chấp thân tứ đại là thân mình thật. Bây giờ muốn hết vô minh thì luôn thấy thân này là vay mượn, tạm bợ không thật, chứ có khó gì.

Nếu chúng ta thấy thân thật, sẽ chạy theo những đòi hỏi của nó. Nó muốn ăn ngon thì phải tìm đồ ngon. Nó muốn mặc đẹp phải tìm đồ đẹp. Nó muốn gì mình phải chiều theo, mà sự ham muốn thì không có giới hạn, nên chạy theo nó hoài suốt đời cũng không thỏa mãn. Muốn là tham, nếu muốn mà bị ngăn trở thì sân. Như vậy từ si sanh ra tham sân. Bởi vì si mê cái giả mình cho là thật nên mới khởi tham, tham không được nên nổi sân.

Cả ngày chúng ta bị tham sân si lôi kéo, che phủ nên không thấy được tâm thật của mình. Con mắt tìm sắc đẹp, mũi tìm mùi thơm, lưỡi tìm thức ngon,

tai tìm nghe tiếng êm dịu, thân tìm xúc chạm vừa ý. Như vậy từ sớm tới chiều cứ chạy theo nó, lo cung ứng những đòi hỏi của nó, cuối cùng nó cũng bại hoại. Khi bại hoại rồi thì thành một thây thối, chứ có giá trị gì đâu.

Trọn cuộc đời chúng ta lo bồi đắp cho thân này. Bồi đắp đúng những gì nó muốn, nó đòi hỏi, nhưng bồi đắp hoài nó cũng không thỏa mãn, cho nên suốt đời toàn là khổ, không bao giờ được tự tại an vui. Thế mà chúng ta cứ say sưa vun bồi cho nó, có phải là mê hay không? Một sự thật trước mắt mà mình không thấy, ai giành được sự thụ hưởng nhiều liền khen "anh đó khôn quá, làm ra được nhiều của cải..." Nhưng thật ra hưởng nhiều bao nhiêu cuối cùng cũng phải bỏ hết, có đem theo được đâu.

Cho nên thấy đúng như thật về thân thì chúng ta sẽ bớt được rất nhiều phiền lụy. Ngược lại, thấy sai lầm về thân thì tạo không biết bao nhiêu phiền lụy. Nếu chúng ta chịu khó quán sát tường tận như vậy thì việc tu rất dễ, chứ không khó. Sở dĩ chúng ta tu khó tại thấy thân thật. Ví dụ người ăn mặn quen, bảo ăn chay họ chịu không? Ăn chay sợ ốm, nên khó là tại mình chấp thân thật. Bây giờ biết nó tạm bợ, ăn cái gì sống được thôi, không quan trọng. Chúng ta đâu cần tìm kiếm trí tuệ ở phương trời nào, mà chính ngay thân mình thấy đúng như thật là đã sáng, đã có trí tuệ rồi. Đó là chấp về thân.

Đến chấp về tâm. Chúng ta cứ cho cái biết nghĩ suy, phân biệt là tâm mình. Còn cái hằng biết không nghĩ suy

mới thật là tâm, ta lại không biết. Tại sao? Vì cái biết nghĩ suy là cái động, cái sanh diệt. Cái gì động, cái gì sanh diệt thì không phải thật. Cái biết nghĩ suy đó thật ra là bóng dáng của sáu trần rơi rớt lại trong tâm ta. Ví dụ, chúng ta ra chợ thấy một người ăn mày cụt chân lê lết đi xin, mình thấy thương nên chú ý. Về nhà được hỏi hôm nay anh (chị) đi chợ thấy gì? Mình sẽ nói thấy người ăn mày cụt chân. Như vậy bóng dáng người ăn mày đã có trong tâm ta rồi. Cho nên mình nhớ lại thì nó hiện ra liền.

Trong nhà Phật dùng từ "pháp trần" để chỉ cho những bóng dáng ấy được chôn vào tàng thức của chúng ta. Như vậy pháp trần chỉ là bóng thôi, chứ đâu phải thật. Từ nhỏ tới lớn, chúng ta chôn rất nhiều bóng dáng như thế. Gặp chuyện vui hoặc chuyện buồn, ta kể cho người thân nghe không biết bao nhiêu lần. Gặp người này kể, gặp người kia kể, kể thôi là kể. Giống hồi còn bé, chúng ta muốn học thuộc lòng thì phải đọc nhiều lần. Đọc tới đọc lui hoài là huân sâu trong tàng thức của mình nên mới thuộc. Đã huân sâu thì lâu lâu nhớ lại, hoặc chỉ cần một chút duyên gợi nhắc thì nó hiện ra liền. Cũng thế, cái vui cái buồn mình kể đi kể lại hoài thì nó chôn sâu trong tàng thức, chạm đến là nhớ liền.

Vì vậy khi ngồi lại niệm Phật hay tọa thiền, những bóng dáng ấy tràn lên, mình bực tức tại sao muốn ngồi yên mà nó lại dấy khởi đủ thứ? Thì tại mình huân sâu nên nó phải hiện thôi. Nếu không muốn nó hiện nữa, mỗi lần nhớ chúng ta phải bỏ đi, không thèm để ý đến nó nữa, tự nhiên nó sẽ lui. Như vậy bóng dáng

không thật mà mình cho là tâm mình thật, nên bị nó sai sử. Giả sử ta đang lái xe mà nhớ chuyện này chuyện nọ thành ra không tập trung vào việc lái xe, do đó dễ xảy ra tai nạn. Đó là vì tâm bị vọng tưởng che khuất, đầu óc đầy cứng những suy nghĩ tính toán, chúng sai khiến ta nên mình không thể làm chủ được mình, không thể làm chủ công việc hiện tại.

Thế mà cả đời chúng ta cứ đuổi theo những bóng dáng không thật ấy. Sống ngày này tháng kia cho đến trăm tuổi chỉ một việc ấy. Nếu đuổi theo bóng dáng tốt thì trăm tuổi nó dẫn đi chỗ tốt, đuổi theo bóng dáng xấu thì trăm tuổi nó dẫn đi chỗ xấu. Đuổi theo nó tức là nghiệp. Nghiệp mà ta nhận là mình? Thí dụ ai làm chúng ta vui thì cười nói "Tôi vui quá". Ai làm chúng ta bực thì nói "Tôi bực quá". Ai làm chúng ta thương mến thì nói "Tôi thương". Ai làm chúng ta không ưa thì nói "Tôi ghét". Như vậy buồn, thương, giận, ghét đều là tôi hết. Cả trăm thứ buồn thương giận ghét lộn xộn thì cái tôi nào là tôi thật? Nếu giận là tôi thì phải giận suốt đời. Nếu thương là tôi thì phải thương suốt đời. Nhưng tâm biến đổi như chong chóng không dừng thì làm sao nói tôi được. Vậy mà ai cũng cho đó là tôi, nên bị nó sai sử liên tục.

Chúng ta tu phải biết tâm phân biệt ấy không thật, hư giả để loại trừ nó. Còn tâm không phân biệt suy nghĩ chính là tâm thật của mình, ta phải nhận và sống được với tâm này mới an vui giải thoát. Vậy tâm ấy ở đâu?

Có những lúc chúng ta ngồi yên không suy nghĩ, đầu óc thư thả, nhưng tiếng chim kêu tai vẫn nghe, người đi qua mắt vẫn thấy, gió thổi mát vẫn biết. Nhưng thử hỏi cái biết đó ra sao, ta không tả được vì nó không có bóng dáng gì hết. Chỉ những gì tới thì biết, qua rồi thì thôi, không lưu lại bóng dáng nào cả. Cái biết này thầm thầm hiện tiền ở bên trong. Nhưng lâu nay chúng ta cứ nhận cái biết suy nghĩ theo bóng dáng sáu trần là tâm mình nên cái biết chân thật bị che khuất.

Bây giờ chúng ta tu là làm sao trở lại được cái biết hằng hữu của mình. Như lỗ tai lúc nào cũng nghe, con mắt lúc nào cũng thấy. Chính chỗ này, đức Phật đã hỏi ngài A-nan: "Cái thấy có vắng mặt lúc nào không?" Ngài A-nan thưa: "Khi ngủ không thấy." Nếu ngủ không thấy thì tại sao có người mở đèn sáng ta giật mình thức giấc, như vậy là có thấy. Nghe cũng thế, ta đang ngủ nhưng ai gõ cửa mình liền nghe. Như vậy lúc nào cũng có cái hay thấy, hay nghe. Chỉ khác khi thức thì cái thấy cái nghe rõ hơn lúc ngủ, chứ không phải là không.

Cho nên ngài A-nan nói "Khi ngủ không thấy", thì đức Phật dạy "Chẳng những ngủ mà cả người mù cũng thấy nữa". Ngài A-nan ngạc nhiên, người mù làm sao thấy. Đức Phật liền đưa thí dụ, như ban đêm trong nhà tối không có đèn, ta đi vào không thấy gì. Người mù ban ngày trời sáng họ cũng không thấy gì. Họ sẽ nói tôi thấy tối đen.

Như vậy thì người có mắt không có đèn thấy tối, người mù cũng thấy tối. Thấy tối tức là có thấy

chứ không phải không thấy. Như khi mở đèn người có mắt thấy sáng, đó là con mắt thấy hay cái đèn thấy? Nếu con mắt thấy thì thấy tối, rồi thấy sáng. Thấy tối cũng thấy, thấy sáng cũng thấy; không đèn nên thấy tối, có đèn nên thấy sáng. Cũng vậy, người mù nếu được chữa trị hết bệnh, họ mở con mắt cũng thấy sáng như mình vậy. Nên biết cái thấy đã sẵn trong ta nhưng vì mắt hư nên mình thấy không rõ.

Như vậy chấp thân thật, chấp tâm suy nghĩ thật gốc từ vô minh. Tất cả chúng ta hiện sống đây, có ai thoát khỏi vô minh không? Bởi không thoát khỏi vô minh nên chúng ta phải luân hồi sanh tử. Bây giờ muốn ra khỏi sanh tử phải phá tan vô minh. Chúng ta biết thân này hư giả, tâm suy nghĩ phải quấy, hơn thua hư giả. Hai thứ hư giả biết hư giả là chúng ta đã sáng rồi. Biết như vậy có khó lắm không? Đâu có gì khó.

Con người do cố chấp mà nảy sinh nhiều chuyện đau khổ. Như trong gia đình, người chồng chấp cái nghĩ của mình đúng, vợ con nghĩ khác thì bực bội không vui, đôi khi dẫn tới ẩu đả nữa. Xa hơn trong xã hội, ai cũng chấp cái nghĩ của ta đúng, những cái đúng đó đụng nhau thì sẽ tàn sát nhau. Bây giờ chúng ta biết cái nghĩ của mình không phải chân lý, ta có quyền nghĩ thế này, người khác có quyền nghĩ thế khác, nhờ vậy chúng ta sống thoải mái tự tại, không oán không hờn.

Qua đó để thấy lỗi của chúng ta vì mê lầm chấp chặt đó gây đau khổ cho mình cho người. Nhỏ thì trong gia đình, lớn thì ngoài xã hội, lớn nữa thì quốc gia, thế giới.

Vì chấp mà con người sát phạt với nhau không thương xót. Nên người buông được cố chấp là người sáng suốt, dù không ai phong thánh người ấy cũng đã là thánh rồi. Bởi không chấp thân, không chấp tâm thì có gì phiền lụy, không phiền lụy là tự tại trong cõi đời, không vướng mắc, không khổ, chẳng phải thánh là gì?

Nên người tu chúng ta chỉ nhận cho đúng hai điều về thân và tâm, đừng lầm lẫn là đã giải bao nhiêu khổ đau cho mình và mọi người. Như vậy tu rất là hay, chỉ sợ chúng ta không chịu tu thôi. Biết rõ thân không thật, cái biết ấy là gì? Là trí tuệ, là giác. Nên Phật lấy trí viên giác chiếu phá vô minh. Trí ấy mọi người đều có sẵn, cũng như đèn có sẵn, chỉ cần thắp lên là sáng.

Đạo Phật thực tế vô cùng, nhưng vì chúng ta chưa can đảm nhìn đúng sự thật, cứ nuông chiều theo cái hư giả nên khổ đau. Nếu thức tỉnh, không chấp thân tâm nữa thì chúng ta tự tại giữa cõi đời. Đó là giải thoát khỏi mọi ràng buộc rồi, đâu cần nhờ ai, đâu cần tìm ở đâu xa.

Đức Phật dạy niệm Phật để dẹp hết các lăng xăng lộn xộn trong đầu, niệm tới vô niệm thì thấy Phật Di-đà. Còn người tu thiền dẹp tâm hư dối vọng tưởng đảo điên, lặng hết những thứ ấy thì được định, chứng A-la-hán vào Niết-bàn. Đức Phật do thấy được gốc mê lầm, nên ngài dạy chúng ta tu để thoát khỏi cội gốc đó. Nhưng chúng ta lại không thấy chủ đích đó, cứ ước mơ khác đi. Niệm Phật để Phật rước về Cực lạc cho sung sướng. Còn muốn sung sướng là còn bản ngã, sướng cho bản ngã hưởng. Như vậy là chưa thấy mục đích của Phật dạy.

Tu thiền cũng thế, trọng tâm của thiền tông là phản quan tức nhìn lại tâm mình. Biết rõ tâm vọng tưởng phân biệt không thật thì nó tự mất, nó mất tức an định. Niệm Phật trì chú cũng để đi tới chỗ nhất tâm, nhất tâm để được an định. Còn tu thiền chỉ thẳng không mượn phương tiện, dùng trí phản quan thấy rõ thân không thật, tâm không thật thì tự nó dừng lặng.

Sở dĩ chúng ta ngồi thiền hay niệm Phật thấy tâm lăng xăng, là vì từ lâu đã huân tập nhiều quá. Bây giờ yên lặng nó dấy khởi lên, chúng ta biết rõ không thật, từ từ sẽ tiêu tan. Cho nên chúng tôi hướng dẫn Phật tử tu, phải nhìn lại các niệm khởi của mình. Nó dấy lên biết là vọng tưởng không thật, quở riết nó lụn bại, tiêu mòn. Tu như thế là không mượn một pháp nào mà chỉ dùng trí để dẹp, cho nên trong nhà thiền thường nói "Tông ta không ngữ cú, không một pháp cho người". Như đức Phật dùng trí viên giác chiếu soi vô minh, từ từ nó tan thì trí viên giác hiện tiền.

Tu mà muốn đời sau sung sướng là còn nằm trong luân hồi, tức còn vô minh. Muốn phá luân hồi phải dùng trí tuệ chiếu phá vô minh. Chừng đó không nói giải thoát cũng là giải thoát. Ngược lại cứ chiều theo bản ngã, thì đời đời kiếp kiếp luân hồi hết nơi này đến nơi khác. Có nhiều vị nghĩ rằng, mình luân hồi nhưng được sanh chỗ sung sướng cũng tốt. Giả sử điều đó đúng, người ấy được giàu sang sung sướng, nhưng có một điều rất bình đẳng là khi bệnh khi già khi chết, ai cũng như ai. Sự sung sướng đó chỉ tạm thời, khi tắt thở mọi người đều khổ như nhau.

Chỉ người nào thoát được bốn cái khổ lớn sanh lão bệnh tử mới thật là người hạnh phúc. Biết được chỗ này chúng ta sẽ có cái nhìn khác với thế gian. Thí dụ như cánh tay ta có mụt nhọt đau nhức, lúc đó mình nói mụt nhọt ở cánh tay đau hay mình đau? Thường người ta nói mình đau, rồi rên rỉ đủ thứ. Sự thật chỉ vì mụt nhọt đụng những dây thần kinh nên chỗ đó đau thôi chứ mình đâu có đau. Nhưng người đời hay đồng hóa tất cả là mình hết. Sự thật không phải vậy.

Có một vị thiền sư bị bệnh, thầy tri sự đến thăm:

- Bạch Hòa thượng, Hòa thượng bệnh có cái không bệnh chăng?

Thiền sư đáp:

- Có.

- Cái không bệnh nó thế nào?

Ngài nói:

- Ui da! Ui da!

Quý vị có thấy cái đó chưa? Cái biết đau nó không đau. Chỗ đau chỉ ở nơi thân phần nhỏ của thân, chứ ta không đau. Nhưng lâu nay mình đồng hóa, đau một chỗ là đau tất cả nên rên rỉ thống khổ.

Khi nhận ra được điều đó rồi, lúc nào đau mình nhìn xem nó đau tới đâu, nhìn một hồi tự nhiên quên đau luôn. Đó là điểm đặc biệt. Do trí giác biết được chỗ đau thì cái biết đó đâu có đau. Hiểu vậy rồi trong cuộc sống này chúng ta đã có một phần tự tại, còn không vừa động tới liền rên la đau quá. Đó là chỗ rất thiết yếu.

Vì chúng sanh lầm chấp thân tứ đại làm thân mình thật, chấp tâm duyên theo bóng dáng sáu trần là tâm mình thật, nên Phật dùng ba thí dụ để chỉ cho chúng ta biết những thứ đó không phải thật.

Thí dụ thứ nhất, như bốn hướng nếu ta nhìn lầm hướng nam thành hướng đông thì các hướng khác đều lầm hết. Một hướng nhận sai thì các hướng đều sai. Cũng thế, khi nhận lầm thân tâm này là thật thì tất cả các thứ khác đều lầm hết. Thân mình thật, tâm mình thật thì thân người tâm người cũng thật, tất cả mọi thứ chung quanh đều thật. Đó là thí dụ thứ nhất.

Thí dụ thứ hai, như con mắt bệnh nhìn ra hư không lúc trời nắng thấy có hoa đốm. Như vậy hoa đốm có là từ con mắt bệnh. Nếu con mắt hết bệnh thì hoa đốm cũng không còn. Con mắt bệnh dụ cho nhận định sai lầm về thân tâm này, nên tất cả các thứ khác đều sai lầm hết, cái không có thấy thành có. Đó là thí dụ thứ hai.

Thí dụ thứ ba, như người nằm mộng cũng khóc cũng cười, nhưng thức giấc rồi mộng không còn nữa. Như vậy mộng thật có hay thật không? Nhà Phật dùng từ phi hữu phi vô, không phải có mà cũng không phải không. Không phải có vì thức rồi không còn, không phải không vì lúc mộng thì có, nên mình mới khóc mới cười. Cũng thế, các pháp trên thế gian này đều tạm bợ hư dối, cũng như mộng, không thật có cũng không thật không. Thế nhưng chúng ta lầm mê chấp cái gì cũng thật, hoặc cái gì cũng không.

Gặp sự việc gì người ta thường hỏi nhau: "Việc đó có hay không?" Ý nói có thì có thật, không thì không ngơ. Sự vật trên thế gian này không thật có, cũng không thật không. Khi duyên hợp tạm có, duyên tan tạm không, không có gì cố định cả. Chấp như vậy Phật gọi là biên kiến tức thấy một bên, thấy không đúng. Chúng sanh luôn sống trong biên kiến, nên lúc nào cũng thấy hai bên, hoặc chạy bên này hoặc chạy bên kia. Sự thật tâm chúng ta không có hai bên, hai bên chẳng qua là vọng tưởng phân biệt mà ra.

Thiền sư Câu Chi khi được hỏi: "Thế nào là Phật?", ngài đưa một ngón tay. Hỏi: "Thế nào là pháp?", ngài cũng đưa một ngón tay. Hỏi gì cũng đưa một ngón tay thôi, không nói câu nào hết. Như vậy nghĩa là sao? Phật pháp thì không có hai bên, có hai bên thì không phải Phật pháp. Lục tổ Huệ Năng, lần đầu tiên thuyết pháp cho thượng tọa Minh, ngài dạy: "Không nghĩ thiện không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?" Ngay câu đó thượng tọa Minh liền ngộ đạo.

Nhìn lại cuộc đời chúng ta đang đuổi theo hai bên phải quấy, hơn thua v.v... sống như vậy lại thấy vui. Còn buông cả hai bên xem ra buồn quá. Cái hấp dẫn của thế gian là hấp dẫn của khổ đau, chứ không phải hấp dẫn chân thật. Khi không còn hai bên, chúng ta vẫn hằng thấy hằng biết, tâm thanh tịnh trong sáng, chứ không tính toán phân biệt hơn thua phải quấy. Đó là cái vui chân thật.

Đức Phật thấy chúng sanh đang chết chìm trong biển mê, ngài sẵn sàng cứu vớt mà chúng sanh không chịu

nghe theo. Nên hình ảnh đức Phật Di-đà đứng duỗi tay, chúng sanh đang lặn hụp dưới sông dưới biển, nhưng không chịu đưa tay cho ngài vớt, cứ lặn hụp lặn hụp hoài, thật là đáng thương. Đó là để diễn tả chúng ta ở trong biển mê mà không biết mình mê nên say sưa mãi trong đó.

Phật thương chúng ta mê lầm nên ngài chỉ dạy để thoát mê lầm, hết mê là hết khổ, còn mê thì còn chìm trong biển khổ. Nhưng chúng ta cứ vui trong cái khổ, chứ không vui trong cái thật. Nhiều người nói "Đi coi hát cải lương cũng vui", vậy mà gặp mấy cô đào diễn vai thương, khóc lên khóc xuống, họ cũng khóc theo. Đã nói vui sao khóc? Như vậy chúng ta vui lẫn trong cái khổ chứ không thật vui. Bao giờ tâm thanh tịnh, trong sáng mới là vui thật, song chúng ta không biết tìm về cái vui này, cứ tìm vui trong khổ thì không bao giờ hết khổ.

Muốn thoát khổ phải ra ngoài đối đãi hai bên. Cho nên thượng tọa Minh nghe câu "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác" tức hai bên, thì bản lai diện mục hiện tiền. Mặt thật xưa nay sẵn có nhưng vì hai bên che khuất đi. Bây giờ không còn hai bên thì nó hiện tiền, giản dị vô cùng.

Tìm kiếm cái gì mà chúng ta chưa bao giờ biết, chưa bao giờ có mới khó. Còn cái sẵn ở đây, ngay nơi mình mà không chịu tìm, cứ đi tìm đâu đâu rồi than khó. Nghĩ hai bên là ai nghĩ? Mình nghĩ. Vậy bỏ hai bên thì ai bỏ? Mình bỏ. Cho nên tu cốt phải trở lại cái chân thật của chính mình, cái đó không bị lôi cuốn trong luân hồi sanh tử. Trở về được cái chân thật là ra khỏi sanh tử,

là giải thoát, là Phật. Ai cũng có quyền thành Phật nhưng không chịu thành, cứ lạy Phật khóc than "con khổ quá Phật cứu con". Nỗi khổ đó là tại đa mang, tự mình chuốc lấy chứ Phật đâu có cho, Phật bảo phải bỏ mà.

Chúng ta tỉnh giác biết thân này hư giả, lúc gần chết không còn sợ nữa. Cho nên các thiền sư sửa soạn chết đều cười. Còn chúng ta gần chết thì khóc, tại vì nhìn không đúng lẽ thật, biết không đúng lẽ thật. Thân đã là duyên hợp thì phải tan. Tại sao khi hợp mình chịu, khi tan lại không chịu? Thế gian kỷ niệm ngày sanh gọi là mừng sinh nhật, tưởng niệm ngày mất gọi là húy kỵ, tức sợ lắm không dám nói tới. Như vậy chúng ta thích sống, sợ chết. Nhưng luật vô thường phải như thế, không khác hơn được, tại sao chịu sanh lại không chịu tử?

Thế nên Lão giáo đưa ra thuốc trường sanh bất tử để hấp dẫn kẻ tham sống sợ chết, vì vậy người ta thích. Còn đạo Phật dạy tu tới chỗ Niết-bàn là vô sanh, không còn sanh nữa nên không ai ham. Nói trường sanh bất tử nhưng thử tìm xem ngày nay còn ông tiên nào không? Nếu bất tử sao mất, nên biết đó chỉ là nói đùa chơi cho vui vậy thôi. Có thể luyện thuốc linh đơn sống thọ hơn người, chứ không thể sống mãi không chết. Phật bảo có sanh là có tử, muốn hết tử thì phải vô sanh.

Như vậy mới thấy giáo lý đạo Phật rất chân thật, cốt chỉ chúng ta thấy được lẽ thật, sống đúng lẽ thật. Thấy như thật rồi chúng ta sẽ can đảm đứng giữa cuộc biến chuyển của thế sự, không còn bị khổ đau vì những biến chuyển đó nữa. Đạo Phật không bi quan yếm thế

như nhiều người tưởng. Bi quan thì chết đâu có cười được! Thế nhân sống trong ảo tưởng nhiều quá, tưởng ta hạnh phúc, tưởng đời là vui, đùng một cái hạnh phúc đó mất nên hoảng hốt liều chết. Đạo Phật không như thế, thấy rõ cuộc đời là vậy thì mọi chuyện đổi thay là trò chơi thôi.

Tôi ví dụ gần nhất như hai người nam nữ thương nhau, họ thường thề non hẹn biển, tức dù non mòn biển cạn cũng không đổi thay. Nói nghe oai quá, nhưng nếu một trong hai người bị bệnh phổi nặng hay bị cùi thì non chưa mòn biển chưa cạn mà tình đã mất rồi. Thế gian hay tưởng tượng rồi gạt gẫm nhau mà chơi, không có lẽ thật.

Chúng ta thấy Phật nói tâm vô thường, tùy hoàn cảnh tùy trường hợp nó đổi thay luôn, không dừng chỗ nào hết. Biết như vậy nếu có người mến mình, sau lại không thích, ta cũng cười thôi, có gì đâu mà khổ. Hiểu như vậy rồi, chúng ta sống vững vàng trước cuộc đời, không bị nó lung lay. Như vậy người can đảm là do thấy đúng sự thật. Còn sống trong ảo tưởng là người yếu đuối hay sợ hãi. Đó là lẽ thật.

Trong kinh Viên Giác, Phật nói "Tri huyễn tức ly, ly huyễn tức giác", nghĩa là biết huyễn liền lìa, lìa huyễn liền giác. Giác ngộ của đạo Phật không phải phát hào quang, giác ngộ là thấy đúng như thật về con người và các pháp. Con người đã thấy đúng thì tất cả mọi thứ bên ngoài cũng thấy đúng. Ngược lại, con người đã thấy lầm thì tất cả đều lầm hết.

Hiểu vậy, trên đường tu tất cả chúng ta đều phải từ biển mê lên bờ giác, không nên đắm đuối trong biển mê hoài. Còn tưởng tượng, còn mê đắm trong cõi tạm bợ thì chỉ mới tu ngoài da thôi, chứ chưa tu tận xương tủy. Cũng như nhà tối muốn sáng thì phải thắp đèn. Không chịu thắp đèn, cứ đem cái này cái kia quăng vô cho sáng thì thật si mê. Cũng vậy, chúng ta mê nên trầm luân đau khổ, bây giờ muốn thoát ra thì phải giác.

Nên biết mê là trọng tâm của đau khổ, giác là cội nguồn của giải thoát an vui. Hai bên rõ ràng chúng ta tự chọn lấy, không ai bắt buộc mình cả. Người Phật tử sáng suốt cần phải nắm vững điều này để không bị lầm lẫn trên bước đường tu tập của mình.

Hôm nay, tôi nói về nguồn gốc tu hành của đức Phật, chúng ta là đệ tử ngài, tu theo ngài thì tự biết phải làm gì, tu như thế nào để không sai lạc con đường đức Phật đã đi, đã thành tựu và hướng dẫn chúng ta cùng đi. Mong tất cả không cô phụ đức Phật cũng như cô phụ chính mình.

ĐẠO PHẬT LÀ ĐẠO YÊU ĐỜI

Giảng tại Virginia – Hoa Kỳ – 11-2000

Đề tài chúng tôi giảng hôm nay Đạo Phật Là Đạo Yêu Đời. Lâu nay người ta ngỡ rằng đạo Phật là đạo yếm thế. Giờ đây chúng tôi nói đạo Phật là đạo yêu đời chắc quý vị không khỏi ngạc nhiên. Chúng tôi sẽ tuần tự giải thích tinh thần yêu đời của đạo Phật.

Theo cái nhìn thông thường của người đời, đạo Phật dường như yếm thế. Tại sao? Vì trong kinh Tứ Diệu Đế, đế đầu tiên là Khổ đế. Phật nói khổ trước nhất, sau đó còn nói thêm thân này vô thường, bất tịnh, giả dối v.v... Nói như thế tức rõ ràng đạo Phật là chán đời. Nhưng thật ra đấy là do cái nhìn thiển cận mà thôi.

Đức Phật có điểm đặc biệt, khi chỉ một phương pháp nào trước ngài nói quả, sau mới chỉ nhân. Từ đó ngài mới dạy phương pháp tiêu diệt nhân để hết quả khổ. Phật nói thân này là khổ, là nói trên quả. Khổ từ đâu ra?

Từ tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến v.v... Biết được lý do tức là biết được nhân, sau đó phải tìm cách tiêu diệt nhân ấy. Cho nên Khổ đế là quả, Tập đế là nhân. Diệt sạch nhân khổ rồi thì được quả vui gọi là Diệt đế. Muốn diệt nhân không phải ngẫu nhiên tự diệt, mà có phương pháp tu hành gọi là Đạo đế.

Ví như bác sĩ thấy bệnh nhân đau nặng, nhưng người ấy chưa biết nên trước bác sĩ giải thích, bệnh này trầm trọng lắm cần phải uống thuốc trị mới lành. Bệnh nhân nghe vậy sợ mới chịu điều trị. Sau đó bác sĩ hướng dẫn cách chữa trị, người đó nghe và làm theo lời dặn của bác sĩ nên lành bệnh.

Cũng vậy, ban đầu nghe nói bệnh trầm trọng chúng ta sợ, đó là khổ. Nhờ sợ mới hỏi cách chữa trị. Khi trị đã lành thì hết khổ, được an vui. Vì vậy đạo Phật nói khổ nhưng không phải cố định, nếu biết cách tiêu diệt nhân khổ thì quả khổ sẽ hết. Hết khổ tức là vui. Cho nên đạo Phật nói khổ không phải để cho chúng ta thở than, buồn thảm, mà nói khổ để chúng ta diệt khổ. Diệt khổ để được vui, vui thì yêu đời. Đó là ý nghĩa cao siêu của đạo Phật.

Như trong kinh có câu: "Phật ái chúng sanh như mẫu ái tử." Tức là Phật thương chúng sanh như mẹ thương con. Mẹ thương con thì không bao giờ bỏ được. Không bỏ được nên phải tìm mọi cách để chỉ dạy, hướng dẫn sao cho con mình bớt khổ, đó là tinh thần từ bi của đức Phật. Có học Phật, mới thấy tình thương của Phật đối với chúng ta thật tràn trề lai láng. Tinh thần đó là yêu đời chứ không thể chán đời mà có được.

Trong kinh Hoa Nghiêm, chư Bồ-tát thường nói: "Thấy chúng sanh khổ thì Bồ-tát khổ. Thấy chúng sanh vui thì Bồ-tát vui." Cái khổ, cái vui của chúng sanh là cái khổ, cái vui của Bồ-tát. Do đó lúc nào các ngài cũng muốn độ, muốn cứu chúng sanh, như vậy không phải thương yêu là gì?

Trong kinh Lăng-nghiêm, sau khi A-nan ngộ được lý đạo rồi, ngài phát nguyện rằng: "Trong đời ác ngũ trược con xin vào trước. Còn có một chúng sanh chưa được Niết-bàn, con nguyện không vào Niết-bàn." Như vậy yêu đời hay chán đời? Từ đức Phật cho tới Bồ-tát, Thanh văn A-la-hán cũng phát nguyện mạnh mẽ như vậy. Vì lợi ích chúng sanh, các ngài không bao giờ tự an phận mình để chúng sanh phải chịu đau khổ. Tinh thần đó làm sao chán đời được?

Trong kinh Pháp Hoa, chàng cùng tử rời bỏ cha mẹ đi lang thang, đói khổ. Khi muốn tìm trở về cha mẹ, vô tình lạc tới chỗ ông Trưởng giả. Tại đây, chàng xin làm một công việc nhỏ để kiếm sống qua ngày. Ông Trưởng giả nhận ra chàng là con mình nên bảo người gọi đến. Khi được gọi, cùng tử hoảng hốt bỏ chạy không dám trở về nữa. Người cha thương bảo gia nhân đuổi theo và đem về, nói sẽ thuê hốt phân. Nghe thế chàng mới hết sợ. Trưởng giả muốn gần con nên cởi áo bào sang trọng, mặc áo rách, cầm đồ hốt phân đến gần cùng tử. Gần gũi được rồi mới tìm cách dụ dỗ cho làm những công việc lớn hơn. Cuối cùng biết chàng không còn sợ hãi nữa, Trưởng giả mới nói thật ông là cha của chàng và trao lại gia tài cho chàng.

Trưởng giả chỉ cho đức Phật, chàng cùng tử chỉ cho chúng ta. Vì thương con nên từ ngôi vị an lạc, Trưởng giả phải xuống hầm phân để gần gũi và dìu dắt con. Chư Phật cùng các vị Bồ-tát đều như thế, hết lòng hết dạ thương xót chúng sanh. Tinh thần đó có phải yêu đời không? Đó là một lẽ thật không thể phủ nhận được.

Người đời mới nhìn thấy cuộc sống như lạc quan vui thích. Nhưng khi gặp hoàn cảnh trái ý, liền muốn tự tử, hoặc chạy trốn cuộc đời bằng nhiều cách sa đọa hư hỏng. Nếu lạc quan tại sao phải tự tử? Tự tử có phải trốn đời không, đã trốn đời thì đâu còn yêu đời nữa. Cho nên Phật tử tu theo đạo Phật không có quyền tự tử. Tại sao? Trong kinh Tứ Thập Nhị Chương, đức Phật dạy rất rõ, những người gặp hoàn cảnh khó xử, buồn nản tự tử, chẳng những không hết khổ mà còn chuốc khổ nhiều hơn nữa.

Ví như con trâu bị kéo cày, nó thấy cái ách là tai họa của nó. Mỗi khi để ách lên cổ là nó khổ, cho nên nó tìm cách phá hoại cái ách đó, như lấy sừng quật cho gãy ách. Nhưng nó không ngờ ách cũ gãy rồi, ông chủ sẽ làm cái ách mới tốt hơn, chắc hơn. Con trâu muốn hết khổ quật cho gãy ách, đâu ngờ lại mang cái ách mới còn khổ hơn.

Cũng vậy, Phật dạy tất cả chúng ta sanh trong cõi đời này, gặp những cảnh vui tươi sung sướng hoặc đau khổ. Khi khổ quá chúng ta tưởng chết đi cho hết khổ, cũng giống như con trâu kia vậy. Người sợ thân này khổ, chịu không nổi nên muốn tự tử. Nhưng không ngờ tự tử rồi, mang thân khác còn khổ hơn, lâu dài hơn.

Chúng ta không chạy trốn đi đâu được, nếu nghiệp ác của mình chưa hết, cũng như con trâu không thể trốn cái ách khi nghiệp trâu vẫn còn. Chừng nào nghiệp trâu hết thì hết ách, còn mang thân trâu thì phải mang ách, không sao tránh khỏi. Chúng ta cũng vậy, còn mang thân nghiệp báo, ân oán chưa hết mà muốn giải quyết bằng cách chạy trốn thì không bao giờ được.

Cho nên Phật dạy người Phật tử sống trong cảnh vui sướng cũng nhớ làm lành, đừng tạo nghiệp ác. Ở trong cảnh khổ cực nên biết rõ rằng, khổ này không phải bỗng dưng tự đến với mình mà do nghiệp ác đã tích lũy đời trước, ngày nay phải chịu. Nghiệp là mối nợ, nợ đến mà chạy trốn không chịu trả thì chừng nào hết nợ? Ở đây thiếu nợ trốn qua chỗ khác, nếu ở đó người ta gặp lại cũng đòi như thường. Như vậy chỉ trả hết nợ thì mới được an lành.

Hiểu thế, chúng ta có thân này trong cảnh vui thì sống theo cảnh vui, trong cảnh khổ thì chấp nhận trả nợ nần của cảnh khổ. Nợ nần trả xong thì chúng ta sẽ hết khổ. Biết rõ như vậy sẽ không còn gì để lo sợ nữa. Chấp nhận trả hết nợ thì hết khổ, còn chưa hết nợ mà trốn thì không được. Như vậy đạo Phật dạy chúng ta chán đời hay yêu đời? Dù đời có cay đắng mấy cũng ráng chịu, không chạy trốn, vậy là quá lạc quan quá yêu đời rồi.

Trong kinh A-hàm, đức Phật dạy được thân này rất khó. "Thiên niên thiết thọ khai hoa dị, nhất thất nhân thân vạn kiếp nan", nghĩa là ngàn năm cây sắt mới trổ bông còn dễ, một khi mất thân này rồi, được trở lại làm người rất khó. Như vậy được làm người là tốt,

tại sao lại đi hủy hoại, thật hết sức dại khờ. Vì vậy Phật dạy chúng ta phải quý tiếc thân này, biết mượn nó làm phương tiện tu hành, lợi ích cho chúng sanh chứ không nên hủy hoại nó.

Phật ví dụ như con rùa mù ở giữa biển khơi, một trăm năm nó mới trồi đầu lên một lần. Trên mặt biển có bộng cây nổi tùy theo gió đẩy đưa. Như vậy không biết bao giờ con rùa mù trồi lên mới gặp được bộng cây, chuyện ấy nếu có thật là hy hữu. Phật nói cũng vậy, mất thân này được trở lại làm người cũng khó như con rùa mù tìm gặp bộng cây giữa biển cả. Thế mà chúng ta được thân này lại xem thường, không cố gắng duy trì gìn giữ cho nó khỏe mạnh để tu hành và làm lợi ích cho mọi người. Thái độ hủy hoại thân này thật là dại khờ lắm vậy.

Phật dạy tu Nhân thừa Phật giáo là giữ năm giới: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu mạnh và dùng các chất nghiện như xì-ke ma túy v.v... Giữ đủ năm giới này, sau khi thân hoại mạng chung sẽ được trở lại làm người. Thiếu một cũng không được. Chúng ta thử kiểm lại xem mình có xứng đáng làm người chưa? Nếu chưa thì phải ráng tu cho xứng đáng.

Chúng ta hay xem thường những việc lành, lại nghĩ làm ác qua rồi thì mất, không ngờ đó là tai họa hại mình về sau. Nên người biết tu rất sợ một lời nói ác, một hành động ác, luôn bảo vệ giá trị tu hành của mình, không để cho tham sân si làm chủ, dẫn đi trong ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

Cũng trong kinh A-hàm, Phật dạy rằng: "Bị thiêu đốt trong địa ngục chưa phải là khổ, bị làm loài quỷ đói lang thang chưa phải là khổ, bị mang lông đội sừng làm trâu bò kéo xe, kéo cày chưa phải là khổ, chỉ những kẻ si mê không biết lối đi mới là khổ." Như vậy Phật đánh giá cái khổ không phải ở trong cảnh địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh mới thật là thật khổ, mà si mê mới là gốc khổ.

Tại sao si mê là gốc khổ? Vì khi si mê rồi chúng ta tạo nghiệp, nếu nghiệp ác thì phải đi trong đường dữ không biết tới bao giờ cùng. Ở địa ngục hết tội được lên, ở ngạ quỷ hết nghiệp được ra, súc sanh mãn kiếp được thoát, còn si mê dẫn mình liên miên trong sanh tử không có ngày ra khỏi. Nên đạo Phật cho si mê là cái đáng sợ hơn hết. Nhưng thường chúng ta chỉ sợ địa ngục, ngạ quỷ, mà không sợ si mê. Cái đáng sợ thì không sợ, cái không đáng sợ lại sợ.

Si mê dẫn mình muôn kiếp trong luân hồi, còn nợ nần trong các đường trả hết thì có ngày ra khỏi. Vậy si mê rất nguy hiểm, đáng sợ nhất. Cho nên nói si mê là gốc khổ. Người tu theo đạo Phật phải phá trừ gốc si mê trước tiên.

Phật dạy: "Các ngươi phải tự thắp đuốc lên mà đi, thắp lên với chánh pháp." Thắp đuốc lên tức là thắp sáng ngọn đuốc trí tuệ. Nhưng làm sao để thắp? "Thắp lên với chánh pháp." Người con Phật phải hiểu đạo lý chân chánh đó. Hiểu được rồi, áp dụng tu hành chúng ta mới thoát si mê. Như trong mười hai nhân duyên, vô minh là đầu. Vô minh tức si mê. Si mê là nhân dẫn

chúng ta đi trong luân hồi không cùng. Vì vậy muốn phá si mê phải dùng trí tuệ. Cũng như trong nhà tối, muốn hết tối phải thắp đèn.

Si mê chỉ đáng sợ nếu mình cứ để cho nó hoành hành tự do. Ngược lại, si mê không đáng sợ nếu mình biết dùng trí tuệ diệt trừ nó. Cũng như trong nhà tối, nếu không thắp đèn chúng ta sẽ va đầu này, chạm đầu kia rất khổ. Nhưng khi thắp đèn lên, trong nhà liền sáng. Tối thì khổ, sáng thì an vui. Đạo Phật lấy giác ngộ làm trọng tâm tu hành. Người học Phật, tu Phật mà không giác ngộ thì không biết bao giờ thoát khỏi si mê. Không thoát khỏi si mê tức là ôm vô minh để muôn kiếp chịu khổ. Cho nên ai đến với đạo Phật cũng đều phải cố gắng mở sáng con mắt trí tuệ của mình thoát khỏi si mê.

Mở sáng mắt trí tuệ bằng cách nào? Bởi trí tuệ có hai: trí tuệ xuất thế và trí tuệ thế gian. Người thế gian từ không biết gì, do học hành lần lần tiến lên mỗi ngày mỗi giỏi, gọi là người có trí tuệ. Trí tuệ đó nhà Phật gọi là trí tuệ thế gian, nằm trong sanh diệt đau khổ. Còn trí tuệ của Phật, trí tuệ của bậc giác ngộ là trí tuệ xuất thế gian. Trí tuệ này có công năng đưa chúng ta đến chỗ thoát khổ, không còn bị lôi kéo, dính mắc trong sanh tử luân hồi nữa.

Kinh Kim Cang có câu: "Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai", nghĩa là phàm những gì có tướng đều là hư giả, nếu thấy các tướng không phải tướng là thấy được Phật. Thiền sư Duy Tín đời nhà Tống ở Trung Quốc nói:

"Khi chưa gặp thiện hữu tri thức, tôi thấy núi sông là núi sông. Khi gặp thiện hữu tri thức rồi, tôi thấy núi sông không phải là núi sông. Đến nay qua ba mươi năm, tôi lại thấy núi sông là núi sông." Những câu nói như vậy mới nghe thật khó hiểu, nhưng chính thật nó thấu đáo tột cùng.

Trước tôi giải thích câu trong kinh Kim Cang. Phàm cái gì có tướng, có hình thức Phật nói đều là hư dối. Người nào thấy các tướng đó, không chấp nó là thật, đó là người thấy được Phật. Đơn giản làm sao! Như vậy thấy Phật khó hay dễ? Nếu mình đừng chấp tướng là thật thì thấy Phật dễ vô cùng. Còn chấp tướng là thật thì khó vô cùng.

Như cái đồng hồ là thật hay giả? Nếu nói giả, có người lượm bỏ túi thì sao? Cho nên nói thì dễ nhưng thực hành rất khó. Phân tích đồng hồ, từng bộ phận rã ra, chúng ta thấy không có đồng hồ. Nhưng nếu ráp các bộ phận ấy lại đầy đủ thì có đồng hồ. Như vậy đồng hồ là thật hay là giả? Trên lý ta nói nó giả, nhưng trên sự mất nó chúng ta la. Như vậy mình vẫn còn mắc mứu trong đó, chưa thấy đúng hoàn toàn lẽ thật.

Đồng hồ dưới con mắt của Phật là do nhân duyên hợp lại thành, cái gì do nhân duyên hợp lại thì không thật. Nếu thật thì nó nguyên vẹn, không thể tách ra từng phần được. Nhưng ta mở ra từng phần, nó không còn bóng dáng của đồng hồ nữa, làm sao nói thật được. Tuy nhiên nói không thật thì dễ, nhưng động tới đồng hồ thấy không thật là dễ hay khó? Đó là sự, chúng ta thấm nhuần ở trong tâm lâu rồi.

Qua đó đủ thấy chúng ta mê lầm như thế nào. Nghe Phật dạy thấy dễ hiểu, nhưng chạm sự thật mới biết mình chưa tỉnh chút nào hết. Đó là chỉ nói những sự vật nhẹ nhẹ bên ngoài thôi, chưa nói đến thân này. Nếu như có ai đó chỉ mặt mình nói "anh này ngu quá", chừng đó biết liền. Thân đã giả thì người ta nói ngu có gì quan trọng. Thế mà trên thực tế, nghe như vậy là nổi sân si với nhau liền.

Xét lại người ta nói mình ngu cũng phải thôi. Nếu chúng ta chấp nhận "tôi ngu", đó là biết nhận sự thật. Bởi lâu nay chúng ta cứ ảo tưởng mình là số một, là hơn thiên hạ. Nhưng sự thật mình chưa ra gì hết. Trên thế gian có muôn triệu ức việc, muôn triệu ức nghề, mà chúng ta biết được chừng bao nhiêu? Giỏi lắm vài việc trong sở trường của mình thôi, chứ đâu có biết hết. Những thứ không biết thì gọi khôn sao được. Vậy mà nói ngu không chịu.

Chúng ta sống bằng ảo tưởng nhiều hơn sự thật. Cho nên người học Phật phải can đảm nhận chân lẽ thật, không nên ảo tưởng. Sống trong ảo tưởng là sống trong si mê, đã si mê thì tất cả ý nghĩ và việc làm đều sai lầm, hậu quả phải chuốc lấy đau khổ là điều không thể tránh khỏi. Còn nhiều si mê tức là còn nhiều đau khổ. Cho nên tu thì phải giảm bớt si mê. Giảm bằng cách nào?

Si mê có hai: Một chấp ngoại cảnh là thật. Hai chấp thân tâm mình là thật. Như đồng hồ, bàn ghế, nhà cửa nhẫn đến chim muông các cảnh đều thuộc về ngoại cảnh.

Tất cả cảnh bên ngoài đều là duyên hợp không có thật. Không thật mà mình chấp thật, đó là si mê, thấy không đúng chân lý. Còn không thật biết không thật, đó là trí tuệ sáng suốt. Người sống đạo phải tập mỗi ngày, mỗi ngày sống bằng trí tuệ chân thật.

Thiền sư Duy Tín, ban đầu ngài thấy núi sông là núi sông, giống như chúng ta lúc mê thấy núi sông là núi sông thật. Khi gặp thiện hữu tri thức chỉ dạy rõ ràng, ngài thấy núi sông không phải là núi sông, vì biết rõ nó do duyên hợp giả có nên không thật. Qua ba mươi năm quán chiếu như vậy, tâm hết si mê, chừng đó ngài thấy núi sông là núi sông. Bấy giờ, vì tâm thanh tịnh nhìn bằng trực giác, không qua cái nhìn mê chấp của phàm phu, cũng không qua trình tự quán chiếu của Thanh văn, Duyên giác hay Bồ-tát.

Chúng ta nghe thế, cũng không chịu quán chiếu gì hết, mà không biết mình tu tới đâu. Nghe người ta nói thật liền hưởng ứng theo, rồi thêm chuyện này chuyện kia, phê phán hay dở đủ thứ. Cho nên trên đường tu, trước cần phải dùng trí tuệ quán chiếu để thấy đúng như thật. Nhờ trí tuệ, cái gì giả ta biết giả, cái gì thật ta biết thật, không lầm đó là giác ngộ. Nên đức Phật nói nếu biết các tướng không phải tướng tức là thấy Phật.

Chúng ta kiểm lại tất cả cảnh bên ngoài có gì không phải do duyên hợp? Đã duyên hợp tạm có rồi tan, không thật. Không thật mà tưởng là thật ấy là si mê. Thứ si mê này đậm lắm, nó dẫn chúng ta đi trong luân hồi, không có ngày dừng. Muốn hết si mê

chúng ta phải thường quán chiếu, thường xét nét kỹ càng ngoại cảnh bên ngoài chẳng có gì thật hết. Đó là nói về phần ngoại cảnh.

Kế đến, thân thiết với chúng ta nhất là thân và tâm. Thân của chúng ta có thật không? Ai cũng nói không, nhưng tôi chưa dám tin. Vì sao? Vì trên miệng thì nói không thật nhưng ra đường gặp việc liền thành thật hết. Đó là một lẽ thật.

Đức Phật dạy thân chúng ta được kết hợp bởi rất nhiều phần. Nói tổng quát gồm bốn phần: đất, nước, gió, lửa, bốn phần đó là gốc của thân này. Chất cứng là đất, chất ướt là nước, chất động là gió, chất ấm là lửa. Thiếu một trong bốn thứ đó thì thân này không còn. Trên cơ bản bốn thứ đó tụ hợp lại thành thân, nhưng còn phải bồi bổ, nuôi dưỡng nó mỗi ngày nữa.

Như hiện tại lỗ mũi chúng ta đang làm gì? Đang thở. Thở nghĩa là sao? Mượn không khí ở ngoài đem vô, rồi trả ra; mượn trả mượn trả liên tục như vậy gọi là thở. Nói ngồi chơi chứ có chơi đâu, cứ mượn trả mượn trả không dừng. Nếu trả rồi mà làm biếng không mượn nữa thì chết mất. Lát mượn tách nước, mượn rồi trả. Lát mượn ổ bánh mì hoặc chén cơm, mượn rồi trả. Chỉ có mượn trả mà nhiều khi không chịu bình dị, còn muốn cầu kỳ nữa chứ. Nước cạn thì mượn nước, nước gì cũng được, phải nước này nước nọ mới chịu. Đất hết thì mượn đất, đất nào cũng được, nhưng phải đất có mùi vị hấp dẫn. Thành ra chúng ta khổ, khổ vì cầu kỳ.

Chúng ta sống không đơn giản, vì mượn trả mà không biết thật mượn trả, cứ nghĩ mình ăn, mình uống mà không ngờ mình đang mượn trả.

Như vậy kiểm lại mỗi ngày chúng ta sống bằng sự mượn trả, mượn trả. Khi cần mượn được mượn, khi cần trả được trả, đó là tốt. Mượn trả suôn sẻ là hạnh phúc. Nếu mượn trả không suôn sẻ là mất hạnh phúc liền. Nên giá trị của con người, nói thẳng ra chỉ là sự mượn trả mà thôi. Vậy mà chúng ta lại cho cái ngã này là trên thiên hạ, là số một, nói động tới thì không được.

Quý vị thấy, thân này khi mượn thức ăn đem vô, tích lũy một ngày rồi tuôn ra. Thời gian tích lũy đó nó biến chất thành thứ này thứ nọ, thì mùi vị ra sao? Vậy mà ai nói anh này hôi quá liền giận ngay. Rõ ràng chúng ta sống bằng ảo tưởng, không có lẽ thật. Cái đãy da hôi thối mà không chịu nhìn nhận, phải khen mới được. Rõ ràng chúng ta từ chối sự thật nên không thấy được chân lý, sống bằng tưởng tượng. Sống bằng tưởng tượng là sống bằng si mê, không có lẽ thật. Đó là nói về chấp thân.

Kế đến nói về chấp tâm. Tâm chúng ta có thật không? Vấn đề này quan trọng vô cùng. Khi quý vị giận ai thì nói tôi giận, buồn ai nói tôi buồn. Buồn thương giận ghét, cái nào cũng tôi hết. Như vậy cái tôi đó có thật không? Ví dụ mình đang giận ai trong nhà, bất thần thấy người bạn tri kỷ ở xa về, mừng quá quên giận, nên cái giận tan mất. Như vậy cái giận có thật không? Không.

Lâu nay chúng ta cứ ngỡ rằng buồn thương giận ghét là tâm mình. Ai nói trái ý hoặc làm trái ý mình thì không chịu nổi. Chính đó là cái khổ của chúng ta. Sống trong gia đình mà người chồng nghĩ khác, người vợ nghĩ khác thì sẽ thế nào? Sẽ gây gổ, có khi dẫn đến chia tay. Trong kinh A-hàm, Phật dạy một câu hết sức chí lý: "Người biết tôn trọng chân lý là khi suy nghĩ vấn đề gì, thì bảo "đây là suy nghĩ của tôi", đừng nói rằng tôi suy nghĩ đúng." Nếu không thấy mình đúng thì đâu có cãi, dù hai cái thấy khác nhau. Còn nếu thấy mình đúng người khác sai thì sẽ sanh cãi vã.

Như tôi ngồi trong thất, thấy phương nam có cụm mây đen và có gió thổi qua, lát sau trời mưa. Ngày mai, vừa thấy cụm mây đen ở phương nam, nhưng chưa biết gió phương nào, tôi vội kêu những người chung quanh đem đồ vô, lát nữa mưa. Nói như vậy là tôi nói theo kinh nghiệm hôm qua và xác định mình thấy đúng. Nếu ai không đem đồ vô, tôi giận vì nghĩ họ không nghe mình. Nhưng một lát, gió phương nam không thổi mà phương bắc thổi qua, đám mây đó tan, trời không mưa. Như vậy tôi đúng hay sai? Sai rồi. Nên biết kinh nghiệm của mình có khi đúng, có khi sai. Nếu ta cho đó là chân lý thì ai nói khác mình sẽ cự lại, như vậy có phải khổ không.

Người tu phải biết rõ tâm suy nghĩ của mình không thật. Nhiều khi Phật tử không nhận định kỹ, nghe nói tâm mà không biết tâm là gì. Nhà Phật giải thích rất rõ. Tâm là "biết". Cái biết do suy nghĩ phân biệt

là cái biết hư dối. Còn cái biết hiện tiền, không thiếu vắng lúc nào, cái biết đó là chân thật gọi là tâm. Thế nhưng đa số người lại chấp cái biết do suy nghĩ là tâm mình. Chấp như vậy nên cái biết chân thật bị ẩn khuất. Nhà Phật gọi cái biết chân thật sẵn có là chân tâm, cái biết do suy nghĩ phân biệt là vọng tâm.

Như khi chúng ta rảnh rang nhàn hạ, ra cội cây ngồi chơi. Trong lòng không nghĩ, không tính toán gì hết. Lúc đó chim kêu nghe, gió thổi... chúng ta đều nhận biết rõ ràng, không lẫn lộn. Vậy mà chúng ta lại quên cái biết đó, chỉ nhớ cái biết sanh diệt liên miên do sự nghĩ tưởng vọng động của mình.

Chúng ta chấp thân hư giả làm thân mình, chấp tâm sanh diệt làm tâm mình thì chừng nào ra khỏi luân hồi? Nên nhớ mình tu là để lặng hết tâm sanh diệt thì tâm chân thật mới hiện ra. Vì vậy các pháp môn trong đạo Phật cuối cùng đều gặp nhau chỗ cốt tâm được thanh tịnh.

Như người niệm Phật, muốn thấy đức Phật Di-đà hiện thân đón rước thì phải niệm được nhất tâm bất loạn, từ một ngày cho tới bảy ngày. Còn người tu thiền thì phải định tâm, tọa thiền quán chiếu thấy rõ các thứ nghĩ suy là hư huyễn, không theo. Khi chúng lặng hết thì tâm chân thật hiện bày. Phật là giác, tánh giác sẵn có trong mỗi chúng ta nên nói Phật tánh. Ai cũng có Phật tánh nhưng vì vọng tưởng phủ che nên chúng ta không thấy.

Bây giờ niệm Phật để dứt sạch những phủ che đó thì Phật tánh hiện bày, chừng đó chúng ta thấy Phật. Phật Di-đà là Vô lượng thọ, Vô lượng quang tức tuổi thọ vô lượng, hào quang vô lượng. Tuổi thọ vô lượng thì Phật tánh của mình không sanh không diệt nên cũng vô lượng. Phật tánh là hằng giác hằng tri sáng suốt nên gọi là Vô lượng quang. Còn người tu thiền phải dừng lặng vọng tưởng. Vọng tưởng dừng lặng rồi mới được định, được định thì hết niệm sanh diệt, gọi đó là Niết-bàn.

Trong kinh A-hàm, có nói thế này: "Nếu người nào niệm Phật hay tu thiền quán Tứ niệm xứ từ một ngày, hai ngày cho tới bảy ngày, tâm không di chuyển, không dao động thì người đó sẽ chứng từ Tam quả cho tới Tứ quả A-la-hán." Chứng A-la-hán tức là chứng Niết-bàn. Như vậy vọng tâm lặng thì chân tâm hiện bày, không sanh không diệt. Khi đó tùy theo pháp môn tu mà chúng ta được vào Niết-bàn hay vãng sanh về cõi Cực lạc.

Trong nhà thiền có ví dụ rất hay. Như chúng ta xuống hồ, múc nước đục đổ vào khạp. Nước đục nên đứng gần nhìn vào, chúng ta không thấy bóng của mình. Dần dần nước lóng xuống, cặn bã lặn hết thì nước trong. Như vậy nước trong đó mới có hay đã sẵn có. Sẵn có. Nhưng tại sao trước chúng ta không thấy? Tại vì cặn, vì bẩn nên không thấy. Muốn thấy chỉ cần cặn bẩn lắng xuống hết thì nước trong hiện ra.

Tâm chúng ta cũng vậy. Suy nghĩ vọng tưởng đều là cặn bã, những thứ đó lặng xuống rồi thì cái chân thật hiện bày, đó là chân tâm, là Phật tánh.

Hiện giờ chúng ta mê lầm chấp thân tứ đại vay mượn là thật, chấp tâm suy nghĩ hư dối là thật. Do hai thứ chấp ấy mà quên mất tâm chân thật luôn sẵn bên mình. Nên trong nhà thiền thường dùng câu "Cõng Phật đi tìm Phật" hay "Cưỡi trâu tìm trâu". Mình có Phật sẵn mà không chịu nhận, chạy tìm chỗ này chỗ kia. Ngồi sẵn trên lưng trâu mà không biết, lại đi tìm trâu. Thật đáng thương!

Tôi dẫn bài kệ trong kinh Niết-bàn, Phật dạy:

Chư hành vô thường
Thị sanh diệt pháp
Sanh diệt diệt dĩ
Tịch diệt vi lạc.

Tạm dịch:

Các hành vô thường
Là pháp sanh diệt
Sanh diệt diệt rồi
Tịch diệt là vui.

Các hành vô thường, biến đổi, là pháp sanh diệt. Nếu biết rõ pháp sanh diệt ấy rồi, không còn lầm lẫn chạy theo nó, tự nó sẽ tan biến. Nó tan biến tức diệt mất rồi, chừng ấy cái lặng lẽ còn lại gọi là tịch diệt, cái ấy là vui. Cái vui này không sanh không diệt, chân thật hiện tiền nên không bị vô thường làm biến đổi. Đây là cái vui cứu cánh chân thật.

Như vậy đạo Phật dạy tu lạc quan hay bi quan? Lạc quan. Lạc quan vì tìm được cái vui chân thật. Tất cả thú vui của thế gian hiện giờ là cái vui giả dối, tạm bợ, vui trong đau khổ. Thí dụ như quý vị coi đá bóng thấy vui. Nhưng vui đó có lẫn khổ. Bên thắng thì vui, bên bại thì khổ. Vui trong cái khổ của người khác thì đâu phải thật vui. Vậy mà người ta thích lắm. Cũng ở quê mấy chú thanh niên thích coi đá gà. Hai con gà đá nhau đổ máu mà người ta vỗ tay kêu vui. Vui trong cái chết chóc của loài vật, cái vui đó có tốt không? Thậm chí có nhiều người coi đấu quyền anh. Anh A hạ được anh B nằm dài, người xem vỗ tay hoan nghênh. Đó là vui trong cái đau khổ của người khác. Vì vậy cái vui của thế gian không phải thật vui. Chỉ khi nào tâm sanh diệt lặng hết, tịch diệt hoàn toàn mới thật là vui.

Như vậy những cái vui trong đạo Phật là vui tốt đẹp, vui trong sự an lành của mọi người chứ không phải vui trong sự đau khổ của kẻ khác. Nên đạo Phật là đạo từ bi. Chúng sanh khổ thì ta khổ, chúng sanh vui thì ta vui. Đó là niềm vui chân chánh của đạo Phật. Nếu làm cho người khác khổ mà mình vui, cái vui đó phàm tục, không phải niềm vui chân chánh tốt đẹp.

Đã là Phật tử thì chúng ta phải tập vui trong đạo chân chánh. Người đói chúng ta cho họ một ít cơm, họ vui chúng ta vui theo. Người buồn chúng ta dùng lời an ủi, họ bớt buồn được vui, chúng ta vui với họ. Những niềm vui đó tuy cũng tạm bợ, nhưng không có đau khổ kèm theo thì chúng ta nên thực hành. Còn những thứ vui trong nỗi khổ của kẻ khác, tuyệt đối chúng ta không làm.

Có người nói coi hát cải lương vui chứ đâu có khổ. Nếu vui tại sao đôi khi lại khóc? Cho nên nói đi coi cải lương cho vui, không ngờ đi khóc. Qua đó để thấy rằng, con người không tìm niềm vui thật, mà tìm niềm vui trong ảo tưởng. Chỉ có đến với đạo, tu hành chân chánh, chúng ta mới tìm được niềm vui thật.

Thí dụ gần nhất như khi quý vị ngồi niệm Phật hoặc ngồi thiền chừng năm mười phút, tâm lặng yên, thanh tịnh, không nghĩ không suy. Lúc đó gương mặt quý vị rất tươi tắn, tuy không cười nhưng hiện rõ nét hoan hỷ an lạc từ bên trong. Ngược lại, quý vị ngồi chừng năm mười phút, lát nhớ giận người này, tức người kia v.v... thì gương mặt lát đỏ, lát xanh thấy đáng ghê sợ. Mới thấy rằng chúng ta biết tu, tâm lặng yên thanh tịnh thì có niềm vui chân thật. Còn vui trong đối đãi tạm bợ là vui trong cái khổ, chưa phải niềm vui chân thật.

Muốn tìm được niềm vui chân thật thì chúng ta phải theo sự hướng dẫn của chư Phật, Bồ-tát, các vị tu hành trước chỉ bảo. Nghe rồi ứng dụng tu hành, để nhận ra và sống được với lẽ thật sẵn có nơi mình, như thế mới mong được giải thoát an vui.

Tôi giảng tới đây, quý vị thấy đạo Phật là bi quan hay lạc quan yêu đời? Nếu quý vị đồng ý đạo Phật lạc quan yêu đời là tôi đã thành công rồi.

HỒI ĐẦU THỊ NGẠN

Giảng tại thiền viện Lộc Uyển – Mỹ – 11-2000

Chủ đề hôm nay tôi nói là Hồi Đầu Thị Ngạn, tức "Quay đầu lại là bờ giác". Biển mê và bờ giác chỉ cách nhau có một cái quay đầu. Tại sao chúng ta tu lâu quá mà chưa giác? Đó là điều tôi muốn nói với tất cả.

Thân chúng ta có đầy đủ sáu căn, nhưng lúc nào chúng cũng phóng ra ngoài. Mắt đuổi theo sắc, tai đuổi theo âm thanh, mũi đuổi theo mùi hương v.v... Sáu căn đuổi theo sáu trần là đi đường mê. Bây giờ muốn trở về bờ giác thì phải quay đầu lại. Tôi sẽ dẫn kinh để nói lên lẽ thật này.

Trong kinh Lăng-nghiêm, Phật đưa tay lên hỏi ngài A-nan: "Ông thấy không?" Ngài A-nan thưa: "Dạ thấy." Phật để tay xuống, hỏi: "Thấy không?" Ngài A-nan thưa: "Dạ không thấy." Ngay đó Phật liền quở: "Ông đã quên mình theo vật!" Tại sao vậy?

Đây là câu chuyện nhỏ mà chúng ta ít quan tâm, chứng tỏ chúng ta cũng từng quên mình theo vật. Phật đưa tay lên, ngài A-nan thấy cái tay. Phật để tay xuống, ngài A-nan thấy không có cái tay chứ không phải không thấy. Thế mà ngài trả lời "không thấy" nên mới bị Phật quở. Đâu phải cái tay mất là mất cái thấy. Cái thấy là mình, cái tay là cảnh. Không thấy là không thấy cái tay, chứ cái thấy vẫn hiện tiền. Cái thấy hiện tiền mà nói không, đó là quên mình chạy theo vật. Tất cả chúng ta cũng đều quên mình như vậy.

Phật lại dạy ngài La-hầu-la đánh chuông "boong" rồi hỏi ngài A-nan: "Ông nghe không?" Ngài A-nan trả lời: "Dạ nghe." Lát sau, tiếng chuông bặt, Phật hỏi: "Nghe không?" Ngài A-nan thưa: "Dạ, không nghe." Phật bảo ngài La-hầu-la đánh chuông một lần nữa và cũng hỏi y như vậy, ngài A-nan cũng trả lời y như vậy. Phật quở: "Ông quả là quên mình theo vật!"

Như vậy là sao? Trả lời như thế nào mới đúng? Đánh tiếng chuông "boong" hỏi nghe không thì trả lời "Nghe". Khi tiếng chuông bặt, hỏi nghe không, trả lời "Không nghe". Như vậy là đồng hóa cái nghe với tiếng chuông làm một. Nhưng tiếng chuông là cảnh, cái nghe là mình. Cảnh hết chứ cái nghe đâu có mất. Tiếng chuông mất mà bảo "không nghe" tức là quên mình, chỉ biết cảnh thôi. Chúng ta tự kiểm xem lâu nay mình mê hay tỉnh. Thực tế chúng ta đang mê mà không biết mình mê lầm.

Qua một chuyện khác, thiền sư Cảnh Thanh nghe tiếng con nhái bị rắn bắt, kêu la om sòm, ngài hỏi Thị giả: "Tiếng gì đó?" Thị giả trả lời: "Bạch Hòa thượng, tiếng con rắn bắt con nhái, con nhái la." Ngài liền nói: "Chúng sanh khổ lại có khổ chúng sanh." Cái gì là chúng sanh khổ? Cái gì là khổ chúng sanh? Con nhái bị con rắn bắt nên nó la, đó là chúng sanh khổ. Thị giả nghe tiếng nhái kêu la mà quên mình có cái hay nghe, đó là khổ chúng sanh. Câu chuyện hết sức đơn giản, nhưng hỏi ra lại thấy rắc rối.

Bây giờ nếu chúng ta muốn trả lời thay cho chú thị giả thì phải trả lời làm sao? Khó, phải không? Để thấy rằng nếu đứng trong trường hợp chú thị giả, chúng ta cũng thế thôi. Nhưng sự thật đâu có khó, chỉ cần nói: "Con nghe tiếng rắn bắt nhái kêu." Chỉ thêm từ "Con nghe" là có mình. Vì chú thị giả chỉ biết có tiếng thôi mà không biết có mình, nên mất mình. Khác biệt một chút thôi mà nói lên được sự khác nhau giữa người tỉnh và người chưa tỉnh.

Chúng ta tu cũng vậy, luôn quay lại mình, nhớ mình, đừng chạy theo cảnh. Nếu nhớ mình là tỉnh, còn chạy theo cảnh là mê. Như vậy trên đường tu không có gì khó, mà khó tại chúng ta quên mình. Giờ đây tỉnh lại biết quay về mình, đó là xoay về bờ giác.

Trong kinh Lăng-nghiêm, Phật nói tất cả chúng sanh đều có một tinh minh sanh ra sáu hòa hợp. Một tinh minh tức là một cái trong sáng. Cái trong sáng đó sanh ra sáu hòa hợp tức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

Sáu căn bên trong hợp với sáu trần bên ngoài sanh ra sáu thứ phân biệt, nên gọi là lục hòa hợp. Chúng ta tu là từ lục hòa hợp trở về một tinh minh. Đó là bờ giác. Ngược lại, sáu hòa hợp đuổi theo sáu trần, đó là mê.

Muốn trở về một tinh minh đó, phải ngay nơi sáu hòa hợp đừng dính với sáu trần. Ví dụ cái nhà có sáu cửa đang mở, bên trong có một ngọn đèn néon lớn. Chúng ta đứng ngay cửa, nhìn ra thì thấy tối, xoay lại thì thấy sáng. Đơn giản như vậy. Ngó ra ngoài, đuổi theo bên ngoài là đi trong biển mê. Xoay lại thấy ngọn đèn sáng là trở về bờ giác. Chỉ một cái xoay lại, hết sức giản đơn! Thế thì tu đâu có khó. Lẽ thật như vậy.

Cho nên cũng trong kinh Lăng-nghiêm, ngài A-nan hỏi Phật: "Cái gì là cội gốc của phiền não sanh tử? Cái gì là cội gốc của Bồ-đề Niết-bàn?" Khi đó, không những đức Phật Thích-ca, mà mười phương chư Phật, khác miệng đồng lời, cùng nói to lên rằng: "Sáu căn của ông là cội gốc phiền não sanh tử, sáu căn của ông cũng chính là cội gốc Bồ-đề Niết-bàn!" Nên biết tu là nhắm ngay nơi sáu căn, xoay trở về là Bồ-đề Niết-bàn, chạy ra ngoài là phiền não sanh tử. Việc tu quá dễ, có gì phải nghi ngờ nữa.

Hiện giờ chúng ta ngồi thiền để làm gì? Ngồi thiền là cốt gỡ bớt dính mắc của mắt, tai, mũi, lưỡi đối với các trần bên ngoài, chỉ chú ý bên trong. Trong sáu căn, điều phục được ý đừng cho chạy theo pháp trần là gốc. Pháp trần là những bóng dáng của quá khứ, chúng ta lưu giữ trong tâm. Khi ngồi yên chúng trào lên khiến mình nhớ

cái này, nghĩ cái kia. Do vậy, chúng ta phải điều phục ý khiến nó không còn khả năng lôi mình chạy nữa, đó là mục đích chính của người tu thiền.

Tại sao sáu căn mà chúng ta chỉ điều phục ý thôi? Thật ra, khi mắt thấy sắc, nếu chỉ thấy thôi, không có chú "ý" hợp tác thì đâu có chuyện. Tai nghe tiếng cũng vậy. Cho nên tuy "ý" sâu kín bên trong nhưng nó rất hệ trọng. Làm chủ được ý rồi thì năm căn kia làm chủ được. Vì vậy chúng ta phải quay về, làm sao điều phục cho ý dừng lại, đừng chạy nữa thì thành công. Chú "ý" dừng lại đó là định. Còn nó chạy hoài, đó là loạn.

Chúng ta làm việc gì đều phải biết được gốc của nó. Nhiều người cứ nghĩ tu thiền cho khỏe mạnh hoặc sống lâu, như thế là không đúng. Tu thiền là điều được ý căn của mình. Cho nên trong nhà thiền có câu chuyện hết sức đơn giản mà lý thú. Ngài Ngưỡng Sơn Huệ Tịch tới chỗ thiền sư Hồng Ân Trung Ấp thưa:

- Bạch Hòa thượng, thế nào là Phật tánh?

Ngài Trung Ấp nói:

- Ta không thể nói thẳng được, nên dùng thí dụ này cho ông tạm hiểu: Như có con khỉ nhốt trong lồng sáu cửa. Bên ngoài một con khỉ khác tới kêu "Chéo! Chéo!" Con khỉ bên trong đáp lại "Chéo! Chéo!" Cứ như vậy, con khỉ bên ngoài tới cửa nào cũng kêu, thì con khỉ bên trong đều đáp lại hết.

Nói đến đó ngài Trung Ấp làm thinh.

Ngưỡng Sơn là một tay cự phách trong nhà thiền, nghe xong liền hỏi: "Bạch Hòa thượng, nếu con khỉ bên trong ngủ thì sao?" Ngay khi đó thiền sư Trung Ấp từ trên tòa bước xuống nắm lấy vai Ngưỡng Sơn nói: "Chúng ta thấy nhau rồi!"

Câu chuyện hết sức đơn giản và cũng hết sức rõ ràng. Thiền sư nói "Thấy" đó, là thấy cái gì? Con khỉ ở trong là con khỉ ý thức của mình. Con khỉ ở ngoài là sáu trần. Nếu cơ quan nào tiếp xúc và bị dính với một trần thì con khỉ ý thức bên trong liền nhảy ra. Nó cứ phản ứng đều đều như vậy. Nếu con khỉ ý thức lặng rồi thì Phật tánh hiện tiền, không cần giải thích Phật tánh là gì. Cho nên khi con khỉ ngủ thì Phật tánh hiện tiền, vì vậy các ngài nói "Chúng ta thấy nhau rồi".

Việc tu rõ ràng không phải chuyện xa lạ ở đâu, vậy mà lâu nay chúng ta cứ tìm kiếm bên ngoài, không biết gốc của sự tu hành. Như ngồi thiền là để dừng ý thức lại, không cho nó loạn động. Dùng cách nào, phương tiện nào cũng được, miễn điều phục được ý là tốt. Có người lại sợ: "Tâm tôi yên quá, không biết thành cái gì?" Chính chỗ này tôi nhắc lại cho quý vị nhớ câu chuyện tổ Huệ Khả.

Khi Tổ đã biết đường vào, trải qua một thời gian tu, sau đó ngài bạch với tổ Đạt-ma: "Con dứt hết các duyên." Tổ Đạt-ma bảo: "Coi chừng rơi vào không." Ngài thưa: "Rõ ràng thường biết, làm sao không được." Ngay đó Tổ liền ấn chứng: "Ngươi như vậy, ta như vậy, chư Phật cũng như vậy!" Đó là truyền tâm pháp ấn. Thế nhưng bây giờ có nhiều người lại bày chuyện truyền tâm

theo những cách lạ lùng, khó hiểu. Thật ra, truyền tâm pháp ấn là những gì trò thấy đúng như thầy thấy, và những gì thầy thấy đúng như Phật tổ thấy.

Việc truyền tâm ấn trong nhà thiền hết sức đơn giản, nhưng người ta vẫn lầm vì câu chuyện của tổ Huệ Năng. Khi được Ngũ tổ Hoằng Nhẫn gọi vào thất, ngài còn là cư sĩ. Vì sợ người ngoài ganh tỵ nên buộc lòng Tổ phải lấy y che chung quanh cửa thất để người ngoài không thấy. Trong thất, Tổ nói kinh Kim Cang, ngài Huệ Năng ngộ đạo và được truyền y bát. Người thời nay cũng bắt chước như vậy, muốn "truyền tâm ấn" thì thầy trò vào riêng trong phòng, che kín lại. Truyền kiểu đó chẳng những không đúng mà còn khó coi quá! Ngày xưa Tổ có hoàn cảnh khác, bây giờ mình có hoàn cảnh khác mà lại làm thế là chỉ chuộng hình thức, chứ không thấy được mục đích chủ yếu của người xưa.

Tôi xin hỏi: Tất cả quý vị tin mình có Phật tánh không? Nếu tin thì chỉ cần một cái quay đầu là thấy, vì nó đã sẵn đây. Ngó ra thì mất, nhìn lại thì nó hiện tiền! Nhưng cũng có nhiều người hiểu lầm nghĩa quay đầu. Nghe nói quay đầu, họ cứ nhìn vô tim vô ngực thành ra sanh bệnh. Quay đầu nghĩa là nơi mắt, tai, mũi, lưỡi... chúng ta đừng dính ngoại trần. Trong bất kỳ trường hợp nào, cũng nhớ mình đang thấy, đang nghe thì cảnh ở ngoài không chi phối được. Vì nhớ như vậy nên chúng ta đâu có phân tích cái này đẹp cái kia xấu. Nghe thì cứ nghe, thấy thì cứ thấy, mà không đuổi theo, không dính mắc với cảnh. Nói quay đầu nhưng thật ra không quay gì hết, chỉ đừng dính với trần là được.

Trong nhà thiền thường nói, khi ngộ đạo rồi mắt thấy như mù, tai nghe như điếc. Như mù nhưng không phải mù, như điếc nhưng không phải điếc. Giả sử chúng ta đi chợ, nghe người ta xôn xao đủ thứ, nhưng mình không dính, không chú ý. Khi về người nhà hỏi: "Bữa nay đi chợ thấy cái gì?" Mình nói: "Không thấy gì hết." Nhưng sự thật mình có thấy không? Có thấy nhưng không dính thành ra như không thấy. Còn nếu ta để tâm vào việc gì thì khi được hỏi, mình liền trả lời: "Thấy thế này, thế kia." Đó là ta đã tích lũy pháp trần vào trong tâm rồi.

Cho nên việc tu có nhiều điểm rất hay mà chúng ta không biết. Như ra đường bị ai nói xúc phạm tới danh dự mình, về nhà ít nhất ta cũng kể lại với người thân nghe. Kể một người nghe mình cũng chưa vừa lòng, phải kể cho người này người kia nghe chừng một trăm lần, như vậy mình đã thuộc lòng trong ký ức sâu quá rồi. Vì vậy khi ngồi thiền nó trồi lên, bỏ được một lát nó trồi lên nữa. Đó là vì chúng ta đã ghi nhớ quá sâu đậm.

Giống như lúc còn bé đi học, mỗi khi muốn thuộc bài, mình phải đọc tới đọc lui nhiều lần mới thuộc. Đem vô sâu là do ôn tới ôn lui nhiều lần. Lỡ nhớ rồi, khi muốn quên cũng phải tập bỏ thường xuyên mới quên được, không có cách nào khác hơn. Vậy mà vừa có chuyện buồn, chuyện giận là chúng ta đem ra kể liền. Gặp ai kể nấy, kể hoài như vậy quên sao được. Khi ngồi thiền nó trồi lên lại than: "Khổ quá! Con tu khó." Khó là tại ai? Tại mình chứ tại ai, tích lũy nhiều thì nó trồi lên nhiều.

Bây giờ chúng ta thấy chỉ thấy, không thèm quan tâm chú ý gì cả. Thấy tất cả mà tâm không giữ, không dính thì tu dễ không khó. Nếu tu là tìm cái gì ở đâu xa thì khó, đằng này nó đã sẵn nơi mình rồi, chỉ quay lại là hiện tiền. Chúng ta không thấy được cái chân thật là do pháp trần đầy cứng bên trong, nên quay lại thấy toàn tạp nhạp.

Những giờ ngồi thiền là những giờ quay lại, mình thấy pháp trần lăng xăng lộn xộn nên nói thấy loạn tưởng nhiều quá. Thấy loạn tưởng nhiều là tu tiến nhiều. Vì ngày xưa, mỗi khi chúng dấy lên mình chạy theo nên không thấy chúng, bây giờ chúng dấy lên mình biết liền bỏ, đó là tu tiến. Tuy nó còn nhưng mình đã làm chủ được chút chút. Hồi xưa nó dẫn mình chạy theo hoàn toàn, bây giờ nó trồi lên mình từ chối không theo, đó là tiến rõ ràng. Nhưng nhiều khi Phật tử thấy nó rồi sợ, tu gì mà vọng tưởng quá chừng. Sự thật có tiến, tiến từng bước chứ không phải không tiến.

Bước tiến tiếp theo là ngoài giờ ngồi thiền, khi tiếp xúc với mọi cảnh mọi vật, chúng ta thấy biết rõ ràng nhưng bỏ qua, không chú tâm, đó là ta tu trong mọi lúc mọi nơi. Không phải tay lần chuỗi, thân tọa thiền mới tu. Lần chuỗi tọa thiền mà ai động tới liền la hét là không phải tu. Người không tỏ vẻ tu hành gì hết, nhưng đi đứng tự nhiên thoải mái, ai nói gì thì nói, bỏ qua không để lòng, ấy mới thật là chân tu.

Nhiều khi chúng ta như điên khùng với nhau. Thí dụ mình tưởng mình thông minh, sáng suốt, nhưng ai

vừa nói "Chị ngu quá!" mình liền la đông đổng lên, để nói rằng ta không ngu. Nhưng thật ra như vậy là đã chứng tỏ mình đang ngu. Nếu không ngu ta chỉ cười, nói: "Phải, tôi ngu." Nói vậy còn gì nữa để la, thì đâu có khổ. Vậy mà ai nói mình ngu liền cự lộn, rồi đủ thứ chuyện thưa kiện... có khổ không? Thế là cả hai đàng đều khùng điên với nhau hết.

Những chuyện hết sức nhỏ như vậy, nhưng mình không biết tu, nên cứ tích lũy trong tâm thành ra sanh bệnh. Bây giờ muốn bỏ chúng ta phải gỡ lần những thứ đó, từ từ ngồi thiền sẽ được nhẹ nhàng yên ổn. Ai nói gì mình cũng cười. Đức Phật ngày xưa bị Bà-la-môn theo sau mắng chửi, ngài im lặng không nói, không nhận, thế mà Bà-la-môn phải chịu phép, không dám mắng chửi nữa, khỏe khoắn làm sao.

Phật là bậc giác ngộ nên thấy người mê ngài thương, không phản đối, không chống cự gì cả nhưng lại nhiếp phục được họ. Còn chúng ta bây giờ nghe nói một câu không vừa lòng liền phản đối, chống cự, rốt cuộc càng thêm lớn chuyện. Như vậy bọn ta cũng giống những người mê kia, không hơn không kém, phải không? Mình là người tỉnh thì phải hơn kẻ mê. Họ nói bậy mình chỉ cười thôi thì không xảy ra chuyện gì hết. Như vậy có khỏe không?

Cho nên người biết tu xả bỏ hết những gì không quan trọng. Quan trọng là đừng để sáu trần lôi dẫn đi, phải quay về với cái chân thật của chính mình. Cái chân thật ấy ai cũng có nhưng vì vọng tưởng che lấp

nên mình không nhận ra. Cho nên thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện nói: "Người tu thiền như con ngỗng chúa uống sữa chừa nước lại." Câu nói nghe muốn bể cả đầu! Làm sao mà uống sữa chừa nước được? Hai thứ ấy hòa lẫn nhau, lọc thế nào?

Những câu như vậy, tôi cũng mất nhiều năm lắm mới thấy rõ ý nghĩa của nó. Cái gì là sữa? Cái gì là nước? Vọng tâm và chân tâm nơi mình hòa lẫn nhau, không phải một cũng không phải hai. Vậy làm sao để lọc chân tâm ra khỏi vọng tâm? Ở đây, chúng ta chỉ cần khéo một chút là thấy liền. Cái biết trong sáng hiện tiền đó là sữa, còn cái biết lăng xăng lộn xộn là nước. Cái biết lăng xăng lộn xộn thì chúng ta không theo, chỉ sống với cái biết yên tĩnh, trong sáng. Đó là mình đã loại nước, uống sữa. Được thế ta là ngỗng chúa.

Những phút giây yên tĩnh, chúng ta ngồi chơi không nghĩ gì hết. Lúc đó tai vẫn nghe, mắt vẫn thấy mà không nghĩ suy điều chi. Như vậy cái biết đó mình đã có sẵn, nhưng vừa dấy nghĩ cái này cái nọ liền quên mất cái biết hằng hữu. Bây giờ chỉ cần không chạy theo các thứ xao động thì nó hiện tiền. Nếu chúng ta đừng đuổi theo những gì mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm... ăn cứ ăn uống cứ uống, làm tất cả việc mà đừng dính, nếu không phải Phật thì ít nhất mình cũng là Bồ-tát con rồi.

Vì vậy không dính với sáu trần là biết quay đầu, còn dính với sáu trần là đã lao đi trong sanh tử, không có gì khó khăn hết. Trong nhà thiền có câu chuyện

của anh hàng thịt, khi nghe một câu nói của vị thiền sư, liền tỉnh ngộ và làm bài kệ:

Tạc nhật dạ-xoa tâm,
Kim triêu Bồ-tát diện,
Bồ-tát dữ dạ-xoa,
Bất cách nhất điều tuyến.

Dịch:

Hôm qua tâm dạ-xoa,
Ngày nay mặt Bồ-tát,
Bồ-tát cùng dạ-xoa,
Không cách một đường tơ.

Bồ-tát và dạ-xoa chỉ cách nhau ở một cái nhìn. Nhìn ra là mê, xoay lại là giác, dễ như trở bàn tay không có gì ngăn cản hết. Vậy mà chúng ta làm không nổi, cứ ì ạch hoài. Thiền đặc biệt ở chỗ đó, nhưng vẫn phù hợp với những gì Phật dạy ngày xưa. Tôi sẽ dẫn kinh để chứng tỏ điều này.

Trong kinh A-hàm kể lại, một hôm sau thời tọa thiền trong rừng, đức Phật xả thiền ngồi chơi tự tại. Chợt ngài thấy có một con rùa bò về phía mình, phía sau con dã can đuổi theo định cắn đuôi con rùa, con rùa liền rút đuôi vào trong mai. Dã can chụp lấy chân, con rùa liền rút chân vào trong mai. Cứ như vậy dã can chụp cắn tứ tung, rùa cũng rút hết các bộ phận vào trong mai. Con dã can chụp hoài không được bèn bỏ đi.

Kết thúc câu chuyện Phật nói: "Người tu cũng thế, nếu biết giữ sáu căn không cho chạy theo sáu trần thì không có ma vương nào bắt được." Còn nếu chạy theo sáu trần bị nó cắn đứt đầu đứt cổ. Chuyện thật là hay.

Thêm một câu chuyện nữa. Phật kể trong một đàn khỉ, có con khỉ nhỏ đi sau đàn thấy mấy con lớn đi trước ăn nhiều trái cây ngon, còn mình thiệt thòi quá. Nó bèn tách đàn, đi một mình để được ăn ngon. Khi thấy miếng mồi ngon, nó liền đưa tay chụp, không ngờ đó là cái bẫy nhựa nên tay nó bị dính nhựa. Nó liền đưa tay kia gỡ nên tay kia bị dính luôn. Con khỉ liền lấy chân phải quào, chân phải dính; lấy chân trái quào, chân dính luôn. Nó quật cái đuôi để gỡ, đuôi cũng dính. Cuối cùng còn cái miệng, nó liền đưa miệng cạp, thế là miệng dính luôn. Như vậy tổng cộng sáu bộ phận đều dính nhựa hết. Gã thợ săn chỉ cần tới lượm con khỉ bỏ vô giỏ là xong.

Phật nói: "Cũng vậy, nếu người nào sáu căn dính với sáu trần, cũng như con khỉ kia để sáu bộ phận dính với nhựa, người đó sẽ bị ma vương dẫn đi dễ dàng, không nghi ngờ." Như vậy Phật dạy chúng ta tu như thế nào? Là giữ sáu căn đừng cho dính mắc với sáu trần. Đây là một lẽ thật chứ không phải tưởng tượng. Đó là tôi đã dẫn trong kinh A-hàm.

Đến kinh Kim Cang, Lục Tổ ngộ được từ câu: "Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", tức là không dính mắc vào các trần mà sanh tâm Bồ-đề. Tâm Bồ-đề là tâm thanh tịnh, không dính mắc thì tâm Bồ-đề

hiện tiền. Còn dấy niệm là tâm sanh diệt. Sau khi ngộ rồi, Lục Tổ thốt lên: "Đâu ngờ tâm mình xưa nay thanh tịnh..." Vì thanh tịnh nên không sanh diệt, còn loạn tưởng là tâm sanh diệt. Ngay đó Ngũ Tổ truyền tâm ấn và trao y bát cho ngài.

Sự tu chẳng có gì lạ hết. Phật tổ không hai đường, chỉ vì phương tiện truyền bá khác nhau thôi. Thấy như vậy, hiểu như vậy, chúng ta mới nhận ra việc tu không phải chuyện quanh co, khó khăn, mà trái lại rất đơn giản. Ngài Lâm Tế nói: "Đâu ngờ Phật pháp của Hoàng Bá rất ít", nghĩa là rất đơn giản. Cho nên trọng tâm của việc tu là nghe và hiểu được ý Phật dạy, rồi ứng dụng thực hành. Đó mới là người biết tu.

Chúng ta nên nhớ tâm tích lũy là tâm sanh diệt, tâm tạo nghiệp cho nên tích lũy nhiều chừng nào thì nghiệp càng nặng chừng ấy. Nghiệp càng nặng thì càng gặp lại nhau. Nếu không muốn gặp lại những kẻ đã làm phiền mình thì thôi, ném hết, bỏ hết, thản nhiên tự tại. Sống ngày nay biết ngày nay, cái gì qua rồi thì buông hết đi. Như thiền sư Thiền Lão nói:

Đản tri kim nhật nguyệt,
Thùy thức cựu xuân thu?

Nghĩa là:

Ngày nay chỉ biết ngày nay,
Còn xuân thu trước ai hay làm gì?

Chúng ta thì ngược lại, cứ nhớ về những ngày trước, còn ngày nay lại không nhớ. Mình thích sống với

quá khứ, trong khi quá khứ đã qua mất rồi. Còn hiện tại là cái thật mà mình lại không chịu sống. Ta đâu biết rằng càng đeo mang quá khứ thì nghiệp càng dày. Cho nên ngay đây có hai việc chúng ta cần làm. Một là buông bỏ hết những vui buồn của quá khứ. Hai là đối với hiện tại không dính mắc. Đó là người tu giỏi, dù có tóc không tóc cũng được gọi là tu thành công. Còn đòi hỏi phải thế này thế nọ mới tu thì khó, thành ra không tu được.

Nhiều người nghĩ rằng phải ở trong thất một mình mới dễ tu. Một mình ta thấy dễ tu vì không có các duyên bên ngoài tác động. Nhưng khi ra thất gặp cái gì dính cái ấy thì cũng thế thôi, có tiến được chút nào đâu. Cho nên người khéo tu, dù ở trong thất hay ở ngoài đều thực hiện đúng như vậy thì việc tu đạt được kết quả tốt.

Đức Phật không bao giờ dối gạt chúng ta. Ngài nói tất cả đều có Phật sẵn. Ngài có Phật sẵn nên ngài tu thành Phật. Mình cũng có Phật sẵn, nếu mình biết quay lại thì cũng thành Phật. Lời Phật nói không dối, nhưng khi nghe Phật nói "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành" mình lại không dám nhận sẽ thành Phật. Đó là ý chí hạ liệt của chúng sanh vậy.

Cho nên tu Phật không phải là chuyện nhiêu khê, khó khăn mà là một việc làm thật đơn giản. Bởi chúng ta cứ chạy theo hơn thua, phải quấy, tốt xấu, nên suốt đời không giải quyết được việc này. Nếu ta thử đặt lại câu hỏi: "Cái gì hơn, cái gì thua, cái gì phải, cái gì quấy?" Đặt lại như vậy chúng ta sẽ thấy không có câu trả lời nhất định, tức là nó không thật. Có những điều mình thấy thua mà lại là hơn, không cố định được.

Thật tình, không có cái phải quấy thật. Vì cái phải ở đây không là cái phải ở kia. Chúng ta sống theo quy ước được mọi người tạm dùng với nhau, chứ không phải là chân lý. Vậy mà mình cứ đặt ra cái này phải cái kia quấy. Như hồi xưa cho rằng sanh con trai là quý, con gái là tiện nên con gái phải ở trong nhà, trong bếp, không có tư cách để ra ngoài. Nhưng bây giờ việc đó không còn nữa. Phụ nữ ngang quyền với nam giới vì họ đã thể hiện được năng lực, ý chí không kém gì nam giới. Như vậy đâu phải tất cả là chân lý. Phải quấy chỉ là quy ước của một thời. Thời phong kiến có quy ước thời phong kiến. Thời dân chủ có quy ước thời dân chủ. Như thế lấy gì làm tiêu chuẩn cho phải quấy, vậy thì bàn phải bàn quấy để làm gì? Cho nên người biết tu phải khéo linh động, tùy cảnh tùy thời ta vui sống, không cố chấp, không hơn thua với những chuyện giả tạm của thế gian làm gì.

Chúng ta có lỗi là cứ tranh đấu với người ngoài để được hơn, mà không tranh đấu với mình. Những toan tính hơn thua luôn quật ngã mình mà ta không sợ, không tranh đấu với nó. Quật ngã nó tức là thắng được mình. Phật bảo: "Thắng một vạn quân không bằng thắng mình. Thắng mình là chiến công oanh liệt nhất." Vậy mà bây giờ chúng ta cứ lo thắng ở ngoài, quên thắng mình. Thắng ở ngoài mà không thắng được mình thì không bao giờ yên hết. Nên nhớ đã tu thì ai có giành hơn, giành thua cứ để họ giành, ta lo thắng mình trước đã. Có cơm no áo ấm đủ rồi, còn tất cả những gì hơn thua phải quấy, dành cho người khác. Được thế thì còn gì để buồn phiền nữa.

Nên nhớ chữ "Tùy duyên", không có một pháp cố định. Vậy mà chúng ta hay cố định quá, cứ lấy khuôn chỗ kia lấp vào chỗ này, như vậy là trật rồi. Hiểu như vậy thì cuộc sống thoải mái dễ dàng, đó là tu. Tu là đem lại sự an lạc cho nhau, chứ không phải đem lại đau khổ cho nhau.

Nhiều người cứ quan niệm tu phải đúng như hồi xưa, ông bà làm sao mình làm vậy. Cố chấp kiểu đó càng tu càng khổ thêm chứ có được lợi lạc gì. Hoặc tu phải có thần thông huyền bí gì gì đó, chứ tu chỉ hiền lành thường thường vậy thôi thì không phải tu. Thế là người ta chạy theo hình tướng này hình tướng nọ, cuối cùng rơi vào lưới ma.

Những gì thuộc về quá khứ, chúng ta muốn mọi người đều phải lùi trở lại, như vậy là đi ngược với cuộc sống rồi. Quả địa cầu cứ quay tới quay tới, không dừng lại ở một điểm nào, mà chúng ta muốn dừng lại là trái với sự vận hành của vũ trụ. Sự vật linh động, chuyển biến không dừng, không có gì bám chặt một chỗ hết. Chỉ biết quay lại mình, thấy được cái chân thật của mình mới không biến đổi, không lạc hậu.

Chúng ta nói tu để cầu giải thoát sanh tử. Vậy thì cái gì giải thoát sanh tử? Thân này là bại hoại, tâm nghĩ suy tính toán vô thường sanh diệt, cũng bại hoại, như vậy chúng ta giải thoát là giải thoát cái gì? Đó là chỗ hết sức quan trọng. Tâm vô thường sanh diệt của chúng ta nó phát lên, hợp tác với thân, khẩu tạo thành nghiệp. Đó là gốc dẫn mình luân hồi sanh tử. Bây giờ chúng ta

dừng nó lại, nó lặng. Lặng là không tạo nghiệp, không tạo nghiệp thì cái gì dẫn mình đi trong luân hồi? Nên muốn giải thoát sanh tử thì phải dừng tạo nghiệp. Khi nghiệp dừng lặng rồi thì cái biết rõ ràng hằng hữu của mình hiện tiền, đâu có mất. Cái biết đó không tướng mạo, không sanh diệt, không dính mắc nên nó không bị nghiệp dẫn. Vì vậy mà được giải thoát sanh tử.

Chúng ta vốn đã giải thoát sẵn, nhưng tự mình lại cột trói mình rồi khóc la giãy giụa. Phật thương chỉ cho chúng ta cách gỡ thôi, chứ không thể nắm tay lôi lên Cực lạc được. Tự trói thì phải tự cởi. Nếu mình biết cách gỡ, biết cách giải trừ thì đi tới chỗ an lạc giải thoát. Còn không biết gỡ, không biết giải trừ thì khổ mãi không có ngày cùng.

Nên nói chỉ cần một phen quay đầu lại là bờ giác trước mắt. Có ai tiếc một cái quày đầu không? Nhẹ nhàng quá, tại sao mình không chịu quay lại. Mong tất cả chúng ta hãy sớm thức tỉnh, cùng quay lại, cùng trở về bờ giác. Đó là nguyện ước duy nhất của chúng tôi.

ĐƯỜNG LỐI TU THIỀN

Giảng tại Tịnh xá Trung Tâm – 1998

Đề tài chúng tôi muốn nói hôm nay là Đường Lối Tu Thiền. Muốn biết đường lối tu thiền cần phải giản trạch các pháp thiền. Pháp thiền nào của Phật, pháp thiền nào không phải của Phật. Pháp thiền nào của hệ thống Nguyên thủy, pháp thiền nào của hệ thống Phát triển v.v... để cho quý sư có cái nhìn chính xác trong lúc tu hành. Chúng ta có đường lối cụ thể thì không sợ lạc đường, không sợ xảy ra những việc bất trắc trong lúc tu.

Chúng ta tu thiền là thực hành theo đúng nguồn gốc của đạo Phật. Quý vị đọc sử thấy rõ ràng đức Phật tọa thiền bốn mươi chín ngày đêm dưới cội bồ-đề mà được giác ngộ. Sau khi giác ngộ, ngài tuyên bố thành Phật. Như vậy đức Phật thành Phật gốc từ tu thiền. Điều này không còn nghi ngờ gì nữa. Ngày nay chúng ta là con cháu trong nhà, dĩ nhiên phải học theo gương của Phật và đi theo con đường Phật đã đi, nên chúng ta

cũng tu thiền. Nhưng muốn tu thiền chúng ta phải nhận định cho kỹ, pháp nào của Phật dạy để thực hành đúng theo con đường giác ngộ, chứ không lầm đường khác. Dù những đường khác có người cho là hay, là mầu nhiệm, chúng ta cũng không màng, chỉ tiến theo con đường mình đã chọn. Nên hôm nay chúng tôi sẽ trình bày đường lối tu thiền thế nào đúng, thế nào sai cho tất cả chư tăng nhận định đúng đắn hơn trên con đường tu hành của mình.

Tu thiền có nhiều pháp mà ngày xưa chính tôi khi tu cũng rất khổ sở. Bởi vì thời của tôi nói tu thiền nhưng người tu ít giản trạch, nên có những phái thiền không phải của đạo Phật mà người ta vẫn đem ra tu. Như vậy tu theo Phật để cầu giác ngộ, để giải thoát sanh tử mà lại tu đường lối khác. Đã tu đường lối khác thì khi nhắm mắt sẽ đi lối khác, trái với bản nguyện ban sơ của mình. Vì vậy quý vị cần phải nhận định kỹ, thiền nào của đạo Phật, thiền nào không phải của đạo Phật. Trước tiên, tôi nói thiền không phải của đạo Phật.

Một là thiền chuyển luân xa. Tức là tưởng từ rốn chạy lên đầu, vòng ra sau lưng rồi lại về rốn, lên đầu. Chạy vòng tròn như vậy gọi là chuyển luân xa. Chuyển luân xa là pháp tu ở ngoài, không phải của đạo Phật.

Hai là thiền xuất hồn. Xuất hồn là mở những khiếu huyệt của mình, phóng tinh thần (hay gọi là hồn) bay đi học đạo với những bậc thầy mà mình chưa từng biết; hoặc xuất hồn mong tìm gặp vị minh sư. Khi xuất hồn, không biết minh sư là ai, nên vị nào nói minh sư

liền tin, người ta dạy cái gì cũng làm theo. Đó là họa lớn vô cùng, lớn ở hai mặt. Mặt thứ nhất là trong khi mở khiếu huyệt để xuất hồn, có người mở không khéo phát điên. Mặt thứ hai là khi mình xuất hồn tìm bậc minh sư, gặp ai xưng minh sư mình cũng nhận liền, không có cái nhìn giản trạch ai chánh, ai tà. Vì vậy dễ bị những vị thần linh đánh lừa, xưng là minh sư nhận mình làm đệ tử, mình liền đi theo. Như vậy đã lạc hướng mà mình không hay. Thiền này của ngoại đạo, không phải của đạo Phật.

Ba là thiền thai tức. Nghĩa là hít vô tới đan điền nín lại mười phút, năm phút hay ba phút rồi thở ra. Lâu ngày bụng nó phì ra, gọi đó là thai, vì giống như phụ nữ có thai. Bụng lớn là do hơi thở nên gọi là tức. Vì vậy thiền này được gọi là thiền thai tức. Thiền này không phải là thiền của đạo Phật.

Bốn là thiền luyện tinh hóa khí, luyện khí hóa thần. Nhiều người trẻ tu thấy khổ về bệnh tinh khí quá, nên dùng tưởng đem tinh lên không cho xuống, để luyện thành thần khí. Đó là thiền của những vị tu tiên, chứ không phải thiền của đạo Phật. Thiền này chỉ đưa đến kết quả sung sướng được bay đi, được thần thông v.v... chứ không giải thoát.

Năm là thiền Yoga, còn gọi là Du-già. Thiền này cũng có nhiều cách, khi ứng dụng tu phát tâm từ bi, thương yêu tất cả. Nhưng trọng tâm của thiền này là luyện cho thân thể khỏe mạnh, mục đích trị bệnh nhiều hơn cầu giải thoát.

Phật dạy rằng: "Nếu tu mà nghĩ giữ thân này được lâu dài là si định." Tại sao? Hồi tôi còn là học tăng, có một cư sĩ tu thiền theo lối luyện tinh hóa khí, luyện khí hóa thần. Lúc đó tôi bị bệnh sốt rét. Thấy tôi lên cơn trùm mền, ông cười nói: "Tu gì bệnh hoạn hoài, tôi tu không có bệnh." Nghe nói tôi cũng ham, liền hỏi ông tu ra sao, ông nói tu theo pháp luyện tinh hóa khí, luyện khí hóa thần này sẽ giúp cho thân thể khỏe mạnh. Mỗi lần ông ngồi thiền đầu cứ lắc lư. Trong nhà Phật gọi là si thiền.

Tại sao si? Vì thân này dưới con mắt đức Phật, nó là duyên hợp hư dối, vô thường sanh diệt. Vậy mà muốn giữ cái không thể giữ được thì có phải si không? Quý vị thấy, nói tu tiên sống hai ba trăm năm, nhưng bây giờ tìm khắp thế gian xem có ông tiên nào không? Các ông đi đâu mất. Đi mất hay là chết? Cuối cùng rồi cũng chết, đâu có ai sống.

Phật dạy mình tu mà nghĩ được sống lâu, được mạnh khỏe là niệm không chân chánh, tâm si mê nên còn luyến ái thân. Cho nên người tu Phật, bệnh thì mặc bệnh. Bệnh tu theo bệnh, khỏe tu theo khỏe, đừng nghĩ mạnh khỏe tu mới được. Người tu thiền khi bệnh phải làm sao? Chúng ta cứ nghĩ bệnh tu không được, nhưng thật ra người biết tu, bệnh là cơ hội tốt để thấy thân này là vô thường, là tướng bại hoại, là gốc của đau khổ, thấy như vậy là trí tuệ vì thấy đúng như thật. Như vậy chúng ta tu bằng trí tuệ, không phải tu bằng thiền định. Ngồi yên là thiền định, còn nằm quán thấy rõ thân mình là trí tuệ.

Ngày xưa Phật có hai vị đệ tử cự phách, đó là ngài Xá-lợi-phất và ngài Mục-kiền-liên. Ngài Mục-kiền-liên chuyên về thiền định, ngài Xá-lợi-phất chuyên về trí tuệ. Chuyên thiền định nên ngài Mục-kiền-liên thường dùng thần thông, còn ngài Xá-lợi-phất dùng trí tuệ để hàng phục tất cả ma quân. Vì vậy ngài Mục-kiền-liên được gọi là thần thông bậc nhất, ngài Xá-lợi-phất được gọi là trí tuệ bậc nhất. Cả hai đều giải thoát sanh tử nhưng ngài Xá-lợi-phất được xem như là sư huynh.

Quý vị đừng lo bệnh tu không được, chỉ sợ mình mê muội, bệnh cứ nằm rên thì tu không được. Còn sáng suốt, quán chiếu thì bệnh là cơ hội tốt để chứng nghiệm sự thật của thân này chúng ta mới chán ngán nó, mới mong giải thoát sanh tử. Sở dĩ chúng ta không giải thoát sanh tử được là vì quá quyến luyến thân, nên thân này hoại liền chụp thân khác nữa. Cứ vậy mà luân hồi. Khi chúng ta đã thấy thân này tồi tệ, không có giá trị gì, không muốn được nó nữa thì đâu còn tìm thân khác. Đã không còn tìm thân khác thì đâu có thọ sanh. Không có thọ sanh thì giải thoát sanh tử, dễ như trở bàn tay.

Tôi được nghe một câu chuyện như sau: Có vị đó chết. Khi ra khỏi thân xác này thấy lạnh lẽo, bức xúc quá không chịu nổi, mới chạy tìm nơi trốn, bỗng thấy chiếc tủ máng mấy chiếc áo, liền lấy một chiếc trùm lên cho đỡ lạnh. Không ngờ lát sau nghe như có tiếng người nói: "Heo đực." Vị ấy giật mình: "Ủa! Mình làm heo rồi sao?" Chỉ vì không chịu nổi cái lạnh sau khi chết, nên hốt hoảng tìm chỗ tựa cho ấm áp, không ngờ đã đi vào

bào thai heo. Vị ấy cũng còn phước nên kịp tỉnh, biết mình là heo đực vì vậy không thèm bú nên bảy ngày sau chết, rồi lại được thọ sanh làm người.

Có những trường hợp như vậy, nhiều người không chịu nổi cái bức bách sau khi chết nên chạy bậy chạy bạ. Nếu chúng ta tu hành đàng hoàng, lúc nhắm mắt có chư thiên đưa đi thì lo gì chuyện ấy. Người không tu, lang thang phải chịu khổ sở như vậy.

Đó là tôi đã nói qua những lối tu không phải của đạo Phật. Đến đây, tôi nói những lối tu của đạo Phật. Thiền của đạo Phật có chia ra các hệ phái thiền Nguyên thủy và hệ phái thiền Phát triển.

A. Hệ phái Thiền Nguyên thủy

Người tu theo thiền Nguyên thủy đa số ở các nước Campuchia, Lào, Thái Lan, Miến Điện và Tích Lan. Tu theo thiền Nguyên thủy có nhiều pháp nhưng ở đây tôi chỉ xin kể hai pháp:

I- Pháp quán Tứ niệm xứ

Quán Tứ niệm xứ gồm có:

- Quán thân bất tịnh: Thân này có nguồn gốc nhớp nhúa, bẩn thỉu.

- Quán thọ thị khổ: Sự cảm thọ hay cảm giác của sáu căn đều là đau khổ, không vui.

- Quán tâm vô thường.

- Quán pháp vô ngã.

1. Quán thân bất tịnh: Chúng ta quán thân bất tịnh từ đầu tới chân. Quán chiếu toàn là một đãy da bọc trong đó nào là da, thịt, gân, xương, máu, mủ v.v... Khi những thứ đó còn nằm trong thân này thì dễ coi một chút, nhưng nếu ra khỏi thân này thì cái gì cũng gớm hết. Đầu mặt là chỗ quý nhất mà các chất nhờn chảy ra lỗ mũi, lỗ tai, ra miệng, ra con mắt thành ghèn có gớm không? Nếu nó sạch, thơm tho như hoa sen thì chắc không gớm, nhưng vì nó bẩn thỉu nhơ nhớp quá nên chúng ta gớm.

Nhiều khi tôi ngồi gẫm lại mà tức cười. Sở dĩ người ta chế dầu thơm, xà phòng thơm chẳng qua là biết thân này lôi thôi quá, hai ba ngày không tắm không ai chịu nổi, nên có chút dầu thơm xịt vô cho đỡ, hoặc tắm gội xà bông thơm để lấp bớt mùi hôi. Nếu nó toát ra mùi như hoa sen thì đâu cần mấy thứ đó, chế chi cho cực, mua chi cho tốn tiền.

Tôi nhớ khi xưa đức Phật ngồi tu dưới cội bồ-đề, lúc đó ma vương hiện hình những thể nữ xinh đẹp đến để khuyến dụ ngài, nhất là hiện hình Da-du-đà-la (Yaśodharā) đến gọi ngài trở về. Bấy giờ ngài chỉ nói một câu: "Cái đãy da hôi thối, đi! Ta không có dùng." Nói như vậy rồi các cô ấy hổ thẹn bỏ đi mất.

Chúng ta bây giờ chưa thấy được đãy da hôi thối nên nhiều khi cũng lầm. Nếu thấy được như Phật thì chúng ta không còn lầm nữa. Không lầm thì tu quá dễ rồi. Như vậy quán thân bất tịnh không phải là tưởng tượng thân bất tịnh mà là thấy thật sự nó bất tịnh.

Đạo Phật không dạy tưởng tượng mà bảo chúng ta phải thấy đúng như thật, đó là cái nhìn của người giác ngộ. Như thân này là nhớp nhúa, thấy đúng nó là nhớp nhúa. Chúng ta bây giờ phần nhiều sống với ảo tưởng, nhớp nhúa mà cứ tưởng thơm sạch rồi tự hào, ngã mạn đủ thứ hết.

Ngày đức Phật còn tại thế dạy các thầy Tỳ-kheo quán bất tịnh. Các thầy quán thấy thân gớm quá không chịu nổi, nên một hôm thầy nọ nhờ thầy kia cắt cổ giùm, cứ như vậy mà trong một tinh xá cắt cổ hết mấy chục thầy. Hôm sau Phật tới thăm chỉ còn có hai ba thầy. Phật hỏi: Các thầy đâu hết rồi? Có thầy trả lời rằng: Phật dạy quán thân bất tịnh, quý thầy quán thấy gớm quá chịu không nổi nên nhờ người cắt cổ chết rồi. Phật quở: Ta dạy các ông quán bất tịnh để trị bệnh tham sắc, chứ không phải quán để tự tử.

Vì vậy tu pháp quán bất tịnh thấy chán, gớm là phải dừng, chứ không phải quán bất tịnh hoài. Vì bệnh nặng nhất của con người là bệnh tham ái nên phải gớm nó mới bỏ được, còn ưa nó thì không tu được. Đó là pháp quán thứ nhất.

2. *Quán thọ thị khổ:* Thọ là cảm thọ, bây giờ gọi cảm giác. Lỗ mũi ngửi mùi, chúng ta biết đây là thơm, kia là hôi. Lưỡi nếm thức ăn biết rõ cái này ngon, cái kia dở. Thân xúc chạm biết nóng, biết lạnh, biết mềm mại êm ái v.v... Lỗ tai nghe tiếng biết hay, biết không hay. Sáu căn tiếp xúc với sáu trần, chúng ta có nhận định, có khổ, vui và không khổ, không vui. Ba thứ đó gọi là lạc thọ, khổ thọ và không khổ không lạc thọ, Phật nói đều khổ hết.

Chúng ta thấy nói như vậy có quá đáng không? Vì nếu chúng ta ăn thứ gì ngon thì lưỡi mình có cảm giác ngon, mà ngon tức là vui nên gọi lạc thọ. Ăn món dở cảm giác là khổ, đó là khổ thọ. Nhưng mà dù khổ dù vui, nhai qua vài cái nuốt mất tiêu cũng không còn. Những cảm giác khác đều như vậy, qua rồi mất. Mà qua rồi mất là vô thường, vô thường là khổ.

Như vậy cảm thọ thuộc về tướng vô thường, ngon dở tốt xấu đều là cảm giác qua rồi mất, không có gì còn, tất cả đều bị vô thường chi phối. Cho nên Phật nói: "Tất cả thọ đều là khổ." Quán chiếu như vậy khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, chúng ta còn nhiễm ái không? Chắc là không. Đó là pháp quán để tu trị bệnh nhiễm sáu trần.

3. Quán tâm vô thường: Tâm chúng ta khi như vầy, khi thế khác, luôn luôn không dừng phút giây nào. Cứ nghĩ quấy, nghĩ hơn, nghĩ thua, dù cho người tu cũng có khi nghĩ bậy. Đã là tướng vô thường thì không nhất định, luôn luôn chuyển biến nên chúng ta không nên tin. Thường chúng ta có bệnh cho rằng cái gì mình nghĩ cũng là chân lý. Vì vậy mình nghĩ thế này, người khác nghĩ thế kia mình liền sân giận, có khi cãi vã và đi tới ẩu đả nhau. Chấp cái nghĩ của mình là thật có đúng không? Nếu đúng hết thì thế gian này chắc không có ai nghèo, không có ai khổ hết. Tại sao? Vì nghĩ đúng thì làm ăn được, làm đâu trúng đó. Do nghĩ trật nên đang bỏ vốn làm ăn việc này tưởng sẽ gặp thời, ai ngờ nó khác đi, bị thua lỗ thành ra khổ.

Những năm tôi ở trên núi, thấy xa xa có cụm mây đen theo chiều gió thuận thổi đến hướng của mình, tôi cứ đinh ninh đám mây đó sẽ mưa nên dọn đồ đạc bên ngoài vô. Một hồi gió thổi tạt hướng khác, trời không mưa. Như vậy cái nghĩ của mình chưa bao giờ đúng trăm phần trăm. Vậy nên chúng ta ai cũng cho rằng mình nghĩ đúng, đó là nhân của sự tranh cãi hay nói cách khác là nhân của đấu tranh.

Trong kinh, Phật có dạy một câu thật chí lý: Người biết tôn trọng chân lý là người nghĩ điều gì thì nói: "Đây là cái nghĩ của tôi", ngang đó dừng. Nếu nói cái nghĩ của tôi đúng thì đã bậy rồi vì không tôn trọng chân lý. Chỉ thêm chữ "đúng" thì có tranh cãi. Chúng ta có bị bệnh không trọng chân lý không? Có lẽ đa số đều bị bệnh đó, nhất là người lớn chừng nào thì bệnh nặng chừng ấy. "Thầy ra lệnh mà!" Vì thầy thấy như vậy, biết như vậy nên đệ tử phải làm như vậy. Nhưng thầy cũng trật mất, không đâu vào đâu cả. Nên chúng ta tu phải thấy tường tận lẽ thật. Tâm là vô thường không lâu dài, kiên cố, luôn luôn đổi thay. Như vậy làm sao tâm thật được, làm sao là chân lý được. Nó không thật, không là chân lý mà chúng ta cho là chân lý. Đó là sai lầm.

4. Quán pháp vô ngã: Quán pháp này có hai cách:

- Tâm pháp: Duy thức học gọi là Tâm sở pháp tức là tất cả tâm sở như: buồn, thương, giận, ghét v.v... Những thứ đó không có chủ, không thật. Chúng ta sống hiện giờ bị những tâm sở đó làm rối bời. Khi thì thương, khi thì giận, khi thì buồn, khi thì ghét... đổi qua đổi lại

làm mình bất an. Khi đã tu chúng ta phải quán kỹ nó chỉ là tướng không thật thì chấp ngã của mình mới giảm đi, không còn bị chi phối bởi buồn thương giận ghét nữa.

- Sắc pháp: chữ "pháp vô ngã" này nói rộng hơn cũng gồm luôn tất cả sự vật như cái bàn, bình hoa... Với con mắt phàm tục thì mọi vật đều có thật nhưng với con mắt của người có trí tuệ thì thấy cái bàn, bình hoa không thật có. Như hoa cúc có nhiều cánh, nếu chúng ta gỡ từng cánh ra, mỗi cánh có phải là hoa cúc không? Không phải. Như vậy cái đẹp là do sự cấu tạo nhiều phần hợp lại chứ không thật có. Nhưng khi nó thành rồi, với một dáng vẻ nào đó khiến chúng ta thích, chúng ta cho là thật rồi đâm ra quyến luyến. Các pháp nếu quán kỹ sẽ thấy chúng không tự thành mà do duyên hợp, không thật nên gọi là pháp vô ngã. Ngã là chủ thể. Không có gì làm chủ sự vật cả, tất cả đều do duyên hợp, do từng phần cấu tạo thành, không có chủ thể.

Quán thân này cũng do duyên hợp, không có chủ thể. Nhờ quán pháp vô ngã chúng ta không còn chấp thân này là thật, cảnh này là thật. Do đó chúng ta hết mê muội, hết luyến ái. Đó là lối tu thiền Tứ niệm xứ.

Trong kinh A-hàm đức Phật dạy: "Nếu người nào chuyên tâm trong Tứ niệm xứ một ngày, hai ngày, ba ngày cho đến bảy ngày không dời đổi thì người đó chứng quả A-na-hàm cho đến quả A-la-hán. Chẳng những bảy ngày mà sáu ngày, năm ngày, bốn ngày, nếu người chuyên tâm trong Tứ niệm xứ không dời đổi cũng chứng

từ Tam quả trở lên." Rốt lại Phật nói một ngày mà ai chuyên tâm trong Tứ niệm xứ không dời đổi thì người đó cũng chứng được Tu-đà-hoàn trở lên.

Như vậy chứng quả thánh đâu có khó, chỉ khó vì chúng ta không chuyên tâm. Chuyên tâm một chỗ trong một ngày thì khỏi các niệm sanh diệt. Niệm sanh diệt không còn thì đi sâu vào tâm thể chân thật của mình rồi. Vì vậy dễ chứng được các quả vị. Đó là nói về Tứ niệm xứ.

II- Minh sát tuệ

Thiền này cũng dùng trí tuệ xem xét rõ ràng tất cả các vật. Có khi các ngài dùng Minh sát tuệ để quán Tứ đế, có khi các ngài dùng Minh sát tuệ để quan sát hơi thở: hít vô bụng phình ra, thở ra bụng xẹp xuống. Hít vô phình, thở ra xẹp. Đó là lối quán của thiền Minh sát tuệ.

Chúng ta thấy tu theo Nguyên thủy cũng là tu thiền. Hoặc thiền Tứ niệm xứ, Minh sát tuệ, Ngũ đình tâm v.v... Đó là phương pháp tu của đạo Phật theo hệ Nguyên thủy.

B. Hệ phái thiền Đại thừa

Trong hệ Đại thừa này căn cứ theo các vị thiền sư ở Trung Hoa dạy như Lục Diệu Pháp Môn. Lúc đầu chúng tôi cũng có học và ứng dụng pháp thiền này.

I- Lục diệu pháp môn

Lục diệu pháp môn là gì? Là bao gồm các pháp: sổ tức, tùy tức, chỉ, quán, hoàn, tịnh.

Đức Phật khi vào thiền định cũng tu hơi thở. Điều này trong các kinh A-hàm có ghi lại.

1. Sổ tức: Chúng ta sử dụng sổ tức là đếm hơi thở. Hít vô cùng, thở ra sạch đếm một. Hít vô cùng, thở ra sạch đếm hai. Đó là cách đếm khoan. Còn cách đếm nhặt thì hít vô cùng, đếm một; thở ra sạch, đếm hai. Cứ như vậy đều đặn hơi vô, hơi ra. Đếm từ một đến mười rồi bỏ, đếm lại. Công việc thấy như đứa con nít chơi vậy, nhưng thật là quan trọng. Vì chúng ta đã quen tâm phóng chạy ra ngoài, bây giờ muốn cột nó lại, làm sao cột? Phải mượn hơi thở. Thường người tu thiền là phản quan, soi lại. Soi lại cái gì? Soi lại hơi thở. Hít vô cho tới cùng, đếm một; thở ra cho tới hết, đếm hai. Biết hơi thở ra vô, biết đếm một hai nên quên hết các thứ bên ngoài, do đó tâm được yên. Thời gian thuần thục từ nửa giờ cho đến một giờ, đếm không còn lộn. Đó là thành công quán sổ tức.

2. Tùy tức: Bỏ đếm, chỉ theo dõi hơi thở. Hít vô biết, thở ra biết. Trong nhà thiền nói như chú chăn trâu đang theo dõi con trâu của mình vậy, đi tới đâu mình theo dõi tới đó. Thở vô tới đâu biết, thở ra tới đâu biết. Biết một cách rõ ràng đó là tùy tức.

3. Chỉ: Tùy tức xong rồi phải định, tức là chỉ. Chỉ là dừng lại, trụ tâm hoặc ở mũi, hoặc ở ngực, hoặc ở rốn, tùy theo mỗi người. Như trụ tâm ở mũi chỉ thấy mũi thôi, không nhớ gì khác đó là chỉ.

4. Quán: Quán hơi thở này từ đâu mà có? Từ ngoài hít vô rồi thở ra mất, thấy như vậy thuần thục

cho đến cuối cùng biết rõ hơi thở không thật, vô thường nên thân này cũng không thật, cũng vô thường, đó là quán hơi thở.

5. Hoàn: Quán như vậy là chưa cứu cánh, liền tới hoàn. Hoàn là xoay trở lại xem cái quán hơi thở ra vô đó nó ở đâu. Tìm lại xem là hoàn.

6. Tịnh: Đến đây tâm yên lặng, thanh tịnh, không còn quán, không còn xoay gì nữa cả, đó là tịnh. Đến tịnh là thành công.

Nói thì dễ chứ làm không phải dễ. Hồi xưa lúc ở Chơn Không tôi cũng dùng pháp này. Sổ tức, tùy tức tôi làm được. Tới chỉ, đầu tiên tôi trụ tâm ở chót mũi, trụ một hồi hai con mắt nó nhức giật giật, tôi liền dồn xuống ngực, nghe tức ngực quá, chịu không nổi tôi liền dồn xuống rốn, một lúc gục lên, gục xuống, đến khóc mà thôi. Thật ra người tu nào cũng có những cay đắng trong lúc hạ thủ công phu tu nhưng tùy theo người, theo duyên mà mỗi người gặp những khó khăn khác nhau. Nếu pháp nào hợp, có lợi ích cho sự tu thì chúng ta phải theo. Nếu gặp pháp nào trở ngại thì mình chuyển qua pháp khác. Nên Phật dạy nhiều pháp môn là vì vậy. Do nghiệp chúng sanh sai khác nên pháp tu cũng sai khác.

Trong kinh có kể: Một hôm ngài A-nan đi khất thực tới chỗ ông thợ rèn, sau khi cúng dường cơm xong, ông xin ngài dạy cho một pháp tu. A-nan liền dạy ông pháp quán thân bất tịnh. Người thợ rèn về quán hoài không có kết quả. Hôm khác ngài A-nan đi khất thực ghé vào nghĩa địa gặp ông giữ nghĩa địa, cúng dường

cơm xong ông cũng xin ngài dạy pháp tu. Ngài dạy ông này quán hơi thở. Ông hành một thời gian cũng không thành công. Ngài về lễ Phật thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn, có hai người đệ tử xin con dạy pháp tu. Con dạy một người quán sổ tức, một người quán bất tịnh, nhưng cả hai đều thực hành không có kết quả.

Phật hỏi:

- Hai người đó làm nghề gì?

Ngài A-nan thưa:

- Bạch Thế Tôn, người làm nghề thợ rèn thì con dạy quán bất tịnh, còn người giữ nghĩa địa thì con dạy quán sổ tức.

Phật bảo:

- Vậy là ông dạy sai rồi. Người làm thợ rèn mỗi ngày thường thổi ống bễ phì phịch, sao ông không dạy quán hơi thở cho dễ? Còn người giữ nghĩa địa mỗi ngày đều thấy thây ma hoài, sao ông không dạy quán bất tịnh?

Nhờ Phật chỉ nên sau đó ngài A-nan dạy lại hai vị đệ tử tu được thành công.

Quý vị thấy, pháp tu cũng ảnh hưởng đến nghề nghiệp và cuộc sống của mỗi người nên chúng ta không nên cho một pháp nào là cứu cánh. Nếu một pháp cứu cánh thì Phật không dạy nhiều pháp môn. Tùy theo căn cơ chúng sanh, với những nghề nghiệp khác nhau, bệnh hoạn khác nhau nên pháp tu cũng khác nhau.

II- Pháp quán Không, Giả, Trung

Pháp này của ngài Thiên Thai Trí Giả đại sư ở Trung Hoa.

Quán Không là quán sát tất cả pháp trên thế gian này đều do duyên hợp mà có hình tướng, có danh tự, tên tuổi chứ thật tình nó không thật, không có thật thể, nên gọi là Không. Tuy không nhưng duyên hợp thì giả có. Giả có nên đâu phải là không ngơ. Vì vậy nói quán Giả. Người thấy được nghĩa Không, Giả hòa hợp, đó gọi là quán Trung.

Tôi xin dẫn câu chuyện chúng ta thường nghe trong các kinh sách Phật. Các ngài thường nói "bóng trúc quét thềm" hay là "bóng trăng đáy nước". Trước sân nhà chúng ta có bụi tre, khi trời nắng lên, bóng của bụi tre ngả vào trước sân, gió đưa qua đưa lại nên chúng ta thấy trước sân mình có bóng trúc quét qua, quét lại. Tuy thấy quét mà không sạch bụi. Như vậy bóng trúc là có hay là không? Chúng ta thường cho là không, vì nó là bóng mà. Không thì sao mắt nhìn thấy, còn nếu thật thì sao nắm bắt nó không được? Như vậy nó không phải thật, cũng không phải không. Không phải thật có, không phải không ngơ, chỉ là giả danh.

Giống như mặt trăng dưới đáy nước. Khi hồ nước trong, vầng trăng sáng, chúng ta nhìn dưới hồ nước thấy có mặt trăng. Vậy bóng trăng ở dưới nước là thật có hay thật không? Nói thật có cũng không được, vì mò vớt nắm bắt không được. Nói thật không sao mắt nhìn thấy, mình đi đâu nó cũng theo mình.

Như vậy để thấy tất cả pháp trên thế gian này không thật mà cũng không phải là không ngơ. Chỉ là duyên hợp thì có, duyên tan thì không, không có thể cố định chân thật nên gọi là giả danh. Chúng ta có thói quen cho cái gì cũng thật cả. Vật gì mình sờ mó được mà ai nói giả, mình không bao giờ chịu. Như vậy để thấy rằng cái nhìn, cái hiểu của chúng ta nông cạn, sai lầm nên Phật quở không đúng lẽ thật.

Người tu theo thiền Đại thừa dùng pháp quán Không, quán Giả, quán Trung để biết rõ tất cả vật đúng như thật, không lầm lẫn. Tôi chỉ nói về thiền Đại thừa đại khái như thế thôi. Tiếp theo tôi nói đến thiền tông.

Thiền tông còn gọi Tối thượng thừa thiền. Thiền tông ở Trung Hoa truyền sang Việt Nam: Từ tổ Bồ-đề-đạt-ma truyền xuống tổ Huệ Khả, tổ Huệ Khả truyền xuống cho tổ Tăng Xán, dưới tổ Tăng Xán có ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi truyền sang Việt Nam.

Như vậy ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi truyền thiền tông sang Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ VI và sau này ngài Vô Ngôn Thông cũng truyền thiền tông sang nước ta vào đầu thế kỷ thứ IX. Thế nên thiền tông ở Việt Nam có từ thế kỷ thứ VI đến mãi về sau. Chư tổ từ Bắc chí Trung đều tu theo hệ thiền này. Gần đây ở miền Trung các tổ Nguyên Thiều, tổ Liễu Quán v.v... cũng tu theo thiền tông. Tôi đọc trong Thiền Sư Việt Nam thấy ở miền Bắc cũng có nhiều vị tổ tu theo thiền tông, theo các hệ phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi hay hệ phái Vô Ngôn Thông.

Tôi xin nói lại thiền tông trước đời nhà Tống ở Trung Hoa, tức từ tổ Bồ-đề-đạt-ma, thiền tông là một lối tu phản quan tự kỷ. Tổ Bồ-đề-đạt-ma khi sang Trung Hoa, ngài trú ở chùa Thiếu Lâm, ngồi xây mặt vào vách, không nói chuyện với ai gần chín năm.

Bấy giờ ngài Thần Quang là một thiền sư tu theo các pháp thiền Đại thừa nhưng không có kết quả, song công phu cũng khá thâm hậu. Ngài Thần Quang tìm đến chùa Thiếu Lâm thấy tổ Bồ-đề-đạt-ma đang ngồi xây mặt vào vách, không biết làm sao, nên vào một mùa đông tuyết rơi đầy mà ngài vẫn đứng ngoài sân chắp tay nhìn về tổ Bồ-đề-đạt-ma suốt đêm. Sáng ra tuyết đã ngập gối nhưng gương mặt ngài vẫn tỉnh sáng như thường. Tổ Bồ-đề-đạt-ma xoay lại nhìn thấy, hỏi:

- Ông đến đây cầu việc gì mà khổ hạnh như vậy?

Ngài Thần Quang thưa:

- Con đến đây xin Ngài dạy cho con pháp môn cam lộ.

Tổ Bồ-đề-đạt-ma quở:

- Muốn đạt được pháp của Phật dạy phải nhiều năm khổ hạnh, nhiều đời bỏ thân này đến thân khác mới có thể lãnh thọ. Ông chỉ dùng một chút khổ hạnh như vậy làm sao cầu được.

Ngài Thần Quang nghe quở liền đi xuống nhà bếp, mượn dao chặt một cánh tay dâng lên tổ Bồ-đề-đạt-ma để cầu pháp. Tổ Đạt-ma thấy ngài tha thiết quá nên bằng lòng dạy.

Trong câu chuyện này khi giảng tôi cũng hơi dè dặt. Việc chặt cánh tay tôi còn bán tín bán nghi, không dám khẳng định. Nhưng qua việc ấy có thể hiểu rằng các ngài muốn cho chúng ta biết: Phật pháp là một pháp cao siêu tuyệt vời, đưa người tới giải thoát sanh tử thì phải liều chết, quyết tâm mới được, không phải chần chờ hay tu một cách bình thường mà có thể được. Vì vậy các ngài lập ra hình ảnh chặt tay cho chúng ta thấy gương cương quyết của người xưa học đạo mà chúng ta cố gắng.

Được tổ Bồ-đề-đạt-ma nhận rồi ngài theo học một thời gian. Hôm đó ngài quỳ thưa:

- Bạch Hòa thượng! Tâm con không an, xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm.

Tổ Bồ-đề-đạt-ma bảo:

- Ông đem tâm ra ta an cho.

Ngài Thần Quang xoay lại tìm mãi không thấy tâm của mình đâu hết nên thưa:

- Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được.

Tổ Đạt-ma bảo:

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Ngay đó ngài Thần Quang lãnh hội được pháp an tâm.

Quý vị thấy dễ hay khó? Lời nói của tổ Bồ-đề-đạt-ma có phải lời đùa chăng? Thật ra ngày xưa khi chưa nhận được lý thiền, tôi thấy các tổ của mình dường như đùa cợt với nhau chơi, chứ không thật thà chút nào hết. Khi biết được rồi mới nể phục các ngài vô cùng.

Chúng ta thường cho cái suy nghĩ là tâm của mình. Nghĩ đông, nghĩ tây, nghĩ đủ thứ, nói đó là tâm tôi nghĩ nên tâm bất an vì cứ chạy hoài, loạn động luôn luôn. Tổ bảo: "Đem tâm ra ta an cho." Đây đâu phải là lời nói nhẹ. Bảo đem tâm ra tức là phản quan tìm lại cái tâm lăng xăng của mình đó xem nó ở đâu. Nhìn lại nó mất dạng. Nó mất dạng thì lúc đó có an hay không? Đó là an rồi.

Như vậy phản quan lại tâm lăng xăng thì tâm lăng xăng mất. Đây chính là pháp tu để đi cho tới chỗ an tâm. Soi sáng lại chính mình xem tâm lăng xăng ở chỗ nào, nó ra làm sao. Tìm lại thì nó mất nên tâm được định không còn chạy, không còn loạn. Đó là đã an tâm rồi. Rõ ràng như vậy, nhưng chúng ta không hiểu nên tưởng các ngài đùa chơi.

Khi ngài Thần Quang nhận lãnh được liền đảnh lễ thưa rằng:

- Con đã biết lối vào.

Tổ bảo:

- Ông khá đó.

Nên Tổ đổi tên ngài là Huệ Khả.

Quý vị thấy an tâm dễ hay khó? Nó đơn giản làm sao, gần gũi làm sao! Khi nhận hiểu điều này rồi chúng ta thấy thật là quá hay, thật là đơn giản không phải chuyện xa vời.

Đến ngài Huệ Khả dạy ngài Tăng Xán. Ngài Tăng Xán đang bị bệnh hủi (cùi) một hôm gặp tổ Huệ Khả, ngài bạch:

- Xin Hòa thượng dạy cho con phương pháp sám hối.

Tổ Huệ Khả bảo:

- Đem tội ra ta sám cho.

Ngài Tăng Xán xoay lại tìm mãi không được, mới bạch Tổ:

- Bạch Hòa thượng, con tìm tội không thấy.

Tổ Huệ Khả bảo:

- Ta đã sám hối cho ngươi rồi.

Ngay đó ngài Tăng Xán liền ngộ. Từ đó bệnh hủi của ngài cũng lần lần thuyên giảm.

Đoạn trước thì phản quan tìm tâm, đoạn này phản quan tìm tội, tìm nghiệp của mình. Tìm đáo để không thấy tức là nó cũng không thật.

Tới vị thứ ba là tổ Đạo Tín. Khi ngài còn là Sa-di, một hôm gặp tổ Tăng Xán, ngài thưa:

- Bạch Hòa thượng, xin Ngài dạy cho con phương pháp giải thoát.

Ngài Tăng Xán bảo:

- Ai trói buộc ngươi?

Ngài Đạo Tín nhìn lại không thấy ai trói buộc hết nên thưa:

- Dạ không ai trói buộc con.

Tổ bảo:

- Vậy cầu giải thoát làm gì?

Ngay đây ngài Đạo Tín liền ngộ.

Chúng ta xoay lại tìm xem cái gì làm mình trầm luân, làm mình khổ sở. Tìm lại không thấy, mà cứ tưởng tượng mình đang bị trói buộc, bị này bị kia đủ thứ hết. Đã là tưởng tượng không thật thì cầu giải thoát làm gì? Có bị trói mới nhờ người mở, còn không bị trói mà nhờ người mở thì sao? Ngài Đạo Tín xoay lại tìm không thấy cái gì trói buộc hết nên tổ Tăng Xán bảo: "Ta đã giải thoát cho ngươi rồi."

Chúng ta thấy các ngài ngộ đạo đều do nhìn lại, soi chiếu lại nơi mình, tìm xem tâm thật hay không; tìm tội, nghiệp xem thật hay không; tìm sự trói buộc nơi mình xem thật hay không? Rốt cuộc chỉ là ảo tưởng không thật. Thấy được không thật là ngộ lý đạo, từ đó tu hành thành tổ. Lối phản quan là vậy.

Hết đời Tùy tới đời Đường, mãi cho đến đời Tống, thiền sư Trung Hoa dạy lý thiền thì chư tăng đương thời đều hiểu hết, nhưng cứ nói suông chứ không chịu tu. Do đó các ngài làm ngược lại, không dạy lý nữa mà cho một câu thoại đầu: "Trước khi cha mẹ chưa sanh, ta là cái gì?" Chỉ dạy một câu đó về nghiền ngẫm mãi thì đâu còn lý thuyết chi nữa. Vì chư tăng cứ hiểu lý hoài mà không tu, nên bây giờ các ngài bắt phải tu mà không cho hiểu lý. Nên ở Trung Hoa từ đời Tống về sau mới xuất hiện thiền thoại đầu là vì vậy.

Hiện giờ ở Việt Nam, tăng ni và quý Phật tử đã hiểu lý thiền hết chưa? Nếu chưa mà tôi dạy thiền thoại đầu thì không được, nên buộc lòng tôi phải nói cho quý vị hiểu, biết đường lối tu. Sau này năm, ba chục năm hoặc là một, hai trăm năm người ta hiểu nhiều quá,

thông minh quá, mở miệng là nói thiền thì lúc đó không giảng dạy nữa, chỉ dùng một câu thôi. Nên phương tiện giáo hóa phải tùy thời, tùy hoàn cảnh mà sử dụng. Quý vị đừng nghĩ rằng thiền thoại đầu mới là thiền tông. Không phải vậy, thiền tông trước kia không có thoại đầu, chỉ sau này thôi. Đó là tôi nói hệ thống tu thiền từ trên đến dưới.

Chúng ta tu tập tọa thiền để làm gì? Chúng ta tọa thiền là tập cho tâm yên, lặng xuống. Bởi vì khi ngồi thiền chúng ta không suy nghĩ, mọi suy nghĩ phải dừng. Nếu tâm chúng ta dừng, không suy nghĩ lộn xộn, đó là thanh tịnh. Tâm thanh tịnh thì trí chúng ta sáng suốt.

Đến đây, tôi muốn nói pháp tu thiền là pháp thực tế, thích hợp với tinh thần khoa học hiện đại. Đây là điều tôi muốn nói rộng cho tất cả quý vị lưu tâm. Tại sao pháp tu thiền thực tế?

Quý vị thấy lúc nào trong gia đình có chuyện bối rối, chúng ta nghĩ lăng xăng lộn xộn đủ thứ hết. Những lúc đó mình để đồ đạc nơi này nơi nọ, muốn nhớ lại món đồ để chỗ nào thì quên mất không biết để đâu. Chỉ khi nào yên tịnh, ngồi lặng xuống một chút liền nhớ. Rõ ràng nhờ yên lặng trí mình sáng.

Nhiều người mới tập ngồi thiền, khi ở ngoài mình thấy mọi chuyện bình thường không có gì, ngồi lại hơi yên một chút liền nhớ chuyện năm trên năm dưới. Người đó có ân gì với mình, người đó có oán gì với mình, nhớ đầy đủ hết! Nhớ nên khổ quá. Sao mình ngồi cho yên mà nó cứ nhớ chuyện đâu đâu không. Như vậy cái nhớ đó xấu hay tốt?

Thật ra, như tôi đã nói vì bận tâm chuyện này chuyện nọ nên mình quên, bây giờ ngồi yên lại mình liền nhớ. Như vậy nhớ là sáng mà quên là tối. Quý vị ngồi thiền mới sơ sơ thôi, mà nhớ được chuyện năm trên năm dưới là biết mình sáng rồi đó. Hồi xưa ở ngoài đời mình lộn xộn nên không nhớ, bây giờ nhờ yên nên nhớ. Như vậy là sáng hơn, sáng hơn thì mừng chứ sao buồn! Đến chừng nào chúng ta yên trọn vẹn sẽ nhớ ra vô số kiếp.

Cho nên đức Phật ngồi thiền bốn mươi chín ngày đêm dưới cội bồ-đề, tới đêm cuối, tâm ngài hoàn toàn thanh tịnh. Ngài sực nhớ đến câu hỏi ngài đã đặt ra: "Trước khi có mặt ở đây ta từng ở đâu?" Vừa nghĩ ta từng ở đâu, ngài liền nhớ suốt hết bao nhiêu kiếp từng ở nơi này, nơi kia, nơi nọ... nhớ rõ ràng không nghi ngờ. Đời đó tên gì họ gì, cha mẹ là ai, nhớ hết. Nhớ suốt như vậy gọi là chứng Túc mạng minh.

Chúng ta ngồi sơ sơ, yên chút chút nên nhớ được chuyện hai ba năm, chín mười năm trước là kha khá rồi đó. Nếu ngồi yên hoàn toàn thì chúng ta cũng nhớ như Phật. Như vậy tu là một lẽ thật, tâm yên tịnh thì trí sáng, không nghi ngờ gì hết. Đây không phải chuyện gì xa xôi, chuyện gì huyền hoặc. Tu rồi chúng ta mới thấy kết quả đúng như vậy.

Hiện tại tâm chúng ta đang loạn, đang lăng xăng, nếu chúng ta khéo quán hay là khéo an định thì nó lặng. Lặng nhiều thì biết nhiều, lặng ít thì biết ít. Trong lòng còn tham sân si biết rõ còn tham sân si. Tham sân si yếu giảm thấy rõ yếu giảm, tu tới đâu biết kết quả tới đó.

Tu là đoạn trừ phiền não, dẹp hết những vọng tưởng điên đảo ở trong tâm mình. Vậy thì pháp tu này là pháp tu khoa học tâm linh của con người. Đó là sự tu thực tế nơi nội tâm mình chứ đâu phải chuyện xa vời. Có tiến mình biết tiến, không tiến mình biết không tiến. Bước được bước nào là biết rõ bước ấy. Như vậy có thực tế hay không? Rất thực tế.

Khoa học ngày nay phân ra nhiều môn học. Môn học này, môn học nọ, mỗi môn đều có chia thành khoa riêng. Chúng ta chuyên tu để dẹp bỏ cái hư ảo của tâm linh, hiện bày cái chân thật nơi mình. Cái giả mình biết giả, cái thật mình biết thật rõ ràng, thì không phải một môn chân thật hữu lý của khoa học là gì!

Vì vậy chúng ta tu thiền rất thích hợp với thời hiện đại. Giới Phật tử trí thức ngày nay đến với đạo Phật cũng thích tu thiền. Người Tây phương học hỏi Phật pháp đều muốn học thiền. Vậy, thiền học của Phật giáo là môn học mà giới trí thức trong nước, cũng như ngoài nước hiện nay đều đang hâm mộ, kính trọng. Thế thì tại sao chúng ta không khai thác, không thực hành tu tập thiền tông. Có đáng tiếc không? Vì vậy tôi thấy chúng ta nên mở mang đường lối tu thiền từ các bậc tôn túc thuở xưa, để rồi hướng dẫn cho những người ham tu, hiếu học ngày nay có một hướng tu cụ thể, thực tế. Có thế, người ta mới hứng thú tu.

Theo tôi, tu thiền là một pháp tu quá dễ. Tại sao? Vì vọng tưởng từ mình có thì bỏ nó cũng từ mình mà bỏ. Không có Trời, Phật nào chen vào đó hết. Chúng ta có quyền quyết định hoàn toàn. Muốn cho vọng tưởng hết

thì phải dẹp sạch nó. Đây là việc làm trong tầm tay của chúng ta, không phải đợi Phật cho mình mới làm được, hay các tổ ủng hộ mình mới làm được.

Quý vị ngồi nhớ chuyện đông, chuyện tây viển vông thì phải rầy nó: "Đó là bậy, không được theo" liền bỏ đi thì tự nó hết chứ gì. Chúng ta có quyền dẹp nó, cứ dẹp hoài thì nó sẽ hết thôi. Như trong túi của chúng ta có sẵn những món đồ xấu và tốt. Nếu chúng ta muốn giữ đồ tốt thì phải lượm đồ xấu quăng ra. Trong túi của mình, lượm quăng ra dễ hay khó? Rất là dễ, vì của mình mà.

Vọng tưởng cũng vậy còn dễ hơn bỏ đồ xấu nữa. Vì vọng tưởng là ảo, bỏ cái vọng tưởng ảo để cái thật hiện bày. Như đêm rằm trên hư không có mặt trăng sáng nhưng mây đen cứ bay đến nên thấy tối. Nếu mây đen tan thì mặt trăng liền sáng rực. Mây với mặt trăng, cái nào dễ dẹp. Mây tan hay mặt trăng tan? Mây tan chứ mặt trăng đâu có tan.

Như vậy nơi mình có tánh giác chân thật còn vọng tưởng là đồ ảo, mà đồ ảo thì bỏ chứ ai đi bỏ tánh giác. Bảo bỏ cái thật mới là khó, chứ cái ảo thì bỏ quá dễ rồi. Ai cũng có quyền làm được việc này, chỉ có quyết chí hay không thôi. Ai quyết chí mạnh dạn thì thành công, ai lơ lơ, lửng lửng thì thất bại. Đó là quyền của mọi người.

Ý NGHĨA CHỮ HUỆ QUANG

Giảng tại chùa Huệ Quang – Mỹ – 11-2000

Thưa quý đạo hữu, quý Phật tử trong cũng như ngoài hội chùa Huệ Quang.

Năm 1994, chúng tôi qua đây được quý vị mời về chỉ cảnh chùa tương lai đồng thời trồng một bụi trúc kỷ niệm. Hiện giờ những việc đó đã thành sự thật, tôi rất hoan hỷ. Giờ đây, tăng ni Phật tử, khao khát muốn nghe tôi giảng một thời pháp để thấm nhuần đạo đức tu hành, tôi cũng sẵn sàng. Vậy buổi nói chuyện hôm nay, tôi sẽ nói về Ý Nghĩa Chữ Huệ Quang.

Huệ là trí tuệ, *Quang* là ánh sáng. Ánh sáng trí tuệ soi rọi cho mọi người thấy được chân lý, nhận ra lẽ thật, đó là huệ quang. Nhưng ánh sáng trí tuệ đó từ đâu mà ra?

Chúng ta mỗi tối đều tụng bài kinh Bát-nhã. Vậy Bát-nhã là gì? Bát-nhã là âm tiếng Phạn, Trung Hoa

dịch là trí tuệ. Trí tuệ của bài kinh Bát-nhã là trí tuệ cứu cánh, trí tuệ tột cùng chứ không phải trí tuệ thế gian. Thế gian, ai học thông hiểu nhiều được gọi là người có trí tuệ. Nhưng trí tuệ đó chỉ giới hạn thôi, còn trí tuệ Bát-nhã là trí tuệ thấu suốt, tột cùng. Nhiều người hiểu lầm, cho rằng kinh Bát-nhã được tụng cuối mỗi thời kinh là "Bổ Khuyết Tâm Kinh", tức kinh tụng để bù lại chỗ thiếu. Tại sao thiếu? Họ trả lời vì khi tụng kinh, có người tụng vấp, có người tụng sót nên cuối thời phải tụng bài Bát-nhã để bù lại cho đủ. Hiểu như vậy thật là sai lầm.

Người tu Thiền, tu Tịnh hay tu Mật, tu pháp nào cũng đều tu theo Phật. Đã theo Phật thì phải có trí tuệ. Người tu thiền cũng phải lấy Bát-nhã làm gốc. Như vậy để thấy rằng chúng ta tu theo đạo Phật, dù bất cứ tông phái nào cũng đặt trí tuệ trên hết. Bởi trí tuệ là ánh sáng chiếu phá vô minh, soi tỏ cho chúng ta thấy lẽ thật.

Mở đầu kinh là câu: "Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách." Nghĩa là Bồ-tát Quán Tự Tại khi thực hành sâu trí tuệ Bát-nhã, ngài xem thấy năm uẩn đều không, nên qua hết tất cả các khổ nạn. Quý Phật tử tụng Bát-nhã bao nhiêu năm, có qua hết khổ nạn chưa? Tại sao mình tụng Bát-nhã cả trăm ngàn biến rồi mà không qua khổ nạn? Phật nói đúng sự thật không? Đó là những điều khiến ta nghi ngờ.

Trong kinh dùng từ *chiếu kiến ngũ uẩn giai không*. Chiếu kiến là sao? Là dùng ánh sáng trí tuệ soi thấy thân năm uẩn tự tánh của nó là không, chừng đó mình qua hết khổ nạn. Còn cứ tụng văn tự suông, không chịu soi thấy, làm sao hết khổ nạn được. Bát-nhã có chia làm ba: một là văn tự Bát-nhã, hai là quán chiếu Bát-nhã, ba là thật tướng Bát-nhã.

Văn tự Bát-nhã là chữ nghĩa trong kinh chúng ta đọc tụng. Quán chiếu Bát-nhã là dùng trí tuệ soi sáng, xem xét kỹ những điều Phật dạy trong kinh rồi ứng dụng tu hành. Từ quán chiếu Bát-nhã mới đi tới thật tướng Bát-nhã. Thật tướng Bát-nhã là trí tuệ chân thật, giác ngộ viên mãn.

Chúng ta đang hành phần nào trong ba phần Bát-nhã này? Chỉ mới văn tự Bát-nhã thôi. Người hành văn tự Bát-nhã được ví như người mới đặt chân lên thuyền. Khi tay cầm chèo hoặc cầm dầm để bơi qua bờ kia, đó là quán chiếu Bát-nhã. Đến được và lên bờ là thật tướng Bát-nhã. Hiện giờ chúng ta đang ngồi trên thuyền hay đang chèo qua bờ kia? Đang ngồi, nhưng có chịu chèo hay không thì quý vị tự biết. Ngồi một chỗ hoài mà muốn qua bờ kia thì chừng nào mới qua được? Cho nên trước hết chúng ta thuộc văn tự. Thuộc văn tự xong thì quán chiếu. Quán chiếu rồi mới đạt đến thật tướng. Đó là tuần tự thứ lớp chúng ta tu Bát-nhã.

Đa số Phật tử chỉ tu chặng đầu thôi. Nếu chỉ tu văn tự Bát-nhã chẳng khác nào mình ngồi hoài trên thuyền. Được ngồi trên thuyền mà không chèo không bơi

thì chừng nào mới qua bờ kia? Chắc tới thuyền mục thôi cũng không qua được. Muốn qua bờ kia phải quán chiếu, tức phải chèo. Trong kinh nói Bồ-tát Quán Tự Tại chiếu kiến nghĩa là quán chiếu. Quán chiếu thấy năm uẩn là không nên ngài mới qua hết khổ ách. Còn mình ngồi trên văn tự Bát-nhã hoài, biết chừng nào mới qua được khổ ách?

Quán chiếu ngũ uẩn giai không. Ngũ uẩn là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn. Soi thấy bản chất năm thứ này là không thì qua hết khổ nạn. Như sắc uẩn, tức thân này do tứ đại đất, nước, gió, lửa hòa hợp mà thành. Chất cứng là đất, chất ướt là nước, chất động là gió, chất ấm là lửa.

Khi thành thân rồi, thân đó thật hay giả? Giả. Vì nó do duyên hợp mà thành, không có chủ thể cố định. Cũng như cái đồng hồ, khi các bộ phận kết hợp lại thành đồng hồ, nếu gỡ các bộ phận ra thì không còn cái đồng hồ. Đồng hồ có là do duyên hợp nên không có chủ thể. Vậy cái gì là chủ thể của đồng hồ? Cây kim, con số, các bộ phận khác cũng không được. Nhưng ráp đủ những bộ phận đó lại với nhau thì thành đồng hồ. Vì không có thật thể nên nói tánh không. Chiếu kiến ngũ uẩn giai không là thấy được ngũ uẩn tánh không. Biết được tánh không của các pháp rồi, mọi khổ ách đều qua hết.

Ví như bàn tay tôi đưa lên có năm ngón. Bây giờ tôi co năm ngón lại, quý vị gọi đây là nắm tay. Trước khi năm ngón co lại có nắm tay không? Khi năm ngón co lại, ta tìm nơi mỗi ngón, có ngón nào là nắm tay không?

Không có. Ngay khi nắm tay đang co lại, ta phân tích chi tiết cũng không có nắm tay thật. Đến chừng buông năm ngón tay ra, có nắm tay không? Thế thì bản chất của nắm tay là thật có hay thật không? Tánh nó vốn không, do duyên hợp tạm có nên không thật, không cố định.

Trong nhà Phật nói chúng ta đừng bao giờ chấp thật có, đừng bao giờ chấp thật không. Nếu nói đúng lẽ thật, nắm tay hiện giờ là giả có, khi duyên tan nó mất. Không phải thật không, cũng không phải thật có. Người thế gian lầm chấp, cái nào không là thật không, cái nào có là thật có. Như hỏi đồ vật nói "có", hỏi chỗ hư không nói "không". Nhìn như thế là chưa thấy chân lý. Trí tuệ là chân lý, là một lẽ thật. Chúng ta nhìn đúng lẽ thật gọi là có trí tuệ. Người mê muội lấy giả làm thật gọi là si mê. Ai cũng có trí tuệ hết, chỉ vì lầm chấp.

Trở lại thân năm uẩn này, nó giả nhưng thực tế chúng ta cứ ngỡ nó thật. Nên ai động tới thì nổi sân lên. Thấy thân thật thì lời nói, hành động cũng thật. Vì vậy tham sân si dấy khởi liên miên. Còn biết thân do duyên hợp hư giả thì lời nói, hành động cũng giả. Đã giả thì không còn quan trọng nữa. Cái chân thật luôn hiện trước mặt chúng ta trong mọi hành động việc làm, nơi sáu căn của mình nhưng ta không thấy, chỉ thấy theo sự tưởng tượng si mê của mình. Vì vậy Phật mới chỉ cho chúng ta dùng trí tuệ Bát-nhã để nhận ra cái chân thật ấy.

Chúng sanh đang si mê đáng thương, vì vậy chư Phật thương lắm, nên không ngại khó nhọc, làm sao mở sáng trí tuệ cho chúng ta. Mở sáng trí tuệ tức là thấy được

lẽ thật nơi bản thân mình. Biết mình đúng mới biết tất cả sự vật đúng. Còn biết mình sai thì tất cả sự vật cũng sai theo. Thân này đã giả thì mọi thứ chung quanh ta cũng giả luôn. Thấy như vậy thì không còn gì để tranh hơn tranh thua, không còn lo được mất, không còn chấp mình đúng người sai. Chúng ta thấy chỉ mới chiếu kiến sắc uẩn thôi mà qua gần hết khổ nạn rồi. Thấy thân không thật thì mọi cố chấp về thân mình cũng bỏ. Lời khen, tiếng chê, tất cả được mất cũng không quan trọng. Như vậy là chúng ta đã tiến khá rồi.

Tới thọ uẩn, thọ là cảm giác. Con mắt thấy sắc đẹp có cảm giác vui, đó là thọ lạc; thấy sắc xấu không ưa, đó là thọ khổ. Lỗ tai nghe tiếng hay có cảm giác thích, đó là thọ lạc; nghe tiếng dở không ưa, đó là thọ khổ. Lỗ mũi ngửi mùi thơm có cảm giác thích, đó là thọ lạc; mùi hôi không ưa, đó là thọ khổ.

Tất cả những cảm thọ đó có thật không? Bên trong có mắt, tai; bên ngoài có sắc, thanh hợp lại nên mới có cảm giác. Nếu chúng không hợp lại thì không cảm giác. Như vậy cảm giác khổ vui phải đợi đủ căn và cảnh tiếp xúc nhau mới phân biệt khổ vui, vì vậy nó là tướng duyên hợp hư giả. Rõ ràng thân hư giả, cảm thọ hư giả.

Đến tưởng uẩn, tưởng là tưởng tượng. Tưởng có thật không? Khi chúng ta nhớ lại những chuyện quá khứ hay nghĩ tới vị lai gọi là tưởng. Do gá vào hình bóng của quá khứ mà ta tưởng nhớ, chứ nó không thật có. Nên biết tưởng uẩn cũng không thật.

Hành uẩn, tức suy nghĩ và các hành động của chúng ta cũng không thật. Cuối cùng là thức uẩn, tức sự phân biệt cũng không thật.

Như vậy, năm uẩn duyên hợp hư giả không thật, không có chủ thể nên nói nó tánh không. Tánh không duyên hợp nên giả có. Tất cả sự vật hiện có đây đều hư dối, không thật. Từ thọ, tưởng, hành, thức là tâm cho đến sắc tứ đại do duyên hợp thành thân đều không thật. Cả thân, tâm đều không thật thì bám vào đâu mà chấp? Không chấp thì không khổ.

Nhiều người cho rằng nếu thấy giả hết thì đâu có làm ăn gì, như vậy làm sao tiến bộ được? Không phải vậy. Trong nhà Phật dùng trí tuệ thấy đúng như thật, biết mọi thứ hư giả; nhưng chúng sanh đang mê đang khổ, người tỉnh sáng phải cố gắng cảnh tỉnh họ. Không phải nói mọi thứ hư giả rồi ngồi chơi, chờ chết. Biết giả nên càng hăng hái làm việc để giúp mọi người. Làm mà không chấp, không khổ, đó là điểm hay của đạo Phật.

Vì vậy Phật dạy người tu luôn có đủ hai mặt trí tuệ và từ bi, không thể thiếu được. Nếu chỉ có trí tuệ mà không có từ bi, đó là trí tuệ khô. Nếu từ bi mà không có trí tuệ đó là từ bi mù. Tình thương thiếu trí tuệ thì thấy ai cũng thương, người ta gạt cũng thương nên dễ bị lừa bịp. Cho nên phải đủ trí tuệ và từ bi. Trong kinh thường dạy trí tuệ và từ bi như chim hai cánh, mất một cánh là chim bay không được. Chúng ta thường nghe câu "Phước tuệ lưỡng toàn phương tác Phật". Phước là từ bi, làm lợi ích cho chúng sanh, tuệ là trí tuệ. Hai mặt này tròn đủ mới làm Phật được.

Chùa Huệ Quang tức là trí tuệ, bây giờ phải thêm từ bi. Chúng ta có trí tuệ sáng suốt, nhưng không phải chỉ hiểu biết suông. Biết điều hay ta phải giúp đỡ, hướng dẫn huynh đệ cùng biết với mình. Tâm muốn cho mọi người cùng biết, cùng thấu đáo như mình, đó là tâm từ bi. Nếu biết các pháp không thật rồi chán đời, không làm gì hết, đó không phải là trí tuệ trong đạo Phật.

Trí tuệ và từ bi hỗ tương nhau, sống với lòng thương tràn đầy mà luôn có trí tuệ thấy đúng như thật, đó là chân tinh thần của người Phật tử. Từ bi giúp cho trí tuệ đượm nhuần tươi mát, trí tuệ giúp cho từ bi được sáng suốt, làm mọi việc lợi ích cho người đúng với đạo lý. Cả hai phải luôn luôn có đủ, không thể thiếu bên nào. Đó là tôi nói tổng quát trí tuệ và từ bi.

Song trí tuệ từ đâu mà có? Phật dạy: "Các ngươi phải tự thắp đuốc lên mà đi, thắp lên với chánh pháp." Nghĩa là chúng ta tự mở sáng trí tuệ của mình, nếu mở sáng không được thì phải mồi với chánh pháp của Phật. Đọc kinh Bát-nhã là mồi trí tuệ của mình qua ngọn đuốc sáng của Phật. Nhờ vậy chúng ta mới sáng, nếu không mình cứ mê lầm, giả tưởng là thật.

Như thân này do tứ đại hợp thành. Hợp rồi tứ đại đó không tự tồn tại, phải mượn tứ đại ở ngoài để bồi bổ. Tứ đại của thân phải mượn đất, nước, gió, lửa bên ngoài bồi bổ luôn. Còn mượn còn trả thì còn sống; mượn mà không trả thì chết. Như vậy hạnh phúc của con người chẳng qua chỉ là sự mượn trả suôn sẻ. Vậy mà con người cứ tự hào ta thế này, thế nọ, làm phiền lụy cho nhiều người.

Hiểu được như vậy rồi, giả sử ai có mắng, ai chê mình cũng cười thôi. Thân này giả dối có gì đâu, chê cũng đúng. Người có trí tuệ mới nhẫn được, còn si mê thấy mình thật khi nghe chê mắng chịu không nổi liền nổi sân đùng đùng. Tâm tưởng tượng không đúng lẽ thật mà ta lại chấp nó nên đau khổ. Bây giờ biết đúng lẽ thật thì hết chấp, hết chấp thì hết khổ.

Chính chỗ này khi xưa đức Phật thấy một người già má hóp, lưng còng, đầu gối mỏi, chân đi té lên té xuống, ngài nghĩ: "Người đó già, mai kia ta cũng già." Biết vậy nên khi còn trẻ, dù mình đẹp cũng không tự hào, vì biết cái đẹp đó chỉ một thời thôi, không phải lâu dài. Không hiểu như vậy dễ sanh các thứ bệnh như tự cao, phách lối v.v...

Bồ-tát Quán Tự Tại soi thấy năm uẩn không thật, nên cái khổ nào ngài cũng qua hết. Người ta chửi cũng không giận, người ta khen cũng không vui, vì biết rõ thân tạm bợ, có gì quan trọng. Chúng ta chỉ cần tu một câu đó thôi cũng đủ giải thoát rồi. Còn tụng bao nhiêu năm Bát-nhã mà khổ ách vẫn còn nguyên là vì chưa biết tu. Như vậy từ đây về sau, chúng ta phải biết tu, thật tu chứ không chỉ có danh mà thiếu cái thực.

Người biết tu ở đâu cũng tu được, người không biết tu, dù ở thiên đàng rốt cuộc cũng không tu được. Chúng ta thờ Phật là để nhớ lại hình ảnh một đấng từ bi, giác ngộ đang ở trước mình. Chúng ta phải học theo, tu theo ngài, làm sao trí tuệ mình cũng sáng như Phật, lòng từ bi cũng mở rộng như Phật. Như vậy chúng ta mới xứng đáng là đệ tử Như Lai.

Theo kinh Bát-nhã dạy, chúng ta tu cần phải hiểu biết rõ ràng, sau đó quan sát chiếu soi kỹ thì mới đạt được kết quả tốt. Nếu tu mà không chịu hiểu lời Phật dạy, không quán chiếu lại nơi mình thì không bao giờ có kết quả tốt đẹp. Cho nên nói tới tu là nói tới thực hành. Tu được như vậy chúng ta mới bớt phiền não, bớt khổ. Nếu phiền não còn nguyên thì càng tu càng khổ.

Chữ "Tu" nghĩa là sửa. Quý Phật tử đi chùa để sửa những xấu dở của mình thành hay tốt. Khi xét lại mình đi chùa bao nhiêu năm mà vẫn không sửa đổi chút nào cả, thì đáng mừng hay đáng buồn? Nhiều khi tôi nghe quý thầy trụ trì các chùa than: "Phật tử tuy ham tu, nhưng cũng phiền não với nhau quá, không bỏ được." Mười người cũng chia một nhóm hai nhóm, hai chục người cũng chia một nhóm hai nhóm. Cứ chia ra nhóm này nhóm kia rồi chống cự nhau, chỉ trích nhau v.v... Như vậy càng tu đạo đức càng tăng hay giảm? Đó là điều quý vị cần phải suy nghĩ cho thật kỹ để sửa đổi.

Tu là để cho tâm được an vui giải thoát, chứ đâu phải tu để càng ngày càng bị trói buộc. Cứ lo chia năm chẻ bảy, thị phi đủ chuyện thì có khác gì thế gian, như vậy vào chùa học Phật để làm gì? Thân người khó được, Phật pháp khó nghe mà mình xem thường quá, sau này khổ đến ăn năn cũng không kịp. Bây giờ quý vị ráng tinh tấn tu hành đúng như lời Phật dạy để rồi mỗi ngày mỗi tiến, mỗi ngày mỗi được nhẹ nhàng, tới khi nhắm mắt thảnh thơi ra đi, không bận lòng điều gì, đó là kết quả thiết thực của sự tu.

Vì vậy tôi mong rằng tất cả quý Phật tử đi chùa Huệ Quang, đều biết rõ lấy trí tuệ quán chiếu, thấy thân này tạm bợ, hư giả. Biết như vậy thì đối với mọi sự việc chung quanh đều buông xả, không cố chấp. Quý vị buông xả, không cố chấp để tâm được nhẹ nhàng thảnh thơi, để tình huynh đệ mỗi ngày mỗi thắm thiết hơn. Những người đi trước phải cố gắng tu tập, cố gắng buông xả để những người đi sau noi theo. Được vậy mới xứng đáng là Phật tử chùa Huệ Quang.

THIỀN TÔNG
LÀ CỘI GỐC CỦA ĐẠO PHẬT

Giảng tại chùa Huệ Quang – Hoa Kỳ – 11-2000

Hôm nay tôi sẽ nói đề tài Thiền Tông Là Cội Gốc Của Đạo Phật. Ở Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ XIX cho đến thế kỷ XX, Thiền tông gần như thất truyền. Vì vậy chúng tôi là hàng hậu bối sau này, làm sao hiểu được, nhận được đường lối tu của chư tổ mà tu thiền. Đó là một nghi vấn không thể tránh khỏi của nhiều vị. Để giãi bày điều này, tôi xin phép được kể lại một vài nét tu tập của mình. Từ đó chúng tôi tìm ra một hướng đi theo đường lối tu của chư tổ Việt Nam.

Trước kia chúng tôi thường giảng dạy cho tăng ni các trường Phật học và Phật tử ở các tỉnh. Nhưng đến năm 1968 tôi nhất định đóng cửa thất tu. Năm 1961 chúng tôi đã dịch cuốn Lục Diệu Pháp Môn của tổ Trí Khải, cho nên giai đoạn đầu tu thiền chúng tôi tu theo hướng của ngài. Lục diệu pháp môn là một pháp tu

rất phù hợp với lời Phật dạy trong kinh. Vì vậy những năm tuy còn giảng dạy ở trường, chúng tôi vẫn tập tu theo pháp môn đó.

Tới năm 1966 tôi nghỉ dạy ở Phật học viện Huệ Nghiêm, lên núi cất thất chuyên tu. Lúc đó, tôi đọc rất nhiều lần sử ba mươi ba vị tổ từ Ấn Độ đến Trung Hoa sang Việt Nam, nhất là đọc sử tổ Trung Hoa. Tôi đọc qua đoạn sử tổ Huệ Khả đến cầu pháp với tổ Bồ-đề-đạt-ma, sau thời gian tha thiết xin thọ giáo, được tổ Bồ-đề-đạt-ma nhận làm đồ đệ. Một hôm ngài thưa với tổ Đạt-ma:

- Bạch Hòa thượng, tâm con không an, xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm.

Lời thưa hỏi rất thật thà, rất chí lý. Nhưng tổ Đạt-ma bảo:

- Đem tâm ra ta an cho.

Tổ Huệ Khả ngạc nhiên quá, không ngờ lại có một câu dạy lạ lùng như vậy. Ngài quay lại tìm, không thấy tâm bất an ấy ở đâu, nên ngài thưa:

- Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được.

Tổ bảo:

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Ngay đó tổ Huệ Khả liền biết được đường vào. Đọc ngang đó tôi lắc đầu. Tại sao tâm rối loạn cầu dạy pháp an tâm, mà Tổ không dạy gì hết. Khi tổ Huệ Khả thưa tìm tâm không được, tổ Đạt-ma lại nói đã an tâm cho rồi. Như vậy an bằng cách nào, chỗ nào? Đó là vấn đề

trước kia chúng tôi đọc đi đọc lại nhiều lần vẫn không hiểu, cứ ngỡ như Tổ đùa cợt chơi thôi.

Mãi tới năm 1968 tôi nhập thất. Trong thất tôi mới lục lại bộ Ba Mươi Ba Vị Tổ đọc thật kỹ. Đọc đến chỗ tổ Huệ Khả xoay lại tìm không thấy tâm, thưa rằng "Con tìm tâm không được", tổ Bồ-đề-đạt-ma bảo "Ta đã an tâm cho ngươi rồi", bỗng dưng tôi thấy được đường vào của tổ Huệ Khả. Từ đó tôi mới chuyên tâm tu theo Thiền tông.

Khi tổ Huệ Khả xoay lại tìm tâm của mình xem nó ở đâu, tìm không thấy tức là nó đã lặng, mà nó lặng là đã an rồi. Vì vậy nghe ngài Huệ Khả thưa con tìm tâm không được, Tổ bảo ta đã an tâm cho ngươi rồi. Vậy đường hướng tổ Đạt-ma dạy tổ Huệ Khả là gì? Tức dạy phản quan nhìn lại tâm của mình. Lâu nay tâm ấy đang chạy nhảy lung tung nên nói "tâm viên ý mã", như khỉ như vượn. Tìm lại nó mất hình mất dạng, như vậy tâm đó thật hay không?

Tất cả chúng ta lâu nay quen cho rằng cái suy nghĩ, tính toán là tâm mình nên khi ngồi lại tu, nó chạy tứ tung kìm không được. Bởi kìm không được nên xin pháp này pháp nọ để an tâm. Giờ đây chúng ta phản quan nhìn lại, tìm coi nó ra sao thì tự nhiên nó mất. Đường hướng của tổ Đạt-ma chỉ dạy hết sức rõ ràng, bảo mình phải xoay lại tìm xem tâm bất an ra sao, thì nó tiêu tan không còn hình bóng tức được an tâm. An tâm mà không có phương pháp, chỉ dùng trí quán chiếu lại tâm hư dối thì nó mất, đó là an tâm.

Thời gian lâu sau, tổ Huệ Khả thưa với tổ Đạt-ma:

- Nay con đã dứt hết các duyên.

Tổ Đạt-ma bảo:

- Coi chừng rơi vào không.

Tổ Huệ Khả thưa:

- Rõ ràng thường biết, làm sao không được.

Tổ Đạt-ma bảo:

- Ông như thế, ta như thế, chư Phật cũng như thế.

Đó là tổ Đạt-ma đã truyền tâm ấn cho tổ Huệ Khả. Tại sao nói truyền tâm ấn? Vì tâm người đệ tử đến được chỗ đúng như tâm thầy, tâm Phật nên lấy tâm ấn tâm. Chữ ấn là in, tâm của Phật của thầy thế nào, tâm của mình cũng như vậy. Đó là tâm tâm hợp nhau nên gọi truyền tâm ấn. Giống như dấu ấn in vào giấy trắng, con dấu có chữ gì thì trên giấy cũng có chữ đó. Như vậy chúng ta mới thấy tinh thần truyền tâm ấn của nhà Phật, nói truyền mà thật ra không có gì để truyền, chỉ là thừa nhận chỗ thấy của người trò đúng với chỗ thấy của thầy, của chư Phật.

Chúng ta nghiền ngẫm xem pháp tu đó của Thiền tông có hợp với giáo lý của chư Phật không? Nhiều người nghĩ rằng Thiền tông nói làm lạ quá, dường như không hợp với kinh điển Phật. Nhưng thật sự tất cả phương pháp Phật dạy đều là phản quan tự kỷ hết. Như trong kinh Tứ Niệm Xứ, Phật dạy chúng ta quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường,

quán pháp vô ngã tức là xoay lại thân tâm này thấy cho tường tận, hiểu cho rõ ràng. Tới Ngũ đình tâm quán cũng vậy, pháp nào cũng phản quan hết.

Gần nhất là kinh Bát-nhã chúng ta tụng hằng đêm. Chỉ một câu đầu thôi chúng ta cũng thấy hay đáo để "Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ giai không, độ nhất thiết khổ ách." Nghĩa là Bồ-tát Quán Tự Tại khi thực hành sâu trí Bát-nhã, ngài soi thấy năm uẩn đều không, liền qua hết các khổ nạn. Tăng ni Phật tử đọc kinh Bát-nhã từ xưa đến giờ biết bao nhiêu biến, có qua hết khổ nạn chưa? Tụng thì tụng mà khổ nạn vẫn chưa hết. Qua đó thấy rằng chúng ta tụng Bát-nhã mà không quán chiếu Bát-nhã. Quán chiếu Bát-nhã là sao? Là quán chiếu năm uẩn: sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn, tánh nó rỗng không, được thế mọi khổ ách đều qua hết. Như vậy có phải phản quan không?

Kinh A-hàm dạy phản quan, kinh Bát-nhã cũng dạy phản quan, nghĩa là phải quán chiếu ngược trở lại thì chúng ta mới thấy đạo. Nhưng rất tiếc lâu nay Phật tử học đạo lại có những lầm lẫn như nói Bát-nhã là Bổ Khuyết Tâm Kinh, tức kinh bù lại những gì thiếu sót trong khi chúng ta tụng đọc. Đâu phải thế, kinh Bát-nhã là trí tuệ, mà trí tuệ là gốc của đạo Phật.

Đạo Phật lúc nào cũng dạy chúng ta mở sáng trí tuệ, thấy đúng chân lý. Dù tu Tịnh độ hay tu Thiền tu Mật, tu pháp môn nào cũng phải lấy Bát-nhã làm nền tảng. Cho nên người tụng kinh Di-đà, sau cùng cũng tụng

Bát-nhã. Chúng tôi tu Thiền cũng tụng Bát-nhã, quý vị tu Mật cũng tụng Bát-nhã. Rõ ràng Bát-nhã là trí tuệ, là gốc của đạo. Tu cần phải có trí tuệ, nên trong kinh dạy chúng ta phải quán chiếu ngũ uẩn, tức soi sáng lại thân năm uẩn này không thật. Thấy thân năm uẩn không thật thì khổ ách không còn. Nếu chúng ta không chịu quán chiếu thì tụng bao lâu, khổ cũng chưa hết.

Ngài Thái Hư giảng Bát-nhã có ba: một là văn tự Bát-nhã, hai là quán chiếu Bát-nhã, ba là thật tướng Bát-nhã. Văn tự Bát-nhã dụ như chiếc thuyền, quán chiếu Bát-nhã như chèo dầm để bơi, thật tướng Bát-nhã như đến bờ bên kia. Nếu người xuống thuyền muốn qua bờ bên kia, trước hết phải nhờ chiếc thuyền, đó là văn tự Bát-nhã. Kế tiếp phải bơi chèo mới qua tới bờ bên kia, đó là quán chiếu Bát-nhã. Đến được bờ bên kia rồi, đó là thật tướng Bát-nhã.

Ngày nay chúng ta tu có chặng đầu thôi, tức là chỉ có văn tự Bát-nhã mà không có quán chiếu Bát-nhã. Thử hỏi kẻ muốn qua sông, bước xuống thuyền rồi, cứ ngồi trên đó hoài thì chừng nào tới được bờ kia? Ngồi đến thuyền mục cũng không tới. Muốn qua được thì phải bơi, phải chèo đó là quán chiếu.

Như vậy tu Phật, quan trọng nhất là dùng trí tuệ chiếu soi lại chính mình. Từ chư Phật đến chư tổ đều như vậy, nên tôi nói Thiền tông là cội gốc của đạo Phật. Lục tổ Huệ Năng chỉ nghe kinh Kim Cang một đoạn liền tỉnh. Sau tìm tới Ngũ tổ Hoằng Nhẫn, ở đó tu học cuối cùng được Tổ cho vào thất và giảng kinh Kim Cang.

Đến câu: "Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", ngài liền ngộ đạo và thốt lên rằng: "Đâu ngờ tánh mình xưa nay thanh tịnh, đâu ngờ tánh mình vốn không sanh diệt v.v..." Từ đó Ngũ Tổ mới truyền y bát cho và dạy đi về phương Nam.

Kinh Kim Cang dạy "Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai", nghĩa là những gì có hình có tướng đều là hư dối, nếu thấy các tướng không phải tướng, đó là thấy được Phật. Mọi pháp trên thế gian đều do nhân duyên hòa hợp, cũng do nhân duyên mà ly tán nên nó tạm bợ, giả dối. Biết rõ như vậy là có trí tuệ, là thấy Phật.

Cũng trong kinh Kim Cang, hai câu hỏi của ngài Tu-bồ-đề: "Người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm sao hàng phục tâm, làm sao an trụ tâm?" Đức Phật giải thích về an trụ tâm thế này: "Muốn an trụ tâm thì đối với sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp không dính, không kẹt. Nên không có chỗ dính kẹt mà an tâm." Như vậy không chạy theo sáu trần là an tâm.

Tâm chúng ta luôn chạy theo sắc, thanh, hương... như keo sơn. Vì vậy cứ chứa chấp bóng dáng hình ảnh trong lòng. Ví dụ ra đường thấy một người tật nguyền kỳ quái hoặc một người đẹp tuyệt trần. Về nhà liền nhớ lại hình ảnh đó. Hình ảnh đó là pháp trần, đã dính chặt trong tâm mình. Nên khi tụng kinh, niệm Phật, tọa thiền nó hiện lên hoài. Nhưng những bóng dáng ấy không thật nên nhìn lại nó liền tan biến, tâm liền an.

Như vậy muốn được an chúng ta không cho tâm đuổi theo sáu trần bên ngoài. Tâm an mới biết được chỗ Lục Tổ nói: "Đâu ngờ tánh mình xưa nay thanh tịnh, đâu ngờ tánh mình vốn không sanh diệt..." Chúng ta có sẵn tâm an tịnh trong sạch, không sanh không diệt mà quên thành như không có. Cứ chạy theo tâm hư dối rồi tạo nghiệp đi trong luân hồi sanh tử. Bây giờ dừng tâm ấy lại, quay về tâm chân thật thì chấm dứt luân hồi sanh tử thôi.

Nhận ra chỗ đó rồi, Ngũ Tổ liền đưa Lục Tổ qua sông trở về phương Nam. Khi qua sông đi được một đoạn đường, có nhóm người đuổi theo giành lại y bát, trong đó có thượng tọa Minh đuổi theo kịp. Tổ thấy thế liền nghĩ y bát là vật ấn chứng chứ không phải tầm thường, nên ngài để y bát trên bàn thạch, trốn vô lùm cây. Thượng tọa Minh đến, thấy y bát mừng quá tới ôm lên nhưng ôm không được. Hoảng quá, ông đổi tâm giành y bát thành tâm cầu pháp, mới thưa vào trong: "Hành giả, hành giả, tôi đến đây vì pháp chứ không phải vì y bát." Lục Tổ nghe thế bước ra bảo: "Nếu ông muốn cầu pháp thì đứng yên lặng giây lâu, ta sẽ nói cho." Thượng tọa Minh yên lặng giây lâu, Tổ liền bảo: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?" Ngay đó thượng tọa Minh liền ngộ, nhận được bản lai diện mục của mình.

Bản lai diện mục là gì? Bản là xưa, lai là nay, diện mục là mặt mày. Bản lai diện mục là mặt mày thật xưa nay. Bản lai diện mục là tên khác của chân tâm, của Phật tánh. Khi không nghĩ thiện, không nghĩ ác,

ngay đó là bản lai diện mục rồi. Không nghĩ ác thì chúng ta đồng ý, nhưng nghĩ lành nghĩ thiện là tốt, tại sao không cho? Bởi vì chỗ cứu cánh chân thật đó không cho nghĩ, còn nghĩ lành cũng là nghĩ. Khởi nghĩ là khởi niệm, khởi niệm là vọng động nên mất cái chân thật của mình. Cả hai thứ dừng lại thì cái chân thật mới hiện bày.

Nghĩ thiện nghĩ ác, nghĩ phải nghĩ quấy, nghĩ hơn nghĩ thua, nghĩ tốt nghĩ xấu, tất cả nghĩ hai bên đều phải lặng xuống, dừng lại thì cái chân thật hiện tiền. Một bài pháp hết sức đơn giản, hết sức là thực tế mà lâu nay chúng ta nghe thì nghe chứ không hiểu.

Trong kinh Phật dạy chúng sanh luân hồi trong lục đạo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, a-tu-la, trời. Chúng ta nghĩ ác thì đi xuống ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Nghĩ lành thì đi lên ba đường lành người, a-tu-la, trời. Đi lên hay đi xuống cũng đều luân hồi trong lục đạo, hoặc xấu hoặc tốt. Nếu chúng ta không còn khởi nghĩ đó thì đi đâu? Không nghĩ thì không tạo nghiệp, tâm trong sạch thì giải thoát sanh tử, còn muốn hỏi đi đâu!

Như vậy chúng ta thấy Thiền tông dạy rất kỹ. Rõ ràng cội gốc của luân hồi sanh tử là do ý nghiệp dấy lên, rồi khẩu nghiệp phát ra, thân nghiệp hành động. Ý, khẩu và thân ba cái đó hoạt động tạo ra nghiệp. Nếu tu thiền thì không nghĩ thiện, không nghĩ ác. Niệm Phật tới nhất tâm hay vô niệm cũng không còn hai thứ. Vì vậy Thiền tông, Tịnh độ tông v.v... cuối cùng đều gặp nhau, nhưng trong lúc tu hành, chỗ ứng dụng có sai biệt.

Tất cả những nghĩ tưởng đều kẹt hai bên. Mở miệng nói là hai bên, cho nên trong nhà thiền có những chuyện kỳ quái, người ta không hiểu cho là lạ lùng. Như ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền học đạo với thiền sư Hoàng Bá. Học cả năm trời, mà ngài không hỏi một câu nào hết. Thủ tọa là Trần Tôn Túc thấy vậy mới gọi:

- Sư huynh tới đây học thiền, sao không hỏi Hòa thượng câu gì hết?

Ngài Lâm Tế thưa:

- Tôi không biết hỏi câu gì bây giờ?

Thủ tọa dạy:

- Ông nên hỏi Hòa thượng: 'Thế nào là đại ý Phật pháp?"

Ngài Lâm Tế nghe liền đắp y đảnh lễ Hòa thượng và hỏi:

- Bạch Hòa thượng, thế nào là đại ý Phật pháp?

Ngài Hoàng Bá cầm gậy đập cho một gậy, đuổi đi xuống. Lần thứ hai, Thủ tọa thúc:

- Huynh lên hỏi nữa đi.

Ngài cũng đắp y lên hỏi:

- Bạch Hòa thượng, thế nào là đại ý Phật pháp?

Ngài Hoàng Bá đập cho một gậy nữa, đuổi xuống. Lần thứ ba, Thủ tọa xúi lên hỏi một lần nữa. Ngài chần chừ nhưng cũng ráng đi. Đắp y đàng hoàng, ngài hỏi:

- Bạch Hòa thượng, thế nào là đại ý Phật pháp?

Tổ Hoàng Bá đập cho một gậy nữa, không dạy lời nào hết.

Chúng ta thấy có tàn nhẫn quá không? Đi hỏi đạo mà ba lần ăn gậy. Bây giờ chúng ta chỉ cần một bạt tai thôi, là cằn nhằn la lối không biết tới đâu. Đằng này ba lần bị đánh bằng gậy, mà ngài vẫn kiên nhẫn chịu đựng. Tới lần thứ ba ngài khóc, hết chịu nổi nên cuốn gói đi. Khi sắp đi, Thủ tọa hỏi:

- Huynh tính đi đâu?

Ngài đáp:

- Tôi cũng không biết đi đâu, nhưng không có duyên ở đây, phải đi vậy thôi!

Thủ tọa bảo:

- Huynh lên trình với Hòa thượng rồi hãy đi.

Nghe lời, ngài lên trình:

- Bạch Hòa thượng, con xin đi nơi khác vì không đủ duyên ở đây.

Tổ Hoàng Bá hỏi: - Ông định đi đâu?

Ngài thưa:

- Dạ con cũng không biết đi đâu. Vì không có duyên ở đây thì con đi thôi.

Tổ Hoàng Bá bảo:

- Ông nên đến chỗ Đại Ngu.

Khi tới núi Đại Ngu, thiền sư Đại Ngu hỏi:

- Ông từ đâu đến?

Ngài thưa:

- Bạch Hòa thượng, con từ chỗ Hoàng Bá đến.

- Hoàng Bá đã dạy gì cho ông?

- Bạch Hòa thượng, con hỏi "Thế nào là đại ý Phật pháp?", mỗi lần hỏi đều ăn gậy, tới ba lần như vậy. Con không biết có lỗi lầm gì?

Ngay đó ngài Đại Ngu liền nói:

- Hoàng Bá thật là tâm lão bà, chỉ tột cùng cho ông mà ông không thấy còn hỏi có lỗi, không lỗi.

Ngay đó ngài đại ngộ, liền nói:

- Phật pháp Hoàng Bá rất ít.

Nghe câu đó ngài Đại Ngu chụp vai hỏi:

- Khi nãy ông nói có lỗi không lỗi, bây giờ thấy gì mà nói Phật pháp Hoàng Bá rất ít?

Ngài thoi vào hông ngài Đại Ngu một thoi. Đại Ngu đẩy ra bảo:

- Thầy của ông là Hoàng Bá, chẳng can hệ gì đến ta.

Chúng ta thấy ngày xưa tổ sư dạy thiền giống như trường thí võ vậy, đánh bằng gậy, thoi bằng tay. Vì vậy người thời nay lấy làm lạ quá, không biết dạy cái gì kỳ quái, cho nên có người nói Thiền tông là quái thai của Phật giáo. Sự thật vì họ không hiểu, chứ hiểu rồi mới thấy cái hay của người xưa.

Tôi chỉ điểm hay đó cho quý vị thấy. Tại sao ba lần ngài Lâm Tế hỏi, ba lần tổ Hoàng Bá đánh mà ngài

Đại Ngu lại nói Hoàng Bá tâm lão bà, vì ông chỉ chỗ tột cùng mà ông còn nghi có lỗi không lỗi. Chỉ chỗ tột cùng là chỗ nào? Hỏi đại ý Phật pháp tức là chỗ trọng tâm, chỗ tột cùng của Phật pháp, chỗ đó làm sao? Bởi chỗ ấy không còn hai bên, mà vừa khởi hỏi là đã hai bên rồi, cho nên ăn gậy. Nếu ngài trả lời cái gì thì cũng rơi vào hai bên, nên chỉ có đập.

Nhưng ngài Lâm Tế không nhận được ý này. Chờ tới chỗ ngài Đại Ngu, ngài Đại Ngu nói: "Hoàng Bá thương ông như mẹ thương con, chỉ chỗ tột cùng cho ông mà ông còn nghĩ có lỗi không lỗi." Nghĩ có lỗi không lỗi là hai bên. Vừa nói tới đó Lâm Tế trực nhận chỗ tột cùng không còn hai bên. Đó là đại ý của Phật pháp, tức thì ngài ngộ đạo. Khi Đại Ngu hỏi ông thấy đạo lý gì mà nói thế, Lâm Tế biết mở miệng trả lời là hai bên, nên thoi một thoi, đó là cách trả lời đầy đủ nhất.

Người mới đọc sử thiền lấy làm lạ lắm, không thể nào hiểu nổi. Nhưng hiểu rồi mới thấy lý sâu thẳm bên trong. Vì vậy tông Lâm Tế truyền mãi cho tới các tổ Việt Nam cả ngàn năm, vẫn không mất ý nghĩa sâu thẳm đó.

Thiền là dừng cả hai bên, ngay đó là bản lai diện mục của mình. Dừng hai bên là hết nghiệp, hết nghiệp là giải thoát sanh tử, rõ ràng như vậy. Khi chúng ta hiểu được lý thiền rồi, mới hiểu được các thủ thuật kỳ đặc của chư tổ, đó không là quái thai Phật giáo như người ta tưởng, mà là hiện thực sống động lý thú vô cùng. Chúng ta đọc kinh nhiều quá, cứ tìm hiểu với tính cách triết lý, nên không thấy được bản lai diện mục của mình.

Còn Tổ chỉ thẳng vì vậy mà dễ thấy. Cho nên kinh và thiền không khác, đều cốt chỉ dạy chúng ta dừng tâm xao xuyến loạn động. Lặng hết, không còn một niệm hai bên, đó là chỗ tột cùng.

Việt Nam chúng ta chịu ảnh hưởng Phật giáo Thiền tông từ thế kỷ thứ VI mãi đến thế kỷ thứ XIX, hơn một ngàn năm. Nếu ra Bắc hay Trung, chúng ta thấy chùa nào cũng nhận là kế thừa tông Lâm Tế hoặc tông Tào Động. Thiền tông truyền sang Việt Nam ngót một ngàn năm, thế mà tới ngày nay còn không? Như vậy Thiền tông truyền thừa đến Việt Nam cả ngàn năm, nhưng nhìn lại chỉ đời Lý, đời Trần có vẻ gần gũi, nên chúng tôi đặt trọng tâm vào việc khôi phục Thiền tông đời Trần.

Có những lý do mà tôi muốn khôi phục Thiền tông đời Trần.

Thứ nhất đức Phật mà chúng ta lễ lạy mỗi đêm là một hoàng thái tử ở Ấn Độ đi tu. Ngài từ bỏ kế thừa ngai vàng, bỏ tất cả những hạnh phúc thế gian để tìm đạo. Khi ngài tìm được đạo rồi ngài đem ra giảng dạy cho người sau. Con đường của ngài quả là siêu thoát, vượt tất cả phàm trần. Thế mà bây giờ có nhiều khi chúng ta bị kết tội làm nghề thầy chùa, thật đáng buồn. Tại sao?

Bởi vì thầy được Phật tử mời tới cúng tuần, cúng giỗ rồi Phật tử cúng lại tiền. Người tu thấy việc ấy rất bình thường, nhưng với con mắt thế gian người ta thấy có sự trao đổi trong đó. Vì thế chúng tôi muốn làm sao tăng ni,

Phật tử Việt Nam phải là những người cao thượng siêu thoát chứ không tầm thường như vậy. Bởi chúng ta là đệ tử Phật, đi theo con đường Phật đã đi, mà con đường Phật đi là con đường siêu xuất thế gian, chứ đâu tầm thường như vậy được.

Do đó chúng tôi lấy tinh thần đời Trần làm gốc. Vì sao? Vì đời Trần chúng ta cũng có một vị vua đi tu. Ngài cũng từ bỏ ngai vàng, sách sử ghi lại vua Trần Nhân Tông xem ngai vàng như dép rách, tức ngài từ bỏ một cách không nuối tiếc, đủ biết Phật giáo với cái nhìn của các ngài cao siêu tới đâu. Tất cả những thứ tầm thường của thế gian như địa vị, danh vọng, tiền của v.v... không gì quý bằng đạo, vì thế ngài mới đi tu.

Giờ đây chúng ta nương theo tinh thần cao thượng của người xưa để xứng đáng là con cháu trong nhà thiền. Người xưa đã thế thì chúng ta cũng phải cố gắng như vậy. Do đó tôi lấy tinh thần Thiền tông đời Trần làm tiêu chuẩn, để khuyến khích chư tăng ni tu phải cao thượng giống như người xưa. Đó là lý do thứ nhất.

Thứ hai là thời Trần không chỉ người xuất gia tu mới ngộ đạo mà kể cả cư sĩ tu cũng ngộ đạo như thường. Đó là hình ảnh Tuệ Trung thượng sĩ, một cư sĩ ngộ được lý thiền. Khi sắp tịch ngài nằm ngựa giữa, tỳ thiếp vây quanh khóc lóc. Một hồi ngài mở mắt ra bảo lấy nước súc miệng. Súc miệng xong, ngài ngồi dậy quở: "Ta đi có nơi về có chốn, tại sao các ngươi làm nhiễu loạn chân tánh của ta?" Nói rồi, ngài nằm xuống nhắm mắt đi. Mọi người im lặng, không ai dám làm kinh động nữa.

Chúng ta mới thấy Phật giáo đời Trần là Phật giáo bình đẳng trong sự tu chứng, hàng xuất gia cũng như tại gia tu đều có thể ngộ đạo hết. Cho nên tôi lấy đó làm tiêu chuẩn cho tất cả tăng ni tu, đồng thời khuyến khích Phật tử cùng tu, không bỏ một ai. Ở Trung Hoa có ông Bàng Uẩn, một cư sĩ tu thiền ngộ đạo, cả nhà ra đi một cách tự tại. Việt Nam chúng ta cũng có cư sĩ sanh tử tự tại. Như vậy để chúng ta tự vui rằng, nơi khác có người tu hay, ở Việt Nam cũng có những người tu tốt. Đó là chỗ quan trọng mà chúng tôi chú ý.

Nói tới Thiền tông Việt Nam, nhất là Thiền tông đời Trần ta không thể không nhắc tới Tuệ Trung thượng sĩ. Vì Tuệ Trung thượng sĩ là thầy của thái tử Trần Khâm, tức vua Trần Nhân Tông sau này. Một hôm, Thái tử hỏi Tuệ Trung thượng sĩ:

- Bạch Thượng sĩ, thế nào là yếu chỉ của người tu thiền?

Thượng sĩ đọc một câu chữ Hán:

- Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc.

Nghĩa câu ấy là quay lại soi sáng mình đó là phận sự chính, không phải từ ngoài mà được. Như vậy phản quan tự kỷ đúng với tinh thần thiền mà tổ Đạt-ma đã truyền cho tổ Huệ Khả. Các kinh Phật cũng dạy người tu phải quay lại mình chứ không cầu nơi khác. Thái tử Trần Khâm lãnh hội được yếu chỉ đó, trở về lên ngôi vua cũng lấy đó làm phương châm cho việc đời việc đạo. Khi hoàn thành trọng trách đối với đất nước dân tộc,

ngài nhường ngôi lại cho con rồi đi tu. Thế là Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời và ngài là Sơ tổ Trúc Lâm.

Ngài có làm bài phú Cư Trần Lạc Đạo, bài phú kết thúc bằng bốn câu thơ:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc san hề khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tầm mích
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.

Tạm dịch:

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên
Đói đến thì ăn mệt ngủ liền
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm
Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền.

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên tức là ở trong cõi trần muốn vui với đạo phải tùy duyên. Tùy duyên là sao? Đói đến thì ăn mệt ngủ liền. Có người nào đói mà không ăn, mệt mà không ngủ đâu. Nhưng thật sự câu này rất khó làm đúng như ý nghĩa của nó. Có một thiền sư tu trên núi nhiều năm, khi xuống núi có người hỏi:

- Ngài ở núi làm những việc gì?

Ngài nói:

- Đói ăn mệt ngủ.

Người kia thưa:

- Việc đó tôi làm cũng được.

Ngài nói:

- Tuy vậy mà không được.

- Tại sao?

- Bởi vì người đời đói không chịu ăn, mệt không chịu ngủ, còn ta thật sự đói ăn mệt ngủ.

Điều này đối với thế gian quả thật không đơn giản. Mỗi bữa ăn phải có một cốc rượu, nếu không có rượu thì không chịu ăn. Hoặc trên mâm cơm phải có ớt, bữa nào thiếu ớt là ăn không ngon. Đó là chưa kể những người khó tánh, bữa nào dọn cơm không vừa ý, chẳng những không ăn mà còn cằn nhằn nặng nhẹ nữa. Như vậy đói có chịu ăn đâu. Đến ngủ, mệt có chịu ngủ chưa? Hay nằm xuống nhớ chuyện hôm qua hôm kia, chuyện năm trên năm dưới, nhớ lăng xăng cả nửa giờ mới ngủ được. Đó là mệt không chịu ngủ. Như vậy là chưa tùy duyên.

Tùy duyên là đói đến có cái gì ăn cái nấy, mệt nằm ở đâu ngủ cũng ngon. Đó mới gọi là tùy duyên. Nói đói ăn mệt ngủ không phải chỉ thế thôi, nghĩa là chúng ta xử sự mọi việc đến với mình, không phải suy đi tính lại nhiều lần. Cái gì đến giải quyết liền, không suy nghĩ tính toán, mất thời giờ.

Gia trung hữu bảo hưu tầm mích, nghĩa là trong nhà có hòn ngọc sẵn, chớ tìm kiếm ở đâu xa. Chúng ta ngỡ rằng tu muốn thành Phật phải lên non, lên rừng mới được. Nhưng Phật ở đâu? Trong nhà thiền thường nói "cõng Phật đi tìm Phật" hay "cưỡi trâu tìm trâu". Phật chính ngay nơi tâm mình. Ngay tâm không sanh diệt

là tánh Phật của chúng ta. Ai cũng có nhưng vì vọng tưởng phiền não che lấp nên không thấy. Bây giờ lặng hết những thứ khuất lấp, tự nhiên nó hiện tiền, không nghi ngờ.

Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền. Đối cảnh tức là mắt tai mũi lưỡi thân, tiếp xúc với năm trần sắc thanh hương vị xúc, đừng dính đừng mắc thì hỏi chi thiền, bởi vì ngay đó là thiền rồi, đúng như chỗ Lục Tổ ngộ trong kinh Kim Cang "Bất ưng trụ sắc sanh tâm..." Chúng ta thấy hệ thống thiền từ cổ chí kim không hai, nhưng phương tiện truyền bá chỉ dạy có khác. Cho nên Thiền tông là gốc của đạo Phật, không nghi.

Trong kinh Lăng-nghiêm, khi ngài A-nan hỏi Phật:

- Bạch Thế Tôn, cái gì là cội gốc của phiền não luân hồi? Cái gì là cội gốc của Bồ-đề Niết-bàn?

Lúc đó đức Phật Thích-ca không trả lời, nhưng mười phương chư Phật "dị khẩu đồng âm" đều xướng lên rằng:

- Này A-nan, cội gốc phiền não luân hồi sanh tử là sáu căn của ông, cội gốc của Bồ-đề Niết-bàn cũng là sáu căn của ông.

Cho nên đối cảnh vô tâm là sáu căn đối với sáu trần không dính không mắc, đó là thiền, là cội gốc giải thoát Bồ-đề, chứ có gì lạ. Như vậy tu thiền đâu khác với những gì Phật dạy.

Chúng tôi hiện giờ dạy tu như thế nào? Với tinh thần phản quan tự kỷ hay tinh thần của tổ Huệ Khả,

nhìn lại tâm mình biết nó hư dối, tự tan biến đó là an tâm. Vì vậy thiền sư Vô Nghiệp khi được hỏi câu gì, ngài đều trả lời "Chớ vọng tưởng!" Giờ đây chúng tôi dạy Phật tử cũng như tăng ni tu phải nhìn lại tâm của mình. Nếu ngồi thiền vừa thấy nó dấy lên thì nói vọng tưởng không theo, như vậy mà buông xả. Đó là trong thời gian tọa thiền ban đầu.

Khi ứng dụng bên ngoài, làm việc gì hay đi đâu chúng ta cũng đừng để dính mắc với các trần cảnh. Nhưng nhiều Phật tử nói, con làm ngành này, ngành kia mà bảo vô tâm sao được. Tôi nói không khó, vô tâm ở trường hợp nào, còn trường hợp nào không vô tâm. Thí dụ người làm kế toán phải tính việc này, việc nọ nhưng nếu khéo tu, làm việc gì chỉ chú tâm vào việc đó, không cho một niệm khác chen vào. Tuy rằng chưa được vô tâm, nhưng chính lúc đó đã giảm loạn tưởng. Nếu khá hơn thì trong việc làm, thí dụ lái xe ta cứ ngó thẳng, không suy nghĩ, không lo ra việc khác, đó là tu rồi.

Chúng ta thường có bệnh lo ra, đang làm việc này lại nghĩ việc kia, cho nên tâm lộn xộn không làm chủ được. Khi đặt mình trong một hoàn cảnh nào, làm một việc gì thì chú tâm vào đó, vừa nghĩ khác là bỏ, đó là khéo tu. Tuy rằng chưa vô tâm trọn vẹn, nhưng chúng ta đã gạn lọc được những niệm không ích lợi, làm chủ không để nó lôi. Như thế có mất mình đâu, đó là cách tu trong bận rộn. Dần dần chúng ta làm chủ được trọn vẹn mới vô tâm đối với sáu trần, chứ không tập từng bước thì tu không thể tiến được.

Đường lối tu thiền là đường lối của Phật tổ dạy, không phải ai tự đặt riêng. Chỉ khác ở thủ thuật độ người của chư tổ thôi, nếu hiểu một ngài tức là hiểu tất cả, còn không hiểu thì đọc hoài cũng không biết gì. Chúng tôi nghĩ rằng, tất cả chúng ta hữu duyên với Phật, với tổ nên ngày nay mới được học những lời Phật tổ còn ghi chép lại. Nếu chịu khó nghiền ngẫm ứng dụng tu, nhất định chúng ta sẽ lãnh hội được thâm ý của các ngài. Theo đó tu tiến thì chắc chắn sẽ được an lạc giải thoát.

Mong tất cả chúng ta cố gắng thực hành, để đời mình hết khổ và giúp người hết khổ. Được vậy trên đường tu tiến chúng ta xứng đáng là đệ tử Phật.

LỄ GIỖ TỔ CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN HOA LẦN THỨ 28

Thiền viện Thường Chiếu – 2001 (Canh Thìn)

Cùng tất cả tăng ni và Phật tử,

Nhân ngày lễ húy kỵ cố hòa thượng Viện trưởng thượng Thiện hạ Hoa, là bậc thầy của chúng tôi, tôi sẽ nói về ý nghĩa nhớ ơn và đền ơn. Qua đó tất cả hiểu được trách nhiệm của người con Phật, phải làm những gì để tròn bổn phận của mình.

Năm này tôi không kể về tư cách, hành trạng của Hòa thượng, mà tôi nói rõ ý nghĩa nhớ ơn và đền ơn của người con Phật, từ xuất gia cho đến tại gia. Như chúng ta đã biết đạo Phật phát xuất từ đức Bổn sư Thích-ca-mâu-ni. Ngài là vị hoàng tử thắc mắc, muốn tìm ra một lối đi để tự giải quyết cho mình và mọi người vấn đề làm sao thoát khỏi thân phận con người. Cho nên ngài từ giã hoàng cung tầm đường học đạo.

Khi ra đi ngài phải cắt đứt hết tình nghĩa cha con, vợ chồng, anh em... một việc làm thật là phi thường, mãnh liệt. Như vậy nếu không can đảm rứt áo ra đi trước nỗi đau khổ của cha mẹ, vợ con, anh em thì chắc rằng trên đường tìm đạo ngài không bao giờ thành công. Do cương quyết nên ngài dứt khoát tự mình vào rừng sâu núi thẳm để tìm một lẽ thật, mà lâu nay chưa ai tìm ra.

Giai đoạn đầu ngài học với các vị thầy ngoại đạo, nhưng đức Phật thấy những vị này chưa đạt được chỗ mình mong muốn nên ngài từ giã ra đi. Sau đó ngài tự tu khổ hạnh, vì nghĩ rằng khi thân này bị hành hạ, điêu đứng khổ đau, biết đâu sẽ lóe lên ánh sáng của đạo. Bởi nghĩ thế nên ngài tận lực tu khổ hạnh. Trong kinh kể mỗi ngày đức Phật chỉ ăn một ít mè, một ít bắp thôi. Do đó sức khỏe đi đến kiệt quệ, không còn đứng vững nữa. Trải qua mấy năm trời, khổ hạnh không đưa ngài đến giác ngộ, không giải quyết được điều ngài nghi ngờ.

Sau đó ngài từ bỏ khổ hạnh trở lại cuộc sống tu hành bình thường. Cuối cùng ngài đến cội bồ-đề thiền định bốn mươi chín ngày đêm. Đến đêm thứ bốn mươi chín, bỗng nhiên ngài giác ngộ, giải quyết được tất cả những vấn đề then chốt về con người. Ngài tuyên bố đã giác ngộ và liên tục giáo hóa chúng sanh suốt bốn mươi chín năm. Đến tám mươi tuổi, sức không còn nữa ngài mới từ bỏ cõi đời, nhập Niết-bàn miên viễn.

Qua lịch sử của đức Phật, chúng ta thấy nếu không có người đầu tiên hy sinh tình cảm gia đình, quyến thuộc đi tìm đạo, học đạo, tu đạo, thành đạo thì ngày nay

làm sao chúng ta biết được lối thoát khỏi dòng sanh tử đau khổ. Như vậy mới thấy cả một cuộc đời đức Phật là một cuộc đời hy sinh. Hy sinh cho mọi chúng sanh.

Ngày nay chúng ta muốn tu theo đạo Phật, chỉ cần giở quyển kinh, liền nhận được những lời dạy của ngài. Đức Phật chỉ tường tận đường lối tu hành để được giác ngộ giải thoát. Chúng ta học đạo so với Phật quá dễ dàng, rút ngắn chặng đường tìm đạo rất dài rất khổ nhọc. Đức Phật đã trải qua bao nhiêu gian truân khổ nhọc, còn chúng ta chỉ cần chăm chỉ theo lời dạy của ngài ứng dụng tu là đạt được chỗ giác ngộ mà Phật đã dày công tìm kiếm.

Như vậy chúng ta đã qua được hai chặng đường, chặng đường tìm đạo, chặng đường khổ hạnh. Chỉ còn chặng thứ ba là hiểu thấu đáo lời Phật dạy để ứng dụng tu cho được như Phật thôi. Vì thế nói tới công ơn của đức Phật là công ơn đầu tiên trên đường tu của hàng Phật tử chúng ta. Nếu không có đức Phật thì làm gì mình biết con đường tu để được giác ngộ giải thoát. Nhờ ơn đức đó mà chúng ta yên lòng nương tựa chánh pháp tu hành, khỏi lo lạc theo tà ma ngoại đạo, khỏi phải hy sinh khổ hạnh để tìm ra mối đạo. Cho nên công ơn của đức Phật đối với chúng ta thâm sâu vô kể.

Trong hai mươi lăm thế kỷ qua, ngài không thể trực tiếp dạy chúng ta nữa thì nhờ đến chư tổ, tức hàng đệ tử tuần tự nối nhau, trực tiếp dạy dỗ chúng sanh thế Phật. Từ Ấn Độ các tổ tiếp tục trao truyền đạo Phật đến Trung Hoa, Việt Nam và các nước trên thế giới.

Cho nên chư tổ là những vị mồi đèn nối đuốc, truyền trao chánh pháp của Phật trải qua hơn hai mươi lăm thế kỷ. Thế nên chư tổ cũng không biết bao nhiêu lao nhọc để duy trì chánh pháp, truyền bá chánh pháp khắp mọi nơi, mọi thời. Đó là công ơn lớn lao của chư tổ.

Như vậy chúng ta mang ơn Phật, mang ơn chư tổ vô cùng. Nhờ tổ tổ truyền trao liên tục đến đời chúng ta, nên mình mới được sự tu hành như ngày nay. Chỉ riêng tôi thôi, tôi tự đặt câu hỏi nếu hòa thượng Viện trưởng (Thầy của tôi) không chấp nhận cho tôi xuất gia tu hành theo ngài, thì ngày nay không biết thân phận tôi ra sao, không biết thành cái gì, là rơm là rác...

Chính nhờ Thầy độ tôi xuất gia, dạy đạo lý nên ngày nay tôi mới biết đường tu hành và chỉ dạy lại cho tăng ni Phật tử cùng tu. Nếu Hòa thượng không nhận tôi ở chùa Phật Quang, tôi sẽ đi chùa khác, không biết bây giờ tôi có biết được Phật pháp và hiểu đường lối tu hành rõ ràng sáng tỏ như hôm nay không? Nếu gặp chùa chuyên cúng kính, hoặc làm những việc của một ngôi chùa quê, chẳng hiểu giờ này tôi có còn tu không?

Nhìn lại công của Thầy, tôi thấy lớn lao vô kể. Một đời mình đi tu, nếu không gặp được vị thầy chân chánh, không được thầy chỉ dạy đạo lý tu hành, thì đời tu của mình không biết đi tới đâu. Người hướng dẫn cho mình là gánh cả một trách nhiệm lớn lao, có thể làm sống lại một cuộc đời mới trong đạo. Cho nên nếu không gặp thầy chân chánh, có khi uổng đi một kiếp tu vô nghĩa.

Bởi vậy đối với bậc thầy, người đã vì mình chỉ dạy đường lối tu hành, đem lại một cuộc sống đạo đức cho mình, chỉ một hướng đi để mình ra khỏi khổ đau của cuộc đời, dù chúng ta có làm gì cũng không thể đền đáp nổi công ơn của thầy. Công ơn cha mẹ rất lớn, nhưng công ơn cha mẹ chỉ sanh một đời chúng ta. Còn công ơn bậc thầy sáng suốt, mở lối cho mình thoát khỏi trầm luân sanh tử, sanh ra giới thân tuệ mạng cho mình, đời đời an vui hạnh phúc. Công ơn này so với công ơn cha mẹ quả thật lớn lao vô kể.

Bởi vậy mỗi khi nhớ tới công ơn của Thầy tôi, tôi xúc động không ngăn được nước mắt. Bởi vì nếu không có Thầy thì ngày này đời tôi thật không dám nghĩ tới. Thầy chẳng những cứu chúng ta trong một đời mà còn cứu trong muôn kiếp, chỉ dẫn chúng ta một hướng đi giải thoát mọi sự trói buộc khổ đau. Vậy mà mình không nhớ, không biết ơn thì hỏi còn nhớ, còn biết ơn ai?

Ơn Phật, ơn tổ, ơn thầy, nhất là ơn thầy người trực tiếp chỉ dạy mình tu, giúp chúng ta biết con đường giải thoát sanh tử, thì cao cả lớn lao kể sao cho hết. Càng nhắc, càng nhớ công ơn người xưa chúng ta càng thấy thâm trầm, sâu thẳm không thể lường được. Đó là ý nghĩa nhớ ơn sư trưởng.

Tôi thường nói ai tu có kết quả mới là người biết ơn thầy. Còn người không quyết tâm tu, không đi đường chân chánh thì không bao giờ thấy được công ơn thầy. Họ không muốn đi đường thẳng nên thầy có giúp cũng không được đâu, cho nên họ không cần nghĩ, không cần biết tới thầy. Chỉ ai quyết chí tu, có những tiến bộ cụ thể

trong việc tu hành, người đó mới thấy ơn đức của bậc thầy là trời bể, chứ không phải thường. Nghĩ tới công đức đó, không lúc nào chúng ta dám lơi lỏng với bổn phận của một người tu. Đó là tôi nói về phần biết ơn, nhớ ơn.

Bây giờ tới phần đền ơn. Muốn đền ơn Phật, đền ơn tổ, đền ơn thầy, chúng ta phải làm sao? Thường trong kinh hay nói, đền ơn Phật là đền ơn không đền. Tại sao đền ơn không đền? Bởi vì đức Phật giác ngộ rồi, ngài quyết tâm làm sao cho sự giác ngộ đó mọi người cùng hưởng, cùng giác ngộ như mình. Một đời mấy mươi năm ngắn ngủi quá, ngài không làm tròn hết được, nên mong những đồ đệ sau tiếp tục làm cái việc ngài đang làm còn dang dở.

Như vậy người sau gánh vác cho tròn, làm cho tốt những gì Phật mong mỏi, đó là đền ơn Phật. Nói đền ơn nhưng có làm gì cho cá nhân Phật đâu? Chúng ta chỉ giúp người sau được giác ngộ như Phật. Đọc sử, tôi thấy sau khi có những đồ đệ ngộ đạo, chứng A-la-hán rồi, Phật bắt buộc mỗi người phải đi giáo hóa mỗi nơi, không được đi chung, để làm trách nhiệm của mình. Rõ ràng tâm của Phật muốn, khi một ngọn đèn đã cháy thì ngọn đèn thứ hai tới mồi. Mồi rồi, ngọn đèn thứ hai phải được mang tới những chỗ tối tăm cho người khác mồi, không tụ hội một chỗ. Một chỗ sáng còn trăm ngàn chỗ tối thì lợi ích không bao nhiêu. Vì vậy Phật bắt buộc chư Tỳ-kheo ngộ đạo rồi, mỗi người đi mỗi phương tùy duyên giáo hóa. Đó là đem những ngọn đèn đã được mồi, soi sáng những nơi còn tối tăm để họ cùng mồi.

Biết rõ tâm huyết độ sanh của đức Phật như vậy, hàng đệ tử chúng ta phải làm sao? Chư tổ đã làm tròn trách nhiệm rồi, còn chúng ta thế nào? Thời Phật tại thế, Phật giáo chỉ truyền quanh vùng sông Hằng ở Ấn Độ. Sau khi Phật Niết-bàn, đồ đệ của ngài đã truyền lan dần khắp nước Ấn và tiếp tục lan sang các nước khác như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên v.v... Sự truyền bá rộng như vậy không phải là việc của Phật mà là của hàng đệ tử ngài. Những vị ấy xứng đáng lãnh trách nhiệm đền ơn Phật, bằng cách nối đèn trao đuốc cho mọi người được thắp sáng.

Đến như ngày nay, tôi nhớ lúc hợp tác với quý thầy để mở Phật học viện Huệ Nghiêm, quan niệm của tôi là tăng ni vào Phật học viện phải được nuôi nấng đầy đủ để sự học hành có kết quả tốt đẹp. Vì vậy chúng tôi xin với hòa thượng Giám đốc và Thầy chúng tôi là Phật học viện Huệ Nghiêm chỉ thâu ba chục tăng thôi, bên ni ở Dược Sư cũng thế. Quy định như vậy vì khả năng lo của chúng tôi và sự ủng hộ của Phật tử có giới hạn. Nhưng Thầy tôi bảo: "Thanh Từ phải biết một con trâu cũng tốn một thằng chăn, cả bầy trâu cũng tốn một thằng chăn." Lời cảnh tỉnh ấy suốt đời tôi không quên.

Ý Thầy tôi muốn việc giáo hóa phải mở rộng chứ không giới hạn, khu biệt trong phạm vi nhỏ. Vì vậy Phật học viện Huệ Nghiêm năm đầu, số tăng sinh chỉ ba chục, nhưng sang năm thứ hai thứ ba lên tới ba trăm.

Bởi vì bản nguyện của Thầy tôi muốn Phật pháp mở rộng, làm sao cho mọi người biết được chánh pháp. Đó là điều các bậc thầy của chúng ta cưu mang, lo lắng. Song những việc đó, quý ngài không thể làm hết được nên rất trông cậy ở người sau.

Chúng ta sống ở thế gian bao nhiêu năm, nghe toàn những chuyện thế tục tầm thường. Bước vào đạo học những lời Phật dạy, thật chưa từng được nghe chưa từng được biết. Tôi nhớ hoài một buổi khuya đọc kinh Lăng-nghiêm, tự nhiên tôi rơi nước mắt. Phật dạy hay như vậy, chân thật như vậy, mà đến bây giờ mình mới biết! Quả là Phật pháp siêu thoát phi thường sẵn ở trước mắt mình. Vì vậy tôi xúc động quá.

Những bậc thầy của chúng ta cũng vì thấy được cái hay, cái cao siêu của Phật pháp nên không muốn nó mai một. Vì vậy quý ngài nhắc nhở hàng đệ tử cố gắng tu hành, cố gắng truyền bá, đừng để Phật pháp bị tiêu vong. Việc làm này không nhắm vào lợi ích riêng mà nhắm vào chánh pháp. Lẽ thật của cuộc đời phải được phổ biến khắp mọi nơi để đem lại cuộc sống an lành cho mọi người.

Người trước đã thiết tha như vậy, tới đây chúng ta phải làm sao? Chẳng lẽ học hiểu được bao nhiêu, chúng ta an phận tự tu, không nghĩ tới ai hết. Đó là mầm tiêu nha bại chủng, có lỗi rất lớn với tiền nhân. Bởi vậy người có trách nhiệm phải nghĩ đền ơn Phật, đền ơn tổ, đền ơn thầy. Muốn thế, không phải cất chùa to dựng Phật lớn, mà làm sao chúng ta nối tiếp ngọn đuốc của chư tổ

đem lại ánh sáng cho mọi người. Từ trong chỗ âm u mờ tối, họ thắp được ngọn đuốc chánh pháp sáng lên thì hết mê lầm đau khổ. Đó là chúng ta đền ơn Phật, ơn tổ, ơn thầy.

Do đó, tôi nghĩ bổn phận của mình phải làm sao cho mọi người cùng thấy biết được chánh pháp như mình đã thấy. Vì thế tôi đặt tên các thiền viện Thường Chiếu, Linh Chiếu, Viên Chiếu, Huệ Chiếu, Phổ Chiếu v.v... để gửi gắm vào đó ước mong Phật pháp được soi sáng khắp mọi nơi, bằng mọi cách. Còn các hình thức chùa chiền v.v... chỉ là phương tiện thôi, không thể đền ơn Phật tổ được.

Trao đèn mồi đuốc là nói lên ánh sáng trí tuệ. Chúng ta mồi ngọn đuốc đó từ ngàn xưa, chư tổ đã mồi được truyền đến chúng ta. Không để ngọn đuốc tắt nên chúng ta có bổn phận phải duy trì và truyền nối. Làm sao cho ngọn đuốc ấy vẫn tiếp tục cháy, mãi tiếp tục cháy, thắp sáng trong cõi trần gian ánh sáng trí tuệ giác ngộ giải thoát của chư Phật.

Chư tổ thường nhắc câu Truyền đăng tục diệm. Truyền đăng là trao đèn, tục diệm là nối đuốc. Làm sao cho ngọn đèn chánh pháp, ngọn đèn trí tuệ của Phật tổ thắp sáng mãi trên thế gian này. Đó là bổn phận của chúng ta. Nhiều tu sĩ cho rằng việc tạo lập chùa to Phật lớn, làm việc từ thiện... là đền công ơn sâu dày của Phật tổ. Đó chỉ là tu trên hình thức, được phước báo nhân thiên, không thể hiện được tinh thần giác ngộ giải thoát của đạo Phật.

Đạo Phật cốt trao đèn mồi đuốc, tức đem trí tuệ của Phật hướng dẫn mọi người cùng mở sáng con mắt trí tuệ của mình. Đó là bổn phận chánh yếu của người tu. Về điểm này, nhiều khi thấy như tôi cũng có mâu thuẫn. Lúc trước từ Chơn Không xuống Thường Chiếu, tôi thường nói người tu Phật nghĩ cất chùa to Phật lớn, nhưng tôi thì không. Tôi chỉ nghĩ làm sao tăng ni Phật tử học, hiểu, tu được, đó là trọng tâm. Nhưng bây giờ thiền viện nào do tôi dựng lập cũng to lớn cả, thế là tôi đã bị mâu thuẫn rồi.

Nhưng thật ra tôi không kêu gọi Phật tử nơi này nơi nọ, cho tiền tôi cất chùa to thỉnh Phật lớn. Bởi tôi thấy tăng ni, Phật tử tu thiền càng ngày càng đông. Chánh điện, thiền đường, tăng đường, giảng đường... không đủ chỗ dung nên buộc lòng tôi phải cất thêm để quý vị có chỗ tu tập. Trước sau mục đích của tôi vẫn là tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tăng ni có chỗ tu học đến nơi đến chốn. Như vậy tôi mới hài lòng.

Việc làm này cũng vì nhắm thẳng vào tăng ni, Phật tử, chứ tôi không có ý gầy dựng di tích to lớn để có tiếng với đời. Vì hoàn cảnh bắt buộc nên chúng tôi phải làm như vậy. Có được một số tăng ni hiểu Phật pháp đúng như lời Phật dạy, ứng dụng tu có kết quả rồi chỉ dạy lại cho người sau, để ngọn đèn chánh pháp sáng mãi trên trần gian. Đó là sở nguyện của tôi, cho nên những chữ Chiếu là ước nguyện tôi gửi gắm cho tăng ni. Vì vậy việc làm của tôi mới nhìn như mâu thuẫn, nhưng sự thật không phải vậy.

Chúng ta tu là từ một con người tối tăm ngu muội, trở thành con người sáng suốt thanh tịnh. Ngày bước chân vào đạo mờ mờ mịt mịt, qua một năm hai năm, năm năm mười năm, trí tuệ càng ngày càng sáng, càng soi rọi chung quanh cho mọi người cùng thấy. Đó mới là điều thiết yếu.

Chúng ta tu không phải cầu phước đời sau, cũng không mong lợi lộc đời này, mà tu chỉ để giác ngộ. Lâu nay, chúng ta lầm lẫn cứ nghĩ phải giác ngộ như Phật, đêm nào ngồi thiền bỗng bừng sáng, được Tam minh Lục thông... mong như vậy là quá đáng. Tại sao? Bởi vì trước Phật không có người thấy được lẽ thật, nên ngài tìm tòi và bừng sáng lẽ thật ấy, gọi là giác ngộ. Từ đó, ngài dạy lại mọi người truyền mãi tới chúng ta. Lẽ thật đó Phật đã chỉ ra, chúng ta chỉ cần suy gẫm thì sẽ thấy rõ. Cũng như những nhà khoa học, khi họ phát minh được một vấn đề gì, họ đặt thành công thức. Người sau đâu cần phát minh lại công thức đó nữa, chỉ cần thuộc lòng rồi ứng dụng đúng thôi.

Ví dụ Phật dạy tất cả pháp là vô thường. Bây giờ chúng ta nghiền ngẫm từ con người cho tới sự vật, tất cả những gì có hình trên thế gian có phải đều vô thường không? Đó là chúng ta thấy đúng như lời Phật dạy. Đức Phật dạy các pháp duyên sanh. Chúng ta nghiền ngẫm thấy rõ không một sự vật nào bỗng dưng mà có, tất cả đều do duyên tụ hợp. Đã do duyên tụ hợp thì nó không có chủ thể, không cố định nên tạm bợ giả dối. Thấy tột cùng như vậy là chúng ta thấy được lời Phật dạy.

Chúng ta cần tìm giác ngộ ở đâu nữa? Thế mà có nhiều người cứ mơ ước giác ngộ, trong khi không biết giác ngộ là gì. Tu là phải thấu đáo những gì đức Phật dạy, nghiền ngẫm nhận xét thấu đáo rồi mới thấy lời Phật dạy chắc thật, không nghi ngờ gì nữa. Như vậy trên đường tu mới không thối chuyển.

Người giác ngộ được lý vô thường, tất cả danh vọng, tài sắc... làm gì quyến dụ họ được. Luôn luôn nghĩ nhớ ngày mai ta sẽ chết, thì đâu còn gì để ham thích, đâu còn gì để nghĩ ngợi. Nhớ các pháp duyên sanh không có chủ thể, nên mọi thứ tạm có như bóng, như sương. Sắc đẹp, danh vọng, tiền tài... đều huyễn hóa, cái gì dụ dỗ được ta? Đó là người đã giác rồi, mới không lầm việc thế gian.

Người học vô thường học nhân duyên, mà chạm đâu dính đó là đã giác chưa? Chưa giác, chỉ học thuộc lòng công thức rồi trả bài thôi, không thực hành, không ứng dụng, học như vẹt chứ không được lợi ích gì hết. Chúng ta tu Phật phải biết Văn rồi Tư, Tư rồi Tu. Nghe hiểu nghiền ngẫm rồi thực hành, đó mới đúng là người học Phật.

Chúng ta có bệnh đổ thừa cho nghiệp. Tại nghiệp dẫn, chứ tôi không muốn. Thật ra đó là người yếu đuối, chỉ học Phật ở bên ngoài chưa thấm sâu vào tâm trí. Nếu rõ biết các pháp như huyễn, duyên sanh tạm bợ, thì không có nghiệp nào lôi kéo mình được. Tại vì trí chưa thuần, chỉ học ngoài da nên gặp ngũ dục liền ngã rồi đổ thừa tại nghiệp.

Nghiệp ai cũng có hết, nếu không chuyển được thì chắc Phật cũng không bao giờ thành Phật, tổ không bao giờ thành tổ, A-la-hán không bao giờ thành A-la-hán. Các ngài đã chuyển được nghiệp, vì các ngài thấy đúng như thật, trí tuệ thấm nhuần trong máu huyết nên gặp việc không còn lầm lẫn nữa. Sở dĩ chúng ta bị si mê gạt là vì chưa thấm nhuần, chưa đủ sức đối lại với các thứ huyễn nên bị nó mê hoặc.

Giáo lý của Phật là giáo lý chân thật, chứ không phải do suy tưởng, ảo giác mà có. Người đời lầm lẫn do ảo giác tưởng tượng của mình. Thí dụ ta đen đúa xấu xí mà ai nói xấu thì giận. Tại vì nghĩ mình không xấu, nên nghe ngược lại điều mình tưởng thì nổi tức lên. Đạo Phật không cho phép chúng ta như vậy. Thân này tạm bợ biết nó tạm bợ, thân này là đãy da hôi thối biết nó là đãy da hôi thối. Biết như vậy thì còn gì bị lôi cuốn nữa.

Như thái tử Tất-đạt-đa tu sắp đắc đạo, bọn ma vương biến hình mỹ nữ tới múa hát dụ dỗ ngài trở về hưởng hạnh phúc gia đình. Khi đó ngài chỉ nói một câu: Đi! Đãy da hôi thối ta không dùng. Chúng tự thẹn bỏ đi hết. Chúng ta bây giờ có can đảm nói như vậy không? Đó là chân lý, tại sao ta học chân lý, học đạo giác ngộ, nhưng không dám nói lên sự thật để bị dụ dỗ, rồi đổ thừa tại nghiệp. Lời Phật dạy không thấm được trong tâm não mình nên bị cảnh lôi cuốn đi. Lỗi ấy thuộc về ai?

Học Phật mà không giác ngộ, cứ sống trong mê lầm rồi cứ than trách tại thế này thế kia. Tôi thấy tất cả chúng ta học Phật, tu Phật mà không có cái nhìn tường tận, không ứng dụng cho đầy đủ lời Phật dạy vào cuộc sống của mình, cho nên hình thức thì có, mà thực chất thì không. Tăng ni cần phải sửa đổi lại cách tu học của mình cho phù hợp với những gì Phật dạy.

Mong rằng tăng ni, Phật tử học Phật phải can đảm sáng suốt nhận được lẽ thật. Ngay trong đời này chúng ta thấm nhuần lời Phật dạy, ứng dụng vào cuộc sống là chúng ta đã giác. Tuy giác chưa tròn như Phật nhưng có phần giác cũng tốt. Bồ-tát gọi là phần giác, tức giác ngộ từng phần, đến viên mãn thì gọi là Phật. Nếu không giác từng phần thì làm sao có được giác ngộ viên mãn. Nếu không trải qua công hạnh Bồ-tát thì làm sao tiến lên quả vị Phật. Cho nên chúng ta đang là những Bồ-tát con, từng bước tiến dần trên đường giác ngộ giải thoát. Vậy tại sao không dám nhận điều ấy, lại rút đầu co cổ cam chịu phận chúng sanh mê lầm. Có phải tự mình vùi lấp mình không?

Chúng ta tu phải có cái nhìn thấu đáo đạo lý, ứng dụng vào cuộc sống, đó là phần giác. Có phần giác mới có ngọn đèn cho người chung quanh thắp sáng. Nếu chưa giác được chút nào thì chưa có đèn, mình còn u minh tối tăm thì làm sao thắp sáng cho người, làm sao đền ơn Phật tổ. Cho nên tu làm sao cho sáng, nếu chưa bằng ngọn đuốc thì cũng bằng ngọn đèn, chứ không phải u tối mù mịt. Tu để mà tu thì đời tu đó hoàn toàn vô nghĩa.

Chúng tôi luôn khuyên tăng ni, Phật tử phải thật tu để trở thành những con người giác ngộ. Phật được một triệu lần chúng ta cũng được một hai lần giác ngộ. Như vậy mới xứng đáng là con của Phật. Nếu chúng ta mù tối, cứ làm theo thói quen thì đừng mong đền ơn Phật được. Đó là chỗ tôi luôn mong mỏi trông đợi ở người sau. Phải nhớ nghĩ và làm cho tròn bổn phận của mình. Sống trong đạo, ăn hạt cơm của đàn-na thí chủ chúng ta phải xứng đáng là người tu cầu giác ngộ, đem đạo giác ngộ đó truyền bá cho mọi người cùng được giác ngộ. Như vậy mới tiêu nổi bốn ân sâu nặng, không phải tu để một đời yên thân, đỡ cơ cực ngoài đời. Đó chưa phải là người tu.

Chúng ta có đại duyên, đại phước mới gặp được Phật pháp. Nếu không có đức Phật, không có chư tổ, không có các bậc thầy, ngày nay chúng ta mờ mịt đi trong đêm tối, làm sao biết tỉnh giác tu hành. Đã được như vậy thì phải cố gắng nỗ lực, đừng để cơ hội vụt qua không tìm lại được. Đời này chúng ta tu chưa tròn thì cũng tạo duyên cho những đời sau tu tiếp, đến ngày viên mãn mới thôi. Đó là tinh thần tự lợi, lợi tha của người con Phật.

Chúng ta càng tu càng thấm công ơn Phật, công ơn tổ, công ơn thầy cao siêu làm sao. Cả đời chúng ta làm được bao nhiêu Phật sự cũng không xứng đáng để đền đáp. Nếu người tu không biết ơn Phật, ơn tổ, ơn thầy, người đó không còn ở trong ngôi nhà Phật pháp nói gì đến thiện chí, quyết tâm tu hành. Công ơn khổ cực

của đức Phật, của thầy tổ biết nói sao cho vừa. Chỉ giác ngộ giải thoát cho mình cho người mới mong đền được cái ơn chẳng đền ấy. Đó là trọng tâm tôi muốn nhắc nhở tất cả tăng ni, Phật tử nhân ngày lễ húy kỵ của Thầy chúng tôi hôm nay.

Mong tất cả thức tỉnh nỗ lực tu hành như lời Phật, lời thầy tổ dạy để chúng ta không hổ thẹn là hàng Phật tử, được các ngài ban cho một cuộc sống mới, một cuộc sống vĩnh viễn an lành hạnh phúc.

Ý NGHĨA XUẤT GIA
TAM TUỆ - TAM VÔ LẬU HỌC

Giảng tại thiền viện Kim Sơn – Mỹ – 2000

Hôm nay, thầy Minh Đạt mời tôi nói chuyện để nhắc nhở tất cả tăng ni trên đường tu hành. Vì vậy buổi nói chuyện này, tôi đặt trọng tâm ở tăng ni. Tất cả quý vị chú ý lắng nghe để thâm nhập được những gì tôi muốn gửi gắm đến quý vị.

Tăng ni là những người đã xuất gia, vậy ý nghĩa "xuất gia" là gì, quý vị có nhớ không? Người xuất gia nếu không biết được ý nghĩa của xuất gia thì thật là một thiếu sót quá lớn. Khi xuất gia, chúng ta luôn luôn được dạy, xuất gia có ba nghĩa: xuất thế tục gia, xuất phiền não gia, xuất tam giới gia.

Trước hết là xuất thế tục gia. Chúng ta khi phát nguyện cạo tóc xuất gia làm Sa-di, thì kể từ ngày đó phải ra khỏi nhà thế tục. Nhà thế tục là nhà cha mẹ,

anh chị. Nếu người già, thì nhà của con cháu. Tại sao chúng ta phải ra khỏi nhà đó? Bởi vì còn trong nhà thế tục thì phiền não còn vây khốn chung quanh, không thể nào gỡ được.

Thí dụ như cha mẹ, anh em làm ăn được mất, trong nhà có chuyện vui buồn, mình đều phải lãnh hết. Người này phân bua, người kia kể lể, nghe toàn những chuyện thế gian khiến tâm mình tán loạn, nên tu rất khó. Vì vậy khi xuất gia phải ra khỏi nhà thế tục, vào chùa hoặc tu viện, thiền viện. Người phát tâm xuất gia thì phải có ý chí mạnh mẽ, ra khỏi nhà để quên hết mọi vướng mắc trói buộc trong gia đình. Như vậy mới có thể tu hạnh giải thoát được. Đó là nói người trẻ.

Người già cũng vậy. Nếu ở một bên con cháu, cứ thương mến lo lắng cho nó mãi, không còn thì giờ tu hành. Đến khi nhắm mắt ra đi, lại quyến luyến chúng nó không đi được. Thành ra khi tắt thở, tái sanh trở lại giữ con, giữ cháu nữa. Như vậy đi tu có nghĩa lý gì?

Nhiều người không biết, cứ mơ ước được xuất gia, vì nghĩ rằng cạo đầu đắp y Phật là được giải thoát. Nhưng tâm trần tục chưa cắt đứt thì làm sao giải thoát được. Cho nên nói tới xuất gia là nói tới tinh thần can đảm, cương quyết ra khỏi nhà thế tục, không còn vướng bận gì nữa. Như thế mới đúng ý nghĩa xuất gia.

Song gần đây một số vị trách tôi: "Thầy biết xuất gia là ra khỏi nhà thế tục, sao có nhiều cụ già xin xuất gia, rồi về ở với con mà Thầy vẫn cho xuất gia?" Thế là quý vị đâm ra nghi ngờ chắc tôi chưa thâm nhập được lý này.

Thật ra tôi làm việc gì đều có mục đích, có căn cứ. Ngày xưa, thời đức Phật còn tại thế, có bà Tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc chứng quả A-la-hán rồi, gặp các cô thiếu nữ mười bảy, mười tám tuổi, bà khuyên: "Các con nên đi tu, xuất gia làm Tỳ-kheo-ni đi." Các cô ấy thưa: "Thưa bà, chúng con còn tham ăn tham ngủ quá, đi tu sao được? Nếu đi tu, lỡ phạm giới chúng con đọa địa ngục chết." Bà đáp: "Không sao, lỡ có phạm giới đọa địa ngục, hết tội lên tu nữa." Như vậy là sao? Nghĩa là một khi gieo được hạt giống xuất gia rồi, thì dù có phạm tội phải trả, nhưng trả đền hết rồi hạt giống cũ vẫn còn, cho nên có thể gặp Phật pháp tiếp tục tu hành. Vì vậy mà bà khuyến khích gieo hạt giống xuất gia.

Ở đây cũng vậy, có những cụ già lớn tuổi, không làm gì nổi, nhưng muốn gieo hạt giống xuất gia để mai kia ra đời sớm được thức tỉnh. Tôi cũng nghĩ đến thiện căn đó mà cho xuất gia làm Sa-di. Đó là tôi vì quý vị mà gieo hạt giống lành, chứ đúng nghĩa xuất gia thì không có quyền ở nhà. Cho nên, trong một số trường hợp các cụ già tu là để gieo duyên thôi. Hiểu như vậy, quý vị mới không nghi ngờ thiện chí và việc làm của chúng tôi.

Còn người trẻ xuất gia để làm gì? Xuất gia là tu hạnh giải thoát. Tự mình tu để được giải thoát, đồng thời hướng dẫn chỉ dạy cho người khác tu cùng giải thoát nữa. Tất cả tuổi thanh xuân, bầu nhiệt huyết thời son trẻ của mình, đều dồn hết cho đạo, cho Phật pháp. Để mai kia lớn lên mình đủ tư cách lãnh đạo, hướng dẫn Phật tử tu hành. Vì vậy hàng xuất gia trẻ tuổi không được phép ở nhà nương tựa cha mẹ. Đã xuất gia rồi

mà trở về nhà là một sự thối tâm, một lui sụt rất lớn. Quý vị tu trẻ không nên nghĩ đến điều đó. Đã xuất gia rồi thì phải cương quyết dù chết dù sống cũng phải đi tới cùng, chứ không thể đi một đoạn rồi lui sụt. Như vậy mình là một con người không có lý tưởng, không có lập trường, không có ý chí. Kẻ đó làm việc gì cũng không thành tựu.

Đó là ý nghĩa thứ nhất, xuất gia là ra khỏi nhà thế tục.

Đến ý nghĩa thứ hai là xuất phiền não gia, tức ra khỏi nhà phiền não. Tăng ni hiện giờ xuất gia có ra khỏi nhà phiền não chưa? Người xuất gia là ra khỏi nhà phiền não. Còn phiền não thì chưa gọi là xuất gia. Bởi vì mai kia chúng ta làm thầy dạy người, hướng dẫn hậu lai, nếu mình còn đầy phiền não thì dạy ai? Cho nên người xuất gia phải gột sạch phiền não, mới chỉ dạy cho người khác gột sạch phiền não được. Ta lấm lem mà bảo người ăn ở cho sạch thì không bao giờ người nghe ta. Ngược lại, người ta còn đặt câu hỏi: Thầy hay cô có sạch chưa mà bảo tụi con phải sạch? Chừng đó mình nói sao đây?

Ở đây tôi chỉ nói phiền não của tam độc tham sân si, quý vị đã sạch chưa? Tham sân si thôi mà cũng chưa sạch, thì nói gì những thứ vi tế hơn. Trong kinh A-hàm kể lại, một hôm đức Phật gọi các thầy Tỳ-kheo đến bảo:

- Này các Tỳ-kheo, nếu trong thất của các ông có ba con rắn độc chui vào thì các ông có ngủ yên không?

Các thầy Tỳ-kheo thưa:

- Bạch Thế Tôn, chúng con ngủ không yên.

Phật hỏi:

- Làm sao các ông mới ngủ yên?

- Bạch Thế Tôn, chừng nào đuổi được ba con rắn độc ấy ra khỏi thất, chúng con ngủ mới yên.

Phật nói:

- Cũng vậy, ba con rắn ấy tuy độc, nhưng nó cắn chỉ chết một thân này thôi. Còn ba thứ độc tham sân si giết hại con người không biết bao nhiêu đời.

Tham sân si còn độc hơn cả con rắn độc. Biết thế rồi, chúng ta có dám chứa nó trong nhà nữa không. Hiện giờ quý vị đang chứa hay đuổi hết rồi? Rắn độc ở trong nhà, nhiều khi không muốn đuổi mà còn nuôi nữa chứ. Thật là trái đạo lý vô cùng. Dù chỉ một con thôi ngủ còn không yên, huống nữa là đủ ba con. Tại nó lỳ hay tại mình thương nó?

Có nhiều người nổi sân la lối om sòm, người khác khuyên tại sao thầy (cô) nóng quá vậy, thì liền nói: "Nó làm cái đó đáng tức quá mà, không nổi nóng sao được?" "Đáng tức" hay "đáng giận" là cho cái giận cái tức của mình là đúng. Như vậy mình dung dưỡng sân hận trong lòng, không nỡ đuổi đi. Đó không phải là nuôi rắn độc sao? Nếu không thương nó, khi được nhắc mình liền tỉnh: "À, tôi quên. Thôi, tôi không dám tái phạm điều đó nữa đâu." Như vậy mới gan dạ, mới gọi là đuổi ba con rắn độc ra khỏi nhà.

Bao giờ còn tham sân si là chúng ta còn trằn trọc, khó chịu trong lòng. Vậy tại sao không chịu đuổi nó đi.

Đem hết tâm tư, đem hết sức lực cố gắng đuổi, chứ không bao giờ cười chơi khi thấy ba con rắn độc đang nằm ngủ trong nhà. Biết có rắn độc trong nhà mà vẫn yên vui tươi cười, đó là người thông minh hay ngu muội? Ngu muội. Bởi si mê nên chúng ta mới chứa chấp ba thứ độc. Ngày nào còn một đứa, một con trong nhà là ngày đó còn bất an, còn lo sợ.

Người tu chúng ta ngày nay thấy ai buồn ai khổ thì khuyên, miệng nói hay lắm nhưng tới phiên mình thì cũng buồn khổ như ai. Đó là điều đáng xấu hổ. Chúng ta là bậc thầy mà không có đủ tư cách, đủ khả năng để dạy dỗ cho người, đó không phải là điều tủi nhục sao? Cho nên tất cả tăng ni phải thấy, phải biết trách nhiệm của mình, không thể nào lơ là nuôi dưỡng phiền não dẫy đầy trong tâm.

Đôi khi chúng ta còn tìm biện hộ cho cái dở của mình nữa. Khi có điều gì khiến mình nổi sân lớn tiếng, chúng ta đổ thừa: "Tại nói nhỏ họ không chịu nghe, buộc lòng phải la lớn. La lớn cho họ sợ!" Thật ra không biết đó là "buộc lòng" hay nổi nóng. Chúng ta nổi nóng, kìm không được nên la lớn tiếng, chứ có buộc lòng gì đâu. Lại còn mượn lý lẽ Bồ-tát quở nạt người là vì đại từ đại bi, nên ta cũng như vậy. Thật đáng tội.

Đức Phật dạy chúng ta bỏ tham sân si khi bản thân ngài đã dứt sạch nó. Do đó chúng ta mới theo, mới đảnh lễ ngài. Nếu Phật còn tham sân si thì chắc chúng ta đã không theo, không đảnh lễ ngài. Trong kinh A-hàm kể lại, một hôm đức Phật đi giáo hóa vùng theo đạo Bà-la-môn,

ngài độ được dân chúng tu Phật rất đông. Thầy Bà-la-môn vùng đó mất hết bổn đạo liền nổi sân. Một hôm, ông chờ đức Phật ôm bát đi khất thực, liền theo sau chửi rủa. Ông chửi từ đầu đường tới cuối đường, mà đức Phật vẫn cứ ung dung đi, không trả lời gì hết. Tức quá, ông chặn Phật hỏi:

- Cù-đàm, Ngài có điếc không?

Phật trả lời:

- Không. Ta không điếc.

- Không điếc, tại sao tôi chửi Ngài, Ngài không trả lời?

Phật nói:

- Nếu ông có quà đem tặng người ta, người ta không nhận thì quà đó về ai?

- Nếu tôi tặng quà mà người ta không nhận thì quà đó về tôi chứ về ai.

Phật nói:

- Cũng vậy, ông chửi ta mà ta không nhận thì có dính dáng gì đâu.

Nghe vậy, ông Bà-la-môn im lặng bỏ đi. Nhờ thế bây giờ chúng ta mới lạy Phật. Nếu khi đó Phật cự lại với ông Bà-la-môn thì ngày nay mình đâu có lạy ngài. Chúng ta bây giờ đừng nói là chửi, chỉ nghe huynh đệ xù xì thôi là đã khó chịu, đã nghi ngờ rồi. Cho nên phải đứng lại nghe lóm xem có dính tên mình không? Nếu lỡ có dính thì biết. Như vậy có phải kiếm việc để phiền não không?

Người ta không kêu tên mình, không nói thẳng mặt mình mà mình lén nghe rồi sanh sự. Thật là quá cách xa với những gì Phật dạy, quá xa với tư cách của một người xuất gia.

Người tu là người gác ra ngoài những lời nói vô nghĩa, không bận tâm những chuyện thị phi để dồn hết tâm lực vào việc tu hành. Như vậy mới mong có ngày hết phiền não, có ngày giải thoát. Còn chúng ta dính mắc quá chừng thì làm sao hết phiền não? Phiền não không hết thì làm sao được tự tại, giải thoát? Bao nhiêu đó đủ thấy tâm nguyện của mình như thế nào rồi.

Ai xuất gia cũng đều nguyện đi trên con đường giải thoát để cứu độ chúng sanh, nhưng rốt cuộc bản thân mình chẳng giải thoát được chút nào hết. Thật đáng buồn tủi cho chúng ta, chưa xứng đáng mặc áo Như Lai.

Tôi muốn nhắc cho tất cả tăng ni nhớ lại bản nguyện của mình khi xuất gia, đừng để mình trở thành những kẻ tự dối và dối người. Đó là điều không tốt. Chúng ta còn đang cục cựa, lăn lộn trong nhà phiền não, chưa ra khỏi được thì phải ăn năn sám hối, cố gắng tinh tấn vượt ra, chứ đâu thể ngồi yên trong đó mà hỷ hả qua ngày. Đã là tăng ni thì phải nguyện ra khỏi nhà phiền não. Được như vậy chúng ta mới thật sự xứng đáng là người xuất gia.

Không tu thì thôi, chứ đã từ bỏ cha mẹ, xa rời thân quyến, không làm các bổn phận của một người bình thường, cầu đạo xuất gia, mà không làm tròn bổn phận của người xuất gia thì có lỗi rất lớn. Lỗi với tôn sư,

với cha mẹ thân quyến, với đàn-na tín thí, với quốc gia xã tắc, quý vị không thấy sợ sao? Nên nói tới người xuất gia, tăng ni phải cố gắng làm tròn bản nguyện của mình.

Đó là ý nghĩa thứ hai, xuất gia là ra khỏi nhà phiền não.

Đến thứ ba là xuất tam giới gia. Nghĩa là ra khỏi nhà tam giới. Đức Phật dạy có ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Người tu chẳng những ra khỏi nhà phiền não của Dục giới, mà ra luôn cả nhà phiền não của Sắc giới và Vô sắc giới, hoàn toàn thoát ly sanh tử, không còn đi trong tam giới nữa. Đó là xuất tam giới gia.

Nên biết ý chí của người xuất gia cao vót tột cùng, chứ không phải tầm thường. Mình tu là phải ra khỏi cả nhà tam giới, chúng ta nguyện ra khỏi tam giới để đi đến giác ngộ viên mãn. Đó là mục đích cứu cánh của người tu. Như vậy con đường mình đi còn rất xa. Chúng ta phải cố gắng nỗ lực, không nên chểnh mảng xem thường. Tu là để giải thoát sanh tử, chứ không phải để đời sau được sung sướng, an nhàn. Chư Bồ-tát còn phải trải qua Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng lên tới Thập địa mới được giải thoát, huống nữa là chúng ta chưa bước được bước nào.

Các bậc tôn túc đã ca tụng hạnh xuất gia: "Xuất gia giả, phi tướng tướng chi sở năng vi", tức là chuyện của người xuất gia không phải tướng võ, tướng văn có thể làm được, mà đó là chuyện phi thường. Bởi chí nguyện quá lớn, con đường quá dài, người ý chí tầm thường không thể đảm đương nổi. Vì vậy tăng ni phải lập chí thật vững mạnh,

thật cương quyết. Dù khó khăn trở ngại đến đâu, cũng vững bước không dừng, không lui sụt. Đó là ý chí siêu phàm của người xuất gia.

Kế đến, tôi sẽ giải thích xuất tam giới gia, xuất phiền não gia rất phù hợp với Tam tuệ học và Tam vô lậu học.

Tam tuệ học là Văn tuệ, Tư tuệ và Tu tuệ. Văn tuệ là gì? Sau khi xuất gia rồi tăng ni phải học kinh điển. Nhờ học kinh điển chúng ta mới mở sáng trí tuệ. Nếu không học kinh điển thì không mở sáng trí tuệ được, vì đức Phật đã dạy: "Các ngươi phải tự thắp đuốc lên mà đi, thắp lên với chánh pháp." Chúng ta có sẵn ngọn đuốc nhưng chưa cháy, nếu không thể tự đốt được thì phải mồi với ngọn đuốc chánh pháp của Phật.

Học tức là đem cây đuốc chưa cháy của mình mồi với cây đuốc đã cháy của Phật, để cây đuốc của mình được cháy sáng. Nên muốn mở sáng trí tuệ trước phải học Phật. Nhờ học Phật chúng ta mới hiểu được lẽ thật, thấy được cái gì là hư dối, cái gì là chân thật. Đó là bước đầu của người mới vào đạo. Học trực tiếp là học với thầy, học gián tiếp là nghe những băng giảng của các vị thầy mình tin kính, đúng chánh pháp. Đó gọi là văn tuệ.

Tư tuệ là sau khi học, chúng ta phải nghiền ngẫm nghĩa lý những gì mình đã học, không phải học như con vẹt, nghe câu nào học thuộc lòng câu đó rồi nói lại, chứ không hiểu gì hết. Chúng ta học Phật là khi nghe lời Phật dạy, phải đem hết tâm trí của mình suy nghiệm về câu đó, xem đúng thế nào, hay chỗ nào để mình được

thấm nhuần sâu hơn. Ví dụ nghe trong kinh dạy các pháp là vô thường, mình liền suy gẫm: Các pháp là gì? Là tất cả những thứ có hình tướng, có danh tự ở thế gian. Thân này cũng là một pháp, cái bàn cũng là một pháp, cái nhà cho đến tất cả các sự vật có hình tướng ở thế gian đều là pháp. Tất cả những thứ đó đều vô thường.

Chúng ta đặt tiếp câu hỏi: Thân mình có vô thường không? Thân này mới sanh ra chỉ vài ký là cùng, dần dần nó nặng tới sáu bảy chục ký, như vậy nó có thay đổi. Tới chừng sáu bảy mươi tuổi, thì từ sáu bảy chục ký nó tụt xuống lần lần tới khô kiệt rồi chết. Thân này sanh, già, bệnh, chết nên vô thường, đổi thay liên tục từng sát-na. Mới ngày nào mình trẻ, giờ đầu đã bạc, rồi không biết hôm nào mình sẽ lụm cụm đi không nổi, cuối cùng tắt thở. Như vậy thân chúng ta luôn luôn bị luật vô thường chi phối. Thân ta bị vô thường chi phối, mọi vật trên thế gian này cũng thế, đó là một lẽ thật. Suy gẫm đáo để như vậy thì lý vô thường thâm nhập vào tâm trí của mình. Nhờ thế thấy biết đúng như thật, đó là đã có trí tuệ, đã sáng suốt rồi.

Phật nói thân này là bất tịnh, nhơ nhớp. Chúng ta phân tích rõ ràng từng phần, cuối cùng thấy quả là đúng, thân này chỉ là đãy da hôi thối, không có giá trị gì cả. Nhờ thế không quý, không chấp, không ngạo mạn về thân nữa. Mình đẹp cũng không dám chê người xấu. Vì tất cả đều là đãy da hôi thối thì có ai hơn ai.

Nếu chúng ta thấy đúng như vậy thì rất dễ tu. Nhờ tư tuệ, càng ngày trí tuệ chúng ta càng tăng trưởng.

Trí tuệ tăng trưởng thì mê lầm giảm, cho tới không còn nữa là chúng ta được giác ngộ viên mãn. Tu là để phá mê lầm, vì nó là gốc của luân hồi.

Từ tư tuệ chúng ta bước qua tu tuệ rất dễ. Như khi biết thân này không ra gì, thì người ta có chê cười, mình không giận. Đó là bớt sân, bớt chấp. Bớt chấp tức là bớt si. Nhờ biết thân này vô thường, nên khi bệnh hoạn hoặc ai làm thương tổn thì mình vẫn bình thản, vì biết thân này còn mất như trò chơi, lo sợ buồn giận làm gì. Đó là tiến tu. Cho nên muốn được tu tuệ, chúng ta phải tư tuệ cho chín chắn.

Người không thấm nhuần lời Phật dạy làm sao tu được. Khi đã thấm nhuần rồi thì gặp những chuyện trái tai gai mắt, tự nhiên mình bỏ qua một cách nhẹ nhàng, không có gì khó hết. Vì chúng ta thấy rõ bản chất của các sự vật, bản chất thật của con người vốn không thật, mình không còn mê lầm nữa. Đó là đi tới tu tuệ. Như vậy, Tam tuệ học giúp chúng ta tiến tu trên con đường giải thoát.

Kế đến là nói sự liên hệ đến Tam vô lậu học. Nhờ tam tuệ mà chúng ta phá được phiền não. Phá được phiền não rồi thì tiến lên tu ba môn giải thoát. Ba môn giải thoát là Giới, Định, Tuệ. Ba môn giải thoát này sẽ giúp chúng ta ra khỏi nhà tam giới.

Tại sao phải Giới? Bởi vì Phật dạy giới luật là hàng rào ngăn chặn, không cho mình rơi vào tội lỗi. Giới thường được giải nghĩa theo chữ Hán là *Phòng phi chỉ ác.* Phòng là ngừa, chỉ chặn đứng. Ngừa những lầm lỗi,

chặn đứng những điều tội ác, đó là giới. Nếu muốn tâm an định thì chặn đứng những tội lỗi. Khi ta phạm sai lầm thì ngồi thiền, hoặc niệm Phật đều cảm thấy ray rứt, không an. Người tu phải giữ giới thì tâm mới yên định. Nên giới là phương tiện đầu để tiến lên giải thoát.

Giữ giới tâm mới được định, nên nói từ giới sanh định. Tâm vọng tưởng là nhân luân hồi sanh tử, nếu tâm này dừng lặng thì nhân luân hồi sanh tử cũng chấm dứt. Tâm vọng tưởng là ý nghiệp, nó chính là gốc tạo nghiệp. Dừng được nó thì nghiệp cũng dừng. Vì vậy muốn thoát ly tam giới thì phải dừng ý nghiệp. Ý nghiệp dừng thì khẩu nghiệp thân nghiệp cũng dừng. Khi ngồi thiền, lặng hết tâm tư, vọng tưởng thì được định. Được định tức là dứt được mầm sanh tử. Vì vậy, ngồi thiền hay niệm Phật là phương tiện đưa chúng ta tới giải thoát sanh tử, chứ không phải việc tầm thường.

Chúng ta tu theo Phật cốt làm sao đi tới chỗ cuối cùng là giác ngộ. Giác ngộ ngay nơi mình có sẵn tánh Phật. Cho nên chặng thứ nhất của người tu là ra khỏi nhà thế tục. Chặng thứ hai là suy gẫm cho thấm sâu đạo lý. Chặng thứ ba là phải tu cho sạch phiền não. Sạch phiền não mà chưa thấy được tánh giác cũng chưa được. Muốn thấy được tánh giác phải qua ba chặng khác là giới, định và tuệ.

Văn tư tu là học trí hữu sư. Nhờ thầy dạy là văn, suy gẫm lời thầy lời Phật dạy là tư, ứng dụng tu là tu. Ba tuệ học còn trong phạm vi của trí tuệ hữu sư. Tiến lên chúng ta học giới để bảo vệ tâm mình không tạo tội lỗi.

Từ giới bước qua định, tâm lặng xuống, chỗ này không còn cái học hữu sư nữa. Nhờ định mà phát tuệ. Trí tuệ này là trí vô sư. Trí vô sư chính là căn bản trí, tức trí sẵn ở nơi mình, mà lâu nay chúng ta không biết. Khi tâm hoàn toàn thanh tịnh, trí này mới hiện ra, chứ không phải tìm kiếm ở đâu xa, cũng không phải nhờ ai đem đến.

Như vậy Bảo sở của chúng ta rất xa mà cũng rất gần. Rất xa vì phiền não còn đầy dẫy, rất gần vì nó ở ngay nơi mình, chứ không ở nơi nào khác. Nếu ngay nơi mình, chúng ta tu được giới, định, tuệ thì Phật hiện ra liền. Cho nên đức Phật từng nói: "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành." Tất cả chúng ta đều có khả năng thành Phật, chỉ tại mình không chịu làm thôi.

Chúng ta cứ lo chạy theo vô minh phiền não, nên mất quyền làm chủ. Bây giờ gạt vô minh phiền não qua một bên, thì quyền thành Phật nằm sẵn trong tay chúng ta, chứ có đâu xa. Đạo Phật dạy chúng ta tu là một việc làm hết sức thực tế, chứ không phải chuyện viển vông. Tu hết phiền não thì tự nhiên hết khổ. Hết khổ thì được an lạc. Như vậy đạo Phật là ban vui, cứu khổ cho mình cho người. Đạo Phật đưa một con người từ mê lầm trở thành một con người giác ngộ, từ bờ mê lên bến giác. Đó là trọng tâm của đạo Phật.

Tăng ni là những người đang chèo thuyền, để cứu vớt người dưới biển mê lên bờ giác. Trách nhiệm nặng hay nhẹ? Chúng ta phải là những người tỉnh trước, lên bờ trước mới có thể đưa chúng sanh mê lên bờ giác được.

Do đó việc cất chùa, lập thiền viện là sắm thuyền để độ người, chứ không phải cất chùa, lập thiền viện để thu tiền, để được vinh dự thế này thế nọ. Phải nhớ mục đích chính của chúng ta là tu để giải thoát sanh tử và giúp chúng sanh cùng được giải thoát như mình. Cho nên mọi việc khác đều là việc phụ, là phương tiện, là thuyền bè để cứu vớt người mê lên bến giác. Đó mới là chỗ chân thật, chỗ cuối cùng chúng ta nhắm đến.

Tôi nhắc nhở bao nhiêu đó cũng đủ để tăng ni suy gẫm và biết mình phải làm gì rồi. Mong tất cả cố gắng thực hiện hoài bão lớn lao nhất của đời mình, cố gắng tinh tấn tu hành, đừng để chí nguyện thì cao tột mây xanh, mà hành trì thì là đà dưới đất. Như vậy chẳng những thiên hạ chê cười mà bản thân chúng ta sẽ chuốc lấy đau khổ nhiều hơn nữa. Ý thức rõ được bổn phận của mình, nỗ lực không thối chuyển, tôi tin chắc tăng ni sẽ đạt được mục đích cứu cánh của mình là giác ngộ viên mãn.

HOA VÔ ƯU

PHẦN VI

NGHIỆP DUYÊN

Chùa Cổ Châu – Bắc Ninh – 2001

Đề tài chúng tôi nói hôm nay là Nghiệp Duyên, qua đó cho thấy người Việt Nam đã thấm nhuần tinh thần Phật giáo đến tận xương tủy, chứ không phải hời hợt ngoài da.

Trước tiên, tôi giải nghĩa chữ "nghiệp". Như trong truyện Kiều, cụ Nguyễn Du đã mở đầu bằng hai câu:

Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

Chỉ hai câu đó thôi, chúng ta thấy cụ Nguyễn Du đã thâm nhập rất sâu ý nghĩa nghiệp của đạo Phật. Bởi vì với quần chúng bình dân, lâu nay khi gặp những hoàn cảnh bất hạnh đến dồn dập, thì luôn thán oán đất trời đã làm cho họ khổ. Nhưng với cái nhìn của cụ Nguyễn Du, không phải trời đất làm cho mình khổ,

mà chính nghiệp của mình làm cho ta sướng hay khổ. Biết được nghiệp ấy rồi, tự mình chuyển hóa bằng cách tu tập sửa đổi, chứ không nên than trời trách đất. Đó là một lẽ thật.

Con người luôn có bệnh đổ thừa, không chịu trách nhiệm. Mình làm gì không tốt không hay, đến khi cảnh khổ dồn dập tới thì đổ tại trời khiến, Phật xui, mà không chịu nhận tại mình. Ta làm không tốt nên quả không tốt đến là một điều hiển nhiên hợp lý thôi. Vậy mà mình cũng oán trách trời đất mới lạ chứ!

Học hiểu đạo rồi, chúng ta phải chuyển đổi nghiệp xấu thành tốt, cái dở thành cái hay, đó là tu. Đừng thán oán trách trời, trách đất mà phải trách mình trước tiên. Những gì mình đã làm, ngày nay kết quả đến đúng như hành động của mình, không sai chạy. Người không khéo tu, không nói lành, làm lành, nghĩ lành nên mọi người chung quanh ghét bỏ. Khi bị mọi người ghét kẻ ấy lại đổ thừa tại trời xui, Phật khiến cho người ta ghét mình. Có phải vô lý không?

Cho nên khi thấy người ta không thương mình thì phải tìm lý do tại sao như vậy. Vì mình không tốt, không giúp đỡ ai hết làm sao người ta thương mến gần gũi được. Như vậy đâu phải Phật trời xui khiến. Thế mà lâu nay chúng ta đổ thừa, thán oán Phật trời, như vậy có đúng không? Đó là chỗ sai lầm do không hiểu biết đúng mà ra.

Với Nguyễn Du, cụ đã thấy rõ điều đó nên không ngạc nhiên với chuyện tốt xấu lành dữ của mỗi người.

Do nghiệp chi phối dẫn dắt mà có các cảnh tốt xấu, chứ không phải một đấng thần linh nào tạo ra. Sự thật tất cả đều do con người, tự làm rồi tự chịu. Vì vậy người Việt Nam bình dân khi thấy ai khổ thường nói "tội nghiệp quá". Hai chữ tội nghiệp nói lên ý xót thương người kia vì mê lầm tạo tội lỗi, bây giờ bị quả báo phải trả nghiệp nên chịu khổ đau. Rõ ràng tinh thần nhân quả của đạo Phật đã thấm tận xương tủy dân ta.

Nếu thấy những người sinh ra trong gia cảnh tốt, khá giả, con cháu học hành đỗ đạt, thăng quan tiến chức, thì người ta hay mượn câu ca dao này để khen ngợi:

Bởi chưng kiếp trước khéo tu,
Ngày nay con cháu võng dù nghênh ngang.

Võng dù đó không phải ngẫu nhiên được, mà do trước kia khéo tu, đã tạo nghiệp lành, tạo phước đức nên ngày nay con cháu mới được thừa hưởng như thế, chứ đâu phải chuyện ngẫu nhiên. Kẻ không biết lý nghiệp báo của đạo Phật, cứ đổ thừa oán trách trời đất, xã hội bất công. Nhưng sự thật gốc từ mình ra, chứ không phải bên ngoài đến. Ta không khéo, không tạo nhân tốt nên phải khổ. Bây giờ tự biết điểm dở của mình, cố gắng sửa thì sẽ hết. Nên nhớ nghiệp từ lời nói, hành động, ý nghĩ mà ra nên ta phải thường xuyên quán sát ba nghiệp của mình. Lời nói, hành động, ý nghĩ xấu tạo thành nghiệp ác thì sẽ chuốc quả ác. Lời nói, hành động, ý nghĩ tốt tạo thành nghiệp lành thì được hưởng quả tốt.

Như vậy nghiệp có thể chuyển đổi được. Như ta biết mọi người ghét mình vì lời nói không hay, cộc cằn.

Bây giờ muốn mọi người thương, ta sửa lại nói những lời hiền lành, dịu dàng, hòa nhã. Như vậy chuyển ghét thành thương là chuyển khẩu nghiệp hoặc thân nghiệp của mình. Miệng đã làm cho người ghét, thì bây giờ cũng chính miệng đổi lại làm cho người thương, chứ cứ đổ thừa trời đất thì biết chừng nào ta mới sửa đổi những thói hư tật xấu của mình. Thấy người ta ghét nói tại trời khiến như thế thì sẽ không bao giờ sửa lỗi. Biết vậy rồi chúng ta chuyển đổi lại, bỏ những lời hung ác dữ dằn, nói lời hiền hòa đức hạnh thì tự nhiên mọi người chung quanh sẽ thương mến. Đó là người khéo tu.

Chúng ta nhìn nhận nghiệp do mình làm nên có các quả khổ thì mới sửa đổi được. Còn đổ thừa cho trời thì vô phương cứu chữa, bởi biết trời ở đâu mà tìm để xin sửa. Đó là lẽ thật. Như ý mình ganh ghét người này oán thù kẻ nọ thì chắc chắn người ta không thương mình được. Bây giờ muốn người ta thương thì mình phải chân thành thương mến mọi người. Chân thành nghĩ điều lành, làm việc lành, giúp đỡ mọi người, không oán ghét ai thì làm gì có chuyện người ta ghét mình.

Nghiệp từ thân miệng ý mà ra thì cũng phải từ thân miệng ý mà thay đổi. Có thay đổi là biết tu, không thay đổi là không biết tu. Vậy tu là chuyển ba nghiệp ác thành ba nghiệp thiện, chứ không có gì khác. Cụ Nguyễn Du đã thấy rõ lẽ đó, nên mới nói:

Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

Không phải trời phạt, không phải trời hành mà chính nghiệp ác mình gây ra khiến cho ta phải khổ. Các bậc cổ đức xưa kia đã hiểu được đạo Phật một cách thấu đáo nên răn dạy con cháu rất nhiều về điều này. Ngày nay nhiều khi chúng ta nói những câu nghe rất thâm nhập đạo lý, nhưng bản thân lại không biết chân giá trị đạo lý đó, nên ít khi nào chấp nhận hoàn cảnh hiện thực mình đang sống. Như khi nghe người ta nói xấu về mình, liền nổi sân đùng đùng mà không chịu nghĩ lại tại sao người ta nói xấu mình? Nếu không có cái gì oán hờn với mình thì gặp ta họ chửi mắng làm gì cho sanh chuyện? Cũng tại ta thế nào nên thiên hạ mới tức giận nói xấu mình. Nếu xét nét như vậy, ta sẽ không giận dữ lên mà còn dịu giọng với người kia: Anh chị nhớ xem tôi đã làm gì cho anh chị phiền lòng, xin cho biết để tôi sửa đổi lại. Nghe thế, ai còn giận mình nữa. Như vậy có phải đổi dữ làm lành không? Còn người ta đã tức, đã giận mà mình phản đối lại thì họ càng tức giận thêm. Nghiệp chồng lên nghiệp, oan oan tương báo, biết bao giờ mới hết.

Cho nên xóm giềng mếch lòng nhau phần nhiều là tại hiểu lầm. Rồi không ai chịu nghe ai, nên cứ phản đối, làm khổ cho nhau. Những lời nói vô nghĩa mà mình chụp lấy để cãi lại thì thật là nóng nảy dại dột làm sao! Thí dụ người ta mắng "bố mày", mình liền giận lên, muốn tát tai người ta. Nhưng xét kỹ lại, họ nói bố mày lẽ ra ta phải cảm ơn chứ: "Cảm ơn anh nhắc đến bố tôi." Nói "bố mày" chứ có gì đâu mà giận dữ vậy, có phải người ta hay làm khổ cho nhau một cách vô lý không?

Nghe nói "bố mày", nghĩ rằng người ta nhắc tới bố mình thì tốt quá, có gì phải giận, thế là mọi chuyện đều tốt đẹp. Đó là những lẽ thật lợi ích vô cùng mà chúng ta lại không hiểu. Động tới thì la, động tới thì cãi nhau mà không chịu nhìn cho tường tận lẽ thật của sự việc. Từ những chuyện nhỏ người ta cứ gây sự để trở thành chuyện lớn. Do đó Phật bảo chúng sanh si mê rất đáng thương xót lắm vậy!

Chúng ta học Phật là để có cái nhìn đúng lẽ thật, không nên nhìn một cách hời hợt bên ngoài, rồi sanh ra những ý niệm hơn thua, phải quấy, tranh đấu vô ích. Phải thấy được lẽ thật của cuộc đời như vậy, để chúng ta tu sửa cho mình và giúp mọi người có cuộc sống an lạc thảnh thơi trong hiện đời, mà cũng là biết lo cho đời sau của mình được tốt đẹp hơn.

Gần đây có nhiều người nói nhịn là ngu. Nhưng xét kỹ nhịn có ngu không? Như người ta nói mình ngu như con bò, ta vẫn thản nhiên đáp: "Phải tôi ngu, vì người xưa bảo càng học thấy càng dốt, thế thì không ngu sao được." Nói vậy là ngu hay không ngu? Còn ta lớn tiếng cãi với họ thì rõ ràng mình ngu mất rồi.

Nếu chúng ta sáng suốt nhận định đúng thì cuộc sống an nhàn, thoải mái, không phiền hà ai. Tại vì mình cố chấp quá, động tới là nổi tức, nổi nóng nên sanh ra bao nhiêu chuyện không tốt. Đã tạo nghiệp ác nghiệp dữ với người thì người trả lại ta nghiệp ác, nghiệp dữ thôi. Cứ thế chồng chất những thứ xấu ác, không có ngày cùng. Ngày nay học hiểu đạo lý rồi, chúng ta phải chừa bỏ những thứ xấu ác, làm những điều tốt điều lành, đó là tu.

Nghiệp không có hình tướng, không thật nhưng đã gây tạo thì nó không mất, chỉ có thể chuyển đổi thôi. Dù tai nạn xảy ra, tất cả sự vật bên ngoài bị tiêu hoại, chứ nghiệp theo sát bên mình không bao giờ mất. Vì vậy chúng ta phải sợ nghiệp ác, nghiệp dữ. Dè dặt, nói lời cẩn thận, đừng làm buồn lòng người. Làm việc gì nhớ đừng để cho người phải khổ. Nghĩ điều gì cũng cẩn thận suy đi xét lại, đừng nghĩ xấu nghĩ oan cho ai. Không nghĩ xấu cho người, không nói lời dữ với người, không làm đau khổ người, đó là tu. Tu như vậy có hiền chưa? Đó mới gọi là người hiền.

Nhưng Phật tử chúng ta tu mà chưa hiền. Chưa hiền là tôi nói nhè nhẹ đó, chứ nói thẳng là quý vị tu mà còn dữ quá. Người ta động tới thì la vang trời, vang đất không ai chịu nổi, có phải xấu hổ cho Phật không, dạy đệ tử không được thì xấu hổ chứ sao! Cho nên tu mà chưa hiền thì chưa phải là người thật tu.

Chúng ta hiền thì mọi người chung quanh đều thương mến. Nếu một gia đình người chồng, người vợ đều hiền lành như vậy thì gia đình đó có cãi vã nhau không? Có thể ly dị nhau không? Đâu có chuyện đó. Nên một gia đình tu hiền là một gia đình hạnh phúc. Một xóm một làng tu hiền là xóm làng bình an. Một đất nước dân chúng tu hiền là một quốc gia ấm no thanh bình, văn minh giàu mạnh.

Như vậy chúng ta tu là đem lại sự an lành cho bản thân, đem lại hạnh phúc cho gia đình, đem lại sự tốt đẹp cho thôn xóm, đem lại ấm no thịnh vượng cho đất nước.

Đó là lợi ích thiết thực, là chân giá trị của sự tu. Chứ không phải đi chùa cúng Phật, lạy hít hà như quý trọng tha thiết với Phật lắm, mà ra khỏi chùa ai động tới thì la đổng lên. Phật đâu có cần mình tu với ngài, mà cần ta tu với chúng sanh kìa. Phật không ăn, không uống, không buồn, không giận thì tu với ngài làm gì?

Thậm chí có Phật tử lại hiểu lầm, tu theo Phật là tới ngày rằm, ba mươi hay ngày vía đi chùa cúng Phật, lạy Phật. Rồi lâm râm khấn Phật cho con làm ăn phát tài, gia đình con được mạnh khỏe bình an, con cháu đỗ đạt. Cúng Phật chừng một dĩa quả mà xin lại bấy nhiêu đó, tu gì mà tham quá chừng, Phật nào chứng cho.

Phật dạy bỏ tham sân si. Tu là đừng tham, đừng nóng giận, đừng si mê mà mình lại tham, lại nóng giận, lại si mê nhiều hơn. Đó là sai lầm, là không hiểu Phật, làm sao gọi là tu được. Chúng ta phải nhớ tu là sửa đổi, là chuyển những hành động, lời nói, ý nghĩ không tốt thành hành động, lời nói, ý nghĩ tốt. Như vậy mới đúng ý nghĩa tu. Đó là nói về chữ "Nghiệp".

Bây giờ nói đến chữ "Duyên". Từ "nghiệp duyên" này người đời rất thường nhắc tới. Duyên là sao? Người Việt Nam chúng ta hiểu chữ duyên rất thâm mật, rất sâu kín chứ không phải thường. Như cha mẹ có đứa con hoặc trai hoặc gái, định nơi gả cưới cho chúng nó mà chúng nó không ưng. Khi cha mẹ cố ép uổng, những người láng giềng hay thân thuộc liền khuyên: "Ép dầu ép mỡ chứ ai nỡ ép duyên." Nghĩa là duyên của nó ở đâu thì nó ở đó, chứ đừng ép. Cho nên gặp nhau là có duyên, không phải

bỗng dưng mà gặp. Rõ ràng dân tộc ta rất thấm nhuần chữ duyên của đạo Phật.

Khi thấy người nào ăn nói dễ thương, người ta hay khen "chị đó ăn nói có duyên quá". Ăn nói có duyên là sao? Nói ra ai cũng ưa, ai cũng chịu nghe, gọi là ăn nói có duyên. Ngược lại người nào mở miệng ra thiên hạ muốn bịt tai, không thèm nghe thì chê: "Kẻ đó ăn nói vô duyên quá." Vô duyên tức không có duyên với ai hết, nên người ta không chịu nghe. Dân ta ứng dụng chữ duyên để giải thích những tình cảm, hoàn cảnh... trong cuộc sống của mình rất nhuần nhuyễn.

Vậy chữ duyên trong nhà Phật chỉ cái gì? Chỉ cho tất cả chúng sanh sanh ra đời đều có duyên trước. Đã tạo duyên trước rồi nên ngày nay mới gặp lại nhau, gọi là hợp duyên. Trong kinh kể, đức Phật Thích-ca sau khi thành đạo, mỗi sáng trước khi đi giáo hóa hay khất thực, ngài dùng thiên nhãn quán sát nơi nào, người nào có duyên với mình, ngài mới đến đó vừa để khất thực, vừa để độ họ, gọi là Phật hóa hữu duyên nhân tức Phật độ người có duyên với ngài.

Quý vị thấy các thầy Tỳ-kheo, các cô Tỳ-kheo-ni đắp y được cắt ra từng mảnh rồi ráp lại, giống như từng thửa ruộng ngoài đồng. Mảnh thì dài mảnh thì ngắn, trên có cái bờ. Tại vì hồi xưa đức Phật thấy người nông phu ở Ấn Độ làm ruộng cũng chia từng thửa, hoặc dài hoặc ngắn, mỗi thửa đều có cái bờ, ngài mới chế ra y của thầy Tỳ-kheo đắp được kết lại từ nhiều miếng vải như những thửa ruộng dài, ngắn khác nhau. Y đó gọi là

"phước điền y", nghĩa là áo ruộng phước. Tại sao gọi là áo ruộng phước? Bởi vì khi các thầy Tỳ-kheo đắp y đó đi khất thực, người Phật tử hoặc chưa phải Phật tử tới sớt bát cúng dường cơm là gieo duyên với các thầy. Gieo duyên tức là như đem hạt giống tốt gieo vào ruộng phước của thí chủ đó.

Ngày nay chư tăng ni ở Việt Nam chúng ta đi khất thực rất ít, mà phần nhiều ở tại chùa. Cho nên quý Phật tử tới chùa cúng là gieo duyên với Tam bảo. Nhờ gieo duyên với Tam bảo nên mới biết được Phật pháp, biết nghe quý thầy nhắc nhở tu hành. Quý vị cúng dường gọi là gieo duyên, còn tăng ni nhận của cúng dường ấy gọi là kết duyên, nếu nói bình dân một chút là nhận nợ. Phật tử gieo duyên với ai thì người nhận duyên đó nợ với quý vị. Cho nên thế gian có từ "duyên nợ" là vậy.

Chúng ta nhận của người cúng dường tức là thiếu nợ. Đừng nghĩ người ta cúng cho mình rồi thì tự ý dùng, tha hồ thụ hưởng không có nợ nần gì cả. Không phải vậy. Cúng tức là gieo duyên, mà gieo duyên thì người nhận phải mắc nợ. Như vậy người được cúng nhiều đừng hãnh diện mình phước đức sâu dày, tài trí nhiều nên người ta cúng nhiều. Phải luôn lo sợ người ta cúng nhiều là mình nợ nhiều, mà nợ thì phải trả. Vì vậy Phật tử gieo duyên với chư tăng, chư ni thì chư tăng, chư ni có bổn phận phải trả nợ, bằng cách nỗ lực tu hành cho tốt, để có đủ tài đức giáo hóa Phật tử cùng tu, cùng được lợi ích như mình.

Như thế gian, người nào học hành giỏi mà nhà nghèo phải vay nợ để học. Khi thành tài rồi nhưng chưa có tiền để trả nợ cho chủ, người chủ không đòi tiền mà bắt dạy lại cho con cháu họ. Đó cũng là một hình thức trả nợ. Cũng vậy, quý thầy quý cô tu đời này cho khá, đời sau tu hay hơn nữa để khi gặp lại Phật tử giảng dạy, chỉ bảo cho họ biết tu hành. Đó là trả nợ. Như Phật tử ở đây khi xưa chắc cũng có gieo duyên với tôi, nên tôi mới tới giảng dạy Phật pháp cho quý vị. Đó là tôi trả nợ những Phật tử có duyên với tôi.

Duyên nợ của thế gian thì hơi khác. Thí dụ vợ chồng gặp nhau, ban đầu thương mến lắm nhưng về sau tâm ý không hợp, cãi lẫy rồi sanh nhiều chuyện vui buồn, nhưng bỏ thì bỏ không đành. Vì vậy họ nói tại mắc nợ trả chưa hết. Duyên nợ ở thế gian là vậy. Còn duyên nợ trong đạo lại khác.

Trong đạo, người gieo duyên và người nhận nợ đều phải cố gắng tu, cố gắng đem chánh pháp chỉ dạy cho đời này và nhiều đời sau được lợi lạc. Không như người thế gian phải chịu đựng để trả nợ cho nhau. Cho nên giáo hóa người là cách trả nợ trong đạo, cao thượng tốt đẹp hơn cách trả nợ của thế gian.

Hiểu duyên nợ trong đạo rồi, mới biết ai thọ nhận nhiều thì nợ lắm, chứ không nên nghĩ phước nhiều. Do thấy nợ nhiều nên ráng tu để có đủ khả năng đền trả lại cho người, bằng cách giáo hóa hướng dẫn thí chủ tu tập. Nên trong các cách trả nợ, làm thầy là cách trả nợ cao thượng nhất, nhưng nên nhớ cũng chỉ là trả nợ thôi, không có gì phải kiêu hãnh cả.

Cho nên cúng Phật là để gieo duyên, mà đã là gieo duyên thì khỏi khấn gì hết. Cúng dường Tam bảo nguyện cho Tam bảo thường còn, để chúng con có chỗ nương tựa tu hành. Đó là tâm niệm chân chánh, hợp đạo lý. Chứ cúng dường mà xin Phật cho cái này, cái kia thì không được. Vì Phật đã từng bảo: "Ta không có quyền ban phước xuống họa cho ai." Phật chỉ là một vị Đạo sư, tức ông thầy dẫn đường, chỉ cho chúng sanh tránh con đường khổ, đi con đường lành, đó là bổn phận của một bậc Đạo sư.

Nếu Phật có quyền ban phước xuống họa thì ngài đâu cần dạy chúng ta tu, thực hành đúng đạo lý nhân quả. Đạo lý nhân quả dạy người gieo nhân lành thì sẽ hưởng quả lành, gieo nhân ác thì chịu quả ác. Lành dữ khổ vui đều từ nhân mình đã gieo mà có, chứ không phải Phật cho. Thí dụ anh nông dân làm ruộng rất tin Phật, cứ nghĩ cầu Phật ban cho được mùa. Vì vậy tới mùa anh không chịu gieo giống mà cứ chắp tay cầu Phật cho con năm nay bội thu. Chắp tay cầu hoài như vậy, cuối mùa anh được gì? Một thảm cỏ xanh.

Nếu hiểu được lý nhân quả muốn được mùa trước hết phải lựa giống tốt. Lựa được giống rồi còn phải cày bừa cho đất tơi ra, nhổ cỏ sạch, rải phân gieo giống xuống. Gieo giống rồi phải chăm lo săn sóc phân nước đầy đủ, phòng ngừa sâu cỏ... như vậy tới mùa mới thu hoạch tốt được. Nhân tốt thì quả tốt, chứ Phật nào can dự vào việc đó. Đây là một lẽ thật.

Cho nên đạo Phật dạy chúng ta tu bằng lẽ thật, bằng chân lý chứ không phải tu bằng tưởng tượng. Quý Phật tử tưởng tượng nhiều quá. Tưởng Phật sẽ ban phép cho mình đủ thứ, muốn gì được nấy, đó là trái với đạo lý, trái với sự thật. Nên người biết tu, hiểu đạo rồi tự chịu trách nhiệm với các hành động, việc làm của mình, không đổ thừa cũng không ỷ lại hay trông chờ vào ai.

Chẳng những Phật dạy lý nhân duyên, mà các nhà Nho cũng thường nói: "Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ, vô duyên đối diện bất tương phùng." Người có duyên với nhau dù cách xa ngàn dặm cũng có thể gặp gỡ được, còn người không có duyên dù đối diện trước mặt cũng không thấy nhau. Tại sao? Bởi vì chưa có gieo duyên nên không thương mến, vì vậy tuy đối diện nhưng chỉ ngó ngang, chứ có nhìn đâu mà thấy. Rõ ràng do duyên trước mình đã gây dựng, nên ngày nay vừa gặp lại dù không nhớ gì hết nhưng vẫn có cảm tình.

Có nhiều người nói, tôi học hành cũng khá mà sao xin việc chỗ nào người ta cũng chê, tới đâu không ai chịu nhận. Ngược lại người khác chẳng hơn tôi bao nhiêu mà tới đâu người ta cũng nhận. Thế là họ trách xã hội bất công, nhưng không ngờ thấy mặt mình không ai ưa hết thì nhận sao được. Muốn người ta nhận làm việc thì mình phải dễ thương một chút, chứ vừa thấy đã không ưa làm sao nhận được. Cái ưa hay không ưa đó dường như một phản xạ tự nhiên, không phải suy nghĩ gì cả, cũng không do thành kiến riêng tư, như vậy rõ ràng là do duyên từ trước.

Bởi đời trước ta không khéo tu, không tạo duyên lành nên bây giờ phải chịu cảnh như vậy. Biết thế ta không than thân trách phận, cứ vui vẻ cố gắng sửa đổi những điểm dở của mình, làm lành, giúp đỡ mọi người, dần dần ta sẽ cảm hóa mọi người khiến ai thấy cũng thương, chừng đó làm gì cũng dễ thành công. Ngày nay thiếu duyên chúng ta gieo duyên để sau này gặp lại ai cũng thương cũng mến hết. Đó là người biết tu.

Trên đường tu, không phải làm cái gì mầu nhiệm, linh thiêng mới gọi là tu. Chúng ta sửa duyên xấu thành tốt. Thí dụ mình bị nhiều người ghét thì biết đời trước thiếu gieo duyên lành. Bây giờ ráng tạo duyên lành, để sau này ai cũng thương mến, chứ không giận không trách ai. Tự trách mình, tự sửa mình là người có thể chinh phục được tất cả. Tu như vậy dễ hay khó, thực tế hay tưởng tượng? Nên tu Phật rất thực tế, không phải tưởng tượng viển vông, cũng không phải quá khó, chỉ tại chúng ta không hiểu nên thành khó, thành sai lầm.

Hôm nay tôi tới đây trước là viếng chùa, sau thăm tất cả quý vị, đồng thời có lời nhắc nhở tất cả Phật tử khéo tu để đời này bớt khổ và đời sau càng tốt đẹp hơn. Chúc tất cả quý vị được nhiều lợi lạc khi học hiểu và thực hành đúng chánh pháp. Đó là chỗ mong mỏi nhất của chúng tôi.

MỤC ĐÍCH TU THIỀN

Giảng tại chùa Quán Sứ – Hà Nội – 2001

Cùng tất cả quý Phật tử,

Đạo tràng Quán Sứ ra đời đã nhiều năm. Tôi là người thầy chỉ dạy quý Phật tử tu theo Thiền tông, nhưng ít có cơ hội đến thăm cũng như nhắc nhở việc tu hành cho quý vị. Đây là lần đầu chúng tôi về chùa Quán Sứ hướng dẫn Phật tử đạo tràng Quán Sứ về đường lối tu thiền.

Chúng ta làm một việc nào, trước hết phải biết mục đích của việc làm đó. Nếu không biết mục đích, việc làm đó sẽ không có căn cứ, hay không có chỗ nhắm đến. Vì vậy đề tài của buổi nói chuyện hôm nay là Mục Đích Tu Thiền.

Nói đến tu thiền là nói đến một con đường, một phương pháp đưa tới giác ngộ giải thoát. Đức Phật xưa kia tu thiền được giác ngộ thành Phật. Ngày nay chúng ta

muốn giác ngộ như đức Phật, dĩ nhiên cũng phải tu thiền. Đó là điều không thể khác hơn được. Là người tu Phật, chúng ta phải biết Phật là gì? Phật là đức Thích-ca-mâu-ni phải không? Chữ Phật ở đây chỉ cho một con người đã được giác ngộ. Ngoài đức Phật Thích-ca-mâu-ni, những người giác ngộ như ngài cũng đều gọi là Phật. Cho nên nói tới tu Phật là nói tới sự giác ngộ.

Lâu nay chúng ta nghi ngờ tại sao ngoài Bắc, từ thế kỷ XIII về trước gọi Phật bằng Bụt, còn ngày nay gọi ngài bằng Phật. Như vậy ai gọi đúng? Tôi sẽ giải thích về điều này. Ngày xưa, vùng đất Luy Lâu là vùng đất thương mại rất phồn thịnh, thương thuyền người Ấn sang đây buôn bán mang theo các nhà sư truyền đạo. Sư Ấn Độ sang Việt Nam vẫn nói tiếng Ấn. Các ngài gọi Phật là Buddha, Trung Hoa dịch là Giác giả. Giác là giác ngộ, giả là người. Chữ Buddha là Người giác ngộ. Tổ tiên mình gọi chữ Bud là Bụt. Như vậy gọi Bụt rất gần với phiên âm tiếng Phạn, nhưng tại sao ngày nay chúng ta gọi Phật?

Bởi vì vào đời Minh, Trung Hoa có in tạng kinh bằng chữ Hán, người Việt Nam ta thỉnh về để đọc. Chữ Buddha dịch âm chữ Hán là Phật-đà. Chữ "Bud" đọc là Phật, chữ "dha" đọc là "đà". Nên Phật-đà là người Việt đọc theo âm chữ Hán. Thế nên từ đời Minh, tức khoảng thế kỷ XVII - XVIII về sau mới có danh từ Phật, còn thời gian trước chỉ có danh từ Bụt. Hiểu như vậy chúng ta mới biết cách gọi Phật của người xưa và người nay khác nhau như thế nào. Tuy khác trên danh xưng nhưng vẫn cùng một ý nghĩa, Phật là chỉ cho bậc giác ngộ.

Đức Phật là bậc giác ngộ nên đạo do ngài truyền cũng là đạo giác ngộ. Vì vậy nói đạo Phật là đạo giác ngộ. Chúng ta xưng mình là Phật tử tức con của bậc giác ngộ, hoặc ta cũng là người giác ngộ chút chút. Giác ngộ chút chút chứ không phải không chút giác ngộ. Đến với đạo Phật là phải có giác ngộ, chứ không thể mù quáng được. Thế nhưng có Phật tử đến với đạo Phật nhiều năm, vẫn nói chưa giác ngộ gì cả. Thật ra có, nhưng quý vị không biết đó thôi.

Đạo Phật là đạo giác ngộ, nên người tu theo đạo Phật phải có giác ngộ. Giác ngộ từ gần tới xa, từ thấp lên cao. Giác ngộ gần như thế nào, giác ngộ xa như thế nào? Tôi xin hỏi quý vị học Phật mấy năm nay có biết lý vô thường, lý nhân quả, lý nhân duyên không? Nếu biết tức quý vị đã giác ngộ khá rồi. Đối với cuộc sống vô thường mà tưởng thường là người mê, cuộc sống vô thường ta biết vô thường tức là giác.

Người mê cứ nghĩ gặp ác là bị trời phạt, được vui là trời thưởng. Phật tử không như thế, biết gặp ác là do nhân xấu mình đã tạo từ đời trước, gặp lành là do nhân lành đã tạo từ trước, nên ngày nay cảm quả thiện ác đến với mình, chứ không phải do trời ban. Biết đúng lẽ thật như vậy là giác rồi còn gì. Vậy mà quý vị cứ nói mình không giác, đó là do chưa nắm vững đường hướng Phật dạy.

Phật tử hiểu các pháp hiện có mặt đây do nhân duyên tụ hợp thành, không có gì gọi là bỗng nhiên mà được. Tất cả đều do nhân duyên tụ hợp mới thành. Do nhân duyên tụ hợp thành thì các pháp là thật hay giả? Các pháp là giả. Tôi dẫn một vài điều cho quý vị thấy

có tu Phật là có giác, chỉ tại không chăm chú, không để ý tới, nên quý vị tưởng mình vẫn mê như thuở nào.

Phật bảo chúng sanh bất giác nghĩa là không giác ngộ gì hết, Bồ-tát phần giác nghĩa là giác ngộ từng phần, còn Phật là mãn giác nghĩa là giác ngộ tròn đầy. Chúng ta nghiệm xem mình thuộc hạng nào? Nếu giác chút chút tức đã được một phần nhỏ, nếu chưa thành Bồ-tát chính thức thì cũng là Bồ-tát con, phải không?

Bồ-tát là tiếng gọi tắt của âm chữ Phạn "Bồ-đề-tát-đỏa" (Bodhisattva), Hán dịch là giác. Bồ-tát là giác từng phần, Phật là giác viên mãn, tròn đầy, không thiếu. Chúng ta giác chút chút thì cũng là con cháu của Bồ-tát rồi. Phải hiểu tu là giác chứ không có quyền mê. Mê thì chưa biết tu. Quý vị là Phật tử, tức biết tu nên cũng có giác chút chút rồi. Chúng ta đang tiến trên con đường giác ngộ, chứ không phải đứng ở vị trí của người mê hoàn toàn. Dám xưng mình là Phật tử, tức con cháu của Phật nghĩa là chúng ta giác ngộ được chút chút, chứ không mê như thuở xưa.

Nhưng nói cho thật rõ, chúng ta giác ngộ được điều gì? Phật dạy sở dĩ chúng sanh không giác ngộ nên trầm luân trong sanh tử. Mê lầm thì trầm luân sanh tử, chỉ có giác ngộ mới giải thoát sanh tử. Chúng ta mê lầm cái gì, giác ngộ cái gì? Đó là điều tối yếu mà toàn thể Phật tử phải biết.

Người phàm phu luôn luôn thấy thân này là thật, còn người Phật tử biết tu thấy thân này là giả. Nhưng e rằng chỉ thấy giả khi tụng kinh, nghe pháp,

còn gặp chuyện thì thật ngay. Đó là do chưa thấm nhuần chân lý trong mạch sống của mỗi người, chỉ thấy giả trên mặt suy luận thôi, chứ chưa nhập tâm.

Khi nhìn thấy thân này thật, tự nhiên chúng ta quý trọng nó. Từ quý trọng nên tìm đủ mọi cách cho nó được thụ hưởng sung túc. Tất cả những gì ngon, những gì đẹp, những gì sung sướng trên thế gian đều muốn chu cấp cho nó. Thụ hưởng như vậy là chúng ta đuổi theo dục lạc của thế gian. Ta thử đặt câu hỏi, nếu người thụ hưởng đầy đủ sung mãn mọi dục lạc trên thế gian, người đó có chết không? Thụ hưởng cho nhiều rồi cũng phải chết. Thế thì họ giành giật tất cả mọi thứ trên đời, để cuối cùng chỉ còn một thây thối thôi, có ý nghĩa gì đâu? Thân giả dối mà người ta ngỡ là thật, nên mới giành nhau từng miếng ăn, từng cái mặc. Càng giành thì càng khổ, nên khổ gốc từ mê lầm mà ra, rõ ràng như vậy.

Nếu biết thân này giả tạm, không thật, chúng ta sẽ tùy duyên mà sống, tùy duyên mà tu hành, nên bớt giành giật. Bớt giành giật thì bớt tranh đấu, bớt khổ đau. Nhờ thấy đúng về thân, chúng ta giảm bao nhiêu đau khổ. Biết thân hư giả, khi hết duyên sắp ra đi Phật tử có sợ không? Nó giả tạm thì hư hoại là lẽ thường, có gì phải sợ. Người chấp thân thật, thụ hưởng cho nhiều, khi sắp chết thì hoảng sợ, đắm luyến thân vô cùng. Trong khi tranh giành để được thụ hưởng đã là khổ, lúc sắp bỏ thân cũng khổ nữa. Hai ba chặng khổ.

Người biết thân này giả thì cuộc sống rất đơn giản, không tranh hơn về phần mình, nhờ vậy bớt khổ.

Khi chết biết đã hết duyên, nó phải đi, ta cười thôi, có gì đâu mà sợ. Hiểu như vậy, thấy như vậy thì đứng trước cái chết chúng ta an ổn, tự tại. Như vậy, giác được một chút là đã bớt khổ bao nhiêu rồi.

Người làm việc lành, giúp đỡ mọi người, cuối cùng cũng chết, người không làm gì hết, cứ lo hưởng thụ rồi cũng chết. Cả hai đều đi đến chỗ chết, nhưng một người chết bao nhiêu người quý, còn một kẻ chết bao nhiêu người ghét. Nên người biết tu ngay nơi thân này sử dụng làm lợi ích cho đời, cho đạo. Người không biết tu cứ cưng dưỡng, không dám nhọc thân, nhưng rốt cuộc rồi cũng chết, không hơn được chút nào. Đó là một lẽ thật.

Người rõ biết thân hư dối tạm bợ, đủ duyên thì còn, thiếu duyên nó tan hoại. Thấy như vậy là thấy được lẽ thật. Thấy được lẽ thật là giác rồi. Đó là giác về thân. Còn giác thứ hai là giác về tâm. Quý Phật tử nghĩ cái này phải, cái kia quấy; ai làm theo điều mình nghĩ thì thương, còn làm ngược lại thì ghét. Ai nói gì mình cho là phải thì quý trọng, nói gì mình cho là quấy thì khinh thường. Nhưng thật ra, cái phải quấy ở đời có là chân lý chưa? Chưa là chân lý. Bởi vì cái phải ở đây không là cái phải ở kia, cái phải của người này không là cái phải của người khác. Người ta thấy cái đó chưa phải mà mình cho là phải, họ cãi lại mình liền giận, liền ghét. Đau khổ từ đó phát sinh.

Chúng ta thử đặt lại vấn đề, phải quấy từ đâu mà ra? Chẳng qua lớp người trước đặt định ra thế này phải, thế kia là quấy, rồi lớp người sau bắt chước theo.

Cứ như vậy thế hệ này truyền nối sang thế hệ khác, tùy theo xứ sở chủng tộc mỗi nơi mà lập định phải quấy. Như hiện giờ Quốc hội họp lại định luật thế này thế kia, nếu ai làm khác tức là phạm tội. Nhưng năm mười năm sau sửa lại, thế thì phải quấy ở chỗ nào?

Gần nhất chúng ta quen thuộc với người Pháp. Khi xưa họ cai trị mình, ra đường bắt đi bên phải là đúng, đi bên trái là quấy. Nhưng qua Anh thì ngược lại, đi bên trái là phải, đi bên phải là quấy. Như vậy ai đúng? Rõ ràng phải quấy của thế gian không thật. Vậy mà chúng ta chấp, mình nghĩ thế là phải, ai nghĩ khác đi liền giận. Từ đó lôi kéo theo bao nhiêu sự việc nữa. Chấp những suy nghĩ của mình là đúng, nhưng tới khi xảy ra sai thì tự tha thứ được. Còn trước đó ai cãi lại, mình nổi sân lên la mắng người ta.

Như tôi ở trên núi, thấy cụm mây đen từ phía nam thổi tới, lát sau trời mưa. Ngày mai, thấy cụm mây đen ở phương nam nữa, tôi liền kêu quý thầy dọn đồ đang phơi vô, vì sẽ có mưa. Nếu ai nghe lời tôi vui, không nghe lời tôi rầy. Không ngờ lát sau gió đổi chiều, cụm mây bay đi, trời không mưa. Như vậy, những gì ta cho là đúng chẳng qua là kinh nghiệm của quá khứ. Nhưng quá khứ bao giờ cũng khác hiện tại. Chuyện hôm qua khác, chuyện hôm nay khác. Song người đời cứ chấp vào kinh nghiệm của quá khứ, cho những suy nghĩ thấy biết của mình đúng, ai nói khác là sai. Từ đó sanh ra cãi vã, phiền não khổ đau.

Thêm một câu hỏi nữa, những nghĩ suy đó có phải thật tâm của chúng ta chưa? Đây là vấn đề khó giải quyết. Tất cả sự hiểu biết của chúng ta thuộc về phần

tinh thần, còn thân thuộc về thể xác. Thể xác do duyên hợp, không thật, thì tinh thần tức những hiểu biết, hơn thua, phải quấy, tốt xấu... thật là tâm chưa? Lâu nay chúng ta cứ cho cái nghĩ suy là tâm mình. Nghĩ phải, nghĩ quấy, nghĩ tốt, nghĩ xấu, nghĩ hơn, nghĩ thua... tất cả đều là tâm mình hết. Nếu vậy, ta thử kiểm xem từ khi cha mẹ sanh ra cho tới ngày ta nhắm mắt, là một "mình" hay nhiều "mình"? Một cái "ta" hay nhiều cái "ta"?

Nếu nghĩ phải là ta, thì nghĩ quấy là ai? Rồi nghĩ tốt, nghĩ xấu, nghĩ lung tung hết, vậy ta có bao nhiêu cái? Chúng ta tự thừa nhận mình là một từ thủy chí chung, như vậy nhiều thứ suy nghĩ đó là mình sao được. Nói tôi nghĩ thế này, tôi nghĩ thế kia, tôi vui, tôi buồn... đủ thứ. Nó còn nguyên hoài hay đổi thay như chong chóng? Nó đổi thay luôn, đang buồn đó có ai chọc vui thì cười lên. Như vậy cái buồn đi qua, nhường chỗ cho cái vui tới. Rồi đang vui bỗng ai nói gì làm mình tức, nổi giận lên thì hết vui. Cứ thay đổi không dừng làm sao thật ta được. Đó là điều hết sức cụ thể, rõ ràng mà lâu nay chúng ta không biết.

Những suy nghĩ, phân biệt hơn thua phải quấy... thuộc về tâm, nhưng là tâm vọng tưởng, hư dối, không phải tâm chân thật. Vì nếu thật nó phải còn nguyên, chứ không đổi thay luôn như vậy. Chúng ta phải biết để dẹp bỏ, đừng chấp vào những thứ đó, mới thấy được tâm thật của mình. Tâm buồn thương, giận ghét... là dòng sanh diệt không dừng. Đã sanh diệt không dừng mà theo nó là ta chấp nhận đi trong dòng sanh diệt.

Tuy nhiên, bên cạnh tâm hư dối đó có tâm chân thật. Chúng ta phải làm sao phăng cho ra, tìm cho được tâm chân thật ấy. Đó là gốc của sự tu. Như chúng ta ngồi thiền để làm gì? Để bỏ tâm hư dối, cho nó lặng xuống. Tâm hư dối lặng thì tâm chân thật hiện. Đó là giác ngộ được thân này giả dối, tâm suy nghĩ hư dối thì tâm chân thật hiện bày. Chừng nào tìm và sống được với tâm chân thật trọn vẹn mới gọi là gần giác ngộ viên mãn. Như vậy, chúng ta đang đi trên đường giác ngộ chứ đâu phải thường.

Ở đời, người ta mê chấp thân, mê chấp tâm nên phải luân hồi sanh tử. Vì vậy kinh Viên Giác, Bồ-tát Văn-thù hỏi Phật: "Cái gì là nhân sanh tử luân hồi?" Đức Phật dạy: "Người chấp thân tứ đại giả hợp là thân thật, chấp tâm hư giả sanh diệt là tâm thật, đó là nhân luân hồi sanh tử." Bây giờ chúng ta biết rõ điều này tức đã có giác rồi. Chúng ta tu là thức tỉnh, nên cố gắng để thoát khỏi mê lầm đó. Đây là lý do vì sao chúng ta chuyên tu thiền.

Tu thiền để làm gì? Để dừng, lặng tâm lăng xăng. Tâm lăng xăng lặng xuống thì tâm chân thật hiện đủ. Đó là giác. Giác bằng cách thực hiện ngay nơi mình, chứ không phải tìm kiếm ở đâu khác. Song muốn thực hiện điều này, chúng ta phải đi từng bước.

Bước thứ nhất là sao? Trong các thời khóa tụng của nhà thiền, thường nhất là kinh Bát-nhã. Bát-nhã là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch trí tuệ, loại trí tuệ siêu xuất thế gian chứ không phải trí tuệ thường. Muốn bước vào

cửa thiền trước tiên phải thâm nhập lý Bát-nhã. Lý Bát-nhã còn được gọi là cửa Không. Sắc tức thị không, không tức thị sắc. Tại sao chúng ta tu thiền phải đi từ cửa Không? Vì nếu thấy thân này thật, đối với ngoại cảnh, từ con người cho tới muôn vật, chúng ta đều thấy thật hết thì tâm sẽ chạy theo nó.

Bây giờ, muốn tâm không chạy theo, chúng ta phải quán sát kỹ tất cả sự vật ở ngoài cũng do duyên hợp, không thật. Cái nhà từ khoảnh đất trống, ta dựng cây cối, gạch ngói v.v... để thành cái nhà. Do vậy cái nhà là tướng duyên hợp. Do duyên hợp nên có ngày nó phải bại hoại, tường vách đổ sụp. Những gì duyên hợp đều hư dối. Từ cái nhà cho đến mọi sự mọi vật, có thứ nào không phải duyên hợp đâu, nên chúng sẽ đi đến bại hoại. Biết rõ như vậy mới không dính mắc với cảnh bên ngoài. Không dính mắc ngoại cảnh thì tâm mới an định được, còn dính mắc thì không bao giờ an định.

Tôi nói thí dụ như quý Phật tử vừa mới to tiếng với ai đó chừng nửa giờ, bây giờ vô ngồi thiền có yên không? Vừa ngồi vừa tiếp tục cãi, không cãi bằng miệng mà cãi bằng tâm. Họ nói câu đó là sao? Mình phải trả lời sao cho xứng v.v... cứ ôn tới ôn lui hoài. Vì chúng ta thấy câu nói thật nên không bỏ được. Nếu ta quán con người đó không thật thì lời nói của họ có thật đâu, tất cả là chuyện rỗng, có gì quan trọng. Thấy vậy liền buông nhẹ. Buông được thì ngồi thiền mới yên. Cho nên trước tiên bước vào cửa thiền, chúng ta phải đi từ lý Bát-nhã, dẹp bỏ tất cả những cái cố chấp của mình.

Kinh Bát-nhã nói "sắc tức là không, không tức là sắc" nghĩa thế nào? Đa số người thế gian không hiểu nổi câu này. Bây giờ tôi dẫn câu chuyện xưa thế này. Đời Đường, có hai vị thiền sư trẻ Trí Tạng và Huệ Tạng, đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất. Một hôm hai huynh đệ ra ngoài vườn chơi. Ngài Trí Tạng hỏi ngài Huệ Tạng:

- Sư đệ biết bắt hư không chăng?

Ngài Huệ Tạng trả lời:

- Biết.

- Làm sao bắt?

Ngài Huệ Tạng liền đưa tay ra ôm hư không. Ngài Trí Tạng quở:

- Bắt như vậy làm sao được hư không?

Ngài Huệ Tạng hỏi:

- Huynh làm sao bắt?

Ngài Trí Tạng liền nắm lấy lỗ mũi Huệ Tạng lôi đi. Ngài Huệ Tạng la:

- Nắm như vậy chết người ta, buông ra!

Ngài Trí Tạng nói:

- Bắt như vậy mới được hư không.

Câu chuyện này có đạo lý gì không? Lỗ mũi tuy là hình thức vật chất, nhưng bên trong trống rỗng. Nắm cái sắc thì trong đó đã có cái không rồi. Đây là nghĩa sắc tức thị không. Nếu ôm hư không bên ngoài thì làm sao nắm được hư không? Như bình hoa trước mắt chúng ta, nếu bỏ mấy cọng hoa mỗi nơi mỗi cái thì bình hoa không còn.

"Bình hoa" là giả danh, do đủ duyên hợp lại mới có, nếu thiếu duyên bình hoa không còn nữa. Nên nói thể bình hoa là không, do duyên hợp tạm có. Ngay nơi bình hoa chúng ta biết tánh nó là không. Tuy tánh không nhưng đủ duyên hợp lại thì thành bình hoa.

Như vậy lý Không ở đây không phải không ngơ, mà là không có chủ thể cố định. Duyên hợp tạm có, duyên ly tán trở về không. Hoa khi phân tán khắp nơi, chỉ còn lại bình không, nếu ta cặm vào đó các hoa khác thì có bình hoa trở lại, nên nói "không tức là sắc". Rõ ràng sắc và không đều không thật. Nói sắc nói không nhằm chỉ ra lý duyên hợp, đủ duyên thì không biến thành sắc, thiếu duyên thì sắc biến thành không. Nên ngay khi duyên hợp, tánh nó vẫn là không. Vì vậy kinh Bát-nhã nói "không" tất cả: không nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân; không sắc, thanh, hương... Không là nói đến thể của tất cả các pháp. Tất cả pháp chỉ có giả danh, không có thật thể.

Từ đó chúng ta dùng trí quán xét hết các sự vật bên ngoài, đều là duyên hợp tánh không. Biết như thế là tỉnh, hết mê. Cho nên biết được lý tánh không rồi, chúng ta mới bỏ được vọng tưởng điên đảo, các vị Bồ-tát mới có thể tu hành tiến lên thành Phật. Dùng trí tuệ Bát-nhã tức là dùng thanh kiếm bén ruồng hết sáu trần, không chấp không kẹt. Không chấp thì ngồi thiền êm ru, không nghĩ, không tính. Vừa chợt nhớ gì liền tự nhắc "Nó giả dối, có thật đâu mà nhớ".

Thế nên bước vào cửa Không phải thấy rõ: Một, tất cả cảnh sắc đều hư dối, tự tánh là không. Hai, thân

tứ đại duyên hợp hư dối, tự tánh là không. Ba, tâm vọng tưởng sanh diệt hư dối, tự tánh là không. Biết ba cái đó không thật rồi, chúng ta phải tìm cho ra cái chân thật. Đây là chỗ thiết yếu hành giả tu thiền cần phải biết. Cái thật đó lâu nay chúng ta không nhớ không biết nên chạy theo trăm thứ đảo điên. Bây giờ ta phải nhớ để nhận ra và sống lại với cái chân thật của chính mình, thì mới chấm dứt sanh tử và đau khổ.

Như câu chuyện đức Phật kể trong kinh Lăng-nghiêm: Một buổi sáng, có anh chàng Diễn-nhã-đạt-đa đứng trước gương soi mặt, anh thấy mặt mày mình hiện rõ trong đó. Khi úp gương xuống, anh không thấy mặt mình nữa, liền chạy la hoảng: "Tôi mất đầu rồi! Tôi mất đầu rồi!" Phật nói Diễn-nhã-đạt-đa ôm đầu chạy la mất đầu, có phải điên không? Tại sao anh điên? Vì anh lầm bóng trong gương là đầu thật, nên quên mất đầu thật của mình.

Chúng ta có giống Diễn-nhã-đạt-đa không? Khi nghĩ suy ta thầm cho đó là "tâm tôi", khi không nghĩ suy thì không có tâm. Nghĩ suy là bóng, mình nghĩ về người thì bóng người hiện ra, nghĩ về vật bóng vật hiện ra. Hết nghĩ suy thì tâm lặng, rõ ràng chúng ta có cái thật nhưng lại không thấy, chỉ thấy toàn là bóng. Vì nhận bóng là mình nên quên cái thật, giống như Diễn-nhã-đạt-đa nhớ bóng quên đầu, đó là điên. Tâm thật luôn có mặt trong hiện tại, không bao giờ vắng thiếu mà ta lại không nhận, đi nhận những thứ lăng xăng chợt có chợt không là tâm mình, như vậy không phải điên là gì?

Trong kinh Lăng-nghiêm, đức Phật đưa cánh tay lên hỏi A-nan:

- Ông thấy không?

Ngài A-nan trả lời:

- Dạ thấy.

Phật để tay xuống, hỏi:

- Ông có thấy không?

- Dạ không thấy.

Phật quở:

- Ông là người quên mình theo vật.

Tại sao Phật quở ngài A-nan "quên mình theo vật"? Vì tay của Phật ở bên ngoài, còn thấy cái tay là cái thấy của ngài A-nan. Khi Phật để tay xuống là thấy không có tay chứ không phải không thấy. Thấy là cái của mình, nếu nói không thấy tức là mất mình rồi. Vật bên ngoài khi có khi không, chứ cái hay thấy hay biết của mình luôn luôn hiện hữu. Do đó Phật mới quở ngài A-nan "quên mình theo vật".

Chúng ta có quên mình theo vật không? Cứ lo chạy theo vật mà quên mất mình hồi nào không hay. Phật bảo có cảnh thì nói thấy, không cảnh thì nói không thấy, đó là quên mình. Vì thấy là cái của mình, còn cảnh bên ngoài dù có hay không cũng chỉ là cảnh, không phải mình. Nếu cho vật là cái thấy, không phải quên mất mình sao? Nghiệm lại lâu nay chúng ta lầm lẫn vô kể, sống theo cái giả, không biết mình đang có cái thật.

Bởi vì tánh thấy đó không tướng mạo, không sanh diệt nên chúng ta khó thấy khó nhận. Chỉ khéo đừng chạy theo cảnh bên ngoài, xoay trở lại mình mới có thể nhận ra.

Phật bảo La-hầu-la đánh một tiếng chuông "boong", rồi hỏi A-nan:

- Ông có nghe không?

Ngài trả lời:

- Dạ nghe.

Một lát sau tiếng chuông lặng, Phật hỏi:

- Ông có nghe không?

A-nan thưa:

- Dạ không nghe.

Phật quở thêm một lần nữa:

- Ông quên mình theo vật.

Tại sao vậy? Vì tiếng chuông có thì nghe có tiếng, tiếng chuông lặng thì nghe không tiếng, tại sao lại nói "không nghe"? Tai lúc nào cũng nghe, chỉ tiếng mới khi có khi không. Phật chỉ cho chúng ta thấy nơi mắt, tai, mũi, lưỡi v.v... có cái thấy thường trực, cái nghe thường trực, cái biết thường trực mà không động, không sanh diệt. Nhưng chúng ta quen chạy theo cảnh vật bên ngoài mà quên tánh biết hiện tiền. Đó là sai lầm lớn nên Phật gọi chúng sanh si mê.

Trong nhà thiền có câu chuyện thế này. Mã Tổ Đạo Nhất là thiền sư nổi tiếng, sau Lục Tổ hai đời.

Một hôm, ngài đi dạo vườn với thầy thị giả Hoài Hải. Lúc ấy thấy một bầy vịt trời bay ngang, Mã Tổ hỏi:

- Cái gì đó?

Ngài Hoài Hải đáp:

- Bầy vịt trời bay ngang.

Lát sau, Mã Tổ hỏi:

- Bay đâu rồi?

Ngài Hoài Hải thưa:

- Bay qua mất rồi.

Mã Tổ liền nắm lỗ mũi ngài Hoài Hải véo một cái thật mạnh, đau điếng ngài la lên:

- Chết cái lỗ mũi của con.

Mã Tổ liền nói:

- Sao không nói bay mất đi?

Ngang đó ngài Hoài Hải đại ngộ.

Ngài ngộ cái gì? Ngộ cái lỗ mũi đau phải không? Trong nhà thiền có rất nhiều chuyện kỳ đặc, người thường đọc không hiểu. Nhìn thấy bầy chim bay qua, Mã Tổ hỏi "cái gì", thầy thị giả đáp "bầy chim bay qua". Lát sau Tổ lại hỏi: "Bay đâu rồi?" Thị giả trả lời: "Bay mất rồi." Trả lời như vậy là nhớ vật quên mình. Vì vậy Mã Tổ véo cho một cái đau điếng, khiến Hoài Hải phải la lên, Mã Tổ chỉ thẳng: "Sao không nói bay mất đi?" Rõ ràng thường biết mà lại nói qua mất rồi. Cái thấy, cái biết của ông hiện tiền đây thì không nhận, chạy theo bầy vịt trời nên qua mất rồi! Chỗ này hay đáo để.

Như vậy để chứng minh lúc nào chúng ta cũng thấy cũng nghe. Vật bên ngoài tới lui qua lại nhưng ta có mất lúc nào đâu? Tất cả quý vị hiện ở đây có ai không thấy, không nghe đâu. Thấy nghe rõ ràng mà không cần suy nghĩ. Đó là cái chân thật hiện tiền, không động, có sẵn nơi mỗi chúng ta. Chỉ vì lâu nay mình cứ cho nghĩ suy là tâm nên quên mất tâm thật. Chấp thân là mình, chấp suy nghĩ phân biệt làm tâm mình, đó là gốc luân hồi sanh tử. Muốn ra khỏi luân hồi sanh tử phải bỏ hết các thứ chấp ấy đi.

Mỗi ngày chúng ta ngồi thiền là để từng bước từng bước làm công việc ấy. Biết vọng, không theo tức là loại bỏ chúng. Công phu như thế từ từ vọng tưởng lặng. Nhiều người than phiền vọng tưởng mạnh quá, nhiều quá bỏ hoài không hết. Chúng ta nên nhớ mình đã huân sâu vọng tưởng từ bao nhiêu đời rồi, bây giờ muốn sạch liền đâu được. Nhất là những gì ta thích hoặc ghét. Ví dụ ai làm ta đau khổ, mình lặng thinh hay kể cho người này người kia nghe? Kể cho nhiều người nghe. Mỗi lần kể là mỗi lần ôn lại, càng kể càng nhớ sâu thêm. Cũng như khi nhỏ ta học bài, đọc một lần không thuộc, phải đọc hai ba lần, có khi cả chục lần mới thuộc. Và một khi đã thuộc rồi thì bỏ rất khó, muốn quên đi mà vẫn cứ nhớ, tại vì mình huân nhiều quá. Cho nên muốn bỏ cũng phải tập, bỏ hoài bỏ hoài, lâu ngày mới hết.

Cũng vậy, những vui buồn chúng ta đem ra kể cho cha mẹ nghe là khắn vào tâm não một lần, kể cho anh em nghe là khắn thêm hai lần. Cứ thế kể cho bạn bè, bà con láng giềng nghe, ôn đi ôn lại càng nhiều thì thấm

càng sâu trong tâm não. Vì vậy khi ngồi yên nó trồi lên, ta "bỏ" chẳng bao lâu nó trồi lên nữa, ta than phiền tại sao bỏ hoài không hết! Mình thu vô một trăm lần thì đuổi ra ít nhất cũng phải tám, chín chục lần mới hết chứ. Sao lúc thu vô nhiều không than phiền, khi đuổi lâu hết lại không chịu. Có phải mình vô lý không?

Những buồn đau, giận hờn... xảy đến ta cứ chứa chấp sâu trong kho tàng thức, bây giờ muốn loại trừ phải từ từ. Năm này một ít, năm kia một ít nó mới sạch, chứ không phải một lần sạch liền. Vì vậy ngồi thiền là cốt loại những bóng dáng của quá khứ còn lưu lại trong tâm, khiến nó tan mất đi. Chúng hết rồi thì cái chân thật hiện tiền, hằng tri hằng giác của mình hiện bày. Tri giác ấy là tánh Phật. Chư Phật ra đời mục đích để chỉ dạy cho chúng ta bấy nhiêu đó thôi.

Nhận ra tánh Phật hằng tri hằng giác, không suy nghĩ, không thương ghét, không hơn thua là dứt tạo nghiệp thiện ác. Không tạo nghiệp thiện ác thì đâu có luân hồi sanh tử. Đó là nhân giải thoát. Như vậy tu là giác ngộ, biết mình có cái thật phải nhận lại, cái giả bỏ đi. Bỏ được những thứ hư dối, sống hoàn toàn với tâm chân thật là giác ngộ. Giác ngộ là giải thoát sanh tử.

Như vậy, tu là trở về cái thật sẵn có nơi mình, không phải từ đâu đến, cũng không do ai ban cho. Trong kinh thường nhắc chúng ta có hòn ngọc quý, phải thức tỉnh nhận lại để dùng. Đó là tu. Chúng ta tu là từng bước đi trên con đường giác ngộ. Trước là giác ngộ cảnh bên ngoài không thật. Kế đến giác ngộ thân này do duyên hợp

tạm có, không thật. Và giác ngộ sau cuối là biết những nghĩ suy hơn thua phải quấy cũng hư dối, không thật. Biết rõ không lầm như thế rồi sẽ nhận ra được cái chân thật của mình. Đó là giác ngộ hoàn toàn.

Chúng ta cứ đúng theo đạo lý Phật dạy mà tu. Tu lâu ngày mọi thứ khổ đau mê lầm sẽ giảm. Khi nào hết mê lầm tức là chúng ta được giác ngộ viên mãn. Như vậy mới xứng đáng là Phật tử tức con của Phật. Tu là để giải thoát sanh tử, chứ không phải cứ đi mãi trong mê lầm. Vì vậy Phật tử gặp Phật pháp, được quý thầy nhắc nhở tu hành là có phước lớn, chứ không phải thường. Nếu không sẽ chìm mãi trong biển khổ sanh tử, đeo đuổi theo những thứ tạm bợ của thế gian, chịu nhiều đau khổ không biết đến bao giờ mới hết!

Vì thế người biết tu thương tất cả mọi người, không thù ghét ai hết, bởi họ cũng mê lầm giống mình, đuổi theo bóng dáng hư ảo rồi gây khổ cho nhau. Nên giác ngộ rồi tự nhiên phát lòng từ bi. Lúc chưa giác ngộ mà khởi lòng từ bi, e đó chưa phải thật là từ bi. Đó là điều chúng ta phải lưu ý, để không bị lầm lẫn trong lúc dụng công tu. Mong tất cả hiểu được mục đích tu hành của mình để đạt được kết quả như sở nguyện.

NGƯỜI MÊ, KẺ TỈNH
THƯƠNG MÌNH KHÁC NHAU CHỖ NÀO

Giảng tại chùa Thập Phương – Mỹ – 2000

Bài pháp hôm nay có tựa Người Mê, Kẻ Tỉnh Thương Mình Khác Nhau Chỗ Nào.

Trước tiên, chúng tôi nói về cách thương mình của kẻ mê. Như muốn thỏa mãn sự vui chơi nên người ta bày ra cờ bạc, đàng điếm... cho đó là vui. Vì thương quý bản thân, muốn thỏa mãn nhu cầu của bản thân nên nó muốn gì liền làm nấy. Đó là thương trong mê. Có người để thỏa mãn khoái cảm tạm thời, họ dùng á phiện, xì-ke, ma túy... cũng vì chiều theo những đòi hỏi của bản thân. Có người vì để thỏa mãn khẩu vị, không biết điều độ ăn uống, bệnh hoạn cũng không kiêng cữ. Thương như thế là thật sự thương mình hay phá hoại mình? Đó là phá hoại chứ không phải thương.

Người mê càng thương mình chừng nào trở lại càng hại mình chừng đó. Chẳng những hại trong hiện tại, mà còn kéo dài mãi về sau. Vì thương sai lạc, không đúng chỗ nên phải chịu khổ đau trong đời này và đời sau. Nếu thương mình trong cái mê đó là tai họa, là thương nguy hiểm. Còn thương trong cái tỉnh là tình thương tốt đẹp.

Kế đến tôi nói cách thương mình của người tỉnh. Người tỉnh thương mình trước hết phải tránh những hiểm nguy, tội lỗi. Như quý Phật tử thì quy y Tam bảo, thọ trì ngũ giới. Ngũ giới là rào chặn không để chúng ta rơi vào chỗ hiểm nguy, đau khổ. Ngược lại, không giữ ngũ giới là duyên cớ để chúng ta rơi vào chỗ tội lỗi, hiểm nguy. Là đệ tử Phật, đi chùa, lạy Phật, tụng kinh liên miên mà chưa giữ tròn năm giới thì thật là xấu hổ. Chúng ta giữ giới cho Phật hay cho mình? Rõ ràng vì thương mình mà chúng ta phải giữ năm giới: không giết người, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu mạnh, không hút á phiện, xì-ke, ma túy. Đó là người biết thương mình, không để sa đọa trong hố tội lỗi, không để tan vỡ hạnh phúc gia đình.

Trong năm giới, nếu phạm giới Sát giết người thì ở tù. Phật tử giữ giới Sát, chủ yếu là không giết người và những con vật lớn như trâu, bò, heo... Còn những con vật nhỏ hơn giữ được bao nhiêu tốt bấy nhiêu, không bắt buộc giữ hoàn toàn như hàng tăng ni. Nhiều vị hiểu lầm, nghĩ không sát sanh là không được sát hại sanh mạng của tất cả muôn loài, nên người làm ruộng hay đánh cá không dám thọ giới. Hiểu như vậy là chưa thấu triệt.

Phật bắt giữ giới là vì thương chúng sanh. Ngài từ bi chế giới cấm để chúng ta vâng theo, giữ giới thì không chuốc quả khổ. Như vậy giữ năm giới là giữ cho mình, chặn đứng con đường tội lỗi. Đó là cách thương chân chánh, quý giá của người tỉnh.

Quý Phật tử có sợ ba độc không? Ba độc là tham, sân và si. Tại sao nói chúng độc? Tham thì trầm lặng khó thấy, nhưng sân rất dễ thấy. Như trong gia đình, vợ chồng nổi sân thì dẫn đến cãi vã, đánh nhau, thậm chí ly dị nữa. Đối với láng giềng, nổi sân cũng gây đủ thứ chuyện lôi thôi. Cho nên sân rất nguy hiểm. Trong kinh kể lại, một hôm Phật hỏi các thầy Tỳ-kheo:

- Này các Tỳ-kheo, nếu trong thất của các ông có ba con rắn độc chui vô thì các ông có ngủ ngon không?

Các thầy thưa:

- Bạch Thế Tôn, chúng con ngủ không ngon.

Phật hỏi:

- Làm sao các ông ngủ mới ngon?

Các thầy thưa:

- Bạch Thế Tôn, chừng nào chúng con đuổi hết ba con rắn độc ra khỏi thất thì ngủ mới ngon.

Phật kết thúc:

- Ba con rắn độc tuy độc nhưng không độc bằng ba thứ tham, sân, si. Tại sao? Vì rắn độc cắn chỉ chết thân đời này thôi, còn tham sân si hại không những đời này mà còn qua đến nhiều đời khác nữa.

Đây là điều hết sức cụ thể. Người tu phải dẹp bỏ ba con rắn độc tham, sân, si mới có thể tu được. Làm sao để dẹp chúng? Nóng giận là rắn hổ lửa. Nếu nó ở trong nhà mình, chúng ta phải lấy roi nhẫn nhục để đuổi. Nhẫn là an nhẫn, nhịn nhục, dần dần nóng giận sẽ lắng dịu. Như ai nói câu gì trái ý làm mình nổi giận, miệng la tay múa. Tất cả những hành động khiến người ta khổ gốc từ nóng giận mà ra. Muốn nhịn, có người nói uống nước cho mát, nhưng nước qua khỏi cổ thì nóng lại nữa. Có người niệm Phật, nhưng khi ngưng niệm cũng nổi nóng trở lại. Cho nên đó là những lối trị chưa hữu hiệu lắm.

Bây giờ tôi đề nghị với quý vị một lối nhẫn thực tế hơn. Khi vừa nổi nóng chưa kịp mở miệng, chúng ta liền đọc câu thần chú này: "Nói là ngu, nín là khôn." Cứ đọc tới đọc lui một hồi thì cơn giận hết. Vì sao? Vì khi nổi nóng mình sẽ nói bậy. Nói bậy tức là ngu. Vì vậy ta tự nhắc nói là ngu, còn im lặng là khôn. Cứ tự nhắc mình như vậy hoài sẽ không nói trong lúc đang nóng. Nhờ thế ta tránh gây khẩu nghiệp, tránh luôn cả thân nghiệp không tốt. Tự nhắc như thế chúng ta yên được một lúc. Nhưng sau đó nhớ lại cũng nổi nóng nữa, nên phải bước qua chặng thứ hai là quán từ bi.

Từ bi là sao? Từ bi là thương mến tất cả như người thân của mình. Nhưng họ chửi thì làm sao ta thương được? Chúng ta phải dùng trí suy xét kỹ, kẻ nói những điều thô lỗ vô lý là người tỉnh hay mê? Đó là người mê. Nếu người mê thì ta phải tỉnh mới khôn ngoan. Người tỉnh thì phải thương kẻ mê, chứ đâu thể giận họ được.

Ví dụ chúng ta vào bệnh viện tâm thần, gặp một người điên chửi mình, lúc đó ta xử trí thế nào, nên giận hay nên thương họ? Họ điên khùng không biết phải quấy, thấy như vậy mình càng thương, chứ đâu nỡ giận. Người điên chửi chúng ta không giận, thì kẻ nói bậy cũng gần giống người điên rồi, ta nên thương họ. Đã thương thì sẽ không còn giận nữa. Đó là quán từ bi.

Như vậy chặng thứ nhất là nhẫn, để ngăn chặn sự nóng giận bộc phát, đến chặng thứ hai mới bứng tận gốc sân hận.

Đến tham làm sao trị? Tham dụ như rắn hổ mang. Loại rắn này thường chạy tứ tung, không chịu ở yên một chỗ. Tham có năm thứ: tham tài, tham sắc, tham danh, tham ăn, tham ngủ. Chúng ta trị tham như thế nào?

Tham tiền thì lấy thuốc vô thường trị. Tiền của tuy có nhưng sẽ mất bất cứ lúc nào. Phật dạy tiền của thường bị năm nhà lấy: một là bị nước lụt cuốn trôi, hai là bị lửa cháy tiêu, ba là bị trộm cướp, bốn là bị con bất hiếu phá, năm là bị quan quyền không lương thiện chiếm đoạt. Tiền của chúng ta tích lũy, gìn giữ được một thì muốn thêm hai, được hai muốn thêm ba bốn... cứ muốn tích lũy thêm hoài gọi là tham. Nếu chúng ta nhớ lại của cải nhiều, nhưng gặp tai nạn lửa cháy, nước lụt, con bất hiếu phá, hoặc bị trộm cướp rình rập cướp lấy... thì sẽ tiêu tan hết. Nên đó là của cải không bảo đảm.

Muốn được bảo đảm hơn chúng ta phải tu pháp bố thí. Giả sử một ngàn đồng đủ cho chúng ta sống trong một tháng, nếu mình có ngàn mốt ngàn hai thì tính để dành,

đó cũng là hơi tham một chút. Bây giờ có dư ta giúp đỡ những người thiếu kém hơn mình, đó là bố thí. Vì vậy nói bố thí độ xan tham. Dư cho thì hết tham, còn tích lũy hoài thì tăng thêm lòng tham. Trước hết chúng ta nghĩ của ấy vô thường, kế nghĩ mình muốn tích lũy là tham nên đem giúp đỡ cho người nghèo đói, đó là bố thí. Bố thí như vậy có thiệt thòi không? Chẳng những không thiệt thòi mà còn được phước nữa. Phước này không ai rình rập ăn cắp cả. Ngược lại, nếu chúng ta để dành tiền bạc trong tủ thì người ta rình lấy được. Như vậy đem của thế gian dễ mất, đổi lấy phước cao thượng hơn là khôn hay dại?

Tất cả của cải thế gian đều có thể bị người ăn cắp, chỉ nghiệp lành của mình là không ai lấy. Thế tại sao chúng ta ít chịu làm việc này, lại thích chứa hơn là buông. Biết làm thế là khôn mà không dám buông, cứ tích lũy hoài. Người tích lũy của cải với người tích lũy nghiệp lành, ai lo hơn ai? Như vậy đối với tham tài chúng ta dùng hai thứ thuốc: một là quán vô thường, hai là bố thí để trị.

Đến bệnh tham sắc. Đây cũng thuộc loại bệnh trầm trọng. Bệnh này lấy thuốc quán bất tịnh để trị. Quán thân nhớp nhúa bẩn thỉu thì tự nhiên bớt tham sắc. Thuở xưa đức Phật tu dưới cội bồ-đề, sắp chứng quả thì ma vương hiện ra thành mỹ nữ kiều diễm đến dụ dỗ ngài trở về hưởng lạc thú gia đình. Khi đó đức Phật liền bảo: "Hãy đi! Đãy da hôi thối, ta không dùng." Nghe quở bọn ma xấu hổ rút lui.

Vì sao chúng ta dính mắc với sắc đẹp? Vì nhìn mọi người qua dáng vẻ bên ngoài, chứ không thấy tột cùng phần bên trong. Đức Phật thấy rõ con người chỉ là một đãy da hôi thối. Đó là lẽ thật mà chúng ta lại không dám nhận. Nghe hôi liền kiếm nước hoa bôi lên cho thơm, thấy đen liền lấy phấn thoa lên cho trắng. Đó là đánh lừa nhau, chứ không có lẽ thật. Sự thật thì từ đầu tới chân, chỗ nào cũng nhớp hết. Nếu thân thật đẹp đẽ, sang trọng, lẽ ra trong ngoài đều phải tốt đẹp, nhưng đằng này vừa có rịn chảy chỗ nào thì ta liền nghe hôi hám nhơ nhớp.

Đó là Phật dạy chúng ta thấy đúng như thật giá trị của con người. Khi đã thấy thân là đãy da hôi thối, mình có muốn tìm vài ba đãy da hôi thối ở chung nữa không? Một mình đã chịu không nổi rồi, còn thêm hai ba cái nữa thì quả là khổ! Nhờ quán vậy chúng ta không còn đắm mê sắc đẹp. Đó là chưa nói sắc đẹp không thể tồn tại lâu dài. Chỉ lứa tuổi thanh niên vẻ đẹp mới sung mãn, chứ tới bảy tám mươi tuổi thì da nhăn má hóp, lúc đó hết đẹp rồi. Cái đẹp chỉ tạm một thời mà người ta lại lầm mê, đắm đuối theo nó.

Phật dạy quán thân này nhơ nhớp, là quán ngay nơi mình chứ không phải quán nơi người khác. Nhiều người không biết, nghe Phật dạy quán thân bất tịnh, rồi thấy ai dễ thương liền quán trên người đó, quán một hồi thương thêm! Phải quán ngay nơi mình, biết rõ thân nhơ nhớp, gớm thân mình thì thân người khác cũng sẽ gớm. Quán bất tịnh thành công thì bệnh tham sắc không còn. Nên nói đó là thuốc trị bệnh tham sắc.

Đến tham danh làm sao trị? Tham danh là tham có chức quyền. Ví dụ một nghị sĩ Quốc hội trước khi ra ứng cử có lo không? Lo làm sao thu hút được quần chúng, nên cũng mất ăn mất ngủ. Kế lại lo cạnh tranh giữa những người được lòng dân, bởi đâu phải chỉ có mình ứng cử, như vậy khổ không? Nếu kết quả mình rớt thì khổ vô cùng, còn đậu mới thấy như vui nhưng thật ra cũng không vui. Vì lãnh trách nhiệm với dân phải làm cho được, nếu làm không được thì bị chửi, như vậy cũng lo nữa. Đến khi mất chức lại càng khổ hơn. Như vậy trước khổ, giữa khổ, sau cũng khổ; ba thời đều khổ chứ sướng ích gì! Khổ mà người ta cứ tưởng vui, cho nên mới giành giật với nhau. Người tu biết rõ tham danh là nhân đau khổ. Quán như thế thì trị được bệnh tham danh.

Đến tham ăn, có ai không tham ăn đâu. Đại đa số đều thích ăn ngon. Như vậy, bệnh tham ăn làm sao để trị? Chúng ta phải dùng hai thứ thuốc: một là quán vô thường, hai là quán bất tịnh. Cái ngon không tồn tại được lâu, chỉ một phút nửa phút khi nhai, lúc thức ăn còn ở lưỡi thấy ngon, nhưng nuốt qua khỏi cổ rồi thành hôi dơ. Như vậy thức ăn uống chỉ là tạm bợ, ngon trong chốc lát chứ không bền. Chúng ta ăn cốt để sống khỏe mạnh, chứ không phải ăn cốt để ngon. Nhiều khi vì muốn ăn ngon mình phải tốn hao tiền của gấp mấy lần ăn bình thường. Rõ ràng do tham ăn mà khổ, đó là chưa nói ăn ngon quá sanh bệnh. Cho nên việc ăn uống hạn chế vừa phải, đừng đòi hỏi, đừng tham lam. Đó là biết quán vô thường, quán bất tịnh để trừ bệnh tham ăn.

Đến tham ngủ lấy gì để trị? Tham ngủ là bệnh trầm trọng chung cho nhiều người. Ví dụ Phật tử biết tu, hẹn năm giờ khuya thức dậy tụng kinh, hoặc niệm Phật, tọa thiền. Nhưng đêm đó ngủ ngon giấc, nghe đồng hồ reo cứ lăn qua trở lại, một lát rồi thôi cho nó qua luôn! Đó là bệnh tham ngủ, cũng gọi là bệnh giải đãi, lười biếng. Bệnh này chẳng những Phật tử tại gia, mà kể cả hàng xuất gia cũng thường mắc phải. Phật tử ở ngoài năm sáu giờ mới thức, nhưng trong chùa ba bốn giờ khuya đã dậy rồi. Giờ đó ngủ ngon lắm, cho nên nghe kẻng báo vẫn không muốn ngồi dậy, lăn qua trở lại rồi cáo bệnh ngủ luôn. Đó là bệnh tham ngủ.

Đối với bệnh tham ngủ, có hai pháp để trị. Một là tinh tấn trị giải đãi, hai là quán vô thường. Khi đang ngủ, nghe tiếng kẻng hoặc đồng hồ reo không muốn thức, thì phải nhớ rằng ngày nay mình khỏe mạnh, nhưng chắc gì ngày mai cũng khỏe, nên giờ nào khỏe mạnh thì phải ráng tu, để mai mốt lỡ chết làm sao tu được. Đó là quán vô thường để đánh thức, để lay tỉnh chúng ta ráng tu.

Phật thường dạy phải quán vô thường như cứu lửa cháy đầu. Lửa rớt một đốm lên đầu, ta chờ năm mười phút sau mới phủi hay phủi liền? Vừa thấy lửa cháy đầu thì phải phủi liền. Cũng vậy, ngày nay chúng ta khỏe mạnh, ngày mai chắc gì khỏe mạnh. Vì vậy ngày nào khỏe mạnh thì ráng tu ngày ấy, không chần chờ. Đó là chúng ta biết thân này vô thường, không bảo đảm, lúc nào làm được gì thì cố gắng làm, không bỏ qua.

Nhờ quán vô thường ngay lúc đó ta trỗi dậy, đi rửa mặt rồi tụng kinh niệm Phật hoặc tọa thiền. Nếu cứ lăn qua trở lại giật dựa hoài thì không trỗi dậy nổi, con ma ngủ sẽ làm chủ mình. Quán vô thường xong, kế đó lấy roi tinh tấn đánh mạnh một cái, bắt nó trỗi dậy rửa mặt thì mình tu được, không bị mất thì giờ. Đó là phương pháp trị bệnh tham ngủ.

Như vậy, năm bệnh tham kể trên đều có thuốc trị. Chỉ vì Phật tử lâu nay không biết thuốc trị, nên gặp bệnh không biết làm sao. Trị được năm bệnh đó rồi thì chúng ta hết tham, hết sân.

Đến sau cùng là si. Si mê là gốc đau khổ nhất của cuộc đời. Nói theo đúng thứ lớp thì trước là si, rồi tới tham, sân. Sân là ngọn, si là gốc. Tại sao? Si mê là thấy không đúng như thật. Sự vật trắng mà mình thấy đen, xấu mà cho tốt, đó là si mê. Si mê là thấy theo ảo tưởng, trí tuệ là thấy đúng như thật. Người nào sống theo ảo tưởng sai lầm đó là người si mê.

Chữ si mê trong nhà Phật có chia từng loại. Loại cạn nhất không biết phân biệt thiện ác, tội phước, chánh tà. Chúng ta tu phải biết rõ gì là thiện gì là ác. Trong nhà Phật dạy làm gì được tốt đẹp, sáng suốt, đem lại lợi ích cho mọi người, đó là thiện. Ngược lại làm điều xấu xa, đem lại nguy hiểm cho mọi người, đó là ác. Chúng ta biết giữ giới không ăn trộm là thiện, người làm những điều đó là ác. Trong kinh đức Phật có nói tới mười điều thiện và mười điều ác, gọi là thập thiện và thập ác.

Thập thiện là gì? Thập thiện bao gồm ba điều thuộc về thân: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm. Bốn điều thuộc về miệng: không nói dối, không nói lời ác độc, không nói lời ly gián, không nói lời thêu dệt. Ba điều thuộc về ý: bớt tham, bớt sân, bớt si. Đó là mười điều thiện, ngược lại là mười điều ác. Nếu người còn tham sân si đầy đủ đó là người ác. Chúng ta tu là phải giảm những điều ác, tăng những điều thiện. Làm đau khổ cho người cho vật là tội, làm vui vẻ cho người cho vật là phước.

Đến phân biệt tà chánh, Phật tử phải biết thế nào là chánh, thế nào là tà, không phân biệt được điều này rất dễ phạm lỗi lầm. Phật dạy Phật tử tu giữ năm giới, làm lành lánh dữ, tức tu nhân quả. Gieo nhân lành thì hưởng quả lành, nhân ác thì chuốc quả ác. Chúng ta tu cốt làm sao không tạo tội lỗi, không phạm giới, đồng thời giữ đúng tinh thần nhân quả của Phật. Cái phước đến do mình đã tạo nhân lành, cái khổ đến do mình đã tạo nhân ác. Đức Phật tuyên bố ngài không có quyền ban ơn xuống họa cho ai. Vì sao? Vì nếu có ban ơn xuống họa thì không còn nhân quả. Nhân quả do mình tạo thì mình lãnh, chứ không do ai ban cả.

Vậy mà Phật tử đi chùa, thắp hương lạy Phật: "Phật cho con cái này, cho con cái kia...", xin nhiều hơn cúng! Đó là mắc tội tham rồi vì cúng ít mà đòi nhiều. Thế là Phật tử phạm hai tội: một tới chùa mà còn tham, hai không làm đúng lời Phật dạy. Phật bảo chúng ta làm nhân lành sẽ được quả lành, nhưng chúng ta

không chịu làm lại xin. Nên hiểu đi chùa, cúng chùa là vì Tam bảo, tức vì Phật, Pháp, Tăng để cho ngôi Tam bảo ngày càng sáng sủa hơn. Cúng mà không đòi gì cho mình, đó mới đúng với tinh thần của Phật tử. Nếu có nguyện thì nguyện cho Tam bảo thường còn ở thế gian để cứu độ chúng sanh. Đó mới đúng là tâm chân chánh của người Phật tử.

Mỗi năm tới mồng tám tháng giêng âm lịch, quý vị thường đi cúng sao phải không? Chỗ này tôi nói cho quý Phật tử hiểu rõ. Đúng ra nhà chùa không có coi ngày coi giờ, không cúng sao cúng hạn, nhưng tại sao bây giờ lại cúng? Vì ở Việt Nam ngày xưa có các cụ đồ nho chuyên coi lịch. Trong lịch để ngày lành ngày dữ, tuổi tốt tuổi xấu, cúng sao cúng hạn. Nhưng về sau, đến khi Pháp cai trị thì không cho dân mình học chữ Hán, bắt học chữ Việt. Lần lần mấy ông đồ thất nghiệp.

Phần Phật tử chúng ta đã quen coi lịch, muốn cất nhà không coi lịch không yên, nên đem lịch đến chùa nhờ thầy coi giùm, vì thầy mới biết chữ Hán. Ai muốn cất nhà, muốn định vợ gả chồng cho con cái đều đem lịch tới nhờ thầy coi giùm. Nhờ thầy coi rồi chẳng lẽ không nghĩ nhớ ơn thầy, cũng tạ ơn chút ít, lâu ngày thành thói quen. Phần mấy thầy thấy làm như vậy được Phật tử cúng dường, khỏi làm gì khác cũng khỏe, nên cứ thế mà làm.

Thật ra trong kinh Tứ Thập Nhị Chương, kinh Di Giáo, Phật đã cấm những điều đó, vì nó thuộc về tà, không phải chánh. Cho nên Phật tử phải hiểu rõ,

sở dĩ trong chùa có các việc như thế là vì hoàn cảnh, chứ không phải đó là nghề của quý thầy. Nghề của quý thầy là tu. Hiểu như vậy, Phật tử đừng đòi hỏi quý thầy làm thế nữa, đem mấy cuốn lịch đốt tuốt cho rồi, không cúng sao cúng hạn gì hết!

Tôi nói điều này cho quý vị thấy, có khi nào cúng sao cúng hạn để tên thầy trụ trì đầu sổ không? Không có chuyện đó. Nghĩa là thầy không tin, mà tại Phật tử đòi nên buộc lòng quý thầy phải để tên rồi đốt sớ cho quý vị vui. Nếu đó quả là một quyền lợi lớn thì tên thầy phải đứng đầu. Hiểu như vậy quý Phật tử mới biết cái nào chánh, cái nào tà để chừa bỏ. Tin nhân quả là chánh, tin cúng sao cúng hạn là tà, đó là lẽ thật.

Thí dụ như việc coi ngày, ai cũng lựa ngày tốt để đi đường khỏi bị tai nạn, vậy sao mấy chú ăn trộm cũng lựa ngày đó nhưng vẫn bị bắt như thường. Nên biết ngày đó đâu có cố định, chủ yếu do tâm mình. Ngày nào cũng là ngày tốt nếu tâm mình tốt. Ngày nào cũng là ngày xấu nếu tâm mình xấu. Đó là lẽ thật. Vậy mà chúng ta không sợ tâm, lại đi sợ ngày. Đó là tin tà không tin chánh. Tin tà là si mê. Nếu kể ra thì rất nhiều thứ si mê. Bỏ được những si mê ấy là chúng ta đi con đường chánh, phân biệt tà chánh rành rẽ thì sẽ không còn si mê nữa.

Như vậy chúng ta biết cái gì tội nên tránh, cái gì phước nên làm, đó là có trí tuệ, hết si mê. Cho nên người tu phải can đảm, nhìn đúng lẽ thật thì việc tu mới tiến. Nếu không như thế việc tu không tiến được.

Phiền não do tham sân si mà ra. Nếu chúng ta biết chừa, biết ngăn đón tham sân si thì phiền não sẽ giảm dần. Nhưng có nhiều Phật tử nói đi chùa nhiều năm mà sao càng đi càng phiền não? Đó là vì đi chùa mà không biết tu, đi chùa muốn được người ta khen, muốn được phước nhiều mà không chịu tu. Tu là việc hết sức chân thật cao thượng, chứ không phải như lâu nay chúng ta lầm tưởng.

Đối với người tỉnh, thương mình là phải tìm ra cái gì thật mình, cái gì không phải thật mình. Chúng ta xét xem nơi mình cái gì thật, cái gì không thật. Thân này thật không? Không thật. Tại sao? Vì thân vô thường, duyên hợp tạm có. Nhà Phật nói thân do bốn phần đất, nước, gió, lửa hợp lại thành. Chất cứng trong người là đất, chất ướt trong người là nước, chất động trong người là gió, hơi ấm trong người là lửa. Bốn thứ đó thiếu một thì không sống được.

Khi bốn chất đó hợp lại thành thân rồi, muốn thân tăng trưởng lâu dài thì phải mượn đất, nước, gió, lửa bên ngoài bồi bổ thêm hoài. Như vậy nó mới còn, mới tăng trưởng. Như lỗ mũi chúng ta đang thở. Hít vô là mượn, thở ra là trả. Mượn trả, mượn trả... trả ra mà không mượn lại thì tắt thở. Nếu thân thật thì đâu cần mượn, mà mượn thì không thật. Đó là nói về gió.

Đến nước, một lát mượn tách nước, mượn rồi trả. Rồi mượn cơm tức là mượn đất, mượn rồi cũng trả. Như vậy chúng ta sống an vui, khỏe mạnh là nhờ mượn trả suôn sẻ. Nếu mượn trả trục trặc thì phải đến bệnh viện cứu cấp liền. Thế thì giá trị của con người ở chỗ nào?

Chỉ là sự mượn trả, mà chúng ta cứ ngỡ mình thật, mình là chủ tất cả. Khi thấy được thân này vay mượn tạm bợ, chúng ta có bớt quý nó không? Giả sử ai chê, nói mình xấu quá ta có giận không? Đã là đồ vay mượn, xấu tốt có quan trọng gì.

Sở dĩ người ta chê một câu mà mình nổi sân đùng đùng là do ta tưởng mình quý, tưởng mình tốt. Còn nếu biết mình là hư giả, người ta nói gì mình cũng cười thôi. Đó là người trí tuệ, ngược lại là kẻ si mê. Như vậy lấy cái tạm bợ làm cái chân thật của mình có được không? Chắc chắn không được rồi. Đó là tôi nói về thân.

Đến tâm, cái gì là tâm mình? Vấn đề này tế nhị hơn. Lâu nay chúng ta quen cho nghĩ thiện nghĩ ác... là tâm mình. Tôi xin hỏi, từ khi cha mẹ sanh ta ra đến ngày nhắm mắt, mình là một hay trăm thứ tạp nhạp? Tâm suy nghĩ thiện ác hơn thua phải quấy tạp nhạp, một ngày đổi thay cả trăm lần. Nếu tâm ấy là mình thì chúng ta tạp nhạp mất rồi. Nên phải biết tâm buồn thương giận ghét hơn thua phải quấy chỉ là những mảnh vụn, tạm bợ, chứ không phải thật tâm mình.

Đạo Phật chỉ cho chúng ta cái gì là thật nơi mình. Như khi niệm Phật đến nhất tâm bất loạn, tâm không còn suy nghĩ lăng xăng nữa mới được đức Phật đón về Cực lạc. Tại sao phải niệm tới chỗ nhất tâm? Vì tất cả những nghĩ suy đều là tạp nhạp hư dối, không phải thật mình. Lặng hết những thứ đó, tâm chân thật mới hiện bày. Tâm chân thật hiện bày nên Phật mới đến đón. Cho nên niệm Phật phải niệm tới nhất tâm là vậy.

Còn tu thiền để được định. Định những tâm lăng xăng lộn xộn, mà lâu nay chúng ta mê cứ tưởng nó là mình. Những thứ giả dối tạm bợ ấy lặng rồi thì được định. Định tới chỗ cứu cánh sẽ được Niết-bàn vô sanh. Như vậy, chủ trương đạo Phật dạy tu là dẹp tâm lăng xăng lộn xộn, trở về tâm chân thật sẵn có nơi mình. Lâu nay chúng ta quên nên cứ chạy theo những thứ lăng xăng.

Khi chúng ta ngồi chơi năm mười phút yên tĩnh, không nghĩ gì hết, lúc đó có mình không? Nếu nói suy nghĩ là tâm mình thì lúc đó mình chết sao? Nhưng rõ ràng không suy nghĩ mà ta vẫn hiện tiền. Gió thổi nghe mát, chim kêu nghe tiếng, người qua lại thấy rõ ràng. Như vậy, cái thấy biết vẫn hiện tiền mà không đợi suy nghĩ. Thấy biết hiện tiền đó mới là cái chân thật của mình. Chỉ vì lâu nay chúng ta cứ bị tâm vụn vặt che phủ nên lầm nhận nó là mình.

Trong kinh Lăng-nghiêm, đức Phật giảng giải nghĩa "chủ" và "khách" rất rõ ràng. Đức Phật bảo ngài A-nan, như trong một nhà trọ, có người chủ coi nhà và một người khách tới tá túc. Khách ở một lúc rồi đi, còn chủ nhà không đi. Như vậy đến đi là khách, còn chủ nhà không có đến đi. Cũng thế, cái sanh diệt được mất lăng xăng là khách mà ta nhận là mình, còn Ông chủ thường trực lại bỏ quên. Đó là nhận khách làm chủ. Nhận như vậy là tỉnh hay mê? Bởi mê nên Phật dạy chúng ta phải tu để định lại tâm lăng xăng đó. Tâm đó lặng thì Ông chủ hiện ra, gọi là giải thoát sanh tử.

Tu Phật là để giải thoát sanh tử. Cái gì giải thoát? Đó là tâm không sanh không diệt, thường giác thường tri. Bao nhiêu kinh điển Phật dạy đều đi tới chỗ đó. Tâm lăng xăng dừng thì trí tuệ Phật hiện ra. Tu là biết những lỗi lầm chừa bỏ để trở thành con người tốt, dần dần bỏ luôn những tâm phân biệt tốt xấu để trở về tâm chân thật. Đó chính là mình, tu như vậy là từng bước đi tới giác ngộ giải thoát.

Hiểu đúng chúng ta mới biết được lẽ thật, nếu không chúng ta tu để mong những việc hão huyền vô ích. Thế nên chúng tôi giản trạch cho quý Phật tử biết cái gì thật mình, cái gì không phải thật mình. Những niệm nghĩ lăng xăng là vọng tưởng, ta phải "buông" để nó lặng xuống. Chừng nào hết vọng tưởng thì tâm chân thật hiện tiền. Thật ra, không phải đợi hết vọng tưởng tâm đó mới có, nó luôn sẵn có nhưng vì vọng tưởng che khuất nên ta không nhận ra.

Thí dụ như đêm rằm, trên hư không mặt trăng vẫn sáng tròn, nhưng mây đen cứ liên tục kéo dày đặc nên chúng ta không thấy mặt trăng. Chừng nào mây tan thì trăng mới hiện. Trăng hiện ra là mới có hay đã sẵn có rồi? Đã sẵn có rồi. Cũng vậy, chúng ta sẵn có ông Phật của mình, nhưng vì mây phiền não che phủ. Nếu dẹp được mây phiền não thì ông Phật của mình hiện ra, không cần tìm kiếm ở đâu hết. Sống được với ông Phật thật của chính mình, đó mới là người biết tu, biết trở về cái cứu cánh chân thật, nguồn an lạc vĩnh cửu. Ngược lại, chạy theo tâm suy nghĩ lăng xăng, chúng ta chỉ chuốc đau khổ mà thôi.

Tóm lại, chúng tôi nêu lên người tỉnh và kẻ mê thương mình khác nhau như thế nào cho quý vị thấy rõ, để chọn cho mình một lối đi. Người mê thương mình nhưng rốt cuộc lại hại mình, càng thương lại càng hại chứ không lợi ích gì. Còn người tỉnh thương mình, từ thấp đến cao, tìm cho được chỗ cứu cánh mình là cái gì. Tìm được rồi thì vĩnh viễn an lạc.

Chúng ta phải luôn tỉnh để tự cứu mình, chứ không ai cứu mình được. Nếu mê thì đi trong trầm luân muôn kiếp, còn tỉnh thì lần lần thoát khỏi phiền não, vượt ra vòng luân hồi sanh tử. Đó là chỗ cao siêu, cứu cánh trong đạo Phật.

THẦN THÔNG
BẤT NĂNG ĐỊCH NGHIỆP

Giảng tại Hoa Kỳ – 2000

Hôm nay quý Phật tử tới gia đình đạo hữu Minh Pháp thăm thầy. Theo tinh thần trong đạo, chúng ta thăm nhau không phải để nói chuyện qua loa cho vui, mà quý Phật tử hỏi đạo lý, thầy giảng đạo cho Phật tử nghe. Vì vậy hôm nay, thầy sẽ nói vấn đề nho nhỏ là Thần Thông Bất Năng Địch Nghiệp, nghĩa là thần thông không thể chống lại với nghiệp.

Quý Phật tử thường thích thần thông hơn thích nghiệp và cũng sợ thần thông hơn sợ nghiệp. Giả sử thầy đang nói chuyện ở đây, mà ngoài kia có vị nào bay lên trụ giữa hư không, lúc đó Phật tử còn ngồi để nghe thầy giảng hay là chạy ra đảnh lễ vị bay trên hư không kia? Tâm con người hiếu kỳ thường thích cái lạ, mà xem thường những việc bình thường. Trong khi đạo Phật lại rất bình dị, không cầu kỳ, không nói những điều quái lạ.

Phật dạy chúng sanh từ nghiệp nên có thân. Vậy nghiệp từ đâu mà ra? Nghiệp từ thân, miệng và ý. Chính thân, miệng, ý gây tạo nghiệp lành hay nghiệp dữ, sức nghiệp đó sẽ lôi dẫn ta đi. Cho nên nghiệp là sức mạnh, nhưng vì người ta không thấy nên không tin có nghiệp. Ví dụ một thanh niên tập uống rượu hay hút á phiện, khi thiếu hai thứ đó thì họ sẽ ụa, mửa... Đó là do nghiệp không tốt, nó hành lại người tạo nghiệp.

Chúng ta làm nghiệp lành nghiệp dữ, không thấy đâu hết, nhưng khi nó tới rồi thì mình chạy không khỏi, tránh không được. Như người có quyền lực thấy kẻ yếu hà hiếp, chửi đánh người ta. Chửi đánh rồi kẻ có quyền thấy như vậy là xong, nhưng người kia tích lũy phiền hận trong lòng, đợi đến khi gặp cơ hội họ sẽ trả thù lại. Vậy chỗ chứa những nghiệp oán hờn đó ở đâu? Nghiệp không thấy, chỗ chứa nghiệp cũng không thấy, nhưng gặp cơ hội thì nó phát ra.

Nghiệp quan trọng như vậy, người đời lại không quý, còn thần thông chỉ là trò đùa mà lại quý. Nghe ai tu có Tha tâm thông, vừa gặp mình họ liền điểm mặt nói: "Anh đang nghĩ điều này điều nọ..." Nghe đúng phóc mình rởn óc muốn lạy họ liền. Còn quý thầy dạy Phật tử làm việc lành được phước, làm việc ác chịu tội thì thấy thường quá, không có gì hấp dẫn nên không kính phục. Đó là chúng ta chưa có nhận xét đúng đắn về sức mạnh của nghiệp.

Trong kinh kể hồi xưa đức Phật còn bị nạn kim thương, mã mạch. Kim thương tức là bị mũi nhọn đâm

vào chân, mã mạch là ăn lúa ngựa trong vòng ba tháng. Vì ngài được một vị vua mời về an cư, nhưng rồi quên không cúng cho ngài. Lúc đó ông giữ ngựa thấy thương, mới đem lúa ngựa ra xay giã, nấu cúng Phật. Phước đức như Phật mà còn bị nạn như thế, là do nghiệp trước ngài đã tạo, cho nên thân chót phải trả cho hết. Nên biết nghiệp đã tạo dù ác hay lành đều trả quả hết, hoặc sớm hoặc muộn thôi, chứ không bỏ qua được.

Trong hàng đệ tử Phật, ngài Mục-kiền-liên là thần thông đệ nhất, có thể bay lên trời, lặn xuống nước một cách tự nhiên. Vậy mà khi sắp bỏ thân, ngài phải trả hết nghiệp nên chịu cho bọn cướp vây đánh, dùng thần thông bay lên hay độn thổ cũng không được. Đến lúc chúng bỏ đi rồi, ngài vận hết sức thần thông mới tới đảnh lễ được Phật trước khi tịch. Nguyên nhân là vì đời trước ngài đã đốt một tổ ong, nên đến thân chót ngài chứng A-la-hán rồi, bọn chúng bắt ngài phải trả cho hết.

Ngày xưa khi vua Lưu-ly xua quân sang đánh dòng họ Thích, Phật nghe tin báo đã chặn đường nhà vua khuyên hãy trở về, đừng tạo nghiệp tàn sát nhau nữa. Lần thứ nhất vua Lưu-ly nghe lời khuyên của ngài nên quay về. Lần thứ hai ông cũng gặp Phật và lại về. Nhưng đến lần thứ ba, ông quyết kéo quân làm cỏ sạch dòng họ Thích mới thôi. Khi ấy Phật nói: "Nghiệp của dòng họ Thích, ta không thể cứu được!"

Như vậy thần thông mạnh hay nghiệp lực mạnh? Quý Phật tử thường nghĩ, mình cứ làm việc ác rồi sám hối, hy vọng Phật sẽ tha cho. Nghiệp của dòng họ Thích

mà Phật còn không cứu được, huống nữa là chúng ta. Chúng sanh đã tạo nghiệp, không trả sớm thì cũng trả muộn, chứ không trốn đâu cho khỏi hết. Đừng nghĩ rằng mình tạo nghiệp ác rồi sau đó làm lành sẽ khỏi quả ác. Làm lành thì được phước, nhưng nghiệp ác đã tạo vẫn phải trả như thường.

Thí dụ, trước đây chúng ta đã đánh một người láng giềng khiến họ hận mình, nhưng vì yếu thế nên họ không thể trả thù được. Nếu trong thời gian đó, ta biết hối hận ăn năn nên xử sự tốt với mọi người trong xóm. Người xóm giềng kia khi đã đủ cơ hội, họ sẽ tìm cách trả thù, nhưng nhờ bà con trong xóm thương nên họ bênh vực mình. Như vậy, nợ cũ vẫn trả nhưng phước mới che chở nên chúng ta đỡ được phần đau khổ. Nên biết nghiệp thì phải trả, song nhờ phước che chở nên trả nhẹ hơn. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy lợi ích của sự tu. Tu là để ba nghiệp của chúng ta được sạch, được tốt hơn, chứ không phải tu để có thần thông.

Phật tử thì ngược lại thích có cái gì kỳ đặc. Chính vì tâm ham muốn ấy mà bị người xấu dùng thần thông để lừa gạt. Thời đức Phật còn tại thế, một hôm vua Ba-tư-nặc đến thưa: "Bạch Thế Tôn, trong nước con có một vùng dân không chịu nghe đạo lý, chỉ thích thần thông. Xin Thế Tôn dùng thần thông nhiếp phục thì họ mới chịu tu." Phật lắc đầu, nói: "Ta chỉ dùng đạo thông để giáo hóa thôi, chứ không dùng thần thông." Vì đạo thông mới có thể giúp cho chúng ta nhận ra đâu là đúng, đâu là sai để sửa mình từ xấu trở thành tốt. Còn thần thông không thể làm cho chúng ta thức tỉnh và tu tập được.

Cho nên trong nhà Phật thường dạy tu thì phải chuyển được nghiệp ác thành nghiệp thiện. Quý Phật tử xét lại, miệng chúng ta lúc nào cũng nói lời hiền lành hay có khi nói lời hung dữ? Khi thì hiền lành, nhưng cũng có khi rất hung dữ. Thân cũng vậy, có khi giúp kẻ này người kia, nhưng cũng có khi tát tai người ta. Đến ý cũng vậy, khi nghĩ tốt khi nghĩ xấu, mà thường thì xấu nhiều tốt ít.

Nên khi đã tu chúng ta tập thân không làm ác, làm những điều lành, như không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm. Miệng không nói dối, không uống rượu v.v... Đó là mới nói tu về miệng và thân thôi. Phật tử nếu không giữ tròn năm giới thì có đổi được nghiệp xấu của thân, của miệng không? Không đổi được. Muốn đổi được thì phải giữ năm giới cho tròn, rồi tiến tu Thập thiện gọi là Thập thiện nghiệp đạo, tức thêm ba điều nữa là bớt tham, bớt nóng giận, bớt si mê. Đây chính là tu về ý.

Như vậy thân, khẩu, ý của mình đều phải chuyển, phải sửa. Có thế chúng ta mới xứng đáng là người tu chuyển nghiệp ác thành nghiệp lành. Nếu chuyển hết nghiệp ác thành nghiệp lành thì khi nhắm mắt mình sẽ đi theo đường lành. Trong nhà Phật có chia ra lục đạo luân hồi. Thấp nhất là địa ngục, kế là ngạ quỷ, súc sanh, người, a-tu-la, trời. Người làm ác sẽ bị nghiệp dẫn đi trong ba đường xấu, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Người làm nghiệp lành thì sẽ được sanh trong cõi người, a-tu-la, trời.

Người tu nào cũng thích đi ba cõi trên, ngán ba cõi dưới. Bởi vậy, không muốn quả xấu thì đừng tạo nghiệp xấu. Ý không nghĩ điều xấu, miệng không nói lời xấu, thân không làm việc xấu, thì đâu có nghiệp xấu. Bởi nghiệp do thân khẩu ý tạo ra. Quý Phật tử nhớ trong lá phái quy y của quý vị có bài kệ:

Chư ác mạc tác
Chúng thiện phụng hành
Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật giáo.

Dịch:

Chớ làm các điều ác
Vâng làm các điều lành
Giữ tâm ý thanh tịnh
Đây lời chư Phật dạy.

Chư ác mạc tác là đừng làm các điều ác. *Chúng thiện phụng hành* là vâng làm các điều lành. Đó là nói về thân và khẩu. *Giữ tâm ý thanh tịnh* là tu về ý. Chư Phật dạy giữ thân khẩu ý tốt lành, trong sạch thật gọn, thật đơn giản. Vừa nghe qua có thể thuộc rồi, nhưng hành không biết bao giờ mới xong. Hồi xưa thiền sư Ô Sào ở Trung Hoa, thường ngồi thiền trên cháng ba cây được ngộ đạo. Tiếng lành vang xa, lúc đó có thi sĩ Bạch Cư Dị nổi tiếng đương thời tìm tới tham vấn ngài. Ông đứng dưới gốc cây chắp tay, ngước lên thưa: "Bạch Hòa thượng, xin Ngài dạy cho con yếu chỉ của Phật pháp." Thiền sư vẫn ngồi trên cây, đọc một bài kệ:

Chư ác mạc tác
Chúng thiện phụng hành
Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật giáo.

Nghe xong, Thi sĩ cười: "Thưa Ngài, bài kệ này con nít tám tuổi cũng thuộc, Ngài dạy con làm gì?" Thiền sư trả lời: "Phải, con nít tám tuổi cũng thuộc, nhưng ông già tám mươi làm cũng chưa xong."

Chỉ có bốn câu kệ mà chúng ta tu cả đời cũng chưa xong. Phật tổ dạy người tu sống phải tránh làm các việc ác, lo làm các việc lành. Cho nên Phật tử khi mới vào đạo được dạy phải giữ năm giới để ngừa tội ác. Tránh ác làm lành thì khi chết sẽ đi trong ba cõi lành. Sau cùng giữ ý thanh tịnh, trong sạch là gốc của sự tu. Như vậy, nếu rút gọn bài kệ trên thì hết sức đơn giản, nhưng nói rộng ra thì rất nhiều.

Chúng ta học Phật, tu Phật thì phải nắm vững những gì Phật dạy. Cần biết rõ hiện giờ mình đang đi trên đường nào. Nếu là đường dẫn xuống ba cõi khổ thì phải dừng ngay, đừng tiếp tục đi theo con đường nguy hiểm đó nữa. Nếu đi đường lành thì tiếp tục theo hướng tốt đó, bảo đảm sẽ không bị đau khổ.

Thầy thường ví dụ như xe cũ hư, chúng ta có tiền mua xe mới đẹp hơn. Thân này có ai khỏi chết đâu, mà không hề nghĩ tới. Cứ lo ngày nay ăn thứ này, ngày mai mặc thứ kia, mua sắm mọi thứ ăn mặc sang trọng. Lo đã đời, đến khi lăn đùng ra chết có đem theo được gì?

Thế mà người ta lo tích lũy cái mất, không tích lũy cái còn. Tiền bạc xe cộ là vật chất lúc nào cũng có thể bị mất đi, nhưng nghiệp lành, công đức lành đã tạo thì không ai ăn cắp được. Cất ngôi nhà cho đẹp, nhưng lỡ một trận lụt hay cơn hỏa hoạn đi qua là tiêu hết. Chỉ có nghiệp mình làm là không mất.

Quý Phật tử mỗi ngày làm một điều lành, tích lũy lần lần, ai thấy đâu mà lấy. Thầy thường ví dụ như một ông bác sĩ, một ông thợ hồ và một ông thợ mộc cùng đi trên chiếc thuyền qua sông. Tới giữa dòng, thuyền bị sóng đánh chìm, dụng cụ đồ đạc ba người mang theo đều trôi theo dòng nước hết. Chỉ ba ông thì ráng lội được tới bờ, lúc đó chẳng còn gì ngoài hai bàn tay trắng. Tất cả dụng cụ tiền bạc mất hết, nhưng nghề bác sĩ, nghề thợ mộc, nghề thợ hồ vẫn còn. Nghề tức là nghiệp, như vậy nghiệp là cái không mất.

Thế nhưng con người lo tạo những vật chất bên ngoài mà không lo tạo những nghiệp lành. Muốn có tiền nhiều để gửi ngân hàng, không muốn làm điều lành để gửi vào kho nghiệp của mình. Đó là những trường hợp bị lấy hoặc bị phá. Còn có trường hợp người ta không lấy, không phá mà mình vẫn mất như thường. Chẳng hạn, ngày nay chúng ta còn khỏe mạnh, tiền bạc nhà cửa thấy như của mình. Song ngày mai ngã ra chết thì những thứ đó thành của ai? Lúc còn sống cái gì cũng của tôi, nhà tôi, tiền tôi, vợ con tôi v.v... Khi chết những thứ đó của ai, mình không biết.

Lúc ra đi chúng ta không thể mang theo vàng ngọc tiền bạc, chỉ mang theo nghiệp. Tất cả những gì

mình gầy dựng trong mấy chục năm, rốt cuộc không đem theo được gì. Còn nghiệp lành nghiệp dữ chúng ta không quan tâm, nhưng cuối cùng nó sẽ theo mình. Như vậy chúng ta có biết thương mình, biết lo xa cho mình không? Phật dạy chúng sanh như vậy nên thương, chứ không nên giận.

Chúng ta phải thấy rõ người làm ác là người đáng thương, vì họ sẽ khổ ở ngày mai. Người làm lành mình vui mừng với họ, vì mai kia họ sẽ bớt khổ, sẽ sung sướng hơn. Đối với người ác thì ta thương, đối với người hiền thì ta mừng, bên nào cũng tốt cả. Nhưng ở đời người ta hay ích kỷ, ai làm điều tốt hơn mình thì không thích người ta.

Thí dụ Phật tử đi chùa, có người quyên góp ủng hộ đúc tượng Phật. Khi đó mình không có tiền, nên chỉ cúng một trăm thôi. Chị khác nghèo hơn, cúng năm chục, còn người khá nhất cúng mười ngàn. Ra khỏi chùa liền có tiếng xầm xì: "Con nhỏ đó phách quá." Tức là mình không tùy hỷ với chị khá kia, mà lại cho là phách. Lẽ ra mình nghèo cúng ít, còn người khá cúng nhiều ta nên mừng người ấy phát tâm dũng mãnh. Điều tốt của người mình không nhận, điều xấu của người mình không bỏ, tốt hơn không được, xấu hơn cũng không được. Như vậy là sao, mình muốn cái gì? Quý Phật tử trả lời giùm thầy đi. Đó là vì ích kỷ.

Chúng ta tu là phải biết rõ vật gì quý thì giữ, vật không quý thì bỏ. Bây giờ thử kiểm lại xem ta quý cái nào? Trăm người như một đều quý cái không giữ được.

Cho nên Phật thương chúng sanh ngu muội, cái đáng quý thì không quý, cái không đáng quý lại quý. Vật chất thế gian cố giữ mấy nó cũng mất, còn nghiệp trung thành với mình nhất, đi theo ta từ đời này sang đời khác lại không lo. Nên người biết phải cố gắng gầy dựng hoặc chuyển hóa nghiệp cho được tốt đẹp, đừng tạo nghiệp ác. Bởi vì đối với nghiệp, chúng ta không thể dùng thần thông biến hóa trị được, chỉ chuyển nghiệp thôi. Nên người tu phải ngay nơi nghiệp mà tu, ngay nơi nghiệp mà chuyển, còn thần thông chỉ là trò chơi thôi.

Trong kinh có dẫn câu chuyện. Một người tu theo ngoại đạo rất đắc lực, chứng được ngũ thông, giảng đạo hay lắm. Ngũ thông là thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, thần túc thông và túc mạng thông, chỉ thua Phật lậu tận thông. Trời Đế-thích nghe ông giảng đạo thích quá, nên đến thường xuyên. Một hôm nghe giảng xong, Đế-thích khóc. Ông ngạc nhiên hỏi:

- Tại sao Thiên tử khóc?

Trời Đế-thích thưa:

- Con nghe Ngài giảng pháp hay quá, con mến nhưng rất tiếc mạng Ngài sắp hết rồi.

Ông hoảng lên:

- Vậy phải làm sao?

Trời Đế-thích nói:

- Chỉ có đến cầu Phật họa may mới cứu được.

Ông hỏi:

- Bây giờ Phật ở đâu?

Trời Đế-thích đáp:

- Phật đang ở vườn Trúc, nước Ca-lan-đà.

Ông liền dùng thần thông bay đến chỗ Phật. Giữa đường chợt thấy hai cây ngô đồng trổ bông thật đẹp, ông liền dùng phép thần thông nhổ hai cây ngô đồng ấy, để trên hai tay đem cúng dường Phật. Đến chỗ Phật, ông dâng hai cây ngô đồng lên thưa:

- Bạch Ngài, con xin cúng hai cây ngô đồng này cho Ngài. Xin Ngài dạy con pháp môn giải thoát, không còn bị chết nữa.

Phật liền bảo:

- Buông!

Ông liền buông một cây ngô đồng xuống. Phật bảo:

- Buông!

Ông buông cây còn lại. Phật bảo:

- Buông!

Ông liền nói:

- Con chỉ có hai cây ngô đồng, Ngài bảo buông con buông hết rồi, bây giờ Ngài bảo con buông cái gì nữa?

Phật nói:

- Không phải ta bảo ngươi buông cây ngô đồng. Lần thứ nhất ta bảo buông là đừng dính với sáu căn. Lần thứ hai ta bảo buông là đừng kẹt nơi sáu trần. Lần thứ ba ta bảo buông là đừng chạy theo sáu thức. Buông được ba cái đó thì ông giải thoát, hết chết.

Nghe vậy ông liền tỉnh ngộ, tu tập và chứng quả A-la-hán, sau khi bỏ thân này, không còn bị chết nữa.

Chúng ta thấy rõ người có thần thông, muốn gì được nấy, nhưng tới khi mạng hết cũng phải chịu. Hiểu cho thấu, nhìn cho tường tận, chúng ta mới thấy thần thông không thể đưa chúng ta đến chỗ an lành tự tại. Nghiệp của mình mới là quan trọng, không bao giờ bỏ mình, cũng không ai thế được. Hiểu được nghĩa của nghiệp rồi, những gì xấu đến với mình, chúng ta không kêu trời trách đất, nghiệp lành đến với mình ta không tự cao tự đại. Có nghiệp thì vui trả, không chạy trốn không sợ sệt, đó là người biết tu.

Hôm nay thầy nói cho quý Phật tử biết để dè dặt, nếu biết tu thì bảo đảm đời sau bớt khổ. Đời này, nếu còn nợ trước thì chúng ta cứ trả. Phải hiểu rằng quả báo tốt xấu là do nghiệp lành dữ đời này hay đời trước mình đã tạo mà ra. Giả sử đời này ta không tạo nghiệp xấu, nhưng nợ cũ còn, bây giờ mình phải trả thì nên cười hay nên khóc? Nếu cười là Phật tử rất hiểu biết, rất can đảm. Bởi vì dù ta có kêu trời trách đất, nghiệp cũng không mất. Cho nên người Phật tử hiểu đạo có một sức sống mạnh mẽ vô cùng.

Thí dụ trong một dãy phố, có bốn căn nhà. Nhà giữa vừa bán cho người khác. Người mới đến làm ăn cần cù, có thu nhập đều đều, nhưng khi được hỏi, họ lắc đầu nói: "Tôi làm ăn như vậy mà năm nay vẫn còn thiếu nợ." Nhà kế đó cũng bán cho người khác, ông này làm ăn lơ mơ nhưng lại dư dả. Nếu chỉ nhìn trong hiện tại chúng ta

bất bình lắm, tại sao người làm chí tử lại thiếu, còn người làm ăn lơ mơ lại dư.

Nhưng nếu truy nguyên kỹ, biết ra anh làm ăn chí tử vẫn thiếu là vì khi mua nhà anh đã vay nợ, nên bây giờ có tiền phải trả nợ, nợ chưa hết thì còn thiếu. Anh dư dả là vì mua nhà không phải mượn nợ. Cũng vậy, hiện tại chúng ta thấy mình từ nhỏ đến lớn hiền lành, mà sao tai nạn tới dồn dập nên than trời trách đất. Đó là chúng ta chỉ biết đời này, mà không biết những đời trước của mình. Do si mê nên không thấy được quá khứ của mình, nên chúng ta đau khổ. Chừng hiểu được đạo lý Phật dạy rồi, chúng ta chấp nhận trả nghiệp, không còn than trách ai cả.

Nhớ như vậy quý Phật tử sẽ tu được, có can đảm vượt qua tất cả mọi hoàn cảnh trắc trở. Hôm nay thầy nói bấy nhiêu, mong quý Phật tử hiểu, khéo ứng dụng tu trong đời sống hằng ngày. Từ đó mới thấy lợi ích thiết thực của đạo Phật. Tu là chuyển nghiệp, chứ không mong cầu điều gì xa vời không có sự thật.

HOA HAY LÀ RÁC

Thiền viện Hương Hải – 2001

Đề tài tôi nói chuyện với tăng ni và Phật tử hôm nay có tên Hoa Hay Là Rác.

Vừa rồi, đi chơi buổi sáng qua nội viện ni ở Trúc Lâm, tôi thấy mấy cây hoa trà mi nở rộ thật đẹp. Vài hôm sau cũng đi qua chỗ đó thấy nó rụng xuống đầy đất, không ai chịu quét nên Quản chúng rầy: "Rác rến đầy hết mà sao không chịu quét", nhân đó tôi có đề tài này.

Hôm qua còn ở trên cành, ai cũng trầm trồ khen đẹp, nhưng vài hôm sau héo rụng xuống đất, không ai gọi là hoa đẹp nữa mà nói là rác rưởi, không chịu dẹp sạch thì bị rầy. Như vậy hoa là hoa mãi hay chỉ là hoa ít hôm rồi thành rác? Chỉ việc này nếu chúng ta nghiệm kỹ sẽ thấy đạo lý rất thâm sâu.

Lúc còn ở Chơn Không, nhân thấy con chó chết, tôi có làm hai câu kệ: "Còn động còn ấm còn ta,

động dừng ấm dứt thì ma ra đồng." Thân chúng ta cũng vậy, khi còn hơi ấm, còn thở ra vào thì còn là người thân, người yêu, người quý của mình. Nhưng phút trút hơi thở cuối cùng, hơi ấm tan dần, lúc đó gọi là người thân yêu hay là thây ma? Cũng như từ một đóa hoa tươi tốt, chúng ta khen quý, ít hôm sau thành rác rưởi bị chê bỏ, không quét không được. Từ một người thân đang được quý mến mà trút hơi thở cuối cùng, tất cả hơi ấm trong người tan hết, liền trở thành một thây ma. Dù thân quyến thương mến mấy cũng không ai dám để thây ma đó trong nhà quá năm bảy hôm.

Người quý mến của mình hôm trước, bữa nay có khác với đóa hoa không? Đóa hoa còn tươi trên cành được quý, ai hái mình la rầy. Mấy hôm sau nó rụng xuống đất khô héo, ai không quét mình cũng rầy. Thân chúng ta khi khỏe mạnh vui tươi ai cũng quý mến, nhưng mai kia tắt thở không còn hơi ấm nữa, chừng năm mười tiếng đồng hồ người ta bắt đầu sợ từ từ rồi. Nếu để năm ba hôm không đậy, chắc chắn không ai dám nhìn. Thế thì có thua gì xác hoa rụng đâu.

Chẳng những thân phận con người, mà tất cả sự vật trên thế gian này đều như thế. Chúng chỉ có giá trị khi còn tốt, còn lợi ích, đến lúc sức tàn lực kiệt, sắc màu phai nhạt thì tất cả đều không ra gì. Vậy mà khi sống còn nói năng đi lại, chúng ta có chịu nhịn chịu thua ai không? Ít nhiều gì cũng ráng cãi cho thắng người, dù cuối cùng mình chỉ là một thây thối thôi. Thiền sư Mãn Giác có làm bài kệ Tết thế này:

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai,
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tùng đầu thượng lai.
Mạc vị Xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Tạm dịch:

Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa nở,
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi.
Chớ bảo Xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai.

Chỉ bốn câu trên thôi đủ để tả sự đổi thay không bao giờ dừng lại của cả thế gian. Mùa Xuân đến hoa nở, mùa Xuân đi thì hoa tàn. Hoa nở rồi tàn, người sanh rồi tử, cũng giống như nhau. Từ các sự vật bên ngoài cho đến bản thân con người đều chịu chung một quy luật, nở rồi tàn, sanh rồi tử, không ai thoát được hết. Chúng ta hiện sống trên quả địa cầu đang quay vùn vụt, nếu nó ngừng quay thì mọi vật sẽ nổ tung. Con người cũng vậy, sống trong cái động tự nhiên chúng ta phải chịu chung một quy luật vô thường. Luật vô thường này không tha thứ, không chừa một ai, thế mà mình lại không nhớ. Làm được việc này việc nọ rồi thì hăng hái xông pha hoài, không nhớ ngày mai mình ra sao!

Thiền sư Mãn Giác nói *Sự trục nhãn tiền quá* tức là trước mắt luật vô thường giống như dòng nước cuốn trôi hết. Tất cả sự vật trên thế gian đều bị dòng nước vô thường cuốn đi, không dừng ở một chỗ. Nhìn lại mình đầu đã bạc trắng lúc nào không hay, đó là luật vô thường cuốn trôi.

Nhưng Thiền sư còn có hai câu thơ sau: *Mạc vị Xuân tàn hoa lạc tận, Đình tiền tạc dạ nhất chi mai,* nghĩa là "chớ bảo Xuân tàn hoa rụng hết, đêm qua trước sân còn cành mai". Tất cả hoa đều bị thời gian xuân, hạ, thu, đông làm tàn phai, rơi rụng, nhưng có một loài hoa vẫn nở rực vào tiết mùa đông. Hai câu thơ chót thấm thía làm sao! Trong cảnh đời vô thường, muôn vật cho đến con người, không ai thoát khỏi sự sanh diệt, thế mà vẫn còn có một cái luật vô thường không chi phối được. Nó vẫn đứng vững giữa dòng chảy vô thường. Đó là cành mai. Như vậy cành mai nói lên cái gì?

Đạo Phật nhìn đúng chân lý của muôn sự muôn vật, thấy rõ luật vô thường, nhưng trong cái vô thường ấy lại ngầm có cái chân thường bất sanh bất diệt. Song con người không biết không nhận ra, nên chỉ thấy luật vô thường chi phối. Chúng ta là hàng xuất gia, có nên chấp nhận dòng cuốn ấy hay giống như hoa mai, vẫn nở rực giữa mùa đông lạnh giá? Nếu cưỡng lại luật vô thường gọi là giải thoát sanh tử, còn đi theo luật vô thường là trôi lăn trong sanh tử. Đó là một vấn đề hết sức thiết yếu.

Người xuất gia là người chấp nhận trôi lăn trong luân hồi sanh tử hay giải thoát luân hồi sanh tử? Đó là

câu hỏi mà tất cả tăng ni, Phật tử chúng ta phải hiểu, phải thấm. Chúng ta chịu đưa tay đầu hàng con quỷ vô thường, mặc tình cho nó dẫn đi đâu thì đi hay ngược lại, phải thoát ra vòng tay của nó? Nếu quy thuận đầu hàng thì tu làm gì, ở ngoài thế gian hưởng thụ ăn ngon, mặc đẹp cho sướng. Đi tu chay lạt, khổ sở làm chi cũng bị quỷ vô thường dẫn đi, có hơn ai đâu. Vấn đề này cần phải thâm hiểu cho thấu đáo mới thấy giá trị của người tu là cao siêu. Nếu ta thả trôi ai sao mình vậy thì người tu không kém gì kẻ thế tục.

Vậy muốn đối đầu với vô thường chúng ta phải làm sao? Hoa mai nở vào mùa đông là hình ảnh thoát ra ngoài định luật vô thường, chúng ta tìm ở đâu ra cái thoát khỏi vô thường đó? Đây là điều then chốt người tu chúng ta cần phải thấu triệt.

Chúng tôi chủ trương mỗi đêm tăng ni phải tụng Bát-nhã, xả thiền cũng tụng Bát-nhã là để làm gì? Tôi nhắc lại một đoạn trong Bát-nhã, đức Phật đã chỉ cho chúng ta lối thoát ra khỏi luật vô thường như thế này: "Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách." Nghĩa là Bồ-tát Quán Tự Tại khi hành sâu Bát-nhã ba-la-mật-đa, ngài soi thấy năm uẩn đều không, liền vượt qua tất cả khổ ách. Một câu này thôi đủ giải thoát rồi.

Từ lâu chúng ta sống trong vô minh tăm tối, chấp thân tứ đại là thật, tâm sanh diệt nghĩ suy phân biệt là tâm mình thật. Thấy hai thứ đó thật, nhà Phật gọi là vô minh. Vì chấp thân thật nên quý thân, quý luôn những gì

thân ưa thích. Như vậy từ chấp thân thật, chúng ta chạy theo sự đòi hỏi của nó, gom góp tất cả vật chất nó thích về mình. Kế đó cho cái hay suy nghĩ, phân biệt, cảm xúc là tâm tôi. Tôi nghĩ thế này, tôi nghĩ thế nọ, tôi buồn, tôi thương, tôi giận, tôi ghét, tất cả đều là tôi hết.

Cuộc sống con người quan trọng ở hai mặt vật chất và tinh thần, hay nói cách khác là thân và tâm. Thân thì chấp tứ đại thật, tâm thì chấp phân biệt, hơn thua, phải quấy, tốt xấu là tâm mình thật rồi tự mãn với bao nhiêu đó. Không biết thân này tạm bợ, đủ duyên thì còn, thiếu duyên thì mất. Trăm người, vạn người, cho đến ức triệu người, không ai thoát khỏi già chết. Cái không thể giữ, không thể còn mãi mà chúng ta cố giữ, như vậy có đúng không?

Nếu thân này thật thì cha ông chúng ta phải còn. Hỏi ra tất cả đều mất hết, mình cũng sắp mất nữa, thì thật ở chỗ nào? Cái không thật mà tưởng là thật gọi đó là gì? Là vô minh, mù tối, không nhận chân được lẽ thật. Kế đó tâm suy nghĩ, tưởng tượng, được mất, hơn thua, phải quấy, cho là tâm mình. Nhưng khi nhìn kỹ xem những thứ đó ở đâu? Tìm lại không thấy, nó biến dạng biến hình mất tiêu. Nếu thật thì phải có chỗ trú ẩn, nếu không có thì rõ ràng là không thật. Chẳng qua chúng chỉ là bóng dáng tiền trần do mình tưởng tượng ra, rồi theo đó tạo nghiệp chịu luân hồi sanh tử.

Như vậy chấp thân thật, chấp tâm thật là gốc của luân hồi sanh tử, nên đức Phật dạy Bồ-tát Quán Tự Tại quán sắc, thọ, tưởng, hành, thức là Không. Sắc tức là thân tứ đại, duyên hợp tạm có không thật. Thọ tức là

cảm giác của mình, mắt thấy sắc liền phân biệt đẹp xấu, đẹp thì thích, xấu không thích, đó là cảm thọ của mắt. Tai nghe tiếng khen chê liền vui buồn, đó là cảm thọ của tai. Cho tới lưỡi, thân cũng vậy, những cảm giác mình ưa thích hoặc không ưa thích v.v... đều thuộc về thọ uẩn. Chúng không tự có, đợi cảnh duyên tiếp xúc với các căn mới có. Như vậy thọ cũng không thật, là tánh không.

Tưởng tức những tưởng nhớ về quá khứ hay vị lai v.v... chúng cũng đều là bóng dáng không thật. Quá khứ đã qua, vị lai chưa đến, hiện tại là một dòng sanh diệt, thế thì tưởng cái gì? Cho nên biết tưởng chỉ là ảo tưởng thôi, không thật. Hành là suy tư, niệm này sanh niệm kia diệt. Thí dụ chúng ta đi chợ, định mua món thứ nhất là rau cải, món thứ hai là nước tương, thứ ba là gì đó, nghĩ cái này, nghĩ cái kia, nghĩ luôn luôn không dừng, nên gọi hành, tức từng bước từng bước tiến chứ không dừng ở một chỗ. Như vậy hành cũng không thật. Đến thức phân biệt đẹp xấu, hơn thua, phải quấy là y cứ trên căn và cảnh mà có sự phân biệt. Nếu căn cảnh đã không thật thì thức cũng không thật.

Tóm lại thọ, tưởng, hành, thức, bốn thứ này thuộc tâm, sắc thuộc về thân. Bản tánh của thân tâm là không, duyên hợp tạm có, hư ảo không thật. Nhưng chúng ta thấy nó thật nên mới sanh ra luân hồi khổ đau muôn kiếp. Bây giờ chỉ cần soi thấu sắc uẩn là thân duyên hợp hư dối; thọ, tưởng, hành, thức là bóng dáng duyên theo sáu trần không thật. Hai thứ đó đều không thật, tánh nó là Không, theo duyên tạm hiện. Thấu đáo điều đó rồi chắc chắn chúng ta vượt qua hết tất cả khổ ách.

Chúng ta tu là thâm nhập lời Phật dạy, hiểu cho thấu đáo để ứng dụng tu, chứ không phải tụng kinh cho Phật nghe. Phật thuộc rồi mới dạy mình, vậy mà đêm nào ta cũng tụng cho Phật nghe thì tội nghiệp Phật quá, nghe hết bài kinh này đến bài kinh nọ cũng mệt mỏi chứ! Tụng kinh là nhắc lại lời Phật dạy, nhớ hiểu để ứng dụng tu cho đúng, chứ không phải đánh mõ cho nhanh tụng cho lẹ để rồi bổn phận. Giải y ra thấy cái gì cũng thật, chứng nào vẫn tật nấy, tụng kinh như thế chẳng khác nào chê bai đùa giỡn với Phật.

Phật nói pháp Tứ đế, Mười hai nhân duyên hàng Nhị thừa cho là chân lý, nên ngài bảo pháp ấy cũng không thật luôn. Vì sao? Vì pháp là để trị bệnh chúng sanh. Chúng sanh có bệnh gì Phật nói pháp đó để trị. Bệnh lành rồi thuốc cũng phải bỏ. Bởi thuốc và bệnh đều không thật. Nếu bệnh thật thì không lành, đã lành thì không thật. Bệnh không thật thì thuốc cũng không thật. Cho nên cả Tứ đế, Thập nhị nhân duyên đều không thật, tất cả pháp đối đãi đều không thật. Vì vậy Phật nói không vô minh, không vô minh diệt. Phá được mê lầm về thân, về tâm thì chúng ta hết khổ.

Như vậy làm sao tìm ra cái thật đây? Câu "dĩ vô sở đắc cố", nghĩa là vì không có sở đắc, nên Bồ-tát diệt hết những buồn phiền, đau khổ để đi tới Niết-bàn vô sanh. Như vậy cái gì biết tất cả pháp không thật? Đó là Bát-nhã. Bát-nhã là trí tuệ chân thật của chính mình, soi thấy được lẽ thật nên tiêu diệt hết những nghĩ tưởng điên đảo, cứu cánh đạt đến Niết-bàn.

Cho nên trong thân hư ảo, tâm giả dối vẫn còn có cái chân thật. Cái ấy "biết" hư ảo, "biết" giả dối, đó chính là trí tuệ Bát-nhã. Chúng ta sống được với trí tuệ này thì đi tới chỗ vô sanh. Chẳng riêng Bồ-tát thấy như vậy mà cả ba đời chư Phật cũng đều thấy như vậy. Đọc kinh Bát-nhã, ta có cảm tưởng dường như có sự mâu thuẫn. Trước thì nói không có gì thật, không có gì được, cuối cùng lại được. Được một cái mà chúng ta đã từng có mà từng quên, nên nói được nhưng thật ra không được gì cả.

Nơi mình có sẵn trí tuệ Bát-nhã nhưng vì không biết sử dụng, cũng như người chiến sĩ có sẵn cây kiếm bén, nhưng giặc tới đưa tay chịu trói chứ không dùng kiếm của mình được. Chúng ta cũng vậy, có trí tuệ Bát-nhã rất bén nhạy, rất siêu thoát nhưng không sử dụng nên quỷ vô thường tới liền đưa tay đầu hàng, mặc tình nó dẫn đi trong lục đạo luân hồi chứ không chống cự được.

Trí tuệ Bát-nhã không dính, không kẹt với tất cả các pháp hư ảo nên thoát ly được sanh tử. Mọi vật trên thế gian đều bị vô thường chi phối, đều bị biến động, còn trí tuệ Bát-nhã không bị vô thường chi phối, không bị biến động nên không có lực nào làm tổn hại nó được. Tu như vậy mới xứng đáng một đời tu, cầu đạo giác ngộ giải thoát. Chứ chỉ tu hình tướng, ngày này qua ngày nọ, tụng kinh cho Phật nghe v.v... thì không biết kiếp nào mới thoát khỏi luân hồi sanh tử được.

Hiểu tường tận thế rồi, trên đường tu chúng ta mới khỏi lầm lẫn. Tôi thấy đa số người tu đều quý thân

như vàng ngọc, rất quan trọng lời khen tiếng chê, cho nên phiền não dẫy đầy. Đó là vì không thấu triệt được lý đạo, cứ ngỡ mình tụng kinh gõ mõ thế là tu tốt rồi. Đâu phải ăn chay là giải thoát, đâu phải tụng kinh nhiều là giải thoát mà phải thấu đáo được lời Phật dạy, sống đúng như vậy mới giải thoát sanh tử được.

Hôm nay nhân ngày lễ khánh thành thiền viện Hương Hải, tôi nói cho tăng ni hiểu rõ hàng xuất gia phải tu sao cho xứng đáng, không hổ thẹn vì đã đầu hàng quy luật vô thường, chúng ta nhất quyết giải thoát khỏi vô thường, đó là điều ghi tâm khắc cốt của những người con Phật.

Mong tất cả tăng ni nghe hiểu và ứng dụng đúng những gì Phật dạy. Được vậy, lo gì chúng ta không ngửi được mùi hương của hoa mai giữa mùa đông lạnh giá.

KHÉO CHỌN CON ĐƯỜNG TỐT

Giảng tại Chơn Không – 01-2001

Hôm nay tôi sẽ nói một đề tài rất gần gũi, là *Chúng ta nên gây dựng đào tạo cái lâu dài bền bỉ, không nên bảo vệ gìn giữ cái tạm bợ hư dối.*

Người đời chỉ lo gây dựng gìn giữ những thứ tạm bợ, mà cái chân thật của mình lại không lo. Như lo làm sao có tiền, có nhà cửa, xe cộ v.v... Cả ngày chỉ lo tiền của, sự nghiệp, các thứ phương tiện vật chất thỏa mãn cho nhu cầu hưởng thụ của bản thân. Khá nữa thì lo danh vọng, địa vị v.v... mà những thứ đó có ở đời với mình không? Tiền bạc, của cải, danh vọng đến mấy rồi một lúc nào, nó cũng từ giã mình đi mất. Cả đời cứ lo như thế thử hỏi có phí công không? Lo cho cái không giữ được mà cứ lo hoài, còn một cái trung thành với mình đáo để lại bỏ lơ. Đó là vấn đề chúng ta cần phải nghiệm xét lại cho kỹ.

Thế thì cái thiết yếu đó là gì? Là nghiệp. Nghiệp là cái thiết yếu, trung thành với chúng ta nhất mà mình không nhớ. Nghiệp theo sát bên ta không bao giờ rời, từ đời này sang đời khác, liên tục không mất. Vậy nghiệp là gì? Nghiệp là thói quen do ta tạo nên. Ví dụ có người học làm thợ hồ, thợ mộc, thầy thuốc v.v... khi học thành nghề rồi gọi là nghiệp. Cho nên hai người cùng làm một nghề gọi là bạn đồng nghiệp. Do đó nghề nghiệp gắn chặt với chúng ta suốt cả cuộc đời, nếu ăn sâu nó sẽ theo ta đến các đời sau.

Nói nghiệp không phải chỉ làm nghề này, nghề nọ thôi, mà còn có nghiệp lành, nghiệp dữ nữa. Người tạo được nhiều tiền của trong nghiệp dữ thì nghiệp ấy dẫn họ đi đến chỗ khổ. Nếu tạo trong nghiệp lành thì được đi theo đường lành. Nghiệp theo sát chúng ta từ lúc sống cho tới khi chết, từ đời này tới đời khác, không dừng ngang một chỗ nào nếu ta chưa dứt sạch nghiệp.

Như người thầy thuốc hay thợ hồ thợ mộc gầy dựng được nhà cửa khang trang ấm cúng. Ban đêm bỗng có hỏa hoạn, nhà cửa cháy sạch, mọi người trong nhà hoảng hốt chạy ra, không lấy được gì hết. Tất cả của cải bao năm làm ra đều bị thiêu hủy, nhưng nghề thầy thuốc hay nghề thợ hồ thợ mộc vẫn còn. Như vậy của cải có thể mất hết nhưng nghề nghiệp không mất, mình chạy đi đâu nó theo đó. Rõ ràng nghề nghiệp theo ta, không bao giờ mất.

Tạo nghiệp lành, nghiệp dữ cũng vậy. Đã mang nghiệp trong người, dù có hoạn nạn bất thường nó cũng

không mất. Lửa cháy, nước trôi hoặc trộm cướp binh biến có thể thiêu hủy hết tài sản vật chất, nhưng cái nghề của mình không có gì phá được. Lúc nào còn sống với nghề thì còn gầy dựng được sự nghiệp. Chẳng những nghiệp không mất khi ta đang sống, mà nó còn dẫn mình đi thọ báo sau khi chết nữa, nên nói nó rất trung thành.

Thế nhưng ít khi ta nhớ mình đang tạo nghiệp lành hay nghiệp dữ, miễn sao có tiền thôi, lành dữ gì cũng cứ làm. Đó là người không biết tu. Người biết tu dù làm việc đó nhiều tiền, nhưng ác thì nhất định không làm. Nghiệp lành dù ít tiền hơn nhưng lại làm. Làm đủ sống thôi, miễn khi nhắm mắt nghiệp lành đó dẫn đi tới chỗ lành là ta không khổ. Chứ được nhiều tiền của, mà khi nhắm mắt rơi vào đường khổ thì có sướng ích gì?

Chúng ta sợ nghèo hay là sợ nghiệp dữ? Người sợ nghiệp dữ là người biết tu. Người chỉ biết tiền của mà không biết nghiệp lành, nghiệp dữ là chưa biết tu. Vì vậy khi làm gì, chúng ta phải xét việc làm ấy lành hay dữ. Nếu lành thì cố gắng làm, còn dữ thì phải tránh. Tu là biết chọn cho mình một con đường tốt để đi. Không biết chọn đường tốt thì mai kia mình phải chịu khổ thôi. Nghiệp xuất phát từ lời nói, hành động và ý nghĩ của chúng ta. Một lời nói, một ý nghĩ, một hành động ác là tạo nghiệp ác. Một lời nói, một ý nghĩ, một hành động lành là tạo nghiệp lành. Như vậy thân miệng ý là ba chỗ tạo nghiệp. Khi ta ghét ai, họ thấy mặt ta họ cũng ghét ngay. Chính ý niệm xấu lộ ra ngoài gương mặt,

người ta thấy là không ưa nhau rồi. Lời nói, hành động xấu ác của mình cũng thế, chiêu cảm đến người khiến họ không thương ta được. Từ ý niệm, lời nói, hành động xấu trong hiện đời khiến người ta đã không thương mình, huống nữa là khi nhắm mắt, tất cả những hiện tướng ấy lộ rõ ra nét mặt mình, thật là xấu xí. Nghiệp sẽ dẫn ta đi thọ sanh vào các đường dữ, lúc đó hối hận sao cho kịp.

Khi biết rõ tạo nghiệp ác phải chịu khổ, tạo nghiệp lành sẽ được vui thì mỗi ngày, mỗi tháng, mỗi năm chúng ta luôn kiểm điểm lại mình. Nếu lỡ làm điều xấu ráng sám hối chừa cải. Nếu làm việc tốt cố gắng nỗ lực làm thêm, đó là người khôn ngoan biết lo cho ngày mai. Chứ cứ ham tiền nhiều, không biết lành dữ lo tích lũy mãi, không ngờ đó là tích lũy cái khổ. Ngày nay tạo nghiệp ác, hiện tại đã bị mọi người ghét, khi nhắm mắt nghiệp ác dẫn tới chỗ khổ đau hơn nữa. Như vậy đời này khổ, đời sau khổ, không lúc nào được an vui.

Chúng ta phải làm sao dù nghèo nhưng ai cũng thương hết. Thân làm việc lành, miệng nói lành, ý nghĩ điều lành, hiện đời mọi người quý mến, sau khi chết còn sung sướng bằng mấy lần nữa. Trong hai con đường, tạo nghiệp ác để khổ, tạo nghiệp lành để vui, tùy chúng ta muốn chọn lựa con đường nào cũng được, không ai bắt buộc mình cả. Người khôn ngoan tự biết phải chọn đường nào rồi, đâu cần cân nhắc gì nữa.

Thế nên người khôn ngoan trong đạo là biết tu tạo các nghiệp lành, chứ không phải khôn ngoan là lanh mồm lẹ miệng hiếp đáp lường gạt kẻ khác. Hiểu như vậy

chúng ta mới chuẩn bị con đường ngày mai của mình được an vui, sung sướng hơn. Phật cũng không thể ban nghiệp lành cho chúng ta được. Nếu ta nghĩ, nói, làm tốt thì hưởng quả tốt; nếu ta nghĩ, nói, làm xấu thì chịu quả xấu. Phật không thưởng cũng không phạt ai cả, chúng ta hoàn toàn chịu trách nhiệm về ba nghiệp của mình. Rõ ràng ta có quyền chọn con đường của mình, không thể đổ thừa tại Phật trời gì cả.

Bệnh của người thời nay là hay đổ thừa. Mình làm xấu bị người ta khinh ghét liền kêu trời kêu đất, tại sao thiên hạ tệ bạc với tôi quá. Đâu có tại làm sao, tại mình hết. Biết như vậy chúng ta phải tự xoay lại mình, thấy những gì xấu dở bỏ ngay, những gì tốt đẹp cố gắng làm. Đó là chúng ta biết tu, biết thương mình, biết lo xa.

Thuở xưa đức Phật nói ví dụ về ông trưởng giả giàu có với bốn bà vợ. Bà vợ thứ nhất thương ông trung thành, nhưng ông lại lơ là không thèm biết tới. Bà vợ thứ hai ông để tâm săn sóc hơi khá một chút. Bà vợ thứ ba ông rất cưng chiều, lúc nào cũng săn sóc kêu gọi luôn. Bà vợ thứ tư ông ở đâu thì bà ở đó, không rời xa nửa bước.

Hôm đó ông đau nặng sắp chết, liền kêu bốn bà lại hỏi:

- Bây giờ tôi sắp chết, có bà nào chịu theo tôi không?

Bà vợ thứ tư sợ quá liền lên tiếng trước:

- Khi ông khỏe mạnh, ông ở đâu tôi ở đó, nên ông chết tôi xin đưa ra tới cửa.

Bà vợ thứ ba lên tiếng kế:

- Bình thường ông kêu gọi tôi luôn, chăm sóc nhắc nhở mãi, nên ông chết tôi xin đưa tới cổng.

Bà thứ hai nói:

- Bình thường ông cũng có nghĩ nhớ tới tôi, bây giờ ông chết tôi xin đưa tới mộ.

Đến bà vợ thứ nhất thì:

- Bình thường ông không ngó ngàng tới tôi, nhưng bây giờ ông chết tôi xin nguyện theo ông.

Quý vị thấy ông trưởng giả bội bạc không? Người trung thành với mình lại lơ là, còn người không trung thành lại chiều chuộng yêu quý. Đức Phật kết luận hợp pháp bốn bà vợ ấy như thế này: Bà vợ thứ tư dụ cho tiền bạc. Chúng ta đi đâu có nó trong túi, nhưng khi chết nó chỉ nằm trong nhà thôi, vì vậy đưa tới cửa là hết bổn phận của nó. Cái bội bạc nhất ta lại thân thiết quý trọng nhất. Bà vợ thứ ba dụ cho tài sản, chúng ta luôn nhớ đến nó và lúc nào cũng giữ gìn sợ mất. Nhưng khi chết tài sản đồ đạc không thể ra khỏi vòng rào, nên nó chỉ tiễn mình tới cổng. Bà vợ thứ hai dụ cho chức tước, danh vọng, bình thường ta cũng có để tâm chăm sóc đến nó. Khi chết quan tài đưa tới mộ sắp hạ huyệt, người ta đọc bài điếu văn kể chức tước địa vị một chút là xong, nên nói nó đưa tới mộ. Bà thứ nhất dụ cho nghiệp. Nghiệp theo ta như bóng với hình, mình sống nó sống với mình, mình chết nó đi theo mình. Vậy mà bình thường ta lơ là không ngó ngàng tới nó. Cả ngày chẳng nhớ mình tạo

nghiệp lành hay nghiệp dữ, chỉ nhớ tiền thôi. Như vậy có phải chúng ta bội bạc với cái trung thành với mình nhất không?

Chúng ta thường lơ là với cái trung thành nhất và thân thiết với cái giả dối tạm bợ nhất, nên phải chịu khổ. Nhớ câu chuyện này, mình tự biết mỗi ngày phải để ý tới nghiệp đã tạo để tránh ác làm lành. Đó mới thật sự là thương mình, lo cho mình.

Để kết thúc buổi nói chuyện hôm nay, tôi mong tất cả chúng ta sẽ làm ông trưởng giả khôn ngoan biết thương người trung thành, đừng thương người bội bạc để đời này an vui, đời sau cũng được an vui.

PHẬT HÓA HỮU DUYÊN NHÂN

Giảng tại chùa Vạn Hạnh
San Diego – Mỹ – 2000

Lâu nay mỗi chúng ta theo đạo Phật nhưng có nhiều điểm nghi ngờ, thấy đạo Phật hình như tiêu cực, đa số chùa chiền đều ở trên núi, cách xa thành thị. Gần đây mới có một số chùa ở thành thị. Chư tăng, chư ni chỉ lo tu, ít đến nơi này nơi kia giáo hóa. Hoặc như đức Phật ngày xưa cứ ôm bình bát đi khất thực, ngày nay hình thức ấy vẫn còn.

Qua những hình ảnh ấy, người ta nghĩ đạo Phật bi quan, tăng ni không cố gắng, không nỗ lực tạo kinh tế sống cho mình, cứ đi xin hoài. Vì vậy tôi sẽ giải thích câu "Phật hóa hữu duyên nhân" cho tất cả hiểu. Đạo Phật chỉ giáo hóa người có duyên thôi. Nghe thế đa số Phật tử nghi ngờ đạo Phật giáo hóa có sự lựa chọn, không công bằng. Nhưng nhìn cho thấu đáo, có thể nói rằng người Việt Nam chúng ta thấm nhuần đạo Phật rất sâu.

Hồi xưa khi còn bé, tôi thích đọc Minh Tâm Bửu Giám, trong đó có câu:

Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ,
Vô duyên đối diện bất tương phùng.

Có duyên dù ở xa ngàn dặm cũng gặp nhau, còn không có duyên dù đối diện trước mặt cũng không thông cảm nhau được. Hai câu đó của sách Nho đời Tống, là do ảnh hưởng Phật nên mới nói thế.

Dân quê nước ta khi thấy hai người thương mến nhau thì nói "hai người đó có duyên nợ với nhau". Như vậy dân tộc mình hiểu đạo Phật quá rồi. Hoặc khi ta giải thích điều gì cho ai mà họ không thèm nghe, ta nói "người đó không có duyên với tôi". Dù muốn dù không chúng ta cũng phải thừa nhận rằng, ai có duyên với mình, mình mới có thể thân mến, ai không có duyên với mình, dù gặp nhau hoài mình cũng không có chút cảm tình. Chúng ta thấy chữ "có duyên" hay "vô duyên" thường dùng trong đời sống hằng ngày của mọi người, thật ra do ảnh hưởng Phật giáo mà có.

Như vậy chữ Duyên trong nhà Phật nói lên toàn bộ mối tương duyên tương quan giữa mình và mọi người từ nhiều đời đến nay. Nếu không có duyên gặp nhau cũng không thân thích. Như hàng tháng chúng tôi về Thường Chiếu giảng, Phật tử từ xa tựu hội về chùa rất đông, trong khi những nhà lân cận tới rất ít. Như vậy là sao? Đúng là có duyên thì thiên lý ngộ, mà vô duyên thì đối diện bất tương phùng.

Câu "Phật hóa hữu duyên nhân" nói lên lẽ thật chúng ta đang sống chứ không phải tưởng tượng. Trong kinh kể mỗi buổi sáng, trước khi đi giáo hóa, đức Phật dùng thiên nhãn xem hôm nay người nào có duyên với mình, ngài đi thẳng tới đó giáo hóa. Nơi nào không có duyên ngài không đi. Rất tiếc tăng ni thời nay không có thiên nhãn, nên nhiều khi đi giáo hóa bị thiên hạ rầy. Đó là vì mình không có duyên mà đi đại, đi càn. Tôi nói vậy để quý vị thấy ý nghĩa của chữ có duyên và vô duyên.

Người học và hiểu đạo Phật rồi, sẽ thấy những điểm rất kỳ đặc. Như đức Phật ôm bình bát vào xóm làng khất thực, thế thường gọi ngài đi ăn xin, nhưng Phật nói ngài gieo duyên với chúng sanh. Nếu ai có chút lòng lương thiện, dù chưa biết Phật pháp, thấy ngài ôm bát tới xin, họ không tiếc một vài bát cơm cúng. Đó là họ gieo duyên với Phật rồi. Khi thấy Phật, chư tăng, chư ni tới trước cửa nhà, gia chủ nào không nỡ làm thinh, đem ít thức ăn cúng dường, đó là gieo duyên. Một lần đức Phật đi khất thực, thấy mấy chú bé đang đùa cát, làm núi chơi bên đường. Gặp Phật, một chú hốt cát vô cái vùa dâng lên cúng dường. Phật nhận rồi bảo tôn giả A-nan đem về rải nơi tịnh thất của ngài. Vậy mà sau này, lịch sử nói vua A-dục chính là hậu thân của chú bé cúng cát đức Thế Tôn thuở nọ. Cho nên hai bàn tay của ông nhám như cát. Ông chính là vị vua hiếu chiến được Phật cảm hóa trở thành một Phật tử truyền bá, mở mang đạo Phật rộng nhất từ trước đến giờ. Với hành động lấy cát thô dâng Phật của đứa bé, nhưng tấm lòng

chân thật nên về sau có phước được làm vua, gặp Phật và trở thành vị hộ pháp đắc lực nhất.

Như vậy rõ ràng Phật đi khất thực là gieo duyên với chúng sanh. Nếu cứ ngồi một chỗ, chúng sanh đâu có duyên để đến với ngài. Nhờ gieo duyên như thế, ngài độ được vô lượng chúng sanh. Đó là ý nghĩa gieo duyên của đức Phật. Ngài làm hai việc một lúc: Việc thứ nhất tìm người đã có duyên để độ. Việc thứ hai người chưa có duyên thì tới để gieo duyên. Thử hỏi đức Phật hành đạo như thế có tiêu cực không?

Khi đạo Phật truyền sang các nước Á Đông, nhất là Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, do các bậc vua quan kính trọng đạo Phật nên chư sư cũng được kính trọng theo. Có nhiều vị làm tới quốc sư, tức thầy trong nước, thầy của cả vua. Thầy của vua mà ôm bát đi khất thực thì khó coi quá, vì vậy vua cất chùa cúng đất, yêu cầu các ngài ở yên một chỗ lo việc hóa đạo. Có đất, các ngài mượn người làm nương rẫy, lấy đó làm kinh tế tự túc tu sống. Lối sinh hoạt như vậy tiện cho việc tu hành, nhưng không tiện cho việc gieo duyên. Về sau, tuy tăng ni không đi khất thực, nhưng đến ngày rằm hay những ngày lễ lớn, Phật tử đến cúng dường Tam bảo, đó cũng là một hình thức gieo duyên.

Tăng ni nhận của Phật tử cúng dường là nhận duyên người ta gieo với mình. Cho nên khi thọ giới Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni rồi, tăng ni đắp y có nhiều mảnh nối, tượng trưng cho những thửa ruộng phước mà chúng sanh đã gieo với mình. Như vậy tinh thần gieo duyên

của đạo Phật rất rõ ràng. Người nào đã có duyên thì Phật và chư tăng, chư ni độ trước. Người nào chưa có duyên thì tìm cách gieo duyên. Đã có duyên thì dù xa mấy cũng tìm đến, cho nên chùa chiền không cần phải ở giữa thành thị. Tuy ẩn mình trên núi rừng, nhưng Phật tử có duyên vẫn tìm tới như thường. Đó là tinh thần đặc biệt của đạo Phật.

Đạo Phật chủ trương người phát tâm tìm đến, chứ không khuyến dụ, không tuyên truyền, không ép buộc. Chư sư lặng lẽ tu trên núi rừng, ai tìm tới là người có duyên, nên sẵn lòng hóa độ. Vì vậy đạo Phật không có tham vọng làm bá chủ nhân loại. Chúng ta chỉ hướng dẫn, giáo dục người nào có duyên, còn người không có duyên thì họ tự do lựa chọn con đường của mình, cuộc sống của mình. Qua đó đủ thấy đạo Phật rất tôn trọng tự do của mỗi người, có duyên thì đến không duyên thì thôi.

Đã có tinh thần đó, chúng ta không nên quan niệm phải bắt mọi người theo đạo Phật, ai không theo đạo mình thì buồn giận người ta. Buồn giận như vậy có hợp lý không? Đó là trái với tinh thần của đạo Phật. Nên khi quy y cho Phật tử, tôi thường nhắc: Phật dạy Phật tử tại gia phải giữ gìn năm giới, nhưng nếu có một hoặc hai giới nào Phật tử chưa thể giữ được thì cho giữ trước ba giới, những giới sau giữ từ từ. Phật dạy chúng ta tu là vì thương nên giáo hóa, chứ không phải ngài muốn tất cả mọi người đều quy hướng về mình.

Người tu theo đạo Phật cần hiểu rõ điều này, không nên bực bội, buồn phiền khi thấy tín đồ đạo Phật

không đông như tín đồ các tôn giáo khác. Tại sao? Vì đó là duyên mà. Không duyên thì thôi chứ có gì đâu phải bực bội. Hiểu như vậy mới thấy đạo Phật hiền hòa vô cùng, không tranh đua, không giành giật với ai. Ai cần đến thì mình sẵn lòng, không cần thì thôi, không ép buộc, không nài nỉ. Đó là ý nghĩa Phật hóa hữu duyên nhân.

Nếu hiểu tinh thần này, quý thầy cô trụ trì thấy Phật tử chùa mình ít, Phật tử chùa khác nhiều cũng không buồn, vì biết đó là duyên của mỗi vị khác nhau. Nếu buồn tức vị ấy chưa biết ý nghĩa Phật hóa hữu duyên nhân. Những thầy cô trước đã gieo duyên với Phật tử nhiều nên bây giờ Phật tử đông. Những thầy cô trước ít gieo duyên nên bây giờ Phật tử ít, đó là lẽ đương nhiên thôi, có gì phải buồn phiền.

Nhân đây tôi kể lại câu chuyện thời đức Phật còn tại thế. Ngày xưa có một vị Tỳ-kheo, đệ tử ngài Xá-lợi-phất, tu chứng quả A-la-hán. Thầy đi khất thực cả xóm không ai cúng. Nhiều lần liên tục như vậy khiến thầy phải nhịn đói. Ngài Xá-lợi-phất thấy thương quá, bèn bảo: "Để ta khất thực đem về cho." Khi Tôn giả khất thực về, sớt cơm qua bát của thầy. Vì đói quá, tay thầy run rẩy làm đổ bát cơm đi, nên cũng không ăn được. Phật nói nguyên nhân đời trước thầy đã mấy lần ngăn không cho người ta cúng dường chúng tăng, nên bây giờ bị quả báo như thế. Đó là vì thầy Tỳ-kheo này không gieo duyên để người cúng dường, nên bây giờ không được cúng dường, dù thầy đã chứng quả nhưng vẫn đói như thường.

Chúng ta không nên hiểu người ít được Phật tử lui tới là tu dở, đôi khi vị đó tu hay lắm, nhưng tại không có duyên với chúng sanh nên không người lui tới. Còn người có duyên nhiều thì chúng sanh tới đông. Chúng ta tu Phật phải hiểu lý nhân duyên. Quý thầy quý cô nhận của Phật tử cúng dường là gieo duyên. Ví dụ, Phật tử cúng dường tôi mười đồng, tôi nhận. Đó là Phật tử gieo duyên với tôi. Còn tôi thì thiếu nợ quý vị, nên người ta thường nói hai chữ duyên nợ. Thiếu nợ thì phải trả. Vì thế bây giờ tôi trả nợ quý vị hoài đây. Thiếu nợ nhiều thì trả nhiều, trả không dám nghỉ, không dám mệt. Nếu người thiếu nợ không có phước, không có đạo đức, thì phải trả bằng cách làm tôi tớ cho người. Còn bậc có đạo đức thì trả nợ bằng cách giáo hóa, dạy dỗ người biết tu.

Hiểu vậy rồi chúng ta mới biết thông cảm, tăng ni nào được Phật tử tới đông đảo là vì quý vị đó đã gieo duyên với Phật tử nhiều. Chỗ này tôi nói xa hơn một chút. Trong kinh Pháp Hoa đức Phật kể: Thuở xưa, khi ngài còn là Bồ-tát thường đi giáo hóa nơi này nơi kia. Những Phật tử được ngài giáo hóa lần lần tu tiến lên Thanh văn, Duyên giác. Đến khi ngài được thành Phật thì những vị kia thành A-la-hán, Bồ-tát dự trong hội Pháp Hoa. Trả nợ như vậy cũng vui, phải không? Thầy tiến trò tiến, trả hoài không chán. Thầy thành Phật thì trò thành Bồ-tát. Đó là ý nghĩa hữu duyên, chúng ta phải trả chứ không trốn. Trả bằng dìu dắt người có duyên cùng tu tiến như ta.

Trường hợp gieo duyên với những kẻ ác thì sao? Thì cũng gặp lại, nhưng gặp trong đau khổ. Nhiều người

đặt câu hỏi với tôi: "Thưa Thầy, cúng dường chư tăng cũng là bố thí, cho người ăn mày cũng là bố thí. Vậy hai việc bố thí đó khác nhau như thế nào?" Tôi trả lời thế này, nếu do lòng quý kính Tam bảo và thương xót kẻ nghèo đói, ta cúng dường hay bố thí thì phước không khác. Nhưng với người nghèo, họ không có duyên làm lợi ích lớn cho mình mai kia. Còn với người tu, ta gieo duyên được thì khi gặp lại, sự tu hành của mình có cơ hội tiến lên. Khác nhau ở chỗ đó.

Vì vậy hồi xưa đức Phật tới một vùng gặp mất mùa, khất thực không được cơm. Khi ấy có vị Tỳ-kheo bán lá y của mình, đổi được bát cơm dâng cúng Phật. Phật hỏi:

- Ở nhà, mẹ ngươi có cơm ăn không?

Thầy Tỳ-kheo trả lời:

- Bạch Thế Tôn, mẹ con đâu có cơm ăn.

Phật hỏi:

- Tại sao ngươi không cúng dường mẹ, lại cúng dường cho ta?

Thầy Tỳ-kheo thưa:

- Vì Ngài là Phật, là bậc Thế Tôn của chúng sanh, nên con cúng dường cho Ngài.

Phật bảo:

- Bát cơm này ta không dám nhận, nên đem về cúng dường cho mẹ ngươi.

Thầy Tỳ-kheo có lòng tốt thương kính Phật, nhưng đứng về mặt cúng dường, thì cúng dường chư Phật

cũng như cúng dường cha mẹ, phước không thua kém nhau. Ta phát tâm cúng dường chư Phật hay các bậc tôn quý, cho người thân như cha mẹ, phước ấy như nhau. Nhưng khác ở chỗ Phật hoặc các bậc tôn quý giáo hóa mình biết đạo lý tiến tu, còn cha mẹ chỉ nuôi dạy thân mình theo nếp sống bình thường thôi. Đây là điểm quan trọng.

Nếu chúng ta hiểu được lý nhân duyên thì bạn bè làm ăn giàu có, mình nghèo nhưng lòng vẫn an vui, không đố kỵ. Vì ta biết duyên của bạn tốt, duyên của ta kém, thiếu phước nên nghèo. Cũng thế, người tu thấy chùa nào phát triển tốt đẹp, Phật tử đi đông, thì biết đó là duyên của vị trụ trì tốt, nhờ thế ta không sanh lòng đố kỵ, đó là mình biết tu. Sống như vậy có phiền ai đâu. Người tu nào chưa nắm vững lý nhân duyên, thấy ai hơn mình thì buồn, từ đó mà sanh phiền não, chùa này không thích chùa kia.

Chúng ta thấy đạo lý rất thâm sâu nhưng cũng hết sức đơn giản, chỉ vì mình không thấy, không hiểu, nên sanh tâm không tốt với nhau. Lẽ ra ai hơn mình, ta vui mừng tán thán: "Thầy thật có duyên với chúng sanh." Ứng xử như vậy, mọi việc sẽ tốt lành biết mấy. Cho nên chúng ta tu là phải hiểu và ứng dụng Phật pháp vào đời sống hằng ngày của mình; trong từng lời nói, hành động, cách cư xử... chứ không phải đọc kinh nhiều là tu nhiều. Đọc kinh mà không vận dụng được lý kinh thì vẫn bị phiền não trói buộc như thường.

Vị nào chưa có duyên thì phải tạo duyên. Ngày xưa đọc kinh Phật, đôi chỗ tôi hơi buồn. Những lúc

đức Phật về vùng được Phật tử quý kính nhiều, ngài ở tinh xá, thí chủ gánh cơm, gánh nước đến cúng dường sung mãn, chư tăng thọ dụng không hết. Ngài bèn bảo đem cho chim quạ ăn. Tôi nghĩ chư tăng ăn không hết thì trả lại, nhận chi nhiều rồi đem cho chim quạ ăn; như vậy có tội không? Nhưng sau này tôi mới biết Phật dạy nhận là để gieo duyên với người cúng. Nếu ngài không nhận thì người cúng không gieo duyên được, sau này làm sao độ họ. Thành ra việc làm của ngài nhìn cạn cợt thấy như phí, nhưng thật sự trên tinh thần gieo duyên, để có cơ hội giáo hóa chúng sanh thì thật là quá bi thiết.

Ngày nay một số tăng ni đi làm có chút ít tiền, ai muốn cúng dường, liền từ chối: "Tôi đủ xài, xin không nhận." Mới thấy thì như hay, nhưng sau này sẽ không có duyên để độ người. Chúng ta nên nhớ gốc của đạo Phật là giác ngộ và từ bi, độ mình độ người một cách viên mãn mới được. Cho nên cần phải gieo duyên với chúng sanh. Không thiếu nợ thì không gặp nhau, không gặp nhau thì làm sao giáo hóa. Đó là hạnh nguyện của người tu Phật.

Riêng tôi đời này nợ quý Phật tử quá nhiều, bởi vì ai cúng tôi cũng nhận hết. Có lẽ đời trước cũng thế, nên bây giờ gặp Phật tử hơi đông. Đó là nợ khiến chúng ta cùng gặp nhau để hướng dẫn, dìu dắt nhau tu hành. Niềm vui của người tu chính ở chỗ này. Nếu chúng ta trốn, không muốn mượn nợ, không muốn dính dáng với ai hết, thì tu tới đâu? Đó là ý nghĩa về giáo hóa và gieo duyên của đạo Phật.

Ở thế gian, người đời cũng có duyên nợ mới gặp gỡ, trả hết rồi thôi. Nhưng trong đạo lại khác, duyên chồng thêm duyên, đời này ít đời sau nhiều hơn. Đời này duyên chưa sâu, đời sau duyên sâu hơn, đó là điểm khác nhau. Trên đường tu, chúng ta muốn theo Phật từ đời này đến kiếp nọ, không bao giờ bị quên, không bao giờ bị lạc thì phải gieo duyên với Tam bảo, đời này cho đến đời sau. Gieo bằng cách nào?

Có nhiều cách gieo duyên với Tam bảo. Ví dụ Phật tử đến chùa, cúng năm mười đồng, nguyện Phật cho con cái này, cho con cái kia, như vậy là đổi chác sòng phẳng, đâu còn duyên nữa. Bây giờ ta cúng năm mười đồng là để gieo duyên với Tam bảo, thế mới còn duyên, mới lâu dài. Quý Phật tử quen tật vừa cúng là đòi trả liền. Vừa cúng thầy mười đồng, nhờ thầy cầu siêu cho ba con một đêm. Nếu vậy qua đêm đó là xong rồi, đâu còn duyên nữa. Đó là điểm dở của Phật tử chúng ta.

Một số người tu có khuyết điểm không giải thích cho Phật tử hiểu, cứ mặc nhiên thù lao qua lại như vậy thành quen, lấy đó làm sự sống hằng ngày. Thành ra người ta gọi người tu làm nghề "thầy chùa", nghe thật đau lòng, không còn gì cao thượng hết. Nên hàng xuất gia cũng như cư sĩ tại gia phải giữ tinh thần cao thượng trong nhà Phật một chút. Khi thầy đến tụng kinh, thầy cứ tụng độ trong gia quyến rồi về, Phật tử không thù lao gì cả. Mai kia, quý vị có đủ điều kiện đến cúng dường Tam bảo năm mười đồng gì cũng được, đó là gieo duyên với Tam bảo. Thầy vì lòng từ bi đến hóa độ Phật tử, Phật tử vì lòng tôn kính biết ơn nên cúng dường Tam bảo, như vậy có phải hay không, cao đẹp không?

Quý Phật tử cần hiểu rõ những việc làm của mình. Nếu làm mà không hiểu, đôi khi vô tình quý vị biến việc tốt thành xấu, đồng thời làm cho tăng ni trở thành khó xử. Phần tăng ni cũng nên mạnh dạn giải thích, hướng dẫn Phật tử đúng với chân tinh thần của nhà Phật, không nên tập cho Phật tử thói quen sai lầm đáng tiếc. Chúng ta phải hiểu rõ ý nghĩa của việc cúng dường. Như vậy thầy tốt trò cũng tốt, ngược lại không khéo thì hỏng hết. Đó là chỗ sai lầm lâu nay chúng ta mắc kẹt.

Chúng ta gieo duyên với Tam bảo bằng cách cúng dường, còn điều thiết yếu hơn nữa trong việc gieo duyên là quy y với Tam bảo. Quý vị chưa thành Phật tử, bây giờ muốn có chủng duyên sâu dày với Tam bảo, thì nên phát nguyện quy y. Quý vị quy y rồi, nhắc nhở cho thân quyến cùng hiểu đạo lý, cùng quy y. Đó là gieo duyên cho mình và cho người. Duyên quy y được phước rất lớn.

Ngày xưa, lúc bà Ma-ha Ba-xà-ba-đề phát tâm đi tu, tìm tới Phật cầu xin xuất gia, Phật từ chối. Bà buồn trở về. Lần thứ hai, bà tới nữa Phật cũng từ chối. Bà đứng ngoài cửa tịnh thất khóc ròng. Ngài A-nan là thị giả Phật, thấy vậy xót xa mới đến hỏi thăm. Bà kể lại đầu đuôi câu chuyện, khi đó ngài A-nan liền vô xin Phật bằng cách kể ơn của bà:

- Khi Thế Tôn ra đời chỉ mới được bảy ngày Hoàng hậu mất. Chính Di mẫu là người nuôi dưỡng Như Lai từ thuở bé đến giờ. Công đức ấy rất lớn, tại sao Thế Tôn từ chối lời cầu xin xuất gia của Di mẫu?

Phật bảo:

- Công ơn của Phụ vương và Di mẫu, ta đã đền đáp xong.

Ngài A-nan hỏi:

- Thế Tôn đền đáp bằng cách nào?

Phật trả lời:

- Ngay khi trở về thành Ca-tỳ-la-vệ thăm Phụ vương và Di mẫu, ta đã độ cho hai vị phát tâm quy y Tam bảo, thọ trì năm giới. Đó là ta đã đền ơn hai bậc sanh thành nuôi dưỡng ta rồi.

Đối với Phật, duyên sâu đậm cao cả nhất là giúp cha mẹ thân quyến cho đến tất cả chúng sanh biết quy y Tam bảo. Nhờ quy y Tam bảo cho nên hạt giống đó còn mãi không mất. Cũng với ý nghĩa đó, thuở xưa bà Liên Hoa Sắc, một Tỳ-kheo-ni tu hành chứng quả A-la-hán. Trên đường đi, gặp mấy cô thiếu nữ mười bảy mười tám tuổi, bà nói: "Các con nên đi tu, thọ giới Tỳ-kheo." Mấy cô nói: "Thưa bà, con còn ham ăn ham ngủ quá, tu không được." Bà cứ bảo: "Đi tu đi. Không sao đâu." Mấy cô thưa: "Nếu đi tu, chúng con phạm giới, đọa địa ngục thì sao?" Bà nói: "Không sao, đọa địa ngục hết nghiệp rồi lên tu nữa." Sao lạ vậy? Bởi vì nếu không có duyên lành, khi hết tội ở địa ngục, trở lên không gieo duyên với Phật pháp trước, làm sao tu được? Đã gieo duyên với Phật pháp, nếu lỡ có tội bị đọa duyên đó vẫn còn, khi hết tội ta có thể tiếp tục tu được. Làm tội thì chịu tội, nhưng hết tội rồi vẫn gặp được Phật pháp nếu như ta đã gieo trước.

Chúng ta quy y Tam bảo, hứa trọn đời giữ giới theo Phật theo Pháp theo Tăng, đó là gieo hạt giống rất sâu đậm. Vì thế đời này đời sau ta không quên, không mất. Nhiều người đặt câu hỏi thế này: "Những vị quan lớn, giàu sang là nhờ phước đời trước đã có tu. Vậy tại sao đời này có khi họ làm ác?" Phật dạy phước đến từ hai cách. Nếu làm phước nhưng không có đạo đức thì phước chỉ đưa tới chỗ thụ hưởng, rồi quên mất. Thí dụ người có chút ít tài sản, thấy kẻ khác khổ thì giúp, do đó được phước. Tuy được phước nhưng không có hạt giống đạo đức. Khi làm quan, ở địa vị cao tức hưởng phước đã làm nhưng không biết gì đạo đức. Hưởng hết phước rồi, họ tạo nghiệp xấu ác, thì sau phải chịu khổ. Còn đối với người làm quan nhưng hiền lành, đó là có hạt giống đạo đức. Nhờ thế đời này hưởng được phước cũ, đồng thời tạo phước mới, cứ thế được thăng tiến mãi, phước không mất hạt giống đạo đức cũng không lui sụt.

Cho nên nói tới quy y Tam bảo là nói tới gieo hạt giống đời đời không mất, không quên. Đó là chúng ta gieo nhân để đời đời gặp lại Tam bảo. Người nào có duyên với Tam bảo đời này, đời sau được gặp Tam bảo, liên tục tu hành thì sẽ tiến. Phước chỉ dẫn tới chỗ thụ hưởng, còn đạo đức mới đưa ta tới sự an vui chân thật, lâu dài. Nếu không có gốc đạo đức, phước hưởng rồi sẽ hết, ta lại bị đọa theo các nghiệp ác đã tạo.

Hiện giờ có nhiều người làm phước, nhưng không phải Phật tử. Làm phước thì được phước, dù là Phật tử hay không là Phật tử, song khác nhau ở chỗ có đạo đức

hay không thôi. Cho nên người biết tu lúc nào cũng sẵn lòng độ kẻ khác. Như Phật tử xin quy y, quý thầy cho quy y. Như thế có lợi cho quý thầy hay cho Phật tử? Quy y là vì Phật tử muốn gieo hạt giống Tam bảo để đời sau quý vị có vốn liếng tu hành.

Phật tử giữ giới không sát sanh thì đời sau được sống lâu. Giữ giới không trộm cướp thì đời sau có của không bị hao mất. Giữ giới không tà dâm thì đời sau thân tướng đoan chánh tốt đẹp. Giữ giới không nói dối thì đời sau nói ra điều gì mọi người đều tin tưởng, nghe theo. Giữ giới không uống rượu, hút á phiện xì-ke ma túy thì đời sau thông minh sáng suốt. Cho nên quy y, thọ giới là nhằm bảo vệ cho Phật tử được an toàn đời này và cả đời sau, chứ không phải lợi ích cho thầy cho Phật. Phật và chư tăng vì thương, muốn độ cho mọi người biết đạo, tiến lên nên mới khuyến khích Phật tử quy y Tam bảo. Đó là gieo duyên bằng cách quy y Tam bảo.

Kế đến gieo duyên bằng cách truyền bá chánh pháp. Như trong những buổi giảng thế này, Phật tử có duyên với quý thầy hết hay cũng có những người chưa có duyên? Cũng có người chưa có duyên. Nhưng nhờ nghe, hiểu, thấy có lý nên phát tâm tu, đó là gieo duyên bằng cách truyền bá chánh pháp. Nhờ truyền bá chánh pháp, người nghe thâm nhập nên họ phát tâm tu. Đây là một trong những cách gieo duyên của nhà Phật. Nhiều người cho rằng các tôn giáo khác làm việc từ thiện rất mạnh, còn đạo Phật không quan tâm đến việc này, cứ giảng kinh hoài, như vậy không thực tế. Chúng ta nghĩ sao về nhận xét này?

Giảng kinh tức nói lý thuyết, có lợi ích hay không lợi ích? Tôi thường ví dụ, như chú đạp xe xích lô, mỗi ngày kiếm được hai ba chục ngàn. Chiều về chú ghé quán nhậu không còn đồng nào. Vì thế vợ con nheo nhóc, khổ sở. Hàng xóm thấy vậy thương, đem chút ít tiền gạo đến giúp. Nếu ngày nào cũng thế, thì hàng xóm có giúp được suốt đời không? Chỉ giúp lúc nào thôi, nên nó mang tính cách tạm thời. Bây giờ nếu người hiểu đạo lý, đến khuyên giải cho chú biết việc làm của chú có hại cho bản thân cho gia đình, chú không nên tiếp tục con đường đó nữa. Nhận hiểu rồi, chú thay đổi không nhậu nhẹt, để tâm lo lắng cho gia đình vợ con. Như vậy giữa người cho tiền mỗi ngày với người khuyên giải cho chú thức tỉnh, ai quý hơn?

Cho nên trong nhà Phật nói bố thí có hai: trước tài thí, sau pháp thí. Song pháp thí quý hơn tài thí. Tại sao? Một câu nói đạo đức người ta nghe, hiểu và nhớ mãi trong lòng, khiến cho cả cuộc đời chuyển đổi xấu trở thành tốt. Trong khi giúp tiền của chỉ xài được vài hôm rồi hết, đó là chưa nói họ ỷ lại vào đồng tiền nhân đạo, nên không thèm phấn đấu tiến lên. Vì vậy nhà Phật chủ trương gieo duyên bằng cách truyền bá chánh pháp. Làm sao cho mỗi người đều có duyên với Phật pháp, để họ phát tâm tu hành tới được chỗ an lành tự tại. Đó là gieo duyên bằng cách giáo hóa.

Không phải chỉ có tăng ni mới có thể gieo duyên bằng cách truyền bá Phật pháp. Phật tử biết tu biết thương người, cũng có thể giúp bạn bè bằng cách rủ họ

đi nghe pháp, hoặc tạo điều kiện cho họ có thể tiếp xúc với chánh pháp. Người đó chưa có duyên với Phật pháp, ta khuyên họ đi nghe pháp, nghe rồi họ hiểu, hiểu rồi họ tu. Như vậy chúng ta đã gieo duyên giùm họ.

Kinh Pháp Hoa nói nếu người tới nghe pháp không có chỗ ngồi, ta nhường chỗ đó cũng là phước đức lớn. Vì ta đã gieo duyên Phật pháp cho họ. Cứ giữ hạnh như thế biết đâu đời sau ta được làm tăng, độ mình độ người, việc giáo hóa rộng lớn hơn. Ngược lại chỉ lo phận mình, không thương, không nhắc ai hết thì sau này ta cũng chỉ có một mình thôi, công hạnh không thể tròn đầy được. Phật tử nên thấy rõ, trên đường tu chúng ta phải bòn mót công đức bằng cách gieo duyên với nhau, để rồi gặt hái những kết quả đạo đức tốt đẹp, chứ không nên có ý đố kỵ nhau.

Hiểu rõ ý nghĩa câu Phật hóa hữu duyên nhân rồi, chúng ta sẽ không còn tranh chấp, không đố kỵ nhau, đạo đức được vun bồi. Chúng tôi mong muốn tất cả Phật tử đến với đạo, đều có tâm hồn rộng mở, thương tưởng, giúp đỡ nhau. Ai làm được gì thì mình hoan hỷ, vui mừng, chứ không sanh tâm đố kỵ. Chúng ta đi chùa bằng cả niềm tin thân yêu với nhau, cùng tu học trong nền đạo đức thuần túy, không để những tâm niệm hẹp hòi, tầm thường làm mất ý nghĩa cao thượng của đạo. Ngược lại, nếu đi chùa nhiều mà phe này nhóm nọ kình chống nhau, đó là chưa biết đi chùa.

Lý Phật hóa hữu duyên nhân thực tế như vậy, tất cả chúng ta đều phải cố gắng nỗ lực tu đúng với tinh thần

đạo đức Phật dạy. Như vậy vừa tốt cho đạo, vừa đẹp cho ta. Hiểu thế mới thật là người hiểu đạo, lo cho đạo. Không hiểu thế, vô tình chúng ta ngầm phá hoại đạo lúc nào không hay. Đó là điều rất quan trọng, tất cả chúng ta cần phải ý thức.

VUI NÀO TẠM BỢ
VUI NÀO CHÂN THẬT

Giảng tại Mỹ – 2000

Đề tài buổi nói chuyện hôm nay là Vui Nào Tạm Bợ, Vui Nào Chân Thật. Chúng ta tu theo Phật là tìm nguồn vui chân thật, chẳng những cho hiện tại mà cho cả mai sau.

Trước khi nói đến niềm vui chân thật, tôi dẫn những thứ vui tạm bợ cho quý Phật tử nhận thấy. Thế gian cho những trò chơi như đá bóng là vui, nhưng nhà Phật bảo cái vui đó tạm bợ không thật, vui trong nỗi khổ. Bởi vì bên thắng vui, bên thua khổ và chỉ vui trong một hai tiếng đồng hồ thôi. Hoặc xem ca nhạc kịch, gặp cảnh vui thì cười, cảnh khổ thì khóc. Như vậy, trong cái vui có cái khổ, cười khóc theo người ta, mà còn tốn tiền nữa. Thế nhưng thiên hạ rủ nhau đi xem thật đông. Những chuyện này nhiều lắm, kể không hết. Rõ ràng thế gian vui trong đau khổ, không có vui thật.

Người biết đạo thấy rõ vui nào thật thì tìm, vui nào giả thì tránh, đừng để niềm vui của mình là nỗi khổ của người. Lòng từ bi không cho phép chúng ta cười khi người khác khóc. Phật tử biết thế rồi nên tìm niềm vui chân thật, không chạy theo cái vui tạm bợ, khổ vui lẫn lộn. Phật tử tu Phật phải có trí tuệ và từ bi, không bao giờ tìm vui trong sự đau khổ như thế.

Đến niềm vui chân thật. Niềm vui này mới nghe không thấy gì vui hết. Thí dụ Phật dạy quý Phật tử giữ năm giới, nghe buồn hiu. Nhưng thật tình đó là cội gốc đem lại sự an vui. Chúng ta không có tâm giết hại ai thì mình được bình an. Chẳng những không giết hại mà cũng không xúi bảo người khác giết hại. Do đó mình bình an và mọi người chung quanh cũng được bình an. Niềm vui được thể hiện ở cuộc sống không hồi hộp, không lo sợ bị giết hại. Nếu cứ lo sợ người này trả thù, người kia hại thì cuộc sống đâu có vui. Đó chính là niềm vui lặng lẽ chân thật.

Một xã hội không trộm cướp là một xã hội an vui. Mọi người nhìn nhau lòng không dè dặt, lo sợ, tâm thản nhiên thư thả, đó là vui rồi. Tâm không tà dâm thì hạnh phúc gia đình được bảo đảm. Tinh thần Á Đông rất tôn trọng hạnh phúc gia đình. Xã hội được tốt đẹp gốc từ mỗi gia đình tốt đẹp. Gia đình tốt đẹp gốc từ những cá nhân biết bảo vệ hạnh phúc chung. Nên muốn gia đình tốt đẹp, để đi tới xã hội tốt đẹp, mỗi người phải giữ gìn phẩm hạnh trong sạch của mình. Đây là vấn đề hết sức hệ trọng. Nếu mỗi người cứ làm theo ý riêng để thỏa mãn

ham muốn của mình, không nghĩ tới người bên cạnh, đó là ích kỷ. Chính cái ích kỷ này đưa đến tai họa cho nhiều người.

Vừa rồi, thầy nghe nhiều Phật tử kể lại có những phụ nữ Mỹ năm ba đời chồng, nhưng rốt cuộc già ở một mình. Như câu chuyện một phụ nữ Mỹ ở cạnh nhà gia đình Phật tử nước mình. Hôm đó chiều thứ bảy, mọi người trong gia đình Phật tử đi làm về, quây quần bên mâm cơm trước sân, ăn uống vui vẻ. Phụ nữ Mỹ kia đứng nhìn và khóc. Người chủ trong gia đình thấy vậy chạy qua hỏi:

- Sao bà lại khóc?

Bà trả lời:

- Thấy gia đình ông sum họp vui vẻ, tôi buồn tủi quá nên khóc.

- Sao bà buồn?

Bà nói:

- Thưa ông, tôi có đứa con mười tám tuổi đã bỏ nhà đi mất rồi.

Rõ ràng hạnh phúc gia đình nằm ở sự thủy chung với nhau. Vợ chồng thủy chung thì con cái sum họp. Vợ chồng không thủy chung thì con cái bơ vơ, tình cảm gia đình cũng không còn. Như vậy mới thấy con người sống trong thế giới văn minh, tự do, mỗi người tự làm theo ý muốn của mình để rồi đưa tới sự tan nát gia đình. Trong gia đình, chồng không ra chồng, vợ không ra vợ, thử hỏi tình thương ở đâu?

Có người nói bên Mỹ chỉ nghĩ đến hai điều: một là tình, hai là tiền. Họ có vợ chồng nhưng không được lâu dài, tuy đang sống hòa hợp nhưng ngày mai có thể chia tay không biết chừng. Như vậy cuộc sống có an ổn, có vui không? Tiền bạc thì dĩ nhiên phải lo rồi, nhưng cái tình mới quan trọng. Bởi vì nếu sống cạnh nhau mà không tin, không thương, không chung thủy với nhau thì đâu còn hạnh phúc nữa. Có lòng tin đó là người bạn đời chung thủy với mình thì cuộc sống mới hòa vui, mới lo cho con cái nên thân nên hình. Được vậy gia đình mới hạnh phúc. Còn nếu sống đơn độc một mình thì già chắc vô trại dưỡng lão thôi. Chừng đó mới thấy nỗi cô đơn, đau khổ của mình vì trách nhiệm đối với con cái không tròn.

Qua đó, chúng ta thấy rằng Phật dạy giữ năm giới, trong đó có giới không tà dâm, tức không ngoại tình với kẻ khác, sống thủy chung với nhau từ trước đến sau thì gia đình sẽ được bình an, hạnh phúc, con cái nên người. Thường ta thấy gia đình người Việt hoặc người Hoa con cái học giỏi, vì cha mẹ chúng chung thủy vui vẻ. Nhờ thế họ dốc lực lo cơm ăn áo mặc, con cái chỉ việc học hành nên giỏi. Ngược lại, nếu cha mẹ nay thế này mai thế khác, thì tâm hồn trẻ đâu có an ổn mà học.

Nên yếu tố chánh yếu để có những đứa con ngoan tốt là từ cha mẹ. Làm cha làm mẹ, dù có những vui buồn với nhau cũng phải giữ còn tình thủy chung, để con cái mình có chỗ nương tựa. Con cái có chỗ nương tựa sẽ trở thành người tốt cho xã hội, sau này nhớ nghĩ đến công ơn cha mẹ, chúng sống hiếu để hết lòng. Nếu không như vậy

vô tình đưa con mình tới chỗ hư hỏng, lúc về già lại càng thấy cô độc và ân hận cũng đã muộn rồi. Những người cứ lo thỏa mãn tình cảm riêng tư, để rồi già vô trại dưỡng lão một mình, sống trong nỗi cô đơn thật đau khổ. Cho nên ý nghĩa lời Phật dạy hết sức thâm trầm.

Như vậy quý Phật tử phải nhìn sâu, thấy rõ cái vui nào bền bỉ lâu dài, chân thật thì chọn, cái vui nào tạm bợ thì bỏ đi để không bị đau khổ mai sau. Dù niềm vui ấy có trong hiện tại nhưng mai sau đau khổ thì ta nhất định không theo.

Phật dạy Phật tử không được nói dối, giới này cũng rất thâm trầm. Người nào nói chuyện với mình một cách chân thật ta mới tin được. Người nào nói chuyện năm lần bảy lượt mà mình xét thấy họ nói dối thì ta mất lòng tin liền. Nếu không tin nhau ngang đó tình thương trở nên lợt lạt. Như trong gia đình, con nói dối cha chừng năm mười lần, thì dần dần cha cũng mất lòng tin. Lòng tin mất thì tình thương cũng giảm theo. Như vậy chung quanh ta anh em, bạn bè, nếu không giữ chữ tín, tức không nói thật với nhau thì tình thương sẽ bị sứt mẻ, những mối quan hệ trong xã hội cũng sẽ xấu đi.

Sống giữa mọi người mà không ai tin ai hết đó là khổ hay là vui? Sống như vậy rất cô đơn. Vì chúng ta phải giữ chữ tín với mọi người, nói điều gì phải giữ giá trị của lời nói, không nói bướng nói bừa để lừa bịp nhau. Như thế uy tín ngày càng tăng, người chung quanh mới tin tưởng mình. Có lòng tin thì làm việc gì cũng dễ thành công. Ngược lại, ta đánh mất lòng tin nơi mọi người thì làm việc gì cũng thất bại. Điều này rất quan trọng.

Đến giới không uống rượu. Hồi xưa chỉ có rượu mạnh như rượu đế rượu vang, bây giờ có chế bia nhẹ một chút. Cho nên giữ giới này chủ yếu là không uống rượu mạnh, không uống say. Đối với bia, uống ít ít thì được, uống nhiều thành say không được. Khi mới vào tiệc, uống rượu cười vui hỷ hả, nhưng tới say rồi mất hết tư cách, múa may quay cuồng như người điên. Hơn nữa, uống rượu say mà lái xe thì dễ gây tai nạn chết người, rất nguy hiểm.

Không những uống rượu mạnh, uống rượu say mới có tai hại, mà gần đây còn có á phiện, xì-ke, ma túy. Người Phật tử phải giữ thêm, không được uống rượu mạnh, uống say, không được hút á phiện, xì-ke, ma túy. Tại sao Phật lại cấm như vậy? Có hai lý do:

1. Uống rượu mạnh, say làm cho con người khờ dại, mất trí tuệ. Đạo Phật là đạo giác ngộ, đạo trí tuệ, nếu Phật tử đánh mất trí tuệ thì việc theo đạo không hợp lý nữa.

2. Khi say rồi con người không còn khả năng phân biệt phải quấy, không còn biết sợ luật pháp. Lúc đó muốn làm gì cứ làm, gây tội lỗi không thể lường. Như câu chuyện đứa con trai của bà cụ già ở Bà Rịa. Một hôm cậu ta đi chơi tới khuya vẫn chưa về, bà sốt ruột ra cửa chờ. Khoảng mười hai giờ đêm, nó về trong trạng thái ngã nghiêng ngã ngửa. Bà tức giận la mắng nó. Cậu ta bèn vô nhà lấy dao chặt cổ mẹ mình. Tai họa của rượu ghê gớm như vậy.

Chính vì thấy trước những tai họa đó mà Phật cấm uống rượu say và dùng các chất gây ghiền. Chúng ta thấy rõ ràng điều đức Phật cấm rất có lý, rất thiết yếu. Nếu giữ được năm giới của Phật thì chúng ta bảo vệ được hạnh phúc gia đình, bản thân và mọi người có cuộc sống an vui lâu dài, xã hội được tốt đẹp. Niềm vui này không phải vui nhộn, vỗ tay ầm ầm như xem đá bóng, nhưng nó thật sự là niềm vui chân thật.

Phật tử khi đi sâu trong đạo lý, mới thấy những lời Phật dạy là khuôn vàng thước ngọc, đem lại sự tốt đẹp cho con người. Nếu trong năm giới, chúng ta giữ được bốn, còn thiếu một đó là chưa tốt trọn vẹn. Chỉ cần một điều không giữ được, thì tội lỗi xảy ra không thể lường trước. Cho nên, giữ tròn năm giới là bước tiến của người Phật tử. Vì vậy người nào giữ tròn năm giới, Phật gọi đó là tu Nhân thừa Phật giáo.

Trong đạo Phật chia ra Thiên thừa, Nhân thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ-tát thừa, gọi chung là Ngũ thừa Phật giáo. Giữ tròn năm giới là tu Nhân thừa. Từ Nhân thừa tiến lên Thiên thừa v.v... Chặng đầu không bước được thì nấc thứ hai làm sao bước lên được? Nên căn bản là Nhân thừa Phật giáo.

Nhân thừa là sao? Phật tử giữ tròn năm giới, trong đời này là người tốt, đời sau tiếp tục trở lại làm người tốt hơn nữa. Trong kinh dạy nếu Phật tử giữ giới không giết người v.v... đời sau trở lại làm người sống khỏe mạnh, tuổi thọ lâu dài. Giữ giới không trộm cướp, đời sau trở lại làm người giàu có, không bị giặc cướp hay nạn lửa nước

cuốn trôi tài sản. Người giữ giới không tà dâm, đời sau sanh ra đẹp đẽ trang nghiêm. Người giữ giới không nói dối, đời sau nói năng được lưu loát, được mọi người tín nhiệm. Người giữ giới không uống rượu mạnh, không uống say, không hút á phiện, xì-ke, ma túy đời sau sanh ra trí tuệ sáng suốt.

Như vậy đối với năm điều này quý Phật tử có muốn thiếu điều nào không? Sống dai, có của nhưng xấu, ai thấy cũng không dám nhìn quý vị có chịu không? Hoặc sống dai, có của, đẹp đẽ nhưng nói năng ngọng liệu quý vị có chịu không? Bây giờ giả sử quý vị được bốn điểm: sống dai, có của, đẹp đẽ, nói năng lưu loát, nhưng ngu tối quý vị có chịu không? Như vậy năm điều đó là năm điều căn bản, thiết yếu cho cả một con người, đời này và đời sau.

Chúng ta tu không phải chỉ lo cho hiện tại, mà chuẩn bị luôn cho tương lai. Nếu cứ theo cái vui tạm bợ, không biết gì là hay là tốt, là kế lâu dài, tới chừng lớn tuổi hối hận sao kịp. Đó là nói về niềm vui chân thật. Con đường Phật dạy chúng ta là con đường an vui, hạnh phúc, bền vững lâu dài. Vậy mà có nhiều người coi thường, không để tâm đến nói gì đi theo. Đó là lý do khiến chúng sanh đau khổ mãi.

Theo lý nhân quả thì ta tạo nhân lành hưởng quả lành, gây nhân ác chịu quả ác. Thí dụ như quý Phật tử tin Phật rất sâu, bây giờ có việc phải đi xa. Quý vị đến trước Phật thắp hương, nguyện Phật từ bi gia hộ con đi đường được bình an. Nhưng khi ra đường, gặp ai nói điều

trái ý, liền chửi người ta, như vậy bình an được không? Phật làm sao can thiệp được chuyện đó. Chúng ta không giữ mình, không dẹp bớt nóng giận, tham lam v.v... thì không bao giờ an được. Tu là dẹp bỏ những thói xấu của mình. Quý vị không ý thức điều đó để giữ gìn thân khẩu ý cho tốt, thì Phật cũng không làm sao cứu giúp được.

Nhiều người thắc mắc Phật dạy tạo nhân nào chịu quả nấy, nhưng sao người ăn ở hiền lành vẫn nghèo khổ, còn kẻ gian ác quá lại giàu sang sung sướng, như vậy nhân quả có đúng không? Nhân quả Phật dạy liên quan tới ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai, không phải chỉ có đời này thôi. Chúng ta cứ lấy thời gian hiện tại mà đoán định thì không đúng. Đó là sự thật.

Nếu không hiểu như thế ta sẽ có cái nhìn thiển cận, không đúng lẽ thật. Hiện tại người làm phước lành nhưng gặp tai họa, đó là do nợ trước còn nên bây giờ phải trả. Biết vậy ta nên vui vẻ trả, không than trách gì cả. Còn những người làm xấu, làm ác nhưng vẫn được sung sướng, đó là do đời trước họ có tu chút ít. Nên biết nhân quả là lẽ công bằng, chứ không phải chuyện tưởng tượng.

Chúng ta có bệnh làm gì, đòi hỏi phải có kết quả liền. Nhiều Phật tử đem quà tặng ai, người đó nhận rồi làm thinh, không cám ơn thì quý vị không vui, phải cám ơn liền mới được. Thật ra có người mang ơn thầm lặng, không nói ra lời, chờ cơ hội sẽ đền ơn. Phật tử chúng ta vội quá, đòi cám ơn liền mới vui. Do đó quý vị

không nhận ra được sự nhớ ơn và đền ơn của những người sâu lắng, đằm thắm. Phật tử hiểu đạo lý sâu, biết rõ ràng như vậy, trên đường tu sẽ không lầm nhân quả, nhờ thế được an vui.

Học Phật là chúng ta phải tu. Tu là sửa. Đối với những điểm xấu dở, chúng ta chừa bỏ. Đối với những điểm hay tốt, chúng ta nên làm. Đó là người biết tu. Tu Phật phải nhìn cho đúng, hiểu cho rõ mới thấy được sự lợi ích lớn lao của nó. Đạo Phật rất thâm trầm nên có câu *Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp,* nghĩa là giáo pháp của chư Phật rất vi diệu, nhiệm mầu, sâu xa, chứ không phải cạn cợt. Chúng ta hiểu nhớ, ứng dụng cho đúng thì đời mình không khổ. Chẳng những hiện đời không khổ, mà mai kia cũng được vui hơn. Đó là kế lâu dài.

Cho nên hiểu đạo lý chân chánh rồi, quý Phật tử nắm vững giai đoạn đầu Phật dạy chúng ta phải giữ năm giới, đó là chặn đứng, không cho mình rơi xuống hố tội lỗi. Nếu giữ năm giới thì đối với những tội lỗi trầm trọng của thế gian, chúng ta không phạm. Đó là không bị rơi vào hố tội lỗi. Chặng thứ hai Phật dạy phải tu tạo nhân lành để được quả lành. Đó là tu nhân quả. Chỉ hai điểm này nếu Phật tử đủ lòng tin, chắc chắn trên đường tu sẽ được an ổn lâu dài, hạnh phúc cho đời này và cả đời sau nữa. Đây là niềm vui chân thật, còn tất cả những cái vui tạm bợ của thế gian, tự nó không có giá trị gì hết, đùa một chút rồi qua, nên nói vui trong đau khổ. Chúng ta đừng mắc bẫy nó mà uổng phí một đời tu.

Học Phật pháp cần thấm nhuần, ứng dụng tu chứ không phải hiểu rồi thôi. Cốt làm cho được chứ không cần ăn nói lưu loát, mọi người khen hay mà bản thân mình không thực hành, không được lợi ích gì cả. Mong tất cả hiểu, ứng dụng tu để được lợi ích thiết thực cho mình và mọi người.

Ý NGHĨA CHỮ TU

Đạo tràng Tuệ Đức – Hà Nội – 2001

Nhân dịp quý Phật tử Hà Nội đến thăm, tôi có ít lời nhắc nhở để quý vị nhớ tinh tấn tu hành. Hôm nay tôi nói về đề tài Ý Nghĩa Chữ Tu.

Có Phật tử biết rõ ý nghĩa chữ tu, nhưng cũng có vị chưa biết rõ tu là gì. Tôi sẽ giải thích chữ Tu cho tất cả hiểu. Chữ Tu có nghĩa cụ thể nhất là "sửa đổi". Chúng ta sửa đổi những tật xấu dở trở thành hay tốt, gọi là tu. Tại sao phải sửa? Bởi vì mọi người đều có tâm lành, tâm tốt nhưng cũng không tránh khỏi một hai điều dở xấu. Vì vậy muốn được hoàn thiện chúng ta phải tu. Chúng ta biết đó là điểm xấu dở của mình, nhưng bỏ một lần hết không? Hết cái này lại sanh cái khác, cho nên chúng ta phải tu hoài, tu cả đời.

Phật gọi ba thứ độc tham, sân, si là thói xấu nguy hiểm nhất của con người. Tại sao ba thứ đó lại độc?

Bởi vì ai vướng phải nó đều khổ và làm khổ luôn cho những người chung quanh. Vì vậy Phật hỏi các thầy Tỳ-kheo:

- Nếu trong thất của các ông có ba con rắn độc chui vào, các ông ngủ yên được không?

Các thầy thưa:

- Bạch Thế Tôn, chúng con ngủ không yên.

Phật hỏi:

- Làm sao các ông ngủ mới yên?

Các thầy thưa:

- Muốn ngủ yên chúng con phải đuổi ba con rắn độc ra khỏi thất.

Ba con rắn độc đó là tham, sân, si. Nếu chúng còn ở trong lòng thì các thầy ngủ không yên? Nhưng đối với chúng ta dường như mình không biết sợ nó, nên rắn độc mặc rắn độc, ta ngủ vẫn ngon như thường! Lẽ ra có rắn độc ta lo sợ, cố gắng đuổi nó ra khỏi nhà mình, đằng này chúng ta để nó nằm yên đó mà vẫn ngủ ngon. Đến khi bất ngờ nó cắn một cái thì nguy hiểm rồi.

Như ta đang an vui bình tĩnh, bất thần có ai nói một câu trái tai, ta liền nổi nóng lên. Một khi nổi nóng thì tất cả những gì xấu dở mình đều trút hết lên đầu người ta. Họ cũng vậy, bị xúc phạm đâu nhịn, thế là hai bên ẩu đả nhau. Từ nóng nảy mà ta phải chuốc họa vào thân, có khi ảnh hưởng đến cả gia đình nữa.

Vì vậy còn tham, còn sân, còn si thì chúng ta còn khổ. Phật tử tu là để hết khổ hay còn khổ? Người nào

cũng muốn hết khổ, vậy có nên giữ tham sân si không? Quý vị ưng đuổi hay không ưng đuổi nó? Nếu tham sân si còn, chúng ta phải lập thệ nguyện trước Phật rằng con sẽ dẹp sạch tham sân si. Ngày nay chưa hết thì ngày mai, ngày mai chưa hết thì ngày kia, dẹp đến khi nào hết mới thôi. Quyết tâm như vậy nhất định có ngày ta sẽ dẹp sạch chúng.

Có khi chúng ta nổi sân rất vô lý. Ví dụ đang vui vẻ, bất chợt nghe ai nói "chị ngu như con bò", ta nổi sân lên liền. Người ta nói mình ngu như con bò mà mình có như con bò chưa? Nếu nổi sân lên chẳng khác nào ta nhận mình ngu rồi. Bây giờ nếu nghe nói "chị ngu như con bò", mình cười trả lời: "Người xưa nói càng học càng thấy dốt, vậy tôi không ngu sao được?" Như vậy là hết chuyện, có gì phải nổi nóng, phải tức giận chứ. Vừa mới nghe nói "ngu như con bò" là nổi nóng liền, rồi làm dữ với người ta, đó là tự nhận mình làm bò rồi. Tất cả lời nói vốn không có giá trị thật. Vậy mà chúng ta vội nóng giận để tạo khổ cho nhau. Nếu biết lời nói không đúng, ta sẽ không khổ tí nào hết.

Ngày xưa, đức Phật đi giáo hóa ở vùng theo đạo Bà-la-môn. Sau khi nghe pháp của ngài, dân chúng bỏ đạo Bà-la-môn quy y Phật. Các thầy Bà-la-môn tức lắm. Hôm sau Phật đi khất thực, một thầy Bà-la-môn chạy theo sau lưng kêu tên Phật chửi. Ông chửi hoài mà Phật vẫn đi ung dung thản nhiên, không quan tâm gì hết. Phật càng lặng thinh ông càng tức. Cuối cùng ông chạy đến đón đường Phật hỏi:

- Cù-đàm, Ngài có điếc không?

Phật nói: - Không.

- Không điếc, tại sao tôi chửi Ngài không trả lời?

Phật bảo:

- Này Bà-la-môn, nếu ở nhà ông có giỗ mời người thân tới dự. Khi họ ra về, ông đem quà tặng nhưng họ không nhận thì quà đó thuộc về ai?

- Họ không nhận thì quà đó thuộc về tôi chứ về ai.

Phật nói:

- Cũng vậy, ông chửi ta nhưng ta không nhận thì lời lẽ đó thuộc về ai?

Quý Phật tử chịu nhận hay không nhận? Chúng ta vừa nghe thoang thoáng thôi là nhảy ra nhận liền cho nên mới khổ. Đức Phật bị kêu đích danh mà ngài không nhận. Nếu ngày xưa Phật nhận rồi cự lộn với Bà-la-môn thì ngày nay chúng ta có lạy ngài không? Sở dĩ chúng ta lạy Phật mỗi đêm vì ngài đã thắng được tham sân si. Sự việc lẽ ra phải giận mà ngài không giận. Còn chúng ta tu chưa ai động tới đã lo giận trước rồi. Động tới liền giận, hóa ra ta là gì? Thánh hiền hay la-sát đây?

Tu là để tiến lên hiền thánh, chứ không phải tu để đọa xuống thành yêu quái. Vậy tại sao chúng ta không chịu bỏ nóng giận. Bởi con người quá si mê chấp những lời nói vô nghĩa là thật, chấp thân này thật nên quay cuồng trong đảo điên. Người nói bậy đã sai, ta cự với họ có thành sai không? Cũng sai luôn. Người tỉnh sáng

nghe lời sai lời bậy, biết rõ thì đâu có buồn giận. Vì vậy người tu phải là người tỉnh sáng, lúc nào cũng dùng trí tuệ, không để bị gạt lừa, đó mới gọi là tu.

Thí dụ ta tới bệnh viện tâm thần thăm bệnh nhân trong đó. Thấy mình họ liền kêu chửi, lúc đó chúng ta xử trí thế nào? Nên cự lại hay lặng lẽ đi với lòng thương xót. Nếu ta cự lại với người bệnh tâm thần hóa ra mình cũng bị tâm thần rồi. Người không biết phải quấy, hay chửi mắng, hay la hét là bệnh tâm thần, đáng thương hơn đáng giận. Nghĩ như vậy ta đâu có giận họ, đó là ta sáng suốt bình tĩnh.

Cũng thế, gặp bất cứ điều gì xảy ra, chúng ta biết dùng trí tuệ để giản trạch, phân biệt, đó là ta biết tu. Nếu không dùng trí tuệ giản trạch, ta sẽ cuồng loạn như người bệnh tâm thần. Cho nên người tu khác người không tu ở chỗ một bên ôm ấp bực bội, nóng nảy khiến tâm phát sinh cuồng loạn, còn một bên tỉnh táo sáng suốt, tâm cởi mở hỷ xả nên giải quyết mọi việc êm đẹp.

Ôm ấp nóng giận cũng giống như chứa cục lửa than trong lòng vậy. Nó đốt mỗi ngày khiến mình càng khô héo, chứ có tốt đẹp đâu. Có việc gì xảy ra liền bỏ qua cho khỏe, ôm ấp giận hờn làm chi cho khổ thân. Ôm ấp hoài khi nhắm mắt đem theo những hình ảnh ấy, đời sau gặp lại nữa. Phật dạy đời này ta thương yêu ai nhiều hay thù giận ai nhiều, khi chết sẽ gặp lại những người đó. Tại sao? Bởi vì trong tâm ta luôn nhớ đến hai hạng người này, chứ đâu có nhớ những người bình thường. Vì vậy muốn đời sau không khổ thì bây giờ bỏ hết,

đừng giận, đừng thù ai. Được vậy hiện đời vui vẻ mà đời sau cũng nhẹ nhàng thanh tịnh, vì không tích lũy đau khổ trong lòng, lại khỏi cái khổ oán thù gặp lại.

Nhiều gia đình có con hiếu thảo thật đáng quý nhưng cha mẹ không thương, còn những đứa phá của thật dễ sợ lại rất thương. Đó chính là oán thù gặp lại, phải trả cho xong. Vì vậy nhìn trong gia đình, ta biết mình gặp lại nhau do thương hay do oán hờn từ đời trước. Nếu bỏ được oán hờn thì gặp lại nhau bình thường, không quá thương cũng không quá ghét. Ít thương ít ghét thì ít khổ, nếu được hết thương hết ghét thì hết khổ luôn.

Thế mà nhiều Phật tử nói: "Mình nhịn thì bị người ta chê dại!" Nhịn là dại hay khôn? Người ta cuồng, mình tỉnh thì ta hơn họ chứ sao thua. Đừng tưởng dùng ngôn ngữ không tốt chống đối nhau mới khôn, đó là lầm. Người không tốt ta nên im lặng để được tốt trọn vẹn, chứ cãi với nhau thì cả hai thành không tốt. Người khéo tu, biết được đạo lý, lúc nào cũng phải tránh những cái khổ đời này và đời sau, nên phải bớt giận hờn oán thù, đừng ôm ấp nó trong lòng. Lòng được thảnh thơi nhẹ nhàng, sống một cách an vui tự tại, dù là nghèo vẫn không khổ. Còn người ôm nhiều oán hờn dù của cải đầy tràn vẫn khổ sở như thường. Nên nhớ người biết tu không chỉ tạo duyên tốt trong hiện tại, mà còn tạo duyên tốt cho cả đời sau nữa.

Trên đường tu, ta đi được một bước là an lành một bước, đi hai bước là an lành hai bước. Tu là như thế, chứ không phải tu là cầu xin Phật tổ ban cho mình sự an vui

tự tại. Phật không chấp nhận điều ấy. Người biết tu thì việc làm mới có ý nghĩa, người không biết tu chẳng những việc làm không có ý nghĩa mà còn phạm tội nữa. Biết tu là an lạc một đời, không biết tu thì đau khổ mãi trong đời này và cả đời sau. Cho nên người Phật tử chân chánh cần phải hiểu đạo lý một cách đúng đắn, không nên hiểu sai lầm để đời tu của mình trở thành vô nghĩa.

Phật tử quy y Tam bảo, thọ trì năm giới để tu. Đó là điều thiết yếu. Nhiều vị tu mà không biết gì là gốc, gì là ngọn. Chúng ta tu sao cho bản thân mình được tốt đẹp, ảnh hưởng đến những người chung quanh cũng được tốt đẹp. Vì sao Phật dạy phải giữ giới không sát sanh? Ở đời ai cũng sợ chết. Mình đã sợ thì có nỡ làm cho người khác chết không? Ta trọng sanh mạng của mình thì cũng phải trọng sanh mạng của người, do đó không được sát sanh. Ta muốn sống thì cũng phải bảo vệ mạng sống của người khác. Đó là lẽ công bằng.

Giới thứ hai, không được trộm cắp. Ai cũng biết tiền của là mạng mạch của sự sống. Nếu mất tiền của, sự sống không còn bình an nữa. Ai cũng thấy tiền của quan trọng như thế, nên bị xâm phạm thì nổi tức muốn trả thù. Nếu ta biết bảo vệ của cải cho mình thì cũng nhớ bảo vệ của cải cho người. Vì vậy không trộm cướp là một lẽ công bằng trong cộng đồng xã hội loài người.

Giới thứ ba, không được tà dâm tức bảo vệ hạnh phúc gia đình. Trong gia đình, người chồng hoặc người vợ ngoại tình, gia đình đó tan nát, không còn hạnh phúc. Chúng ta muốn bảo vệ hạnh phúc gia đình mình thì phải

bảo vệ hạnh phúc gia đình của người. Do đó Phật cấm không được tà dâm. Ba giới này hết sức thiết yếu trong cuộc sống, giữ được ba giới này là tránh khổ cho mình cho người nhiều lắm rồi đó.

Giới thứ tư không được nói dối. Thường trong gia đình từ cha mẹ đến con cái, chồng hoặc vợ dối gạt nhau, không ai thật thà với ai hết thì làm sao tin nhau được. Không tin thì có thương yêu không? Có tin mới có thương, không tin thì không thương. Như vậy, muốn gia đình hòa vui, tin yêu nhau thì mọi người phải thật thà với nhau. Đến ngoài xã hội cũng vậy, nếu chúng ta lừa gạt người này, dối trá người kia thì không ai tin mến mình cả. Chừng đó ta nói gì họ cũng không nghe. Thế là vô tình ta tự loại mình ra khỏi cộng đồng xã hội rồi, có khổ chưa? Bởi vậy nói dối rất nguy hại, trong gia đình mất tình thương yêu, ngoài xã hội ta trở thành kẻ cô độc. Cho nên Phật cấm không cho nói dối.

Giới thứ năm không được uống rượu. Phật cấm không uống rượu mạnh, không uống say. Tại sao Phật lại cấm uống rượu, đâu có đánh đập ai, phiền lụy ai? Bởi vì người say rượu giống như kẻ điên mất hết trí khôn, tâm thể cuồng loạn. Cho nên Phật dạy rượu là nhân si mê, uống nhiều thì si mê nhiều, không uống thì tỉnh sáng. Uống rượu có hai điều hại. Thứ nhất là gieo hạt giống si mê, thứ hai là sanh bệnh hoạn. Đó là hại gần, còn xa nữa thì con cháu sanh ra cũng bị si mê theo, vì ảnh hưởng di truyền của cha mẹ. Vì vậy Phật cấm không cho uống rượu.

Hiện tại chúng ta không say mà còn lầm lẫn, huống là uống say thì bao nhiêu lầm lẫn khác xảy đến. Không làm chủ được mình, không giản trạch phải quấy, lúc đó rất dễ tạo tội. Ngày nay còn có ba thứ độc hại hơn rượu nữa là á phiện, xì-ke, ma túy. Cho nên phải nói thêm, Phật tử không được uống rượu mạnh, uống say; không hút á phiện, xì-ke, ma túy, đó là giới thứ năm. Tai hại của những thứ này nếu nói rộng ra thì sẽ làm xã hội băng hoại, con người gây vô số tội lỗi, chứ không phải thường.

Vì vậy bước đầu vào đạo, Phật dạy chúng ta phải giữ năm giới. Giữ năm giới là tu. Phật tử nào không phạm năm giới là người sống xứng đáng trong đạo cũng như đời. Do chúng ta biết giữ năm giới hiện đời bản thân mình tốt, mọi người chung quanh mến thương. Khi nhắm mắt biết chắc chắn sẽ trở lại làm người tốt, nên trong tâm không lo sợ hoảng hốt. Đó là tu Nhân thừa Phật giáo.

Người không sát sanh đời sau sanh ra tuổi thọ dài. Không trộm cướp đời sau sanh ra có tài sản nhiều. Không tà dâm đời sau sanh ra đẹp đẽ trang nghiêm. Không nói dối đời sau sanh ra nói năng lưu loát, ai cũng quý cũng tin. Không uống rượu mạnh, không uống say; không hút á phiện, xì-ke, ma túy đời sau sanh ra được trí tuệ minh mẫn. Như vậy, giữ được năm giới hiện đời sống hạnh phúc, đời sau càng hạnh phúc hơn.

Nên nói tới tu là điều cần thiết cho bản thân mình, cho gia đình và cho cả xã hội nữa. Chứ không phải tu là cầu những chuyện lạ lùng, huyền bí. Nếu một thôn,

một xóm ai cũng giữ tròn năm giới thì thôn xóm đó có vui không? Không ai sợ bị ăn cắp, sợ người khác hại, sợ người khác phá gia cang của mình v.v... Đó là chỗ hòa vui.

Vì vậy tu là biết được gốc của sự an vui. Những gì làm đau khổ chúng ta tránh, những gì tạo niềm an vui chúng ta làm thì cuộc đời tốt đẹp biết dường nào. Nếu không biết tu chúng ta cứ làm những điều xấu, rồi tự chuốc khổ cho mình cho người. Chính mình là chủ nhân tạo ra mọi sướng khổ, chứ không phải thần thánh nào cả. Thế nhưng có người động tới liền xin thần thánh "tha cho con". Thật buồn cười.

Chúng ta gieo nhân tốt mới hưởng được quả tốt, không gieo nhân mà đòi hưởng quả đó là chuyện viển vông. Không cần phải xin xỏ ai cả, chỉ khéo tạo nhân tốt để được quả tốt, đó là người sáng suốt thực tế. Phật bảo đó là người khéo tu, biết tu vậy.

Mong tất cả quý vị hiểu được ý nghĩa chữ "tu" cho thật đúng, khéo ứng dụng vào cuộc sống của mình, thì dù nghe ít vẫn lợi lạc nhiều. Bằng ngược lại nghe nhiều mà không khéo tu, cứ mặc tình tạo các nghiệp bất thiện thì chẳng những không được chút lợi lạc, mà phải chuốc quả khổ đau nữa.

Chúc quý vị cố gắng tu đạt được nhiều an lạc trong hiện đời và cho cả mai sau.

AI THỰC TẾ HƠN AI

Thiền viện Chơn Không – 2001

Đề tài tôi nói hôm nay là Ai Thực Tế Hơn Ai. Trước khi vào đề tài tôi xin hỏi câu này, nếu người thấy tờ giấy trắng mà nói đen và ngược lại, tờ giấy đen mà nói trắng thì chúng ta đánh giá người đó thế nào? Đúng theo danh từ nhà Phật gọi là điên đảo, tức cái thấy lộn ngược, không đúng lẽ thật.

Phật thường nói tất cả chúng sanh đều sống với vô minh điên đảo. Người không nhận ra lẽ thật, sống trong mờ mịt tăm tối, không thấm nhuần chân lý, gọi là người vô minh. Trở lại thực tế, ngay nơi bản thân chúng ta hiện giờ là thật hay giả? Nói theo kinh sách thì nó giả, còn theo tình cảm của mình thì nó thật. Như vậy Phật nói sai hay chúng ta thấy sai? Chắc không ai dám nói Phật nói sai hết, thế thì chúng ta thấy sai. Phật thấy thân giả, chúng ta cho là thật, cũng như tờ giấy trắng

ta nói đen. Rõ ràng cái thấy, cái biết của mình không đúng như thật.

Chúng ta cùng nhau tuần tự nghiệm xét lại vấn đề này. Nếu thân này thật thì ông cha chúng ta không chết, phải không? Thật thì còn hoài còn mãi, nhưng ta thấy ông chết rồi cha chết, anh em chết, mình chết, như vậy đâu có thật. Người này đi, người kia đi, ai cũng có mặt một thời gian rồi đi. Đó là đứng về lý vô thường, thân không thật vì nó có sanh, có già, có bệnh, có chết. Nó là một dòng chuyển biến không dừng nên không thể thật được. Như mấy đứa trẻ con đốt một cây nhang, nó cầm quay nhanh nên ta thấy có một vòng tròn. Vòng tròn đó thật không? Nếu nói vòng tròn thật là ta nói sai, vì nó chỉ là một cây nhang quay nhanh thôi.

Trong con người chúng ta tế bào này sanh, tế bào kia diệt liên tục, do dòng chuyển biến không dừng ấy tạm kết thành thân. Từ trẻ đến già rồi chết, ta sống bằng sự chuyển biến không dừng, vậy mà ta chấp nó thật mới lạ chứ. Vì vậy chấp thân thật là vô minh. Từ vô minh lại sanh thêm các thứ ngã chấp pháp chấp khác nữa, cứ thế ta sống trong nhiều lớp mê mờ, khó thoát ra được. Do đó đau khổ phát sinh, và nỗi khổ lớn nhất là trầm luân mãi trong sanh tử.

Bước sang lãnh vực thứ hai là duyên hợp. Phật dạy toàn bộ thân này do tứ đại hợp thành. Đất là chất cứng như tóc, lông, răng, móng, da, thịt, gân, xương... Nước là mồ hôi, máu mủ v.v... Gió là hơi thở ra vào làm thân chuyển động. Lửa là hơi ấm trong người.

Bốn chất đó luôn có nơi thân, không thể thiếu thứ nào cả. Bốn chất đó tồn tại được trong thân ta là nhờ mượn tứ đại bên ngoài đem vào. Vì vậy sự sống của chúng ta lúc nào cũng nương nhờ vay mượn. Nước thiếu mượn tách nước đem vô. Đất thiếu mượn ít chén cơm. Hơi ấm thiếu kiếm gừng, kiếm ớt ăn vào. Còn gió tức không khí thì ta mượn trả liên tục. Nếu trả mà không mượn lại là tử vong liền. Một sự sống vay mượn như vậy mà nói là của mình, là thật thì không điên đảo sao được.

Tóm lại, đứng về mặt thời gian thân này chuyển biến không dừng nên không thật. Đứng về mặt không gian thân này do vay mượn đất, nước, gió, lửa liên tục mà tồn tại nên cũng không thật. Như vậy khi quán sát kỹ ai cũng biết thân không thật, nhưng trên tình cảm, trên ảo tưởng của mình không ai dám nói nó giả cả. Chúng ta phạm một sai lầm lớn như thế nên làm gì cũng thất bại, cũng đau khổ.

Trong tất cả chúng ta có mấy người được giác ngộ? Kể cả hàng tu sĩ cũng thấy nó thật nữa huống chi người còn tóc. Mới thấy cội gốc vô minh của chúng sanh quá sâu đậm, gỡ bỏ thật là khó. Chúng ta chỉ thấy bằng ảo tưởng, chứ không phải từ trí tuệ nên mới có sự sai lầm ấy. Đó là điều hết sức quan trọng.

Khi thấy thân thật thì mọi nhu cầu của thân như tài, sắc, danh, thực, thùy hay sắc, thanh, hương, vị, xúc đều trở nên quan trọng, cần thiết, do đó người ta tìm kiếm, đòi hỏi. Ăn thì phải ngon, mặc phải đẹp, rất nhiều thứ ham muốn, cho nên tham phát sinh.

Tham được thụ hưởng, lúc nào cũng muốn hơn người, thua là không được. Nếu ai ngăn trở cái mình muốn thì nổi tức lên, cự hoặc đánh người ta, đó là sân. Như vậy tham sân có là từ si. Thân không thật mà thấy thật đó là si, si là gốc vô minh.

Như vậy từ si có tham sân, mà tham sân có rồi thì đau khổ theo sau. Nếu không có si thì không có tham. Như thấy thân giả một cách rõ ràng dứt khoát thì hết tham liền. Vì thấy thật nên mới tham thụ hưởng. Nói tham, sân, si là không đúng lắm, lẽ ra phải nói si, tham, sân. Sân nổi ra ngoài thấy như dữ tợn lắm nhưng lại dễ dẹp. Ở cõi trời không có sân vì muốn gì được nấy. Còn ở đây muốn mà bị giành mất hoặc bị ngăn thành ra mới sân. Cho nên đối với thế gian sân quan trọng mà lên cõi trời thì hết quan trọng. Bởi vậy những người khá giả là có phước, muốn gì được nấy nên họ ít sân. Còn người nghèo ít phước, làm ăn trục trặc, nay được mai mất nên dễ sân, dễ bực tức. Hiểu thế mới biết gốc ngọn tất cả sự việc xảy ra từ mê lầm là đầu.

Thân chúng ta có hai phần, vật chất tức thể xác, tinh thần tức tâm linh. Có thể xác thì phải có tinh thần, có vật chất thì phải có tâm linh. Thể xác này chúng ta phân tích thấy không thật rồi, bây giờ đến tâm linh. Tâm mình là gì? Có ai không nói tôi suy nghĩ thế này, suy nghĩ thế kia, đó là tâm tôi. Mọi người đều cho những suy nghĩ, hiểu biết, phân biệt là tâm mình. Bây giờ ta thử quán sát xem điều này đúng không. Đây là một vấn đề tế nhị, sâu kín nên cần phải xem xét kỹ lưỡng mới được.

Như khi ai chọc giận ta la lên thì nói "tôi giận". Thế thì cái giận là tôi rồi, tâm tôi giận. Ai làm gì tốt, mình thấy thích thì nói "tôi thích", đó là tham. Ai chọc mình buồn thì nói "tôi buồn", thấy người dễ thương, nói "tôi thương", thấy người dễ ghét nói "tôi ghét". Tóm lại tham cũng là tôi, sân cũng là tôi, buồn, thương, giận, ghét, tất cả đều là tôi, tâm tôi. Những thứ buồn, thương, giận, ghét, phải, quấy v.v... tất cả là tâm mình phải không? Đó là điều lâu nay Phật tử chưa giải quyết nổi, vì nghĩ nó là tâm mình.

Bây giờ tôi đặt câu hỏi, từ khi chúng ta còn bé cho tới lúc già tắt thở, mình là một hay nhiều? A từ trẻ đến già A là A hay A là B, là C... Hồi trẻ kêu anh A, già kêu bác A chứ đâu có kêu bác B, ông C, như vậy mình là một. Còn buồn thương giận ghét cả trăm thứ thì cái gì là mình? Chẳng lẽ mình là một trăm thứ, ngàn thứ lộn xộn? Đó là một vấn đề chúng ta phải suy gẫm, nhận định cho chín chắn.

Thí dụ, có Phật tử đang buồn ngồi thở ra thở vô, ngó trời ngó mây dàu dàu, bất chợt ai chạy lại nói vé số anh mua hôm qua trúng rồi, lúc đó còn buồn không? Cười nhảy tưng lên. Nếu buồn là mình thì phải buồn hoài, đằng này đang buồn vừa nghe tin vui liền hết buồn. Nhưng nếu đang vui mà dò lại thấy trật hết một con số, lúc đó làm sao, buồn lại ngay. Đổi thay vùn vụt như vậy thì cái nào là thật mình?

Giận, ghét cũng vậy. Có những người mình ghét cay ghét đắng, nhưng hôm nào ta làm ăn thất bại, thiếu nợ thiếu nần, người đó mang số bạc lớn đến cho mượn

để trả nợ, lúc đó mình còn ghét nữa không? Không ngay. Như vậy ghét thương không thật, tùy duyên mà có. Gặp duyên trái ý thì tức giận hay thất bại thì buồn phiền, không có gì nhất định hết. Không nhất định, đổi thay như chong chóng mà nói là tâm mình thì tâm mình đổi thay không thật rồi.

Lúc nào ta cũng cho tôi nói phải, nghĩ phải, ai cãi lại không chịu. Càng đi sâu vào tâm lý mới thấy đức Phật thật sáng suốt vô cùng. Phật dạy khi nghĩ, thì nói đây là cái nghĩ của tôi, đừng thêm cái nghĩ của tôi "là đúng". Trong nhân gian có gì là chân lý bất di bất dịch đâu, cái phải chỉ tương đối thôi, phải chỗ này mà không phải chỗ kia. Thí dụ luật pháp của nhà nước phong kiến thời xưa thì phụ nữ không được ra khỏi nhà, phải tam tòng tứ đức, nhưng luật pháp ngày nay phụ nữ bình quyền với nam giới. Nếu ta cho rằng hồi xưa đúng nghĩa là bây giờ không đúng. Nhưng nếu mọi người đều chấp nhận như thế thì ta nói sao đây. Nên biết không có pháp nào cố định, không có pháp nào đúng trong mọi lúc mọi chỗ cả.

Như vậy mà chúng ta cứ đặt thế này là phải, thế kia là quấy thì sáng suốt hay cố chấp? Đó là cố chấp. Vì thế mới xảy ra tranh cãi nhau có khi đập lộn nhau nữa, cũng vì cái phải của mình. Muốn tìm lẽ phải rất khó, bởi vì ai cũng bảo vệ lẽ phải thuộc về mình, khi so sánh đối chiếu khác nhau nên cự nhau. Đừng nói xa, hai vợ chồng thôi, nếu ai cũng giữ vững phần phải về mình thì cãi vã nhau là chuyện thường, hơn nữa thì đánh nhau, tệ hại nữa là ly dị luôn.

Nhìn kỹ con người ở thế gian này có trăm ngàn thứ lăng xăng, lộn xộn mà không có gì đúng với sự thật. Thế nhưng có ai cho là mình sai đâu. Ngay cả tên trộm cũng có cái đúng của nó. Những cái đúng ấy đụng nhau, một người với một người thì cãi vã, một tập thể với một tập thể thì chống đối, nước này với nước kia thì chiến tranh v.v... Tất cả đều từ tâm chấp của mình mà gây ra bao nhiêu đau khổ. Nếu rõ biết suy nghĩ không thật, đây là cái nghĩ của anh, đây là cái nghĩ của tôi, không ai đúng không ai sai cả. Như vậy không ai đụng chạm ai, vì đâu có chấp đúng mà đụng chạm. Chỉ khi nào chấp ta "đúng", người nghĩ khác là "sai" mới sanh chuyện.

Ở thế gian từ chấp thân, giành giật vật chất thụ hưởng nên sanh ra tranh đấu. Đến chấp tâm phải quấy hơn thua lại sanh ra tranh đấu nữa, làm con người khổ đau không cùng không tận cũng bởi hai thứ chấp đó. Chính vì vậy mà Phật dạy chấp thân không thật, chấp tâm cũng không thật, còn một cái thật chúng ta lại bỏ quên. Bây giờ phải trở lại, phải tìm kiếm cho ra cái thật đó, không thì chúng sanh sẽ đau khổ không biết kiếp nào mới hết.

Bởi chấp thân nên giành giật tài sản, giành giật tất cả những nhu cầu để thân được thụ hưởng sung sướng, cho nên con người mới tranh đấu với nhau. Bởi chấp tâm hơn thua, phải quấy nên cũng tranh đấu với nhau. Bây giờ thấy thân không thật, thấy tâm lăng xăng cũng không thật. Nếu chúng ta chịu khó nhìn lại tâm đang suy nghĩ phân biệt đó ra sao, nhìn lại thì nó mất tiêu,

tìm không thấy mới biết nó rõ ràng không thật. Như khi ta nổi giận, mình xoay lại tìm xem cái giận đó ở đâu. Chừng nào tìm ra chỗ nơi của nó hãy giận thêm, tìm không ra bỏ đi cho khỏe. Như vậy tu dễ chứ đâu có khó.

Thật ra tu đơn giản lắm, không có bùa chú gì hết, chỉ cần nhìn lại những thứ lăng xăng lộn xộn xem nó ở đâu, tìm không ra thì nó mất. Tự nó mất tức biết nó không thật. Chúng ta tu theo Phật đã lâu mà không dám khẳng định thân này giả, tâm suy nghĩ giả, sợ thiệt thòi, sợ mất mình. Đó là chưa cương quyết. Làm sao một phen giác thì giác luôn đừng mê trở lại, biết giả thì giả luôn, đừng ngầm chấp thật. Chúng ta nghe kinh Phật nói biết thân tâm giả mà không dám nhận giả, bởi vậy lúc giác lúc mê, ở nhà thì mê, vào chùa thì giác nên tu hoài mà không hết khổ, rốt cuộc cũng tạo nghiệp luân hồi.

Mỗi đêm chúng ta tụng kinh Bát-nhã, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, là sắc uẩn thuộc về thân, thọ, tưởng, hành, thức uẩn thuộc về tâm. Thấy hai thứ đó không thật liền qua hết tất cả khổ nạn. Khi phân tích kỹ biết thân tâm không thật, đó là chiếu kiến ngũ uẩn giai không. Tánh là không, duyên hợp tạm có, không thật. Như vậy cái gì là mình thật? Đó là câu hỏi rất thâm trầm, phải can đảm lắm mới nhìn được điều này. Thân không thật, tâm suy nghĩ cũng không thật thì cái gì là mình đây?

Nhà Phật nói bên cạnh cái giả dối tạm bợ đó, còn một cái chân thật mà lâu nay chúng ta quên. Vì vậy hình ảnh anh chàng nhà nghèo được bạn đãi tiệc rượu,

rồi nhét vô túi một hòn ngọc quý để anh dùng cho bớt khổ. Không ngờ có hòn ngọc trong túi mà anh quên đi, không biết nên kiếm sống bằng cách ăn mày. Như vậy anh khổ là vì quên, tới chừng được người bạn chỉ hòn ngọc trong túi. Sực nhớ, giật mình sờ tay vào túi gặp hòn ngọc, anh liền thành phú gia, hết kiếp ăn mày, đâu có lâu gì.

Phật đã khéo léo dùng ví dụ này trong kinh Pháp Hoa để chỉ cho chúng ta có cái chân thật, không một tí đau khổ nào hết mà lại quên. Chúng sanh cứ lao theo cái giả tạo nghiệp với nhau, để rồi luân hồi muôn kiếp, chịu không biết bao nhiêu là đau khổ. Chư Phật đã nói, các tổ cũng nói mọi người đều có tánh giác chân thật mà không hay biết, cứ lăn lộn trầm luân trong vọng tưởng đảo điên. Thế thì cái thật đó ở đâu, nó ra sao?

Tôi xin nêu một ví dụ đơn giản, như khi nhìn bình hoa, lúc đầu con mắt tôi chỉ thấy rõ bình hoa thôi. Nhưng bước thứ hai tôi lại phân biệt bình hoa này đẹp hay xấu. Đẹp thì ưa xấu thì chê, đó là bước thứ ba. Nếu ngay nơi niệm thứ nhất thấy bình hoa là bình hoa, lúc đó không có nghiệp gì hết. Nhưng khi bắt đầu khởi niệm phân biệt đẹp xấu liền sanh ra thương ghét. Từ cái thương ghét đó mà tạo nghiệp lành hoặc dữ. Như vậy cái gì dẫn chúng ta đi trong sanh tử? Là nghiệp vậy.

Nghiệp không có nơi cái thấy ban đầu mà có từ chặng thứ hai, thứ ba. Khi nhìn bình hoa chỉ thấy bình hoa, không khởi niệm gì cả thì vẫn biết bình hoa rõ ràng mà không dấy động, qua cái thấy thứ hai, thứ ba mới

sanh chuyện. Thấy người cũng vậy, nếu chỉ thấy người biết người vậy thôi thì đâu có sanh chuyện. Nhưng ta thường không dừng lại ở cái thấy ban đầu, mà nhảy qua chặng thứ hai thấy người đó trắng, đen, có duyên, vô duyên rồi sanh thương, ghét v.v... Cho nên cái dẫn mình đi trong luân hồi là chặng thứ ba.

Nghe cũng thế, người ta nói tiếng gì mình nghe rõ tiếng ấy, nói lời hay lời dở đều nghe hết thì không sao, nhưng phân biệt đó là khen, là chê, là người thân kẻ thù thì sanh chuyện ngay. Thấy chỉ thấy, nghe chỉ nghe, ngửi chỉ ngửi, nếm chỉ nếm, không thêm phân biệt khen chê thì tất cả mọi việc đều yên ổn. Cái thấy, cái nghe không khởi phân biệt khen chê ấy có thể diễn tả hình dáng gì chăng? Còn khi ta ôn lại hoa này đẹp hoa kia xấu là do đối chiếu so sánh hình bóng của chúng nên mới khởi phân biệt khen chê. Nghĩa là đem bóng này so sánh với bóng kia, chỗ thấy bằng bóng niệm khởi, sanh diệt. Thế mà chúng ta thường sống với cái thấy sanh diệt ấy, còn cái thấy thứ nhất thì bỏ quên. Chặng đầu là chặng chân thật không tạo nghiệp, không nguy hiểm, chúng ta lại bỏ để chạy theo chặng thứ hai, thứ ba là sanh diệt, vì vậy mà có khổ đau.

Vậy chặng thứ nhất là gì? Cũng tâm, tâm đó biết nhưng mà không so sánh nên là tâm thật, còn tâm thứ hai thứ ba là tâm giả dối tạm bợ. Chúng ta không bao giờ dừng ở tâm chân thật, mà thường chạy theo tâm thứ hai, thứ ba. Thiền sư thấy bình hoa là bình hoa, không thêm cái gì hết cho nên thấy như mù, nghe như điếc. Nhưng tuyệt nhiên không phải điếc,

không phải mù, mà các ngài thấy nghe rất sáng rất rõ vì thấy nghe ngay chặng thứ nhất, chứ không phải chặng thứ hai, thứ ba.

Chúng ta ai cũng có cái thấy ở chặng thứ nhất cả, nhưng không chịu sống ngay nơi đó mà thích nhảy sang các chặng sau. Thấy nhạy lắm nên nghĩ đẹp, nghĩ xấu, nghĩ hay, nghĩ dở cũng nhạy rồi từ đó có khen chê. Đó là điều hết sức thực tế mà người tu không biết, người đời cũng không biết. Thấy như mù, nghe như điếc, tưởng như không thấy không nghe. Đâu phải thế. Thấy rõ biết rõ nhưng không dấy khởi niệm nào nên tâm thanh tịnh. Vừa dấy khởi liền theo cảm tính thương ghét của mình nên mới có chuyện vui buồn.

Phật tử tu thiền, khi tọa thiền thấy niệm vừa dấy khởi liền nói vọng - buông. Niệm khởi là cái bị mình biết, nên nó không phải chủ, vì vậy ta mới buông. Buông hết, tâm được lặng lẽ, lúc đó ai biết lặng? Ví dụ tôi đang ngồi trong thất, có người khách tới chào hỏi nói chuyện, một lát người khách ấy ra về. Sau đó hai, ba người khách khác tới rồi cũng ra về. Người ngồi yên thấy khách ra khỏi thất, người đó là ai? Rõ ràng là ông chủ chứ ai. Như vậy tâm mình biết được niệm khởi, niệm lặng, tức là ông chủ chân thật vẫn bất động yên tịnh, có mặt thường xuyên để thấy các niệm sanh diệt biến đổi. Vậy mà ta lại quên mất ông chủ, chạy theo các thứ động tịnh sanh diệt của tâm.

Đó là lý do tại sao chúng ta phải ngồi thiền, vì mình quá điên đảo, chạy ngược chạy xuôi không lúc nào dừng,

cho nên ngồi lại để thấy rõ hình tướng của nó, chừng nào buông hết các thứ vọng niệm, lúc nó lặng chúng ta mới nhận ra mình chính là cái "biết" được có niệm hay không có niệm. Khi nó lặng mình biết lặng là ông chủ hiện tiền.

Trong nhà Phật nói cưỡi trâu đi tìm trâu, để chỉ cho chúng sanh điên đảo, muốn kiếm cái hiện tiền của mình mà lại quay lưng với chính nó thì biết bao giờ mới gặp được. Không đợi phải ngồi thiền mà bất cứ lúc nào, ngồi dưới cội cây chơi hóng mát, đầu óc rỗng rang, không nghĩ gì hết. Gió thổi nghe mát, chim kêu nghe tiếng, lúc đó có mình hay không có mình? Mình đang hiện tiền mới nghe mới thấy rõ ràng được chứ. Cái nghe cái thấy ban đầu tất cả chúng ta đều có mà đều quên, không sống với nó lại sống với những suy tính điên đảo nên sanh cuồng loạn khổ đau.

Chúng ta tu để làm gì? Để chừa các lầm mê chấp thân này thật, chấp tâm sanh diệt là tâm của mình rồi giành giật hơn thua phải quấy, làm khổ cho nhau. Khi nào biết hai thứ đó không thật rồi chúng ta mới nhận chân được cái chân thật bất sanh bất diệt của mình. Nó hiển hiện từ mắt, từ tai... sáu căn của chúng ta. Vì tâm này không sanh diệt nên không tạo nghiệp, không tạo nghiệp nên không luân hồi, không luân hồi thì giải thoát sanh tử rồi.

Chúng ta xét kỹ thân này dù được nuôi dưỡng cưng chiều mọi sự sung sướng, nhưng có giữ được không? Dù cưng chiều, nuôi dưỡng mấy, tới ngày nào đó cũng bại hoại. Cái không thể giữ được mà đem tất cả cuộc đời

lo cho nó, như vậy không phải khờ dại là gì? Tâm sanh diệt lung tung không thật mà chấp là thật rồi sanh buồn thương giận ghét, gây đau khổ cho nhau, như vậy không phải vô minh là gì?

Chúng ta tự phụ mình, có cái thật mà bỏ chạy theo cái giả rồi kêu trời trách đất. Phật đã chỉ dạy tỏ tường, chúng ta không nghe theo, tới chừng khổ lại kêu cứu là nghĩa làm sao? Chúng ta tu là phải gỡ bỏ cái không thật, để cái chân thật hiển bày. Giác ngộ là không thật biết không thật, biết đúng như vậy, không nghi ngờ. Ai hỏi thân anh thật không? Không thật. Bây giờ tôi chửi anh nghe không? Chửi thì cứ chửi, như vậy tự tại chưa. Nhờ thấy không thật nên ta không chấp gì hết, chửi cũng được, mắng cũng được, khinh khi cũng được, đã không thật thì có gì bận lòng.

Cho nên chỉ cần chiếu kiến ngũ uẩn đều không thì qua hết tất cả khổ ách. Sống trong cõi đời ngũ trược mà chúng ta thảnh thơi, tự tại, đói không sợ, rách không buồn, khen không mừng, chê không giận, còn gì nữa mà khổ. Tu tới chỗ cứu cánh là vậy, cho nên Phật nói giác ngộ rồi mới giải thoát. Lâu nay chúng ta nói giác ngộ, giải thoát, mà không biết cái nào trước, cái nào sau. Thấy đúng như thật gọi là giác ngộ, từ giác ngộ mới chừa bỏ các nghiệp nên được giải thoát.

Biết như vậy rồi tu dễ hay khó, mau hay chậm? Trong kinh nói ba vô số kiếp, nhưng có khi Phật nói dễ như trở bàn tay. Tôi nhớ bài kệ của anh chàng hàng thịt sau khi đã giác ngộ như vầy:

Tạc nhật dạ-xoa tâm
Kim triêu Bồ-tát diện
Bồ-tát dữ Dạ-xoa
Bất cách nhất điều tuyến.

Tôi dịch:

Hôm qua tâm dạ-xoa
Ngày nay mặt Bồ-tát
Bồ-tát dữ Dạ-xoa
Không cách một đường tơ.

Không cách một đường tơ thì có xa gì đâu, như bàn tay lật xuống là úp, lật lên là ngửa. Dễ quá, chúng ta thấy thân thật, tâm lăng xăng thật là úp, thấy thân không thật, tâm không thật là ngửa. Thấy thân tâm này thật tức mê lầm, đó là phàm tục dạ-xoa, còn thấy nó giả dối không thật là Bồ-tát rồi. Như vậy Bồ-tát và dạ-xoa cách nhau bao xa, thế nhưng chúng ta cứ than tu không biết chừng nào! Cho nên người xưa thường nói hồi đầu thị ngạn, nghĩa là quay đầu lại thì bờ bên kia liền. Ngó ra là bờ sanh tử, xoay lại là bờ giải thoát, không có đường tơ ngăn cách nào hết, chỉ đổi cái nhìn thôi.

Trở lại vấn đề "ai thực tế hơn ai" Người lo bồi dưỡng thân này ấm no sung túc, có danh vọng, giàu sang, mọi người quý phục; còn một người thấy rõ thân này hư dối, tâm sanh diệt hư dối, lo tìm cho ra cái chân thật của chính mình rồi chỉ cho người khác cùng sống được như vậy. Hai người này ai thực tế hơn ai? Một người đuổi theo cái sẽ mất, sẽ bại hoại, còn một người

tìm ra cái chân thật của chính mình, không bao giờ mất, không bao giờ hoại, ai thực tế hơn ai? Câu hỏi này tôi xin nhường phần trả lời lại cho tất cả mỗi chúng ta.

Có người biết rõ sự thật mà can đảm nhận hay không can đảm nhận, lại là chuyện khác. Cũng thế, chúng ta đồng học Phật, tu Phật mà có người thành tựu an lạc, có người càng tu càng phiền não thêm, chứ chẳng được chút lợi ích nào cả. Đó là quyền của mỗi vị, chứ không ai xen vào được. Chúng tôi chỉ có trách nhiệm trình bày, còn phần thực hành được hay không là ở nơi mỗi hành giả. Chúc tất cả nhận ra được ai thực tế hơn ai để con đường mình đi không bị sai lầm.

HOA VÔ ƯU

LỜI ĐẦU SÁCH

Quyển Hoa Vô Ưu này được kết tập từ các băng giảng của hòa thượng Viện trưởng. Trong đó, gồm một số bài Hòa thượng giảng cho các trường Đại học Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, một số bài Hòa thượng thường giảng cho tăng ni, Phật tử các nơi và tại các thiền viện.

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp thiền và hâm mộ tu thiền của tăng ni, Phật tử nhưng chưa đủ điều kiện tu học trực tiếp nơi Hòa thượng, chúng tôi trình xin ý kiến của ngài và được ngài hoan hỷ cho biên tập lại các bài giảng trên.

Tuy nhiên, vì là văn giảng nên tập sách không sao tránh khỏi sự trùng lặp tất yếu của nó. Rất mong độc giả đạt ý quên lời. Được thế, hy vọng tập sách sẽ đến tay quý vị với những lợi ích thiết thực nhất.

Như vậy, chúng ta có thể tìm hiểu thâm nhập và hành trì pháp thiền. Đồng thời trên bước đường tu học, chúng ta có thêm bạn đồng hành luôn cảm thông với chúng ta.

Thường Chiếu, ngày 24-06-2000
Mùa hạ năm Canh Thìn

THÍCH NHẬT QUANG

HOA VÔ ƯU

PHẦN VII

CHỖ ĐỒNG KHÁC GIỮA PHẬT HỌC VÀ KHOA HỌC

Giảng tại thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt – 2001

Đề tài hôm nay tôi nói là Chỗ Đồng Khác Giữa Phật Học Và Khoa Học. Đây là một vấn đề trọng đại.

Từ trước đến giờ, đạo Phật được một số nhà khoa học công nhận là đạo khoa học. Tại sao? Vì đạo Phật phân tích sự vật, con người rất chi ly và hợp lý với khoa học. Thí dụ Duy thức học có Bách pháp tức một trăm pháp, chia chẻ từ con người cho tới ngoại cảnh rất rõ ràng. Khoa học cũng phân tích chia chẻ, nên gần với Phật học.

Tuy nhiên có một số người nói đạo Phật duy tâm, không dính gì với khoa học hết. Đó là hai lối nhìn tương phản về đạo Phật, tồn tại từ trước tới nay. Cho nên chúng tôi nghĩ cũng cần nói qua những nét căn bản đồng và khác giữa hai bên cho quý vị hiểu tường tận.

Trước hết tôi nói về chỗ đồng. Khoa học muốn đem lại ấm no hạnh phúc về vật chất cho đời sống của con người, cho nên trọng tâm khoa học nghiên cứu tìm kiếm là làm sao cho con người được ấm no, hạnh phúc, sung sướng, nhất là về mặt tiện nghi. Điều này quả thật đã đem lại nhiều lợi ích lớn lao cho cuộc sống con người. Như ngày xưa muốn được ấm no, phải nỗ lực cần cù làm việc cặm cụi cả ngày mới có cơm ăn, áo mặc, ngày nay khoa học đã giúp con người tìm được sự ấm no dễ dàng hơn, như một thửa ruộng ngày xưa thu hoạch chừng một hai tấn, bây giờ có thể thu hoạch gấp đôi gấp ba mà không cần dùng nhiều sức người, tất cả đều được công nghiệp hóa. Các mặt khác cũng thế, phương tiện giao thông, y tế, thực phẩm v.v... đều tối tân hiện đại. Do đó chúng ta thấy khoa học đã thỏa mãn phần nào những nhu cầu vật chất của con người.

Đạo Phật cũng nhắm thẳng vào con người nghiên cứu, cho nên giữa Phật học và khoa học có điểm tương đồng là đều lấy con người làm trọng tâm để nghiên cứu.

Đến điểm khác, đó là Phật học và khoa học có mục đích khác nhau. Khoa học phát minh sáng tạo theo chiều hướng tìm tòi bên ngoài cốt phục vụ cho nhu cầu vật chất của con người. Còn Phật học nghiên tầm ngược lại ngay nơi bản thân con người, để phát minh ra được cái chân thật có năng lực vô tận nằm bên trong con người. Chúng ta đọc sử Phật, thấy rõ ràng đức Phật Thích-ca-mâu-ni khi còn là thái tử, ngài dạo bốn cửa thành thấy cảnh người già, người bệnh, người chết đau đớn thống khổ, Phật liền đặt vấn đề: “Chúng ta sanh ra ai rồi cũng già,

cũng bệnh, cũng chết. Lớp người trước như vậy, lớp người kế như vậy, lớp người sau cũng mãi mãi như vậy. Thế thì con người từ đâu đến đây? Sau khi chết sẽ đi về đâu? Muốn thoát ra sự sanh tử này phải làm sao?" Ba mục tiêu đức Phật nhắm có khác khoa học không?

Khoa học nghiên cứu con người chỉ nghiên cứu ngay trong cuộc sống, nếu xa hơn là phăng tìm nguồn tổ tiên con người có mặt bao lâu, tiến hóa như thế nào. Ở đây đức Phật nhìn con người trước khi có thân này ở đâu, tại sao đến đây? Đó là điểm thứ nhất. Thứ hai, khi chết rồi, còn hay mất? Nếu còn thì đi về đâu? Thứ ba, nếu muốn dừng sự sanh tử phải làm sao? Đó là ba vấn đề mà tất cả những người học Phật, nghiên cứu về đạo Phật phải nắm cho được. Như vậy cùng căn cứ trên con người mà hai bên có hai cái nhìn khác nhau.

Khoa học chỉ muốn đem lại cho con người sự vui sướng thỏa mãn trong cuộc sống hiện đời, nhưng đạo Phật đi sâu hơn, nghĩ tới dòng sanh tử tiếp nối không ngừng của tất cả chúng sanh. Như vậy cái nhìn của đạo Phật sâu xa hơn về cuộc sống hiện tại cũng như quá khứ vị lai, trong thế giới này và các thế giới khác. Theo đó mà phương pháp và chỗ nghiên cứu sâu cạn của hai bên khác nhau.

Khoa học tìm đủ mọi cách để cung phụng, thỏa mãn nhu cầu vật chất cho con người, đó là nói theo chiều thuận. Song tai hại ghê gớm từ những phát minh khoa học, con người cũng không thể lường nổi. Cho nên khoa học là một con dao hai lưỡi, một mặt làm cho con người

sung sướng, một mặt tiêu diệt con người. Vì vậy không thể nói khoa học hoàn toàn đem đến an vui hạnh phúc cho nhân loại.

Còn Phật học thì sao? Người ta thấy khoa học ít năm hay ít tháng phát minh cái này, cái nọ một cách cụ thể rõ ràng. Còn nhìn các thầy tu cứ ngồi lim dim ngó xuống hoài, không thấy phát minh gì hết. Một bên có kết quả cụ thể, một bên không thấy chút tăm hơi, cứ thầm lặng bên trong không ai biết thế nào. Đó là chỗ sai biệt.

Nếu chỉ lo cho con người khỏe mạnh sống lâu, nhưng sống đến một lúc nào cũng phải chết thôi. Thành ra việc nghiên cứu ấy rất giới hạn. Còn cái nhìn của đức Phật không dừng ngang đó, ngài muốn biết nguồn gốc nào con người có mặt ở đây, khi chết sẽ đi về đâu. Như vậy sự hiện hữu của chúng ta là một phần thuộc về quá khứ, và những gì ta làm trong hiện đời sẽ ảnh hưởng đến vị lai. Cho nên đức Phật phăng tìm lẽ thật đó. Phương tiện duy nhất ngài phăng tìm là lặng lẽ chiếu soi vào nội tâm mình, cho tới lúc hoàn toàn tịch tĩnh, tự nó bừng sáng.

Bởi bừng sáng nên đức Phật chứng được minh đầu tiên là Túc mạng minh, ngài nhớ vô số kiếp về trước của mình, con ai, làm gì, ở đâu... Nhớ như thế, ngài mới thấy rõ con người không phải chỉ có mặt lần thứ nhất ở cõi này, mà đã có vô số lần rồi. Chúng ta thử kiểm lại xem điểm này có hợp với lẽ thật không? Như trong một gia đình cha mẹ đồng sanh ra ba bốn người con, tất cả những ý nghĩ, tư tưởng, tâm tư của họ có giống hệt

nhau không? Nhiều lắm là giống hình tướng, nhưng cũng không giống trọn vẹn. Nếu nói về vật chất, gen của cha mẹ tốt thì con cũng tốt, gen của cha mẹ xấu thì con cũng xấu, nhưng tại sao lại có kẻ vầy người khác, người hiền kẻ dữ?

Đức Phật thấy chúng sanh đã có mặt nhiều đời, nên người đời trước hiền lành, đời sau sanh ra cũng hiền lành, nhờ chủng tử có từ trước. Cũng thế người hung dữ sanh ra liền hung dữ, không ai dạy mà tự phát. Vì vậy Phật nói mỗi người mang sẵn những chủng tử nghiệp từ quá khứ liên hệ đến hiện tại và sẽ ảnh hưởng đến vị lai.

Ai cũng muốn sanh ra trong gia đình giàu sang sung sướng, nhưng vẫn có người phải chui vào những gia đình nghèo khổ tàn tật. Cái gì khiến họ phải lựa chọn như vậy? Đó là nghiệp. Phật thấy rất rõ về điều này, con người từ trước do tích lũy nghiệp lành, nghiệp dữ nên ngày nay sanh ra gặp những cảnh tốt xấu, chứ không ai đặt để cho cả. Ví dụ như tôi, cha mẹ sanh ra lo cho học hành, mong muốn lớn khôn gầy dựng gia đình sự nghiệp như bao nhiêu người, nhưng tôi lại đi tu. Điều này cha mẹ không dạy, sao lại có? Rõ ràng tôi đã tích lũy từ đời trước, nên đời này gặp Tam bảo tự nhiên muốn tu. Chúng ta thấy rõ ở thế gian có nhiều cảnh ngang trái mà người ta vẫn phải chịu, không buông bỏ được. Đây chính là chỗ đức Phật muốn phăng tìm.

Nói vô số kiếp, có người thắc mắc ban đầu chưa có ai thì làm sao có chúng sanh thủy tổ. Phật nói ban đầu

là vô minh. Vô minh là mê lầm. Từ một niệm mê lầm mà có bao nhiêu sanh tử. Như khi chúng ta ngủ, mộng thấy nào là đi đám tiệc, nào là gây gổ với thiên hạ chẳng hạn, đủ thứ chuyện. Tại sao thấy như vậy? Tại mê chứ không có lý do nào khác. Sở dĩ ta mê ngủ mới phóng túng đi tùm lum. Cũng vậy, từ mê lầm chúng ta không sống được với thể tánh thanh tịnh của mình, nên lăn lộn trong tam giới. Đó là Phật nói về nguồn gốc của sự sanh.

Bây giờ nói đến vấn đề sau khi chết đi về đâu? Khi chứng được Thiên nhãn minh, ngài thấy rõ chúng sanh đều do nghiệp dẫn đi trong các đường. Nghiệp lành đi đường tốt, nghiệp dữ đi đường xấu, rõ ràng như chuyện trước mắt, không nghi ngờ gì hết. Như vậy con người chết không phải là hết, mà bị nghiệp dẫn đi trong sanh tử. Nghiệp đó mắt phàm không thấy nổi, chỉ khi tâm thanh tịnh rồi mới thấy được.

Ngày xưa đọc sách Trung Quốc, thấy mấy ông tiên nhìn ai thì biết người đó có hắc khí sắp bị tai nạn, hoặc có ánh sáng sẽ gặp việc lành, tương lai tốt đẹp. Đừng nói chi tiên, mấy con chó ở nhà quê khi thấy người làm heo, giết chó, chúng sủa rân. Bởi họ có cái gì thầm kín, mắt ta không thấy được. Bây giờ khoa học tiến nhiều, thấy trong bầu trời nhiều thiên thể mà mắt thường không thể thấy. Điều này chứng tỏ con mắt phàm tình rất giới hạn. Mắt Phật vượt qua các giới hạn đó nên ngài thấy được nghiệp của chúng sanh. Tượng Phật Bồ-tát thường được trang trí vòng hào quang phía sau đỉnh đầu, để nói lên ánh sáng trí tuệ của các ngài siêu xuất thế gian, soi tỏ khắp hết.

Thứ ba, khi chứng được Lậu tận minh rồi, đức Phật biết rõ chúng sanh đau khổ trôi lăn trong sanh tử từ vô số kiếp đến nay là do vô minh điên đảo tạo nghiệp mà ra. Với con mắt phàm phu thấy cuộc đời là hạnh phúc, là quan trọng, nhưng với con mắt của Phật thì thấy một lần sanh tử là một lần đau khổ. Cứ tiếp tục như vậy mãi thì đau khổ vô cùng, nên trong kinh A-hàm Phật nói: "Nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển cả." Nói vậy thế gian cho là bi quan, nhưng đó là lẽ thật. Con người sợ thấy sự thật, họ muốn tạm quên vô thường, cứ hăng hái xông xáo làm tất cả việc, chừng nào ngã đùng chết hãy hay. Như vậy vô tình loài người cứ thúc nhau đi trên con đường sanh tử tiếp nối, đời này sanh ra khổ, đời sau tiếp nối khổ, cứ khổ mãi cho tới vô cùng.

Do thấy được lẽ thật này, Phật dạy phải tìm cách thoát khổ, không phải thoát khổ một đời, mà thoát khổ vĩnh viễn. Muốn thế phải làm sao? Khoa học tạo ra vật chất nhằm thỏa mãn nhu cầu đời sống con người, đó là giảm bớt cái khổ hiện tại. Nhưng khi nhắm mắt không ai giúp ta được hết. Đức Phật thấy dòng sanh tử vô cùng vô tận, dù đời này có thỏa mãn sung sướng, chắc gì đời sau được yên vui. Nhưng thỏa mãn thế nào đi nữa, con người có trốn khỏi cái già, cái bệnh, cái chết không? Già bệnh chết là đau khổ, thiên hạ ai không sợ. Vậy cái khổ luôn ở bên mình, nói vui sao được? Một đời này ta đã thấy chán, huống là trăm ngàn đời, làm sao chịu nổi! Cho nên Phật tìm cách giải quyết, đừng cho nó tiếp tục nữa. Muốn thế, cách duy nhất là phải tu. Trước tiên là tạo nghiệp lành, tránh nghiệp dữ, cho vòng luân hồi tốt một chút.

Nhưng cuối cùng còn sanh tử là còn đau khổ, phải tu làm sao để giải thoát sanh tử. Đến khi chứng được Lậu tận minh, Phật mới thấu rõ phương pháp nào để chấm dứt dòng sanh tử.

Như vậy nghiên cứu của Phật học khác với khoa học nhiều ít? Khoa học chỉ lo cho hiện tại, còn Phật học lo cho vô số đời sau. Phật dạy muốn thoát ly sanh tử, phải có đủ hai điều kiện. Điều kiện thứ nhất, biết rõ bản chất con người là hư hay thực, khổ hay vui? Khi nhận thức đúng rồi, mầm tham muốn được sanh tự nhiên dừng lại. Như bây giờ nếu chúng ta không tham lam, không nóng giận, không si mê thì làm việc gì sẽ không có hối hận. Sở dĩ mình hối hận liên miên vì tham lam, nóng giận, si mê nên làm bậy. Vậy muốn không tạo nghiệp phải sáng suốt, thấy đúng như thật về con người.

Khi nghe ai nói "anh này hôi quá", chỉ một chút thôi, đó là sự thật mà người ta không chịu. Cuộc đời này toàn là tô điểm, giả càng thêm giả. Con người mãi chạy theo cái giả, làm sao tỉnh được. Tất cả chúng ta đa số đều sống trong cái mê cho nên khổ hoài. Phải tỉnh, thấy được lẽ thật để không còn tham đắm cuộc sống giả tạm. Không tham đắm cuộc sống giả tạm thì bớt nghiệp dẫn đi trong sáu đường. Đây là vấn đề hết sức quan trọng.

Trong kinh Kim Cang, Phật nói "phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai", nghĩa là tất cả những gì có tướng đều là hư vọng, nếu thấy các tướng không phải tướng, đó mới là thật thấy Phật. Chúng ta thường sống trong ảo tưởng

hư dối làm sao giải thoát được, cho nên cứ kéo dài, cứ đùa vui trên con đường sanh tử. Đức Phật thương nên dạy tất cả chúng ta hãy thức tỉnh, mới thấy cuộc sống này chỉ là một giấc mơ thôi. Mấy mươi năm tưởng như dài, nhìn lại trong chớp mắt chẳng là gì.

Người tu thiền trước phải học Bát-nhã để nhớ con người không thật, các cảnh duyên không thật nên không tham đắm vào đó. Khi ngồi thiền Phật dạy phải định, dừng tâm nghĩ tốt, nghĩ xấu, nghĩ phải, nghĩ quấy v.v... để nhận ra cái chân thật không sanh không diệt muôn đời của mình. Như vậy trước dùng trí tuệ Bát-nhã ruồng phá tất cả kiến chấp sai lầm mê muội của mình. Sau khi ruồng cái đó rồi, trở lại dẹp tận gốc tạo nghiệp. Cho nên đối với hành giả tu thiền, trí Bát-nhã phải đi đầu. Vấn đề này phải tu để thể nghiệm mới biết được chỗ sâu thẳm bên trong, chứ không thể nói suông được.

Khi ta ngồi thiền có những phút tạm yên, vậy ai thấy yên? Đâu phải cái nghĩ thiện nghĩ ác thấy, mà ta vẫn biết lúc này đang yên, như vậy ngầm có một cái bên trong thường thấy thường biết rõ ràng. Cái đó đâu phải từ chỗ nào đến, nó sẵn nơi mình, nhưng vì vọng tưởng lăng xăng nhào lộn hoài thành ra ta không thấy nó. Khi vọng tưởng dừng lại, tâm lặng lẽ tự nhiên ta nhận ra được thôi. Khi yên phăng phắc như vậy còn khen chê phải quấy nữa đâu, thì lấy gì tạo nghiệp. Không còn tạo nghiệp mà hiện tiền ta vẫn thấy biết, đó chính là bản tâm giải thoát sanh tử, không còn bị nghiệp kéo lôi nữa. Thế là nhờ công phu thiền định, trí tuệ phát sinh, chúng ta chặt đứt được cội gốc luân hồi sanh tử.

Chứng Lậu tận minh là không còn rớt trong tam giới, không còn bị sanh tử nữa. Tại sao không còn? Bởi tâm lặng lẽ hiện tiền thì đâu còn tạo nghiệp để đi trong sanh tử. Nhà Phật dùng mọi cách để chỉ cho chúng ta thấy mình có viên ngọc quý, nhưng từ lâu bỏ quên, bây giờ phải nhớ để nhận lại. Vua Trần Thái Tông khi nói tới sự sanh, ngài làm hai câu thơ:

Vĩnh vi lãng đãng phong trần khách,
Nhật viễn gia hương vạn lý trình.

Nghĩa là đã từ lâu ta làm người khách phong trần. Mỗi ngày đi cách quê hương muôn dặm. Mỗi lần sanh ra là mỗi lần xa cách quê hương. Cho nên hình ảnh chàng cùng tử bỏ cha mẹ đi lang thang, khi thức tỉnh trở về thấy cha mẹ không dám nhìn. Đó là để diễn tả khi chúng ta đã quên cái thật rồi, thì càng đi càng xa, càng chìm đắm, đối diện với cái thật cũng không thể nhìn ra.

Người biết tu phải trở về bằng hai cách. Một là biết mình có cái chân thật, đó là gốc. Trong nhà thiền gọi là đủ lòng tin. Hai là từ biết mình có cái chân thật nên những thứ giả dối không gạt ta được nữa. Loại dần cho đến hết cái giả dối rồi thì cái chân thật hiện ra. Đơn giản làm sao!

Chúng ta thấy cái nhìn của đức Phật và cái nhìn của khoa học cách xa bao nhiêu? Xa thăm thẳm, vậy mà bây giờ con người chỉ biết tán dương khoa học, còn Phật học thì thấy như chuyện đâu đâu. Đức Phật thương chúng sanh cứ mãi mê lầm để chìm trong sanh tử như thế, nên ngài mới khởi đại bi tâm muốn cứu độ

chúng sanh thoát khỏi luân hồi sanh tử, chứ không phải cho ăn cho mặc sung sướng.

Phật dạy con người khổ là tại tham sân si. Bây giờ muốn hết khổ phải chừa bỏ từ từ, đi lần tới chỗ tuyệt đỉnh là sạch hết những niệm lăng xăng, chừng đó mới giải thoát sanh tử, hoàn toàn tự do tự tại. Như vậy con đường chúng ta đi gần hay xa? Đạo Phật nói tu ba vô số kiếp, xa thăm thẳm phải không? Ba vô số kiếp mới thành Phật thật là xa thăm thẳm. Nhưng có chỗ Phật nói chúng sanh giác ngộ thành Phật nhanh như trở bàn tay. Hồi đầu thị ngạn, quay đầu lại là bờ giác. Như vậy cái nào đúng? Cái nào cũng đúng hết.

Ví dụ Phật tử đã hiểu đạo giữ năm giới rồi, như vậy đời sau sanh ra sung sướng hơn. Nhưng nếu không có duyên gặp Phật pháp tiếp tục tu nữa, chỉ lo thụ hưởng, hết phước sẽ trôi lăn trở lại. Cứ trồi lên hụp xuống như vậy ba vô số kiếp, nên nói tu đến ba vô số kiếp. Còn ngay nơi thân này biết nó giả dối không tham muốn nữa, tâm lặng dần những niệm lăng xăng phải quấy của thế gian, nhận ra cái chân thật và sống với nó, đây gọi là giác ngộ thành Phật nhanh như trở bàn tay.

Phật chứng được Tam minh rồi, ngài biết được nguyên nhân nào chúng sanh đi trong sanh tử và làm sao để ra khỏi. Tại sao ngài biết? Là vì ngài đã có kho báu, dùng được nó thì diệu dụng không thể lường. Nên nhà thiền thường nói "chân không diệu hữu". Khi đã thể nhập chỗ chân thật ấy rồi, có năng lực không thể nghĩ bàn, nên nói diệu dụng như hằng sa.

Chúng ta tu từng bước, bỏ từ từ chứ không có can đảm buông một lần. Bởi vậy nên lý đạo thì rất rõ, mà ứng dụng thì chưa tới đâu. Nhiều người tu cả năm mà cuối cùng thấy cũng chưa bước được bước nào, đôi khi còn sụt nữa là khác. Hạng người này tu theo con đường ba vô số kiếp. Hạt giống Phật tuy không mất nhưng cứ trồi lên hụp xuống, tu rồi hưởng, hưởng hết phước lại tuột xuống, cứ thế xoay vần mãi.

Nhà thiền thường nói những bậc đại trượng phu nhảy một cái vọt tới chót núi. Đây không phải là chuyện nói đùa, mà sự thật nếu người can đảm như Lục Tổ một lần nghe liền ngộ, ngộ rồi buông hết, cả ngày không có một niệm như vậy làm sao không giải thoát được.

Cho nên nếu nhìn đến chỗ cứu cánh thì đạo Phật cách xa khoa học muôn trùng. Đức Phật không có kính thiên văn, mà thấy hết những thiên thể trên bầu trời nhiều như số cát sông Hằng, khoa học bây giờ tìm còn chưa ra hết số hành tinh ấy. Phật thấy vi trùng cũng khỏi cần kính hiển vi, nên chuyện ngài nói đâu phải mơ màng. Vì thế phải biết khi sống trở về với tâm chân thật rồi, trí tuệ thấu suốt, thấy đúng lẽ thật của các pháp.

Tất cả chúng ta tu Phật thì phải thấy chỗ siêu thoát của đạo Phật. Thấy cho tường tận mới không lầm với những điều hào nhoáng bên ngoài được người ta tán thưởng. Ví dụ ngày xưa đi từ Nam ra Bắc phải ba bốn tháng, bây giờ chỉ mấy tiếng đồng hồ là tới nơi. Thấy thì thích thật, nhưng lỡ máy bay tắt máy giữa chừng,

lúc đó không biết kêu cứu với ai. Thế gian luôn luôn là như vậy, cạnh cái sung sướng đã có khổ đau chực sẵn một bên.

Đạo Phật không chấp nhận sự sung sướng như thế. Phật dạy nếu bớt tham sân si thì không còn mầm mống của đau khổ. Đó là một lẽ thật. Chúng ta tu tới tâm hoàn toàn trong sạch, tự sáng ra thấy cuộc sống này như trò chơi, chừng đó chết sống không có gì bận tâm, là đã qua bao nhiêu cái khổ. Dù cuộc sống vật chất không sung túc lắm, nhưng tâm hồn thoải mái tự tại là ta cảm thấy hạnh phúc rồi. Chỉ cần giảm bớt ba thứ độc tham sân si thì gia đình nào cũng hạnh phúc. Đó là hạnh phúc thật sự, chứ không phải hạnh phúc giả dối.

Tóm lại, nếu hiểu đạo Phật một cách đúng chúng ta sẽ thấy có những đặc điểm như sau. Đặc điểm thứ nhất, đạo Phật nói đúng như thật chứ không dối gạt người. Tất cả những gì Phật nói đều là lẽ thật. Đạo Phật cho chúng ta biết thế gian là khổ và chỉ phương pháp diệt khổ. Đặc điểm thứ hai, đạo Phật chỉ cho chúng ta nhận ra cái chân thật có sẵn nơi mình, vĩnh viễn xa rời trầm luân sanh tử, chứ không phải từ đâu lại. Đặc điểm thứ ba, đạo Phật tôn trọng tự do tuyệt đối. Tất cả chúng sanh ai cũng có quyền làm Phật và ai cũng có quyền làm chúng sanh, ai cũng có quyền xuống địa ngục, ai cũng có quyền lên cõi trời, Phật không can dự vào. Ngài chỉ hướng dẫn cho biết đâu là tốt đâu là xấu, còn phần chọn lựa quyết định là của chúng ta. Tất cả khổ vui, giải thoát hay trói buộc gốc từ mình.

Tất cả chúng ta có duyên gặp Phật pháp là điều rất quý hiếm. Ngoài ra còn được thầy, bạn chỉ dẫn lẽ thật cho mình, đây không phải là chuyện dễ. Qua được hai điều khó này rồi, chỉ còn mình ráng tu thôi. Nếu không tu được thì thôi, đừng kêu trời trách đất, cũng đừng than phiền với ai hết, đó là tại mình có quyền mà không tự sử dụng. Vậy mong tất cả chúng ta luôn sáng suốt sử dụng quyền của mình, để làm lợi ích cho mình và cho mọi người.

Tự do thế gian còn có luật pháp này nọ, chứ tự do trong đạo Phật là tuyệt đối. Ta muốn đi trong lục đạo luân hồi thì cứ đi, muốn ra khỏi thì cứ ra, quyền của mình. Cho nên vui khổ tự làm tự chịu, không thể trách ai được cả.

Mong tất cả quý Phật tử nghe ít hiểu nhiều, nói sơ sài mà thấm sâu, nhớ lâu, tu hành đắc lực, được kết quả thiết thực. Vậy là tốt.

KHUYÊN GẮNG TU HÀNH

Giảng tại chùa Phổ Đà – Tp. Hồ Chí Minh
Mùa an cư – 2001

Hôm nay thể theo lời mời của Ni sư trụ trì chùa Phổ Đà, tôi về đây thăm trường hạ, đồng thời có vài lời nhắc nhở ni chúng tu hành trong mùa an cư.

Sau khi Phật nhập Niết-bàn, có một số người cho rằng do nhận bữa cơm cuối cùng ở nhà ông Thuần-đà, ăn trúng nấm độc nên Phật tịch, do đó Thuần-đà bị kết tội. Nhưng trái lại, sau khi thọ bữa cơm đó xong, Phật nói: "Hai người cúng dường cho ta có công đức rất lớn, đó là nàng mục nữ dâng bát sữa đầu tiên trước khi ta thành đạo và người cúng dường bữa cơm cuối cùng trước khi ta nhập Niết-bàn là Thuần-đà." Như vậy Thuần-đà có công đức theo lời Phật thọ ký hay có tội theo lời kết án của quý thầy Tỳ-kheo?

Muốn thấy cái hay của vấn đề này, chúng ta hãy cùng xem lại bài kệ tụng của thiền sư Thanh Đàm hiệu Minh Chánh thế kỷ thứ XIX dòng Tào Động ở nước ta.

Hay lắm Thuần-đà, hay lắm Thuần-đà!
Không nói ngắn, chẳng nói dài,
Ngắn, dài, tốt, xấu thảy đều sai.
Tìm hay lại hóa người chê vụng,
Bắn sẻ ai dè sói chực ngay.
Công danh cái thế màn sương sớm,
Phú quý kinh nhân giấc mộng dài.
Chẳng hiểu bản lai vô nhất vật,
Công lao uổng phí một đời ai.

Tôi thích hai câu sau quá! Tôi sẽ lần lượt giải thích bài kệ này để quý vị thấy tinh thần của người đã thấu được lẽ chân thật:

Không nói ngắn, chẳng nói dài,
Ngắn, dài, tốt, xấu thảy đều sai.

Tại sao vậy? Ở đời chúng ta luôn luôn phân biệt đây là tốt, kia là xấu, vật này ngắn, vật nọ dài v.v... nhưng cái ngắn dài ấy có cố định không? Nếu lấy một cây hai thước để bên cạnh cây năm thước thì cây năm thước dài, cây hai thước ngắn. Nhưng nếu cây năm thước đứng bên cạnh cây mười thước thì cây năm thước trở thành ngắn, cây mười thước dài. Cứ như vậy mà đổi thay

thì cái ngắn dài không có giá trị cố định gì hết. Như vậy nói ngắn, nói dài chỉ là đối đãi tạm thôi, không có lẽ thật. Song ở đời ta đang nói cây này ngắn, cây kia dài, có ai nói ngược lại thì sanh chuyện cãi vã với nhau hoài. Đó là nói cái ngắn dài.

Sang chuyện phải quấy cũng thế. Khi chúng ta cho một vấn đề là phải, người khác bảo quấy liền có đối nghịch, nhẹ thì cãi lẫy, nặng thì đi đến đấu tranh. Ta cho cái nghĩ của mình là đúng, người khác cũng cho cái nghĩ của họ đúng. Hai cái đúng gặp nhau thì chỏi nhau, thành thù địch. Bây giờ muốn hết thù địch thì sao? Phải biết "phải quấy" thảy đều sai, buông hết đi thì hết thù địch. Tại sao? Vì phải ở nơi này mà chưa phải ở nơi kia. Cái phải ở thời gian này không là cái phải ở thời gian khác. Phải quấy còn tùy thuộc vào xứ sở, thời gian, chứ không cố định được.

Thí dụ ở Việt Nam ta hồi xưa thuộc Pháp, ra đường đi tay phải là đúng, đi tay trái là quấy. Nhưng nếu qua Anh thì đi bên trái là phải, đi bên phải là quấy. Như vậy lẽ phải ở chỗ nào? Không có lẽ phải cố định. Còn như ngày xưa chúng ta chịu ảnh hưởng Nho giáo, phụ nữ khuê môn bất xuất, phải ở trong nhà không được đi ra ngoài. Cô nào, chị nào tuân thủ đúng như vậy được xem là thanh khiết, người phụ nữ có tư cách mẫu mực. Nhưng bây giờ phụ nữ ở nhà hoài chắc không có gạo ăn, nên họ cũng phải đi làm. Do đó phụ nữ ngày nay đi làm theo ngành nghề tốt, có lợi cho gia đình xã hội thì được khen. Thế thì cái phải của ngày xưa với cái phải bây giờ, cái nào đúng?

Nếu chúng ta chấp cái phải cố định thì sẽ sanh cãi nhau. Vì vậy Phật dạy khi nghĩ về vấn đề gì, ta chỉ nên nói đây là cái nghĩ của tôi, đừng nói cái nghĩ của tôi "là đúng". Cái nghĩ của huynh không phải cái nghĩ của tôi, mỗi người đúng mỗi cách, không có cái tuyệt đối. Hiểu thế thì khỏi cãi. Nên người hiểu tột cùng đúng đắn thì tất cả mọi việc trên thế gian này không còn phiền hà nữa, sống với ai cũng hỷ lạc, vui tươi. Ngược lại cố chấp phải quấy, ai làm khác mình la rầy tức tối thì sẽ khổ hoài. Thiền sư muốn chỉ cho chúng ta đừng lầm mê, đừng cố chấp nên mới dạy như thế.

Trong kinh A-hàm Phật dạy một câu rất chí lý: Người biết tôn trọng chân lý là khi mình nghĩ điều gì thì nói rằng: "Đây là cái nghĩ của tôi." Ngang đó thôi chứ không nói đúng, nói sai. Anh nghĩ thế này, tôi nghĩ thế khác, đó là chuyện riêng của mỗi người, đừng khẳng định cái nghĩ của tôi là đúng, của anh là sai. Đó là người biết tôn trọng chân lý.

Hiện giờ tất cả chúng ta sống có tôn trọng chân lý không? Nếu không tôn trọng chân lý tức là không tôn trọng lời Phật dạy. Tu theo Phật mà không tôn trọng lời Phật dạy nghĩa là sao? Tôi nhắc điều này cho tất cả quý vị nhớ, chúng ta tu là phải tìm hiểu, thấy rõ những gì Phật dạy đúng chân lý thì thực hành theo. Đừng cố chấp theo tình kiến riêng tư của mình, vì chấp như thế là sai lầm sẽ dẫn đến đau khổ mà thôi, chứ không được gì cả. Hiểu thế mới có tâm cởi mở rộng rãi, sống với mọi người một cách an vui thoải mái, không có gì buồn phiền giận hờn nhau.

Tìm hay lại hóa người chê vụng,
Bắn sẻ ai dè sói chực ngay.

Ở đời ai cũng muốn tỏ ra mình hay, mình đúng nhưng không ngờ càng tỏ hay đúng thì càng bị người chê vụng chê xấu. Nên thiền sư nói càng muốn làm hay lại trở thành vụng. Vậy sống thế nào để đừng bị người ta cười chê là quê vụng? Sở dĩ bị chê cười quê vụng là tại mình muốn tỏ ra hay khéo, có tài v.v... Cái thật của mình thế nào mình cứ sống thật thà thế ấy, đừng làm kiểu làm cách. Người quê mùa làm kiểu cách sang trọng chừng nào càng lộ bày cái quê vụng nhiều chừng ấy. Nên sống tự tại, hiền hòa chân thật là hay nhất.

Bắn sẻ ai dè sói chực ngay, nghĩa là con chim đậu trên cành, gã thợ săn nhắm bắn và tin rằng mình sẽ được miếng mồi ngon. Nhưng không ngờ chim vừa rớt xuống đất, chó sói liền chụp tha đi mất. Cũng thế, trên đời này những gì ta ngỡ mình sẽ được, sẽ nắm chắc trong tay, không ngờ lại bị vuột vào tay người khác. Thế gian được đó liền mất đó, không có gì bền chắc, không có gì bảo đảm hết. Nên nhớ ở đời không bao giờ chúng ta được toại nguyện trăm phần trăm, nhiều lắm là năm chục phần trăm, dở hơn là hai chục phần trăm.

Thành công ít, thất bại nhiều thì khổ nhiều hay vui nhiều? Khổ nhiều. Bởi chúng ta muốn toại nguyện nhưng không được nên khổ. Nếu ta đừng đòi toại nguyện thì đâu có khổ. Chim sẻ bay cứ bay, đậu cứ đậu ta đừng bắn nó thì đâu có giận chó sói giật miếng ăn của mình. Ở đời cũng vậy, ta mơ ước, mong đợi điều gì nhưng cái đó

không đến với mình, lại đến với người khác. Lúc đó tâm ta ra sao, ưa người kia hay bực tức ganh tỵ với họ? Dĩ nhiên là bực tức khó chịu rồi.

Trong đạo cũng thế, có người vào chùa muốn được thầy thương bạn quý, nhưng ai đó được thương quý hơn mình thì ghét người ta. Tôi nói điều này nhỏ nhỏ thôi, nói lớn sợ người ta cười. Nếu không đặt vấn đề thầy thương bạn mến, ta sống đúng như những gì thật của mình thì có buồn không? Rõ ràng là không. Như vậy ni chúng sống cho chân thật hòa nhã là đủ rồi, còn chuyện thương ghét không cần quan tâm. Ai thương cũng được, ai ghét cũng được, lúc nào mình cũng thanh thản an vui, đó là hạnh phúc nhất đời. Đòi được thương mà không được thì nhất định buồn, hoặc người khác chiếm phần thì nhất định ta ghét họ. Đó là bệnh, chứ không phải tâm hạnh của người tu.

Chúng ta phải khéo nghe những câu thiền sư dạy, biết thức tỉnh, sửa mình trên đường tu thì hay biết mấy, không có gì phải bận lòng, không có gì phải buồn bã. Không buồn bã thì đâu có khóc. Lẽ ra người tu thì phải an lạc, không ngờ thỉnh thoảng cũng khóc, đó là vì đòi hỏi, muốn được mà không được. Nên nhớ đừng bao giờ chúng ta mong muốn những gì ở bên ngoài, mà phải tự tu sửa bản thân mình thành người chân chánh là đủ rồi. Chuyện thương ghét không màng, như vậy tu khỏe, được an lành, tự tại. Ngược lại nếu khác đi thì không ổn, không vui. Tóm lại bốn câu này để chỉ cho người tu sống phải khéo, đừng cố chấp mà khổ đau.

Công danh cái thế màn sương sớm, công danh tột cùng rồi cũng như màn sương sớm thôi, sáng thấy nó mờ mờ, đến trưa tan hết không thấy gì. Những người quyền cao chức trọng khi được hưởng sang quý rồi, thời gian sau cũng mất, không có gì vĩnh viễn. Ví dụ như làm tổng thống là quyền uy tột cùng rồi, nhưng chừng ba bốn năm cũng phải xuống cho người khác lên thôi. Đã biết không có gì vĩnh viễn thì đuổi theo giành giật làm chi. Chúng ta phải sống chân chánh, thật thà để lòng được bình an, đạo đức được vững bền, không phải khổ. Thế nên ngài Minh Chánh nói công danh ở thế gian này không chân thật, tạm bợ, đã tạm bợ thì theo đuổi tìm kiếm làm gì.

Phú quý kinh nhân giấc mộng dài, dù chúng ta giàu đến độ người nghe phải giật mình nhưng cũng là giấc mộng dài thôi. Ví dụ người bốn mươi tuổi nghĩ tới bảy tám mươi tuổi chết thì thấy như còn xa, nhưng đến khi bảy tám mươi tuổi thì thấy cái chết kề cận một bên, không còn xa nữa. Cho nên dù giàu mấy cũng chỉ là tạm bợ, chứ không phải kế lâu dài. Hai câu này khuyên người thế gian còn mê công danh, ham phú quý nên thức tỉnh, tìm lẽ chân thật vĩnh viễn lâu dài. Người thế gian đối với công danh phú quý còn không màng, không say đắm, huống là người tu lại có thể đắm mê sao? Muốn tu phải gác ngoài công danh phú quý mới tu được chứ.

Chẳng hiểu bản lai vô nhất vật,
Công lao uổng phí một đời ai.

Mỗi khi đọc tới câu này tôi cảm thấy xót xa làm sao. *Chẳng hiểu bản lai vô nhất vật* là gì? Quý vị nhớ

Lục Tổ khi trình kệ cho Ngũ Tổ, dựa vào bốn câu kệ của ngài Thần Tú:

Thân thị bồ-đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài.
Thời thời cần phất thức,
Vật sử nhạ trần ai.

Dịch:

Thân như cây bồ-đề,
Tâm như đài gương sáng.
Thường phải nên lau chùi,
Chớ để dính bụi nhơ.

Ngài nói ngược lại:

Bồ-đề bản vô thọ,
Minh cảnh diệc phi đài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai?

Dịch:

Bồ-đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài.
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi nhơ?

Người tu nếu không nắm được, hiểu được bản lai vô nhất vật thì công phu uổng phí một đời. Ai tu như vậy cũng đều uổng phí hết, câu này rất đau, rất xót xa.

Như vậy bản lai vô nhất vật là cái gì? Bản là xưa, lai là nay, vô nhất vật là không một vật. Bản lai vô nhất vật là xưa nay không một vật. Người tu nếu không hiểu cái xưa nay không một vật, công phu tu hành chỉ là uổng phí một đời, không được lợi ích chi cả.

Chỗ này không thể dùng ngôn ngữ diễn tả được, song tôi cũng gượng nói, ai khéo có thể nhận biết được. Bản lai vô nhất vật là chỉ cho tâm chân thật hay Phật tánh của chính mình. Tâm ấy xưa nay không là vật gì hết. Hiện giờ chúng ta chạy theo hình thức, vật chất mà quên tâm chân thật của mình, mỗi người ai ai cũng có tâm chân thật nhưng không biết. Sự vật bên ngoài là tướng duyên hợp sanh diệt, tạm bợ giả dối, còn tâm chân thật ấy là cái cứu cánh của người tu.

Chúng ta chỉ biết quý thân duyên hợp tạm bợ hư dối, quý tâm duyên theo bóng dáng sáu trần cho là tâm mình. Như vậy bám vào thân sanh diệt và tâm hư dối cho là mình thật nên lầm lẫn, cố chấp vào cái giả, cuối cùng quên mất cái chân thật của mình, phải chịu vô lượng khổ đau. Cho nên ở đây ngài muốn nhắc chúng ta phải thấy được mình có cái chân thật, không phải là bóng dáng của sáu trần, không phải là thân tứ đại. Nhận được cái đó đời tu mới khỏi uổng phí. Tu là để giác ngộ giải thoát, muốn thế phải thấy được cái xưa nay không một vật.

Chư Phật, chư tổ dạy chúng ta tu muốn được kết quả, dù tu pháp môn nào cũng phải nhất tâm bất loạn. Cụ thể như tu Tịnh độ, hành giả niệm Phật từ một ngày

cho tới bảy ngày, nhất tâm bất loạn, khi lâm chung mới thấy Phật và thánh chúng hiện ở trước mặt, đón về Cực lạc. Nhất tâm thì không còn nghĩ đông nghĩ tây, nghĩ phải nghĩ quấy nữa. Tu thiền cũng thế, tâm phải định trí tuệ mới sanh, tức phải dừng hết tâm lăng xăng lộn xộn. Nhất tâm chính là chỗ không một vật của Lục Tổ đã nói trong bài kệ trình kiến giải cho Ngũ Tổ.

Người tu muốn giải thoát sanh tử phải được định, phải tiến tới chỗ nhất tâm bất loạn, mới đi tới bản lai vô nhất vật. Nếu không sẽ ở mãi trong cái giả tướng sanh diệt. Ai bám vào đó mà sống, bám vào đó mà tu, rốt cuộc đi trong sanh tử không giải thoát được. Tu mà không giải thoát thì uổng phí một đời, cho nên thiền sư Minh Chánh đã nói hết sức thiết tha, hết sức chân thật.

Tôi tạm chỉ cho quý vị thấy cái chân thật không một vật như thế này. Nếu trong tâm chúng ta nghĩ tốt, nghĩ xấu, nghĩ phải, nghĩ quấy thì trong đó có hình ảnh, có bóng dáng người vật phải quấy... Nội tâm đã dính mắc rồi thì những gì hợp với cái thấy, cái nghe của mình, ta cho đó là phải, khác đi cho là quấy. Cứ sống với bóng dáng hư giả nên quên mất mình có cái chân thật.

Bây giờ chúng ta ngồi thiền yên lặng chừng năm ba phút, chỉ thấy hơi thở không nhớ gì khác. Hơi thở vô, hơi thở ra ta biết rõ ràng, cái biết đó có hình bóng gì không? Không có tướng trạng gì cả, nó chính là tâm chân thật của mình. Cho nên khi mới tu, chúng ta tạm mượn một phương tiện để dừng tâm suy nghĩ lăng xăng.

Tâm ấy dừng rồi, chỉ còn một cái biết rõ ràng không sanh không diệt, tự nhiên bản lai vô nhất vật hiện bày.

Chúng ta ai cũng có khả năng nhận lại chỗ chân thật đó, chứ không phải không. Mình có sẵn nhưng tại vì quên, nên đuổi theo thân cảnh bên ngoài rồi tạo nghiệp. Như vậy con người vì si mê nô lệ cho thân vật chất, cho tâm sanh diệt nên chạy theo bóng dáng sáu trần. Nghĩ thế này thế kia, hơn thua, phải quấy, tốt xấu v.v... Cứ thế cả ngày chúng ta sống không yên vì hơn thua được mất. Nói về nghề nghiệp người được khen giỏi thì vui, người bị chê dở thì buồn. Nói về hình dáng cũng vậy, được khen đẹp thì vui, bị chê xấu thì buồn. Thế gian ai cũng đòi hơn, đẹp hơn, giỏi hơn, giàu hơn, quyền uy hơn v.v... đòi không được thì khổ. Trong khi sự thật hơn thua chỉ là trò chơi thôi. Vì người đời không tìm được cái chân thật cứu cánh nên chạy theo cái hơn thua giả dối bên ngoài.

Người tu phải biết mình sẵn có cái chân thật để quay về. Hằng ngày, hằng giờ, hằng phút nhìn lại mình, đuổi dẹp những thứ giả tạm, sống với cái chân thật. Tu như vậy mới không uổng phí một đời. Tất cả các pháp tu của Phật đều dạy quay về mình, niệm Phật cũng chăm chú, dứt hết những ý nghĩ lăng xăng, được nhất tâm bất loạn. Tu thiền cũng quán chiếu để dẹp bỏ những vọng tưởng cho tâm thanh tịnh, trở về cái bản lai vô nhất vật. Cả một đời tu hành là nhắm thẳng vào cái chân thật của chính mình, sống trở về với nó là giải thoát sanh tử. Ngược lại không biết trở về, không sống được với nó thì phải trôi lăn trong sanh tử không cùng.

Thiền sư nói hết sức chua xót: "Chẳng hiểu bản lai vô nhất vật, công phu uổng phí một đời ai." Cạo đầu đi tu, bỏ cha bỏ mẹ, bỏ hết thân quyến để làm một việc cao siêu, một việc phi thường, đó là giải thoát sanh tử. Vô chùa rồi buồn thương giận ghét đủ thứ hết, tự trói buộc, tự làm khổ. Như vậy có uổng phí một đời tu không? Vô cớ ta lại làm những việc rất tầm thường.

Lục Tổ khi ngộ đạo rồi dạy đồ đệ lấy Vô niệm làm tông, Vô tướng làm thể, Vô trụ làm bản. Vô niệm tức là tâm không còn dấy một niệm nào, đó là bản lai vô nhất vật, lấy đây làm tông tức là chủ yếu. Vô tướng tức là không có hình dáng, tướng mạo, lấy đây làm thể chân thật của mình. Vô trụ mà Lục Tổ nói ở đây là chỗ ngài ngộ trong kinh Kim Cang: "Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm." Kỳ tâm là tâm gì? Tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bởi vì khi ngài Tu-bồ-đề hỏi Phật: "Người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm sao hàng phục được tâm, làm sao an trụ được tâm?" Phật dạy: "Không nên dính mắc nơi sắc, nơi thanh, nơi hương, nơi vị, nơi xúc, nơi pháp; nên không có chỗ dính mắc mà an trụ tâm ở quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác." Lục Tổ nghe tới đó ngài thốt lên: "đâu ngờ tâm mình xưa nay thanh tịnh, đâu ngờ tâm mình xưa nay không sanh diệt v.v..." tức ngài đã nhận được tâm chân thật đó.

Chúng ta tu để đi tới chỗ vô niệm tức là nhất tâm. Thể vô niệm đó không có tướng mạo nên nói bản lai vô

nhất vật. Tâm vô niệm không dính mắc với sáu trần, giữ được như thế là gốc của sự tu. Như vậy trên đường tu, tất cả tăng ni, Phật tử muốn đi tới giác ngộ, thoát ly sanh tử thì phải cố gắng thực hiện được đến chỗ cuối cùng, là nhận lại bản tánh xưa nay không một vật của mình. Nhận được như thế công lao tu hành mới xứng đáng, ngược lại không nhận được thì hy sinh cả đời tu uổng phí, không đến đâu.

Hôm nay tôi mượn bài kệ của thiền sư Minh Chánh để nhắc nhở tất cả ni chúng, Phật tử nỗ lực tu hành cho xứng đáng với tâm nguyện cầu giải thoát sanh tử của mình. Một tu sĩ phải là người anh dũng vượt khỏi trần lao, sống như Phật sống, chứ đừng tu chỉ để tu, như vậy uổng đi một đời, lại còn mang tiếng đến với đạo mà không thấy đạo. Muốn đền ơn thầy tổ, ơn cha mẹ, ơn tất cả chúng sanh mà không đền được gì thì thật vô ích.

Mong tất cả tăng ni và Phật tử nghe rồi nghiền ngẫm, hiểu cho rõ để ứng dụng tu. Như vậy mới không uổng một đời tu của mình. Đó là lời nhắc nhở của tôi trong mùa an cư này.

TÀI SẢN KHÔNG BAO GIỜ MẤT

Giảng tại chùa Lưỡng Xuyên – Trà Vinh – 2001

Hôm nay chúng tôi trở về Lưỡng Xuyên tại Trà Vinh, dự lễ khánh thành ngôi chùa cũng là Phật học đường năm xưa. Lần này về thấy chùa khang trang chúng tôi rất vui mừng.

Chúng ta là người sau kế thừa những bậc tôn túc trước, các ngài đã gầy dựng, lập nên những gì tốt đẹp, bổn phận chúng ta là con cháu phải tiếp nối, gìn giữ. Những gì các vị lập ra bị hư hoại, chúng ta phải sửa sang trang nghiêm như buổi đầu. Hay nữa là làm đẹp hơn trước, như thế mới tròn bổn phận của hàng con cháu đi sau.

Cùng tất cả tăng ni Phật tử,

Hôm nay nhân ngày lễ khánh thành chùa Lưỡng Xuyên, với niềm hoan hỷ chung của mọi người, tôi nói một bài pháp tuy không phải cao siêu lắm, nhưng lại thiết yếu cho người tu Phật. Tất cả chúng ta ai cũng có

tâm nguyện tốt lành, muốn làm sao hiện tại đời mình được an vui tốt đẹp, vị lai lại càng tốt đẹp hơn. Không ai dại gì chỉ nghĩ tới hiện tại mà quên đi vị lai. Do đó bài pháp hôm nay mang đề tài "Một thứ tài sản không bao giờ bị mất". Ai muốn giàu, muốn sung túc thì hãy ráng nhớ giữ gìn tài sản này.

Trước khi nói tài sản không bị mất, chúng ta nên biết số tài sản mình đã bị mất. Như hiện giờ mọi người đều muốn có tiền của nhiều, giàu sang sung túc. Vì muốn như thế nên cả đời cứ lo, cứ tạo, cứ giữ nhưng cuối cùng vẫn giữ không được. Trong kinh Phật dạy tất cả tài sản thế gian đều bị năm thứ cướp mất.

Thứ nhất là bị lửa cướp mất. Có người ky cóp dành dụm cất được cái nhà vừa ý, khi sơ sẩy một chút lửa phát cháy lên thì thiêu rụi hết. Tất cả những gì dành dụm bao năm chỉ một cơn hỏa hoạn là tan hoại. Cái không giữ được mà cả đời chúng ta lo lắng bảo vệ, cho nên khi mất nó ta rất khổ sở.

Thứ hai là bị nước cuốn trôi. Rõ ràng nhất là tình cảnh lũ lụt ở xứ sở mình. Khi mùa lũ đến nó cuốn trôi tất cả, những gì ta dành dụm bao năm chỉ một cơn lũ là mất sạch. Chẳng những nhà cửa, đồ đạc bị nước cuốn đi, mà cả sanh mạng con cái người thân của mình cũng có thể bị hiểm họa. Cảnh tượng đau khổ này, chúng ta đã từng chứng kiến, từng biết qua rất rõ rồi. Đó là tai họa thứ hai.

Thứ ba là bị trộm cướp lấy mất. Chúng ta làm lụng cực khổ, dành dụm tiền bạc của cải được kha khá một chút thì bị trộm cướp rình rập, cướp lấy. Như vậy

có của trong tay, không bị lửa cháy, không bị nước cuốn cũng không bảo đảm gìn giữ dài lâu được.

Thứ tư là bị vua quan tịch thu. Ngày xưa thời phong kiến thường xảy ra nạn này. Vì lý do nào đó, một khi vua quan ra lệnh tịch thu thì bao nhiêu tiền của đều bị thu tóm hết. Như vậy công lao sức lực của mình chắt chiu, khi gặp kẻ có quyền lực muốn cướp lấy, ta cũng không có cách gì bảo vệ được. Đó là nói thời phong kiến.

Thứ năm là bị con bất hiếu tiêu phá. Có nhiều bậc cha mẹ cực nhọc biết bao nhiêu, làm ra được đồng tiền đổ mồ hôi sôi nước mắt. Tất cả đều vì thương yêu lo lắng cho con cái về sau. Không ngờ lớn lên, chúng ngỗ nghịch bất hiếu vô đạo, đã chẳng nghĩ đến công ơn trời biển của cha mẹ, lại còn hung hăng trịch thượng với song thân, yêu sách thế này thế nọ. Chúng tập bè tập bạn theo thói hư tật xấu, về nhà kiếm chuyện đòi tiền cha mẹ. Nếu không có, chúng chẳng từ nan mọi việc tàn ác để thực hiện mục đích của mình, phá hoại tài sản, hãm hại cha mẹ. Chuyện này kể ra biết bao nhiêu cho hết.

Phật dạy của cải thế gian bị năm nhà chực lấy như thế, ta có thể giữ được sao? Vậy mà cả đời mình lo cho có tiền, có của. Khi có tiền của rồi phải lo giữ, giữ không được thì đau khổ. Con người si mê lo mãi như thế cho tới khi tắt thở mới thôi. Sống năm bảy chục năm, chúng ta dồn hết sức để lo tạo, giữ gìn một cái không giữ được, có đáng buồn đáng thương không?

Như vậy cả hai trường hợp chúng ta đều không thể giữ gìn tài sản được: Trường hợp thứ nhất bị

ngoại cảnh làm tiêu tan. Trường hợp thứ hai bị thân nhân phá hoại. Vậy mà ít ai thức tỉnh, ít ai quan tâm đến một thứ của cải còn mãi mãi không mất. Do đó đức Phật mới chỉ bảo cho chúng ta biết mình có một thứ tài sản không bao giờ mất, lửa đốt không cháy, nước cuốn không trôi và trộm cướp cũng không rình rập nổi nữa. Tài sản này được chia ra hai phần. Một là tài sản từ trong nội tâm mình gầy dựng. Hai là tài sản do giúp đỡ cho người mà được.

Trước hết nói về tài sản từ nội tâm của mình. Phật dạy chúng ta tu hành cho có công đức. Làm thế nào tu hành cho có công đức? Khi hiểu Phật pháp rồi, thì tu hành là việc dành dụm của cải của mình. Công đức là của cải. Như bình thường ta tốt với mọi người, nhưng một cơn giận thì người chung quanh không còn khen chị đó hiền lành nữa, mà họ nói chị đó dữ quá. Vậy nóng giận làm tan hoang hết công đức của mình. Vì vậy trong nhà Phật nói: "Một đốm lửa sân thiêu hết cả rừng công đức."

Thật ra nóng giận làm thương tổn chính mình, chứ không phải thương tổn người khác. Tại sao? Bởi vì khi nóng giận, ta có những lời nói không hiền lành, tay chân không đàng hoàng, mặt mũi trừng trộ rất dễ sợ. Ai dù đẹp cách mấy khi nóng giận cũng biến thành hung dữ, ghê tợn. Rõ ràng nóng giận làm cho mình mất đẹp mà lại còn khiến cho người ghét nữa. Như vậy thương tổn nhiều ít? Cái làm cho mình thương tổn quá nhiều, tai hại quá lớn như vậy tại sao ta không bỏ? Có nhiều người còn dọa thiên hạ: "Tánh tôi nóng lắm à, đừng chọc tôi!"

Chúng ta biết tu rồi thì phải khôn ngoan, sáng suốt. Những gì tai hại phải chừa bỏ. Như xử sự với người trong nhà, với hàng xóm lúc nào cũng ôn hòa, hiền lành, tử tế, không bao giờ nổi nóng thì mọi người đâu có giận ghét mình. Khi ta có tai nạn gì, mọi người đều giúp đỡ. Như vậy việc làm hiền lành của mình cảm được người khác mến thương. Đó chính là tài sản ta để dành mà không có gì cướp được.

Chúng ta tu để tìm giữ những gì quý báu của chính mình, chứ không phải tu để cầu Phật cho cái này cái kia. Người không biết chuyển tâm niệm tai họa của mình trở thành một tâm niệm tốt đẹp cho mọi người mến quý thì dù có tài sản bao nhiêu cũng mất hết. Chỉ lo tu tâm sửa tánh hiền thiện mới thật là người biết gìn giữ tài sản muôn đời.

Thứ hai nữa là phải tập tâm từ bi. Từ bi là thương người. Phần nhiều Phật tử cứ nghĩ ai hiền lành là dễ thương, còn kẻ hung dữ thì dễ ghét. Như vậy tâm mình còn thương người này, ghét người kia thì đâu thể gọi là lòng từ bi bình đẳng được. Bây giờ làm sao người hiền mình thương, mà người dữ mình cũng không ghét. Chúng ta khéo tu như vậy công đức mới tăng trưởng.

Tại sao người hung dữ ta không ghét? Ta thử đặt lại câu hỏi những người hung dữ có khổ không? Họ khổ nhiều hơn ai hết, bởi vì họ nổi nóng làm bậy nên thiên hạ chung quanh đều ghét bỏ. Tới nhà nào người ta cũng trốn, cũng xua đuổi, đó là khổ rồi. Họ đã khổ nên ta thương họ, tìm cách giúp đỡ, chẳng lẽ họ khổ mình để mặc hoặc làm họ khổ hơn thì đâu còn gọi đạo Phật là đạo cứu khổ nữa.

Cho nên từ bi là tập tình thương dành cho tất cả mọi người, bất luận hiền lành hay hung dữ, ta đều thương đều giúp đỡ như nhau. Người đã tạo những điều xấu xa, ai cũng ghét bỏ nên rất khổ. Đôi khi chính sự ghét bỏ này làm cho họ càng dữ hơn, nên ta cần phải thương họ. Còn những người hiền lành ai cũng thương mến, mình thương nữa là dư. Vì vậy đối với người hung dữ, chúng ta tìm cách nhắc nhở khuyến dụ cho họ trở thành người hiền. Như vậy mới thật là người có tâm từ bi, không bỏ một ai. Nếu chúng ta ghét bỏ nữa vô tình đẩy họ vào chỗ tội lỗi không có ngày thoát khỏi.

Cho nên biết con cái mình dở thì cha mẹ phải thương phải khéo, tìm cách này cách khác để khuyến dụ, nhắc nhở. Tùy theo hoàn cảnh, tùy theo trường hợp giúp cho nó thức tỉnh. Từ bi trong đạo Phật là thương tất cả, chứ không phải là chỉ thương người tốt. Nhờ tâm từ bi chúng ta mới tạo được nhiều công đức.

Như vậy nhờ nhẫn nhục, nhờ từ bi, chúng ta mới tăng trưởng công đức. Từ bi và nhẫn nhục đâu phải tốn tiền tốn của gì mới có, chỉ trong nội tâm mình phát ra. Công đức chân thật ấy không ai rình rập lấy được. Nhà Phật gọi đó là nghiệp lành. Ý nghĩ lành, miệng nói lành, thân làm lành đó là nghiệp lành. Đời này chúng ta sống với nghiệp lành, khi thân hoại mạng chung nó cũng theo mình không bao giờ rời. Đây là vấn đề hết sức thiết yếu. Cho nên chúng ta phải làm sao tạo được những công đức, nó là tài sản miên viễn của mình. Đó là công đức nội tâm của mình tạo ra.

Công đức thứ hai là bố thí giúp đỡ bằng hình thức bên ngoài. Ví dụ thấy người đói không có cơm ăn, chúng ta có cơm ăn thì chia sớt cho họ. Bố thí như vậy tạo thành công đức, tức là tài sản không bao giờ mất của mình. Bố thí có chia ra tài thí, pháp thí và vô úy thí.

Tài thí là bố thí tiền của. Thấy người nghèo thiếu, ta có dư giúp đỡ gọi là tài thí. Người bị buồn khổ, ta dùng giáo lý Phật khuyên giải cho họ bớt khổ đó là pháp thí. Người đang lo sợ, hoảng hốt, không được an ổn, ta kề cận khuyên nhắc hoặc bảo vệ cho họ được an ổn, đó là vô úy thí. Ví dụ như mấy đứa nhỏ muốn qua đường mà xe cộ nhiều quá, nó sợ không dám qua, chúng ta nắm tay đưa nó qua. Đó cũng là bố thí. Thế nên tất cả chúng ta đều có khả năng bố thí. Người có tiền của thì bố thí tiền của. Người không có tiền của thì bố thí lời nói. Người không khéo nói thì bố thí bằng hành động giúp đỡ.

Trong kinh kể đức Phật còn mót từng chút phước xỏ kim, huống gì chúng ta kém phước thiếu trí mà lại không biết làm các việc công đức! Ngày xưa, có một thầy Tỳ-kheo mù muốn vá y. Ngài xỏ kim để khâu mà xỏ hoài không được. Đức Phật đi ngang thấy hỏi:

- Ông làm gì đó?

- Bạch Thế Tôn, con đang xỏ kim.

- Ông xỏ được không?

- Con xỏ hoài không được.

- Đưa ta xỏ giùm cho.

Rồi đức Phật ngồi xuống xỏ kim giùm cho ngài. Các thầy Tỳ-kheo thấy chuyện xỏ kim nhỏ nhặt mà đức Thế Tôn còn làm để bòn mót từng chút phước, nên không ai dám xem thường. Ta giúp người được việc gì thì giúp bất luận việc lớn nhỏ. Tu không phải làm việc gì cho to, cho quan trọng, mà từ việc nhỏ nhất chúng ta thấy ai cần cũng sẵn sàng giúp đỡ. Giúp cho người khỏi khó, khỏi khổ, đó là bố thí. Chúng ta bố thí trong mọi phương tiện.

Ngày xưa, có một cô gái mồ côi cha mẹ, không ai nuôi. Cô phải đi ăn xin ngoài chợ. Tối lấy chiếu quấn nằm ngủ. Một hôm nghe nói rằm tháng bảy cúng dường Tam bảo có phước lắm, cô tự nghĩ làm sao mình tạo phước để khỏi nghèo khổ nữa. Hôm đó xin được có hai xu, cô muốn cúng cái gì mà chư tăng trong chùa đều hưởng được hết. Nghĩ vậy cô mua hai xu muối, đem vô chùa năn nỉ vị nấu cơm: "Con xin được có hai xu để mua muối, xin được cúng hết chư tăng trong chùa, mong người giúp cho." Vị ấy liền bỏ nắm muối của cô vào nồi canh to, thế là chư tăng đều được hưởng đầy đủ. Bẵng đi một thời gian, cô cũng không còn nhớ chuyện cúng muối ấy nữa.

Lần lần lớn khôn, cô càng xinh đẹp lạ thường. Khi đó trong triều đình nhà vua muốn chọn người cưới cho Thái tử làm vợ. Thấy mỹ nhân nào Thái tử cũng từ chối. Vua mới ra lệnh cho các quan tìm người nào Thái tử vừa ý sẽ được trọng thưởng. Bấy giờ một ông quan đi ngang vùng đó, thấy trên trời có vầng mây đỏ, ông nghĩ nơi đây chắc có dị nhân phước lớn. Giờ trưa, trên đường trở về, ông thấy cô bé mười sáu, mười bảy tuổi đang trùm chiếu ngủ. Ông đến gần nhìn, bất chợt cô bé thức dậy

tốc chiếu ra. Thấy người con gái đẹp đẽ phi thường lại sống đầu đường xó chợ như vầy, ông tội nghiệp đem về nuôi. Được vài năm, cho ăn mặc dạy dỗ đàng hoàng, tới lúc cô mười tám tuổi ông dẫn đến trình nhà vua.

Vua gọi Thái tử lại, vừa thấy cô bé Thái tử đẹp lòng ngay. Cô được đông cung Thái tử cưới làm vợ. Thời gian sau nhà vua mất, Thái tử lên ngôi vua và cô bé trở thành hoàng hậu. Khi làm hoàng hậu cô cứ nghĩ, không biết mình đã làm phước gì được thế này. Chừng ấy mới nhớ chắc do việc cúng muối năm xưa mà ra.

Một hôm Hoàng hậu sắm đủ thứ vật dụng sang trọng truyền chở vô ngôi chùa ngày xưa. Nhưng lúc trước chỉ với hai xu muối của cô bé ăn xin, mà thầy Trụ trì nói bữa nay có đại thí chủ đến cúng dường, bảo chư tăng đánh chuông trống đón. Bây giờ Hoàng hậu đem rất nhiều tài vật đến nhưng thầy Trụ trì không đánh chuông trống đón. Lấy làm lạ, Hoàng hậu gặp thầy Trụ trì hỏi:

- Thưa Thầy ngày xưa con là đứa ăn mày, chỉ cúng dường có hai xu muối mà nghe chuông trống đánh rình rang. Ngày nay con là hoàng hậu cúng cả xe trân bảo mà sao không nghe chuông trống gì hết?

Thầy Trụ trì nói:

- Ngày xưa hai đồng xu quý vì đó là mạng sống của con. Muốn cúng chùa con phải nhịn đói, nên hai xu ấy lớn vô cùng. Ngày nay con là hoàng hậu, của cải đầy xe nhưng đó là của dân chứ đâu phải của con. Lấy của người làm phước cho mình thì đâu có gì quan trọng.

Nghe vậy Hoàng hậu giật mình, thức tỉnh.

Qua câu chuyện trên chúng ta thấy không phải cúng nhiều tiền, nhiều của mới có phước mà một vật nhỏ nhoi nhưng với tâm rộng lớn, hy sinh tánh mạng của mình, phước ấy mới lớn. Thế nên chúng ta tu đừng đợi có tiền nhiều cúng chùa mới có phước. Mà chính lòng thành, tâm tốt dù ít dù nhiều cũng đều có phước lớn. Công đức đó không ai thấy, không ai biết, chỉ những bậc giác ngộ mới thấy biết được. Do đó ai cũng có thể làm việc phước hết.

Phước đức do chính chúng ta gây tạo mới thật là sản nghiệp của mình, còn tất cả những tài sản thế gian sẽ mất hết, chúng không bền. Chúng ta lâu nay có gom góp tài sản công đức đó không, hay chỉ gom góp tiền bạc để dành hoặc gửi ngân hàng? Cái có thể mất mà chúng ta cứ lo, cứ giành giật. Còn cái không mất thì ngó lơ, bỏ quên. Đó là người chưa biết tu.

Người biết tu phải nhìn thấy được cái gì thật thì cố gắng làm, cái gì tạm bợ thì đừng quan tâm. Đây là vấn đề hết sức thiết yếu. Hai thứ tài sản bên ngoài và công đức bên trong, chúng ta nên chọn cái nào? Đa số chọn tài sản, vì công đức không thấy được. Đâu ngờ chính cái không thấy được mới không bị lấy mất, còn tài sản thấy được sẽ bị người ta chia sớt, lấy bớt.

Chúng ta làm những việc hiền lành có phước đức, người khác bắt chước theo, như vậy có lợi cho thế gian biết chừng nào. Còn có tài sản nhiều dùng không hết, người thiếu hụt chắc chắn họ sẽ dòm ngó, rình rập ăn cắp, tạo nghiệp xấu cả hai đều khổ.

Hiểu rõ như vậy, mong rằng tất cả chúng ta đều cố gắng làm những việc tốt đẹp. Mọi người gặp nhau ai cũng vui tươi, cười nói thân thiện, chứ không có nóng giận nói bậy, làm bậy, gây khổ cho nhau. Được vậy cả cuộc đời ta không giàu sang dư dả nhưng vui vẻ, an lành. Ta có của nhiều mà chung quanh thiếu thì càng khổ, chứ có vui gì đâu. Cho nên công đức chân thành luôn đem đến an vui cho mình. Ta an vui mà chung quanh cũng được tốt đẹp, được sung sướng theo.

Đa số Phật tử đi chùa chịu xin hơn là chịu tu. Chỗ nào xin được về nói Phật ở đó linh lắm, rủ nhau đi. Chỗ nào xin không được về nói Phật ở đó không linh, lại miếu Bà linh hơn. Thế là Phật tử theo Phật mà vô tình theo quỷ thần hồi nào không hay. Đó là những sai lầm của chúng ta. Hiểu rồi, ta đừng để những sai lầm đó tiếp diễn nữa, mà phải thật tu, thật hiểu đạo mới được.

Chúng ta kiểm lại xem cuộc đời mình sống được bao lâu? Có ai dám nói tôi sống đến chín mươi tuổi mới chết không? Không ai dám quyết định như thế cả. Mạng sống của con người không có gì bảo đảm, được lúc nào mừng lúc đó. Giả sử bảy tám mươi tuổi ta mới chết, bây giờ nhìn lại thì đã bốn mươi, năm mươi hoặc sáu mươi rồi, thời gian còn lại đâu có bao nhiêu. Như vậy cái chết luôn rình đón, chờ cơ hội chụp mình, không ai tránh khỏi.

Nhưng hiện giờ chúng ta lo cho sự sống mà không nghĩ đến cái chết ở một bên. Nếu có nghĩ thì nghĩ khi chết chôn chỗ nào đó, chứ không bao giờ nghĩ mình chết có đủ phước đức không? Bởi vậy chúng ta phải chia hai phần, một phần lo cho sự sống, một phần chuẩn bị

cho sự chết, vì cái chết đâu ai trốn được. Bây giờ không chuẩn bị, ngày mai nhắm mắt mình sẽ đi đâu? Lúc sống không nghĩ tới khi chết, thì chết tới sẽ hoảng hốt, lo sợ không biết mình sẽ ra sao, thật đau khổ.

Bây giờ Phật tử đến chùa quy y Tam bảo và phát nguyện giữ tròn năm giới, khi chết quý vị đi đâu? Chúng ta quy y Tam bảo, tức là quy y Phật nên khi chết khỏi đọa địa ngục, quy y Pháp nên khỏi đọa ngạ quỷ, quy y Tăng nên khỏi đọa súc sanh. Quy y Tam bảo một cách chân chánh đúng đắn thì khỏi đọa ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Người nguyện giữ năm giới, không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, hút á phiện v.v... sau khi chết được trở lại làm người tốt hơn đời này. Nhà Phật gọi đó là Nhân thừa Phật giáo, tức đạo lý Phật dạy tu để được làm người. Vậy tu có hai lợi lớn. Lợi thứ nhất trong đời này chúng ta là người tốt, xứng đáng. Thứ hai đời sau ta có một hướng đi rõ ràng, tốt đẹp hơn không nghi ngờ, không sợ sệt gì cả. Người không biết tu, hiện tại dù có tiền của nhưng sắp chết không biết mình sẽ ra sao nên hoảng hốt, kinh hoàng, sợ sệt đủ thứ. Đó là vì không chuẩn bị, không lo cho ngày mai. Cho nên người biết lo xa khi còn sống, phải lo cho ngày mai mình nhắm mắt.

Trong kinh Phật dạy có sáu đường luân hồi tức lục đạo luân hồi là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, a-tu-la, trời. Trong sáu đường đó, chúng sanh hoặc lên hoặc xuống, đảo đi lộn lại không có ngày cùng. Ngày nay chúng ta biết tu, làm sao khi mất thân này, trở lại trong ba đường lành, tránh được ba đường dữ.

Như vậy giữ năm giới là điều kiện giúp cho chúng ta sống đúng với con người tốt đẹp trong hiện tại và mai sau. Người quy y Tam bảo, thọ trì năm giới rồi, khi tuổi thọ gần hết tự biết mình sẽ đi đâu, không nghi ngờ. Cho nên lúc ấy vui vẻ cười nói với người thân: "Chiếc xe cũ đã hư, tôi chuẩn bị xe mới tốt hơn. Đừng lo." Như vậy chết rất an ổn. Còn bây giờ chúng ta không biết lo, không nghĩ gì về ngày mai, tới chừng chết hoảng hốt, sợ sệt không biết đi đường nào cũng muộn rồi.

Chúng sanh tối tăm, không biết lo cho chính mình nên Phật mới thương xót chỉ dạy. Kế đến quý thầy là những người thay Phật, chịu trách nhiệm truyền đạt lại những gì đức Phật đã chỉ dạy, giúp cho chúng sanh biết rõ đường đi của mình, tránh khổ đau ở ngày mai. Cho nên chư tăng chỉ giúp chúng ta bằng cách nhắc nhở, còn làm được hay không là ở mỗi người, quý thầy không thể làm hơn được.

Phật tử bây giờ có bệnh chờ chết mời thầy đến tụng kinh. Nhờ thầy tụng kinh để đưa về Cực lạc, điều đó tôi không tin trăm phần trăm. Vì sao? Bởi vì Phật đã dạy nghiệp đã tạo thì nó dẫn mình đi, chứ không ai có khả năng dẫn ta cả. Nếu có, chỉ phần nào thôi. Nhiều người dẫn trong kinh Vu-lan, nói mẹ ngài Mục-kiền-liên bị đọa làm ngạ quỷ nhưng ngài vẫn cứu thoát được. Nhưng họ quên trong kinh Vu-lan nói "sơn lâm thiền định, thọ hạ kinh hành, lục thông La-hán", nghĩa là phải mời chư vị chứng A-la-hán, đi kinh hành dưới gốc cây, trong rừng cầu mới được.

Tại sao cầu được? Đâu có gì lạ, khi chúng ta có người thân ở xa không gặp. Bỗng dưng hôm đó ta nghe lòng bối rối, nóng nảy liền tìm đến thăm, mới hay người đó đang bị tai nạn hoặc bệnh sắp chết. Đó là do người ấy tưởng nhiều về mình, những luồng tư tưởng ấy tạo mối giao cảm, nhắc nhở mình nên nó rất có ảnh hưởng. Cũng vậy, những vị đang kinh hành dưới cội cây, đang thiền định trong rừng núi hoặc người đã chứng lục thông La-hán. Tinh thần các ngài mạnh lắm, các ngài chú tâm hướng về ai thì chuyển được tâm của họ. Do đó mẹ ngài Mục-kiền-liên nhờ sự chú tâm của các ngài, từ tâm tham lam bỏn sẻn chuyển thành tâm thanh tịnh sáng suốt nên bà được sanh cõi trời.

Phật tử ngày nay lấy cớ đó chờ người thân sắp chết, thỉnh thầy về cầu nguyện. Nhưng lại quên thầy có chứng được lục thông La-hán chưa? Nếu quý thầy cũng phàm phu, chỉ khác hơn là tu hơi kỹ kỹ hơn Phật tử một chút, thì sự việc cầu nguyện ấy rất khó. Chi bằng chúng ta tu cho mình tốt hơn. Nếu chết rồi nhờ quý thầy quý cô cầu, cầu không được lúc đó mình làm sao? Có xuống địa ngục cũng phải chịu, làm ngạ quỷ cũng không thể thoát. Thôi thì tự ta rèn luyện để tâm được tốt, tích chứa nhiều công đức, mai kia đầy đủ tư lương đi một cách thảnh thơi, khỏi lo sợ gì hết, như vậy bảo đảm hơn không, sướng hơn không. Thế nên chúng tôi nhắc quý Phật tử phải thật tu, chứ đừng chờ đợi ai.

Tất cả chúng ta vì thương mình, muốn lợi ích cho đời mình phải cố gắng tu tạo những công đức lành. Tạo nhiều chừng nào tốt chừng ấy. Bởi đó là cái của mình,

không lấy được, lửa không cháy, nước không trôi, đó mới thật là của mình. Cái thật mà mình không màng tới, lo những cái không thật, đó là không sáng suốt. Chúng ta tu phải tỉnh sáng chứ không thể mù tối được. Nên ai là người chân chánh tu hành phải chuẩn bị cho mình ngay trong đời này.

Người giữ giới không sát sanh đời sau sống dai, ít bệnh tật. Giữ giới không trộm cướp đời sau giàu có. Giữ giới không tà dâm đời sau đẹp đẽ, trang nghiêm. Giữ giới không nói dối đời sau nói lưu loát, ai cũng tin cũng quý. Giữ giới không uống rượu, không hút á phiện v.v... đời sau trí tuệ minh mẫn. Chuẩn bị cho mình để đời sau mình đủ điều kiện làm một người tốt hơn bây giờ, đó là tu. Quy y Tam bảo, giữ năm giới đó là người biết tu.

Nếu một gia đình, chồng vợ con cái đều quy y Tam bảo, giữ năm giới hết thì gia đình đó hiền lành lương thiện. Nếu một xóm, một làng ai cũng giữ năm giới hết thì xóm làng đó yên ổn vui vẻ, không sợ trộm cướp, tà dâm bởi vì người nào cũng tốt, cũng tu hành. Tu Phật là đem lại lợi ích cho bản thân, cho gia đình, cho xã hội.

Ngày nay Phật tử nhiều buồn khổ vì gia đình con cái hút á phiện, xì-ke, ma túy. Đó là tại không giữ giới. Cha mẹ buồn, xóm giềng cũng lo sợ nữa. Như vậy khuyên nhau tu để chúng ta được bình an, xã hội được tốt đẹp. Đó là điều hết sức thiết yếu trong cuộc sống hiện tại và mai sau.

Người khéo tu biết tránh nhân, người không biết tu chỉ tránh quả. Hiện nay ngành y luôn luôn khuyến khích

ngừa bệnh hơn trị bệnh, đó là phù hợp với đạo Phật dạy tránh nhân hơn tránh quả. Nhân xấu chúng ta không tạo thì quả xấu đâu có, còn nhân xấu đã tạo có sợ quả cũng không khỏi. Như kẻ xách dao đào hầm, móc vách của người không sợ, tới chừng gặp cảnh sát thì run. Đó là sợ quả mà không sợ nhân. Nếu biết làm việc đó có ngày ở tù thì đâu dám làm, không làm thì sợ ai. Đó là sợ nhân chứ không sợ quả.

Hiểu rõ như thế, trên đường tu rất có lợi vì chúng ta sáng suốt không tạo nghiệp nhân ác, chắc chắn không bị quả xấu. Phật nói "Bồ-tát sợ nhân chúng sanh sợ quả". Vì Bồ-tát biết nhân ác liền tránh nên không sợ quả xấu. Còn chúng sanh sợ quả, hồi làm không sợ, tới chừng gặp kết quả xấu thì hoảng hốt. Cho nên nói tới tu là nói tới người tỉnh sáng, chứ không phải người si mê.

Nhiều Phật tử cứ ngỡ rằng người tu là tiêu cực ích kỷ, cứ lẩn quẩn trong chùa nói pháp, không giúp ích cho ai hết. Hiểu thế là sai lầm. Chính vì muốn cho mọi người được sáng suốt, biết lỗi lầm để tránh, biết nhân xấu để chừa nên quý thầy luôn thuyết pháp nhắc nhở cho Phật tử. Như bình thường không ai nhắc, chúng ta đâu biết nóng giận là tật xấu, nên cứ nóng hoài bỏ không được. Bây giờ nhờ quý thầy nhắc mình biết đó là xấu, có hại cho bản thân và mọi người nên cố gắng chừa bỏ. Đó là tu.

Được vậy chúng ta sống trên đời này không uổng phí. Chứ nếu sống bảy tám mươi năm mà chỉ lo ăn ngon, mặc đẹp v.v... tới già tắt thở, thành cái gì không biết, có phải uổng phí không? Như vậy lo cho thật nhiều,

rốt cuộc chỉ nuôi dưỡng cái thây thối thôi, có gì cao thượng đâu. Vậy mà hầu hết mọi người đều mắc kẹt trong đó. Cho nên chúng ta phải biết tìm sống với những gì chân thật, không quan tâm đến các thứ hư dối. Tu sống như thế mới quý.

Chúng ta biết tu là chúng ta biết sống. Còn người không biết tu sống cũng như kẻ say. Cứ loanh quanh, lẩn quẩn rồi ngã đùng ra chết không biết gì, chừng ấy hối hận cũng không kịp. Vì vậy chúng ta cần sớm tỉnh thức, trau giồi tích lũy sự nghiệp chân thật của mình. Được vậy khi sống cũng như lúc sắp lâm chung đều thanh thản an vui.

Thời gian ít, bài pháp tới đây chấm dứt, mong quý Phật tử nghe hiểu ứng dụng tu. Đó là điều mong mỏi lớn nhất của chúng tôi.

TU BA NGHIỆP

Giảng tại tu viện Kim Cang – Mỹ – 2000

Chúng ta tu Phật ai cũng nhắm đến chỗ giải thoát sanh tử. Muốn cầu giải thoát sanh tử thì phải biết nguyên nhân dẫn chúng ta đi trong luân hồi sanh tử. Vì vậy hôm nay chúng tôi nói về đề tài Tu Ba Nghiệp, bởi ba nghiệp chính là nguyên nhân dẫn chúng ta trôi lăn trong sanh tử.

Trước khi đi sâu vào vấn đề, tôi dẫn một ít câu thơ của thi hào Nguyễn Du trong truyện Kiều:

Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

Thi hào họ Nguyễn có cái nhìn rất thấm nhuần đạo Phật, ông đã hiểu đã nắm vững tại sao con người phải chịu khổ vui. Điều đó xưa kia tổ tiên ta cứ ngỡ do Thượng đế cả, ngài ban vui hoặc phạt khổ. Nhưng với cái nhìn của đạo Phật thì không phải vậy, mà đó là do nghiệp.

Chúng ta đã tạo nghiệp nào thì nó sẽ lôi dẫn mình đi tới chỗ an vui hoặc đau khổ. Từ ngàn xưa, những nhân vật đại diện cho các tư tưởng lớn Việt Nam đã có tầm hiểu biết về đạo Phật sâu rộng như thế.

Đến như quần chúng Việt Nam, mỗi khi thấy người thân quen gặp khổ nạn, thường hay thốt câu: "Tội nghiệp anh (chị) quá!" Hai chữ "tội nghiệp" đơn giản mà chứa đầy đủ ý nghĩa. Tội là sự xấu ác, nghiệp là sức mạnh lôi dẫn người tạo tội đi tới chỗ thọ khổ. Như vậy, khổ không phải bỗng dưng có mà do nghiệp mình tạo, nên ngày nay mới thọ quả.

Nhiều người cho rằng kẻ ấy hồi xưa xấu ác nên bây giờ chịu khổ là đáng kiếp. Nghĩ như vậy không phải là Phật tử, vì người con Phật lúc nào cũng chứa chan lòng từ bi. Thấy người khổ, dù ở hoàn cảnh nào cũng thương hết. Dù xưa kia họ có tạo nghiệp ác, nhưng ngày nay thấy họ khổ ta đều xót xa, không nỡ bỏ qua. Vì vậy dùng từ "tội nghiệp" với lòng chân thành hiền hòa, ai khổ mình cũng thương.

Chữ Nghiệp nguyên tiếng Phạn là Karma, Trung Hoa dịch là nghiệp. Nghiệp là thói quen do ta thực hành liên tục một công việc nào đó trong một thời gian dài. Người Việt Nam dùng chữ Nghiệp rất đúng. Thí dụ hai người cùng làm nghề thợ mộc, họ gọi nhau là bạn "đồng nghiệp". Hoặc thầy giáo cô giáo gặp nhau, giới thiệu với bạn bè mình: "Đây là bạn đồng nghiệp của tôi."

Nói tới nghiệp thì tôi đi xa hơn một chút. Có nhiều người nghĩ rằng làm ra tiền của để lại cho con cháu

nó hưởng. Nhưng trên thực tế, điều đó không phải lúc nào cũng đúng như ý muốn. Bởi vì tiền của là vật bên ngoài, dễ bị mất mát. Ngày nay nó đang là của mình, nhưng bất cứ lúc nào có sự chuyển biến thì nó thành của người khác. Chỉ có tạo nghiệp lành hoặc nghiệp dữ, cái đó mới trung thành với chúng ta.

Thí dụ như có ba người, một thợ mộc, một thợ hồ và một bác sĩ cùng qua sông trên một chuyến đò. Cả ba đều có mang theo những vật dụng của mình. Khi ra tới giữa sông đò bị chìm, đồ đạc mang theo mất hết, chỉ ba người còn sống sót. Họ bắt đầu gầy dựng lại của cải bằng nghề nghiệp của mình. Như vậy, của cải bên ngoài có thể bị mất mát, nhưng nghề nghiệp không bao giờ mất.

Chúng ta muốn để lại cho mai sau không mất thì phải tạo nghiệp lành. Nghiệp lành không ai lấy được, còn của cải có khi bị ăn cắp, hoặc mất do nạn lửa nước v.v... Cho nên nghiệp hết sức quan trọng, quyết định dòng luân hồi sanh tử của chúng ta, nó là sợi dây cột trói con người rất chặt, khó có thể thoát ra được.

Nghiệp từ đâu mà có? Trong nhà Phật nói nghiệp đến từ ba chỗ: thân, miệng và ý. Thân làm điều tốt điều lành gọi là tạo nghiệp lành, làm điều xấu dữ gọi là tạo nghiệp ác. Miệng nói lời tốt lành là tạo nghiệp lành, nói lời ác dữ là tạo nghiệp ác. Ý nghĩ điều hay lẽ phải là tạo nghiệp lành, nghĩ điều xấu dở là tạo nghiệp ác.

Chúng ta tạo nghiệp, để rồi bị nghiệp dẫn trở lại, xoay vần như thế mãi. Đúng như lời cụ Nguyễn Du nói "đã mang lấy nghiệp vào thân, cũng đừng trách lẫn

trời gần trời xa". Trời không chen vào cái khổ vui của mình, mà chính nghiệp lành nghiệp dữ của mình đưa đẩy ta tới chỗ khổ vui. Ví dụ cụ thể như những người tập uống rượu, mỗi ngày uống một ly, hai ly, uống lâu thành ghiền. Ghiền gọi là nghiệp. Hoặc người tập đi chùa, tụng kinh mỗi ngày quen rồi, bữa nào không đi thấy buồn, vì nó đã thành nghiệp. Nghiệp uống rượu, nghiệp đi chùa. Nhưng uống rượu là nghiệp xấu, còn đi chùa nghe kinh học đạo là nghiệp lành. Cả hai đều là nghiệp, nhưng một bên đưa tới chỗ thanh thản sáng suốt, một bên đưa tới chỗ si tối hiểm nguy.

Rõ ràng chúng ta tạo nghiệp, rồi nghiệp dẫn chúng ta đi trong luân hồi sanh tử. Cho nên Phật dạy phải tránh những nghiệp dữ ác. Phật tử sau khi quy y rồi, Phật cấm không được làm năm điều: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, đó là tránh nghiệp ác của thân, chặn đứng cho ta khỏi rơi vào chỗ hiểm nguy đau khổ. Như vậy thì ba cái này mình không làm là mình giữ được thân không tạo tội ác. Phật cấm uống rượu và nói dối, đó là tránh nghiệp ác của miệng. Nói đủ, miệng có tới bốn điều: nói dối, nói hai lưỡi, nói hung dữ, nói thêu dệt. Khi tu khá Phật tử giữ luôn cả bốn điều trên. Đến ý có ba: tham lam, nóng giận, si mê. Phật dạy người biết tu phải bớt tham lam, bớt nóng giận và bớt si mê. Đó là tu để ba nghiệp của mình càng ngày càng tốt.

Như vậy giai đoạn thứ nhất Phật dạy chúng ta đừng làm những điều đó, tức không tạo nghiệp ác thì khỏi rơi vào đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Không rơi vào ba đường này, khi nhắm mắt ít nhất chúng ta

cũng trở lại làm người. Đời này làm người, đời sau cũng trở lại làm người, không thua thiệt gì hết. Chúng ta giữ trọn vẹn những điều này là giữ được vị trí con người.

Tiến lên nữa chúng ta muốn được phước cao hơn con người thì phải thêm: không nói dối, không nói lời hung dữ, không nói lời đâm thọc, không nói thêu dệt. Ba nghiệp của ý bớt tham, bớt sân, bớt si. Tu như thế chúng ta sẽ vượt lên hơn người, sanh lên các cõi trời. Như vậy càng không làm những điều tội lỗi, càng hưởng được quả lành. Nếu tạo những tội ác nhiều thì phải chịu khổ đau nhiều. Khổ đau và an lạc do chính chúng ta là chủ nhân tạo ra và hưởng lấy, chứ không có thánh thần nào can dự vào hết.

Nhưng Phật tử khi gặp khổ thì kêu trời, kêu Phật, chứ không kêu mình. Chúng ta tạo nhân thì chịu quả, tại sao lại kêu trời, kêu Phật? Như thanh niên còn trẻ mà tập hút á phiện, xì-ke, ma túy đến nghiện ngập, khi hết tiền thì ụa mửa vật vã. Cái khổ bị ụa mửa, bị hành hạ đó do ai bày ra? Vậy mà tới chừng khổ lại trách trời trách đất trách xã hội. Trách như thế có đúng không? Đó là vì khi quá khổ rồi nói bướng, chứ không có lẽ thật.

Chúng ta biết tu thì tự chọn lấy con đường để tiến lên, chứ không ai chọn thay cho mình hết. Một chữ nghiệp cũng đủ để nói lên rõ ràng sự khổ vui do chúng ta tạo thì chúng ta hưởng, chứ không ai khác. Hiểu như vậy ta mới quay lại tu sửa chính mình. Khi gặp cảnh trái ý nghịch lòng, ta tự biết "bởi tôi ngu si nên tôi phải khổ!" Cho nên hiểu rõ ý nghĩa của nghiệp rồi, chúng ta trở thành

người cứng cỏi, mạnh mẽ, dám chịu trách nhiệm về cuộc đời, về những gì mình đã gây tạo. Cho nên tu Phật là tạo cho mình một cơ hội để được tu sửa, dở sửa thành hay. Đã hay thì tiến thêm nữa. Đó là ý nghĩa tu.

Riêng nghiệp ý tôi nói "bớt" chứ không nói "hết", bớt tham, bớt sân, bớt si. Tất cả quý vị có thấy "bớt" là khó không? Ai cũng biết tham lam, nóng giận, si mê là xấu, nhưng không chịu bỏ tức là chấp nhận xấu. Vậy mà có người nói xấu thì giận. Cuộc sống thế gian quả thật mâu thuẫn vô cùng, giữ cái xấu mà ai nói xấu thì không chịu! Cho nên chúng ta phải nhìn thấu đáo được lẽ thật.

Tham sân si là cội gốc gây ra đau khổ. Ta biết nó xấu hại, mà không chịu bỏ thì chắc chắn cuộc sống không an ổn. Ví dụ trong nhà, vợ chồng cãi nhau một chút liền nổi nóng lên. Từ việc rất nhỏ, nhưng khi nổi nóng đùng đùng thì nó thành lớn, nhiều khi đi tới tai họa phải ly dị nhau. Như vậy, nóng giận là nhân đau khổ, ta đã biết rõ sao không chịu bỏ bớt? Bớt được một phần là giảm thiểu một phần khổ đau. Cho nên người tu theo đạo Phật là người tìm về nguồn hạnh phúc, nguồn an lạc. Muốn thế, những gì thuộc nhân khổ đau, ta phải trừ bỏ. Trừ bỏ những nhân đó gọi là tu.

Nhiều Phật tử cứ cho rằng tu là ăn chay. Nghe ai ăn chay một tháng hai ngày liền khen "bạn biết tu rồi đó". Cứ nói ăn chay là tu, mà gốc nóng giận, tham lam, si mê lại không chịu sửa. Đó là tu cái ngọn chứ không phải tu cái gốc, nên tu mà không hết khổ. Nhiều người ở chùa ăn chay mười năm hai chục năm, mà ai nói trái ý

cũng la hét um sùm, vậy có tu chưa? Ăn chay trường mà còn nóng giận là chưa phải tu. Chúng ta tu đúng nghĩa tu, chứ không phải tu trên hình thức. Tu hình thức sẽ tạo cho mình nhiều tật xấu lắm. Thí dụ mình ăn chay trường, tới nhà người ăn mặn, ta cầm chén đũa lên ngửi và chê: "Tanh quá!" Thế là mất lòng chủ nhà rồi! Ta cho mình tu hay, khi dễ người khác, như vậy đâu phải tu hay.

Trong ba nghiệp, chủ động là ý. Ý nghĩ tốt thì miệng nói tốt, thân làm tốt. Ý nghĩ xấu thì miệng nói xấu, thân làm xấu. Tội lỗi hay phước đức đều gốc từ ý mà ra. Cho nên tu bớt tham, bớt sân, bớt si là nhắm ngay gốc của ba nghiệp. Chúng ta biết tu phải cố gắng làm chủ phần nào ba độc tham sân si. Làm chủ được chúng thì đời sống bình an, không làm chủ được chúng thì đau khổ liên miên không dứt.

Nếu để tham lam chồng chất trong lòng thì được một đòi mười, được mười đòi trăm, được trăm đòi ngàn, được ngàn đòi triệu v.v... cứ thêm hoài, không biết chừng nào mới đủ. Muốn mà bị ngăn trở thì sân, nên nói từ tham sanh sân. Nếu bớt được tham thì không ham muốn nhiều, nên cũng không bị ngăn trở, không sanh sân hận. Chỉ cái tham mà tạo ra bao nhiêu duyên cớ để chúng ta khổ liên tục. Nên bớt tham thì bớt sân. Đó là sự liên hệ giữa tham và sân. Hai thứ này tuy thấy mạnh nhưng gốc của nó là si, nên tôi gọi khác một chút: si, tham, sân.

Ví dụ người nam thấy người nữ có sắc đẹp nên mê đắm. Nếu ai ngăn cản không cho tới lui cưới hỏi thì họ hận thù. Như vậy, vì mê sắc đẹp, muốn chiếm hữu,

nếu bị ngăn cản thì oán thù muốn giết hại nhau. Đó là gốc từ si, mới tới tham sân. Người tu Phật phải làm sao đầy đủ trí tuệ để phá dẹp si mê trước. Phá được si rồi thì tham, sân theo đó hết.

Trong nhà Phật có nhiều cách trừ si mê. Thường nhất chúng ta tụng Bát-nhã Tâm Kinh, mở đầu là câu "Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách." Nghĩa là Bồ-tát Quán Tự Tại khi thực hành sâu trí tuệ Bát-nhã rồi, ngài quán thân năm uẩn tự tánh là không, liền qua hết tất cả khổ nạn. Chúng ta tụng kinh Bát-nhã bao nhiêu biến rồi? Khổ nạn có qua hết chưa? Tụng thì rất nhiều mà khổ nạn còn nguyên, chẳng lẽ lời Phật dạy không đúng?

Bởi vì trong Bát-nhã có chia làm ba phần: văn tự Bát-nhã, quán chiếu Bát-nhã và thật tướng Bát-nhã. Văn tự Bát-nhã tức là chữ lời trong kinh, được dụ như một con thuyền. Quán chiếu Bát-nhã tức là xét kỹ. Kinh Bát-nhã dạy phải chiếu kiến ngũ uẩn giai không, tức là soi xét thấu đáo năm uẩn không có tánh thật, mới qua hết khổ nạn. Quán chiếu Bát-nhã được dụ như dầm chèo để bơi. Chúng ta chỉ tụng kinh mà muốn qua hết khổ nạn, chẳng khác nào người muốn qua sông, xuống thuyền ngồi đó không chịu chèo bơi thì chừng nào mới qua sông được. Cũng vậy, trước chúng ta đọc văn tự, kế phải quán chiếu mới có thể đến chỗ thật tướng, là chỗ rốt ráo viên mãn. Tóm lại văn tự dụ như con thuyền, quán chiếu dụ như chèo dầm để bơi, thật tướng tức đến bờ bên kia. Thế mới gọi là tu Bát-nhã.

Chúng ta tu chỉ có chặng đầu, hai chặng sau bỏ quên. Như vậy chừng nào mới hết khổ? Nên cần phải xem xét lại việc tu của mình cho thấu đáo. Bát-nhã là chữ Phạn, Trung Hoa dịch là trí tuệ. Dùng trí tuệ soi thấy thân năm uẩn không thật thì mọi khổ nạn đều qua hết. Như khi ta quán sát lại mình, thấy thân tạm bợ giả dối, đủ duyên thì còn, thiếu duyên thì mất. Biết thế rồi có ai khen hoặc chê mình không mừng cũng không giận. Đó là qua hết các khổ. Ngược lại nếu thấy thân thật, người ta khen mình mừng, chê mình giận tức là khổ.

Như vậy muốn phá si mê phải dùng trí tuệ, chứ không phải đọc tụng. Nhưng phần đông Phật tử thích đọc tụng, không chịu dùng trí tuệ quán chiếu. Vì tính cách quan trọng ấy của Bát-nhã nên trong tất cả các chùa, chư tăng ni tụng kinh nào, cuối cùng cũng kết thúc bằng bài kinh Bát-nhã. Nhiều người thấy vậy hiểu lầm, cho rằng Bát-nhã là bổ khuyết Tâm Kinh. Bổ khuyết tức là bù vào chỗ thiếu. Tại sao phải bù? Họ giải thích khi tụng kinh có lúc nhanh quá nên nhiều khi có chỗ thiếu, có chỗ nhầm nên cuối cùng phải tụng bài kinh Bát-nhã để bù lại. Quan niệm đó thật là ngây thơ, không hiểu gì hết.

Bát-nhã là trí tuệ, dù tu Tịnh độ, tu Mật tông hay tu Thiền đều phải có trí tuệ. Vì vậy tu pháp nào cuối cùng cũng phải tụng kinh Bát-nhã. Qua đó đủ thấy tất cả pháp tu của đạo Phật đều nhắm đến mục đích cuối cùng là mở sáng con mắt trí tuệ, để đi tới giác ngộ giải thoát. Chúng ta hiểu được ý nghĩa đó mới khỏi lầm lẫn những gì Phật dạy.

Chúng ta bớt si thì bớt tham, bớt sân. Tu như thế lần lần ba nghiệp thân, miệng, ý được trong sạch. Nghiệp là một luật rất công bằng. Phật dạy ai gây nghiệp nào thì phải đền trả nghiệp ấy, người khác không thế được. Chúng ta muốn được an vui thì tạo nghiệp lành, muốn đau khổ thì tạo nghiệp dữ, không ai tạo giùm hưởng giùm được cả.

Trong kinh A-hàm nói: Người tu Phật và không tu Phật, nếu làm mười phần lành thì cùng hưởng mười phần tốt, làm mười phần ác thì cùng chịu mười phần xấu. Không phải người không tu Phật làm ác mới chịu khổ, còn người tu Phật làm ác được Phật tha. Mình và người làm điều lành, làm điều dữ đều chịu quả báo công bằng như nhau, không có ân huệ riêng cho người nào. Bởi vì lý nghiệp báo rất bình đẳng cho tất cả mọi loài. Cũng như ngày nay trong các nước văn minh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

Đạo Phật không cho người Phật tử ỷ lại ta là Phật tử, lỡ làm tội sám hối sẽ hết. Sám hối nghĩa là chừa bỏ lỗi cũ và không tạo lỗi mới. Người biết sám hối là biết chừa lỗi cũ, không tạo lỗi mới, nhờ thế bớt tội. Người không biết sám hối xưa làm tội nay tiếp tục làm tội, thì tội càng thêm nặng, dù lạy vạn Phật cũng không phải sám hối, không thể nào bớt tội được.

Phật tử không hiểu ý nghĩa hai chữ sám hối nên vừa lạy sám hối xong, về nhà nghĩ: "Bữa nay sám hối rồi, tội lỗi cũ ngang đây xem như xí xóa. Ta bắt đầu làm tội mới, mai mốt sám hối nữa sẽ hết." Nửa tháng sám hối

một lần như vậy thì tha hồ tạo tội, Phật bôi sổ đều đều, đâu phải lo. Sám hối như vậy có hết tội không? Chẳng những không hết mà tội ngày càng chất chồng thêm. Phải hiểu sám hối là chuyển nghiệp của mình. Người biết tu nhận định rõ ràng nghiệp lành đưa tới chỗ an vui, nghiệp dữ đưa tới đau khổ. Nên từ bỏ những nghiệp dữ, tu tạo các nghiệp lành thì được sanh cõi trời, người, an vui hạnh phúc. Nếu chọn con đường sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nói dối... thì kết quả sẽ đi xuống địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Chúng ta là chủ nhân để chọn con đường của mình, lên hay xuống tùy ta định liệu. Đức Phật được gọi là đấng Đạo sư tức người chỉ đường, chứ không phải người đón đưa mình đi lên hay đày đọa mình đi xuống.

Nếu chúng ta can đảm muốn vượt lên tới chỗ cuối cùng thì đối với cả hai loại nghiệp đi lên và đi xuống này đều bỏ luôn, dừng hết. Lúc đó ta đi đâu? Dừng nghiệp đi xuống và bỏ cả nghiệp đi lên, chỗ này nhiều người sợ lắm, không biết đi đâu? Bởi chúng ta quen mong đời này tu đời sau hưởng phước, vì vậy thấy tạo nghiệp đi lên dễ chấp nhận. Bây giờ Phật dạy chỗ rốt ráo không tạo nghiệp đi xuống, cũng không tạo nghiệp đi lên, không biết phải đi đâu? Đó là giải thoát sanh tử, còn đi đâu nữa.

Như tôi đã nói trong ba nghiệp, ý nghiệp là chủ. Ý nghĩ ác, nghĩ lành, nghĩ đủ thứ. Bởi nghĩ ác nên đi xuống đường dữ, nghĩ thiện nên đi lên đường lành. Bây giờ cả hai đường dữ và lành đều dừng hết tức là dứt mầm sanh tử, giải thoát sanh tử. Đây chính là mục đích cuối cùng chúng ta mong muốn, sao bây giờ lại nghi ngại? Trong kinh Tịnh độ nói "tam nghiệp thường thanh tịnh,

đồng Phật vãng Tây phương", nghĩa là ba nghiệp thường trong sạch thì đồng với chư Phật về cõi Phật. Nghiệp sạch mới về cõi Phật được chứ.

Với người tu thiền, muốn ra khỏi sanh tử luân hồi, Phật dạy phải buông hết những vọng niệm lăng xăng xấu ác cũng như hiền thiện. Hai hướng đó dừng hết là dứt sạch nghiệp. Dứt nghiệp là giải thoát sanh tử. Nói tóm lại, ai muốn được hưởng đời sau sung sướng thì tu nghiệp lành, ai muốn hưởng sung sướng mà tạo nghiệp ác thì phải chịu quả khổ, còn người muốn giải thoát sanh tử, ra khỏi luân hồi lục đạo thì phải dứt sạch nghiệp. Mà chủ động của nghiệp là ý, nên phải dừng từ ý. Chẳng những không tham, không sân, không si, mà tất cả ý niệm đều phải sạch. Dừng được như vậy mới giải thoát sanh tử.

Lục tổ Huệ Năng khi được Ngũ Tổ truyền y bát rồi, ngài đi về phương Nam. Mọi người hay được tức giận đuổi theo để giành y bát lại, vì cho rằng Lục Tổ chỉ là một gã cư sĩ quê dốt không đủ tư cách đảm nhận y bát và làm tổ kế tiếp. Trong số ấy có thượng tọa Minh, xưa là võ tướng phi ngựa rất nhanh nên đuổi kịp. Lục Tổ thấy có người đuổi theo, biết được ý họ nên ngài để y bát trên bàn thạch, nghĩ rằng y bát là vật biểu tín, không phải trọng tâm của sự giác ngộ, họ cố giành thôi ta để lại. Ngài liền trốn vô lùm cây. Huệ Minh tới nơi thấy y bát trên bàn thạch mừng quá, xuống ngựa ôm lên nhưng ôm không nổi. Chừng đó mới giật mình biết đây là vật nhiệm mầu, người thường không thể chạm đến. Ngay đó ông thức tỉnh, đổi tâm giành y bát thành tâm cầu pháp, bèn kêu: "Hành giả! Hành giả! Tôi tới đây vì pháp

chứ không phải vì y bát." Nghe thế Lục Tổ mới từ trong bụi chui ra nói: "Nếu ông vì pháp thì hãy đứng yên lặng giây lâu, tôi sẽ nói pháp cho nghe." Thượng tọa Minh đứng yên lặng giây lâu, Tổ nói: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?" Ngay câu nói đó thượng tọa Minh liền ngộ đạo.

Nghĩ thiện, nghĩ ác là hai đường lên và xuống, bây giờ dứt hai đường đó, tâm lặng lẽ chính là mặt thật xưa nay của mình hiện tiền. Như khi ta ngồi ngoài vườn một mình có bóng mát và khí trời thanh thản, lòng không nghĩ suy gì hết. Ngay lúc đó có mình không? Mình ra sao? Chúng ta cứ ngỡ suy nghĩ hơn thua, phải quấy, tốt xấu là tâm mình, nếu không có nghĩ suy thì không có mình. Thật ra không phải vậy. Tâm nghĩ suy hơn thua phải quấy là tâm sanh diệt, tâm tạp nhạp, không phải mình. Hằng ngày ta nói "tôi nhớ" hoặc "tôi thương". Có ai làm trái ý thì nói "tôi giận"... Như vậy, buồn thương giận ghét cái nào là mình? Nếu cái nào cũng là mình hết thì ta có mấy chục mình? Từ khi cha mẹ sanh ra cho tới ngày ta nhắm mắt mình là một hay nhiều? Ai cũng biết chỉ có một "mình" thôi, vậy tại sao lại cho cả trăm thứ buồn thương giận ghét đều là mình? Chính vì lầm nhận như thế nên ta không thấy được mặt mày thật của mình.

Khi ta không nghĩ suy gì hết, gió thổi mát mình biết mát, tiếng chim kêu mình nghe, bóng người đi mình thấy... Như vậy ta luôn "biết" một cách rõ ràng, không nhầm lẫn chút nào. Phật bảo tâm là cái "biết" ấy. Tuy nhiên, phải hiểu cái biết được chia làm hai loại chân tâm và vọng tâm. Tâm biết sanh diệt liên tục từ cái này

tới cái kia là tâm hư vọng. Còn tâm biết không sanh không diệt, rỗng rang, không hình không tướng là chân tâm. Như vậy khi ta không nghĩ suy mà vẫn biết, đó là tâm thật hiện tiền, gọi là Bản lai diện mục. Chỉ khi nào yên hết các thứ lăng xăng lộn xộn ta mới nhận ra tâm thật này.

Người tu thiền hay tu niệm Phật... đều đi tới chỗ phải lặng hết những nghĩ suy, để tâm yên tịnh, trong sáng không dấy động, đó là trở về tâm thật hiện tiền của mình. Mình có tâm đó mà không nhớ, không biết nên bây giờ phải cố gắng dẹp các loạn tưởng để tâm ấy hiện ra. Do đó, niệm Phật muốn được thành công thì phải nhất tâm. Người tu thiền phải định mới dừng hết tán loạn. Chừng đó tâm thật của chính mình tự nhiên hiện bày. Lâu nay ta có sẵn tâm ấy, nhưng nó bị lẩn khuất trong đám nghĩ suy lăng xăng lộn xộn nên ta không nhận ra.

Hiện giờ chúng ta vì dùng tâm điên đảo nên tạo nghiệp này nghiệp nọ, sanh cõi này cõi kia liên miên không dừng. Phật dạy muốn giải thoát sanh tử phải dừng tâm đó, lặng nó đi thì mới giải thoát sanh tử được. Ý nghĩa này hết sức rõ ràng, nhưng người tu Phật ít khi chú ý, ít khi nghĩ tới.

Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện có một đệ tử đến xin học đạo là ngài Triệu Châu Tùng Thẩm. Lúc đó ngài Triệu Châu còn nhỏ, là Sa-di. Thiền sư Nam Tuyền hỏi:

- Ông là Sa-di có chủ hay Sa-di không chủ?

Ngài Triệu Châu thưa:

- Bạch Hòa thượng, con là Sa-di có chủ.

Ngài Nam Tuyền hỏi:

- Chủ ở đâu?

Triệu Châu liền chắp tay thưa:

- Mùa đông giá rét, kính chúc Hòa thượng được trăm tuổi.

Ngài Nam Tuyền gật đầu. Hôm khác, ngài Triệu Châu hỏi thầy:

- Thế nào là đạo?

Ngài Nam Tuyền trả lời:

- Tâm bình thường là đạo.

Ngay đó ngài Triệu Châu liền ngộ. Câu trả lời nghe đơn giản quá chừng! Người xưa không giấu giếm chúng ta điều gì, chỉ tại mình không hiểu thôi. Nghe nói "tâm bình thường" thấy dễ quá, mình cũng bình thường sao không thấy đạo? Chúng ta có tâm bình thường chưa? Tâm chưa bình thường tức là bất thường. Tâm bất thường là tâm điên đảo, đã điên đảo thì làm sao thấy đạo được? Bởi vậy Phật nói chúng sanh điên đảo, sống mà không thấy được lẽ thật, nên chịu đau khổ. Nhưng chúng sanh có ai nhận mình điên đảo đâu?

Những nghĩ suy phải quấy, tốt xấu, hơn thua... luôn luôn chạy vùn vụt trong đầu ta không dừng nên lẽ thật bị che khuất. Bây giờ muốn thấy lẽ thật thì phải dừng nó lại. Dừng nó lại lẽ thật tự hiện, không cần tìm kiếm ở đâu hết. Chữ Đạo là chân lý, cũng gọi là Phật tánh. Tánh Phật của chúng ta sẵn đó mà mình không biết, cứ chạy tìm nơi này nơi kia. Thật sự, chỉ cần dừng

tâm niệm thiện ác hai bên thì tánh Phật hiện ra. Như vậy, có người nào không đủ khả năng thành Phật không? Chúng ta là Phật con, chỉ vì chưa phát hiện được thôi, chứ đã có chủng tử sẵn rồi, nên Phật dùng từ "Phật tử" tức Phật con.

Hiểu chỗ này rồi chúng ta mới thấy tu là chuyển dần từ con người phàm tục si mê, thành con người giác ngộ sáng suốt. Chứ không phải tu đứng khựng một chỗ, chờ hết năm hết tháng chết rồi, đời sau sanh ra sướng hơn đời này một chút, thế là hài lòng. Có những người giàu sang bằng năm mười lần mình nhưng họ vẫn kêu khổ như thường. Bởi khổ đã nằm sẵn nơi thân tạm bợ này rồi, sanh lão bệnh tử khổ. Cuối cùng tất cả đều là một thây thối. Gầy cũng thối, mập cũng thối, đen cũng thối, trắng cũng thối, giàu cũng thối, nghèo cũng thối, chứ có người nào khác hơn đâu. Con đường đi tới của mọi người đều giống hệt nhau, không có sự khác biệt. Chỉ ai biết tu, biết chuyển nghiệp, dứt nghiệp thì mới đổi khác.

Nghiệp do tâm nghĩ lành hoặc nghĩ dữ tạo ra, lâu nay chúng ta lầm tưởng nó thật. Sự thật không phải vậy. Tổ Đạo Tín, đệ tử tổ Tăng Xán, ngài còn là Sa-di đến đảnh lễ thưa với tổ Tăng Xán:

- Bạch Hòa thượng, xin Ngài dạy cho con pháp môn giải thoát.

Tổ Tăng Xán nhìn thẳng vào mặt ngài Đạo Tín hỏi:

- Ai trói buộc ngươi?

- Thưa không ai trói buộc con.

- Đã không ai trói buộc, cầu giải thoát làm gì?

Ngay đó ngài Đạo Tín ngộ đạo.

Chúng ta thấy nghiệp là từ ý niệm, mà ý niệm không thật nên nghiệp cũng không thật. Ngài Đạo Tín tưởng có một cái gì thật trói buộc khiến mình không giải thoát. Khi Tổ hỏi "ai trói buộc ngươi", ngài Đạo Tín nhìn lại, thấy không ai trói buộc nên thưa với Tổ "không ai trói buộc con". Tổ bảo "đã không ai trói buộc, cầu giải thoát làm gì?" Ngay đó ngài được tự tại.

Nhìn lại chúng ta có nhiều lầm lỗi đáng thương. Thí dụ thấy người đó dễ thương ta liền khởi niệm thương. Niệm thương ấy lôi kéo, khiến mình đuổi theo người kia. Nếu họ không thương lại thì mình khổ, rồi đổ thừa tại nghiệp tôi nó vậy. Đáng cười nhất là trong chùa, mấy thầy trẻ trẻ gặp bổn đạo dễ thương, thế là rủ nhau ra đời. Nếu ai hỏi tại sao đang tu mà ra đời, thì trả lời tại nghiệp lôi. Nghiệp không thật, làm sao lôi mình được, nhưng vì mình theo nó nên nó thành thật. Vì vậy ngài Khuê Phong nói: "Nghiệp" thể không mà thành sự. Thể tức bản chất của nghiệp là không, nhưng khi ý khởi tốt xấu, rồi nói làm theo đó nên thành nghiệp. Biết bản chất của nghiệp không thật, chúng ta không theo nó, không gây tạo thì dứt nghiệp. Còn nếu theo nó, gây tạo thì nó kéo chúng ta đi hoài.

Mọi người ở thế gian đều đi theo nghiệp. Nghiệp giống như sợi dây xỏ mũi, nó lôi đâu mình đi đó, không cưỡng lại được nên trầm luân muôn kiếp. Ngày nay, chúng ta tu theo Phật thì phải dứt sạch nghiệp,

chuyển mê lầm thành giác ngộ. Khi không nghĩ thiện không nghĩ ác chúng ta vẫn hiện tiền chứ không mất. Chúng ta là chủ đi trong luân hồi sanh tử, chúng ta cũng là chủ để giải thoát luân hồi sanh tử. Biết rõ như vậy là chúng ta biết tu.

Chúc tất cả dứt sạch ba nghiệp để được an vui tự tại ngay giữa cõi đời đau khổ này. Đó là mục đích cuối cùng của người tu Phật chúng ta vậy.

TU THIỀN

Giảng tại Hội liên hiệp Khoa học kỹ thuật
Hà Nội – 1996

Hôm nay chúng tôi nói về đề tài Tu Thiền. Bởi vì hiện thời nhiều người đang khao khát tu thiền mà chưa biết thiền nào là thiền chánh, thiền nào là thiền tà, hay thiền nào của đạo Phật, thiền nào không phải của đạo Phật v.v... Do đó chúng tôi sẽ nói rõ về vấn đề này.

Tất cả chúng ta ai có đọc sách Phật, nghiên cứu lịch sử đều thừa nhận rằng đức Phật Thích-ca-mâu-ni tọa thiền dưới cội bồ-đề ngót bốn mươi chín ngày đêm, cuối cùng được giác ngộ thành Phật. Kế đó những đồ đệ lớn của ngài như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên v.v... cũng do tu thiền mà chứng quả A-la-hán. Sau này chư tổ từ Ấn Độ truyền sang Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản cũng do tu thiền mà được giác ngộ thành tổ. Như vậy hệ thống truyền bá Phật giáo từ Ấn Độ sang các nước, từ thời Phật tại thế mãi đến ngày nay, gốc do tu thiền mà ra.

Do đó, nói đến tu thiền là nói đến đường lối căn bản của đạo Phật.

Nhưng gần đây, có một số người bảo: "Coi chừng tu thiền điên." Chúng tôi cũng đã nhiều lần cải chánh về điều này. Thật ra không phải tu thiền điên mà vì không biết tu thiền nên mới điên. Nếu tu thiền điên thì đức Thích-ca đâu thành Phật, các đệ tử ngài đâu chứng quả A-la-hán, đâu có chư tổ tu thiền. Song trên lịch sử cũng như trên thực tế có rất nhiều người tu thiền đạt kết quả tốt. Vì vậy nói tu thiền điên là một lối nói không có chứng cứ. Chỉ người không biết tu thiền nhưng ham tu quá nên học lỏm ở đâu, hoặc theo các phương pháp không phải của đạo Phật, ứng dụng tu sai thành ra điên, rồi đổ thừa tu thiền điên. Đó là một sai lầm lớn.

Vì vậy hôm nay tôi sẽ giải thích rõ tu thiền như thế nào là tu theo đạo Phật, tu thiền như thế nào không phải là tu theo đạo Phật, để tất cả nắm vững đường lối tu, thấy rõ ràng tường tận pháp Phật dạy, ứng dụng tu thiền cho đúng đắn để sau này không phạm sai lầm, đưa tới kết quả không tốt.

Trước hết chúng ta nên biết thiền là gì? Thiền là âm tiếng Phạn, nói cho đủ là Thiền-na (Dhyāna), Trung Hoa dịch là Tĩnh lự, Tư duy tu. Tĩnh lự, tĩnh là lặng, lự là suy tư. Những suy tư nghĩ ngợi được lặng xuống, gọi đó là tĩnh lự hay tu Chỉ. Tư duy tu, tư duy tức là soi xét hay quán chiếu, tu là cách hành trì. Lối tu bằng cách soi xét quán chiếu gọi là Quán.

Trong nhà thiền có chia ra hai lối tu Chỉ và Quán. Chỉ là định, quán là tuệ. Chỉ, quán tức là định tuệ riêng từng phần. Thiền là gom cả định tuệ đồng tu nên gọi là Thiền-na, tức quân bình định và tuệ. Gọi công đức tùng lâm, vì tu thiền là pháp tu chủ yếu của đạo Phật, nên ai ứng dụng tu như thế gọi là công đức tùng lâm.

Sau này chư tổ không định nghĩa thiền như thế mà các ngài nói đây là pháp tu Phản quan tự kỷ. Phản quan là soi trở lại, tự kỷ là chính mình. Phản quan tự kỷ là soi sáng lại chính mình.

Trong nhà Phật có chia ra năm loại thiền:

1. Thiền phàm phu.
2. Thiền ngoại đạo.
3. Thiền Tiểu thừa.
4. Thiền Đại thừa.
5. Thiền Tối thượng thừa.

Như vậy thiền là một từ ngữ chung, nhưng ứng dụng tu thì có riêng từng loại khác nhau.

1. Thế nào là Phàm phu thiền?

Tức pháp tu thiền làm cho tâm lóng lặng, với ước nguyện sẽ được sanh về các cõi trời. Trong nhà Phật chia ra cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc. Cõi Dục tức là chúng sanh do ái dục mà sanh ra. Cõi Sắc là chúng sanh có hình tướng đẹp đẽ, sống lâu, sung sướng hơn cõi Dục. Cõi Vô sắc chúng sanh sống chỉ có tâm thức, không có hình tướng.

Nếu tu thiền chỉ mơ ước được sanh vào cõi trời Sắc giới, thụ hưởng sự sung sướng lâu dài tốt đẹp, đó là thiền phàm phu. Thí dụ có người thắp một cây hương, để trước mặt rồi cứ ngồi nhìn mãi cây hương, trụ tâm một chỗ không cho tán loạn, không nghĩ gì khác. Định tâm như thế mong được kết quả sanh cõi lành. Đó là định của phàm phu, chứ chưa phải định của thánh nhân. Hoặc có người quán một pháp nào vừa được kết quả, liền tự mãn thích thú. Đó cũng là thiền phàm phu.

Trong Phật giáo, Thiền phàm phu được chia làm bốn phần: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền.

Sơ thiền nghĩa là Ly sanh hỷ lạc. Thí dụ người bị nhiễm ái thế gian nặng nề nên khổ sở, khi chuyên tu thiền tâm được an ổn một chút, những nhiễm ái không còn dính mắc nữa, gọi là ly sanh. Ly tức là lìa được lòng yêu mến ngũ dục. Do lìa được ngũ dục nên tâm sanh hoan hỷ, gọi là ly sanh hỷ lạc. Người tu thiền đến trạng thái đó gọi là được định Sơ thiền.

Nhị thiền nghĩa là Định sanh hỷ lạc. Tiến lên một phần nữa, khi chúng ta tiến tu tâm được an định, nhờ định ta cảm thấy nhẹ nhàng khoan khoái, thích thú. Đây gọi là định sanh hỷ lạc. Người tu thiền đến được trạng thái này gọi là được định Nhị thiền.

Tam thiền nghĩa là Ly hỷ diệu lạc. Từ định sanh hỷ lạc đó chúng ta tiến lên một bậc nữa là tâm chuyên chú duy nhất, lìa bỏ cái vui do định sanh ở trên. Chữ hỷ là mừng, mừng thì tâm dao động, vì vậy phải lìa cái vui mừng thô để được cái vui tế nhị nhẹ nhàng, cho nên

gọi là ly hỷ diệu lạc. Người tu thiền đến được trạng thái này gọi là được định Tam thiền.

Tứ thiền nghĩa là Xả niệm thanh tịnh địa. Còn thấy có vui là còn có khổ đối lại, dù là cái vui tế nhiệm. Vì vậy nên xả niệm thanh tịnh địa, nghĩa là bỏ hết các niệm khổ vui, để đến được chỗ hoàn toàn thanh tịnh. Buông hết niệm, tâm được trong sáng, đó là xả niệm thanh tịnh địa. Người tu thiền đến được trạng thái này là được định Tứ thiền.

Tuy nhiên, tu đạt những kết quả đó để mong được sanh vào các cõi trời như Sơ thiền thiên, Nhị thiền thiên, Tam thiền thiên, Tứ thiền thiên, tức là bốn cõi trời Sắc giới. Đó là thiền phàm phu. Vì tu còn mong thụ hưởng, mong được kết quả sung sướng. Tức còn giữ thân, để được an hưởng sung sướng nên gọi là phàm phu thiền.

2. Thế nào là Thiền ngoại đạo?

Trước khi giải thích thiền ngoại đạo, tôi định nghĩa rõ hai chữ "ngoại đạo" cho quý vị khỏi lầm. Đạo Phật nói ngoại đạo không có nghĩa công kích nhóm này, phái kia v.v... mà ngoại đạo là "ngoài tâm cầu Phật". Như tôi thường nói chúng ta tu Phật là cốt giác ngộ, giải thoát sanh tử. Vì vậy đạo Phật lấy giác ngộ làm trọng tâm. Giác ngộ từ đâu mà có? Từ tâm của chính mình. Vì thế thiền của đạo Phật là cốt ngay nơi tâm mình an định rồi trí tuệ phát sáng, chứ không phải trông cậy mong chờ bên ngoài. Do đó trong nhà thiền định nghĩa "Ngoại tâm cầu Phật, danh vi ngoại đạo", tức là ngoài tâm cầu Phật gọi là ngoại đạo.

Như vậy dù người mang hình thức tu sĩ, mà mong cầu Phật từ đâu đến ấn chứng cho cũng thuộc ngoại đạo. Bởi tâm là gốc của sự giác ngộ, nếu bỏ tâm mà cầu giác ngộ là bỏ gốc theo ngọn, đó là ngoại đạo. Tất cả pháp tu thiền đặt trọng tâm bên ngoài, không lấy nội tâm làm chánh đều thuộc về ngoại đạo.

Như chúng tôi thấy hiện giờ có những lối tu thiền không phải của đạo Phật. Như trong Nam, có lối tu thiền chuyển luân xa, tức là vận chuyển luồng điện chạy từ rún lên đầu, lên trán, rồi vòng ra sau lưng, hoặc ngược lại. Chạy vòng vòng như vậy gọi là chuyển luân xa. Đó cũng là một pháp tu thiền nhưng không hề dính dáng gì với đạo Phật.

Đạo Phật chủ trương do giới sanh định, do định sanh tuệ. Tuệ tức là giác ngộ. Giới là nền tảng đạo đức, định là thiền định, từ thiền định mà phát sinh trí tuệ sáng suốt giác ngộ. Đó là thiền của đạo Phật. Giới, định, tuệ gọi là Tam giải thoát môn hay Tam vô lậu học, nghĩa là ba cánh cửa giải thoát, hay ba môn học không còn rơi rớt trong sanh tử nữa. Như vậy thiền của đạo Phật là định để phát tuệ, chứ không có gì khác lạ.

Một lối thiền nữa là thiền xuất hồn. Cách tu này cũng giống chuyển luân xa nhưng cốt để mở khiếu huyệt trên đầu, cho thần hồn có thể phóng ra ngoài đi cầu đạo nơi này nơi kia. Thiền xuất hồn không phải thiền của đạo Phật, mà chúng tôi cho rằng đây là một trò chơi nguy hiểm. Tại sao? Vì khi muốn mở khiếu huyệt để xuất hồn, nếu không có khả năng đúng đắn, mở sai là phát điên.

Và khi xuất hồn thì đi đâu? Có khi đi cầu đạo cũng có khi đi du lịch. Cầu đạo nơi các vị thần thánh nào đó mà chính người ấy cũng không biết rõ lai lịch. Cầu đạo như thế chân chánh hay không?

Trong nhà Phật nói người muốn đạt đạo phải ngay nơi tâm mình lóng lặng các thứ vọng tưởng lăng xăng, tâm sáng suốt là thấy đạo. Nếu cầu đạo bên ngoài là không hợp đạo lý. Tại sao? Giả sử người ấy gặp một vị tự xưng là Phật, thì chắc đó là Phật chưa? Bởi đâu ai biết mặt mũi Phật thật thế nào. Song thế gian này người ta hay "lạm xưng" như thế. Ví dụ ở quê có ông đồng bà cốt lên, đồng cốt đó có bao giờ nói tôi là yêu quái, quỷ ma không? Không. Tất cả đều nói ta là thánh là thần hết, thậm chí có khi họ xưng là Tề thiên đại thánh nữa chứ. Trong khi Tề thiên đại thánh là một nhân vật tiểu thuyết, chứ Tây Du Ký của Đường Huyền Trang Tam Tạng thì đâu có Tôn Ngộ Không, Trư Bát Giới, Sa Tăng. Ngài Huyền Trang chỉ một thân một mình, chịu cực chịu khổ lần sang Ấn Độ học đạo và thỉnh kinh về.

Hiểu như vậy mới thấy thiên hạ hay lợi dụng rồi lạm xưng, chứ không có chỗ y cứ nào đúng đắn hợp pháp cả. Bởi thế người tu muốn xuất hồn, đi ngao du trong bầu trời tìm các bậc hiền thánh chỉ dạy, điều đó không có gì bảo đảm hết. Kinh Phật thường nói "Phật cao nhất xích, ma cao nhất trượng", nghĩa là Phật cao một thước, mà ma cao tới mười thước. Vì ma ở gần ta, còn Phật thì xa ta, nên tâm mình vừa mong cầu điều gì ma liền biết. Do đó nó hiện ra đánh lừa người thiếu trí, nhẹ dạ. Cầu đạo như thế là một sự mông lung, tưởng tượng, không có thực tế.

Thực tế của người tu là lặng hết tâm phiền não, lặng hết những tâm vọng tưởng, trí tự sáng suốt, thấy biết đúng như thật các pháp, không còn nghi ngờ gì nữa. Cũng như người học trò chuyên tâm thành ý học bài thì thuộc bài. Đó là lẽ thật, chứ không phải lên non lên núi xin lá bùa uống vô mà thuộc bài được. Việc ấy không có bằng cớ, không có tinh thần khoa học chút nào hết.

Mỗi chúng ta phải tự rèn luyện, tự gạn lọc nội tâm từ dở xấu trở thành sáng suốt yên tĩnh, đó là gốc của sự tu. Tu như vậy mới là tu thật. Cho nên người cầu đạo nơi thánh thần bên ngoài, không tin ở sức của mình, đó là lối cầu đạo hiếu kỳ chứ không phải chân thật.

Kế nữa, có lối thiền người ta ngồi lại cứ trông đợi, nhờ sức điện của các vị thánh thần hỗ trợ cho được sáng, được mạnh. Nhiều người dùng cách đó để trị bệnh thiên hạ, gọi là cứu nhân độ thế. Cũng có cứu đó, nhưng được một thời gian rồi cũng phải chạy đến bác sĩ như thường, chứ không hết thật. Nó chỉ tạm thời chứ không phải là cứu cánh, song con người cứ thích những cái tạm thời. Ví dụ mình đang đau, người đó dùng sức điện làm cho mình bớt đau nên ta thấy hiệu nghiệm ngay lúc đó, nhưng chưa hẳn hết bệnh luôn. Vì thế cách đó cũng không phải là phương pháp cứu cánh. Đó là thiền trông vào sức điện bên ngoài.

Ngoài ra, còn có những lối thiền người ta tu với mơ ước mong cầu những vị thần, vị thánh tới thọ ký, giống như trong kinh nói Phật lấy tay xoa đầu thọ ký. Những người đó ngồi thiền cũng mơ ước như vậy. Do mơ ước thế nên

thấy có bóng nào tới xoa đầu liền tự vỗ ngực nói tôi được Phật thọ ký rồi, tôi là Bồ-tát này nọ. Đó là bệnh.

Tu thiền không khéo sẽ có rất nhiều bệnh. Tôi nhớ câu chuyện của Tuệ Trung thượng sĩ, khi được Hoàng thái hậu đãi bữa cơm, trong đó có cả chay lẫn mặn. Thượng sĩ ngồi trên bàn, mặn cũng ăn, chay cũng gắp, không từ chay mặn gì cả. Thái hậu thấy vậy mới thưa:

- Sư huynh là người tu thiền mà còn ăn mặn, làm sao đắc đạo, làm sao thành Phật?

Ngài trả lời:

- Anh không cầu làm Phật, cũng như Phật không cầu làm anh. Hoàng hậu há chẳng nghe cổ đức nói "Văn-thù là Văn-thù, Giải Thoát là Giải Thoát" đó sao?

Câu "Văn-thù là Văn-thù, Giải Thoát là Giải Thoát" nhiều người không hiểu. Nó xuất phát từ cốt chuyện thế này. Ở Trung Hoa có một thiền sư tên là Văn Hỷ, nghe nói trên Ngũ Đài Sơn là nơi ẩn tích của Bồ-tát Văn-thù. Ai có tâm tha thiết cầu đạo, lên đó ngài sẽ dạy đạo cho. Vì thế ngài Văn Hỷ quyết tâm lên núi, hết lòng muốn gặp ngài Văn-thù để được dạy đạo. Chuyến đi của ngài rất nhọc nhằn, khi gần tới đỉnh bỗng dưng gặp một ông già cưỡi trâu, ngài hỏi: Động Kim Cang ở chỗ nào? Ông già chỉ nhưng không nói gì. Ngài chào rồi đi.

Tới cửa động ngài thấy ông già đã cưỡi trâu về rồi, có một đồng tử mời ông uống nước. Khi bưng chung trà lên, ông già hỏi ngài: "Ở phương Nam có cái này không?" Ngài trả lời: "Không." Ông già nói: "Như vậy

lấy gì uống nước?" Ngài bí, trả lời không được. Thấy trời sắp tối, ngài xin ở lại. Ông già nói: "Chỗ này không ở được, để tôi tiễn ông về", liền sai đồng tử tiễn ngài về.

Khi tiễn ra tới cửa động ngài mới hỏi chú đồng tử: "Động này tên là động gì?" Đồng tử không nói, tiễn thêm một quãng đường nữa rồi từ giã và ẩn mất. Ngài nhìn trên mây thấy bóng ngài Văn-thù cưỡi con sư tử lông vàng qua lại trên ấy. Ngài vội sụp xuống lạy rồi trở về.

Khi về tới chỗ thiền sư Ngưỡng Sơn, ngài xin nhập chúng tu. Thời gian sau ngài ngộ được lý thiền. Một hôm đến phiên nấu cháo, ngài cầm cây dầm quậy cháo, khói bay lên thì bỗng thấy Bồ-tát Văn-thù cưỡi sư tử lông vàng qua lại trong đám khói. Thấy vậy ngài cầm dầm đập cái bóng trong khói. Ngài Văn-thù nói: "Ta là Văn-thù, ta là Văn-thù". Ngài nói: "Văn-thù là Văn-thù, Giải Thoát là Giải Thoát", nói rồi cứ đập. Bấy giờ Bồ-tát Văn-thù biến mất. Ngài Văn Hỷ sau này ngộ đạo ở nơi Giải Thoát thự, nên người ta gọi ngài là Giải Thoát.

Qua câu chuyện, chúng ta thấy sao tàn nhẫn quá. Hồi chưa biết thì khăn gói leo núi leo non để tìm. Bây giờ Bồ-tát tới tận nơi mà không tôn kính, không hỏi đạo, lại lấy dầm quậy cháo đập. Tại sao? Câu "Văn-thù là Văn-thù, Giải Thoát là Giải Thoát" để nói rằng khi chưa ngộ đạo thì tìm đến Bồ-tát, tìm đến Phật để cầu học, nhưng khi ngộ rồi thì chính tâm mình là chỗ quy hướng, chứ không còn trông cậy vào Phật, Bồ-tát bên ngoài nữa. Vì Phật và Bồ-tát bên ngoài chắc gì là thật, có khi ma hiện. Cho nên quay về tâm mình là bảo đảm nhất, tất cả các hiện tướng

bên ngoài đều không chấp nhận. Do đó tông Lâm Tế có câu "phùng ma sát ma, phùng Phật sát Phật", nghĩa là gặp ma giết ma, gặp Phật giết Phật. Tại sao? Vì không bảo đảm đâu là Phật, đâu là ma. Đã không bảo đảm thì có thể bị dụ dẫn theo đường tà. Cho nên trở về mình là gốc, không nên trông cậy bên ngoài. Đó là một lẽ thật. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy trọng tâm tu của nhà thiền.

Trở lại câu chuyện của ngài Tuệ Trung thượng sĩ. Câu đầu "anh là anh, anh không cầu làm Phật, cũng như Phật không cầu làm anh" nghe có vẻ ngang ngược quá phải không? Tu mà không cầu thành Phật, vậy cầu cái gì? Bởi cầu là tìm kiếm bên ngoài, cầu thành Phật là mong thành Phật bên ngoài. Nếu cầu bên ngoài được, thì không phải là mình. Bởi Phật là giác, chính tâm mình được an định, trí tuệ phát sáng, đó là giác ngộ. Giác ngộ ông Phật nơi mình chứ không phải ở ngoài. Cho nên tu còn cầu bên ngoài là không đúng ý nghĩa của đạo Phật. Vì vậy ngài nói không cầu thành Phật.

Chúng ta nhìn thật kỹ mới thấy giới Phật tử ngày nay tu cầu bên ngoài nhiều hay tu để tự giác nhiều? Gần hết chín mươi chín phần trăm cầu bên ngoài. Cầu Phật cho con cái này, cho con cái kia, Phật độ con được bình an, bố thí cho con được phát tài. Cầu đủ thứ hết mà không hề hướng về mình. Đó là một lầm lẫn hết sức lớn của người Phật tử hiện nay.

Trong nhà Phật nói ba môn học giải thoát là Giới, Định, Tuệ. Giới là đức hạnh. Ví dụ người Phật tử giữ năm giới: không giết người, không trộm cướp, không tà dâm,

không nói dối, không uống rượu say, không dùng các chất gây nghiện. Năm giới căn bản đó là năm nền tảng đạo đức của con người. Người có đạo đức mới đủ tư cách hướng dẫn, chỉ dạy người khác. Người tu dù cho nói hay, có thần thông lạ mà phạm giới thì cũng chưa gọi là người đủ tư cách hướng dẫn Phật tử tu.

Giới là nền tảng đạo đức, từ giới sanh định, rồi mới có trí tuệ. Nền tảng đạo đức không có thì thiền định trí tuệ sẽ lạc vào ngoại đạo, chứ không phải là Phật giáo. Quý Phật tử có bệnh mê thần thông lắm. Giả sử tôi đang thuyết pháp ở đây mà ngoài sân bỗng dưng có ai phi thân đứng lên hư không, hoặc ngồi kiết già thì quý vị còn can đảm ngồi nghe tôi giảng không? Chắc là chạy ào hết ra ngoài để nhìn vị thánh đang hiện trong hư không đó. Như vậy tôi sẽ ế, sẽ nói chuyện với cái bàn, chứ không người nào ngồi nghe cả. Tại sao vậy? Vì ai cũng thích cái lạ, cho nên thần thông đối với họ hấp dẫn hơn. Bởi thích thần thông nên cũng dễ mắc sai lầm.

Tôi sẽ giải thích về thần thông để cho tất cả hiểu rõ. Trong nhà Phật, những vị tu chứng A-la-hán cũng có thần thông. Song Phật cấm sử dụng thần thông trừ khi được phép của Phật. Tại sao vậy? Vì Phật biết tâm của chúng sanh thích cái lạ, gọi là bệnh hiếu kỳ. Cho nên hiện thần thông sẽ làm mê hoặc họ, tất cả đều nhắm vào vị có thần thông. Dù vị đó tu chừng năm tuổi hạ, còn những vị mười tuổi, hai chục tuổi hạ, nhưng không hiện thần thông họ cũng không kính trọng. Thành ra chỉ quý thần thông mà không quý đức hạnh. Họ không biết rằng người có thần thông mà chưa dứt phiền não thì rất dễ

sanh họa lớn. Ngày xưa đọc truyện Tàu, nhiều vị tu trên núi có thần thông, nhưng người ta khéo dùng thuật kích bác hay thách đố liền nổi giận xách gươm xuống núi. Có thần thông mà lại thích đi đánh nhau, giết nhau thì đâu phải là đệ tử Phật. Điều này chúng ta đã thấy rõ.

Thời Phật còn tại thế, có bốn vị ngoại đạo tu chứng được ngũ thông. Ngũ thông gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, thần túc thông, túc mạng thông. Thiên nhãn thông là thấy xa, thiên nhĩ thông là nghe xa, tha tâm thông là biết được tâm người khác, thần túc thông là hiện lớn hiện nhỏ, hoặc đằng vân, độn thổ, độn thủy v.v... Túc mạng thông là biết được bao nhiêu đời, bao nhiêu kiếp trước. Bây giờ ai được một trong năm thông đó là ta đã thấy phục lăn rồi, đừng nói đủ hết cả năm.

Bốn vị tiên ngoại đạo ấy tu được ngũ thông như vậy mà tới lúc mạng căn chấm dứt, tuổi thọ hết, bốn ông biết mình sắp chết. Một ông dùng thần thông bay lên hư không, núp trong đám mây, vì nghĩ quỷ vô thường không tìm được sẽ khỏi chết. Một ông độn thủy, tức lặn sâu dưới đáy biển cho quỷ vô thường không biết đâu mà tìm. Một ông chun vô trong núi, ẩn giữa lòng núi. Một ông chun xuống lòng đất. Bốn ông núp ở bốn chỗ để trốn quỷ vô thường. Nhưng đúng giờ phải chết thì ông trên mây mất thần thông rơi xuống nát thây. Ông ở đáy biển mất thần thông nên chết ngộp dưới đó. Ông ở trong núi bị núi khép lại chôn luôn tại chỗ. Ông ở dưới đất cũng bị đất khép lại mà chết. Như vậy được ngũ thông vẫn trốn không được cái chết. Đó là một lẽ thật.

Thêm một câu chuyện nữa. Trong kinh đức Phật kể một vị tiên nhân tu cũng được ngũ thông, thuyết pháp rất hay. Vì vậy mỗi lần ông thuyết pháp, chư thiên cõi trời Đao-lợi cùng xuống nghe. Lần đó ông thuyết pháp xong, vị trời ở cõi Đao-lợi ngồi khóc. Ông lấy làm lạ hỏi: Tại sao ông nghe tôi thuyết pháp lại khóc? Đáp: Thưa Ngài, Ngài thuyết pháp rất hay, tôi nghe thích lắm, nhưng tuổi thọ của Ngài sắp hết, tôi sẽ không được nghe Ngài thuyết pháp nữa nên mới khóc.

Nghe thế, tiên nhân giật mình hỏi vị trời kia: Bây giờ phải làm sao để thoát được cái chết? Vị ở cõi trời Đao-lợi bảo: Nếu Ngài muốn khỏi chết, thì phải tìm đến đức Phật Thích-ca nhờ ngài chỉ dạy phương pháp thoát khỏi cái chết. Tiên nhân ấy hỏi: Hiện giờ đức Phật Thích-ca ở đâu? Vị kia nói: Hiện giờ đức Phật đang thuyết pháp ở núi Linh Thứu, Ngài đến đó sẽ gặp. Tiên nhân liền bay đến núi Linh Thứu.

Trên đường, nhìn thấy hai cây ngô đồng trổ hoa rực rỡ, ông dùng thần thông nhổ hai cây ấy, để trong lòng bàn tay đem đến cúng dường Phật. Tới nơi, tiên nhân dâng hai cây ngô đồng lên đức Phật và hỏi:

- Bạch Thế Tôn, phải tu cách nào để khỏi chết?

Phật bảo: - Buông.

Ông liền buông một cây ngô đồng xuống. Phật lại bảo: - Buông.

Ông buông một tay nữa. Phật bảo: - Buông.

Ông ngạc nhiên thưa:

- Bạch Thế Tôn, hai tay con cầm hai cây ngô đồng, Ngài bảo buông lần thứ nhất con buông một tay, bảo buông lần thứ hai, con buông thêm tay còn lại, bây giờ Ngài bảo buông nữa, con biết buông cái gì?

Phật nói:

- Không phải ta bảo ngươi buông cây ngô đồng. Buông lần thứ nhất là buông sáu trần, đừng dính mắc với nó. Buông lần thứ hai là buông sáu căn, đừng chấp thân là thật, là của ta. Buông lần thứ ba là buông sáu thức. Căn, trần và thức đều buông được hết thì khỏi chết.

Nghe tới đó tiên nhân liền ngộ, tu theo lời Phật dạy, không còn bị chết nữa. Thật là đơn giản, không cần dùng thần thông mà cứu được mạng sống. Đó là không dính với cảnh, không chấp thân, không chấp thức là tâm. Cảnh, thân, tâm không chấp ấy là giải thoát sanh tử. Như vậy ngũ thông chỉ là một phương tiện làm cho người ta nể phục, chứ không phải cứu cánh.

Ở Trung Hoa, có câu chuyện kể về hai vị, một thiền sư, một đạo sĩ. Đạo sĩ tức là người tu tiên. Cả hai đều đi tới bến đò cùng sang sông. Đạo sĩ muốn thi thố thần thông cho thiền sư xem, nên nói:

- Huynh, đi qua sông.

Thiền sư bảo:

- Huynh qua được thì cứ qua.

Đạo sĩ liền vén áo đi trên nước như đi trên đất bằng. Qua tới bờ bên kia ông quay sang ngoắt, ý bảo

thiền sư hãy đi qua như mình. Bấy giờ thiền sư đi tới bến đò mua vé qua đò. Khi cùng gặp nhau trên bờ, thấy đạo sĩ có vẻ ngạo nghễ quá. Thiền sư liền hỏi:

- Huynh luyện tập bao lâu mới được thần thông như vậy?

- Ba mươi năm, tôi mới được như vầy.

Thiền sư cười:

- Công phu ba mươi năm của huynh, đáng giá hai xu.

Bởi đạo sĩ luyện tập ba mươi năm mới qua sông được, còn thiền sư chỉ tốn hai xu cũng qua sông được, có hơn gì đâu. Cho nên thiền sư nói công phu ba mươi năm luyện tập ấy giá đáng hai xu. Câu chuyện cho chúng ta thấy, đối với người tu Phật, thần thông rất tầm thường.

Một lần khác, thiền sư Hoàng Bá, tức Hoàng Bá Hy Vận. Ngài dạo núi Thiên Thai vào mùa mưa. Cùng đi với ngài có một vị tăng khác. Khi tới dòng suối lớn, nước chảy ầm ầm rất khó qua. Vị kia bảo:

- Qua, qua, chúng ta qua.

Ngài nói:

- Huynh qua được thì cứ qua.

Vị kia liền vén áo đi qua, xong rồi quay lại ngoắt:

- Qua đây, qua đây.

Ngài Hoàng Bá không nói gì, đi tìm chiếc bè bơi qua. Tới nơi, vị kia nói với vẻ ngạo nghễ:

- Huynh thấy tôi chưa!

Ngài Hoàng Bá trả lời:

- Nếu tôi sớm biết huynh như vậy, khi nãy đã chặt bắp đùi của huynh rồi.

Vị tăng kia xìu xuống và than:

- Đây là pháp khí Đại thừa, ta không thể bì được.

Như vậy với con mắt đạo Phật, thần thông là một trò chơi, không có gì quan trọng. Nhưng với con mắt thiền phàm phu, thần thông là tuyệt đỉnh. Người tu theo đạo Phật phải hiểu, khi ngộ đạo chứng quả tuy có thần thông, nhưng đó là việc thường, không nên xem đó là điều kỳ đặc rồi sanh tâm kiêu ngạo. Khi nghiệp tới, thần thông không thể giải quyết được gì.

Như câu chuyện ngài Mục-kiền-liên, là đệ tử thần thông bậc nhất của đức Phật. Nhưng khi thọ mạng sắp hết bị đám du đãng vây đánh, ngài dùng thần thông bay mà bay không được, phải chịu đòn cho tới ngất xỉu. Sau cùng ngài được khiêng về hương thất của Thế Tôn. Các thầy Tỳ-kheo hỏi Phật:

- Bạch Thế Tôn, ngài Mục-kiền-liên có thần thông bậc nhất, tại sao bị đánh gần chết như vậy?

Phật trả lời:

- Đó là do nghiệp quá khứ, nay ông đã chứng quả A-la-hán, thân này là thân chót, nên tất cả các nghiệp quá khứ còn lại phải trả cho hết.

Vì vậy khi trả nghiệp thần thông không dùng được. Cho nên biết thần thông không đối đầu với nghiệp lực. Trong nhà Phật có câu "thần thông bất năng địch nghiệp", nghĩa là thần thông không thể chống lại với nghiệp. Nghiệp đáng sợ hơn thần thông nhiều. Người thế gian không hiểu nên trọng thần thông mà không sợ nghiệp.

Nghiệp là hành động, thói quen lành hay dữ của chính mình, sẽ theo ta như bóng với hình. Khi phải trả thì không thể nào cưỡng nổi. Còn thần thông do luyện tập được, có rồi mất không thật. Người tu thiền mà mong cầu thần thông, đó là thiền tà, cái không chủ yếu cho lầm là cái chủ yếu. Hiểu rõ như thế sự tu mới không ngại, không lầm.

Tóm lại, nói tới thiền ngoại đạo chúng ta nên lưu ý những điểm sau: một là nặng về thần thông, hai là nặng về sống dai, ba là nặng về diệu dụng mầu nhiệm, để giúp người này cứu người kia v.v... Cả ba điểm đó đều là bệnh. Tại sao nói sống dai là bệnh? Phật dạy chúng ta tu cốt mở sáng trí tuệ, thấy mình, thấy người, thấy mọi vật đúng như thật. Thấy đúng như thật gọi là có trí tuệ. Với con mắt nhà Phật nhìn tất cả từ người cho tới muôn vật đều do duyên hợp, duyên hết thì ly tán. Hợp thì sanh, ly thì tử. Mà những gì có hợp nhất định phải có tan, không ngờ vực được. Bây giờ có người muốn hợp mà không muốn tan, như vậy đó là đúng hay sai? Phàm hợp thì phải tan, bây giờ không muốn tan, như vậy là sai rồi. Cho nên tu muốn sống thật lâu, là không hiểu đạo lý duyên sanh vậy.

Như trong sử sách Trung Hoa thường nhắc những vị tu tiên, luyện thuốc trường sanh bất tử, uống vào sống mãi không chết. Nhưng bây giờ chúng ta thử tìm xem ở Trung Hoa có còn sót lại ông tiên nào không? Đi đâu mất hết. Đó là vấn đề mà ít người để ý. Cứ nghĩ uống thuốc trường sanh bất tử là sống hoài, sống hoài sao bây giờ kiếm không ra, thử hỏi họ đi đâu? Cho nên muốn sống dai đối với đạo Phật, đó là một ý niệm không đúng.

Tới những công dụng biến hóa v.v... cũng là cái nhìn lệch lạc. Bởi như trên đã nói, người có thần thông không thể chống lại nghiệp lực của mình, thì làm sao giúp ai được khi nghiệp của họ đến. Vì vậy tu thiền mà còn nặng về những điểm đó thì chưa hẳn là người hiểu đạo Phật.

3. Thế nào là thiền Tiểu thừa?

Ngày xưa gọi thiền Tiểu thừa, thiền Đại thừa nhưng ngày nay gọi là thiền Nguyên thủy, thiền Phát triển hay là thiền Nam tông, thiền Bắc tông. Tu thiền Nguyên thủy là tu theo hệ thống bốn bộ kinh A-hàm do Phật dạy. Nói theo hệ Pāli đó là các bộ Nikāya. Thiền Nguyên thủy có những pháp tu như là Tứ niệm xứ, Ngũ đình tâm quán, gần đây gọi là thiền Minh sát tuệ.

Lối tu thiền Nguyên thủy là lối tu đối trị. Như thiền Tứ niệm xứ, quán thân bất tịnh để đối trị bệnh ái dục. Người nào nặng về bệnh ái dục thì quán thân nhơ nhớp. Nhờ thấy thân nhơ nhớp nên nhàm chán, không bị dính mắc với nó. Kế nữa là quán thọ thị khổ.

Chữ thọ là những cảm giác, tất cả các cảm giác của chúng ta đều là khổ. Tại sao? Ta thấy có khi mình khổ cũng có khi mình vui, nhưng vì sao Phật nói tất cả cảm thọ đều là khổ? Ví dụ lưỡi chúng ta nếm những món ăn ngon mình cảm thấy thích, đó là thọ lạc. Nếm những món đắng, cay, khó chịu mình không ưa, đó là thọ khổ. Nhưng Phật nói tất cả cảm giác đều là khổ. Chữ khổ ở đây có nghĩa là vô thường. Tất cả các cảm giác dù ta ưa thích hay không ưa thích đều là tướng bại hoại vô thường, có rồi mất, không bền, không thật nên gọi là khổ. Chúng ta sống luôn luôn bị các cảm giác lôi chạy theo nó. Dùng quán thọ là khổ để trị bệnh ưa thích thọ lạc.

Quán tâm vô thường để trị bệnh chấp tâm mình là thường. Quán pháp vô ngã để trị bệnh chấp thân này là ta thật. Như vậy dùng bốn pháp quán này để trị bốn thứ bệnh như đã nói ở trên. Đây là dùng trí tuệ chiếu soi đúng sự thật.

Rõ ràng thân của chúng ta nguyên là không sạch, ta tìm cách xông ướp phủ lên nó các chất thơm tho rồi lầm tưởng là sạch, sanh ra bệnh luyến ái. Bây giờ biết rõ nó không sạch nên không bị dính, bị kẹt với nó nữa. Đó là người thấy đúng như thật, do thấy như thế nên không đắm luyến thân này, do không đắm luyến nên không tạo nghiệp, không thọ khổ.

Kế đó là thiền Ngũ đình tâm. Ngũ đình tâm tức là năm phương pháp tu thiền để dừng năm thứ tâm tạo tội lỗi. Thứ nhất là tâm ái dục. Phật dạy chúng ta quán bất tịnh để dừng tâm ái dục. Hai là tâm sân nhuế.

Phật dạy chúng ta quán từ bi để trị tâm sân nhuế. Ba là tâm ngu si. Phật dạy quán duyên khởi để trị tâm ngu si. Bốn là tâm chấp ngã. Phật dạy quán giới phân biệt để trị bệnh chấp ngã. Năm là tâm tán loạn. Phật dạy quán sổ tức, tức đếm hơi thở để trị bệnh tâm tán loạn.

Như vậy Ngũ đình tâm quán là năm pháp quán cốt dừng tâm loạn động không thật của mình. Các phương pháp Phật dạy chúng ta tu đều cốt để trị bệnh. Hệ tu thiền dùng trí quán sát đúng với lẽ thật, để thoát khỏi các dính mắc gọi là thiền Nguyên thủy.

4. Thế nào là thiền Đại thừa hay Bắc tông?

Ở đây tôi đơn cử lối tu thiền theo tông Thiên Thai ở Trung Hoa ứng dụng. Trước đời Tùy có thiền sư Tuệ Tư ở núi Thiên Thai, khi ngài nghiên cứu bộ Trung Quán Luận của tổ Long Thọ, ngài phát minh ra lối tu Nhất tâm tam quán, căn cứ vào bài kệ:

Nhân duyên sở sanh pháp,
Ngã thuyết tức thị không,
Diệc danh vi giả danh,
Diệc danh trung đạo nghĩa.

Dịch:

Các pháp do duyên sanh,
Ta nói tức là không,
Cũng gọi là giả danh,
Cũng gọi nghĩa trung đạo.

Nhân duyên sở sanh pháp tức là quán các pháp do nhân duyên sanh ra, không pháp nào tự nó thành. Đã do nhân duyên sanh ra nên Phật gọi là không. *Ngã thuyết tức thị không*, chữ "Ngã" đây là Phật, Phật nói tức là không, không có thật thể hay không có tự tánh. Dùng trí tuệ nhìn thấy tất cả sự vật từ con người cho tới muôn vật đều do nhân duyên sanh nên không có thật thể, gọi là không.

Diệc danh vi giả danh, từ quán không qua quán giả. Quán giả tức là không có thật thể, nhưng khi duyên hợp thì tạm có một giả tướng, đặt cho một giả tên, nên gọi là giả danh. Chỗ này tôi thường dùng ví dụ như bàn tay của tôi năm ngón. Khi tôi co năm ngón lại gọi là nắm tay. Nắm tay này không có thật thể, phải đợi co năm ngón lại mới có nắm tay. Năm ngón co lại gọi là nhân duyên sanh. Trước đâu có nắm tay, hiện giờ năm ngón co lại chúng ta tạm gọi là nắm tay. Như vậy nắm tay là một giả danh, chứ không phải một thật thể. Giả danh nên cũng giả tướng, tức tướng hư giả. Nếu chúng ta tách rời ra từng ngón thì đâu có nắm tay. Do nắm tay không có thật thể nên nói nó không tự tánh, là Không. Nắm tay chỉ là tướng giả nên tên cũng giả. Vì vậy quán thứ hai là Diệc danh vi giả danh.

Nếu chúng ta quán được như vậy gọi là *Diệc danh trung đạo nghĩa*, tức là thấy được nghĩa trung đạo của các pháp. Trung đạo là sao? Thường thế gian nhìn sự vật hoặc là chấp có, hoặc là chấp không. Bây giờ chúng ta nói nó không có thật thể, chỉ có giả tướng, giả danh. Như vậy chúng ta không mắc kẹt hai bên "có" và "không".

Đó là lý trung đạo. Lý trung đạo là không mắc kẹt có và không, chứ không phải lý trung đạo là chặng giữa của có và không. Quán như vậy gọi là quán Đại thừa, hay pháp quán của hệ Bắc tông.

5. Thế nào là Tối thượng thừa thiền?

Tối thượng thừa thiền còn gọi là Thiền tông. Nói tới Thiền tông, tự nhiên chúng ta nhớ tới tổ Bồ-đề-đạt-ma. Ngài là vị tổ thứ hai mươi tám ở Ấn Độ, sang Trung Hoa truyền Thiền tông, nên trở thành Sơ Tổ Thiền tông Trung Hoa. Người được ngài truyền thiền đầu tiên ở Trung Hoa là tổ Huệ Khả, còn gọi là Nhị Tổ.

Thiền tông này dùng bốn câu kệ làm châm ngôn:

Bất lập văn tự,
Giáo ngoại biệt truyền.
Trực chỉ nhân tâm,
Kiến tánh thành Phật.

Dịch:

Không lập văn tự,
Truyền ngoài giáo lý.
Chỉ thẳng tâm người,
Thấy tánh thành Phật.

Bất lập văn tự là không dùng chữ nghĩa. *Giáo ngoại biệt truyền* là truyền ngoài giáo lý, hay ngay trong giáo lý mà chỉ truyền riêng cho người nào thâm nhập, thấu hiểu được ý nghĩa sâu bên trong, vượt ngoài chữ nghĩa.

Trực chỉ nhân tâm là chỉ thẳng tâm người. *Kiến tánh thành Phật* là thấy được bản tánh mình liền thành Phật đạo. Do vậy thiền này có một sức mạnh đi thẳng, không phải quanh co, không phải quán chiếu, xem xét như các lối tu thiền ở trên. Vì đi thẳng nơi nội tâm, không mượn phương tiện nên gọi là trực chỉ nhân tâm.

Chỗ này, tôi xin đi rộng một chút để quý vị hiểu rõ tinh thần đạo Phật. Tất cả pháp tu của đạo Phật đều đi từ định sang trí tuệ rồi mới giác ngộ, không thể khác được.

Như pháp tu Tịnh độ mượn câu niệm Phật "Nam-mô A-di-đà Phật", chúng ta không cần biết nghĩa, cứ tha thiết niệm, miệng niệm tay lần chuỗi, lỗ tai lắng nghe câu niệm Phật. Đều đều như vậy khiến cho tâm mình không duyên theo các cảnh tạp loạn bên ngoài. Chỉ nhớ câu niệm Phật thôi, lần lần tâm yên đi tới nhất tâm bất loạn. Bấy giờ chỉ còn có câu niệm Phật, không còn loạn tưởng.

Khi niệm được tới nhất tâm bất loạn rồi thì niệm đó còn hay không còn? Trong nhà Phật thường hay nói niệm đến chỗ vô niệm. Niệm cho tới chỗ không còn gì để niệm, tâm hoàn toàn thanh tịnh tức niệm đến vô niệm. Như vậy niệm tới đó không còn niệm nữa, chỉ còn một tâm thể thanh tịnh, chừng đó mới thấy Phật Di-đà.

Trong kinh Di-đà có nói, người nào niệm Phật nhất tâm bất loạn từ một ngày, hai ngày cho tới bảy ngày, khi lâm chung thấy Phật và thánh chúng hiện tại ở trước. Phật là giác, khi chúng ta niệm nhất tâm,

không còn một niệm nào khác, được an định hoàn toàn liền thấy Phật ở trước, tức là giác ngộ chứ gì. Như vậy nhờ niệm Phật, tâm định rồi phát tuệ được giác ngộ.

Đến Mật tông tu thần chú. Như câu "Án ma-ni bát-di hồng" chẳng hạn, cứ niệm hoài dù không biết nghĩa gì hết. Nhưng vì trọng sự linh nghiệm của câu chú nên được chư thần gia hộ, ráng niệm sẽ có kết quả. Cứ chú tâm niệm hoài câu chú đó đến bao giờ tâm không còn duyên vào chuyện gì khác, bất thần hôm nào được giác ngộ. Như vậy, Mật tông cũng chủ trương từ định rồi phát tuệ, chứ không có pháp nào khác. Dùng câu thần chú cuối cùng cũng phải bỏ câu thần chú, vì đó là phương tiện để đi tới định tâm. Cho nên niệm Phật hay niệm chú đều là phương tiện.

Thiền tông chỉ thẳng tâm người chứ không dùng phương tiện. Tu thiền khó ở chỗ đó. Như tổ Bồ-đề-đạt-ma khi nhận Thần Quang làm đồ đệ rồi, ngài Thần Quang thưa:

- Bạch Hòa thượng, tâm con không an, nhờ Thầy dạy con pháp an tâm.

Tổ Đạt-ma bảo:

- Đem tâm ra ta an cho.

Ngài sửng sốt, quay lại tìm tâm thì tìm không được. Ngài bạch:

- Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được.

Tổ bảo:

- Ta an tâm cho ngươi rồi.

Ngay đó ngài liền ngộ, giản đơn làm sao! Chúng ta thấy có pháp gì không? Tâm bất an là tâm nào? Là tâm nghĩ chuyện này, chuyện kia, lăng xăng lộn xộn đó. Như ngồi tụng kinh hay niệm Phật mà nhớ chuyện nhà, chuyện láng giềng, nhớ bà con chỗ này chỗ kia tứ tung hết, đó là tâm bất an.

Bây giờ Tổ bảo: Đem tâm bất an ra ta an cho. Ngài Thần Quang đâu dám xem thường Tổ sư, nên ráng tìm. Tìm hoài không thấy đâu hết, mới thú thật con tìm tâm không được. Tổ bảo: Ta đã an cho ngươi rồi. Khi quay lại tìm không được, lúc đó an chưa? Tâm bất an nó đã an mất rồi, an mà không có pháp gì cả. Chỉ quay nhìn lại xem nó thật hay không, thấy nó không thật, nó liền mất là an rồi. Như vậy có phải trực chỉ chưa? Không dùng phương tiện tức là trực chỉ tâm rồi. Đây gọi là chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật. Đơn giản như vậy.

Thiền tông dạy tu có hai lối:

Một là dùng câu thoại đầu hay công án, thuật này các thiền sư đời Tống thường dùng. Ví dụ nói: "Trước khi cha mẹ chưa sanh, ta là gì?" Khi có một nghi vấn trong đầu, chúng ta sẽ nhớ mãi. Nghi vấn càng mạnh, ta càng dồn sức nhớ vào đó, nên quên tất cả những việc bên ngoài. Đặt nghi vấn tự hỏi: "Trước khi cha mẹ chưa sanh, ta là gì?" Cứ theo dõi câu đó để tìm cách giải quyết. Theo dõi mãi cho tới quên hết tất cả sự vật bên ngoài. Một lúc nào đó, khối nghi thành tựu, tức là chỉ còn một nghi vấn, không còn niệm nào khác chen vô. Đó là gần thành công. Đến khi khối nghi bùng vỡ

thì mình được giác ngộ. Nhà thiền hay nói đại nghi, đại ngộ là thế.

Tu thiền dùng công án, thoại đầu là tu theo lối thiền thoại đầu tông Lâm Tế. Phương pháp này rất hay, nhưng ở vào thời đại chúng ta nhiều việc bận rộn, lo lắng nghĩ suy, nhất là ở Tây phương hiện giờ đầu óc người ta rối nùi, vì nhu cầu khoa học đòi hỏi ngày càng phức tạp, cấp bách. Một kỹ sư ra trường, phải tìm cho ra một phát minh mới có bằng cấp tốt, người ta mới trưng dụng. Do vậy con người phải nặn đầu nặn cổ tìm hoài. Trong hoàn cảnh ấy mà tu thoại đầu là rối ngay. Một thứ tìm đã mệt, bây giờ đề khởi nghi tình nữa, chắc là lên huyết áp, loạn thần kinh phải phiền chở đi cấp cứu nữa. Chúng tôi thấy được mối nguy hiểm đó nên không hướng dẫn lối tu thoại đầu vào thời đại này.

Chúng ta thử so sánh phương pháp tu của Thiền tông xem có giống các nhà khoa học không? Các nhà khoa học đối trước một vấn đề đang nghiên cứu, dồn hết tâm lực tìm, có khi quên tất cả mọi chuyện chung quanh, chỉ nhớ vấn đề của mình thôi. Do chú tâm vào một việc, không tán loạn tới phút giây nào đó, sáng được vấn đề, lúc đó gọi là phát minh. Cái đó ai dạy mình? Chính vì ta dồn hết tâm lực vào một vấn đề nên mọi thứ lăng xăng không còn, tâm lắng đọng tự nhiên trí sáng, bừng ra được cách giải quyết vấn đề. Đó là cái giác của tự tâm phát, chứ không đâu xa hết.

Thứ hai là đường lối tu của tổ Huệ Khả. Khi tâm bất an, ngài tìm lại không thấy nó liền được an tâm.

Hằng ngày chúng ta cho những vọng tưởng lăng xăng là tâm mình. Bây giờ quay lại tìm thì tự nó tan mất, nên biết nó không thật. Đây gọi là phản quan, tức soi sáng lại mình. Lối tu này nhẹ, thấy rồi buông không có gì phải đề khởi trong đầu. Không đề khởi trong đầu thì máu không lên, tránh được bệnh đau đầu, áp huyết cao. Nên lối tu này thích hợp với hoàn cảnh hiện tại ngày nay. Cho nên chúng tôi chủ trương tu thiền theo lối phản quan.

Hiện giờ tất cả chúng ta đang bị trói buộc hay đang được giải thoát? Trăm người như một đều nói mình đang bị trói buộc, phải không? Đặt tiếp câu hỏi thứ hai: Ai trói buộc mình? Như mấy chú thanh niên mười tám hai mươi tuổi, khi nhìn thấy người nữ có sắc đẹp liền bị trói buộc. Đó là tại sắc đẹp kia trói buộc hay tại mình trói sắc đẹp kia? Ai trói ai? Rõ ràng mình chạy theo để trói, để cột mình với người ta, chứ người ta đâu có trói mình. Người ta đẹp thì mặc người ta, có dính gì đến mình đâu, tại sao lại trói. Mình đã tự trói còn đổ thừa cho tài, sắc, danh vọng trói buộc mình. Có bất công không?

Đó là điều mà mình cần phải nhìn cho thật rõ. Bởi chúng ta sống bằng tưởng tượng nhiều hơn là sự thật. Cứ nghĩ cái này hại mình, cái kia trói buộc mình, cái nọ làm khổ mình. Nhưng sự thật, chính mình là chủ nhân trói buộc mình, là chủ nhân làm khổ mình, mà không biết cứ đổ thừa ở bên ngoài. Thế nên dính mắc đủ thứ, nào là quyền thế, chức tước, tiền tài, danh vọng... Ta tự cột mình vô đó rồi giãy giụa, kêu khổ.

Nên biết tất cả sự trói buộc gốc từ mình mà ra, nên bỏ cũng từ mình chứ không phải ở bên ngoài. Cho nên Phật bảo "buông" là buông cảnh, đừng dính với nó. Ta cứ đổ thừa cảnh dính mình, không ngờ mình dính cảnh. Muôn sự muôn vật ở thế gian này không có cái gì cố tình hại mình hết, tại vì ta lao vào đó, nắm bắt nó không được thì khổ. Khổ rồi đổ thừa nó hại mình.

Chúng ta nói ở cõi đời này phiền não quá, tu không được, câu này đúng chưa? Cõi đời phiền não hay là mình phiền não cõi đời? Như người ta đâu có bảo mình thương người ta. Bây giờ mình thương, người ta không thương lại thành ra khổ, đó là đời phiền não hay ta phiền não? Người ta làm khổ mình hay tại mình đeo đuổi người ta không được thành khổ. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy mọi thứ gốc từ mình mà ra. Bây giờ chịu khó buông bỏ theo đuổi, buông bỏ các thứ dính mắc đi thì hết khổ. Như vậy là giác ngộ an nhiên tự tại, chứ có gì đâu. Chỉ cần buông là hết khổ.

Tôi thường nói các Phật tử tu muốn được về Cực lạc, bây giờ phải chuẩn bị: một là đừng còn si mê, hai là đừng còn tham lam, ba là đừng còn sân hận. Không si, không tham, không sân thì chết được Phật đón về Cực lạc. Nếu còn si, còn tham, còn sân, dù quý vị cầu mấy Phật cũng không dám đón về bên đó đâu. Tại sao? Vì cõi Cực lạc vui tột, không có các thứ ô nhiễm lẫn trong đó, nếu còn tham còn sân, về bên đó thấy người ta hơn mình một chút liền nổi sân lên làm ô nhiễm đất Phật. Như thế mất công Phật phải đưa về, đón đi rồi lại đưa về, cực quá. Thôi không đón tốt hơn.

Gốc của lối tu thiền thứ hai này từ tổ Đạt-ma truyền xuống cho tổ Huệ Khả. Tổ Huệ Khả truyền cho tổ Tăng Xán. Tổ Tăng Xán truyền cho hai vị: một là tổ Đạo Tín ở Trung Hoa, hai là tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi người Ấn Độ. Sau này tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi truyền sang Việt Nam. Như vậy hệ Thiền tông Việt Nam phát xuất từ tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi, là đệ tử của tổ Tăng Xán thứ ba ở Trung Hoa.

Thiền tông truyền sang Việt Nam, từ tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi lần lần tới thiền sư Vô Ngôn Thông, truyền mãi cho đến đời Trần. Như vậy Thiền tông truyền sang Việt Nam có căn bản, có hệ thống hẳn hoi chứ không phải là chuyện vô căn cứ. Các thiền sư theo hệ tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi như thiền sư Vạn Hạnh v.v... Ngoài ra còn có các vị theo hệ ngài Vô Ngôn Thông cũng khá nhiều. Hai hệ này truyền tới mười mấy hai chục đời.

Hiện nay có một số người nghĩ rằng mình còn ở thế gian bận rộn, rất khó tu thiền. Tôi xin dẫn một đoạn trong bài Cư Trần Lạc Đạo Phú bằng chữ Nôm của vua Trần Nhân Tông, khi ngài còn làm Thái thượng hoàng. Bài này có cả mười hội, ở đây tôi chỉ lược dẫn mấy câu của hội thứ nhất:

Mình ngồi thành thị;
Nết dùng sơn lâm.
Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tánh;
Nửa ngày rồi tự tại thân tâm.
Tham ái nguồn dừng,
chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý;

Thị phi tiếng lặng,

được dầu nghe yến thốt oanh ngâm.

Mình ngồi thành thị, nết dùng sơn lâm, là thân đang sống giữa thành thị mà tư cách, nếp sống giống như ở rừng núi. Tại sao? Vì ở giữa thành thị mà không dính, không kẹt, không đuổi theo thì giống như ở núi rừng. Còn nếu người lên rừng lên núi mà nhớ thành thị hoài, thì có gọi là ở núi rừng chưa?

Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tánh, nửa ngày rồi tự tại thân tâm. Nếu tất cả nghiệp của mình lặng hết, không còn xao xuyến dính mắc nữa thì thể tánh được an nhàn. Nửa ngày rồi, chữ rồi ở đây có nghĩa là rảnh rang. Nếu nửa ngày rảnh rang là thân được tự tại. Bởi làm Thái thượng hoàng cũng còn làm việc nửa thời gian, nửa ngày hướng dẫn con trị nước, an dân. Chỉ được nửa ngày rảnh rang thôi.

Tham ái nguồn dừng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý. Nếu dừng lòng tham rồi thì châu yêu ngọc quý còn có giá trị gì? Châu ngọc có giá trị khi con người còn lòng tham, nếu lòng tham hết rồi thì châu là châu, ngọc là ngọc, không có gì quan trọng đối với mình.

Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yến thốt oanh ngâm. Hai câu này nói ngài ở trong cung có bao nhiêu bà phi, bao nhiêu người hầu thị phi với nhau, mách thót đủ thứ. Đối với tâm ngài, đã dứt thị phi thì oanh ngâm hay là yến hót không còn dính dáng gì để mà chỉ trích, khen chê cả. Như vậy ở giữa cảnh nào là châu, là ngọc, nào là yến là oanh mà không dính dáng. Đó mới thật là cư trần lạc đạo.

Chúng ta ở trong bụi trần mà vẫn vui với đạo, mới đúng tinh thần của người tu. Chứ nói tu theo Phật phải cạo tóc vô chùa không hẳn là đúng. Chúng ta hiểu Phật, ứng dụng tu ngay trong cuộc sống này mới là quý tốt. Đó là ý nghĩa tôi muốn nêu ở đây.

Cuối bài Cư Trần Lạc Đạo Phú, ngài Trần Nhân Tông kết thúc bằng bốn câu thơ chữ Hán:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc san hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mích,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.

Ngài nói ở giữa chốn bụi trần mà vui với đạo là hãy khéo tùy duyên. Tùy duyên bằng cách nào? Đói đến thì ăn, mệt đến thì ngủ. Ai không đói thì ăn, mệt thì ngủ. Nhưng tùy duyên có nghĩa là đói đến thì ăn, đừng đòi ngon đừng chê dở. Mệt thì ngủ, đừng nghĩ chuyện hôm qua hôm kia. Chúng ta đi làm về đói bụng, thấy mâm cơm không vừa ý thì chưa chịu ăn. Cho tới cơm vừa ăn rồi mà thiếu một hai món phụ thuộc như chanh, ớt cũng chưa chịu ăn nữa. Đó là không tùy duyên. Bởi vì chúng ta nhiêu khê quá thành ra không tùy duyên được. Hai câu này chỉ cho chúng ta cách sống ngay trong cõi trần mà không bận rộn, không khổ đau.

Gia trung hữu bảo hưu tầm mích, là trong nhà mình có của báu sẵn, tức chỉ cho tánh giác. *Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền,* nghĩa là đối với cảnh không có tâm dính mắc, chớ hỏi chi thiền.

Vậy ở đây ngài nói thiền là gì? Là khi đối với sáu trần tâm ta không dính, không mắc, không đuổi theo. Không phải ngồi thiền mới tu, mà tất cả mọi sinh hoạt đều tu hết. Chúng ta sinh hoạt mà vẫn khéo tu, đừng dính đừng nhiễm với sáu trần, đó là hằng tu thiền. Vì vậy khi đi tu rồi, ở núi ngài có làm bài kệ Sơn Phòng Mạn Hứng thế này:

Thùy phược cánh tương cầu giải thoát,
Bất phàm hà tất mịch thần tiên.
Viên nhàn mã quyện nhân ưng lão,
Y cựu vân trang nhất tháp thiền.

Dịch:

Ai trói lại mong cầu giải thoát,
Chẳng phàm nào phải kiếm thần tiên.
Vượn nhàn, ngựa mỏi, người đã lão,
Như cũ vân trang một chõng thiền.

Ai trói buộc mà tìm cầu sự giải thoát. Đúng với câu tổ Đạo Tín được tổ Tăng Xán chỉ dạy. Chúng ta tu hầu hết để cầu giải thoát. Tại sao cầu giải thoát? Bởi vì cho rằng mình bị trói buộc, nhưng khi hỏi cái gì trói buộc thì không biết. Bây giờ ta nhìn thật kỹ, rõ ràng không có gì trói buộc mình, chính ta tự tạo duyên để rồi tự trói buộc. Đã không ai trói buộc thì cầu giải thoát làm gì?

Bất phàm hà tất mịch thần tiên, ta không phải là phàm thì cầu thần tiên làm gì. Nói câu này nghe lạ quá, chẳng lẽ chúng ta là thánh sao? Thật ra cái phàm

của chúng ta hiện giờ là cái phàm giả tạo, chứ thánh mới là tánh thật. Vì tánh giác không đổi thay, còn phàm tình là mới huân tập. Nếu chúng ta bỏ phàm tình này thì tánh giác hiện ra. Tánh giác hiện ra tức là thánh rồi. Chúng ta không phải là phàm, muốn cầu thành thần tiên để làm gì. Chỉ cần bỏ hết những cái phàm đó đi là trở về gốc thánh ngay.

Viên nhàn mã quyện nhân ưng lão, là con vượn đã nhàn, ngựa đã mệt mỏi, người cũng già nua. Tóm lại câu này ý nói rằng tất cả muôn vật đều luôn chuyển biến, vô thường, không dừng ở một nơi. Nhưng *Y cựu vân trang nhất tháp thiền,* vẫn như xưa ở vân trang còn một chõng thiền. Dù tất cả biến thiên hư hoại nhưng vẫn còn một cái vẫn như xưa, không thay đổi. Tại sao chúng ta không trở lại sống với cái không thay đổi đó?

Chúng ta tu thiền cốt yếu là sống trở về với cái chân thật bất sanh bất diệt của mình. Muốn trở về thì theo các cách thức như trên đã trình bày sơ lược. Tuy nhiên, chúng tôi từng hướng dẫn tăng ni, Phật tử tu tập thiền là theo chủ trương của tổ Huệ Khả. Thế nên *Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc* là phương châm, là kim chỉ nam của chúng tôi. Thường quay trở lại soi xét mình là việc chính, không từ ngoài mà được. Đó chính là việc thiết yếu nhất của hành giả tu thiền muốn được giác ngộ giải thoát vậy.

LỢI ÍCH CỦA TU THIỀN

Giảng tại Hội liên hiệp Khoa học kỹ thuật
Hà Nội – 1996

Đề tài chúng tôi nói hôm nay là *Lợi ích của sự tu thiền*, song chỉ nói hạn chế trong một phần thiết yếu thôi.

Trước khi nói về lợi ích của sự tu thiền, chúng tôi xác nhận lại rõ ràng tu thiền ở đây là tu theo phương pháp của đạo Phật, chứ không phải thiền của các môn phái khác. Nếu chúng ta hiểu rõ và ứng dụng đúng cách, sẽ có những lợi ích như thế nào, đó là chỗ chúng tôi muốn trình bày.

Nói đến lợi ích của tu thiền nghĩa là nói đến lợi ích của đạo Phật. Bởi vì mục đích của đạo Phật là lấy giác ngộ giải thoát làm nền tảng. Các lợi ích khác nếu có chỉ là phần phụ, chứ không phải gốc. Nếu chúng ta tu thiền theo đạo Phật thì phải thấy rõ làm sao đi đến chỗ cứu cánh giác ngộ được đạo, thấy rõ chân lý của kiếp người,

của chúng sanh. Đồng thời, ta làm chủ được mọi sự trói buộc mọi sự lôi kéo để thành con người tự do giải thoát. Đó là mục đích của đạo Phật.

Trong phần lợi ích phụ, trước tôi nói lợi ích về thân. Tất cả những vị đã có ý chí tu hành, đều biết càng tu càng được sáng suốt, chứ không thể trở thành người bạc nhược yếu đuối, mờ mịt tối tăm. Thế nên người tu Phật thường tránh những thái độ cực đoan, mà phải giữ trung đạo.

Như thái tử Tất-đạt-đa khi mới đi tu, ngài học hỏi với những triết gia hay các vị tu tiên, nhưng không thỏa mãn được mục tiêu, bản hoài của mình đã ôm ấp. Vì vậy ngài tìm đường tu riêng. Trong sử kể ngài tu khổ hạnh mấy năm liền, đến nỗi thân thể chỉ còn da bọc xương, cuối cùng đi đến ngất xỉu bất tỉnh. Từ đó ngài mới biết phương pháp khổ hạnh không đem lại giác ngộ và giải thoát sanh tử, nên ngài từ bỏ khổ hạnh. Sau này, ngài ăn ngày một bữa và sống bình thường, chỉ cốt tọa thiền sao cho tâm được định, nhờ thế mới đi tới giác ngộ. Vì vậy ngài dạy người học Phật phải tránh hai thái độ cực đoan: một là khổ hạnh, hai là hành lạc. Hành lạc nói theo thế gian là trác táng. Khổ hạnh và hành lạc là hai thứ bệnh mà người tu Phật không nên có.

Một số người tu Phật có vẻ kỳ bí thì chúng ta nên xét lại, thật ra họ chỉ mượn tên đạo Phật thôi, chứ không tu đúng tôn chỉ Phật dạy. Thí dụ những vị tu không ăn cơm, chỉ ăn rau hoặc các loại khoai củ, cho đó là tu hay. Có người tu Phật lại tịnh khẩu, không nói chuyện. Nhưng với đạo Phật điều đó không quan trọng.

Người tu Phật rất bình dị, biết điều hòa tiết dục để đầy đủ sức khỏe, cuộc sống an ổn bình thường. Không phải tu Phật là không ăn cơm, là tịnh khẩu v.v... những việc ấy không phải gốc của đạo Phật. Do đó người biết tu Phật hay biết tu thiền, điều kiện đầu tiên là sống điều độ, biết tiết dục. Điều độ là trong cuộc sống ăn, nghỉ chừng mực điều độ, đối với các dục lạc phải hạn chế, không buông lung trác táng. Nhờ thế cuộc sống được tốt đẹp. Đó là lợi ích đầu tiên của người tu thiền.

Thứ hai là lợi ích của việc ngồi thiền. Người biết ngồi thiền đúng phương pháp sẽ chống được thời tiết thay đổi bất thường, ít bị các bệnh ngoại cảm. Tại sao? Nếu ai có thực tập ngồi thiền sẽ thấy, chúng ta đang hơi cảm, bị lạnh, muốn sổ mũi v.v... nhưng khi bắc chân lên tọa thiền từ một giờ trở lên, chúng ta thấy người ấm lại. Tất cả những triệu chứng ngoại cảm xâm chiếm từ từ tan dần. Đó là một lẽ thật. Ngày xưa, khoảng năm 1970 tôi ở trên núi Vũng Tàu, mỗi khi thời tiết thay đổi, tôi ngồi thiền thì không bị cảm. Từ đó tôi mới thấy mình tu không phải để trị bệnh, không phải để sống dai, nhưng chính nhờ tọa thiền nên bệnh được giảm và mình sẽ không bị thời tiết làm bệnh tật. Đó là lợi ích thiết thực của sự tu, giúp cho chúng ta khỏi tổn sức khỏe, khỏi tốn hao tiền bạc thuốc men.

Thưa thật năm 1961, tôi bị bệnh phổi phải vào bệnh viện điều trị. Bệnh này khi thời tiết thay đổi dễ bị cảm lắm, mỗi lần cảm là ho. Nhờ tôi lên núi tu thiền nên không có bệnh cảm. Vì bệnh cảm không có nên bệnh phổi từ đó về sau cũng không tái phát,

mặc dù chúng tôi vẫn giảng dạy đều đặn như thường. Rõ ràng sức tu giúp cho mình tăng thêm sức khỏe.

Khi bệnh phải siêng tu, phải vui lên mới mau hết bệnh. Bệnh mà buồn thì con người sẽ thấy yếu đuối rã rượi, nên ưa nằm. Càng nằm lại càng bệnh, cứ thế sức khỏe suy kiệt dần, bệnh từ nhẹ bước sang nặng. Còn vui thì bệnh có nặng cũng thấy nhẹ. Như khi ta đang bệnh nằm, giả sử có người bạn chí thiết đã lâu không gặp, bỗng dưng về thăm, mình mừng quá nói chuyện một hồi quên đau luôn. Để thấy ta vui lên thì những bệnh nhỏ nhỏ mất hết. Bởi vậy nên nội tâm, nếu bỏ được lo sợ, buồn rầu thì tự giảm được một phần lớn bệnh hoạn. Ngược lại cứ ôm ấp lo buồn, dù bác sĩ hay giỏi cách mấy trị bệnh thì cũng chưa chắc có hiệu nghiệm. Tóm lại về thân chúng ta sanh bệnh do hai lý do, một là thời tiết, hai là tâm lý bất ổn.

Bây giờ người tu thiền nhờ tọa thiền, có sức ấm đuổi tan được ngoại cảm, đó là chống được thời tiết. Buông xả tất cả các tâm niệm lo sợ buồn rầu, trong lòng thảnh thơi, bệnh cũng không xâm nhập được. Đó là chúng tôi nêu lên hai phần bệnh về thân.

Kế đến nói bệnh về tâm. Thứ nhất là tâm tán loạn, bồng bột. Ở thế gian có nhiều người khi thích cái gì, hay bực bội điều gì trong tâm tán loạn, có những ý niệm rất sôi nổi bồng bột, không làm chủ được mình. Do đó họ có những tác động gây tai họa cho mình, cho người không thể lường được. Chúng ta tu thiền cốt làm sao lóng lặng được những tâm niệm tán loạn, bồng bột ấy.

Vì vậy đối trên mặt tâm niệm, việc tu thiền có kết quả đầu tiên là dừng lặng bớt tâm tán loạn, tâm bồng bột. Đó là lợi ích thứ nhất về tâm.

Thứ hai, người biết tu thiền sẽ kìm chế được tham, sân và si. Thế gian không có khổ gì bằng nóng giận, đó là sân. Nhưng nóng giận không phải tự nó có, do ta mong muốn điều gì mà không được nên nổi sân. Vì vậy tu thiền, chúng ta sẽ kìm chế được nóng giận, tham lam, và nhất là dẹp được si mê.

Thứ ba, nhân tu thiền mà tâm chúng ta được an ổn, thanh tịnh. Đó là lợi ích lớn của người tu thiền.

Thứ tư, do tu thiền nên trí tuệ càng ngày càng sáng tiến lần tới giác ngộ. Đây chính là lợi ích lớn nhất của sự tu thiền.

Vì vậy các thiền viện, tăng ni đều được thực tập tọa thiền, ứng dụng tu đúng với phương pháp Phật dạy để có lợi ích thiết thực. Tu thiền là phải ứng dụng, chứ không chỉ nói suông. Ở đây chúng tôi nói lý thuyết cho quý vị có một cái nhìn đúng đắn về tu thiền, chứ chưa đi vào thực tập, nên cũng chưa thấy kết quả cụ thể.

Có một lợi ích lớn nữa của việc tu thiền, đó là không sợ chết. Tất cả chúng ta ai cũng sợ chết. Chết là cái đáng sợ nhất, nên nó trở thành cái khổ nhất của con người. Người tu thiền, khi đã nhận hiểu được đạo lý, ứng dụng được phương pháp tu rồi, đối với sanh tử sẽ thế nào? Đây là điều hết sức quan trọng. Ở đây tôi xin dẫn một ít câu chuyện nhỏ về việc này.

Câu chuyện thứ nhất của một thiền sư cư sĩ Trung Hoa là ông Bàng Uẩn. Ông là một nho sĩ đời Đường, nhưng lại nghiên cứu về Phật, nhất là thiền. Sau này ông ngộ đạo ở hai vị thiền sư nổi tiếng là Mã Tổ Đạo Nhất và Thạch Đầu Hy Thiên. Ngộ đạo rồi, nhưng ông không xuất gia, vẫn tu trong hình thức cư sĩ. Ông có hai người con, một trai, một gái và người vợ. Với sự khéo léo giáo dục vợ con đều biết tu như ông. Mỗi khi gia đình hội họp bàn luận đều đem chuyện đạo đức, tu hành mà nói, chứ không theo thế tục.

Khi gần tịch, ông biết trước nên chuẩn bị sẵn. Hôm đó, ông bảo người con gái là cô Linh Chiếu: Con ra ngoài xem mặt trời đúng ngọ, vô cho ba hay. Cô Linh Chiếu chạy ra nhìn mặt trời thấy đúng ngọ, nhưng biết trước ý định của cha nên cô đánh lừa, nói: Thưa ba, mặt trời đã đúng ngọ nhưng bị nhật thực, ba ra coi. Ông tưởng thật, bước ra ngoài xem. Lúc trở vô, ông thấy cô con gái đã lên bộ ngựa giữa ngồi kiết già nhắm mắt tịch. Ông cười nói: Con gái ta lanh lợi quá, rồi ông lo mai táng cho con.

Sau đó ông báo tin cho bạn bè thân biết bảy hôm nữa ông sẽ tịch. Bảy hôm sau có người bạn thân tới ngồi bàn đạo, hồi lâu ông nói: Thôi tôi mỏi mệt, anh cho tôi nằm gá trên đầu gối nghỉ một chút. Nói xong, ông liền nằm xuống gá trên đầu gối người bạn, thở khì một cái rồi tịch luôn.

Người ta chạy báo tin cho bà vợ và người con trai hay. Bà vợ đang nấu cơm, người con trai đang cày ruộng. Khi được tin, bà chạy ra đồng cho người con trai hay:

Con ơi, con nhỏ ngu si và ông già vô tri đi rồi. Nghe thế, người con trai đứng tại chỗ tịch luôn. Bà Bàng Uẩn bèn nói: Cái thằng ngu si này cũng đi nữa. Lo mai táng xong xuôi hết cả nhà, bà từ giã làng xóm lên núi tịch luôn. Cả một gia đình muốn sống là sống, muốn chết là chết, tự tại. Nên có một bài sám viết "in như thiền định họ Bàng thuở xưa" là vậy.

Đó là vị cư sĩ ở Trung Hoa, ở Việt Nam ta có ngài Tuệ Trung thượng sĩ. Khi sắp tịch, ngài bảo đặt một cái giường tại Dưỡng Chân Trang nơi nhà giữa, ngài ra đó nằm rồi nhắm mắt tịch. Mấy bà thê thiếp hay được, chạy ra khóc rống lên. Ngài ngồi dậy bảo đem nước cho ngài súc miệng rửa mặt, rồi quở: Chết sống là lẽ thường nhiên, tại sao làm náo động chân tánh ta? Quở xong, ngài nằm xuống nhắm mắt tịch. Như vậy cư sĩ Trung Hoa, cư sĩ Việt Nam tu hành vẫn tự tại như thường, chứ không luận là người xuất gia.

Ngài Tuệ Trung thượng sĩ có làm bài thơ Sanh Tử Nhàn Nhi Dĩ tức chết sống là chuyện nhàn thôi, không có gì quan trọng. Tôi chỉ trích hai câu chót để chúng ta thấy được tính cách sanh tử nhàn của ngài. Nguyên văn chữ Hán:

Ngu nhân điên đảo bố sanh tử,
Trí giả đạt quan nhàn nhi dĩ.

Dịch:

Người ngu sống chết mãi lo âu,
Kẻ trí rõ không nhàn thôi vậy.

Nghĩa là người ngu điên đảo sợ sanh tử, còn người trí thấu suốt nên nhàn thôi vậy. Đối với người liễu đạt được lý đạo, việc chết sống là việc nhàn, không có gì quan trọng hết. Chúng ta thấy chẳng phải chỉ giới tu sĩ mới có công dụng tu hành tự tại trong sanh tử, mà kể cả người cư sĩ tại gia, vẫn tự tại trong sanh tử như thường. Điều đó hết sức rõ ràng.

Bây giờ tới một thiền sư Việt Nam là ngài Pháp Loa. Năm bốn mươi hai tuổi sắp tịch, đồ đệ ngài đến than thở, yêu cầu xin cho ít lời kệ. Ngài ngồi dậy viết:

Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhàn,
Tứ thập dư niên mộng huyễn gian.
Trân trọng chư nhân hưu tá vấn,
Na biên phong nguyệt cánh man khoan.

Dịch:

Muôn duyên cắt đứt một thân nhàn,
Hơn bốn mươi năm giấc mộng tràng.
Nhắn bảo mọi người thôi chớ hỏi,
Bên kia trăng gió rộng thênh thang.

Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhàn, tức là muôn duyên cắt đứt một thân nhàn. Lúc hết duyên để ra đi, đó là muôn duyên đã cắt đứt. Cắt đứt rồi sao? Chỉ còn một thân nhàn. Chữ thân nhàn đây đừng nghĩ là thân xác thịt. *Tứ thập dư niên mộng huyễn gian,* hơn bốn mươi năm chỉ là khoảng thời gian như mộng huyễn, không có gì quan trọng. *Trân trọng chư nhân hưu tá vấn,*

tức là nói cho mọi người: Thôi đừng hỏi chi nữa. *Na biên phong nguyệt cánh man khoan.* Na biên tức là bên kia, bên kia trăng gió rất mênh mông.

Như vậy việc nhắm mắt đối với ngài không phải chuyện khổ đau, mà là đang hướng về một nơi an nhàn, thênh thang. Đó là hiện tượng tốt đẹp của các thiền sư khi ra đi. Các ngài rất tự tại vui vẻ trước giờ phút lâm chung, không hề có chút sợ sệt. Tại sao? Tôi thường ví dụ như ta có chiếc ô tô cũ nên hay hư, có khi phải đẩy nó mới chịu đi, tìm thợ sửa thật cực nhọc. Chiếc xe hư như vậy, chúng ta không có tiền sắm một chiếc xe mới thật là khổ. Bây giờ mình tích lũy, dành dụm được một số tiền lớn, chiếc xe này hư chúng ta có khả năng mua chiếc xe đẹp hơn, tốt hơn. Đó là việc nên buồn hay không nên buồn? Chiếc xe cũ hư, chúng ta sắm được xe đẹp mới tốt hơn, tại sao lại buồn? Nếu cứ mang xe cũ hoài, nó chạy cục kịch, mình mệt, có phải chán không. Cũng vậy, người biết tu rồi đối với thân này, biết là thân bại hoại không thể giữ mãi. Khi nào còn tốt dùng được thì dùng, khi nào hư thì thôi, không luyến tiếc. Tại sao không luyến tiếc? Vì mình đã biết tu, đã tích lũy những nghiệp lành, giống như người đã tích lũy được nhiều tiền, hư xe cũ sắm xe mới đẹp hơn. Có gì phải buồn? Do đó nên không buồn, không sợ dù biết nay mai ta sẽ chết, nhưng lòng vẫn an nhiên tự tại. Chỉ tích lũy nghiệp lành thôi đã an ổn rồi huống nữa chúng ta tu và nhất là tu thiền.

Tu thiền là phải nhìn thấy tường tận được cái chân thật của mình. Ngay thân tạm bợ này có một cái chân thật mà chúng ta quên. Bây giờ nhớ lại nhận ra được,

thì cái tạm bợ còn mất không quan trọng nên hết sợ. Nếu chưa nhận được thì mất thân này phải sợ, vì không biết rồi đây sẽ ra sao. Cho nên có câu "đường trước mờ mờ không biết đi đâu?" Như ngài Pháp Loa đã nói "na biên phong nguyệt cánh man khoan" tức là bên kia trăng gió mênh mông, có gì buồn có gì lo.

Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện, một hôm có vị cư sĩ là Lục Hoàn Công hỏi:

- Bạch Hòa thượng, có người nuôi con ngỗng trong một cái bình. Lâu ngày nó lớn vừa khít cái bình. Bây giờ muốn đem con ngỗng ra mà đừng đập bể bình, xin Hòa thượng đem ra giùm.

Khi đó ngài Nam Tuyền liền kêu:

- Lục đại phu!

Đại phu ứng thanh: - Dạ.

Ngài nói: - Ra rồi.

Ngay đó Lục Hoàn Công liền tỉnh ngộ. Đây là một thuật khéo trong nhà thiền.

Như hiện giờ tôi đang nói chuyện quý vị có nghe không? Nghe. Nhưng khi tôi im lặng, quý vị có nghe không? Đa số trả lời không nghe. Tôi nói quý vị bảo có nghe, tôi im lặng quý vị bảo không nghe. Như vậy quý vị có lỗi lớn là quên mình theo vật. Tại sao? Khi tôi nói thì có tiếng, quý vị nghe có tiếng. Khi tôi im lặng thì không có tiếng, quý vị nghe không có tiếng, tại sao bảo không nghe? Tiếng là ở tôi, nghe là nơi tai quý vị. Tai quý vị có lúc nào điếc đâu mà bảo không nghe. Nhưng lâu nay

chúng ta có bệnh, có tiếng thì bảo có nghe, không tiếng thì bảo không nghe. Đó là quên mình.

Cũng thế ở mắt, ở tai, ở mũi, ở lưỡi, ở thân chúng ta lúc nào cũng sẵn có tri giác. Nhưng những tri giác hiện hữu đó, chúng ta lại quên, chỉ biết khi suy gẫm chuyện gì thì cho cái hiểu biết, suy gẫm đó là tâm mình. Còn cái hằng hữu nghe, thấy, cảm xúc v.v... chúng ta tưởng như không phải mình nên gọi là quên mình. Những suy nghĩ của chúng ta có khi sanh có khi diệt, còn cái nghe, cái thấy của mình đâu có sanh diệt. Có nghe tức là có biết, có thấy là có biết, cái thấy biết đó không sanh diệt mà chúng ta quên.

Trong kinh Lăng-nghiêm có câu chuyện rất lý thú. Khi đức Phật giải thích về các tánh thấy, nghe... nơi mỗi chúng ta, ngài A-nan hỏi:

- Bạch Thế Tôn, theo lời Phật dạy con mắt luôn luôn thấy, lỗ tai luôn luôn nghe. Vậy người mù không có con mắt, họ có thấy không?

Phật bảo ngài A-nan:

- Ngay bây giờ ông tìm những người mù, hỏi "trước mắt thấy gì", họ sẽ trả lời "tôi thấy tối đen". Người mù thấy tối đen và người sáng mắt ban đêm vào căn nhà tối không có đèn, cũng thấy tối đen. Như vậy cái thấy tối đen của người có mắt và người mù khác không?

- Không khác vì đều thấy tối đen.

Bây giờ khi thắp đèn sáng, người mắt sáng liền thấy cảnh vật trước mắt. Phật hỏi:

- Là con mắt thấy hay ngọn đèn thấy?

Ngài A-nan trả lời:

- Đó là mắt thấy.

Phật bảo:

- Như vậy nếu người mù được mổ, cạo những mây mù, họ sáng ra liền thấy cảnh vật bên ngoài. Đó là cái gì thấy? Nên biết con mắt dù có, nhưng thiếu đèn thiếu ánh sáng cũng không thấy, còn cái hay thấy sẵn có nhưng vì bị mây mù che đậy nên cơ quan ấy hư thì mình không thấy, sửa lại liền thấy. Rõ ràng cái thấy đâu có vắng mặt. Vì cơ quan mắt hư, chứ không phải cái thấy không có.

Như vậy để chúng ta nhận biết rằng nơi mình có một cái hằng tri, hằng giác hiện ở các cơ quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, chứ không phải chỉ suy gẫm mới gọi là có hiểu biết. Cái hiểu biết ấy đã ngầm sẵn trong các bộ phận đó. Khi tu thiền, lặng hết các suy nghĩ lăng xăng rồi, lúc đó chúng ta càng sáng rõ hơn, chứ không phải không biết.

Như hiện giờ chúng ta đứng trên bờ biển nhìn xuống những lượn sóng nổi dưới mặt biển. Có lượn to có lượn nhỏ. Lượn sóng nào quá to có khả năng đánh đắm tàu, nhưng nếu nhìn trên mặt biển lượn sóng ấy chiếm chỉ một tí ti toàn diện tích mặt biển. Khi trăm ngàn lượn sóng như thế lặng xuống thì mặt biển rộng lớn chừng bao nhiêu? Không thể kể được. Những lượn sóng chỉ là tướng chập chờn khi có khi không mà còn tác dụng phi thường, huống nữa các lượn sóng đó

lặng xuống, mặt biển thênh thang thì diệu dụng của nó thật không thể lường.

Cũng vậy, tâm niệm suy gẫm tính toán của chúng ta sanh diệt từng đợt. Thế nhưng con người đã tạo nên biết bao hiệu dụng lớn lao từ những đợt tâm niệm đó. Có thể nói họ muốn thế giới còn thì còn, muốn thế giới hoại thì hoại. Nếu một ngày nào đó, những tâm niệm lăng xăng ấy lặng xuống hết, chỉ còn một thể tri giác sáng suốt trùm khắp thì chúng ta thử nghĩ xem diệu dụng ấy tới ngần nào.

Cho nên người tu thiền cốt đạt được cái chân thật sẵn có nơi mình, đó chính là mục đích cứu cánh, là lợi ích cùng tột trên đường tu. Do đó chúng tôi thường nói cái thật hiện tiền nơi mình mà mình lại bỏ lơ, đi tìm những thứ gì xa xôi ở đâu đâu. Đó là điều đáng tiếc và cũng đáng trách nhất của con người mê muội.

Vì vậy lợi ích lớn của tu thiền trong đạo Phật là đem lại sự quân bình cho nhân loại. Điều này rất quan trọng. Nói tới đem lại sự quân bình cho nhân loại, chúng ta phải nhìn hiện giờ nhân loại đang mất quân bình cái gì? Trước hết, hiện tại mọi người đều thấy khoa học kỹ thuật là vạn năng, có thể đem lại cho con người mọi nhu cầu vật chất sung mãn. Nhưng khi con người lao theo hình thức vật chất thì lại quên mất mình.

Ai cũng thế, khi thiếu cái ăn cái mặc, thì cắm đầu lo cho cái ăn cái mặc, nên quên hết mọi thứ khác. Song việc ăn mặc không có giới hạn. Lúc chưa có cơm ta chỉ nghĩ có được cơm là quý rồi, nhưng khi có cơm ta lại

muốn có thức ăn ngon. Cứ như vậy muốn thêm, muốn thêm hoài. Tất cả những nhu cầu vật chất không bao giờ thấy đủ. Vì thế con người cứ lao theo vật chất, càng lao theo vật chất thì càng quên mất mình.

Chúng tôi đi ra nước ngoài, thấy có nhiều Phật tử Việt Nam rất đáng thương. Họ kể lại có khi sáng sớm đã phải lo thức ăn đem theo vô sở làm. Làm tới trưa nghỉ được nửa giờ, rồi làm cho tới chiều tối mới về. Ngày nào cũng như ngày nào, đi phải đi sớm, trễ mười lăm phút thì bị đuổi sở. Thành thử ai cũng nơm nớp lo đi làm sớm, về cũng đúng giờ, không được về trước, luôn luôn đi sớm về tối. Vì vậy Phật tử ở nước ngoài hay dùng từ "đi cày". Sớm đi tối về như vậy, nên không còn thì giờ nghĩ tới chuyện con cái, chuyện an ổn tâm hồn.

Rõ ràng càng đuổi theo vật chất người ta càng dễ quên mình. Mà đã quên mình thì tự nhiên lệ thuộc vào máy móc. Làm gì cũng máy móc điều khiển chứ không phải con người điều khiển máy móc nữa. Giờ nào việc nấy, không sai suyễn được. Cho nên cả ngày không có phút giây nào an ổn. Như vậy tuy khoa học vạn năng, nhưng nếu chúng ta cứ đuổi theo mãi thì sẽ bị quên mất mình. Đó là điều thứ nhất.

Thứ hai, khoa học là môn học rất khách quan. Các nhà khoa học tìm kiếm phát minh cái gì là để cống hiến cho nhân loại, chứ không dành chủ quyền cho riêng mình. Ví dụ phát minh ra nguyên tử, họ đâu có nghĩ rằng mai kia nguyên tử sẽ trở thành những quả bom tiêu diệt nhân loại. Nếu nghĩ như vậy chắc các nhà khoa học

không phát minh đâu. Khi phát minh thì cứ phát minh, nhưng lúc sử dụng lại còn tùy thuộc người khác. Người tốt thì đem đến lợi ích cho nhân loại, người xấu thì gieo rắc tai họa không thể lường nổi. Khoa học rất lợi, rất hữu ích nhưng con người dùng nó có khi lợi, có khi hại. Do đó nhiều người nói rằng khoa học là con dao hai lưỡi. Đây là điều chúng ta thấy cẩn thận, dè dặt.

Nhiều người cho rằng thời văn minh này khó tu. Tại sao khó tu? Vì ngoài việc làm ở sở về, còn bao nhiêu thì giờ bị tivi chiếm hết rồi, xem tivi xong là lăn ra ngủ, đâu có nhớ tới tu. Cứ như vậy ngày qua ngày không có thời gian rảnh rỗi. Gần đây báo chí cho biết hiện nay tình trạng tự tử của người Tây phương có thể nhiều hơn người Á đông. Tại sao? Không phải vì nghèo đói tự tử, mà vì dư thừa quá nên tự tử! Tại sao vậy? Bởi vì khi chưa có ăn thì lo cho có ăn. Nhưng khi ăn mặc thừa rồi thì lại thấy cuộc đời sao vô vị quá, không có gì cao siêu, tự nhiên thấy chán nên không muốn sống nữa. Khi khoa học tiến cao tiến nhanh lại là lúc con người ta thấy hụt hẫng, thiếu một cái gì hết sức cần thiết trong cuộc sống. Thật lạ lùng!

Ở đây đạo Phật quay lại chính mình, giải quyết vấn đề con người, làm sao hiểu được mình là cái gì? Đó là trọng tâm của đạo Phật. Như vậy đạo Phật giúp con người giải quyết được khi bị mất mình, khi thấy cuộc sống vô vị. Nếu biết trở lại mình có cái chân thật rồi thì không còn chán nản cuộc đời vô vị nữa. Như vậy chính đạo Phật đem lại sự quân bình cho con người trong thời đại khoa học kỹ thuật cực tiến này.

Khi khoa học kỹ thuật được nâng cao quá mức, tự nhiên phần tinh thần đạo đức bị suy giảm. Đó là thiếu quân bình. Thiếu quân bình thì đưa tới tai họa bản thân dễ chán nản. Đối với xã hội, nhân loại, dễ gây ra những hiểm nguy bất thường. Do đó có được đạo đức chân thật sẽ giúp cho con người quân bình cuộc sống của mình an ổn. Cho nên điều này hết sức thiết yếu.

Hiện giờ người Tây phương đang bị mất lòng tin về đạo đức cổ truyền, cho nên họ rất hụt hẫng. Người Đông phương có phước là còn được nền đạo đức vững chắc. Nếu người Đông phương vừa giỏi khoa học vừa vững đạo đức thì thật là lợi ích, chẳng những cho xứ sở quê hương mình mà cho cả nhân loại nữa. Chúng ta phải thấy rõ lợi ích của khoa học và thấy rõ lợi ích của đạo đức. Cả hai không thể thiên lệch một bên, mà phải nâng đều như nhau. Một con người đầy đủ tình thương, đầy đủ trí tuệ mà lại có nhiều phương tiện thiện xảo thì xã hội đẹp không thể tưởng được. Đó là điều chúng tôi hằng mong mỏi dân tộc mình đạt được, như thế xứ sở ta nhân dân ta có cuộc sống hay đẹp biết chừng nào!

Thiền sư Hương Hải ở Việt Nam chúng ta, ngài tu theo hệ Trúc Lâm Yên Tử nhưng cách khá xa thời Tam Tổ Trúc Lâm. Khi vua Lê hỏi ngài:

- Trẫm muốn được Hòa thượng dạy một đường lối tu cụ thể.

Ngài liền nói bài kệ:

Phản văn tự kỷ mỗi thường quan,
Thẩm sát tư duy tử tế khan.
Mạc giáo mộng trung tầm tri thức,
Tương lai diện thượng đổ sư nhan.

Dịch:

Hằng ngày quán lại chính nơi mình,
Xét nét kỹ càng chớ dễ khinh.
Trong mộng tìm chi người tri thức,
Mặt thầy sẽ thấy trên mặt mình.

Ngài dạy muốn tìm cái hay của đạo Phật thì phải *Phản văn tự kỷ mỗi thường quan,* tức là phải luôn luôn nhìn lại mình cho thật tường tận. Mỗi ngày, mỗi tháng, mỗi năm hay mỗi phút mỗi giây, ta thường xem xét lại mình, đó là điều thiết yếu. *Thẩm sát tư duy tử tế khan,* tức là phải xét nét, tra cứu kỹ càng việc đó. Như vậy sự tu của đạo Phật, trọng yếu là quan sát lại mình.

Quan sát lại mình có hai trường hợp: Một là quan sát để thấy mình đang nghĩ tốt hay đang nghĩ xấu, đang làm lành hay đang làm dữ. Biết như thế rồi kìm chế việc xấu dở và nuôi dưỡng việc hay tốt. Tu là phải luôn luôn quan sát, thấy được tâm niệm hành động của mình tốt hay xấu. Nếu tốt thì chúng ta nuôi dưỡng, nếu xấu thì chúng ta tiêu diệt.

Xa hơn nữa, nhờ quan sát như thế chúng ta thấy được nơi mình có cái gì thật, cái gì hư. Đó là bước tiến thứ hai. Quan sát lại mình rồi kết quả sẽ ra sao? *Mạc giáo mộng trung tầm tri thức, tương lai diện thượng đổ sư nhan,*

đừng ở trong mộng tìm tri thức, sau này sẽ thấy mặt thầy ngay trên mặt mình. Có nhiều người mơ ước trong mộng gặp thầy tới dạy đạo cho mình. Đó là tri thức trong mộng, không phải thật, không phải chân lý. Tương lai diện thượng đổ sư nhan, nghĩa là sau này ngay trên mặt mình đã thấy mặt thầy rồi. Thầy ở sẵn nơi mình chứ không phải từ ngoài đến.

Người tu Phật chân chánh phải quay lại, tìm kiếm, rèn luyện, gọt giũa chính mình chứ không trông chờ cái gì bên ngoài đến. Phật giáo Thiền tông là Phật giáo tự tánh mãnh liệt. Nhờ sức tự tánh đó chúng ta mới có thể cố gắng vươn lên và đạt được kết quả mỹ mãn. Nếu tất cả chúng ta ai cũng tự tin như thế, hiểu rõ việc nào nên làm, việc nào không nên làm, việc nào tà việc nào chánh, việc nào đúng, việc nào sai, đó là người trí tuệ văn minh. Ngược lại, ta không biết mình chỉ nghe ai bảo sao làm vậy hoặc xu hướng theo những chuyện lạ lùng bên ngoài là mất mình. Chẳng những mất mình mà còn đem tai họa đến cho mọi người nữa.

Hôm nay chúng tôi nói sơ lược một số lợi ích của người tu theo đạo Phật, nhất là tu thiền cho tất cả quý Phật tử thấy rõ mục đích của đạo Phật. Qua đó, chúng ta biết thế nào là lợi ích chánh, thế nào là những hiệu năng phụ của việc tu thiền. Nhờ thế mới không lầm lẫn khi áp dụng tu tập, đồng thời biết được kết quả thiết thực của việc tu Phật.

MỘT NGỌN NÚI BA CON ĐƯỜNG

Giảng tại chùa Vạn Hạnh – Hoa Kỳ – 2001

Hôm nay đến với quý vị, tôi sẽ nói đề tài Một Ngọn Núi Ba Con Đường. Với đề tài này, chúng tôi hy vọng quý vị sẽ nắm vững, hiểu rõ đường lối tu của đạo Phật.

Thuở xưa có một ngọn núi, trên đó có thờ đức Phật trong một ngôi chùa rất linh thiêng, mầu nhiệm. Ai lên tới đó, vào chùa lễ Phật thì xin gì được nấy. Nhưng đường lên núi rất khó đi, lại có đến ba con đường A, B, C. Người mạnh chân đi con đường A, ai yếu hơn một chút đi con đường B, ai yếu quá thì theo đường C.

Có một đoàn người muốn leo lên núi lễ Phật, họ chia làm ba. Nhóm đi ngõ A, nhóm đi ngõ B, nhóm đi ngõ C. Nhóm đi ngõ A leo lên núi không cần gậy. Nhóm đi ngõ B và C mỗi người dùng cây gậy tùy sức mạnh yếu. Cả ba nhóm vừa tới chân núi thấy sỏi đá ở đây có màu sắc long lanh đẹp quá, người nào cũng hốt đầy bao, vác lên vai leo núi.

Thấy họ làm chuyện quái gở, một người thông minh tới bảo: Các anh muốn leo tận chót núi thì đừng đeo mang gì hết. Vì đeo mang nặng nề sẽ không tới đỉnh núi được. Thế nhưng các người kia tiếc những hòn đá đẹp nên cứ mang. Đi một đỗi có người nặng quá leo không được, đổ mồ hôi thở hào hển, mệt quá cuối cùng tuột xuống núi. Có người tiến bộ hơn, thấy bao nặng quá, họ xúc đá bỏ ra bớt nhưng còn tiếc nên không dám bỏ hết. Leo một đỗi mệt quá, xúc bỏ thêm mớ nữa nhưng không nỡ bỏ hết, nên lên tới lưng chừng núi không đi nổi. Người thứ ba sáng suốt hơn, ban đầu cũng vác một bao nặng như ai, nhưng khi thấy nặng quá liền nhớ lại lời của người thông minh nhắc. Muốn lên tới đỉnh núi phải bỏ hết bao đá đi, người này can đảm quăng cái bao xuống đất, một mình đi thong dong lên tới đỉnh núi. Tới nơi, vào chùa lễ Phật và tất cả nguyện vọng đều được như ý. Đó là nhóm thứ nhất.

Nhóm thứ hai tuy có gậy, nhưng có những người vì tiếc đá không nỡ bỏ, nên nửa chừng cũng tuột trở lại. Người bỏ chút chút cũng không tới đỉnh núi. Chỉ người nào can đảm bỏ hết đá mới leo tới đỉnh.

Ba con đường, ba nhóm người đều có những tâm trạng giống hệt nhau. Khi đi thì đông nhưng tới đỉnh núi chỉ được đôi ba người. Ai cũng có nguyện vọng lên tận đỉnh núi lễ Phật và được điều như ý. Thế mà đi không tới nơi, có đáng tiếc không? Lỗi ấy tại ai? Tại tiếc ba thứ sỏi đá.

Bây giờ tôi hợp pháp câu chuyện trên. Ngọn núi là chỉ con đường tu của chúng ta. Từ khi khởi đầu cho đến

đỉnh núi là kết thúc. Kết quả việc tu hành là chúng ta đến được chỗ mình ước mơ trông đợi. Đức Phật trong chùa tức là ông Phật của chính chúng ta. Tới đó rồi thì mãn nguyện, muốn gì được nấy. Đó là ý nghĩa ngôi chùa có đức Phật trên đỉnh núi.

Còn ba nhóm người cùng leo núi. Nhóm thứ nhất có sức mạnh, leo núi không cần gậy, nhưng vì tiếc ba cục đá trong bao nên leo nửa chừng trở lùi, người hơn một chút cũng trở lùi, chỉ có người can đảm buông bỏ hết đá thì lên tận đỉnh núi. Những người can đảm đó là những người khôn ngoan, biết nghe lời người thông minh nhắc.

Bao đá sỏi là gì? Đó là phiền não tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến. Phật dạy muốn tu đến nơi đến chốn thì không nên chứa mấy thứ đó. Chúng ta ai không muốn thành Phật, mà bảo bỏ mấy thứ đó lại không chịu bỏ. Tại sao lạ vậy, tham sân si có tốt không? Ai cũng chê cũng ghét nó, nhưng không biết vì sao tiếc, bỏ không được. Chính cái đó ta tự lấp vào nên mình có quyền bỏ đi. Đâu có đấng nào bắt ta phải giữ. Tự mình có quyền bỏ nhưng lại không chịu bỏ, thử hỏi chúng ta thông minh tới bậc nào? Khi nói tu ai cũng hăm hở quyết chí tu thành Phật, nhưng những thứ đáng bỏ lại không chịu bỏ, cứ mang theo hoài. Nếu ráng lắm thì bỏ chút chút thôi, bỏ chút chút làm sao đủ sức leo tới đỉnh núi được.

Qua hình ảnh thí dụ trên, chúng ta thấy sự tu hành của mình lôi thôi quá. Ước nguyện một đường mà thực hành một ngả. Có người nói càng tu càng sanh phiền não. Lỗi tại ai? Tại mình chứa phiền não,

nên càng leo cao chừng nào càng nhọc nhằn chừng ấy. Muốn đi đến tận chót núi chúng ta phải xả hết những thứ lôi thôi nặng nề trì trệ đó. Buông hết thì nhất định thong dong lên tới đỉnh núi. Thế thì ngang đây chúng ta có thể làm theo người thông minh buông hết, để lên núi hay tiếc những thứ vô ích, vô nghĩa đó?

Tất cả chúng ta nếu thật tình thông minh, có trí tuệ thì trên đường tu chắc chắn sẽ được mãn nguyện. Nếu đeo mang những thứ vô ích, vô nghĩa không dám bỏ thì e rằng đời này, đời khác không biết chừng nào xong. Có lắm Phật tử nói rằng, nhẫn nhịn quá người ta nói mình ngu. Vì vậy nhịn một phần thôi, chừa lại một phần. Giống như kẻ tiếc sỏi đá bỏ không hết, bỏ ít ít còn một mớ mang theo. Họ không biết còn mang một chút là lên tới chót núi không được.

Chúng ta phải can đảm biết những gì ngăn trở con đường tiến của mình thì phải vất bỏ luôn, không thèm ngó tới nữa. Như vậy mới thong dong tự tại leo tới đỉnh núi. Buông xuống là khỏe hay mang đi là khỏe? Cái rất khỏe mà tại sao không làm? Lạ lùng chưa! Thật lạ lùng, ai cũng biết cái nặng nề trì trệ lôi kéo mình, vứt nó rồi thì thong dong nhẹ nhàng nhưng vẫn không nỡ vứt. Bởi vậy Phật mới thương chúng sanh si mê quá, những cái không đáng làm, không đáng giữ mà cứ giữ. Vì vậy tu hoài vẫn không có kết quả. Đó là điều hết sức rõ ràng.

Bây giờ Phật tử muốn làm người tỉnh hay người mê? Ai cũng muốn làm người tỉnh. Đã muốn làm người tỉnh mà còn đeo mang sỏi đá leo núi cao thì không phải tỉnh rồi.

Dù còn một ký, nửa ký cũng chưa phải tỉnh trọn vẹn. Cho nên người leo núi thông minh vừa khỏe lại vừa đạt được bản nguyện. Nếu mê muội tiếc rẻ những thứ không đáng tiếc thì không bao giờ đạt được bản nguyện, chỉ phí công mà không kết quả gì.

Phật tử chúng ta cũng có lắm người tu ăn chay trường, cũng lạy Phật ngày một hai thời. Như vậy là quá cần mẫn rồi, chỉ còn có một việc là bỏ phiền não thôi. Người leo núi dù nỗ lực bò leo, nhưng tiếc sỏi đá không chịu bỏ thì cũng không lên tới đỉnh. Chúng ta xét kỹ mới thấy sự sai lầm, không can đảm dứt khoát ấy.

Ba con đường đó tuy ở chân núi là ba, nhưng khi tới đỉnh chỉ có một đỉnh núi, một ngôi chùa, một đức Phật thôi. Ba con đường đó tôi tạm ví dụ cho ba tông phái trong đạo Phật: Thiền tông, Tịnh độ tông và Mật tông.

Thiền tông ví như con đường dành cho trai tráng mạnh, leo núi không cần gậy. Tuy mạnh nhưng ai còn thích vác bao đá thì vẫn không đến được đỉnh núi. Chừng nào họ tỉnh quăng đá xuống, mới đủ sức leo tận đỉnh núi và vô chùa lễ Phật. Nếu những anh hơi yếu cầm gậy chống đi mà còn tiếc bao đá không dám bỏ, đi cao lắm là vài trăm thước tuột xuống, không tiến được. Người buông hết đá mới leo tới đỉnh núi.

Tịnh độ tông ví cho người cầm gậy leo núi. Chúng ta tu niệm Phật, câu niệm Phật là phương tiện giúp mình lắng dịu vọng tưởng. Từ lắng dịu rồi, câu niệm Phật thâm nhập trong lúc đi đứng nằm ngồi, lúc nào ta cũng niệm Phật. Niệm tới nhất tâm bất loạn,

Phật mới đến đón. Như vậy câu niệm Phật là cây gậy để ta nương, nhưng tới chỗ cứu cánh cây gậy cũng phải để ở ngoài, không mang vào lễ Phật được. Ban đầu mượn một niệm để diệt nhiều niệm, đến khi tới nơi rồi một niệm cũng buông luôn, mới thấy được ông Phật của mình.

Chư tổ Tịnh độ thường dụ người tu niệm Phật như đạp gai lấy gai mà lể. Khi chúng ta đi đường, đạp phải một cây gai đâm sâu vào da thịt, muốn lấy ra phải mượn cây gai khác để lể. Lấy được cây gai ra rồi, ta để cây gai lể lại chỗ ấy thì vết thương có lành được không? Không được, nên cũng phải bỏ cây gai lể. Đó là ý nghĩa mượn câu niệm Phật làm phương tiện, tới chỗ cứu cánh không còn niệm nữa. Cho nên niệm tới vô niệm mới đạt kết quả chân thật, được Phật đón về Cực lạc.

Mật tông cũng ví cho người cầm gậy, nhưng một loại gậy khác. Muốn tâm yên phải đọc câu thần chú, ví dụ "Án ma-ni bát-di hồng". Đọc thần chú để làm gì? Khi đọc câu thần chú thì trong tâm mình nghĩ đây là câu chú linh thiêng, chư thần sẽ hộ vệ. Do nghĩ và tin tưởng như vậy nên trì chú miên mật, tâm không tán loạn. Người ta nói trì chú tiêu nghiệp, ma quỷ không phá. Vì tin tưởng như vậy nên người tu Mật tông cố gắng trì chú. Trì tới bao giờ mới có kết quả? Phải đi tới tam mật: thân mật, khẩu mật và ý mật mới có kết quả. Thân ngồi kiết già ngay thẳng, tay bất ấn, đó là thân mật. Khẩu mật là miệng tụng câu chú không có niệm khác xen vào. Ý mật là không có một ý nghĩ nào khác chen vào, chỉ nhớ câu chú. Nhờ câu chú mà thân khẩu ý chuyên nhất, tâm và thân không hai. Tới không hai vẫn chưa được,

giống như còn cây gậy. Nên tới được tam mật rồi, cuối cùng cũng buông cả câu chú để tâm hoàn toàn trong sáng thanh tịnh. Đó mới là kết quả viên mãn.

Ba con đường để chỉ cho ba pháp tu, chỗ cuối cùng gặp nhau không khác, đều bỏ tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Tức là phải bỏ bao đá, bao cát mới leo tới đỉnh. Vậy mà sau này quý thầy thương Phật tử quá, nói niệm Phật mười tiếng Phật cũng độ nữa. Mười tiếng mà tham, sân, si còn đầy dẫy, Phật độ được không? Không. Vì thương mà nói dễ cho Phật tử ham tu, chứ sự thật phải niệm đến nhất tâm bất loạn Phật mới tới rước. Do nói giản dị nên Phật tử dễ sanh chểnh mảng. Tôi sợ quý vị chểnh mảng coi thường nên phải nói thẳng lẽ thật là như vậy.

Tóm lại tu Thiền hay tu Tịnh, tu Mật gì cũng phải tới chỗ cứu cánh. Nếu tu Thiền theo Nguyên thủy thì phải qua Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi phi tưởng xứ, rồi tới Diệt tận định mới được nhập Niết-bàn. Như vậy từ Phi phi tưởng là định cao nhất mà cũng còn chưa xong. Như tôi nói người biết bỏ đá nhưng chừa một ký cũng lên không tới nơi. Vì vậy chỗ tột cùng không còn một mảy may niệm tưởng nào mới tới Niết-bàn.

Nếu tu theo Thiền tông, Lục tổ Huệ Năng dạy phải lấy Vô niệm làm tông. Tới chỗ không còn một niệm, không còn một ý nghĩ nào mới là trọng tâm. Vô niệm và niệm Phật tới chỗ vô niệm cũng như nhau. Cả ba đều gặp nhau ở chỗ cứu cánh với điều kiện cả ba đều phải

thông minh, đều phải buông xả hết những thứ cồng kềnh nặng nhọc vô ích. Được như vậy mới tới đỉnh gặp Phật.

Chúng ta tu ai cũng mong sao được thành Phật, nhưng dường như còn luyến tiếc một cái gì đó. Nghĩa là thấy vòng luân hồi còn vui, chưa nỡ dứt khoát, còn muốn qua lại năm phen, mười lượt nữa để gặp bà con cho vui, chưa muốn dứt khoát đi một mình. Nên rồi gặp nhau hoài, khổ hoài, rốt cuộc chẳng đi tới đâu.

Chúng ta là kẻ quyết chí tu thì phải thấy tường tận hướng đi, đường lối tu của mình. Thấy rõ rồi, trên đường tu không có gì nghi ngờ hết. Không cần phải đi soi căn soi kiếp gì cả, bỏ phiền não thì nhất định tu thành Phật. Giả sử trước kia mình nhiều nóng giận, bây giờ biết tu chỉ còn phân nửa. Như vậy ai biết mình giảm phân nửa? Mình biết chứ ai biết. Thế thì cần hỏi ai, có ai biết mình bằng mình. Nhưng không hiểu sao Phật tử hay đi hỏi quá, mỗi lần đi hỏi rất tốn tiền. Lẽ thật ở mình mà đi hỏi người khác để tốn công tốn của, có thông minh không?

Chúng ta tu theo Phật là tu theo con đường giác ngộ. Giác ngộ là trí tuệ, mà trí tuệ thì không nghĩ quanh nghĩ quẩn, không thấy lệch lạc thế này thế kia. Khi bước chân vào đạo Phật, chúng ta phải chuẩn bị đầy đủ tinh thần tỉnh giác. Phật tử bình thường thấy quyết tâm tu, nhưng ra đường có ai chỉ mặt nói chị là người ác, lúc đó làm sao? Cự liền. Người ta nói ở ngoài miệng, chứ đâu biết được trong lòng mình. Mình mới biết mình, tại sao lại cự với họ. Họ nói ta ác ta im lặng thì không cần đính chánh vẫn thấy người kia nói sai. Còn vừa nói ác

mình liền cự lại thành ra ác rồi. Chúng ta tu đã sáng suốt nhiều chưa? Còn dở quá, tu lâu mà cũng còn dở như thường. Mới thấy chúng ta tu theo đạo giác ngộ mà vẫn còn đang mê.

Giả sử Phật tử nào hơi lười nhác, tu lơ mơ thôi nhưng gặp một người bạn đạo khen chị tu hay quá, vượt hơn tất cả. Lúc đó mình cải chánh hay lặng thinh nhận. Chắc lặng thinh nhận. Rõ ràng chúng ta nhiều bệnh quá, bị chê thì cự, được khen dù không đúng sự thật cũng làm thinh. Tu mà không tiến, không đạt được những gì Phật dạy, lại hiếu danh, ghét lời chê ưa tiếng khen, không thấy được lẽ thật, đâu thể xứng đáng là một Phật tử.

Nhiều Phật tử than hồi chưa biết đạo, nghĩ đi chùa sẽ bớt phiền não, không ngờ càng đi chùa càng nhiều phiền não. Đó là tại sao? Tại ôm cái mê, tiếc cục sỏi, cục đá nên không tiến được. Nếu là người thật tu phải can đảm nhìn lại mình, bỏ hết những gì dở đi, như vậy trên đường tu mới đạt được kết quả tốt. Ngược lại, không chịu thấy điểm dở yếu của mình, cứ tưởng là hay, ai vuốt ve tán dóc thì vui lắm, còn ai nói xấu vài ba câu liền không muốn đi chùa nữa.

Tu mà bị dư luận bên ngoài làm chủ, không thật thấy tư tưởng, hành động của mình tốt hay xấu, đó không phải là thật tu. Người không chịu thấy những điểm yếu đuối dở tệ của mình, dù đi chùa mười năm hai mươi năm, ăn chay trường, lạy Phật nhiều cũng chưa phải là hay. Không chịu đổ bao đá xuống thì cũng là kẻ vác đá nặng nề, thở ì ạch như thường.

Chúng ta tu là làm một việc cao thượng quý báu phi thường, chứ không phải chuyện thường. Đã là cao thượng, quý báu mà chúng ta lại đeo mang những thứ mê lầm thì không thể chấp nhận được. Tu theo đạo giác ngộ thì nhất định phải có giác, không giác nhiều cũng giác ít. Phật tử là gì? Phật là giác, tử là con. Phật tử là con của bậc giác ngộ. Đã là con của bậc giác ngộ thì Phật giác ngộ một ngàn lần, ít ra mình cũng được mười, hai mươi lần chứ không thể không giác chút nào cả.

Ngày xưa đức Phật đi khất thực, có một Bà-la-môn theo sau chửi hoài, mà Phật vẫn ung dung đi. Ông tức quá chạy lên chặn đầu Phật hỏi:

- Cù-đàm, ông có điếc không?

Phật nói:

- Không

- Không điếc, tại sao không nghe tôi chửi?

Phật nói:

- Ví như nhà ngươi có đám tiệc. Sau khi đám xong quà bánh còn nhiều, ngươi đem tặng thân hữu mỗi người một gói. Nếu họ không nhận thì quà đó thuộc về ai?

Bà-la-môn trả lời:

- Tôi tặng mà người ta không nhận thì thuộc về tôi chứ về ai.

Phật nói:

- Cũng vậy, ông chửi ta, ta không nhận thì thuộc về ai?

Chúng ta bây giờ mới nghe người ta nhóp nhép ngoài kia, trong này nổi giận rồi, làm sao làm con Phật được! Bà-la-môn kêu tên Phật chửi từ đầu đường tới cuối đường, Phật không nhận. Còn chúng ta vừa nghe xầm xì, liền để ý coi có nói tên mình không. Nếu có thì đứng lại ngay, nói cho ra lẽ mới được. Rõ ràng chúng ta kiếm chuyện để dính mắc, chứ không phải buông xả.

Phật buông xả hết, nghe chửi mà không chút bận tâm, khiến cho người chửi tức ngược trở lại. Chúng ta ngày nay chỉ cần nói một câu hơi nhẹ nhẹ cũng nổi giận rồi. Vậy là con Phật chưa? Đức Phật trọn vẹn không có tí gì hờn ghét, mình thì hờn giận đầy bụng. Như vậy thì mình làm sao xứng đáng là con của Phật.

Nếu ngày xưa người ta chửi Phật, Phật đứng lại cự với người đó thì bây giờ chúng ta đâu có lạy ngài. Sở dĩ mình lạy Phật vì người ta chửi, ngài không màng, không dính nên ta mới kính lễ. Chúng ta là đệ tử Phật mà ôm đầy bụng thị phi thì đâu có đi đường của Phật, e rằng đó đường ma. Đường Phật sáng suốt không chịu đi, tức là đi đường si mê, đường ma rồi.

Huynh đệ cùng một chùa mà cãi nhau, không sợ người thế gian cười cho. Là con bậc giác ngộ, lẽ ra chúng ta phải tỉnh giác hơn người đời, mới hướng dẫn dạy dỗ họ được. Đằng này ta lại cãi nhau, không giữ được ba nghiệp thanh tịnh, thật hổ thẹn không làm đẹp cho Phật, mà làm hoen ố Phật. Mang danh hiệu Phật tử thì phải có cả tâm tư, ngôn ngữ, hành động của Phật tử. Chỉ có tên mà không có thực chất thì thật vô nghĩa. Đó là những điều chúng ta phải thấy rõ.

Chúng ta tu phải chân thành, thật thà. Những gì Phật dạy hôm nay làm chưa được, ngày mai ráng làm. Năm này chưa xong, năm tới ráng cho xong. Như vậy bước đường tu hành của mình mới tiến bộ. Nếu cứ để y nguyên thói xấu cũ, chỉ mang danh hiệu Phật tử thôi thì chắc lâu tiến lắm. Cho nên biết tu rồi chúng ta phải cố gắng, phải nỗ lực sao cho xứng đáng là con của Phật. Con có hiếu thì phải nghe lời cha mẹ dạy, thực hành những gì cha mẹ muốn. Như vậy trên đường tu bảo đảm chúng ta sẽ tiến. Nếu để trì trệ trong mê lầm, không tiến được thì uổng công tu hành quá.

Tại sao lên tới đỉnh núi, muốn vô lễ Phật phải buông gậy? Đức Phật đó là Phật ở đâu đến? Là Phật của chính mình. Trong kinh Phật thường dạy: "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh." Chúng sanh có tánh Phật giống như người nông dân có lúa giống. Lúa giống tốt, có đất còn phải làm sao nữa? Gieo giống thì nhất định có lúa ăn, vì hạt giống đã có sẵn. Có giống có đất mà không chịu gieo, chạy sang hàng xóm mượn gạo, mượn lúa thì thật là vô lý. Cũng vậy, chúng ta có tánh Phật rồi mà không xoay lại mình, đi cầu ông này ông kia giúp con tu. Đó là một điều sai lầm lớn.

Phật tánh ấy ra sao? Tôi chỉ nói một cách hết sức giản đơn thế này: Chúng ta sẵn có Phật tánh, nhưng vì những ý niệm lăng xăng, phiền não bủa vây che mờ, khuất lấp đi nên có mà không thấy. Bây giờ phải dẹp phiền não, dẹp ý niệm lăng xăng thì tánh Phật sẽ hiển lộ. Muốn dẹp phiền não như tôi đã nói, phải quăng hết những thứ cát đá nặng nề, cồng kềnh. Quăng nó đi

thì phiền não nhẹ, dần dần dứt sạch, tiến tới thảnh thơi tự tại. Trở về với Phật không khó khăn gì, chỉ cần chịu bỏ, chịu dẹp phiền não là được.

Đức Phật nói nhiều câu nghe thật tha thiết: "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành." Ngài nói thẳng cho chúng ta biết mình có Phật, nếu chịu trở về là sẽ thành Phật, không nghi ngờ gì hết. Đó là đức Phật khẳng định cho chúng ta có đầy đủ lòng tin nơi khả năng giác ngộ thành Phật của mình.

Trong kinh, có khi Phật lại nói: "Tất cả chúng sanh đều đã thành Phật." Tại sao? Vì Phật thấy rõ ai cũng có tánh Phật sẵn, đã có sẵn tức đã thành rồi. Chỉ vì chúng sanh không chịu dẹp phiền não che đậy, nên rồi chưa thành. Có mà không thấy nên cũng như không, chứ không phải là không có.

Quý vị muốn thấy ông Phật của mình cũng không khó khăn lắm đâu. Thử ngồi mười lăm phút đừng có một ý niệm nào dấy động, chừng ấy ông Phật của mình hiện ra liền. Vậy thôi, rất dễ. Mười lăm phút thôi, tôi không nói nhiều, nhưng trong thời gian đó đừng dấy động một niệm nào thì ông Phật hiện ra đầy đủ. Như vậy dễ hay khó? Dễ mà làm không được thành ra khó.

Phật đã sẵn nơi mình mà không chịu thấy, cứ thấy chuyện đông tây đâu đâu. Ngồi lại nhớ anh kia mắng mình, chị nọ khinh mình, người này làm ăn giỏi tiền nhiều, người kia làm ăn dở nghèo khó, cứ nhớ như vậy làm sao ông Phật hiện ra được. Cho nên tôi thường nói chúng ta bị cái bệnh trầm trọng là thích làm cảnh sát quốc tế.

Đi ngang một đám đang gây gổ gì đó liền muốn vô coi biết chuyện gì. Người ta không mời cũng muốn nhào vô phân xử. Chuyện bên Tây bên Tàu đánh nhau cũng muốn biết. Biết chi vậy? Có phân xử được đâu mà cũng muốn biết! Biết để chất chứa đầy kho, rồi than tu hoài sao không thành Phật. Thành gì được, ông Phật bị ngộp với trăm ngàn chuyện tào lao đó, làm sao cất đầu lên nổi.

Người tu phải gan dạ loại tất cả ý niệm lăng xăng đang che khuất ông Phật của mình đi, như vậy ông Phật mới hiện được. Chuyện dễ như trở tay mà không chịu làm, chạy lên núi lên non tìm Phật gia hộ, thật là hoang đường. Chỉ cần một ngày ngồi lặng lẽ, không để niệm nào chen vô mà vẫn tỉnh sáng thì Phật hiện tiền.

Chúng ta phải sáng phải tỉnh, thấy được lẽ thật mới đúng là con của Phật. Vì Phật là giác, giác là thấy được chân lý, thấy được lẽ đạo. Còn chúng ta cứ mê hoài mà xưng con Phật thì thật là hổ thẹn. Mong tất cả cố gắng thực hành được những gì Phật dạy, buông bỏ hết mọi phiền não thì lập tức thành Phật. Điều ấy chắc chắn không nghi.

GIẢI THOÁT
LÀ CỐT LÕI CỦA ĐẠO PHẬT

Giảng tại Tịnh xá Trung Tâm
Tp. Hồ Chí Minh – 2001

Năm nay tôi đã lớn tuổi nên không nhận giảng ở các trụ xứ an cư. Nhưng vì sư Giác Toàn có thạnh tình mời về thăm và có ít lời nhắc nhở chư tăng trong mùa hạ luôn tinh tấn tu hành, để xứng đáng là người xuất gia tu đạo giải thoát. Vì vậy mới có buổi nói chuyện này.

Đề tài chúng tôi nói hôm nay Giải Thoát Là Cốt Lõi Của Đạo Phật. Vấn đề này tôi nghĩ chư tăng không ai không quan tâm. Tại sao tu Phật lấy giải thoát làm cốt lõi? Bởi vì tất cả chúng ta tu đều có sở nguyện giải thoát sanh tử luân hồi. Muốn xứng đáng với mục đích tối quan trọng đó chúng ta phải tu như thế nào? Trước hết phải biết giải thoát cái gì, mới tìm ra cách tu để được giải thoát. Đây là vấn đề hết sức quan trọng.

Phật đã dạy thân này vô thường, vô ngã cho nên giải thoát không phải là giải thoát thân này. Vì thân này tới ngày cuối cùng cũng phải bỏ, phải hoại diệt thì đâu có gì để giải thoát. Thân bại hoại không thể giải thoát được thì chỉ còn tâm. Vậy tâm giải thoát là không còn kẹt vướng trong sanh tử nữa, gọi là giải thoát. Tâm đó là tâm nào? Tâm nghĩ thiện nghĩ ác, nghĩ phải nghĩ quấy, nghĩ tốt nghĩ xấu phải không? Không phải, vì tâm đó cũng là tâm sanh diệt, có rồi mất, làm sao giải thoát được. Đây là vấn đề thứ hai.

Thân sanh diệt, tâm sanh diệt không thể giải thoát được. Vậy cái gì giải thoát sanh tử? Đó là vấn đề chánh yếu nhất của người tu mà lâu nay ít ai để ý tới. Thường chúng ta cứ nghĩ giữ giới, ăn chay, làm những việc công đức là tu, là tiến trên con đường giải thoát, không ngờ các việc ấy chỉ được phước sanh diệt thôi, chưa phải giải thoát. Chúng ta tu muốn giải thoát phải tìm cho ra lẽ thật của nó. Chừng nào thấy được lẽ thật đó mới có thể tin rằng mình tu giải thoát sanh tử. Còn không tìm được thì không thể tin mình giải thoát.

Người ta hay nói tâm là cái biết phải biết quấy, biết thương biết ghét, biết buồn biết giận. Nếu thế tâm có cả trăm ngàn thứ thì ta là cả trăm thứ đó sao? Thương là ta, giận ghét cũng là ta, tâm suy tính phân biệt ấy lại sanh diệt vô thường, như vậy khi mình có khi mình không chăng?

Trong kinh Lăng-nghiêm, đức Phật hỏi ngài A-nan:

- Lý do gì ông đi tu?

Ngài A-nan thưa:

- Bởi con thấy đức Thế Tôn có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, con kính mến nên phát tâm xuất gia.

Phật hỏi:

- Ông lấy cái gì để thấy và lấy cái gì để kính mến?

Ngài A-nan trả lời:

- Con lấy mắt thấy và lấy tâm hiểu biết.

Đó là nguyên do có thất xứ trưng tâm, tức bảy chỗ hỏi tâm của đức Phật. Theo thứ tự Phật gạn hỏi tâm, ngài A-nan trả lời tâm ở trong thân, ở ngoài thân, ở giữa thân v.v... cho tới cuối cùng ngài nói cái hay suy nghĩ phân biệt là tâm con. Tất cả đều bị Phật quở và bác bỏ: "Đó là ông nhận định sai lầm, cái suy nghĩ không phải là tâm của ông." Ngài A-nan hoảng hốt thưa như vậy con không tâm sao, Phật bảo không phải ông không có tâm, nhưng cái suy nghĩ là tướng sanh diệt, không phải tâm của ông.

Chúng ta lâu nay cũng lầm nhận như ngài A-nan vậy, cho cái suy nghĩ sanh diệt vô thường đó là tâm của mình. Phật muốn chỉ ngay nơi mình có cái chân thật nhưng chúng ta bỏ quên, nên cứ nhận thân sanh diệt là mình, tâm sanh diệt là tâm mình. Thân là tướng vô thường sanh diệt, tâm là bóng dáng các trần không thật, nhận hai cái đó là mình nên phải chịu sanh tử luân hồi. Bây giờ muốn ra khỏi luân hồi sanh tử, phải tìm cho ra cội gốc sai lầm ấy. Nếu còn bám vào thân tâm sanh diệt thì không thể giải thoát được.

Người tu là người thực hiện một chí nguyện rất cao thượng, siêu xuất trần thế. Vì vậy ai đi tu rồi cũng phải biết rõ mục đích giải thoát sanh tử, cứu độ chúng sanh, chứ không chỉ để có phước đời này, đời sau thôi. Tu như vậy không đúng mục đích siêu thoát của một tu sĩ.

Trong kinh Lăng-nghiêm đức Phật chia tâm ra làm hai thứ: một là vọng tâm, hai là chân tâm. Vọng tâm là tâm hư dối, chân tâm là tâm chân thật. Lâu nay người ta thường cho phần tinh thần là tâm, nhưng không hiểu nghĩa chánh của tâm là gì. Tâm là biết. Cái biết sanh diệt, luôn luôn đổi thay gọi là cái biết hư dối. Còn cái biết thường còn không sanh không diệt là cái biết chân thật, gọi là chân tâm.

Như vậy muốn nhận ra tâm phải phân biệt rõ tâm nào thật, tâm nào không thật. Tâm thật là chân tâm, tâm không thật là vọng tâm. Tất cả những suy nghĩ của chúng ta thuộc về vọng tâm. Nếu cho suy nghĩ buồn thương giận ghét là tâm mình tức chúng ta nhận vọng làm chân. Cái vọng là dối, dối thì làm sao giải thoát được. Như vậy giải thoát phải là cái chân thật, bất sanh bất diệt, chứ không phải cái hư dối. Đó là chỗ chúng ta phải suy gẫm nhận xét cho thật chín chắn.

Muốn chỉ ra cái chân thật đó, đức Phật đã đưa tay lên hỏi ngài A-nan: "Ông thấy không?" Ngài A-nan đáp: "Dạ thấy." Phật để tay xuống hỏi: "Ông thấy không?" Ngài A-nan thưa: "Dạ không thấy." Phật quở: "Ông là người quên mình theo vật. Tay ta đưa lên là thấy có tay, khi ta để xuống là thấy không có tay. Tay là vật,

còn cái thấy là mình. Tại sao lại lầm lẫn giữa mình và vật như vậy?"

Lâu nay chúng ta cũng lầm lẫn thế ấy. Thấy tức là biết. Thấy cảnh vật xanh vàng đỏ trắng, biết rõ ràng. Thấy là có biết, cái thấy đó có suy nghĩ không? Thấy trắng là trắng, vàng là vàng, xanh là xanh, đâu cần suy nghĩ gì. Chỉ khi cộng với ý thức phân biệt mới có suy nghĩ, chứ cái thấy ban đầu không suy nghĩ.

Kế đến Phật bảo ngài La-hầu-la đánh tiếng chuông rồi hỏi ngài A-nan: "Ông có nghe không?" Ngài A-nan thưa: "Dạ nghe." Giây lâu tiếng chuông bặt, Phật hỏi: "Ông có nghe không?" Ngài A-nan thưa: "Dạ không nghe", liền bị Phật quở lần nữa. Đánh tiếng chuông "boong" thì nghe có tiếng chuông, tiếng chuông bặt thì nghe không có tiếng chuông, chứ đâu phải điếc. Sao lại nói không nghe?

Nếu không nghe làm sao biết không tiếng? Không tiếng là vì âm thanh bên ngoài không có, nhưng cái nghe của mình luôn hiện tiền. Vậy mà không có tiếng lại nói không nghe. Đó là quên mất tánh hay nghe, hay thấy của mình, chạy theo sắc tướng âm thanh bên ngoài, vì vậy Phật quở quên mình theo vật. Đó là điều đáng thương của chúng ta.

Trong nhà Phật nói nơi sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều có cái biết. Cái biết đó hằng hữu, nhưng chúng ta lại bị cái biết phân biệt của ý theo đuổi, hợp tác, rốt cuộc quên cái biết hằng hữu chân thật đó. Thí dụ khi ngồi thiền có dấy niệm, lúc đó ta biết mình khởi nghĩ và đang chạy theo vọng tưởng không? Biết rõ rằng mình

đang bị vọng tưởng, đang khởi nghĩ. Như vậy cái khởi nghĩ, cái vọng tưởng là cái bị biết. Nếu nó là cái bị biết thì ai là cái hay biết? Rõ ràng mình là cái hay biết. Cái biết này không có tướng trạng, không khởi nghĩ gì cả.

Cho nên chúng ta tu ngay nơi thân này, có cả chân tâm và vọng tâm. Vọng tâm là tâm phân biệt tốt xấu, hơn thua, phải quấy. Tâm này tạo nghiệp sanh tử luân hồi khiến ta phải chịu vô lượng khổ đau. Bởi vì nghĩ thiện thì tạo nghiệp lành, nghĩ ác thì tạo nghiệp dữ, thì phải đi trong ba đường lành hoặc ba đường dữ. Nhà Phật khuyên tu là bỏ dữ làm lành, đó là giai đoạn đầu tu trong sanh tử, nhưng sanh tử theo đường tốt, chứ chưa phải giải thoát sanh tử.

Lâu nay chúng ta cứ nhận cái nghĩ thiện nghĩ ác là tâm mình, nhưng nó không phải là tâm thật. Chỉ khi nào buông hết thiện ác, các thứ nghĩ tưởng hai bên lặng xuống, mà vẫn thường biết đó mới thật là tâm mình. Bản lai diện mục là bộ mặt thật muôn đời của chúng ta, mình có từ thuở nào nhưng bị các thứ nghĩ thiện, nghĩ ác phủ che nên nó không hiện ra. Chừng nào dứt hết niệm đối đãi thì tâm chân thật hiện tiền.

Chúng ta từ người thế gian tới người tu, đa số chỉ nhận tâm sanh diệt thôi, mà không thấy được tâm chân thật bất sanh bất diệt của chính mình. Do đó cứ lẩn quẩn, không biết mình ngồi thiền để làm gì. Có người nghĩ thiền định để được thần thông, điều này rất sai lầm. Định là dừng tâm suy nghĩ đối đãi tạo nghiệp. Dừng được tâm ấy rồi là dừng được nghiệp, dừng được nghiệp

thì cái gì trói buộc, cái gì dẫn mình đi trong sanh tử nữa? Chỉ còn một tâm chân thật bất sanh bất diệt, đó là giải thoát sanh tử. Tâm giải thoát sanh tử đã sẵn ngay nơi mình, chỉ cần quày đầu lại là nhận được thôi.

Ví dụ tôi ngồi trong thất, có khách tới tôi chào và nói chuyện. Khách về tôi lặng yên, thấy vắng khách. Thấy khách đến, biết khách đi là ai thấy ai biết? Là chủ thấy chủ biết, chứ còn ai nữa. Cũng vậy, khi ngồi thiền chúng ta thấy vọng tưởng dấy lên, thấy vọng tưởng lặng xuống thì rõ ràng Ông chủ thấy. Nếu không có Ông chủ làm sao biết có vọng tưởng hay không vọng tưởng. Cái biết có vọng tưởng, cái biết đang lặng lẽ đó là cái biết thật của chính mình. Lâu nay chúng ta cứ ngỡ hết suy nghĩ là hết mình. Đó là chỗ lầm lẫn.

Tâm chân thật ấy không có tướng mạo, không dấy động, không khởi một niệm suy nghĩ, nó bàng bạc khắp cả, ở đâu cũng có. Dưới chân vừa đạp cây gai liền thấy đau, trên tay con muỗi vừa cắn liền thấy ngứa. Tất cả chỗ nào trên thân cũng biết hết, mà không cần phải suy nghĩ. Chúng ta tu là để trở về với tâm chân thật đó. Biết mình có tâm chân thật rồi, ta mới mạnh dạn kiên quyết dẹp bỏ tâm nghĩ suy hư dối. Nếu không, ta cứ cho cái suy nghĩ là tâm mình nên không dám bỏ, nuôi dưỡng tâm sanh diệt ấy mãi nên không được giải thoát.

Tất cả pháp tu của Phật dạy đều đưa chúng ta đến chỗ cuối cùng, nhưng phương tiện có khác. Có người dùng trí tuệ quán chiếu nhận hiểu rồi tu. Có người đặt lòng tin tha thiết mà tu. Cho nên dùng trí tuệ quán chiếu

thì Phật dạy tu thiền. Quán chiếu lại thân này hư giả không thật, tâm sanh diệt lăng xăng cũng không thật, buông hết hai thứ giả đó thì cái thật hiện ra. Từ quán sát ấy ta dừng không chạy theo vọng tưởng nữa, đó là nhờ trí tuệ mà tâm được an định. Tâm lăng xăng dừng là định, trí tuệ quán chiếu soi sáng là tuệ. Đây gọi là định tuệ song tu.

Người nhiều lòng tin Phật dạy niệm Phật. Niệm tới chừng nào nhất tâm, tức niệm đến chỗ vô niệm, không còn một nghĩ suy gì hết, tâm hoàn toàn lặng lẽ thanh tịnh. Lúc đó nhắm mắt thấy Phật Di-đà cùng chư thánh chúng đến tiếp dẫn. Như vậy phương tiện tuy có khác, nhưng mục đích đều dẹp những suy nghĩ lăng xăng.

Tu thiền định để chặn đứng, buông bỏ suy nghĩ, tu Tịnh độ dẹp hết suy nghĩ, cuối cùng tới chỗ không còn một niệm, đó là giải thoát sanh tử. Cho nên nói niệm được nhất tâm bất loạn từ một ngày, hai ngày tới bảy ngày, người ấy nhắm mắt được Phật rước về Cực lạc. Cực lạc tức Phật Di-đà hiện tiền, là thấy Ông chủ của mình, thấy được tâm chân thật rồi.

Chúng ta tu Thiền cũng vậy, buông tất cả tạp niệm để tâm chân thật hiện ra. Bởi tâm thường biết đó không có tướng mạo, cho nên vừa dấy niệm chúng ta dễ chạy theo niệm. Ví dụ trên bầu trời không có mây, ta nhìn thẳng lên không có gì hết nên không thấy vui. Bây giờ vừa có đàn chim bay qua, thích quá liền đuổi theo đàn chim. Nếu có một chiếc phi cơ bay lại thì càng chú ý hơn nữa. Cứ chú ý những gì có hình có tướng, còn cái trong trẻo rỗng rang của hư không ta ít quan tâm.

Cũng thế, tâm ta phẳng lặng hằng tri giác mà mình không biết, cứ đợi nghĩ tưởng liền theo nghĩ tưởng, chạy theo thương chạy theo ghét. Cứ thế cuồng loạn cả ngày, quên cái thật của chính mình. Cho nên Phật dạy chúng ta tu lặng hết những thứ ấy, thì tâm hằng tri hằng giác mới hiện bày, đó là giải thoát sanh tử.

Khi tổ Huệ Khả được tổ Đạt-ma nhận làm đệ tử. Một hôm ngài tu đến chỗ hoàn toàn an ổn liền bạch với tổ Đạt-ma: "Bạch Hòa thượng, tâm con đã dứt hết các duyên." Tổ Đạt-ma bảo: "Coi chừng rơi vào không." Ngài thưa: "Con rõ ràng thường biết, làm sao không được." Tổ liền ấn chứng: "Ngươi như thế, ta như thế, chư Phật cũng như thế." Dứt hết các duyên tức là tâm không còn chạy theo sáu trần. Tới đó ta tưởng không còn gì, nhưng thật ra có cái rõ ràng thường biết.

Chúng ta tu biết được mình có tâm chân thật mới giải thoát sanh tử luân hồi. Nếu không nhận được tâm ấy, rất dễ lạc vào tà đạo, ưa thích thần thông, hào quang sáng ngời... Phải biết tu là sống thật với tâm chân thật của mình, nó có sẵn nơi mỗi chúng ta, trong các vận động thi vi, hiển hiện nơi sáu căn, chứ không có chỗ nào khác.

Cho nên chúng ta dụng công tọa thiền, dụng công niệm Phật ngày đêm liên tục là cốt để dừng tất cả vọng tưởng. Vọng tưởng dừng lặng được rồi thì các công phu kia cũng dừng theo, cuối cùng chỉ còn một tâm chân thật hiện tiền, không có phương tiện hay công phu gì ở đó cả.

Trong mười mục chăn trâu, từ tìm trâu thấy trâu giằng co với trâu cho tới chinh phục được trâu thì trâu

cũng mất luôn. Trâu mất thì chăn cũng đâu còn, chừng đó chỉ còn một vầng trăng tròn giữa bầu trời trong. Đó là mười mục chăn trâu theo tinh thần Đại thừa, cho thấy khi còn có đối đãi thì còn sanh diệt. Đến lúc hết đối đãi thì hoàn toàn trong sáng, đó là giác ngộ giải thoát.

Chư Phật từng nói: "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành." Phật sẽ thành mà mình có chịu thành không, hay muốn làm chúng sanh cho vui? Chúng ta tu là để đạt được chỗ cứu cánh chân thật của mình. Trong ba thân, chư Phật và chúng sanh bình đẳng trên phần pháp thân, còn hai thân kia thì sai biệt. Phật có pháp thân, chúng ta cũng có pháp thân. Pháp thân là thân không còn đối đãi sanh diệt, không có giới hạn, trùm khắp. Phật có báo thân trang nghiêm thanh tịnh, phước đức vô lượng, còn báo thân của chúng ta là thân nghiệp chướng hiện giờ mình đang mang. Phật có hóa thân diệu dụng như hằng sa, làm lợi ích vô lượng chúng sanh, còn hóa thân của chúng ta là những suy nghĩ chuyện này chuyện nọ tạo nghiệp trong luân hồi.

Kinh Pháp Hoa phẩm Hiện Bảo Tháp nói từ lòng đất vọt lên tháp báu. Trong tháp báu có thân của đức Phật Đa Bảo. Bấy giờ đại chúng muốn chiêm ngưỡng thân Phật Đa Bảo, nên thưa hỏi đức Phật Thích-ca làm sao để thấy? Đức Phật Thích-ca nói Phật Đa Bảo có nguyện lớn rằng, khi nào hóa thân ở mười phương của Phật Thích-ca tụ hội về một chỗ thì Phật Đa Bảo mới có thể mở cửa tháp để chiêm ngưỡng ngài. Đức Phật Đa Bảo dụ cho pháp thân. Pháp thân hiện khi nào hóa thân tụ về một chỗ. Hóa thân tụ về một chỗ tức chỉ cho

tâm chạy ngược chạy xuôi lặng xuống, không còn dao động nữa. Kinh này rất hay rất thấu đáo, người thiếu chủng duyên sâu dày đọc không hiểu nổi, thấy như chuyện trên trời trên mây, không có lẽ thật.

Phật chỉ cho chúng ta muốn thấy được pháp thân bất sanh bất diệt thì các hóa thân của mình tức những tâm niệm ngược xuôi, phân biệt đủ thứ phải tụ hội về một chỗ. Tụ hội tức là yên lặng chừng đó pháp thân mới hiện tiền. Hiểu như vậy mới thấy lý kinh cao siêu, phi thường. Đây là những điều thiết yếu tôi muốn chỉ quý vị nhận nơi mình có cái chân thật, để đi tới chỗ giải thoát sanh tử.

Bây giờ bước qua giai đoạn thứ hai, chúng ta biết mình có cái chân thật giải thoát sanh tử rồi, nhưng làm sao để sống với cái đó? Muốn được giải thoát trước nhất phải biết cái gì trói buộc mình? Là nghiệp, bởi nghiệp trói buộc nên nó dẫn chúng ta đi trong trầm luân sanh tử. Cái gì tạo nghiệp? Thân, miệng, ý. Ý nghĩ tốt nghĩ xấu, nghĩ lành nghĩ dữ, nghĩ hơn nghĩ thua. Theo những suy nghĩ đó, mà miệng nói tốt thân làm tốt hoặc miệng nói xấu thân làm xấu. Đây là tạo nghiệp lành nghiệp dữ. Nếu ý nghĩ dừng lặng thì hết tạo nghiệp. Hết tạo nghiệp là giải thoát sanh tử.

Tại sao chúng ta phải tụng kinh, tọa thiền? Tụng cho chí tâm, chuyên nhất nhớ kinh nên không nghĩ bậy. Ngồi thiền để buông xả hết những niệm nghĩ tưởng, đó là dứt mầm tạo nghiệp đi trong sanh tử. Không tạo nghiệp nữa thì cái gì trói buộc được mình? Tổ Đạo Tín khi còn là Sa-di mười bốn tuổi gặp tổ Tăng Xán, chắp tay thưa:

"Bạch Hòa thượng, xin Ngài dạy con phương pháp giải thoát." Tổ Tăng Xán nhìn thẳng vào mặt hỏi: "Ai trói buộc ngươi?" Ngài hoảng hốt tìm xem cái gì trói buộc mình, tìm hoài không thấy liền bạch: "Bạch Hòa thượng, không ai trói buộc con hết." Tổ bảo: "Không trói buộc cầu giải thoát làm gì?" Ngay đó ngài ngộ đạo.

Vậy đạo ở chỗ nào? Ở ngay chỗ không còn gì trói buộc được mình. Không có gì trói buộc tức là không tạo nghiệp, không tạo nghiệp là giải thoát rồi, cầu giải thoát làm chi nữa! Chúng ta cầu giải thoát mà cứ tạo nghiệp liên miên thì làm sao giải thoát được. Giải thoát là cái chân thật sẵn có, không từ đâu đến, không do ai cho mình, chỉ vì ta không làm chủ được các niệm lăng xăng buồn thương giận ghét v.v... nên tạo nghiệp dẫn đi luân hồi.

Các vị tu theo Nguyên thủy được định tên là Diệt tận định hay Diệt thọ tưởng định liền chứng quả A-la-hán, tức diệt hết những thọ tưởng trong tâm thì được vô sanh, là giải thoát. Cho nên tu dứt mầm tạo nghiệp là gốc ra khỏi luân hồi. Điều này rõ ràng như vậy, không có gì phải nghi ngờ cả.

Chúng ta là người chủ động tạo nghiệp thì cũng là người chủ động dứt nghiệp. Tạo nghiệp là mê, dứt nghiệp là tỉnh. Nói tới tu là nói tới tỉnh, hoặc tỉnh nhiều tỉnh ít thôi, chứ không thể tu mà còn mê được. Tỉnh tức là không tạo nghiệp nữa. Cho nên trong kinh Viên Giác, Phật dạy muốn giải thoát sanh tử phải dứt mầm vô minh. Vô minh là mê mờ, chấp thân này là thật, chấp tâm sanh diệt là thật, phải sạch hết mê mờ mới giải thoát được sanh tử.

Người nào còn thấy thân này thật, thấy tâm sanh diệt hơn thua phải quấy thật là còn vô minh. Muốn ra khỏi vô minh phải buông hai thứ chấp này. Tất cả kinh Phật đều xoáy mạnh vào chỗ phá chấp về thân tâm sanh tử luân hồi, nhận cho rõ tâm chợt có chợt không là giả dối, không phải tâm mình. Phá được vô minh thì chuỗi dài sanh tử ngang đó chấm dứt.

Như vậy con đường tu khó hay dễ? Chỉ cần chúng ta thấy thân tâm sanh diệt không thật, khỏi học lên tới cử nhân, tiến sĩ gì hết. Bởi vì thấy đúng như vậy là đã có đầy đủ trí tuệ rồi. Trí tuệ này mới quý vì đây là trí thật của mình, còn trí tuệ học được của thế gian là trí sanh diệt, không chân thật, không phải của mình, làm sao sánh nổi với trí tuệ chân thật.

Chúng ta sống đây chỉ là cuộc sống tạm bợ, nên không cần tranh hơn tranh thua, tranh phải tranh quấy, như vậy là đã giải thoát nhiều rồi đó. Ngược lại, nếu chúng ta thấy thật thì mê càng ngày càng đậm, vì vậy luân hồi không biết bao giờ mới ra được? Cho nên chúng ta tu học thì phải thấy cho tường tận, hiểu cho thấu suốt để không bị lầm lẫn. Tu là giải thoát khổ đau, chứ không phải tu là không có thân bệnh. Người tu biết đúng như thật thì những gì đến với mình ta đều không khổ, đó là ta đang tiến trên con đường giác ngộ.

Buổi nói chuyện hôm nay nhằm nêu lên những điều cần thiết cho sự tu của chúng ta. Mong tất cả ghi nhớ và thể nghiệm bằng cách ứng dụng tu, sao cho đạt được hai điều: điều thứ nhất là giác ngộ, điều thứ hai là giải thoát.

Bởi vì đạo Phật là đạo giác ngộ. Tu không giác ngộ không phải là tu theo đạo Phật. Giác ngộ thấy đúng như thật rồi, chúng ta sẽ giải thoát sanh tử. Cho nên giác ngộ và giải thoát là hai điều không thể thiếu đối với người tu hành.

Cầu chúc toàn thể quý vị trong mùa an cư năm nay tinh tấn tu hành để được giác ngộ giải thoát như đức Phật. Đó là mục đích chánh, là cốt lõi của người tu Phật vậy.

GIÁO LÝ TỐI THƯỢNG

Giảng tại chùa Linh Phong – Thụy Sĩ – 1994

Trước tiên chúng tôi có lời thăm hỏi tất cả quý Phật tử. Tôi thật sự rất mừng khi được biết Phật tử Việt Nam sống ở xứ người mà vẫn không quên cội nguồn gốc gác của dân mình, nhất là vẫn còn để tâm đến Phật pháp. Nhiều người cứ nghĩ Phật tử sống tại hải ngoại vật chất sung túc có lẽ sẽ quên tu, nhưng không ngờ ngược lại Phật tử xa xứ còn ham tu hơn lúc ở nhà.

Tuy nhiên nói về sự tu hành, tôi cũng chưa biết quý Phật tử tiến như thế nào, lợi ích nhiều hay ít. Vì vậy hôm nay gặp gỡ lại quý vị, tôi cũng có vài lời nhắc nhở trên bước đường tu hành. Quý Phật tử hiểu tu là làm sao? Ăn chay, đi chùa, lễ Phật, tụng kinh phải tu chưa? Phải mà chưa phải. Có Phật tử bảo tu là sửa tâm. Như tâm mình bị vọng tưởng dẫn dắt làm các việc tham sân si, gây nghiệp không tốt. Bây giờ mình biết tu, sửa tâm lại cho hiền thiện, sống đúng với Phật pháp.

Như vậy là tu. Thật ra nói sửa tâm là mới nói có một phần thôi.

Bây giờ tôi bổ túc thêm. Tu là chuyển hóa những gì xấu dở trở thành hay tốt. Nói chuyển hóa xác thật hơn nói sửa, vì tâm ra sao mà sửa? Chiếc xe hư sửa được, cái nhà hư sửa được, còn tâm làm sao sửa? Cho nên chúng ta có thể dùng từ chuyển hóa, nghĩa là chuyển từ xấu thành tốt. Nên nói tới tu là nói tới chuyển hóa. Chuyển hóa từ lời nói, hành động, ý nghĩ của mình. Ngày xưa chưa biết tu ta làm những điều dở, bây giờ biết tu rồi cái gì dở bỏ đi, cái gì hay thì làm. Ngày xưa chưa biết tu khi vui mình nói lời thanh nhã, khi buồn nói lời cộc cằn khó nghe. Bây giờ biết tu rồi hiểu lời nói khiến cho người bực bội không tốt, nên mình chuyển, dù buồn bực cũng gắng kìm lòng, nói lời nhẹ nhàng tao nhã, khiến mọi người mến thương. Ngày xưa chưa biết tu, tâm niệm mình có khi nghĩ tốt, cũng có khi nghĩ xấu về người này người nọ, bây giờ biết tu rồi ta chỉ nên nghĩ tốt cho người, những gì xấu thì bỏ đi, không nghĩ ngợi lung tung.

Như vậy quý Phật tử kiểm lại về thân, ta không làm gì cho người phiền. Về miệng ta không nói gì cho người buồn. Về ý ta không nghĩ xấu cho ai. Người đó có dễ thương không? Rất là dễ thương. Trong gia đình, người con biết tu như vậy thì cha mẹ đâu có buồn giận, em út đâu có ghét. Tất cả mọi gia đình đều biết tu hết thì thế gian biến thành thiên đường ngay. Cho nên việc tu có lợi ích thiết thực cho cuộc sống của chúng ta, chứ không phải nói đi chùa, tụng kinh lạy Phật là tu, như thế chưa đủ. Làm sao mình tu mà bản thân và gia đình

có hạnh phúc mới được. Có thế việc tu của chúng ta sẽ gây ảnh hưởng tốt cho những người chung quanh.

Phật tử Việt Nam xa xứ mà không biết thương yêu đùm bọc nhau, giúp đỡ khuyên nhắc nhau tu hành, mà còn cự cãi này nọ đó là cái nhục của dân tộc. Còn nếu biết tu chúng ta sẽ đem lại tiếng thơm cho dân mình cho xứ sở, khiến mọi người phải kính nể, không dám xem thường. Rõ ràng tu là một điều kiện rất thiết yếu dù chúng ta ở bất cứ nơi đâu.

Người biết đạo tu theo Phật có hai trách nhiệm phải nhớ. Thứ nhất nhớ mình là người Phật tử phải xứng đáng với danh hiệu con của Phật. Thứ hai nhớ mình là người Phật tử Việt Nam không được làm xấu tổ tiên dân tộc mình. Ta không đem tiếng tốt về cho quê hương xứ sở mà khiến cho người khinh chê, đó là một lỗi rất lớn. Do đó quý Phật tử ở nước ngoài ráng tu sao cho có lợi ích cụ thể trong đời sống của mình và mọi người. Chúng ta phải thể hiện cho người nước ngoài thấy tinh thần dân tộc Việt Nam là biết đùm bọc, thương yêu nhau và biết tôn trọng giá trị của tổ tiên mình.

Hồi xưa ở Trung Hoa có một thiền sư tên Ô Sào. Ô là con quạ, Sào là cái ổ. Vì ngài thường ngồi thiền trên cháng ba cây cổ thụ, xung quanh lót cỏ giống như ổ quạ. Ngài tu đắc lực nên người trong nước đều mến phục. Hôm đó nhà thơ Bạch Cư Dị nổi tiếng đời Đường tìm tới hỏi cương yếu của đạo Phật. Ngài ngồi trên ấy đọc bài kệ:

Chư ác mạc tác
Chúng thiện phụng hành

Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật giáo.

Dịch:

Chớ làm các điều ác
Vâng làm các việc lành
Tự thanh tịnh ý mình
Đó lời chư Phật dạy.

Nghe bài kệ ấy, Bạch Cư Dị cười nói:

- Bài kệ này đứa con nít tám tuổi cũng thuộc.

Thiền sư nói:

- Tuy nhiên, con nít tám tuổi cũng thuộc nhưng ông già tám mươi làm chưa xong.

Nghe thế, nhà thơ sực tỉnh lễ tạ Thiền sư.

Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tức là thân miệng của chúng ta không làm không nói những điều ác, luôn luôn làm những điều thiện. *Tự tịnh kỳ ý* là phải giữ ý trong sạch, *thị chư Phật giáo,* đây là lời dạy của chư Phật, chứ không riêng đức Thích-ca. Nên biết những điều này là cương yếu của Phật giáo. Song nghe thuộc thì con nít cũng làm được, mà hành thì ông già tám mươi tuổi cũng chưa chắc đã rồi.

Người xưa muốn nhắc chúng ta phải nhớ chuyển hóa thân miệng ý trở thành thiện tốt, đó là gốc của sự tu, chứ không phải ăn chay, tụng kinh niệm Phật là gốc. Nói vậy không có nghĩa là phủ nhận ăn chay, tụng kinh,

niệm Phật nhưng đó là công phu khi ta rảnh rỗi mới thực hiện được. Còn căn bản của sự tu là phải chuyển hóa nơi mình, làm sao cho ba nghiệp được thanh tịnh. Nếu quý Phật tử ứng dụng trọn vẹn ba điều thân miệng ý đều trong sạch thì chẳng những ngay nơi cuộc sống hiện tại được an vui hạnh phúc, mà lúc nhắm mắt cũng thế. Trong kinh có câu "tam nghiệp hằng thanh tịnh, đồng Phật vãng Tây phương", nghĩa là ba nghiệp thường trong sạch, đồng với Phật về cõi Phật.

Như vậy tu có lợi cả hai đời, hiện tại và cả vị lai. Chúng ta tu không có thiệt thòi cho mình mà còn có lợi ích ngày nay và cả mai sau. Thế mà không chịu tu thì uổng biết mấy! Tôi thường nói người tu là người biết lo xa. Thế gian thường nói người khôn thì thấy xa hiểu rộng. Nếu chỉ thấy chuyện trước mắt, không thấy xa hiểu rộng thì không gọi là người khôn. Thế thì có thể nói người tu là kẻ dại được không? Chúng ta tu bản thân được tốt, gia đình hạnh phúc và mai kia cũng được đi con đường lành. Lợi ích quá rõ ràng, không nghi ngờ gì nữa.

Đến đây tôi muốn nói sơ qua về giáo lý tối thượng trong đạo Phật, để quý Phật tử hiểu rõ mục đích chúng ta tu để làm gì và tu như thế nào mới đúng. Trước tiên tôi kể câu chuyện Giáo Lý Thượng Thừa trong cuốn Góp Nhặt Cát Đá của người Nhật. Chuyện kể về một gã mù đi thăm người bạn thân. Gặp bạn anh nói chuyện say sưa tới khuya mới về. Thấy trời tối, người bạn thân thắp cho anh một cây đèn cầm đi, nhưng anh cười nói: "Với tôi đêm như ngày, ngày như đêm, anh thắp đèn làm gì mất công." Anh bạn giải thích: "Anh không cần đèn nhưng

ban đêm trời tối có cây đèn, người khác thấy không đụng anh." Nghe có lý, anh liền cầm lồng đèn đi. Giữa đường có một người đụng vào anh rất mạnh, giật mình anh la:

- Anh không thấy tôi sao?

Người kia bảo:

- Thưa bạn tôi không thấy.

- Tôi cầm cây đèn sao anh không thấy?

Người kia nói:

- Thưa bạn, cây đèn của bạn đã tắt từ bao giờ.

Câu chuyện dừng lại ngang đó. Chúng ta thử tìm hiểu xem nó muốn nói gì mà có tên là Giáo Lý Thượng Thừa? Để giải thích ý nghĩa câu chuyện trên, tôi xin kể thêm vài câu chuyện nữa, có thể nhân đó quý vị nhận ra ý chỉ của nó.

Câu chuyện tiếp theo xuất phát từ Trung Hoa. Có một vị thiền sư trước kia rất thông hiểu kinh luật. Khi nghe ở phương Nam các thiền sư nói "tức tâm tức Phật", ngài không bằng lòng vì cho rằng theo kinh dạy người tu phải tinh tấn trong vô số kiếp dẹp bỏ phiền não mới đạt được đạo quả. Nay nói "tức tâm tức Phật" vô lý quá, ông không tin nên muốn đi về phương Nam dẹp hết bọn ma nói "tức tâm tức Phật".

Ngài bèn quảy một gánh kinh Kim Cang đi về phương Nam tìm các thiền sư để phá dẹp. Sáng nọ đói bụng, gặp một bà già bán bánh, ngài kêu bà già dọn cho ít món điểm tâm. Bà già hỏi:

- Thầy đi đâu?

- Tôi tìm các thiền sư.

- Chi vậy?

- Để phá dẹp vì họ dám nói "tức tâm tức Phật", trái với đạo lý quá.

Nghe vậy, bà già hỏi:

- Thầy quảy gánh gì đó?

- Kinh Kim Cang Sớ Sao.

Bà già nói:

- Bây giờ tôi xin hỏi Thầy một câu, Thầy trả lời được thì tôi xin cúng dường bánh điểm tâm, bằng không trả lời được thì xin Thầy quảy gánh đi chỗ khác.

Thiền sư đồng ý. Bà già dẫn trong kinh Kim Cang hỏi:

- Phật dạy: "Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc", chẳng hay Thầy muốn điểm cái tâm nào?

Ngài nghe câu hỏi đó thất kinh, không trả lời được, bèn hỏi lại bà già:

- Gần đây có thiền sư không?

Nhân đây bà già mới giới thiệu thiền sư Long Đàm Sùng Tín ở trên núi gần đó. Ngài trả lời không trôi nên quảy gánh kinh đi thẳng. Vừa tới Long Đàm, ngài để gánh kinh xuống thì thấy ngài Sùng Tín ở trong đi ra, ngài liền nói:

- Ở xa nghe danh Long Đàm, khi tới gần Long không hiện mà Đàm cũng chẳng thấy.

Long là rồng, Đàm là đầm, ý muốn nói đến đây đầm chẳng thấy mà rồng cũng không hiện.

Ngài Long Đàm Sùng Tín trả lời:

- Như vậy thì ông gần Long Đàm rồi.

Chỉ một câu nhẹ xìu thế ấy mà ngài giật mình xin ở lại học đạo. Một hôm tới phiên ngài hầu thiền sư Sùng Tín. Thấy khuya quá, ngài Sùng Tín bảo:

- Đêm khuya, sao không đi xuống?

Ngài liền vén rèm bước ra ngoài thấy trời tối đen, nên trở vô thưa:

- Bạch Thầy, ngoài kia tối đen.

Ngài Sùng Tín đốt cây đèn đưa, ngài mới vừa cầm Thiền sư liền thổi tắt. Ngay đó ngài ngộ đạo, sụp xuống lạy tổ Sùng Tín. Ngài Sùng Tín hỏi:

- Ông thấy đạo lý gì mà đảnh lễ?

Ngài trả lời:

- Từ đây về sau con không còn lầm đầu lưỡi của các Hòa thượng nữa.

Từ đó về sau ngài nổi danh là một trong các bậc long tượng đương thời. Ngài chính là thiền sư Đức Sơn.

Qua hai câu chuyện trên chúng ta hiểu thế nào về giáo lý tối thượng? Trở lại câu chuyện đầu, anh bạn thắp cây đèn cho người bạn mù đi khỏi bị người khác đụng,

nhưng khi bị đụng anh mù la: "Không thấy tôi cầm cây đèn sao?" Người kia trả lời: "Thưa bạn, cây đèn của bạn đã tắt từ bao giờ." Bao nhiêu đó đủ để nói lên ý nghĩa sâu xa rồi. Khi chúng ta không ngộ được bản tâm, không sáng được bản tánh của mình, người khác thương giúp cho chúng ta, như kẻ mù được bạn cho cây đèn sáng mà trong tâm tối mò. Trong tâm đã tối thì dù có phương tiện gì đi nữa, chúng ta cũng không giải quyết được cho mình. Như kẻ mù kia tuy tay cầm đèn, tưởng lúc nào cũng cháy mà không ngờ nó tắt tự bao giờ. Vì mù nên gã không thấy, nếu sáng thì không như vậy.

Cũng thế, chính mình tối dù người khác có thương mình trao đèn cho, ta cũng không dùng được. Người tu cốt phải sáng được tâm mình, chứ người ngoài giúp bao nhiêu mà ta không sáng cũng khó đạt được lợi ích. Đó là ý nghĩa thứ nhất của giáo lý thượng thừa, phải làm sao sáng tâm, cốt ngộ được bản tâm, chứ không thể vin vào phương tiện bên ngoài cho là cứu cánh.

Câu chuyện thứ hai, ngài Chu Kim Cang đến với thiền sư Sùng Tín. Vừa đến cổng nói tới đây Long không thấy mà Đàm cũng không hiện, nghĩa là có ý chê. Nhưng ngài Long Đàm chỉ nói một câu nhẹ thôi, "ông đã gần Long Đàm rồi", tức là gần ta rồi. Gần chỗ nào? Chúng ta tìm xem cái thâm trầm của nhà thiền ở chỗ nào? Rồng là nói con vật, đầm để nói cảnh. Người thế gian do chấp ngã là mình là người, chấp pháp là cảnh, hai thứ chấp đó là gốc của mê lầm. Một khi thấy hai cái đó không thật thì đã thành Bồ-tát mất rồi.

Cho nên nghe vị tăng nói không thấy rồng, không thấy đầm, như vậy đồng nghĩa với không thấy ngã, không thấy pháp chứ gì. Không thấy ngã, không thấy pháp tức đã gần thiền sư rồi.

Nghe thế, ngài Chu Kim Cang mới giật mình thì ra thiền sư không phải là những người nói rỗng. Lời của các ngài ẩn chứa giá trị thâm trầm của sự tu, chứ không phải lời rỗng, vì vậy ngài mới xin ở lại làm đệ tử. Trước kia theo trong kinh nói tu ba vô số kiếp mới thành Phật, nhưng nghe các thiền sư nói "tức tâm tức Phật", ngài bực quá, quyết tình phá dẹp. Đó là nhiệt tâm đối với Phật pháp của ngài. Nhưng khi được thiền sư Long Đàm chiết phục, ngài mới hiểu lúc trước mình nghĩ sai, vì vậy bây giờ rất kính phục, mới ngộ lời dạy của chư tổ.

Đến giai đoạn hai, một hôm ngài đứng hầu Tổ thâu đêm, Tổ bảo xuống. Ngài bước ra ngoài thấy trời tối đen, nên vào thưa "ngoài kia tối đen". Đó cũng là tâm trạng của ngài còn tối đen, muốn cầu xin thầy chỉ dạy cho sáng lên. Tổ Sùng Tín bèn cầm cây đèn trao cho. Ngài vừa cầm lấy, Thiền sư liền thổi tắt. Ngay đó ngài ngộ đạo. Trong nhà thiền dạy cho chúng ta biết, người thầy không làm cho đệ tử sáng được, mà phải chính mình cố gắng nghiền ngẫm thấu đáo, bỗng dưng phát sáng, chứ không do người khác mà được. Bởi những gì người ta cho không phải là của mình thì ta không thể dùng được. Hiểu thế rồi, chúng ta thấy các thiền sư nói những câu lạ lùng nhưng rất thấu đáo, rất thâm trầm, chứ không phải lời nói rỗng. Đó là điểm kỳ đặc của nhà thiền.

Ở Việt Nam, Phật tử tụng kinh Pháp Hoa nhiều lắm. Trong kinh Pháp Hoa có phẩm Tùng Địa Dũng Xuất, đức Phật Thích-ca nói rằng: "Chư Bồ-tát hay các vị A-la-hán phải cố duy trì kinh Pháp Hoa này trên thế gian, đừng để hoại diệt." Có một số Bồ-tát ở tha phương đến nghe thế rồi, đi nhiễu Phật ba vòng, quỳ xuống chắp tay bạch:

- Bạch Thế Tôn, chúng con xin nguyện bảo hộ những người trì kinh Pháp Hoa ở cõi này.

Đức Phật nói:

- Thôi đi, ta không cần các ngươi.

Đức Thế Tôn vừa dứt lời, bỗng dưng thấy quả đất rúng động, có vô số Bồ-tát từ dưới đất vọt lên, nhiễu quanh Phật ba vòng rồi quỳ xuống thưa:

- Chúng con xin bảo hộ những người trì kinh Pháp Hoa ở cõi này.

Khi ấy, đức Phật gật đầu:

- Được! Các ngươi nên bảo hộ những người trì kinh Pháp Hoa.

Như vậy đức Phật có kỳ thị Bồ-tát ở xứ khác không? Các ngài đến xin bảo hộ người trì kinh Pháp Hoa, Phật không hứa khả. Còn Bồ-tát ở dưới lòng đất vọt lên xin bảo hộ thì ngài chịu. Nhiều khi chúng ta tụng kinh Pháp Hoa mà thật ra không hiểu gì về kinh Pháp Hoa.

Bồ-tát là Hữu tình giác, một chúng hữu tình đã giác ngộ. Trong nhà Phật có chia ra hai thứ trí: hữu sư trí

và vô sư trí. Hữu sư trí là trí do học mà được. Còn tâm mình an định phát sinh trí tuệ đó gọi là vô sư trí. Hai trí này hết sức quan trọng đối với người tu. Trong nhà Phật, người mới vào đạo Phật dạy ba tuệ học: Văn tuệ, Tư tuệ, Tu tuệ. Ba tuệ này do học mà được nên là trí tuệ hữu sư. Lúc đầu chúng ta không biết, phải nhờ thầy hướng dẫn. Sau khi được thầy hướng dẫn rồi, ta bắt đầu tu theo ba môn giải thoát, tức là giới, định, tuệ. Từ giới có đạo đức sanh thiền định. Do định tâm lóng lặng trong sáng nên phát sinh trí tuệ. Trí tuệ đó từ sự tu của mình mà có nên nó là trí vô sư. Đây mới thật là trí tuệ giải thoát.

Trí tuệ hữu sư do thâu lượm từ ngoài được nên không phải thật của mình. Nói theo người thế gian, chúng ta học môn này, môn nọ được bằng cử nhân tiến sĩ v.v... có kiến thức rộng rãi. Nhưng với nhà Phật người tu phải bỏ hết các thứ kiến thức ấy mới phát sinh được trí tuệ vô sư.

Có một thiền sư Nhật Bản nổi danh nọ được nhiều người đến hỏi đạo. Hôm đó một tiến sĩ tới học thiền. Thiền sư rót nước mời khách, trong khi nhà học giả kia huyên thuyên giới thiệu mình hết học vị tiến sĩ này tới học vị tiến sĩ nọ, thiền sư cứ bình thản rót nước, mặc dù chung nước đã tràn cả ra ngoài. Học giả nọ vội ra dấu nhắc: "Thưa Thầy, nước đã đầy tràn, xin đừng rót nữa." Thiền sư nói: "Phải, đầy rồi mà thêm nữa là tràn. Cũng thế cái đầu của ngài hiện giờ đã đầy rồi, nếu học thêm nữa nó sẽ tràn." Bởi vì ông ta giới thiệu hai ba bằng tiến sĩ nghĩa là sở đắc quá nhiều rồi, như vậy học thêm thiền nữa là tràn.

Học thiền hay là học đạo giải thoát, không phải cái học do dồn chứa nhiều. Bởi người ta thường tưởng tất cả những thứ họ dồn chứa là kiến thức của mình, thật sự nó là của vay mượn, không phải của mình. Trí vay mượn nên thuộc tướng sanh diệt. Hồi học thì nhớ, bỏ lâu liền quên, muốn nhớ phải ôn tới ôn lui hoài, vì nó không phải thứ thật của mình. Đó gọi là trí hữu sư. Trí này không có khả năng bảo vệ tri kiến Phật của kinh Pháp Hoa nói. Bồ-tát từ phương xa đến, dụ cho trí từ bên ngoài lại, nó thuộc về tướng sanh diệt nên không đủ tư cách bảo vệ tri kiến Phật. Còn Bồ-tát từ dưới đất vọt lên dụ từ thân tứ đại này hiện ra tánh giác thật của mình. Đó là trí vô sư, trí này mới đủ khả năng bảo vệ tri kiến Phật.

Trở lại đức Phật Thích-ca, khi ngài tìm học với các vị tiên nhân, ngài thấy chưa đúng sở nguyện của mình nên bỏ hết, tự tu khổ hạnh. Cuối cùng, khổ hạnh cũng không có kết quả, ngài bỏ luôn khổ hạnh, dùng sữa trở lại. Khi sức khỏe phục hồi, ngài tới cội bồ-đề thiền định thâm sâu bỗng dưng trí tuệ sáng ra, ngài giác ngộ thành Phật, đầy đủ tam minh lục thông.

Khi chứng đạo rồi ngài nhìn trên không trung, thấy vô số thiên thể hoặc lớn hoặc nhỏ, như quả địa cầu chúng ta hiện đang sinh sống đây. Nên trong kinh có những câu nói Phật thấy hằng hà sa số thế giới, nghĩa là Phật thấy thế giới nhiều như cát ở sông Hằng bên Ấn Độ vậy.

Như vậy trí tuệ của Phật siêu việt tất cả, tới bây giờ khoa học cũng chưa biết hết những hành tinh

chung quanh mình nữa, mà Phật đã thấy từ hơn hai mươi lăm thế kỷ trước. Ngài còn có thể nhìn thấy vô số vi trùng trong một bát nước. Cho nên Phật dạy các thầy Tỳ-kheo hồi xưa khi uống nước phải lấy đãy lọc nước và tụng kệ "Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng..." Nghĩa là Phật nhìn trong bát nước có tám muôn bốn ngàn vi trùng v.v...

Qua đó đủ thấy Vô sư trí vượt hơn tất cả những kiến thức do kinh nghiệm người trước trao cho người sau. Trí vô sư là vô cùng vô tận có sẵn nơi chính mình, mà chúng ta không biết, không quan tâm khai thác, lại lo tìm cầu những thứ sanh diệt bên ngoài.

Chúng ta thường nghe các vị tôn đức nói kinh Pháp Hoa là cao cả, là tối thượng v.v... vì kinh này chỉ cho chúng ta tri kiến Phật sẵn có đó. Phàm phu ai cũng có đầy đủ, chứ không phải chỉ riêng Phật Bồ-tát mới có. Nên trong kinh Pháp Hoa có đoạn, nếu người nào chỉ chắp tay xá hay niệm Nam-mô Phật, người đó cũng sẽ thành Phật. Bởi có tri kiến Phật sẵn, nên hướng về là thành Phật ngay.

Như vậy chúng ta đã hiểu tại sao tu Phật phải ngồi thiền. Điều này nếu không học, không bao giờ chúng ta hiểu tầm quan trọng của nó. Bởi vì sáu căn ta thường phóng chạy theo sáu trần: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý chạy theo sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Vì thế ít khi nào ta thấy được mình, hiểu được mình. Cứ hiểu cái bên ngoài, còn chính mình lại không biết gì. Như quý Phật tử hiện diện ai cũng vỗ ngực xưng "tôi", nhưng thử hỏi "tôi là cái gì" thì không biết. Đó là điều rất đáng buồn.

Học đạo tức là học Phật, học Phật tức là học mình. Thế thì ta phải tìm cho ra mình là cái gì? Nhà Phật gọi "phản quan tự kỷ", phải soi sáng lại chính mình. Biết được mình rồi thì biết tất cả ở ngoài, còn không biết mình thì dù có biết ở ngoài bao nhiêu đi nữa cũng là biết rỗng thôi, chứ chưa thật biết. Vì sao? Vì trong nhà Phật nói con người là chánh báo, muôn vật bên ngoài là y báo. Y báo là chỗ nương tựa, chánh báo mới là chủ. Cũng như chủ nhà quan trọng hơn cái nhà vậy. Nhà xây dựng được, đập phá được, quan trọng nơi người chủ.

Ngồi thiền là cốt nhìn lại, tức soi sáng lại xem mình là cái gì, tìm cho ra con người thật của chính mình, lắng hết tâm tư để thấy được con người thật ấy. Chừng nào cái thật hiện ra chừng đó mới xong việc. Chúng ta cứ phóng ra ngoài nên không biết mình. Bây giờ muốn biết mình phải làm sao? Phải nhìn lại, soi sáng lại. Muốn soi sáng lại phải ngồi im lặng suy gẫm. Ngồi thiền có nghĩa là phản quan, soi chiếu lại chính mình tìm ra con người thật, chứ không phải ngồi chơi, hay ngồi để được khỏe mạnh.

Con người lăn lộn trong sinh hoạt hằng ngày, hao tổn tinh thần, bây giờ ngồi lại cho tinh thần sáng suốt, thì mới thấy biết được mọi thứ chính xác. Đức Phật nhờ ngồi thiền mà được giác ngộ. Sau khi giác ngộ rồi, ngài mới thấy tất cả những thứ bên ngoài, từ đó dạy cho chúng ta tu. Cho nên ngồi thiền có một ý nghĩa rất quan trọng. Người tu Phật mà không biết thiền định thì khó mong phát sinh trí tuệ. Trí tuệ đã không sanh thì làm sao giác ngộ giải thoát được?

Người tu Phật không bao giờ hài lòng hay thỏa mãn với chút ít công đức hữu vi. Bởi vì tất cả những thứ đó đều là tướng sanh diệt, chưa phải là cái bất sanh bất diệt, chưa phải trí vô sư sẵn có của mình. Cái thấy biết Phật sẵn nơi mình, tự ta phát ra chứ không phải ở đâu đến được. Chúng ta tu cốt khai thác trí tuệ sẵn có đó. Trong kinh Pháp Hoa, Phật thường nói chúng ta có hạt minh châu sẵn trong chéo áo nhưng vì say rượu nên quên mất, thành ra có châu mà không dùng được, phải chịu làm kẻ ăn mày lang thang khổ sở. Chỉ chừng nào nhận ra hạt minh châu trong chéo áo, cầm trong tay rồi, sử dụng được hạt minh châu chừng đó mới thành người giàu sang sung sướng.

Chúng sanh khổ gốc tại mê, như có hạt châu mà quên, quên tức là mê. Từ cái mê đó mà chạy đuổi bên ngoài, bỏ đi của báu nhà mình. Giờ được nhắc thì ta phải nhớ lấy hòn ngọc báu ta dùng, chứ được nhắc mà không chịu lấy ra dùng thì có cũng như không, được lợi ích gì. Thiện tri thức là người có bổn phận nhắc cho chúng ta nhớ, chứ không phải làm cho mình. Mỗi người phải tự nhận tự dùng, không ai thế cho ai được cả.

Hình ảnh Bồ-tát Thường Bất Khinh suốt đời đi đâu, gặp ai ngài cũng bái nói: "Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật", đó là nhắc cho chúng ta nhớ mình có tánh Phật sẵn. Xoay trở lại nhận ra tánh giác ấy thì thành Phật tức thì, chứ có gì lạ. Nên biết kinh Pháp Hoa cốt giúp cho chúng ta thấy biết được mình có khả năng thành Phật, có sẵn tri kiến Phật chứ không ai thiếu hết.

Trì kinh Pháp Hoa là sống lại với tri kiến Phật của mình chứ không phải trì chữ, trì nghĩa. Nhưng đa số Phật tử bây giờ cứ tụng trì trên chữ nghĩa thôi. Tụng kinh tính bộ, vì vậy muốn được nhiều bộ phải ráng gõ mõ tụng cho mau để tính sổ với Phật. Thật đáng buồn cười! Người thâm nhập, hiểu thấu rồi không bao giờ trì tụng kinh như vậy. Bao nhiêu kinh điển Phật dạy cốt khai thác cái thật nơi mỗi con người, làm sao cho chúng ta khơi dậy được trí vô sư của mình. Khơi dậy được trí đó mới giác ngộ. Ý nghĩa kinh Phật thâm trầm như vậy, mà chúng ta lại làm lệch lạc quá nhiều, thật là có lỗi với chư Phật, Bồ-tát.

Một điều quan trọng nữa là Phật tử đến với đạo Phật chỉ có lòng tin. Tin Phật, tin quý thầy mà chính mình chưa nhận ra được cái chân thật thì niềm tin ấy không khéo sẽ trở thành mù quáng. Cho nên việc tu là quan trọng hơn cả, càng tu chừng nào thì càng sáng chừng ấy. Chúng ta tu tới lúc nào nhận ra cái chân thật nơi mình thì niềm tin mới kiên cố. Tin như vậy gọi là tự tín, còn chỉ tin ở Phật ở thầy thôi, chưa phải là niềm tin chắc thật.

Làm sao để tin nơi mình có cái chân thật? Tôi tạm mượn các câu chuyện trong nhà thiền để nói về điều này. Có một cư sĩ hỏi thiền sư Nam Tuyền:

- Bạch Hòa thượng, có người nuôi con ngỗng trong một cái bình. Con ngỗng lớn dần đầy hết cả bình, bây giờ làm sao đem con ngỗng ra mà đừng đập bể cái bình. Xin Hòa thượng đem ra giùm.

Ngài Nam Tuyền bèn gọi:

- Đại phu!

- Dạ.

Thiền sư nói:

- Ra rồi.

Cư sĩ liền lễ tạ. Dễ như trở bàn tay vậy. Đó là câu chuyện thứ nhất.

Câu chuyện thứ hai trong kinh Lăng-nghiêm, đức Phật kể lại chuyện anh chàng Diễn-nhã-đạt-đa. Một buổi sáng anh cầm gương soi mặt, thấy mặt mũi mình đàng hoàng. Xong anh úp gương xuống thấy mặt mũi đâu mất, anh hoảng ôm đầu vừa chạy vừa la: "Tôi mất đầu rồi, tôi mất đầu rồi."

Trong nhà Phật thường chỉ cho chúng ta cái chân thật ấy nhưng không nói thẳng. Người không có căn khí nhạy bén ít khi nhận ra được. Như câu chuyện con ngỗng nuôi trong bình. Bình là dụ cho thân tứ đại, con ngỗng dụ cho tâm của mình. Hai cái này không tách rời nhau, nên nói con ngỗng lớn bằng cái bình. Cái bình vô tri, con ngỗng có tánh biết, nhưng làm sao đem nó ra? Ngay nơi cái vô tri này, chúng ta nhận ra được cái tri giác, tức tâm thể sáng suốt của mình, nên thiền sư Nam Tuyền chỉ gọi tên, cư sĩ dạ, ngài nói "ra rồi". Nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý chúng ta đều có sẵn tri kiến Phật, nhưng ta không bao giờ sống với nó. Khi gọi liền dạ, tức chỉ cần chạm đến liền ứng, đâu từng vắng thiếu bao giờ. Vì vậy phải ngay nơi mắt, tai, mũi, lưỡi...

mà nhận lấy cái chân thật nằm sẵn nơi cái sanh diệt. Đó là tất cả những gì chư Phật và Tổ sư muốn chỉ bày cho chúng ta.

Trong kinh Lăng-nghiêm, Phật chia ra hai thứ: chân tâm và vọng tâm. Vọng tâm là tâm lăng xăng phân biệt chợt có chợt không, còn chân tâm là tâm hằng hữu của chính mình không bao giờ vắng thiếu, đó là cái biết luôn nằm sẵn nơi sáu căn của chúng ta. Nhưng vì mê lầm chúng sanh chỉ nhận những nghĩ suy là tâm, thành ra quên mất tâm chân thật. Thấy biết phân biệt theo tâm suy nghĩ nên sanh khen chê tốt xấu, đủ chuyện thị phi, theo đó mà tạo nghiệp không cùng. Giống như anh chàng Diễn-nhã-đạt-đa chấp bóng trong gương mà quên cái đầu thật. Vì vậy ôm đầu thật chạy kêu mất đầu. Phật nói chúng sanh quên mình theo vật cũng như vậy.

Chúng ta luôn luôn quên mình, cứ chạy theo cảnh vật bên ngoài, thành ra điêu đứng khổ sở. Cả thế gian đều như vậy, chỉ biết cái bên ngoài mà không nhớ lại mình. Chúng sanh mê lầm thật không thể tưởng tượng nổi. Bởi vậy đức Phật bắt mình ngồi lại, quên cái bên ngoài để nhận ra cái thật của mình, đó là việc làm hết sức quan trọng. Cho nên mục đích của người tu Phật là phải nhận cho ra bản tâm chân thật bất sanh bất diệt của mình, ngoài ra không có việc gì quan trọng hơn nữa. Giáo lý tối thượng của chư Phật cũng không gì hơn một bản tâm ấy. Hiểu như thế chúng ta mới vạch cho mình một phương hướng tu hành đúng đắn.

Giáo lý nhà Phật quá thâm sâu, nên người thường nghe không hiểu cho rằng đạo Phật có màu sắc huyền bí. Thật ra đạo Phật hết sức thực tế. Chúng ta là những kẻ vô lý với bao nhiêu là suy nghĩ tính toán. Nghĩ, tính là tôi, tôi đang nghĩ tôi đang tính, bất thần không nghĩ không tính liền la hoảng "tôi đâu mất rồi". Không ngờ chính cái không suy nghĩ tính toán mà thường thấy nghe hiểu biết rõ ràng ấy là cái chân thật của mình. Bởi vậy chúng ta cứ theo bóng dáng, bám vào bóng dáng cho là tâm mình, thành ra mất mình.

Ta đang sống với tâm hiện hữu không vắng lúc nào mà lại chạy đi tìm nó trong cái hư giả bên ngoài. Vì thế cả đời lăng xăng lộn xộn, tạo không biết bao nhiêu thứ nghiệp trầm luân trong sanh tử. Phật dạy chỉ cần lặng tâm vọng xuống thì tâm chân thật hiện tiền, không đợi ở đâu tới. Chính khi đang lăng xăng nó cũng hiện hữu, chứ không vắng mặt nhưng vì ta chạy theo cái lăng xăng nên không nhận ra được.

Chỗ này tôi tạm dùng một ví dụ, như tôi đang ngồi trong thất. Lúc có các Phật tử tới đông đảo, tôi biết lúc này đang có khách. Khi quý Phật tử đi về, trước mắt tôi chỉ có khoảng không trống vắng thì tôi sẽ nói lúc này không có khách. Thấy có khách, thấy không khách là chủ nhà thấy. Chủ nhà lúc nào cũng có, chỉ khách mới khi có khi không. Cũng vậy, khi suy nghĩ ta biết mình đang suy nghĩ, khi không suy nghĩ ta cũng biết mình không suy nghĩ. Biết có nghĩ, biết không nghĩ là mình biết chứ ai. Còn suy nghĩ là đối tượng bị biết, thì nó đâu phải là mình. Như vậy nhận khách làm chủ là quên mất Ông chủ thật rồi.

Cho nên hiểu đạo mới thấy giá trị của kinh Phật, giá trị của người tu. Nếu không chúng ta cứ tưởng tu là tìm chút ít công đức để dành đời sau hưởng, không nghĩ tới cái cao siêu hơn mà thế gian đang quên mất. Nên Phật nói tất cả chúng sanh đều đáng thương là vậy. Dù người giàu mấy, học giỏi mấy mà không nhận ra được mình cũng đều đáng thương cả.

Mong tất cả Phật tử nhận hiểu mục đích tu Phật của mình. Từ đó thấy được giáo lý nhà Phật là tối thượng, giải quyết vấn đề then chốt của con người là giải thoát sanh tử. Có vậy việc tu của chúng ta mới có ý nghĩa và giá trị thiết thực.

THIỀN TÔNG
VÀ KINH ĐIỂN KHÔNG HAI

Giảng tại thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt – 2002

Bài pháp đầu năm tôi nói rõ đường lối tu của mình, đồng thời trình bày cho tất cả tăng ni, Phật tử hiểu Thiền tông và kinh điển là một, chứ không có hai.

Tinh thần Thiền tông là tinh thần trực chỉ, tức chỉ thẳng. Chúng tôi sẽ đối chiếu một vài đoạn trong kinh Kim Cang với tinh thần trực chỉ của Thiền tông để quý vị thấy rõ nó không hai, không khác. Qua đó chúng ta ứng dụng tu và nhận định trở lại lời hướng dẫn của thiền sư Thần Hội rất phù hợp. Vì vậy bài pháp này đơn giản, ngắn gọn nhưng rất thâm thúy, quý vị ráng tận tâm lắng nghe.

Chúng ta đọc sách thiền, không ai chẳng thuộc bài kệ:

Bất lập văn tự
Giáo ngoại biệt truyền
Trực chỉ nhân tâm
Kiến tánh thành Phật.

Chúng tôi cho rằng đây là châm ngôn của nhà thiền. *Bất lập văn tự* tức là lối chỉ dạy của Thiền tông, vì lối chỉ dạy này không kẹt trong văn tự nên gọi là bất lập văn tự. *Giáo ngoại biệt truyền* tức truyền ngoài giáo lý. Nói truyền ngoài vì không nằm trong các bộ kinh Phật dạy, nhưng chỉ thẳng những điểm then chốt cho chúng ta tu nên nói giáo ngoại biệt truyền. *Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật,* là chỉ thẳng tâm người để họ thấy tánh thành Phật.

Trong bốn câu này, hai câu đầu nói lên ý nghĩa Thiền tông truyền ngoài giáo lý, hai câu sau mới nói thẳng về thiền. Thiền là gì? Là chỉ thẳng tâm người, nhận ra bản tánh để thấy mình là Phật, nên nói kiến tánh thành Phật. Giá trị ở đây là giá trị chỉ thẳng, chỉ thẳng bằng cách nào?

Trước hết tôi đối chiếu với các pháp môn tu của Phật giáo Việt Nam hiện nay. Như pháp môn Tịnh độ, đức Phật dạy dùng câu niệm Phật "Nam-mô A-di-đà Phật". Niệm mãi cho tới nhất tâm bất loạn thì khi lâm chung được Phật đón về Cực lạc. Như vậy giá trị của pháp môn tu Tịnh độ là niệm Phật đến chỗ nhất tâm. Chỗ nhất tâm này với chỗ trực chỉ nhân tâm trong nhà thiền có khác nhau không? Nhà thiền chỉ thẳng tâm mình, đó là tâm bất sanh bất diệt. Nhận được tâm bất sanh

bất diệt là nhận được bản tánh, tu hành thành Phật. Còn bên Tịnh độ dạy niệm Phật đến nhất tâm, tức cũng tới chỗ tâm bất sanh bất diệt. Khi còn niệm là còn sanh diệt, đến chỗ nhất tâm mới bất sanh bất diệt, tâm đó là tâm Phật. Như vậy Thiền chỉ thẳng tâm bất sanh bất diệt, còn Tịnh độ phải qua trung gian câu niệm Phật, niệm mãi cho tới nhất tâm. Đó là pháp môn thứ nhất, đối chiếu giữa Tịnh độ với Thiền tông.

Pháp môn thứ hai là Mật tông, pháp này dạy trì thần chú. Bất cứ một câu thần chú nào hành giả tin tưởng linh thiêng, có giá trị nhất thì tụng mãi cho tới tam mật: thân mật, khẩu mật và ý mật. Thân mật bằng cách ngồi bắt ấn, khẩu mật bằng cách tụng câu chú không bị sai sót, ý mật là ý duyên theo câu chú chuyên nhất, không có niệm nào dấy khởi. Được thế đức Phật Đại Nhật sẽ xoa đầu thọ ký. Trong tam mật, chú trọng đến ý mật không còn niệm thứ hai. Như vậy ý mật của Mật tông không khác với tâm bất sanh bất diệt của Thiền tông. Hai pháp Tịnh độ và Mật tông còn qua trung gian câu niệm Phật hay câu thần chú, riêng Thiền tông chỉ thẳng không qua phương tiện nào cả, nhưng kết quả cuối cùng đều gặp nhau.

Đến pháp thứ ba là thiền Nguyên thủy, đa số dùng lối quán chiếu của Tứ niệm xứ: quán thân bất tịnh, thọ là khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã. Kiên tâm vào một pháp quán ấy cho tới khi đạt được các tầng thiền định như: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi phi tưởng xứ, cuối cùng là Diệt thọ tưởng định hay còn gọi

Diệt tận định thì chứng quả A-la-hán. Như vậy Diệt thọ tưởng định là định diệt hết các cảm giác đối với sáu trần. Thọ tức là xúc chạm với ngoại trần có cảm giác vui khổ, tưởng là tâm nghĩ suy ở trong. Đối với cảm giác bên ngoài và tâm nghĩ suy bên trong đều dứt sạch tức là vào được Diệt thọ tưởng định, chứng quả A-la-hán, nhập Niết-bàn vô sanh. Thiền này dễ tu vì có nhiều cấp bậc Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền v.v... Còn Thiền tông thì sao?

Thiền tông không có Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền gì hết, thành ra thấy khó tu vì không có chặng nào để chúng ta dừng chân. Tuy nhiên, hành giả tu theo Thiền tông cũng trải qua các tầng thiền đó. Như Sơ thiền còn gọi là Ly sanh hỷ lạc. Ly là lìa ngũ dục nên sanh ra vui thích. Bây giờ chúng ta không nói Sơ thiền, nhưng khi ngồi tâm yên tịnh sáng suốt, đối với các dục lạc thế gian tự thấy nhẹ nhàng không còn vướng bận nữa, lúc đó có vui không? Mình cũng vui nhưng không nói chứng Sơ thiền. Tại sao? Vì ở đây không muốn dùng đến phương tiện, sợ hành giả kẹt trong phương tiện, mà muốn chỉ thẳng chỗ tột cùng. Do Thiền tông không thấy chứng đắc nên việc tu hơi khó, còn thiền Nguyên thủy có từng bậc chứng đắc, thấy dễ tu nhưng không khéo lại dễ mắc kẹt trong chỗ sở đắc. Do kẹt trong sở đắc nên thấy có hơn thua, từ đó sanh phân biệt. Chỉ khi nào tới Diệt thọ tưởng định không còn cảm thọ nơi sáu trần và các tâm tưởng bên trong dứt sạch đó là đến được Niết-bàn vô sanh. Chỗ này đối chiếu với chỗ vô sở đắc của Thiền tông không hai.

Thứ tư là đối chiếu kinh Kim Cang. Trong kinh Kim Cang, ngài Tu-bồ-đề có hai câu hỏi: Thế nào để hàng phục tâm và an trụ tâm? Hàng phục tâm tức là dứt vọng tưởng, an trụ tâm là không dính với sáu trần. Tôi sẽ đối chiếu cho quý vị thấy rõ kinh Kim Cang chỉ thẳng, người tu muốn đến kết quả cứu cánh thì phải hàng phục tâm, phải an trụ tâm. Nếu chúng ta hàng phục được tâm thì hết tưởng, an trụ tâm thì hết động, không động không tưởng đó là chỗ tâm bất sanh bất diệt của Thiền tông. Tới đó là Niết-bàn, nhưng khác với Niết-bàn của Nguyên thủy là tu tới Diệt thọ tưởng định mới được. Vì vậy mà hai bên có chỗ sai biệt.

Bây giờ tôi nói *trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật* của nhà thiền đối chiếu với kinh Kim Cang như thế nào? Thiền sư Mãn Giác có làm bài kệ:

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tùng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Xuân khứ bách hoa lạc tức mùa xuân đi thì trăm hoa rụng. *Xuân đáo bách hoa khai,* tức mùa xuân đến thì trăm hoa nở. Thiền sư mượn mùa xuân và những cành hoa để chỉ muôn vật ở trên thế gian này từ cây cối, ngọn núi, cái nhà, con sông... tất cả những gì có hình tướng đều giống như hình ảnh hoa nở, hoa tàn. Xuân đi xuân đến

làm cho muôn vật theo đó mà diệt mà sanh; sanh diệt diệt sanh theo thời gian cuốn trôi mãi. Vì vậy muôn vật là hình ảnh vô thường, tạm bợ, không bền lâu, luôn bị thời gian chi phối.

Con người cũng thế: *Sự trục nhãn tiền quá, lão tùng đầu thượng lai.* Sự trục nhãn tiền quá, nghĩa là mọi sự việc trôi qua trước mắt, ở đây muốn nói tất cả những gì có hình tướng đều bị thời gian cuốn trôi hết. Lão tùng đầu thượng lai, nhìn lên đầu thấy tóc đã bạc hết rồi. Sự vật, con người tất cả đều bị thời gian cuốn trôi. Đây là luật chung, muôn vật đều vô thường, con người cũng vô thường. Đã là vô thường thì tạm bợ không thật. Thấy được như vậy, rõ ràng không ngờ vực nữa về sự vô thường của các pháp. Nhưng còn sót lại cái gì? Hai câu sau:

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Đừng bảo rằng mùa xuân qua, tất cả những đóa hoa đều rụng hết. Lấy đâu làm bằng chứng? Đây, đêm qua trước sân chùa vẫn còn một cành mai tươi tắn, đẹp đẽ. Tất cả những đóa hoa kia theo thời tiết sanh diệt, bị cuốn trôi hết nhưng còn một cành mai, giữa thời tiết lạnh lẽo giá rét vẫn nở tươi thắm, nguyên vẹn.

Đóa hoa mai đó chỉ cho cái gì? Tất cả đều bị vô thường chi phối nhưng lại có một cái vô thường không chi phối được, đó là cái chân thật nơi mỗi chúng ta. Con người, muôn vật về hình tướng đều bị vô thường cuốn hút, nhưng trong đó có một cái tồn tại miên viễn chưa bao giờ vô thường lôi cuốn được. Thiền sư đã thi vị hóa

cái đó bằng đóa hoa mai giữa mùa đông. Lời thơ đơn giản mà đẹp đẽ làm sao!

Trong kinh Kim Cang, có đoạn đức Phật dạy rằng: "Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai", nghĩa là những gì có hình tướng đều hư dối. Tại sao? Vì nó vô thường. Bốn câu thơ đầu đã nói lên ý này của kinh; hoa, người là các thứ có tướng nên bị vô thường cuốn đi. Nếu thấy các tướng ấy không phải tướng là thấy Phật. Vì sao? Vì chúng ta dùng trí tuệ Bát-nhã soi thấy rõ các pháp thế gian những gì có hình tướng đều duyên hợp hư giả, đều bị vô thường chi phối. Biết rõ nó là hư giả, tạm bợ, là biết được lẽ thật của các pháp. Biết được lẽ thật của các pháp tức là thấy Phật. Thiền sư nói thấy được hoa mai nở giữa mùa đông, còn kinh nói thấy rõ được các tướng không thật, hư dối là thấy Phật. Kinh nói những lời cao siêu giải thoát, còn thơ nói với vẻ mỹ miều văn chương, chứ sự thật đều chỉ chung một chỗ, trọng tâm không hai.

Như vậy một thiền sư Việt Nam đời Lý diễn đạt có sáu câu thơ thôi mà nói được hết ý của kinh Kim Cang. Đức Lục Tổ ở Trung Hoa ngộ đạo nơi kinh Kim Cang. Khi Ngũ Tổ giảng tới câu làm sao an trụ tâm để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Phật dạy: "Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", nghĩa là người muốn an trụ tâm, được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì đừng dính mắc chỗ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đối với sáu trần không vướng mắc đó là an trụ tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nghe đến đây Lục Tổ thốt lên: Đâu ngờ tâm mình xưa nay thanh tịnh, đâu ngờ tâm mình bất sanh bất diệt v.v... Tại sao như vậy?

Bởi vì lâu nay chúng ta cứ ngỡ tâm mình là tâm duyên theo cảnh, phân biệt cảnh. Đến khi nghe Phật dạy tâm còn vướng mắc với sáu trần không phải là tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Muốn thấy tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì phải dừng tâm vướng mắc sáu trần. Tâm không vướng mắc sáu trần mới thật là tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ngay đó Lục Tổ thấy rõ, khi tâm dính mắc với sáu trần không có, không dấy khởi, lúc đó tâm chân thật của mình mới hiện bày.

Bây giờ chúng ta thử hai phút thôi không dấy nghĩ một điều gì trên thế gian này hết, lúc đó có biết không? Chúng ta đâu phải vật vô tri, không nghĩ mà ta vẫn biết như thường. Cái biết đó hình dáng ra sao, có động tịnh gì không? Chúng ta cứ cho cái nghĩ mới gọi là biết, đó là tâm mình, nên quên "cái không nghĩ mà hằng biết". Vì quên như thế nên cứ chạy theo cái biết so đo, tính toán hơn thua, phải quấy, suốt cả ngày điên đảo. Bây giờ dừng tâm chạy theo sáu trần, tự nhiên cái chân thật đang tri đang giác này hiện tiền. Cái đang tri đang giác hiện tiền không tướng mạo, không sanh diệt nên Lục Tổ nói đâu ngờ mình đã sẵn có cái chưa từng sanh diệt, cái hoàn toàn thanh tịnh v.v...

Chúng ta cho rằng lúc không suy nghĩ phân biệt là không có tâm, đó là sự mê lầm muôn đời của con người.

Cái chân thật hiện hữu mà mình bỏ quên, chạy theo những lăng xăng điên đảo nên tạo nghiệp sanh tử muôn đời muôn kiếp. Bây giờ biết những lăng xăng điên đảo ấy là hư dối, không thèm chạy theo nó nữa thì thấy Phật ngay. Phật ở đâu? Ở ngay nơi mình. Đây là trực chỉ, tức chỉ thẳng ông Phật nơi mỗi người, chứ không phải niệm Phật hay trì chú mới thấy Phật. Chúng ta không có niệm lăng xăng dấy động, không bị các tưởng, lục trần lôi kéo, yên tịnh trong sáng, hằng giác hằng tri, đó là ông Phật của mình hiện tiền.

Chúng sanh có bệnh nói thẳng thì không quan tâm, nói quanh co vòng vo mới chịu. Vì vậy nghe nói tu chứng được Sơ thiền, Nhị thiền... thì thích vì có chứng đắc, còn chỉ thẳng tâm không có chứng đắc chi cả thì không thích. Nếu đối chiếu giữa thiền Nguyên thủy và kinh Kim Cang thì Diệt thọ tưởng định của thiền Nguyên thủy giống như dứt tưởng là hàng phục tâm, dừng thọ là an trụ tâm của kinh Kim Cang. Tâm không còn hai thứ đó nữa là vô sanh, là Niết-bàn. Như vậy Kinh và Thiền đâu có khác. Khổ nỗi chúng ta ham Niết-bàn mà không chịu nhận lại tâm hằng hữu bất sanh bất diệt của mình, chạy lăng xăng theo tâm thương ghét, buồn giận, hơn thua, phải quấy... Chắc ai cũng thương, cũng quyến luyến tâm đó nên bỏ không được. Lúc nào cũng suy nghĩ nhiều phân biệt giỏi, cho đó là khôn, còn dừng không suy nghĩ cho là khờ dại. Đây là điều lầm lẫn vô cùng to lớn.

Chúng ta phải ngồi thiền hai tiếng đồng hồ cay đắng để làm gì? Để hàng phục tâm, để an trụ tâm. Hàng phục được nó, an trụ được nó rồi thì ông Phật của mình

hiện ra, đây mới là ông Phật thật, chứ còn Phật ở đâu đến thì không thật của mình. Kinh Kim Cang đã chỉ thẳng cho chúng ta lẽ thật đó. Ở Việt Nam, ngài Trần Nhân Tông khi còn làm Thái thượng hoàng, có làm bài phú Cư Trần Lạc Đạo bằng chữ Nôm, bốn câu kệ kết thúc lại viết bằng văn Hán, ở đây tôi chỉ dẫn hai câu chót:

Gia trung hữu bảo hưu tầm mích,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.

Nghĩa là:

Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,
Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền.

Trong nhà có báu tức trong nhà có ông Phật, có tâm bất sanh bất diệt rồi, đừng tìm kiếm ở đâu hết. Muốn thấy ông Phật đó phải làm sao? *Đối cảnh vô tâm* là đối với sáu trần không chạy theo, không dính mắc, đó là thiền, là cơ hội thấy hòn ngọc báu của mình. Như vậy cái thấy của ngài có khác gì với cái thấy của Lục Tổ ngày xưa.

Lục Tổ nói đâu ngờ tâm mình xưa nay thanh tịnh, còn ngài Nhân Tông nói hòn ngọc báu có sẵn đừng tìm ở đâu hết, ngay nơi mình nhận lấy. Đó là chỉ thẳng cái chân thật nơi mình, chỉ cần đối cảnh vô tâm là được. Chúng ta thấy con vượn, con khỉ chuyền từ cây này qua cây khác, lăng xăng lộn xộn như vậy là khỏe hay nằm yên dưới gốc cây ngủ là khỏe? Nằm yên dưới gốc cây ngủ khỏe hơn, nhảy chuyền chi cho mệt. Chúng ta cũng vậy, muốn tâm yên lặng thì cứ buông hết, cho nó nằm yên

khỏe biết chừng nào. Nhưng mình có chịu thế đâu, cứ nhảy đây chuyền kia, hết cái này tới cái nọ. Có khi nằm ngủ, không ngủ được phải bóp đầu bóp trán, lăn qua trở lại hoài, rốt cuộc tâm càng khuấy động chừng nào thì càng mờ mịt tối tăm chừng ấy. Bây giờ chỉ cần lặng tâm ấy xuống, thì mọi cái hay đẹp, cao siêu sẵn bên trong sẽ phát ra. Nên Tổ nói trong nhà đã có kho báu sẵn, không chịu lấy ra dùng, cứ đi tìm của báu bên ngoài. Ta thích đi học chỗ này chỗ kia, của người khác đem về làm của mình, mà kho báu sẵn trong nhà không chịu khui ra xài. Lượm lặt năm xu bảy tiền xâu thành một xâu rồi hài lòng, còn một tủ vàng ngọc không ngó ngàng tới. Thật đáng tiếc!

Thiền tông chỉ thẳng tủ vàng ngọc của mình hãy mở ra dùng, đừng lượm lặt của ai làm chi. Người ta bỏ có xứng đáng gì mà lại tiếc từng xu từng điếu như thế? Nghe người nào nói câu gì hay liền ghi học, rốt cuộc toàn là đàm dãi của cổ nhân. Chỗ đặc biệt của Thiền tông là chỉ thẳng, mà rất đáng thương người ta thích những cái quanh co, nên chỉ thẳng thấy ngán quá. Vì theo quanh co nên dễ bị lạc, dễ mắc kẹt. Với người biết tu, thật tu, qua lời chỉ thẳng chịu khó nhìn chăm chăm vào, nhất định có ngày sẽ thấy, không nghi ngờ.

Trong kinh Viên Giác mượn ví dụ như đêm mùng bảy mùng tám có trăng, nhưng người ta không thấy. Có kẻ thấy được nói hôm nay có trăng, người không thấy hỏi mặt trăng ở đâu? Nếu nói ở hướng này hướng kia họ không biết, cho nên người thấy nói "hãy theo ngón tay của tôi mà nhìn mặt trăng". Nếu người mắt sáng tự thấy, khỏi qua ngón tay, còn kẻ không thấy cứ ngỡ

mặt trăng ở đầu ngón tay, ngó chăm chăm ngón tay hoài thì không bao giờ thấy được mặt trăng. Cũng vậy, kinh Phật dạy để chúng ta biết đường lối tu, nhưng nhiều người không nương kinh tu mà lấy kinh đọc hoài. Giống như chấp ngón tay cho là mặt trăng, đó là một lầm lẫn lớn. Bởi thế qua trung gian có lợi cũng có hại, vì rất dễ kẹt phương tiện, còn chỉ thẳng thấy được liền thấy, không thấy thì thôi, chứ không kẹt ở phương tiện.

Khi chúng ta đi, đứng, nằm, ngồi, không một niệm chạy theo cảnh, chạy theo người, lúc đó mình đang sống với tâm hiện hữu chứ không có gì lạ hết. Vì vậy những danh từ thiền sau này người ta hay dùng như hãy sống với cái "hiện là", cái "đang là". Đang là, hiện là là cái gì? Là cái không nghĩ suy gì hết, đi biết đi, ngồi biết ngồi, ăn biết ăn, tất cả hành động đều biết là cái "đang là", cái "hiện là". Sống với cái không nghĩ suy dấy động, đó là chúng ta biết sống với cái chân thật, sống được với kho báu nhà mình. Ngược lại, không biết không sống được như vậy là chúng ta đã mất của quý.

Thế nên biết Thiền tông chỉ thẳng, chỗ chỉ thẳng đó đối với kinh điển không khác, không hai. Nhưng vì chúng sanh nhiều bệnh, nghe nói tụng kinh có đầy đủ phước đức nên cứ trì tụng rồi mắc kẹt trong phước đức đó hoài, không chịu nương kinh để thấy cái chân thật sẵn nơi mình. Vì vậy thiền sư chỉ thẳng qua một câu nói, một bài kệ, người nghe sáng ý nhận biết được chỗ các ngài muốn chỉ. Biết rõ như vậy là thấy được tinh thần thiền không khác với kinh điển Phật dạy.

Khi chúng ta ứng dụng tu có kết quả, qua một câu nói sẽ nhận định rõ ai là người đã thấy, ai là người chưa thấy. Những kẻ nói quanh co tưởng là hay nhưng sự thật không nắm được điều căn bản, không biết được gốc thật của chính mình. Người thấy gốc Phật rồi, lời nói hành động đều chỉ thẳng vào cái đó, không có gì khác hơn. Phật tổ từ xưa đến nay hiểu nhận được, tu đến nơi đều gặp nhau ở chỗ rốt ráo, không sai khác.

Đó là chỗ căn bản tôi muốn chỉ cho tất cả tăng ni, Phật tử nhân ngày đầu năm. Những gì tôi thấy biết đều chỉ cho quý vị thấy biết và ứng dụng tu, sau này không trách rằng việc tu đơn giản như vậy sao Thầy không chỉ thẳng? Mong tất cả nghe nhận thấu đáo, ứng dụng tu được kết quả viên mãn.

HOA VÔ ƯU

PHẦN VIII

CON NGƯỜI BẤT TỬ

Thiền viện Chơn Không – 1982

Hôm nay nhân ngày tôi ra thất, quý vị đại diện tăng ni yêu cầu tôi chỉ cho những điều cốt yếu để ứng dụng tu hành. Tôi hoan hỷ tùy thuận. Thật ra hơn ba tháng qua, ở trong thất chúng tôi chưa được gì đặc biệt lắm, nhưng đại chúng yêu cầu, tôi cũng nói một vài cảm niệm của mình trong khi nhập thất.

Ở trong thất, một hôm tôi có cảm niệm xót thương. Xót thương ai? Một là xót thương tôi. Bởi trên đường tu đã hai phần ba cuộc đời rồi, tôi mới nhận ra nơi mình có con người bất tử, tức ngay nơi thân sanh tử này có con người không sanh tử. Khi nhận được như vậy, tôi có tật xấu hay khoe nên rồi cứ khoe với người này người nọ, gặp ai cũng khoe rằng ngay nơi thân sanh tử có con người bất tử. Khoe mãi không chán, cho đến gần đây nhờ nhân duyên bệnh, tôi mới được ngồi yên chuyên nhập con người bất tử ấy. Bấy giờ nhìn lại thì tuổi thọ đã cao.

Vì vậy thời gian còn lại quá ít, dù nỗ lực chuyên ròng nhập con người bất tử cho đến ngày nhắm mắt cũng chưa xong. Tại sao? Bởi vì muốn nhập con người bất tử, trước hết chúng ta phải rũ sạch duyên sanh tử, mà duyên sanh tử bao bọc muôn vòng ngàn lớp, muốn rũ sạch nó không phải là chuyện dễ dàng. Chúng ta phải hằng tỉnh hằng giác với thời gian dài lâu mới có thể rũ sạch được.

Thiền sư Triệu Châu sau khi ngộ nơi tổ Nam Tuyền còn phải ba mươi năm ở trong tùng lâm mới thành một khối. Thiền sư Đại An ngộ nơi tổ Bá Trượng, sau này về núi Quy chăn trâu trong ba mươi năm, từ con trâu đen trở thành con trâu trắng sờ sờ trước mặt đuổi cũng không đi. Như vậy, các thiền sư đều đã ngộ rồi, còn phải qua ba mươi năm mới thành một khối hoặc trâu đen mới thành trâu trắng. Đối với chúng ta bây giờ, như tôi chẳng hạn không đủ điều kiện đó nữa.

Ví như có gã phiêu linh lãng tử cùng một số bạn bè từ thuở thiếu thời cất bước phiêu lưu, chàng ta đi lang thang tha phương viễn xứ, mãi cho tới tuổi sắp già. Một hôm bỗng dưng nhớ lại cố hương, lòng yêu quê thôi thúc, anh nhất định tìm về. Nhưng bấy giờ đường về đã quên mất, nên anh cứ loanh quanh, lẩn quẩn mãi. Trải qua nhiều năm như vậy, bỗng dưng một hôm anh tìm được lối cũ, rõ ràng không nghi ngờ. Nhưng anh vẫn chưa về được, vì nhớ lại bạn bè đang lưu lạc khắp nơi. Anh phải đi tìm họ để rủ nhau cùng về. Khi rủ được một số bạn bè đồng chí đồng nguyện, anh bắt đầu cất bước lên đường trở về thì sức đã kiệt, hơi đã tàn. Trên đường về, cố gắng lắm anh cũng chỉ có thể đi chừng một phần ba

hoặc một phần tư đoạn đường thôi sẽ ngã quỵ. Chàng lãng tử kia chết trên đường về chứ chưa tới nhà, như vậy có đáng xót thương không? Cũng thế, trên đường tu cho tới ngày nhắm mắt, tôi biết mình chưa viên mãn bản nguyện, cho nên tôi xót thương tôi.

Hai là tôi xót thương cho bạn bè tôi. Những ai đã nghe tôi nhắc về con người bất tử, hoặc tin trọn vẹn hoặc tin hai phần ba, họ quyết chí nhận cho ra con người bất tử ấy, nhưng lại gặp khó khăn, rắc rối trong lúc tu hành. Nếu không được thiện tri thức phụ giúp, tháo gỡ những gút mắt, có lẽ trên đường tu nhiều chướng ngại, đôi khi họ phải thoái tâm và không đi trọn con đường, cho nên tôi thương xót họ.

Ba là xót thương những người trên đường tu nửa tin, nửa ngờ về con người bất tử. Với những vị này nếu có thầy lành bạn tốt, thiện hữu tri thức hằng nhắc nhở thì tiến, ngược lại buông xuôi thì lùi. Với những người này nếu để mặc tình ra sao thì ra, chắc rằng đường tu khó tiến, nên tôi xót thương họ.

Bốn là xót thương những người rất nhiệt tình khi nghe đến con người bất tử. Họ muốn làm sao nhận cho ra, sống cho được nhưng không có ai hướng dẫn, chỉ bảo. Họ phải nhọc nhằn leo núi này, trèo non nọ để tìm thiện tri thức, nhưng tìm tới nơi rồi họ cũng thấy bất mãn, không được như ý. Những người nhiệt tình như thế nếu nông nổi sẽ dễ đi lạc vào đường tà. Còn người chín chắn, cẩn thận nhưng lâu ngày không tìm kiếm được thiện tri thức, họ cũng chùn chân thối bước, cho nên thật đáng xót thương.

Năm là xót thương những ai có con người bất tử ngay trong thân sanh tử mà không bao giờ nghĩ, không bao giờ đoái hoài đến. Suốt ngày hay suốt đời, họ hài lòng với thân sanh tử này. Hạng người này chẳng khác nào như kẻ có hòn ngọc quý trong túi mà cam đành sống kiếp lang thang đói nghèo, lại rất hài lòng như vậy. Vì vậy tôi xót thương họ.

Đó là những cảm niệm xót thương của tôi trong thời gian nhập thất.

Như trước tôi đã nói về con người bất tử. Đến đây tôi muốn nêu lên ba điểm xung quanh vấn đề này. Điểm thứ nhất là con người bất tử. Điểm thứ hai là nhận ra con người bất tử. Điểm thứ ba là nhập con người bất tử. Ba điểm đó chính là điều tôi muốn nói với quý vị hôm nay.

Thế nào là con người bất tử? Nhận ra con người bất tử có lợi ích gì và làm sao nhập được con người bất tử? Đó là ba điểm thật hệ trọng đối với người tu chúng ta. Ở đây, điểm thứ nhất và thứ hai tôi giải quyết được, còn điểm thứ ba tôi dẫn chứng qua việc tu hành của các thiền sư, chứ bản thân chưa làm xong.

Điểm thứ nhất, thế nào là con người bất tử? Trong kinh còn gọi "Con người bất tử" là pháp thân, chân tâm, Niết-bàn v.v... Đó là cái bất tử sẵn nơi chúng ta, nhập được cái đó gọi là Như Lai, là Phật. Đây là tôi tạm định nghĩa trên mặt danh từ. Khi nhận ra được con người bất tử rồi, có lợi ích gì? Quý vị từng tụng kinh Pháp Hoa, phẩm thứ mười sáu Như Lai Thọ Lượng, nói về tuổi thọ của chư Phật. Trong kinh Phật kể tuổi thọ

của chư Phật bao nhiêu? Ai có thể chứng được? Phật bảo giả sử như đem thế giới tam thiên đại thiên nghiền nát thành bụi, mỗi hạt bụi đem mài làm mực. Có người dùng thần thông bay qua trăm ngàn muôn ức thế giới, chấm một hột mực xuống rồi bay qua trăm ngàn muôn ức thế giới khác chấm một hột mực xuống nữa. Như thế mà chấm hết số mực thế giới tam thiên nghiền nát đó, rồi bay qua những thế giới chấm mực và không chấm mực, gom lại một lần nữa, nghiền nát thành bụi. Mỗi hạt bụi là một kiếp, thì tuổi thọ của chư Phật còn hơn số bụi đó nữa. Quý vị có thể nghĩ được bao nhiêu không? Bởi bất tử là không chết, không chết nên tuổi thọ không làm sao tính được.

Tại sao tôi không nói theo kinh là Niết-bàn, là vô sanh mà nói "Con người bất tử"? Bởi người thế gian luôn luôn thích sanh sợ tử nên nói bất sanh họ buồn mà nói bất tử người ta chịu. Vì vậy tôi nói con người bất tử, chứ thật ra có sanh mới có tử, còn không sanh thì lấy đâu mà tử? Kinh nói Niết-bàn, vô sanh là chỉ thẳng vào cái nhân. Nhân không có thì quả làm sao có. Như vậy nếu nhận ra được con người bất tử đó là Như Lai, nên nói tuổi thọ Như Lai không thể tính, không thể đếm, không làm sao biết được hết.

Đến phẩm thứ mười bảy là Phân Biệt Công Đức. Phân biệt là so sánh, so sánh công đức của người nhận hiểu về tuổi thọ chư Phật khác với công đức của những người làm việc bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, v.v... Có một đoạn Phật nói, nếu người nào khởi một niệm tin hiểu thọ mạng dài lâu của Như Lai thì công đức người ấy không thể tính lường. Một đoạn khác Phật nói,

nếu người thiện nam, người thiện nữ nào đối với thọ mạng của Như Lai tin hiểu, không nghi ngờ; người đó sẽ thấy Phật đang ở núi Kỳ-xà-quật vì các vị Bồ-tát lớn và hàng Thanh văn vây quanh nói pháp.

Như vậy ai đối với thọ mạng dài lâu của Phật tin nhận được, người đó sẽ thấy Phật đang ở hội Linh Sơn. Tại sao? Bởi vì thấy được con người bất tử là thấy Phật. Phật không phải là đức Thích-ca bằng thân xác thịt, mà Phật là Phật pháp thân. Nơi đức Phật Thích-ca có con người bất tử, nơi chúng ta cũng có con người bất tử, nhận ra được như vậy gọi là thấy Phật.

Trong kinh Lăng-nghiêm, ngài A-nan sau khi nghe đức Phật chỉ cho thấy trong thân sanh diệt có cái không sanh diệt, ngài liền tỉnh ngộ. Sau khi tỉnh ngộ ngài làm bài kệ tán thán Phật, đồng thời nói lên chí nguyện của mình. Bốn câu đầu của bài kệ ấy thế này:

Diệu trạm tổng trì bất động tôn,
Thủ-lăng-nghiêm vương thế hy hữu.
Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tưởng,
Bất lịch tăng-kỳ hoạch pháp thân.

Bốn câu đó cho chúng ta thấy khi nhận được con người bất tử rồi được lợi ích gì. Câu đầu ngài tán thán Phật *diệu trạm tổng trì bất động tôn,* nghĩa là đức Phật là vị đã đạt được chỗ chánh định, lặng lẽ ở chỗ bất động, đầy đủ vô lượng công đức. Câu thứ hai ngài tán thán pháp Phật nói là kinh Thủ-lăng-nghiêm, nhờ nghe pháp ấy ngài tiêu hết các tưởng điên đảo trong

muôn ức kiếp, ngộ được pháp thân. Tưởng điên đảo là tưởng gì? Tưởng điên đảo là giả mà tưởng là thật, thật mà tưởng là không. Bây giờ ngài mới thấy giả là giả, thật là thật có, chứ không phải không. Rõ ràng khi ngộ được pháp thân thì các tưởng điên đảo liền tiêu tan hết.

Bất lịch tăng-kỳ hoạch pháp thân, nghĩa là không trải qua vô số kiếp mà được pháp thân. Tại sao? Bởi vì theo kinh nói người tu Đại thừa trải qua các thứ lớp từ sơ phát tâm đến Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng. Đó là hàng Tam hiền trải qua vô số kiếp thứ nhất. Từ Sơ địa cho đến Bát địa là vô số kiếp thứ hai, từ Bát địa cho tới Diệu giác là vô số kiếp thứ ba. Như vậy, người tu Đại thừa theo tiệm thứ chứng Sơ địa mới thấy được pháp thân, nên từ Sơ địa Bồ-tát trở lên phá một phần vô minh, chứng được một phần pháp thân, gọi là Phần giác. Ngài A-nan không cần trải qua vô số kiếp tu Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng mà ngay nơi đây thấy được pháp thân. Vì vậy nói đốn ngộ, thấy một cách mau chóng không cần thứ lớp.

Khi nhận ra nơi mình có con người bất tử rồi, làm sao nhập được sống được với con người ấy? Cũng trong kinh Lăng-nghiêm, ngài A-nan bạch với Phật rằng: Như một gã lang thang được nhà vua tặng cho ngôi nhà đẹp, nhưng gã không biết làm sao vô nhà, cúi xin đức Phật chỉ cho cửa vào nhà. Nhân đó Phật bảo hai mươi lăm vị thánh đệ tử thay nhau trình sở ngộ của mình, để chọn ra căn viên thông làm cửa tiến vào ngôi nhà ấy.

Thế nên biết khi ngộ rồi, có được hòn ngọc báu, có ngôi nhà đẹp nhưng còn phải nhập, tức là biết cách vào nhà nữa. Trong kinh Pháp Hoa nói "khai thị ngộ nhập" cũng cùng một ý nghĩa này. Ngộ là nhận ra, nhập là vào thẳng bên trong chứ không phải ngộ rồi hài lòng ở ngoài cửa, đây mới là thật sống với con người bất tử. Người ngộ rồi bớt được điên đảo nhưng phần phiền não vi tế vẫn còn. Ba thứ độc si, tham, sân chưa sạch hết, chừng nào nhập được con người bất tử mới sạch hết phiền não vi tế. Vì vậy người tu muốn nhập tri kiến Phật hay con người bất tử thì công phu phải rất chín chắn, rất cẩn mật chứ không phải thường.

Làm thế nào để nhập con người bất tử? Như tôi đã nói, suốt đời mình chưa chắc tôi đã nhập xong, làm sao dám nói chuyện nhập cho quý vị nghe. Nên ở đây tôi chỉ dẫn lại trong kinh những đoạn Phật nói về nhập pháp thân, tuy chúng ta chưa nhập nhưng biết rõ con đường về nhà như vậy, về sau trong công phu không sợ lầm. Kinh Niết-bàn có bài kệ đơn giản thế này:

Chư hành vô thường,
Thị sanh diệt pháp.
Sanh diệt diệt dĩ,
Tịch diệt vi lạc.

Chư hành là các hành nghiệp, tất cả đều vô thường, thuộc pháp sanh diệt. Vọng tưởng của chúng ta có phải là hành nghiệp không? Một niệm dấy lên là hành nghiệp rồi, cho nên vọng tưởng là hành nghiệp. Vì vậy nó thuộc về vô thường, vì dấy niệm là sanh diệt,

mà sanh diệt là vô thường. Nếu chúng ta bám vào vô thường thì muôn đời không bao giờ nhập được con người bất tử. Bởi con người bất tử là chân thường, bám vào vô thường làm sao nhận được. Vì vậy phải buông, rũ sạch duyên sanh tử vô thường ấy rồi, mới nhập được con người bất tử. *Sanh diệt diệt dĩ,* chừng nào mầm sanh diệt hết sạch thì tịch diệt hiện tiền. Tịch diệt hiện tiền đó mới là vui, nên nói *tịch diệt vi lạc.*

Trong kinh Di-đà, Phật nói: "Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân chuyên trì danh hiệu A-di-đà Phật, nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nhược tam nhật, nhược tứ nhật, nhược ngũ nhật, nhược lục nhật, nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn; kỳ nhân lâm mạng chung thời, A-di-đà Phật dữ chư thánh chúng hiện tại kỳ tiền", nghĩa là nếu có người thiện nam hay thiện nữ chuyên trì danh hiệu Phật A-di-đà hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày cho tới bảy ngày nhất tâm bất loạn; người ấy khi lâm chung đức Phật A-di-đà cùng chư thánh chúng sẽ hiện ra ở trước tiếp dẫn.

Loạn là gì? Là duyên sanh tử, là niệm, là động. Còn niệm, còn động là còn dấy, còn loạn, còn sanh tử. Nếu nhất tâm là như như bất động, ấy là được con người bất tử. Trong kinh Niết-bàn gọi nhất tâm là tịch diệt, tịch diệt là vui. Ở đây nói khi nhất tâm thì thấy Phật Di-đà và thánh chúng rước về Cực lạc rất vui. Rõ ràng muốn đi đến chỗ tịch diệt là phải dứt mầm sanh tử, mới hiện tướng tịch diệt chân thật.

Như vậy cái vui của người tu là thoát ly sanh tử. Tại sao vậy? Vì theo Tứ đế vô thường là khổ, nên còn bị

vô thường là còn bị khổ. Do đó tứ khổ, bát khổ... đều căn cứ trên lý vô thường mà nói. Bây giờ muốn hết khổ phải dứt hết mầm sanh diệt, sanh diệt hết rồi thì tịch diệt hiện tiền, đó mới là vui. Cái vui này theo thiền tông gọi là nhập con người bất tử.

Chúng ta thấy đức Phật khéo tùy duyên, thuận theo cái hiểu, cái nhận của chúng sanh mà ngài dùng những phương pháp, những ngôn ngữ khác nhau để độ họ. Chúng ta không hiểu, cứ nghĩ rằng tu theo pháp môn này được Phật rước, hưởng sự vui thích tùy ý, còn nói sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui thì thấy buồn quá. Bởi tịch diệt là vắng lặng làm sao vui được! Đó là do chúng ta mê mờ chưa hiểu thôi, chứ Phật dạy cứu cánh không hai, không khác. Như vậy để thấy rằng người tu nếu muốn nhập con người bất tử thì phải dứt mầm sanh diệt mới nhập được.

Trở lại kinh Lăng-nghiêm, phần Phật hỏi các vị thánh đệ tử về cách chọn căn viên thông. Bồ-tát Quán Thế Âm kể lại hạnh tu của ngài cho đức Phật và đại chúng nghe thế này: "Sơ ư văn trung, nhập lưu vong sở. Sở nhập ký tịch, động tịnh nhị tướng, liễu nhiên bất sanh. Như thị tiệm tăng, văn sở văn tận, tận văn bất trụ, giác sở giác không. Không giác cực viên, không sở không diệt. Sanh diệt ký diệt, tịch diệt hiện tiền. Hốt nhiên siêu việt thế xuất thế gian, thập phương viên minh, hoạch nhị thù thắng. Nhất giả thượng hợp thập phương chư Phật bản diệu giác tâm, dữ Phật Như Lai đồng nhất từ lực. Nhị giả hạ hợp thập phương nhất thiết lục đạo chúng sanh, dữ chư chúng sanh đồng nhất bi ngưỡng."

Nghĩa là ban đầu ở trong tánh nghe, vào được dòng viên thông, không còn tướng sở văn nữa. Chỗ nhập đã sâu, đã lặng lẽ thì hai tướng động tịnh không còn, không sanh. Cứ thế lần lần tiến lên, các tướng năng văn, sở văn đều hết tức cái hay nghe và bị nghe đều hết. Cái hay nghe, bị nghe hết rồi, không dừng ở đó phải tiến lên giác sở giác không, tức năng giác và sở giác cũng lặng. Năng giác và sở giác lặng rồi, không giác viên mãn tức cái năng không và sở không cũng diệt. Sanh diệt đã diệt, tịch diệt hiện tiền. Bỗng nhiên vượt ngoài thế gian và xuất thế gian, sáng suốt cùng khắp mười phương, được hai thứ thù thắng: Một là trên hợp với tâm diệu giác sẵn có của mười phương chư Phật, tức mình và Phật đồng một tâm, đồng một từ lực. Hai là dưới hợp với tất cả chúng sanh trong sáu đường mười phương, cùng với chúng sanh một lòng bi ngưỡng.

Chúng ta thấy rõ tới chỗ cứu cánh sanh diệt hết rồi, tịch diệt hiện tiền, không phải hết mà chừng đó thấy mình siêu xuất thế gian và xuất thế gian. Bấy giờ trên hợp với chư Phật, đồng một lòng từ, dưới hợp với chúng sanh, đồng một lòng bi. Có lòng từ nên muốn ban vui cho tất cả chúng sanh, có lòng bi nên muốn nhổ hết gốc khổ của chúng sanh. Đó là công hạnh của Bồ-tát Quán Thế Âm.

Công hạnh này chúng ta có thể đối chiếu với mười mục tranh chăn trâu của người tu thiền. Trong nhà thiền có vẽ mười mục chăn trâu để hành giả thấy được sự tiến từ thô đến tế của mình. Ngay chỗ "sơ ư văn trung, nhập lưu vong sở" nghĩa là ở trong tánh nghe, nhập được rồi thì quên các tiếng bên ngoài. Đây dụ như con trâu

khi ta đã làm chủ được, nắm mũi dẫn đi thì nó quên cỏ, quên lúa mạ bên ngoài, theo ông chủ xoay trở về. Tới "văn sở văn tận", tức năng văn và sở văn hết, hai tướng động tịnh chẳng sanh. Đây dụ như con trâu đã thuần thục, người chăn thổi sáo trên cây còn trâu nằm ỳ trên cỏ, không còn phá phách nữa. Đến chỗ năng sở đều hết là chỉ cho không còn trâu, chỉ còn người chăn. Tới "năng giác sở giác không" thì người chăn cũng mất luôn. Rồi "không sở không diệt" là tới vòng tròn, qua được không và sở không rồi mới tịch diệt hiện tiền. Tịch diệt hiện tiền rồi, lúc đó mới qua bức tranh thứ chín là lá rụng về cội, chim bay về tổ, nghĩa là trên hợp với tâm diệu giác của chư Phật. Đến bức tranh thứ mười thõng tay vào chợ, tay xách con cá chép tay cầm bầu rượu, nghĩa là dưới hợp với tất cả chúng sanh trong lục đạo đồng lòng bi ngưỡng.

Trong nhà thiền thường nói "ông mới vào Phật giới mà chưa vào Ma giới". Phật giới là chỗ hợp với mười phương chư Phật, ma giới là chỗ hợp với tất cả chúng sanh. Để thấy người tu muốn đến nơi đến chốn thì phải trải qua các quá trình như vậy, chứ không phải đơn giản.

Ngày nay có một số người nghe hiểu sơ sài rồi cho rằng cái hiểu của mình đã tột, mặc tình uống trà, ngâm thơ, đó là bệnh chẳng phải là thiền. Tu hành như thế trọn đời cùng kiếp cũng chẳng tới đâu hết, sanh tử cũng vẫn còn nguyên, huống là những người chưa biết gì.

Tóm lại có mấy điểm then chốt chúng ta cần nhớ. Điểm thứ nhất nghiêng về tăng ni, nếu chúng ta tu chưa ngộ đạo, chưa sáng đạo thì phải nhiệt tâm, tinh tấn

tu hành, đem hết sức mình miệt mài nghiền ngẫm giáo lý, làm sao phát minh cho được việc lớn. Nếu phát minh được rồi cũng đừng hài lòng ngang đó, mà phải nỗ lực hằng tỉnh, hằng giác để nhập con người bất tử. Có thế chúng ta mới khả dĩ thoát ly sanh tử được.

Điểm thứ hai với Phật tử, quý vị cũng nên nhớ tuy rằng chuyện thoát ly sanh tử đối với người tại gia khó thực hiện, nhưng nếu có thiện chí, nỗ lực tiến tu nhận cho ra được nơi mình có con người bất tử, như vậy cũng rất tốt, rất nhiều công đức. Chính Bồ-tát Thường Bất Khinh suốt đời ngài chỉ làm có một việc là chuyên gieo niềm tin cho mọi người biết nơi mình có con người bất tử. Ngài nói: "Tôi không dám khinh các ngài vì các ngài đều sẽ thành Phật." Thành Phật nghĩa là đều sẽ tiến vào chỗ bất tử. Mọi người có niềm tin đó là đã có lợi ích lớn rồi, nếu nhập được nữa thì lợi ích kia vô kể.

Chúng ta đừng tưởng tu tới hết vọng tưởng, ở chỗ yên lặng rồi mình trở thành ngu muội. Chính từ chỗ đó mới siêu xuất thế gian và xuất thế gian, chứ không phải thường. Vì vậy trên đường tu không đơn giản, không bình dị như người ta tưởng, mà phải hết sức nỗ lực, hết sức cố gắng mới được. Nếu chúng ta quyết chí tu, phải vận dụng hết khả năng của mình, nhà thiền gọi là can đảm tột độ, giết người không nhìn lại, khả dĩ mới tiến. Chúng ta vừa nhắc nhở ai đã sợ họ buồn, liền dòm lại coi mặt mũi làm sao, đừng nói tới giết người không nhìn lại. Cái gì cũng muốn bỏ nhưng bỏ thì tiếc nên ngó đi ngó lại mãi, không bao giờ dám dứt khoát. Bởi không dứt khoát nên không tiến được.

Có thể nói, đường trước của người tu là hoa thơm cỏ lạ nhưng cũng lắm gai góc chứ chẳng phải thường. Chúng ta không đi vào ngõ bí, vào lối cùng mà đi tới chỗ đẹp đẽ vô cùng vô tận. *Sơn cùng thủy tận nghi vô lộ, liễu ám hoa minh biệt nhất thôn,* nghĩa là ta cứ ngỡ rằng cuối non tận nước không còn con đường nào, ngờ đâu riêng có một thôn toàn là liễu đẹp hoa xinh rực rỡ vô cùng. Khi biết rõ như vậy, chúng ta sẽ hăng hái tiến lên, đạp trên gai góc mà đi, không ngại khó khăn, chẳng sợ sầy da rách thịt.

Điểm thứ ba, đã biết rõ mình có con người bất tử rồi, mỗi vị phải ráng nỗ lực, nhưng nỗ lực không có nghĩa là bặm môi, trợn mắt, cả ngày giống như giận ai. Tu hành làm gì mà hung dữ vậy! Nỗ lực ở đây là hằng tỉnh hằng giác. Lúc nào cũng tỉnh, lúc nào cũng giác khả dĩ chúng ta rũ được các duyên sanh tử, thể nhập con người bất tử.

Đó là những điểm chủ yếu chúng ta cần phải nhớ để ứng dụng tu hành. Trong giai đoạn tu mọi người đều nên tự thấy, tự hiểu, tự cố gắng chứ không mong ai khác thay cho mình được. Đó là lời nhắc nhở của tôi sau một thời gian ngắn nhập thất.

NGƯỜI LEO NÚI

Thường Chiếu – 1987

Đề tài tôi nói hôm nay có tên hơi dài một chút là *Người tìm leo núi chỉ có bản đồ, không người hướng dẫn*. Trong đây tôi chia làm sáu mục:

1. Học bản đồ

Ở đây nói người tìm leo núi vì chưa bao giờ họ thấy núi, nên khao khát muốn thấy ngọn núi, leo tận tới đỉnh để thỏa mãn sự mong muốn của mình. Nhưng vì ở đồng bằng không có núi, cũng không có người hướng dẫn, chỉ có tấm bản đồ. Nương theo bản đồ và được một người giảng cho họ biết vị trí của ngọn núi cách thành phố bao xa, ở tỉnh nào v.v... Tuy nhiên, người giảng ấy cũng chưa chắc đã leo tận đỉnh núi, nhiều khi họ học trong sách vở, bản đồ rồi giảng cho người chưa học nghe. Sự thật bản thân họ cũng chưa từng leo núi lần nào.

Tôi tạm thí dụ cụ thể như một người ở miền Tây, nghe nói ở Vũng Tàu có hai ngọn núi, một là núi lớn, hai là núi nhỏ. Nghe vậy, họ ước mơ làm sao ra Vũng Tàu leo lên tận ngọn núi lớn, tận ngọn núi nhỏ để nhìn ra biển cho thỏa lòng khao khát. Khi đó gặp người có sẵn bản đồ, họ giảng cho biết nếu ở miền Tây muốn đi ra Vũng Tàu leo núi, thì phải đi từ miền Tây lên Thành phố, rồi từ Thành phố đi ra Vũng Tàu... Giảng rõ như vậy, người kia chịu khó học, nhưng khi đi nếu không có người hướng dẫn thì phải đem theo tấm bản đồ. Vừa đi vừa dò dẫm, đó là chặng thứ nhất của người leo núi.

2. Nhắm đúng hướng

Người leo núi tuy có sẵn bản đồ trong tay, nhưng không có người hướng dẫn, nếu biết nhắm đúng hướng thì không sợ lạc đường. Ví dụ từ miền Tây lên Thành phố, tới cầu Bình Điền lên dốc cao nhìn về hướng đông nam, thấy có những ngọn núi xanh xanh xa tít mù, họ bảo đó là núi Vũng Tàu. Khi xe xuống dốc hết thấy núi, lại phải chạy vô Thành phố, qua bao nhiêu ngã ba ngã tư, nếu không khéo họ sẽ bị lạc. Cho nên tuy có một lần thấy núi nhưng chưa chắc đi được tới núi.

3. Kiên nhẫn

Khi ra khỏi Thành phố đi thẳng về Vũng Tàu mà không lạc, đó là có duyên phúc lắm. Tới khoảng gần Bà Rịa thì thấy rõ núi Vũng Tàu, không còn nghi ngờ gì nữa. Tuy thấy rõ núi nhưng với vị trí của họ còn cách mấy chục cây số nữa mới tới, chứ không phải thấy là tới liền.

Thấy rõ mà còn phải qua mấy chục cây số nữa mới tới núi, đó là chặng thứ ba.

4. Tới chân núi

Xe chạy tới chân núi rồi, khi đó họ phải xuống xe, đi bộ thẳng tới chân núi. Lúc này tuy đã đứng dưới chân núi, nhưng vẫn chưa leo lên núi. Cho nên chuyện tới đỉnh còn phải qua nhiều giai đoạn, đòi hỏi sự cố gắng của người leo núi.

5. Nỗ lực leo núi

Bây giờ bước sang giai đoạn nỗ lực leo núi. Từ dưới chân leo lên tới đỉnh núi, phải đổ mồ hôi ướt áo mới tới được. Trên đường càng phải theo dõi sát với bản đồ để không lạc đường. Bởi trên núi cây rừng um tùm chắn lối rất khó đi, lại thêm nhiều đường mòn quanh co, không khéo người leo núi sẽ loanh quanh lẩn quẩn mãi không tiến lên được. Vượt qua hết những chướng ngại ấy là leo lên tới đỉnh núi, thấy trời biển bao la, cảnh trí tươi mát, thỏa mãn được nguyện vọng bấy lâu nay. Đây là giai đoạn hoàn tất quá trình leo núi.

6. Tới đỉnh núi

Tới được chót đỉnh rồi, tận hưởng gió mát trong lành, mây nước thênh thang, cảnh vắng lòng yên, không ồn ào náo nhiệt bụi bặm như dưới thành thị, mới thích thú làm sao! Khi hưởng được sự an lạc như thế, chợt nghĩ đến nhiều bạn bè người thân muốn được leo núi như mình. Vì vậy người này trở xuống núi, trở về hướng dẫn bạn hữu cùng ra Vũng Tàu, leo núi với họ.

Đó là sáu chặng đường tôi nói về "người tìm leo núi chỉ có bản đồ, không người hướng dẫn". Bây giờ hợp pháp, học bản đồ dụ cho người tu Phật chúng ta. Ai tu Phật cũng đều nghĩ tới mục đích cuối cùng là giải thoát sanh tử. Muốn giải thoát sanh tử thì phải nhận ra nơi mình có pháp thân bất sanh bất diệt. Kinh Hoa Nghiêm gọi là ngọn núi Diệu Phong. Như vậy đầu tiên chúng ta phải học bản đồ, học về vị trí ngọn núi đó ở đâu. Đó là lúc chúng ta bắt đầu học kinh, để biết người tu muốn tiến tới giải thoát phải thế nào? Hiểu cho rõ biết cho rành đó là chặng thứ nhất.

Đến chặng thứ hai học kinh rồi, đã nắm vững bản đồ, mình còn biết hướng tu, tức hướng đi đúng. Bởi đúng nên bỗng dưng có một phút giây nào đó mình lóe sáng lên. Khi lóe sáng dụ như người lên dốc cầu Bình Điền nhìn xa xa thấy núi Vũng Tàu. Thấy thì thấy nhưng trên đường đi còn rất xa, có thể mình sẽ bị lạc lối nếu không cẩn thận. Chỗ này chúng ta cần lưu ý. Nhiều người tự sáng, rồi tưởng sáng đó là xong, nhưng không ngờ còn xa vời lắm. Bởi trên đường có nhiều khúc quanh nhiều lối tẽ, cần phải dè dặt chứ không thể thấy như vậy là xong việc. Thấy núi mà chưa chắc là đến núi được.

Tới chặng thứ ba là đứng nơi chỗ trống, như ở Bà Rịa nhìn qua núi Vũng Tàu thấy núi rất rõ. Tuy thấy rõ nhưng vẫn còn cách núi một khoảng. Cũng vậy, khi tu công phu khá ta nhận ra nơi mình có cái chân thật không còn nghi ngờ, như người đã thấy núi trước mắt. Trong nhà thiền gọi đây là kiến tánh, tức thấy rõ mồn một cái mình cần thấy. Ở đây nói "thấy" là tôi tạm dùng chữ,

chứ đúng ra là nhận được không nghi ngờ gì nữa. Như người đứng xa vài chục cây số thấy rõ chót núi, đường lên núi có những tảng đá hay cây xanh. Thấy rõ nhưng chưa phải đến núi. Người tu kiến tánh chỉ được không còn nghi thôi, chưa phải rồi việc.

Tới chặng thứ tư, đến chân núi mà chưa leo lên núi. Chúng ta tu nhận ra được bản tánh chân thật của mình không còn ngờ vực gì nữa, nhưng công phu chưa xong. Bây giờ phải cố gắng tiến tu, hôm nào công phu tạm được, giống như người đã đến dưới núi. Chân đạp trên những hòn đá dưới chân núi, chứ chưa phải đến chót núi. Như vậy cũng chưa xong, còn phải leo lên tận chót núi. Cũng thế, chúng ta tu khi thấy được nơi mình có cái chân thật không ngờ vực và sống được với nó phần nào, gọi là người đã đạp trên đất thật, nhưng chưa phải rồi việc, còn công phu thêm một giai đoạn khá mệt nữa mới được.

Tới chặng thứ năm là leo đến đỉnh núi. Từ khi đạp được đất thật rồi, mình biết rõ công phu đã tiến không lầm, nhưng không dừng ngang đó mà phải cố gắng nỗ lực hơn. Mọi thứ phiền não vi tế đều gột sạch, tâm hoàn toàn thanh tịnh sáng suốt, giống như người leo đến đỉnh núi. Bấy giờ sở nguyện đã mãn, trong nhà thiền gọi là nhập Phật quốc, tức mục thứ chín trong mười mục chăn trâu. Song nếu ta hài lòng ở đó, mặc tình ngắm mây ngắm biển, như vậy chỉ lợi cho mình, còn bao nhiêu bạn bè thân thuộc ao ước được như mình, mà chưa có cơ hội. Vì vậy tới đây phải tiến thêm một chặng nữa.

Chặng thứ sáu, từ trên chót núi ta trở xuống, dẫn bạn bè cùng leo núi với mình. Giai đoạn này chỉ cho người khi đạt đạo rồi, phiền não hết sạch thì trở lại trong bụi trần dìu dắt hóa độ chúng sanh. Đó là mục thứ mười của mười mục chăn trâu.

Công phu tu tập cho đến chỗ cứu cánh viên mãn phải trải qua nhiều giai đoạn như thế. Bởi vậy chúng ta mới hiểu chư tổ khi ngộ đạo rồi, các ngài cũng phải mấy mươi năm ở yên một chỗ để thực hành công phu cho xong. Trên đường tu chúng ta chớm thấy một hai cái sáng, tưởng đó là đủ thì lầm. Phải tới chặng thứ sáu mới vuông tròn, mới xong bổn phận.

Tôi mượn hình ảnh "người tìm leo núi, chỉ có bản đồ không người hướng dẫn" để dụ cho sự tu hành của chúng ta. Hiểu rõ như thế mình mới không lầm lẫn, chứ nhiều khi người có bệnh tự mãn, tu chưa đến nơi mà đã cho là xong việc. Đó là tai hại khiến công phu mình lui sụt, do đó trên đường tu tất cả phải cẩn thận.

Nhân tiện đây, tôi nhắc nhở cho tăng ni nắm rõ tinh thần tu tập của Thiền viện. Bởi vì có hai trường hợp thường xảy ra: Thứ nhất, những vị ở Thiền viện lâu quá thì sanh lờn, quên mục tiêu ban đầu của mình nên tu hành giải đãi. Thứ hai, một số vị mới tới, ít có cơ hội nghe chúng tôi giải thích kỹ, nên không nắm vững tinh thần tu học của Thiền viện. Do đó hôm nay tôi nhắc lại cho người cũ nhớ thêm, người mới hiểu rõ tinh thần tu học ở Thiền viện.

Trước kia bản thân tôi đã từng học qua trường lớp của Phật giáo, cũng đã từng dạy từ tiểu học, trung học

cho tới cao học Phật giáo. Nhưng tại sao tôi lại không chủ trương mở lớp dạy giáo lý cho tăng ni Phật tử hiểu đạo, mà lại chủ trương lập thiền viện để tu? Đó là chỗ tôi muốn nói cho tất cả tăng ni hiểu rõ.

Bởi vì sau khi qua những trường lớp, tự bản thân mình học rồi dạy người khác học, tôi thấy rất rõ những ưu khuyết điểm của việc này. Trong nhà Phật có tam tuệ học là văn, tư, tu. Văn tuệ và tư tuệ là hai yếu tố đầu, nếu người nào muốn hiểu đạo Phật phải bắt đầu từ đó. Văn tức là nghe, nghe có nghĩa là học. Cho nên ở thế gian người ta dùng từ đa văn tức là học rộng. Chữ văn có nghĩa là học, nhưng không phải học để trả bài mà còn phải suy gẫm nữa. Bởi lời Phật dạy không đơn giản như những môn học thế gian, chỉ cần học thuộc lòng công thức đó mình có thể làm được những bài toán.

Ở đây, học rồi phải suy gẫm mới hiểu. Ví dụ Phật dạy chúng ta phải quán các pháp vô thường. Nói các pháp vô thường ai cũng hiểu, nhưng muốn thâm nhập nó, ta phải quán như thế nào? Đầu tiên là quán thời gian. Một ngày vừa thức giấc chúng ta thấy sáng rồi tới trưa, chiều, tối. Ngày nay chuyển biến như vậy, ngày mai cũng chuyển biến như vậy, thời gian không dừng ở một điểm nào hết, nên nó vô thường. Chỉ biết thời gian vô thường thôi chưa đủ, phải xét tiếp thời gian vô thường đó có ảnh hưởng đến con người chúng ta không?

Con người sanh ra, lớn lên, từ thiếu niên thành thanh niên rồi tới trung niên, lão niên, cứ nối tiếp thay đổi chứ không ai ở mức thiếu niên hay trung niên hoài.

Như vậy, con người cũng bị thời gian chi phối. Thời gian là một dòng chuyển biến vô thường, bản thân chúng ta cũng là một dòng chuyển biến vô thường. Đến sự vật cũng thế, như ta trồng cây, lúc mới trồng là cây con, lần lần cây lớn lên rồi tới già, tới rụi và cuối cùng cây chết. Chúng ta nhìn tất cả sự vật đều như thế.

Quán cho thật thấu đáo rồi, mới thấy con người đang sống trong sự xê dịch vô thường. Từ ngoại cảnh cho tới bản thân, luôn luôn chuyển biến không dừng. Xét kỹ như thế, mình mới thấy Phật nói lý vô thường thật hay, thật chí lý. Chứ chỉ nói suông vô thường là thay đổi, không có sự suy tư của mình, thì chưa thể thấu đáo được lý vô thường.

Khi đã biết thân vô thường, cảnh vô thường, thì có gì để tham? Con người tham vì nghĩ cái mình thích còn mãi, nay đã biết nó là vô thường, thì tham chi nữa. Do thấy được lẽ thật ấy nên lòng tham tự nhiên giảm, đó là tu rồi. Hoặc khi nghe ai vừa chửi mình một câu, ta nổi giận liền nhớ thân này mai mốt cũng chết, giận mà chi? Nhớ thế thì bớt giận. Còn mình nói tôi đường đường như vầy mà dám chửi hả, đó là ngã mạn, tức nhiên lòng sân tăng trưởng. Cho nên Tư tuệ là thấy được chân lý từ chính sự suy gẫm của mình tức là thấy được lẽ thật, tu mới dễ.

Người tu do tưởng tượng sẽ không tu được lâu dài, vì tưởng tượng đâu có đúng sự thật. Ví dụ người thế gian thấy quý thầy có vẻ thong thả, tới lui tự tại không có ràng buộc gì hết, nên nghĩ ở trong chùa chắc sướng?

Tưởng tượng như thế liền xin vô chùa. Khi đã vô chùa, thấy sao cũng có nhiều điều phiền toái, mất tự do, không được như ý, lại nghĩ không chừng ra ngoài sướng hơn. Đó, cứ như vậy mà đổi chỗ hoài, nhảy vô nhảy ra lăng xăng lộn xộn cả đời không đi tới đâu hết. Cho nên khi tu là phải suy gẫm cho thật đúng lý Phật dạy. Hiểu tột lý rồi việc tu mới dễ tiến.

Lý vô thường đơn giản nhất, cụ thể nhất, hiểu được cho đến nơi là chúng ta tu cũng đã khá rồi, huống nữa là thấu triệt lý nhân duyên, lý vô ngã v.v... hay biết chừng nào. Thế nên bước đầu của người tu, Phật dạy phải Văn. Văn tức là nghe, học, kế đó phải Tư. Học không chưa đủ mà phải suy gẫm. Nên học là để tu chứ không phải học suông. Vì vậy trong nhà Phật có vô lượng pháp môn là tùy theo căn cơ tu tập của chúng sanh khác nhau mà có. Mỗi một pháp môn tức là một lý thật Phật dạy cho mình thấy, thấy được lý thật đó là có được một pháp môn tu. Quán vô thường là một pháp môn, quán nhân duyên là một pháp môn v.v... Cho nên học để tu, đó chính là tinh thần của Thiền viện.

Tăng ni ở các thiền viện học mấy năm cũng không có lên lớp. Học mười năm, hai mươi năm cũng cứ học để hiểu, hiểu để tu, chứ không có phát bằng cấp nào cả. Chúng ta nhớ hồi thời đức Phật, có tiểu học, trung học, đại học gì đâu? Khác chăng là người tu chưa chứng và người đã chứng thôi. Chưa chứng gọi là hàng hữu học, đã chứng gọi là hàng vô học. Thành ra học đạo mà còn kẹt cấp bằng là một chuyện hết sức đáng buồn.

Chính những năm tôi từng chấm thi, tôi rất buồn, vì thấy dường như người lớn gạt kẻ nhỏ. Bởi học rồi tới thi, cả năm bài vở nhiều quá làm sao nhớ hết. Mà thi thì tâm trạng tăng ni sinh luôn luôn sợ rớt. Rớt thì không được lên lớp nữa, thành ra họ phải cố gắng làm sao cho đậu. Nếu không thuộc bài phải tìm cách làm bài được, cách đó là cách gì? Là nhét tài liệu vô túi, vô cặp, chép lên bàn để quay. Như vậy người học đạo để tu, mà bây giờ lại thành mưu đồ gian lận, còn gì ý nghĩa của sự tu hành nữa! Chính điều này làm tôi hết sức đau lòng. Mình dạy là để người ta tu, bây giờ vô tình mình tạo điều kiện cho người ta gian lận, tức là hết tu rồi. Vì thế thời gian dạy học các trường, các lớp, tôi cảm thấy rất buồn. Tôi không thích điều đó. Tôi muốn làm sao người học đạo, thật sự thuần túy là học đạo, chứ không kẹt danh, kẹt lợi như thế.

Do đó tôi thành lập thiền viện, bắt tăng ni học thì cứ lên lớp học. Hiểu thế nào trình bày lại cho đại chúng nghe thế ấy, trao đổi kinh nghiệm tu tập thêm. Mấy năm cũng như mấy năm, cứ học tới hoài, không nói năm nay vị đó đã mãn cấp trung học, sẽ thi tuyển cấp đại học v.v... Học Phật để hiểu giáo lý cho thâm sâu rồi tu. Mà muốn hiểu giáo lý thâm sâu thì phải Tư, không Tư thì không hiểu sâu được. Chúng ta nhớ trong kinh Phật thường hay dạy các thầy Tỳ-kheo thường phải tìm nơi vắng vẻ, ngồi dưới cội cây để suy tư, hay là chánh tư duy những pháp Phật dạy. Nhờ tư duy đó mà các thầy hiểu sâu.

Tôi thấy một số thầy ngày nay rất đáng buồn. Học xong rồi nhóm lại nói chuyện bên đông bên tây,

không tư duy gì hết, do đó không thấm, không thưởng thức được pháp vị chân thật của Phật dạy. Học lối trả nợ, rảnh ngồi nói dóc với nhau, rồi cười giỡn, không để phút giây nào yên tĩnh ngồi suy tư, bao giờ mới thấu hiểu lời Phật dạy. Không hiểu Phật dạy thế nào nên cũng không biết ứng dụng tu ra sao. Thử hỏi như vậy có đáng buồn không? Bây giờ ngoài thời gian lao động ra, khi nào rảnh, thiếu gì những gốc cây, cây đào, cây tùng, cây vú sữa... Có rất nhiều chỗ ngồi, mấy huynh đệ ngồi một mình gẫm lại những lời Phật dạy. Gẫm như vậy gọi là suy tư, thấu hiểu thật chí lý lời Phật dạy, mới thấy hay.

Tôi ngày xưa lúc ở chùa Phật Quang được học kinh Lăng-nghiêm. Học rồi tôi suy gẫm thấy quá hay. Những buổi khuya tôi thường dậy trước giờ thức chúng, ngồi học một mình. Đọc xong đoạn kinh nào rồi, tôi xếp sách lại suy gẫm lời Phật dạy, thấy hay quá. Mấy chục năm ở ngoài thế gian chưa từng nghe được những lời như vậy, bây giờ mới được nghe, tự nhiên tôi xúc động rơi nước mắt. Tôi nghĩ nếu mình không gặp Phật pháp thì chẳng biết thành cái gì, suốt một đời sống vô nghĩa. Như chúng ta thấy con người sanh ra rồi lớn lên, lo ăn học, kế có gia đình, có con, nuôi con. Khi con lớn khôn là mình sửa soạn già chết. Mà chết đã yên đâu, còn sự quyến luyến vợ con, tiền bạc nên trở lại nữa. Cứ như vậy đáo đi lộn lại trầm luân muôn kiếp.

Bây giờ chúng ta được học giáo lý chân thật, nhận biết ngoài cuộc sống bình thường, con người còn có một lý tưởng cao siêu vượt hơn tất cả, tự nhiên mình thấy tâm hồn siêu thoát. Từ đó mới ý thức giá trị của sự tu là quý,

nếu không hiểu như vậy, tu một lúc sao thấy thường quá. Rồi cũng ăn, cũng mặc, cũng cười, cũng giỡn, cũng đi chơi như ai, cuối cùng không ý thức được giá trị của sự tu hành chút nào hết.

Vì vậy quý vị nên có những phút giây yên tĩnh để suy gẫm về pháp. Suy gẫm thấy hay mới ứng dụng tu. Như chúng ta ai cũng có ba độc chứa sẵn trong người. Ba độc là tham, sân, si. Có người nghe ba độc, học hiểu ba độc và giảng được ba độc nữa. Nhưng thiếu tu nên ai vừa chọc tới liền nổi sân đùng đùng. Như vậy Văn, Tư chỉ là phương tiện bước một bước hai, mà kết quả thành tựu tốt hay không là yếu tố thứ ba Tu.

Hồi xưa thời của chúng tôi, do nhu cầu truyền bá Phật pháp đòi hỏi nhiều, nên chư tăng học rồi phải đi giảng dạy ngay, không có thì giờ tu. Bấy giờ tôi tự an ủi mình rằng, ráng dạy một thời gian để đền ơn thầy tổ. Thật tình tôi không bằng lòng làm một cái máy phát thanh, cứ thâu vô bao nhiêu phát ra bấy nhiêu, không đi tới đâu hết.

Trong kinh Hoa Nghiêm có một đoạn rất hay. Khi Thiện Tài đồng tử hỏi vị thiện tri thức nếu chỉ nghe, hiểu đạo thôi có đủ chưa? Thiện tri thức giải thích ví như có người đi trên bãi sa mạc vào lúc trưa hè, lại không đem theo nước. Bấy giờ khát nước cháy cổ, người kia muốn tìm chút nước uống cho đỡ khát, nhưng không biết tìm ở đâu? Bỗng đằng xa có một người đi lại, anh này liền hỏi: "Thưa anh, chỗ nào có giếng, có bóng mát xin chỉ giùm, tôi khát quá." Người kia bảo: "Anh tới ngã ba, rẽ bên phải,

đi một đỗi nữa sẽ có bóng mát, bên cạnh gốc cây ấy có một giếng nước." Anh chàng khát nước cháy cổ nghe nói thế mừng quá, nhưng chưa đi tới đó thì hết khát nước không? Như vậy nghe nói, hiểu rõ còn phải đi tới nơi, vốc nước lên uống, chừng đó mới hết khát.

Cũng thế, nếu chúng ta chỉ học là Văn, rồi hiểu là Tư mà thiếu Tu thì không đi tới đâu, vì khổ của phiền não vẫn chưa hết. Cho nên có nhiều vị giảng sư giảng thao thao bất tuyệt, mà lâu lâu đùng một cái ra đời. Hỏi tại sao Thầy giảng hay quá mà ra đời? Là vì thiếu tu, cũng như khát nước nhưng chưa uống được thì vẫn cháy cổ như thường.

Tu giống như nghe chỗ bóng mát, có giếng nước, mình đang đi tới đó. Trong lúc đang đi cũng vẫn khô cổ như thường. Chừng nào đi tới đích, thưởng thức được vị mát của nước rồi mới hết cháy cổ. Hiểu như vậy mới biết đạo lý chân thật không cho phép chúng ta nói suông mà phải thực hành, có hành mới thấy giá trị của sự tu.

Hồi xưa Phật còn tại thế, nhiều thầy Tỳ-kheo khi đắc đạo rồi rất vui mừng, vì thấy cuộc sống hết sức cao cả. Người tu đáng để cho thiên nhân cúng dường mới gọi là Ứng cúng. Bởi có tu mới thấy đạo pháp quá cao siêu, không phải tầm thường lẩn quẩn trong vòng sanh tử luân hồi. Còn chúng ta bây giờ tu hơi yếu. Hồi mới phát tâm thì mạnh, ở chùa lâu sanh lờn, kế đó yếu dần rồi thối tâm luôn.

Cho nên học là phương tiện đầu. Thầy giúp cho chúng ta hiểu, nhưng hiểu sâu là phải do công phu suy tư

của mình. Kế đến tu được cũng là công phu của mình, chứ thầy không làm hai việc sau được. Đạt chân lý là mình, rồi thực hành đến nơi đến chốn cũng do mình. Hai việc sau đòi hỏi mỗi người phải cố gắng, chứ thầy không làm thế được.

Như vậy tinh thần tu học của Thiền viện là tạo điều kiện cho tăng ni nghe, suy gẫm, còn tu là phần của quý vị. Ở đây tôi thường hay nhắc chúng ta không chỉ tu trong giờ tọa thiền, tụng kinh mà giờ nào cũng phải tu hết. Hoặc ta ngồi chỗ riêng vắng, suy gẫm lại lời Phật dạy, đó gọi là chánh tư duy. Hoặc khi ngồi chơi chỗ thanh vắng, nhìn thấy những luồng vọng tưởng dấy khởi, mình biết rõ không thèm chạy theo nó, đó là tu. Hoặc do suy gẫm, thấy được lẽ thật nơi mình, nhìn tất cả trò ảo hóa mình cười thôi, không có gì quan trọng hết, đó là tu.

Quý vị nhớ nhiều người ngồi tán dóc thì khó tu lắm. Ban đầu cũng nói chuyện tu hành hoặc chuyện học kinh. Nhưng nói một hồi lảng qua chuyện khác lúc nào không hay. Thế là chuyện bên Tây bên Tàu, chuyện tiếu lâm, chuyện vui cười rùm lên. Hết nhóm này vui cười, tới nhóm khác vui cười, rồi cả liêu ồn náo, không có chút yên tĩnh. Phật tử tới chùa nghe trong liêu quý thầy ồn náo, họ vui không? Họ đánh giá ra sao? Quý thầy đang tu hay quý thầy đang giỡn?

Phật tử tới chùa thấy quý thầy rảnh rang, mỗi vị ra ngồi dưới cội cây, gương mặt thanh thản cười mỉm. Thấy quý thầy sống hết sức thanh tịnh, tự tại, người ta mới quý kính. Chứ còn ngồi dụm ba dụm bảy cãi nhau

hoặc nói chuyện tào lao rồi cười, thì ai mà quý kính được! Không phải mình tu làm tướng cho Phật tử thương cúng dường, nhưng mình phải thật sự sống trong chánh tư duy, suy gẫm về chân lý. Như vậy mới đúng ý nghĩa người tu, vừa có lợi cho mình vừa có lợi cho tất cả mọi người. Đó là điều tôi muốn nhắc tất cả tăng ni nhớ, ứng dụng tu có kết quả tốt đẹp cho bản thân và tập thể.

Những năm ở Chơn Không, tôi rất bằng lòng về việc tu học của chư tăng. Trước tiên tôi tạo điều kiện cho chư tăng tu học thuận lợi về mọi mặt. Sau ba năm học, quý thầy có khả năng được nhập thất đôi ba năm rất yên tĩnh. Mọi sự lo lắng bên ngoài đều được chu toàn. Người tu mà đa đoan bận bịu nhiều việc quá tu khó tiến. Những lúc ta rảnh rang chỉ chuyên làm một việc thì mức tiến thấy vượt bậc rõ ràng. Như vậy tăng ni mới có đủ lòng tin rằng không tu thì thôi, chứ có tu là có tiến.

Tôi tự thấy mình có trách nhiệm là kẻ đi trước, phải làm sao hướng dẫn người đi sau đừng lòng vòng uổng đi một đời tu. Nếu căn cứ trên lịch sử Phật giáo thì thời nào có những vị tăng ni tu hành ngộ đạo, thời đó là thời thịnh hành của Phật giáo, chứ không phải đông người tu là thịnh. Ví dụ gần nhất là đầu thế kỷ XVIII, ở Huế chỉ có thiền sư Liễu Quán là một vị tăng Việt Nam tu ngộ đạo, mà đến bây giờ ở Huế cũng như trong Nam vẫn còn hệ phái Liễu Quán. Một người ngộ đạo thôi mà đã kéo dài cả hai thế kỷ như vậy.

Do đó muốn duy trì Phật pháp dài lâu phải có người tu thấy đạo, ngộ đạo. Chứ còn tăng ni chỉ chú trọng

trên lý thuyết hay cấp bằng thì đạo pháp khó giữ được bền lâu. Do đó tôi nghĩ mỗi vị cố gắng tu, để mai kia sáng được lý đạo thì bản thân mình xứng đáng một đời tu, mà đối với Phật pháp mình còn duy trì được lâu dài nữa. Đó mới thật là người tu sĩ đủ tư cách đền đáp bốn ơn.

Vì vậy cái học ở Thiền viện là học để tu. Sau thời gian học, chư tăng được nhập thất, cố gắng tu để thấy rằng những gì Phật dạy chúng ta là sự thật. Kết quả tu học có được chính là niềm tin vững chắc nơi quý vị. Tăng ni tin chắc chắn rằng nếu nỗ lực tu tập, nhất định có ngày mình sẽ thấy đạo, sống đạo và hành đạo được như các bậc đã giác ngộ giải thoát. Đó chính là mục đích cứu cánh của người xuất gia chân chánh.

Dưới đây là Phật tử thưa hỏi thêm:

- Kính bạch Thầy, mục thứ tư Thầy nói ở đây có phải là mục thứ chín của mười mục chăn trâu?

- Không phải.

- Như vậy là mục thứ tám?

- Cũng không hẳn. Vì mục thứ tám là không còn trâu, không còn chăn, đó là đứng về mặt Tiểu thừa mà nói, người tu đến đây đạt quả A-la-hán, hết sạch phiền não. Nhưng đứng về Thiền tông mà nói, tuy không còn trâu không còn chăn tức không còn kẹt trong đối đãi, nhưng chưa phải rồi. Còn công phu nhiều nữa mới nhảy khỏi đầu sào trăm trượng. Tới đầu sào trăm trượng thì trâu và chăn còn ở trên đầu sào, khi nào nhảy khỏi đầu sào

mới vào được Phật quốc. Nhảy phóc một cái qua khỏi chỗ đó là chết sống chứ không phải chuyện thường. Cho nên nhiều khi chúng ta tu dễ lầm lắm, tới chỗ nào đó mình tưởng đủ rồi, ngồi thảnh thơi ca hát vui chơi, đó là không đúng.

- Kính bạch Thầy, từ lâu con có thắc mắc về trường hợp các vị tu theo Tiểu thừa, nói rằng chứng A-la-hán thì không còn ưu buồn. Nhưng trong sử nói ngài Mục-kiền-liên đã là A-la-hán rồi, sau khi gặp mẹ bị thọ khổ hình trong kiếp ngạ quỷ, ngài vẫn khóc. Như vậy ngài vẫn còn buồn?

- Có hai trường hợp: Thứ nhất, đứng về mặt Tiểu thừa thì như thế là không đúng, vì còn xúc động là còn hữu lậu. Thứ hai, đứng về mặt Đại thừa thì không có lỗi, vì Bồ-tát còn khóc kia mà. Bồ-tát khi thấy chúng sanh khổ, mình không giúp được các ngài xót xa có khi khóc. Đó, huống nữa ngài Mục-kiền-liên thấy mẹ khổ mà giúp không được, ngài khóc là lẽ đương nhiên. Thành ra chúng ta hiểu theo cái nhìn Nguyên thủy thì như vậy ngài có lỗi, nên các sư Nguyên thủy nghi bản dịch Hán tạng không đúng, không biết nguyên bản chữ Phạn thế nào? Nhưng với tinh thần Đại thừa thì nói ngài Mục-kiền-liên, ngài Xá-lợi-phất chẳng qua chỉ mượn hình thức Thanh văn, để thực hành hạnh Bồ-tát. Cho nên gọi ngoại hiện Thanh văn nội biến Bồ-tát. Hiểu thế thì nói đúng cũng được, nói không đúng cũng được.

- Thưa Thầy chỗ lậu tận của A-la-hán với chỗ vô tâm trong nhà thiền có giống nhau không?

- Cũng chưa giống nhau. Vì lậu tận của A-la-hán là các ngài dứt sạch hết nghiệp, không còn sanh trong tam giới nữa. Còn vô tâm của nhà thiền là không có tâm phân biệt sanh tử, nhưng còn cái thể chân thật bất sanh bất diệt. Nên tuy không có tâm sanh tử nhưng các ngài vẫn lưu nguyện để đi trong sanh tử, thực hành tự lợi lợi tha cho được viên mãn.

Hai bên khác nhau. Một bên thì tới chỗ bặt hết mọi nghiệp chướng rồi an trú vô sanh. Còn một bên tuy không có tâm sanh diệt nhưng còn thể chân thật. Tâm không dấy động nữa mà vẫn khởi đại bi tâm phát nguyện đi trong sanh tử. Khởi đại bi tâm phát nguyện tức là còn tâm, do còn tâm mới có thể đi trong sanh tử, nếu không như thế làm sao độ chúng sanh? Cho nên chúng ta thường nghe nói chư Bồ-tát hay lưu vi tế hoặc, trần sa hoặc để đi trong sanh tử, độ tận chúng sanh.

CỘI GỐC SANH TỬ VÀ NIẾT-BÀN

Chùa Hồng Pha – Toronto – 1994

Hôm nay thể theo lời yêu cầu của chư tăng ni tại đây, chúng tôi sẽ thuyết một thời pháp cho tất cả tăng ni Phật tử nghe, với đề tài *Cội gốc sanh tử và cội gốc Niết-bàn.*

Thật ra người tu không phải ham tu là tu được, mà đòi hỏi phải thâm nhập Phật pháp cho sâu, sau đó ứng dụng tu mới đạt kết quả tốt. Nếu chỉ biết tu mà không hiểu Phật pháp, đó là một thiếu sót lớn, có thể dẫn đến nguy hại. Bởi người không hiểu Phật pháp dễ đi lệch lạc, rơi vào tà đạo lúc nào không hay. Vì vậy đối với tăng ni cũng như Phật tử, hiểu Phật pháp là mấu chốt trọng yếu trên đường tu.

Chúng ta tu ai cũng muốn giải thoát sanh tử, thế nên trước hết cần phải biết nguyên do nào chúng ta phải trầm luân trong sanh tử. Biết gốc trầm luân sanh tử rồi mới biết nhân giải thoát. Vì thế ở đây tôi nêu lên hai

vấn đề gốc sanh tử và gốc giải thoát, để chúng ta biết cái nào hiểm nguy thì tránh, cái nào cao siêu lợi ích thì hành. Trong kinh Phật dạy đầy đủ tất cả đường lối tu trì, nhưng vì chúng ta không đủ duyên nên không nghe, không nhận được.

Trước tiên nói về "có và không" hay "khen và chê", tôi xin dẫn kinh Trường A-hàm. Một hôm đức Phật trên đường về tinh xá Trúc Lâm, có hai thầy trò ngoại đạo theo sau. Ông thầy tìm đủ cách chỉ trích chê bai đức Phật, ngược lại người trò dùng mọi lời lẽ tốt đẹp tán thán khen ngợi Như Lai. Vì thế chư Tỳ-kheo bực bội không vui, về tới Tinh xá các thầy liền bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn, tại sao đối với đức Phật mà ông thầy thì chê, người trò lại khen, như vậy ai đúng?

Đức Phật trả lời:

- Các ngươi đừng nói ai đúng, nếu nghĩ khen là đúng, chê là đúng thì các ngươi sẽ bị phiền não. Nếu nói khen đúng thì người được khen sanh tâm ngạo mạn. Nếu nói chê đúng thì người bị chê sẽ sanh ra bực bội. Như vậy đừng để khen chê làm cho tâm mình sanh phiền não.

Phật tử đối với việc khen và chê thế nào? Chúng ta được khen có vui không, bị chê có buồn không? Ta nên nhớ chắc gì người khen là thật khen, nhiều khi họ khen xã giao cho được lòng mình. Hoặc nhiều khi người ta ghét nên chê cho mình bực bội, như vậy chê cũng không đúng. Thành ra khen chê không có lẽ thật. Như vậy nghe khen vui, nghe chê buồn là mình sáng suốt hay không sáng suốt? Chắc chắn là không sáng suốt rồi.

Bây giờ làm sao người ta khen mình đừng vội mừng, người ta chê mình đừng vội giận mà phải xét lại mình. Điều này hết sức nhỏ nhưng chúng ta phải cẩn thận đừng bị lầm. Phật nói có những điều người ta khen Thế Tôn nhưng cái khen đó chỉ là hình thức bề ngoài, không có gì quan trọng. Còn một điều quan trọng hơn, đáng để khen hơn của một vị Tỳ-kheo là khi mắt đối với sắc, tâm không dính, không nhiễm, biết rõ ràng mà không bị nó cột trói. Đây là điều đáng khen mà thế gian không biết, chỉ có những đệ tử chứng A-la-hán mới khen những điều đó.

Khi tai ta nghe tiếng, biết rõ ràng tiếng khen tiếng chê mà tâm không dính, không bị cột trói. Khi mũi ngửi mùi biết rõ thơm hôi nhưng cũng không dính mắc... cho đến lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý đối với pháp trần không dính không mắc một thứ nào hết mới đáng được khen ngợi, nhưng người đời lại không biết. Chỉ có những vị A-la-hán mới biết khen ngợi như thế thôi.

Người thế gian thường khen những hình thức giả tạm bên ngoài, còn cái thật là đối với sáu trần biết rõ ràng mà không dính không nhiễm thì không khen. Ví dụ quý Phật tử thấy chư tăng ni tu, người nào ra đường nghiêm trang tề chỉnh, đi ngó dưới đất, không ngó qua ngó lại, hoặc thấy thầy cô nào ăn mặc rách rưới sơ sài... quý vị khen thầy cô đó tu rất nghiêm chỉnh đạm bạc. Còn những thầy cô được người đem biếu tặng vật gì đẹp mắt nhưng không ham, không nhận, quý vị làm sao biết mà khen? Như vậy chúng ta chỉ thấy hình thức bên ngoài, còn tâm niệm trong sáng không dính không mắc bên trong người đời ít ai thấy được.

Người tu hình thức tuy rất nghiêm trang nhưng nội tâm còn dính mắc thì vẫn không thể giải thoát như thường. Còn người tuy hình thức tầm thường nhưng mọi dính mắc đều không cột trói được, người đó tự nhiên được giải thoát. Cho nên chúng ta phải biết rõ trọng tâm khen chê không phải ở hình thức mà ở tâm niệm của mỗi người. Ai đã thoát được, đã tháo gỡ được những cột trói của dục lạc thế gian, đó là người đáng khen. Còn hình thức bên ngoài nghiêm trang nhưng đụng đâu dính đó thì chưa đáng khen.

Bây giờ tôi dẫn trong kinh Tạp A-hàm, có một bài kinh kể lại câu chuyện thế này:

Hồi Phật còn tại thế, ngài Phú-lâu-na đến bạch với Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn, con muốn tìm nơi vắng vẻ chuyên tu cho chóng được Niết-bàn. Cúi xin Thế Tôn vì con giảng nói chỗ tâm yếu, để con chóng vào Niết-bàn.

Đức Phật dạy:

- Muốn đạt được chỗ tâm yếu đó không gì hơn là mắt thấy sắc đừng bị sắc trói cột, đừng dính với sắc. Tai nghe tiếng đừng để tiếng lôi cuốn, đừng dính nhiễm với tiếng. Mũi ngửi mùi đừng bị mùi cột trói, đừng dính mắc với mùi. Lưỡi nếm đừng bị vị trói buộc, đừng dính mắc với vị. Thân xúc chạm dù cho êm ái nhẹ nhàng vui thích hay thô nhám khó chịu cũng không bị dính cột trói, đừng dính mắc với xúc. Ý duyên với pháp trần không bị pháp trần lôi dẫn, không dính mắc với pháp trần. Nếu mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý không dính mắc với sáu trần, đó là nhân đến Niết-bàn.

Nghe Phật dạy như vậy rồi, ngài Phú-lâu-na đảnh lễ từ giã Thế Tôn, xin tìm một chỗ vắng vẻ tu. Đức Phật hỏi ngài định đi đâu, ngài thưa định sang một nước ở phương Tây để tu. Đức Phật nói:

- Ta nghe dân xứ ấy hung dữ lắm, ông qua đó họ làm khó, làm sao tu được?

Ngài Phú-lâu-na bạch:

- Bạch Thế Tôn, nếu người ta khó dễ với con, con vẫn can đảm tinh tấn tu.

Phật hỏi:

- Giả sử như họ chửi mắng ông thì ông nghĩ sao?

- Bạch Thế Tôn, nếu họ chửi mắng con là vẫn còn hiền vì chưa đánh đập con.

- Giả sử họ dùng tay chân thoi đánh ông thì ông nghĩ sao?

- Bạch Thế Tôn, nếu họ dùng tay chân thoi đánh con là vẫn còn hiền vì chưa dùng dao gậy đánh con.

- Giả sử họ dùng tới dao gậy đánh ông thì ông nghĩ sao?

- Bạch Thế Tôn, nếu họ dùng dao gậy đánh con là vẫn còn hiền vì chưa giết con.

- Giả sử họ giết ông thì ông nghĩ sao?

- Bạch Thế Tôn, nếu họ giết con thì càng tốt vì họ giải quyết sớm giùm con thân ô uế này. Con cám ơn họ nhiều hơn.

Bấy giờ Phật bảo:

- Nếu ông được như vậy thì nên qua đó tu.

Ngài Phú-lâu-na với pháp Phật dạy và ý chí sắt đá đã qua xứ ấy tu, chỉ ba tháng thôi liền chứng quả A-la-hán.

Chúng ta thấy muốn được quả A-la-hán dễ hay khó? Tu ba tháng mà chứng A-la-hán thì quá dễ phải không? Nhưng muốn như vậy, phải làm được hai việc. Thứ nhất bị người ta đánh đập chửi mắng, nhẫn đến giết mình cũng không giận. Chưa được như vậy e khó vào Niết-bàn. Vì còn giận là còn phiền não, còn phiền não làm sao được Niết-bàn! Nên điều thứ nhất là trước mọi thử thách như chửi mắng, đánh đập cho tới bị giết mình cũng không buồn không giận, tâm không thối chuyển mới có thể vào Niết-bàn một cách mau chóng. Thứ hai là mắt, tai, mũi, lưỡi đối với sáu trần không dính không mắc.

Chúng ta còn dính mắc nhiều quá, thấy cái gì đẹp trố mắt nhìn hoài không chán. Nghe ai nói gì đụng chạm tới mình thì quạu lên liền, không tha được. Như vậy mắt thấy sắc dính sắc, tai nghe tiếng dính tiếng, mũi ngửi mùi dính mùi, lưỡi nếm vị dính vị... dính đủ hết. Bởi dính nên tu không đến được Niết-bàn, nếu đừng dính thì được Niết-bàn dễ chứ đâu có khó. Ta thử nghĩ đối trước tất cả hoàn cảnh khó khăn, bị đánh đập hay chèn ép mà mình không phiền không giận, như vậy tâm an lành biết mấy, sự tu có gì phiền não đâu.

Sở dĩ chúng ta hay phiền não là tại sao? Vì bị chê một chút liền nổi giận, giận hai ba ngày chứ không phải giận một buổi. Giận hai ba ngày tức là hai ba ngày hết tu.

Đó là duyên nghịch. Còn gặp duyên thuận như thấy người đẹp vật đẹp tâm sanh ưa thích, hướng theo đó mãi cũng hết tu. Vì thế cả ngày tâm cứ chạy theo những trần cảnh bên ngoài, không chút yên ổn. Tới giờ tụng kinh niệm Phật cũng không yên. Tay cầm quyển kinh miệng đọc mà lát nhớ chuyện này chuyện nọ, chứ không chịu nhớ kinh. Đó là thói quen luôn đuổi theo và dính mắc với sáu trần của chúng ta, vì vậy bị trói buộc mãi không có ngày thoát ra.

Qua hai câu chuyện trên, chúng ta thấy thật ra đạo không xa, nhưng vì mình đắm nhiễm quá thành ra cách xa. Giả sử bây giờ có ai mắng chửi mình, ta vẫn lặng thinh không buồn không giận, đó là dở hay là hay? Chắc không phải dở rồi. Ngược lại, nếu người ta chửi mình một, mình chửi lại hai ba thì hay hay dở? Mới nhìn thấy như hơn, nhưng hơn cái hung dữ của thế gian, còn thua về mặt đạo đức. Vì đứng trên đạo đức càng tranh hơn tranh thua thì càng mất đạo đức. Đã là người tu chúng ta phải chú trọng đạo đức sao cho mỗi ngày mỗi tăng tiến hơn, tập khí thế gian mỗi ngày mỗi giảm bớt đi. Như vậy mới xứng gọi là Phật tử chứ.

Chúng sanh luôn bị ba thứ độc tham sân si sai sử. Nghe người ta nói câu gì trái tai thì chú độc sân nổi lên, thúc mình phải ăn thua với người ta. Ta làm dữ với thiên hạ, thắng được thiên hạ tức là đã thua và đầu hàng chú sân rồi. Ngược lại khi nghe một câu nói trái tai, chú sân vừa muốn thúc mình làm dữ, ta liền dẹp chú, không nghe chú, bắt chú nép phục mình, đó là ta đã thắng được chú độc sân rồi. Phật dạy người tu là người

tự thắng mình. Thắng một vạn quân không bằng thắng mình, thắng mình là chiến công oanh liệt nhất.

Phật tử vào chùa thường thấy tấm biển to ghi bốn chữ "Đại hùng bảo điện", đó là lời tán thán đức Phật là đấng đại hùng đại lực. Ngài đại hùng chỗ nào, đại lực chỗ nào? Đại hùng vì ngài thắng được ngài, đại lực vì ngài thắng được tất cả ma quân. Còn chúng ta bây giờ hùng với người ngoài mà thua với chính mình nên không thể gọi là đại hùng đại lực. Người tu phải tự chiến thắng được mình, mới thật là đại hùng đại lực, mới có thể thành tựu Phật quả.

Vì thế nhà Phật dạy chúng ta tu là phải nhìn cho kỹ, thấy cho rõ mình như thế nào đối với sáu trần, có dính có nhiễm không? Nếu dính nhiễm thì phải gỡ bỏ. Chừng nào không còn dính, không còn nhiễm nữa mới thật là người biết đi trên con đường giải thoát.

Trở lại vấn đề cái gì là gốc dẫn chúng ta đi trong trầm luân sanh tử và cái gì là gốc dẫn chúng ta tới Niết-bàn giải thoát? Kinh Lăng-nghiêm nói rất rõ về việc này. Một hôm ngài A-nan bạch với Phật: "Bạch Thế Tôn, cái gì là cội gốc của sanh tử, cái gì là cội gốc của Bồ-đề Niết-bàn?" Ngay lúc đó đức Phật không trả lời. Lát sau bỗng dưng nghe trên hư không mười phương chư Phật đều đồng thanh trả lời rằng: "Này A-nan, cội gốc của sanh tử là sáu căn của ông, cội gốc Bồ-đề Niết-bàn cũng là sáu căn của ông."

Sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Đó là cội gốc của trầm luân sanh tử và cũng là cội gốc của

Bồ-đề Niết-bàn. Tại sao? Chúng ta sử dụng sáu căn thế nào để được thoát ly sanh tử, hoặc chìm trong trầm luân sanh tử? Như tôi đã kể, mắt đuổi theo sắc dính với sắc nên bị nó dẫn dắt, lôi kéo. Tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị cũng như thế. Ví dụ lưỡi nếm những thức ăn ngon ta thấy thích, thức ăn không ngon ta thấy bực. Do đó thay vì ăn để sống, chúng ta lại ăn để phiền não. Bởi đâu có bữa cơm nào cũng vừa với lưỡi hết. Nếu vừa ý thích thì ta thèm ăn thêm tức là tham. Nếu không vừa ý thích ta bực dọc tức là sân, đó là phiền não. Mà phiền não là cội gốc dẫn đi trong trầm luân sanh tử.

Nếu xét kỹ trọng tâm ngon dở ở tại chỗ nào? Tại bao tử. Bao tử trống thiếu thì đem vô cái gì cũng ngon hết, còn bao tử đầy thì của quý cũng thành không ngon. Như vậy cái ngon dở đâu có giá trị thật, nhưng vì ta quên chỉ nhớ sự đòi hỏi của cái lưỡi thôi, thành ra chạy theo nó mãi. Lỗ mũi, con mắt, lỗ tai... cũng như vậy. Rồi thỏa mãn thân nữa, cả đời làm không dư xu nào hết cũng vì những sự đòi hỏi này. Nhiều người than khổ quá, đi làm hoài không được nghỉ. Ai đày đọa mình mà khổ như vậy? Có phải mắt, tai, mũi, lưỡi, thân nó hành không?

Thế nên người biết tu sống vừa phải, đừng lệ thuộc vào những thứ ấy tự nhiên được an nhàn. Ăn để mà sống thì ăn cái gì cũng được, miễn no bụng thôi. Mặc để che thân thì mặc gì cũng được, miễn lành lặn là tốt rồi. Thân này dù xấu đẹp gì vài mươi năm cũng phải chết, như vậy chẳng lẽ ta thỏa mãn để rồi chết sao?

Muốn mà không được thì đau khổ, chứ có lợi ích chi! Thân này không thật, hạnh phúc cũng không thật, chúng ta lầm mê tưởng là thật nên phải chịu trôi lăn trong trầm luân sanh tử mãi.

Đối với người biết tu thì sáu căn đối với sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp không dính không nhiễm, đó là cội gốc Bồ-đề Niết-bàn. Sắc là hình sắc đẹp xấu, thanh là những âm thanh hay dở, hương là mùi thơm hôi, vị là những vị ngon dở, xúc là những cảm giác xúc chạm của cơ thể, pháp là những bóng dáng trong nội tâm hiện ra. Khi sáu căn đối với sáu trần có dính có nhiễm thì đi trong sanh tử. Khi sáu căn đối với sáu trần không dính không nhiễm là Bồ-đề Niết-bàn.

Ví như có người thích uống rượu. Ban đầu uống một cốc chơi, lần lần uống hai cốc ba cốc, thời gian năm tháng bảy tháng sanh ghiền. Hồi đầu uống chơi nên còn tự do, muốn uống thì uống, không muốn thì thôi. Nhưng khi ghiền rồi, không có rượu phải chạy ra quán mua rượu về uống. Cái gì dẫn họ chạy? Cái ghiền rượu. Mà ghiền là tập nhiều lần thành thói quen nên ghiền. Đã ghiền thì phải lệ thuộc vào nó, do đó bị nó dẫn đi, mất hết tự do. Chính mình tạo rồi mình mất tự do, nếu không tạo thì đâu có mất.

Tự do tức là nhân của giải thoát, còn bị các trần dẫn đi là gốc của trầm luân, chứ có gì lạ đâu. Chúng ta tự kiểm lại mình xem ta đang chuẩn bị đi lên hay bị lôi xuống. Bị lôi xuống là khổ, còn giải thoát đi lên thì an nhàn. Nếu bị những sở thích lôi kéo, không làm chủ được

là biết mình bị lôi xuống. Nếu những gì thế gian thích mà mình vẫn không bị dính không bị mắc, đó là đi lên. Cho nên sự tu của mình không phải đi hỏi người này người kia. Tôi thường bị nhiều Phật tử hỏi: "Thưa Thầy, Thầy xem giùm con có căn tu không?" Tôi trả lời: "Ai cũng có căn tu hết, chỉ muốn tu hoặc không muốn tu thôi." Tại sao ai cũng có căn tu? Bởi Phật nói ai cũng có tánh Phật, tức là có căn tu. Người chịu tu thì tu được, người không chịu tu thì tu không được, chứ đừng hỏi có hay không có.

Quý Phật tử thử xét trong tâm mình có bao giờ hoàn toàn nghĩ xấu hay hoàn toàn nghĩ tốt không? Có khi nghĩ tốt, có khi nghĩ xấu. Như vậy nơi tâm chúng ta có đủ thiện ác. Bây giờ tu là làm sao? Bỏ ác, giữ thiện, chỉ vậy thôi. Có thiện sẵn là có căn rồi, còn hỏi ai chi nữa? Cho nên chúng ta tu là loại trừ điều dữ, nuôi dưỡng điều lành cho tăng trưởng. Như vậy ai cũng có căn hết. Có lắm vị đi coi ngày coi tháng coi tuổi thử xem mình tu được hay không? Nhiều vị xuất gia hay vào chùa cũng phải lựa ngày lành tháng tốt mới đi, tôi cho như vậy là quá kỹ. Với tôi ngày nào đi tu cũng là ngày tốt, còn ngày nào đi ăn trộm cũng là ngày xấu hết.

Như vậy ai cũng có đủ sáu căn tức là có đủ cội gốc của Bồ-đề Niết-bàn và cội gốc của trầm luân sanh tử. Chỉ đừng để sáu căn nhiễm dính với sáu trần là giải thoát, ngược lại là trầm luân, chứ không gì lạ. Chúng ta xét thật kỹ mới thấy sự tu của mình không phải ở trên mây xanh, mà nó ngay nơi con người chân thật của chính mình. Bây giờ có người nào không ăn chay,

không tụng kinh nhưng thấy sắc đẹp không tham, nghe tiếng hay không nhiễm, khen không mừng, chê không giận là người đó có tu. Còn người ăn chay trường, tụng kinh giỏi mà thấy sắc, nghe tiếng, ngửi mùi... cái gì cũng dính cũng nhiễm là chưa biết tu. Nên tu là khéo gỡ đừng cột trói đừng dính mắc.

Người tu là người gỡ bớt sự dính nhiễm của sáu căn, người không biết tu chẳng những không gỡ mà còn tập thêm, đã nhiễm càng nhiễm thêm. Vì vậy khổ hoài từ đời này sang đời khác. Đó là tôi giải thích rõ vì sao sáu căn là cội gốc của Bồ-đề Niết-bàn, sáu căn cũng là gốc của trầm luân sanh tử.

Trong kinh Kim Cang, ngài Tu-bồ-đề xin Phật dạy làm thế nào hàng phục tâm và an trụ tâm để tiến lên quả vị Bồ-đề? Ở đây, tôi chỉ nói phần an trụ. Phật dạy: "bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", nghĩa là không nên dính mắc nơi sắc sanh tâm Bồ-đề, không nên dính mắc nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm Bồ-đề, nên không dính mắc mà sanh tâm Bồ-đề. Nghe câu này Lục tổ Huệ Năng đại ngộ, còn chúng ta không ngộ gì hết. Tại sao? Vì muốn tâm an trụ để được giác ngộ thì đối với sáu trần tâm đừng dính mắc. Chúng ta còn dính mắc nên tâm không an, không an làm sao giác ngộ giải thoát được.

Ví dụ tay tôi nắm cái ly thì dính mắc ở cái ly nên không thể nắm được cái khác. Vì vậy còn bám vào một vật gì là mắc kẹt vào vật đó. Nếu trên bàn có năm ba thứ

nhưng tay tôi không nắm thứ nào hết nên rảnh rang không dính mắc. Nhờ không dính hẳn vào một vật nên tôi có thể cầm vật nào cũng được. Không bám nên không dính mắc, đó là vô sở trụ. Chỗ không dính mắc ấy là tâm Bồ-đề.

Tôi thường ví dụ như người vác cục đá to leo núi, việc này rất khó. Vì đá nặng mà trèo dốc cao nữa nên rất khó đi. Bây giờ có người khuyên kẻ đó bỏ cục đá xuống, như vậy khó hay dễ? Bỏ xuống khỏe ru phải không? Cũng thế, chúng ta đang dính đang nhiễm, Phật bảo mình buông đi, đừng dính nhiễm nữa, như vậy dễ hay khó? Thế mà chúng ta lại than khó! Tại sao buông xuống nhẹ mà lại khó? Nghe khen, nghe chê buông bỏ hết cho khỏe, dễ quá, tại sao mình không chịu buông? Thật lạ lùng!

Ví dụ như người ghiền rượu, mỗi ngày phải tốn tiền đi quán bao nhiêu lần, khổ hay sướng? Khổ. Bây giờ bảo bỏ rượu đi, đừng uống nữa khỏi tốn tiền, hết khổ nhưng họ nói bỏ rượu khó quá. Tại sao khó? Tại vì đeo mang quen rồi, buông ra thấy khó. Nếu chúng ta can đảm buông một cái thì dễ thôi, lỗi là tại mình không gan. Bởi vậy người tu đòi hỏi phải có ý chí, phải gan dạ.

Tất cả các nghiệp thiện cũng như nghiệp ác đều do chính mình là chủ nhân tạo nên. Ta đã tạo cho mình khổ thì cũng chính ta làm cho mình hết khổ, chứ đâu có ai thế được. Gan một chút bỏ hết đi thì hết khổ, không chịu gan rồi cứ kêu khổ hoài. Rõ ràng ta không đủ can đảm làm những việc lợi ích cho bản thân mình,

thì mong gì giúp ích cho ai? Vì thế không nói tu từ đâu, mà chính nơi sáu căn của mình biết gỡ bỏ, tự nhiên chúng ta yên lành tự tại.

Sở dĩ ta niệm Phật, tụng kinh, tọa thiền mà tâm vẫn bất an là tại vì nhớ sắc, nhớ thanh. Như buổi chiều có ai nói một câu nặng, mình trả lời chưa vừa ý, lát sau ngồi thiền hay niệm Phật không yên. Cứ tìm câu đối đáp cho xứng với câu nói hồi chiều. Rõ ràng tâm mình không an là tại vì dính sắc trần, thanh trần bên ngoài. Bây giờ đến giờ tu thì gác qua một bên, không nhớ nghĩ chi hết, tự nhiên tâm an. Cho nên Phật dạy chỉ tâm không dính mắc với sáu trần là an trụ. An trụ được tâm đó mới tiến tới Bồ-đề, giải thoát.

Phật tử cứ sợ không biết sau khi chết mình đi đâu nên tìm hết thầy này đến thầy khác để hỏi. Sao không tự hỏi mình? Bình thường thương người này giận người kia, trong tâm hiện lên hình ảnh những kẻ ấy hoài thì khi chết sẽ bị chúng dẫn đi thôi. Nếu tâm còn oán thù hờn giận thì oán thù hờn giận sẽ dẫn mình đi gặp nhau để trả thù. Chúng ta có mâu thuẫn mà không biết. Mình ghét ai không muốn gặp thì lẽ ra buông luôn đừng nhớ người đó, đằng này không muốn gặp mà cứ nhớ hoài. Nhớ gương mặt sao dễ ghét, giọng nói cũng khó ưa... ôm ấp trong lòng hoài. Như vậy khi gần nhắm mắt những hình ảnh đó sống trở lại khiến cho gặp nhau ở đời sau nữa. Đó là mâu thuẫn.

Chúng ta tu mà chất chứa buồn phiền thù hận hoài thì khi nhắm mắt sẽ bất an. Đó là đi theo đường khổ.

Cho nên chỉ cần nhìn lại lòng mình trong hiện tại là biết chết sẽ về đâu, gặp ai, khỏi cần hỏi thầy cô nào hết. Chúng ta biết tu rồi gỡ bỏ bớt, đừng thèm giận nhau chi. Buồn giận nhiều có đi tới đâu? Phút cuối cùng ai rồi cũng phải chết, mang giận hờn theo chi cho khổ. Vì vậy Phật dạy người tu phải hỷ xả, vui vẻ bỏ hết để được an vui khi sống cũng như lúc chết. Nên nhớ ngày mai chúng ta tiến lên hay lùi xuống đều tùy tâm niệm trong hiện tại.

Nhiều người nói quý thầy tu xả được, chứ chúng tôi đâu có xả nổi. Trong sách nhà Phật có nói câu này: "Tăng hận bất cách túc", nghĩa là tăng giận không được quá một đêm. Phật thông cảm cho quý thầy còn phàm tăng cũng giận, nhưng không quá một đêm. Vậy quý Phật tử giận chừng bao lâu? Năm mười năm chưa quên. Đối với người tu đạo lực còn yếu, gặp cảnh trái nghịch cũng bực bội, nhưng một chút thôi rồi bỏ đi, không được ôm ấp lâu. Người không biết tu khi gặp cảnh trái nghịch giận hoài không quên.

Như vậy chỉ cần nhìn lại mình, ta biết sự tu tiến nhiều ít. Hồi chưa biết tu ai làm gì trái ý, mình giận mười năm. Bây giờ biết tu, ai làm trái ý, mình giận chừng ba năm là đã có tiến bộ. Đến khi khá hơn chút nữa, ai làm gì trái ý, mình giận chừng ba bốn ngày thôi. Bao giờ giận chỉ một đêm thôi là làm tăng được rồi đó. Cuối cùng gặp thuận nghịch chi mình cũng cười, không giận ai hết, đó là chúng ta bắt đầu tiến lên bước giải thoát.

Lục tổ Huệ Năng khi nghe câu "ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", chẳng những ngài không dính mắc sáu trần mà còn thấy ngay nơi thân này có tâm thể thanh tịnh, nên ngài liền thốt lên: Đâu ngờ tâm mình xưa nay thanh tịnh, đâu ngờ tâm mình vốn tự đầy đủ, đâu ngờ tâm mình trùm khắp tất cả v.v... Chúng ta do ý niệm dấy động chạy theo sáu trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp nên dính mắc sáu trần, thế mà ta lại còn cho ý niệm đó là tâm mình nữa. Tâm tôi nhớ hình sắc, tâm tôi nhớ âm thanh v.v... Cứ thế liên miên hết niệm này khởi tới niệm kia đuổi theo bóng dáng sáu trần nên bất an. Nhưng hỏi lại tâm đó có thật không? Nhớ cái này nhớ cái nọ, lát sau mất hết, như vậy nó đâu có thật. Bây giờ nếu chúng ta dừng lại, không đuổi theo sáu trần nữa thì được an ngay.

Khi nhận tâm niệm dính với sáu trần là tâm mình, ta thấy tâm ấy sanh diệt liên tục. Còn nếu những tâm niệm đó lặng xuống hết, không còn dính bóng dáng nào nữa, lúc đó tâm mình ra sao? Thênh thang trùm khắp, nên không sanh diệt từng chập từng chập như trước. Hiểu thấu và ứng dụng được như thế là ta giải thoát rồi. Học kinh nhiều mà không ứng dụng được thì có lợi ích gì! Chúng ta học kinh Phật để tu, chứ không phải để tụng cho Phật nghe. Mình không chịu ứng dụng tu, cứ tối tụng lại cho Phật nghe, thử hỏi có phụ lòng Phật không? Ví như cô giáo dạy học trò khi ra đường gặp các cụ già phải giở nón chào, chắp tay cúi đầu, thưa dạ đàng hoàng. Con bé đó thuộc lòng lời dạy trên, nhưng khi ra đường gặp các cụ nó không thèm giở nón chào,

không chắp tay cúi đầu. Tới lúc vô trường nó lại đọc thuộc lòng cho cô giáo nghe. Thử hỏi nếu cô giáo biết được chuyện này có khen không?

Chúng ta cũng vậy, như trong kinh Bát-nhã Phật dạy "Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách." Nghĩa là Bồ-tát Quán Tự Tại khi thực hành sâu Bát-nhã ba-la-mật-đa, ngài soi thấy năm uẩn không thật liền qua tất cả khổ nạn. Quý thầy cô của mình cứ đọc thuộc làu cho Phật nghe như thế mà không chịu hành thâm, nên rồi khổ nạn tới liên miên phải không? Phật biết chắc ngài cũng buồn lắm. Bởi Phật dạy là muốn chúng ta thực hành để hết khổ, chứ không phải đem lời Phật dạy ra đọc hoài mà không chịu tu. Cho nên người học đạo thực hành một câu Phật dạy quý bằng hòn ngọc vô giá ở thế gian. Vì vậy tôi thường nhắc nhở chư tăng ni cũng như quý Phật tử, chúng ta đọc kinh nhưng phải ứng dụng tu, chứ không nên đọc suông.

Chúng ta tu phải ráng làm sao đừng để dính với sáu trần là được giải thoát, ngược lại cứ dính mắc sáu trần hoài thì trầm luân không có ngày ra khỏi. Như vậy sáu căn là nhân giải thoát nếu chúng ta không dính với sáu trần, hoặc sáu căn là nhân trầm luân sanh tử nếu dính với sáu trần. Nên biết tu ngay nơi sáu căn, chứ không ở đâu khác. Quyền định đoạt được giải thoát hay trầm luân là của chúng ta. Chính mình can đảm, chủ động để được giải thoát, cũng chính mình chủ động để trầm luân trong sanh tử, không thể trách móc kêu than ai hết.

Như vậy đạo Phật tôn trọng quyền tự do tuyệt đối, không ai bắt ta trầm luân, cũng không ai nâng ta lên giải thoát. Hiểu như thế rồi, chúng ta không được quyền đổ thừa tại trời hay tại ai làm cho mình khổ, mà phải biết rõ là tại mình.

Đó là ý nghĩa thâm trầm và sâu xa của đạo Phật về cội gốc sanh tử và cội gốc Niết-bàn. Mong tất cả nghe hiểu và ứng dụng tu đạt được kết quả viên mãn.

THUYẾT LUÂN HỒI

Thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt – 2001

Hôm nay tôi sẽ nói về đề tài rất quen thuộc, đó là Thuyết Luân Hồi của đạo Phật. Với đề tài này nhiều người còn hoang mang, nhất là giới trí thức trẻ, không biết thuyết luân hồi có đúng không, tại sao đức Phật lại nói thuyết luân hồi. Vì vậy ở đây tôi sẽ thứ tự giải thích cho quý vị hiểu.

Sở dĩ đức Phật nói thuyết luân hồi là có lý do. Trước hết chúng ta tìm hiểu ngay bản thân đức Phật. Khi còn là Thái tử dạo bốn cửa thành, thấy cảnh sanh già bệnh chết, ngài có những thắc mắc trong lòng. Chính vì thế Thái tử không yên tâm sống trong cảnh vương giả, nên quyết chí tu hành. Thắc mắc trước kia của ngài cũng có thể là thắc mắc của tất cả chúng ta hiện giờ, nhưng mình ít quan tâm tìm cách giải quyết.

Thắc mắc thứ nhất, ngài nghĩ con người ai cũng bị sanh già bệnh chết khổ như nhau, vậy từ đâu chúng ta đến đây? Thắc mắc thứ hai, sau khi chết rồi ta sẽ đi về đâu? Thắc mắc thứ ba, muốn ra khỏi vòng sanh tử đó phải làm sao? Đó là ba vấn đề tối hệ trọng của kiếp con người.

Bởi thắc mắc như vậy nên ngài không yên tâm sống trong cảnh nhung lụa, vui theo thế gian nên mới quyết tâm đi tu. Khi đã đi tu, ban đầu ngài tìm đến những vị nổi tiếng thời đó để học đạo. Các vị thầy ấy dạy cho ngài tu chứng từ Sơ thiền tới Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền. Ngài thấy cũng chưa giải quyết được vấn đề mình thắc mắc. Thế là tìm thầy khác cao hơn, ngài tiếp tục đạt các quả vị từ Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ cho đến Phi phi tưởng xứ. Được bốn tầng định cao tột ấy rồi ngài thấy cũng chưa giải quyết được ba vấn đề mình hằng ôm ấp trong lòng. Lúc này không còn vị thầy nào đủ sức chỉ giáo cho ngài nổi nữa.

Ngài từ giã các vị thầy đó, tìm cách tu khác. Hồi xưa ở Ấn Độ nhiều người cho rằng tu khổ hạnh đến chỗ tột cùng sẽ ngộ đạo, nên ngài cũng tu khổ hạnh hết sáu năm, rốt cuộc không giải quyết được ba vấn đề trên. Cuối cùng ngài tới cội bồ-đề trải cỏ ngồi kiết già. Khi ngồi xuống đây, ngài thệ nguyện rằng: "Ta ngồi dưới cội cây này nếu không thành đạo, thà xương tan thịt nát quyết không rời khỏi cội cây này." Với ý chí quyết liệt như thế, suốt bốn mươi chín ngày đêm thiền định dưới cội bồ-đề, tới đêm thứ bốn mươi chín ngài giác ngộ thành Phật, giải quyết triệt để ba vấn đề trọng đại đã thắc mắc lâu nay.

Ngộ đạo là ngộ cái gì? Trước tiên ngài chứng được Túc mạng minh. Chữ *túc* là đời trước, *mạng* là sanh mạng, *minh* là sáng suốt. Túc mạng minh là sáng suốt, thấu rõ tột cùng đời trước của mình, giải đáp được câu hỏi thứ nhất "ta từ đâu đến đây". Trong kinh diễn tả ngài thấy rõ, nhớ rõ từ vô số kiếp về trước của mình, như việc mới xảy ra hôm qua. Đời trước ngài đã từng sanh ở đâu, làm gì... tất cả những chuyện quá khứ của Phật sau này được các thầy Tỳ-kheo kết tập lại thành kinh Bản Sanh. Ngài cũng thấy biết đời trước của các đệ tử sanh ở đâu, làm gì... được kết tập thành kinh Bản Sự. Như vậy cái nhớ của ngài là trực tiếp nhớ chứ không qua ai kể lại, cũng không phải do suy luận mà ra. Đó là giải quyết được nghi vấn thứ nhất.

Kế tiếp, ngài chứng được Thiên nhãn minh. Thiên nhãn minh là con mắt sáng suốt thấy tột cùng những gì rất xa, rất nhỏ, ngài thấy tường tận hết. Ngài thấy chúng sanh chết đây sanh kia, do nghiệp dẫn đi trong sáu đường, như người đứng trên lầu cao nhìn xuống ngã tư đường thấy kẻ qua, người lại một cách rõ ràng. Phật biết rõ con người chết rồi không phải là hết mà theo nghiệp thọ sanh trong lục đạo luân hồi. Đó là giải quyết được nghi vấn thứ hai. Thấy tường tận như vậy nên ngài mới nói thuyết luân hồi.

Đến canh năm, khi sao mai vừa mọc ngài chứng được Lậu tận minh. *Lậu* là rơi rớt, *tận* là hết. Tức biết tường tận lý do gì khiến chúng sanh có mặt ở đây, muốn không còn tiếp tục thọ sanh ở những đời sau nữa thì phải tu cách nào? Nói rõ hơn, Phật thấy rõ nguyên nhân

từ đâu chúng sanh có sanh tử và nguyên nhân để chấm dứt sanh tử, không còn rơi rớt, trầm luân trong tam giới nữa. Thấy tường tận như vậy gọi là chứng Lậu tận minh. Thế là ngài tuyên bố giác ngộ viên mãn, thành Phật.

Vì thế chúng ta biết đức Phật nói thuyết luân hồi không phải do suy luận, do tưởng tượng. Khi tâm ngài an định trí tuệ sáng ra nên nhớ được tất cả mọi việc trong vô số kiếp về trước. Kế đến khi chứng được Thiên nhãn minh, ngài thấy chúng sanh luân hồi trong lục đạo là do nghiệp dẫn, điều này hơi khó hiểu. Nghiệp làm sao thấy? Mắt phàm chúng ta không thấy nhưng với mắt thánh thì thấy.

Bởi vậy hồi xưa đọc truyện ta thấy các ông tiên khi nhìn ai trên đầu có vầng đen thì biết người đó sắp có tai họa, còn ai trên đầu có vầng sáng thì biết người đó là bậc thánh hiền. Hiện nay các tượng Phật, Bồ-tát người ta hay vẽ hào quang sáng. Phật thấy rõ ràng chúng sanh do nghiệp lành, nghiệp dữ dẫn đi thọ sanh chứ không phải ngẫu nhiên. Nghiệp dẫn mình đi trong sáu đường sanh tử luân hồi. Sáu đường đó là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh là ba đường ác; người, a-tu-la và trời là ba đường lành.

Trong sáu đường ấy, loài súc sanh và ngạ quỷ ở lẫn với mình, nhưng ta chỉ thấy được súc sanh, chứ không thấy ngạ quỷ. Còn địa ngục, có người nói đào sâu dưới đất là địa ngục, không phải vậy. Địa là chỗ, ngục là hình phạt đau khổ. Những chúng sanh nào có nghiệp ác sau khi chết cùng sanh vào chỗ chịu những hình phạt đau khổ, đó gọi là địa ngục, chứ không có chuyện

như người ta tưởng tượng quỷ sứ tới dắt đi, mà là nghiệp dẫn. Nghiệp từ tâm tưởng hiện ra. Ví dụ hồi xưa ta hành hạ ai khổ sở, bây giờ sắp chết sực nhớ lại người đó, thấy họ đánh đập mình, rượt đuổi mình nên ta chạy. Thế là chạy thẳng vào chỗ khổ. Đó là trường hợp đi trong các đường dữ.

Trở lại đường lành, cõi người là đường lành thấp nhất. Như vậy chúng ta hãnh diện mình đang ở trong đường lành, nhưng nếu không khéo tu thì sẽ tuột xuống đường dữ. Được ở trong đường lành mình phải cố gắng tu tập để vươn lên, chứ không nên tự mãn. Vì khi hưởng hết phước lành ta sẽ đọa vào các đường dữ.

Do trí tuệ đức Phật thấy tường tận các điều như đã nói. Chẳng những thế ngài còn thấy cả vi trùng nên Phật nói ta xem thấy trong một bát nước có tám muôn bốn ngàn vi trùng. Đó là thấy chứ không phải suy luận. Cho tới ngài nhìn trên không gian bao la, thấy hằng hà sa số thế giới không thể kể hết. Dùng từ hằng hà sa số để nói nhiều như cát sông Hằng. Như vậy cái thấy biết của Phật không thể nghĩ lường.

Tất cả chúng ta hiện giờ có mặt ở đây không phải chỉ một lần, mà là vô số lần rồi. Con người bỏ thân này chưa phải là hết, mà còn lang thang không biết đến bao giờ. Vì vậy nhà Phật thường dùng từ "lang thang trong kiếp luân hồi", cứ đi mãi không biết dừng nơi đâu? Đức Phật thấy được những nẻo đường của chúng sanh đến và đi nên ngài mới nói Thuyết luân hồi. Luân hồi là gì? Luân là bánh xe, hồi là lăn tròn. Luân hồi đi đâu?

Không ngoài ba đường ác và ba đường lành, cứ lên xuống quay tròn như vậy hoài, gọi là luân hồi.

Nếu người làm điều tốt khi chết sẽ đi các đường trên. Hưởng hết phước rồi thì tuột xuống trở lại, còn kẻ làm xấu thì đọa vào các đường dưới, đền trả hết nghiệp mới được trồi lên. Lên xuống, lên xuống không ra khỏi vòng lục đạo nên gọi là bánh xe luân hồi. Đó là nói luân hồi trong các đường.

Bây giờ chúng ta đặt câu hỏi lại: "Hiện tại trong thân mình có luân hồi không?" Tim đập tống máu đi nuôi khắp cơ thể, máu chạy vòng vòng rồi cũng trở về tim. Cứ thế lẩn quẩn vòng quanh hoài, không đi đâu khác. Y học dùng từ tuần hoàn máu, nghĩa là máu đi rồi trở về, đi rồi trở về. Đó là nói luân hồi trong con người. Còn quả đất có luân hồi không? Nó quay hoài hết ngày tới đêm, đó cũng là luân hồi. Thành ra con người ở trong vòng luân hồi mà không biết. Đó là một lẽ thật chứ không phải suy lý gì hết.

Khi chúng ta đã biết thuyết luân hồi trong ba đường lành, ba đường dữ rồi, bây giờ phải làm sao? Phải chọn ba đường lành mà đi, tối thiểu cũng phải đi lại đường cũ của mình, là làm người. Ai khá hơn thì vươn lên trên cõi trời. Muốn trở lại cõi người Phật dạy phải thọ Tam quy, giữ năm giới. Năm điều kiện đó là Nhân thừa Phật giáo, tức tu để được làm người. Đó là điều căn bản mà chúng ta phải nhớ.

Muốn được lên nữa thì tu Thập thiện, tức tu mười điều lành được lên cõi trời. Còn hạng trung là a-tu-la.

A-tu-la làm lành nhiều lắm, siêng năng bố thí tu phước nhưng động tới liền sân. Đây là thần chứ không phải trời. Thế nên quý vị trong khi bố thí làm phước, nhớ đừng sân. Vì đó là nhân sanh vào loài a-tu-la. Cho nên ai tu mà hay gây gổ thường bị quở là hiện tượng a-tu-la đó.

Nghiệp là một luật rất công bằng cho tất cả mọi loài, mình tạo thì mình hưởng. Làm phước được phước, làm tội chịu tội. Nếu làm trọn mười điều ác thì đi thẳng xuống địa ngục, không nghi ngờ. Khá khá hơn không tới mười điều, nhưng nặng về tham thì sanh vào loài quỷ đói. Ngạ quỷ sống lang thang trong cõi thế gian, tuổi thọ rất lâu phải chịu đói khát ghê lắm, nên kiếp ngạ quỷ cũng hết sức khổ. Kế đến súc sanh, trong mười điều ác làm chừng năm điều là đủ làm súc sanh rồi. Súc sanh nặng về si nên không biết phân biệt gì hết, không tư cách như con người. Đó là ý nghĩa của luân hồi.

Nói luân hồi trong sáu đường, nhưng ai bắt mình đi? Nghiệp bắt. Nghiệp do ai tạo? Không ai có quyền áp đặt ta, tự ta quyết định tự ta chọn lựa mà thôi. Không phải ta có tội Phật đày xuống dưới địa ngục hay có phước Phật đưa lên cõi trời. Như hiện giờ chúng ta có mặt trên thế gian này, có người khá giả có kẻ nghèo nàn, cơ cực là do ai? Đổ thừa trời khiến, được không? Sự thật tại người không có phước nên tính đâu trật đấy, làm gì cũng thất bại nên nghèo. Còn người có phước tính đâu trúng đó nên giàu. Đó là do phước nghiệp riêng của mỗi người tạo ra, chứ không phải ai đem đến cho mình. Vì chúng ta không biết điều đó nên đổ thừa đây kia, mà không nhận ra nguyên nhân do chính mình.

Đời hiện tại của chúng ta có hai tính chất quan trọng. Thứ nhất là trả nợ hoặc hưởng phước của quá khứ. Nhiều người sanh ra là con ông lớn hoặc nhà giàu, đó là hưởng phước. Nhiều người sanh đã mồ côi hoặc cha mẹ nghèo khổ bần cùng, hung dữ, độc ác... đó là trả nợ. Thứ hai là chuẩn bị cho đời sau. Thành ra ta có chuyển nghiệp là chuyển ngay đời hiện tại, cho nên đời hiện tại rất quan trọng. Nếu cuộc sống này mình được nhiều thuận lợi thì nên chuẩn bị cho mai kia, đừng để tuột xuống. Nếu cuộc sống này bất như ý mình cũng cười thôi, vì biết tại hồi xưa mình ngu nên bây giờ phải chịu thôi. Bây giờ đền lại cái ngu hồi xưa nên cam chịu không giận ai, không kêu trời trách đất. Cố gắng làm sao tạo duyên tốt để hiện đời an vui phần nào và mai sau được tốt đẹp hơn.

Người hiểu được thuyết luân hồi của Phật dạy thì cuộc sống nội tâm vững vàng, nghèo không trách, giàu không tự cao. Bởi biết bây giờ ta hưởng mà không làm tốt nữa thì mai kia tuột xuống sẽ khổ. Hoặc hiện giờ mình bị những đày đọa thì vui vẻ chấp nhận, sửa lại đừng để tuột xuống nữa mà phải nâng lên. Như vậy là tu. Biết rõ lý luân hồi tự nhiên ta tạo cho mình con đường đi lên, không có tâm oán hờn thù ghét ai hết.

Thế gian thường có bệnh, mình nghèo mà ai giàu thì thấy ghét người ta. Mình học dở thấy người học giỏi thì ganh tỵ. Đó là tật xấu, tự mình chuốc nghiệp mà thôi. Trong kinh Phật nói, từ khi phát tâm tu cho tới thành Phật, trải qua ba vô số kiếp làm tất cả các việc công đức mới thành tựu đạo quả vô thượng Bồ-đề.

Như vậy sự tích lũy rõ ràng không mất, tích lũy tốt thì quả nối tiếp tốt, tích lũy xấu thì quả nối tiếp xấu.

Người thế gian không biết nên oán trách cha mẹ không có phước nên sanh mình ra khổ. Hoặc cha mẹ không có tài nên mình bây giờ phải thua sút người ta. Mà không biết chính mình thọ nhận quả báo đời trước đã tạo nên mới sanh vào gia đình tương ưng như thế. Cha mẹ chỉ là phần phụ thôi, gốc là bản thân mình. Như vậy thuyết luân hồi nói lên lẽ thật của kiếp người. Đức Phật đã thấy, đã nhớ rõ ràng nên nói ra cho chúng ta biết, chứ không phải do ngài tự tưởng tượng. Ngày nay mình nghe hơi khó tin. Bởi vì chúng ta nhìn nông cạn quá nên không tin được.

Khi biết rõ kiếp luân hồi như vậy, ai can đảm tạo thêm những nghiệp ác để chịu khổ hơn? Cho nên chúng ta phải tinh tấn làm những điều lành, điều thiện. Nếu không làm cho ai, ít ra ta cũng giữ được phần mình, đừng phạm những giới đưa ta đi xuống. Đó là tu. Đức Phật thấy rõ sự nguy hiểm của luật nhân quả luân hồi nên chỉ cho mình đường lối tu, chứ không phải áp đặt mình làm gì. Khi quy y thọ năm giới, quý thầy hỏi Phật tử "giữ được không", quý vị giữ được thì nói "dạ được", còn nếu giữ chưa được thì làm thinh, chứ Phật đâu có ép. Vì giữ giới là giữ cho mình, không phải giữ cho Phật.

Đi sâu vào tâm lý mỗi người, chúng ta sẽ thấy mình đã từng quen thuộc, ưa thích với những việc làm của thuở quá khứ. Ví dụ như bản thân tôi, tại sao lại thích tu? Người đời lớn lên lo chuyện làm ăn hoặc gì gì đó,

tại sao mình không thích những chuyện ấy mà lại thích đi tu? Như vậy là từ đời quá khứ ta đã tích lũy hạt giống đó rồi, nên bây giờ có mặt đây luôn nhớ việc ấy. Rõ ràng chúng ta không quên hết nhân quá khứ, nhân nào chứa sâu đậm sẽ trở thành sở thích, việc làm của mình trong đời này.

Có người ra đời thích làm lành, có người ra đời lại hung dữ. Mỗi người thích mỗi cách, đó là do sự tích lũy của quá khứ khác nhau. Quá khứ đã tích lũy sẵn nên bây giờ nó hiện ra nơi mình. Quý Phật tử kiểm lại xem, nếu do gen cha mẹ sanh ra là yếu tố duy nhất tạo thành những đứa con sau này, thì cha mẹ bệnh tật gì con cũng phải bệnh tật y hệt như thế. Rồi tâm hồn của con do cái gì tạo? Có nhiều cha mẹ rất hiền nhưng con không hiền. Hoặc ngược lại cha mẹ dữ mà con lại hiền. Những sự khác biệt đó nhà Phật gọi là nghiệp tích lũy của quá khứ, chúng ta mang theo khi thọ sanh. Những gì mình đã chứa chất đời trước, bây giờ nó hiện ra rõ ràng. Như hai anh em ruột, thể xác giống chút chút mà tâm hồn không giống nhau. Như vậy mới thấy mỗi người sanh ra mang một nghiệp khác nhau, từ đó có những sai biệt khác nhau.

Thế thì muốn trên đường luân hồi mình đi đường tốt, không đi đường xấu phải làm sao? Thấy người đáng ghét ta nên xử sự thế nào? Nên nghĩ rằng họ có làm gì hại mình mà ghét. Ghét người như vậy là ta đã có ý nghĩ xấu rồi. Nếu tiếp tục nuôi dưỡng ý nghĩ này, sanh chuyện nói này nói kia với người ta là cái cớ để tạo thêm nghiệp. Nếu mọi người đều biết tu như vậy thì gia đình, xã hội đẹp biết bao nhiêu. Vì chúng ta không hiểu như thế

ghét ai liền kiếm chuyện gây sự với người ta. Cứ vậy mà tạo nghiệp chồng chất tiếp nối không có ngày cùng.

Nhà Phật nói nghiệp từ thân, miệng, ý mà sanh. Nhưng thật ra ý chủ động tạo nghiệp. Miệng nói tốt xấu cũng từ ý, thân làm tốt xấu cũng từ ý. Ý là nói chung cho tất cả những phân biệt thương ghét, buồn giận, hơn thua, phải quấy... đều là ý nghĩ của mình. Chúng ta sống chạy theo những ý nghĩ đó là chạy theo nghiệp. Bởi có ý nghĩ xấu nên mình mới nói bậy, làm bậy. Do ý nghĩ tốt nên ta mới nói lành, làm lành. Khi thân này hoại thì nghiệp đó không hoại, vì nó đâu có tướng mạo mà hoại, nên sẽ theo ta thọ sanh ở đời sau. Nhà Phật gọi là mang nghiệp đi trong luân hồi sanh tử. Vậy muốn chấm dứt nghiệp phải điều phục được chú "ý" này.

Quý vị thấy quý thầy, quý cô trong Thiền viện ngồi lim dim ngó xuống hoài, đó là làm gì? Là ngồi thiền, cốt để định cái ý đó nên gọi là thiền định. Tất cả những nghĩ suy lăng xăng, lộn xộn bắt nó lặng xuống hết. Chưa lặng thì ráng ngồi lâu cho nó lặng. Chừng nào nó lặng được rồi thì nhân tạo nghiệp không còn, mà nhân tạo nghiệp không còn thì quả luân hồi sanh tử đâu có. Đó là giải thoát sanh tử.

Thế nên muốn biết có luân hồi hay không, chúng ta cứ nghiệm trong tâm niệm của mình sẽ rõ. Cha mẹ sanh thân được mà không thể sanh tâm niệm của mình. Có tâm niệm rất lành, có tâm niệm rất dữ. Như vậy tâm niệm đó từ đâu ra? Chính do sự tích lũy của đời trước, không nghi ngờ gì hết. Nên nhiều người ngạc nhiên, tại sao

người đó còn nhỏ mà không chịu ăn mặn? Còn có kẻ cha mẹ khuyên ăn chay thì ăn không được, một ngày cũng không ăn nổi. Đó là do tích lũy từ trước, bây giờ gặp lại thấy quen, thấy thích, chứ không phải bỗng dưng mà có.

Tích lũy tức là những gì đời trước mình đã từng làm từng huân tập. Đời này trở lại những thứ tích lũy đó không mất. Vì vậy trong kiếp luân hồi chúng ta theo nghiệp mình đã tích lũy, chất chứa mà hiện ra thành tâm hồn cá biệt của mỗi người. Nên nói đến luân hồi chúng ta đừng thèm suy gẫm gì hết, cứ nhìn lại nội tâm mình thì biết ngay. Tại sao người đó chưa quen thuộc gì hết mà mình thấy dễ thương, hoặc kẻ kia cũng chẳng quen thuộc gì hết mà mình thấy phát ghét. Đâu có trả lời được! Tại vì chúng ta không nhớ nổi, nên nói không biết tại sao kỳ vậy. Thật ra do nghiệp tích lũy của quá khứ chiêu cảm nên.

Trên đời này ai không có những người thân, những kẻ thù. Có thân, có thù gặp lại nhau là khổ. Người thân thì mình thương, người thù thì mình ghét. Nhiều người nói tại sao anh chị có duyên quá, xin cái gì cũng được. Còn tôi vô duyên xin cái gì cũng không ai cho. Tại mình hay tại trời đất xui khiến. Chẳng qua hồi trước mình hất hủi thiên hạ quá, bây giờ tới phiên người ta hất hủi lại mình. Bình đẳng thôi. Cụ thể như mấy chú đi bắt chó, dù không có xách vòng, không làm gì hết đi chơi thường thôi, mà mấy con chó nó ghét, nó sủa ghê lắm. Như vậy mình tạo nghiệp lành, nghiệp dữ không đợi đời sau mới trả quả mà ngay hiện tại cũng ứng hiện quả báo phần nào. Đó là một lẽ thật.

Đức Phật do tu mà chứng biết nên nói ra như vậy, chúng ta không thấy là vì chưa đủ trí tuệ. Bao giờ mình tu được như Phật cũng sẽ thấy biết như ngài. Trong kinh kể lại tôn giả Mục-kiền-liên khi chứng A-la-hán rồi, một hôm ngài đi trên đường thấy có loài quỷ đầu rất to, bụng lại nhỏ xíu thân thể ghê gớm lắm. Ngài về thuật lại với Phật, Phật nói ta cũng thường thấy chúng, nhưng nói không ai biết nên ta không nói. Vậy ai tu tới đó, chứng tới đó đều thấy như nhau, chứ không phải chỉ riêng Phật thôi.

Nhiều người bảo những gì mắt thấy tai nghe tôi mới tin. Nhưng mắt mình chắc gì thấy được tất cả mọi cảnh giới. Cái thô thì thấy, cái tế không thấy. Như vi trùng nếu không nhờ kính hiển vi làm sao con người thấy được? Đem con mắt phàm phu so sánh với con mắt thánh nhân thì thật là quá thô thiển. Như những làn sóng điện nó đi tứ tung trên trời mình thấy không? Không. Mà có không? Có đầy đủ. Cho nên chúng ta không nên tin vào con mắt còn rất hạn chế của mình. Có những cái hiện thực mà mình chưa thấy được, chưa hiểu được. Thế nên chớ vội cho cái thấy nghe của mình là đúng. Mới nghe đằng kia trở lại thuật lại đã trật lất rồi, nhiều khi còn dậm thêm một hai tiếng theo ý mình nữa. Rõ ràng cái thấy nghe của kẻ phàm phu không có giá trị thật.

Vậy nhờ Túc mạng minh và Thiên nhãn minh, đức Phật nói cho chúng ta biết thuyết luân hồi. Nghe thế rồi, ta tự kiểm điểm lại mình xem điều đó có phải là lẽ thật không? Biết được lẽ thật rồi mình phải làm sao?

Tha hồ chạy đâu thì chạy hay phải chọn đường mà đi? Phật dạy chúng ta phải chọn đường mà đi sao cho hiện đời được an ổn và mai kia cũng an ổn. Đó là tu.

Tu là để cứu Phật hay cứu mình? Nhiều người nói thương Phật quá nên tôi tu. Phật khổ cái gì mà thương? Chính mình mới khổ đây nè. Mình khổ, mình thương mình, mình tu chứ không phải thương Phật. Chúng ta mang ơn Phật chỉ đường cho mình tu, chứ không phải vì Phật mà tu. Chúng ta tự kiểm điểm lại bản thân, xem hiện giờ mình đã thực hiện được những gì Phật dạy, xứng đáng đi đường nào? Như vậy tự biết mai kia khổ hay vui rồi, đâu cần phải hỏi ai. Phật tử có bệnh cứ thắp nhang cầu Phật độ cho con đời sau được sung sướng, hết khổ. Mình cứ tạo nghiệp ác mà cầu Phật độ, làm sao độ được?

Đến thứ ba là Phật chứng được Lậu tận minh, ngài thấy rõ nguyên nhân nào đưa con người đi trong sanh tử và nguyên nhân nào để dứt mầm sanh tử. Do thấy rõ như vậy nên sau đó đức Phật mới đi giáo hóa chúng sanh. Lần thuyết pháp đầu tiên ngài nói pháp Tứ đế, là bốn chân lý chắc thật do đức Phật thấy như thế nên nói ra như thế. Đó là Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế.

Khổ đế là do ngài chứng nghiệm được cảnh sanh, già, bệnh, chết của con người. Chúng ta có chấp nhận con người là khổ không? Những vị còn trẻ có lẽ chưa chấp nhận điều này đâu, vì còn nhiều hạnh phúc. Nhưng Phật nói tất cả đều khổ. Tại sao? Dù thầy thuốc hay bác sĩ có chắc mình khỏi đau khỏi già không? Có đau, có già thì có khổ. Và cái khổ cuối cùng là khổ chết.

Trong cuộc sống con người giành giật để có miếng ăn no đủ cũng là khổ rồi, lại còn nội thân bệnh hoạn, già chết ụp tới không ai tránh khỏi. Như thế không khổ là gì?

Khổ đế rồi tới Tập đế. Đó là nhân tạo khổ như tham, sân, si v.v... Muốn hết tập thì phải diệt nó, diệt hết tập thì tự nhiên quả không còn. Diệt các thứ tập nhân khổ chính là diệt ý phân biệt phải quấy, hơn thua, làm phát sinh phiền não tham, sân, si đó. Con đường tu rất rõ ràng. Nhiều người không hiểu, cứ ngỡ tu Phật là phải tích cực làm này, làm nọ, chứ ngồi thiền yên lặng cả ngày vô lý quá. Nhưng họ không ngờ chính đó là nhắm thẳng gốc để trị. Trị gốc được rồi thì sẽ dứt nhân, quả theo đó cũng không còn.

Quý vị làm lành thì tốt sẽ được lên cõi lành. Nhưng ở cõi lành hưởng hết phước, không biết tu sẽ tuột xuống lại. Còn người muốn dứt hết mầm sanh tử, luân hồi lên xuống thì phải dứt ngay cái ý. Ý lặng được rồi thì tâm định, tâm định mới không đi trong vòng lục đạo nữa. Cho nên nói đạo Phật là đạo giải thoát. Giải thoát là dứt hết những mầm tạo nghiệp hoặc thiện hoặc ác để đi trong sanh tử.

Cho nên Lục tổ Huệ Năng dạy: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?" Ngay đó thượng tọa Minh liền ngộ đạo. Bây giờ quý vị ngồi năm ba phút không nghĩ điều gì hết, lúc đó có biết không? Cái biết ấy đâu phải do suy nghĩ mà có. Cái biết đó là biết thường xuyên của mình, nhưng vì chúng ta quên nên cứ sống theo cái suy nghĩ hoài.

Cho nên Phật dạy mình phải dừng những suy nghĩ đó lại thì cái chân thật hiện ra. Đó là mặt thật xưa nay của mình. Đơn giản không?

Thế thì quý thầy, quý cô ở chùa vì quyết tu giải thoát nên phải tập ngồi thiền hoặc niệm Phật cho được nhất tâm. Nhất tâm thì đâu còn nghĩ bậy, đó là nhân giải thoát luân hồi sanh tử. Quý Phật tử không theo đạo Phật thì thôi, đã theo thì phải nắm vững đường lối Phật chỉ dạy, tu cho đúng. Phải chọn con đường hợp với khả năng của mình, từng bước tu tập theo lời chỉ dẫn của Phật. Có thế mới không sợ ngày mai đường trước tối tăm, không biết lối đi.

Buổi nói chuyện tới đây cũng quá đủ rồi. Bao nhiêu đó nếu Phật tử khéo ứng dụng tu cả đời cũng chưa xong. Nói thì mau nhưng hành rất lâu. Cần phải phát tâm dũng mãnh, bền bỉ thực hành cho tới bao giờ thành tựu mới thôi.

Chúc quý vị đều được mau chấm dứt khổ luân hồi sanh tử.

PHẬT GIÁO THIỀN TÔNG
THỰC TẾ ĐẾN KHÔNG NGỜ

Thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt – 2001

Những năm cuối đời, những gì thấy hay tôi không còn nói ẩn khuất như trước nữa, mà nói rõ ra hết cho đại chúng nghe. Bởi vì chúng ta tu nếu không nắm chắc, không biết rõ chỗ đến của mình thì đời tu sẽ bị trở ngại, bị nghi ngờ không tiến được. Thế nên hôm nay tôi sẽ giảng đề tài Phật Giáo Thiền Tông Thực Tế Đến Không Ngờ, đại chúng chú tâm lắng nghe, lãnh hội để tu hành.

Ngày xưa tôi đọc lịch sử của đức Phật rất thắc mắc về điểm này. Khi ngài đi tu, trải qua năm năm tầm đạo, sáu năm khổ hạnh trong rừng già, chịu bao nhiêu khó khổ, cũng chỉ vì giải quyết vấn đề thoát ly sanh tử cho mình và tất cả chúng sanh. Sau bốn mươi chín ngày đêm dưới cội bồ-đề, ngài giác ngộ viên mãn, thành Phật. Lẽ ra đạt được mục đích tối hậu ấy xong, đức Phật liền thực hiện chí nguyện độ sanh ngay, nhưng ngài lại trù trừ,

không muốn đi giáo hóa. Mãi cho đến khi trời Đế-thích, trời Phạm thiên xuống đảnh lễ, tha thiết yêu cầu ngài chỉ dạy chúng sanh, ngài bảo: "Ta sợ nói ra, chúng sanh không hiểu." Bấy giờ chư thiên năm lần bảy lượt xin Phật lập bày phương tiện để chỉ dạy chúng sanh. Được thế hy vọng lần lần họ sẽ hiểu. Từ đó đức Phật mới khởi sự đi đến vườn Lộc Uyển thuyết bài pháp đầu tiên là Tứ đế. Giáo pháp của Như Lai bắt đầu ra đời do nhân duyên ấy.

Như vậy pháp Tứ đế là phương tiện độ sanh ban đầu của đức Phật. Thế thì tại sao cái chân thật cứu cánh ngài thấy được lại không nói, mà phải dùng phương tiện? Tôi ngờ chỗ này, vì lòng từ bi của Phật tràn trề, những gì thấy được phải nói cho chúng sanh nghe, chỉ cho chúng sanh hiểu, sao lại không chịu nói thẳng, mà phải dùng phương tiện nói quanh co? Hay là ngài đợi nài nỉ, yêu cầu mới thuyết pháp. Lúc trước tôi đã nghi xấu Phật như vậy đó.

Đến bây giờ hiểu ra tôi mới nhận được chỗ thâm sâu của đức Phật. Thấy mà nói không được, hoặc nói người ta không nghe, không hiểu thì làm sao nói! Bởi vậy ngài trù trừ không muốn đi, không muốn nói. Đến khi chư thiên yêu cầu tha thiết giáo hóa chúng sanh, chừng ấy buộc lòng ngài phải dùng phương tiện.

Thế nên biết giáo pháp của đức Phật, bắt đầu từ Tứ đế trở đi đều là phương tiện hết, chứ không phải là chỗ cứu cánh. Vì thế sau này Phật nói pháp của Như Lai như ngón tay chỉ mặt trăng. Mặt trăng là chỗ muốn chỉ, nhưng nếu làm thinh không dùng phương tiện làm sao

người ta thấy, buộc lòng phải dùng ngón tay chỉ. Ngón tay chỉ mặt trăng, ngón tay là ngón tay, mặt trăng là mặt trăng, chứ ngón tay không phải là mặt trăng. Nhưng sau này chúng ta lại lầm cho ngón tay là mặt trăng, nên cứ bám vào chữ nghĩa để tu, không chịu thấy cái Phật muốn chỉ. Đó là lỗi do kẹt trong phương tiện mà quên chỗ cứu cánh.

Như vậy pháp Tứ đế là phương tiện, nhưng bây giờ được xem như bốn chân lý không thể nào thay đổi. Khi Phật giảng dạy cho năm anh em ông Kiều-trần-như, ngài nói Tứ đế. Một là Khổ đế, đó là lẽ thật không ai chối cãi hết. Khi mới sanh ra khóc oa oa là khổ, đến lớn lên bệnh đau khổ, đói khát khổ, giàu sang lo giữ gìn khổ, có địa vị cao sợ mất khổ, ở địa vị thấp bị người hiếp đáp khổ... nói chung cuộc sống lúc nào cũng đau khổ. Rõ ràng có thân là khổ, không nghi ngờ gì hết. Hai là già khổ. Đã sanh ra, lớn lên tới một ngày nào đó cũng phải già. Già thì yếu đuối, lụm cụm đau bệnh hoài, không còn tự tại, không làm chủ được thân nữa. Có thân mà không làm chủ được nó thì rất khổ. Nên nói già khổ. Ba là bệnh khổ. Không phải đợi già mới bệnh mà trẻ cũng bệnh. Ai mang bệnh cũng đều rên khổ. Bốn là chết khổ. Ai trước khi chết cũng giật mình giãy giụa, thở không được, bứt rứt đau đớn rất khổ.

Tóm lại bốn tướng khổ này không ai chối cãi được. Đức Phật dùng phương tiện nói ra lẽ thật của cuộc đời, của con người cho chúng ta thấy. Khi ta chấp nhận điều này rồi, ngài nói đến nguyên nhân có khổ. Đó là từ quả khổ ngài phăng lần tới nhân, chỉ ra nỗi khổ kia

không phải bỗng nhiên có. Nó từ tập nhân sanh. Tập nhân là gì? Là tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến v.v... tất cả các phiền não.

Ví dụ như tham. Chúng ta có thân là khổ nhưng muốn nó còn hoài, biết ăn cao lương mỹ vị hay sanh bệnh mà thích ăn ngon, biết đam mê nữ sắc là bệnh hoạn nhưng vẫn cứ đam mê mãi. Tất cả nỗi khổ trước mắt đều vì tham mà có. Bởi tham nên mới đòi hỏi, tìm kiếm, giành giật. Đòi hỏi, tìm kiếm, giành giật tất nhiên là chuốc đau khổ cho mình, cho người. Vì nếu tìm kiếm mà bị ai chặn đứng hay ngăn đón thì nổi tức lên, sau đó làm đủ thứ chuyện tàn ác, hung bạo.

Tham sân là cái khổ nổi dễ thấy. Nhưng sở dĩ có tham vì gốc không biết được lẽ thật. Ví dụ như tham ăn, ta thích ăn ngon nên cứ tưởng tượng đến món mình thích thì thấy thèm. Bây giờ nếu chịu khó quán chiếu trở lại, món ăn đó ngon được bao lâu? Chỉ ở lưỡi một chút, nuốt vô khỏi cổ là hết thấy ngon. Nếu ăn hơi nhiều nhiều, lát sau ợ ngược, ợ xuôi còn hôi nữa. Như vậy nó có thật đâu. Vậy mà chúng ta hết thèm cái này, đến thèm cái kia, tại vì cứ ngỡ nó ngon thật, không ngờ bên cạnh cái ngon có cái không ngon.

Con người si mê cứ đuổi theo những thỏa mãn tạm thời mà không thấy tai họa lâu dài. Phật gọi đó là si. Từ si mới có tham, có sân. Nhưng vì tham sân dễ thấy, còn si ngầm bên trong khó thấy nên ta thường nghe nói tham sân si. Ba thứ này chính là nhân luân hồi. Tại sao? Vì tham sống nên mất thân này liền tìm thân khác.

Do sân nên tạo nghiệp ác, vay trả trả vay nợ nần liên miên không dứt. Thế nên đời này có thân, đời sau tiếp tục có thân nữa để đền trả nợ cũ. Vì thế nói tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến... cho tới những phiền não tế nhị hơn nữa đều là nhân đưa tới quả khổ.

Bây giờ muốn tiêu diệt nhân đau khổ đó phải làm sao? Phật nói diệt hết nhân đau khổ thì quả khổ không còn, đó là Diệt đế. Nhưng muốn diệt nó không phải ngẫu nhiên diệt được, mà phải có phương pháp tức là Đạo đế. Phương pháp Phật dạy ở đây là Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, như Bát chánh đạo v.v... Tu Bát chánh đạo là từ chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp cho tới chánh định. Chánh định là sao? Là dứt hết những mầm lăng xăng, lộn xộn trong nội tâm. Tới chánh định là tới chỗ không còn nghĩ suy, không còn phân biệt, không còn tưởng tượng điên đảo nữa.

Trong bốn đế, Khổ đế là quả thực tế chúng ta thấy được. Từ phân biệt quả phăng lần tới nhân là Tập đế. Biết nhân tạo khổ rồi tìm cách diệt nhân đó là Đạo đế. Nhân đau khổ đã diệt hết gọi là Diệt đế. Diệt đế là Niết-bàn, bởi nhân đau khổ đã diệt tức đi tới chánh định, chánh định thì đạt được Niết-bàn.

Như vậy đức Phật đưa những phương tiện để chúng ta phân tích từ bên ngoài thân đến trong nội tâm. Thân này khổ là hình tướng bên ngoài, do nhân là nội tâm gây ra. Muốn diệt nhân ấy phải có phương pháp, đó là phương tiện. Đã dùng phương tiện để tu thì cũng có quả phương tiện để chứng. Chứng phương tiện là gì?

Nếu tu theo pháp Tứ đế thì chứng từ Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, rồi qua Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi phi tưởng xứ, cuối cùng tới Diệt tận định, chứng A-la-hán.

Nói theo tứ quả Thanh văn thì Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán. Tu-đà-hoàn còn bảy phen trở lại thế gian tu nữa mới hết sanh tử. Tư-đà-hàm còn một phen trở lại nhân gian. A-na-hàm không trở lại nhân gian, mà sanh lên cõi trời tu tiếp, sau chứng A-la-hán.

Nói theo thứ bậc tứ thiền, Sơ thiền gọi là Ly sanh hỷ lạc. Ly là lìa ngũ dục mà được vui. Nhị thiền gọi là Định sanh hỷ lạc, do tâm được an định, tự nhiên thấy vui. Tâm yên thấy vui đó là Định sanh hỷ lạc. Tiến lên tới Tam thiền gọi là Ly hỷ diệu lạc. Nghĩa là ta bỏ cái vui của ly sanh được cái vui của định sanh, bây giờ cái vui của định cũng bỏ luôn, chỉ còn niềm vui nhè nhẹ thầm thầm bên trong gọi là Ly hỷ diệu lạc. Vì vui thô mất đi chỉ còn vui tế nên gọi là diệu lạc. Tiến lên Tứ thiền gọi là Xả niệm thanh tịnh địa, tức buông niệm. Niệm dấy lên liền buông, do buông niệm được yên nên gọi là Xả niệm thanh tịnh.

Tu theo thứ tự từng bậc thì như vậy. Cho nên người tu theo Thiền tông không nói cấp bậc gì cả, mà nhảy thẳng vào chỗ vô niệm, nghĩa là đi tắt ngang Xả niệm thanh tịnh. Như thế ngầm hiểu họ cũng trải qua các thứ lớp kia, nhưng không nói từng bậc chứng đắc. Bởi Phật nói tu Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi phi tưởng xứ là bốn loại thiền ngoại đạo,

nếu không tiến lên Diệt thọ tưởng định thì không thể nhập Niết-bàn được. Vì vậy Phật khuyên các thầy Tỳ-kheo không nên đi theo con đường Tứ không, mà ngang tới Tứ thiền tu qua Tứ diệu đế, chứng Tứ quả Thanh văn thì tốt hơn.

Nói về Tứ không, trước tiên là Không vô biên xứ. Đây là do hành giả dùng tưởng trống không, từ trống không nhỏ tới trống không lớn dần đến vô cùng vô tận, chứng đạt Không vô biên xứ. Bỏ cái không đó quay lại quán thức phân biệt của mình. Biết thức phân biệt không có tướng mạo, từ phân biệt thân đến phân biệt tâm, cứ bủa ra khắp hết vô cùng vô tận, đạt được Thức vô biên xứ. Kế tiếp tưởng thân tâm không có gì hết, rỗng tuếch không chỗ nơi, chứng đạt Vô sở hữu xứ. Dù tưởng rỗng tuếch vẫn còn là tưởng, nên tiến lên Phi tưởng phi phi tưởng, nghĩa là không có tưởng mà không phải không tưởng. Đến đây không còn tưởng thô, tưởng không, tưởng thức mà có tưởng vi tế tức tưởng rỗng tuếch, còn cái tưởng đó cũng phải bỏ, mới qua Diệt tận định. Diệt tận định còn gọi là Diệt thọ tưởng định. Thọ tức là cảm giác của sáu căn đối với sáu trần, tưởng là phần bên trong nội tâm. Trong nội tâm thì lặng, ngoài đối với sáu trần không dính, tới đây nhập Diệt thọ tưởng định, chứng vô sanh tức quả A-la-hán.

Tu theo Thiền tông không mắc kẹt ở Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, mà đi thẳng vào Xả niệm thanh tịnh. Xả niệm thanh tịnh rồi lại tiếp tục tiến thẳng lên Diệt thọ tưởng định, chứ không qua Tứ không. Như vậy chỉ một bước buông niệm là thẳng tới Diệt thọ tưởng định.

Đó là tôi đối chiếu giữa Thiền tông với thiền Nguyên thủy, tu theo Tứ đế.

Trên đường tu nếu theo cấp bậc thì thấy được quả này, quả kia. Nhưng thấy "được" thì dễ mắc kẹt trong chứng đắc lắm, chấp bữa nay tôi chứng Sơ thiền rồi, tâm ngã mạn theo đó phát sinh. Còn tu thấy niệm dấy khởi liền bỏ, không nói chứng thì không có gì để chấp, nhờ thế tâm ngã mạn không phát sinh. Khi nào các niệm lặng hết, muôn duyên bên ngoài không dính, nội tâm không kẹt, không động, đó là vô sanh, không nói Niết-bàn mà đã nhập trong Niết-bàn. Đây là gốc của sự tu.

Thật ra cấp bậc đều là giả danh, cái hiểu, cái sống thật bên trong mới quan trọng. Phật vì phương tiện lập ra cấp bậc để chúng ta dễ tu, đó không phải là mục đích cứu cánh. Nhưng vì không hiểu, ta lại chấp phương tiện ấy là chân lý nên không nhận ra được chỗ chân thật đức Phật muốn chỉ bày. Lại chỗ chân thật ấy không có tướng mạo nên không thể chỉ thẳng, dùng ngôn ngữ người ta càng không biết, do đó buộc lòng đức Phật phải dùng phương tiện nói quanh co. Ai nhận được thì tu đúng với tông chỉ của Phật, đạt được kết quả viên mãn.

Thế nên phương tiện chỉ giúp chúng ta trong một giai đoạn nào thôi, phải cố gắng tiến lên nữa, đừng để mắc kẹt trong phương tiện. Nếu chúng ta còn kẹt nơi chứng đắc là còn toan tính, còn trông đợi. Mà toan tính trông đợi thì tâm làm sao yên! Đi tới cứu cánh thì phải hoàn toàn vắng lặng mọi suy tư phân biệt, tâm lặng lẽ thanh tịnh mới thể nhập được chỗ chân thật bất sanh bất diệt.

Trở lại vấn đề của đức Phật. Khi nhận ra được cái chân thật ai cũng có sẵn nhưng vì quên nên chúng sanh mãi chìm đắm trong sanh tử, đức Phật không biết nói sao cho chúng sanh hiểu. Cho nên ngài do dự chần chừ chưa muốn nói, sợ họ không tin. Như nói thân này giả, thế gian có chấp nhận đâu, họ còn cười nữa là khác. Như vậy làm sao giáo hóa? Thật là khó. Vì vậy Phật mới nghĩ ra Tứ đế, chỉ cho thấy thân này có một, hai, ba, bốn thứ khổ. Chúng sanh tin rồi mới dẫn lần lần đi tới chỗ thân không thật. Nên giáo pháp là phương tiện, là ngón tay chỉ mặt trăng thôi.

Trải qua bao nhiêu năm trời dẫn chúng sanh đi trong phương tiện, sau khi họ đã thuần thục, đức Phật mới nói thẳng phương tiện ấy không thật, cái thật ở chỗ này nè. Giống như ngón tay không phải mặt trăng, nhưng vì muốn thấy mặt trăng phải nương ngón tay, song nhớ đừng chấp ngón tay là mặt trăng.

Khi nhận thấy căn cơ của một ít đồ đệ đã chín muồi, một hôm trên hội Linh Sơn đức Phật họp tất cả chư tăng lại, ngài thăng tòa không nói gì, chỉ cầm cành hoa sen đưa lên, rồi nhìn từng người xem ai hiểu điều mình muốn nói. Nhìn tới ngài Ca-diếp, thấy Ca-diếp mỉm cười, Phật rất vui. Đây thật là người đã chín muồi, đã hiểu được, đã thấm được. Vì thế sau này các tổ thường dùng câu "bốn mắt nhìn nhau", nguyên văn chữ Hán là "tứ mục tương cố".

Khi Phật đưa cành hoa sen lên, rồi nhìn khắp một lượt hội chúng, ai cũng ngơ ngác. Đến ngài Ca-diếp,

hai thầy trò bốn mắt nhìn nhau thông cảm nên Tôn giả mỉm cười. Như vậy tứ mục tương cố để chỉ cái gì? Điều này trong nhà thiền gọi là bí mật không thể nói được. Nhưng thật ra đâu phải bí mật gì, chẳng qua mở miệng thì sai nên làm thinh vậy thôi.

Phật đưa hoa sen lên là gợi cho hội chúng khởi chú tâm nhìn hoa sen. Bấy giờ Thế Tôn xem xét trong hàng đệ tử thấy mọi người không biết gì hết, tất cả đều nhìn chăm chăm vào hoa sen. Riêng ngài Ca-diếp khi thấy hoa sen, cùng lúc bắt gặp ánh mắt của Phật chạm tới, ngài liền cười, Phật vui lên liền và ấn chứng cho ngài Ca-diếp. Đó là thông cảm. Như vậy mắt Phật nhìn, mắt ngài Ca-diếp nhìn, bốn mắt gặp nhau hiểu nhau nên mới mỉm cười. Như vậy Phật muốn chỉ cái gì? Đây là vấn đề hết sức sâu thẳm mà cũng hết sức giản đơn.

Như tôi đã nói khi tất cả các niệm diệt hết là chứng Diệt tận định. Nếu trong tâm an định rồi, hành giả nhìn thấy sự vật bên ngoài có dấy niệm không? Không dấy. Bên trong lặng thì đối với cảnh bên ngoài cũng lặng. Trong lặng, ngoài lặng lúc này còn cái gì? Chỉ một cái trong lặng. Tôi thường nói như quý vị ngồi năm ba phút không một ý nghĩ nào dấy lên, lúc đó có biết không? Biết rõ ràng. Tiếng chim kêu mình nghe, bóng người đi mình thấy. Thấy biết rành rẽ cái nào ra cái ấy, biết mà không dấy động, lặng yên hằng tri giác. Cái biết đó không động cũng không có tướng nên nó không sanh diệt.

Nhưng chúng ta có bệnh vừa thấy thì phân biệt tốt xấu, vừa nghe thì phân biệt hay dở, rồi quên cái

thấy nghe ban đầu của mình. Nắm bắt theo sắc tướng âm thanh bên ngoài thành ra điên đảo. Hiện giờ ai không có cái biết hiện tiền ấy? Thấy tức là biết, biết tức là tâm. Như vậy khi ở trong lặng được vọng tưởng rồi, bên ngoài đối duyên xúc cảnh, sáu căn không bị dính kẹt với sáu trần, lúc đó ta là Phật hiện tiền chứ còn gì nữa! Nhưng nói thế thiên hạ không chịu đâu, phải có hào quang, có hoa sen hiện ở trên trời, trên mây mới được.

Cái biết rõ ràng nơi mắt, đó là cái thật của mình mà chúng ta coi thường, không chịu nhận. Nhìn cây tùng nói nó dáng con gì, vật gì thì thích lắm, chứ nói cây tùng là cây tùng thì không chịu. Phật nói chúng sanh điên đảo là vì vậy, không bao giờ chấp nhận sự thật, chấp nhận sự hiện hữu của mình và muôn vật đúng ở vị trí của mỗi thứ.

Trong hội Linh Sơn, đức Phật đưa cành hoa lên là muốn chỉ cái ngài đã ấp ủ từ trước tới giờ, đó chính là tâm hiện tiền chân thật đầy đủ nơi mỗi người, là tánh thấy tánh nghe hằng tri hằng giác. Mọi người đều có tánh thấy, tánh nghe, tánh biết mà không chịu nhận, cứ chạy theo những thứ giả tạm bên ngoài. Phật muốn chỉ thẳng nhưng không làm sao chỉ được, buộc lòng phải nói quanh co, đủ thứ phương tiện. Chờ đến nhân duyên chín muồi ngài mới chỉ thẳng bằng cách đưa cành hoa lên. Ở đây đức Phật cốt làm cho hội chúng nhận ra tánh thấy hằng hữu nơi mình, nhưng tất cả đều ngẩn ngơ chứng tỏ không biết gì. Tới ngài Ca-diếp nhìn thấy liền cười vì ngài nhận biết chỗ Phật muốn chỉ, đó là ngài đã ngộ nên được đức Thế Tôn ấn chứng.

Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy Phật đã cố gắng chỉ cái chân thật cho mình, chứ không muốn che giấu làm gì. Nhưng vì ta không lãnh hội thôi, cứ theo kinh mà hiểu, kẹt trong văn tự chữ nghĩa nên không thấy được cái sâu kín bên trong. Sau khi Phật nhập Niết-bàn rồi, tôn giả A-nan hỏi ngài Ca-diếp:

- Thưa Sư huynh, đức Thế Tôn truyền y kim lan cho Sư huynh, ngoài ra còn có truyền cái gì khác không?

Ngài Ca-diếp kêu:

- A-nan.

Ngài A-nan ứng thanh:

- Dạ.

Ngài Ca-diếp bảo:

- Cây phướn trước chùa ngã.

Nhưng thật ra lúc ấy cây phướn có ngã đâu. Như vậy mới biết rằng trọng tâm là vừa kêu liền ứng thanh dạ, đó là tánh nghe hằng hữu. Cái biết từ lỗ tai không có suy nghĩ, nghe kêu thì lên tiếng, chứng tỏ cái biết ấy luôn sẵn nơi ta. Đó là ngài Ca-diếp đã trả lời cái đức Phật truyền cho mình rồi, ngay đó ngài A-nan liền nhận được.

Người xưa có cố tình giấu giếm mình gì đâu, chỉ vì không nói được. Bởi nói ra là trật, chỉ còn thuật kêu thôi. Khi ngài Ca-diếp kêu, A-nan ứng thanh "dạ", cả hai bên đều không khởi suy nghĩ mà nghe biết rõ ràng, hiện tiền nơi sáu căn của chúng ta. Đó là điều cốt tủy đức Phật đã để lại và chư tổ tiếp nối truyền trao cho đến ngày nay.

Chúng ta thấy từ Phật tới tổ Ca-diếp chỉ truyền một thứ, không có khác. Nếu khác chăng thì ở mắt hoặc tai thôi, chứ không có hai pháp. Các ngài cố chỉ cái biết thật của mình, còn cái biết hơn thua, phải quấy là cái biết của thế gian không thật, biết qua bóng dáng vô thường. Cái biết thật là biết trực tiếp không qua hình ảnh ngôn ngữ nào hết. Đó là chỗ thiết yếu chư Phật tổ đã truyền lại cho chúng ta.

Thế thì chỉ "cái đó" gần hay xa, có huyền bí gì không? Các ngài chỉ ra một cái thực tế sẵn nơi mình mà chúng ta không thể tưởng tượng nổi, nên không ai dám nhận "cái đó" của mình hết. Đó là giai đoạn đầu từ Phật tới tổ. Qua giai đoạn kế là các tổ sau này truyền thừa cho nhau, đi quanh co đến đâu rồi cũng trở về chỗ đó.

Tổ thứ ba là tổ Tăng Xán. Ngài có làm bài Tín Tâm Minh. Mở đầu thế này:

Chí đạo vô nan,
Duy hiềm giản trạch.

Bao nhiêu đó thôi đã nói hết rồi. Đạo ở đây là lấy từ của bên Lão giáo. Lão giáo nói đạo là chỗ không còn ngôn thuyết, không còn nói năng, là chân lý tuyệt đối. Như vậy chân lý cuối cùng chúng ta gọi là đại đạo (chí đạo). Đại đạo không khó, mà khó là tại giản trạch, phân biệt. Cứ nghe gọi trực tiếp trả lời, đưa cái gì lên trực tiếp thấy, đó là đại đạo. Còn bước qua cái suy nghĩ thứ hai thì mất đại đạo. Bởi vậy có người hỏi ngài Triệu Châu: "Thế nào là đại đạo?" Ngài trả lời: "Đại đạo là con đường cái." Đại đạo ở ngay trước mắt không chịu nhận,

tức nhiên phải chỉ đường cái ngoài kia. Người sau cứ như vậy mà mò nên mò không ra.

Đến ngài Triệu Châu hỏi ngài Nam Tuyền: "Thế nào là đạo?" Ngài Nam Tuyền đáp: "Bình thường tâm thị đạo", tức tâm bình thường là đạo. Tâm bình thường là sao? Chúng ta có tâm bình thường không? Có mà không biết giữ nên thành không. Vậy tâm bình thường là tâm gì? Là tâm không nghĩ thiện, không nghĩ ác, không nghĩ phải, không nghĩ quấy... tất cả cái nghĩ hai bên đều không có. Thế thì hiện giờ chúng ta có tâm đó không? Ai cũng thừa nhận có mà không sống được với nó vì bỏ quên lâu quá, bây giờ không nhận ra nữa. Bởi vậy tôi nói chúng ta là những kẻ rất phũ phàng, rất tệ bạc. Phũ phàng ai? Phũ phàng mình. Cứ xách gói đi đầu này học đạo, đầu kia học đạo, cầu khẩn lạy lục muốn u đầu sứt trán mà tìm vẫn không ra. Nghe chỗ nào linh thiêng liền chạy đến, rốt cuộc cái sẵn có bên mình lại quên, không phũ phàng là gì?

Chúng ta thường gọi những người điên là bất bình thường. Bây giờ tâm mình đang bình thường, tự nhiên khởi nghĩ lăng xăng là bất bình thường, như vậy mình có điên không? Bởi vậy Phật nói chúng sanh điên đảo. Rõ ràng đang sống bình thường bỗng dấy niệm chạy tứ tung, rồi kìm đè. Khổ chưa? Chúng ta tu mà không chịu sống với tâm bình thường, nên trở thành điên đảo, nhưng ai nói ta điên thì tức lộn ngược lên. Thế là điên lại càng điên.

Phật đã chỉ rõ ràng tâm bình thường là đạo, nhưng chúng ta chạy tìm cuốn kinh này, quyển luận kia

đọc đau cả đầu, suy nghĩ nát óc. Đọc hết ba tạng kinh rốt cuộc rối ren thêm nhiều, chứ không nhận được cái bình thường. Tâm bình thường là đạo, hết sức đơn giản, ai cũng có nhưng tại chúng ta muốn phi thường cho oai, thành ra trở thành bất bình thường.

Tâm bình thường là tâm không nghĩ phải quấy, hơn thua, tốt xấu... Thấy biết, nghe biết, đói biết, no biết mà không nghĩ suy gì hết, đó là tâm bình thường. Cả ngày đi đứng nằm ngồi, sống như mọi người mà tâm không dấy động nên các thiền sư thường dùng từ như ngây như ngô, không lanh lẹ như người thế gian. Chúng ta lanh lẹ quá, vừa động tới liền nghĩ đông, nghĩ tây. Nói một hiểu hai ba, thành ra phiền não điên cả đầu. Nhiều người ôm đầu nói tôi khó ngủ quá, nghĩ tứ tung hết làm sao ngủ được!

Lục Tổ ngày xưa khi thấy một vị tăng thường ngồi thiền ở hành lang, ngài tới nắm lỗ tai thổi phù không cho ngồi. Tại sao? Bởi nếu chấp cho ngồi là thiền, đó là giết thiền. Phải biết đi đứng nằm ngồi đều là thiền, chứ không phải chỉ có ngồi mới thiền.

Chúng ta đi đứng nằm ngồi trong bốn oai nghi đừng có tâm lăng xăng, sống với tâm bình thường thì không ngồi thiền, ngồi nhổ cỏ chơi cũng vẫn thiền như thường. Song nếu chưa sống với tâm bình thường thì phải ngồi thiền. Tổ sư muốn chỉ cho chúng ta thấy thiền là vô tâm trong tất cả chỗ, tất cả thời. Vô tâm là không có tâm chạy theo, nhưng vẫn có tâm bình thường. Không nghĩ suy phân biệt mà vẫn thấy biết rõ ràng gọi là vô tâm.

Nên nói nếu được tất cả chỗ vô tâm thì tất cả chỗ là đạo. Chúng ta đi đứng nằm ngồi có khi chạy lên cõi trời, có khi chui xuống địa ngục, có khi làm thánh hiền, có khi làm tướng cướp đủ thứ hết. Vì vậy mà trôi lăn trong lục đạo mãi.

Người sống với tâm bình thường thì không tạo nghiệp. Không tạo nghiệp đâu cần cầu giải thoát, nên chư tổ thường hỏi ai trói buộc ngươi, không ai trói buộc, cầu giải thoát làm gì cho dư. Nói chuyện nghe lạ tai, nhưng xét kỹ thật là thực tế một trăm phần trăm. Phật tổ dạy chúng ta bỏ tâm rối loạn lăng xăng điên đảo để sống với tâm bình thường sẵn có. Đó là một chuyện hết sức thực tế, chứ không phải viển vông mơ hồ ở đâu đâu. Rõ ràng chủ trương đường lối của các ngài hết sức cụ thể, hết sức thực tế nhưng rất tiếc chúng sanh bị nhiễm thuốc điên lậm quá, chạy loạn tứ tung hết, không kìm chế nổi rồi than khó tu quá.

Chúng ta sống được với tâm bình thường, dù không cầu giải thoát tự nhiên cũng giải thoát. Bởi ta đâu có tạo nghiệp. Quý vị thử một ngày sống tâm bình thường xem có tạo nghiệp gì không? Giả sử ta lỡ giẫm chết con kiến cũng không bị định nghiệp. Tại sao? Bởi vì nghiệp do ý niệm xấu dấy lên, rồi miệng nói thân làm. Nếu thân làm mà tâm không dấy thì không thành định nghiệp.

Nói đến đây, tôi nhớ Sơ tổ Trúc Lâm ngày xưa hết sức kỳ đặc. Khi ở ngôi vua ngài đã thâm nhập được lý thiền, hiểu Phật pháp rất sâu. Lúc quân Nguyên kéo binh

qua xâm lược nước ta, ngài biết nếu ra lệnh cho quân dân đánh giặc thì phạm tội sát sanh, mình giết hoặc dạy người giết. Bây giờ làm sao? Chỗ này ngài giải quyết rất lý thú, nhưng chúng ta ít để ý đến. Ngài nghĩ mình là người chịu trách nhiệm với muôn dân, ra lệnh thì người ta làm. Nhưng ra lệnh đánh giặc tức là cố ý sát hại, như vậy ý nghiệp đã thành. Ý cộng với miệng thân nữa thì định nghiệp không thể chuyển. Nên ngài họp tất cả tướng sĩ lại trưng cầu ý kiến, do đó mà có hội nghị Bình Than. Ngài hỏi:

- Giặc tới muốn cướp nước ta, vậy nên đánh hay nên hòa?

Tất cả tướng sĩ đồng thanh hô to:

- Đánh.

Đó là lệnh của tướng sĩ bảo phải đánh, chứ không do ý của ngài. Hỏi tướng sĩ không chưa đủ, ngài triệu tập hết các bô lão trong nước họp hội nghị Diên Hồng, hỏi:

- Giặc đến muốn cướp nước ta, nên đánh hay nên hòa?

Các bô lão cũng khẳng định dứt khoát:

- Đánh.

Như vậy được lệnh của tướng sĩ, được lệnh của nhân dân, ngài chỉ làm theo mệnh lệnh thôi, chứ đâu phải ngài ra lệnh. Chúng ta thấy ngài khôn chưa? Vừa tránh được định nghiệp cho mình, lại vừa rất dân chủ, được mọi người quý kính. Thật quá ư là khéo! Cho nên

tuy đánh giặc, có thương tổn đến nhiều sanh mạng, mà ngài không bị định nghiệp, sau này ngộ đạo thành tổ. Hiểu như vậy chúng ta mới giải thích được chỗ này, nếu không sẽ lúng túng khi bị hỏi: "Một ông vua cầm quân đánh giặc giết bao nhiêu người, lẽ ra phải đọa địa ngục, sao lại thành Tổ?"

Bất cứ tội nào cũng vậy, ý nghiệp là gốc. Nếu phạm mà không có ý nghiệp thì tội ấy có thể chuyển được. Vì vậy về sau ngài nỗ lực tu hành, cứu dân độ thế để chuyển những tội bất đắc dĩ trước kia ngài đã gây tạo. Đó là chỗ hay đáo để của Tổ.

Khi nói đến chỗ chân thật, nó gần gũi thực tế làm sao. Bởi vậy có nhiều thiền sư ngộ đạo la lên khiến huynh đệ giật mình, hỏi: Huynh thấy cái gì mà ngộ? Trả lời: Nếu sớm biết đèn là lửa, cơm chín đã lâu rồi. Nghĩa là sao? Ở nhà quê người ta thường đốt đèn trên bàn thờ, vậy mà tới giờ nấu cơm không nhớ nhà mình có lửa, chạy qua hàng xóm xin lửa về nhúm, thành ra trễ mất nồi cơm. Đến khi nhìn lên bàn thờ thấy cây đèn mới tiếc phải hồi nãy biết ngay đèn lấy lửa thì nồi cơm đã chín lâu rồi. Cũng thế, nếu sớm biết mình có Phật sẵn thì sự tu hành đã thành tựu từ lâu.

Một vị khác ở giữa chúng la lên: Tôi ngộ rồi. Tôi ngộ rồi. Quý thầy chạy lên bạch với Hòa thượng. Hòa thượng kêu lên hỏi: Ông ngộ cái gì? Trả lời: Ni sư là cô gái làm ra. Hòa thượng gật đầu. Đơn giản làm sao! Ngoài cô gái kiếm ni sư có không? Không. Vậy cô gái đó là ni sư chứ ai. Một điều đơn giản, thực tế mà

không ai dám nhìn, không ai dám biết, cứ tìm kiếm ở đâu đâu.

Trước kia chúng ta đi tu cũng không ngờ như thế, cứ tưởng Phật trên cõi Cực lạc, chứ không ngờ ở ngay nơi mình. Bây giờ biết ra thì quá gần. Như vậy từ Phật tới tổ truyền bá Thiền tông một mạch, đều chỉ thẳng tâm bình thường là đạo, chứ không có gì khác. Nhưng trải qua những giai đoạn tu tập gian khó tới cuối cùng chúng ta mới thấy được điều đó. Tại vì mình điên đảo quá nặng, quá đậm nên gỡ khó, thành ra việc tu chậm tiến.

Tối ngồi thiền vừa nhớ vọng tưởng liền bỏ, vậy mà bỏ hoài vẫn không hết. Tại sao? Vì khi ngồi thì bỏ, khi chạy ra thì thâu vô. Sáng thâu vô chiều bỏ ra. Tối bỏ sáng thâu, cứ như vậy hoài một đời bỏ cũng không hết. Bây giờ làm sao ngồi bỏ, đi đứng cũng bỏ, tiếp duyên xúc cảnh đều buông luôn, như vậy tu mới có kết quả. Người tu muốn đến nơi đến chốn phải cố gắng buông xả các thứ lăng xăng lộn xộn trong tâm, đừng để dính kẹt bất cứ thứ gì. Ai buông bỏ hết thị phi, tốt xấu thì trở về không khó khăn chút nào hết. Việc tu thực tế như vậy, chỉ là trở về với cái thật của chính mình thôi.

Bây giờ tôi nói đến những cái "không ngờ". Trước khi nói điều này, tôi dẫn kinh Kim Cang. Bản kinh tuy dài nhưng trọng tâm không ngoài hai câu hỏi của ngài Tu-bồ-đề: "Người phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm sao hàng phục được tâm, làm sao an trụ được tâm?" Phật trả lời cách an trụ tâm trước: "Người phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác

không nên đối với sắc sanh tâm vướng mắc, không nên đối với thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm vướng mắc. Phải ở chỗ không vướng mắc mà sanh tâm ấy." Tức an trụ ngay chỗ không vướng mắc gọi là tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nghĩa là không cho vướng mắc với sáu trần.

Phật trả lời cách hàng phục tâm là đưa tất cả chúng sanh hữu sắc, vô sắc, hữu tưởng, vô tưởng, phi hữu sắc, phi vô sắc, phi hữu tưởng, phi vô tưởng đều vào vô dư Niết-bàn. Độ tất cả chúng sanh mà không thấy có chúng sanh được diệt độ. Chúng sanh hữu sắc là dấy niệm nhớ tới hình ảnh người. Chúng sanh vô sắc là dấy niệm nhớ tới chuyện phải quấy, tốt xấu. Tất cả những hữu tưởng, vô tưởng, hình ảnh, tâm niệm, không hình ảnh, không tâm niệm v.v... đều đưa vào vô dư Niết-bàn. Niết-bàn có hai: hữu dư y và vô dư y. Hữu dư y là còn thân mà tâm được hoàn toàn thanh tịnh, không sanh diệt. Vô dư y là không còn thân và lặng hết mọi sanh diệt. Tất cả chúng sanh lăng xăng đưa vào vô dư y, tức trong tâm không còn hình bóng, không còn sanh diệt gì hết.

Hồi xưa tôi thắc mắc Phật bảo độ tất cả chúng sanh vào vô dư y Niết-bàn. Nếu có Phật tôi sẽ thưa: "Bạch Thế Tôn, con chưa được Niết-bàn làm sao độ tất cả chúng sanh vào Niết-bàn được?" Nhưng bây giờ mới hiểu vô dư y Niết-bàn là chỗ không còn niệm sanh diệt, mà niệm sanh diệt là chúng sanh. Chúng sanh lặng hết không còn sanh diệt tức là vào vô dư y Niết-bàn.

Khi tâm lặng rồi không còn thấy có chúng sanh được diệt độ. Chỗ này thâm trầm làm sao! Chúng ta tu muốn đến chỗ cứu cánh, ở trong độ tất cả những chúng sanh vào vô dư y Niết-bàn, ở ngoài đối với sáu trần không dính mắc. Đó là được tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Vì vậy khi Lục tổ Huệ Năng nghe tới câu "ưng vô sở trụ" nghĩa là không dính mắc vào bất cứ sắc trần nào, đó là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ngài liền thốt lên: Không ngờ tánh mình vốn tự thanh tịnh, không ngờ tánh mình vốn không sanh diệt, không ngờ tánh mình vốn tự đầy đủ, không ngờ tánh mình vốn không dao động, không ngờ tánh mình hay sanh muôn pháp. Ngài thốt luôn năm cái "không ngờ". Nghe Tổ giảng tới đây, chính ngài cũng không ngờ bản tánh của mình như thế.

Tánh là gì? Tánh là cái có sẵn, còn đợi duyên hợp mới có là tướng chứ không phải tánh. Cho nên nói các pháp duyên hợp không tự tánh tức là các pháp không sẵn có, đợi duyên hợp mới có. Còn tánh giác của chúng ta có sẵn, không phải đợi duyên hợp. Các pháp duyên hợp mới có là không tự tánh, còn chúng ta sẵn tánh giác là có tự tánh. Cho nên trong kinh Hoa Nghiêm có phẩm Hạnh Anh Nhi nói về tự tánh của chúng ta. Giống con nít vừa lọt lòng mẹ là khóc oa oa, không cần ai dạy nó. Biết khóc oa oa là biết. Rồi biết bò, biết đi là tự biết, không phải đợi dạy mới biết. Cái biết có sẵn như thế gọi là tánh.

Cũng thế, tánh giác ai cũng có sẵn, nhưng không ngờ khi thấy mới biết nó tự thanh tịnh. Chúng ta sống

với tâm bình thường không động, trong sạch, không có hơn thua thì làm gì có phiền não. Cho nên tâm bình thường là tâm thanh tịnh. Nên Tổ bảo *không ngờ lâu nay mình đã có sẵn tâm thanh tịnh ấy*. Đó là "không ngờ" thứ nhất.

Không ngờ tánh mình vốn không sanh diệt. Vì tâm ấy không khởi niệm, mà không khởi niệm thì không sanh diệt. Đó là "không ngờ" thứ hai. *Không ngờ tánh mình vốn tự đầy đủ*. Bởi ta đã có sẵn tánh ấy từ hồi bé tới bây giờ, chứ đâu phải mới có đây. Đó là "không ngờ" thứ ba. *Không ngờ tánh mình vốn không dao động*. Tánh đó vốn không dao động, không nghĩ suy gì. Đó là "không ngờ" thứ tư. *Không ngờ tánh mình hay sanh muôn pháp*. Từ cái không dao động, không nghĩ suy lại hay sanh ra muôn pháp. Cho nên gọi chân không mà diệu hữu, nghĩa là không có một cái gì mà sanh ra tất cả. Đó là "không ngờ" thứ năm.

Như trên tôi đã nói Phật giáo Thiền tông thực tế đến không ngờ, nói đủ là Phật giáo Thiền tông thực tế đến nỗi không thể ngờ. Chính Tổ thấy được như vậy nên đã thốt lên tới năm lần "không ngờ". Nếu ngày nào chúng ta ngộ được cũng sẽ thốt lên "không ngờ" như Tổ.

Vậy Thiền tông dạy chúng ta tu để làm gì? Chỉ trở về với cái thật của chính mình. Chúng ta đang có cái ấy mà quên, đi xin đi tìm chỗ khác, như vậy gọi là gì? Phật gọi là vô minh, tức không sáng hay nói cách khác là ngu si, điên đảo. Có mà không chịu nhận chạy tìm nơi này,

nơi kia vì vậy mà khổ sở; chứ thật ra Phật, tổ đã chỉ dạy rõ ràng, không giấu chúng ta tí nào hết.

Như vậy hệ thống Thiền tông này phát nguồn từ chỗ đức Phật do dự không muốn nói, còn những hệ thống khác là Phật phương tiện mà nói. Đã là phương tiện thì không phải thật, còn chỗ thật thì không có lời. Vì vậy các thiền sư khi muốn chỉ chỗ này thường đánh, hét, nạt v.v... mà không nói một lời. Bởi vì mở miệng là hai bên, mà hai bên thì mất cái thật rồi. Hiểu như vậy mới thấu đáo được ý nghĩa thiền. Chỗ này chúng ta phải nắm cho thật vững.

Để kết thúc buổi nói chuyện hôm nay, tôi lặp lại chúng ta tu biết vọng không theo là đi tắt ngay chặng Xả niệm thanh tịnh, để tới chỗ vô sanh là Diệt tận định. Tuy nhiên chỗ này vẫn còn một chút phương tiện, vì còn thấy vọng và còn cái biết vọng là đối đãi, nên còn phương tiện. Tới chỗ cứu cánh thì "trong không động, ngoài không dính". Trong không động là trong không khởi niệm, ngoài không dính là sáu căn không dính với sáu trần. Nhưng vì trong giai đoạn đầu mới công phu, chúng ta còn động nhiều, buộc lòng phải rầy, cho nên có phương tiện đối đãi, có trâu có chăn. Đến khi trâu hết thì chăn cũng không còn, đó mới là chỗ chân thật. Song đến đây cũng chưa là cứu cánh, mà phải thấy rõ mình luôn hiện hữu, không vắng bóng tri giác lúc nào hết. Cái tri giác ấy không dấy động ở trong, không dính kẹt ở ngoài. Sống như vậy là sống đúng với cái chân thật của mình.

Nếu tu tập thấy đến nơi đến chốn rồi, phối hợp lại các kinh Phật dạy, chúng ta thấy thiền và kinh không hai không khác. Trên phương tiện chỉ bày có sai biệt, nhưng chỗ cứu cánh cũng gặp nhau thôi. Đó là điều chúng ta cần phải hiểu cho tường tận.

TẬP NGHIỆP

Thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt – 2001

Trọng tâm bài này tôi nói về nghiệp tập. Nghiệp tập là nói theo chữ Hán, chữ Việt gọi là "tập nghiệp", do huân tập trở thành nghiệp.

Thiền sư thứ ba ở Trung Quốc là tổ Tăng Xán. Lúc bị bệnh cùi, mọi người khinh chê xa lánh nên ngài rất buồn tủi. Nghe tổ Huệ Khả truyền bá Phật pháp, ngài tìm tới. Khi gặp Tổ, ngài thưa: "Bạch Hòa thượng, con nghiệp chướng nặng nề nên mang bệnh nan y, xin Hòa thượng dạy con phương pháp sám hối." Ngài nói rất hiền lành, thật thà. Vì nghe người ta nói do nghiệp chướng sâu dày mới mắc phải bệnh nan y. Do đó ngài cầu Tổ dạy phương pháp sám hối cho tiêu tội, hết bệnh.

Bấy giờ tổ Huệ Khả cũng dùng thuật của tổ Đạt-ma, nhìn thẳng vào mặt Tăng Xán bảo: "Đem tội nghiệp ra ta sám cho." Ngài Tăng Xán quay lại tìm, tìm mãi

không thấy tội nghiệp ở đâu nên thưa: "Bạch Hòa thượng, con tìm tội không được." Tổ bảo: "Ta đã sám hối cho ngươi rồi." Nghe vậy ngài biết được đường vào.

Tổ bảo đem tội nghiệp ra ngài sám cho. Ngài Tăng Xán tìm không thấy tội, làm sao đem được, như vậy Tổ đã sám cho rồi. Biết đường vào là đường đi đâu? Khi ngài quay lại tìm tội nghiệp mà ngài cho là thật thì không thấy tăm dạng nó ở đâu. Do thấy nó thật mới sanh ra bệnh hoạn, bây giờ tìm lại không thấy nó nữa. Như vậy tội nghiệp có hay không? Nếu không làm sao mang bệnh? Nếu có thì ở đâu? Đó là một vấn đề thật nan giải.

Nếu chúng ta không đi sâu, không thấy tường tận, nghe Tổ nói như chuyện bâng quơ. Ngài bảo đem tội ra ta sám cho, Tăng Xán thưa tìm tội không được, Tổ bảo ta đã sám cho ngươi rồi. Sám bằng cách nào? Từ cái quay lại tìm tội nghiệp không thấy bóng dáng nó ở đâu, nên biết tội nghiệp biến thành không. Tội nghiệp đã không thì hiện tượng quả báo đang chịu đó có thật không? Cũng không thật. Gốc tội vốn không thì tất cả tướng tội theo đó diệt hết. Khi ngài Tăng Xán tìm tội không được, nghe Tổ nói ta đã sám hối cho ông rồi, liền biết được đường vào. Từ đó bệnh hủi lành luôn.

Chúng ta ai đang có bệnh trầm kha ráng tìm xem tội nghiệp ở chỗ nào mà sanh bệnh hoạn như vậy. Tìm không được thì nó sẽ hết, nếu tìm ra nó thế này thế kia thì tội nghiệp chưa hết.

Thế nên trong bài sám hối được kết thúc bởi bốn câu:

Tội tánh bản không do tâm tạo,
Tâm nhược diệt thời tội diệt vong.
Tội vong tâm diệt lưỡng câu không,
Thị tắc danh vi chân sám hối.

Tội tánh bản không do tâm tạo. Tội đâu tự có. Do tâm lành, tâm dữ mới tạo thành tội. Tâm lành dữ không thật thì tội thật không? Tội không thật thì nghiệp báo cũng không thật luôn. Chúng ta thấy có tội nào không từ tâm tạo ra? Ví dụ mình đi đường, không thấy lỡ đạp chết con kiến, tội đó không từ tâm tạo nên sám hối được. Còn tội từ tâm cố ý tạo thì sám hối không được. Phải chuyển tâm tội mới hết.

Phật dạy tội từ tâm sanh, cũng từ tâm diệt. Nếu chúng ta tưởng mình có tội thật, tưởng tâm mình thật, tưởng quả báo nghiệp thật. Một chùm ba thứ: tâm thật, tội thật, quả báo thật nên thọ khổ. Bây giờ quán sát thấy rõ tâm không thật, tội không thật. Từ tâm không thật, tội không thật, quả báo làm sao có thật? Đi từ gốc ra lần tới ngọn, biết gốc không thật thì ngọn cũng không thật. Lành được gốc thì ngọn cũng lành luôn. Nếu gốc bên trong chưa lành, còn nguyên bệnh mà muốn cho ngọn bên ngoài lành, làm sao lành được, làm sao hết bệnh được?

Tội từ tâm tạo thì sám hối phải từ tâm mà sám. Muốn sám hối hết tội nên tìm xem tâm thật hay không? Nếu tâm thật thì tội thật, tội thật thì quả báo mới thật. Bây giờ biết rõ tâm không thật, tội chướng không thật, thì quả báo cũng không thật. Nên nói tánh tội vốn không,

bởi tội từ tâm sanh, tâm đã không thì tội đâu có. Tội không thật có, quả báo làm sao thật được.

Ở đây chỉ thẳng chỗ tột cùng, chứ không đi từ tướng bên ngoài. Nói vậy không có nghĩa là bác nhân quả, mà là đi thẳng vào gốc của tội lỗi. Gốc của tội lỗi từ tâm mà có. Tâm tạo tội là tâm gì? Tâm sanh diệt, nghĩ thiện nghĩ ác, nghĩ thương nghĩ ghét. Có thương có ghét nên đối với người mình ghét ta xử xấu, đối với người thương ta xử tốt. Từ tâm phân biệt thiện ác, tội phước đó mà đưa tới quả báo tạo nghiệp. Tạo nghiệp rồi lại tiếp tục chịu quả báo. Cứ thế xoay chuyển mãi không cùng.

Thế nên muốn hết tạo nghiệp trước phải hết cái thấy hai bên. Hiện tại chúng ta thấy mấy bên? Ba bên. Hai đầu và chính giữa nữa. Nhìn ra thấy ba bên chứ không chỉ hai bên thôi. Chính giữa là mình, bên này là người thương, bên kia là người ghét. Nếu không còn hai bên, thì chính giữa cũng hết luôn. Như vậy tội ngay đó tiêu hết. Như chúng ta ngồi thiền không cho nghĩ bậy tức là dừng nghĩ hai bên. Hai bên dừng được rồi thì cái chân thật mới hiện. Thế nên tìm tội mà biết tội không thật thì nghiệp cũng không thật. Vì vậy khi ngài Tăng Xán biết đường vào rồi liền hết bệnh. Trị bệnh như vậy mới trị tận gốc.

Tâm nhược diệt thời tội diệt vong. Nghĩa là tâm nếu diệt rồi thì tội theo đó cũng mất. Như khi ta oán giận ai, muốn hại kẻ đó. Muốn hại là gì? Là tâm. Khi muốn hại bằng cách này, cách nọ mà chưa kịp hại, liền thức tỉnh. Bấy giờ tâm muốn hại không còn nữa,

vậy tội còn không? Tội theo đó cũng không còn. Nên nói tâm diệt thì tội theo đó diệt.

Vị nào cả ngày thấy rõ tâm không thật, buông xả hết tất cả nghĩ ghét, nghĩ thương, người đó có tội không, sống trong chúng có bị rầy rà không? Chắc không. Ngược lại nếu tâm nghĩ thương, nghĩ ghét ngày càng sâu, trước lún chừng hai phân, dần dần lên năm bảy phân, rồi sâu một tấc, cuối cùng lún tới tim nên nhổ không ra. Rầy đi, rầy lại, nhắc tới, nhắc lui mãi mà nhổ cũng không nổi, là tại lún sâu quá. Cho nên đừng có cột, đừng có trói thêm sâu thì dễ gỡ. Gỡ được tâm đó thì tội hết liền. Thế nên gốc của sự sám hối là phải biết tâm không thật, tội không thật, việc làm kia cũng không thật, nên buông bỏ hết thì tội hết.

Chừng nào *tội vong tâm diệt lưỡng câu không,* không thấy tội thật, tâm thật, cả hai đều không, mới là *thị tắc danh vi chân sám hối,* đó chính thật là sám hối. Sám hối như thế mới chí thành, chí thiết. Còn sám hối của chúng ta chỉ là sám hối ngoài miệng, văn sao đọc vậy mà trong tâm không gỡ không chừa. Như vậy chừng nào mới hết tội?

Chúng ta nhìn lại hành động của thiền sư Tăng Xán. Khi tìm tội không ra ngài liền biết nó không thật, vì vậy Tổ nói "ta đã sám hối cho ông rồi". Ngay đó ngài biết đường vào, tức là biết tìm tội tánh là không. Tội tánh không nên tâm cũng không, đó là ngài sám hối chân thật. Nhờ thấy đạo, bệnh ngài được lành. Như vậy đường đi từ Tổ thứ hai sang Tổ thứ ba từ ngữ có khác,

nhưng gốc không hai. Vị nào cũng là chỉ thẳng chỗ cuối cùng đó.

Sau này tổ Tăng Xán có làm bài Tín Tâm Minh. Tôi chỉ đọc hai câu đầu, hai câu cuối thôi. Hai câu đầu là:

Chí đạo vô nan,
Duy hiềm giản trạch.

Chí đạo là đại đạo, là chỗ tột của đạo, *vô nan* là không khó. Chỗ tột của đạo không khó. *Duy hiềm giản trạch,* nghĩa là chỉ đáng ngại ở chỗ suy gẫm, phân biệt giản trạch. Vì suy gẫm phân biệt là vọng tưởng. Muốn được chỗ chí đạo phải buông bỏ suy gẫm, vọng tưởng. Như vậy khó không? Nếu bảo chúng ta đi bộ lên mây xanh, lấy chí đạo trên đó thì khó thật. Còn đằng này chỉ bảo đừng giản trạch thôi. Thấy là thấy, nghe là nghe, đừng phụ họa thêm bớt tốt xấu, hay dở, thì chí đạo hiện tiền.

Chí đạo tức là chân tâm. Chỗ tột cùng là đó, không có gì hết, đơn giản vô cùng nên nói không khó. Nhưng khó tại vì mình giản trạch. Chân tâm có sẵn, chỉ vì ta chạy theo vọng tưởng nên không nhận ra. Bây giờ đừng chạy theo vọng tưởng nữa thì chân tâm hiện tiền, có mất thiếu chỗ nào đâu! Thế nhưng không hiểu sao chúng ta lại không chịu bỏ vọng tưởng? Bởi vì con người quen sống điên đảo rồi. Bởi từ điên đảo nên không thấy được chí đạo.

Tu Thiền, tu Tịnh cốt diệt tâm điên đảo ấy. Niệm Phật tới nhất tâm thì điên đảo đâu còn. Tu Thiền buông sạch hết, không còn một niệm thì tâm điên đảo đâu còn.

Như vậy vô niệm tức là chí đạo, chứ không gì khác. Vì chúng ta không đi sâu trong đó, không sống được chỗ đó, nên mất "chí đạo". Cho nên tu không tìm gì ở đâu xa, mà cứ trở về gốc chí đạo, chứ không chi hết.

Hai câu kết thúc:

Tín tâm bất nhị,
Bất nhị tín tâm.

Tin được tâm chân thật của mình thì không còn hai. Còn hai là chưa tin được tâm chân thật của mình. Mở đầu và kết thúc bài Tín Tâm Minh, rõ ràng ngài chỉ thẳng tâm chân thật rồi, nhưng kẹt là tại chúng ta suy gẫm nhiều quá. Chỉ học bốn câu thôi, ta cũng thấy tường tận những gì các Tổ muốn dạy. Bởi ngài tìm tâm không được, tìm tội không có, tâm tội đã hết thì đâu còn hai. Như vậy ngài tin được chỗ chí đạo, thấy rõ chí đạo rồi ngài được Tổ truyền tâm ấn, tất cả bệnh tật cũng lành hết.

Chuyện dễ như trở bàn tay, không biết tại sao chúng ta tu năm năm mười năm, than thở đủ thứ khó khăn, trầy trật mãi chưa vươn lên được. Chuyện bảo bỏ cái giả đi sẽ thấy cái thật liền, cái thật ấy lại sẵn có, mà không chịu bỏ là khôn hay dại? Dại, không nghi ngờ gì nữa. Vậy mà ai nói dại liền nổi giận đùng đùng, thành ra dại thêm một lớp nữa. Thật tình như vậy, hết sức giản đơn mà chúng ta không chịu sống, không chịu thấy.

Tại sao khi tìm không ra tội nghiệp của mình, nghe Tổ nói "ta đã sám hối cho ngươi rồi", ngài Tăng Xán liền thấy lối vào? Do ngài biết nghiệp đó không thật.

Nhưng làm sao biết nó không thật? Đây là nội dung chánh của bài pháp "nghiệp tập" hôm nay.

Chúng ta đi từ nghiệp tập hiện tại trở lui về nghiệp tập quá khứ. Như người nam hồi còn trẻ chưa biết hút thuốc, họ có thèm thuốc không? Không. Sau đó nếu mỗi ngày họ hút hai điếu, ba điếu chừng năm bảy tháng thành ghiền. Bữa nào không hút thuốc họ nói "tôi ghiền thuốc quá". Bấy giờ ghiền thuốc trở thành tôi rồi. Hồi đầu chưa hút, thuốc là thuốc, mình là mình, nó không phải là mình. Khi hút lâu thành ghiền, thiếu thuốc nói tôi ghiền thuốc quá làm không nổi, đi không được, gì gì đủ thứ. Như vậy cái ghiền thuốc thành tôi, nghĩa là đắp nghiệp vô thành mình rồi. Người không ghiền thuốc đâu có nói tôi ghiền thuốc quá. Đó là ví dụ thứ nhất.

Ví dụ thứ hai, như người uống rượu. Nếu trước chưa từng uống rượu, thấy rượu họ có ghiền có thèm không? Nhưng khi đã uống năm năm, ba năm, vừa tới tiệc rượu người ta không mời, họ cũng nhào vô uống, vì thèm vì ghiền rượu quá. Tại sao thèm? Vì cho nghiệp uống rượu đó là tôi. Nên biết rượu, thuốc ban đầu không phải là mình, nhưng do ta tập từ một hai ba bốn cho đến trăm ngàn lần, lâu ngày quen thành nghiệp. Thế là chấp nhận nghiệp là mình. Mình có nghiệp ghiền thuốc, ghiền rượu nên thiếu mấy thứ đó chịu không nổi.

Như vậy khổ đau của người ghiền thuốc, ghiền rượu khi không có thuốc, rượu do ai đem lại? Không phải trời, không phải Phật, không phải người khác, mà chính họ

tạo lấy rồi thọ khổ với nghiệp mình đã tạo. Việc này không thể đổ thừa cho ai được, vì rõ ràng do mình tập làm từ lúc ban đầu. Đổ thừa người này dụ tôi hút thuốc, hay người kia dụ tôi uống rượu, đó là lối đổ thừa bâng quơ. Người ta dụ mà mình không hút thì thôi, không uống thì thôi, có gì thành nghiệp! Nghiệp ghiền rượu, ghiền thuốc là chính mình chủ động tạo. Tạo rồi sau đó khổ, thân sanh bệnh hoạn tâm rối loạn. Đó là tại ai? Tại trời đất chăng?

Bây giờ muốn bỏ nghiệp ấy phải làm sao? Người ấy biết trước kia mình đâu có ghiền rượu, ghiền thuốc, tại tập hút tập uống lâu dần mới thành ghiền. Bây giờ muốn hết ghiền thì tập trở lại, đừng hút đừng uống nữa. Rượu, thuốc tánh nó là không, tập lâu thành thói quen, thành nghiệp. Biết tánh nó là không, đừng theo nữa thì nó hết chứ gì. Thấy thuốc không thèm hút, thấy rượu không thèm uống, lâu ngày hết ghiền. Bởi tánh nó không, đâu phải thật, nó lại ở bên ngoài huân vô thành nghiệp, không phải có sẵn. Như vậy bỏ là dễ, chứ đâu có khó.

Ví dụ thứ ba là hút á phiện, xì-ke, ma túy. Có người nào cha mẹ sanh ra đã ghiền á phiện, ma túy không? Không bao giờ có. Nguyên ban đầu nó không có, nhưng do tập hút, ban đầu hút sơ sơ, lâu thành ghiền. Ngày nào không có nó thì ụa mửa, ngã bờ ngã bụi, rất khổ sở. Khổ đó từ đâu mà ra? Rõ ràng từ mình. Tại mình thích, muốn nếm mùi tứ đổ tường để tỏ ra ta lịch thiệp, cái gì cũng biết. Biết rồi thì thành bệnh, muốn bỏ, bỏ không được, vì đã ghiền.

Mọi khổ đau đều do chính mình chủ động tạo, rồi chịu nó hành phạt, làm cho đau khổ trở lại. Như vậy nghiệp từ ta huân tập, đâu phải ai đem tới cho mình. Nên nói "nghiệp tánh bản không". Câu này là chân lý. Tánh nó vốn không, nếu tánh có thì mọi người ra đời đều ghiền giống nhau. Nhưng không phải thế, người không tập thì không ghiền, người tập mới ghiền. Do tánh vốn không, nhưng tại tập nên thành nghiệp, vì vậy nói tập nghiệp.

Chúng ta ở chùa có ai dám tập mấy cái nghiệp đó không? Chắc không ai dám. Nếu trước lỡ có, vô đây cũng bắt phải bỏ. Nhờ bắt bỏ nên nghiệp theo đó cũng hết. Bỏ nghiệp xấu thì nó hết, còn mạnh khỏe hơn nữa, chứ chết đâu mà sợ. Vậy ba thứ bệnh ghiền thuốc, ghiền rượu, ghiền á phiện, ma túy gốc đều do mình tập trong hiện đời, chứ không phải ai đem tới. Đó là bệnh thứ nhất, bệnh ghiền.

Bệnh thứ hai là bệnh thích. Trong chúng ta, có ai chẳng thích gì không? Không thích cái này cũng thích cái kia. Ví dụ ở nhà ta ăn uống những món quen miệng, bây giờ ai cho món khác, mình không thích. Cụ thể như Phật tử quen ăn chay, hôm nào đi đâu có người bắt ăn mặn, quý vị liền nói "tôi thích ăn chay". Như vậy thích ăn chay là tôi. Tôi thích, ăn mặn tôi ăn không được. Cái thích đó do mình mới tập, chứ hồi nhỏ cha mẹ cho ăn gì ăn nấy, đâu biết chay mặn chi. Khi đã tập quen rồi, thay đổi mình không chịu. Rõ ràng thích này thích nọ là cái ta tập.

Trong ăn chay cũng có cái thích, không thích nữa. Như người thích rau luộc, đem món khác không thích.

Tại sao? Tại rau luộc hợp với khẩu vị của họ. Người thích đậu hũ, có đậu hũ ăn mới được, không đậu hũ ăn không được. Người thích xào chiên, có xào chiên ăn mới ngon, không xào chiên ăn không ngon. Mỗi người thích mỗi thứ. Cái thích đó tự nó có hay do mình tập? Do mình tập, lâu ngày thành thói quen. Nói tôi thích cái này, tôi thích cái kia, thành ra cái thích đó là tôi rồi.

Từ cái chưa có mình huân thành có, tạo ra nghiệp, sống bằng nghiệp. Bấy giờ nghiệp thành chủ, còn mình mất tiêu. Tất cả những gì ta nói thích, tôi thích cái này, tôi thích cái kia, đó là thích theo nghiệp nên bị nghiệp hướng dẫn, chứ không phải mình. Ghiền là nghiệp, thích là nghiệp, chứ không phải mình. Như vậy đi sâu trong tâm lý mới thấy ta tạo nghiệp rồi biến nó thành mình, thành cái tôi. Đó là bệnh thứ hai, bệnh thích.

Bệnh thứ ba là phải quấy. Cái phải của nhóm này đối với cái phải của nhóm khác thành ra quấy. Tại sao nói phải? Tại sao nói quấy? Chúng ta thấy phải quấy cũng do huân tập mà ra. Như ở Việt Nam, ông bà cha mẹ dạy con cháu lớn lên có hiếu thảo. Hiếu thảo với cha mẹ thì kính nhường cha mẹ ăn trên ngồi trước, cha mẹ già phải nuôi nấng. Dân tộc Việt Nam đã được huân như vậy. Bây giờ qua Mỹ, tới bữa cơm dọn lên bàn xong xuôi, mấy đứa nhỏ mười hai, mười ba tuổi trèo lên ngồi trước, rồi ba má ông bà tới sau. Như vậy chúng có hiếu không? Nếu ở bên này, con cháu lên bàn kiểu đó thì cha nó tát tai rồi: "Đồ vô lễ, không mời ông bà ngồi trước." Còn bên kia người ta thấy vậy là tốt. Thế thì cái phải ở Việt Nam với cái phải bên kia giống nhau không?

Hoàn toàn không giống. Nhưng cũng do huân tập thôi, chứ tự nó không có phải quấy như vậy.

Cái phải của tập thể này tuân theo quy chế của nó. Tập thể khác đặt ra quy chế ngược lại, nhưng theo họ là đúng. Khi hai cái phải nghịch nhau đối mặt thì sanh ra ẩu đả. Bởi vậy mới có tập thể này thắng, tập thể kia thua. Nhẹ thì chửi nhau, nặng thì đập nhau. Như các nước Tây phương thường có nhiều đảng. Mỗi đảng có chủ trương khác nhau, chống nhau, mới có chuyện khi tranh cử chửi nhau. Bên này chê bên kia dở để vận động cho đảng mình thắng. Như vậy phải quấy nằm chỗ nào? Đó là nói phải quấy của tập thể, đảng phái.

Xét rộng hơn là tôn giáo này, tôn giáo kia. Bây giờ chúng ta thấy tôn giáo lớn trên thế giới không tôn giáo nào giống tôn giáo nào hết. Riêng Phật giáo, tôi thấy Phật có một câu nói thật tuyệt vời: "Chúng sanh nghiệp tập khác nhau nên họ thích tôn giáo cũng khác nhau." Bởi vậy trong đạo Phật có vô lượng pháp môn, mà không nói pháp môn nào chánh hết. Lẽ ra Phật dạy một đường thôi, tại sao lại nói vô lượng pháp môn? Bởi Phật thấy tường tận căn cơ của chúng sanh. Kẻ khôn, người dại, kẻ tự chủ, người ỷ lại, đủ hạng. Người thích huyền bí mà nói thực tế thì họ không nghe, nên Phật phải nói vô lượng pháp môn.

Tôi thấy không lẽ mình theo đạo Phật, rồi cứ khen ngợi Phật hoài. Thật tình đối với tôi, đức Phật rất tuyệt vời. Bởi vì ngài thường dạy, khi chúng ta suy nghĩ điều gì, chỉ nên nói: "đây là suy nghĩ của tôi", không nên

dùng hai chữ phải quấy. Anh suy nghĩ thế đó là suy nghĩ của anh. Mỗi người tùy ý suy nghĩ, không đặt phải quấy thuộc về phần ai. Thật tuyệt! Chúng ta học Phật là học chân lý tuyệt đối, chân lý chung của nhân loại. Cho nên không thể bám chặt vào phải quấy không thật rồi sanh ra cãi vã, hơn thua, thù oán v.v... Đó là nghiệp tập thành ra phải quấy.

Như người tu thiền thích tự mình phát triển trí tuệ, tự mình dẹp hết phiền não, tự mình giải thoát, chứ không trông cậy vào ai. Nhưng có những người không trông cậy kẻ khác, họ làm không nổi. Do đó Phật dạy pháp môn niệm Phật để được Phật đón về Tây phương. Đừng làm gì hết, cứ tin vào Phật, Phật sẽ đón về bên ấy.

Hoặc đối với những người thích sự linh ứng mầu nhiệm thì Phật dạy tụng thần chú, có chư thiên hộ trì, đủ thứ linh nghiệm. Tụng chú tới tam mật là thân mật, khẩu mật và ý mật thì đức Phật Đại Nhật sẽ xoa đầu thọ ký. Cũng như niệm Phật tới nhất tâm bất loạn thì Phật Di-đà sẽ rước về Cực lạc. Tu thiền thì phải vô tâm, vô niệm mới thấy cái chân thật hiện tiền. Như vậy do trình độ căn cơ bất đồng nên Phật dạy nhiều pháp môn.

Chúng ta là người giáo hóa, đem Phật pháp truyền bá khắp nơi thì phải biết rõ như vậy. Nếu không, người tu Tịnh độ chê người tu Thiền, người tu Thiền trách người tu Tịnh độ, rồi tu Mật nữa, choảng nhau rối tung lên. Người niệm Phật nói niệm Phật về Cực lạc, có chỗ nơi đàng hoàng, còn tu thiền không có chỗ nào về hết, chết đi đâu? Cứ thế mà đặt câu hỏi lung tung với nhau,

không hiểu trọng tâm của Phật dạy là vì chúng sanh nhiều bệnh, nhiều nghiệp nên Phật có nhiều phương tiện giáo hóa khác nhau.

Cho tới pháp môn tu thiền cũng vậy, tùy hoàn cảnh, trình độ Phật dạy khác nhau. Như ngài A-nan đi giáo hóa gặp ông giữ nghĩa địa, xin ngài dạy pháp tu. Ngài dạy ông quán sổ tức, tức đếm hơi thở. Gặp ông làm lò rèn, ngài dạy quán bất tịnh đi. Cả hai ông, một người đếm hơi thở một người quán bất tịnh hoài mà không thấy tiến bộ gì hết. Nghe hai ông trình bày, ngài thắc mắc không hiểu tại sao, nên về hỏi Phật:

- Bạch Thế Tôn, con có dạy hai người đệ tử tu quán sổ tức và quán bất tịnh, nhưng không người nào đạt kết quả hết. Như vậy là sao?

Phật hỏi:

- Người được ông dạy pháp quán bất tịnh làm nghề gì?

- Thưa làm thợ rèn.

- Người được ông dạy pháp quán sổ tức làm nghề gì?

- Thưa giữ nghĩa địa.

Phật nói:

- Tại ông dạy sai, chứ không phải họ tu không có kết quả. Người giữ nghĩa địa thấy thây ma tới hoài thì phải dạy quán bất tịnh, vì họ chứng kiến những cảnh đó nên quán mới sâu, mới thành công. Còn người thợ rèn cứ thổi ra thổi vô khì khịt khì khịt, nên dạy quán sổ tức.

Đếm hơi thở hít vô thở ra đều đặn, như chính công việc của họ thì tu dễ thành công hơn.

Nghe Phật nói thế, ngài tìm tới hai người đệ tử dạy lại cách tu. Thời gian sau hai vị vui mừng báo tin vui với ngài là chúng con tu có kết quả rồi.

Chúng ta mới thấy pháp tu phải nhịp nhàng theo công việc, theo tập quán của mình thì dễ thành công hơn. Không thể bất kể căn cơ, tập quán của mỗi người, tu sao cũng được. Do Phật biết trình độ, căn cơ, hoàn cảnh của mỗi người nên ngài dạy không lầm. Vì vậy mười người tu thì mười người ngộ. Còn chúng ta bây giờ cứ nhắm chừng mà dạy, không trúng bệnh nên người ta tu hoài không ngộ gì hết. Lỗi tại mình không biết tùy duyên, tùy căn cơ mà có các phương tiện khác nhau.

Phật biết trình độ chúng sanh sai biệt nên lập nhiều pháp môn sai biệt. Tất cả sự sai biệt đó đều vì đối cơ mà trị bệnh, chứ không phải chân lý tuyệt đối. Người thời nay có tật, tu pháp nào thì cho pháp đó là tuyệt đối. Người tu pháp khác tuy cũng Phật dạy, nhưng mình cho đó chưa phải tuyệt đối, nên sanh bực bội chống đối lung tung. Đó là do trình độ hiểu Phật của chúng ta quá cạn cợt.

Chúng ta tu thiền phải biết đây là pháp trị tất cả tâm bệnh. Tại sao? Như tâm có tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, đủ thứ phiền não thì có đủ pháp môn để đối trị. Nhưng bây giờ chúng ta thử hỏi phiền não từ đâu mà ra? Từ tâm vọng tưởng mà ra. Tâm vọng tưởng từ đâu mà ra? Do đối duyên xúc cảnh phân biệt mà ra. Như vậy dừng ngay tâm vọng tưởng, tức là trị tận gốc rồi.

Các bệnh sẽ theo đó mà hết. Chỉ tận gốc rất khó, còn chỉ từng pháp đối cơ dễ hơn. Khi biết được tận gốc rồi chúng ta nhìn ra ngoài thấy rõ lắm, không nghi ngờ gì nữa.

Chỉ tận gốc là, vừa có hai niệm liền thành bệnh. Không có hai niệm thì đâu từng bệnh. Nếu không từng bệnh đâu cần nhiều pháp môn? Hiểu tường tận như thế chúng ta mới thấy cái hay của người tu từ gốc. Không nhận ra như thế, chúng ta chỉ tu ngọn ngành, không tột cùng được cội gốc. Học Phật mà không tìm tới tận gốc thì không bao giờ thấy được lẽ thật.

Thứ tư là bệnh thương ghét. Phải quấy đã làm khổ thiên hạ biết bao nhiêu rồi, bây giờ lại còn thương ghét nữa. Chúng ta thử tìm xem tại sao mình thương, tại sao mình ghét? Có hai lý do. Lý do thứ nhất là do thấy, nghe. Thấy mặt người đó dễ thương nên vừa ý, nghe tiếng người đó dễ nghe nên vừa ý. Thấy vừa ý, nghe vừa ý là thương. Nói vừa ý nhưng lại không biết ý mình làm sao?

Trên đời này không ý ai giống ý ai. Nếu người ta thấy, nghe giống nhau thì chắc có một số người có đôi bạn, còn một số người ở giá luôn. Phải vậy không? Nhờ thấy nghe không giống nhau nên người nào cũng có kẻ vừa ý hết. Người này chê, người khác không chê. Vì vậy trong thế gian ai cũng có đôi bạn được, chứ không bị lẻ loi. Rõ ràng như vậy. Người này khen đẹp vừa ý, nhưng người khác lại chê không vừa ý. Như vậy mỗi người có cái thấy, cái nghe không giống nhau. Bởi thấy nghe không giống nhau nên sự huân tập cũng khác nhau, do đó cái thương ghét cũng khác nhau. Đó là lẽ thường.

Nếu thương, ghét không giống nhau thì mọi người trên đời này, không ai được thương hoàn toàn, cũng không ai bị ghét hoàn toàn. Nếu được đa số thương là tốt lắm, ưu lắm rồi, thiểu số ghét cũng được. Còn người bị đa số ghét, chỉ một vài kẻ thương là dở lắm. Nhưng chúng ta có bệnh nghe ai phê phán liền nổi tức lên. Một trăm người có một người phản đối, còn lại chín mươi chín người đều đồng tình, mình cũng không chịu nữa. Nghĩa là ta đòi phải một trăm phần trăm khen ngợi hết mới được, như vậy là tham quá. Phật nói không có lẽ đó. Sống kiểu đó không bao giờ thấy yên lòng.

Đức Phật ngày xưa còn bị thiên hạ chửi kia mà, làm sao ta được mọi người thương hết? Chỉ một số người bằng lòng là quý rồi. Khi ta biết có một số người không thích mình là chuyện bình thường, thì họ nói gì mình cũng cười thôi, giận làm chi. Giận là ngu, bởi vì mình tham quá. Hiểu như vậy rồi chúng ta sống mới yên ổn nhẹ nhàng, không tham lam quá đáng, nên không khổ.

Nên biết thương ghét cũng là tập nghiệp thôi. Người tập nghiệp nào thì hợp với những người cùng có tập nghiệp ấy. Người ta hay nói bạn đồng nghiệp thường bênh vực nhau, đùm bọc nhau. Vì đồng nghiệp nên dễ thông cảm, dễ thương mến nên họ đùm bọc bênh vực nhau cũng là chuyện hợp lý. Thế nên ai cũng có chỗ sống, có nguồn an ủi hết. Đó là vì nghiệp tập giống nhau nên thương yêu nhau, bảo bọc nhau.

Như cùng làm thầy thuốc, người thầy nào lương thiện thấy những thầy thuốc lương thiện khác liền xem

như anh em. Còn kẻ trộm cướp gặp mấy tên trộm cướp cũng vui vẻ thân thiện với nhau. Rõ ràng thương ghét đều từ nghiệp tập mà ra, không phải bỗng dưng có. Còn như hai phái nam nữ thương nhau là do nghiệp tập gì? Do nghiệp tập ái dục nối tiếp dòng giống trên thế gian, chứ không có gì hạnh phúc cả. Song con người vì muốn dòng giống đông, xứ sở nhiều nên tán thán đó là hạnh phúc, để gạt nhau. Trên thực tế vùi đầu vô đó rồi khổ, chứ có hạnh phúc gì đâu.

Người đời do ái mà có chồng vợ, rồi sanh con cái. Có con cái thì thương con cái. Con cái lớn lên lập gia đình sanh con, thì lại thương cháu, cứ thương hoài. Thương cái này chưa rồi, tới thương cái kia, thương cái kia chưa rồi tới thương cái nọ. Cứ thế nối tiếp không cắt được dòng ái. Cho nên người tu cắt gỡ nghiệp tập đó, nên nói tu là thoát ra biển ái, dứt mầm sanh tử. Vì nghiệp tập ấy to lớn như biển vậy.

Mỗi người ra đời đều mang theo một số nghiệp của quá khứ hoặc thuận hoặc nghịch. Nên khi gặp lại nhau, có những thương ghét khác nhau. Lâu nay trong luân lý Việt Nam có nói: "Cha mẹ nào mà không thương con." Nhưng có những trường hợp ngược lại. Tôi đã nghe một người mẹ kể như thế này. Bà có hai đứa con, đứa thứ nhất đi khỏi thì thôi, nhưng vừa về thấy mặt là bà giận lắm, chẳng việc gì cũng cảm thấy tức giận, bực bội. Chính bà cũng không hiểu tại sao như vậy? Còn đứa thứ hai đi đâu vắng thì bà nhớ, bà trông. Nó về liền mừng rỡ. Bà hỏi tôi tại sao như vậy?

Điều đó thật khó giải thích, nhưng tôi biết rõ ấy là do nghiệp. Bởi vì trong kinh Phật có dạy, người ôm ấp lòng thương hay tâm oán thù ai, khi nhắm mắt sẽ đem theo hai hình ảnh ấy. Vì vậy đời sau gặp lại tiếp tục theo cái thương ghét trước mà đền trả. Người mình thương nhiều là người thân, người mình ghét nhiều là người oán.

Thêm một trường hợp nữa. Vừa rồi có hai vợ chồng nọ tìm gặp tôi, người chồng hỏi: "Thưa Thầy có cha mẹ nào không thương con không?" Tôi nói: "Cha mẹ nào mà không thương con." Người chồng mới kể lại chuyện của vợ ông. Cha mẹ vợ ở tại Sài Gòn rất giàu, nhưng không biết lý do gì sanh con ra đem bỏ ngoài đường. Người khác thấy tội nghiệp đem về nuôi, sau họ trả lại. Trả lại, cha mẹ vợ cũng đem cho người khác, chứ không nuôi. Lớn lên vợ ông phải ra đường ăn xin, mà cha mẹ cũng không thèm nhìn. Về sau cô bé có chồng, theo chồng qua Mỹ... nghe chồng kể tới đó, cô vợ khóc lu bù. Họ hỏi thế là sao? Tôi trả lời không ra.

Nhưng tôi đoán có lẽ một phần do gia đình vợ ông mê tín, nghe lời mấy gã thầy bói nói cô ta sanh nhằm ngày tháng kỵ với cha mẹ gì đó, nên họ mới đem bỏ. Bởi vậy sự mê tín nguy hiểm vô cùng. Đó là giải thích theo nhân gian, nhưng nhà Phật bảo như vậy âu cũng là do tập nghiệp của cô với gia đình. Đời trước gieo rắc oán thù sao đó, bây giờ vừa gặp lại là phải đền trả quả khổ liền. Đã là tập nghiệp của quá khứ thì hiện tại giải không ra, vì chúng ta không thấy được quá khứ. Đó là nói cha mẹ với con cái có những trường hợp như vậy,

nếu tập nghiệp thuận thì gặp lại vui vẻ thương mến, nếu tập nghiệp nghịch gặp lại chỉ khổ thôi.

Tới anh chị em sanh ra, sống chung trong một gia đình cũng vậy. Người thương kẻ này, người ghét kẻ kia, không giống nhau. Mà mức độ thương ghét cũng khác nữa. Đó là máu mủ chung, sống trong một sự giáo dục chung, mà đã khác nhau từ tư tưởng cho đến tình cảm. Thế nên đối với người ngoài chuyện thương ghét không đồng là điều dĩ nhiên thôi, đều do tập nghiệp quá khứ mà ra.

Tập nghiệp quá khứ có những việc không thể hiểu, không thể lường nổi. Thế nên tôi thường nhắc tăng ni nuôi con nít phải khéo, nếu không sẽ biến lòng từ bi thành nghiệp tập thương ghét, cột trói mãi từ đời này sang đời khác. Ta xuất gia là từ giã gia đình, cắt ái từ thân, vô lý bây giờ cột lại? Cho nên quý vị phải thận trọng, liệu mình không thể vượt qua được tập nghiệp thì thôi tránh, đừng làm.

Thêm tập nghiệp của mang thân nữa. Chúng ta có đủ phước duyên sanh làm người, hiểu biết rõ ràng, đi đứng tự do v.v... nhưng nếu sanh ra bị những bệnh nan y như bại liệt thì ta có còn muốn sống không? Chỉ mới tưởng tượng thế thôi, mình đã không muốn sống, chết phứt cho rồi. Song ngược lại nếu ta hỏi những người bị bệnh tật ấy, họ muốn sống không thì họ sẽ đáp: muốn sống. Rõ ràng nghiệp phải trả thì phải chịu để trả. Hồi xưa có nhiều người bị bệnh hủi, lẽ ra không muốn sống nhưng họ vẫn sống như thường. Như vậy lỡ mang thân do nghiệp tạo ra, mình phải chịu theo nó, chứ không cưỡng lại được. Đó là nghiệp tập làm người.

Đến nghiệp tập làm các thân khác như bò, heo, chó... Có con nào muốn chết đâu. Hễ có thân thì phải chịu, hài lòng với thân đó để sống, để trả. Chúng ta thấy có những con ngựa phải kéo xe, bị đánh đập đủ thứ hết mà nó có muốn chết đâu, nó cũng muốn sống. Nếu ai muốn hành hình cho nó chết, nó cự lại liền, làm dữ chứ không vừa. Như vậy mới thấy nghiệp tập của chúng sanh khi mang thân rồi, luôn luôn phải đền trả, phải chịu đựng, chứ không muốn bỏ tìm thân khác.

Đến tập nghiệp về nết na tánh tình. Tăng ni ở trong chúng dễ thấy điều này lắm. Một trăm người là một trăm nết na, một trăm tánh tình, không ai giống ai hết. Cái không giống đó tại cha mẹ dạy hay tại sao? Như trên tôi đã nói anh em sống chung một gia đình, chịu sự giáo dục như nhau còn không thể giống nhau; huống nữa trong chùa cả trăm dòng họ khác nhau. Bây giờ có huấn luyện tới già cũng không giống như thường. Mỗi người mang một tâm tư, một tánh nết khác nhau. Kẻ thông minh, người khờ dại, giáo dục mấy họ cũng mang những nét cơ bản của riêng mỗi người. Như vậy mới thấy tập nghiệp luôn có những sai biệt giữa người này với người khác. Gương mặt khác, hành động khác, tư tưởng khác. Tất cả đều từ tập nghiệp mà ra, chứ không ai huấn luyện được hết.

Khi chúng ta thọ thân là được kết tụ bao nhiêu thứ nghiệp tập cũ và mới. Bởi vậy phăng tìm tội nghiệp không có, tại huân tập mà thành. Tất cả huân tập thành thân đều từ tập nghiệp, mà tập nghiệp không thật nên tất cả thân này cũng không thật. Thấy tột cùng như thế, ta quy tụ muôn ngàn sai biệt về một tánh Không

thì không còn hai. Được tới chỗ không hai rồi, giả sử một trăm người có hình dáng, tâm tư, tình cảm khác nhau nhưng đều chung trong cái không hai ấy, đây gọi là đồng một Phật đạo.

Đạo Phật không có hai, vị Phật nào cũng như vị Phật nào. Nhiều người thắc mắc không biết chừng nào đức Phật Di-lặc ra đời? Như trong kinh nói chừng nào giáo pháp của đức Phật Thích-ca không còn ai biết tới, danh từ Tam bảo không còn ai biết tới, chừng đó đức Phật Di-lặc ra đời. Tại sao vậy? Vì Phật Phật đạo đồng. Đồng nên vị này còn, vị kia ra nữa dư. Tại sao đồng? Bởi vì tu tới chỗ không còn hai niệm khác nhau, đó là tâm thể như như. Tâm thể như như thì mọi người đều như, ai cũng như ai, có gì khác. Nên biết đạo của chư Phật không khác, chỉ phương tiện truyền bá mới khác. Vì vậy nên nói Phật Phật đạo đồng.

Như trên đã nói thân này đã do tập nghiệp thành, mà tập nghiệp không thật nên rõ ràng thân cũng không thật. Thấy thế là giác ngộ, là thấu suốt. Căn bản tu chính là sự giác ngộ, thấu suốt ấy.

Để kết thúc bài này, tôi dẫn câu chuyện của tổ Đạo Tín. Lúc mới mười bốn tuổi, ngài Đạo Tín tới gặp tổ Tăng Xán đảnh lễ thưa: "Kính bạch Hòa thượng, xin Hòa thượng dạy con pháp môn giải thoát." Tổ nhìn thẳng vào mặt Đạo Tín hỏi: "Ai trói buộc ngươi?" Thưa: "Không ai trói buộc con." Tổ bảo: "Không ai trói buộc, cầu giải thoát làm gì?" Ngay đó ngài Đạo Tín liền biết đường vào.

Lâu nay chúng ta học kinh, nghe nói nghiệp dẫn mình đi trong sanh tử, như vậy nghiệp là cái trói buộc mình. Nhưng ta thử hỏi lại nghiệp có thật hay không? Nghiệp không thật, nên tìm không thấy, thành ra đâu thể nói nghiệp trói buộc mình. Như vậy cầu giải thoát làm gì? Do trước kia ta hiểu lầm nghiệp là gốc trói buộc mình, bây giờ tìm không ra tức biết nghiệp không thật. Nghiệp không thật nên hết trói buộc, là giải thoát. Đơn giản làm sao!

Như trên đã nói, tất cả đều do nghiệp tập mà thành, nghiệp tập có thật đâu! Nó là cái tạm bợ giả dối do mình tập thành, như vậy ta làm chủ nó chứ không phải nó làm chủ ta. Bây giờ chỉ cần buông hết nghiệp tập là giải thoát sanh tử. Muốn buông hết nghiệp tập thì phải buông cái gốc của nó là suy nghĩ phân biệt, đối đãi. Cho nên hỏi ai trói buộc ngươi, mình tìm đáo để vẫn không thấy. Không có ai trói buộc thì cầu giải thoát làm gì, như vậy là giải thoát rồi. Có trói buộc mới mở, còn không ai trói buộc thì mở cái gì, tự nhiên giải thoát rồi. Vì thế nghe Tổ nói, ngài Đạo Tín thấy được lối vào.

Chư tổ từ trước đến sau chung một hệ thống hết sức rõ ràng, không có hai đường. Tổ Trúc Lâm Đại Đầu-đà trong bài Sơn Phòng Mạn Hứng, đã nói bốn câu hay đáo để:

Thùy phược cánh tương cầu giải thoát,
Bất phàm hà tất mịch thần tiên.
Viên nhàn mã quyện nhân ưng lão,
Y cựu vân trang nhất tháp thiền.

Thùy phược cánh tương cầu giải thoát là ai trói lại mong cầu được giải thoát? Ở đây, ngài lấy ngay ý của tổ Đạo Tín hỏi tổ Tăng Xán, ai trói lại đi cầu giải thoát. Tìm cho kỹ thì gốc trói mình là từ nghiệp tập, mà nghiệp tập không thật. Như vậy ai trói buộc mình mà cầu giải thoát?

Bất phàm hà tất mịch thần tiên là ta chẳng phải phàm đâu cần cầu thần tiên, cầu thánh, cầu Phật làm gì? Như vậy chúng ta tu cầu thành gì? Chính mình đã là Phật, đã có tánh giác thì đã là Phật, nhưng Phật nhân chứ không phải Phật quả. Hiện tại vì nghiệp tập nhiều quá nên tuy đã có tánh Phật nhưng chưa thành Phật. Bản tánh mình là Phật rồi thì còn cầu làm Phật chi nữa cho mất công. Hai câu này nói rõ rằng tất cả chúng ta không bị gì trói buộc cả, chẳng qua nghiệp tập hư ảo không thật tạm che khuất tánh Phật. Như vậy tu không phải cầu bên ngoài mà soi lại mình, trở về mình. Thế thôi.

Viên nhàn mã quyện nhân ưng lão là con khỉ nhàn, con ngựa mỏi, còn người thì già. Câu này nói rõ tất cả mọi loài trên thế gian này, đều từ sanh lần lần tới lão tử, không loài nào thoát khỏi.

Y cựu vân trang nhất tháp thiền là chỉ còn y nguyên ở vân trang một tòa thiền. Mấy thứ kia già hết, chỉ một tòa ngồi thiền không già. Để nói lên mọi sự mọi vật trên thế gian đều bị biến chuyển, vô thường, chỉ cái chân thật nguyên vẹn của chính mình không bao giờ đổi dời, thì làm gì có sanh tử, có sanh già bệnh chết.

Chỉ bốn câu này thôi, chúng ta thấy ngài đã thấu triệt được lý nghiệp duyên do mình tạo, rồi tự mình khổ. Bây giờ muốn hết khổ, chỉ cần quay lại nhìn tường tận nghiệp không thật, tâm niệm phân biệt không thật thì mọi trói buộc không còn. Chính mình đã có Phật sẵn còn cầu thành tiên thành Phật làm gì nữa. Làm thân người hay thân loài vật đều sống trong cảnh vô thường sanh diệt, chỉ có vô niệm của nhà thiền xưa nay không hai, không đổi.

Như vậy từ tổ Đạt-ma đến các tổ Trung Hoa, sang tổ Việt Nam cái nhìn không khác nhau. Chúng ta thấy rõ tinh thần của người xưa dù ở mỗi hoàn cảnh khác nhau nhưng chỗ ngộ không hai. Vì vậy chúng ta tu, muốn không còn nghiệp tập nữa thì phải trở về được chỗ tột cùng không hai đó, mới chấm dứt luân hồi sanh tử, mới tự tại thoát khỏi mọi buộc ràng.

THÂN NGƯỜI KHÓ ĐƯỢC

Pleiku – 2001

Chúng ta là con Phật nên những gì Phật dạy bảo nhắc nhở, chúng ta phải hiểu biết, ghi nhớ và thực hành theo, mới xứng đáng là con Phật. Hôm nay chúng ta thử tìm hiểu ý nghĩa về lời Phật dạy: Thân Người Khó Được.

Đức Phật đã dạy "thân người khó được, Phật pháp khó nghe", nguyên chữ Hán là "nhân thân nan đắc, Phật pháp nan văn". Đề tài này chúng ta thấy rất dễ, rất gần gũi nhưng hiểu hết giá trị của nó cần phải suy nghiệm chín chắn mới thấy rõ. Hiện giờ tất cả chúng ta có mặt ở đây đều là thân người, nên ta thấy được nó đâu có khó. Đó là cái thấy cạn cợt, nếu nhìn theo đức Phật sẽ khác hơn nhiều. Ở đây tôi sẽ thứ tự giải thích cho quý vị hiểu.

Tại sao Phật dạy thân người khó được? Nói thân người khó được là nói thân tương lai, chứ không phải thân hiện tại. Vì hiện tại chúng ta được rồi, nhưng mai sau

khi thân này bại hoại, chúng ta có được thân người nữa không, đó là vấn đề rất quan trọng.

Nếu chúng ta có đủ trí khôn, đủ nhận định, phải xét kỹ sau khi thân này mất, mình còn hay hết? Mất thân này nhưng tâm thức của chúng ta theo nghiệp tiếp tục tái sanh. Bởi vì trong kinh Phật dạy tất cả chúng sanh không phải chỉ có mặt một lần, mà đã có mặt vô số lần rồi. Phật còn dạy người tu hành từ khi sơ phát tâm cho tới thành Phật quả trải qua ba vô số kiếp. Như vậy nếu sanh ra, chết đi là mất hết thì đâu có thời gian ba vô số kiếp, không có thời gian tu tập lâu dài đó làm gì có Phật? Chư Phật, Bồ-tát tu nhiều đời nhiều kiếp, công quả ấy không mất nên mới có sự liên tục, đi đến kết quả thành đạo.

Quý vị có tin thân hiện tại của mình đây mang theo một số tập nghiệp của quá khứ không? Có rõ ràng nhưng vì ta không xét, không để ý tới nên không thấy. Như một gia đình có bốn năm anh em, ra đời chung từ một cha mẹ. Nhưng mấy anh em ấy có giống nhau từ hình sắc cho tới tâm lý như khuôn đúc không? Không giống. Người hiền, người dữ, người thông minh, người chậm lụt. Tại sao như vậy? Vì nghiệp quá khứ không giống nhau, mà thân đời này do nghiệp quá khứ dẫn sanh nên nó cũng không giống nhau.

Bây giờ chúng ta kiểm nghiệm lại xem, khi mới sanh ra đứa bé chưa được dạy bảo gì cả, mà chúng đã có những sở thích riêng. Đứa ưa ăn, đứa ưa ngủ, đứa thích đồ chơi... Lần đó tôi giảng về luân hồi, có một thầy giáo thưa: "Giáo lý Phật dạy rất hay, vì làm thầy giáo con

hiểu rất rõ điều này. Trong một lớp học, thầy cô dạy bình đẳng như nhau, nhưng học sinh có đứa giỏi môn này, có đứa giỏi môn khác, không giống nhau." Tại sao? Không giống do học hay do cái gì? Do nghiệp quá khứ còn lưu lại.

Ví dụ thuở trước người đó làm thợ mộc, bây giờ sanh trở lại làm người, vừa cầm tới búa đục là đã thấy quen tay rồi. Nên chỉ cần nhìn sơ qua công việc của thợ mộc là họ làm theo rất khéo, đâu cần dạy nhiều. Còn người hồi xưa là nhà toán học, bây giờ ra đời nói về toán số họ rất tinh thông, hiểu rất sâu. Người hồi xưa là nhà văn, bây giờ văn chương rất giỏi. Mỗi người có sở trường riêng biệt, không ai giống ai. Nếu do chỉ dạy trong hiện tại thì lẽ ra trong một lớp học mọi người đều giống nhau hết. Nhưng vì tâm tư, nghiệp tập của quá khứ còn cô đọng trong tâm thức, nên ra đời gặp duyên thích hợp nó phát sinh rất dễ.

Hiện nay trên thế giới, lâu lâu chúng ta nghe kể nơi này nơi kia có những vị thần đồng giỏi về toán, giỏi về văn chương, giỏi về âm nhạc... dạy một biết tới mười. Rõ ràng nếu bộ óc con người giống nhau hết, làm sao có những hiện tượng ấy. Hơn nữa nếu đời trước không tích lũy số vốn kia, làm sao trong một thời gian học tập ngắn ngủi mà lại giỏi như vậy. Nên biết chúng ta không phải chỉ có một đời này mà có vô số kiếp.

Trong kinh kể lại, đêm thứ bốn mươi chín Phật tu dưới cội bồ-đề từ canh một tới canh hai, ngài chứng được Túc mạng minh, nhớ rõ vô số đời về trước như việc

mới xảy ra hôm qua, nên Phật nói chúng ta luân hồi sanh tử không phải một lần mà đã trải qua biết bao nhiêu lần rồi. Do đó trong chúng ta nó chứa đựng, tích lũy những chủng tử nghiệp của quá khứ, chứ không mất. Sau này các thầy Tỳ-kheo kết tập lại những bài giảng của Phật về đời quá khứ của ngài cũng như của các đệ tử thành hai bộ kinh gọi là Bản Sanh và Bản Sự. Kinh Bản Sanh nói về cuộc đời ngài, còn kinh Bản Sự nói về cuộc đời các đệ tử.

Ngày nay chúng ta được thân người, dĩ nhiên mỗi người tích lũy nghiệp khác nhau, cho nên tâm tư, nguyện vọng, khả năng cũng khác nhau, không ai giống ai hết. Theo đây thì biết nếu khi thân này hoại, chúng ta vẫn tiếp tục thọ thân sau theo nghiệp mình đã gây tạo trong đời này, chứ không mất. Thân sau đó hoặc tiếp tục làm người hay vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, hoặc lên các cõi lành hơn như trời v.v... đều tùy thuộc vào nghiệp hiện tại đây. Do đó vòng luân hồi không cố định, tùy theo nghiệp duyên mình tạo trong đời này.

Hiện giờ chúng ta được làm người nhưng thân sau khó bảo đảm là người. Muốn thân người chúng ta phải làm sao mới được bảo đảm? Phật dạy, muốn đời sau được trở lại làm người thì ngay đời này phải giữ tròn năm giới. Năm giới là: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu hoặc hút xì-ke, ma túy, á phiện v.v...

Giới thứ nhất không sát sanh là không được giết người bằng cách tự tay giết, hoặc dùng miệng xúi bảo người khác giết hoặc thấy nghe giết nhau tâm sanh

vui thích tùy hỷ, đó gọi là tùy hỷ sát. Không được giết những con vật lớn. Đó là giới thứ nhất.

Giới thứ hai không được trộm cướp. Điều này ai cũng hiểu hết rồi. Giới thứ ba không được tà dâm, nghĩa là vợ chồng có gia đình rồi, không được ngoại tình với kẻ khác. Giới thứ tư không được nói dối. Nói dối là nói không đúng lẽ thật, có ba động cơ. Động cơ thứ nhất do tham nên nói dối gạt người để lấy lợi về mình. Động cơ thứ hai do nóng giận nên mắng người là trâu là chó cho hả giận. Động cơ thứ ba do tâm ác độc, người đó không phạm tội, không lỗi lầm nhưng ta vu oan, họ phạm tội này tội kia, để họ phải chịu tù đày khổ sở. Tóm lại nói dối vì lòng tham, nói dối vì nóng giận, nói dối vì ác độc thì phạm tội. Giới thứ năm không được uống rượu mạnh, hút các thứ như xì-ke, ma túy... Tôi nói rượu mạnh để giản trạch rượu nhẹ và không được uống say. Rượu mạnh không được uống đã đành, rượu nhẹ mà uống say cũng không được luôn. Giới này bên nam dễ phạm hơn nữ.

Dưới đây tôi sẽ nói những tai họa khi chúng ta phạm các điều giới ấy. Là người, mình quý trọng mạng sống không gì bằng, vậy kẻ khác có mạng sống, ta cũng phải biết quý trọng như mình. Nếu bây giờ ta sát phạt mạng sống của họ, thì sau này phải đền trả, họ không thể nào bỏ qua đâu. Chúng ta quý trọng tài sản của mình, thì người ta cũng quý trọng tài sản của họ. Nếu ta xâm phạm tài sản của người, nhất định họ sẽ tìm cách lấy lại, không thể tránh được. Chúng ta quý trọng hạnh phúc gia đình của mình, thì cũng phải quý trọng hạnh phúc gia đình người khác. Nếu ta xâm phạm hạnh phúc

gia đình của người khác, thì sẽ có ngày hạnh phúc gia đình mình tan nát. Chúng ta quý trọng trí tuệ thông minh, nhưng lại uống nhiều rượu thì trí tuệ phải bị đần độn thôi. Hút á phiện xì-ke ma túy làm cho mình điên cuồng lên, đó là chúng ta tự hại mình trở thành người tối tăm mù mịt, không có hướng đi.

Phật cấm chúng ta không được phạm năm giới không phải vì Phật mà vì chúng ta. Nếu quý Phật tử giữ tròn năm giới bảo đảm đời này làm người, đời sau trở lại làm người tốt hơn. Người giữ tròn năm giới như thế, ngay bây giờ có ai dám phê bình anh hay chị đó xấu không? Còn nếu người phạm một trong năm giới đó có bị phê bình không? Ví dụ người phạm tội ăn cắp, ai cũng khinh chê. Như vậy nhân phẩm của chúng ta nằm ở trọn trong năm giới ấy. Đời này chúng ta đủ nhân phẩm làm người, đời sau lại được tiếp tục làm người, không sai chạy tí nào. Phật bảo tu năm giới là tu Nhân thừa Phật giáo, tức đạo làm người.

Quý Phật tử tự xét lại mình hiện giờ đã giữ tròn năm giới chưa? Nếu chưa thì đời này không là người tốt và đời sau không bảo đảm được làm người. Vì vậy Phật nói thân người khó được. Nếu quý vị thấy giữ tròn năm giới dễ thì làm người dễ, nếu thấy giữ tròn năm giới khó thì làm người khó. Như vậy để hiểu câu nói thân người khó được là hết sức có ý nghĩa.

Bởi vì năm điều kiện để được thân người chúng ta giữ không tròn nên đời này không thể làm người tốt, đời sau khó được thân người. Trong kinh Phật nói rõ lắm:

Không giết người đời sau tuổi thọ dài, không trộm cướp đời sau khá giả, không tà dâm đời sau đẹp đẽ, không nói dối đời sau nói năng lưu loát, nói ra mọi người đều tin quý, không uống rượu mạnh, uống say, không hút á phiện xì-ke ma túy đời sau trí tuệ thông minh. Như vậy đời sau muốn trở lại làm người tốt, trong năm giới này không thể thiếu giới nào cả.

Có ai muốn mình sống dai mà nghèo khổ không? Đâu có. Sống dai mà phải có tiền nữa. Vì vậy phải giữ hai giới đầu. Sống dai có tiền, nhưng xấu xí có chịu không? Không. Muốn đẹp, thì phải giữ giới không tà dâm. Được thân người sống dai, giàu sang, đẹp đẽ mà bị câm ngọng có chịu không? Cũng không, nên phải giữ giới không nói dối thì đời sau nói năng mới lưu loát, được mọi người tin quý. Bây giờ được sống lâu, giàu sang, đẹp đẽ, nói năng lưu loát mà đần độn ngu tối có chịu không? Không luôn, vì vậy phải đừng uống rượu mạnh, đừng uống say, đừng hút á phiện, xì-ke ma túy. Người nào muốn mình được trọn vẹn như thế thì phải giữ tròn năm giới.

Hiện đời chúng ta giữ tròn năm giới xứng đáng người con Phật, đời sau trở lại làm người tốt hơn. Đó là quý Phật tử biết tu, chứ không phải tu là tới rằm, ba mươi đi chùa sám hối, mà về nhà vẫn tiếp tục làm các việc xấu, phạm giới, làm khổ lụy cho mình cho người. Như vậy không gọi là tu. Phật dạy làm người khó nên chúng ta muốn đời sau được làm người toàn vẹn thì phải cố gắng thực hành y theo lời Phật dạy, cố gắng giữ năm giới cấm. Nếu không như thế thì không xứng đáng là đệ tử Phật.

Trong kinh Phật có dạy: Như một bộng cây nổi trên mặt biển, theo sóng gió trôi giạt khắp nơi. Có con rùa mù nằm dưới đáy biển, một trăm năm mới trồi đầu lên một lần. Như vậy thử hỏi chừng nào con rùa mới gặp bộng cây? Phật nói thân người mất rồi, được trở lại cũng khó như con rùa mù gặp bộng cây. Tại sao? Chúng ta cứ kiểm lại xem mình có giữ tròn năm giới không, nếu không tròn làm sao trở lại thân người được. Nhìn khắp trong thế gian, có mấy người giữ tròn năm giới. Vì thế người mất thân này phải rơi vào chỗ tối tăm nhiều hơn được trở lại làm người. Nên nói được thân người rất khó.

Chúng ta có phước duyên lớn mới gặp Phật pháp. Phật dạy chúng ta tu để bảo vệ thân hiện tại tốt đẹp, đúng phẩm hạnh con người, rồi đời sau trở lại làm người tốt hơn, an lành hơn. Nhân quả theo nhau như vậy. Chúng ta thử tưởng tượng trong một xóm, một làng ai cũng giữ năm giới hết thì xóm làng đó có được bình an không? Rất bình an. Đi đâu quên đóng cửa không sợ trộm cắp, cũng không nghi bậy bạ ai, mọi người cùng tin tưởng vui vẻ với nhau. Đó là ta tu cho bản thân mình tốt, rồi cả xóm làng tốt, xã hội tốt, quốc gia tốt. Đó là tôi nói rõ con đường tu của Phật tử, kết quả hiện tại và ngày mai không khác nhau, cho nên tất cả phải ráng tu, được vậy mới xứng đáng là con Phật.

Cổ đức dùng ví dụ này để nói được thân người rất khó:

Thiên niên thiết thọ khai hoa dị,
Nhất thất nhân thân vạn kiếp nan.

Dịch:

Ngàn năm cây sắt trổ hoa dễ,
Thân người mất đi được lại khó.

Chuyện cây sắt trổ bông vậy mà còn dễ, chứ thân người mất đi tìm lại rất khó. Khó hơn cây sắt trổ hoa nữa. Chúng ta thấy được thân người là rất khó. Trước kia có lẽ mình cũng đã tu hành tích lũy tốt phần nào, nên đời này mới được làm người, được nghe Phật pháp. Thế nhưng có những người được làm người rồi lại tự hủy hoại thân này, có phải sáng suốt không? Như tức giận ai liền tự tử, vì nghĩ làm như vậy cho hết khổ cái đời này. Song họ đâu ngờ chẳng những không hết, mà còn khổ hơn nữa. Tại sao? Vì như trong kinh Tứ Thập Nhị Chương Phật dạy, như con trâu mỗi khi bị chủ tròng ách vô cổ bắt kéo xe. Nó ghét cái ách, nên hôm nào chủ nhà không để ý, nó dùng sừng của mình quật cho gãy cái ách đi. Vì nó nghĩ cái ách đó gãy thì khỏi kéo xe nữa, nhưng không ngờ gãy ách cũ ông chủ làm ách mới còn chắc hơn. Phật nói chỉ khi nào hết làm trâu thì hết kéo xe, còn làm trâu dù bẻ mấy cái ách cũng không khỏi kiếp kéo xe.

Cũng vậy, chừng nào chúng ta hết nghiệp khổ, nghiệp xấu thì được an lành tự tại, chứ hủy hoại thân này không phải là nhân an lành tự tại đâu. Biết thế khi gặp nghịch cảnh, chúng ta phải ráng tu để chuyển, chứ không nên liều lĩnh tự hại đời này như thế. Được thân người là quý, nên chúng ta phải gìn giữ bảo vệ không nên hủy hoại. Trong nhà Phật cấm không được tự sát,

mà phải sống vượt qua mọi thử thách khó khăn để làm điều lợi ích cho mình, cho mọi người. Đó là tinh thần không phạm giới sát sanh của đạo Phật.

Kế đến Phật nói Phật pháp rất khó nghe. Tại sao? Có hai lý do:

Thứ nhất, người sanh trên đời này được gặp, được nghe Phật pháp thật là rất khó. Bởi có người cả đời không biết đến hai chữ Phật pháp, hoặc có những người được nghe lại không hiểu, nên nói khó nghe. Tại sao Phật pháp được nghe mà không hiểu? Bởi vì Phật pháp nói lẽ thật, chỉ lẽ thật cho chúng ta mà mình sống trong ảo tưởng quá nhiều, nên không thể tiếp nhận được sự thật ấy.

Ví dụ quý vị có chấp nhận thân mình nhơ nhớp không? Thầm nhận thôi, nhưng nếu ra ngoài ai phê bình anh hay chị này nhơ nhớp hôi hám quá, chịu không nổi thì mình nổi sân cự người kia liền. Phật nói thân này là đãy da hôi thối, mà mình lại thấy nó quý, nó đẹp, như vậy không phải sống với ảo tưởng là gì? Tưởng mình sạch, tưởng mình đẹp, tưởng mình quý nên nghe nói dơ, xấu chịu không nổi nên sân si liền. Càng sân si thì càng thấy xấu hơn, chứ đâu cải chánh cho cái nhơ nhớp ấy được.

Có những việc hết sức nhỏ nhưng tôi thấy rất hay. Hôm đó thấy một thầy móc trong lỗ mũi ra một cục, tôi hỏi cục gì? Thầy ấy nói cục cứt mũi. Tôi hỏi thêm nếu trong lỗ tai móc ra thì gọi cái gì? Đáp cứt ráy. Như vậy cả cái đầu mình toàn cứt không sao? Thế thì nó đẹp chỗ nào,

quý chỗ nào, khôn chỗ nào? Từ trên xuống dưới đều là đồ bỏ hết, vậy mà ta tưởng quý, tưởng đẹp, nghe ai phê phán một chút nổi tức lên liền. Thật buồn cười, thật tội nghiệp!

Cho nên khi Phật sắp thành đạo, bọn ma vương giả thành thiếu nữ đẹp tới quyến rũ ngài trở về thế gian, Phật liền quở: "Đãy da hôi thối hãy đi, ta không dùng." Chúng xấu hổ tự bỏ đi. Đức Phật nhìn tường tận, thấy rõ lẽ thật, nói ra lẽ thật nhưng vì lẽ thật ấy khó chịu quá nên không ai muốn nghe. Phật pháp khó nghe ở chỗ đó, nó ngược lại với sự tưởng tượng, ước mơ của con người. Ai cũng muốn được khen, được đẹp, được tán thán sạch sẽ thơm tho... Nếu mình thật sạch sẽ thì mấy hãng xà bông thơm, dầu thơm ế hết. Tự ta thơm rồi, đâu cần gì nó, còn dùng tới dầu thơm là biết mình không thơm không sạch. Vậy mà ta cứ quên, tưởng mình thơm lắm, ai đi ngang cũng thích, đó là ảo giác chứ thực tế không phải thế. Thật ra con người sống với ảo tưởng quá nhiều, nên Phật nói lẽ thật chỉ thẳng lẽ thật cho chúng ta đừng lầm. Người nào thấy đúng lẽ thật thì bớt cao mạn, còn sống với ảo tưởng dễ sanh ra tự cao, ngạo mạn, đó là lẽ thường.

Con người thường mơ tưởng sống dai, một trăm tuổi, hai trăm tuổi mới vừa ý. Hồi xưa mấy ông vua còn tham nữa, khi bá quan vô chầu đều chúc vạn tuế, nghĩa là sống tới muôn năm. Bây giờ chúng ta chúc tết với nhau, cao lắm là bá niên tức trăm năm thôi. Giả sử ai đó trớ trêu chúc anh chị sang năm chết, quý vị chịu không? Chắc đuổi ra khỏi nhà liền.

Bên Nhật có một thiền sư được nhắc tới mãi. Hôm ấy ngày tết đầu năm, Phật tử đến đảnh lễ chúc tết ngài xong, ngài chúc lại thế này: Tôi chúc cho gia đình anh, ông nội chết, bà nội chết, cha chết, mẹ chết, con chết, cháu chết. Người được chúc ngạc nhiên không hiểu sao ông thầy chúc cái gì kỳ lạ vậy, chúc như trù rủa toàn gia quyến người ta. Nhưng thiền sư giải thích: Tôi chúc như vậy là hạnh phúc cho gia đình anh đó chứ! Bởi vì có khi ông nội còn, bà nội còn mà cháu chết thì đó là bất hạnh. Tôi chúc theo thứ tự, ông nội chết trước rồi tới cha, con, cháu, chắt. Như vậy là tốt quá, hạnh phúc quá rồi, tại sao lại không chịu?

Chúng ta có bệnh hay trốn sự thật. Nghe chết là chướng tai liền không chấp nhận, nhưng đó là lẽ thật. Có phải lẽ thật khó nghe không? Bởi thế người xưa hay nói "trung ngôn nghịch nhĩ", tức lời nói thật thì trái lỗ tai. Tại vì mình sống trong ảo tưởng quá nhiều, mơ ước quá nhiều nên nghe nói thẳng thì buồn, chịu không nổi.

Chẳng những Phật nói cuộc đời vô thường, mà còn nói mạng sống của mình trong hơi thở nữa kìa. Nếu đầu năm Phật tử được huynh đệ tới chúc "tôi chúc anh chị mạng sống trong hơi thở", quý vị chịu nổi không? Chắc chịu không nổi. Một ngày còn không chịu huống nữa trong hơi thở, nhưng đó là lẽ thật. Thở ra mà không hít vào là chết chứ sao, đó là lẽ thật tại sao chúng ta lại không chịu? Cho nên Phật pháp khó nghe là vì vậy.

Chúng ta đã có duyên gặp Phật pháp rồi, phải ráng nghe những lẽ thật ấy để phá cái chấp ảo tưởng của mình, không còn lầm lẫn nữa. Biết đúng như thật về bản thân, về mạng sống của con người, ta không bị ảo tưởng làm mờ tối, khi ấy việc tu rất dễ dàng.

Như vậy khi đã được thân người, chúng ta phải làm gì? Biết rằng thân người khó được mà ngày nay mình được rồi, đó là rất quý. Quý thì làm sao? Kiếm thuốc trường sanh cho nó sống dai phải không? Hay dùng tất cả các chất tẩm bổ cho nó tráng kiện hoài? Không phải. Chúng ta biết được thân người là điều rất khó, nên khi đã được phải sử dụng sao cho hữu ích đối với bản thân, với mọi người xung quanh. Như vậy mới xứng đáng với giá trị khó được của nó. Chẳng lẽ được thân người rồi, ta cứ để trôi qua hết một đời, sau mất đi không chắc trở lại làm người thì uổng biết mấy. Vì vậy mình phải làm sao cho cuộc sống ngày càng tốt đẹp, làm sao mọi người chung quanh đều quý mến. Đó là chúng ta biết dùng thân này, chứ quý vị chỉ lo ăn, lo ngủ, lo mặc, lo chỗ ở... lo đã đời rồi ngã xuống chết, không biết đi về đâu, có đáng tiếc không?

Nhiều vị tưởng làm lợi ích cho mình cho người là làm giàu, có nhiều tiền. Không phải vậy. Với tâm lúc nào cũng muốn đem lại sự tốt đẹp cho mình, cho người thì sống trong hoàn cảnh nào ta cũng làm được. Ví dụ thấy bà cụ bảy tám mươi tuổi qua đường, xe cộ dập dìu cụ không dám qua, chúng ta chỉ cần dắt tay đưa bà qua đường. Đó là tốt, là có phước rồi. Việc làm này đâu đòi hỏi phải có tiền, chỉ một chút công thôi

cũng đủ có phước. Gặp một đứa trẻ đi học, chạy chơi vấp té, chúng ta đỡ nó lên, phủi quần áo sạch, đâu tốn công bao nhiêu mà lại là một hành động tốt. Thấy ngoài đường người ta bỏ rác dơ, mình lượm vào đốt hoặc chôn, đó là hành động tốt. Không cần ai biết, ai khen, mỗi ngày mình đều làm đẹp cho bản thân, làm đẹp cho xã hội, đó là ta khéo tu, khéo sử dụng thân này.

Đồng thời đối với thân, miệng, ý của mình, chúng ta làm được việc gì có lợi chung cho mọi người thì làm. Miệng nói những lời tốt khiến mọi người an vui. Ý nghĩ tới tình thương, hỷ xả, nghe lời phiền trách chửi rủa, mình đều bỏ qua không giận. Thân giúp đỡ ai được việc gì đều vui vẻ làm không nệ khó nhọc. Đó là người khéo dùng thân tạm bợ này, không để uổng phí. Nếu không như vậy dù ta ăn ngon mặc đẹp mấy, tới chừng nhắm mắt thân này cũng trở thành thây thối mà thôi, có giá trị gì?

Thế nên khi còn sống, chúng ta cố gắng sử dụng thân cho có lợi ích, không tạo tội lỗi vừa để tốt đẹp cho bản thân vừa làm gương cho mọi người noi theo. Có thế đời sau được trở lại làm người, được thân tốt đẹp và phước đức nhiều hơn nữa. Muốn thế ta phải gìn giữ thân miệng ý, không làm những điều sai lầm, luôn luôn làm điều tốt đẹp, đó là người khéo tu. Bởi vậy phải giữ tròn năm giới, đừng để thiếu sót đời sau sẽ không được làm người tốt đẹp trọn vẹn. Đó là người biết lo cho mình. Vị nào cao cả hơn nữa nên lợi dụng thân này cố gắng ngày đêm tu hành, sao cho sớm thức tỉnh, sớm giác ngộ. Đó là tiến lên vượt hơn thân người ở mai sau nữa.

Tôi dùng một ví dụ để làm sáng tỏ hơn điều này. Như người ra biển, gặp sóng to gió lớn, thuyền bị đánh chìm. Bấy giờ người ấy bơi lội một đỗi gần đuối, bỗng dưng gặp một khúc cây mục trôi lờ đờ trên mặt nước. Người ấy liền ôm khúc cây mục nên khỏi chết đuối. Nhưng khi được khúc cây mục rồi, người ấy phải làm sao? Phải tìm cách báo cho thuyền bè đi gần hay, họ cứu hoặc nếu gần bờ thì mượn khúc cây mục đó lội vào bờ. Như vậy khúc cây mục là hữu ích. Ngược lại ôm được khúc cây mục, mừng khỏi chết chìm rồi cứ ôm nó hoài, không nhờ ai tiếp cứu hoặc không lội vào bờ, kết quả sẽ ra sao? Khi khúc cây rã, người ấy phải chết thôi. Với người như thế khúc cây mục kia trọn chẳng có lợi ích gì.

Khúc cây mục dụ cho thân này, chúng ta nhờ nó mà sống làm việc này việc kia. Ta nương nó để làm tất cả điều tốt, chứ không nên ôm giữ, bảo vệ nó như kẻ ôm khúc cây. Ngày nào nó rã mục thì uổng đi một đời vô ích. Đó là chỗ thiết yếu trong việc ứng dụng tu hành.

Phật pháp khó nghe, mà chúng ta đã được nghe thì phải làm sao? Người thiếu phước duyên ít có cơ hội nghe pháp, cũng như ít có cơ hội gặp chư tăng giảng dạy Phật pháp. Bây giờ được gặp, được nghe chúng ta phải biết trân quý pháp, nghe rồi tư duy cho kỹ xem lời Phật dạy, chư tăng dạy có đúng không. Nếu nghe và suy gẫm biết rõ là đúng thì chúng ta phải thực hành. Đó là tu.

Nghe giảng kinh thuyết pháp không giống như đi nghe nhạc hoặc coi cải lương đâu. Ta không cảm thấy vui ồ ạt một chút rồi hết, mà nó rất thâm trầm. Chúng ta phải suy gẫm, nhận định mới hiểu, mới thấy cái hay của pháp. Từ đó áp dụng thực hành, ta mới thấy giá trị và lợi ích thiết thực của giáo pháp. Thực hành gọi là tu. Vị nào học Phật hội đủ ba điều kiện trên, nghe pháp, biết suy gẫm đúng và thực hành, bảo đảm vị ấy là người Phật tử chân chánh, sẽ tu tiến chứ không bao giờ lùi. Được thế chắc chắn quý vị sẽ thoát khỏi những đau khổ trong hiện tại và mai sau.

Cho nên trong nhà Phật dạy Tam tuệ học là Văn, Tư, Tu. Văn là được nghe, Tư là suy gẫm, suy gẫm rồi Tu. Phật không bắt buộc ai nghe ngài dạy rồi tin liền, mà phải suy gẫm, thấy đúng mới tin mới thực hành. Kế đến, chúng ta nghe, hiểu, thực hành, rồi phải thêm cái tâm nữa. Phải có tâm ham tu, muốn chuyển hóa những gì xấu dở thành hay tốt. Những gì mình thấy hay, đúng nên thực hành và khuyên bạn bè, gia đình cùng học cùng hiểu, cùng thực hành theo. Được như vậy vừa có lợi cho gia đình mình, vừa có lợi cho những người chung quanh. Như thế mới đúng với tinh thần tự lợi, lợi tha của đạo Phật. Không nên hài lòng với kết quả của riêng mình, rồi giấu không cho ai biết nữa, đó là tâm ích kỷ không tốt.

Tóm lại, Phật tử phải thực hiện hai bổn phận: Thứ nhất, mình nghe suy gẫm rồi tu. Thứ hai, đem cái nghe hiểu của mình truyền bá, chỉ dạy lại cho huynh đệ cùng nghe, cùng hiểu. Đó mới đúng là người Phật tử

chân chánh biết tự lợi, lợi tha, làm tốt bổn phận của người tu Phật.

Thật ra tu theo đạo Phật không khó mà khó là tại chúng ta không can đảm thôi. Ví dụ Phật tử nào lỡ ghiền rượu, bây giờ nghe nói cấm uống rượu tự nhiên thấy tu khó quá, làm sao bỏ được đây? Nhưng nếu vị nào cả gan bỏ, khi bỏ được rồi mới thấy nhẹ nhàng. Mình không còn bị cái say sưa, mờ mịt lôi kéo nữa. Đó là đã giải thoát một phần, giải thoát nghiệp nghiện ngập trói buộc đó.

Quý vị tự xét xem uống rượu nhiều độc hại hay tốt lành. Rượu làm cho men gan tổn hoại, trí tuệ mờ tối, không còn biết phải quấy tốt xấu gì nữa. Người say sưa chuyện tội lỗi tày trời cũng dám làm, tới hồi tỉnh ra thì đã lỡ hết rồi, chỉ chuốc họa đau khổ mà thôi. Cho nên thoát khỏi nghiệp rượu là thoát khỏi hiểm nạn, thân tâm nhẹ nhàng khỏe khoắn vô cùng. Khi thoát được rồi mới thương những anh em cùng nghiệp như mình. Từ đó tìm cách khuyên nhủ, động viên họ nên chừa bỏ nghiệp rượu một cách mạnh mẽ. Vì bản thân mình đã bỏ được nên tự tin, thấy việc làm này không phải quá khó. Nếu người nào can đảm, cương quyết thì sẽ làm được thôi. Đó là hạnh tự lợi, lợi tha nằm trong tầm tay, trong khả năng của chúng ta. Cho nên tu Phật đâu phải quá khó.

Bên nam nặng nghiệp rượu, còn bên nữ nặng nghiệp nói dối. Quý cô, quý bà hay than buôn bán ngoài chợ không nói dối, khó quá. Quý vị đừng sợ, ban đầu

mình nói thật giá, khách hàng chưa tin nhưng nhiều lần như vậy họ tin. Khi tin rồi họ mua ngày càng nhiều, và giới thiệu người khác tới mua nữa. Cho nên buôn bán càng nên giữ giới không nói dối mới phải chứ. Ban đầu thấy như thiệt thòi, nhưng sau sẽ được lợi ích hơn, mà lợi ích một cách chân chánh. Còn nói dối lừa gạt người, ban đầu họ không biết còn mua, đến chừng biết mình lừa gạt rồi, sau không ai dám tới nữa. Cho nên người khéo tu thấy như bị thiệt thòi mà lại có lợi ích, còn người gian xảo thấy như được lợi nhiều nhưng có ngày sẽ mất hết. Thế nên quý vị đừng ngại bị thiệt thòi, chỉ ngại chúng ta phạm giới thôi. Vì phạm giới đời này sống không an ổn mà đời sau còn chịu xấu hơn nữa.

Chúng ta sống trên đời này chỉ vài chục năm, lụi đụi cái chết đuổi theo sau. Vậy mà ta không chuẩn bị, không lo cho ngày mai, cứ tạo tội thì chừng chết tới làm sao trở tay kịp. Đó là khôn hay dại? Biết khổ mà không chuẩn bị đó là dại. Người khôn biết ngày mai mình phải chết bây giờ chuẩn bị lần, để sau khi chết được tự tại, được thân tốt đẹp hơn. Như vậy là người biết lo xa.

Quý vị giữ tròn năm giới làm điều lành, khi gần nhắm mắt vui cười ra đi. Tại sao? Vì biết chắc mình sẽ được thân sau tốt hơn, tự nhiên thấy vui, đâu có sợ chết. Thân này ai cũng biết nó bại hoại mà không chịu tu, không chịu chuẩn bị, chờ nó hoại rồi kêu trời khổ quá. Bây giờ biết thân bại hoại chúng ta can đảm, chấp nhận, rồi tạo điều kiện cho ngày mai được đẹp đẽ hơn. Nắm chắc trong tay kết quả rồi thì khi thân hoại

ta chỉ việc mỉm cười: "Thôi chào anh tôi đi, sau sẽ tốt hơn. Đừng lo." Còn không biết ngày mai thân phận ra sao, dĩ nhiên là hoảng hốt sợ sệt thôi.

Đã thế nhiều vị lớn tuổi còn cắm đầu lo cho con cháu, lo hoài không chịu tu. Sao quý vị không nghĩ tới chừng mình ra đi, tụi nó có đứa nào chịu đi theo dẫn đường cho mình không? Chừng đó lủi thủi đi một mình, không biết thân phận ra sao. Chúng ta không phải chỉ có một đời này mà còn tiếp tục nhiều đời, phải ráng làm sao tiến hơn, tiến tới bao giờ thành Phật mới thôi. Có thế mới xứng đáng là đệ tử của Phật. Sở dĩ các thiền sư gần chết cười là vì các ngài biết mình không mất cái cao quý, đời đời sanh ra gặp Phật pháp, tu hành ngày càng tiến lên, nên mới vui như vậy.

Tôi mong tất cả quý Phật tử có mặt ở đây nghe hiểu, suy gẫm và ứng dụng tu, đừng để uổng công phí sức, nghe pháp nhiều mà không làm được gì hết. Phật tử không thể tu được nhiều như tăng ni, vì còn lo sự sống, bận bịu gia đình nên mỗi ngày làm một hai điều lành cũng tốt. Cứ thế mỗi ngày một ít, đến khi nhắm mắt cũng tích lũy một số lớn, nghiệp lành ấy sẽ dẫn quý vị đi theo đường lành. Đó là khôn ngoan, sáng suốt.

Buổi nói chuyện hôm nay, tôi tha thiết nhắc tất cả quý Phật tử nhớ rõ "thân người khó được". Chúng ta được rồi thì phải ráng giữ gìn cho tốt và tạo duyên cho mai sau càng tốt hơn, chứ đừng thả trôi. Phật pháp khó nghe, ngày nay chúng ta được nghe rồi phải nhận định chín chắn và thực hành. Có thực hành mới thấy lợi ích

thiết thực, nếu không thực hành dù nghe bao nhiêu kinh, đọc bao nhiêu sách cũng không đi tới đâu hết.

Mong tất cả Phật tử khéo sử dụng thân khó được này cho nó xứng đáng. Phật pháp khó nghe này mà chúng ta lãnh hội được để ngày mai tiến lên, không làm hiền thánh ít ra ta cũng được làm người tốt hơn đời này. Đó là lợi ích của người biết nghe Phật pháp.

NHÂN THỪA VÀ BỒ-TÁT THỪA

Chùa Việt Nam – Washington, Hoa Kỳ – 2001

Hôm nay chúng tôi sẽ nói về hai vấn đề, một là tu bằng cách nào để đem lại sự an lạc cho tất cả mọi người đời này và đời sau, hai là tu bằng cách nào để được giải thoát sanh tử.

Vấn đề thứ nhất, tu bằng cách nào để chúng ta được an lạc trong đời này và đời sau. Điều này trong kinh có nhắc đến nhiều, nhưng ở đây tôi chỉ nói thu gọn cho Phật tử dễ nhớ. Giáo lý của đạo Phật có chia ra Ngũ thừa Phật giáo, tức là năm bậc.

Bậc thứ nhất là Nhân thừa, tức giáo pháp dạy chúng ta tu để có được lợi ích thiết thực ngay trong đời này và cả đời sau. Thứ hai là Thiên thừa, tức giáo pháp dạy chúng ta tu để được sanh về cõi trời. Thứ ba là Thanh văn thừa, thứ tư là Duyên giác thừa, hai giáo pháp này đều dạy chúng ta tu để giải thoát sanh tử.

Thứ năm là Bồ-tát thừa, tức giáo pháp dạy chúng ta tu vừa lợi mình vừa lợi người, cuối cùng đều đi đến giác ngộ giải thoát.

Ở đây tôi chỉ nói hai bậc là Nhân thừa và Bồ-tát thừa thôi. Nhân thừa là tu thế nào để được an lạc cho chúng ta ngay trong đời này và đời sau. Bồ-tát thừa là tu cách nào để được giải thoát sanh tử cho mình, cho người. Hai vấn đề này là hai vấn đề then chốt mà tất cả người tu chúng ta cần phải biết.

Trước khi muốn giải thoát sanh tử, chúng ta phải biết sanh tử có bao nhiêu đường. Nhà Phật dạy luân hồi trong lục đạo là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, a-tu-la, trời. Chúng sanh còn sanh tử luân hồi sẽ đi trong sáu đường này. Giáo pháp Phật dạy tu để tránh địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; kế đó lên làm người, chư thiên, sau cùng dạy chúng ta tu giải thoát sanh tử.

Chúng ta thường nghe nói về ba đường khổ là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Địa ngục, ngạ quỷ khổ thế nào ta không thấy, nhưng súc sanh thì sự khổ nhan nhản ở trước mắt, ai cũng thấy. Cho nên đã là người tu đạo, nhất định phải tránh ba đường khổ ấy. Làm sao để tránh? Phải quy y Tam bảo, nghĩa là quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Quy y Phật rồi khỏi đọa địa ngục, quy y Pháp rồi khỏi đọa ngạ quỷ, quy y Tăng rồi khỏi đọa súc sanh. Tại sao quy y Phật rồi khỏi đọa địa ngục? Vì địa ngục là chốn u minh tăm tối, quy y với Phật là bậc giác ngộ sáng suốt thì làm gì xuống chỗ u minh tối tăm. Tu là tránh những đường khổ như thế. Tại sao quy y Pháp

khỏi đọa ngạ quỷ? Ngạ quỷ là loài quỷ đói. Với con mắt của Phật, ngài thấy rõ trong thế gian này có những loài quỷ đói, sống lang thang khổ sở, chúng không có gì ăn. Nên Phật dạy chư tăng ni mỗi chiều nên cúng cô hồn, tức cho các loài quỷ đói ăn.

Có một lần ngài Mục-kiền-liên nhìn thấy trong hư không có những loài quỷ đói lang thang, khổ sở kêu khóc. Ngài xót xa bạch với Phật, Phật bảo: "Ta cũng thấy như vậy nhưng ta không có nói." Thế thì loài quỷ đói cầu xin mình, chứ không phải ta cầu xin nó. Vậy mà ngày nay nhiều người cúng ma quỷ cầu xin nó hộ độ cho mình, thật là quá sai lầm. Biết thế rồi ta chỉ thương chứ không sợ ngạ quỷ, vì nó khổ hơn mình.

Do nhân nào đọa làm quỷ đói? Phật dạy những người đời trước ôm lòng tham lam, bỏn sẻn, hiểm độc sẽ sanh vào loài quỷ đói. Vì tham lam nên cái gì cũng vơ vét hết, được mình mà hại người cũng chẳng từ nan. Do tâm bỏn sẻn nên gặp người khổ không giúp, dù mình rất dư dả. Do hiểm độc nên thường bày mưu này kế nọ để hại người. Bây giờ mình tu theo Phật rồi, phải có lòng từ bi, rộng lượng, không được tham lam bỏn sẻn hiểm độc. Như vậy nhờ tu theo Phật, chúng ta đã chặn được các đường khổ.

Tại sao quy y Tăng rồi khỏi đọa súc sanh? Phật dạy người đời trước do si mê nên đời này đọa làm súc sanh. Si mê thế nào? Si mê là không biết rõ thế nào là thiện, thế nào là ác, thế nào là tội, thế nào là phước, thế nào là tà, thế nào là chánh. Người không phân biệt

rành rõ thiện ác, tội phước, tà chánh gọi là si mê. Si mê nên chết phải đọa làm loài súc sanh.

Khi quy y xong quý thầy có bổn phận giản trạch rành rõ cho quý Phật tử biết, thế nào là thiện, thế nào là ác, thế nào là tội, thế nào là phước, thế nào là tà, thế nào là chánh. Làm đau khổ cho người là ác, đem lại lợi lạc cho người là thiện. Chẳng những người mà đối với các loài khác cũng thế. Nói chung làm lợi lạc cho người và chúng sanh gọi là thiện, làm đau khổ gọi là ác.

Thế nào là tà, thế nào là chánh? Tà chánh ở đây có nhiều lối. Thứ nhất chúng ta là đệ tử Phật mà đi cầu cúng miếu bà miếu ông là tà. Tại sao? Bởi vì do lòng tham nên tới cầu xin, mà không biết người mình đang cầu xin đó thế nào. Phật dạy chúng ta lý nhân quả, chứ không dạy cầu xin. Gieo nhân tốt thì gặt quả tốt, gieo nhân xấu thì chịu quả xấu. Mình làm mình chịu, nếu cầu xin được thì không có lý nhân quả. Song lý nhân quả là chân lý ở trên thế gian, không thể chối cãi được. Lẽ thật chúng ta không làm, lại làm theo tưởng tượng hư dối nên gọi là tà. Đó là tà đối với chánh.

Ngoài ra, quan niệm tà trong đạo Phật cần phải hiểu cho tường tận, nếu không khéo chúng ta cũng sẽ bị lạc vào đó. Phật dạy ba thứ độc là tham sân và si. Nếu ta tham mà bị ai ngăn trở thì nổi sân, cho nên tham và sân gốc từ si mà ra. Nhưng Phật tử bây giờ đi chùa có tham không, tham cái gì? Tham cầu xin. Quý thầy cô tụng kinh cũng cầu nguyện, như vậy có tham không? Quý thầy cầu nguyện cho tất cả chúng sanh đều sớm thức tỉnh,

quốc thới dân an, mọi người đều được ấm no hạnh phúc thì không phải tham. Còn Phật tử đến chùa cúng có một dĩa quả mà xin thôi là xin, thứ nào cũng to hết. Đó chưa phải là chánh. Người hiểu đạo cầu nguyện thế này, nguyện cho gia đình con sớm thức tỉnh, mọi người cũng biết thức tỉnh, tất cả đều được bình an, như vậy đâu có tội tham. Ngược lại nếu chỉ cầu cho mình không thôi, đó là tham. Đã tham thì thuộc về tà, chứ không phải chánh.

Chúng ta phải phân biệt tà chánh rành rõ mới khỏi đọa vào đường dữ. Người biết rõ thiện ác, tội phước, tà chánh bảo đảm đời sau không đọa làm súc sanh. Chư tăng là những vị giúp cho Phật tử biết rõ những điều này nên chúng ta phải quy y tăng. Khi bắt đầu quy y Tam bảo, là chúng ta đã thoát khỏi ba nhân ác địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh rồi. Trên đường tu chắc chắn không đọa lạc vào ba đường ác, chịu nhiều đau khổ. Nhưng làm sao được đi đường lành? Đường lành là người, a-tu-la và trời.

Muốn được trở lại làm người tốt thì phải giữ năm giới. Giữ năm giới gọi là tu Nhân thừa Phật giáo. Giới thứ nhất không sát sanh, tức không giết người thì đời này được bình an, đời sau sanh ra tuổi thọ lâu dài. Giới thứ hai không trộm cướp thì đời này không bị tù tội, đời sau sanh ra có nhiều của cải. Giới thứ ba không tà dâm thì đời này nghiêm trang tề chỉnh, có phẩm chất tốt, đời sau sanh ra đẹp đẽ trang nghiêm. Giới thứ tư không nói dối thì đời này được mọi người tin tưởng, đời sau sanh ra nói năng lưu loát, ai cũng quý, cũng tin. Giới thứ năm không uống rượu mạnh, uống say,

không hút á phiện xì-ke ma túy, thì đời này được tỉnh táo sáng suốt, đời sau sanh ra thông minh trí tuệ. Chỉ tu năm giới thôi đời này là một con người đứng đắn trong xã hội, không ai dám khinh rẻ, đời sau sanh ra lại càng tốt đẹp hơn. Như vậy có phải đời này được an lạc, đời sau càng an lạc hơn không?

Việc tu có lợi ích thiết thực, chứ không phải chuyện huyễn hoặc mơ hồ. Quý Phật tử kiểm điểm lại, giả sử trong một xóm có cả trăm gia đình tu theo Phật, giữ tròn năm giới thì xóm đó có lo sợ gì không? Không lo sợ gì cả, không sợ người ta hại mình, không sợ người ta trộm cắp của mình, không sợ người ta phá gia cang của mình, không sợ người ta dối gạt mình, không sợ người ta say sưa phá phách mình, xóm làng đó bình an vô cùng. Sống như vậy là thực hiện cuộc sống an lạc cho mình và cho mọi người. Đây là hiệu quả thiết thực của người tu Phật. Tu giúp cho bản thân chúng ta tốt, gia đình được bình an, mà cả xã hội cũng tốt đẹp nữa. Đạo Phật đem lại bình an cho mọi người, đem lại sự tốt đẹp cho xã hội, mà rất tiếc Phật tử tu theo đạo Phật lại không biết mình đang làm gì, kết quả ra sao.

Chúng ta tu đúng theo lời Phật dạy, khi tuổi thọ sắp mãn có người tới hỏi: "Anh chị theo đạo Phật, tu cư sĩ tại gia, vậy khi chết đi đâu?" Quý Phật tử sẽ nói: "Bảo đảm tôi trở lại làm người tốt hơn bây giờ." Cho nên bỏ thân này không tiếc, không sợ chết, yên lòng ra đi vì nắm chắc tương lai sáng sủa hơn, đẹp đẽ hơn. Rõ ràng việc tu có công hiệu vô cùng. Còn kẻ không biết ngày mai nhắm mắt mình sẽ ra sao, tương lai mù mịt thì rất sợ chết.

Việc này rõ ràng như thế không nghi ngờ gì cả. Như vậy chúng ta thấy giá trị của sự tu, an lạc đời này và đời sau. Đó là một lẽ thật vậy.

Kế đến nói về tu để được giải thoát. Phần này hơi khó một chút. Chúng ta thường tụng kinh Bát-nhã, trong đó Phật muốn đưa mình từ con người si mê tiến lên con người trí tuệ sáng suốt để giải thoát sanh tử. Nhưng rất tiếc Phật tử tụng thì tụng mà hiểu thì không hiểu. Chỉ câu đầu thôi "Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách" nghĩa là sao? Bồ-tát Quán Tự Tại khi thực hành sâu trí tuệ Bát-nhã, ngài soi thấy năm uẩn đều không, nên vượt qua hết tất cả khổ nạn. Một câu đó quý Phật tử có thấm chưa, có hành chưa? Có lẽ quý vị tụng cho Phật nghe nhiều hơn là để thấm để hành.

Một câu này đủ để thấy giá trị siêu thoát trong đạo Phật rồi. Đây là bài kinh trí tuệ, mà trí tuệ này là trí tuệ của Phật siêu xuất thế gian, chứ không phải trí tuệ thế gian. Chiếu kiến là dùng trí tuệ soi xét thân năm uẩn đều không, tất cả mọi khổ ách sẽ không còn. Hết sức giản đơn, chỉ một câu thôi chúng ta vượt qua tất cả khổ ách. Nhưng chúng ta đã tụng Bát-nhã cả trăm biến, ngàn biến mà hết khổ ách chưa? Còn nguyên. Đó là vì chưa hiểu tinh thần Bát-nhã.

Trong Bát-nhã có chia ra ba phần: văn tự Bát-nhã, chiếu kiến hay quán chiếu Bát-nhã và thật tướng Bát-nhã. Văn tự Bát-nhã giống như con thuyền. Ngồi trên thuyền mà không chịu chèo, không chịu bơi thì chừng nào

mới qua sông? Cho nên văn tự rồi phải quán chiếu. Có chèo bơi mới đến nơi, tức học hiểu quán chiếu tu tập rồi mới qua hết khổ ách, đi tới thật tướng Bát-nhã là lên bờ. Chúng ta chỉ tụng đọc mà không soi xét tức chỉ làm việc ban đầu văn tự Bát-nhã. Nếu dừng ngang đó, thì chừng nào tới phần thứ hai, thứ ba. Mục đích chánh là đến bờ, mà ta cứ ngồi trên thuyền hoài, chắc thuyền mục chìm luôn, chứ không tới bờ bên kia được. Đó là chỗ đa số chúng ta hiện giờ đang mắc kẹt.

Chữ "giai không" này rất nhiều người hiểu lầm. Cho nên trong nhà Phật có câu: "thà là chấp có bằng núi Tu-di, không nên chấp không bằng hạt cải", chấp không là tai họa đáng sợ. Nghe nói chiếu kiến ngũ uẩn giai không người ta tưởng đó là chấp không. Thật ra không phải vậy. Điều này tôi sẽ dẫn chứng cụ thể để tất cả chúng ta thấy rõ ý nghĩa chữ Không của Bát-nhã.

Như tôi đưa bàn tay lên, co năm ngón lại. Khi co năm ngón lại thì có nắm tay. Bây giờ chúng ta phải nhận cho ra nắm tay là thật hay không thật? Đang thấy nắm tay nói không sao được, nhưng nếu nói nó thật thì khi tôi buông năm ngón tay ra, nắm tay có không? Còn co thì có, buông ra thì không. Như vậy nói thế nào cho đúng nghĩa của nắm tay. Nói không không được, nói có cũng không được. Chúng ta không có quyền nói nắm tay thật có vì đó là sai lầm, cũng không có quyền nói thật không vì mắt đang thấy rõ ràng. Nói thật có, nói thật không đều là chấp một bên, đều là sai lầm.

Ở đây tôi chia ra ba thời. Thời thứ nhất trước khi tôi co năm ngón lại, có nắm tay không? Không có nắm tay. Thời thứ hai khi tôi đang co năm ngón lại, nhưng nếu nhìn trên từng ngón phân tích đây ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa... mỗi ngón riêng biệt thì có nắm tay không? Không có nắm tay. Đó là đang lúc có mà cũng là không. Thời thứ ba khi buông năm ngón ra, có nắm tay không? Cũng không có nắm tay. Như vậy ba thời trước giữa và sau hay quá khứ, hiện tại và vị lai, nắm tay bản tánh là không. Đợi năm ngón co lại là duyên hợp mới có, đã là duyên hợp thì phải tan chứ không thể còn hoài được. Phàm những gì có hợp có tan thì không thể gọi là thật. Nắm tay bản tánh nó là không, đợi duyên hợp mới có. Duyên hợp mới có nên có là giả có chứ không phải thật. Đây là một lẽ thật.

Đi xa hơn, tất cả mọi thứ chung quanh ta đều là tánh không, duyên hợp giả có. Tánh không này không rời các pháp, như ngay nơi nắm tay, ta biết rõ tánh nó là không. Nắm tay là sắc tướng mà ta thấy tánh không nên kinh nói "sắc tức thị không". Không ở đây không phải không ngơ, mà không là tánh không. Rồi "không tức thị sắc" là từ tánh không, duyên hợp nên có sắc. Như vậy từ hình sắc giả tướng thấy được tánh không, từ tánh không duyên hợp nên có hình sắc. Hiểu như vậy là hiểu được Bát-nhã.

Trở lại thân chúng ta đây là thật hay giả? Giả. Nếu giả khi bị ai nhéo một cái hoặc mắng một câu có giận không? Đây là chỗ thiết yếu của sự tu. Chúng ta thấy đúng như thật rồi ứng dụng tu, phải thấy

chứ không thể tưởng tượng. Thân này gồm sắc uẩn tức hình sắc do đất, nước, gió, lửa hợp lại thành. Nếu phân tích sâu hơn nữa, Phật nói trong thân có vô số vi trùng "nhân thân chi nội hữu vô số vi trùng tại trung di trú". Vi trùng chia làm hai loại: hộ trùng là loại trùng bảo vệ thân này và hoại trùng là loại trùng phá hoại thân này. Y học ngày nay gọi là tế bào. Có những tế bào phá hoại, có những tế bào bảo vệ mình. Tại sao Phật gọi tế bào là vi trùng? Bởi vì nó có hoạt động, có sự sống. Bốn thứ không thể thiếu một, đất hoại cũng chết, nước cạn cũng chết, gió dừng cũng chết, hơi ấm tan hết cũng chết.

Trong kinh Phật dùng ví dụ, nếu càng nghĩ ta càng thương xót mình. Phật nói như người đem cái lồng bắt bốn con rắn độc bỏ vào đó. Chúng cự lộn hoài, ông chủ vừa lo cho nó ăn, vừa can gián cho nó đừng cắn nhau rất cực. Giữ gìn đáo để một thời gian, cái giỏ lủng mỗi con chạy mỗi góc. Ông chủ nhà lẽ ra phải mừng, nhưng đằng này ông lại buồn, vội vã sắm cái giỏ mới rồi tiếp tục tìm bốn con rắn khác về nuôi nữa. Cứ như vậy mà nuôi rắn, đời này nuôi rắn, đời sau nuôi rắn, tiếp tục mãi mãi nuôi rắn cực khổ như vậy. Chúng ta nghĩ ông chủ đó có đáng thương không? Thật là đáng thương, tội gì làm như vậy!

Đức Phật bảo chúng sanh cũng thế, rất đáng thương xót. Đất nước gió lửa là bốn con rắn độc. Thiếu nước thì cho ly nước, thiếu gió thì kiếm chỗ nào không khí trong lành hít thở, thiếu đất thì kiếm cơm, thiếu ấm thì kiếm áo. Ít bữa đất lấn nước hoặc nước lấn đất,

thế là bệnh tật phát sinh. Ít bữa gió thổi mạnh quá, đất rung rinh cũng sanh bệnh. Cho nên khi trúng gió thì phải cạo gió, đuổi ra. Khi nóng thì phải kiếm đồ mát uống vô. Lúc nào cũng can thiệp, dòm chừng hoài. Cả đời lo nuôi nó, can thiệp cho nó hòa hợp. Vậy mà khi nó sắp hoại mất thì hoảng sợ tiếc nuối, tìm đủ mọi cách để giữ nó lại, có đáng thương không?

Lẽ ra khi thân này sắp mất, ta phải thức tỉnh thôi đừng nuôi nữa. Nhưng không, bỏ cái giỏ này làm cái giỏ khác chắc hơn để nuôi những con rắn khác. Đó là vòng luân hồi lẩn quẩn của chúng ta. Việc làm này giống như việc làm của con dã tràng, cứ se cát thành cái cụm, một ngọn sóng ùa vô cuốn mất hết, nó lại tiếp tục làm cái khác. Phật thương chúng sanh là vì vậy.

Bởi thấy thân này thật nên những nhu cầu nó cần, phải đáp ứng cho nó thỏa mãn. Nó thèm thức ăn ngon phải chạy tìm thức ăn ngon. Nó thích mặc đẹp phải tìm y phục đẹp. Càng làm nó lại càng không thỏa mãn. Được một nó đòi hai, được hai nó đòi bốn, cứ tăng lên hoài không bao giờ biết đủ. Nếu tất cả thế gian ai cũng muốn thỏa mãn nhu cầu của thân xác thịt này, có đụng chạm quyền lợi nhau không? Vì mình muốn thỏa mãn nhu cầu đó nên ai cũng muốn gom góp tất cả về mình. Đó chính là nguyên nhân dẫn đến đấu tranh, gốc của mọi thứ đau khổ.

Nếu chúng ta biết nó là giả, không giành giật với ai hết, sống vừa đủ thôi. Lỡ mang thân này thì nuôi

cho nó khỏe mạnh, chừng nào hết duyên nó tan rã, không có gì quan trọng. Nhờ thế ta không tham, không tham thì bớt khổ. Thấy được sắc uẩn không thật chúng ta sẽ bớt tham, bớt khổ cho bản thân và mọi người chung quanh. Đó là nói về phần sắc thân.

Kế đến phần tâm. Hiện giờ tất cả chúng ta khi suy nghĩ một việc gì rất kỹ, mình cho rằng suy nghĩ đó là đúng, nếu ai phản đối bảo sai ta sẽ thế nào? Nổi giận ngay. Bởi vậy chỗ này chúng ta phải đi sâu mới thấy giá trị của nó. Suy nghĩ của mình không có gì bảo đảm đúng cả. Bởi suy nghĩ là tâm hư giả sanh diệt, không phải là chân lý. Con người suy nghĩ là do kinh nghiệm, sự từng trải rồi kết luận như vậy là đúng. Nhưng nếu kiểm tra lại, giả sử suy nghĩ ấy có đúng cũng chỉ đúng trong một giai đoạn, một phạm vi nào thôi. Qua giai đoạn khác, qua hoàn cảnh khác nó không còn đúng nữa. Nhưng khi ta đã cho suy nghĩ của mình là đúng rồi, người khác nói sai ta nổi giận nhiều ít? Chính vì cái đúng sai đó mà trong gia đình, ngoài xã hội xảy ra không biết bao nhiêu sự buồn khổ. Chồng nghĩ một đàng, vợ nghĩ một ngả thì không bao giờ có hạnh phúc, chỉ có chia ly thôi. Anh em ruột mà kẻ nghĩ thế này, người nghĩ thế khác, luôn luôn ngược nhau thì không còn tình thân nữa. Thậm chí cha với con mà suy nghĩ khác cũng dẫn tới tai họa như thường.

Như tất cả tổ tiên chúng ta ai không tôn trọng đức Khổng Tử là bậc thánh, những gì ngài nói đều là khuôn vàng thước ngọc. Nhưng nếu bây giờ ngài sống lại, thấy phụ nữ chẳng những ở các nước khác mà ngay cả

Trung Hoa, ngài chỉ còn có nước lắc đầu thôi. Không còn cái thuở "khuê môn bất xuất, tam tòng tứ đức, tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử" nữa. Họ không thể chấp nhận một hệ thống cha, chồng rồi tới con như thế đâu. Như vậy là chủ trương của đức Khổng Tử không còn được chấp nhận rồi, nói gì là tôn trọng! Những cái phải của tập thể này không là cái phải của tập thể khác. Hai cái phải khác nhau gặp nhau thì dẫn tới đánh nhau là chuyện dĩ nhiên thôi. Rõ ràng có chấp là có khổ, chấp thân hay chấp tâm gì cũng thế. Khổ đó khổ vô cùng chứ không phải thường.

Thọ, tưởng, hành, thức cũng thuộc về tâm. Thọ là cảm giác vui buồn, thích hay không thích... Tưởng là tâm tưởng. Hành là suy tư. Thức là phân biệt. Tuy có bốn nhưng nói gọn hơn là những suy tư phân biệt của mình. Những suy tư này không phải là chân lý, nó chỉ đúng ở khía cạnh hoặc trường hợp nào thôi. Vì vậy nó không thật, không cố định. Đức Phật dạy: "Người tôn trọng chân lý là khi nghĩ điều gì, thì nói đây là cái nghĩ của tôi." Đừng thêm chữ đúng. Không có chữ đúng thì không cãi nhau, bởi vì ai cũng có quyền nghĩ riêng của mình. Hiểu như vậy là tôn trọng chân lý. Nếu ta nói đúng mà người không nghe thì mình phản bác lại. Đó là bệnh độc tài.

Sắc uẩn và tâm uẩn, chúng ta biết hai thứ này không thật là độ tất cả khổ ách rồi. Vì vậy lời Phật là lời vàng. Chỉ một câu nếu chúng ta khéo tìm hiểu thấu đáo, ứng dụng tu hành thì sẽ vượt qua hết các khổ nạn. Người học đạo phải có cái nhìn tường tận, chứ không

phải đọc thuộc lòng lời Phật dạy là đủ. Nhìn tường tận rồi ứng dụng trong cuộc sống mới là tu. Như thấy thân không thật, tâm suy nghĩ không thật nên hết khổ. Đó là ta đã sống an lành tự tại vì không giành giật nhau trên vật chất, không độc tài trên tinh thần.

Đạo Phật đặc biệt ở điểm dạy chúng ta tu, chứ không bắt chúng ta phải tin theo. Điều này hết sức rõ ràng. Như khi quý thầy giải thích năm giới rồi hỏi lại Phật tử, giới thứ nhất suốt đời không được sát sanh, Phật tử giữ được không? Nếu giữ được, quý vị tự nói "dạ, con giữ được". Nếu giữ chưa được thì làm thinh, Phật không bắt buộc chi cả. Vì lợi ích cho chúng ta nên Phật phương tiện chế ra các giới luật như vậy, chứ không phải ta giữ giới cho Phật. Hiểu thế mới thấy giá trị của đạo Phật.

Từ tánh không Phật nói sáu căn, sáu trần, sáu thức cũng đều do duyên hợp, tánh không. Đến các giáo lý quan trọng như pháp tứ đế, thập nhị nhân duyên, kinh điển Nguyên thủy xem là chân lý, nhưng với con mắt Bát-nhã cũng là tánh không duyên hợp. Khi xưa tôi hơi khó xử về điểm này. Các pháp thế gian duyên hợp hư giả thì đúng, còn giáo lý của Phật là lời vàng ngọc mà giả sao? Nhưng bây giờ tôi mới thấy hay, vì Phật nói pháp Phật dạy như ngón tay chỉ mặt trăng hay thuốc để trị bệnh cho người. Bệnh do uống thuốc mà lành, nếu bệnh không thật thì khi bệnh lành rồi, thuốc cũng phải bỏ. Nếu ai lành bệnh mà cứ tiếp tục uống thuốc hoài thì sẽ thành bệnh nữa. Nên biết bệnh hết thì thuốc cũng phải bỏ, bệnh giả thì thuốc cũng không thật.

Từ đó tôi mới thấm thía điều trong kinh kể lại. Khi Phật ngồi dưới cội bồ-đề được giác ngộ, lẽ ra ngài đi giáo hóa ngay, nhưng đức Phật cứ trù trừ mãi, không muốn thuyết pháp. Đợi đến lúc chư thiên năm lần bảy lượt thỉnh cầu, ngài mới dùng phương tiện giáo hóa. Qua đó để thấy chỗ chân thật không phải dễ chỉ cho mọi người, mà phải dùng phương tiện giúp người nghe hiểu, ứng dụng tu từ từ mới thấy đạo. Cho nên tứ đế, thập nhị nhân duyên là phương tiện của Phật dạy. Đã là phương tiện thì đâu phải chân thật, nhưng nhờ đó chúng sanh bớt bệnh, dần dần mới khỏe mạnh hẳn. Nhờ theo lời chỉ dạy của Phật chúng ta biết được lẽ thật, tu hành mới hết khổ. Hết khổ rồi thì pháp cũng bỏ luôn, cũng như bệnh nhân lành bệnh thì thuốc cũng phải ngưng.

Còn một điểm đặc biệt nữa trong kinh Bát-nhã, nếu người đọc không khéo sẽ thấy mâu thuẫn: "Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát-đỏa y Bát-nhã ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại v.v...", vì không có sở đắc nên tâm Bồ-tát không ngăn ngại, vì không ngăn ngại nên không sợ hãi, xa hẳn điên đảo mộng tưởng đạt đến cứu cánh Niết-bàn. Chư Phật ba đời cũng nhờ Bát-nhã mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Vô sở đắc, tại sao lại đắc? Nếu đọc suông ta sẽ thấy nó mâu thuẫn, nhưng đọc kỹ mới thấy cái hay lạ lùng đó. Khi chúng ta đã bỏ hết những cố chấp về thân, về tâm rồi thì không còn sở đắc. Sở dĩ nói vô sở đắc là vì những mê lầm đã dẹp hết, dẹp luôn cả pháp nữa, tất cả các thứ đều không thể được. Tâm ta lúc đó không còn

dính chấp thứ gì hết, rỗng rang tự tại. Người đời cứ sợ không chấp thân, không chấp tâm lấy gì để sống. Nhưng sự thật không phải vậy. Khi không chấp tất cả thì tâm chân thật của mình hiện tiền. Tâm chân thật hiện tiền này đưa ta tới giác ngộ viên mãn, thành Phật, nên nói được. Được mà không có gì để được cả. Đây chính là chỗ sâu xa vi diệu của Bát-nhã vậy.

Bởi chúng ta mê chấp thân, mê chấp tâm lăng xăng vọng tưởng nên quên mất cái chân thật của chính mình. Khi ruồng dẹp hết hai thứ chấp đó thì cái chân thật hiển lộ ra. Vì nó đã sẵn trong ta từ xưa đến nay nên nói được không đúng. Cho nên Phật nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Vì chấp lầm thân tâm nên ta không nhận ra, khi hết chấp thì tánh Phật hiện ra. Bồ-tát nương nơi đó mà xa rời những sợ sệt, những khủng bố, đến được cứu cánh Niết-bàn. Ba đời chư Phật cũng nhờ trí tuệ đó mà đến chỗ giác ngộ viên mãn gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Như vậy Phật nhờ trí tuệ Bát-nhã, ban đầu dẹp phá được các thứ chấp, sau mới thành Phật. Bồ-tát cũng thế. Tu một bài kinh Bát-nhã đủ cho chúng ta giải thoát rồi. Các tổ luôn luôn thấy nó quan trọng vậy, nên tụng kinh gì không bỏ qua Bát-nhã. Nhưng tội cho chúng ta tụng mà không thấy được điều này. Tụng cả năm này tháng kia mà không phá được chút chấp nào hết, vì vậy việc tu không tiến. Nếu tiến được chúng ta đã hết khổ lâu rồi. Giống như mấy đứa học trò, học bài xong trả bài cho cô giáo là xem như tròn bổn phận,

không biết học như thế là học cho mình. Chúng ta cũng vậy, đọc kinh cho Phật nghe, còn mình thì không chịu tu tập gì cả.

Sống giữa đời này không giành giật về vật chất, không chấp nê về tinh thần, thì đời còn gì là khổ, quả vị Phật cách đâu bao xa. Vì vậy Phật nói chúng sanh mê lầm thật đáng thương. Trong kinh có câu này: "Cái khổ của địa ngục bị thiêu đốt chưa phải là khổ. Cái khổ làm ngạ quỷ đói khát cũng chưa phải là khổ. Cái khổ làm súc sanh kéo cày, kéo xe cũng chưa phải là khổ. Chỉ si mê không biết lối đi mới thật là khổ." Ở trong địa ngục dù bao nhiêu kiếp cũng có ngày mãn, được trở lại làm người. Ngạ quỷ, súc sanh cũng vậy, trả hết nghiệp cũng được trở lại làm người. Còn si mê cứ lẩn quẩn không có ngày cùng. Đó là cái đau khổ nhất mà chúng sanh không thấy, thật là đáng thương.

Cho nên hiểu Phật pháp rồi, chúng ta nhìn lại thật là đáng thương cho mình. Người xưng hùng xưng bá chỗ này chỗ kia, cũng là những người đáng thương thôi, chứ còn không có gì thật hết. Như vậy hai đoạn đường, đoạn đường đầu tu theo Phật để được an lành trong đời này và đời sau, đoạn đường thứ hai tu theo Phật để thấu triệt lẽ thật, chúng ta dễ ra khỏi vòng sanh tử. Đó là trí tuệ Bát-nhã.

Như vậy trí tuệ thế gian với trí tuệ của Phật khác nhau xa hay gần? Rất xa. Nếu ai cũng học được Phật và có trí tuệ như vậy thì thế gian này không còn khổ nữa,

mọi người thương nhau không hết, có đâu giành giật. Vì vậy đạo Phật là đạo của từ bi và trí tuệ, chúng ta trải lòng thương tất cả và an ủi chúng sanh cùng trong cõi khổ của mình. Ta tự tu tập và giúp cho mọi người cùng tu tập bớt khổ, tỉnh sáng không còn lầm mê nữa. Đó là mục đích chủ yếu của đạo Phật.

TINH THẦN XUẤT TRẦN CỦA ĐẠO PHẬT

Quận Cam – Mỹ Quốc – 1994

Hôm nay chúng tôi đã đến tận đây thăm tất cả quý Phật tử, đó là điều đáng mừng. Nhưng theo quan niệm của người tu, chúng ta gặp nhau không phải chỉ thăm hỏi sức khỏe thôi mà còn có những lời nhắc nhở trong việc tu hành. Do đó hôm nay Ban tổ chức yêu cầu chúng tôi có vài lời nhắc nhở cho quý Phật tử tu hành.

Đề tài chúng tôi muốn nói hôm nay là Tinh Thần Xuất Trần Của Đạo Phật. Đạo Phật là đạo của con người. Đức Phật ra đời vì muôn loài, trong đó chủ yếu là loài người. Cho nên mọi hành động của ngài đều nhắm đến con người. Đạo Phật dạy chúng ta phải thấy được chân lý, đạt được lẽ thật nên nói tới đạo Phật là nói tới đạo giác ngộ. Tôi nhấn mạnh lại, đạo Phật là đạo giác ngộ chứ không phải đạo của lòng tin. Chúng ta theo đạo Phật là để tìm cầu sự giác ngộ, mà muốn được giác ngộ

thì phải vào đạo bằng trí tuệ, bằng cái nhìn đúng như thật, chứ không thể nhìn khác hơn được.

Phật tử khi bước chân vào đạo Phật, quý vị thấy Phật có dạy chúng ta điều gì huyền bí mầu nhiệm không? Phật dạy chúng ta toàn những điều thật. Ví dụ Phật tử tại gia, Phật dạy phải giữ năm giới, rõ ràng có gì cao siêu huyền bí đâu, chỉ là những lẽ thật. Nếu chúng ta sống giữ được như thế thì mình là một con người tốt, hiện tại gây ảnh hưởng tốt với gia đình xã hội, mai kia cũng được sanh nơi tốt. Đó là lẽ thật chứ không có gì huyền bí cả. Bởi vì đức Phật là một con người thật, chứng nghiệm lẽ thật cho nên những gì ngài nói cũng là lẽ thật.

Lâu nay chúng ta nhìn đạo Phật có vẻ huyền bí nhiều quá, mà đã huyền bí thì tăng trưởng lòng tin chứ không tăng trưởng trí tuệ. Nếu muốn đi đúng với tinh thần mở sáng con mắt trí tuệ, chúng ta phải nhìn đạo Phật đúng như ngài muốn. Đọc lịch sử, chúng ta đều biết đức Phật là một vị Bồ-tát Nhất sanh bổ xứ, ra đời ở cõi này lần chót tu hành chứng quả thành Phật. Cho nên công phu tu của ngài đã trải qua vô số kiếp vun bồi hạnh nguyện trí tuệ rồi, đến đây là sắp viên mãn. Như vậy đương nhiên ngài có đủ khả năng tạo ra những cảnh huyền bí lạ lùng. Vậy tại sao ngài không từ trên không giáng xuống mà lại xuất hiện trong một gia đình như những người thế tục, rồi cũng sanh ra như bao nhiêu người?

Nhìn lại lịch sử của đức Phật, cũng có vài điểm được tô điểm hơi mầu nhiệm một chút như ngài sanh ra

bên hông phải của hoàng hậu Ma-da, rồi đi bảy bước trên hoa sen v.v... Với chúng tôi, nếu các nhà viết sử cứ để đức Phật sanh ra như mọi người thì tốt hơn. Tại sao vậy? Bởi vì nếu ta thừa nhận những hình ảnh kỳ diệu trong lúc Phật sanh ra thì sẽ gặp rối rắm ngay trong đời sống của ngài. Bởi có nhiều người ở thế gian, cha mẹ sanh ra nuôi lớn lên, không ăn mặn được phải ăn chay rồi đi tu. Những vị đó chưa phải Bồ-tát, thế mà họ còn nhớ các chuyện tiền duyên, nên ra đời ăn chay rồi đi tu. Huống đức Phật là một vị Bồ-tát đầy đủ công hạnh, chỉ còn một đời nữa thành Phật chẳng lẽ ngài quên hết những tiền duyên của mình? Tại sao khi sanh ra ở trong hoàng cung, ngài cũng sống như bao nhiêu ông hoàng khác, lần lần lớn lên cũng lập gia đình, có con. Nếu ngài giữ hạnh thanh tịnh như thuở nào thì chắc không có gia đình cũng không có con. Như vậy là sao?

Lại nữa, khi ngài đi ra ngoại thành, trên đường thấy người già, người bệnh, người chết, ngài không hiểu, phải nhờ Xa-nặc giải thích mới hiểu. Như vậy những điểm mầu nhiệm trước kia trở thành lạ lùng. Bởi vì nếu ngài đã là bậc thánh rồi thì cần gì phải nhờ giải thích, thấy đâu là suốt đó. Đây là những vấn đề tôi nêu lên cho tất cả chúng ta cùng suy nghiệm.

Theo ý riêng chúng tôi, tôi nghĩ đức Phật sanh ra như mọi người cho nên rồi ngài cũng phải học. Học rồi mới hiểu, từ học hiểu đó sau này gặp duyên tốt, ngài liền thức tỉnh đi tu. Có thế hàng phàm phu chúng ta nhìn lại gương lịch sử của Phật, thấy ngài cũng là con người như mình, thức tỉnh đi tu rồi thành đạo.

Chúng ta cũng là người như ngài, nên cũng có quyền thức tỉnh đi tu rồi thành đạo. Nếu ngài sanh ra quá mầu nhiệm huyền bí, còn chúng ta sanh ra quá tầm thường thì mình sẽ mặc cảm rằng việc làm đó chỉ có bậc kỳ đặc như ngài mới làm được, còn tầm thường như mình thì bất khả thi. Nếu nhìn đức Phật thế ấy, chúng ta sẽ thấy ngài rất gần gũi, rất thiết thực với con người, từ đó ta cố gắng tu để đạt được kết quả như Phật. Như vậy đạo Phật mới thực tế chứ!

Hồi xưa Thái tử thấy cảnh già bệnh chết, ngài thức tỉnh đi tu. Bây giờ tất cả chúng ta cũng thấy cảnh già bệnh chết nhưng thức tỉnh chưa? Phật thấy người già liền biết mình sẽ già, thấy người bệnh liền biết mình sẽ bệnh, thấy người chết liền biết mình sẽ chết, nên ngài không cam ngồi yên chờ cái già, bệnh, chết đến với mình nên đi tu. Còn chúng ta thấy người già thì nghĩ đó là ông già, mình còn trẻ chưa gấp gì. Thấy người bệnh nói người ta bệnh chứ mình chưa bệnh, thấy người chết nói người đó chết chứ mình chưa chết. Vì thế chúng ta không tỉnh nên không vội vàng đi tu. Phật và chúng ta khác nhau ở chỗ tỉnh và mê đó, chứ không phải khác nhau ở chỗ huyền bí.

Như chúng ta đã biết đức Phật sau khi dạo bốn cửa thành, thấy cảnh già bệnh chết ngài liền đặt ra ba nghi vấn về thân phận con người: 1- Con người từ đâu đến đây? 2- Chết rồi sẽ về đâu? 3- Làm sao chấm dứt mầm sanh tử khổ đau này? Vì thế ngài quyết tâm đi tu để giải quyết ba nghi vấn ấy. Ngài bắt đầu học đạo với các vị tiên, tu chứng tới Tứ thiền nhưng ngài thấy

chưa giải đáp được chỗ mong mỏi của mình nên từ giã đi nơi khác. Đến vị tiên dạy tu chứng tới Phi phi tưởng xứ, ngài cũng chưa giải đáp được nghi vấn của mình nên từ giã đi nữa.

Bấy giờ Thế Tôn nghĩ rằng chỉ có tu khổ hạnh, khả dĩ tìm ra được câu giải đáp ngài đang ôm ấp. Thế là đức Phật tận dụng mọi phương tiện khổ hạnh, dồn dập cho tới ngất xỉu nhưng vẫn không tìm ra chút manh mối nào. Từ đó ngài thức tỉnh khổ hạnh không phải là phương pháp để đạt được giác ngộ, cho nên ngài tắm rửa ăn uống trở lại và tới cội bồ-đề để quyết tâm tu cầu cho được giác ngộ. Tại gốc cây bồ-đề, ngài phát thệ nguyện: "Nếu không thành đạo dù xương tan thịt nát cũng không rời khỏi chỗ này." Qua những hình ảnh đó, chúng ta thấy đức Phật tu đến viên mãn có dễ dàng đâu! Cũng trải qua bao nhiêu khó khăn, tìm kiếm học hỏi, quyết tâm khổ hạnh đến liều chết, cuối cùng thiền định dưới cội bồ-đề mới được giác ngộ.

Hiện giờ chúng ta tu nếu gặp khó khăn trở ngại, có phân bì với Phật hồi xưa tu khỏe, mình bây giờ tu cực quá không? Không thể, vì Phật tu đâu có khỏe. Ngài cũng khó khăn, khổ sở nhưng nhờ ý chí mãnh liệt, quyết tâm tột cùng nên mới đạt đạo. Chúng ta ngày nay tu hơi khó khó thì nản, nói tu gì khó quá! Tu mà sao không có phước, gặp tai nạn hoài, nghĩ vậy rồi chán hết muốn tu. Người tu thời nay quan niệm rất đơn giản, tu cho có phước hết tai nạn nên tới chùa tập tu để cầu phước. Nếu lỡ gặp tai nạn thì trách Phật không linh, nên nghỉ tu nghỉ đi chùa.

Phải hiểu tu là chấp nhận mọi khó khăn mọi nguy hiểm, để vươn lên trước những thử thách cay đắng mới là người có lập trường, có ý chí, như vậy mới mong đạt được sở nguyện. Hiểu thế giả sử chúng ta có gặp khó khăn đến mấy, ta vẫn cười: "Đây là cơ hội để mình tu, chứ không cầu xin ai." Phật tử bây giờ có gì khó khăn thì chạy vô chùa cầu thầy cứu con. Thầy phải cầu an cầu siêu đủ thứ cho tai qua nạn khỏi, chứ quý vị không nghĩ khó khăn là cơ hội tốt để mình tu. Nếu chúng ta gan dạ cương quyết thì sự khó khăn là những cơ hội tốt để mình phát triển sự tu hành. Đức Phật ngày xưa tu cũng phải khó khăn, chúng ta bây giờ là kẻ phàm tục mà muốn tu dễ như trở bàn tay là chuyện không thể được.

Phật tử ngày nay đa số tu rất yếu ớt. Quý vị đòi lúc nào cũng được như ý. Khởi sự quy y thọ năm giới rồi thì cho rằng mình đã có phước, từ đây về sau muốn gì được nấy, ít bệnh hoạn, ít tai nạn, ít khó khăn. Nếu quy y, thọ giới rồi mà còn gặp tai nạn thì chán, mất niềm tin, mình tu sao không thấy phước, chỉ thấy họa! Tinh thần tu như vậy rất yếu đuối. Tôi nghĩ đức Phật hiện thân cầu đạo khó khăn, cực khổ đủ điều là một tấm gương sáng để chúng ta noi theo mà nỗ lực phấn đấu. Nhìn thấy Bồ-tát còn một đời thành Phật mà tu phải cay đắng như vậy, huống nữa chúng ta là phàm phu? Đó là hình ảnh nhắc nhở khích lệ chúng ta rất hay, rất thiết thực.

Hơn nữa tu là nguyện sửa chữa những tật xấu như tham sân si. Nếu vào đạo muốn gì được nấy thì tham chẳng những không giảm chút nào mà còn tăng trưởng thêm, càng tu càng tham. Người biết tu khi gặp

cảnh vui hợp ý thì hoan hỷ tu, nhưng gặp những lúc khó khăn trái ý cũng cười mà tu. Muốn được là tham, không được vẫn không buồn là thắng cái tham, thắng một thứ độc. Còn muốn mà không được, âu sầu buồn bã mất ăn mất ngủ là thua, là kẻ bại trận trên đường tu. Chúng ta nỗ lực cố gắng vượt qua những khó khăn mới gọi là tu. Phải tâm niệm rằng chính những sự khó khăn, nguy hiểm, thất bại mới tạo cơ hội để ta biết được đạo lực của mình. Nếu dở thì ráng tu nhiều hơn, nếu khá thì mừng để tiến lên. Đó mới thật là người quyết tâm tu.

Phật tử tu mà muốn mọi việc bình an trăm phần trăm nên phải nhờ thầy cúng sao. Như vậy tu để cầu bình an chứ không phải tu để chuyển đổi tham sân si trở thành trong sạch. Với tinh thần tu thế ấy làm sao giác ngộ thành Phật, làm sao được vĩnh viễn an vui được? Chúng ta nhớ đức Phật khi học với những vị ngoại đạo mà ngài vẫn không lạc theo ngoại đạo, vì mục tiêu chủ yếu ngài nhắm là tu để giải quyết ba nghi vấn về con người. Chừng nào giải quyết được điều đó ngài mới mãn nguyện. Ngài tu là vì giải quyết số phận con người, nếu tu chỉ cầu thấy những gì mầu nhiệm mà không giải quyết được vấn đề thắc mắc ngài liền từ bỏ.

Ngày nay chúng ta tu thích nhất cái gì? Thích mầu nhiệm. Cái gì hay hay lạ lạ mình thích, còn vấn đề con người chúng ta ít quan tâm. Bởi vậy nên mình dễ bị lạc, gặp ai hướng dẫn đi đường nào ta kẹt theo đường đó. Vì không có một chủ trương, một lập trường kiên định, do đó dễ lạc là lẽ đương nhiên thôi.

Sau khi thành đạo rồi đức Phật chứng Tam minh, Lục thông, Tứ vô sở úy, Thập bát bất cộng v.v... Lục thông gồm có: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, thần túc thông, túc mạng thông, lậu tận thông. Có lục thông, khi cần hiện to liền hiện to, cần hiện nhỏ liền hiện nhỏ, cần đi trên hư không thì đi trên hư không, cần chui xuống nước thì chui xuống nước, cần đi trong đất thì độn thổ. Tóm lại ngài có đầy đủ tất cả thần thông biến hóa, nhưng khi đi hóa đạo đức Phật rất ít khi dùng thần thông, trừ những trường hợp đặc biệt thôi. Rõ ràng chúng ta không thấy sử ghi lại mỗi sáng Phật dùng thần thông bay lại nhà tín đồ nhận cơm cúng dường, kế bay về chỗ ngồi thọ trai, mà ngài đi bộ từ tinh xá lần lần tới nhà Phật tử nhận cơm, rồi ra gốc cây ngồi ăn hoặc nhận thọ trai tại nhà v.v... chứ không bay đi bay về gì cả. Mình bây giờ mà được thần thông thì biết, bay loạn trong hư không.

Tại sao có thần thông mà Phật không dùng? Đó là điều chúng ta cần phải lưu tâm. Hoặc khi đi giáo hóa gặp người chửi mắng ngài chỉ im lặng đi, chứ không hiện thần thông khiến ai khiếp sợ cả. Đó là bài học muôn đời mà hàng tăng ni Phật tử phải nhớ. Chúng ta chỉ cần nghe ai nói lén đâu đó ngoài xó hè, giông giống tên mình là ra mặt lên tiếng ngay. Nếu nghe trực tiếp một lời chê xấu thì buồn tới mất ăn mất ngủ. Vì mình nhận nhiều quá nên khổ, chứ người ta nói mình không nhận như Phật thì đâu có khổ. Phật tự tại không phải vì phép lạ, vì thần thông mà vì tâm ngài không dính mắc. Chúng ta bị trói buộc khổ đau vì tâm dính mắc

nhiều quá, cứng quá. Bây giờ muốn tu thì phải gỡ bỏ tâm dính mắc đó. Chỉ có cách ấy thôi.

Một hôm Phật đi giáo hóa ở vùng Bà-la-môn, hàng đệ tử của họ theo Phật rất đông. Ông thầy bực bội nên chờ lúc Phật đi khất thực, ông theo sau chửi ngài thậm tệ. Đức Phật vẫn cứ thong thả đi, tới ngã ba đường ông thầy Bà-la-môn tức quá chặn Phật hỏi: "Ngài Cù-đàm, ngài thua tôi chưa?" Phật từ tốn trải tọa cụ, ngồi xuống đất và nói bài kệ:

Kẻ hơn thì thêm oán,
Người thua ngủ chẳng yên.
Hơn thua hai đều xả,
Ấy được an ổn ngủ.

Chỗ đức Phật dạy chúng ta đâu có gì kỳ đặc, chỉ đừng chấp hơn thua thôi. Buông đi hơn thua thì chúng ta an nhàn tự tại, nằm duỗi chân ngủ khò. Còn đeo bám hơn thua, nếu hơn thì kẻ khác oán ghét mình, nếu thua ta trằn trọc ngủ không được, cả hai đều làm cho mình khổ đau. Nếu buông xả hết hơn thua thì mọi đau khổ liền chấm dứt.

Qua những hình ảnh này, chúng ta thấy rõ đức Phật không đặt trọng tâm ở khả năng của thần thông mà ngài luôn chỉ chúng ta phải tập cởi mở, buông xả tâm cố chấp, hơn thua tự nhiên sẽ được an lạc. Đó là tâm niệm tu hành chân chánh. Chúng sanh vì không chịu buông xả nên khổ, Phật Bồ-tát nhờ buông xả hết nên các ngài an lành tự tại. Như vậy tự tại từ sự buông xả,

không dính mắc nơi nội tâm mà có. Chư tăng ngày nay trên đường hóa đạo gặp khó khăn có buồn không? Phật hồi xưa bị chửi ngài không buồn, nhưng nếu chúng ta bị chửi thì mặt dàu dàu cả ngày, đêm đến ngủ không được. Đó là điểm yếu của mình. Tăng ni phải ráng tu làm sao giống như Phật vậy, trên đường hóa đạo mới vượt qua mọi trở ngại.

Trên đường hoằng pháp, đức Phật có một câu chuyện rất hay. Lúc đó ngài thành đạo chưa bao lâu, mới trên ba mươi tuổi. Trên đường du hóa, một thầy Bà-la-môn giỏi về tướng số, nhìn thấy dấu chân của Phật có cả ngàn khu ốc xoáy tròn, ông đoán đây là quý tướng, người có bàn chân như vậy là người phi thường. Vì vậy ông lần theo dấu chân để tìm Phật. Đức Phật sau khi vào xóm khất thực rồi, ngài tới dưới một gốc cây ngồi thọ trai. Ông Bà-la-môn tìm tới, thấy rõ ràng Phật có ba mươi hai tướng tốt, ông biết chắc người này nếu ở thế gian sẽ làm Chuyển luân thánh vương, còn đi tu sẽ thành Phật. Bấy giờ ông bỗng muốn gả con gái của mình cho Phật. Tuy biết con mình là cô gái đẹp nhất trong vùng, nhưng ông ngại không dám nói, liền quay về kêu vợ. Bà vợ theo ông đến chỗ Phật, vừa thấy những tướng tốt của Thế Tôn, bà liền can ngăn ông vì biết đây là bậc đã giác ngộ, bậc ly dục, không thể gả con gái cho được. Nhưng ông kiên quyết xúi bà nài nỉ Phật, nào là con gái mình đẹp tuyệt trần, nào là ông sẽ giao hết sự nghiệp gia tài và gả con gái cho ngài vô điều kiện...

Hai ông bà nói gì thì nói Phật cũng cứ tự nhiên thọ trai, không trả lời. Năn nỉ mãi cho tới chiều tối,

người hầu tiểu thơ thấy hai ông bà đi lâu chưa về, nó mới chạy tìm. Đến nơi, thấy hai ông bà đang năn nỉ Phật để gả tiểu thơ nhưng ngài không nhận. Cuối cùng Phật thấy mất thì giờ quá ngài mới trả lời thế này: "Cô con gái của bà, dù đẹp tuyệt trần nhưng với con mắt của ta, cô chỉ là một đãy da hôi thối mà thôi." Nghe câu đó hai ông bà rụng rời tay chân, hết còn năn nỉ nữa.

Cô hầu nghe vậy liền chạy về báo cho tiểu thơ hay: "Ông Cù-đàm chê cô là đãy da hôi thối nên không nhận lời cầu xin gả con gái của ông bà." Tiểu thơ nghe thế tự ái, tức giận vô cùng thề sau này sẽ trả thù. Quả nhiên về sau cô được làm hoàng hậu, nhớ lại Cù-đàm đã dám khi mình là đãy da hôi thối nên cô quyết tâm rửa hận.

Một hôm Phật đi giáo hóa ngang qua vùng của Hoàng hậu, có ngài A-nan theo hầu. Nghe tin đức Phật tới nước mình, bà liền hạ lệnh cho dân địa phương: Cù-đàm đi tới đâu thì bủa quanh chửi mắng tới đó. Nào chửi, nào chọi đá, nào ném quả úng trứng ung vào mình hai thầy trò đức Phật, nghĩa là làm đủ điều nhục nhã cho ngài để bà được hả dạ. Lúc đó ngài A-nan tối mặt tối mày, chịu không nổi nữa mới thưa:

- Bạch Thế Tôn, chúng ta nên đi nơi khác.

Phật hỏi:

- Đi đâu A-nan?

A-nan thưa:

- Chúng ta đi nơi nào đừng bị chửi mắng hoặc chọi đất đá như thế này.

Phật lại hỏi:

- Nơi nào không có người chửi mắng chúng ta, A-nan?

A-nan thưa:

- Thưa Thế Tôn, chúng ta trở lại nước Xá-vệ, nước Ma-kiệt-đà. Những nơi Thế Tôn đã từng giáo hóa, dân ở đó họ kính Ngài sẽ không có ai chửi mắng.

Phật lại hỏi:

- Này A-nan, như một thầy thuốc giỏi có thể treo bảng trước cửa nhà rằng "nơi này chỉ trị những người bệnh nhẹ, ai bệnh nặng thì đi nơi khác" không?

A-nan thưa:

- Bạch Thế Tôn, không.

- Tại sao?

- Vì thầy thuốc giỏi thì phải trị những bệnh nặng, chứ còn trị bệnh nhẹ thôi thì đâu có giá trị gì.

Phật nói:

- Cũng vậy, người nước Ma-kiệt-đà, nước Xá-vệ đã được ta giáo hóa hiền lành, họ biết tu tập, họ là những người bệnh nhẹ. Còn dân ở đây chưa được ta giáo hóa, họ còn điên cuồng, chửi mắng đủ thứ, họ là người bệnh nặng, ta cần ở lại để giáo hóa.

A-nan chưa bằng lòng nên hỏi:

- Bạch Thế Tôn, nhưng họ có chịu nghe Thế Tôn nói đâu mà ở đây giáo hóa?

Phật liền tuyên bố giữa mọi người:

- Nếu chừng nào người dân ở đây nói rằng "không cần Cù-đàm giáo hóa", chừng đó ta sẽ đi.

Khi đó số người đứng chung quanh nghe câu chuyện đối đáp của hai thầy trò, họ liền hô to rằng:

- Chúng tôi là người bệnh nặng cần được ngài Cù-đàm giáo hóa.

Qua câu chuyện này, quý vị thấy thế nào? Nếu chúng ta là Phật, bị chửi bới bị chọi đất đá như thế, mình sẽ làm sao? Mình liền ra uy, dùng thần thông bay lên hư không, hóa phép lạ cho nó hoảng sợ chạy hết, khỏe biết mấy phải không? Tội gì phải nghe chửi? Vậy mà Phật im lìm nghe họ chửi, lại còn mở lòng từ bi ở lại để chữa bệnh cho những bệnh nhân nặng. Phật là thầy thuốc giỏi, ai bệnh nặng ngài cần phải cứu giúp, quyết không bỏ dù họ có chửi bới tới đâu. Người đang mê cuồng không biết phải quấy, đó là người bệnh nặng cần được giáo hóa bằng tâm chứ không dùng thần thông, không dùng phép lạ.

Nếu lúc đó Phật dùng thần thông, dùng phép lạ thì bây giờ chư tăng ni đi giáo hóa đến vùng bị chửi mắng, mình không có phép lạ chỉ còn nước cuốn gói đi thôi, chứ biết làm sao? Vì Phật có phép lạ nhưng ngài không dùng, chỉ đem tâm từ bi, đức nhẫn nhục để giáo hóa chúng sanh nên ngày nay tăng ni mới có thể giáo hóa được. Ai chửi mình thì chửi, ta chỉ thương thôi, việc đó chúng ta có thể làm được. Mở rộng lòng thương đối với kẻ mê muội nhiều đau khổ, đó là tinh thần

hết sức chân thật hết sức từ bi của đạo Phật. Nhờ thuở xưa đức Phật không dùng thần thông, mà dùng lòng từ giáo hóa chúng sanh nên bây giờ chúng ta mới tu, mới làm Phật sự được.

Thế nhưng ngày nay thỉnh thoảng quý thầy gặp khó cũng bỏ chùa chạy chỗ khác. Chúng ta phải có tâm thương người, dù khó dù dễ gì cũng sẵn sàng giáo hóa thì mới làm tròn Phật sự được. Với tình thương tràn trề chắc chắn không ai không cảm hóa được. Tại vì nghe chửi quá, mình không sân nhiều cũng giận ít nên thấy thiên hạ khó thương, không khí căng thẳng tự nhiên muốn bỏ thôi. Còn Phật không giận nên ngài cứ thương, vì thế giáo hóa nơi nào cũng được hết. Với đức độ cao dày, đức Phật đã để lại tấm gương sáng cho chúng ta học và làm theo. Ngài không nhìn thần thông là tốt, để chúng ta thấy tinh thần xuất trần của đạo Phật rất cụ thể.

Kế đến là việc nuôi dạy đồ chúng của Thế Tôn. Ai không biết Đề-bà-đạt-đa là bà con thân thích với Phật, sau khi xuất gia được Phật dạy dỗ chu đáo nhưng vẫn phản bội ngài. Đề-bà-đạt-đa gây chia rẽ trong tăng đoàn, Phật không hề giận mà còn nói Đề-bà-đạt-đa là thiện hữu tri thức bậc nhất của ta, nhờ Đề-bà-đạt-đa mà ta sớm thành Phật, nên Phật thọ ký cho Đề-bà-đạt-đa sau này cũng sẽ thành Phật. Như vậy trong tăng đoàn cũng có nhiều trục trặc, nhiều trở ngại nhưng Phật vẫn không nản, không chán. Qua đó chúng ta thấy trên đường giáo hóa, đối nội đối ngoại đều gặp khó khăn. Tuy khó khăn song Phật đều vượt qua với lòng từ bi, độ lượng.

Chúng ta bây giờ làm Phật sự nuôi tăng chúng, người nào làm trở ngại mình một chút thì sao? Oán trách ngay, lo cho họ mà họ còn phản bội, chán quá không thèm lo nữa. Tâm niệm của mình không hợp với tâm niệm của đức Phật nên làm Phật sự không có công đức, không thu nhặt được kết quả tốt đẹp. Cuộc đời hành đạo của đức Phật có những tư cách như vậy, chúng ta là đệ tử của ngài phải nên noi theo, thực hành đúng tinh thần vô ngã vị tha do đức Phật chỉ dạy.

Kinh Trường A-hàm kể lại, một hôm đức Phật ngồi trên bờ hồ nhìn thấy những đóa sen nở tươi tắn, ngài bảo: "Tất cả hoa sen nở thơm tho thanh khiết này, gốc đều từ trong lòng bùn nhơ." Như vậy bùn nhơ là nơi để cho hoa sen kết nụ, rồi từ từ nó chui ra khỏi bùn, nhú lên mặt nước mới nở hoa thơm tho thanh khiết. Có hoa sen nào không từ bùn nhơ mà ra đâu? Cũng thế, đức Phật nói tất cả chúng sanh đều có thể thành Phật. Nếu mọi người nỗ lực tu cũng như nụ sen dưới bùn có khả năng vượt ra khỏi bùn, nhô lên mặt nước và trổ hoa thơm tho.

Chúng ta nhìn thấy tất cả tượng Phật đều được khắc ngự trên đài sen, phải không? Tại sao thế? Đó là điều chúng ta phải chú ý. Nếu nói theo lịch sử khi Phật tới cội tất-bát-la, ngài liền dùng cỏ trải tòa ngồi, thiền định suốt bốn mươi chín ngày đêm chứng quả Bồ-đề. Sao bây giờ người ta không làm tòa cỏ mà làm tòa sen thỉnh Phật ngự trên đó? Thật ra ý nghĩa này rất thâm sâu.

Bởi vì đức Phật đã thấy tất cả nụ sen từ trong bùn mà ra rồi nở hoa thanh khiết. Cũng vậy, Phật là người

ở trong vũng bùn dục lạc hoàng cung, ngài như mọi thanh niên khác, có gia đình có vợ con hẳn hoi. Từ đó ngài cố gắng tu hành vượt qua mọi cám dỗ thế gian, lần lần chứng quả. Giống như hoa sen từ vũng bùn ngoi lên, rồi ra khỏi nước nở thành đóa hoa tròn đẹp thơm tho. Qua đó chúng ta thấy rõ đạo Phật không dạy mình tu cái gì ở bên trời kia hay nơi nào xa lạ, mà tu ngay trong cõi dục lạc nhớp nhúa, chúng ta vươn lên thoát ra để rồi đạt đạo. Như vậy tinh thần xuất trần của đạo Phật là tinh thần từ chỗ nhơ nhớp vượt lên thành thanh khiết, chứ không phải thanh khiết có từ nơi thanh khiết.

Chúng ta hiện giờ đang sống trong ngũ dục lạc, mình có quyền tu để thành Phật không? Ai cũng có quyền hết. Không một nụ sen nào từ dưới bùn mà không có quyền trồi lên và nở hoa thơm tho, trừ những nụ sen bị sùng hoặc con gì cắn thì nó mới tiêu mòn, không trồi lên được. Thế nên chúng tôi cho rằng đức Phật có thể sanh ra như một con người bình thường cũng có thể chấp nhận được chứ! Như vậy con người sẽ thấy đức Phật gần gũi, cụ thể với nhân loại và vì thế họ tự khẳng định niềm tin nơi khả năng giác ngộ giải thoát của mình hơn.

Do đó mỗi khi chúng ta nhìn thấy Phật ngồi trên tòa sen, tự nhiên mình có cảm tưởng Phật là nụ sen đã ra khỏi nước nở tròn thơm tho, chúng ta là những nụ sen còn đang ở trong bùn. Nếu nỗ lực mai kia mình cũng được nở tròn thơm tho thanh khiết như Phật vậy. Hình ảnh đó có tác dụng khích lệ lớn lao vô cùng, giúp chúng ta cố gắng tu nhiều hơn. Nếu ngài ra đời không dính chút bụi trần nào hết thì bây giờ đạo Phật

khuyên người ta tu khó được. Bởi đức Phật thanh khiết quá nên ngài thành Phật, còn mình nhớp nhúa quá làm gì thành Phật nổi! Ta sẽ mặc cảm không có phần trong công phu tu hành. Vì vậy hình ảnh đức Phật ra đời bình dị như mọi người rất thích hợp với tinh thần vì nhân loại, vì chúng sanh.

Đó là tôi dẫn đức Phật, kế đến tôi dẫn ít vị thiền sư cũng có tinh thần na ná như vậy. Ở Trung Hoa vào đời Tống, có hai vị thiền sư là thượng tọa Thâm và thượng tọa Minh. Một hôm hai vị có công việc phải qua sông Hoài. Xuống đò qua sông hai vị thấy có một số người đang kéo lưới, lưới được kéo vào gần đến bờ, thình lình có một con cá nhảy vọt ra khỏi lưới. Thượng tọa Thâm vỗ tay khen: "Hay quá, giống như thiền sư." Thượng tọa Minh lắc đầu nói: "Không hay, phải ở ngoài lưới mới hay. Vô lưới làm chi, nhảy ra cho cực." Thượng tọa Thâm bảo: "Huynh Minh chưa hiểu." Khi lên khỏi đò đi được một đỗi xa, thượng tọa Minh thức tỉnh liền xin lỗi: "Xin lỗi Sư huynh tôi đã thấy lầm."

Quý vị thấy lầm ở chỗ nào? Chúng ta trở lại tinh thần xuất trần của đạo Phật. Người tu Phật không phải là người không dính dáng gì với cõi trần bên ngoài, không phải thảnh thơi tự tại mới tu. Chúng ta tu vì đang kẹt trong chỗ dính mắc, buộc ràng nên mới cố gắng gỡ, cố gắng thoát ra. Đó mới gọi là tu. Cá ở trong lưới sắp chết tới nơi mà nhảy ra khỏi lưới mới là tài chứ. Cái hay là ở chỗ đó, chứ còn ngoài lưới thì có gì là hay! Như vậy tu là một sức mạnh thoát ra khỏi vòng trói buộc, dính mắc. Đó là cái hay của người tu, chứ không phải ngoài lưới gọi là hay.

Tinh thần nhà thiền là như thế. Chúng ta không cầu được tự tại ở nơi nào khác, mà ngay trong chỗ buộc ràng thoát ra vươn lên. Đó mới thật là tài, thật là công phu của người biết tu. Chúng ta thấy cái nhìn của thiền sư với cái nhìn của Phật rõ ràng không khác. Ngày nay tất cả chúng ta là đệ tử Phật, phải có cái nhìn như vậy khả dĩ đạo Phật mới đủ sức mạnh để giáo hóa chúng sanh. Chứ nếu ta yếu đuối quá, lệch lạc quá thì không đủ sức mạnh làm gì cả.

Kế đây tôi dẫn tới thiền sư Việt Nam. Đọc sử Phật giáo Việt Nam, hẳn chúng ta đều biết nước mình có một ông vua đi tu ngộ đạo, đó là vua Trần Nhân Tông. Ngài làm vua trong thời gian nước nhà đang bị quân Mông Cổ đem đại quân sang xâm lấn nước ta lần thứ ba. Việt Nam thời đó chỉ có từ Thanh Hóa trở ra Bắc thôi, rất nhỏ và dân rất ít. Đứng trước thế giặc hùng hậu như vậy, sự chống trả của quân dân Việt Nam là hết sức khó khăn. Thế nhưng ngài đã cầm binh chống giặc và đuổi được bọn chúng chạy về nước một cách vô cùng oanh liệt, khiến cho cả thế giới đều khâm phục Việt Nam.

Dẹp xong giặc ngoại xâm, đất nước thái bình, ngài nhường ngôi lại cho con rồi đi tu. Nếu ngài đi tu trong khi nước nhà có binh biến hoặc bị thua trận thì không có giá trị gì hết. Khi đất nước thái bình, nhân dân an lạc, nhà vua từ bỏ ngai vàng đi tu, đó là một điều hết sức phi thường. Đọc sử Phật giáo thế giới, chúng ta ít thấy vua đi tu, thái tử thì có mà vua rất ít. Ở Việt Nam chúng ta có một vị vua biết nghĩ tới con đường giải thoát cứu khổ chúng sanh, bỏ ngai vàng đi tu thật là một điều hy hữu.

Như vậy nhìn trên lịch sử dân tộc cũng như lịch sử Phật giáo Việt Nam, chúng ta hãnh diện rằng đất nước mình có những người tu rất là xứng đáng. Sau khi đi tu rồi ngài tuyên bố kể từ đây ngài không đi thuyền rồng, không cưỡi ngựa. Từ thành Thăng Long lên núi Yên Tử mấy trăm cây số mà ngài vẫn đi bộ, nhất quyết không dùng ngựa không dùng thuyền. Đó là tinh thần tu khổ hạnh, vì vậy ngài lấy hiệu là Trúc Lâm Đại Đầu-đà. Chữ đầu-đà là âm tiếng Phạn, dịch nghĩa là khổ hạnh. Trúc lâm là rừng trúc. Nghĩa là ngài tu khổ hạnh trong rừng trúc.

Chính trong thời gian tu này, ngài đã ngộ đạo và chỉ dạy lại cho mọi người, lập thành hệ phái thiền Trúc Lâm Yên Tử thuần túy Việt Nam. Đây là phái thiền cô đọng những tinh ba của các phái thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, Lâm Tế kết tụ thành. Như vậy thiền Trúc Lâm Yên Tử là phái thiền do thiền sư Việt Nam, một ông vua đi tu sáng lập. Vì thế nên các vua Trần được người sau ngợi khen xem ngai vàng như dép rách, không có gì quan trọng hết.

Sau khi thành lập hệ phái thiền Trúc Lâm Yên Tử rồi, từ đó tăng chúng các nơi tụ hội về tu hành đông đảo và ngài luôn luôn đi trong nhân gian, giáo hóa dạy cho cư sĩ giữ năm giới, tu thập thiện v.v... Bài phú Cư Trần Lạc Đạo của ngài, nói lên tinh thần của người ở giữa lòng trần gian bụi bặm mà vẫn có thể vui với đạo. Bài này ngài làm trong lúc còn ở ngôi Thái thượng hoàng, tôi xin trích một đoạn đầu thế này:

Mình ngồi thành thị;
Nết dùng sơn lâm.
Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tánh;
Nửa ngày rồi tự tại thân tâm.
Tham ái nguồn dừng,
chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý;
Thị phi tiếng lặng,
được dầu nghe yến thốt oanh ngâm.
Chơi nước biếc, ẩn non xanh,
nhân gian có nhiều người đắc ý;
Biết đào hồng, hay liễu lục,
thiên hạ năng mấy chủ tri âm.
Nguyệt bạc vầng xanh,
soi mọi chỗ thiền hà lai láng;
Liễu mềm hoa tốt,
ngất quần sanh tuệ nhật sâm lâm.

Mình ngồi thành thị, nết dùng sơn lâm, nghĩa là tuy ở giữa đô thị, thành phố mà tư cách giống như ở núi rừng. Ngài ngồi trong triều mà dường như đang tu trong rừng, không dính, không kẹt gì hết. Đó là tư cách của ngài lúc làm Thái thượng hoàng.

Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tánh, nửa ngày rồi tự tại thân tâm, tuy ở giữa cõi trần, lãnh trách nhiệm lớn đối với quốc gia, nhưng nghiệp gây tạo ngài đã dứt nên thể tánh được an nhàn. Nửa ngày rảnh rỗi thân tâm

ngài tự tại không dính không mắc, không bị buộc ràng. Đó là hình ảnh hết sức đẹp trong cuộc sống bình thường.

Tham ái nguồn dừng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý, lòng tham ái đã dừng lặng rồi cho nên không còn nhớ châu yêu ngọc quý nữa. Người còn yêu châu quý ngọc là vì tham ái còn tràn trề.

Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yến thốt oanh ngâm, tâm thị phi đã sạch hết rồi nên dầu có yến thốt oanh ngâm cũng không dính gì với ngài. Bởi vì trong cung quý bà phi, thường uốn ba tấc lưỡi chỉ trích nhau, nhờ lòng thị phi hết nên ngài nghe yến thốt oanh kêu gì cũng tự tại, không buồn người này không giận người kia, không trách cứ ai hết. Một ông vua tu như vậy rất là kỳ đặc.

Chơi nước biếc ẩn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý, thiên hạ đi du lịch nơi này nơi kia cho là thích thú, lịch lãm nên rất nhiều người đắc ý.

Biết đào hồng hay liễu lục, thiên hạ năng mấy chủ tri âm, thấy đào hồng thì biết đào hồng, nhìn liễu lục thì hay liễu lục, thấy biết rõ ràng như vậy, trong khắp thiên hạ chẳng được mấy người.

Nguyệt bạc vầng xanh, soi mọi chỗ thiền hà lai láng. Mặt trăng sáng giữa bầu trời xanh, ánh sáng ấy soi rọi trên cỏ cây như một dòng sông thiền tràn trề lai láng.

Liễu mềm hoa tốt, ngất quần sanh tuệ nhật sâm lâm, thấy liễu mềm hoa đẹp tất cả đều là hiện tướng của trí tuệ tràn đầy. Mọi cây cối, mọi hiện tượng chung quanh đều là thiền, là trí tuệ chứ không còn nhiễm mê nữa.

Đọc qua đoạn này tuy ngắn nhưng chúng ta có thể biết rõ con người ngài dù sống giữa cõi trần tục nhưng không còn bị nhiễm nhơ, dính mắc, trói buộc nữa. Nên người thật tâm tu hành dù cư sĩ hay xuất gia, trọng tâm ở chỗ đừng dính mắc nhiễm nhơ, chứ hình thức không quan trọng. Thấy rõ trọng tâm của sự tu như thế, dù ở nơi nào, hình thức nào chúng ta cũng không nhiễm nhơ không dính mắc. Đó là người tu chân thật, chắc chắn sẽ được tốt đẹp, an vui.

Để kết thúc buổi nói chuyện hôm nay, tôi nghĩ rằng chúng ta học Phật, tu Phật nên nhìn đức độ của ngài, chứ không nên tưởng tượng quá nhiều về sự mầu nhiệm. Phải học gương xử sự khéo léo, tấm lòng thương mênh mông, trí tuệ tràn trề của ngài đối với tất cả chúng sanh. Tinh thần Phật dạy là tinh thần xuất thế, rất gần gũi con người. Vì thế Phật không muốn dùng những phương tiện kỳ lạ để giáo hóa con người, đó là hình ảnh rất thích ứng với hoàn cảnh chúng ta ngày nay. Có thế nhân loại mới thấy đạo Phật thực tế, thân thiết và tu tập được.

Phật tử chúng ta có thể hãnh diện vui mừng rằng, đức Phật là bậc thầy của tất cả muôn loài, rất thực tế, rất gần gũi, rất chí thiết. Những nếp sống của ngài đều là tấm gương sáng cho chúng ta tu học theo một cách hiện thực sống động, chứ không phải chuyện xa lạ. Đó là ý nghĩa rất thâm trầm của đạo Phật. Vì vậy tôi muốn nhắc toàn thể tăng ni cũng như Phật tử nên nhìn đạo Phật bằng cái nhìn cụ thể, chứ không nên nhìn đức Phật với cái nhìn phi thường xa lạ. Cái phi thường

của đức Phật là tâm không dính mắc, là trí tuệ tràn trề, là lòng từ bi mênh mông, chứ không phải phi thường của những huyền bí, phép lạ.

Như vậy đức Phật của chúng ta là bậc đã giác ngộ, giải thoát với trí tuệ và tình thương tràn đầy. Đây chính là nền tảng của đạo Phật, là cái sẵn có nơi mỗi người chúng ta. Tăng ni, Phật tử cố gắng thực hiện, cố gắng tu tập rồi sẽ đạt được kết quả viên mãn như Phật.

TRÍ THỨC VÀ TRÍ TUỆ

Thiền viện Thường Chiếu – 2002

Hôm nay là ngày đầu xuân năm Nhâm Ngọ, tôi về đây tăng ni làm lễ mừng tuổi chúc thọ. Nhắc đến mừng tuổi, tôi đã từng nói qua mất một năm là tuổi thọ rút ngắn lại một tuổi, cái chết đuổi gấp sau lưng, có gì mà mừng! Nhưng bây giờ tôi thấy ý nghĩa mừng tuổi vẫn có giá trị. Tại sao?

Chúc thọ tức là cầu chúc được sống lâu, sống thêm. Người đời có ai bảo đảm mình sống tới bao lâu, nhất là đọc lời Phật dạy "mạng sống trong hơi thở". Sống ngày nay không bảo đảm ngày mai. Như vậy tuổi thọ hay sanh mạng của chúng ta mỏng manh, tạm bợ, vô thường, không có gì bảo đảm hết. Cho nên qua một năm, đến ngày đầu xuân mọi người đều mừng rằng cha mẹ mình, thầy mình đã sống thêm được một tuổi, không bị vô thường cướp mất mạng sống trong thời gian năm qua mà còn kéo dài đến được năm mới. Đó là ý nghĩa mừng sống thêm được một tuổi.

Như vậy một năm qua không phải chỉ để thêm tuổi thọ, mà chúng ta phải làm được cái gì cho đạo, cho mình để đạo đức tăng trưởng, sự tu hành thêm phần tỉnh giác mạnh, sức tự chủ cao. Một năm như thế mới thật là xứng đáng. Nếu chúng ta mừng thêm một tuổi sống, mà sống vô ích, vô nghĩa thì cái mừng đó phí lắm, không có giá trị gì. Cho nên tăng ni và Phật tử phải hiểu rằng, đời sống của chúng ta luôn luôn bị quỷ vô thường rình rập, chúng có thể chụp bắt mình bất cứ lúc nào. Bởi sự mong manh tạm bợ ấy nên nói con người luôn đứng trước những hiểm họa. Vì vậy qua một năm là mừng mình được thêm một tuổi. Nhưng cái mừng ấy phải cộng chung với đức hạnh của chúng ta. Đó là điều tăng ni tự gắng tự nhớ tự kiểm lại, đừng để qua một năm mà công phu chưa tới đâu, đến ngày nhắm mắt đạo đức vẫn không thêm chút nào thì thật uổng phí một đời tu.

Chúng ta là người tu, tự chọn cho mình một con đường thật cao quý tốt đẹp. Bỏ hết tất cả tư riêng của gia đình, từ giã cha mẹ quyến thuộc để đi con đường tự giác giác tha. Đã đi trên con đường đó rồi mà không giác thì làm sao giác tha được. Cho nên qua một năm mà chúng ta không tiến, đạo đức vẫn giẫm chân một chỗ, đó là cái đau buồn của chúng ta. Phải làm sao năm này, năm tới chúng ta vươn lên cho xứng đáng hơn, chứ không nên để trôi qua một cách vô ích. Đó là tôi nói ý nghĩa mừng tuổi, tức mừng sống thêm một năm, cũng mừng chúng ta đã làm điều tốt đẹp cho mình, cho mọi người trong một năm qua.

Hôm nay tăng ni, Phật tử đều hoan hỷ chúc cho tôi thêm tuổi thọ dài lâu, đó là lòng tốt của quý vị.

Nhưng đối với tôi ai cũng có duyên nghiệp riêng của mình. Ta làm tròn bổn phận rồi, hết duyên ra đi là một nguồn vui, chứ nếu kéo dài tuổi thọ tới tám chín mươi hay một trăm, sống để mà sống, e rằng chỉ làm nặng thêm cho người chung quanh, sống như vậy thêm một tuổi cũng vô nghĩa. Chúng ta phải làm sao, thêm một tuổi là tăng trưởng đạo đức, thêm một tuổi là tăng trưởng trí tuệ, thêm một tuổi là đem hết sức mình giúp cho mọi người cùng được an vui, cùng được tỉnh giác. Thêm tuổi thọ như thế mới xứng đáng, mới không hổ thẹn. Chứ nếu thêm tuổi thọ cho dài lâu mà chỉ làm mối nợ, bắt người này hầu người kia hạ, lo cơm lo áo cho mình, mà không làm được trò trống gì cả thì sống thêm cũng là vô nghĩa.

Tôi mong tất cả tăng ni cũng như quý Phật tử có mặt hôm nay phải thấy rõ giá trị cuộc đời của mình. Không phải chúng ta ở địa vị cao sang ăn ngon mặc đẹp v.v... mà có giá trị, giá trị là ở chỗ nội tâm mình luôn luôn tỉnh sáng, đối với mọi người luôn chia sớt san sẻ. Bằng lòng từ bi chúng ta đem lại cho mọi người sự giác ngộ, an vui. Cuộc sống ấy mới có ý nghĩa, có giá trị. Đừng vì một hai lý do không ra gì, chúng ta cứ lẩn quẩn ở đâu đó, để rồi một cuộc đời trôi qua toàn là vô ích vô nghĩa. Đó là điều đáng buồn.

Với tôi, tuổi thọ dài ngắn không quan trọng, mà quan trọng ở chỗ chúng ta biết dùng nó trong mọi hoàn cảnh, mọi trường hợp. Làm sao ta hằng tỉnh hằng giác và khuyên mọi người cùng được tỉnh giác. Người xuất gia tự vui với bổn phận của mình, chứ không phải sống để mà sống. Người đời vì cái ăn, cái mặc, cái ở mà

giành giật nhau, chống chọi nhau, oán hờn nhau, sự sống đó thật vô nghĩa, còn tệ bạc hơn là chết nữa. Mong rằng chúng ta không rơi vào tình trạng bi thảm ấy.

Mọi người phải ý thức được giá trị sống của mình, sống bằng đạo đức, sống bằng giác ngộ, sống bằng lòng từ bi, không để suy kém phần nào hết, như vậy mới đáng sống. Sống một năm đáng một năm, sống hai năm đáng hai năm, chúng ta không nên xem thường mà phí bỏ giá trị của chính mình. Tôi thấy một số người tu cứ thả trôi cuộc đời mình theo danh theo lợi, tự không biết vươn lên, không biết tỉnh giác để mọi người chung quanh gièm pha, chê trách Phật pháp có những con người sống vô nghĩa, vô giá trị.

Vì vậy mong rằng sang năm mới này, tất cả tăng ni phải chuẩn bị cho mình mỗi một ngày qua là một ngày quý báu, chúng ta đừng thả trôi, đừng để năm tháng qua đi một cách lãng phí. Như vậy mới xứng đáng là người cầu giải thoát, cầu giác ngộ. Đó là điều thứ nhất tôi muốn nói.

Điều thứ hai, tôi xin nhắc lại cho tất cả tăng ni biết rõ trách nhiệm của mình. Như tôi đã nói chỉ còn một năm nữa là tôi phải nghỉ, như vậy hôm nay chỉ còn ba trăm sáu mươi bốn ngày. Một ngày qua là gần đến chỗ tôi nghỉ ngơi một ngày. Thế thì khi tôi nghỉ, quý vị sẽ làm gì để gánh vác Phật sự tôi trao lại? Đó là một trọng trách tôi xin nhắc cho tất cả tăng ni nhớ.

Từ buổi ban sơ tôi lên Núi Lớn - Vũng Tàu, cất một cái thất lá để tên Pháp Lạc thất. Một mình tôi tự

vạch ra lối tu, tự cố gắng nỗ lực công phu, không có bạn, không có người cùng chí hướng. Việc làm đơn độc của tôi cay đắng vô cùng, đã mấy lần khóc trước bàn Phật. Tôi nghĩ rằng mình tu sao cứ gặp trở ngại, đang muốn tiến thì phải dừng.

Ví dụ ban đầu tôi dùng pháp tu Tứ niệm xứ quán thân bất tịnh, thấy kết quả rõ ràng. Nhưng khi quán tới chỗ trong kinh nói mình nhớ lại thân này, gớm ghê nó, chán ngán nó đến muốn tự tử thì ngang đó phải chuyển qua quán tịnh. Tôi đi tới bước chán ngán thân này quá và chuyển qua quán tịnh. Kinh dạy ban đầu mình quán xẻ cái xương trên trán, tưởng từ xương ngà ngà đến xương trắng, chừng nào cái xương đó sáng ra có hào quang thì pháp quán tịnh thành công. Tôi theo cách ấy, nhưng quán cái xương trên trán một lúc tôi nhức đầu bưng bưng lên chịu không nổi, thế là lùi. Tiếp theo, trong kinh dạy xẻ ngay sống mũi, khán xương ở sống mũi. Tôi cũng làm thế một thời gian và cũng bị nhức đầu chịu không nổi, bỏ. Trong kinh lại dạy quán ngay ngực, tưởng xẻ da bày xương trắng ở ngực, quán chừng nào cái xương đó phát hào quang thì thành công. Quán riết ngực tôi đau nhói chịu không nổi, lại bỏ.

Bấy giờ tôi không biết làm sao nữa, chỉ còn lạy Phật khóc thôi. Không có thầy, không có bạn chỉ dẫn, tu một mình gặp trở ngại không biết làm sao? Tôi đã khóc mấy lần như vậy. Sau này được duyên tốt chuyển qua tu thiền, thấy rõ con đường của chư tổ dạy, tôi mới có niềm vui. Tuy nhiên điều đó không phải một sớm một chiều tôi làm được ngay, mà cũng phải cay đắng khó khăn lắm mới được.

Khi đã nắm được hướng đi của thiền tông rồi, năm 1970 tôi mở cửa thất lập thiền viện Chơn Không. Ban đầu có mười huynh đệ tới ở tu với chúng tôi và một ít cô ni bên Bát Nhã.

Kiểm lại từ con số không, tôi như một kẻ lạng quạng tìm được lối đi, rồi hướng dẫn một số ít huynh đệ cùng tu từ đó cho đến ngày nay. Bây giờ nhìn lại chư tăng ni hiện đang tu thiền theo sự hướng dẫn của chúng tôi trong cũng như ngoài nước tương đối đáng kể. Tôi nói điều này là để tỏ bày cùng tất cả tăng ni sự nỗ lực của tôi, từ con số không tôi gắng hết sức mình, mở mang hướng dẫn nhiều người biết đường lối tu hành là chuyện thật khó khăn vô cùng. Chưa kể gặp những duyên trắc trở bên ngoài, chúng tôi cũng phải cố gắng vượt qua để làm tròn sứ mệnh là người đi đầu của mình.

Ngày nay tăng ni đông, thiền viện nhiều trong nước, ngoài nước đều có. Thiết nghĩ việc làm này không phải tài của tôi, mà do tâm tha thiết vì đạo của tôi nên được như thế. Nhờ bền chí quyết tâm nên ngày nay mọi việc tốt đẹp ngoài sự mong cầu của chúng tôi. Thế thì còn ba trăm sáu mươi bốn ngày nữa tôi nghỉ, việc này ai lo? Ai phải tiếp tục? Đó là vấn đề tôi nghĩ rằng tất cả tăng ni có mặt tại đây đều phải lãnh trọng trách. Chẳng lẽ gầy dựng, tạo lập được như vậy rồi, tôi nghỉ thì mọi việc theo đó bại hoại sao? Chắc rằng Phật pháp không cho phép điều đó.

Vậy muốn ngày mai khi tôi nghỉ, tăng ni sẽ đứng ra gánh vác Phật sự lớn lao này, thì hiện giờ quý vị phải

làm gì? Tăng ni có thể sống một cách bình thường ngày qua ngày, tháng qua tháng, như vậy gánh vác Phật sự được không? Hay quý vị phải nỗ lực, quyết tâm trong thời gian một năm này làm sao cho xứng đáng, tu cho có kết quả khiến mọi người tin được mình, hiểu được mình và thấy được những cái hay của mình. Có thể khả dĩ quý vị mới có thể tiếp nối những gì tôi để lại.

Chúng ta muốn làm một việc lớn không phải bỗng dưng nó đến với mình dễ dàng. Nó đòi hỏi mình phải có đủ khả năng, đủ tài đức, đủ ngôn ngữ hướng dẫn chỉ dạy mọi người thì việc lớn mới thành công. Nên kể từ hôm nay tôi báo trước, quý vị phải lo chuẩn bị. Không một tăng ni nào được nghĩ mình vô trách nhiệm, để sư huynh này sư tỷ kia có trách nhiệm, còn mình không có gì hết. Đừng nghĩ như vậy. Ai cũng phải tự thấy mình có bổn phận, phải chung lo góp sức với sư huynh, sư tỷ. Phải thấy con đường thầy tổ gầy dựng mở mang rất khó khổ, đến đây chúng ta có bổn phận phải tiếp nối gìn giữ, mở mang ngày càng rộng hơn.

Muốn thế sự tu hành của quý vị ngày càng phải đắc lực hơn. Nếu cứ thả trôi cầm chừng thì mai kia tôi buông, sự nghiệp này sẽ rã từ từ. Như vậy tội lỗi quý vị thật là lớn lao vô cùng. Cho nên tôi ân cần nhắc nhở tăng ni phải chuẩn bị trước, một năm hết sức gần, ráng làm sao hiểu cho thấu những gì Phật dạy, tổ dạy. Làm sao đạo lực mình càng ngày càng tăng trưởng, quý vị phải nhìn, phải thấy, phải gieo được lòng tin đối với Phật tử chung quanh. Đừng bao giờ coi thường, phải tự kiểm điểm mình sao cho thật xứng đáng.

Được vậy mới gánh vác Phật sự nổi, nếu không thì thật uổng công của người trước, rốt cuộc không có kết quả gì đáng kể. Đó là chỗ tôi mong tất cả tăng ni phải ý thức, chuẩn bị để ngày mai quý vị là người lãnh đạo tăng, lãnh đạo ni đúng như những gì tôi đã chỉ dạy, đã vạch ra.

Tại sao tôi bắt quý vị phải đi đúng hướng? Bởi vì nếu hướng tôi vạch ra sai thì tự nó đã tan hoại rồi. Nhưng ngày nay, từ con số không nó trở thành con số lớn, chứng tỏ đó là hướng hợp thời, nên chúng ta phải nuôi dưỡng, làm cho nó tăng trưởng thêm. Tôi tin chắc rằng nếu tất cả quý vị trung thành, chân thật, đi đúng đường hướng tôi đã dạy thì Phật pháp của đất nước mình sẽ được mở rộng hơn. Chẳng những mở rộng trong nước mà còn có thể lan ra xứ ngoài.

Trước kia tôi là người nhiều mặc cảm, sống trong thời đất nước bị lệ thuộc, tôi thấy dân mình khổ sở vô cùng, bị khinh miệt, bị sỉ nhục đủ điều. Tới khi vào đạo, tôi thắc mắc tại sao xứ sở mình đã có đạo Phật từ thế kỷ thứ II, thứ III mà ngày nay tăng ni cứ xách gói qua nước này học, qua nước kia học, còn đạo Phật nơi xứ mình không biết gì! Việt Nam đã có Thiền tông biết bao lâu rồi, cả hơn một ngàn năm, trong khi đó tăng sĩ Việt Nam phải đi xứ ngoài học, hoặc những người ngoại quốc muốn tìm học thiền cũng phải sang các nước khác, đến Việt Nam không có gì để học. Đạo Phật Việt Nam đã có gốc, có chỗ tựa vững vàng từ thuở nào, chúng ta là con cháu lại bỏ quên, phũ phàng tìm học nơi khác. Như vậy có tủi nhục không?

Cho nên tôi muốn làm sao Phật giáo Việt Nam có một chỗ đứng thật vững và người tăng sĩ Việt Nam đáng cho người nước ngoài tìm hiểu đạo Phật quý kính, chứ không muốn cho họ coi thường, khinh bỉ mình. Ngày nay tuy chưa làm được bao nhiêu, nhưng tôi thấy rõ sự cố gắng của mình cũng có kết quả đôi phần. Những người nước ngoài tìm tới học thiền với mình và họ còn muốn phụ giúp chúng ta lập thiền viện ở nước ngoài. Đây là một vài tia sáng đáng mừng cho đạo Phật Việt Nam nói chung, cho Thiền tông Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên việc làm của tôi chỉ là một chặng đường ngắn, chuyện dài lâu về sau nữa là trách nhiệm của tăng ni hiện giờ.

Quý vị phải thấy cái hay cái đẹp của tổ tiên mình. Các ngài đã tu, đã chứng ngộ, chúng ta làm sao cũng ứng dụng tu cho có kết quả như thế, rồi đem cái hay cái đẹp đó chỉ dạy cho con cháu mình, cho những ai ở ngoài muốn hiểu, muốn biết về Phật giáo nước mình. Như vậy mới làm sáng rỡ Tông môn, mới xứng đáng là người tu sĩ của Phật giáo Việt Nam. Nếu chúng ta tu mà không biết mình tu tới đâu, tu ra sao thì đâu đủ tư cách hướng dẫn ai. Là tăng ni Việt Nam mà hỏi đạo Phật Việt Nam dạy gì, tu như thế nào cũng không biết. Đó là một tủi nhục lớn.

Con đường tôi chuẩn bị cho quý vị đi là con đường rất xa, rất dài, tăng ni phải cố gắng sao cho đủ nghị lực, đủ khả năng để tiến lên. Không được để cho sự nghiệp thầy tổ gầy dựng mai một, không được để cho cỏ mọc rêu phủ, khiến con đường Thiền tông bị mọi người lãng quên. Đó là trách nhiệm tôi mong tất cả tăng ni

phải hiểu nắm vững và thực hành cho bằng được, đừng lơ là như trước kia nữa. Hôm nay trước khi trao trách nhiệm lớn cho quý vị, tôi đã chuẩn bị tinh thần cho tăng ni trước, quý vị không còn ỷ lại, không trông chờ ai, mà mỗi vị phải tự thấy bổn phận của mình, cùng chung đứng ra gánh vác việc lớn. Đó là điều thứ hai tôi muốn nói.

Điều thứ ba, tôi nhắc lại những cái hay của đạo cho tăng ni hiểu rõ, đừng lầm lẫn. Đây là điểm lâu nay chúng ta phân vân, chưa phân định rõ ràng. Như người đời thường gọi người trí thức là học giả, nhà bác học. Hàng trí thức, học giả, bác học được người đời quý trọng. Còn chúng ta ở trong đạo, có là người trí thức không? Nếu không là người trí thức thì là người gì, có danh từ nào dành cho chúng ta không? Đây là vấn đề chúng ta cần phải nắm vững.

Trong đạo Phật, không chú trọng trí thức mà chú trọng trí tuệ, không nói học giả mà nói hành giả, không nói nhà bác học mà nói người được trí tuệ vô lậu. Bởi vì trí thức là trí do ý thức nhanh nhẹn khéo léo, so sánh phân biệt, đối chiếu rành rõ, khiến người nghe dễ nhận dễ hiểu. Đó gọi là người trí thức. Còn học giả là lượm lặt những hiểu biết của người khác, những cái hay, cái lạ góp nhặt về chứa đựng rồi cho đó là kiến thức của mình. Kế nữa là những nhà bác học nghiền ngẫm, tìm kiếm rộng rãi trong các ngành triết học, khoa học... nghiên cứu phát minh thêm những sáng tạo mới. Như vậy những nhà trí thức, học giả và bác học là nhắm thẳng vào ý thức sanh diệt, tìm tòi lượm lặt bên ngoài, chứa nhóm lại thành kiến thức của mình,

rồi sử dụng trở lại kiến thức ấy. Tất cả những sử dụng đó đều nhắm vào điều kiện vật chất, lo cho thân này cảnh này mỗi ngày mỗi sung túc, mỗi tốt đẹp, mỗi giàu có hơn. Đó là lo trên phương diện sanh diệt, được rồi sẽ mất.

Ngược lại người học Phật lấy trí tuệ làm gốc. Trí tuệ trong đạo Phật có chia ra hai phần: một là trí tuệ hữu lậu, hai là trí tuệ vô lậu.

Trí tuệ hữu lậu là gì? Là văn, tư, tu. Văn tức là học. Học cái gì? Học những lời chân thật, Phật chỉ dạy lý thật của con người, lý thật của cuộc đời. Chúng ta học để thấy được chân lý của con người và của muôn vật. Đó là văn. Tư là gì? Khi học rồi chúng ta nghiền ngẫm cho tới nơi tới chốn, thấy rõ, hiểu tường tận vấn đề, đó là tư. Tu là gì? Ứng dụng nghiền ngẫm tu hành bằng cách thấy đúng như thật chân lý Phật đã dạy, để tâm không nhiễm, không dính mắc tất cả pháp sanh diệt bên ngoài, đó là tu. Nhưng việc tu, học này còn ở trong sanh diệt nên gọi là trí tuệ hữu lậu, tức còn rơi rớt trong luân hồi sanh tử.

Trí tuệ vô lậu là gì? Là giới, định, tuệ. Giới là phương tiện ban đầu để câu thúc, đừng cho tâm chúng ta phóng túng. Từ giới sanh định, từ định sanh tuệ, trí tuệ đó không do học mà có, mà do chúng ta ứng dụng tu. Vì đức Phật đã thấy nơi mọi chúng ta sẵn có tánh giác, chúng ta không cần tìm kiếm ở bên ngoài mà phải nhìn lại mình, phản quan lại mình cho tâm được an định. Tâm an định tức là những ý thức lăng xăng lắng xuống hết,

bấy giờ tánh giác sẽ hiện tròn đủ, không tìm kiếm ở đâu xa. Khi chúng ta xoay trở lại mình, dẹp bỏ những lăng xăng của ý thức, gọi là định. Từ định này sẽ hiện ra trí tuệ chân thật của chính mình. Như vậy trí tuệ chân thật cũng chính là tánh giác của chúng ta.

Ngược lại với thế gian, người ta lượm lặt những hiểu biết của kẻ khác về làm trí tuệ thông minh của mình, còn trong đạo chúng ta loại bỏ hết những lăng xăng của tâm thức. Gạt bỏ tất cả lăng xăng thì tâm an định, tâm an định thì tánh giác hiện ra tròn đầy. Được trí tuệ vô lậu rồi, chúng ta sẽ không còn rớt lại, không còn chìm trong luân hồi sanh tử nữa. Như vậy người tu học bỏ ra, còn người đời học thu vào. Hai bên khác nhau ở chỗ đó.

Như chúng ta ngồi thiền là để làm gì? Đó là một phương hướng để phát sáng trí tuệ sẵn có của mình. Thật ra trí tuệ sẵn nơi mình đã tự sáng rồi, trong nhà Phật gọi đó là ông Phật của mình. Giác ngộ là Phật, tức từ tánh giác đó sáng ra, chứ không ở đâu hết. Ngoài thế gian học bao nhiêu năm, đi chỗ này chỗ kia lấy cấp bằng này cấp bằng nọ, lượm lặt của người làm của mình, nhưng không có gì thật là của mình hết. Còn chúng ta gạt hết tất cả những thứ bên ngoài, để cho tâm trong sáng, rồi tự nó thấu suốt tất cả, đó là cái thật của mình. Cái thật này ai cũng có, ai cũng làm được mà lâu nay chúng ta bỏ quên. Vì bỏ quên nên ta trở thành kẻ khờ dại ngu si, đi trong luân hồi muôn kiếp. Ngày nay nếu biết trở lại sống với cái chân thật của mình thì dòng luân hồi ngang đây chấm dứt.

Như vậy sự tu, sự học của mình là việc làm phi thường, thế gian không thể bì kịp. Song nhiều khi chúng ta lại xem thường nó, ham học cái của người, cái sanh diệt mà quên khơi lại cái không sanh không diệt của chính mình. Cho nên đức Phật Bổn sư Thích-ca của chúng ta ngồi dưới cội bồ-đề tới đêm bốn mươi chín ngài giác ngộ. Khi giác ngộ viên mãn ngài tuyên bố thành Phật và tuyên bố "ta học đạo không có thầy". Ai dạy ngài trong lúc đó? Chính vì tâm an định nên ngài sáng ra, nên Phật nói được đạo mà không ai dạy.

Như vậy tất cả tăng ni có người nào vô phần về việc này không? Ai cũng có phần hết, có phần tức là có đủ điều kiện để giác ngộ. Thế nhưng chúng ta cứ thả trôi, để bao nhiêu thứ phiền não xấu xa phủ che, khỏa lấp, rồi cứ thế mà chấp nhận đi trong luân hồi. Ngày nay đủ phước đủ duyên, chúng ta biết được phương pháp ứng dụng tu, phải ráng nỗ lực tu hành, mới xứng đáng là người xuất trần thượng sĩ. Nếu không, chúng ta tu để mà tu, rồi cũng tiếp tục luân hồi không đến đâu hết. Đó là điều tôi muốn nhắc cho tăng ni nhớ, đừng xem thường những giờ tu của mình.

Những khi ngồi yên lặng không phải là tiêu cực, không phải vô ích mà là để dẹp bỏ những mê mờ đang phủ che tánh giác của mình. Khi những mê mờ ấy lặng dứt hết thì tánh giác sáng ngời, chừng đó chúng ta mới thấy chỗ cứu cánh, chỗ tuyệt vời của Phật dạy vượt hơn mọi cái của thế gian. Vì thế những vị giảng hay chưa hẳn là giải thoát vì mới có trí tuệ hữu lậu thôi, chưa phải trí tuệ do định sanh. Hiểu vậy chúng ta mới thấy

trên đường tu, đi từng bước thứ tự rõ ràng mới tới kết quả viên mãn, chứ không phải tu lơ là có hình tướng. Cuối cùng mình cũng như ai, cũng ăn, cũng mặc, cũng vui chơi bình thường, như vậy đời tu không có giá trị gì hết.

Nên biết ý chí tu hành của chúng ta hết sức siêu việt, siêu phàm chứ không phải thường. Vậy mà có nhiều người vì sự ăn, sự mặc phiền não suốt đời, rồi tạo bao nhiêu thứ phiền lụy cho mọi người chung quanh. Thật là đáng tiếc, thật là đáng thương! Nhiều Phật tử được các vị chư tăng giáo hóa, nói ý nghĩa cao siêu của người tu, họ quá quý nên gặp chư tăng liền đảnh lễ. Có nhiều người địa vị ngoài xã hội rất lớn hoặc tuổi tác trưởng thượng đáng ông bà cha mẹ, mà lạy chư tăng còn nhỏ tuổi không hề thấy khó chịu. Tại vì họ quá quý lý tưởng của Phật tổ dạy, quá quý sự tu hành siêu thoát.

Vậy mà chúng ta không chịu tu, khi họ lạy mình có xấu hổ không? Nếu người ta đảnh lễ mà tâm mình đang chạy ngược chạy xuôi xóm này xóm kia, lúc đó ta có tội không? Quý vị phải nhớ đừng tưởng người ta lễ mà mình mừng. Chính đó là điều khiến chúng ta càng xấu hổ khi thấy sự tu của mình chưa ra gì. Nhận người đảnh lễ thì phải trả, chứ không thể nào nhận mà không trả. Nếu ta nhận sự cung kính cúng dường của người mà không trả lại được bằng đạo đức, bằng sự tu hành chân chánh thì đời sau phải làm tôi đòi để trả nợ cũ. Họ kêu chạy vù vù hoặc họ leo lên lưng cưỡi chứ không phải chuyện chơi.

Tôi nhắc nhở để tăng ni đừng xem thường mình, phải làm sao khai thác cho được cái cao siêu quý báu

của mình, để khỏi tủi hổ làm người xuất gia mà không có chút gì cao thượng, không chút gì xứng đáng. Thực tế tăng ni đâu phải vì thiếu cơm ăn áo mặc mà vào chùa, đâu phải vì khổ đau quá chịu không nổi mà vào chùa. Chúng ta vô chùa là có cả một lý tưởng, bỏ hết những gì phàm tục, tìm cái cao siêu trong đạo, nếu không tu thì một đời trôi qua uổng biết chừng nào.

Hôm nay nhân ngày đầu năm, tôi có vài điều nhắc nhở tất cả tăng ni, Phật tử nghe hiểu ráng ứng dụng tu để xứng đáng với sở nguyện của mình. Chúng ta bỏ cha bỏ mẹ, bỏ thân bằng quyến thuộc đi tu, thì phải làm sao cho xứng đáng là người tu, chứ đừng mượn hình thức tu mà tâm rất phàm tục. Phải hiểu thật rõ ý nghĩa của người tu là làm sao đền đáp công ơn cha mẹ, thầy tổ, đàn-na thí chủ, chứ đừng tu cầm chừng qua ngày qua tháng, rốt cuộc mình làm một ông thầy tu rỗng mà còn nợ thiên hạ nữa, điều đó thật đau xót.

Mong tất cả quý vị nghe rồi cố gắng tu cho được trí tuệ vô sư viên mãn.

HOA VÔ ƯU

PHẦN IX

BẢN CHẤT ĐẠO PHẬT
BI QUAN HAY LẠC QUAN

Chùa Phổ Đà – Ottawa – 1994

Hôm nay đủ duyên chúng tôi về đây thăm chư tăng ni cùng tất cả quý Phật tử. Tuy ở xa nhưng quý vị vẫn còn mến đạo ham tu, là điều rất đáng mừng. Vì thế để nhắc nhở thêm trên đường tu, chúng tôi sẽ nói về *bản chất của đạo Phật là lạc quan hay bi quan* cho tăng ni cũng như Phật tử hiểu thật rõ.

Nhiều người hiểu lầm đạo Phật là bi quan. Tại sao như vậy? Điều này không phải không có lý do. Bởi họ thường nghe kinh Phật nói "nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển cả". Nghe có vẻ bi quan quá! Trong kinh A-hàm, Phật kể không chỉ một đời này chúng ta khóc, mà trong vô số kiếp luân hồi sanh đi tử lại, chúng ta đã từng khóc, cho nên nước mắt gom lại nhiều hơn nước biển cả. Mỗi một đời có thể tạm nói, chúng ta khóc chừng một lít nước mắt thôi, thì trăm ức muôn đời gom lại

mới thành nhiều. Đức Phật vì muốn cảnh tỉnh con người đừng hiểu sai lầm rằng cuộc đời toàn là vui, mà còn có bao nhiêu đau khổ. Đã khổ ở đời này rồi khổ ở đời kế, nghĩa là không biết bao nhiêu đời khổ nhiều hơn vui. Qua câu nói này người ta cho đạo Phật là bi quan. Đó là lý do thứ nhất.

Lý do thứ hai, trong bài thuyết pháp đầu tiên của đức Phật ở vườn Lộc Uyển, bài Tứ diệu đế. Đế đầu tiên là Khổ đế. Như vậy mở đầu thời kỳ giáo hóa, đức Phật đã đưa cái khổ ra trước hết, nên người ta cho rằng đạo Phật bi quan. Đó là lý do thứ hai.

Lý do thứ ba, theo giáo lý Nguyên thủy đức Phật dạy các thầy Tỳ-kheo quán pháp Tứ niệm xứ. Trong đó, đầu tiên là quán thân bất tịnh, kế quán thọ là khổ, quán tâm vô thường và quán pháp vô ngã. Khi quán thân thấy nhớp nhúa, chúng ta còn quý thân nữa không? Nếu không quý thân là chán đời rồi.

Kế đó quán thọ là khổ. Thọ tức cảm thọ của sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Tất cả các cảm thọ đó Phật nói đều là khổ. Tại sao? Chúng ta nghe mắng chửi khổ đã đành, nghe âm nhạc du dương đâu có khổ, tại sao Phật nói thọ nào cũng khổ? Như mắt thấy những sắc xấu, không vừa ý ta buồn tức, bực bội nên khổ đành, còn thấy những sắc đẹp, vừa ý sao gọi là khổ? Lưỡi nếm những vị đắng cay không vừa ý thì khổ, nếm những vị ngon ngọt sao cũng khổ? Thế nhưng Phật nói tất cả thọ đều là khổ. Nếu không hiểu sâu chúng ta cũng sẽ đồng ý đạo Phật là bi quan.

Nhà Phật chia có ba thứ thọ: một là thọ khổ, hai là thọ lạc, ba là thọ không khổ không lạc. Tại sao Phật dạy quán tất cả thọ là khổ? Sở dĩ Phật nói thế vì ngài căn cứ trên lý vô thường. Có cảm thọ nào không bị vô thường chi phối đâu! Ví dụ cái lưỡi được ăn ngon, thì trong thời gian món ăn còn ở lưỡi ta cảm thọ lạc, chưa tới năm phút món ăn qua khỏi lưỡi, cảm thọ lạc cũng mất đi. Như vậy tất cả cảm thọ dù khổ, dù lạc cũng đều hiện tướng của vô thường. Đã là vô thường thì không cái vô thường nào vui hết, tất cả đều đi tới bại hoại, không có cái vui thật, chỉ là hiện tướng của đau khổ thôi.

Ví dụ như bây giờ ta xách một giỏ nặng thấy khổ, nếu có ai tới xách giùm lúc đó mình thấy vui. Như vậy vui từ đâu mà có? Qua hết khổ tạm gọi là vui, chứ không có cái vui thật. Thế gian chỉ vui trong cái khổ thôi, chứ không có vui thật. Nỗi buồn kéo dài người ta chịu không nổi, nên tìm thú vui trong chốc lát để tạm quên sự đau buồn, chứ không có niềm vui chân thật. Vì vậy Phật nói tất cả cảm thọ đều vô thường, đều đau khổ. Như chúng ta thấy người già, người bệnh, người chết là khổ hay vui? Là khổ. Già đi lụm cụm nhức mỏi đủ thứ nên nói là khổ, rồi bệnh đau rên rỉ khổ, đến chết thì càng khổ hơn. Như vậy ba tướng già, bệnh, chết là tướng khổ. Thế thì tướng trẻ, còn sung sức là vui chăng? Người trẻ cũng khóc dài dài, chứ không phải trẻ mà hoàn toàn vui. Bởi vậy cho nên tất cả chúng ta đều bị vô thường thúc đẩy đi tới khổ. Vì vậy Phật nói tất cả cảm thọ là khổ.

Kế đến Phật dạy quán tâm vô thường. Tâm chúng ta cứ biến đổi không dừng. Người thế gian khi thương nhau hay thề thốt nghe oai lắm: "Dù cho biển cạn, núi mòn, lòng này cũng không thay đổi." Nói thế nhưng chẳng bao lâu đổi mất hết. Như vậy để thấy rằng người ta chỉ đùa gạt nhau thôi, chứ không có thật. Đạo Phật nói tâm con người luôn thay đổi theo hai chiều, chiều tốt và chiều xấu. Có khi thay đổi từ dở xấu thành hay tốt. Đó là thay đổi theo chiều tốt. Có khi thay đổi từ tốt hoặc bình thường tuột xuống dở xấu. Đó là thay đổi theo chiều xấu. Bởi vậy đức Phật dạy tất cả tâm niệm con người đều vô thường. Đây là lẽ thật.

Kế đến Phật dạy quán các pháp vô ngã hay gần hơn quán thân vô ngã. Vô ngã là sao? Chữ vô ngã này nhiều Phật tử hiểu lầm lắm. Ngã là chủ thể, vô ngã là không có chủ thể. Ngay nơi thân này thấy không có cái gì là chủ thể hết, chẳng qua do duyên tứ đại chung hợp thành thân. Khi tứ đại tan rã thì nó mất, chứ không có chủ thể. Vì vậy nói vô ngã. Nhưng người ta nghe nói không có mình thật thì buồn, cho đó là bi quan.

Tiến hơn nữa Phật dạy quán thân duyên hợp không thật, như huyễn như hóa. Nếu thấy thân này không thật, như huyễn như hóa chúng ta có chán đời không? Kể sơ qua những điều như thế, đủ để ta thấy nhiều người kết luận đạo Phật bi quan cũng có lý chứ. Vì vậy ai mới tìm hiểu đạo Phật chút chút, nghe người ta nói đạo Phật bi quan cũng dễ chấp nhận theo. Từ đó cho rằng tu theo đạo Phật buồn quá, khổ quá.

Tự nhiên Phật tử đâm ra bi quan, chán đời không muốn tu nữa. Đó là căn bệnh làm cho chúng ta thối tâm.

Như vậy đạo Phật dạy cho con người bi quan sao? Đây là vấn đề chúng ta cần phải hiểu rõ. Nếu không Phật tử sẽ lúng túng vì thấy đạo Phật dường như mâu thuẫn. Bởi vì một đằng đức Phật phân tích cho chúng ta thấy cuộc đời là khổ, thân này không thật, nhưng đồng thời Phật cũng dạy thân người khó được. Đã được thân người, chúng ta phải nên trân quý nương tựa nó để tu tập, vượt qua khổ trầm luân sanh tử. Tại sao Phật chê nó nhớp nhúa, không có chủ thể, vô thường v.v... mà bây giờ ngài lại nói "nhân thân nan đắc, Phật pháp nan văn", tức là thân người khó được, Phật pháp khó nghe. Như vậy có mâu thuẫn không?

Trong kinh Tạp A-hàm Phật nói thế này: "Người thế gian khi mất thân này rồi, muốn tìm lại thân sau, khó như con rùa mù tìm bộng cây giữa biển." Ngoài biển cả có một bộng cây nổi, theo sóng trôi giạt khắp nơi, dưới đáy biển có con rùa mù một trăm năm mới trồi đầu lên một lần để tìm bộng cây chun vào. Chúng ta thử tưởng xem chừng nào con rùa mù tìm được bộng cây? Khó mà tưởng tượng nổi. Phật nói chúng ta mất thân này, được trở lại làm người cũng khó như thế. Như vậy được thân người là rất quý, phải không?

Thế nên người Phật tử chân chánh gặp chuyện buồn, có gì chán đời liền nghĩ tới tự tử, đó là Phật tử chưa hiểu đạo. Bởi vì tự tử, mất thân này rồi muốn trở lại làm người không phải là chuyện dễ. Đã được thân này

rất là quý báu, chúng ta lại bỏ nó đi một cách vô nghĩa, đó là tự hủy hoại cái quý của chính mình. Thế nên đức Phật nói tuy thân này nhớp nhúa, không thật nhưng một khi đã được thân người, chúng ta phải tôn trọng tuyệt đối. Có hai câu thơ chữ Hán thế này:

Thiên niên thiết thọ khai hoa dị,
Nhất thất nhân thân vạn kiếp nan.

Nghĩa là:

Ngàn năm cây sắt trổ hoa dễ.
Một phen mất thân được lại khó.

Nói cây sắt chúng ta thấy xa quá, bây giờ nói như cây thiết mộc lan chẳng hạn, một ngàn năm mới trổ hoa một lần, như vậy mà còn dễ. Chứ một phen mất thân này rồi, muôn kiếp khó tìm lại được.

Phật dạy hai điều dường như trái nhau: một là chê thân này, hai là quý trọng thân này. Tại sao lạ vậy? Ở đây tôi dùng một ví dụ để giải thích cho quý vị hiểu. Như có người đi biển bị chìm thuyền, kẻ ấy bơi ra ngoài vớ được một gốc cây mục. Nếu thông minh anh ta phải bám chặt gốc cây mục đó để bơi vào bờ hoặc chờ người cứu. Như vậy gốc cây mục lúc đó đối với anh ta là quý hay tiện? Rất quý, vì nhờ có nó anh mới được sống. Tuy nhiên, lên được bờ rồi anh ta có nên tiếc gốc cây mục kia và quảy theo không? Chắc là không. Đó là trường hợp người thông minh. Trường hợp thứ hai nếu người vớ được gốc cây mục rồi, thấy mình không bị chết chìm nên hài lòng, cứ nằm đó chơi hoài, quý vị nghĩ sao? Chắc chắn phải chết thôi. Đó là trường hợp của kẻ khờ.

Qua thí dụ trên tôi muốn nói đạo Phật thấy thân này không quý, không đẹp, không thật, bởi vậy Phật mới dạy quán bất tịnh. Quán bất tịnh để chúng ta thấy được sự thật về thân như huyễn này. Nói thân này nhơ nhớp là nói sự thật, chứ không phải tưởng tượng. Nói sự thật nhưng người ta lại buồn, vì không chấp nhận sự thật ấy. Quý vị thấy những hãng nước hoa, hãng xà bông thơm ra đời là để làm gì? Để che đậy sự thật xấu xí kia. Nếu thân này thơm sạch như mùi hoa sen thì những thứ đó đâu cần. Người ta chế những thứ đó là vì thân thể hôi quá, phải dùng mùi thơm bên ngoài phủ lên cho giảm bớt mùi hôi. Vậy mà khi có chút ít nước hoa vào thì hãnh diện, tưởng như mình sạch vậy. Đó chỉ là sự tưởng tượng thôi, bản chất của nó là không sạch.

Ngày xưa khi Phật sắp thành đạo, ngồi dưới cội bồ-đề, lúc đó ma quân kéo tới khuấy phá. Chúng hiện thành mỹ nữ kiều diễm để dụ dỗ ngài. Phật liền nói: "Đãy da hôi thối hãy đi, ta không dùng các ngươi." Nghe thế chúng xấu hổ bỏ đi hết. Với con mắt của đức Phật, thân này như đãy đựng đồ nhơ, chứ không có gì quý hết. Đó là do đức Phật thấy đúng như thật, chứ không phải tưởng tượng.

Ngài quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã cũng vậy, đều là những lẽ thật. Nhưng ở đời ít ai dám nhìn sự thật. Thiên hạ vẫn bảo mình đi tìm chân lý, nhưng nói sự thật thì họ sợ. Đó là chuyện lạ lùng. Như có ai tới nhà mình đầu năm chúc anh hay chị mạng sống trong hơi thở, mình vui không? Không vui. Tại sao nói mạng sống trong hơi thở là nói thật

mà mình không vui? Còn nếu họ chúc sống tới trăm tuổi, ta lại chịu mặc dù biết đó chỉ là lời chúc hão thôi. Rõ ràng con người chỉ chuộng những cái không thật. Nghe nói thật thì sợ, thì buồn. Cho nên tôi nói ít ai dám nhìn thẳng lẽ thật, cứ bịa chuyện mà tán dóc với nhau thôi.

Cuộc sống trên thế gian không có lẽ thật, mà ai cũng tuyên bố mình nói thật. Đạo Phật thấy thế nào nói như thế ấy, chứ không lừa bịp chúng sanh. Ví dụ thấy người xấu mình nói xấu, nếu họ biết nghe lẽ thật thì không làm điều bậy xấu nữa. Còn nếu họ xấu mà ta cứ khen tốt, họ tưởng những việc xấu của họ không ai thấy nên cứ làm xấu mãi. Như vậy nói thật với nói gạt nhau, cái nào tốt? Nói thẳng sự thật người ta nghe sợ, nhưng tránh được những điều xấu dở, đó là cứu người. Còn không dám nói lẽ thật, mà nói để được lòng, vô tình ta dung dưỡng những tội lỗi xấu xa của người, như vậy là hại nhau. Ai cũng than ở đời khó quá! Tại sao khó? Tại ai cũng sợ sự thật hết. Sở dĩ người ta kết tội đạo Phật bi quan cũng vì đạo Phật nói lẽ thật. Đó là do con người điên đảo, chứ Phật không có lỗi.

Trở lại vấn đề thân này. Như tôi đã nói Phật dạy thân nhơ nhớp, nhưng cũng bảo thân người khó được. Giống như ví dụ đã nêu, chúng ta được thân tựa như được khúc gỗ mục trôi giữa biển. Nếu cứ đeo nó ở ngoài biển hoài, không chịu bơi vào bờ, đến ngày nó rã mình cũng chết chìm luôn. Người khôn ngoan là biết lợi dụng khúc gỗ mục bơi vào bờ. Lên bờ rồi nó có rã, mình cũng không ngại. Như vậy đức Phật chỉ rõ thân này nhớp nhúa, vô thường, không lâu bền giống như ta ôm

khúc gỗ mục vậy. Thấy rõ thế rồi chúng ta phải nương thân này, nỗ lực tu hành để được đến bờ giải thoát an vui. Không nên ôm chấp thân tạm bợ nhơ nhớp này để rồi tan rã theo nó. Vì vậy đang lúc còn mạnh khỏe, chúng ta tranh thủ tu tập làm sao tiến lên chỗ cao đẹp hơn. Đó mới là người khôn ngoan.

Quý Phật tử kiểm lại xem mình có khôn ngoan không? Hay cứ ghì khúc gỗ mục ở ngoài biển hoài? Đó là điều tôi muốn nhắc cho tất cả nhớ, chúng ta có thân là phương tiện tốt để tiến lên, đi tới chỗ an lành. Tuy không quý nhưng vì nó giúp chúng ta giải thoát sanh tử được nên ta trân trọng giữ gìn nó. Nếu mất thân rồi làm sao ta tu tiến được, vì vậy mỗi người phải làm sao cho mình, cho người được vui, được lợi ích. Đó là sáng suốt.

Ngược lại được thân rồi cứ lo cưng dưỡng nó, hôm nào ngã đùng ra chết, giống như người ôm ghì khúc gỗ mục ở ngoài biển mà không chịu bơi vào bờ, một ngày kia nó rã người ấy chết chìm theo, có phải vô ích không? Hoặc có trường hợp khác, nếu chưa tới bờ mà ta hủy hoại khúc gỗ mục là khôn hay dại? Rất dại. Cũng vậy, tu hành chưa được gì hết mà giận ai đi tự tử, đó là khờ dại, hủy hoại một cái rất quý. Thế nên để nhắc nhở cho chúng ta biết lợi dụng thân này tu hành, Phật mới nói thân người khó được, vì một khi đã mất nó rồi tìm lại rất khó. Không tìm được thân, làm sao tu hành giải thoát sanh tử đây?

Phật dạy chúng ta phải siêng tu giống như là người cứu lửa cháy đầu. Quý vị tưởng tượng đầu tóc mình có

một tàn lửa rớt lên, lúc đó ta làm sao? Từ từ dập tắt hay phải dập liền? Không dám để trễ một phút một giây nào, phải dập ngay. Cũng vậy, hiểu được thân này vô thường, nhớp nhúa, chúng ta phải gắng sức tu. Nhờ tu có phước đức, nếu mất thân này ta sẽ được thân sau tốt hơn, chứ không bị tuột xuống. Tuột xuống tìm lại thân người không được, như con rùa mù tìm gặp bộng cây rất khó.

Bây giờ tu là làm sao? Là quy y Tam bảo gìn giữ năm giới. Đạo Phật dạy Ngũ thừa Phật giáo tức là năm thừa để cho người tu theo. Thừa thấp nhất là Nhân thừa Phật giáo, tức giáo lý Phật dạy tu để đời này làm người xứng đáng, đời sau trở lại làm người tốt hơn. Nhân thừa Phật giáo căn cứ trên năm giới làm gốc. Quý Phật tử kiểm lại xem mình giữ đủ năm giới chưa? Nếu chưa là lui sụt rồi, cẩn thận đừng để tuột xuống kéo lên không nổi.

Người giữ giới không sát sanh đời sau sanh ra sống lâu. Giữ giới không trộm cướp đời sau sanh ra giàu sang, tiền của không bị hao mất. Giữ giới không tà dâm đời sau sanh ra được thân thể đẹp đẽ trang nghiêm. Giữ giới không nói dối đời sau sanh ra lời nói lưu loát, ai nghe cũng tin cũng quý. Giữ giới không uống rượu đời sau sanh ra có trí tuệ thông minh. Năm giới như thế nếu giữ trọn đời này đã là người tốt, đời sau sanh ra lại còn tốt hơn.

Quý vị kiểm lại mình tự biết thiếu giới nào thì ráng tu cho đủ. Tối thiểu phải giữ năm điều đó mới không bị tuột xuống. Người không giữ giới dù có niệm Phật mấy, Phật kéo cũng không nổi nữa. Cho nên giữ năm giới là gốc của kiếp sau được trở lại làm người. Đó là tu, chứ không phải vô chùa cạo đầu mới gọi là tu.

Người nào tiến hơn tùy theo sức của mình tu pháp Thập thiện, đời sau sanh lên cõi trời sung sướng hơn. Người tu các pháp như Tứ đế, Mười hai nhân duyên thì đời sau chứng quả A-la-hán, Duyên giác v.v... Nhưng nhớ thấp nhất là trở lại làm người, đừng để tuột xuống.

Chư tăng ni thương Phật tử là dạy họ tu như vậy, chứ không phải thương là nay mời tới chùa ăn cơm chay, mốt đi tụng cầu an cho Phật tử, bữa kia đi thăm bệnh bổn đạo, làm thế không phải là thương. Nhắc Phật tử biết tu để đời này làm người tương đối tốt, đời sau càng tốt hơn, đừng để tuột xuống. Đó là thương, là cứu chúng sanh. Cứu cái gì? Cứu cái nhân chứ không phải cứu quả.

Ở đời, thường người ta mang ơn kẻ cứu quả hơn người cứu nhân. Ví dụ như có hai người đang cãi vã sắp đánh nhau, mình tới khuyên can: Thôi, anh hay chị nhịn nhau chút cho qua, đánh lộn càng khổ thêm, có lợi ích gì? Khuyên như vậy, họ không thấy quan trọng đâu, nhiều khi còn bực bội nữa là khác. Chừng đánh nhau lỗ đầu rồi, ai đem đi cứu thương băng bó giùm, họ cám ơn rối rít. Nhưng lúc đó đã bị thương tích rồi. Người thương mình để trọn vẹn không bị thương tích lại không cám ơn, có đáng buồn không?

Nếu người thông minh được bạn hữu nhắc nhở tránh ngay từ cái nhân ban đầu, ta nên trân quý mang ơn người đó chứ. Còn đợi đến chuốc quả khổ mới cứu thì quá muộn, dù cứu cũng đỡ phần nào thôi, chứ đâu trọn vẹn như buổi đầu. Hiểu như thế rồi Phật tử mới biết tại sao quý thầy quý cô xuất gia, ít làm việc từ thiện lại hay giảng kinh. Vì giảng kinh là nhắc nhở từ nhân,

cứu từ gốc; còn làm việc từ thiện là cứu trên quả, tức phần ngọn. Nắm rõ vấn đề này, Phật tử mới không buồn khi thấy những tôn giáo bạn làm từ thiện nhiều, còn đạo Phật chỉ dạy cho người tu hành, chuyển đổi tâm, không tạo các nghiệp ác là chánh.

Thế nhưng hầu hết Phật tử bây giờ thích được cứu trên quả. Làm gì đó thất bại hoặc gặp đau khổ kêu Phật cứu con, bình thường quên Phật mất tiêu. Vui thì quên, buồn mới nhớ Phật. Như vậy chỉ nghĩ tới Phật trong khi khổ, chứ không biết Phật lúc khỏe mạnh vui tươi. Tu không phải thế. Ngay bây giờ, lúc còn khỏe mạnh vui tươi, ta nỗ lực tu, chớ đợi tới khổ tu đâu kịp.

Tôi nói trong phạm vi năm giới thôi, nếu Phật tử vâng giữ đúng, từ một người hai người cho tới cả trăm người, ngàn người, hết cả xóm đều giữ đúng năm giới thì xóm ấy có phải thiên đường chưa? Không có chuyện gì lôi thôi hết. Không lo sợ ai hại mình, lừa đảo mình, ăn trộm của mình, phá hoại hạnh phúc gia đình mình, không sợ rối loạn trật tự bởi những chuyện say sưa v.v... Như vậy xã hội đẹp biết mấy!

Người ta ít ai chịu nghe những lời thật, chịu nhìn nguyên nhân đúng đắn để tránh quả khổ đau. Bởi vậy trong kinh Phật mới dạy chúng ta phải gấp tu như cứu lửa cháy đầu, không thể chần chừ. Vì không ai bảo đảm mình sống tới tám mươi tuổi mới chết. Trẻ có cái chết của trẻ, già có cái chết của già, không ai biết trước và ngăn ngừa được. Đã không bảo đảm đời mình mà ngang đây chưa lo tu thì sao? Chừng vô thường tới trở tay không kịp. Vì vậy phải lo cứu mình gấp như cứu lửa cháy đầu.

Đạo Phật dạy quán thân bất tịnh, thọ là khổ, tâm vô thường v.v... cốt chỉ lẽ thật cho chúng ta cố gắng tu, để không bị những khổ đau trong đời này và những đời sau. Khi biết tu rồi chúng ta sẽ hết khổ, giống như người vớ được gốc cây mục bơi gấp vào bờ, được lên bờ rồi mới thật an lành. Như vậy quan niệm của đạo Phật bi quan hay lạc quan? Mới nghe dường như bi quan nhưng xét kỹ đó là thấy rõ lẽ thật để chúng ta vươn lên.

Hiểu vậy mỗi Phật tử phải cố gắng, tinh tấn tu hành từ năm giới là mức chót, giữ để khỏi tuột xuống các loài thấp hơn người. Phật tử giữ năm giới đàng hoàng chân chánh rồi, những gì đã qua thì sám hối, kể từ bây giờ ráng tu không gây tạo hay sai phạm lỗi lầm nữa. Như vậy bảo đảm nhắm mắt, quý Phật tử khỏi lo sợ gì hết. Khi gần tắt thở có ai hỏi anh chị sẽ đi đâu, quý vị trả lời tôi sẽ trở lại làm người, bảo đảm một trăm phần trăm. Vì Phật đã dạy như vậy, ta làm đúng như vậy thì kết quả không nghi ngờ gì cả.

Nếu người không giữ được giới, lúc gần nhắm mắt hoảng hốt sợ sệt, không biết mình sẽ ra sao? Nỗi khổ lúc đó không thể kể hết. Đã khổ vì thân bại hoại, lại khổ vì tâm mờ mịt tối tăm, không biết đường trước ra sao. Cho nên ngay bây giờ chúng ta biết lo tu thì sau này sẽ hết khổ. Sở dĩ các thiền sư gần nhắm mắt, các ngài cười từ giã mọi người ra đi, vì biết trước con đường của mình, nên an vui tự tại không lo sợ chi cả.

Người thế gian gần tắt thở, con cái nhìn cha mẹ khóc lóc bi lụy vô cùng. Rồi kẻ đi bơ vơ, đau khổ không biết bao nhiêu nữa. Thế nên chúng ta thương cha thương mẹ,

thương anh thương em nên ráng khuyên giữ năm giới. Đó mới là thật lòng giúp nhau, chứ khóc lóc thở than chỉ càng làm khổ thêm cho người thân, chứ có ích gì.

Thuở xưa, sau khi thành đạo rồi đức Phật trở về thành Ca-tỳ-la-vệ giảng đạo cho Phụ vương và Hoàng hậu nghe. Nghe xong Phụ vương ngài và Hoàng hậu phát tâm quy y Tam bảo, gìn giữ năm giới. Về sau Hoàng hậu tức Di mẫu của ngài phát tâm đi tu. Bà xin Phật cho xuất gia, ngài không bằng lòng. Bấy giờ tôn giả A-nan thấy vậy sốt ruột, mới thưa với Thế Tôn rằng:

- Di mẫu có công ơn lớn với Thế Tôn, khi Hoàng hậu sanh Ngài ra có bảy hôm thì tịch, Di mẫu là người nuôi Thế Tôn từ nhỏ cho tới lớn khôn. Công ơn kia vô cùng thâm trọng, mà bây giờ Thế Tôn không cho bà xuất gia, như vậy là phụ ơn Di mẫu sao?

Phật trả lời:

- Ta không quên ơn, mà đã đền ơn Di mẫu rồi.

Ngài A-nan ngạc nhiên hỏi:

- Bạch Thế Tôn, Ngài đền bằng cách nào?

Phật nói:

- Khi trở về thành Ca-tỳ-la-vệ, ta đã khuyên và giải thích cho Phụ vương cùng Di mẫu hiểu được đạo lý, phát tâm quy y Tam bảo giữ gìn năm giới. Đó là đã đủ để ta đền ơn song thân rồi.

Qua câu chuyện của đức Phật, chúng ta thấy người con muốn đền ơn cha mẹ không gì hơn là khuyên cha mẹ

ráng giữ gìn năm giới, để khi chết khỏi đọa đường khổ. Còn dành dụm tiền cho nhiều, chết làm đám ma cho lớn, chưa hẳn là thương cha mẹ. Đó là lời đức Phật đã dạy trước kia.

Bây giờ trở lại vấn đề đạo Phật bi quan hay lạc quan? Như tôi đã trình bày, đạo Phật nhìn thẳng lẽ thật, nói thẳng lẽ thật. Chúng ta quen hoặc buồn hoặc vui, nhưng đạo Phật không phải vậy. Đạo Phật không buồn cũng không vui. Vì sao? Vì thế gian mất thì buồn, được thì vui, chê thì buồn, khen thì vui. Vui buồn của thế gian là vui buồn đối đãi, không có sự thật. Đạo Phật là đạo như thật, nói lẽ thật, chỉ cho người ta nhận ra lẽ thật. Nhờ nhận ra sự thật nên mọi người tập sống đúng như thật, không lừa đảo nhau, không gây đau khổ cho nhau. Một đời sống mà mọi người đều biết tôn trọng sự thật, sống đúng như sự thật thì cuộc sống đó có hạnh phúc không? Thấy được lẽ thật thì đâu có gì phải buồn, phải phiền não.

Hồi xưa có một thầy Tỳ-kheo tu hành rất chân chánh, ở trong khu rừng cạnh làng. Trong làng, một thiếu nữ thấy thầy tu hành chân chánh nên quý kính, mỗi ngày đều sớt bát cúng dường. Đều đặn như vậy một thời gian, người trong xóm bắt đầu đàm tiếu lôi thôi. Cô nghe cô buồn, mới thuật lại cho thầy nghe. Cô nói: "Con tới cúng dường là để cho Thầy yên tu, đạt đạo. Bây giờ trong xóm giềng đồn xấu con với Thầy." Thầy Tỳ-kheo nghe thế buồn quá, đợi khi cô ấy về, thầy tìm sợi dây định thắt cổ tự tử. Khi đó có một thiện thần hiện ra hỏi:

- Tại sao Thầy tự tử?

Thầy Tỳ-kheo trả lời:

- Tôi tu hành rất thanh tịnh, mà người ta nói xấu, đàm tiếu, chê cười tôi phạm giới nên tôi tự tử cho rồi.

Vị thần kia hỏi:

- Giả sử có người nói Thầy chứng A-la-hán, trong khi Thầy chưa chứng, Thầy có chịu không?

- Tôi chưa chứng mà họ nói chứng, tôi đâu có chịu.

- Nếu có người nói Thầy đọa địa ngục, Thầy có đọa không?

- Tôi tu hành đàng hoàng, đâu làm gì có tội mà đọa địa ngục.

- Như vậy Thầy chưa chứng A-la-hán, nói chứng cũng không được. Thầy không xuống địa ngục nói Thầy xuống cũng không xuống. Bây giờ Thầy không phạm giới, họ nói Thầy phạm giới, Thầy cũng đâu có phạm mà tự tử?

Nghe đến đó, thầy Tỳ-kheo thức tỉnh, từ bỏ ý định tự tử. Từ đó thầy nỗ lực tu hành nhiều hơn, thời gian sau chứng quả A-la-hán. Chúng ta thấy rõ ràng lời khen, lời chê không có sự thật. Vậy mà đa số người đều khổ ở lời khen tiếng chê. Cứ khen là vui, chê là buồn, quý những gì không đúng sự thật. Chúng ta biết lẽ thật không mắc kẹt cái khen cái chê. Đạo Phật là đạo như thật, mà đã đúng như thật thì có gì là bi quan, có gì là lạc quan? Bởi vì bi quan hay lạc quan chẳng qua là cái khen cái chê theo thường tình mà thôi. Làm cho người ta vui

thì họ nói lạc quan, làm cho người ta buồn thì thành bi quan. Đạo Phật nói lẽ thật, người ta nghe buồn, nhưng thật sự đạo Phật có bi quan đâu? Kẻ nói gạt khiến thiên hạ vui chưa chắc là lạc quan.

Nếu nói thẳng, đạo Phật không phải bi quan cũng không phải lạc quan, mà đạo Phật là đạo nói như thật và hành như thật. Chữ Phật là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là giác. Cho nên gọi Phật-đà tức là Giác giả hay người giác ngộ. Đức Phật do giác ngộ được lẽ thật, thấy biết lẽ thật nên chỉ dạy lại cho chúng ta lẽ thật ấy. Chúng ta là đệ tử Phật, tin lời lẽ của ngài bằng lẽ thật, chứ không phải bằng tưởng tượng.

Đã là Phật tử, chúng ta phải cố gắng ứng dụng tu theo lời Phật dạy để khỏi đọa trong những cảnh khổ. Đừng để mất thân này phải tiếp tục trầm luân trong những cõi khổ đau, không biết bao giờ được trở lại. Phật chỉ con đường cho chúng ta không bị trầm luân. Đó là căn bản, là gốc của sự tu.

LỤC HÒA

Quảng Ngãi – 2002

Hôm nay đột xuất tôi được chư tăng ni và Phật tử tỉnh Quảng Ngãi mời về đây thăm viếng, đồng thời xin một thời pháp ngắn. Đến nơi, được sự đón tiếp của đông đảo quý vị, lại còn có các em trong Gia đình Phật tử nữa, tất cả đều vượt ngoài sức tưởng tượng của chúng tôi. Vì thế tuy đi đường nhọc nhằn, tôi cũng không nỡ từ chối nói pháp cho quý vị nghe, do đó có bài pháp Lục Hòa này.

Tăng ni là hàng xuất gia đều biết tính quan trọng của phép Lục hòa đối với đời sống tăng đoàn. Quý vị phải ứng dụng cho được những điều căn bản đức Phật đã dạy, đồng thời nhắc nhở gia đình Phật tử cùng hiểu biết, sống đúng với tinh thần ấy. Khi lập thiền viện, nghiên cứu kỹ giới luật nhà Phật, tôi thấy sáu phép hòa thuận là phần căn bản, đức Thế Tôn dạy cho hàng tu sĩ chúng ta. Thế nên nói tới tăng, ni là nói tới Lục hòa.

Tăng, chữ Phạn là Sangha, Trung Hoa dịch âm là Tăng-già, dịch nghĩa là Hòa hợp chúng. Tức chỉ một số tu sĩ, hoặc tăng hoặc ni sống chung với nhau trong tập thể, hòa hợp vui vẻ tu hành, nên còn gọi là hòa hợp tăng. Quý thầy, quý cô sống hòa hợp thì gọi là tăng, không hòa hợp thì không đủ nghĩa của tăng. Đức Phật đặt sự hòa hợp trên tất cả các giới luật. Nếu chúng ta sống không hòa hợp thì sự tu hành không bao giờ tiến. Đa số tăng ni đều biết Lục hòa rồi, nhưng ở đây tôi cũng xin nhắc lại từng phần để quý vị thấy được chỗ thấu đáo Phật dạy.

1. Thân hòa đồng trụ

Điều này vào thời đức Phật thực hiện rất dễ, nhưng thời chúng ta ngày nay hơi khó một chút. Bởi vì sống chung một chùa, một tinh xá thì bên chư tăng hoặc bên chư ni cùng ăn, cùng ở, cùng làm, cùng tu như nhau không khó. Tất cả nếp sống, công tác, hạnh kiểm tu hành hằng ngày đều như nhau, gọi là thân hòa đồng trụ. Trong trường hợp mỗi thầy, mỗi cô ở mỗi chùa thì việc hòa hơi khó. Vì vậy thân hòa đồng trụ là chỉ cho một tập thể chung sống một chỗ, chứ không chỉ cho những người sống rời rạc. Cho nên các vị sống riêng tư phải chịu thiệt thòi này.

Chúng ta sống trong chùa hay thiền viện thì thực hiện thân hòa đồng trụ dễ. Bởi vì không ở riêng, không có quyền lợi riêng nên làm cùng làm, ăn cùng ăn, mặc cùng mặc, mọi công tác hay giờ tu hành đều nhịp nhàng với nhau. Hòa hợp như vậy thì nếp sống đạo đức rất tốt. Đó là nói về thân hòa đồng trụ.

2. Khẩu hòa vô tránh

Tức miệng cùng hòa hợp nhau, không gây gổ, không nói những lời dữ, lời nặng nề, không tranh hơn thua với nhau. Tăng ni thấy điều này dễ hay khó? Nhất là phái nữ sống chung với nhau một chùa, có cãi không? Có, nên điều này rất khó. Ở đây tôi nhắc chung cho cả các Phật tử tại gia. Chúng ta sống làm sao được khẩu hòa vô tránh, tức là miệng nói những lời hòa nhã, nhẹ nhàng, dễ mến, chứ không cãi lẫy, rầy la lớn tiếng. Nhưng e rằng có vị làm trụ trì hoặc tri sự nói: "Sai làm mà không làm, không rầy sao được?" Mới nghe thấy có lý nhưng trên tinh thần đạo đức thì khác.

Chúng ta lâu nay có quan niệm, những gì mình nghĩ đều cho là đúng, ai nói khác hơn mình không vui, mà không vui thì có cãi. Ví dụ có hai người, một người khen hoa hồng đẹp, một người chê xấu. Người khen hoa hồng đẹp bị người kia chê: "Nói bậy, nó xấu như vậy mà nói đẹp, đẹp ở chỗ nào?" Bấy giờ người khen hoa hồng đẹp chắc khó nín được. Khi mình nói đẹp, người khác chê xấu thì bực bội nên cãi nhau. Cả hai đều không biết điều đó đúng hay không? Mỗi người có quyền nhìn, có quyền nhận định riêng. Ta thấy đẹp, đó là nhận định riêng của mình. Người khác thấy xấu, đó là nhận định riêng của họ. Cho nên muốn khỏi cãi nhau, chúng ta lắng nghe Phật dạy trong kinh A-hàm: Người biết tôn trọng chân lý là khi nói điều gì, chỉ nói "đây là cái nghĩ của tôi". Ngang đó thôi, không thêm chữ "đúng". Nếu nói tôi nghĩ đúng thì sanh chuyện ngay. Mỗi người có quyền nhận định riêng, hoa hồng không cãi đẹp xấu,

mà mình cãi với nhau làm chi? Nó là nó thôi. Tại vì ta cho nhận định của mình là đúng, người khác nói ngược lại thì nổi sân lên. Mà nhận định của mình có đúng chân lý chưa? Dĩ nhiên là chưa.

Tôi thường ví dụ, hôm trước tôi ngồi trên núi, thấy hướng nam có cụm mây đen, gió thổi đùa qua, một lát mưa xuống ào ào. Hôm nay tôi thấy cụm mây đen như thế, nghĩ thế nào cũng mưa nên bảo quý thầy đem đồ vô. Nếu thầy nào không nghe lời tôi sẽ giận và rầy la. Đó là do tôi lấy kinh nghiệm hôm trước đặt cho hôm nay. Nhưng không ngờ một lát gió đổi hướng, mây tan, trời không mưa. Lúc đó sao? Mình kêu người ta đem đồ vô, nhưng trời không mưa, mình có xin lỗi không? Lỡ rồi làm thinh, không ai nhắc tới thì thôi, thông qua luôn. Quý vị làm trụ trì, tri chúng hay vấp phải lỗi này lắm.

Trên thế gian, mọi sự việc xảy ra đều tùy duyên. Hôm qua duyên khác hôm nay duyên khác. Vậy tất cả suy nghĩ của chúng ta có đúng không? Đúng một phần thôi, chứ chưa phải tuyệt đối. Nhưng khi suy nghĩ điều gì, ta thường cho đó là đúng tuyệt đối, ai làm khác thì nổi giận liền. Do nổi giận nên gây ác khẩu, nói bậy, nói những lời vô nghĩa, khiến cho người ta đau buồn. Đó là phạm lỗi khẩu hòa vô tránh.

Tăng ni phải nhớ, sống sao cho người đến chùa, tinh xá không nghe một tiếng la hét nào hết. Như thế mới tốt, mới vui hòa. Nếu vào chùa lát nghe cô này la, cô kia cự thì có hòa không? Người tu còn không hòa, làm sao dạy Phật tử sống hòa vui được. Cho nên Phật bắt buộc

chúng ta phải lấy chữ "hòa" làm nền tảng tu và dạy người. Phải hiểu nhận định của mình chỉ đúng phần nào thôi, chứ không bảo đảm trăm phần đều đúng. Nên khi trình bày ý kiến của mình với người khác, chỉ nên nói "cái hiểu của tôi như thế, anh chị có thể nghĩ khác" thì không có lỗi, chứ đừng vội cãi vã. Nhiều khi ta cãi trước khi sự việc đến. Đó là điều không có tốt trong đạo. Cho nên tăng ni phải tự kiểm để biết những gì sai lầm của mình, mà chỉnh lại cho đúng.

3. Ý hòa đồng duyệt

Ý của chúng ta hòa hợp, vui vẻ với nhau. Hòa thì vui. Muốn hòa vui thì phải làm sao? Phải đừng cho cái nghĩ của mình là đúng. Ta thích điều đó mà người khác không làm, không giúp, còn ngăn cản thì mình có giận không? Chắc chắn là giận. Nhưng quý vị thử nghiệm lại xem, huynh đệ sống chung, tất cả ý niệm, suy gẫm đều giống hệt hay mỗi người mỗi ý? Hầu hết là mỗi người mỗi ý, không ai giống ai. Nếu giống hệt Phật không bắt chúng ta hòa làm chi. Người nghĩ thế này, người nghĩ thế nọ, không giống nhau thì sống chung có vui không? Sống gượng thôi chứ không vui. Người tu mà bực bội, không vừa lòng mãn ý thì sống năm mười người, hai ba chục người hoặc cả trăm người thì chắc lộn xộn lắm. Bởi vậy nên cái hòa của ý hết sức quan trọng.

Bây giờ muốn ý hòa chúng ta phải làm sao? Phật dạy muốn hòa thuận với nhau, trước hết không nên bám giữ, cố chấp ý riêng của mình. Tại sao? Vì ý là cái suy nghĩ luôn luôn sanh diệt. Mà suy nghĩ thì không bao giờ

đúng một trăm phần trăm, mười phần trúng được năm ba phần thôi. Có sai nên biết ý mình chưa toàn vẹn, chưa bảo đảm, làm sao cố chấp được. Nếu trên thế gian, suy nghĩ cái gì đúng cái ấy thì người ta có nghèo khổ không? Chắc không ai nghèo khổ hết. Bởi vì suy nghĩ đâu đúng đó, thì thiên hạ đều làm giàu hết rồi. Trong đạo cũng vậy, nếu ta nghĩ gì đều đạt hết thì ngày nay chùa nào cũng to, Phật cũng lớn, mọi người đều quy hướng về mình, nhưng sự thật không phải vậy. Ý nghĩ không hoàn toàn mà ta cố chấp, bảo vệ, đó là sai lầm. Từ sai lầm này sanh ra tranh cãi, bực bội với nhau, đi đến chỗ không còn tình, không còn nghĩa gì cả. Nên biết Phật dạy người tu sống giữ ý hòa đồng duyệt để cuộc sống hòa vui, chứ không buồn giận, oán hờn nhau.

Thực tế ở trong chùa hay thiền viện, tất cả tăng ni đều hoàn toàn hài lòng, vui vẻ hết hay ráng nhịn nhau? Ráng nhịn nhau mới yên, chứ không ai bằng lòng ai. Đó là chuyện thường. Trong việc tu hành, chúng ta phải xét thật kỹ, tu là để giải thoát sanh tử, cứu độ chúng sanh. Nếu trong chúng năm mười người, mỗi người nghĩ khác, ai cũng cố chấp ý nghĩ của mình là đúng thì cuộc sống có hòa vui không? Năm mười người đã không hòa được, nói gì độ chúng sanh! Chẳng lẽ độ cho nhiều để cãi cho lắm sao? Cho nên quý vị thu đệ tử, phải khéo hòa hợp chúng, không để có những ý niệm riêng tư.

Sống được hòa vui như vậy, ai đến chùa cũng thấy niềm vui toát ra cả, không có gì khó chịu hết. Ngược lại nếu nội bộ trong chùa không hòa vui, ý tăng ni không hợp, Phật tử bắt gặp những bất bình của mình,

khiến họ kinh sợ, không dám đến chùa nữa. Thế nên quan trọng là chúng ta phải hòa vui với nhau. Điều này không thể thiếu được ở một người tu.

4. Kiến hòa đồng giải

Tức những thấy biết của mình, chúng ta cùng đem ra giải thích để huynh đệ cùng hiểu, cùng thông cảm với nhau.

5. Giới hòa đồng tu

Chúng ta cùng giữ giới với nhau, không dám sai phạm để cùng an vui tu tập.

6. Lợi hòa đồng quân

Ở trong chùa hay tinh xá, nếu có ai cúng dường thì tăng ni cùng chia đồng đều nhau, không được người nhiều kẻ ít. Nhưng bệnh của Phật tử bây giờ thấy thầy cô nào dễ thương thì cúng nhiều, thầy cô nào quý vị không thích thì cúng ít hoặc không cúng. Người được nhiều cũng không dám chia cho người ít, sợ bổn đạo biết được buồn. Do đó sau một thời gian trong chùa có người giàu kẻ nghèo. Người nghèo không có xu con, người giàu dư dả xài không hết. Như vậy đâu thể gọi là lợi hòa đồng quân.

Bởi thế, muốn thực hiện điều này tôi bắt buộc tăng ni trong các thiền viện không được nhận tiền riêng. Ai cúng thì cúng chung cho tập thể, Ban quản chúng nhận rồi dùng cho những nhu cầu chung, chia đều toàn chúng, không được thương người này chia nhiều, ghét người kia chia ít.

Tóm lại, trong sáu điều "hòa" của nhà Phật, chúng ta xét thật kỹ để ứng dụng tu hành. Nếu chư tăng, chư ni sống chung trong một chùa hoặc tinh xá hòa hợp như vậy, thì Phật pháp truyền bá rất dễ dàng. Ta khỏi cần thuyết pháp cho Phật tử nghe, chỉ cần nhìn thấy nếp sống của mình, trên dưới hòa thuận vui vẻ thì họ liền quý mến. Quý vị thuyết pháp hay, người ta mới nghe thì phục, nhưng tới chùa mình thấy lục đục, kẻ phiền người giận tất nhiên Phật tử sẽ thối Bồ-đề tâm.

Thế nên trọng tâm của người tu, dù không giỏi nhưng khéo sống đúng với tinh thần lục hòa của đạo Phật thì việc tu tập sẽ được tiến triển đều, đồng thời giúp cho tín tâm Phật tử ngày càng sâu đối với Tam bảo, nhất là Tăng bảo. Tăng ni trong mùa an cư kiết hạ, quý vị cố gắng tập sống theo tinh thần lục hòa. Dù chưa trọn vẹn nhưng chúng ta cố tập, từ từ cũng sẽ được hoàn bị. Có thế việc tu mới lợi lạc. Nếu chúng ta không tập sống lục hòa thì sự tu chỉ có hình thức thôi, niềm an vui lợi lạc không được bao nhiêu. Đó là tôi nói riêng về tăng ni.

Tiếp theo, tôi nói qua giới Phật tử. Quý vị ai cũng muốn có cuộc sống vui hòa nhưng thật ra rất khó. Như năm 1996 tôi có qua Mỹ, một số Phật tử ở California ham tu thiền, họ xin lập đạo tràng khoảng ba, bốn chục vị. Tôi nhớ chư tăng thì giữ lục hòa, nên Phật tử giữ tam hòa được rồi. Nếu Phật tử ở tại gia đình mà giữ được tam hòa là đã tiến bộ lắm. Tam hòa là gì? Là thân hòa, khẩu hòa, ý hòa. Thân hòa thì dễ rồi còn khẩu hòa, ý hòa dễ hay khó? Phần nhiều Phật tử tại gia ít được khẩu hòa. Tại sao? Vì quý vị luôn luôn nghĩ mình đúng,

nên nói gì người khác không nghe theo thì giận. Trong bụng giận rồi thì thốt ra lời nói khó chịu, nặng nề. Người nghe lời nói nặng cũng không chịu nhịn, sợ thua nên sanh ra đôi chối cãi vã, thành ra không hòa.

Ví như chúng ta ra đường, bị ai đó có ác ý chửi "cha chị", lúc đó mình giận không? Nổi giận liền. Nhưng nếu khi người ta nói "cha chị", mình liền thưa "cám ơn anh, cám ơn chị đã nhắc tới cha tôi", vậy thôi, mình quên người ta nhắc lại cho nhớ, nổi giận làm gì? Hoặc giả sử ta làm trái ý ai, họ mắng mình là con bò, khi ấy ta nên nói thế này: "Dạ phải, tôi có uống sữa bò." Uống sữa bò thì tế bào bò có trong mình, cãi làm chi, có xấu hổ gì đâu! Nhưng nghe nói con bò thì quý vị giận đùng đùng lên, rồi hung dữ với nhau. Nếu xét theo lẽ thật, đâu có gì đáng kể. Hiểu vậy Phật tử cười hoài không giận gì hết.

Khi trí tuệ không sáng, người ta bực bội nói lời vô nghĩa, mình chấp lời vô nghĩa kia để giận thêm thì cả hai đều vô nghĩa hết. Thế nên người biết tu phải tập đức nhu hòa. Chúng ta thấy đâu phải những vị có đức hạnh không ai dám chửi, người lớn cũng bị chửi như thường. Kể cả đức Phật cũng thế, nhưng khi bị chửi ngài xử sự khác chúng ta.

Có lần Phật đi khất thực vào xóm của Bà-la-môn. Các đệ tử Bà-la-môn thấy Phật khất thực, họ đem cơm cúng dường. Ngài đến dưới cội cây ngồi ăn, sau đó thuyết pháp cho họ nghe. Kết quả họ xin quy y theo Phật hết. Qua đôi ba lần, xóm đó từ từ chuyển thành Phật tử hết. Các thầy Bà-la-môn tức quá, chờ đức Phật vào làng khất thực,

họ theo sau kêu tên Phật chửi rất thậm tệ. Chửi thì chửi Phật cũng cứ đi từ từ, không trả lời chi hết. Chịu hết nổi, vị thầy Bà-la-môn kia chặn đầu ngài hỏi:

- Cù-đàm, có nghe tôi chửi không?

Phật nói: - Nghe.

- Nghe sao không trả lời?

Phật đáp:

- Như nhà ông có đám giỗ mời thân quyến tới dự. Khi cúng kiếng xong, quà còn nhiều nên ông phân chia để tặng họ. Những thân quyến không nhận, vậy những món quà đó thuộc về ai?

- Tôi tặng mà người ta không nhận thì nó thuộc về tôi, chứ về ai?

Phật nói:

- Cũng vậy, ông chửi mà ta không nhận thì những lời ấy thuộc về ai?

Bây giờ quý Phật tử nghe người ta chửi có nhận không? Nhận, nên tức tối phiền não hoài. Còn Phật không nhận nên ngài chẳng dính dáng gì. Người chửi tự nhớ, tự chịu, tự khổ. Ngày nay chúng ta quý trọng đức Phật ở chỗ ngài cũng bị người ta chửi, nhưng bình thản không dao động, chứ đâu phải ngài không bị chửi. Chẳng những đức Thế Tôn không giận, không buồn mà còn thương người chửi nữa, vì biết họ nói bậy.

Phật tử đừng nói chửi, vừa thấy ai nói lén nhỏ nhỏ sau lưng đã lắng nghe rồi. Lắng nghe để nhận. Đức Phật

bị kêu tên chửi còn không màng, nên bây giờ chúng ta mới lạy ngài. Nếu Thế Tôn cũng như mình thì ngày nay làm gì có đạo Phật. Chính vì Phật không nhận nên ngài không buồn không giận. Vì vậy ngài trả lời một cách tự nhiên: "Ông chửi ta không nhận thì lời đó thuộc về ông." Ngoại đạo nghe thế tự xấu hổ bỏ đi. Chính nhờ tâm sáng suốt, từ bi ấy mà bây giờ chúng ta mới lạy ngài.

Rồi một lần nữa, Phật đi khất thực, cũng một thầy Bà-la-môn kêu tên ngài chửi, Phật vẫn ung dung đi. Cuối cùng Bà-la-môn kia chạy lên chặn đường Phật:

- Cù-đàm, ông thua tôi chưa?

Phật liền nói bài kệ:

Người hơn thì thêm oán,
Kẻ thua ngủ không yên.
Hơn thua hai đều xả,
Ấy được yên ổn ngủ.

Người nào không nghĩ hơn thua mới ngủ yên. Nếu thấy mình thua thì oán hờn người hơn, tức quá ngủ không yên. Còn hơn người thì bị người oán. Vì vậy đức Phật dạy: *Hơn thua hai đều xả, ấy được yên ổn ngủ.* Sở dĩ chúng ta cung kính quý trọng đức Phật, vì đứng trước ngang trái ngài luôn nhẫn nhịn được.

Ngày nay chúng ta tu muốn người quý trọng mình, mà động tới sân si đủ thứ thì ai kính phục được? Nên người thật tu không giành hơn, không cho thắng người là thành công. Hơn thắng như thế là mê. Chúng ta tỉnh sáng phải giữ thái độ an bình, hòa nhã, không giận hờn.

Tôi thường ví dụ, như chúng ta vào bệnh viện tâm thần thăm người thân trong đó. Khi vào mình không chọc ghẹo ai hết, nhưng họ xúm quanh chửi mình, lúc đó chúng ta nghĩ sao? Nên giận hay nên thương? Người bệnh tâm thần không biết phải quấy nên chửi mình, ta biết họ bệnh nên thương, chứ không giận. Cũng thế, chúng ta sống với mọi người chung quanh, có khi mình không làm việc xấu quấy mà họ cứ đổ cho ta xấu quấy, như vậy người đó tỉnh sáng hay bệnh? Việc không mà nói có, đó là bệnh. Họ cũng giống người bệnh tâm thần, nên ta thương chứ đâu có giận. Nếu gặp người bệnh tâm thần chửi, ta chửi lại, kẻ bàng quan sẽ nói sao? Ông kia điên gặp chị nọ khùng, phải không? Nếu không điên thì khi họ chửi, mình đừng chửi lại, đừng giận mà thương hơn.

Người biết tu, gặp kẻ mê ta phải tỉnh, người kia điên chúng ta phải sáng suốt, chứ không ai ăn thua với người điên. Đó là điều quan trọng mà thế gian không biết. Nhiều khi nghe một lời nói hết sức vô nghĩa mà ta lại nổi nóng, cãi nhau thành việc lớn. Từ đó làm khổ nhau, từ cái khổ này kéo đến cái khổ nọ. Trong đạo cũng vậy, nhiều chuyện rất nhỏ mà do không khéo hòa với nhau nên thành lớn. Nhiều người vì cãi thua, tức quá muốn tự tử, thật hết sức dại khờ.

Vừa rồi có một Phật tử nữ đến thưa với tôi: "Thầy làm ơn về cầu siêu giùm người bạn của con." Tôi hỏi: "Bạn của con làm sao, phải cầu siêu?" Cô ta thưa: "Anh ấy tinh thần không được sáng, tự tử bằng cách thắt cổ chết trong vườn nhà. Sau khi anh chết hai ba hôm, con nằm mộng thấy anh về đứng ngoài sân kêu hoài "lạnh quá,

làm sao cho anh bớt lạnh". Con đem mền ra bảo đắp, anh nói "không được". Trải qua mấy hôm như vậy."

Chúng ta thấy kẻ mê chết liều lĩnh như thế phải sanh vào loài ngạ quỷ, lang thang khổ sở, chứ đâu phải chết là hết. Chết không phải là hết, càng chết oan chừng nào vong linh càng lang thang khổ sở chừng đó. Nên người biết tu, dù có xảy ra chuyện buồn phiền mấy cũng bỏ qua, phải sáng suốt tu hành. Đó là cứu mình, còn liều chết bậy bạ chẳng những không cứu mình mà còn tự hại mình nữa. Chúng ta nên nhớ tự tử chết là mối nguy hiểm nhất, vì như thế chẳng những không giải thoát mà còn làm mình luân hồi triền miên, khổ sở vô cùng. Khổ cho bản thân mình và khổ lây cho nhiều người khác nữa.

Chúng ta tu không chỉ tụng kinh, niệm Phật, tọa thiền là đủ, mà phải sống đúng với tâm của người hiểu đạo. Mọi việc hơn thua phải quấy của các huynh đệ đều là chuyện nhỏ, không có gì quan trọng hết. Việc lớn của chúng ta là làm sao thoát ly sanh tử, đó mới là cao siêu, là mục đích chúng ta nhắm đến. Muốn thoát ly sanh tử trước hết sống với huynh đệ, chúng ta phải hòa nhã, thuận thảo, vui tươi. Nhờ sự hòa vui đó lòng ta yên ổn, việc tu hành được nhẹ nhàng.

Nếu tới giờ niệm Phật, ngồi thiền mà cứ nhớ việc cãi vã hồi chiều, nhớ câu người ta chửi mình hoài, thì niệm Phật ngồi thiền có yên không? Dĩ nhiên là không. Nhớ lời qua tiếng lại hoài, rốt cuộc mình chịu thiệt thòi. Nên người biết tu phải sống đúng tinh thần lục hòa. Dù chưa giải thoát nhưng giữ được lục hòa thì trên đường tu

chúng ta sẽ an ổn. Niệm Phật được nhất tâm, tọa thiền dễ định. Đó là thành công rồi. Nếu không như vậy, chúng ta sẽ bị nhiều khổ lụy, tu mà không giải thoát, ngược lại còn trầm luân!

Vì vậy tôi thấy vấn đề lục hòa rất thiết yếu, rất quan trọng đối với cuộc sống tu hành của chúng ta. Hôm nay đủ duyên gặp quý thầy quý cô tiếp đón và xin nghe pháp, chúng tôi đem hết tâm tư của mình, khuyên nhủ tăng ni sống đúng theo tinh thần Lục hòa của Phật dạy, để đời tu của chúng ta xứng đáng.

Quý vị nên nhớ chùa to, Phật lớn, đệ tử bao nhiêu cũng là trò chơi thôi, quan trọng là tâm mình an ổn thanh tịnh, không còn vướng bận những trói buộc của thế tục nữa. Đó là nhân giải thoát. Chúng ta đã gieo nhân giải thoát, phải ráng nuôi trồng nó cho tới ngày đạt được quả giải thoát, đừng nản chí bỏ nửa chừng. Đó là lời tha thiết của chúng tôi, mong tất cả tăng ni cố gắng thực hiện tu hành cho tới ngày viên mãn.

ÔNG PHẬT HAY ÔNG BỤT

Trường Trung cấp Phật học Bình Thuận – 2002

Hôm nay chúng tôi đủ duyên về đây dự lễ khánh thành trường Trung cấp Phật học tỉnh Bình Thuận, đồng thời được Ban tổ chức mời giảng một thời. Vì lòng tha thiết của tăng ni, Phật tử nên tôi cố gắng nói một thời pháp nhỏ để quý vị nhớ tu hành.

Đề tài tôi nói hơi lạ một chút, *Ông Bụt và ông Phật là một hay hai.* Tất cả chúng ta ai có đọc lại những áng văn cổ của Việt Nam, từ thế kỷ thứ XIII trở về trước sẽ thấy nói đến ông Bụt chứ không gọi ông Phật như ngày nay. Vậy ông Bụt và ông Phật là một hay hai? Nếu một thì ngày xưa đúng hay bây giờ đúng? Đây là một vấn đề nhỏ nhưng cũng rất quan trọng, có liên quan đến sự tu hành của chúng ta.

Lịch sử Việt Nam ngày xưa có những chuyện như Tấm Cám... trong đó hình ảnh Bụt hiện ra rất đẹp, cứu độ người hiền lành nghèo khó, chứ không nói Phật độ.

Nhưng bây giờ chúng ta lại lễ Phật, cầu Phật cứu độ, mà không nói Bụt. Chắc rằng quý vị đồng ý ông Bụt và ông Phật là một, chứ không phải hai, nhưng tại sao trên từ ngữ lại khác nhau?

Nhiều người cứ nghĩ rằng Phật giáo Việt Nam là từ Trung Quốc truyền sang, nhưng thật sự không phải như vậy. Nếu nói khởi đầu là khoảng thế kỷ thứ II thứ III, Phật giáo nước ta đã sung thịnh rồi, do các sư từ Ấn Độ truyền sang. Từ thế kỷ thứ II thứ III, đến thế kỷ thứ XIII chúng ta đã được nghe hiệu Bụt. Bởi vì thời xưa vùng Luy Lâu cách Hà Nội chừng ba mươi cây số, nơi đó việc buôn bán rất phồn thịnh. Thương nhân trong cũng như ngoài nước tụ hội về đây buôn bán rất đông, cho nên có những vị sư theo thuyền buôn từ Ấn Độ sang Việt Nam truyền giáo luôn. Chữ Bụt phát xuất từ tiếng Phạn Buddha. Chữ "Bud" dịch là giác ngộ, chữ "dha" dịch là người, chúng ta kính trọng nên gọi là ông.

Như vậy Buddha là người giác ngộ. Nhưng tại sao dân ta lại gọi là ông Bụt mà không gọi ông giác ngộ? Bởi nhiều lý do. Chữ giác ngộ trong nhà Phật là giác ngộ viên mãn hay cùng tột, so với giác ngộ ở thế gian có cạn sâu khác nhau. Ví dụ như có kẻ ăn trộm được người thân chỉ dạy nhắc nhở, kẻ ấy thức tỉnh bỏ nghề ăn trộm, xóm làng sẽ nói người kia giác ngộ rồi. Chữ giác ngộ này với chữ giác ngộ của Phật cách nhau rất xa. Vì vậy chư tổ thuở xưa không muốn giải nghĩa mà dùng nguyên chữ Bụt, để chúng ta biết rằng từ này phải giải nghĩa kỹ mới đầy đủ, chứ không thể nói đơn sơ giác ngộ là đủ nghĩa của Phật. Vì vậy người xưa dùng danh từ Bụt.

Chữ Buddha là nói chính xác, dân ta gọi trại thành ra "Bụt".

Sau đời Trần, quân Minh sang chiếm nước ta. Tất cả kinh sách Phật giáo Việt Nam bị chúng thu gom đem về Kim Lăng, một phần thiêu đốt, phần còn lại sung vào thư khố Trung Hoa. Lý do cũng dễ hiểu thôi, bởi vì người Trung Hoa thấy Phật giáo Việt Nam có mầm mống, có chỗ đứng vững vàng, làm nền tảng cho văn hóa dân tộc Việt Nam, nên họ tóm thu về Tàu hết. Sau khi tóm thu xong, họ tặng lại cho chúng ta tạng kinh đời nhà Minh.

Chữ Buddha nhà Minh dịch âm là Phật-đà, gọi tắt là Phật. Như vậy thói quen người xưa kêu Bụt, bây giờ chúng ta gọi là Phật, cả hai từ này đều chỉ cho một vị đã được giác ngộ viên mãn, từ Ấn Độ truyền bá Phật pháp mãi cho tới xứ Việt Nam chúng ta.

Chữ Phật chúng ta dịch theo chữ Buddha là người giác ngộ, Trung Hoa dịch là Giác giả cũng chỉ người giác ngộ. Như vậy nói cho rõ nghĩa Phật là người giác ngộ viên mãn, chứ không phải giác ngộ từng phần hay chút ít, phải giác ngộ viên mãn mới gọi là Phật. Vì vậy muốn nói đủ trong kinh thường nói Phật là bậc "tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn". Nghĩa là tự mình giác ngộ rồi, chỉ dạy lại cho người khác được giác ngộ như mình, giác ngộ tròn đầy như vậy gọi là Phật.

Thế thì hiện giờ chúng ta học Phật là học cái gì? Học đạo giác ngộ. Nhưng chúng ta có giác ngộ được chưa? Nói giác ngộ quý vị lại nghi, sợ giác ngộ viên mãn như Phật thì chưa được, nhưng nếu giác ngộ từng phần

chúng ta có làm được. Bởi vì từ Bồ-tát nguyên chữ Phạn là Bodhisattva, tức giác từng phần. Bồ-tát là người giác ngộ từng phần, chưa được viên mãn. Nên chư tăng ni và Phật tử đều dám thọ giới Bồ-tát, tức nguyện thực hành giác ngộ từng phần.

Tất cả chúng ta tu Phật là tu theo phương pháp đưa tới giác ngộ, đi từ giác ngộ từng phần dần dần tới giác ngộ cao hơn. Vì vậy Bồ-tát có chia ra Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, rồi tới Đẳng giác, Diệu giác, chừng đó mới gọi là Phật. Tu giác ngộ từng phần rồi tiến từ từ tới giác ngộ viên mãn. Nếu đời này chưa viên mãn, đời sau chúng ta tiếp tục, tu đến khi nào giác ngộ viên mãn thành Phật mới thôi. Đó là sở nguyện trên con đường giác ngộ giải thoát của chúng ta.

Bây giờ nói về giác ngộ và mê lầm. Phật ra đời là cứu khổ chúng sanh, trong tất cả nỗi khổ, không có khổ nào bằng cái khổ mê lầm. Thế nên trong kinh Phật có đoạn Phật dạy: Đọa xuống địa ngục bị hành hình thiêu đốt chưa phải là khổ, làm ngạ quỷ đói khát lang thang chưa phải là khổ, làm thân trâu ngựa kéo xe kéo cày cực khổ cũng chưa phải là khổ; chỉ si mê không biết lối đi mới là khổ.

Như vậy Phật xác nhận si mê là khổ trên tất cả các thứ khổ. Từ si mê chúng ta phải trầm luân muôn kiếp, đọa lạc không biết bao nhiêu lần, sanh đi tử lại, khi làm người, khi làm vật, khi ở địa ngục, ngạ quỷ... mãi mãi không ra khỏi. Vì vậy chư Phật ra đời cứu khổ chúng sanh là chỉ cho mọi người con đường giác ngộ,

có giác ngộ mới thoát ly sanh tử, được giải thoát. Cho nên chúng ta tu Phật, mục đích không gì hơn là từng bước, từng bước đi trên con đường giác ngộ.

Bây giờ có người khi cha mẹ mất, đến ngày làm tuần, liền dán cho cái nhà lầu, tôi tớ, đốt xuống dưới để ba má có chỗ ở, có người hầu hạ sung sướng hoặc sợ ba má nghèo thiếu, nên mua giấy tiền vàng bạc đốt cho thật nhiều, để cho ba má xài. Đó là tư cách của người mê lầm, vì làm việc không có ý nghĩa gì hết. Nếu cha mẹ làm tội mới đọa xuống địa ngục, khi đã có tội làm sao dùng nhà lầu xe hơi được. Như một ông lớn quyền thế trên thế gian, có con phạm tội nặng bị nhốt trong tù. Ông đem xe hơi vô cho con đi chơi được không? Đem vô cũng đâu đi được vì bị nhốt. Cũng vậy, nếu cha mẹ xuống địa ngục là đã làm tội, vậy mà đem xe hơi nhà lầu xuống để dùng thì chuyện vô lý quá! Vô lý mà vẫn làm có phải là si mê không? Rõ ràng đang si mê. Học đạo giác ngộ mà làm việc si mê, như vậy đúng là con Phật chưa?

Bồ-tát giác ngộ từng phần, còn Phật tử thì giác ngộ nhỏ xíu thôi, cho nên không dám nói từng phần mà chỉ nói giác ngộ chút chút, giác ngộ cỏn con, nhưng cũng là những người đang đi trên con đường giác ngộ. Vì vậy chúng ta phải nhìn xem việc làm của mình có đúng như Phật dạy không.

Phật dạy tu phải biết lý nhân quả. Chúng ta gieo nhân lành gặp quả lành, tạo nhân ác phải chịu quả ác. Nhân lành và quả lành theo nhau chứ không tách rời, nhân ác và quả ác cũng thế. Như hiện giờ Phật tử có

những tai họa phải chịu khổ đau, thì biết tại vì mình đã tạo nhân ác từ trước, bây giờ quả ác đến, chúng ta khổ đau. Tự biết đó là nhân không tốt của mình đã tạo, thì bây giờ phải làm sao cho hết nhân ác ấy, phải tu thế nào để không còn tái phạm nhân đó nữa, như vậy mới hết khổ.

Phật tử bây giờ đi chùa, khi gặp hoạn nạn đến cúng một ít cho Tam bảo rồi xin Phật cho gia đình con được bình an hết hoạn nạn, cho con cái con được thi đậu... Phật đâu có cho được, vì ngài thường dạy: "Ta không có quyền ban phước giáng họa cho ai hết." Thế mà quý Phật tử đi chùa cứ xin Phật hoài. Như vậy là mê hay giác? Xét bao nhiêu đó cũng đủ thấy Phật tử có xứng đáng là con Phật chưa?

Chúng ta phần nhiều đi trong mê lầm, chứ không đi trên đường giác ngộ. Người Phật tử phải hiểu đúng lý nhân quả của Phật dạy, mình làm thì mình chịu chứ không bắt Phật chịu. Phật tử còn cầu xin Phật việc này việc nọ là chưa có can đảm, chưa thực hành theo lời Phật dạy. Muốn hết khổ phải làm điều lành, cứu giúp mọi người cho quả khổ giảm nhẹ, chứ còn xin Phật cho sao được. Nếu Phật cho được thì ngài đã không nói nhân quả. Đã nói nhân quả thì biết Phật không cho được. Đây là một luật công bằng, không thể vì chúng ta là người thân của Phật rồi ngài giảm cho nhẹ tội. Trong kinh, Phật nói rằng: Người không phải đạo Phật làm mười điều ác, chịu khổ đúng như nhân mình đã tạo; người theo đạo Phật làm mười điều ác, cũng chịu khổ đúng như người kia không khác. Luật nhân quả luôn luôn công bằng như vậy.

Nói thế Phật tử sẽ hoang mang, mình tu theo Phật mà ngài không che chở gì hết? Có chứ, nhưng cách che chở của Phật rất đặc biệt. Tôi kể lại một câu chuyện xưa thế này. Khi đức Phật còn tại thế, bà Tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc tu chứng quả A-la-hán rồi. Trên đường đi, bà gặp mấy đứa trẻ mười tám, hai mươi tuổi bà rủ đi tu, thọ giới Tỳ-kheo-ni. Mấy cô thưa: "Chúng con còn ham ăn, ham ngủ quá, đi tu lỡ phạm giới đọa xuống địa ngục làm sao?" Bà nói: "Không sao đâu, nếu lỡ phạm giới đọa địa ngục rồi trả hết tội, lên tu nữa." Lời này có phải đùa không? Đó là một sự thật. Bởi vì nếu người không tu, phạm tội đọa địa ngục dĩ nhiên phải xuống địa ngục. Bây giờ chúng ta có tu, có thọ giới, phạm tội đọa địa ngục, cũng xuống địa ngục nhưng khác hơn người. Kẻ kia xuống địa ngục, khi hết tội trở lên họ không biết đường tu, còn chúng ta khi hết tội, trở lên do còn chủng tử thọ giới tu tập lúc trước nên bây giờ sớm thức tỉnh, hơn được hạt giống lành đó.

Như ở thế gian nhiều người sanh ra được giàu sang, quyền quý nhưng lại hung hăng ác độc, như vậy là sao? Không có gì khó hiểu hết. Người có phước mới sanh ra trong nhà sang trọng quyền quý, bởi đời trước họ làm được điều lành, dù không theo tôn giáo nào nhưng thấy ai khổ họ cứu giúp. Do có tâm tốt ấy nên đời sau họ được hưởng giàu sang phú quý. Tuy nhiên chủng tử đạo đức không có, nên ai xúi giục điều xấu họ cũng có thể hưởng ứng theo. Nếu người vừa làm phước lại còn quy y Tam bảo, thọ trì Ngũ giới thì đời sau sanh ra vừa giàu sang, sung sướng vừa có chủng tử lành, do giới đức đời trước còn,

nên họ không rơi vào chỗ dữ ác, tánh tình hiền hòa nhu thuận. Tóm lại ở thế gian, có người sang quý mà rất hiền lành, có người sang quý nhưng lại hung dữ, đó là do chủng tử đời trước nên đời này hưởng tiếp tục. Người không gieo chủng tử sẵn, chỉ gặp duyên thì làm phước, thì ngày nay hưởng phước nhưng gặp duyên xấu xúi giục họ cũng làm xấu. Lý nhân quả rõ ràng như vậy.

Chúng ta là Phật tử biết tu theo đạo Phật, là người giác ngộ. Dù giác ngộ ít cũng là giác ngộ, những gì trái với giác ngộ chúng ta không nên làm. Thế mà hiện giờ Phật tử còn cúng sao cúng hạn không? Còn. Cúng sao cúng hạn là cúng cho ai, được cái gì, quý vị biết không? Nếu không biết mà làm, đó là giác hay mê? Mê. Sao hạn mình ở chỗ nào, quý vị chưa biết rõ nữa, mà cúng là cúng cái gì? Thật ra sao hạn là theo sách Tàu. Ngày xưa mấy ông đồ nho giỏi đọc sách Tàu, họ bắt chước coi sao hạn theo người Trung Hoa. Từ khi nước mình bị Pháp thuộc về sau, không dạy chữ nho nữa nên các ông đồ lần lần mất hết. Bây giờ muốn coi sao hạn, chỉ còn nhờ quý thầy ở chùa biết kinh chữ Hán, thế là dân chúng đem những cuốn sách nho đến nhờ quý thầy coi giùm. Ban đầu quý thầy từ bi coi giùm. Về sau dân chúng thấy quý thầy coi giùm nhiều người quá, không làm được việc gì, trong chùa hết gạo, chẳng lẽ họ làm ngơ. Thế là thương thầy bỏ công coi giùm nên họ cúng lại vài trăm, mỗi người một chút, lâu ngày chầy tháng thành lệ. Từ đó thầy thấy coi bộ được, thôi để thầy coi cho. Rốt cuộc trong chùa sanh chuyện coi ngày, coi tháng, cúng sao, cúng hạn hồi nào không hay.

Đó là nguyên nhân cúng sao cúng hạn, thật ra trong sách Phật không có chuyện đó, Phật còn rầy nữa. Trong kinh Di Giáo Phật dạy các thầy Tỳ-kheo không được xin xăm bói quẻ, không được coi tướng coi sao..., vậy mà bây giờ một số thầy cho đó là việc làm chánh của nhà chùa thì thật là sai lầm lớn. Chẳng qua vì chiều lòng Phật tử, lại thấy có lợi thì làm, chứ không phải chủ trương của Phật dạy. Phật tử phải hiểu thật rõ điểm này để không bị lầm lẫn giữa cái mê và cái giác.

Phật tử khi đã hiểu rồi, thấy việc làm đó vô lý, thử đặt lại câu hỏi: "Ngôi sao của mình là ngôi sao nào?" Nếu chúng ta được đi phi thuyền lên cung trăng, chắc sẽ giật mình vì không thấy ngôi sao nào độ mạng cho mình hết. Bây giờ ngồi đó mà cúng lạy thì thật vô lý quá, không giác ngộ chút nào hết. Vì vậy chúng ta phải sáng suốt, nhận định cho thật kỹ thế nào là lời Phật dạy, thế nào không phải lời Phật dạy. Lời Phật dạy chúng ta mới làm, không phải lời Phật dạy thì không làm. Đó là người đang đi trên đường giác. Không phải Phật dạy mà làm là đang đi trên đường mê, đã lạc vào đường mê thì còn là Phật tử nữa không? Mất tư cách Phật tử rồi, vì Phật tử là con của bậc giác ngộ, thì không thể làm điều mê được.

Phật tử khéo tu, khéo hiểu, ứng dụng trong cuộc sống hiện tại, vừa hợp với lẽ thật vừa làm lợi ích cho mình và mọi người. Chúng ta luôn biết tạo nhân lành sẽ được hưởng quả lành. Đối với mọi người ta không nỡ làm cho ai đau khổ, vì làm cho người đau khổ tức là gây đau khổ cho mình. Với người thiếu thốn khổ đau, ta giúp đỡ cho họ bớt thiếu thốn, bớt khổ đau. Đó là ta

tạo nhân lành. Người bớt khổ được vui là ta đã tạo niềm vui cho người, cũng chính là gây nhân vui cho mình. Đó là tu. Tu bằng cách luôn nhớ giúp mọi người bớt khổ, được vui. Tu bằng cách đem lại lợi lạc hữu ích cho mọi người, chứ không phải tu là làm những việc vô nghĩa vô lý.

Có người đặt câu hỏi thế này, giả sử ta chưa từng chọc ghẹo ai hết, mà vừa gặp ta họ chửi bới đủ thứ, như vậy là sao, có nhân quả không? Đây là câu hỏi nhiều Phật tử thấy khó xử, nhưng thật ra cũng không khó. Người chúng ta chưa từng chọc ghẹo, chưa làm gì cho họ phải bực bội, mà bây giờ bất thần gặp mình họ chửi. Đứng trên mặt nhân quả mà nói, có oan cho mình không? Thật ra không oan chút nào cả.

Bây giờ tôi đặt câu hỏi lại, như bình thường Phật tử chưa từng biết người đó, chưa có quan hệ gì với người đó, vậy thì có bao giờ họ dám đứng trước mặt mình, họ chửi không? Không. Bởi vì họ chưa biết mình nữa, có đâu mà buồn phiền? Nhưng khi đối diện với mình mà người kia chửi được, chứng tỏ họ đã từng buồn phiền ta nhiều rồi, phải không? Đó là vì ta đã làm khổ họ mà mình quên. Cho nên, đứng về nhân quả mà nói, khi thấy tai họa bất thường đến với mình, chớ vội oán hờn, mà phải xét lại từ trước đến giờ, mình có làm gì cho người đó buồn không? Khi xét lại không thấy có lỗi gì, thì nhẹ nhàng thưa anh thưa chị, không biết hồi trước đến giờ tôi có làm phiền lòng anh chị không? Nếu người đó nói có, cứ để họ kể ra. Nếu họ kể lầm thì mình nói: "Thưa anh thưa chị, đó là do anh chị hiểu lầm, chứ tôi không phải như thế." Vậy tốt biết chừng nào! Đằng này vừa nghe

người ta chửi, vội vàng chửi lại không thua lời nào. Đó không phải là tư cách của một người Phật tử. Người biết tu phải truy xét lại mình, tạo cơ hội cho hai bên thông cảm nhau, thì mọi vấn đề trở thành dễ dãi. Đó là ta biết tu nhân quả.

Lại có người nói đời này tôi không làm gì ác mà sao nghèo hoài, làm ăn cất đầu lên không nổi? Rồi than trời, trách đất không thương không ủng hộ, như vậy đúng không? Thấy những người làm ăn sơ sài thảnh thơi mà họ cứ giàu lên, đâm ra đố kỵ người đó. Cho rằng thế gian bất công, đâm ra oán hờn đủ thứ mà không hiểu nhân quả. Đạo Phật nói nhân quả không phải một đời, mà liên hệ tới ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai. Quả hiện tại chúng ta thọ nhận đây là trả cho cái nhân đã gây trong đời quá khứ.

Ví dụ những người trước đây làm ăn khá giả, bây giờ họ ra thành phố mua một căn phố. Một người khác ở quê lên cũng mua một căn phố ở gần đó. Người khá giả không làm gì mà cuộc sống vẫn sung túc, nhàn nhã, vì họ còn vốn. Người ở quê lên làm lụng rất cần mẫn, siêng năng, mà cuối năm hỏi có dư chưa, chẳng những họ nói chưa dư mà còn thiếu nợ nữa. Quý vị thấy công bằng không? Người ở không mà có tiền, còn người làm đầu tắt mặt tối mà thiếu nợ. Nhưng nếu truy nguyên ra, người trước kia có dư họ mua căn phố vẫn còn dư tiền. Còn người nghèo phải vay tiền mới mua nhà được. Nên khi làm ra tiền mà chưa đủ trả nợ, là phải nhìn lui lại quá khứ của họ. Chúng ta không thể chỉ nhìn ngay trong đời hiện tại mà kết luận bất công được.

Thấy người không làm mà không thiếu, còn người làm nhiều vẫn thiếu, đó là chúng ta chỉ nhìn hiện tại mà quên quá khứ. Vậy nên nhân quả phải biết từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến vị lai. Hiện tại chúng ta tạo nhân xấu thì vị lai phải chịu quả xấu. Hiện tại làm điều tốt thì vị lai hưởng quả tốt. Phật tử biết để ngừa đón nhân xấu và luôn luôn tạo nhân tốt, đó là chúng ta biết tu nhân quả.

Tu tức là chúng ta phải làm sao mỗi ngày đều làm, đều nói, đều nghĩ những điều lành. Ngăn đón không cho nghĩ, không cho nói, không cho làm những việc xấu, đó là chúng ta tu từ gốc. Chúng ta đi trên con đường giác ngộ, trước nhất là giác ngộ về lý nhân quả. Không phải nghe ông đồng bà bóng ở đâu cũng chạy lại hỏi han chuyện này chuyện nọ. Đó là mê tín, không phải chánh tín, không phải đạo Phật. Chúng ta là Phật tử thì ráng tỉnh đừng mê, vì còn mê là còn cội gốc đau khổ.

Tất cả quý vị đi tu là đã có giác ngộ chưa? Có rồi chứ. Nếu không giác ngộ làm sao cạo đầu, mặc áo nhuộm, ở chùa được? Người đời quan trọng trang sức đẹp đẽ, ăn uống ngon lành, mình không trọng những việc đó nên mới bỏ vô chùa, ăn uống đạm bạc, đó là có giác ngộ rồi. Nhưng giác ngộ ấy mới là bước đầu, còn phải giác tiếp tục giác luôn luôn mới được.

Tôi xin hỏi quý vị đã đi tu rồi, có còn sợ chết không? Vẫn còn sợ chết. Thế thì quý vị có biết mạng sống của chúng ta bao lâu? Bảy tám mươi tuổi phải không? Đây là vấn đề tôi muốn nói cho tất cả nhận hiểu. Khi Phật còn tại thế, một hôm ngài hỏi các thầy Tỳ-kheo:

- Mạng người sống được bao lâu?

Có thầy thưa:

- Bạch Thế Tôn, mạng người sống được mười năm.

Phật nói:

- Ông chưa thấy đạo.

Thầy Tỳ-kheo khác thưa:

- Mạng người sống được một năm.

Phật lắc đầu nói:

- Ông chưa thấy đạo.

Cứ thế quý thầy Tỳ-kheo thay nhau trả lời mạng người sống trong ba tháng, một ngày, một bữa ăn... Phật đều lắc đầu nói: "Ông chưa thấy đạo." Đến vị Tỳ-kheo sau chót đứng dậy bạch:

- Thưa Thế Tôn, mạng người sống trong hơi thở.

Phật gật đầu nói:

- Ông đã thấy đạo.

Như vậy chữ đạo ở đây là gì? Là lẽ thật, là chân lý. Muôn người như một, có người nào còn hơi thở mà chết đâu. Chỉ khi thở khì ra không hít vô mới chết. Thế thì mạng sống chỉ trong hơi thở chứ gì? Bao nhiêu triệu người trên thế gian cũng vậy. Nói gần nói xa gì cũng sai hết, chỉ nói mạng sống trong hơi thở là đúng lẽ thật.

Đạo Phật nói lẽ thật, nhưng con người không quen nghe lẽ thật nên hơi buồn. Buồn vì mạng sống mỏng manh quá, thở ra không hít vô thì chết. Nghe thế có người sanh ra sợ, từ sợ nên không dám nói mạng mình ngắn ngủi,

cứ tưởng mình sống lâu cho vui một chút. Người tu phải thấy mạng sống trong hơi thở, đó là lẽ thật.

Nhưng khổ nỗi, lẽ thật nói ra người ta lại không ưa. Như ngày mùng một tết, Phật tử tới chùa, quý thầy chúc: "chúc đạo hữu mạng sống trong hơi thở" thì bảo ông thầy trù mình. Còn người thế gian chúc quý vị sống bá niên giai lão thì vui lắm. Như vậy ở đời người ta chịu nói thật hay nói không thật? Nói không thật mà người ta chịu. Nên con người từ từ bắt chước nói dối với nhau, sống trong dối gạt mà vui, còn ai nói thật thì không chịu.

Người Nhật có kể câu chuyện Hòa thượng chúc tết một vị Phật tử đến viếng chùa đầu năm thế này: Chúc ông nội chết, bà nội chết, cha chết, mẹ chết, anh chết, chị chết, đạo hữu chết, con chết. Vị cư sĩ kia nghe xong hoảng quá, không hiểu sao ông thầy chúc lạ đời vậy. Hòa thượng giải thích, tôi chúc như vậy là hạnh phúc đó. Tại sao? Vì theo thứ tự từ trên xuống ông bà chết trước rồi tới cha mẹ, anh chị, tới mình và sau nữa là con mình. Như vậy là gia đình có hạnh phúc, chỉ sợ con chết mà cha chưa chết mới khổ, mới bất hạnh.

Nhưng người ta nghe nói chết sợ quá, liền tức giận. Cho nên nói đời không chịu nghe lẽ thật, chỉ thích nghe những lời dua nịnh, tô điểm cho vui mà không ngờ đó là gạt nhau. Đạo Phật là đạo giác ngộ, mà giác ngộ thì nói lẽ thật, chứ không nói chuyện bâng quơ. Lẽ thật mới nghe hơi đau lòng một chút, nhưng hiểu rồi việc tu hành sẽ tinh tấn. Như ta nghe mạng sống trong hơi thở, nên quý tiếc từng chút thì giờ, tranh thủ làm gì có lợi

cho mình cho người. Không dám chần chờ vì không biết tắt thở lúc nào. Càng thấy thời gian ngắn ngủi ta càng tinh tấn, đó là cơ hội tốt.

Khi biết rõ trên đời này không ai sống mãi, có ngày phải chết, nên chúng ta thấy chết là một lẽ thật, không chạy trốn đâu được. Gần đây tôi đặt câu hỏi với một số tăng ni: Giả sử quý vị đang ngồi nói chuyện với người bạn thân, có ai đến nói thầy cô là giả, người bạn này cũng giả, nghe như vậy quý vị vui không? Chắc là không vui. Nhưng lúc ấy lỡ người bạn bị cơn đau tim ngã đùng ra chết, bấy giờ nói sao? Mới phút trước đang nói chuyện với mình, bây giờ tắt thở rồi. Nếu người bạn không thật thì mình thật không? Không thật. Thế nhưng ta còn mà nói không thật thì không chịu, chừng nào tắt thở mới chịu, nhưng lúc đó đâu còn mà chịu hay không chịu. Thật tình con người không dám nhận lẽ thật.

Khi biết thân này không thật, có ai chửi ta nghĩ mình không thật thì lời chửi có thật đâu, nên không quan trọng gì hết. Giả sử gặp cảnh buồn cũng không quan trọng. Được thế ta không còn lầm lẫn và cũng không tham đắm mọi thứ trên thế gian này. Nếu có của chia sớt với nhau mà sống, vui vẻ được ngày nào tốt ngày ấy, vì đâu có cái riêng cho mình. Mọi người khi biết được lẽ thật rồi, ứng dụng tu rất hay, rất có kết quả.

Chúng ta cứ tưởng lầm mọi sự là thật, nên ai nói gì trái ý là giận, làm gì buồn phiền nhớ hoài không bỏ. Ôm ấp mãi tới ngày nhắm mắt đi đâu? Trong nhà Phật chia ra sáu đường, đường xấu nhất là địa ngục, kế là ngạ quỷ,

kế nữa là súc sanh, đây là ba đường ác. Tốt hơn là ba đường lành tức người, a-tu-la và trời. Hiện giờ ai nuôi tâm thù oán, giận hờn, ác độc, tham lam... là đi ba đường dữ. Còn ai có tâm thương người, cứu giúp kẻ nghèo khó, làm việc lợi ích cho mọi người sẽ đi trên ba đường lành.

Bây giờ quý Phật tử thử kiểm lại trong lòng mình, xem có đủ các đường đó không? Khi thì mình dữ như cọp, lúc lại hiền như voi. Ngày nay chúng ta biết nhân nào đưa xuống địa ngục phải chừa tránh đi, nhân nào đưa mình trở lại làm người, hưởng phước báu thì cố gắng làm. Đó là chúng ta khéo tu, chứ đừng ỷ lại, đừng cầu xin. Phật tử mình có tật hay ỷ lại quá, cứ mỗi tháng cúng chùa vài ba trăm gì đó, rồi mời thầy lại cầu an. Nếu thầy không đi liền giận, nói thầy không thương. Cha mẹ mất mời thầy tới cầu siêu, mỗi tuần phải đến. Nếu tuần nào thầy bận việc không đi được cũng buồn cũng giận. Như vậy Phật tử tu giỏi chưa? Nếu tu giỏi, biết rằng cha mẹ khi sanh tiền làm lành thì được hưởng phước lành, còn làm ác thì chịu quả ác. Quý vị thương cha mẹ thì tới chùa nhờ quý thầy tụng kinh cầu nguyện, trợ lực một phần thôi, để thời giờ quý thầy tu học. Nếu một trăm bổn đạo có đám, một trăm chỗ mời các thầy đi. Đi riết đâu có thì giờ mà tu, đã không tu thì làm sao có công đức cầu an cầu siêu cho quý vị!

Đó là Phật tử thương hay hại quý thầy? Muốn cho đạo được tốt hay làm cho đạo suy vi? Phật tử mời quý thầy không đi thì buồn, nghĩ mình cúng chùa nhiều mà mời không đi. Thôi ngang đây từ giã không đến chùa nữa. Nghĩ như thế có phải là tu chưa? Hiểu cho đáo để,

người Phật tử chân chánh phải biết trọng thời giờ tu hành của quý thầy, quý cô. Làm sao ủng hộ quý thầy quý cô tu được, không nên nghĩ riêng tư cho mình. Đó là người Phật tử hiểu đạo, quý đạo.

Nhiều người cho rằng, cúng quý thầy quý cô giống như đóng tiền bảo hiểm vậy. Khi nào ba má bệnh rước thầy cô về cầu an, nếu chết rước về cầu siêu. Thầy cô làm hết cho mình, lúc nào cũng trông cậy, ỷ lại vào thầy cô. Ỷ lại như vậy là mê chứ không phải giác, tinh thần này không phải của người Phật tử. Quý vị nên hiểu thật kỹ, chúng ta tu xứng đáng là người Phật tử chân chánh, đừng tu cho có tiếng mà không thực hành gì cả.

Tôi mong tất cả Phật tử thương tăng ni, trợ lực giúp đỡ cho tăng ni có thời giờ tu được, có thời giờ nghiền ngẫm Phật pháp, có thời giờ tọa thiền tụng kinh. Thầy cô tu có kết quả rồi, khả dĩ mới đem lại lợi ích an vui chân thật cho quý Phật tử. Đó là nói về tinh thần tu tập chân chánh của Phật tử.

Bây giờ tôi nói qua phần hơi cao siêu hơn một chút. Trong đạo Phật có dạy ba điều để được giải thoát sanh tử: một là giới tuệ, hai là định tuệ, ba là trí tuệ; còn gọi là giới học, định học, tuệ học. Ba môn này nhà Phật gọi là tam giải thoát môn, tức ba môn tu học để được giải thoát sanh tử. Người Phật tử hay tăng ni nào muốn tu giải thoát, đều phải qua ba môn này hết.

Thứ nhất nói về Giới. Ví dụ Phật tử tại gia giữ năm giới: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu mạnh, không hút

á phiện... Giả sử có một Phật tử ban ngày phạm tội trộm cắp, tối về ngồi lần chuỗi niệm Phật, lúc đó nhớ Phật hay nhớ món đồ mình lấy của người ta? Ngồi niệm Phật nhưng không biết người ta có đuổi theo mình không, tâm bất an. Như vậy khi phạm giới tâm không an, tâm không an thì tu định không được.

Hàng xuất gia cũng vậy, trong mười giới Sa-di giữ không được thì tự nhiên chúng ta cũng bị bất an. Ví dụ nhỏ thôi, giới thứ chín của Sa-di là giới không ăn phi thời. Giả sử chiều ăn phi thời một chút, quen như vậy rồi, bữa nào hơi thiếu không ăn có buồn không, có chạy kiếm không? Chắc có. Cho nên giới mình không giữ được tròn, nó cũng làm rối cho mình. Vì vậy người xưa tu giữ giới rất kỹ. Nhờ giữ giới kỹ nên tâm an định, tâm an định thì ngồi thiền mới phát sinh trí tuệ.

Người tu theo đạo Phật phải thực hiện ba môn vô lậu giới định tuệ cho tròn đủ. Vì đây là ba môn học giúp người tu không rơi không rớt lại nên được giải thoát sanh tử. Quý Phật tử tại gia nếu giữ tròn năm giới, đời này tu thanh tịnh, đời sau bảo đảm trở lại làm người, vì quý vị đã tu Nhân thừa Phật giáo, giữ tròn tư cách con người. Nếu người xuất gia giữ tròn mười giới trở lên, đó là tu nhân giải thoát. Vì vậy Phật chế giới đi đầu, rồi tới định tức thiền định, sau là tuệ. Nói thiền định, có một số vị tu niệm Phật tưởng mình không có định. Không phải. Trong kinh Di-đà, Phật dạy niệm tới nhất tâm bất loạn, tâm không còn dấy động nữa, đó là định. Tu niệm Phật cũng định, tu thiền cũng định. Được định rồi mới phát sinh trí tuệ phá trừ vô minh, giải thoát sanh tử.

Đạo Phật dạy ngay nơi con người của chúng ta có cái giả lồng trong cái thật, mà mình không biết. Cái nào giả? Phật bảo thân tứ đại này là giả dối, vì đủ duyên nó hợp thiếu duyên nó tan. Như vậy duyên hợp rồi duyên tan, có gì thật đâu. Còn thở nói là thân, tắt thở đâu còn thân nữa mà nói thật? Thân không thật nhưng chúng ta ngỡ là thật, nên chấp vào nó tạo không biết bao nhiêu nghiệp ác. Vì vậy Phật dạy phải thấy rõ thân này duyên hợp, không thật. Đó là điểm thứ nhất.

Chúng ta biết thân không thật rồi, tới tâm có thật không? Tâm của chúng ta là gì? Chữ Tâm chữ Hán chỉ cho cái biết. Cái biết đó chúng ta đang mắc kẹt bởi những suy nghĩ, hơn thua, phải quấy, tốt xấu, được mất... rồi cho cái suy nghĩ đó là tâm mình. Nếu suy nghĩ là tâm thì từ sớm tới chiều, quý vị suy nghĩ chừng bao nhiêu lần? Vô số. Nghĩ này lặng, nghĩ khác dấy lên liên miên. Cái nghĩ đó chợt có rồi mất, như vậy nói nó thật được không?

Vậy mà chúng ta chấp cái suy nghĩ đó là tâm mình thật, rồi bao nhiêu phiền hà, buồn vui, khổ đau đều cho là tâm mình. Tâm tôi vui, tâm tôi buồn, tâm tôi khổ... Thế thì chúng ta có bao nhiêu tâm? Từ khi cha mẹ sanh cho tới lúc nhắm mắt, mình là một hay nhiều? Ta chỉ có một, chứ đâu phải nhiều. Nếu khi nghĩ lành là tâm mình, thì lúc nghĩ dữ là tâm ai? Nếu nghĩ lành cũng mình, nghĩ dữ cũng mình, nghĩ phải cũng mình, nghĩ quấy cũng mình, thì mình là cái tùm lum phải không? Nên biết cái suy nghĩ đó không phải thật mình. Chúng ta vì lầm nó là mình nên chấp chặt vào đó, rồi sanh ra thù oán giận hờn, tạo nghiệp đi trong sanh tử.

Bây giờ muốn thoát trầm luân sanh tử thì phải dừng tâm tạo nghiệp. Đó là một điều hết sức khó, nhưng chúng ta có khả năng làm được. Tại sao? Vì muốn đừng chạy theo nghĩ suy hơn thua phải quấy, chúng ta chỉ việc nhớ thân này không thật, tâm suy nghĩ phân biệt cũng không thật, nên không chạy theo nó. Không chạy theo tâm lăng xăng đó, lúc đó chúng ta biết hay không biết? Ví dụ khi quý vị ngồi chơi trong vườn mát một mình, không nghĩ gì hết, lúc đó có biết không? Gió thổi nghe mát, chim kêu nghe tiếng, ai đi ngang ta đều thấy biết rõ ràng. Cái biết đó tức là tâm chân thật vậy.

Chúng ta có cái tâm thầm lặng không sanh không diệt luôn hiện hữu, mà mình quên. Vì quên nên ta cứ chấp thân sanh diệt là mình, tâm sanh diệt là mình. Cứ thế tạo nghiệp luân hồi không có ngày cùng. Cho nên Phật dạy tu là định, là yên cái tâm sanh diệt đó. Để cho nó lặng xuống mà mình vẫn hiện tiền, vẫn biết, chừng đó mầm sanh tử mới hết. Nên nói định rồi tới tuệ, tuệ tức là giác ngộ viên mãn.

Nếu muốn tu ra khỏi sanh tử phải đi từ giới định tuệ. Phật thấy rõ nơi con người chúng ta có của quý mà mình không biết. Nên trong kinh Pháp Hoa, Phật ví dụ kẻ ghiền rượu đi lang thang xin ăn khổ sở. Chợt gặp người bạn giàu dẫn về đãi đằng xong, anh bạn có việc gấp phải đi. Trước khi đi, anh lấy hòn ngọc quý bỏ trong túi áo người bạn nghèo, nghĩ rằng tới chừng tỉnh dậy, anh bạn sẽ mò trong túi lấy hòn ngọc quý ra dùng, sẽ trở nên giàu to. Không ngờ bạn anh không biết, vẫn cứ đi ăn xin lang thang. Tới chừng gặp lại, người bạn liền quở:

"Tại sao ngày xưa tôi cho anh hòn ngọc quý, mà anh vẫn còn đi ăn mày?" Chừng đó người bạn nghèo mới sờ vô túi, thấy mình có hòn ngọc quý mà bấy lâu nay không biết.

Hòn ngọc quý đó Phật dụ cho tâm chân thật hiện tiền sẵn có nơi mỗi chúng ta. Tâm này là cái biết hằng hữu không sanh không diệt, luôn hiện tiền nơi mình, nên gọi là hòn ngọc quý. Còn cái biết hơn thua phải quấy... là cái biết sanh diệt, tạo nghiệp. Nghĩ lành thì tạo nghiệp lành, nghĩ dữ thì tạo nghiệp dữ. Tạo nghiệp lành thì đi đường lành, tạo nghiệp dữ thì đọa đường dữ. Nên cái biết suy nghĩ phân biệt không ra khỏi sanh tử.

Tất cả pháp tu của đức Phật dạy cuối cùng đều quy về chỗ định tâm. Dừng được tâm sanh diệt, tâm tạo nghiệp thì mới giải thoát sanh tử. Như giáo lý Nguyên thủy dạy tu cho tới Diệt thọ tưởng định mới chứng quả A-la-hán. Pháp niệm Phật dạy phải niệm Phật tới nhất tâm bất loạn, nghĩa là không còn một niệm lăng xăng, mới thấy Phật Di-đà. Còn giáo lý Đại thừa dạy pháp Lục độ: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Rõ ràng từ thiền định mới có trí tuệ. Trí tuệ này là trí tuệ vô sư, siêu xuất thế gian.

Ngày xưa đức Phật ra đời cách chúng ta hơn hai ngàn năm, chưa ai dám nói ngoài vũ trụ này có vô số thế giới. Vậy mà với trí tuệ siêu việt này, đức Phật thấy thế giới nhiều như cát sông Hằng. Như vậy đủ biết trí vô sư có năng lực lớn lao đến thế nào. Nơi mỗi chúng ta có khả năng phi thường mà mình không biết, cứ dùng những thứ tạm bợ tầm thường làm chỗ tựa cho mình.

Chấp thân sanh diệt là mình, chấp tâm sanh diệt là tâm mình mà quên cái tâm hằng giác thanh tịnh, sáng suốt. Nếu ta lặng được tâm sanh diệt thì mới giác ngộ viên mãn, gọi là thành Phật.

Nói đến người tu là nói đến người đang làm một việc phi thường, chứ không phải tầm thường. Nhưng đáng thương, gần đây tăng ni hay làm việc tầm thường, không dám vươn lên chỗ phi thường kia. Cái đó là khả năng sẵn có của mình, chứ không phải không có. Vì đang có nên chúng ta có quyền trở về với nó, có quyền hưởng những kỳ đặc mà nó đã chứa sẵn. Vì vậy nói tới tu Phật là nói tới con đường giác ngộ giải thoát. Người thế gian không bao giờ dám nghĩ tới, chỉ mong đời sau hưởng phước khá hơn đời này vậy thôi.

Nhiều Phật tử nói nghe rất hiền lành, tôi tu không muốn gì hơn là được về Cực lạc làm tôi tớ cho Phật. Chỉ muốn nhỏ nhỏ vậy thôi! Thật ra Phật dạy chúng ta tu để thành Phật, chứ đâu phải làm tôi tớ cho ngài. Đức Phật là bậc tự thọ dụng, đâu cần ai phải phục vụ. Phật tử tự biện luận cho mình, không dám khai triển năng lực vô hạn nơi mình nên nói nghe như hiền lắm vậy. Thật ra đó là tự đánh mất khả năng giác ngộ của mình, rất đáng thương xót!

Chúng ta có phước lớn mới gặp được giáo pháp cao siêu tuyệt vời của Phật. Pháp Phật tuyệt vời vì nó mang tánh bình đẳng. Tại sao bình đẳng? Vì Phật có tánh Phật, chúng ta cũng có tánh Phật. Ai cũng có hết, nếu mình biết trở về thì tất cả đều thành Phật. Vậy mà Phật tử

không muốn bình đẳng, cứ muốn làm tôi tớ Phật, hài lòng với cái tôi tớ đó, chứ không chịu làm Phật. Mà Phật không muốn cho chúng ta làm tôi tớ ngài, Phật muốn chúng ta thành Phật như ngài. Khả năng đó chúng ta làm được, chỉ cần gan dạ biết đúng như thật thôi.

Cho nên tu theo đạo Phật không nên chán nản cũng không nên tự khi mình, mà phải cố gắng. Đừng nghĩ những bậc tôn túc, đức hạnh cao siêu mới làm được, còn mình vô phần. Tất cả chúng ta đều có khả năng đi tới chỗ cứu cánh chân thật. Trong kinh Phật nói tất cả chúng sanh đều sẽ thành Phật hoặc có chỗ nói đều đã thành Phật. Nói sẽ thành Phật, chúng ta còn hy vọng, chứ nói đã thành Phật nghe sợ quá. Thành hồi nào đâu? Nhưng thật ra đứng trên mặt vô sư trí sẵn có của mình, Phật nói chúng ta đã thành Phật từ lâu. Vì đã có sẵn tánh Phật rồi nên có sẵn trí vô sư. Nhưng đứng về sự tu hành thì chúng ta cố gắng sống trở về tánh thật ấy, nên nói sẽ được thành Phật.

Chúng ta rất là đủ phước, đủ duyên nên ngày nay ra đời gặp Phật pháp tu hành. Dù không có đức Phật hiện tiền, nhưng pháp của ngài vẫn còn, chúng ta nên gìn giữ, bảo vệ hạt giống tốt đừng cho nó tiêu mòn, cố gắng nuôi dưỡng càng ngày càng tăng trưởng. Nhất là giới tu sĩ phải làm sao thấy rõ rằng chúng ta có đủ khả năng vươn lên, tiến tới chỗ giải thoát sanh tử, để cứu độ cha mẹ, thân quyến và tất cả chúng sanh. Không phải đi tu để yên phần mình, để được nhẹ nhàng khỏi lo nghèo đói, mà đi tu để làm một việc lớn lao là giải thoát sanh tử, cứu độ chúng sanh đều được giải thoát sanh tử.

Tôi mong tất cả tăng ni và Phật tử nghe giảng xong, suy gẫm kỹ càng, cố gắng tu. Đó là con đường chúng ta đã tìm gặp, không nên bỏ mất, không nên thả trôi uổng một đời quý báu. Mỗi chúng ta phải làm sao tự nhận lại ông Phật của chính mình, sống và trân quý ông Phật đó, mới xứng đáng là người tu Phật chân chánh.

LÒNG TIN CỦA NGƯỜI CON PHẬT

Chùa Sùng Ân – Phan Rang – 2002

Vì muốn cho tất cả tăng ni Phật tử đều hiểu đạo theo đúng tinh thần của đạo Phật, nên hôm nay chúng tôi giảng dạy đề tài Lòng Tin Của Người Con Phật.

Con Phật ở đây là hàng xuất gia cũng như các Phật tử cư sĩ tại gia. Chúng ta nghe nhận giáo pháp của Phật khéo hiểu, đó là con đường tu thực tế của bản thân, cũng như hướng dẫn chỉ dạy cho mọi người đồng chí hướng tu hành. Vậy lòng tin của người Phật tử là gì? Là tin Tam bảo, tức tin Phật, tin Pháp, tin Tăng. Lòng tin ấy đối với Phật tử dễ tin hay khó tin?

Trước hết nói về tin Phật. Tin Phật là tin như thế nào? Lâu nay chúng ta cứ ngỡ tin vào đức Phật là tin ngài có đủ tất cả pháp nhiệm mầu, đủ công đức vô lượng vô biên. Chúng ta tin tưởng ở ngài thì ngài sẽ ban bố phước lành cho mình, sẽ gia hộ cho ta bình an, hạnh phúc.

Nhưng sự thật không phải, chúng ta tin Phật vì ngài là bậc giác ngộ. Chữ Phật nói đủ là Phật-đà có nghĩa là bậc giác ngộ viên mãn. Vì giác ngộ viên mãn nên những gì ngài chỉ dạy cho chúng ta đều là chân lý không xê dịch, không đổi khác theo thời gian không gian.

Vậy chúng ta tin Phật là tin bậc giác ngộ, một bậc sẽ đưa ta đến chỗ sáng suốt, chứ không phải tin bằng ân huệ ngài ban cho. Trong kinh Phật thường dạy: "Ta không có quyền ban phước xuống họa cho ai." Ngài đã không có quyền ban phước xuống họa thì ta xin được phước, xin khỏi họa được không? Xin như vậy là trái với chủ trương, trái với lẽ thật đức Phật đã dạy.

Ai đọc sử cũng nhớ, đêm thứ bốn mươi chín ngồi dưới cội bồ-đề, đức Phật thiền định từ canh một tới canh hai chứng được Túc mạng minh, từ canh hai tới canh ba chứng được Thiên nhãn minh, từ canh ba tới canh năm chứng được Lậu tận minh. Từ chỗ tu chứng ấy, những gì thấy biết ngài nói lại cho chúng ta nghe đều là chân lý, là sự thấu triệt nguồn gốc của con người và muôn vật.

Chúng ta ai cũng thắc mắc tự nghĩ, không biết mình từ đâu đến đây, chết rồi đi về đâu? Đức Phật sau khi đã chứng Túc mạng minh, ngài thấu suốt được sanh mạng của bản thân mình từ vô số kiếp trở về trước, chứ không phải năm đời mười đời thôi. Trong các kinh A-hàm còn ghi lại lời Thế Tôn nói: "Ta nhớ vô số kiếp về trước như người nhớ việc mới xảy ra hôm qua." Nhớ rõ ràng không có gì sai sót. Do đó ngài biết được ta từ đâu đến đây.

Chứng được Thiên nhãn minh, ngài có con mắt sáng thấy thấu suốt từ những vật rất xa cho tới những vật rất nhỏ nhiệm, mà con mắt phàm chúng ta không thể thấy được. Ngài thấy rõ con người khi chết rồi, sẽ theo nghiệp dẫn luân hồi trong lục đạo, chúng sanh bị lôi kéo đi theo nghiệp của mình đã tạo. Trong lục đạo luân hồi có ba đường lành và ba đường dữ. Ba đường lành là người, a-tu-la và trời; ba đường dữ là địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

Nếu người nghiệp thiện khi nhắm mắt sẽ đi theo ba đường lành. Nếu người nghiệp xấu ác, khi nhắm mắt sẽ đi ba đường dữ, chứ không phải chết là hết. Do thấy như vậy nên đức Phật nói: "Ta thấy chúng sanh đi trong luân hồi lục đạo như người đứng trên lầu cao nhìn xuống ngã tư đường thấy kẻ qua, người lại rõ ràng không lầm lẫn." Đức Phật thấy rõ dòng luân hồi của chúng sanh từ đời này tới đời kia không dừng, không hết nên ngài mới dạy chúng ta cách tu để thoát khỏi dòng luân hồi ấy.

Đến canh năm khi sao mai vừa mọc, Phật chứng Lậu tận minh. Lậu tận minh là thấu tột được nguyên nhân nào khiến cho chúng sanh trầm luân trong sanh tử và phương pháp nào đưa chúng sanh ra khỏi dòng luân hồi ấy, không còn buộc ràng trong lục đạo nữa. Biết rõ nhân biết quả như vậy nên ngài dạy chúng ta cách tu hành thoát ly sanh tử.

Phật không bắt chúng ta nhất quyết phải tin, mà mình có quyền kiểm nghiệm lại xem điều nào đáng tin

thì tin, điều nào không đáng tin thì thôi. Thứ nhất, đức Phật thấy được con người từ vô số kiếp về trước đã từng sanh nơi này nơi kia rồi mới đến đây. Chúng ta tự kiểm lại, xem mình có mang tánh cách gì của quá khứ dẫn đến hiện tại không? Như trong một gia đình cùng cha cùng mẹ sanh ra, nhưng những người con có đứa sáng suốt thông minh, có đứa lại khù khờ u tối. Hoặc có đứa đẹp, có đứa xấu v.v... không giống nhau. Tại sao lại có sự sai biệt như thế?

Nói theo khoa học hiện nay, tất cả mầm sanh ra con người đều từ gen của cha mẹ. Gen cha mẹ thế nào thì người con cũng giống như thế ấy. Nếu do gen cha mẹ sanh ra, tại sao mỗi người lại mang hình dáng khác nhau, tâm tư khác nhau, trí tuệ khác nhau? Đó là từ đâu? Nhà Phật dạy rằng chúng ta có mặt ở đây là do tích lũy nghiệp của đời trước. Đời trước ta đã từng làm gì thì đời này sanh ra ảnh hưởng nghiệp của đời trước.

Như hiện giờ chúng ta nghe những vị thần đồng trên thế giới, có vị giỏi về âm nhạc từ lúc năm bảy tuổi, có vị giỏi toán từ lúc chín mười tuổi, có vị giỏi văn chương v.v... Đó là do ai dạy? Điều này chứng tỏ thuyết nhân quả của nhà Phật không sai. Đời trước chúng ta đã từng làm việc lành dữ nào, đời này sanh ra chủng tử nghiệp của quá khứ còn nên ảnh hưởng tới đời này. Vì vậy mỗi người ra đời mang theo những tâm tư, ý niệm, thói quen khác nhau. Bởi thế không thể giống hệt cha mẹ, chỉ giống phần nào do tánh di truyền của gen thôi. Đó là một lẽ thật không nghi ngờ gì cả.

Đức Phật thấy biết rõ, nhưng nói ra quá tầm hiểu biết của chúng ta, có khi mình chưa dám tin. Nhưng kiểm nghiệm lại thật kỹ, rõ ràng đó là một lẽ thật, không nghi ngờ. Như tất cả người thế gian lớn lên đều nghĩ tới chuyện đôi bạn hoặc tạo dựng sự nghiệp cho khá giả... nhưng có người lớn lên đòi đi tu. Điều này ai dạy? Cha mẹ không dạy, thầy cô giáo không dạy. Như vậy chủng tử tu trước đã có nên bây giờ không ai xúi giục, không ai bắt buộc mà tự phát nguyện đi tu. Chúng ta hiểu rồi thì biết những việc này không phải mới có, mà nó đã có từ thuở nào.

Sau khi thấy tột lý đó rồi, Phật mới dạy chúng ta làm sao trong đời này tu tạo những nghiệp lành, để khi nhắm mắt sanh vào cõi lành. Không phải chết rồi hết, đừng nghĩ lầm như vậy. Người thế gian cứ ngỡ chết là hết, nên nhiều vị còn trẻ tuổi khi gặp điều gì bức bách, không chịu nổi đòi tự tử. Vì họ ngỡ rằng tự tử là giải quyết xong việc đời này, không ngờ tự tử rồi lại càng khổ sở dai dẳng hơn đời này nữa.

Quý vị vô chùa thấy tượng Phật, tượng tổ có hào quang phía sau đỉnh đầu. Hào quang là ánh sáng, đó là biểu hiện cho nghiệp lành tỏa ra. Những người hung ác nghiệp dữ cũng tỏa ra. Nhưng với con mắt chúng ta, khả năng giới hạn quá nên không thể thấy được. Lạ một điều, đôi khi con mèo, con chó lại có thể nhận được năng lượng tỏa ra từ những người hung ác. Chúng ta để ý sẽ thấy mấy người làm hàng thịt, khi vào xóm dù họ không đem theo dụng cụ bắt heo bắt chó, mà chó thấy là sủa rùm hết. Chúng sủa một cách oán ghét giận dữ,

chứ không phải sủa như sủa khách bình thường. Đó là do ác nghiệp của họ tỏa ra khiến những loài cũng có nghiệp xấu nhìn thấy được.

Đức Phật thấy ngoài vũ trụ có vô số thế giới. Ngài nói nhưng không bắt buộc chúng ta tin hay không tin. Phật thấy sao thì nói vậy thôi. Ngày nay chúng ta thấy rõ ràng trong bầu hư không này không phải chỉ có một thế giới của mình, mà có vô số thế giới. Đã là vô số thế giới thì có thế giới nhỏ, có thế giới lớn, có thế giới tốt, có thế giới xấu. Con người sanh trong những thế giới đó nhất định phải có sai biệt, tốt xấu đủ thứ. Suy gẫm như thế, chúng ta không còn gì để ngờ vực về trí tuệ của Như Lai nữa.

Lời Phật dạy do ngài tu mà thấy, đó là một lẽ thật chứ không phải lời huyễn hoặc. Ngày xưa trình độ khoa học còn thấp kém, người ta không hiểu nổi những gì Thế Tôn thấy biết và nói ra. Ngày nay khoa học từ từ có nhiều phát minh, chúng ta mới tin lời Phật nói là có thật. Sở dĩ đức Phật nói ra những điều đó là để cho chúng ta biết mà tu, chứ không phải nói ra để khoe sự thấy biết sâu rộng của ngài.

Phật thấy chúng sanh theo nghiệp luân hồi chịu quả báo khổ vui, nên nói những bài kinh dạy về nhân quả nghiệp báo luân hồi. Nếu dứt sạch những nghiệp duyên này sẽ thoát khỏi sanh tử. Người tu phải biết không có gì xảy ra ngoài nhân quả hết. Biết được quả khổ thì truy nguyên ra nhân để phá dẹp nó. Phá dẹp được nhân rồi thì quả khổ theo đó hết.

Như vậy chúng ta tin Phật là tin qua những lẽ thật ngài đã trình bày, tin ở sự tu hành giác ngộ viên mãn của ngài, nên những gì đức Phật nói ra không sai lệch. Đó là niềm tin thứ nhất, tin Phật.

Thứ hai là tin Pháp của Phật. Pháp của Phật dạy chúng ta tu về lý nhân quả, lý luân hồi, lý nhân duyên rất rõ ràng, rất khoa học. Như nói gieo nhân thì gặt quả. Người làm nghề nông lựa giống tốt, sửa soạn đất sạch, nước phân đầy đủ rồi gieo giống xuống. Giống tốt nên cây lúa tốt, bông lúa nặng trĩu, nhiều hạt v.v... Từ hạt giống tốt đem lại quả tốt là điều tất nhiên, không ai chối cãi được. Chúng ta không thể nói rằng, muốn trúng mùa không cần lựa giống tốt, không chăm sóc kỹ, không làm cỏ bón phân, cứ mỗi ngày ra ngoài bờ ruộng chắp tay nguyện Phật trời cho con mùa lúa trúng! Không chịu gieo giống, không chịu tạo nhân mà đòi có quả thì không bao giờ có được. Đó là lẽ thật.

Muốn được quả tốt, chúng ta phải tạo nhân tốt và những duyên phụ thuộc cũng phải tốt mới được. Từ lý nhân quả này, chúng ta xét thấy mọi việc trên thế gian không có gì xảy ra một cách bỗng dưng. Phải đi từ nhân tới quả. Nhân mình làm tốt thì quả tốt, nhân mình làm xấu thì quả xấu. Biết được nhân quả rồi, chúng ta nên ngừa đón từ nhân. Không tạo nhân xấu mà tạo nhân tốt, không tạo nhân dữ mà tạo nhân hiền. Đó là người biết tu.

Người sáng suốt chọn nhân tốt để gầy dựng cho cuộc đời mình được kết quả tốt. Chẳng những tốt trong đời này mà tốt ở đời sau nữa. Ngược lại, người không biết tu,

chẳng những không chọn nhân tốt, mà còn tạo nhân xấu ác, thì quả xấu ác sẽ đến không nghi ngờ. Tất cả Phật tử hiểu rồi, y cứ theo lời Phật dạy về nhân quả mà sống cho mình, cho mọi người. Làm việc gì chúng ta cũng lấy nhân quả làm chuẩn thì lợi ích vô cùng.

Thế gian nhiều người gây nhân mà không dám lãnh quả. Ví dụ đứa bé lỡ làm bể cái chén đẹp của cha mẹ, nó không dám nhận lỗi nên đem giấu, khi cha mẹ hỏi nó không dám nhận, nên đổ thừa người này người kia, làm rối rắm nhiều người. Chúng ta đã lỡ tạo nhân thì phải chịu quả, phải can đảm nhận lỗi của mình: Đây là lỗi của con, con lỡ như vậy, xin cha mẹ thương tha thứ cho. Biết nhận lỗi như vậy, cha mẹ nào chẳng thương yêu tha thứ, khỏi phiền hà anh em, khỏi nghi ngờ người này người nọ, có phải tốt không?

Thế nên người tin được nhân quả là người can đảm, còn người không tin nhân quả là người khiếp nhược, yếu đuối. Người hiểu được lý nhân quả cuộc sống rất an lành, rất tự tại, vì dám làm dám chịu, không bao giờ trốn tránh. Như vậy xã hội tốt đẹp biết mấy. Đó là nói về tin nhân quả.

Kế nữa, nếu tin được lý luân hồi chúng ta lại càng dè dặt hơn. Như muốn đời sau bằng và tốt hơn đời này, chúng ta phải giữ tròn năm giới: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu say, không hút á phiện, xì-ke ma túy. Giữ được năm điều đó bảo đảm đời sau trở lại làm người bằng hoặc tốt hơn đời này. Chúng ta tu là để tròn tư cách

một con người tốt trong đời này và cả đời sau. Vì vậy nói tu là nói đến chuyện thực tế, chứ không phải nói chuyện viển vông, huyền ảo. Nhiều người không hiểu cho rằng tu là tiêu cực, huyền bí. Đó là một sai lầm.

Người không sát sanh đời sau tuổi thọ dài. Không trộm cướp đời sau có của nhiều. Không tà dâm đời sau đẹp đẽ trang nghiêm. Không nói dối đời sau nói năng lưu loát, nói ra mọi người đều tin quý. Không uống rượu say, không hút á phiện, xì-ke ma túy đời sau sanh ra trí tuệ đầy đủ. Như vậy bảo đảm một tương lai tốt đẹp cho mình quá. Còn những kẻ không biết thì đâu có tu, nên đời sau họ sẽ khổ. Vì vậy tu nhân là điều thiết yếu.

Gia đình nào người chồng hoặc vợ không giữ tròn năm giới, gia đình đó có vui không? Trong nhà có kẻ trộm cướp hoặc say sưa, hút á phiện, xì-ke ma túy... đó là họa lớn. Cho nên biết tu là đem lại hạnh phúc cho mình và an ninh trật tự cho xã hội. Nếu xóm làng nào mọi gia đình đều biết giữ năm giới thì xóm làng đó chắc chắn bình yên vô cùng, nhà khỏi đóng cửa cũng không sợ mất đồ. Cho nên tu Phật là vấn đề cần thiết cho con người mà ít ai để ý tới.

Chúng ta nhờ tin được lời Phật dạy, tức tin pháp nên ứng dụng tu, đạt kết quả thiết thực trong cuộc sống. Qua đó ta mới thấy lời Phật dạy là một lẽ thật, ứng dụng tu có kết quả tốt cho bản thân và mọi người, cho đời này và cả đời sau. Đó là nói về tin Pháp.

Thứ ba là tin Tăng. Chỗ này chúng ta nên dè dặt một chút. Phật dạy đối với Tam bảo Phật, Pháp, Tăng

ta phải tin trọn vẹn. Nhưng với tôi, Tăng bảo chúng ta nên tin một cách có chọn lọc. Tại sao? Bởi vì thời đức Phật còn tại thế, ngài biết căn cơ, tâm tánh của mọi người, nên khi đi giáo hóa gặp ai có cơ duyên, ngài dạy xong họ nhận hiểu và ứng dụng rất mau ngộ đạo. Vì vậy thời Phật trực tiếp giáo hóa tăng ni cũng như Phật tử được gọi là thời chánh pháp, một trăm người tu thì một trăm người ngộ đạo.

Sau khi Phật nhập Niết-bàn rồi, hàng đệ tử của ngài, có vị chứng A-la-hán nhưng có vị chưa chứng, nên sự dạy dỗ không đúng như chỗ thấy của Phật. Do các ngài không biết rõ căn cơ, nên pháp dành cho người này lại dạy lệch qua người khác. Điển hình như lúc Phật còn tại thế, tôn giả A-nan đi giáo hóa có một người thợ rèn quy y với ngài, Tôn giả dạy ông pháp tu quán bất tịnh. Đến nơi khác lại có một người giữ nghĩa địa quy y với ngài, Tôn giả dạy pháp tu quán hơi thở. Hai ông tu hoài không tiến, mới than: Sao Thầy dạy con tu không tiến chút nào hết! Ngài liền kể lại tự sự cho Phật nghe và xin thỉnh giáo. Phật bảo: Tại ông dạy sai, chứ không phải tại họ tu sai. Ông phải dạy lại. Người thợ rèn nên dạy quán hơi thở, vì họ thổi ống bễ phì phịch hoài, quán hơi thở sẽ nhịp nhàng với công việc, tu như thế mau tiến hơn. Người giữ nghĩa địa thường thấy thây chết, nên dạy quán bất tịnh mới có kết quả. Ngài nghe lời dạy của Thế Tôn, đem dạy lại hai vị đệ tử của mình. Quả nhiên, chẳng bao lâu cả hai đều tu có kết quả.

Như vậy mới thấy việc dạy người tu mà ta không nắm vững trình độ, căn cơ, nghề nghiệp của họ, đôi khi

dạy không có kết quả. Đã không kết quả tất nhiên người tu khó đạt được đạo quả mà họ mong đợi.

Năm trăm năm sau khi Phật nhập diệt là thời Tượng pháp. Tượng là tương tợ. Hồi Phật tại thế thì trăm người tu trăm người ngộ, đến thời Tượng pháp, trăm người tu chỉ có năm chục người ngộ thôi. Rồi một ngàn năm sau khi Phật nhập Niết-bàn là thời Mạt pháp. Thời này người tu chứng đạo quá ít, nên làm sao dạy đệ tử chứng được! Vì vậy một muôn người tu, may ra chỉ có một người ngộ thôi.

Từ Chánh pháp một trăm người tu một trăm người ngộ, đến Tượng pháp một trăm người tu năm mươi người ngộ, đến Mạt pháp một muôn người tu chỉ có một người ngộ. Như vậy số người tu đông mà ngộ ít, bắt buộc chúng ta phải lựa chọn thôi. Vì vậy đối với Tăng bảo trong thời này cần chọn lọc kỹ một chút. Nhiều khi có vị truyền giới cho đệ tử: không được uống rượu, mà bản thân mình lại uống hết chai này đến chai khác. Như vậy ai tin được? Buộc lòng chúng ta phải chọn lọc, không thể thấy hình thức người tu rồi nói sao tin vậy. Cho nên chúng ta phải cẩn thận. Được vậy giá trị Tăng mới còn. Nếu chúng ta dễ tin, tin bừa quá vô tình làm cho giá trị Tăng bảo ngày càng suy sụp đi. Đó là tin về Tăng.

Như vậy đối với Phật, Pháp, Tăng là ba ngôi quý báu. Phật bảo thì chúng ta không nghi ngờ, thật là quý báu tuyệt vời. Pháp bảo chúng ta cũng tin trăm phần trăm. Nhưng Tăng bảo cần phải chọn lọc. Đó là tôi nói rõ để tất cả chúng ta hiểu và tin Tam bảo.

Kế đến, ngoài tin Tam bảo Phật dạy chúng ta phải tự tin nơi mình. Dù người xuất gia hay tại gia đều phải có sức mạnh tin ở nơi mình. Tin mình là tin cái gì? Tin ta có đủ khả năng thay đổi hay là chuyển hóa những nghiệp xấu dở trở thành nghiệp hay tốt. Như trên tôi đã nói, Phật dạy chúng ta phải bỏ nhân xấu, tạo nhân tốt. Mình tin rằng mình có khả năng bỏ được những nhân xấu và cố gắng tạo được nhân tốt.

Ví dụ Phật tử lúc trước rượu chè say sưa, bây giờ quy y thọ giới rồi biết đó là nhân xấu, quyết tâm bỏ rượu để hết nghiệp nhân xấu. Tự mình quyết tâm bỏ thì bỏ được, chứ đâu ai bỏ thế cho mình được. Nếu chúng ta tin ở khả năng có thể chuyển của mình thì bỏ được các nghiệp xấu, chắc chắn như vậy. Nhờ thế Phật tử sẽ tiến bộ nhiều, sẽ tăng trưởng nhiều, nhất là tăng trưởng phần đạo đức. Ngược lại nếu không tin mình, nói đã lỡ ghiền làm sao bỏ được, thầm nghĩ như vậy thì phải chịu ghiền suốt đời thôi. Cho nên niềm tin nơi chính mình rất quan trọng, có tính quyết định nhiều nhất trên con đường tu tập của chúng ta.

Song tự tin như vậy cũng chưa đủ, còn phải tin đặc biệt hơn nữa. Tin như thế nào? Lịch sử ghi rõ ràng đức Phật Thích-ca-mâu-ni khi đi tu, ngài học hỏi với các tiên nhân nhưng tu không có kết quả như ý. Cuối cùng từ bỏ hết, ngài đến ngồi dưới gốc bồ-đề thệ rằng: "Nếu nơi này ta không thành đạo, dù xương tan thịt nát quyết không rời cội cây này." Thệ nguyện như vậy rồi, suốt bốn mươi chín ngày đêm thiền định, tâm lóng lặng trong sạch, tự ngài sáng ra những điều trước kia chưa từng biết.

Như vậy trí tuệ của Phật từ đâu mà có? Không ai dạy, không học gì thêm tại sao lại biết, biết quá tầm hiểu biết của thế gian. Điều đó minh chứng rằng khi tâm mình hoàn toàn thanh tịnh thì trí tuệ sáng suốt sẵn có phát ra. Trí tuệ ấy vượt ngoài tất cả trí sáng suốt thường, nên Phật gọi là vô sư trí, tự nhiên trí hay căn bản trí. Chúng ta có trí vô sư, có trí căn bản, có trí tự nhiên, nhưng không chịu khai thác nên không dùng được.

Đức Phật đã giác ngộ viên mãn nên trí tuệ của ngài cũng viên mãn. Vì vậy những gì Phật dạy chúng ta đến bây giờ hơn hai ngàn năm vẫn không lạc hậu, không sai sót. Đức Phật là một con người, chúng ta cũng là con người, đức Phật có sẵn trí vô sư, trí tự nhiên, trí căn bản, chúng ta cũng có đầy đủ như ngài. Quý vị có tin không? Lòng tin của chúng ta còn yếu quá, bởi thế Phật tu giác ngộ, còn mình tu hoài không thấy giác ngộ! Nếu chúng ta vững tin, khẳng định mình cũng sẽ giác ngộ như Phật, mới mong thực hiện được nguyện vọng ấy.

Ở thế gian, các nhà khoa học hoặc bác học, khi muốn nghiên cứu một đề tài gì, họ phải dồn cả tâm lực, có khi quên cả vợ con, quên cả tắm rửa, dồn sức đi sâu trong vấn đề đang nghiên cứu. Nhờ dồn sức như vậy, qua một thời gian bỗng dưng họ sáng lên gọi là phát minh. Như vậy ai dạy họ phát minh? Tự họ sáng ra do tâm chuyên nhất, không tạp loạn. Đó là trí vô sư đã sẵn, nhưng trước kia họ lo học, lo tìm kiếm bên ngoài, lượm lặt bên ngoài nên trí ấy không thể phát ra được. Bây giờ họ trở lại chuyên tâm dồn sức để phát huy trí tuệ của mình, do đó nó phát ra. Điều này chứng tỏ chúng ta

ai cũng có sẵn trí vô sư, mà bỏ quên nên không dùng được rồi tự cho mình khờ dại...

Trong kinh Phật có nói rõ: "Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh", nghĩa là tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Chữ Tánh là sẵn, ai cũng có sẵn tánh giác, không riêng gì Phật. Nhưng chúng ta có mà không biết tìm cách khơi dậy, không biết tìm cách phát sáng, nên nó cứ im lìm chìm lặng. Nếu chúng ta tu đúng cũng sẽ thành Phật. Vì vậy thành Phật hay không là chuyện của mình, chứ không phải của ai. Chúng ta dám xưng là Phật tử mà không dám tin mình sẽ thành Phật thì vô lý quá. Nếu là con Phật, ngài tu thành Phật, ta tu cũng thành Phật.

Thế mà Như Lai ngại chúng ta yếu đuối không dám nhận, nên ngài nói thêm: "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành." Như vậy tất cả chúng ta đều có chủng tử, có nhân duyên sẽ thành Phật. Người tu quyết chí đi tới giác ngộ viên mãn, chứ không phải tu để mà tu, thì nhất định sẽ thành Phật. Ngoài ra, có chỗ Phật còn nói: "Tất cả chúng sanh đã thành Phật." Nghe câu này đa số không hiểu nổi. Nói sẽ thành Phật thì chịu, còn đã thành Phật thì lắc đầu không chịu. Phật nói như vậy có quá đáng không? Thật ra vì y cứ trên tánh giác sẵn có từ thuở nào của chúng sanh nên ngài nói như thế. Bây giờ chúng ta làm sao cho tánh giác hiện đủ thì thành Phật ngay thôi. Song, nếu tánh giác chưa hiện thì nó cũng đã có sẵn nơi chúng ta rồi. Vì vậy đức Phật mới nói "tất cả chúng sanh đều đã thành Phật", tức đều đã có Phật nhân.

Ví như có người có hòn ngọc quý vô giá. Nếu lấy ra dùng thì họ sẽ thành người giàu có sang trọng. Nếu không lấy ra dùng, tuy họ mang thân nghèo khó trong hiện tại, nhưng hòn ngọc quý vẫn nằm sẵn trong túi áo, nghĩa là họ vẫn có hòn ngọc như thường. Đã có hòn ngọc thì lúc nào chẳng giàu. Tuy nhiên, dùng được thì sự giàu sang ấy hiện rõ, còn chưa dùng được thì sự giàu sang ấy tiềm ẩn, chứ không phải không giàu.

Cũng vậy Phật đã khơi dậy được tánh giác nên ngài thành Phật, còn chúng ta có tánh giác mà chưa khơi dậy nên ông Phật của mình còn ngủ quên, chứ không phải không có. Ta cũng là Phật mà Phật ngủ. Bây giờ nếu khéo tu, khéo chuyển chúng ta sẽ thành Phật như ngài, giác ngộ như ngài. Đừng nghĩ mình không có khả năng, rồi tự lui sụt. Cứ ôm mặc cảm thành Phật là chuyện của Phật, còn mình là chúng sanh phàm phu xấu tệ, thì phải chịu trôi lăn trong sanh tử, không biết bao giờ mới ra khỏi.

Vấn đề là làm sao để khơi dậy tánh Phật đây? Thật ra không có gì khó hết. Như mùa mưa nước đục ngầu, ta cần nước nên xuống hồ múc nước đục đổ vô khạp. Nước này đục mãi hay sẽ trong? Tuy nước đục mới đổ vô khạp còn nhiều cáu bợn, không thể dùng được, nhưng nếu chúng ta khéo gạn lọc, nước đục từ từ lắng xuống, nó sẽ trở thành nước trong. Nếu không lắng mà cứ quậy hoài thì nước đục sẽ không bao giờ trong. Khi nước trong rồi, ta nhìn vô thấy rõ mặt mũi mình, phải không? Chẳng những thấy mặt mình mà còn thấy những cảnh trời mây bên ngoài nữa.

Như vậy nước trong từ đâu lại? Từ nước đục chứ gì. Nước trong đã sẵn, nhưng vì hòa tan với đất bùn nên biến thành đục, nếu chúng ta khéo lóng nó sẽ trở thành trong. Tánh nước vốn trong, tại bụi đất hòa tan thành đục. Cũng vậy, tâm chúng ta sẵn có tánh giác chân thật, nhưng vì ta vọng tưởng điên đảo quá thành ra mờ tối. Bây giờ muốn hết mờ tối thì dừng hết những vọng tưởng điên đảo ấy đi, đừng quậy nó lên nữa. Đức Phật nói: "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành", đó là một cách an ủi thúc đẩy chúng ta tiến lên.

Có nhiều người cứ nghĩ mình đủ thứ mê muội, đủ thứ xấu xa trông gì thành Phật! Cũng như thấy nước đục quá, không biết làm sao cho nó trong nên đổ bỏ, thật đáng tiếc! Chỉ cần lắng hết cặn bã thì nước đục thành trong. Bởi tánh nó trong sẵn nên lắng nó mới trong, nếu tánh nó là đục thì lắng gì lắng, vẫn đục như thường. Hiểu như vậy mới thấy lời Phật là chân thật, mở ra một con đường cho chúng ta tu hành. Bởi vì chư Phật luôn muốn chúng sanh được giác ngộ, chứ các ngài không muốn chúng ta chìm mãi trong luân hồi sanh tử.

Chư tăng ni hay Phật tử tập tu thiền, ngồi ngó xuống im lìm một hai giờ, không làm gì hết. Người ngoài thấy tu như vậy là ích kỷ, tiêu cực. Đối với thế gian một hai giờ làm ra tiền khá lắm chứ, còn ngồi ngó xuống hoài mất thì giờ, có lợi ích gì đâu? Vì vậy họ cho rằng việc tọa thiền không thích hợp. Đó là vì họ không hiểu, thật ra việc làm này rất phi thường. Tại sao? Bởi vì nơi tâm chúng ta đã sẵn có tánh giác, nhưng vì vọng tưởng điên đảo che phủ hoài. Bây giờ ta ngồi yên nhìn xem

thật tướng nó là gì. Khi biết vọng tưởng chỉ là bóng dáng hư ảo, không thật ta không đắm mê chạy theo nó nữa, chúng tự lui tan. Đó là ta đang vén những áng mây mờ phủ che tánh giác xưa nay của mình. Một việc làm để giải quyết tận căn để số phận con người trong ba cõi sáu đường như vậy mà cho là vô ích, tiêu cực được sao?

Quý vị khi nào được năm ba phút không nghĩ việc này việc nọ sẽ thấy trong đầu thảnh thơi sáng suốt vô cùng. Càng suy nghĩ càng rối rắm, càng suy nghĩ càng mờ tối, chứ không thể sáng được. Cũng như nước đục mà cứ quậy mãi thì đục hoài, không bao giờ trong được. Cũng vậy, tâm chúng ta điên đảo rối nùi, cuồng loạn, bây giờ phải ngồi lại nhìn nó, thấy được nó rồi tự nhiên hạn chế bớt sự cuồng loạn, bớt loạn lần lần sẽ đi đến yên định. Định rồi phát trí tuệ, nên trong nhà Phật dạy ba môn giải thoát là giới, định, tuệ.

Giới để ngăn ngừa, kìm chế tiếp xúc các duyên, thì trong tâm sẽ bớt vọng tưởng. Tâm bớt vọng thì dễ yên. Cho nên người giữ giới được rồi, ngồi tu tâm dễ yên định. Tâm đã yên định thì trí tuệ chân thật hiện tiền, chứ không có gì lạ hết. Hiểu rõ như thế mới thấy việc tọa thiền rất quan trọng. Ta ngồi im lặng nhưng thật ra đang làm một việc, chuyển con người mê muội trở thành con người sáng suốt giác ngộ. Đó là chuyện phi thường chứ đâu phải thường.

Nếu chúng ta không muốn trầm luân muôn đời muôn kiếp thì phải vượt thoát vòng sanh tử. Muốn vượt ra ngoài vòng sanh tử chúng ta phải giác ngộ tròn đầy.

Ngồi thiền là cố gắng nỗ lực dẹp bỏ tâm điên đảo, để được giác ngộ tròn đầy. Đây là việc làm của những con người sáng suốt lạc quan, yêu đời yêu đạo, chứ đâu phải như một số người đã hiểu sai lầm.

Tôi xin hỏi quý vị một câu: Hiện giờ trong tâm quý vị nhớ cái gì nhiều nhất? Chắc chắn là nhớ người mình thương hoặc nhớ người mình ghét nhiều nhất, phải không? Có nhiều người nói tôi thù kẻ đó nguyện không đội trời chung, tức là nhớ tới muôn kiếp. Như vậy trong lòng mình chất chứa cái thương cái ghét, cái buồn cái giận, đủ thứ hết. Những thứ đó là nhân sẽ đưa chúng ta đi trong luân hồi sanh tử, gặp lại nhau để đền trả mãi không thôi. Nếu ta cứ mặc tình cho những nhân ấy lồng lộn, làm rối rắm mình mãi thì chừng nào mới ra khỏi luân hồi sanh tử! Cho nên phải chặn, phải dừng hết không cho nó phát triển nữa.

Nhà Phật gọi thương nhiều là ái, từ ái dẫn tới đời sau gặp lại nhau. Ghét nhiều là tắng, cũng là nhân dẫn tới đời sau gặp lại nhau. Muốn không gặp khổ đau bởi người thương kẻ ghét ở mai sau nữa, chúng ta phải làm sao? Thôi, đừng thèm thương ghét ai hết, bỏ hết, quên hết đi thì đời sau không gặp lại. Người đã làm khổ mình, nếu ta cứ giận hoài là nuôi lớn thêm nỗi khổ, chứ có được gì đâu. Như vậy bỏ hết lợi hơn hay ôm ấp lợi hơn? Biết bỏ là lợi, nhưng đa số chịu ôm chứ không chịu bỏ. Giữ hoài không nỡ bỏ, biết nó khổ nhưng vẫn ôm giữ nên Phật nói chúng sanh đáng thương.

Do không tỉnh giác, cứ ôm ấp những nhân đau khổ, vì vậy đời này khổ, đời sau càng khổ hơn. Thế nên

Phật dạy chúng ta phải luyện lọc, chừa bỏ những niệm xấu ác để đời sau có mặt trên thế gian không gặp đau khổ, xấu ác nữa. Đó là tu. Nên nhớ chủ tạo thành nghiệp là tâm. Chúng ta ngừa đón được tâm, làm chủ được tâm rồi thì sẽ không tạo nghiệp xấu ác. Không làm chủ được tâm, gặp duyên tới sanh đủ thứ chuyện không dừng được. Bây giờ ngồi lại tu cho tâm yên tĩnh là ta giành quyền làm chủ, không để tâm rối loạn, muốn nghĩ gì thì nghĩ. Người dụng công như thế, sức làm chủ không phải thường.

Thế gian chịu làm chủ người này người kia, can thiệp dạy bảo thiên hạ, còn chính mình làm chủ mình không được. Gặp việc bất như ý giận la như điên, gặp việc thích thú thì mê man tàng tịch. Người tu Phật không thể như thế được, phải tập làm chủ ý niệm. Một niệm vừa khởi lên ta bắt nó phải dừng, được như vậy mai kia mới làm chủ được nghiệp. Làm chủ được nghiệp mới tránh khỏi những con đường luân hồi đau khổ.

Người tu ngồi yên tĩnh mới thấy coi như không làm gì hết, nhưng họ đang tranh đấu quyết liệt để chiến thắng chính mình. Có thắng được mình rồi chừng đó mới nói chuyện người khác. Mình không thắng mình mà muốn thắng người, đó là chuyện viển vông vô nghĩa. Ý chí quyết liệt thắng mình là ý chí rất dũng cảm. Người có ý chí dũng cảm như vậy tu mới thành công.

Hơn nữa việc chuyển từ một phàm phu thành thánh nhân là chuyện lớn hay nhỏ, tầm thường hay phi thường? Chuyện rất lớn, rất phi thường. Người thế gian không phân biệt được phàm phu với thánh nhân. Họ cứ ngỡ bay lên trời hay chui dưới đất mới là phi thường,

còn ngồi yên lặng để chiến thắng mình là tầm thường. Song người biết đạo thấy chiến thắng được mình mới là phi thường. Đức Phật có dạy: "Chiến thắng vạn quân không bằng thắng mình. Thắng mình mới là chiến công oanh liệt nhất." Cho nên việc tu tập này hết sức quan trọng, hết sức cần thiết. Chúng ta tiến lên từng bước, làm sao đời này là phàm phu, nhưng những đời sau tiến lên thành bậc Phần giác tức Bồ-tát, lần lần đến viên mãn. Nên nhớ ta không được dừng ở một chỗ. Đó là ý nghĩa quan trọng đối với người tu Phật.

Người tu phải nỗ lực, phải quyết tâm cố gắng chuyển hóa tâm tư, chuyển hóa hành động, chuyển hóa nghiệp thức của mình, xấu trở thành tốt, để rồi chúng ta chuyển từ một phàm phu trở thành thánh nhân. Đó là quyền của mình, ta có thể làm được, phải tin chắc như vậy. Gốc của sự tu hành chính là tin nơi khả năng giác ngộ của mình, tin nơi trí tuệ sẵn có của mình.

Tôi nhắc lại, chúng ta là Phật tử nên có lòng tin đúng đắn về đạo Phật. Có lòng tin đúng đắn rồi, trên đường tu chúng ta mới xứng đáng là đệ tử Phật, đang tập tiến lên trên con đường giác ngộ. Quý vị nhớ hiểu ứng dụng cho đúng thì cuộc đời tu hành không tiến nhanh cũng tiến chậm, chứ không bao giờ dừng ở một chỗ. Ngược lại nếu cứ đi sai hoài, chẳng những không được tiến mà có thể còn bị lạc lối nữa.

Tôi mong tất cả tăng ni là người lãnh đạo Phật tử, quý vị đi và dẫn dắt Phật tử cùng đi đúng theo con đường đức Phật đã đi. Đừng đi sai, đừng đi lệch uổng một đời tu,

không biết mai kia có gặp lại Phật pháp không? Làm sao chúng ta đứng vững và luôn luôn không bị những luồng gió nhơ nhớp của thế gian làm lem luốc, phải trong sạch vững vàng trên con đường đạo. Đó là chỗ tha thiết mong mỏi của tôi.

TẠI SAO NGƯỜI PHẬT TỬ PHẢI TỤNG KINH, NIỆM PHẬT, TRÌ CHÚ VÀ TỌA THIỀN

Chùa Quang Minh – Melbourne – 2002

Buổi giảng hôm nay tôi nói đề tài rất gần gũi với quý vị: *Tại sao người Phật tử phải tụng kinh, niệm Phật, trì chú và tọa thiền.* Phật tử thường nghĩ rằng mình tu thì phải tụng kinh, niệm Phật, trì chú và tọa thiền. Tất cả những việc ấy là một hay khác, chúng ta nên thực hiện hết hay thực hiện từng phần? Đó là nội dung buổi giảng hôm nay.

Nếu Phật tử tu vừa tụng kinh, vừa niệm Phật, vừa trì chú, vừa tọa thiền thì quá nhiều. Phật bảo: "Chúng sanh có nhiều phiền não nên Phật cũng có nhiều pháp môn để đối trị." Cho nên mỗi một phương pháp tu là thích ứng với mỗi căn cơ, mỗi bệnh của chúng sanh. Ai thích hợp với pháp môn nào thì tu pháp môn ấy,

tu một cách triệt để cũng đạt đến kết quả viên mãn. Không nhất thiết tu một lượt hai ba pháp môn, mà chẳng pháp nào ra pháp nào, rốt cuộc không có kết quả gì.

Tại sao chúng ta phải tụng kinh? Khi nói tới tụng kinh, nên biết có hai ý nghĩa quan trọng. Ý nghĩa thứ nhất, tụng kinh là để nghe nhớ lời Phật dạy, ứng dụng tu hành. Ý nghĩa thứ hai, tụng kinh cốt làm sao cho tâm mình không xao động, không chạy theo ngoại cảnh như lúc bình thường. Cho nên khi tụng kinh bắt buộc chúng ta phải chú ý từng lời từng chữ trong kinh, dồn hết tâm vào kinh, tụng cho đúng. Vừa tụng vừa nghe tiếng tụng của mình, tâm lắng dịu tỉnh sáng. Còn vừa tụng kinh vừa nghĩ chuyện này chuyện nọ là làm mất giá trị của việc tụng kinh. Tụng kinh đúng pháp, tâm chúng ta từ từ bớt xao xuyến, bớt loạn động. Đó là hiệu quả của tụng kinh.

Tại sao Phật tử phải niệm Phật? Vì muốn về Cực lạc. Pháp môn này chắc quý Phật tử đã từng thực hành. Thật ra niệm Phật là một pháp rất thiết yếu đối với người Phật tử. Phật tử nào đầy đủ lòng tin là Tín, nguyện sanh về Cực lạc là Nguyện và luôn luôn niệm Phật là Hạnh. Nói rõ hơn Tín là tin cõi Cực lạc có thật, tin đức Phật A-di-đà sẽ đến đón mình. Hạnh là đi đứng nằm ngồi luôn luôn niệm Phật. Nguyện là khi lâm chung, mong Phật sẽ đến đón chúng ta về Cực lạc. Có đầy đủ ba yếu tố Tín, Hạnh, Nguyện thì niệm Phật sẽ đạt được kết quả tốt.

Nhưng hiện nay Phật tử niệm Nam-mô A-di-đà Phật, mà đã hiểu ý nghĩa câu niệm Phật ấy chưa? Nhiều người

thế gian hơi khó tánh hay giễu cợt: "Ông bà nếu nghe người ta kêu tên mình hoài chắc giận lắm." Quý Phật tử nghĩ sao? Niệm Phật là gọi tên Phật hoài phải không, vậy ngài có buồn có giận không? Đó là điều rắc rối, nếu chúng ta không hiểu sẽ không giải quyết được những thắc mắc của người thế gian.

A-di-đà là danh hiệu Phật, tức tên của ngài. Khi chúng ta niệm Phật là niệm Nam-mô A-di-đà Phật. Chữ Nam-mô nghĩa là cung kính. Nam-mô A-di-đà Phật là cung kính đức Phật A-di-đà. Nhiều Phật tử đơn giản quá cứ A-di-đà Phật thôi, đó là gọi tên mà không nói lời cung kính. Còn chúng ta xưng danh hiệu ngài với lòng cung kính quy ngưỡng thì không có lỗi. Phật tử cần nên biết điều này để có ai thắc mắc hỏi, chúng ta giải đáp rõ ràng.

Câu hỏi kế, chúng ta niệm danh hiệu đức Phật A-di-đà để ngài đón mình về Cực lạc hay để làm gì? Kinh A-di-đà nói rõ quá, người niệm danh hiệu đức Phật A-di-đà từ một ngày cho tới bảy ngày, nhất tâm bất loạn thì sẽ thấy đức Phật hiện tiền. Như vậy mục đích Phật dạy niệm danh hiệu đức A-di-đà, trước hết là để chúng ta nhất tâm bất loạn. Mà nhất tâm là vô niệm, vì không còn một niệm tạp loạn nào. Nên nói niệm đến chỗ vô niệm, tức là chúng ta niệm Phật tới khi tâm không còn dấy niệm. Chỉ một tâm hoàn toàn tri giác không dấy động, gọi là nhất tâm. Bấy giờ nhắm mắt đức Phật A-di-đà và chư thánh chúng sẽ hiện ở trước.

Chúng ta thấy ý nghĩa tu hành quá rõ ràng. Dùng câu niệm Phật với lòng cung kính, quên hết chuyện

thế gian, chỉ nhớ Phật thôi. Nhớ cho tới bao giờ câu niệm Phật lặng, chỉ còn một tâm thanh tịnh, lúc đó thấy Phật A-di-đà ở trước mắt. Hình ảnh này nói lên điều gì? Chúng ta tu là để lặng tâm lăng xăng điên đảo hằng ngày của mình. Muốn lặng tâm đó phải tin tuyệt đối vào đức Phật, dốc lòng niệm danh hiệu Phật càng ngày càng miên mật. Cho tới bao giờ được nhất tâm tức là vô niệm thì Phật Di-đà hiện ở trước, không nghi ngờ gì hết.

Quý Phật tử niệm Phật tới chỗ miên mật chưa? Chưa. Vậy mà đòi Phật đón mình, lỡ ngài quên không đón thì sao? Tại mình tu chưa đến nơi đến chốn nên không có kết quả, chứ không phải tại Phật quên. Người nào niệm Phật đến nơi đến chốn cũng đều có kết quả tốt. Tôi kể câu chuyện có thật để quý Phật tử, nhất là các Phật tử lớn tuổi cố gắng niệm Phật miên mật.

Bà thân của thầy chúng tôi có nhiều con và tất cả đều ham tu. Thầy chúng tôi là con thứ chín. Bà ăn chay một tháng mười ngày thôi, nhưng chuyên niệm Phật, lúc nào cũng có xâu chuỗi huyền trên cổ. Khi bà quét nhà, một tay lần chuỗi một tay quét, nhổ cỏ cũng vậy, một tay lần chuỗi một tay nhổ. Ngày nào tháng nào năm nào cũng thế. Đến tám mươi bốn tuổi bà bệnh nặng sắp tịch, chúng tôi về trợ niệm. Bà đang mệt nằm trên giường, thầy chúng tôi đứng phía trên đầu, tăng ni đứng hai bên, con cháu ngồi ở dưới chân cùng nhau trợ niệm cho bà. Khi bớt mệt bà cười hết sức vui, đứa cháu nội gọi:

- Bà nội, bà nội! Bà thấy gì mà cười?

Bà nói: - Thấy Phật A-di-đà đến rước tao.

Đứa cháu hỏi:

- Có cho tụi con theo không bà nội?

Bà nói:

- Không được, rước có mình tao hà.

Rồi bà lại cười, cười một hồi thì im. Chừng mười phút sau bà cười một lần nữa y như vậy. Như thế đến ba lần thì bà tắt thở. Cho nên bà chết không ai khóc được, vì thấy bà cười mọi người đều mừng vui theo.

Quý vị thấy người niệm Phật chí tâm, đi tới chỗ miên mật thì thấy Phật không nghi ngờ. Đó là điều xác thật, không phải là tưởng tượng. Chúng ta niệm Phật cốt để đi tới chỗ nhất tâm. Nhờ câu niệm Phật không nhớ gì hết, nhất là quý cụ già có bệnh hay nhớ con nhớ cháu. Bây giờ đổi lại, nhớ niệm Phật, nhớ mãi như thế sẽ quên nhớ con nhớ cháu.

Nếu nhớ con nhớ cháu khi nhắm mắt sẽ lẩn quẩn theo con cháu nữa, chịu khổ trầm luân không biết bao giờ ra khỏi. Nên người tu lớn tuổi phải dồn hết tâm lực nhớ Phật thôi. Chỉ nhớ Phật thì khi nhắm mắt theo Phật, không đi đường nào khác. Đó là ra khỏi vòng sanh tử, hết khổ đau. Nếu còn nhớ con nhớ cháu thì còn đi lại trong thế gian, lúc tốt lúc xấu không cố định. Nhiều khi đời này tốt mà đời sau không tốt. Cho nên Phật tử phải dè dặt cẩn thận.

Các vị tổ trong Tịnh độ thường nói câu này: "Người tu Tịnh độ như người đạp gai lấy gai mà lể." Nghĩa là sao? Tâm chúng ta lỡ lăng xăng lộn xộn quá, bây giờ

muốn hết tâm đó phải mượn câu niệm Phật để trấn áp nó. Do đó câu niệm Phật giống như cây gai thứ hai để lể cây gai thứ nhất ra. Gai thứ nhất đã lấy ra rồi, nếu để cây gai thứ hai ở vết thương cũ thì vết thương có lành không? Không. Lể rồi cũng phải bỏ cây gai thứ hai luôn vết thương mới lành.

Chúng ta niệm Phật nhập tâm rồi, được miên mật không còn một niệm nào chen lẫn, cuối cùng câu niệm Phật cũng lặng luôn. Đó mới gọi là nhất tâm. Khi ấy nhắm mắt thấy Phật. Phật A-di-đà, Trung Hoa dịch là Vô lượng thọ, Vô lượng quang. Vô lượng thọ là sống lâu vô lượng, Vô lượng quang là ánh sáng vô lượng. Sáng suốt và sống mãi đó là danh hiệu của Phật A-di-đà.

Đức Phật dạy tất cả chúng ta khi tu đến chỗ kết quả viên mãn sẽ có đầy đủ ba thân: pháp thân, báo thân và hóa thân. Pháp thân không còn chết nên gọi là Vô lượng thọ. Pháp thân luôn luôn sáng suốt, không mờ tối nên gọi là Vô lượng quang. Quý Phật tử thấy Phật A-di-đà tức thấy được pháp thân của mình. Bấy giờ Phật khỏi đón về Cực lạc, ta cũng nhập Niết-bàn được như thường. Kinh nói thấy Phật hiện tiền chính là ý này, chứ không phải mong Phật đón về Cực lạc mà được thấy ngài hiện tiền.

Chúng ta tu nếu không nắm vững, không biết lối đi, cứ lẩn quẩn hoài. Càng niệm Phật càng quên chuyện đời, niệm càng lâu càng nhiều thì việc đời càng giảm. Cho tới câu niệm Phật cũng lặng luôn, chừng đó nhất tâm bất loạn, đâu còn mong muốn sanh về chốn nào nữa.

Chính khi ấy đức Phật mới hiện tiền. Phật đó chính là Phật pháp thân của mình. Đó là kết quả của sự tu.

Hiện giờ thân của chúng ta là thân gì? Báo thân. Báo thân là thân theo quả báo mà có. Người quả báo lành được thân đẹp, ít bệnh. Người quả báo dữ tuy được thân người mà bệnh hoạn tàn tật. Thân chúng ta không giống nhau tùy theo phước nghiệp của mỗi người. Đã là thân quả báo, chúng ta không thể nào giữ được mãi, vì hết nghiệp nó phải đi.

Còn hóa thân ở đâu, chúng ta có không? Thật ra chúng ta cũng có hóa thân mà ít ai biết. Tôi nhớ trong kinh Pháp Hoa, phẩm Hiện Bảo Tháp đức Phật Thích-ca giới thiệu với đại chúng trong tháp báu có thân của đức Phật Đa Bảo. Lúc đó chư tăng hỏi làm sao thấy được thân đức Phật Đa Bảo, Phật Thích-ca trả lời: Muốn thấy thân Phật Đa Bảo thì các hóa thân của ngài đi làm Phật sự khắp nơi tụ họp về, mới thấy được. Thân Phật Đa Bảo trong tháp tượng trưng cho pháp thân, các Phật đi làm Phật sự khắp nơi là hóa thân. Khi nào hóa thân tụ hội về một chỗ thì thấy được pháp thân.

Chúng ta cũng có pháp thân mà không thấy vì hóa thân đi làm việc nhiều quá, chạy ngược chạy xuôi đầu này đầu nọ liên miên. Chừng nào hóa thân tức những niệm vọng động dừng lặng, bấy giờ pháp thân mới hiện ra. Một ngày quý vị nghĩ chừng bao nhiêu việc? Có khi chạy từ đây qua Mỹ, rồi trở về Việt Nam... xong lại chạy tiếp, chạy liên miên. Thử hỏi làm sao pháp thân xuất hiện được?

Tất cả kinh Phật dạy ý không khác, đều nhắc chúng ta phải quy tụ tâm lăng xăng về chỗ lặng lẽ, không còn dấy động nữa. Lúc đó pháp thân hiện ra, là giải thoát sanh tử. Còn nếu chạy theo tâm lăng xăng, tích cực làm Phật sự trong cõi ngũ dục, thì ngược xuôi trong ba cõi hoài, không có ngày ngừng. Chúng ta tu cố gắng làm đúng như lời Phật dạy, nhất định sẽ được kết quả tốt. Đó là tôi nói về ý nghĩa niệm Phật.

Tại sao chúng ta trì chú? Trì chú là sao? Thí dụ quý bà khi gặp tai nạn hay qua chỗ tối sợ ma, thì trì chú để bớt sợ. Quý vị tưởng nhờ thần chú ma quỷ hoảng chạy. Như vậy trì chú để dẹp ma dẹp quỷ hay tai qua nạn khỏi. Hiểu như thế là quá sơ sài. Phật không dạy điều này bao giờ. Vậy ý nghĩa trì chú ra sao?

Mật tông dạy chúng ta trì chú muốn được kết quả viên mãn thì phải tam mật: là thân mật, khẩu mật và ý mật. Mật là thâm diệu. Thâm diệu tới chỗ ba nghiệp lặng lẽ hoàn toàn, thân lặng, khẩu lặng, ý lặng. Nói tam mật chứ động cơ chủ yếu là ý. Ý mật thì tất nhiên thân miệng cũng mật, dù ta vẫn đi vẫn nói nhưng tâm luôn thanh tịnh. Ý lặng yên thì còn lăng xăng không? Không. Như vậy trì chú được tam mật có khác với nhất tâm đâu.

Cho nên trì chú cũng với mục đích đưa chúng ta tới chỗ ý mật, tức là nhất tâm. Vì vậy niệm Phật, trì chú đều gặp nhau ở chỗ cứu cánh, chỉ khác nhau ở phương pháp. Nếu niệm Phật muốn có kết quả thì khởi đầu phải Tin. Tin cõi Cực lạc, tin đức Phật A-di-đà, rồi tới Hạnh, Nguyện. Còn trì chú khởi đầu là tin sự huyền bí của câu chú.

Như chú này linh lắm, khi trì chú này được các vị thần ủng hộ, ma quỷ chạy hết. Một bên tin Phật, một bên tin sự linh nghiệm, mầu nhiệm của thần chú. Nhờ lòng tin đó hành giả cố gắng niệm. Kết quả một bên được nhất tâm, một bên được ý mật. Rõ ràng hai phương pháp khác nhưng cứu cánh không hai.

Tại sao chúng ta tu thiền định? Hiểu hai pháp trên thì sẽ hiểu được pháp tu thiền định. Phật dạy chúng ta tu thiền định cốt để buông xả các niệm tạp loạn, tâm lặng lẽ thanh tịnh. Theo kinh Nguyên thủy Phật dạy Bát chánh đạo, trong Bát chánh đạo từ Chánh kiến cho tới cuối cùng là Chánh định. Theo kinh Đại thừa Phật dạy Lục độ, thứ nhất là bố thí tới thứ năm là thiền định, thứ sáu là trí tuệ. Như vậy có giống kinh Di-đà không? Định giống như niệm Phật được nhất tâm, tuệ giống như thấy Phật Di-đà vô lượng thọ, vô lượng quang. Rõ ràng kinh và pháp tu thiền không rời nhau. Hệ Nguyên thủy đạt tới Chánh định là chót, nhưng hệ Đại thừa từ định phải qua trí tuệ mới rốt ráo. Đúng như kinh Di-đà, Phật dạy nhất tâm rồi thấy Phật Di-đà.

Chúng ta tu thiền định là tu thế nào? Nhiều vị không hiểu nói người mới tu thiền phải quán hơi thở tức là sổ tức. Sổ tức là đếm số, hít vô cùng đếm một, thở ra sạch đếm hai, đếm tới mười bỏ, rồi đếm trở lại một. Cứ như vậy đếm hoài cả buổi có lợi ích gì đâu, mầu nhiệm gì đâu. Còn người ta niệm Phật có phước.

Nhưng tại sao chúng ta đếm hơi thở? Vì muốn dừng tâm lăng xăng. Như hít vô nhớ mình hít vô tới đâu,

thở ra nhớ mình thở ra tới đâu, rồi nhớ số nữa. Bắt nhớ như thế để tâm quên chạy theo vọng tưởng. Pháp tu có khác nhưng trọng tâm không hai, cốt dừng tâm chạy ngược chạy xuôi hằng ngày. Dừng được tâm này là định nên nói thiền định. Thiền định là tiếng Ấn Độ, Trung Hoa dịch là Tĩnh lự, nghĩa là lặng cái suy nghĩ lăng xăng chứ không gì lạ.

Qua giai đoạn đếm hơi thở rồi đến giai đoạn theo hơi thở. Khi ta chú tâm đếm hơi thở, tâm không chạy bậy, lần lần thuần thục ta bỏ đếm, chỉ theo hơi thở thôi. Nghĩa là hít vô tới đâu biết, thở ra tới đâu biết. Theo dõi như người thiếu nợ trốn chủ, bất thần chủ nợ tìm gặp, nên theo sát lưng không bỏ. Tu cũng vậy, ban đầu đếm hơi thở, sau đó theo hơi thở thật khít khao để tâm không tán loạn. Đó là phương tiện buổi đầu của người tập tu thiền.

Ở đây chúng tôi dạy tu thiền hơi khác hơn một chút. Tôi dạy khi niệm dấy khởi lên biết nó là hư dối, bỏ, không chạy theo mà cứ chỉ mặt nó hoài, lâu ngày nó tan mất. Bởi vì khởi nghĩ của mình không thật, mà mê theo nó thì thành thật. Như giận người A, khi dấy niệm giận mình theo niệm đó phát nổi hung hăng, muốn chửi đánh người ta, thành ra có tạo nghiệp. Còn vừa nhớ tới chú A liền bỏ không nghĩ, thì đâu còn tức mà muốn đánh chửi người ta. Manh mối ban đầu vừa mọc mầm liền thấy, chỉ mặt nó thì nó dừng lại nhẹ nhàng.

Niệm Phật là dùng câu niệm để dẹp vọng tưởng, trì chú là dùng câu thần chú để dẹp vọng tưởng, còn tọa thiền

dùng trí thấy thẳng chỉ thẳng vọng tưởng để dẹp nó. Nhưng chỉ thẳng để dẹp là thấy ngay lẽ thật chứ không mượn phương tiện để dẹp. Vì vậy tới chừng vọng tưởng lặng là xong, không còn gì để bỏ nữa. Như vậy tụng kinh, niệm Phật, trì chú, tọa thiền, trọng tâm đều dừng các niệm lăng xăng. Tất cả pháp Phật dạy không có ý khác, chỉ khác ở phương tiện thôi.

Thiền tông dạy "trực chỉ nhân tâm" (chỉ thẳng tâm người), "kiến tánh thành Phật" (nhận ra bản tánh của mình) thì thành Phật. Chỉ thẳng tâm người là tâm lăng xăng, tâm điên đảo đó. Nó vừa dấy lên, chỉ mặt rầy thì nó lặng. Cho tới bao giờ tâm ấy hoàn toàn lặng hết thì tánh Phật hiện ra. Tánh Phật là pháp thân, ngang đó gọi là kiến tánh thành Phật tức nhận ra bản tánh thì thành Phật, cũng như thấy Phật Di-đà. Vì vậy người tu thiền không đặt lòng tin mà đặt trí tuệ lên hàng đầu. Nhìn thẳng thấy rõ ràng, không để nó lừa gạt mình. Nó rủ đi đâu là chặn liền, không cho nó dụ dỗ.

Ba pháp tu tuy nói ba nhưng gốc chỉ có một. Cho nên người tu Tịnh độ không nên chê người tu Thiền. Người tu Thiền không nên chê người tu Mật v.v... Chỉ chê là chê tu không đúng thôi. Nếu tu đúng lời Phật dạy thì pháp nào cũng đưa đến nhất tâm, đưa đến chỗ cứu cánh thành Phật.

Phật tử bây giờ có bệnh, mình tu thích hợp với pháp này liền chê pháp của người khác, khen pháp của mình. Do đó tâm lăng xăng càng tăng trưởng chứ không giảm. Như vậy đâu phải tu. Vì tu là để giảm suy nghĩ

lăng xăng rối bời đó mà mình tu càng ngày càng tăng là không đúng rồi. Cho nên thấy người tu niệm Phật, ta hoan hỷ nói: "Chị tu niệm Phật tốt. Ráng niệm cho nhất tâm." Thấy người tu trì chú, nói: "Anh tu trì chú tốt. Ráng trì cho tới tam mật." Thấy người tu thiền nói: "Anh tu thiền tốt. Ráng ngồi thiền cho được định." Như vậy ai cũng tốt hết.

Người biết tu phải hiểu cho thấu đáo để không hờn phiền những người đồng đạo. Nếu không khéo sẽ dẫn tới tình trạng người này trách người kia, người kia phiền người nọ. Chính huynh đệ trong đạo chỉ trích nhau hoài, không hòa thuận nói gì tu hành. Bởi vậy nên tất cả quý vị phải thấy rõ điều này.

Tại sao Phật dạy chúng ta phải dẹp cái nghĩ lăng xăng lộn xộn của mình? Những ý nghĩ quấy dẹp thì phải, nhưng ý nghĩ phải tại sao cũng dẹp? Nếu nghĩ xấu sai, ta sẽ nói làm theo nghiệp ác. Nếu nghĩ tốt dĩ nhiên ta nói làm theo nghiệp lành. Như vậy nghiệp lành nghiệp ác từ ý nghĩ mà ra. Nghiệp ác thì đọa vào đường dữ, nghiệp lành thì sanh về cõi lành. Nhưng dù lành hay dữ cũng còn trong dòng trầm luân sanh tử, còn trở đi trở lại mãi trong ba cõi là còn khổ. Tại sao nghiệp lành vẫn không giải thoát? Vì nghiệp lành thì sanh cõi lành, như được làm người sung sướng, nhưng mấy chục năm hưởng hết phước rồi cũng chết. Hoặc sanh lên cõi trời, ở cảnh cao sang muốn gì được nấy, nhưng hết phước cũng đọa xuống trở lại. Lên lên xuống xuống không có ngày cùng. Chỉ có ra khỏi dòng sanh tử mới được giải thoát, hết khổ đau.

Bây giờ nếu chúng ta tu tới nhất tâm, không còn nghĩ thiện nghĩ ác thì đi đâu? Hết nghĩ thì hết nghiệp, hết nghiệp là hết sanh tử, đó là giải thoát chứ gì! Chỗ cứu cánh chân thật đức Phật chỉ cho chúng ta thấy là cái sáng suốt, bất sanh bất diệt nên gọi là Niết-bàn, vô sanh. Không có sanh lấy gì có tử?

Đức Phật vì thương chúng sanh mê lầm đuổi theo hư ảo cho là mình, rồi cả ngày sống trong cái hư ảo đó, chịu vô lượng khổ đau. Đã sống trong hư ảo thì dù làm việc tốt cũng chưa hẳn là tốt. Ví như có hai nhóm đi làm từ thiện. Nhóm A được nhiều người hoan nghênh, nhóm B cũng làm từ thiện nhưng lại bị nhiều người chỉ trích. Vậy nhóm B có vui nhìn nhóm A không? Bị thua thì giận rồi, mặc dù giận vì làm việc thiện.

Bởi vậy nói tâm của chúng ta không chân thật. Vì nó hư ảo nên biến chuyển luôn. Do đó nhiều người lúc nhỏ rất hiền lành, nhưng lớn lên bị ngoại duyên không tốt tác động lâu ngày trở thành hung dữ. Còn có người lúc nhỏ hung dữ, nhưng lớn lên nhờ gần gũi duyên tốt nên trở lại hiền lành. Tâm ta luôn đổi thay, không đứng một chỗ. Gặp môi trường tốt, thầy tốt bạn tốt thì tốt theo, gặp môi trường xấu, thầy xấu bạn xấu thì xấu theo. Tâm đó tùy thuộc ngoại cảnh chứ không tự làm chủ được. Vậy mà tất cả chúng ta đều đuổi theo, nhận nó là mình, thử hỏi có đáng buồn không?

Nếu chúng ta không nhận những suy nghĩ lăng xăng lộn xộn đó là tâm mình, thì dù ở chung cả trăm ngàn

người cũng không có chuyện cãi vã, nói gì đánh đập nhau. Sở dĩ chúng ta ở chung có chuyện này, chuyện kia là vì không đồng ý nhau. Mỗi người đều cho cái suy nghĩ là đúng, là tâm mình nên rồi hơn thua phải quấy, oán thù đủ chuyện. Nuôi tâm ấy như nuôi kẻ cướp trong nhà vậy. Do đó Phật nói: "Nhận giặc làm con." Vì nhận giặc làm con nên cưng nó, nghe lời nó, không chịu bỏ nó. Đã vậy thì đời ta cứ đi trong trầm luân đau khổ không có ngày cùng.

Muốn ra khỏi dòng sanh tử không gì hơn là lặng được chú tạo nghiệp đó. Nghĩa là đừng nhận nó làm con nữa, đuổi nó ra khỏi nhà. Dễ quá, nó không phải là con mình thì đuổi đi. Nhưng khổ nỗi ta lại thương nó, không chịu đuổi. Khi thấy chúng sanh mê lầm như vậy, đức Phật có thương không? Có. Chúng ta thấy tượng đức Phật A-di-đà đứng duỗi tay xuống, phía dưới là chúng sanh đang lặn hụp giữa biển cả mênh mông. Ngài đưa tay xuống chờ chúng sanh ngóc đầu dậy thì kéo liền. Nhưng chúng sanh cứ mải miết lặn hụp không chịu đưa tay cho ngài kéo. Ngài sẵn sàng vớt mà mình không chịu đưa tay.

Mỗi một ngày hết mười hai tiếng chúng ta chạy theo cái hư giả, chỉ còn một hai tiếng trở về cái thật, nên ráng buông xả cho các vọng tưởng lặng xuống, giành quyền làm chủ phần nào. Nếu không mình cứ bị nó làm chủ mình hoài. Ngày nào ta giảm bớt được hơn thua phải quấy thì ngày đó an vui. Ngược lại, nếu cứ để nó lôi dẫn chạy ngược chạy xuôi hoài, khi nhắm mắt chắc chắn phải luân hồi sanh tử.

Phật tử tu mà không hiểu, cứ ỷ lại vào thầy. Tháng nào cũng đi chùa cúng thầy một ít, chừng nào nhắm mắt mời thầy tới độ cho về Cực lạc, khỏe ru. Tu như vậy thì oan cho đạo Phật quá. Quý vị phải nhớ chúng ta lo cho Tam bảo, để việc giáo hóa mọi người thức tỉnh được trường tồn, được phát triển. Muốn thế bản thân mình phải tu, rồi tạo điều kiện hỗ trợ Tam bảo tồn tại lâu dài nơi thế gian, đem lại lợi ích cho tất cả chúng sanh.

Hôm nay tôi nhắc những điều thiết yếu cho tất cả quý Phật tử biết, ứng dụng tu đúng pháp Phật dạy. Bây giờ quý vị đã hiểu tại sao chúng ta phải tụng kinh, niệm Phật, trì chú, tọa thiền rồi, mong tất cả thực hành đúng theo chủ ý Phật dạy. Đừng vì sự tu mà tạo phân biệt, nuôi lớn thêm phải quấy đối đãi, trái xa với bản ý Phật dạy, cũng là tự vùi lấp sự giác ngộ của mình.

Hiểu vậy trên đường tu tôi tin chắc quý vị sẽ tiến, sẽ đạt được kết quả tốt đẹp.

NHỮNG ĐIỀU CẦN THIẾT TRONG SỰ TU HÀNH

Thiền tự Hỷ Xả – Nam Úc – 2002

Đây là lần thứ hai chúng tôi đến đây giảng Phật pháp. Sau lần này, không biết còn có duyên trở lại nữa không, nên hôm nay chúng tôi nói hết những điều cần thiết trong sự tu hành cho quý Phật tử nghe hiểu và ứng dụng tu.

Nói về những điều cần thiết trong sự tu hành, ở đây tôi nêu ra hai nghi vấn:

Nghi vấn thứ nhất, tại sao trong đạo Phật nhất là Phật giáo Việt Nam hiện nay, đa số các chùa dạy tu Tịnh độ, niệm Phật cầu về Cực lạc dễ tu, mà tôi lại chủ trương tu Thiền, khó khăn nhọc nhằn?

Nghi vấn thứ hai, thời đại ngày nay thời gian rất quý báu. Một ngày, một buổi, một giờ đều rất quý, thế mà

tăng ni ngồi thiền ngó xuống im lìm cả một giờ hai giờ. Như vậy có phí phạm thời giờ không?

Tôi sẽ tuần tự giải thích từng vấn đề một cho quý Phật tử biết.

Vấn đề thứ nhất, hiện nay Phật giáo Việt Nam phần đông đều tu Tịnh độ, phương pháp này rất dễ tu. Tại sao tôi lại dạy tu Thiền? Tu Thiền khó hay dễ? Lý do thứ nhất, nếu đọc lịch sử đức Phật, quý Phật tử thấy ngài tu cách nào được giác ngộ thành Phật? Ai cũng biết ngài tu thiền. Hiện giờ chúng ta nhìn lên tượng Phật Thích-ca, thấy khắc tượng ngài ngồi thiền. Chúng ta là đệ tử của Phật thì tu theo ngài là hợp lý. Nếu Phật tu một đường, mình hướng một nẻo thì quả là không trung thành với Phật. Ngài đã ứng dụng tu thiền thành công, đạt kết quả viên mãn, ngày nay chúng ta là đệ tử ngài, ứng dụng theo con đường Phật đã đi, điều này không ai có thể chối cãi được.

Lý do thứ hai, đệ tử của đức Phật thời ngài còn tại thế cũng như sau khi ngài nhập diệt cũng đều tu thiền chứng quả A-la-hán. Từ tổ Ca-diếp được truyền tâm ấn mãi cho tới chư tổ thế kỷ gần đây đều nương pháp tu thiền mà chứng quả, thành tổ. Ở Việt Nam chúng ta, những bài vị thờ chư tổ trong các chùa cổ, đều ghi kế thừa các dòng thiền ở Trung Hoa hoặc Việt Nam. Đến cuối thế kỷ XVIII tới thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam bắt đầu chuyển sang tu Tịnh độ. Như vậy đạo Phật có mặt ở Việt Nam từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ XIX, tổng cộng mười sáu thế kỷ, chư tổ đều tu thiền. Chỉ một hai thế kỷ

sau này các ngài mới tu Tịnh độ. Thế thì cái nào gốc, cái nào ngọn? Chúng tôi có bổn phận hướng dẫn tăng ni Phật tử tu, nên khơi dậy cội gốc cho quý vị biết rõ để ứng dụng tu hành, nếu không chúng ta sẽ đi lệch.

Hiện nay, trên thế giới những nước có đạo Phật như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Cao Miên đều tu thiền, chỉ có ở Việt Nam tu Tịnh độ. Điều này cũng có lý do, nhưng trong phạm vi bài giảng này, thời gian có hạn, chúng tôi tạm gác qua. Chúng tôi muốn người Phật tử tu theo đạo Phật phải nắm vững cái gốc, biết tột cái nguồn, chứ không thể nghe người ta nói liền tin mà không hiểu rõ nguồn gốc tu hành của mình. Vì vậy chúng tôi cố khơi dậy pháp môn tu thiền.

Quý Phật tử thường hoang mang, tu thiền có một phương pháp hay nhiều phương pháp? Nhiều Phật tử nghiên cứu kinh điển Nguyên thủy, thấy dạy tu thiền Tứ niệm xứ hoặc quán hơi thở, nhưng chúng tôi dạy hơi khác. Tôi sẽ giản trạch chỗ khác ấy cho quý Phật tử biết rõ.

Khi đức Phật Thích-ca-mâu-ni thành đạo dưới cội bồ-đề, thời gian đầu ngài chần chờ không muốn truyền bá giáo pháp. Đến khi chư thiên xuống đảnh lễ, cầu xin ngài nên vì chúng sanh mà lập bày phương tiện giáo hóa. Lúc trước đọc sử tới đoạn này tôi hơi ngạc nhiên. Vì đức Phật phát thệ nguyện lớn, thị hiện nơi đời để độ chúng sanh, sao bây giờ thành Phật rồi, ngài không chịu đi truyền bá chánh pháp, đợi năn nỉ mới chịu thuyết pháp.

Về sau nghiên cứu kỹ tôi mới thấy rõ, quả là chỗ đức Phật thấy, đức Phật được không thể nói cho người thế gian hiểu. Tại sao? Bởi vì chỗ đó ngược hẳn với cái thấy của người phàm tục, nên làm sao nói giảng cho họ hiểu được. Vì vậy Phật không muốn nói. Khi chư thiên nài nỉ Phật dùng phương tiện giáo hóa chúng sanh, từ từ sẽ có người hiểu. Phật xét thấy điều này hợp lý nên kể từ đó mới chuyển bánh xe đại pháp.

Bài pháp đầu tiên ở vườn Lộc Uyển là bài Tứ đế, nói đủ là Tứ diệu đế. Lâu nay người học Phật xem đây là chân lý đầu tiên, đức Phật trình bày rất đúng, rất thật. Nhưng đó là phương tiện chứ không phải chỗ cứu cánh chân thật. Nếu quý vị có đọc kinh Kim Cang, kinh Viên Giác sẽ thấy Phật dạy rằng: Pháp của Phật như con thuyền hay chiếc bè đưa người qua sông. Khi lên bờ rồi phải bỏ chiếc bè. Kinh Viên Giác nói, ví như người muốn thấy mặt trăng đêm mùng năm, mùng sáu, vì nó nhỏ khó thấy, người ấy hỏi bạn mình mặt trăng ở đâu, người bạn thấy được liền lấy tay chỉ bảo "mặt trăng ở đó", nương ngón tay người kia nhìn thấy mặt trăng. Khi thấy mặt trăng rồi ngón tay là vô nghĩa. Cũng thế, pháp của Phật dạy là phương tiện, giống như ngón tay để chỉ cho chúng ta đi tới chỗ chân thật. Chỗ chân thật ví như mặt trăng, đạt được chỗ chân thật rồi thì phương tiện phải bỏ.

Chúng ta nên biết pháp Phật là phương thuốc trị lành tâm bệnh cho chúng sanh. Bệnh lành thì thuốc phải bỏ. Giả sử bây giờ chúng ta bị sốt rét phải uống thuốc sốt rét. Khi bệnh đã lành hoàn toàn, nếu thấy thuốc

hay quá tiếp tục uống nữa thì sao? Bệnh trở lại. Cho nên bệnh lành rồi phải bỏ thuốc.

Pháp của Phật dạy là tùy bệnh cho thuốc. Chúng sanh có bệnh nào Phật cho thứ thuốc ấy. Ví dụ người tham ái nhiều, Phật dạy phương thuốc quán bất tịnh. Thấy thân nhơ nhớp quá sanh gớm nên hết tham ái. Người hiếu danh nhiều Phật dạy quán vô thường, danh vọng được rồi sẽ mất chứ không bền, nhờ quán như thế nên bớt hiếu danh. Từng phương thuốc trị từng bệnh cho chúng sanh. Nhưng tất cả đều là phương tiện chứ không phải cứu cánh. Ban đầu Phật dùng phương tiện dẫn dắt chúng ta, từ từ đi tới kết quả là cứu cánh. Thế nên muốn đến chỗ cứu cánh trước phải qua phương tiện, nhưng đạt được cứu cánh rồi thì phải bỏ phương tiện.

Chúng ta ngày nay cứ đem kinh đọc cho Phật nghe hoài, cho đó là tu kỹ. Ngày nào cũng đem kinh ra đọc mà không hiểu được ý Phật dạy. Học kinh để hiểu, hiểu để tu chứ không phải đem đọc cho Phật nghe. Phật tử chẳng những đọc cho Phật nghe, mà còn tính bộ với ngài nữa. Quả thật là một sai lầm đáng thương!

Sau một thời gian truyền bá lâu, đức Phật thấy tâm của các đệ tử đã thuần thục. Một hôm trên hội Linh Sơn, ngài đưa hoa sen lên rồi nhìn toàn thể hội chúng. Các thầy Tỳ-kheo ngơ ngác không biết Phật muốn dạy gì, nhưng khi Phật nhìn tới ngài Ca-diếp thì Tôn giả nhìn lại Phật mỉm cười. Phật liền xác nhận ngài là người hiểu Phật và truyền tâm ấn của Như Lai cho tức thì.

Chúng ta thấy bài thuyết pháp đó có ngôn ngữ gì không? Chỉ đưa cành hoa thôi, rồi nhìn hết hội chúng không nói một lời. Những người ngơ ngác thì thôi, chỉ có ngài Ca-diếp mỉm cười. Phật biết Tôn giả đã lãnh hội được cái Phật muốn chỉ, nhưng nó không có lời. Từ đó về sau ngài Ca-diếp truyền bá Thiền tông ở Ấn Độ, trải qua hai mươi tám vị tổ. Tổ thứ hai mươi tám là Bồ-đề-đạt-ma, ngài lại truyền sang Trung Hoa sáu vị nữa. Sau đó người ngộ đạo đông quá nên không truyền riêng nữa, mà mở rộng Thiền tông cho nhiều người tu, nhiều người hiểu. Đó là pháp tu đức Phật đã ngộ nhưng không thể nói được. Vì thế ngài mượn phương tiện giáo hóa, nương nơi đó mà thấy được cái chân thật. Cũng vì "cái đó" khó thấy khó nhận, nên chỉ một ít vị căn tánh nhậm lẹ mới thâm nhập được thôi.

Như vậy pháp ấy khó hay dễ? Tổ Đạt-ma khi sang Trung Hoa có đặt bốn câu kệ, được nhà thiền xem như phương châm để nhắc nhở thiền tăng:

Bất lập văn tự,
Giáo ngoại biệt truyền,
Trực chỉ nhân tâm,
Kiến tánh thành Phật.

Bất lập văn tự là không lập văn tự, chữ nghĩa gì hết. *Giáo ngoại biệt truyền* là truyền ngoài giáo lý, kinh điển. *Trực chỉ nhân tâm* là chỉ thẳng tâm người. *Kiến tánh thành Phật* là thấy tánh liền thành Phật.

Tại sao truyền ngoài giáo lý? Vì giáo lý là phương tiện, mà ở đây không dùng phương tiện, chỉ thẳng thôi.

Nên nói trực chỉ nhân tâm, thấy tánh thành Phật. Vì thế các thiền sư thường chọn những người can đảm, chí khí trượng phu mới truyền tâm ấn.

Ngài Huệ Khả trước tên Thần Quang, tu thiền cũng lâu. Khi nghe tổ Đạt-ma sang Trung Hoa, ở chùa Thiếu Lâm ngồi xây mặt vào vách núi mấy năm không nói chuyện với ai. Ngài tìm tới không biết làm sao thưa. Lúc ấy nhằm mùa đông tuyết xuống tới đầu gối, ngài vẫn đứng thản nhiên từ đầu hôm đến sáng để cầu đạo. Biết được, Tổ xoay lại hỏi:

- Ông cầu cái gì mà chịu khổ hạnh vậy?

Ngài thưa:

- Cúi mong Hòa thượng từ bi mở cửa cam lồ, rộng độ chúng con.

Tổ bảo:

- Diệu đạo vô thượng của chư Phật, dù nhiều kiếp tinh tấn, hay làm được việc khó làm, hay nhẫn được việc khó nhẫn, còn không thể đến thay! Huống là dùng chút công lao nhỏ này mà cầu được pháp chân thừa ư?

Nghe thế, ngài liền đi ra phía sau, mượn cây dao chặt một cánh tay dâng lên Tổ để tỏ lòng thiết tha cầu đạo. Tổ Đạt-ma đồng ý và nhận làm đệ tử, đặt tên là Huệ Khả. Huệ là trí tuệ, Khả là khá. Ý Tổ khen ngài Thần Quang có trí tuệ khá lắm nên mới dám hy sinh như vậy.

Khi được nhận làm đệ tử rồi, một hôm ngài thưa với tổ Đạt-ma: "Bạch Hòa thượng, tâm con không an,

xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm." Tổ Đạt-ma không trả lời thẳng, mà bảo: "Đem tâm ra ta an cho." Ngài Huệ Khả xoay lại tìm một hồi, tâm bất an mất tiêu không thấy nó ở đâu, ngài liền thưa: "Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được." Tổ bảo: "Ta đã an tâm cho ngươi rồi." Ngay đó ngài Huệ Khả liền biết đường vào.

Phật tử ai có tập ngồi thiền rồi, mới thấy tâm mình lăng xăng lộn xộn thế nào. Cho nên ngài Huệ Khả xin pháp an tâm là điều hợp lý vô cùng. Chúng ta cũng giống hệt vậy thôi. Nhưng câu trả lời của Tổ dường như hơi ngược ngạo, dạy pháp an tâm mà lại bảo "đem tâm ra ta an cho". Chính chỗ này ngày xưa tôi cứ ngỡ dường như Tổ đùa chơi vậy. Người ta tha thiết học hỏi, mà Tổ lại như đùa, không ngờ ngài Huệ Khả lãnh hội được. Đó là điều chúng ta thấy khó hiểu.

Sau này khi nhập thất tu, chúng tôi đọc lại sử, mới giật mình thấy cái ngu trước. Bởi vì chúng ta bị si mê nên mãi chìm trong sanh tử. Si mê cái gì? Si mê chấp thân này là thật, chấp suy nghĩ lăng xăng là tâm mình thật. Hai cái si mê này khiến chúng ta cứ tạo nghiệp, đi mãi trong sanh tử.

Hiện giờ quý vị đều thầm đồng ý thân này thật nên mới quý, mới lo đủ thứ cho nó. Nếu ai nói không thật quý vị tin không? Chắc khó tin. Ví dụ có hai người đối trước một món đồ giả, một người nói thật, một người nói giả. Vậy trong hai người đó, ai ngu ai trí? Giả mà tưởng thật là ngu, còn giả biết giả là trí. Vậy tôi đặt câu hỏi lại, thân này thật hay giả? Giả. Nếu quý vị chỉ thấy giả

theo câu hỏi của tôi, thì khi ra khỏi giảng đường này sẽ thấy nó thật hết. Đó là chỗ mê lầm của chúng ta.

Tôi đơn cử ví dụ thế này, như quý vị đang ngồi nói chuyện chơi với người thân, bất thần người ấy đứt gân máu ngã xuống tắt thở. Khi còn nói chuyện ta gọi đó là thật, đến lúc tắt thở mới biết nó giả. Nếu thật thì lúc nào cũng thật, trước thật sau cũng thật. Mọi người khi còn đi đứng, nói năng đều cho là thật, đến chừng ngã ra chết ai cũng bảo giả hết. Như vậy là sao? Chẳng lẽ nửa thật nửa giả. Thật ra trong giả có thật mà chúng ta không biết, nên lầm cho nó hoặc toàn giả hoặc toàn thật.

Chúng ta thử xét lại xem, hiện giờ mình sống đây, lỗ mũi đang thở. Hít vô là mượn không khí bên ngoài vào. Thở ra là trả khí ra ngoài. Hít vô trả ra đều đều thì sống. Hít vô mà không trả ra không được, trả ra mà không hít vô thì chết. Như vậy thật ở chỗ nào? Nếu thật thì khỏi mượn, đã mượn thì không thật. Một lát mượn tách nước, chút xíu lại trả ra. Đem vô trả ra. Đem vô được mà trả ra không được thì đi cấp cứu. Mượn trả đều đặn thì yên, không đều đặn không yên. Lâu hơn nữa thì mượn chén cơm. Mượn rồi cũng phải trả. Rõ ràng thân này sống bằng sự vay mượn liên tục. Đã vay mượn mà nói thật thì biết trí tuệ chúng ta tới cỡ nào? Chẳng lẽ mình ngu hết sao! Thế mà ra đường ai nói ngu đâu có chịu, trong khi thật sự mình ngu quá chừng! Nói thế để thấy chúng ta đang mê lầm. Từ mê lầm đuổi theo thân, lo cho nó, rốt cuộc rồi cũng mất. Như vậy có đáng thương không?

Đức Phật giác ngộ thấy thân này giả, do đất nước gió lửa hợp lại thành. Chất cứng là đất, chất ướt là nước, động là gió, ấm là lửa. Bốn thứ này cứ đem vô trả ra. Còn mượn còn trả thì còn sống, mượn mà không trả ra thì chết. Như vậy ta có thân này, chẳng qua là cuộc sống vay mượn. Đó là điều thứ nhất.

Thứ hai, quý vị thường cho những suy nghĩ phân biệt là tâm mình. Vì thế buồn, thương, giận, ghét... đều là tâm ta. Nói "tôi buồn quá" thì buồn là tôi. Tôi vui, tôi giận, tôi ghét v.v... tất cả là tôi hết. Cả trăm thứ, biết cái nào là tôi thật? Nên không có cái tôi thật. Như ta đang có chuyện buồn, bất thần một người bạn tri kỷ từ xa về, gặp lại nhau mình vui liền. Như vậy buồn không thật, nếu thật khi vui đến buồn đi đâu? Như vậy vui buồn không phải thật mình, chỉ là cái tạm bợ qua mất, mà ta lại chấp nó là tâm mình. Từ chấp đó, ta nghĩ việc này phải làm như thế này mới đúng, làm khác là sai. Nếu ai đề nghị khác mình, hoặc phản đối ý kiến nghĩ của mình, ta sẽ nổi nóng liền. Bởi chấp tâm suy nghĩ là mình, nên phiền não phát sinh.

Song chúng ta thử hỏi lại, những suy nghĩ của mình có đúng trăm phần trăm không? Nếu ai cũng nghĩ đúng trăm phần trăm thì bây giờ nhà toàn cả chục tầng chứ không phải một hai tầng. Vì khi nghĩ đúng khi nghĩ trật, nên làm ăn mới thất bại. Nếu nghĩ đúng hết đâu có thất bại. Cuộc đời này thất bại nhiều, thành công ít, chứng tỏ con người nghĩ sai nhiều, nghĩ đúng ít. Vậy mà ai cũng cố chấp cái nghĩ của mình là đúng, rồi sanh buồn giận, thương ghét đủ thứ hết.

Lại nữa, những khi ta khởi nghĩ thì thấy có nó, nhưng khi không nghĩ nó ở đâu? Tìm không ra. Không có chỗ, không có hình tướng nên biết nó không thật. Lúc ngồi thiền, ý cứ nghĩ lăng xăng hoài, ta bực mình nói tâm bữa nay xao động quá! Như thế cho cái nghĩ lăng xăng xao động ấy là tâm mình. Phật bảo đây là kẻ mê.

Vì vậy khi ngài Huệ Khả nói tâm con không an, tổ Đạt-ma biết ngài đang lầm cái suy nghĩ là tâm thật, nên bảo: "Đem tâm ra ta an cho." Ngài Huệ Khả tìm lại tâm, giật mình không thấy nó ở đâu, mới thật thà thưa: "Con tìm tâm không được." Tổ bảo: "Ta đã an tâm cho ngươi rồi." Như vậy an tâm bằng cách nào? Chỉ là nhìn lại tâm bất an xem nó từ đâu ra. Nhìn lại nó mất tiêu, đó là an tâm rồi. Tổ chỉ thẳng tâm mình, không có phương pháp nào nên gọi là trực chỉ nhân tâm. Cái nào giả biết nó giả để hiện bày cái thật. Rất đơn giản.

Quý vị ngồi thiền, nghĩ cái này nghĩ cái kia, cho đó là tâm nên bị nó dẫn hoài. Nếu biết những suy nghĩ ấy vốn hư giả, không thèm theo thì nó hết dẫn ta. Như vậy tu dễ hay khó? Rất dễ. Chỉ hết mê là giác. Biết những gì không thật, chúng ta tỉnh không theo liền hết mê. Tu Phật quan trọng nhất là tìm ra cái không thật. Tìm được cái không thật rồi mới hiển bày cái thật.

Lối dạy này có phương pháp không? Không có phương pháp. Có hợp với kinh điển không? Không có kinh nào nói "đem tâm ra ta an cho" hết. Vì chỉ thẳng nên không đi trong kinh điển, không có một pháp cho người.

Tự mình nhìn lại bằng trí tuệ của mình. Nhìn lại để biết cái gì không thật, đừng lầm nó nữa. Lâu nay chúng ta cứ nhận hư giả là mình nên Phật gọi chúng sanh si mê.

Khi thấy thân này là vay mượn, nếu bị ai chê "anh hay chị xấu", ta không quan tâm nên không buồn phiền. Sở dĩ người bị chê nổi sân đùng đùng là tại cho mình thật mình quý, nên chê là làm nhục mình. Còn biết rõ thân tâm này không thật thì việc tu không khó.

Chúng ta hiện giờ đang cố chấp, đang mê trong sự sai lầm, vì vậy tu rất khó. Chấp thân thật nên động tới la thôi là la, chấp tâm thật nên gặp điều trái ý nổi giận đùng đùng. Do đó khổ cả ngày. Chừng nào thấy được thân không thật, tâm không thật chúng ta sẽ sống thảnh thơi. Mỗi người đều có quyền thấy khác mình, nên ai làm trái ý ta không giận. Hiểu như vậy là giải thoát được nhiều rồi.

Phật thường dạy nếu chúng ta có nghĩ điều gì nên nói "đây là cái nghĩ của tôi". Đừng nói cái nghĩ của tôi đúng, thêm chữ "đúng" thì có chuyện. Bởi vì hai cái đúng ngược nhau thì đập nhau. Chỉ nói cái nghĩ của tôi, không luận đúng hay sai, dù khác nhau chúng ta vẫn thấy dễ chịu, có khi còn trao đổi ý kiến để rút kinh nghiệm thêm. Sống trên tinh thần ấy thì hay quá. Nên người sáng suốt muốn tìm chân lý phải thấy rõ như vậy. Tâm không thật biết nó không thật là người trí, người giác rồi. Thế nên biết ngồi yên tĩnh tu không làm gì hết, không phải vô ích, thật ra việc ấy có lợi ích lớn lao vô cùng.

Vì vậy chúng tôi dạy tu thiền, chỉ dẫn quý vị ngồi yên tĩnh nhìn lại xem niệm khởi từ đâu. Nó vừa dấy lên, ta biết vọng tưởng hư dối không theo, cứ thế công phu. Mới nghe thấy đơn giản, không có giá trị gì, nhưng thật ra chúng ta đang làm một việc lớn, đó là phá sai lầm muôn đời của mình. Thấy rõ các tư tưởng sanh diệt liên tục, tạm bợ hư dối, không theo nó thì nó phải chịu thua mình. Đó là pháp an tâm của nhà thiền. Nói pháp nhưng thật ra không có pháp gì cả.

Thiền tông chủ trương không có một pháp dạy người, chỉ dùng trí mình soi lại để thấy cái thật cái hư nơi mình. Đó là điều thiết yếu. Như vậy tôi đã giải quyết vấn đề thứ nhất rồi.

Vấn đề thứ hai, chúng ta ngồi yên lặng có phải vô ích không? Ngồi yên lặng đúng như Phật tổ dạy có một giá trị phi thường mà người đời không biết. Trước hết chúng ta ngồi nhìn lại từng tâm niệm của mình. Nếu chưa dẹp hết những tâm niệm lăng xăng, ít nhất vừa khởi nghĩ xấu nghĩ bậy, chúng ta biết đây là "nghĩ xấu nghĩ bậy", bỏ. Còn nghĩ tốt lúc đầu chưa bỏ, từ từ chúng ta cũng bỏ luôn, để đi tới chỗ vô tâm mới hợp với đạo.

Miệng chúng ta nói, thân hành động gốc từ ý nghĩ mà ra. Khi biết ý nghĩ xấu bậy ta dừng, thì miệng không nói xấu, thân không làm bậy nữa. Đó là ta chặn ngay từ manh mối ban đầu. Để nói thành lời rồi xin lỗi cũng muộn màng quá. Ngồi lại để gạn lọc nội tâm mình, những gì xấu dở buông bỏ, đó là việc rất có lợi.

Chúng ta học những bài luân lý hay mà không thấy được mình, khi làm quấy nói quấy rồi hối hận cũng đã muộn.

Người vừa nghĩ điều vô ích, bậy bạ liền chừa bỏ. Làm chủ được như vậy chắc không bao giờ đau thần kinh. Sở dĩ con người đau thần kinh là vì nghĩ miên man dừng không nổi. Loạn riết thành đau. Bỏ được loạn tưởng, sức mạnh tinh thần ngày càng cứng cỏi hơn. Đó là chúng ta làm chủ được một phần tâm niệm của mình.

Thời này người bệnh tâm thần nhiều ít? Khoa học càng tiến bộ, bệnh tâm thần càng nhiều. Tại sao? Vì khoa học tinh vi quá, người ta đuổi theo mãi thành ra rối cái đầu, nên sanh loạn là lẽ thường. Chúng ta biết chặn những cái nào không cần thiết, đừng để nó xảy ra, đó là lợi ích lớn. Nên nhớ khoa học là con dao hai lưỡi, nó có thể giúp được mình rất nhiều, nhưng cũng đem đến tai hại cho con người không phải nhỏ.

Nếu con người không kìm chế được tâm hay tinh thần vững vàng, thì khoa học sẽ trở thành mối hiểm nguy lớn. Hiểm nguy cho bản thân, hiểm nguy cho cả nhân loại nữa. Vì vậy khoa học càng tiến, việc làm chủ tâm mình lại càng cần thiết hơn. Vì vậy thời này tu thiền là điều rất thiết yếu chứ không phải chuyện thường. Đó là nhu cầu không thể thiếu. Cho nên ở đây chúng tôi dạy tu từ gốc. Ý niệm tốt càng ngày càng tăng trưởng, đó là chặng thứ nhất.

Kế đến, khi chúng ta buông bỏ được vọng tưởng, lúc đó mình có làm chủ không? Tuy thời gian ấy rất ngắn, nhưng ta có làm chủ. Người không biết tu, niệm dấy lên

cứ chạy theo hoài, đến lúc nằm xuống ngủ cũng không yên, hết nhớ chuyện này tới nhớ chuyện kia. Chúng ta biết chặn đứng ngay khi niệm vừa dấy lên là làm chủ được nó. Thường ta làm chủ người ngoài dễ hơn làm chủ mình. Đối với người ngoài mình có thế lực mạnh hơn thì làm chủ được họ. Còn tâm dù ta là ông lớn cỡ nào làm chủ cũng không được. Vì vậy phải làm chủ mình trước. Phật dạy: "Thắng một vạn quân không bằng thắng mình. Thắng mình mới là chiến công oanh liệt." Thắng mình là thắng những tâm niệm lăng xăng dấy khởi. Còn thắng người ngoài thấy như mạnh, nhưng rốt cuộc không hơn ai. Đọc truyện Tàu, ta thấy Từ Hải rất mạnh, vậy mà thua Thúy Kiều. Cho nên thắng được mình mới là người làm chủ tất cả. Làm chủ như vậy mới xứng đáng là người hoàn toàn sáng suốt trên thế gian.

Chúng ta tu thiền là tập làm chủ mình từ từ. Ban đầu không thể lặng được các vọng tưởng, nhưng ta biết chặn nó, không theo nó, lần lần ta sẽ làm chủ được phần nào. Đó là chỗ thiết yếu. Khi ngồi thiền, vọng tưởng khởi lên ta biết có vọng tưởng, vọng tưởng lặng xuống ta biết vọng tưởng lặng. Vậy cái gì biết vọng tưởng? Vọng tưởng không phải mình, là cái bị mình biết.

Trong mười mục chăn trâu, mục thứ nhất tìm trâu, thằng chăn với con trâu là hai. Khi bắt được trâu rồi, giằng co với nó là nói lên hình ảnh khi chúng ta biết nhìn lại nội tâm, những thứ lâu nay ta cho là tâm mình, bây giờ nó bị ta biết hết. Vậy ai biết? Chính cái hay biết luôn nằm sẵn bên trong mà ta quên, chỉ nhớ những nghĩ suy nổi trôi thôi. Đó là vì chúng ta quên gốc chạy theo ngọn.

Phút giây nào ngồi thấy được niệm khởi, phút giây đó ta thấy rõ ràng có hai bên: một bên bị thấy và một bên hay thấy. Bị thấy là khách, hay thấy là chủ. Khách chủ rõ ràng mà ta chỉ nhớ khách quên chủ, có phải si mê không? Như vậy để thấy việc tu thiền đem lại một sự thức tỉnh mạnh mẽ cho mọi người.

Trong lúc ngồi phản quan nhìn lại mình, đã có cái hiện tiền nên mới thấy được cái giả. Cái giả hết nổi lên lại lặng xuống. Nổi lên là sanh, lặng xuống là diệt, cứ sanh diệt liên miên. Nhưng thấy được cái sanh diệt đó, cái thấy này không có sanh diệt. Như vậy chúng ta có một cái chân thật mà mình bỏ quên hoàn toàn. Bây giờ có thời gian nghiệm lại, chúng ta mới biết lâu nay mình mê muội.

Khi biết rõ vọng tưởng hư dối, từ từ ta bớt say mê theo nó, như mục đồng chăn trâu, cầm roi đánh vào mông nó vậy. Ở đây làm sao đánh vào tâm được, nên ta chỉ quở: "Vọng tưởng không thật." Quở vậy để mình đừng lầm theo nó nữa. Khi vọng tưởng từ từ thưa dần, ông chủ sẽ hiện ra từ từ. Như vậy muốn thấy mặt thật của chủ, phải đuổi hết khách. Ví dụ tôi ngồi trong thất, có hai ba chục vị khách tới thăm. Khi tiếp khách thì chủ khách nói chuyện lộn xộn khó phân, nhưng một lát khách về hết, còn người ngồi lại là chủ chứ ai.

Cũng thế, chúng ta điều phục được vọng tưởng lặng hết thì ông chủ hiện ra, đâu còn nghi ngờ gì. Như vậy có một cái thật ở trong mà ta quên, cứ chạy theo cái giả nên rồi điên đảo suốt đời. Dùng trí tuệ thấy đúng như thật,

thì trên đường tu không khó. Nếu người uyển chuyển khéo tu, những vọng tưởng hư dối từ từ tạm thưa, bấy giờ cái chân thật lóe ra từ từ. Ta không tìm kiếm cái gì khác, cũng không mượn pháp nào. Đó là trực chỉ nhân tâm. Khi thấy cái thật của mình rồi, các thứ giả tan hết, gọi là nhận ra bản tánh sẵn có từ muôn đời, gọi là "kiến tánh thành Phật". Đơn giản, thật là đơn giản. Bởi thế đường lối tu này gọi là đốn giáo. Tức đi thẳng, không qua thứ tự phương tiện. Đi thẳng thì ban đầu rất khó, nhưng tiến vô được rồi mới thấy việc làm không còn ngờ nữa, mà tin chắc.

Tin ta có cái thật sẵn nơi mình là tin ở khả năng giác ngộ của mình. Thế mà Phật tử có ai dám nói tôi tu để giác ngộ thành Phật đâu. Chỉ nghĩ tu để đời này có phước, đời sau sanh ra đẹp hơn, sung sướng hơn. Hài lòng ngang đó chứ không mong tu giác ngộ thành Phật. Đó là quý vị tự đánh mất khả năng giác ngộ của mình rồi.

Biết mình có khả năng giác ngộ là một lẽ, nhưng phải làm sao mới giác ngộ? Chỗ này nhiều người hay nghi, sợ tu lâu trở thành người ngu. Vì các thiền sư thường hay nói "như ngu như ngơ". Một thiền sư Việt Nam đã nói:

Kinh điển lưu truyền tám vạn tư,
Học hành không thiếu cũng không dư.
Đến nay tưởng lại chừng quên hết,
Chỉ nhớ trong đầu một chữ "như".

Quên hết, chỉ còn một chữ "như", thế thì tu hay hay tu dở? Khi buông hết suy nghĩ vọng tưởng, thấy mình như ngu như ngơ, tưởng là ngu nhưng đó như như lặng lẽ chứ không phải ngu.

Tất cả chúng ta ngày nay ai cũng đua đuổi theo học vấn. Người nào hiếu học thì được khen được quý. Học càng nhiều càng trở thành học giả, bác học nên người ta thích lắm. Song đặt câu hỏi lại, tất cả những sở học đó có là chân lý chưa? Như khoa học, những phát minh trước kia với phát minh bây giờ giống nhau không? Không giống. Như vậy phát minh hồi xưa tới bây giờ bị bỏ mất không dùng nữa. Thế thì biết đâu những gì mình học được ngày nay, mai kia cũng bỏ luôn. Cho nên ta lượm lặt các kiến thức bên ngoài, tới chừng nó lạc hậu phải bỏ, học cái khác nữa. Như vậy học chừng nào rồi? Tới chết cũng chưa rồi, vì người ta cứ phát minh hoài. Đó là nói về khoa học.

Nói về triết lý. Những triết lý ngày xưa có còn hợp với triết lý ngày nay không? Nói gần nhất như Khổng Tử là vị thánh mà tổ tiên chúng ta kính thờ, nhưng nếu bây giờ Khổng Tử có mặt ở đây thì thuyết "khuê môn bất xuất" của ngài, mấy cô có chấp nhận không? Không. Thế là ngài trật rồi! Mỗi thuyết được ở lúc kia mà không được ở lúc này. Triết lý thế gian cũng vậy, tùy theo nhu cầu của thời đại mà nó được chấp nhận hay bị bác bỏ. Như vậy học tới đâu mới rồi? Ta thâu, cứ thâu vô rồi bị lỗi thời, chứ không là chân lý muôn đời.

Ngược lại nhà Phật tu thì bỏ ra. Hành giả là bỏ ra chứ không thâu vô như học giả. Cho nên người tu là

hành giả chứ không phải học giả. Đức Phật ngồi dưới cội bồ-đề bốn mươi chín ngày đêm, ngài học với ai? Không học với ai hết, chỉ thiền định cho tâm yên, dẹp hết tất cả suy tư nghĩ tưởng. Khi tâm yên định, trí tuệ phát sinh ngài giác ngộ hoàn toàn. Giác ngộ rồi những gì thấy biết, Phật nói ra muôn đời không sai.

Trong kinh kể khi giác ngộ viên mãn, đức Phật có đầy đủ Tam minh, Lục thông. Tam minh là:

Thứ nhất Túc mạng minh, tức Phật thấy biết vô số kiếp về trước của mình cũng như của chúng sanh như chuyện mới xảy ra hôm qua.

Thứ hai là Thiên nhãn minh, thấy suốt những vật hết sức xa và hết sức nhỏ. Như trong hư không Phật thấy thế giới nhiều như cát sông Hằng. Lời nói ấy tới ngày nay khoa học, thiên văn học mới tìm được phần nào thôi, chứ chưa thấy hết. Nhìn vào một bát nước Phật nói có vô số vi trùng. Vì thế có câu: Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng. Nghĩa là Phật nhìn trong bát nước, thấy có tám muôn bốn ngàn vi trùng. Hồi đó không có kính hiển vi mà ngài vẫn thấy, tới bây giờ không hề lạc hậu. Nhìn vào thân này, Phật cũng bảo có vô số vi trùng. Nguyên chữ Hán là: "Nhân thân chi nội hữu vô số vi trùng, tại trung vi trú." Tức trong thân này có vô số vi trùng, nó sinh hoạt trong thân mà mình có biết gì đâu.

Như vậy cái thấy, cái biết từ sự buông hết loạn tưởng, tâm hoàn toàn an định gọi là tuệ. Đây là trí tuệ chứ không phải là trí thức. Trí thức là những gì chúng ta

học được từ bên ngoài, còn trí tuệ là cái sáng suốt phát sinh từ bên trong, do thiền định mà có.

Thứ ba là Lậu tận minh, tức đức Phật thấu suốt được nguyên nhân nào chúng ta phải đi trong luân hồi sanh tử, làm cách nào để chúng ta thoát khỏi sanh tử. Nên bài pháp Tứ đế, ngài nói rõ nguyên nhân và kết quả sanh tử, nguyên nhân và kết quả của giải thoát sanh tử.

Trong nhà Phật dùng từ trí vô sư, tức trí không có thầy. Trí đó là tánh giác của mình, nhưng vì ta vô minh nên nó bị khỏa lấp từ lâu. Bây giờ lóng sạch hết những vọng tưởng lăng xăng, không còn gì che lấp nữa thì nó sẽ sáng lên. Các nhà bác học khi muốn nghiên cứu một vấn đề gì, họ phải dồn hết tâm lực vào đó, có khi quên cả ăn ngủ, quên cả vợ con. Nhờ tập trung như vậy mới phát minh được việc này việc nọ. Thử hỏi lúc đó họ học với ai? Chỉ chú tâm vào một vấn đề, buông hết mọi chuyện chung quanh, tâm trí tự sáng lên. Cũng thế, trí vô sư có sẵn nơi mình, nhưng ta không dùng được là tại không biết phát huy.

Đạo Phật đúng ra không phải là một tôn giáo, một triết học, mà là một đạo giác ngộ. Phật là bậc giác ngộ, đạo là phương pháp đưa chúng sanh tới giác ngộ. Đến với đạo Phật không phải từ lòng tin mà từ trí tuệ. Tin mới gọi là tôn giáo, tín ngưỡng. Còn triết lý do suy luận mà hiểu, có lúc sẽ lỗi thời. Đạo Phật dạy chúng ta giác ngộ, từ thâm tâm sáng lên thấy đúng như thật. Nên người học Phật là người tìm đến chỗ cứu cánh như thật. Muốn tới chỗ cứu cánh đó phải quên những vụn vặt lăng xăng,

trí tuệ mới phát sinh. Rõ ràng trí tuệ ấy không phải từ đâu tới, nó có sẵn nơi mình rồi nhưng tại ta bỏ quên.

Tôi thường ví dụ, chúng ta múc nước đục đổ vào khạp. Ban đầu nước đục không xài được. Ta chịu khó lóng phèn hoặc để nó yên lặng một thời gian, nước trong trở lại mới dùng được. Tại sao nước đục? Tại có chất nhơ bẩn, đất bụi hòa tan trong đó nên nó đục. Những chất ấy lắng xuống, chìm lặng hết thì nước trở thành trong. Khi nước đục thì vô dụng, lúc thành trong là hữu dụng. Đục và trong, công dụng khác nhau. Thử hỏi nước trong từ đâu tới? Ngay trong nước đục có chứ từ đâu. Nước đục mà khéo lóng thì thành trong.

Cũng thế, tâm chúng ta lăng xăng là đục, bao giờ nó lặng được thì thành trong. Mà trong là sáng, nhà Phật gọi đó là tánh giác. Tánh giác từ đâu tới? Chỉ sạch đi cặn bã vọng tưởng thì nó hiện ra. Tánh giác sẵn có nhưng vì lâu nay bị những thứ khác hòa tan, khuấy nhiễu làm cho nó đục. Bây giờ muốn nó trong trở lại, thì chỉ cần lắng hết tất cả vọng tưởng tức là định, định rồi phát tuệ. Đó là một lẽ phi thường. Phi thường mà rất bình thường.

Người ta cứ nghĩ tánh giác và mê lầm, hai cái khác nhau. Nhưng thật ra không khác. Mê vì loạn, bây giờ bỏ hết loạn thì trở thành giác. Giống như nước trong là từ nước đục lóng xuống mà có. Như chúng ta thấy sóng biển vỗ ầm ầm, chú ý nhìn từng lượn sóng nổi lên lặn xuống, nổi lên lặn xuống. Lúc đó biển chỉ bằng lượn sóng, vì ta thấy có lượn sóng thôi. Nếu không chú ý vào từng lượn sóng

thì thấy biển mênh mông. Tâm mình cũng vậy, khi ta chạy đuổi theo những lăng xăng thì thấy tâm chỉ là cái vui buồn thương ghét. Bao giờ lặng hết những lăng xăng kia ta mới thấy nó thênh thang bình ổn.

Có cái chân thật mà chúng ta cứ đuổi theo cái hư dối và hài lòng thỏa mãn với nó thì đáng thương không? Với mình, thấy không đáng thương vì ta đang giãy giụa trong đó. Với Phật, ngài thấy thật đáng thương, cho nên Phật thương chúng sanh là vậy. Vì vậy đạo Phật lấy giác ngộ làm gốc, xem phương tiện không quan trọng.

Nhiều người thắc mắc các tôn giáo khác có tổ chức rất tốt, thường làm việc bố thí. Còn Phật giáo lơ mơ quá, không để tâm nhiều tới công tác từ thiện xã hội, chỉ đi giảng dạy. Có nhiều Phật tử mặc cảm đạo Phật lôi thôi, thầy cô cứ ngồi yên ngó xuống! Bởi vì quý vị không hiểu việc ngồi yên ngó xuống này không phải việc nhỏ. Trong khi bố thí, giúp người v.v... chỉ là các công việc tốt mang tính tạm thời thôi. Chừng nào tìm ra cái thật của mình, chỉ cho mọi người cùng tìm được, đó mới là trên hết, là tối quan trọng trong kiếp sống con người. Hiểu rồi mới thấy giá trị của đạo Phật, không hiểu tu Phật lâu dễ thấy chán.

Người ta cứ tưởng tới chùa tụng kinh cầu an, cầu siêu là tu theo đạo Phật. Đó là phần phụ thôi, không phải việc chánh của đạo Phật. Đạo Phật dạy phải tu cho tâm lặng xuống, bao nhiêu phiền não lắng sạch, chừng đó trí tuệ phát sáng, mới giác ngộ. Tu theo đạo Phật là đi trên con đường giác ngộ, người không giác ngộ không thể gọi là tu theo đạo Phật.

Tới đây quý vị nghĩ tu theo Phật khó hay là dễ, mau hay chậm? Đa số ai cũng bảo khó. Tại sao khó? Phải chi bảo chúng ta cầu thần thánh ở đâu đến giúp thì khó. Đằng này Phật dạy bỏ những niệm lăng xăng, là quyền của mình, có ai rầy phạt đâu, tại sao lại khó. Trong kinh Phật có nói: "Sự tu hành nếu thấu suốt được rồi, thấy dễ như trở bàn tay, không có gì khó." Đó là điều thứ nhất.

Thứ hai, tu Phật mau hay chậm? Trung Hoa có kể câu chuyện về chú đồ tể, làm thịt heo bán. Hôm đó, được thiền sư chỉ dạy, sau một thời gian tu bỗng dưng chú giác ngộ, làm bài kệ:

Tạc nhật dạ-xoa tâm,
Kim triêu Bồ-tát diện.
Bồ-tát dữ dạ-xoa,
Bất cách nhất điều tuyến.

Nghĩa là:

Hôm qua tâm dạ-xoa,
Bữa nay mặt Bồ-tát.
Bồ-tát với dạ-xoa,
Không cách một đường tơ.

Giác là Bồ-tát, mê là dạ-xoa. Ngày hôm qua mình thấy thân này thật, vọng tưởng thật, đó là dạ-xoa. Bữa nay biết thân này giả, vọng tưởng hư dối, liền thành Bồ-tát. Như vậy Bồ-tát với dạ-xoa cách bao nhiêu? Một sợi tơ. Như tay tôi úp xuống là úp, lật lên là ngửa, chỉ một cái xoay thôi. Mê cũng mình, mà giác cũng mình, chỉ chuyển cái tâm.

Cho nên đường đạo rất gần rất ngắn, chỉ tại ta lơ mơ, cứ thả trôi hoài nên kéo dài tới ba vô số kiếp mới thành Phật. Bây giờ chúng ta tỉnh giác, giả biết giả không nghi ngờ, chắc chắn sẽ mau đạt đạo. Đó là điều tất cả Phật tử nên nghiền ngẫm mới thấy giá trị của người tu Phật.

Đức Phật đã nói: "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành." Ai cũng có Phật tánh hết, chỉ khác nhau ở chỗ mê với giác thôi. Nếu trên đường tu chúng ta nỗ lực tiến tới thì con đường Phật đạo không xa. Nói nỗ lực chứ thật ra không có gì phải nỗ lực. Chỉ cần đổi cái nhìn thôi, thấy giả với thấy thật có tốn bao nhiêu mồ hôi đâu. Vậy mà chúng ta làm không nổi, thật cũng không biết nói sao!

Phật đạo là con đường hết sức ngắn, hết sức gần. Nhưng vì chúng ta chưa nỗ lực, chưa quyết tâm nên lận đận lao đao, chìm nổi trong vòng luân hồi không có ngày ra. Đó là tại vì mình không can đảm. Nếu can đảm đổi cái nhìn thì mê biến thành giác ngay, không có gì xa lạ hết. Có một trăm chúng sanh thì có một trăm ông Phật. Một trăm chúng sanh bị nhìn, nó mất thì một trăm ông Phật đang giác hiện ra. Đâu có lỗ, đâu có thiệt thòi gì.

Vọng tưởng dấy lên ta nhìn nó, biết là vọng tưởng không theo. Chú khác dấy lên cũng thế. Ngồi một giờ thấy một trăm lần như vậy cũng hoan hỷ như thường, bữa nay mình thắng trận chứ không thua. Ngày xưa vọng tưởng ta lầm cho là tâm mình, bây giờ vọng tưởng biết vọng tưởng, đó là đã thắng nó rồi. Ta điểm mặt nó rồi,

nó đâu còn quyền làm chủ mình nữa. Cho nên thấy được vọng tưởng là từng bước ta đang chiến thắng, đừng buồn đừng nản. Đó là điều thứ nhất.

Thứ hai, quý vị nhớ người tu thiền lâu hay quên, nhưng đừng sợ điên. Quên là vì chúng ta không muốn nhớ chứ không phải quên của người điên. Pháp tu này nhẹ lắm, chỉ buông thôi, không kìm chế nên không sợ điên. Tôi thường ví dụ, như sáng chúng ta đi chợ định mua mấy món đồ. Hồi khởi sự đi tính năm bảy món. Từ nhà ra chợ hơi xa một chút, trong đầu lại không muốn nhớ, nên tới chợ quên món này món khác. Quên là tại vì mình không muốn nhớ.

Cũng vậy vọng tưởng dấy lên ta buông, buông riết phải quên thôi. Đó là một lẽ thật. Nhiều người không biết hoảng sợ, nói sao năm nay tôi ngu quá. Tưởng thế nên hết dám tu. Đầu đuôi gốc ngọn của sự tu rõ ràng như vậy. Hiểu rồi trên đường tu quý vị yên lòng, không có gì khó khăn.

Quý vị nghe rồi khéo nhìn, khéo ứng dụng sẽ có lợi lạc lớn. Nếu nghe mà không làm thì việc tu không tiến bước nào. Đó là điều đáng buồn. Người nào ứng dụng được, tôi tin rằng trên đường tu vị đó sẽ có bước tiến nhiều hơn mình mong mỏi.

Đó là những lời tha thiết của chúng tôi, gửi gắm lại cho tất cả quý vị.

TINH THẦN TỰ DO TRONG ĐẠO PHẬT

Úc Châu – 1996

Hôm nay chúng tôi đủ duyên qua đây, trước hết là thăm chư tăng ni cùng toàn thể quý Phật tử. Sau đó theo lời yêu cầu của quý vị, tôi có một thời pháp ngắn đề tài là *Tinh thần tự do của đạo Phật.*

Khi nói tới tinh thần tự do của đạo Phật là nói tới mục đích cứu cánh giải thoát. Tự do là nhân, giải thoát là quả. Từ nhân tự do đưa đến quả giải thoát. Bởi vậy người tu theo Phật phải thấm nhuần ý nghĩa tự do này. Có thế mới thực hiện được mục đích giải thoát tối hậu, vì cái nhân là yếu tố quyết định nhất để đưa đến cái quả. Tăng ni cũng như Phật tử đều biết nói đến tu Phật là nói đến đạo giải thoát, nhưng nếu chúng ta chỉ biết quả giải thoát mà không biết nhân nào để đưa tới quả giải thoát đó thì làm sao tu giải thoát được.

Muốn giải thoát sanh tử, trước hết chúng ta phải biết tinh thần tự do Phật dạy như thế nào. Ứng dụng được tinh thần tự do đó vào đời sống tu hành, ta mới có thể thu nhặt được kết quả tốt đẹp. Tinh thần tự do của đạo Phật khác hơn tự do ở thế gian. Tự do của thế gian là ta đòi tự do với người khác, còn tự do trong đạo Phật là tự do nơi chính mình, tự do của nội tâm, chứ không phải tự do ở ngoại cảnh.

Trên đường tu muốn thành đạt kết quả tốt đẹp, chúng ta phải biết tạo nhân tự do để đưa tới kết quả xứng đáng. Nhân tự do đó từ sự tu tập, không phải bỗng dưng mà có. Đó là điều quan trọng, chúng ta cần phải biết. Tất cả vui khổ trên thế gian này không phải bỗng dưng nó đến, đều do chúng ta tạo lập hoặc tu tập mà được. Vì vậy đạo Phật nói những khổ vui ấy không phải do áp lực của một đấng nào đặt ra cho ta mà tự mình gây tạo lấy. Chính chúng ta là chủ nhân chọn vui hay chọn khổ.

Quý Phật tử ai cũng muốn vui, không ưa khổ. Như vậy chúng ta phải làm sao để được vui? Trong kinh, Phật thường nhắc câu: "Ta không có quyền ban vui hoặc giáng khổ cho ai hết." Rõ ràng cái vui khổ là do chúng sanh tự tạo. Tạo nhân vui thì được quả vui, tạo nhân khổ thì chuốc quả khổ. Nhưng lâu nay chúng ta hay đổ thừa, một là đổ thừa trời, hai là đổ thừa số mạng. Tại trời khiến cho tôi khổ nên gặp việc gì khổ cũng kêu trời. Nếu không do trời đặt định thì số mạng đặt định. Cái số của tôi khổ hay cái số của tôi vui. Đó là hai ý niệm không đúng lẽ thật.

Trong nhà Phật nói khổ vui không phải từ đâu đến, mà do tự chúng ta gây tạo nên. Điều này mới nghe quý vị thấy như khó hiểu nhưng lẽ thật là vậy. Ví dụ như có Phật tử gặp hoàn cảnh trái ngược liền bực bội than thở trách cứ. Làm như vậy có hết khổ không hay chỉ thêm khổ thôi? Ngược lại nếu Phật tử gặp khổ liền biết rõ khổ này không phải do ai đem đến mà do ta không khéo tu. Bởi thế bây giờ phải chịu khổ. Nghĩ như vậy thì không trách hờn ai, chỉ tự trách mình. Do đó không oán xã hội, không hờn người thân và mọi người chung quanh. Hiểu như vậy tự nhiên lòng mình bớt oán hờn, bớt thù hận.

Như bây giờ Phật tử gặp người hoạn nạn khó khổ trăm bề, ta tùy theo khả năng của mình, tìm cách giúp họ qua cơn khổ. Khi khổ họ khóc, bây giờ qua cơn khổ họ vui cười. Đó là ta tạo nhân tốt hay nhân xấu? Giúp cho người vui, qua cơn khổ thì họ thương mình. Đó là ta tạo một nhân tốt, nên được quả tốt là người quý mến. Nếu một xóm một làng có mười người hai mươi người khổ, ta đều giúp như vậy thì xóm làng đó đối với mình tốt hay xấu? Rất tốt, đó là do mình đã gieo nhân tốt. Ngược lại nếu trong xóm làng, ai ta cũng gây gổ hết thì họ thương hay ghét mình? Rất ghét. Rõ ràng khổ vui đó không phải do trời định, mà do ta ứng xử với mọi người tốt hay xấu thôi.

Phật nói lẽ thật chứ không đổ thừa viển vông. Nếu chúng ta muốn đời mình an vui, gặp những điều tốt thì phải sẵn sàng giúp đỡ những kẻ đau khổ buồn phiền cho họ bớt khổ, được vui. Như vậy đời mình nhất định sẽ

được vui. Nhiều người nói mình có của giúp hết rồi, còn tiền nữa đâu mà vui? Quý vị nên nhớ người tốt bụng giúp kẻ này người kia, mới thấy như thiệt thòi nhưng thật ra họ lại có nhiều người khác sẵn sàng giúp trở lại, chứ không mất mát đi đâu. Cho nên đừng sợ vì tốt bụng mà nghèo đói. Chỉ những kẻ ích kỷ hẹp hòi mới nghèo khổ hoài, vì ai cũng ghét hết, nên đâu có giúp họ.

Cuộc đời chúng ta đâu phải lúc nào cũng gặp cơ hội tốt. Nếu có phương tiện ta nên tranh thủ giúp người khác, để khi mình gặp hoạn nạn, người ta giúp trở lại. Còn khi đủ điều kiện mình không giúp đỡ ai hết, đến lúc gặp hoàn cảnh xấu ai cũng ngó lơ. Đó là vì ta không biết chọn con đường tốt. Đường tốt hay đường xấu đều do mình quyết định cả. Quý vị muốn đi con đường nào? Con đường hạnh phúc nhất là con đường đem đến cho mình an vui. Muốn thế ta phải ráng đem niềm vui đến cho mọi người chung quanh. Ngược lại, nếu ta đem đau khổ đến cho người cũng có nghĩa là ta đem đau khổ đến cho mình. Lẽ công bằng như vậy.

Phật tử cứ nghĩ tu là lên chùa tụng kinh. Lúc nào nghèo tụng kinh Pháp Hoa cho có tiền. Như vậy tụng kinh chỉ để cầu xin Phật ban cho mình được vui vẻ, giàu sang, hạnh phúc. Do đó Phật đã tuyên bố hẳn hoi rằng ngài không có quyền ban ơn giáng họa cho ai cả. Rõ ràng chúng ta là đệ tử Phật mà làm trái lại những gì ngài đã dạy.

Vì thế tôi muốn nhắc lại cho tất cả thấy chúng ta tu là tu trên ba nghiệp: ý niệm, hành động, lời nói.

Nếu muốn mọi điều tốt lành đến với mình thì ý niệm, hành động, lời nói của chúng ta phải tốt với mọi người. Nếu ý niệm, hành động, lời nói đối với mọi người xấu thì đừng mong quả tốt đến với mình. Đó là một lẽ thật.

Có nhiều vị thắc mắc mình đối xử tốt với người khác mà thỉnh thoảng họ lại bất nghĩa với mình? Điều này cũng có xảy ra trong đời sống nhưng không nhiều lắm. Con người thường có bệnh ai xử xấu với mình thì nhớ đời, ai xử tốt với mình lại mau quên. Bởi vậy nên thấy người xấu nhiều, người tốt ít. Nhưng nếu như có người xử xấu với mình ta phải nghĩ sao? Tôi từng nói nếu ta tốt với người mà họ xử xấu với mình, ta đừng vội giận. Đó là vì nhân tốt của mình chưa đủ, chưa thật tốt nên người ta mới xấu với mình, chứ không phải họ không biết ơn, không biết nghĩa.

Ví như trước kia ta gây oán hờn với người nào đó một trăm phần. Bây giờ biết tu không gây oán hờn nữa, ăn ở hiền lành cho tốt. Nghĩ vậy ta xử sự tốt với họ. Nhưng ngày xưa do mình xấu với người ta một trăm phần trăm, bây giờ mới tốt có năm chục phần trăm, chưa đủ sức bù đắp với nhân xấu trước. Vì thế họ vẫn không tốt với mình. Thấy thế ta nổi giận, tại sao tôi tốt rồi mà chưa tốt lại với tôi? Tại cái tốt của tôi chưa đủ để họ hết giận. Bây giờ phải ráng tốt hơn nữa, tốt tới chừng nào đủ xóa hết nhân xấu trước thì họ hết giận. Đừng nghĩ người đó là kẻ phản bội, bởi trước mình làm họ giận một trăm phần, bây giờ mới tốt có năm chục phần, làm sao người ta hết giận được?

Chúng ta cũng thế, nếu trước kia ai xử sự với mình xấu một trăm phần trăm, bây giờ họ mới sửa đổi, mới hiền lành với mình phần nào thôi, chưa đủ khỏa lấp sự bực bội trước, làm sao ta hết giận được? Chừng nào thấy người đó quả thật tốt bụng, quả thật hiền lành mình mới hết giận. Đó là lẽ đương nhiên thôi. Nên chúng ta xử tốt với ai, mà họ chưa tốt lại với mình thì biết rằng đó là vì trước kia ta đã làm khổ họ nhiều, bây giờ phải đền trả lại. Chúng ta chỉ thấy hiện tại mà đâu biết quá khứ. Nếu biết rõ quá khứ thì việc hiện tại sẽ dễ chấp nhận ngay.

Như trên đã nói chúng ta có quyền chọn cho mình con đường tốt hay con đường xấu. Ở đây không ai muốn đi đường xấu hết, như vậy ta phải làm cho mọi người an vui, nhà Phật gọi đó là ban vui, tức lòng từ. Đừng gây khổ đau cho nhau nữa, nhà Phật gọi đây là cứu khổ, tức lòng bi. Gom chung cả hai tâm hạnh trên, gọi là tâm từ bi. Nếu không hiểu như vậy, lại cho rằng người ta ghét mình quá, thôi ta tụng kinh cầu Phật gia bị cho thiên hạ đừng ghét nữa. Tu như vậy có kết quả không? Tụng kinh mà gặp thiên hạ vẫn nói lời hung dữ, hành động thô xấu, ý niệm bất chánh thì càng làm cho người ta ghét thêm. Chúng ta không can đảm, không gan dạ nhìn sự thật, cứ né tránh, rồi đi cầu cứu chỗ này chỗ kia, không chịu ứng dụng tu hành.

Nếu khổ vui do tự mình chọn lựa thì chúng ta có tự do không? Quá chừng tự do. Tự do chọn khổ, tự do chọn vui. Đã do mình chọn thì ta phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự chọn lựa ấy. Khi gặp khổ ráng chịu, gặp vui cũng không nghĩ may nghĩ rủi, vì tất cả đều do ta tạo mà.

Phật tử thường gặp việc tốt là may, gặp việc xấu là rủi. Nhưng hỏi may rủi từ đâu ra thì không biết. Nghĩ như vậy là phó thác cuộc sống này cho cái gì mình cũng không biết nữa.

Phật chỉ cho chúng ta thấy mình có quyền lựa chọn tốt xấu, tức ngài muốn chúng ta ý thức được trách nhiệm của mình. Không đổ thừa, không trốn tránh trách nhiệm. Người biết rõ như thế là người có sức mạnh. Có hiểu đạo ta mới đủ khả năng, đủ sức mạnh sắp đặt cuộc đời mình, nếu không ta cứ cắm đầu ký thác gửi gắm đời mình cho ai cũng không biết. Thật nguy hiểm. Đó là tôi nói bước tự do thứ nhất.

Đến tự do thứ hai. Đạo Phật nói chúng ta muốn đi đâu thì tự chọn xe mà đi. Đi xa thì chọn xe chạy xa, đi gần thì chọn xe chạy gần. Tùy nhu cầu của mình mà chọn lựa. Trong nhà Phật có chia ra Ngũ thừa Phật giáo: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ-tát thừa. Thừa là cỗ xe, ngũ thừa là năm cỗ xe. Trong năm cỗ xe đó chúng ta ưng chiếc nào thì chọn chiếc đó, Phật không bắt buộc. Ví dụ người nào muốn đời này làm người được an vui hạnh phúc, đời sau trở lại làm người được an vui hạnh phúc hơn nữa thì chọn cỗ xe Nhân thừa Phật giáo, tức là quy y Tam bảo, giữ gìn năm giới, bảo đảm hiện tại tốt, đời sau trở lại làm người tốt hơn.

Ai muốn đời sau tiến hơn đời này, được sanh vào cõi trời thì tu Thiên thừa Phật giáo. Giáo lý này dạy tu Thập thiện tức mười điều lành. Ngoài năm giới ra, quý vị tu thêm mấy điều lành thuộc về thân miệng ý.

Khi nhắm mắt sẽ được sanh lên các cõi trời cao đẹp hơn cõi người.

Người muốn đời này hay đời sau chứng quả Thanh văn thì phải bước vào hàng ngũ xuất gia như quý thầy quý cô, thọ giới Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo-ni. Giữ giới nghiêm chỉnh, thường hành thiền định để phát sinh trí tuệ, chứng quả A-la-hán, đó gọi là Thanh văn thừa.

Ai muốn tu Duyên giác thừa thì lấy mười hai nhân duyên làm pháp quán căn bản. Ứng dụng quán chiếu cho đúng sẽ chứng được Duyên giác thừa, còn gọi là Bích-chi Phật. Vị này do tu hành được giác ngộ nhưng chỉ mới xong trên phần tự lợi thôi.

Ai muốn tu hạnh Bồ-tát cứu giúp mọi người, thương yêu muôn loài, Phật dạy tu pháp Lục độ: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Thành tựu sáu pháp này một cách rốt ráo là hàng đại Bồ-tát, thực hành hạnh tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

Trong năm cỗ xe đó, Phật không bắt chúng ta phải đi cỗ này, không được đi cỗ kia. Tùy chúng ta lựa chọn. Trong mấy cỗ xe này, quý vị chọn cỗ nào? Chắc xe số một. Phật tử thường thích làm sao đời này tốt đẹp, đời sau sanh ra được tốt đẹp hơn nữa. Bao nhiêu đó đủ rồi, không dám mong gì cao hơn. Như vậy cũng tốt. Muốn thế quý vị phải giữ năm giới: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu hay hút á phiện, xì-ke, ma túy.

Trong năm giới này, nếu người không sát sanh thì đời này khỏi tù tội, đời sau sanh ra được sống lâu ít

bệnh hoạn. Người không trộm cướp, đời này khỏi sợ tù tội đời sau sanh ra lại có của cải giàu sang, không ai cướp giật được. Người không tà dâm đời này gia đình đầm ấm vui tươi hạnh phúc, đời sau sanh ra đoan chánh trang nghiêm. Người không nói dối đời này được mọi người tin quý, đời sau sanh ra nói năng lưu loát ai cũng kính tin. Người không uống rượu, hút á phiện, xì-ke, ma túy, đời này không khổ đời sau sanh ra trí tuệ sáng suốt, tinh thần minh mẫn.

Trong năm điều tốt đẹp ở mai sau này, quý vị có muốn thiếu cái nào không? Chắc là không. Có ai muốn chết yểu không? Không. Có ai muốn nghèo khổ không? Không. Có ai muốn xấu xí không? Không. Có ai muốn nói ngọng nói lịu, nói ra chẳng ai nghe không? Không. Có ai muốn ngu tối đần độn không? Không. Như vậy cả năm giới là điều kiện đầy đủ tốt đẹp cho cuộc sống hiện tại và cả mai sau.

Năm giới này giữ dễ hay khó? Thật tình không khó, nhưng người thế gian ít ai giữ đủ. Đây là điều đáng buồn. Chúng ta thấy thế gian, người có tật này người có tật kia, đó là vì giữ không tròn năm giới. Thiếu một giới nào thì trở lại làm người sẽ bị khuyết tật thuộc về giới đó, không được toàn vẹn. Muốn bảo đảm đời này đời sau được an lành thì chúng ta phải giữ trọn vẹn năm giới. Đó là quyền của mình chứ đâu có ai đặt định cho ta. Đức Phật đã chỉ quá rõ, tùy chúng ta chọn lựa thôi.

Như vậy đạo Phật có tôn trọng tự do không? Rất tôn trọng. Phật không can thiệp vào cuộc đời của ai cả, ngài chỉ nói cho chúng ta biết thôi. Đó là bổn phận

của người hướng đạo chân thật, ngay thẳng. Đạo Phật không bao giờ áp đặt điều gì cho bất cứ một ai hết. Thế Tôn chỉ vạch ra, tùy chúng sanh chọn lựa lấy. Nếu ta không khéo, chọn cái xấu thì cam tâm chịu, chứ đừng trách Phật, trách trời, trách số mạng gì hết. Đó là bước tự do thứ hai.

Đến tự do thứ ba. Phần này thuộc về nội tâm của chúng ta. Tôi xin hỏi tất cả quý Phật tử đối với tham sân si, quý vị thấy nó tốt hay xấu? Ba thứ này là ba thứ xấu, Phật gọi là tam độc. Đã là ba thứ độc mà còn chứa chấp nó thì vô lý quá. Hơn nữa khi chứa chấp nuôi dưỡng nó, ta phải chịu nhiều đau khổ. Vậy tại sao không đuổi nó ra gấp, chứa chấp làm gì? Đó là quý vị tự muốn khổ thôi.

Bởi vậy đức Phật dạy các thầy Tỳ-kheo: Trong nhà của các ông có ba con rắn độc đang ở, vậy các ông ngủ có ngon không? Ngủ không ngon. Nằm hồi hộp không biết lúc nào nó cắn mình. Bây giờ muốn ngủ ngon phải làm sao? Phải thức dậy đuổi ba con rắn ấy chạy ra ngoài. Cũng vậy, chúng ta biết ba thứ độc tham sân si còn ở trong tâm thì mình luôn bị hiểm nguy không thể lường trước được. Đã biết thế chúng ta phải gấp rút tống cổ nó ra ngoài, không chút tiếc nuối. Đằng này ngược lại mình không nỡ tống cổ nó. Muốn thì muốn sướng mà chứa thì chứa khổ. Có mâu thuẫn chưa?

Quý Phật tử thấy như con rắn sân nằm ở trong tâm mình, tai nạn xảy đến khó lường trước được. Đang đi đường bình yên, ai lỡ đụng mình một cái nổi sân lên chửi mắng người ta, người kia bị mắng cũng nổi sân mắng lại.

Mắng chửi một hồi cơn sân càng bốc cháy dữ dội, thế là nhào vô đánh lộn, cấu xé... dẫn tới thương tích hay tù tội. Đó, con rắn sân ở trong nhà thì tai nạn không thể lường trước được. Rắn tham, rắn si cũng vậy.

Cho nên người tu Phật phải sạch hết ba thứ độc. Nếu chưa sạch nổi ít nhất cũng phải giảm bớt. Lưu ý quý vị xuất gia cũng còn bị ba con rắn này lẻn bò vào nhà, đừng nói chi đến Phật tử. Cho nên tất cả đều phải cẩn thận dè dặt trông chừng, ngăn đón, ruồng đuổi nó. Chúng ta tự do xây dựng một cuộc đời hạnh phúc cho mình, cũng tự do tạo một kiếp sống khổ đau cho mình.

Thật ra chúng ta tự do với bên ngoài dễ, nhưng tự do với nội tâm rất khó. Như ta đâu muốn nóng giận, đâu muốn nói bậy, cũng không muốn làm việc xấu, nhưng khi nổi giận lên rồi thì bắt nói bậy, bắt làm xấu. Chú sân bắt sao ta làm vậy, không cưỡng lại nổi. Lúc đó tự mình cũng thấy bực bội, rõ ràng là mất tự do quá rồi. Cho nên Phật dạy phải đuổi cho được rắn tham, rắn sân, rắn si ra thì mình mới tự do, mới an vui. Còn chứa nó là còn đau khổ, còn mất tự do.

Chúng ta luôn đòi tự do mà gốc tự do thì không biết. Giận cứ để giận, buồn cứ để buồn, đôi khi còn bảo vệ nó nữa. Đang nổi giận, ai nhắc "sao anh hay giận quá", liền bào chữa "tánh tôi vậy đó". Đã nghĩ "tánh tôi" thì còn đuổi gì được nữa, bởi cho giận là cái tự nhiên của tôi rồi, không thể sửa được. Nhưng giận có phải tánh tự nhiên của mình không? Nếu người bằng hoặc thấp hơn mình, làm điều gì trái ý ta liền nổi sân, nhưng với người

lớn hơn có quyền thế hơn, họ làm trái ý mình, ta dám vỗ bàn hét với họ không? Rõ ràng đâu phải tánh, mà là coi mặt nổi sân. Chẳng qua do sự cố chấp mà sanh ra các thứ tham sân phiền não thôi. Nếu chúng ta khéo tu, khéo chuyển đổi nó sẽ giảm, chứ đừng nói tánh. Nói tánh là hết tu.

Nơi tâm mình có tham, có sân, có si chúng ta biết rõ để hạn chế chúng. Từ một trăm phần, tu một năm còn chín mươi phần, tu hai năm còn tám mươi phần, sau đó mười năm hai mươi năm, nó giảm xuống lần lần đến ngó thấy, đó là chúng ta tu tiến. Ngược lại nếu người hồi chưa tu tham sân si một trăm phần, tu được mười năm lên một trăm hai mươi, đó là tu xuống địa ngục chứ không phải tu lên Cực lạc hay nhập Niết-bàn. Cho nên nói tới tu là nói tới sự chuyển biến. Chuyển biến bằng cách bỏ bớt những tập khí xấu, những khổ đau để được an vui. Đừng nghĩ tụng kinh niệm Phật nhiều là tu, trong khi thói xấu không chừa, thì Phật khó rước về Cực lạc lắm.

Cho nên người thật tu phải biết gốc đừng theo ngọn. Gốc là nhân, ngọn là quả. Gốc xấu ác phải ngừa, phải tránh, phải bỏ thì quả an lạc sẽ đến với mình. Cực lạc là vui tột, mà muốn được vui tột thì tất cả nhân khổ đau phải dẹp hết mới được. Chúng ta càng tu càng cố gắng vượt ra những nhân xấu xa, những nhân đau khổ mới gọi là người biết tu, thật tu. Nếu không như vậy chưa thể gọi là người biết tu, thật tu. Tu là cốt dẹp tham sân si mà ta còn bảo vệ nó, có phải giả dối không? Bởi vậy người thật tu phải nhìn cho sâu, thấy cho kỹ để không bị lầm lẫn vì sự tự dối của chính mình.

Một khi tham sân si chứa chất trong lòng nhiều quá chúng ta không có tự do. Bây giờ muốn tự do thì phải loại nó ra. Tự do đó mới là thứ thiệt. Còn đòi tự do ở ngoài không phải thật. Được cái này đòi cái kia, đòi hoài không biết đâu là cùng, trong khi chính mình đang mất tự do vì tham sân si chi phối, mà không đòi lại sự tự do cho mình.

Trong nhà Phật có pháp Mười hai nhân duyên. Nhân duyên đầu là vô minh. Từ vô minh có hành, hành tức có nghiệp, rồi nghiệp dẫn thức đi thọ sanh v.v... Như vậy gốc trầm luân sanh tử là vô minh. Nhưng vô minh là gì? Có nhiều lối giải thích khác nhau. Trong các kinh A-hàm, Phật dạy không biết Tứ đế như thật là vô minh. Rồi còn chỗ khác Phật giải cái gì là vô minh. Trong kinh Viên Giác Phật giải thích vô minh, tôi thấy rất thấm thía. Có một vị Bồ-tát hỏi Phật: "Bạch Thế Tôn, thế nào là vô minh?" Đức Phật trả lời: "Thấy thân này thật, tâm suy nghĩ thật là vô minh." Đơn giản làm sao!

Chúng ta nhìn lại mình có vô minh không? Trăm người như một, đều có hết phải không? Ai cũng thấy thân này thật, những suy nghĩ là tâm mình thật. Chấp thân thật, chấp tâm suy nghĩ thật, đó là vô minh. Tại sao? Bởi vì nếu thân này thật mình thì ta phải có quyền điều khiển toàn bộ, vì nó là mình. Nhưng trên thực tế ta có quyền điều khiển nó không? Biết bao thứ mình không muốn xảy ra mà nó cứ xảy ra, mình không muốn bệnh hoạn mà nó cứ bệnh hoạn. Rõ ràng ta không có quyền làm chủ nó. Đó là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai, Phật dạy thân này do tứ đại hòa hợp thành. Chất cứng trong người là đất, chất ướt là nước, chất động là gió, chất ấm là lửa. Bốn thứ này là bốn thứ vật chất căn bản để tạo thành thân người. Đất nước gió lửa là tri giác hay vô tri? Nó là vô tri. Bốn thứ vô tri hợp lại thành thân mình, chẳng lẽ mình là vô tri? Thế nên nói thân này là mình không được.

Nói vô tri không phải mình, sẽ có người bảo vậy cái suy nghĩ hữu tri đó là mình rồi. Hiểu như thế không đúng. Những nghĩ suy tính toán tuy có tri giác nhưng nó đủ thứ. Khi ta nghĩ hiền lành như Phật Bồ-tát, nhưng cũng có khi ta nghĩ dữ ác như cọp sói. Nếu nghĩ hiền lành là mình thì không có nghĩ dữ ác. Nếu nghĩ dữ ác là mình thì không có nghĩ hiền lành. Thế thì mình là cái nào? Nếu cái nào cũng mình hết thì nhiều thứ quá, chẳng lẽ mình tạp nhạp như thế? Đó là một ý nghĩa thứ nhất.

Ý nghĩa thứ hai, khi quý vị đang khởi tính toán gì đó, bất thần nhìn lại xem cái tính toán ấy từ đâu ra? Nó liền mất tiêu tìm không thấy. Như vậy nó chợt có chợt không, chợt sanh chợt diệt, làm sao thật mình được? Chúng ta từ lúc cha mẹ sanh cho tới trăm tuổi, mình là mình. Không phải khi có khi không. Nếu nghĩ suy đó là thật mình thì nó phải hằng hữu, phút giây nào cũng thường có. Đằng này nó khi có khi không, làm sao thật mình được?

Thân tứ đại vô tri mà nói là mình đó là vô minh. Tâm suy nghĩ lăng xăng chợt có chợt không, đủ thứ tốt xấu phải quấy, nói là mình cũng vô minh. Do lầm chấp

ta như thế nên lúc nào cũng muốn ta hơn, muốn ta được khen, muốn ta là quý v.v... Từ đó bao nhiêu thứ tham lam phát sinh. Tham được thì vui, tham không được liền nổi sân lên. Nói tham sân si, nhưng thật ra si là gốc rồi mới tới tham sân.

Bởi thế Phật dạy phải lấy trí tuệ sáng suốt diệt trừ vô minh. Muốn vô minh hết chúng ta phải sáng, phải giác ngộ. Muốn được sáng được giác ngộ, ta phải hằng dùng trí tuệ quán sát chiếu soi xem cái gì thật là mình. Tìm cho ra cái thật đó mới hết vô minh. Nếu chưa tìm ra được mà ôm ấp thân này, tâm suy nghĩ lăng xăng này cho là mình thật thì còn vô minh mãi mãi. Vô minh còn thì không bao giờ thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Đó là mất tự do.

Bây giờ muốn tự do phải thoát khỏi vòng luân hồi. Muốn thoát khỏi luân hồi phải dùng minh để phá vô minh, tức là dùng sáng để trừ tối. Như ban đêm không đèn, trong nhà có bàn ghế đủ thứ hết, nếu chúng ta đi tới đi lui trong đó thì sẽ va vấp, đụng cái này cái kia, té ngã liên miên. Tại sao vấp té? Vì không thấy đường. Bây giờ muốn cho khỏi vấp khỏi té thì mở đèn lên. Rất là đơn giản. Cũng thế, muốn hết khổ trong đêm tối vô minh, luân hồi, chúng ta phải dùng đèn trí tuệ, giác ngộ để trừ nó. Đó là trọng tâm, là chủ yếu của đạo Phật.

Người tu theo Phật mà không thấy được lẽ thật đó thì suốt kiếp vẫn trầm luân sanh tử. Chỉ khi nào tỉnh sáng, giác ngộ ta mới tự do tự tại đi lại trong vòng trầm luân sanh tử ấy, không còn bị nó lôi kéo nữa. Tự do tự tại

trong sanh tử gọi là giải thoát sanh tử. Giải thoát đó là quả do tu diệt nhân tham sân si. Thế nên muốn được quả tự do cùng tột cứu cánh, chúng ta phải cố gắng dẹp bỏ những nhân làm cho mình mờ mịt u tối, bằng không chúng ta cứ quẩn quanh trong đêm dài sanh tử.

Người tu Phật là người rất chuộng tự do, rất mong muốn tự do. Sự tự do ấy đòi hỏi ở chính mình, phải chặn đứng những nhân làm mất tự do. Tu Phật là như vậy. Quý Phật tử ít chịu thấy lẽ thật lắm. Thân mình đã không thật mà cứ nghĩ đẹp quý, sống dai nên ai nói xấu mình nổi giận liền. Vì chấp thân nên bao nhiêu thứ phiền não vây quanh. Trên thế gian này có ai được mọi việc như ý đâu, nên ai cũng bị chê bị trách. Rồi ai cũng bị bệnh, bị già, bị chết nên ai cũng khổ hết. Bây giờ muốn được vui thì phải dẹp hết nhân khổ ấy đi.

Đạo Phật nói khổ không có nghĩa là để mình chịu khổ, mà nói khổ để mình được vui. Ai cũng khao khát tự do, nhưng sự tự do đó phải quay lại mình mà tìm, đừng trông cậy bên ngoài. Cầu xin trông cậy bên ngoài là lệ thuộc chứ không phải tự do. Giả sử Phật nói "ta có thể ban ơn xuống họa cho các ngươi", rồi chúng ta cứ cầu Phật, ngày nào cũng hướng về ngài van xin đủ điều. Rõ ràng như thế là lệ thuộc, là mất tự do.

Khi biết khổ vui, tất cả đều gốc ở mình thì ta dẹp nhân khổ, tạo nhân vui. Đó là tự do, hoàn toàn tự do không lệ thuộc vào ai cả. Bởi vậy tôi hay nói người tu dù là tu thiền mà cứ trông ơn trên giúp mình, đó là đòi mất tự do. Vì lệ thuộc ở đâu cũng mất tự do hết. Tu như vậy

là đúng với đạo Phật không? Không đúng. Cho nên hiểu được ý nghĩa này, quý vị có thể đoán định được cái gì tà, cái gì chánh. Chánh là lẽ thật, tà là không có lẽ thật.

Bây giờ chúng ta khẳng định, là đệ tử Phật thì phải tu sao cho được tự do, được giải thoát. Đó là con đường mình phải đi. Phật tử can đảm hứa chắc như vậy mới thật là Phật tử. Mong tất cả xứng đáng là những người con của Phật, của đấng giác ngộ, đời đời không còn si mê nữa.

HỒI QUANG PHẢN CHIẾU
PHẢN QUAN TỰ KỶ

Trúc Lâm Đà Lạt – 1996

Hôm nay toàn chúng thỉnh nguyện đều được thanh tịnh, đó là điều rất tốt. Chúng ta càng tu tâm càng an, thân nghiệp, khẩu nghiệp đều thanh tịnh. Đó là kết quả tốt của sự tu hành. Bây giờ tôi có ít vấn đề then chốt muốn giải thích cho toàn chúng hiểu thêm, để quý vị nắm vững những điểm cần yếu trên con đường tu.

Trong nhà thiền có hai câu được xem như châm ngôn của hành giả tu thiền, đó là "Hồi quang phản chiếu" và "Phản quan tự kỷ". Hai câu này là một hay khác? Nếu là một thì nói một câu đủ rồi, dùng chi tới hai câu. Nếu khác thì khác chỗ nào? Có khi ta nghe nói "hồi quang phản chiếu", có khi nghe nói "phản quan tự kỷ", câu nào cũng dạy xoay lại mình hết, tại sao có hai cách gọi khác nhau?

Trước hết tôi nói về "hồi quang phản chiếu". Chữ "hồi" là quay lại, "quang" là ánh sáng, "phản" là trở lại, "chiếu" là soi sáng. "Hồi quang phản chiếu" tức là quay ánh sáng trở lại, soi rọi chính mình. Soi thế nào? Nhiều người không hiểu, tưởng ngồi nhìn chăm chăm thấu tim gan ruột phổi, đó là phản chiếu. Hiểu như vậy là sai lầm. Tôi sẽ dẫn kinh để nói rõ hơn về điều này.

Trong kinh Lăng-nghiêm, khi đức Phật đưa tay lên hỏi ngài A-nan thấy không, ngài A-nan trả lời thấy. Rồi Phật để tay xuống hỏi ngài A-nan thấy không, ngài A-nan trả lời không thấy. Ngay đó Phật liền quở ngài là quên mình theo vật. Tất cả chúng ta từ người trí thức cho tới kẻ bình dân, suốt ngày ai cũng phóng sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đuổi theo sáu trần bên ngoài, luôn luôn phân tích, chia chẻ, tìm hiểu. Cứ thấy hình sắc thì phân tích đẹp xấu, nghe âm thanh cũng phân tích tiếng hay dở v.v... Đối diện với tất cả cảnh giới bên ngoài, đều đem hết khả năng soi sáng của mình phân tích, chia chẻ sự vật. Càng phân tích, chia chẻ nhiều chừng nào thì càng quên mình nhiều chừng ấy.

Do đó mắt vừa thấy hình tướng thì nói thấy, khi hình tướng mất đi nói không thấy. Đó là chúng ta phóng ánh sáng của mình đuổi theo vật, hay nói cách khác là phóng quang chiếu ngoại. Phóng quang này không phải phóng quang của chư Phật, mà đem cái tri giác hiểu biết của mình phóng ra ngoài để phân tích, chia chẻ sự vật. Vì vậy khi có sự vật thì tưởng như có mình, khi mất sự vật tưởng như mất mình. Đó là một mê lầm rất đáng thương.

Phật quở ngài A-nan quên mình theo vật là vì thế. Cánh tay là vật ở ngoài, còn cái hay thấy tức là ánh sáng của chính mình. Khi có cánh tay ngài nói thấy, khi không có cánh tay ngài nói không thấy. Như vậy nhớ mình hay nhớ vật? Rõ ràng là nhớ vật mà quên mình. Đúng ra khi thấy cánh tay nên nói thấy có cánh tay, khi tay để xuống nên nói thấy không có cánh tay. Tay khi có khi không, cái thấy luôn luôn sẵn có. Nếu tay để xuống nói không thấy như vậy thành mù sao?

Chúng ta mê muội chỉ nhớ vật ở ngoài, không nhớ cái hay thấy của mình. Chính cái hay thấy mới là mình, còn vật ở ngoài chỉ là ngoại cảnh. Quên mình theo vật, đó là chỗ tất cả chúng ta đang mắc phải. Mắt thấy sắc chỉ nhớ cảnh nhớ người mà không nhớ có cái hay thấy.

Kế đó, Phật dạy La-hầu-la đánh tiếng chuông "boong", rồi hỏi ngài A-nan nghe không, ngài A-nan trả lời nghe. Khi tiếng chuông lặng Phật hỏi nghe không, ngài A-nan trả lời không nghe, cũng bị Phật quở quên mình theo vật một lần nữa. Tiếng chuông vang lên âm thanh phát ra bên ngoài, lỗ tai ta nghe. Cái hay nghe đó thường hằng, còn tiếng chuông khi đánh thì có, khi dừng đánh thì không. Tiếng có không, sanh diệt mà cái hay nghe thường hằng. Chúng ta lại lầm nhận tiếng là cái hay nghe, nên khi mất tiếng nói không nghe, tức là phủ nhận cái nghe thường hằng của chính mình.

Chúng ta tu hành thường vướng hai chứng bệnh rất thâm hậu, rất sâu kín, đó là quên mình và mắc kẹt ngoại cảnh. Vì vậy các thiền sư thường dạy nơi sáu căn

phải luôn gìn giữ đừng cho dính mắc sáu trần. Dính mắc tức là chạy theo, mà chạy theo tức là quên mình. Đó là gốc của sự tu.

Trong sáu căn dễ nhận dễ thấy nhất là mắt và tai. Nên các thiền sư dùng nhiều thủ thuật để chỉ hai tánh thấy và nghe đó. Hoặc đưa phất tử, hoặc đưa cành hoa v.v... để nhắc nơi chúng ta có cái hay thấy. Nếu ngay hình ảnh đó, ta nhớ được mình có cái hay thấy là nhớ được tâm chân thật rồi. Hình ảnh Phật đưa cành hoa sen lên, ngài Ca-diếp mỉm cười, đó là sự cảm thông của hai thầy trò, Tôn giả đã lãnh hội được điều đức Phật muốn chỉ. Thấy cành hoa không lệ thuộc vào cành hoa, mà biết được mình có cái hay thấy. Khi Phật đưa mắt nhìn khắp đại chúng, tới Ca-diếp ngài cười.

Phật không nói câu nào hết, chỉ cần đưa cành hoa lên rồi nhìn từng vị Tỳ-kheo, chỉ riêng tôn giả Ca-diếp khi chạm mắt Như Lai liền mỉm cười. Đó là người đệ tử hiểu được ý Phật, nhìn cảnh mà chẳng quên mình, hay nói cách khác là nương nơi cảnh mà thấy mình. Vì vậy trong nhà thiền có câu "kiến sắc minh tâm", nghĩa là thấy hình sắc bên ngoài mà sáng được tâm của mình.

Tâm mình ở đâu? Lâu nay nhiều người cứ cho tâm là cái suy nghĩ lăng xăng lộn xộn hằng ngày, không ngờ cái hay thấy hay biết mới là tâm mình. Tâm đó không có lăng xăng lộn xộn. Thấy được cành hoa là chỉ cho "kiến sắc", nhận ra mình có cái hay thấy, hay biết hằng hữu không thiếu vắng là "minh tâm". Rõ được tâm mình thì không chạy theo vật. Nếu chỉ biết cành hoa bên ngoài,

có thì nói thấy, không có thì nói không thấy, đó là quên mình theo vật. Quên mình theo vật là mê, nhớ mình không theo vật là giác.

Như vậy thì hồi quang phản chiếu nghĩa là soi ánh sáng trở lại mình. Thay vì trước kia ta phóng ánh sáng ấy theo sáu trần, bây giờ dừng lại, nhớ sáu ánh sáng đó hiện hữu nơi sáu căn của mình, không theo sáu trần nữa, đó là hồi quang. Hồi quang tức là nhớ lại mình chứ không có gì lạ. Trong nhà thiền gọi thấy như mù, nghe như điếc là đây vậy. Tại sao thấy như mù? Tức mọi người đi ngang ta đều thấy hết, nhưng qua rồi thôi, không lưu tâm chú ý, chỉ biết mình đang thấy. Lúc đó ai hỏi hồi nãy đi qua mấy người, người nào đẹp người nào xấu, mình trả lời sao? Đâu có nhớ, đâu có dính gì mà biết đẹp xấu. Do đó nên nói thấy như mù. Mấy chú bên tăng tu nên nhớ mấy điểm này cho thật kỹ. Đó là trọng tâm các thiền sư dạy cho chúng ta.

Đến nghe tiếng, ai bàn tán gì ta cũng nghe hết. Nhưng chỉ nhớ mình đang nghe thôi, không nhớ tiếng hay tiếng dở, tiếng hơn tiếng thua. Như vậy gọi là hồi quang. Tuy nghe nhưng ai hỏi "mấy người đó nói gì" mình không biết. Bởi vì đâu có chú ý mà nhớ từng lời từng câu. Nên nói nghe cũng như điếc. Đừng hiểu thấy như mù là không thấy gì hết, nghe như điếc là không nghe gì hết.

Người được thấy như mù nghe như điếc, dù ngồi giữa chợ cũng như ngồi thiền. Còn chúng ta nhiều khi ngồi thiền tại thiền đường mà ai nói trên kia liền lắng

tai nghe. Hoặc ngồi đây mà thấy bóng ai đi ngang, liền nhìn kỹ phân tích xem bóng của người nào... Ngồi thiền như vậy cũng giống như ngồi ngoài chợ xem hàng. Hiểu rõ rồi mới thấy các thiền sư luôn nhắc chúng ta phải hồi quang phản chiếu, quay lại mình nhớ mình, chứ đừng nhớ cảnh. Đó là gốc của sự tu.

Thiền sư nhờ tu như thế nên các ngài không bận bịu, không kìm chế trong khi ngồi thiền. Các ngài sống rất tự tại thoải mái, nhưng thấy nghe đều không dính. Nếu chúng ta tu được vậy có thích không? Rất thích. Nhưng vì mình chưa được thế nên phải có câu thứ hai, tức là "phản quan tự kỷ". Chữ "quang" của hồi quang có "g" để chỉ ánh sáng. Chữ "quan" của phản quan không có "g" để chỉ sự xem xét quán chiếu.

"Phản quan tự kỷ" nghĩa là xem xét lại mình, quán chiếu lại mình. Hồi quang phản chiếu có tánh cách kỳ đặc dành cho bậc thượng cơ, nhất là những vị tu theo Thiền tông. Còn phản quan tự kỷ là nói tổng quát, bao trùm hết thảy giáo lý nhà Phật. Nghĩa là soi xét lại chính mình, từ thân thể cho tới nội tâm, thấy rõ thân thể, nội tâm mình như thế nào.

Ví dụ Phật dạy tu thiền, quán Tứ niệm xứ là pháp căn bản trong các kinh A-hàm. Quán Tứ niệm xứ là quán cái gì? Một, quán thân bất tịnh, xem xét phân tích tường tận từng bộ phận thân này, thấy đều nhớp nhúa, đó là quán thân bất tịnh. Hai, quán thọ thị khổ, tức là tất cả cảm giác do sáu trần đến với mình, ta cảm nhận rõ ràng chúng đều vô thường, không thật có, là gốc của đau khổ.

Ba, quán tâm vô thường, tức những tâm niệm của mình luôn luôn sanh diệt, không dừng, đó là quán tâm vô thường. Bốn, quán pháp vô ngã tức là quán tất cả pháp, từ tâm pháp cho tới ngoại cảnh đều do duyên hợp không có chủ. Phật dạy vị nào cột tâm trong Tứ niệm xứ được bảy ngày không dời đổi, người đó sẽ chứng quả A-la-hán. Chẳng những bảy ngày mà ba ngày, chẳng những ba ngày mà một ngày, cột tâm trong Tứ niệm xứ không dời đổi sẽ chứng quả A-na-hàm. Chúng ta thấy tu dễ chứng quá, phải không?

Chỉ cột tâm trong Tứ niệm xứ trọn ngày không dời đổi liền chứng quả A-na-hàm. Dễ không? Quán như thế là phản chiếu lại mình, soi sáng lại mình, xét nét lại mình, nên pháp của các kinh A-hàm hay của Phật giáo Nguyên thủy vẫn là pháp tu "Phản quan tự kỷ". Cho tới như không dùng Tứ niệm xứ, mà dùng Ngũ đình tâm quán thì cũng là soi xét lại mình. Đó là nói hệ thống A-hàm.

Qua hệ thống Bát-nhã, mỗi đêm chúng ta đều tụng "chiếu kiến ngũ uẩn giai không". Chiếu kiến ngũ uẩn của ai? Ngũ uẩn của mình. Như vậy cũng là soi sáng, xét nét lại chính mình để biết rõ năm uẩn không thật, không có thật thể, từ đó mà qua tất cả khổ nạn. Chúng ta thấy từ hệ A-hàm tiến lên hệ Bát-nhã, Phật đều dạy phản chiếu lại mình.

Đến Thiền tông tôi thường hướng dẫn quý thầy cô nhìn lại từng niệm khởi, đừng chạy theo nó, gọi là biết vọng không theo. Như thế có phải phản quan không?

Nếu không xoay lại làm sao thấy niệm khởi? Rõ ràng đó là lối phản quan. Tóm lại, từ pháp tu A-hàm, pháp tu Bát-nhã, tới pháp tu Thiền tông đều dạy phản quan. Câu chuyện tổ Huệ Khả tìm tâm không thể được cũng là phản quan chứ gì. Tìm ở đâu? Quay lại mình.

Như vậy toàn bộ hệ thống tu của đạo Phật đều lấy "phản quan tự kỷ" làm trọng tâm. Câu "hồi quang phản chiếu" mới nghe thấy tương tự nhưng thật ra có khác. Đây là trường hợp dành cho những bậc kỳ đặc như tổ Lâm Tế hay Lục tổ Huệ Năng. Lục tổ Huệ Năng khi thấy tăng ngồi thiền, ngài liền kéo lỗ tai thổi phù. Ngài Lâm Tế cũng không thích ngồi thiền, vậy các ngài tu cái gì? Các ngài luôn hồi quang phản chiếu, tức nhớ nơi sáu căn thường sáng rỡ, không phóng ra ngoài.

Cho nên tổ Lâm Tế nói rằng: "Các ngươi tìm cái gì", "người đang nghe pháp đây là ai" để chỉ cho nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý của chúng ta hiện có cái chân thật, ai sống được với nó tức là đang thiền. Người nào đạt được trình độ như vậy dù ngồi giữa chợ cũng vẫn thiền như thường. Còn chưa được trình độ đó thôi chịu khó ngồi thiền, phản quan tự kỷ giùm một chút. Thấy trong từng niệm thì không chạy ra ngoài, từ từ làm chủ các nghiệp, làm chủ được mình thì sống theo lối hồi quang phản chiếu của các thiền sư. Cho nên biết tùy theo căn cơ mà lối tu có khác nhau.

Hai câu "hồi quang phản chiếu" và "phản quan tự kỷ" là nền tảng của tất cả người tu Phật chúng ta. Nếu mình làm chưa nổi trường hợp thứ nhất, thì phải theo

trường hợp thứ hai, tức là phản quan tự kỷ. Chừng nào nội tâm trong sạch, yên lặng hết mới bước qua trình độ thứ nhất là hồi quang phản chiếu. Đi đứng nằm ngồi mà không dính nghiệp gì hết. Thấy như mù nghe như điếc, đó là tự tại vô ngại.

Chúng ta hiện giờ giống như con cá mắc lưới đang vùng vẫy muốn lao ra ngoài, càng vùng vẫy thì càng mắc thêm. Cho nên phải biết lối tu thiết yếu hơn hết đó là quay nhìn lại mình. Cái quay lại của chúng ta đa số là ở trường hợp thứ hai. Chính Điều Ngự Giác Hoàng đã ứng dụng pháp tu này qua câu nói của Tuệ Trung thượng sĩ: "Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc." Nghĩa là xoay lại quán xét nơi mình là phận sự chánh, không được từ ngoài vào.

Tăng ni nên nhớ trường hợp hồi quang phản chiếu chỉ dành cho người nào triệt ngộ, nghĩa là đi đứng nằm ngồi không quên mình, mới dùng được. Ai còn quên mình thì khoan dùng, dùng rất nguy hiểm. Hiểu cho tường tận như thế để trong sự tu chúng ta ứng dụng đúng, đạt kết quả tốt, không bị lầm lẫn đáng tiếc.

Nhờ có hiểu biết tường tận, ta mới không vội kết luận trình độ và hình thức tu tập của các huynh đệ khác. Nhiều người ngồi thiền giỏi, thấy ai không ngồi thiền thì chê, tu sao không ngồi thiền? Nếu người đã sống được bằng chính sự hồi quang phản chiếu thì đâu cần ngồi thiền, vì ngồi giữa chợ họ cũng thiền như thường. Còn nếu chúng ta chưa đạt được trình độ đó mà lạm dụng ngôn từ này, e phải trầm luân đau khổ muôn kiếp.

Cho nên hiểu tường tận thì trên đường tu có hướng đi cụ thể, không mơ màng, hoang mang, sợ sệt khi nghe ai phê bình về pháp tu của mình. Ví như ta đang thích ngồi thiền, nhưng nghe nói Lục Tổ thấy ai ngồi thiền xách lỗ tai thổi phù, mình hoang mang không biết ta tu có đúng không, đó là chưa hiểu được mình, chưa rõ được Tổ. Nếu được như Lục Tổ thì ta nên làm như ngài.

Lục Tổ một nghe ngàn ngộ, thấy cái chân thật hiện tiền trước mắt, không mất. Như vậy ngồi thiền cũng là dư. Còn chúng ta ngàn nghe không được một ngộ, bởi vậy nên phải ngồi lại, lóng lặng tâm tư để phút giây nào đó thức tỉnh, giác ngộ. Đó là mấu chốt quan trọng trên con đường tu, tăng ni cần phải nắm thật vững để khỏi lầm lẫn.

Đó là ý nghĩa tôi muốn nhắc nhở hôm nay.

PHẬT GIÁO
THIỀN TÔNG VIỆT NAM

Chùa Vạn Đức – Hội An – 2002

Hôm nay đủ duyên tôi về chùa Vạn Đức thăm viếng và nói pháp cho tất cả tăng ni Phật tử nghe. Thời pháp này nội dung chuyên đề về Thiền tông, nhằm giúp quý vị biết rõ đường lối tu thiền của tổ tiên mình từ trước.

Nói đến Phật giáo Việt Nam chúng ta không thể nào bỏ qua đường lối tu thiền của chư tổ từ xưa. Nếu xét kỹ đường lối đó thì thấy rõ ràng Phật giáo Việt Nam là một Phật giáo Thiền tông. Thế kỷ thứ VI tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi từ Ấn Độ sang Trung Hoa học đạo với tổ Tăng Xán. Sau khi ngộ đạo, được tổ Tăng Xán dạy đi về phương nam truyền bá Thiền tông, do đó ngài sang Việt Nam ở tại chùa Dâu.

Tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi được xem ngang với Tổ thứ tư ở Trung Hoa là ngài Đạo Tín. Đến thế kỷ thứ IX có ngài Vô Ngôn Thông là đệ tử tổ Bá Trượng ở Trung Hoa,

sang Việt Nam truyền thiền nên có phái thiền Vô Ngôn Thông. Sau này có ngài Thảo Đường, khi nhà Lý chinh phục Chiêm Thành bắt được một số quan nhân đem về Việt Nam, trong đó có ngài. Đến Thăng Long mới phát hiện ngài là thiền sư, từ đó các vua quan nhà Lý rất kính phục, tôn sùng và ngài trở thành Tổ của phái thiền Thảo Đường ở Việt Nam. Như vậy từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ X, Thiền tông hưng thịnh ở Việt Nam do ba hệ phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường.

Đến khi thái tử Trần Khâm tức vua Trần Nhân Tông sau này, được vua Trần Thánh Tông gửi qua Tuệ Trung thượng sĩ học đạo lý, khi từ giã trở về, Thái tử hỏi "mục tiêu chủ yếu của thiền là gì", ngài Tuệ Trung thượng sĩ trả lời: "phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc", nghĩa là quay lại chiếu soi nơi mình, đó là phận sự chánh, không phải từ bên ngoài mà được. Nên biết thiền mà Thượng sĩ nói cho vua Trần Nhân Tông nghe là sự phản quan nội tâm mình để được ngộ đạo, chứ không chuyện gì khác.

Sau khi đăng vị, vua Trần Nhân Tông vừa lo việc trị nước vừa nghiên cứu nội điển để tu tập, không phút nào lơ là. Ở ngôi một thời gian, thấy đã có người kế thừa, năm bốn mươi mốt tuổi ngài trao hết quyền hành cho con và đi xuất gia. Ngài lên núi Yên Tử và rừng Trúc ở Ngọa Vân am chuyên tu. Năm năm tu khổ hạnh tại rừng Trúc, ngài hoàn toàn ngộ đạo, vì vậy có hiệu là Trúc Lâm Đại Đầu-đà. Từ đó ngài mới đi truyền bá, lập thành hệ phái thiền Trúc Lâm Yên Tử.

Hệ phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời thâu gồm tinh ba của ba hệ phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường kết tụ thành hệ phái thiền thuần túy Việt Nam. Từ khi có hệ phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời, các hệ phái kia đều vắng mặt không còn phát triển nữa. Nhưng từ thế kỷ thứ XIII đến thế kỷ thứ XV nhà Trần mất, nhà Lê lên. Vì sợ ảnh hưởng của nhà Trần nên nhà Lê không chấp nhận Phật giáo mà chấp nhận Nho giáo. Từ đó hệ phái Trúc Lâm Yên Tử lần lần tiêu mòn cho đến mất tung tích.

Đến thế kỷ XVIII, XIX Việt Nam chia làm hai: Đàng trong và Đàng ngoài. Đàng ngoài có vua Lê, Đàng trong thì chúa Nguyễn. Đàng trong chúa Nguyễn thỉnh các tổ từ Trung Hoa thuộc hệ phái Lâm Tế sang truyền bá Phật pháp, như ngài Nguyên Thiều... Đàng ngoài vua Lê cũng thỉnh các tổ Trung Hoa thuộc hệ phái Lâm Tế hoặc Tào Động như ngài Chuyết Công... Ngài Liễu Quán là thiền sư Việt Nam, chịu ảnh hưởng của tông Lâm Tế Đàng trong. Các tổ hiện thời nhà Nguyễn đều chịu ảnh hưởng của hệ phái Lâm Tế.

Nói tổng quát lịch sử Phật giáo nước ta, từ thế kỷ thứ III mãi cho đến ngày nay, các tổ đều tu thiền. Hiện giờ tất cả quý vị đa số thờ kính tổ Lâm Tế, nhưng có biết ngài tu như thế nào, ngộ đạo ra sao chưa? Chư Hòa thượng mình, vị nào tịch cũng đều để "Từ Lâm Tế" hoặc Chánh tông hoặc Gia phổ, như vậy các ngài đều thừa kế dòng Lâm Tế. Thế thì tổ Lâm Tế là người thế nào, tu và ngộ đạo ra sao mà truyền bá dòng thiền cho tới ngày nay? Đó là một vấn đề chúng ta tu theo Phật, theo tổ có bổn phận phải nghiền ngẫm, tra cứu cho tường tận.

Thật ra đa số chư tăng ni chúng ta còn hời hợt quá, xưa bày nay làm vậy thôi, chứ không chịu tra cứu. Tôi là người hơi khó tánh, làm việc gì phải biết rõ đầu đuôi gốc ngọn mới chịu, còn biết không rõ thì không làm. Vì vậy tôi phải tra cứu kỹ về lịch sử chư tổ, nhờ thế biết được chút ít về hành trạng các ngài. Do đó mới có quyển Thiền Sư Việt Nam ra đời, bổ khuyết phần nào cho những thiếu sót của chúng ta về lịch sử tổ tiên mình.

Giờ đây tôi dẫn riêng tổ Lâm Tế, là một thiền sư Trung Hoa nhưng có ảnh hưởng sâu đậm với Thiền tông Phật giáo Việt Nam cho quý vị hiểu đại khái. Tổ Lâm Tế hiệu Nghĩa Huyền, ở cuối đời Đường. Ngài phát tâm tu rất thiết tha, bình nhật ít nói nhưng hiểu đạo sâu xa thâm thúy. Ngài tới hội của thiền sư Hoàng Bá Hy Vận, tức đời thứ tư sau Lục tổ Huệ Năng. Là người nhiệt tâm cầu đạo, tu hành cẩn mật, hạnh kiểm tề chỉnh nghiêm trang, nên trong chúng ai cũng kính nể ngài.

Ở trong hội đã lâu, nhưng không thấy ngài lên hỏi tổ Hoàng Bá câu nào hết. Hôm đó thủ tọa Trần Tôn Túc khuyên: "Huynh ở đây lâu quá, sao không hỏi thầy câu nào vậy?" Ngài nói: "Tôi biết hỏi gì đây?" Trần Tôn Túc khuyên ngài hỏi câu: "Thế nào là đại ý Phật pháp?" Ngài nhận lời.

Hôm đó tổ Hoàng Bá thăng đường thuyết pháp. Ngài bước ra hỏi: "Bạch Hòa thượng, thế nào là đại ý Phật pháp?" Tổ không nói câu nào hết, đập cho một gậy rồi đuổi xuống. Ngài cũng đi xuống. Năm ba hôm sau, Thủ tọa xúi tiếp: "Huynh lên hỏi nữa đi." Ngài đắp y

đàng hoàng lên hỏi: "Bạch Hòa thượng, thế nào là đại ý Phật pháp?" Tổ Hoàng Bá đập cho một gậy nữa đuổi xuống. Bấy giờ ngài bắt đầu hoang mang trong lòng, nhưng cũng không dám nói gì. Đến lần thứ ba, Thủ tọa thúc: "Huynh lên hỏi một lần nữa đi." Ngài nghe lời, hỏi lần nữa: "Bạch Hòa thượng, thế nào là đại ý Phật pháp?" Tổ đánh cho một gậy nữa đuổi xuống.

Lần này hết chịu nổi ngài khóc, nghĩ chắc mình không còn duyên ở đây. Ba lần hỏi Phật pháp, ba lần ăn đòn mà Tổ không dạy một câu, như vậy là sao? Đau khổ quá ngài sửa soạn cuốn gói đi. Bấy giờ ngài Trần Tôn Túc đến nói nhỏ: "Trước khi đi huynh lên từ giã Hòa thượng rồi hãy đi." Đồng thời Trần Tôn Túc cũng ngầm bạch với Hòa thượng: "Huynh Nghĩa Huyền đạo đức rất thâm hậu, xin Hòa thượng từ bi chỉ cho, chớ để uổng một bậc pháp khí." Ngài Hoàng Bá đồng ý: "Được, bảo ông ấy lên đây."

Khi lên từ giã, ngài thưa: "Bạch Hòa thượng, con không có duyên ở đây, xin đi nơi khác." Ngài Hoàng Bá hỏi: "Ông định đi đâu?" Ngài thưa: "Con cũng không biết đi đâu." Khi đó Hoàng Bá bảo: "Ông nên qua chỗ thiền sư Đại Ngu, ở đó Đại Ngu sẽ chỉ cho." Ngài khăn gói đi tới thiền sư Đại Ngu.

Tới nơi, đảnh lễ thưa thỉnh xong, ngài Đại Ngu hỏi: "Ông ở đâu đến?" Ngài đáp: "Con ở chỗ Hoàng Bá đến." Ngài Đại Ngu lại hỏi: "Hoàng Bá dạy ông những gì?" Ngài nói: "Bạch Hòa thượng, con ba lần thưa hỏi đại ý Phật pháp, ba lần ăn đòn, con không biết có lỗi

hay không lỗi?" Đại Ngu nói: "Hoàng Bá thật là tâm lão bà, chỉ cho ông chỗ tột cùng rồi, ông còn thấy có lỗi không lỗi." Ngay câu đó ngài đại ngộ, liền thốt lên: "Phật pháp của Hoàng Bá rất ít." Ngài Đại Ngu nắm đứng hỏi: "Ngươi thấy cái gì mà nói Phật pháp Hoàng Bá rất ít?" Ngài thoi vô hông của Đại Ngu một cái. Bấy giờ thiền sư Đại Ngu buông ra nói: "Thầy của ngươi là Hoàng Bá, chẳng liên can gì đến ta. Hãy về bên đó đi."

Ta thấy người xưa dạy đạo và ngộ đạo lạ đời. Tại sao khi đã ngộ đạo ngài Lâm Tế ngang ngược như vậy, thầy hỏi thấy cái gì không nói câu nào, lại thoi cho một thoi. Thế mà được khen "Thầy của ông là Hoàng Bá". Thật là bí hiểm, ai đọc sử tới đây cũng lắc đầu, chẳng biết ngộ ở đâu? Đó cũng chính là điểm đặc biệt của các thiền sư.

Câu nói của ngài Đại Ngu hết sức nhẹ nhàng, "Hoàng Bá thật là tâm lão bà, đã chỉ chỗ tột cùng, mà ông còn thấy có lỗi không lỗi". Tâm lão bà là tâm mẹ thương con, thương đáo để. Bởi vì đại ý Phật pháp không có chỗ cho ta mở miệng. Vừa mở miệng hỏi, vừa phân biệt phải quấy đúng sai là không phải đại ý Phật pháp rồi. Đại ý Phật pháp là chỗ tâm hằng hữu không kẹt hai bên, mà mở miệng là đã kẹt hai bên. Cho nên nghe câu hỏi này, tổ Hoàng Bá chỉ còn đập chứ không nói được. Nếu nói thì kẹt hai bên mất rồi. Nhưng ngài Lâm Tế lúc đó chưa hiểu, thấy Tổ hành động như vậy dường như hơi tàn nhẫn, không dạy mà đánh. Do đó ngài đau khổ cùng cực nên từ giã ra đi.

Khi ấy Hoàng Bá biết Đại Ngu là bạn mình, sẽ hiểu chỉ yếu ngài muốn chỉ dạy nên dặn Lâm Tế qua chỗ Đại Ngu. Ngài Lâm Tế trình bày tự sự và thưa: "Không biết con có lỗi hay không lỗi?" Ngay câu đó, ngài Đại Ngu phá cho một câu sạch hết mối manh: Hoàng Bá rất tha thiết chỉ cho ông, ông còn thấy có lỗi không lỗi, tức còn thấy hai bên, làm sao nhận được chỗ dạy của Hoàng Bá? Nghe tới đó ngài Lâm Tế giật mình ngộ đạo liền, mới biết vừa dấy niệm là hai bên.

Đại ý Phật pháp là chỗ vô ngôn, vừa mở miệng đã trật rồi. Ngài Lâm Tế nói "Phật pháp Hoàng Bá rất ít" vì đã ngộ được yếu chỉ kia. Do đó khi nghe Đại Ngu hỏi, biết chỗ ấy nói không được nên ngài mới thoi vào hông Đại Ngu một thoi. Thiền sư Đại Ngu biết Lâm Tế ngộ được hoàn toàn yếu chỉ vô ngôn rồi nên mới bảo trở về Hoàng Bá. Từ đó về sau, Lâm Tế nổi tiếng là con người kỳ đặc trong giới thiền sư.

Sở dĩ ngài nổi tiếng kỳ đặc là nhờ ba lần ăn gậy của Tổ sư. Chúng ta bây giờ học đạo dễ quá, quý thầy giảng cho hiểu để tu. Tu được hay không cũng không sao, chẳng ai dám rầy rà gì. Hồi xưa chư tổ dồn đệ tử tới chỗ chết, khi bừng sáng ra, vĩnh viễn không còn ngờ vực nữa. Hai bên, tinh thần dạy và học khác nhau rất xa, vì vậy kết quả cũng không giống nhau.

Sau này tổ Lâm Tế khi dạy người, ai tới hỏi gì ngài chỉ hét một tiếng chứ không trả lời. Như hỏi "thế nào là đại ý Phật pháp", ngài hét cho một tiếng rồi thôi. Thế thì tiếng hét đó có ngôn ngữ hay không ngôn ngữ?

Chỉ có tiếng hét thôi nên nó không thuộc về ngôn ngữ phân biệt. Nhờ vậy Thiền tông mới được truyền bá lâu dài.

Nói thế, song trên thực tế có lúc ngài Lâm Tế dạy tu rất rõ ràng. Tôi có dịch cuốn Lâm Tế Ngữ Lục, trong đó những buổi thuyết pháp, ngài đã hỏi tăng chúng: "Các ông đang nghe pháp đây là cái gì đang nghe?" Ngài muốn chỉ khi chúng ta đang nghe pháp, lắng lòng không niệm nào dấy động, thì cái nghe đó là ai? Hoặc có khi ngài nói: "Trong cục thịt đỏ có chân nhân không ngôi vị", nghĩa là nơi thân xác thịt của chúng ta có cái chân thật, mà kinh gọi là Phật tánh. Cái đó phát ra ở đâu? Ở mắt, tai, mũi, lưỡi, thân của chúng ta mà mình mê nên không nhận được.

Từ đời Tống trở về sau, đồ đệ của ngài thấy dùng hét hoặc đánh mãi không ổn nên mới dạy tu thiền bằng câu thoại đầu. Nghĩa là nói một câu bí mật, bắt hành giả nghiền ngẫm hoài tới chừng nào thành khối nghi. Khối nghi này được nuôi lớn tới bao giờ vỡ tan thì ngộ đạo. Thí dụ như câu: "Trước khi cha mẹ chưa sanh ta là ai?" Cứ đặt câu hỏi "ta là ai" hay "ta là gì", trong đầu ôn tới ôn lui mãi. Chỉ nhớ một câu đó không thèm học, không thèm tính toán, không thèm suy nghĩ gì hết, cứ dồn câu đó mãi vô đầu mình. Một ngày nào câu đó thành khối rồi vỡ tan ra là khán thành công. Đó là lý do hệ Lâm Tế từ đời Tống về sau dạy dùng câu thoại đầu. Tới thiền Lâm Tế sang Việt Nam, chúng ta cũng ảnh hưởng cách dạy này. Manh mối hệ thống tông Lâm Tế rất rõ ràng. Ngày nay tại nước ta có nhiều vị tu theo thoại đầu, đó là theo hệ tông Lâm Tế.

Riêng tôi trong thời gian nhập thất tu cũng sử dụng câu thoại đầu. Tôi đề riết tới một hôm đề không lên, không biết làm sao tôi đành bó tay, lạy Phật khóc thôi. Dường như tôi không có duyên với thiền thoại đầu. Bấy giờ ngồi đọc lại tạng kinh, đọc hết ba mươi ba vị tổ từ Ấn Độ tới Trung Hoa, đọc sang các vị tổ Nhật Bản, tìm kiếm manh mối tu thiền ở chỗ nào, mà mình không có duyên. Đọc tới câu chuyện ngài Huệ Khả đối đáp với tổ Đạt-ma, tôi lấy làm lạ.

Tổ Đạt-ma khi sang Trung Hoa truyền đạo, ngài gặp vua Lương Võ Đế, nhưng đáng tiếc nhà vua không lãnh hội được yếu chỉ của ngài. Vì vậy Tổ trở về núi Tung Sơn ở chùa Thiếu Lâm, chín năm xây mặt vào vách. Cho rằng mình chưa gặp người có duyên để truyền bá, nên ngài cứ ngồi im lặng không nói gì hết. Bấy giờ có thiền sư Thần Quang học hỏi Phật pháp đã lâu mà chưa ngộ được. Nghe tin Tổ ở chùa Thiếu Lâm, ngài tìm tới xin học đạo, nhưng Tổ vẫn im lặng ngồi xây mặt vào vách. Vì thế Thần Quang đứng suốt đêm ngoài trời chắp tay hướng về Tổ, tới sáng tuyết ngập lên tới đầu gối. Tổ nhìn ra thấy, hỏi: "Ngươi muốn cầu gì mà khổ hạnh vậy?" Ngài thưa: "Bạch Hòa thượng, con muốn cầu pháp môn cam lồ để được giải thoát." Tổ nói: "Người xưa học đạo hy sinh cả thân mạng, liều chết mới có thể được. Ông chỉ dùng chút ít khổ hạnh này làm sao cầu đạo vô thượng?" Nghe thế, ngài Huệ Khả đi xuống bếp mượn dao chặt một cánh tay dâng lên Tổ, nói: "Con xin dâng cánh tay này để cầu đạo." Tổ nhìn thấy nói: "Khá đó", mới nhận làm đệ tử đổi tên Thần Quang thành Huệ Khả, nghĩa là người có trí tuệ khá đó.

Tôi thường gọi đây là câu chuyện chàng dũng sĩ chặt tay. Song e rằng đây là truyền thuyết chứ không phải sự thật. Vì nếu chặt tay phải băng bó chứ máu tuôn dầm dề làm sao đem dâng Tổ được. Lại nữa, về sau đọc sử không thấy chỗ nào nói ngài Huệ Khả cụt tay hết. Có thể người xưa dạy chúng ta tu hành muốn đạt đạo thì phải hy sinh, chứ không dễ dàng lười biếng hay tầm thường được. Do đó các ngài mượn hình ảnh Tổ chặt tay để răn dạy chúng ta thôi chứ không đến nỗi như vậy.

Sau khi nhận làm đệ tử rồi, một hôm ngài Huệ Khả thưa với Tổ: "Bạch Hòa thượng, tâm con không an. Xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm." Tổ Đạt-ma nhìn thẳng vào ngài Huệ Khả nói: "Đem tâm ra ta an cho." Ngài Huệ Khả hoảng hốt quay lại tìm xem tâm ở đâu. Tìm hoài không thấy mới thưa: "Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được." Tổ bảo: "Ta đã an tâm cho ngươi rồi." Ngay đó ngài Huệ Khả biết đường tu, biết pháp an tâm.

Người xưa rất tiếc lời, không nói trắng nói thẳng như mình ngày nay. Hỏi pháp an tâm, Tổ nhìn thẳng bảo "đem tâm ra ta an cho". Ngài Huệ Khả rất thật thà, nghe thế liền xoay lại tìm tâm. Tìm hoài không được, thưa thật với Tổ "dạ con tìm tâm không được". Tổ bảo "ta đã an tâm cho ngươi rồi". Đó là vấn đề mà người ta đọc sử thường cho qua suông, không cố ý tìm sâu ý nghĩa của nó.

Ngày xưa tôi cũng thấy chư tổ như đùa cợt chơi vậy, không chịu chỉ dạy cho mình. Sau này đủ duyên nhập thất, tôi mới hiểu ra. Khi bảo ngài Huệ Khả tìm tâm,

tìm không được, Tổ bảo "ta đã an tâm cho ngươi rồi", quả là câu nói kỳ diệu phi thường, nhưng vì chúng ta hời hợt quá nên không biết. Ngài Huệ Khả xoay lại tìm tâm lăng xăng xem nó ở đâu thì nó mất tăm mất dạng. Tâm bất an ấy đã mất thì an tâm chứ gì. Khi chạy lăng xăng nó không an, bây giờ nó mất tức là an rồi. Đó là Tổ đã chỉ cho cách an tâm.

Cho nên muốn tâm an chỉ cần phản quan nhìn lại thì an ngay. Rất là thẳng tắt. Bởi vậy tổ Đạt-ma có bốn câu kệ làm tiêu chuẩn của Thiền tông:

Bất lập văn tự,
Giáo ngoại biệt truyền.
Trực chỉ nhân tâm,
Kiến tánh thành Phật.

Bất lập văn tự, nghĩa là không lập văn tự. Chẳng hạn như câu đáp trên của Tổ đâu thuộc văn tự gì. *Giáo ngoại biệt truyền,* là truyền ngoài giáo lý. *Trực chỉ nhân tâm* là chỉ thẳng tâm người. *Kiến tánh thành Phật* là thấy tánh thành Phật. Nếu ta phản quan nhìn lại tâm lăng xăng thì nó lặng, chứng tỏ tâm đó hư dối không thật. Khi tâm hư dối lặng rồi, ta liền nhận ra bản tánh Phật của mình. Thế nên nói trực chỉ, chỉ thẳng chứ không quanh co vòng vo gì hết.

Sau thời gian tu nữa, ngài Huệ Khả bạch với Tổ: "Bạch Hòa thượng, con đã bặt hết các duyên." Tổ bảo: "Coi chừng rơi vào không." Ngài Huệ Khả thưa: "Rõ ràng thường biết, làm sao không được!" Tổ liền ấn chứng:

"Ông được như vậy, ta cũng như vậy, chư Phật đều như vậy." Thế là ngài Huệ Khả được Tổ truyền tâm ấn. Thật kỳ đặc.

Dứt hết các duyên là gì? Là đối với sáu trần không còn dính mắc nữa. Không còn dính với sáu trần thì tâm không còn lộn xộn, hoàn toàn an trú. Nghe thế Tổ sợ rơi vào không ngơ, nên nói "coi chừng rơi vào không", ngài thưa "rõ ràng thường biết làm sao không được". Đến đây Tổ mới xác nhận và ấn chứng cho chỗ ngộ của ngài Huệ Khả là thấu triệt.

Đường lối Thiền tông là đường lối thẳng tắt, không quanh co, không mượn phương tiện. Song chư tổ tạm mượn mười mục chăn trâu khéo diễn đạt rất đầy đủ từng giai đoạn tu tập của thiền giả. Ở đây tôi lược nói qua về mười bức tranh chăn trâu ấy cho quý vị có khái niệm. Muốn hiểu sâu bản thân mỗi vị phải thực hành mới được.

Mục thứ nhất "Tìm trâu". Con trâu tượng trưng cho tâm ngỗ nghịch lăng xăng. Bây giờ nó đang hoang đàng, ta tìm xem nó ở đâu. Đây chính là chỗ tổ Huệ Khả tìm tâm bất an. Tìm được trâu rồi phải chinh phục nó. Khi chịu phép đầu hàng trâu trở thành hiền ngoan. Lần lần trâu mất luôn, chỉ còn thằng chăn. Sau đó thằng chăn cũng không còn. Không còn trâu không còn chăn, bấy giờ chỉ còn một bầu trời hiện trăng sáng. Theo Thiền tông, đến đây còn phải qua giai đoạn chim bay về tổ, lá rụng về cội tức thể nhập pháp thân. Thể nhập pháp thân rồi mới ứng hóa tùy duyên, là hình ảnh

ông già quảy bình rượu xách cá chép, vào trong xóm làng hóa độ chúng sanh.

Chư tổ Thiền tông dạy chúng ta phải phản quan nhìn lại những lăng xăng mà lâu nay chúng ta cho là tâm mình đó, coi nó ở đâu. Tìm lại nó mất tiêu thì tự an chứ gì. Không có một phương pháp nào, chỉ phản quan bằng trí tuệ của mình. Trí tuệ nhìn lại là thằng chăn, vọng tưởng bị mình nhìn là con trâu. Lúc đầu trâu hoang đàng lắm, chạy tứ tung hết, không dừng nghỉ chút nào. Nhưng ta chịu khó nhìn mãi lâu ngày mới chăn giữ được nó. Lúc đầu trâu hung hăng quá thằng chăn phải có roi có vàm xỏ mũi lôi đi, lần lần nó mới trở thành con trâu ngoan hiền. Đức Phật dạy chúng ta giữ giới luật là sợi dây xỏ mũi, là cây roi đánh cho trâu thuần hòa trở lại. Bởi vậy người không giữ giới luật tu thiền rất khó định, niệm Phật cũng khó nhất tâm.

Tất cả quý vị thấy thân mình thật không? Nếu thật thì trẻ hoài, không già không chết. Ngày nay còn ngày mai mất, làm sao thật được. Thân không thật mà chúng ta tưởng thật, đó là mê lầm lớn lao. Từ cái mê lầm về thân nên mới sanh ra chuyện giành giật từng món ăn từng cái mặc, khổ sở đủ thứ hết. Kế đó, quý vị thường cho rằng buồn là mình, thương là mình, giận là mình, ghét là mình. Khi giận nói tôi giận quá, như vậy chấp cái giận là tôi. Khi buồn nói tôi buồn quá, chấp cái buồn là tôi. Khi ghét nói tôi ghét quá, chấp cái ghét là tôi. Cứ chấp nhận những tâm buồn thương, giận ghét, hơn thua, phải quấy là tâm mình, cho đó là tinh thần của mình.

Bên ngoài chấp thân tứ đại tạm bợ làm thân, bên trong chấp tâm sanh diệt buồn thương, giận ghét đổi thay luôn luôn làm tâm. Bám vào hai thứ giả dối sanh diệt cho là mình rồi từ đó tạo nghiệp. Thương thì bày ra chuyện này chuyện kia để gần nhau, ghét cũng bày ra chuyện này chuyện nọ để hại nhau. Cứ thế suốt đời tạo nghiệp không dừng, đó là nhân dẫn đi trong luân hồi sanh tử. Bây giờ muốn thoát ly luân hồi sanh tử phải làm sao? Phải dừng tâm tạo nghiệp.

Thân làm ác, miệng nói ác là từ tâm buồn thương, giận ghét đó xúi giục, sai khiến. Cho nên nó là gốc của trầm luân sanh tử. Nhưng tâm đó luôn đổi thay như chong chóng, không thật. Ôm ấp cái tâm không thật cho là tâm mình, rồi theo đó chịu khổ, có phải si mê quá không? Bây giờ biết nó không thật, ta đừng theo nữa, để cho nó lặng. Nó lặng rồi thì tâm chân thật hiện tiền.

Có khi nào quý vị ngồi chơi dưới cội cây hay trong sân chùa, nhìn tất cả cảnh chung quanh không nghĩ gì hết, không có ý niệm nào hết, lúc đó có mình hay không có mình? Có. Mình ở đâu? Khi không có cái giả dối, cái chân thật hiện tiền. Không nghĩ suy, không khởi niệm nhưng ta vẫn thấy vẫn nghe, chứ đâu phải không biết gì. Lâu nay chúng ta cứ ngỡ suy nghĩ là mình, bây giờ suy nghĩ lặng rồi, cái biết vẫn hiện tiền. Cái biết hiện tiền đó không tướng mạo, không sanh diệt mà mình bỏ quên từ muôn đời muôn kiếp. Cho nên Phật dạy chúng ta phải dừng tâm sanh diệt, thì tâm chân thật mới hiện tiền.

Chúng ta tu thiền để làm gì? Để phá tan tâm vọng tưởng lăng xăng đó. Trong kinh Hoa Nghiêm Phật nói rõ: "Tất cả chúng sanh đều có đầy đủ đức tướng Như Lai", nhưng vì vọng tưởng điên đảo che phủ nên có mà không thấy. Lâu nay ta cứ chấp nhận tâm lăng xăng là mình nên cái chân thật bị phủ che. Bây giờ muốn cái chân thật ấy hiện ra thì tâm lăng xăng phải lặng. Thuật dạy khán thoại đầu trong nhà thiền cũng để chết tâm lăng xăng này. Chết tâm ấy rồi mới nhận ra tâm chân thật của mình, gọi là ngộ đạo.

Người tu niệm Phật thì sao? Niệm Phật là một câu trung gian. Cứ tin nhớ niệm Phật hoài, chừng nào được nhất tâm bất loạn thì không còn tâm lăng xăng, khi đó thấy Phật A-di-đà. Đây cũng là một phương tiện đưa hành giả tới chỗ giác ngộ. Nhưng nhớ phải nhất tâm bất loạn chứ không được niệm sơ sơ rồi tính sổ với Phật. Một bên niệm Phật tới nhất tâm bất loạn, một bên tu thiền được định, cũng là nhất tâm.

Điên đảo vọng tưởng phát xuất từ cái thấy hai, phải quấy, thương ghét, tốt xấu... Thấy phải thì chịu, thấy quấy thì ghét. Chính tâm thương ghét đó tạo nghiệp. Tổ nói "còn thấy có lỗi không lỗi", là thấy hai nên không đạt được đại ý của Phật pháp. Thâm ý Phật pháp là chỗ không hai, ngài Lâm Tế nắm được ý này liền bỏ cái hai mới ngộ đạo. Từ đó về sau ai đến hỏi đạo, ngài chỉ hét là để khỏi mắc kẹt hai bên.

Hiểu như vậy chúng ta mới thấy trọng tâm tu của đạo Phật là giác ngộ. Giác ngộ cái gì? Kinh Bát-nhã dạy

dùng trí tuệ soi thấy thân năm uẩn đều không. Thân năm uẩn gồm sắc uẩn là thân tứ đại, thọ tưởng hành thức là tâm. Thọ là cảm giác, tưởng là tưởng tượng, hành là suy nghĩ, thức là tâm nghĩ tưởng phân biệt. Năm uẩn này tánh nó là không, soi thấy như vậy là có trí tuệ Bát-nhã.

Chúng ta ngày nay tụng thì tụng mà không thấy gì hết. Tụng cho hết thời xuống kể công với Phật, bữa nay tụng mấy biến kinh, con tu khá rồi đó. Tụng kinh như vậy không gọi là tụng kinh. Bởi thế nên cứ thấy thân này là thật, vừa bị xúc phạm liền nổi giận đùng đùng. Thấy tâm này là thật, nên ai chống đối ý kiến mình thì cự cãi với người ta, gây ra bao nhiêu đau khổ. Bây giờ biết thân không thật, tâm không thật thì còn gì đau khổ nữa, nên nói qua hết khổ ách. Tụng kinh hết năm này tháng kia mà khổ vẫn khổ, thì tu có kết quả gì? Đó là tại mình không hiểu, không ứng dụng được lời Phật dạy vào cuộc sống, chứ đâu phải ngài dạy sai.

Nhìn qua mười mục chăn trâu, chúng ta thấy đường lối tu thiền của Thiền tông rõ ràng trong đó. Con trâu là tâm vọng tưởng, thằng chăn là trí tuệ của mình dùng để điều phục nó. Lúc còn đang điều phục thì còn đối đãi, có trâu có chăn. Khi trâu hết rồi chăn cũng tự mất. Ta dùng trí Bát-nhã là để ruồng phá tất cả các thứ chấp. Khi hết chấp rồi trí Bát-nhã cũng lặng, trở về tâm thể thanh tịnh của mình. Đạo lý ấy thâm sâu vô cùng vô tận. Người tu muốn giải thoát sanh tử phải lặng hết tâm tạo nghiệp. Còn nuôi dưỡng tâm tạo nghiệp thì không bao giờ hết sanh tử.

Lục Tổ khi nói bài pháp đầu tiên cho thượng tọa Minh, người đuổi theo để giành y bát: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?" Ngay câu nói ấy, thượng tọa Minh ngộ đạo.

Bản lai diện mục là gương mặt thật sẵn có muôn đời của chúng ta, khi không nghĩ thiện không nghĩ ác nó sẽ hiện ra. Thế gian thường nói tu không nghĩ ác nhưng phải nghĩ thiện, tại sao ở đây không cho nghĩ thiện nữa? Bởi vì Phật nói trong lục đạo luân hồi, ba đường ác là do nghĩ ác làm ác mà đọa vào. Ba đường thiện là do nghĩ lành làm lành mà sanh vào. Tuy nhiên còn sanh là còn tử, chưa ra khỏi vòng luân hồi sanh tử. Cho nên dứt hết hai thứ thiện ác mới dứt sạch nghiệp. Hết nghiệp thì đi đâu? Là giải thoát sanh tử, mục đích tu duy nhất của chúng ta chỉ có thế thôi.

Chúng ta có tánh Phật sẵn mà cứ bỏ quên chạy theo vọng tưởng hoài. Chạy theo vọng tưởng hoài thì khổ hoài, lang thang trong luân hồi lục đạo. Chừng nào chúng ta trở về với tánh Phật của mình rồi, chừng đó mình như chư Phật chư tổ, chuyển phàm thành thánh, không có xa xôi gì hết. Cho nên tu Phật là điều thiết yếu vô cùng. Nhưng nhớ phải tu từ gốc, tu từ tâm chân thật, chứ không phải chỉ tu trên hình thức thôi. Tu chân thật là phải phản quan trở lại mình.

Tại sao chúng tôi chủ trương khôi phục Thiền tông đời Trần? Như trên đã nói, thái tử Trần Khâm khi từ giã Tuệ Trung thượng sĩ đã hỏi về chỗ chủ yếu của thiền. Ngài Tuệ Trung dạy: "Phản quan tự kỷ bổn phận sự,

bất tùng tha đắc", tức phải soi lại chính mình, không nên tìm bên ngoài, đó là phận sự gốc. Ngay câu này ngài lãnh hội liền. Lên ngôi hoàng đế một thời gian, sau đó thấy Anh Tông đã lớn, đủ sức cáng đáng việc nước, ngài giao ngôi vua cho con, xuất gia vào núi tu hành.

Như vậy chỗ nhìn chỗ thấy của ngài rất chí thiết rất rõ ràng, đúng với tinh thần của tổ Huệ Khả. Tìm lại tâm là phản quan chứ gì. Phản quan ở đâu? Ở chính mình, trở lại chính mình. Nhìn lại hệ thống thiền từ tổ Huệ Khả truyền tới tổ Huệ Năng, sang các thiền sư Việt Nam cùng một hệ thống không khác. Các ngài đều chỉ cho chúng ta thấy thân không thật, tâm lăng xăng không thật. Nhưng tâm đó là chủ tạo nghiệp nên phải đập tan cho nó hết tâm lăng xăng thì gốc tạo nghiệp sẽ không còn. Không còn tạo nghiệp là giải thoát sanh tử.

Muốn thế trước phải có trí tuệ Bát-nhã ruồng phá các chấp thân chấp tâm. Trí tuệ Bát-nhã là điều kiện hàng đầu để dẹp trừ tâm tạo nghiệp. Cho nên dù tu pháp môn nào Tịnh độ, Thiền tông hay Mật tông cũng tụng Bát-nhã. Buông dẹp hết các thứ hư giả rồi thì tâm chân thật hiện ra, ông Phật sẵn nơi mình, chứ không đâu xa hết.

Vua Trần Nhân Tông lúc ở ngôi Thái thượng hoàng có làm bài phú Cư Trần Lạc Đạo bằng chữ Nôm thật có giá trị. Kết thúc bài phú ngài viết bốn câu bằng chữ Hán, ý nghĩa rất đầy đủ như sau:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc san hề khốn tắc miên.

Gia trung hữu bảo hưu tầm mích,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên, là ở trong đám bụi trần ví cho người cư sĩ, muốn vui với đạo phải khéo tùy duyên. Tùy duyên là sao?

Cơ tắc san hề khốn tắc miên, đói đến thì ăn mệt ngủ liền. Dễ thôi là dễ, tùy duyên bằng cách đói ăn mệt ngủ, chứ không gì hết. Nghe nói thì dễ nhưng làm được như vậy không phải dễ. Quý vị đói có chịu ăn, mệt có chịu ngủ không? Nếu đói thì dọn cơm nguội cơm nóng gì ăn cũng được hết. Nhưng trên thực tế, đói thì đói chứ dọn cơm hơi dở một chút là không chịu ăn. Còn mệt mà nhớ ai nói lời gì tức quá, trả lời chưa xong cứ lo ăn thua lo khôn dại nên lăn qua trở lại hoài không chịu ngủ. Đó là người không biết tùy duyên.

Gia trung hữu bảo hưu tầm mích, là trong nhà có của báu sẵn, đừng tìm kiếm ở đâu hết. Phật sẵn trong nhà rồi chỉ dẹp ba đứa tam bành lục tặc thì ngài hiện ra ngay. Nhưng chúng ta có chịu dẹp đâu, chẳng những không dẹp mà còn nuôi nữa. Phật ở trong nhà nhưng vì mình mắc lo dòm ngó, chạy theo mấy đứa giặc nên không thấy Phật. Bây giờ muốn thấy Phật của chính mình, phải dẹp hết những điên đảo, những phiền não loạn tưởng vô ích. Dẹp sạch nó rồi thì thấy Phật thôi.

Cho nên Phật dạy người tu phải có giới định tuệ. Khi buông bỏ hết các niệm lăng xăng thì được an định, an định thì trí tuệ phát sinh. Trí tuệ này là

trí tuệ Phật, trí tuệ của bậc giác ngộ, chứ không phải trí tuệ thế gian. Chúng ta tu là cốt đến chỗ đó. Muốn có trí tuệ giác ngộ trước phải khéo dùng trí tuệ tạm thời là trí tuệ Bát-nhã để ruồng bỏ các đám lăng xăng bên ngoài. Thấy thân thấy tâm đều không thật, các cảnh đều giả dối, chúng ta mới không vướng mắc chúng.

Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền, là đối với sáu trần chúng ta không có niệm chạy theo. Đây chính là chỗ tổ Huệ Khả nói bặt hết các duyên. Không dính với sáu trần là thiền. Cho nên chư tổ đi cũng thiền, ngồi cũng thiền, làm mọi việc cũng thiền. Người biết tu sống trong cảnh nào giờ nào cũng tu được hết. Ban đêm rảnh thì ngồi thiền, ban ngày hoạt động cũng vẫn tu. Đi đứng nằm ngồi đều không vướng mắc với sáu trần, đó là thiền. Thảnh thơi không?

Quý vị suy nghĩ nhiều là thảnh thơi hay buông hết là thảnh thơi? Thảnh thơi là khi nào buông hết suy nghĩ. Bây giờ chúng ta cứ ôm hoài. Nghĩ cái này chưa rồi nghĩ tới cái khác, nghĩ cái khác chưa rồi nghĩ tới cái khác nữa, chồng chập chồng chập lên hoài, rồi bóp đầu bóp trán than khổ. Thôi, buông hết không có gì quan trọng. Thân này còn mất không quan trọng. Tâm này bị người khinh quý gì cũng không quan trọng, tất nhiên buông được hết mọi thứ trên đời. Danh lợi, tiền tài, sự nghiệp... chỉ là trò chơi. Thân đã tạm bợ, suy nghĩ là giả dối thì có gì quan trọng nữa. Điều quan trọng nhất là chúng ta phải trở về với ông Phật của mình, sống với ông Phật của mình.

Như vậy người tu là người đi tìm lại cái thật của chính mình, vì vậy mới gọi siêu xuất thế gian. Bỏ thân tạm bợ không chấp, bỏ tâm điên đảo không theo, để trở về cái chân thật muôn đời của chính mình, giải thoát sanh tử. Giá trị của người tu chính là chỗ siêu thoát này. Hôm nay tôi nói về giá trị của việc tu thiền cho quý vị biết, để hiểu tại sao tôi dạy chư tăng ni các thiền viện tu vừa dấy niệm buông bỏ không theo nó. Đó là chỉ thẳng tâm mình, biết cái giả đừng theo. Cái giả hết thì cái thật hiện ra chứ gì. Đó là chủ trương đường lối tôi thấy được biết được, ứng dụng được rồi chỉ dạy lại cho tăng ni, Phật tử cùng tu.

Nếu quý vị xét thấy có lý thì cố gắng tu. Nên nhớ tôi không bắt mọi người đều tu thiền hết, làm sao bắt được. Tu niệm Phật cũng hay, nhưng với điều kiện phải nhất tâm bất loạn mới được. Không nên nghĩ đời này tu lừng chừng gieo duyên, đây là một sai lầm lớn, làm uổng đi một đời tu. Đời này mất đời sau biết ta có được làm thân người, có gặp Phật pháp không? Thế nên đã được thân người, đã gặp Phật pháp phải ráng tu cho tới nơi tới chốn. Như thế mới đúng tinh thần của người xuất gia. Đó là lời khuyên nhắc của chúng tôi.

BỒI DƯỠNG CHO LỚP GIẢNG SƯ

Thành phố Hồ Chí Minh – 1995

Gần đây chúng tôi không dám nhận giảng dạy nhiều nơi, nhưng với cái tình của thầy Trưởng ban Hoằng pháp, có nhã ý mời chúng tôi đến nói chuyện với quý vị, nể tình thầy Trưởng ban, đồng thời cũng là bổn phận của người đi trước, những gì mình đã hiểu đã biết, chúng tôi cũng muốn tất cả huynh đệ cũng hiểu cũng biết. Do đó nên có buổi nói chuyện hôm nay.

Vì quý vị đang học lớp Giảng sư, nên chuyên đề tôi nói cũng thuộc về lãnh vực của các vị giảng sư. Trước tiên, tôi sẽ kể lại những kinh nghiệm trong thời đi giảng của mình. Ngày xưa khi chúng tôi học khóa Trung cấp năm thứ hai thì được hòa thượng Viện trưởng, tức thầy của chúng tôi cho học khóa Giảng sư. Khóa Giảng sư hồi đó không phải học luôn như chúng ta bây giờ, mà mỗi năm chỉ học có ba tháng.

Trước khi đi giảng, huynh đệ trong lớp chúng tôi cùng tập giảng cho Hòa thượng và mọi người kiểm tra lại, xem việc giảng của mỗi vị thế nào. Thời chúng tôi tức năm 1954, có khoảng ba mươi vị tập làm Giảng sư. Hồi xưa hòa thượng Viện trưởng có soạn bộ Phật Học Phổ Thông chia làm mười khóa, mỗi khóa mười bài. Ngài bắt chúng tôi phải giảng mười khóa học đó cho Phật tử tại Thành phố cũng như các tỉnh. Cho nên một năm học, chúng tôi nghỉ hết ba tháng, tức sau ngày mãn hạ chúng tôi đi giảng các tỉnh miền Tây, miền Đông. Đến gần tết chúng tôi cũng đi giảng một khóa, rồi trước hạ cũng đi giảng một khóa.

Những khóa giảng đó đầu tiên do hòa thượng Viện trưởng hướng dẫn. Nếu quý vị có xem Phật Học Phổ Thông sẽ thấy Hòa thượng soạn sẵn dàn bài rất kỹ lưỡng. Ngài dạy chúng tôi phải theo thứ tự trình bày trên bảng, Hòa thượng chủ trì các buổi tập giảng đó, phía dưới huynh đệ cùng ngồi nghe và nhìn. Thật tình cuộc đời làm Giảng sư, lúc đầu không sung sướng gì. Mỗi khi lên bục giảng là hồi hộp, không an ổn chút nào. Nhất là giảng mà có thầy mình ngồi để kiểm tra, có huynh đệ cùng lớp phê bình, tự nhiên buổi giảng trở thành khó khăn vô kể. Cho nên khi lên lớp, ai cũng cố gắng đem hết khả năng của mình để giảng, nhưng sự thật giảng không ngon lành chút nào. Bởi vì người nghe không phải thính giả thật, mà là thính giả sẵn sàng phê bình gay gắt mình, nên giảng thật khó.

Sau khi giảng một đoạn, chúng tôi trở về chỗ. Kế đến là phần mấy thầy cùng trong ban giảng phê bình.

Việc phê bình chia ra ba phần: một là phê bình tư cách Giảng sư, hai là phê bình ngôn ngữ Giảng sư, ba là phê bình giáo lý của Giảng sư.

Một vị Giảng sư phải có tư cách nghiêm chỉnh, đứng đắn. Nếu mình sai sót liền bị phê bình, đó là phê bình về tư cách. Thứ hai phê bình về ngôn ngữ. Vì chúng tôi mới tập nên nói năng hơi vấp váp hoặc dùng từ ngữ không chính xác, những việc này đều bị chỉnh hết. Nhờ vậy mà tập dùng ngôn ngữ chính xác hơn. Lại lúc mới tập, nhất là còn trẻ nói lanh lắm, nói không dừng được, có khi nổi hứng nói nhanh đến độ thính giả nghe không kịp. Cho nên những khuyết điểm đó đều được chỉ ra, bắt chúng ta nói chậm rãi từ từ, cho người nghe lãnh hội được. Đó là điều rất thiết yếu. Thứ ba phê bình về giáo lý. Trong bài giảng, như bài nhân quả luân hồi chẳng hạn, chúng ta giảng thế nào đúng với tinh thần Phật dạy, chứ không thể giảng theo ý riêng tư được. Ý nào sai liền bị phê bình.

Thời gian chúng tôi tập giảng là như vậy, trên là Hòa thượng, dưới là huynh đệ cùng nhau chỉ trích phê bình. Nhờ vậy chúng tôi ráng sửa, ráng học hỏi kỹ hơn. Sau khi được phê bình xong, mỗi chúng tôi chia nhau đi giảng nơi này nơi kia. Thuở đó hội Phật học đều được thành lập ở hầu hết các tỉnh miền Nam. Tỉnh nào có hội Phật học là có mời chúng tôi đi giảng. Mỗi lần đi giảng mười ngày, vì mười bài phổ thông nên chúng tôi phải giảng mười ngày. Mỗi lần đi hai người, thay phiên nhau đêm nay người này đêm mai người khác.

Riêng phần tôi thường được đi chung với thầy Huyền Vi và thầy Từ Thông. Thầy Huyền Vi đi nhiều hơn, thầy Từ Thông tôi đi chung ít hơn. Mỗi khi giảng xong trở về, Hòa thượng có tổ chức một buổi họp. Nội dung buổi họp là để xét lại xem thời gian chư tăng đi giảng gặp trở ngại gì, trao đổi với huynh đệ những kinh nghiệm cũng như kết quả của mỗi người. Đồng thời lượm lặt thêm những ý hay của các thầy cùng trong ban giảng.

Trong lúc đi giảng chúng tôi gặp những khó khăn là người ta đặt nhiều câu hỏi, mà những câu hỏi đó thuộc phạm vi chuyên tu. Mình vừa học vừa làm việc nên chưa có kinh nghiệm tu tập chín chắn, bị Phật tử hỏi nhiều câu thật khó giải quyết. Tôi nhớ lần đó đi giảng ở Sóc Trăng, có một Phật tử Nam tông là bác sĩ, ông hỏi thế này:

- Thưa Thầy, trong kinh những bài kệ luôn luôn có bốn câu, tại sao khi đức Phật ra đời, một tay chỉ trời một tay chỉ đất, nói có hai câu: "Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn." Như vậy còn hai câu nữa ở đâu, xin Thầy chỉ giùm?

Quý vị chỉ giùm tôi. Đây là một câu hỏi hơi khó. Bởi ngày lễ Phật đản, chúng ta thường được nghe nhắc đến hình ảnh đức Phật mới ra đời đi bảy bước, tay chỉ trời tay chỉ đất nói: "Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn", đa số ai cũng thuộc lòng như thế. Nhưng vị Phật tử này nói một bài kệ phải đủ bốn câu, sao Phật ra đời nói có hai câu, còn hai câu nữa ở đâu? Khi nghe hỏi vậy, tôi chỉ còn cách là xin hẹn về tìm lại, thật ra lúc đó

tôi cũng chỉ thuộc có hai câu. Thà nói thật vậy, chứ không biết nói đại, sợ nói trật sau này hối hận, nên tôi xin hẹn. Đó là điều khó mà người đi giảng gặp phải.

Nhưng chính nhờ những trường hợp như vậy, tôi ráng tìm đọc nghiên cứu kinh điển kỹ lưỡng hơn. Tôi biết các vị bên Nguyên thủy rành về Nikāya lắm, mình không đọc A-hàm thì không làm sao đáp ứng được những câu hỏi của họ. Nên sau này tôi ráng đọc hết các bộ A-hàm. Đọc qua rồi tôi mới giật mình, thật tình mình dốt rõ ràng. Trong A-hàm có ghi bốn câu đàng hoàng chứ không phải chỉ hai câu. Nhưng vì chúng ta thường nghe nói hai câu nên chỉ thuộc có hai câu, đó là lỗi mình ít đọc kinh. Bốn câu đó nguyên văn chữ Hán là:

Thiên thượng thiên hạ,
Duy ngã độc tôn.
Nhất thiết thế gian,
Sanh lão bệnh tử.

Chính bốn câu này mới nói lên hết ý nghĩa thâm trầm về câu nói của đức Phật khi mới ra đời. Chúng ta sẽ thấy tinh thần Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Phát triển sai biệt ở chỗ nào? Gần đây Phật tử hay hỏi: "Đạo Phật là đạo vô ngã, tại sao đức Phật mới ra đời một tay chỉ trời, một tay chỉ đất nói "duy ngã độc tôn", như vậy ngài đề cao cái ngã quá mức rồi, thế thì việc này có mâu thuẫn với giáo lý vô ngã không?"

Đó là vấn đề mà tất cả huynh đệ cũng cần phải nắm cho vững. Bởi vì chúng ta hay đi giảng vào ngày

rằm tháng tư, thì không tránh khỏi phần lịch sử này. Tra cứu lại tôi thấy rõ ràng, nếu xét về bốn câu kệ đó với tinh thần Nguyên thủy thì dẫn đủ bốn câu "Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn, nhất thiết thế gian, sanh lão bệnh tử", nghĩa là trên trời dưới trời chỉ có ta là hơn hết. Tại sao ta hơn hết? Vì trong tất cả thế gian, ta đã vượt khỏi sanh già bệnh chết. Phật hơn tất cả thế gian vì ngài đã qua khỏi sanh già bệnh chết. Đó là cái hơn theo tinh thần Nguyên thủy. Như vậy câu nói đó không phải đề cao cái ngã.

Tại sao chư tổ Việt Nam không dùng hết bốn câu, lại dùng hai câu thôi, có ý nghĩa gì? Đâu phải các ngài không đọc qua bài kệ đó, nếu chúng ta không nghiên cứu kỹ có thể bị nghi ngờ ở điểm này. Bởi vì tinh thần Phật giáo Phát triển đi thẳng vào ngã của pháp thân chứ không phải cái ngã của thân này. Nên nói "thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn" là chỉ cho ngã pháp thân.

Như chúng ta đã biết ngã của thân tứ đại ngũ uẩn này vô thường sanh diệt, không có nghĩa gì nên giáo lý nói vô ngã. Vô ngã là vô cái ngã tứ đại ngũ uẩn, nhưng pháp thân là thể bất sanh bất diệt, nó trên hết, vì vậy Phật nói "duy ngã độc tôn". Trong kinh Kim Cang có bài kệ "nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai", tức là nếu dùng sắc thấy ta, dùng âm thanh cầu ta, người đó hành đạo tà, không thể thấy Như Lai. Như vậy chữ "ngã" này chỉ cho ngã gì? Ngã của pháp thân, nên không thể dùng sắc tướng, âm thanh mà cầu. Nếu ai dùng sắc tướng âm thanh mà cầu pháp thân, đó là tà.

Giáo lý Phát triển đề cao ngã là cái ngã pháp thân. Theo tinh thần Phật giáo Phát triển, chúng ta tu phải giác ngộ được pháp thân, mới giải thoát sanh tử. Từ đó ta thấy tinh thần Phật giáo Nguyên thủy và tinh thần Phật giáo Phát triển có chỗ khác nhau. Phật giáo Nguyên thủy nhắm vào điểm Phật đã vượt qua sanh tử của chúng sanh nên nói ngài hơn hết. Phật giáo Phát triển nhắm vào pháp thân của chúng ta, là cái không sanh không diệt nên nói hơn hết. Hiểu như vậy mới có thể trả lời câu hỏi trên của Phật tử mà không bị lúng túng.

Thêm một câu hỏi nữa mà ngày xưa tôi trả lời cũng không chạy. Phật tử hỏi bình thường thôi: "Tại sao Phật cấm ăn thịt trâu, thịt chó, hành hẹ tỏi nén... mà thịt bò, thịt mèo, thịt dê, thịt ngựa không cấm. Như vậy hóa ra Phật thương loài này, ghét loài kia sao! Phật từ bi bình đẳng, thương tất cả chúng sanh như nhau, tại sao ngài dạy như vậy?" Có những câu hỏi mới nghe qua thấy tầm thường, nhưng nếu chúng ta không nghiên cứu kỹ, không nắm được bản ý của Phật cũng đau đầu, chứ không phải chơi. Sau này đọc qua các kinh Mật tông, tôi mới thấy rõ việc cấm ăn thịt trâu, thịt chó, hành hẹ tỏi nén, là vì khi ăn thịt các loài đó, trong miệng rất hôi hám, tụng kinh trì chú không linh.

Nếu quý vị đọc A-hàm hay các bộ Nikāya, sẽ thấy thời đức Phật, lễ quy y không tổ chức lớn như mình bây giờ. Ai nghe Phật thuyết pháp rồi, phát tâm quy y, người đó liền quỳ trước Phật chắp tay thưa: "Bạch Thế Tôn, chúng con xin phát nguyện quy y Phật, quy y Pháp,

quy y Tăng." Nói ba lần như vậy là thành Phật tử rồi. Ngày xưa gọi hàng cư sĩ tại gia là Ưu-bà-tắc nếu nam giới, Ưu-bà-di nếu nữ giới. Đâu có nghe Phật cấm ăn thịt chó thịt trâu gì, cũng không nghe cấm ăn hành hẹ tỏi nén. Nhưng tại sao giờ Phật tử quy y lại nói thêm việc này? Nghiên cứu kỹ chúng ta mới thấy, đây là chịu ảnh hưởng của Mật tông. Vì các người tu Mật tông sợ trì chú không linh, nên không cho ăn các thứ đó. Còn chúng ta không tu theo Mật tông thì không đặt vấn đề ấy.

Tăng ni nên ý thức khi giảng dạy, nếu có quy y cho Phật tử, dè dặt đừng nói cấm ăn thịt trâu, thịt chó, hành hẹ tỏi nén... vì những điều này không phải Phật dạy. Do tạng kinh Trung Hoa in sau này nhằm đời nhà Nguyên nhà Thanh, ảnh hưởng tinh thần Mật tông rất lớn nên mới có những điều đó. Đức Phật lúc nào cũng từ bi bình đẳng, nếu nói ngài cấm ăn thịt trâu mà cho ăn thịt bò thịt ngựa thì vô lý quá. Do đó Phật tử thắc mắc cũng phải, chúng ta chịu trách nhiệm giảng dạy phải nắm vững những điều này.

Có một Phật tử hỏi chúng tôi: "Thưa Thầy, Phật tử tu theo đạo Phật, hiện tại bản thân, gia đình, xã hội có lợi ích gì?" Câu hỏi này rất thực tế, chúng ta không thể lơ là được. Thật ra vấn đề được nêu lên không phải quá khó, nhưng chúng tôi muốn dẫn lại để quý vị ý thức trách nhiệm của người giảng dạy giáo lý. Chúng ta giảng dạy giáo lý phải làm sao cho Phật tử thâm hiểu, ứng dụng tu hành có lợi cho bản thân, gia đình và xã hội, đó là trọng tâm truyền bá chánh pháp của chúng ta. Chính nhờ những câu hỏi này làm cho chúng ta phải

nghiên cứu kỹ lưỡng về giáo lý nhà Phật, dạy thế nào cho có lợi ích thiết thực, chứ không thể nói suông được.

Để trả lời câu hỏi này, ở đây tôi chỉ tóm tắt đại ý thôi. Tôi thường dạy Phật tử tu là cốt chuyển đổi ba nghiệp thân khẩu ý. Cho nên nói tới tu là nói tới sự chuyển hóa, biến cái dở xấu trở thành cái hay tốt. Người thế gian như mấy chú thợ sửa xe dùng chữ tu rất hay. Xe hư sửa ít ít thì nói tiểu tu, sửa khá hơn nói trung tu, còn sửa toàn bộ thì gọi là đại tu. Trong nhà Phật nói tu là chuyển hóa những xấu dở trở thành hay tốt.

Nói cụ thể hơn về tu ba nghiệp, nghĩa là ngày xưa chưa biết tu vị đó sát sanh, trộm cắp, tà dâm v.v... bây giờ biết tu rồi thì không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm. Nếu tích cực hơn, hồi xưa vị đó sát sanh, bây giờ biết tu rồi chuyển lại chẳng những không sát sanh mà còn phóng sanh, không phạm tội trộm cắp mà còn tập hạnh bố thí, không tà dâm mà còn khuyến khích những người chung quanh giữ hạnh trinh bạch. Hồi xưa chưa biết tu ta nói dối, nói hai lưỡi, nói hung dữ, nói thêu dệt vô nghĩa, bây giờ chặng đầu của sự tu là bớt nói dối, bớt nói hai lưỡi, bớt nói hung dữ, bớt nói thêu dệt. Qua chặng thứ hai phải tiến lên, khi xưa mình nói dối thì bây giờ luôn luôn nói lời chân thật; khi xưa nói hai lưỡi tức nói ly gián, bây giờ nói lời hòa hợp; khi xưa nói lời hung dữ ác độc, bây giờ nói lời hiền hòa nhã nhặn; khi xưa nói lời thêu dệt vô nghĩa, bây giờ nói lời hợp lý.

Ngày xưa tâm ý nhiều tham, nhiều sân, nhiều si, bây giờ bớt tham, bớt sân, bớt si, đó là chặng số một.

Qua chặng thứ hai, chẳng những bớt tham mà còn tập thương người cứu vật, chia sẻ giúp đỡ kẻ cơ hàn. Chẳng những bớt sân mà còn tập trải lòng từ bi đến khắp mọi người. Chẳng những bớt si mà còn tập mở mang trí tuệ theo chánh pháp. Như vậy thay vì tham sân si, bây giờ đổi lại thành bố thí, từ bi, trí tuệ. Đó là tu.

Nếu một Phật tử, bản thân không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, bớt tham sân si, như vậy có lợi ích chưa? Bản thân có lợi ích cụ thể rồi. Nếu một thành viên trong gia đình tốt như vậy, tự nhiên gia đình cũng an vui, xã hội cũng tốt theo. Rõ ràng việc dạy tu có lợi ích thiết thực cho mọi người và xã hội. Cho nên giảng dạy cho Phật tử phải thực tế, đừng nói những điều quá cao siêu khiến họ không thể làm được.

Lúc tôi đi giảng ở Rạch Giá với thầy Huyền Vi, đề tài giảng là giáo lý Nhị thừa. Trong đó nói về Tứ thiền Bát định cho tới Tứ quả Thanh văn. Vì thuộc bài nên tôi giảng tương đối cũng rõ. Sau khi giảng xong, có một Phật tử quỳ thưa: "Thưa Thầy, Thầy giảng về Tứ thiền Bát định và Tứ quả Thanh văn, chúng con nghe hiểu rồi, nhưng xin hỏi thật trong các tầng thiền định và quả vị đó, Thầy đã chứng được cái nào rồi?" Lúc đó tôi ngớ ngẩn, không trả lời được. May nhờ thầy Huyền Vi ngồi bên cạnh lanh trí, trả lời giùm tôi: "Đạo hữu quên rồi sao, trong kinh thường nói người tu chứng giống như kẻ uống nước nóng lạnh tự biết, làm sao nói cho đạo hữu nghe được." Lần đó thầy Huyền Vi đã trả lời cứu bồ tôi. Nhưng thật tình, khi ấy tôi rất đau. Tại sao?

Chúng tôi cứ quen học hiểu, mà không có thì giờ tu. Một đêm nhiều lắm là tụng kinh đủ hai thời, đôi khi thiếu nữa. Nhất là làm Giảng sư được quyền nghỉ để nghiên cứu bài vở, nên tu lếu lếu thôi, chẳng có tới đâu. Chừng khi giảng mình học bài kỹ, nói cho người ta nghe hiểu, Phật tử tưởng mình đã chứng khá khá rồi, khi hỏi lại mình chới với không giải quyết được. Gặp phải câu hỏi trên, lòng tôi bất an vô cùng, vì thấy mình giống như cái máy thâu thanh. Thu lời của những bậc thầy đi trước rồi phát ra y như vậy chứ bản thân chưa có gì hết. Do đó tôi thầm nguyện, lúc nào đủ duyên mình phải tìm chỗ tu để yên lòng một chút, chứ nói hay mà làm không được, thật khổ tâm quá. Đó là lý do sau này tôi tìm lên núi tu thiền. Tôi kể lại những điều này cho quý vị thấy bổn phận của một vị Giảng sư không giản đơn như mình tưởng. Ta phải nói thế nào cho người hiểu, kế họ hỏi tới công phu tu hành mình cũng phải biết, không thể lúng túng được. Muốn thế chúng ta phải có tu.

Ngày xưa đi giảng, tôi không có những điểm đặc sắc như thầy Huyền Vi và thầy Từ Thông. Thầy Huyền Vi có tài viết chữ Hán bằng tay trái, giảng tới đâu thầy viết tới đó, thành ra Phật tử thích lắm, nhờ vậy họ chăm chú, bớt buồn ngủ. Thầy Từ Thông có tài vẽ, khiến khán giả thích nhìn, quên buồn ngủ. Còn tôi viết bằng tay trái không được mà vẽ cũng không được, chỉ chịu khó nghiên cứu Phật pháp sâu một chút thôi. Bởi vậy tôi giảng Phật tử buồn ngủ lắm, vì không có điểm đặc biệt để cho họ chú ý. Cho nên đặc tài riêng cũng là điểm thuận lợi của Giảng sư. Tuy nhiên, trên hết vẫn là

giáo lý vững và công phu tu tập cụ thể mới giúp một vị Giảng sư làm tròn bổn phận của mình.

Bây giờ tôi nói tới những điểm cần thiết của một Giảng sư. Thứ nhất vị Giảng sư phải khéo giải quyết những câu hỏi, đồng thời phân biệt được đối tượng hỏi thuộc thành phần nào. Điều này hết sức khó. Bởi vì nhiều người hỏi không phải vì họ chưa hiểu, mà hỏi để phá chơi, thử xem mình có lanh lợi không. Hoặc họ hỏi để tỏ rằng mình hiểu Phật pháp cao sâu cho thiên hạ ngán chơi. Với những đối tượng này, chúng ta phải giải quyết cho khéo. Nếu người không hiểu mà hỏi, chúng ta dùng lối giải thích cho họ hiểu. Nếu người hỏi không chính xác, không rõ ràng chúng ta dùng lối phản vấn đáp để trả lời. Nghĩa là đáp bằng cách hỏi ngược lại, cho họ sáng ra câu hỏi của mình. Nhiều người không nắm vững vấn đề, học lóm đâu đó vài ba câu rồi đem ra hỏi mình. Quý vị cứ cắm đầu giải thích theo, giải riết không tới đâu hết.

Cho nên nhà Phật dạy có ba cách đáp:

1. Giải đáp: Nếu đối tượng là người cần hiểu biết, cần học để tu.

2. Phản vấn đáp: Nếu đối tượng hỏi mà không nắm vững điều mình hỏi, ý tứ không sáng sủa hoặc hỏi có vẻ cầu kỳ. Ta hỏi lại để họ giật mình, tự suy nghĩ về điều vừa hỏi, từ từ họ sẽ sáng ra ý nghĩa mình muốn nói với họ.

3. Vô ngữ đáp: Tức đáp bằng cách im lặng, không nói gì hết, nếu đối tượng hỏi để vấn nạn. Hồi xưa thời Phật còn tại thế, có nhiều vị ngoại đạo hỏi để phá.

Đây gọi là vấn nạn. Trong trường hợp này, Phật dạy chúng ta im lặng, không nói gì hết. Cho nên gặp những người hỏi vô nghĩa, ta lặng thinh, vì họ hỏi để phá mình chơi chứ đâu có cầu học Phật pháp, mình đáp có lợi chi. Do đó im lặng.

Một vị Giảng sư phải nắm vững ba cách đáp trên. Người cần hiểu biết Phật pháp, chúng ta giải thích rành rõ cho họ hiểu. Người còn lờ mờ chưa hiểu, chưa biết rõ vấn đề, ta hỏi lại để họ tự suy nghiệm, tự sáng tỏ vấn đề muốn hỏi. Người muốn phá pháp, ta dùng im lặng mà đáp. Cho nên việc phân biệt đối tượng cũng rất quan trọng. Đi giảng có nhiều người hỏi vui lắm. Có một lần tôi giảng ở Vũng Liêm, Phật tử đứng lên hỏi: "Thưa Thầy, Phật giáo là duy tâm hay duy vật?" Tôi không đáp mà hỏi lại: "Đạo hữu giảng rõ thế nào là duy tâm, thế nào là duy vật, rồi tôi sẽ nói Phật giáo thuộc vào phần nào." Ông bí, không giảng nổi. Gặp câu hỏi như thế, nếu chúng ta cứ cắm đầu giải thì một hồi sanh chuyện. Cho nên phải biết nhìn đối tượng mà trả lời.

Có lần tôi giảng ở Rạch Giá, một Phật tử đứng ra hỏi: "Thưa Thầy, xin Thầy giải thích về "thập như thị" trong kinh Pháp Hoa." Hỏi ngang như vậy, có khi chúng ta còn chưa nhớ nữa huống là trả lời. Thường nếu gặp trường hợp hỏi về pháp số, nếu nhớ mình trả lời, còn không nhớ thì dùng thuật này "nhờ đạo hữu kể lại từng điều, tôi sẽ giải thích cho nghe". Nhưng tôi biết hôm ấy, Phật tử muốn tỏ ra mình là người học Phật cao, vì "thập như thị" trong kinh Pháp Hoa là những vấn đề rất thâm sâu. Do đó tôi nói với vị ấy: "Câu hỏi của đạo hữu

rất thâm sâu, mà hội chúng ở đây trình độ phổ thông thôi, chưa hiểu được những điều đó. Vậy xin mời đạo hữu hôm sau đến chùa, chúng tôi sẽ giải thích riêng. Còn ở đây theo tinh thần hiểu biết phổ thông của Phật tử, chúng tôi chỉ giảng kinh thường thôi." Đó là chúng ta khéo phương tiện để đáp. Nhiều người thích hỏi cao, ta cố gắng giảng để tỏ ra mình thông suốt, nhưng không ngờ như thế sẽ mất thời gian của người đang muốn tìm hiểu những gì gần gũi, thiết thực với cuộc sống bình thường. Chạy theo mấy câu hỏi cầu kỳ ấy sẽ không có lợi cho cả hai bên.

Để thành một Giảng sư có đầy đủ kiến thức Phật học, quý vị chịu khó đọc thật kỹ bốn bộ A-hàm và bốn bộ Nikāya do hòa thượng Minh Châu dịch. Tại sao tôi khuyên như vậy? Vì đọc những bộ kinh ấy có rất nhiều lợi ích. Lợi thứ nhất là chúng ta nắm vững giáo lý Nguyên thủy. Người học đạo cần phải phăng tận gốc, lần tận ngọn, chứ không thể chỉ biết ngọn mà không biết gốc. Ngày xưa, lúc được nghỉ ở Phương Bối am, tôi đọc đi đọc lại bốn bộ A-hàm tới sáu lần, càng đọc càng thấy hay. Kinh A-hàm nói hết những điều căn bản Phật đã dạy, nếu chúng ta không biết những giáo lý này thì thật là một thiếu sót lớn đối với người đi giảng. Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, trong A-hàm hay Nikāya có những bài kinh ngắn gọn dễ hiểu rất thuận tiện để chúng ta chọn làm đề tài giảng. Còn kinh Đại thừa dài và khó quá, không thể giảng phổ thông được.

Một Giảng sư còn phải giỏi về lịch sử nữa, nên việc tra cứu lịch sử không thể thiếu. Thời của tôi kinh sách

dịch còn ít quá, phải đọc thẳng bằng chữ Hán, mất thì giờ. Ngày nay chữ Hán cũng như chữ Pāli đã được dịch khá đầy đủ, đó là một thuận lợi lớn cho công tác nghiên cứu của quý vị. Kế đến, chúng ta phải nắm vững lịch sử Phật giáo Việt Nam. Đáng tiếc lịch sử Phật giáo nước nhà còn quá thiếu thốn, nên khi nghiên cứu chúng ta thấy thật nghèo nàn. Một vị Giảng sư phải biết rõ lịch sử những thời kỳ thịnh suy của Phật giáo nước mình như thế nào, ai đã mở mang được giáo lý Phật trong từng thời... Đồng thời chúng ta cũng phải biết về lịch sử Phật giáo truyền bá từ Ấn Độ, Trung Hoa sang Việt Nam, Nhật Bản hay các hệ bên Nam tông cũng phải biết, để khi người ta hỏi mình trả lời không ngại, nếu không biết thì không thể trả lời thỏa đáng được.

Chính vì vậy hồi xưa tôi đã khao khát được đi Ấn Độ, biết tận nơi Phật đản sanh, thành đạo, nơi giảng pháp Tứ đế, kinh Pháp Hoa, nơi Phật nhập Niết-bàn v.v... để xem lịch sử viết có đúng sự thật không? Rồi tôi lại nghĩ Phật giáo Nguyên thủy rất thịnh hành ở Tích Lan, Phật giáo Phát triển thịnh hành ở Nhật Bản, nên cũng ước mơ được đi Tích Lan, Nhật Bản nghiên cứu xem Phật giáo ở những nơi ấy thế nào.

Đủ duyên năm l964, tôi được tháp tùng theo quý hòa thượng đi dự Đại hội Phật giáo ở Ấn Độ. Qua chuyến đi đó tôi được biết rõ những di tích của Phật, nên lòng tin tăng trưởng vững chắc hơn, đồng thời nhận ra những sai lầm lâu nay mình chưa biết, cứ tán dóc với nhau. Thí dụ nói đức Phật tu sáu năm khổ hạnh dưới núi Tuyết, điều này không đúng. Vì Bồ-đề Đạo Tràng thuộc về Trung Ấn

mà núi Tuyết nằm trong dãy Hy-mã-lạp sơn thuộc miền Bắc Ấn. Hai nơi này cách xa ngàn dặm, thế mà lâu nay người ta cứ bảo đức Phật tu khổ hạnh trên núi Tuyết! Có tới nơi mới chứng nghiệm được sự thật.

Sau này, tôi cũng đủ duyên sang Tích Lan một tuần lễ, rồi qua Nhật Bản hai mươi ngày. Sau khi đi thăm Phật giáo các nơi rồi, về lại nước tôi mới thấy Phật giáo Việt Nam không kém gì Phật giáo Tích Lan, Nhật Bản. Có thể nói Phật giáo Việt Nam giữ mức vừa chừng, dễ tu, dễ chấp nhận nhất. Vì Phật giáo Việt Nam không quá phong kiến như Phật giáo Tích Lan, cũng không quá phóng khoáng đến mức gần như thế tục hóa như Phật giáo Nhật Bản. Chỉ có Phật giáo Việt Nam là dung hòa hai thái độ trên. Cho nên khi nghiên cứu về lịch sử, chúng ta có điều kiện chứng nghiệm cụ thể, thực tế sẽ giúp mình đầy đủ niềm tin hơn khi nói chuyện với Phật tử.

Khi giảng dạy Phật tử, chúng ta phải ứng dụng lời dạy của Phật thế nào cho thực tế, đừng nói quá cao siêu huyền bí làm cho Phật tử không thể tu được, hoặc khiến họ hoang mang. Như giảng năm giới, thứ nhất là giới sát sanh, xưa nay chúng ta quen theo chữ Hán, kể trên từ sư tăng phụ mẫu dưới cho đến vi tế côn trùng đều không được giết. Nói như thế Phật tử rất khó giữ giới này. Bởi vì người làm ruộng rẫy ở thôn quê, làm sao không sát hại vi tế côn trùng được. Ở thành thị đối với kiến gián v.v... Phật tử cũng không giữ được hết. Rồi nhiều bác sĩ hỏi tôi, vi trùng lao cũng là vi trùng, bây giờ con chích thuốc để giết nó, vậy con có tội không?

Đủ thứ chuyện khó xử. Nếu chúng ta giảng như vậy, vô tình làm cho Phật tử không tu được. Đó là một tai họa.

Nghiên cứu kỹ luật Tỳ-kheo, Phật dạy trong giới sát sanh nếu giết người thì phạm tội Ba-la-di, còn giết các con vật thì phạm tội Đọa. Luật đã chia rõ ràng như thế. Vì vậy hàng cư sĩ giữ giới không sát sanh là không giết người và các con vật lớn thôi. Đó là một vấn đề thực tế. Nếu chúng ta cứ giảng như hồi xưa thì Phật tử không bao giờ dám thọ giới, mà không thọ giới thì làm sao tu được. Nên giảng cho Phật tử giới sát sanh là không được giết người trên ba phương diện: thân, khẩu, ý. Đích thân mình không giết, không xúi bảo kẻ khác giết, không tùy hỷ với sự giết hại. Đó là giữ giới sát sanh. Nghe thế, ít ra họ cũng giữ được giới không giết người nên thấy dễ tu. Ngày xưa thời đức Phật những người làm lưới làm chày cũng thọ giới được. Bây giờ mình nói tới vi tế côn trùng, không ai thọ được hết. Đó là thiếu thực tế. Cho nên nói quá cao rốt cuộc không làm gì được. Đó là điều tôi nhắc quý vị nhớ trong công tác giảng dạy phải dè dặt.

Điểm kế nữa, vị Giảng sư phải nắm vững cả hai giáo lý Nguyên thủy và Phát triển. Phần nào ra phần ấy, đừng giảng cái này lẫn qua cái kia, làm cho người ta không nhận rõ được sự sai biệt trong hai giáo lý ấy. Như quý vị phải nhớ rõ ràng về Tam pháp ấn, Tứ pháp ấn, Đệ nhất pháp ấn. Tam pháp ấn là chư hạnh vô thường, chư pháp vô ngã, Niết-bàn tịch tịnh. Tứ pháp ấn là vô thường, khổ, không, vô ngã. Hai pháp ấn này thuộc hệ Tiểu thừa của Nguyên thủy. Còn Đệ nhất pháp ấn như trong kinh Pháp Hoa nói, chỉ có một Phật thừa,

tức chỉ thẳng Nhất tâm chân như. Đây là Đệ nhất pháp ấn thuộc về hệ Phát triển của Đại thừa.

Như vậy đứng về mặt giáo lý Phát triển của Đại thừa luôn luôn chỉ cho chúng ta nhận ra nhất tâm chân như hay pháp thân. Thế nên những kinh chỉ thẳng về nhất tâm chân như, đó là thuộc về Đệ nhất pháp ấn. Còn kinh nào phân tích lý vô thường, khổ, không, vô ngã là thuộc về giáo lý Nguyên thủy. Một vị Giảng sư cần phải phân biệt, giản trạch giáo lý căn bản rõ ràng như thế.

Điểm chót cũng là điểm quan trọng nhất, tôi xin nhắc quý vị là một Giảng sư thì không thể thiếu phần kinh nghiệm tu tập được. Hồi xưa chúng tôi ở trong hoàn cảnh thiếu người, nên vừa học vừa truyền bá chánh pháp, không có thì giờ tu, vì vậy sự tu tập rất khiếm khuyết. Từ đó dễ sanh ra những chuyện không hay khác. Bởi vì khi đi giảng, nhất là người có duyên giảng hấp dẫn, được quần chúng ngưỡng mộ, đó là phước nhưng coi chừng cũng là họa. Phước chừng nào thì họa chừng ấy chứ không kém. Người hiểu đạo lý, có phước giảng Phật tử thích nghe nhưng sự tu hành không vững, không có công phu thì dễ bị sẩy chân lắm. Vì thế quý vị phải dè dặt.

Năm xưa tôi bị một câu hỏi của Phật tử khiến trong tâm cứ nung nấu hoài. Tôi thầm nghĩ phải có thì giờ tu mình mới yên lòng, chứ không thể chỉ học hiểu bao nhiêu nói bấy nhiêu mà không có kinh nghiệm tu. Do đó năm 1966 sau khi dạy xong ba năm ở Phật học viện Huệ Nghiêm, tôi rút lên núi tu, để thực hiện cho được sở nguyện của mình.

Ngày nay, tôi nghĩ một năm quý vị có thể dành một tuần, hai tuần nhập thất tu. Trong thời gian ấy chúng ta vừa nghiệm lại những lời Phật dạy, vừa ứng dụng vào sự tu xem kết quả ra sao. Chúng ta tu có kết quả nói với Phật tử mới mạnh. Ngược lại, ta nói mà không biết kết quả ra sao thì khó nói lắm. Làm Phật sự thì làm nhưng việc tu không thể bỏ qua. Mong quý vị nhớ cho điểm này.

Khi nghiên cứu về các thiền sư hay các vị tổ Việt Nam, chúng ta cũng nên thuộc thi kệ của các ngài. Hiện nay, ngoài đời nhiều nhà văn học hay các học giả thuộc kệ của thiền sư Việt Nam nhiều hơn quý thầy cô nữa. Năm trước tôi có gặp giáo sư Hoàng Như Mai, khi kể lại các thiền sư Việt Nam, ông thuộc kệ của quý ngài còn muốn hơn tôi nữa. Người thế gian mà như thế, còn chúng ta là con cháu trong nhà lại không thuộc, không biết gì hết về tổ sư mình. Đó là một khuyết điểm lớn của chúng ta.

Nghiên cứu trở lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta thấy những vị nổi tiếng và có công lớn trong việc truyền bá Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ thứ III đến đầu thế kỷ thứ XIX, đều là các thiền sư. Như vậy Phật giáo Thiền tông đã phát khởi và tồn tại ở nước ta trải qua mười sáu thế kỷ, các bậc cao đức đều tu thiền. Thế mà ngày nay chúng ta không biết gì hết, thật là một điều đáng trách! Tới thế kỷ chót này, nhiều vị chẳng những không biết tu thiền mà còn nói "coi chừng tu thiền điên". Thật đau lòng!

Nguồn gốc của Phật giáo xuất phát từ đức Phật Thích-ca, kế đó là một ngàn hai trăm năm mươi vị đệ tử của ngài đều do tu thiền mà chứng quả A-la-hán. Phật giáo từ ấy được truyền mãi cho tới Việt Nam, các vị tổ chúng ta cũng tu thiền mà mình bây giờ không biết thiền là gì, đó là một yếu điểm của Phật giáo Việt Nam hiện giờ. Thời đại ngày nay, người Âu Mỹ rất có cảm tình với Phật giáo. Năm 1994 tôi qua Pháp, người ta cho biết tại đây đã có một triệu người Pháp theo đạo Phật, đa số thích tu thiền. Như vậy mới thấy thiền là cội gốc của đạo Phật. Vì thế khi nghiên cứu về đạo Phật người ta nhắm vào thiền nhiều hơn.

Gần đây có một số người ngoại quốc tìm tới Việt Nam xin học thiền. Đây là nỗi khổ tâm của chúng ta. Bởi vì ở Pháp họ nghe thầy Nhất Hạnh giảng dạy về thiền, nên họ nghĩ Thiền tông Việt Nam chắc là hay lắm, vì vậy họ mới qua Việt Nam nghiên cứu về thiền. Bây giờ mấy huynh đệ nghĩ mình phải dẫn họ đi đâu? Đó là một vấn đề hết sức khó cho mình. Những năm về trước hòa thượng Minh Châu cũng thường than với tôi: "Có những phái đoàn ngoại quốc tới muốn nghiên cứu một ngôi chùa Việt Nam, tu đúng theo tinh thần Phật giáo Việt Nam. Tôi không biết dẫn đi đâu, bởi vì chùa mình rất nhiều, mà không nơi nào đạt tiêu chuẩn chuyên tu đúng theo tinh thần họ mong muốn cả." Đó là điều đáng buồn của mình.

Vì thế quý vị có trọng trách giảng dạy phải biết rõ nền tảng của Phật giáo Việt Nam. Chúng ta giảng tùy thời, tùy căn cơ nhưng phần căn bản phải nắm vững

và luôn nhất quán. Như vậy việc giáo hóa mới không đi lệch. Hồi chúng tôi học, các chùa hầu hết chỉ học gia giáo như kinh Di-đà Chánh Văn, Di-đà Sớ Sao, Quy Nguyên Trực Chỉ, Tây Quy Trực Chỉ v.v... Thành ra chỉ biết pháp môn niệm Phật, mà không biết đường lối tu thiền. Bây giờ quý vị có điều kiện hơn chúng tôi ngày trước, nên phải chịu khó nghiên cứu cho tường tận các pháp môn tu, trong đó Thiền tông là một pháp môn được xem như hợp thời, hợp cơ và đúng với tinh thần của đức Phật nhất.

Hôm nay tôi có vài điều nhắc tất cả quý vị chuẩn bị đi trên con đường hoằng pháp. Chúng ta là sứ giả Như Lai thì trước nhất phải hiểu và hành theo hạnh Như Lai, sau đó mới đem giáo lý đạo Phật đi vào cuộc đời, giúp cho tất cả chúng sanh đều được giác ngộ giải thoát. Đây chính là mục đích chánh yếu của một vị Giảng sư. Mong tất cả quý vị ghi nhớ và cố gắng thực hành được thành tựu viên mãn.

HOA VÔ ƯU

PHẦN X

ĐẠO PHẬT THỰC TẾ KHÔNG HUYỀN HOẶC

Paris – 1994

Phật giáo tồn tại trong lòng nhân loại đến nay đã trên hai ngàn năm. Do đâu được như thế? Chính là nhờ Phật giáo nói đúng lẽ thật, đưa con người trở về với sự thật muôn đời, vì vậy có thể nói Phật giáo rất thực tế, không phải huyền hoặc. Đó là đề tài chúng tôi muốn nói với quý vị hôm nay.

Tại sao chúng tôi nói đề tài này? Bởi vì đa số người theo đạo Phật, nhất là các vị lớn tuổi không tìm hiểu đúng chánh pháp, trái lại cứ tin tưởng theo tập quán cổ truyền, do đó đạo Phật không còn thực tế lại trở thành huyền hoặc. Đó là một trong những điều khiến cho Phật pháp đi đến suy tàn. Nếu để cái đà này như thế mãi, các thế hệ Phật tử về sau chắc sẽ tránh xa đạo Phật, vì thấy đạo Phật không còn thích hợp với thời đại mới, với nền khoa học hiện đại. Vì vậy chúng tôi

muốn nói rõ đạo Phật không phải huyền hoặc, mà rất thực tế.

Nghe vậy, quý vị sẽ đặt câu hỏi: Lấy đâu làm bằng chứng? Tôi xin dẫn bài kinh đầu tiên, đức Phật dạy năm vị Tỳ-kheo trước kia đã từng theo ngài tu khổ hạnh. Đó là bài Tứ diệu đế. Đây là bài kinh hết sức cụ thể, thực tế, không có gì khó hiểu hay huyền hoặc. Tứ diệu đế là bốn chân lý chắc thật, trong đó đế đầu tiên là Khổ đế. Nghe từ Khổ đế, thiên hạ vội kết luận đạo Phật bi quan.

Khổ đế, chữ "đế" nghĩa là chắc thật, không sai chạy. Như vậy cái khổ Phật đưa ra là một lẽ thật, không ai chối cãi được. Khổ có mấy thứ? Đầu tiên là khổ về thân. Thân này có sanh già bệnh chết, bốn thứ đó Phật nói là khổ. Có người chưa chịu sanh là khổ, vì lúc mới lọt lòng mẹ có biết gì đâu mà khổ. Nói không biết gì hơi quá đáng, không biết, vậy chứ ai khóc? Biết khóc tức là có cảm giác khổ. Trăm đứa bé lọt lòng mẹ đều khóc, chứng tỏ chúng có thọ khổ. Đó là khổ khi sanh.

Ngoài ra còn có những nỗi khổ trong cuộc sống. Ở đời nếu được những việc như ý thì người ta vui, không như ý thì buồn, buồn tức là khổ. Mỗi vị nhìn lại cuộc đời mình xem được nhiều điều như ý hay nhiều điều bất như ý? Ai cũng bảo mình gặp những điều bất như ý. Người có diễm phúc thì điều bất như ý ít hơn, nhưng tất cả đều có gặp việc bất như ý. Đã bất như ý thì khổ hay vui? Khổ. Như vậy đời sống của chúng ta thường gặp khổ nhiều hơn vui. Khi lọt lòng mẹ đã có cảm giác khổ, rồi trong cuộc sống kéo dài mấy mươi năm cũng khổ.

Vì vậy Phật nói sanh khổ, chúng ta chối cãi được không? Thế nhưng nhiều người lại cứ tưởng như vui, đó là vui trong tưởng tượng thôi chứ không có thật. Vậy mà thiên hạ cứ bảo cuộc đời hạnh phúc, cuộc đời có nhiều thú vui, nói lung tung nhưng rốt cuộc ai cũng vỡ mộng hết. Hạnh phúc đâu không thấy, chỉ nghe đau khổ ê chề. Đó là khổ thứ nhất, sanh khổ.

Thứ hai là già khổ. Xưa nay có ai vỗ ngực nói già vui quá không, hay ai cũng than già khổ đủ thứ? Khổ vì thân yếu đuối, ăn uống không ngon, trí nhớ kém cỏi, đi đứng mất tự do v.v... Những người đang già, đã già biết rất rõ điều này, không nghi ngờ gì nữa. Đó là khổ thứ hai, già khổ.

Thứ ba là bệnh khổ. Từ bé cho tới lớn, ai cũng đều biết bệnh là khổ hết. Có người nào bệnh không rên không khóc đâu. Bệnh ít ít khả dĩ cắn răng chịu nổi, chứ bệnh nhiều rên la là điều không chối cãi được rồi. Đó là khổ thứ ba, bệnh khổ.

Thứ tư là chết khổ. Như chúng ta thấy người thân khi sắp lâm chung đau đớn quằn quại rất thống khổ. Đó là chưa kể thần thức hôn mê, người sắp chết thấy những cảnh giới gì đó hiện ra, lòng họ hoảng sợ, kêu gào than khóc, thật là thảm thương. Đó là khổ thứ tư, chết khổ.

Phật nói thân hiện tại của chúng ta đây, mang tính chất đau khổ từ lúc mới sanh, trưởng thành cho tới già, bệnh, chết đều khổ hết. Đó là một lẽ thật. Mới nghe người ta thấy đạo Phật như bi quan, nhưng không phải vậy. Nếu nói thẳng thì đạo Phật rất lạc quan chứ không bi quan.

Tại vì đạo Phật nói rõ lẽ thật của cuộc đời, để con người không lầm lẫn, sống bình thản trên những khổ vui đó. Như vậy không phải lạc quan là gì?

Ví dụ như ta đang gánh một gánh nặng lâu quá mỏi mệt, nếu để được gánh nặng ấy xuống, lúc đó vui hay khổ? Vui. Gánh nặng trên vai thì khổ, để xuống hết nặng là vui. Sau khi biết khổ rồi mới thấy vui, chứ vui không ngoài khổ. Như ở nhà buồn đi xem hát thấy vui, chứ nếu ở nhà vui cần gì đi xem hát? Như vậy chúng ta tìm cái vui sau khi bị khổ. Cũng thế, đạo Phật nói khổ để chúng ta phăng tìm nguồn gốc của nó mà dẹp trừ, khổ hết thì vui đến. Đó là bốn cái khổ về thân.

Kế đến còn bốn thứ khổ về tâm nữa, tổng cộng vừa thân tâm là tám thứ. Nếu kể tiếp theo thì thứ năm là "ái biệt ly khổ": khổ do thương mến mà xa lìa. Người mình thương mến mà phải xa lìa, có hai trường hợp: xa lìa trong lúc đang sống và xa lìa vì kẻ âm người dương, tức kẻ chết người sống. Lúc đó vui hay khổ? Khổ. Nên nói ái biệt ly khổ. Ái nhiều thì khổ nhiều, nếu không có ái thì khổ không thành. Bởi vì đâu phải ai đi xa mình cũng khổ, chỉ người mình thương đi xa ta mới khổ thôi. Khổ này gốc từ tham mà ra. Do khao khát, tham muốn sống gần người mình thương mến mà phải xa, không được toại ý nên khổ.

Thứ sáu là "oán tắng hội khổ". Ngược lại với mến thương là oán ghét. Người mình ghét mà cứ hiện diện trước mặt hoài, ta rất bực bội khó chịu, muốn họ đi đâu cho khuất mắt. Nhưng ngặt nỗi, trên đời này người

mình thương thì cứ phải chịu xa lìa, còn kẻ mình ghét thường hay gặp gỡ. Khổ này gốc từ sân mà ra. Do sân hận nên người mình oán ghét mà phải sống chung thì khổ.

Thứ bảy là "cầu bất đắc khổ". Những gì mình muốn mà không được thì khổ. Ví dụ đi thi mong muốn được đậu, mà lỡ rớt thì sao? Khổ. Ngoài việc thi cử ra, còn bao nhiêu thứ cầu mong khác nữa. Như trong công việc làm ăn, trong tình cảm... nhiều người muốn tự vẫn vì cầu mong mà không được như ý.

Thứ tám là "ngũ ấm xí thạnh khổ". Khổ do thân năm ấm này chung hợp lại. Vì sự chung hợp này được kết nối bởi các thứ duyên có khuynh hướng nghịch nhau, bên trong luôn mâu thuẫn, chống trái nhau. Vì vậy mà khổ. Nhiều người còn trẻ nghe nói thân này khổ không tin, vì họ nghĩ đến tương lai hạnh phúc, làm sao khổ được? Có người nói rằng khi nào xúc chạm phải những điều trái ý mới khổ, nếu xúc chạm những điều như ý thì đâu có khổ. Ví dụ lỗ tai nghe những âm nhạc hay, lỗ mũi ngửi mùi thơm, lưỡi nếm vị ngon... những lúc ấy là vui chứ đâu có khổ? Do đó Phật nói khổ là ngài hơi nghiêng về một bên, nghĩa là chỉ thấy toàn khổ mà không thấy vui.

Sự thật không phải vậy. Phật nói thân này là gốc của khổ. Tại sao? Vì vô thường nên khổ. Ngày nay trẻ ngày mai lớn lên, rồi già, bệnh và cuối cùng là chết, không dừng ở một chỗ. Nói chung những gì luôn biến đổi, không dừng ở một chỗ thì làm cho người ta khổ. Quý vị khi bốn mươi tuổi ít ai nhớ mình sẽ già tới,

mà cứ nhớ hồi còn mười tám hai mươi. Tới chừng năm mươi tuổi cũng không nhớ mình năm mươi tuổi nữa, cứ nhớ hồi ba mươi bốn mươi. Tại sao lại cứ nhớ lúc trẻ hoài? Mấy ông già bảy tám mươi tuổi ngồi lại kể chuyện, toàn chuyện thời đó trai trẻ oai hùng nhất làng, ít khi nào kể bây giờ ba già lẩm cẩm, run rẩy, chậm lụt... Luôn luôn nhớ về thuở còn sung sức vui tươi, không chịu nhận lúc mình đang đuối sức, gầy mòn.

Phật nói thân này vô thường nên khổ, chứ không vui. Giả sử có những cảm giác vui thì cũng vui trong tạm bợ vô thường. Qua rồi khổ lại, chứ không có vui thật. Vui của vô thường, Phật nói vui trong đau khổ, không phải vui thật nên nói chung tất cả đều là khổ. Phật dạy cốt để chúng ta nhận định kỹ về cuộc đời này, luôn khổ không vui. Như vậy chúng ta phải có thái độ thế nào? Buồn, nhăn mặt nhíu mày cả ngày phải không? Nếu vui cười thì e trái lời Phật dạy. Quý vị nghĩ sao cho đúng?

Thật ra Phật dạy khổ không có nghĩa để chúng ta ôm ấp nỗi khổ đó suốt đời. Phật nói khổ để mình diệt khổ, hết khổ. Cũng như bác sĩ xem mạch biết bệnh nhân bị bệnh nguy hiểm, nhưng bệnh trạng chưa xuất phát nên người bệnh không biết. Bác sĩ vì muốn cho người đó sớm trị hết bệnh nên buộc lòng phải nói cái nguy hiểm của căn bệnh kia. Nó bắt đầu khởi mầm như thế nào, phát triển như thế nào v.v... Nói cho họ hiểu để lo trị sớm, trị sớm thì sẽ lành bệnh. Nếu bác sĩ thấy mầm bệnh rõ ràng nguy hiểm mà không chịu nói thì chừng nào bệnh nhân mới trị hết bệnh được?

Cũng vậy, Phật thấy được nỗi khổ của chúng sanh, đó là quả xuất phát từ nhân họ đang gây tạo hoặc đã gây tạo. Nên khi nói Khổ đế Phật liền nói qua Tập đế. Khổ không phải tự có mà do nhân duyên gom góp lại tạo thành. Nhân ấy nhà Phật gọi là Tập đế. Như vậy Phật đi từ quả phăng tới nhân. Bởi vì không biết nhân làm sao trị tận gốc khổ được?

Tập đế là những cội gốc của phiền não, là tập nhân tạo thành quả khổ. Cội gốc phiền não còn được gọi là căn bản phiền não. Có sáu thứ: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Sáu thứ này là nhân tạo thành quả khổ. Nếu ai diệt hết sáu thứ đó sẽ hết quả khổ. Ví dụ người biết tu bỏ sạch lòng tham, thì có khổ vì cầu bất đắc không? Không. Người diệt bỏ nóng giận thì có khổ vì oán tắng hội không? Không. Các thứ khác cũng thế.

Đến ngã mạn tức thấy ta cao, ta quan trọng. Do thấy như thế nên khi sắp mất rất khổ. Bây giờ nếu thấy ta là hư giả, tạm bợ thì có phách lối với ai không, thân này sắp hoại có khổ không? Sở dĩ chúng ta khinh người là vì thấy mình cao quý quá, quan trọng quá. Bây giờ thấy mình là tạm bợ, giả dối thì đâu có gì quan trọng. Không trọng mình nên đâu có khinh người. Rõ ràng chỉ cần chúng ta có một chút trí tuệ thấy đúng như thật, thì khổ về sanh già bệnh chết hết liền.

Nếu lý giải bằng trí tuệ thì thật thân này không có gì quan trọng hết. Chẳng qua chỉ là một nhóm nhân duyên tụ hội lại chứ có gì đâu. Nhiều người thường vỗ ngực xưng tôi, nhưng hỏi cái gì là tôi thì trả lời không chạy.

Nếu da thịt là tôi thì khi nó bệnh bác sĩ mổ bỏ đi, cái tôi đó thành gì? Chỉ cần da thịt có vết thương hôi thối, lúc đó mình quý hay muốn bỏ? Khi còn lành lặn ta thấy quý, khi nó hư hoại xem không ra gì, bỏ đi không chút thương tiếc. Rõ ràng cái ta không phải những gì mình đang mang đây.

Phật nói ví dụ thế này. Như người đi qua khu rừng vắng vào ban đêm, chỉ một mình không có bạn bè. Lúc mệt mỏi quá anh thấy một túp lều người ta cất để làm rẫy, liền vào đó trú đỡ qua đêm. Ở trong đó chưa bao lâu, anh thấy một con quỷ to vác thây người đem vào quăng dưới đất. Sợ quá anh đứng núp sát kẹt vách. Kế đó một con quỷ khác xông tới, hai đứa giành nhau cái thây chết. Con quỷ thứ hai nói xác này của nó, con quỷ thứ nhất cũng nói của nó. Giành giật với nhau một hồi, chúng phát hiện ra anh đang núp trong kẹt vách. Thế là anh được lôi ra cử làm trọng tài.

Do chứng kiến từ đầu tới cuối, nên khi bọn chúng hỏi xác này của ai, anh trả lời của con quỷ thứ nhất. Giận quá con quỷ thứ hai giật cánh tay của anh quăng ra ngoài. Con quỷ thứ nhất liền xé cánh tay của xác chết ráp lại cho anh. Con thứ hai giật tiếp cánh tay còn lại của anh quăng ra ngoài. Con thứ nhất lại ráp cánh tay của xác chết vào. Cứ thế, một con giật một con ráp từng thân phần của xác chết vào người anh. Rốt cuộc tay chân của xác chết đã được ráp vào cho anh. Hai con quỷ bấy giờ mỏi mệt quá, thấy hai tay hai chân quăng ra ngoài đó, liền lấy chia nhau ăn. Ăn xong chúng bỏ đi.

Bấy giờ anh chàng tội nghiệp kia nhìn lại thấy rõ ràng thân mình bị quăng ra rồi, bây giờ tay chân này của ai? Nghĩ vậy, anh mới đi tìm một vị A-la-hán hỏi: "Thưa Thầy, tôi có phải là tôi không?" Vị A-la-hán nói rằng: "Nếu anh biết anh không phải là anh thì gần với đạo rồi." Ngay đó anh phát tâm tu, chẳng bao lâu sau chứng được A-la-hán.

Phật kể câu chuyện này để làm gì? Bởi chúng ta thấy thân này quá thật nên tu hoài vẫn không tới đâu. Lúc nào mình cũng thấy cái ngã là quý là thật nên khổ vì nó. Nếu chúng ta biết cái ngã không thật, không quý thì bỏ nó một cách dễ dàng, không đau khổ tí nào hết. Còn ngã mạn vì thân là còn đau khổ, hết ngã mạn mới hết đau khổ. Đó là ngũ ấm xí thạnh khổ.

Tám cái khổ đó không phải tự có mà do các thứ bệnh sanh ra. Bệnh tham, bệnh sân, bệnh si, bệnh mạn, bệnh nghi, bệnh ác kiến. Riêng nghi có chia ra hai thứ: một, nghi do phân vân không quyết đoán điều hay lẽ thật, cái nghi này làm chướng ngại việc tu; hai, trong nhà thiền thường dùng câu "đa nghi đa ngộ", nghĩa là nghi nhiều ngộ nhiều. Tại sao? Vì cái nghi của nhà thiền là nghi để phăng tìm. Do phăng tìm mới sáng lên, còn cứ một bề nghe sao hay vậy, không thắc mắc gì cả thì không bao giờ hiểu thấu đáo được. Cho nên nói đa nghi đa ngộ. Cái nghi này là nghi tốt, giúp cho chúng ta tiến trên con đường tu.

Cuối cùng là bệnh ác kiến. Đây là bệnh rất trầm trọng. Chữ kiến là nhận định, chữ ác là sai lầm.

Khi nhận định sai lầm, lại cố chấp nhận định của mình là đúng thì trở thành ác, gây ra tội lỗi. Vì nhận định sai lầm mà cố chấp vào đó sẽ dẫn đến dám làm những điều tai họa cho nhân loại. Do đó ác kiến là cái nguy hiểm nhất. Song ở thế gian lại có nhiều ác kiến.

Ví dụ chúng ta nghĩ tu là được vui, được sanh về các cõi lành hoặc được giải thoát, vì thế cứ tu cho mình mà không nghĩ tới những người chung quanh như cha mẹ, anh em v.v... Không cần biết tới mọi chuyện trong sinh hoạt hằng ngày. Ai sao mặc, miễn ta yên ổn tu là được. Nếu có người khuyên bảo, nhắc nhở trách nhiệm, liền đổ quạu bảo ma vương phá không cho tu. Nghĩ vì mình nhiều quá nên càng tu mọi người chung quanh càng chán mình. Bởi họ thấy ta ích kỷ. Tu mà để cho người ta phiền hà khó chịu cũng là cố chấp. Cho nên ác kiến cũng là một trở ngại trên đường tu của chúng ta.

Phật gọi sáu thứ bệnh đó là sáu thứ phiền não căn bản. Nếu dẹp sạch sáu thứ này mới được an vui thật sự. Như vậy Phật nói khổ không phải để chúng ta chịu khổ, mà nói khổ để chúng ta dẹp hết gốc khổ, được vui. Cho nên mới có đế thứ ba là Diệt đế, nghĩa là diệt sạch hết nhân khổ. Khi hết khổ, Phật nói hết khổ chứ không nói vui. Tại sao? Thường thường chúng ta cứ mắc kẹt trên đối đãi khổ vui, muốn hết khổ để được vui. Nhưng sự thật hết khổ là vui rồi. Hết khóc tức hết buồn, còn buồn thì còn khóc. Không nói vui mà vẫn tự vui.

Phật nói cứu cánh Niết-bàn tức là Diệt đế. Sao nói diệt mà không nói được cái gì hết? Không nói được

ta cảm thấy buồn. Phật biết chúng sanh nặng về bệnh tham cầu nên trong kinh Bát-nhã, ngài dạy "dĩ vô sở đắc cố Bồ-đề-tát-đỏa y Bát-nhã ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn. Tam thế chư Phật y Bát-nhã ba-la-mật-đa..." nghĩa là vì không có sở đắc nên Bồ-tát mới xa lìa điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn. Ba đời chư Phật cũng y Bát-nhã mà thành Phật. Rõ ràng Phật nói cứu cánh của công phu tu hành không có sở đắc.

Nhưng tu mà không được gì, thiên hạ không chịu, đòi phải được. Hết khổ phải được vui. Sự thật hết khổ là vui rồi. Vui mà nói "được" thì không phải thật vui. Tại sao? Vì khi nói "được" là cái đó không phải tự mình có. Như khi ta đi đường lượm được một tấm giấy bạc thì nói tôi lượm được giấy bạc này. Nếu giấy bạc ấy sẵn trong túi, ra chợ ta lấy ra xài thì không nói "được", vì nó là của mình mà. Nói được thì cái đó không phải của mình.

Lâu nay chúng ta có bệnh đòi "được" mà không biết cái được đó không phải của mình. Biết rõ chỗ này mới tu hạnh Bồ-tát và đi tới quả Phật được, còn đòi được sẽ không bao giờ được. Đa số người tu lầm lẫn điều này nên dễ bị người ta đánh lừa. Nghe nói tu theo tôi ba tháng, bảy tháng được cái này cái kia, thích quá theo liền. Tu phải được cái này cái kia mới vui chứ. Tu như quý thầy dạy không được gì hết, buồn quá.

Khổ vốn không tự có mà do nhân tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến mới có. Nếu những nhân này diệt hết

thì vui tự đến. Sạch hết nhân khổ thì quả vui hiện ra, chứ đâu có ai đem cho chúng ta cái vui mà nói được. Nên biết vui này không phải từ ngoài mà được. Nói như thế nghe hơi khó hiểu, nhưng nếu quý vị chịu khó nghiền ngẫm kỹ sẽ thấy. Đức Phật không muốn nói tu để được cái này được cái kia gì hết. Tại sao? Vì trong chúng ta có hai thứ: một là tánh sáng suốt thanh tịnh, hai là tâm ô nhiễm loạn động. Bây giờ muốn tánh sáng suốt thanh tịnh hiển bày thì phải dẹp bỏ tâm ô nhiễm. Phật không thể cho chúng ta sự giác ngộ, mà chính mình dẹp sạch các nhân phiền não thì tự sáng lên, đó là giác ngộ.

Như khi đọc kinh sách chúng ta hiểu, cái hiểu đó nhờ đức Phật hướng dẫn, nương nơi Phật mà hiểu. Còn nếu chúng ta ngồi thiền, tâm yên trí sáng hiểu biết thấu đáo, đúng đắn mọi việc. Đó là do đâu? Do chính ông Phật của mình hiện ra nên trí tuệ sáng suốt viên mãn, thấy biết tất cả. Khi đức Phật Thích-ca giác ngộ dưới cội bồ-đề là do ngài thiền định, chứ đâu phải suy gẫm hay nghiên cứu vấn đề gì, chỉ là tâm định. Tâm định thì trí sáng mới thấy tất cả, gọi là giác ngộ. Phật thường tuyên bố "ta học đạo không có thầy", tức không có ai dạy mà tự giác ngộ.

Như vậy giác ngộ này là trí tuệ sẵn của mình, chứ không phải ai đem đến. Cho nên người nào tu Phật mà phóng tâm ước mơ gặp những hiện tượng lạ bên ngoài đều gọi là ngoại đạo. Tìm đạo ở ngoài mình là ngoại đạo. Hiểu thế mới thấy sự thâm trầm của đạo Phật. Đức Phật chỉ dạy chúng ta dẹp sạch hết những nhân đau khổ

mình hằng chứa chấp thì hết đau khổ. Khi hết khổ chúng ta tự an vui. Đó là lẽ thật.

Như vậy công phu tu hành là công phu của ai? Chính mình phải tự gạn lọc những nhân xấu nhân khổ loại ra. Loại hết nhân xấu khổ thì tự nhiên được vui. Diệt hết các nhân khổ gọi là Diệt đế tức hết khổ. Nhưng diệt bằng cách nào? Vì vậy Phật đưa ra Đạo đế, tức con đường diệt khổ. Đây là đế thứ tư trong Tứ đế.

Đạo đế là những phương tiện, những cách thức để chúng ta ứng dụng tiêu diệt các nhân khổ. Đạo đế theo giáo lý Nguyên thủy có Ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Ở đây không có thì giờ nói hết, chỉ nêu tên cho tất cả có khái niệm thôi. Đủ duyên quý vị nên nghiên cứu thêm.

Như vậy bài thuyết pháp đầu tiên của đức Phật rất cụ thể, rất thực tế, không có gì huyền hoặc. Nhưng bây giờ chúng ta tu có giống lời Phật dạy chưa? Đó là vấn đề cần được nêu lên để chúng ta thấy rõ cái gì thực, cái gì hư. Các ngôi chùa cổ ở Việt Nam cũng như nước ngoài đến nay vẫn còn ứng dụng theo nếp cũ, đa số chú trọng về nghi thức. Mà nghi thức Nhị thời khóa tụng phát xuất từ đời nhà Thanh của Trung Quốc.

Đời này Phật giáo suy vi, vua chúa nhà Thanh đa số nặng về Mật giáo. Do đó họ yêu cầu các thiền sư soạn nghi Nhị thời khóa tụng, phần nhiều đều của Mật giáo. Đầu hôm tụng kinh Di-đà, sau đó tụng chú. Trọn một buổi khuya tụng Lăng-nghiêm, Thập chú đều thuộc về Mật tông hết. Thế là phần giáo lý uyên thâm của đức Phật không thấy nhắc đến, không được đem ra ứng dụng.

Phật giáo Việt Nam chúng ta lại ảnh hưởng Trung Hoa, nên cũng tu theo nghi thức của người Trung Hoa soạn vào thời kỳ Phật giáo tại nước họ suy đồi. Nghi thức của người Trung Hoa soạn thì không phải là của Phật thời xưa, mà chúng ta lấy đó làm nếp tu hành suốt đời thì thật là đáng buồn! Thí dụ như bây giờ Phật sự của tăng ni là gì? Phật tử có cha mẹ mất thì đi hộ niệm. Như vậy cũng tốt, nhưng hộ niệm xong rồi tới gì nữa? Cầu siêu trong mấy tuần thất. Mấy tuần thất xong rồi gì nữa? Tới ba tháng, bốn mươi chín ngày, rồi giáp năm, sau đó lâu lâu là giỗ. Như vậy cứ liên miên Phật tử này đến Phật tử khác, ai đòi cũng phải đi. Thành ra tăng ni đi tối ngày, không rảnh chút nào hết lấy chi mà công phu.

Song tôi đặt câu hỏi lại, thầy cô tụng kinh cầu siêu cho Phật tử, nhưng có bảo đảm rằng họ siêu hay không? Có ai dám ký giấy giao kèo "tôi cầu nhất định người đó siêu" không? Không dám ký. Ta làm một việc không bảo đảm, không chắc chắn mà cứ làm như vậy có hợp lý, có thực tế không?

Trong kinh A-hàm có kể lại thế này. Một hôm sau khi đức Phật thọ trai xong, có năm bảy vị Bà-la-môn tới hỏi:

- Thưa ngài Cù-đàm, đệ tử Ngài khi chết, Ngài cầu cho họ sanh về cõi trời được không?

Phật không trả lời mà hỏi lại:

- Nếu đệ tử các ông chết, các ông có cầu cho họ sanh về cõi trời được không?

Các vị Bà-la-môn đáp:

- Được.

Phật liền dùng ví dụ thế này để hỏi các thầy Bà-la-môn:

- Như có người lăn một cục đá to xuống giếng, sau đó họ yêu cầu các thầy chắp tay cầu nguyện cho cục đá đừng chìm, các thầy làm được không?

Các thầy Bà-la-môn đáp:

- Không được.

- Tại sao?

- Vì đá nặng quá, rớt xuống giếng nhất định chìm, cầu cách chi cũng không thể nào nổi được.

Phật lại nói:

- Giả sử có người đem dầu đổ lên mặt nước, sau đó yêu cầu các thầy chắp tay cầu nguyện cho dầu chìm tận đáy giếng được không?

- Không được.

- Tại sao?

- Vì dầu nhẹ nhất định phải nổi lên trên mặt nước, có cầu mấy cũng không chìm được.

Phật nói:

- Cũng vậy, người làm nghiệp ác phải đọa, các ông cầu sao cho khỏi đọa. Còn người làm nghiệp thiện dù các ông có ác ý muốn cầu họ đọa, họ cũng sanh lên cõi trời như thường.

Qua ví dụ này chúng ta nghĩ sao? Nghiệp thiện nghiệp ác là nhân chủ yếu để sanh lên hay đọa xuống, chứ không phải do cầu mà được. Sở dĩ Phật giáo Việt Nam gần đây theo nếp cúng kiếng nhiều, chẳng qua là ảnh hưởng Phật giáo Trung Quốc. Ở Trung Quốc, Nho giáo là gốc, bởi thế nên họ nặng về hình thức nghi lễ. Cha mẹ chết phải để tang, phải ra nằm giữ mộ ba tháng, phải để râu tóc... đủ thứ nghi lễ rườm rà. Khi Phật giáo sang Trung Hoa, so với Nho giáo nghi lễ rất nghiêm trang, nếu người theo đạo Phật không lễ mễ như vậy, họ buồn không chịu theo, buộc lòng các thầy cũng chế ra nghi lễ. Thế là Phật tử có cha mẹ chết cũng rước quý thầy lại để hiến tửu, hiến trà, hiến phạn đàng hoàng. Đó là phương tiện độ người Trung Hoa thời đó, cho họ thấy đạo Phật cũng có nghi lễ nghiêm chỉnh, không thua sút nhà Nho. Người sau không hiểu phương tiện tùy thời của các bậc tiền bối, lại đem phương tiện biến thành chỗ cứu cánh, làm cho giáo lý nhà Phật bị sai lạc. Thật là đáng tiếc!

Chúng ta phải hiểu đạo Phật từ gốc, không nên theo ngọn. Do đó tôi phải nhắc để quý vị nhớ, thật ra đạo Phật rất cụ thể, rất thực tế, chứ không huyền hoặc như nhiều người lầm tưởng. Trong những bài thuyết pháp đầu tiên của Phật cũng như những bài pháp sau này, Phật đều không chấp nhận cúng kiếng cầu nguyện là việc chánh của các Tỳ-kheo. Thế mà bây giờ mình lại lấy cúng kiếng cầu nguyện làm Phật sự chánh, rồi cả đời tu cứ dồn vào đó, có phải đáng tiếc không?

Người tu là người tìm ra con đường sáng suốt giác ngộ cho mình và mọi người. Tăng bảo là những vị tăng thanh tịnh cao cả, truyền trì mạng mạch của Phật pháp, chứ không phải thầy cúng đi đám cho Phật tử vui. Chúng ta thăm viếng khi hữu sự cho có đạo tình một chút với Phật tử, tạo niềm an ủi để hướng dẫn họ đi theo con đường chánh thì được, còn cứ mải miết theo cái thường tình thế gian, rồi mắc kẹt ra không được gọi là sa lầy trong phương tiện.

Người học Phật phải thấy rõ chủ yếu của đạo Phật là cứu khổ. Đã là cứu khổ thì phải chỉ cái khổ cho người ta thấy. Biết khổ rồi không nghi ngờ nữa, kế đó ta chỉ nhân gây ra đau khổ để tiêu diệt nó. Nhân đau khổ hết thì quả đau khổ cũng hết. Muốn thế phải có phương pháp cụ thể, ứng dụng một cách thiết thực, chứ không phải cầu nguyện suông. Đó là việc làm chánh của người tu sĩ Phật giáo.

Phật không tu thế cho chúng ta được, mà tự mình tu tập để được giải thoát. Lâu nay tôi hơi khổ một chút là vì bị Phật tử bắt tôi vuốt đầu, cứ nói "Thầy vuốt đầu cho con tu tinh tấn". Tôi khổ ghê mà không có cơ hội để giải thích. Thật ra quý vị phải tự tinh tấn lấy, chứ không phải do tôi vuốt đầu mà siêng được. Phật tử cứ mơ ước người khác làm thế mình, không chịu tự làm. Đó là một lối ỷ lại không tốt. Hiểu như vậy rồi thì khỏi hỏi ai tôi tu được không, học hành đỗ đạt không, cúng kiếng cầu nguyện được không? Tự chúng ta quyết định lấy, không cần phải hỏi ai, vì không ai có thể trả lời được ngoài mình.

Tôi nghĩ rằng muốn cho người sau thấy được cái hay của đạo Phật, bây giờ tăng ni phải khai sáng, giản trạch những gì đúng những gì sai cho Phật tử hiểu. Không nên che lấp những khiếm khuyết, sai trái còn tồn đọng trong lòng Phật giáo. Bởi vì nếu che lấp như vậy mãi thì thế hệ con cháu của chúng ta sau này sẽ bỏ đạo. Vì chúng thấy đạo Phật chẳng có gì hay, chỉ mang màu sắc mê tín thần bí đâu đâu, không giải quyết được những vấn đề hiện thực trong đời sống con người. Như thế vô tình chúng ta đã phá đạo rồi.

Đức Phật thường tuyên bố ngài là một vị Đạo sư, tức vị thầy dẫn đường, chứ không phải người đưa chúng sanh lên cõi Cực lạc. Nếu Phật đưa được thì bây giờ chúng ta không còn ngồi đây nữa. Hiện giờ ta còn lang thang đây thì biết rằng Phật không dùng phép thần thông đưa ta được. Ngài hướng dẫn chỉ đường cho mình đi, ta không chịu đi Phật cũng bó tay. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy đạo Phật rất cụ thể, rất thực tế.

Trong kinh Tiễn Dụ, có một vị Tỳ-kheo tới hỏi Phật: Thế giới là hữu biên hay vô biên, chúng sanh là hữu biên hay vô biên v.v...? Phật im lặng không trả lời. Vị Tỳ-kheo kia nói Phật không trả lời tức là ngài không biết nên không hỏi nữa, cũng không thèm tu. Bấy giờ Phật nói ví dụ, như có người bị trúng tên độc, khi ấy thân nhân anh ta rước thầy thuốc đến mổ khử độc. Ông thầy định nhổ mũi tên ra, anh ta ngăn lại: Khoan đã, đừng nhổ gấp, để tôi hỏi xem mũi tên này từ đâu bắn lại, người bắn là ai, ở đâu, cao hay thấp, trắng hay đen. Trả lời xong những thắc mắc này rồi sẽ nhổ.

Thầy nghĩ sao? Chưa trả lời hết những câu hỏi kia thì anh đã thấm thuốc độc chết mất rồi. Cũng vậy, đợi ta nói chuyện thế giới hữu biên hay vô biên, chúng sanh hữu biên hay vô biên thì kiếp sống thầy đã qua mất rồi. Mạng người có mấy chục năm quá ngắn ngủi, không lo tu hành cứ tìm hiểu thế giới hữu biên vô biên v.v... Thực tế hỏi mình có đau khổ hay không, tại sao đau khổ, làm cách nào để hết khổ, đó mới là chuyện cần làm ngay. Thế mà chúng ta không chịu làm việc ấy trước, hỏi chi chuyện xa xôi!

Đức Phật rất thực tế, cụ thể, không viển vông mơ hồ. Chúng ta tu theo ngài cũng phải như vậy, không chấp nhận việc gì không biết kết quả ra sao mà vẫn cứ làm. Khi nào xét thấy rõ ràng, nhân quả tương ưng như thế ta mới làm. Ví dụ Phật dạy tám cái khổ trên là do sáu nhân phiền não căn bản mà có. Bây giờ bớt tham thì không có khổ cầu bất đắc, bớt ái thì không có khổ ái biệt ly, bớt chấp ngã thì không có khổ về thân ngũ ấm. Làm được cái nào kết quả ngay cái đó, không nghi ngờ.

Thời đại của chúng ta hiện nay khoa học ngày càng phát triển. Nếu đạo Phật mang màu sắc huyền bí thì dần dần sẽ không đủ sức thuyết phục những thế hệ sau. Truyền giáo như thế thì đạo Phật sớm đi đến ngày cáo chung. Do đó chúng ta, hàng xuất gia cũng như cư sĩ tại gia phải ý thức được bổn phận, trọng trách của mình ở ngày mai. Đừng nuôi lớn những tư tưởng sai lầm cho người để cuộc sống của mình được an nhàn. Đó là chúng ta có tội với Phật pháp, có tội với chúng sanh.

Để kết thúc, chúng tôi xin nhắc tất cả tăng ni cũng như Phật tử nỗ lực tu tập để chuyển nghiệp của mình. Vì chỉ khi nào dứt nghiệp, sạch nghiệp chúng ta mới thấy được chân giá trị của đạo Phật, là đưa con người thoát khỏi đau khổ một cách triệt để. Lợi ích ấy vô cùng lớn lao và thiết thực.

ÔNG THIỆN ÔNG ÁC

Làng Hồng – Pháp – 1994

Hôm nay chúng tôi xin giới thiệu sơ lược với quý vị một vài lối nhìn của Phật giáo Việt Nam qua kinh điển Phật dạy. Nếu nhận định chín chắn chúng ta sẽ thấy Phật giáo Việt Nam có những ưu điểm đáng cho mình học tập và ứng dụng theo.

Những ngôi chùa cổ ở Việt Nam, từ ngoài cổng đi vào chúng ta nhìn bên phải thấy tượng một vị rất hiền hòa, dân gian gọi đó là Ông thiện, bên trái tượng một vị rất dữ dằn, dân gian gọi đó là Ông ác. Nhiều người thắc mắc chùa là nơi hướng dẫn Phật tử trở về con đường lành, thờ Ông thiện đủ rồi, tại sao lại thờ Ông ác?

Nhưng với cái nhìn của chúng tôi, bản ý của chư tổ qua hai hình tượng Ông thiện Ông ác, mang một ý nghĩa thâm trầm cao siêu hơn. Bởi vì lòng từ bi trong nhà Phật lúc nào cũng muốn đem lại sự an vui lợi lạc

cho tất cả chúng sanh, nhưng vì trình độ chúng sanh không giống nhau, nên các phương tiện hóa độ của chư Phật, Bồ-tát cũng khác nhau. Có người dùng lời hiền hòa, cử chỉ thương yêu chỉ dạy họ liền cảm mến nghe theo. Có người ngang bướng dùng lời hiền hòa nói họ không chịu nghe, buộc lòng phải có thái độ dường như ác dữ mới chuyển họ được.

Người dùng lời hiền hòa chỉ bảo dạy dỗ chúng ta, nhà Phật gọi là Thiện hữu tri thức. Ngược lại những người rầy rà mắng chửi chúng ta, nhà Phật gọi là Ác tri thức. Nghe nói ác là mình không ưa, điều này hầu hết Phật tử đều nhìn nhận như vậy. Nhưng nhà Phật không nghĩ thế. Bởi vì với người tu nhất là tu Phật, chúng ta không nên nhìn một mặt, mà phải nhìn thấu suốt toàn diện. Khi gặp khó khăn, những lúc thối chí, chúng ta phải nhờ Thiện hữu tri thức hiền lành an ủi nhắc nhở, mới cố gắng vươn lên được. Nhưng khi tu hành an ổn, tự thấy như mình đạt đạo tới nơi thì tâm sanh kiêu mạn, tự hào. Trong trường hợp này nếu không có cơ hội cảnh tỉnh thì chúng ta rất khó thức tỉnh, cho nên phải có Ác tri thức thử thách để hỗ trợ.

Ví dụ như chúng ta nguyện tu hạnh nhẫn nhục. Nếu ai cũng quý kính, tán thưởng thì mình thấy như thành công tới nơi rồi. Nhưng thật tình không có gì để làm bằng chứng rằng ta đã thực hành hạnh nhẫn nhục. Hôm nào bất thần có người đến chửi mắng, lúc đó mình ra sao? Chắc ta nghĩ người chửi mắng kia là kẻ ác muốn phá hoại sự tu hành của mình. Nghĩ như vậy là nhìn có một mặt. Chính cơ hội bị chửi mắng chúng ta

mới thấy mình còn nóng giận, bực tức không? Bị chửi mắng mà còn nóng giận, bực tức thì hạnh nhẫn nhục chưa thực hành được.

Nếu người yếu hèn nhút nhát bị chửi mắng dễ thối lui. Còn người thấy rõ kẻ chửi mắng là Ác tri thức, là người cảnh tỉnh để ta đừng mắc bệnh tự mãn. Nhờ chửi mắng nên mình thấy được mình. Nếu còn dở thì cố gắng tu thêm, nếu an nhẫn được trước sự chửi mắng, lòng vẫn thản nhiên tự tại thì mừng hạnh nhẫn nhục đã thành công. Như vậy người chửi mắng là ông giám khảo của chúng ta. Nhờ ông mà ta biết mình đậu hay rớt. Thế thì đó là người ân hay là kẻ oán? Người chửi mắng cho mình tiến lên, đạt được sở nguyện tu hành là người ân, chứ đâu phải kẻ oán.

Một bên an ủi vỗ về khích lệ chúng ta tiến tu. Một bên chửi mắng làm nhục mình mà ta vẫn tự tại. Hai người đó khác nhau không? Tuy hai hành động khác nhau nhưng kết quả đều đưa chúng ta đi lên chứ không phải dìm xuống. Trừ người chưa biết tu hoặc tu dối dối thì gặp cơ hội đó nổi sân lên oán hờn người ta, chứ thật ra cả hai đều là ân nhân thành tựu đạo nghiệp cho mình cả. Chúng ta tu phải có đủ hai mặt. Có khi được người khuyên lơn vỗ về để khích lệ mình tiến lên trong lúc yếu đuối, nhưng cũng có khi nhờ người mạnh bạo dám chửi mắng, dám dùng những thủ đoạn ác để khử trừ bệnh ngã mạn, giúp chúng ta tiến lên. Cho nên cả hai người đều là bạn thân của chúng ta. Nhìn như thế mới hợp với đạo lý Phật dạy.

Chúng ta thường có bệnh phân biệt đây là người thân kia là kẻ thù. Đã có thân có thù tức có thương có ghét, phiền não từ đó mà phát sinh. Bây giờ phải sửa lại, người giúp mình thân đành rồi, người phá hoại cũng thấy là người thân luôn. Được vậy đâu có thù ghét ai, đâu có phiền não dấy khởi. Thế nên Ông thiện là biểu trưng cho hạnh từ bi thuận, phù hợp với việc lành; còn Ông ác là biểu trưng cho hạnh từ bi nghịch, phù hợp với hạnh dữ. Nếu hiểu được vậy, quý Phật tử tu hành sẽ tiến nhanh, không thấy gì trở ngại hết. Còn không hiểu thế, tu một lúc dễ thối tâm. Bởi vì trên đường tu không phải lúc nào cũng gặp việc như ý.

Nhiều người không hiểu cứ than với chúng tôi, tại sao tu mà vẫn bị phá phách, vì cho rằng phá phách là làm trở ngại sự tu hành của mình. Phật tử cứ nghĩ một bề, tu là ai cũng thương cũng quý kính mình hết, đó là sai lầm. Chúng ta tu, trong nhà Phật dùng từ chuyên môn là khai chiến với ma quân, do khai chiến nên bao nhiêu hiểm nguy dồn tới mình, để làm gì? Để thấy ta là chiến sĩ thắng trận hay bại trận. Nếu không có những thử thách đó, chắc rằng trên đường tu không ai là người xứng đáng hết. Vô chùa gặp việc gì cũng hay cũng tốt, lâu ngày mình mắc bệnh tự cao ngã mạn không hay. Cho nên những cái khó, những trở ngại là cơ hội tốt để chúng ta tiến tu.

Như ở ngoài xã hội có cơ quan từ thiện, cũng có cơ quan cảnh sát. Thường thường nghe cơ quan từ thiện chúng ta có cảm tình, nhưng nghe cơ quan cảnh sát chúng ta hơi khó chịu. Song thử hỏi lại từ thiện và cảnh sát,

cứu cánh thế nào? Một bên giúp người khổ nạn để họ được an vui, một bên gìn giữ trật tự an ninh cho dân chúng sống bình yên. Cả hai đều có chung một mục đích là giúp cho mọi người sống an ổn. Thế thì ta đều phải quý phải thương hết hai bên mới phải, tại sao một bên thương, một bên không thích. Rõ ràng đó là quan niệm sai lầm.

Trong kinh Phật thường dạy, người tu phải bỏ hai bên, đừng oán đừng thân. Tức kẻ oán đừng chứa chấp trong lòng, người thân đừng trói buộc thêm. Muốn bỏ hai bên phải có lối nhìn như chúng tôi đã nói, người thân là Ông thiện, người oán là Ông ác. Ông thiện Ông ác đều là người giúp cho mình tiến lên, nên cả hai đều bình đẳng đối với sự tu tiến của chúng ta. Bên nào cũng đưa mình lên chứ không bên nào muốn hạ mình xuống. Nếu có xuống là tại vì chúng ta còn yếu đuối thôi. Nói người ta làm khó tôi tu không được, điều đó sai lầm. Chỉ nên nói vì tôi yếu đuối nên gặp cảnh khó tôi thối lui. Lỗi ở mình chứ không phải lỗi ở cảnh.

Đa số chúng ta hay đổ thừa ngoại cảnh mà ít nhận lỗi nơi mình. Bây giờ nên tập nhìn khó và dễ, thiện và ác đối với chúng ta đều là cơ hội tốt. Nhìn tường tận như vậy thì trên đường tu không có gì cản trở mình được, chắc chắn chúng ta sẽ tiến và tiến mãi. Tinh thần này trong kinh Pháp Hoa, Phật đã nói rõ qua phẩm Đề-bà-đạt-đa. Đức Phật tuyên bố Đề-bà-đạt-đa đã từng hại ngài nhiều đời nhiều kiếp, nhờ thế nên ngài mới chóng thành Phật quả. Cho nên Đề-bà-đạt-đa chính là người ân, là Nghịch hạnh tri thức bậc nhất tác thành đạo nghiệp cho Thế Tôn.

Do hiểu đạo lý chúng ta nhìn người ngăn trở gây khó khăn cho mình là ân nhân cỡ lớn, chứ không phải ân nhân thường. Vì người hiền lành không dám chửi ai, sợ mang tội, chỉ có người dám chịu tội chửi ta để thử xem mình vươn lên được không, đó mới là tri thức cỡ lớn, là bậc Bồ-tát hy sinh vì chúng sanh. Người an ủi khuyến khích chúng ta tiến lên thì dễ quá, có phước chứ đâu sợ tội. Còn vì lợi cho người mà dám gánh tội về mình mới có công đức lớn, chúng ta phải bái phục họ chứ không nên giận hờn. Đó là Phật tử nhìn đủ cả hai mặt, không nhìn phiến diện. Đây là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai, Phật giáo luôn luôn dạy chúng ta phải biết tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Ai cũng có tánh Phật nên ai cũng có khả năng thành Phật. Kinh Pháp Hoa đã nói rất rõ về điều này. Trong phẩm Bồ-tát Thường Bất Khinh, Phật bảo Bồ-tát Thường Bất Khinh đi đâu, gặp ai cũng chắp tay lễ bái nói: "Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật." Như vậy ngài có tu, có làm lợi ích gì cho ai chưa?

Chúng ta có bệnh khi nói đến Phật thì nghĩ ngài là bậc cao cả tuyệt vời, mình không bao giờ với tới. Do tự ty mặc cảm như thế nên chỉ mơ ước mình tu mai kia được làm tôi tớ của Phật là phước lắm rồi, chứ mong chi làm Phật. Bồ-tát Thường Bất Khinh muốn phá tâm tự ty mặc cảm đó, nên ngài luôn chắp tay bái chúng ta: "Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật." Đó là ngài trao cho chúng ta một niềm tin rằng mình có khả năng làm Phật.

Tại sao chúng ta tin như vậy? Bởi vì đức Phật Thích-ca cũng là một con người, ngài sống trong hoàng cung cũng có vợ có con, chứ đâu phải là ông thánh từ trên trời rơi xuống. Nhờ nỗ lực tu, ngài thành Phật. Chúng ta cũng là con người, nếu nỗ lực tu chúng ta cũng sẽ thành Phật, không nghi. Tất cả chúng ta đều có khả năng như ngài, nhưng tại ta mặc cảm nên cứ thấy ngài ở trên mây xanh, còn mình ở dưới đất. Giờ đây chúng ta thấy rõ mình có khả năng thành Phật nên cố gắng tu để đạt kết quả như nhau. Chỉ khi không cố gắng, không chịu tu chúng ta mới xa Phật thôi.

Một khi nhìn ra ai cũng có khả năng thành Phật, thì không chỉ giới xuất gia mới có khả năng thành Phật, mà kể cả hàng cư sĩ tại gia cũng có khả năng thành Phật. Không chỉ trong phạm vi người tu theo Phật mới có khả năng thành Phật mà người không tu theo Phật cũng có khả năng thành Phật. Nên nói cái nhìn của đạo Phật không phân biệt tôn giáo, không phân biệt màu da, chủng tộc, tất cả mọi người ai cũng có thể thành Phật, nếu biết tu.

Nhìn thấy ai cũng có khả năng thành Phật là Phật nhân. Tu hành tới cứu cánh viên mãn là thành Phật quả. Ví dụ chúng ta đã sẵn có trong túi hạt bắp tốt. Giờ đây muốn có cây bắp, quả bắp thì chịu khó gieo hạt trồng. Nếu có trồng có chăm sóc thì cây bắp sẽ vươn lên cho hoa cho trái. Chỉ người lười biếng không chịu trồng, có hạt giống mà để đó thì không bao giờ đạt được kết quả. Cũng thế, Phật tánh sẵn có trong mọi người, nhưng nếu ai chịu khó vén những lớp vô minh phiền não,

phá hết các bệnh tự cao ngã mạn, mới có thể thành tựu Phật quả. Còn người biết mình có khả năng thành Phật, nhưng không phá trừ phiền não, tự cao tự đại thì có Phật nhân mà không được Phật quả nên vẫn khổ như bao nhiêu chúng sanh khác. Lẽ thật như thế, chứ không ai cao hơn ai cả.

Tôi thường ví dụ như cha mẹ giàu, có nhiều hòn ngọc quý như nhau. Trong gia đình năm ba anh em, khi cha mẹ gần mất mới đem ngọc quý đó chia mỗi đứa một viên. Người anh cả biết đem bán ra xài thì sẽ giàu có sang trọng, nhưng mấy người em mải lo việc học hành hay việc này việc nọ, họ cất kỹ viên ngọc và quên luôn. Người anh cả nhà cửa sang trọng thấy mấy đứa em nhà cửa xấu xí nhưng có dám khinh không? Tuy hình thức hiện tại thấy mình hơn các em, nhưng thật ra của báu bên trong chúng nó cũng như mình, do đó đâu dám khinh.

Hiểu như vậy tất cả chúng ta dù tu trước hay tu sau đều biết ai cũng có thể thành Phật. Cho nên không bao giờ nghĩ ta tu cao người kia tu thấp. Hoặc ta biết tu, người kia không biết tu... Người có của quý mà biết dùng thì được sang trọng, người có của quý nhưng quên lãng, không biết dùng thì tạm thời nghèo khổ, chứ thật sự không phải nghèo. Trách nhiệm của chúng ta là nhắc nhở, đánh thức nhau lấy của báu ra dùng. Tình thương cứu giúp như vậy nhà Phật gọi là lòng từ bi. Cho nên từ bi trong đạo Phật là làm sao mọi người có của quý đều biết dùng, để cùng được sung sướng như nhau. Vì có tình thương đó nên đạo Phật không cho phép chúng ta

ngồi ngó lơ, ai khổ mặc họ, không thèm biết tới, sống như vậy thì ích kỷ quá.

Các chùa Việt Nam đa số đều khuyên Phật tử nên tụng kinh Pháp Hoa, có khi tụng cả tuần lễ. Đó là vì kinh Pháp Hoa rất quan trọng, rất cần thiết, quý thầy cô muốn tất cả Phật tử ai cũng đều hiểu, đều sống đúng với tinh thần ấy. Song rất tiếc có những người tụng mà không ứng dụng. Nếu biết học theo gương của Bồ-tát Thường Bất Khinh, chúng ta sẽ tiến được nhiều ít? Bệnh lớn của con người là tự cao ngã mạn, thấy ai hơn mình thì đâm ra bực tức đố kỵ, thấy ai thua mình thì khinh rẻ. Ai ở cho vừa lòng mình? Cứ nghĩ ai hơn là lấn lướt mình, ai thua là hèn hạ hơn mình, mà không ngờ mình và mọi người đều có khả năng thành Phật như nhau. Hơn thua chẳng qua là nghiệp tập thôi.

Ví dụ người có phương tiện đi học có cấp bằng này cấp bằng nọ, còn người không có phương tiện không được đi học nên quê dốt. Người quê dốt và người học cao có khác ở sự huân tập. Huân tập hay thì trở thành hay, huân tập dở thì trở thành dở. Huân tập là cái mới chứ không phải cái sẵn, cái sẵn thì ai cũng như nhau cho nên không có cao thấp. Chúng ta nhìn trên mặt huân tập sai biệt, mà không nhìn ngay cội nguồn căn bản, để thấy ai cũng có khả năng giác ngộ. Nhìn như thế mới không dám khinh miệt ai hết.

Người có tâm đố kỵ là do nhìn trên nghiệp tướng sai biệt, mà không nhận ra Bản tánh bình đẳng của muôn loài. Hiểu thế rồi chúng ta phải làm sao có cái nhìn

thấu suốt rõ ràng rằng ai cũng có tánh Phật. Đã có tánh Phật thì mọi người đều có khả năng thành Phật, quả vị Phật không chỉ dành riêng cho mình, còn người khác không có. Ai cũng có quyền làm Phật hết. Người hiểu đạo đi trước nhắc người đi sau, để cùng nhau nhận ra tánh Phật bình đẳng ấy, không ai khinh khi ai. Được vậy đức khiêm tốn sẽ đến với mình, chấp ngã dần dần tiêu mất.

Chỉ cần hai cái nhìn, thứ nhất là không có thân và thù. Kẻ thân người thù chẳng qua là phương tiện giúp chúng ta tiến tu thôi. Ai cũng được xem như ân nhân của mình hết. Đã là ân nhân thì không có chuyện thương người này ghét người kia, ta đều thương mến mọi người như nhau. Tình thương đó mới bình đẳng, mới gọi là từ bi chứ. Cái nhìn thứ hai là ai cũng có khả năng thành Phật, do đó ta không dám khi người này, đố kỵ người kia. Chúng ta sống trong tinh thần bao dung hòa hợp, khiêm tốn, cung kính mọi người. Cho nên Bồ-tát Thường Bất Khinh suốt đời chỉ làm một việc, gặp ai ngài cũng bái nói: "Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật." Mới nghe qua chúng ta thấy như ngài không đem lợi lạc gì cho ai, nhưng đức Phật Thích-ca đã nói: Bồ-tát Thường Bất Khinh ngày xưa là tiền thân của ngài. Do tu hạnh ban rải niềm tin đến cho mọi người, giúp họ nhận ra mình có khả năng thành Phật, mà ngài được thành Phật hiệu Thích-ca. Chúng ta thấy nhân dường như quá đơn giản mà quả to lớn vô cùng. Đó là hai cái nhìn tốt đẹp trong tinh thần Phật giáo Việt Nam nói riêng cũng như tinh thần Phật giáo nói chung.

Đến cái nhìn thứ ba là cái nhìn của thiền sư. Ở Việt Nam có phái thiền Trúc Lâm Yên Tử, Sơ Tổ là một ông vua đi tu tức vua Trần Nhân Tông. Ngài xuất gia tu hành ngộ đạo, sau đó lập ra hệ phái thiền Trúc Lâm Yên Tử. Sau này ngài được tôn là Sơ tổ Trúc Lâm. Chúng tôi thành lập thiền viện cũng để tên thiền viện Trúc Lâm là muốn nói lên tinh thần của Thiền tông Việt Nam.

Thế thì Thiền tông Việt Nam có những điểm gì đáng cho chúng ta phải lưu tâm? Ở đây tôi nói qua một nét nhỏ thôi, vì không đủ thời gian nói nhiều. Quý vị nào có đọc bài phú Cư Trần Lạc Đạo bằng văn Nôm của vua Trần Nhân Tông, sẽ nhớ phần kết thúc ngài viết bốn câu kệ bằng chữ Hán thế này:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc san hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mích,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.

Dịch:

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên,
Đói đến thì ăn mệt ngủ liền.
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,
Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền.

Chỉ bốn câu thôi mà ý nghĩa thật tuyệt diệu. *Ở đời vui đạo hãy tùy duyên* là sống giữa cõi trần tục, tức ngay giữa lòng đời, chúng ta vẫn vui với đạo. Làm sao để được vui? Ngài dạy phải khéo tùy duyên. Tùy duyên thế nào?

Đói đến thì ăn mệt ngủ liền, dễ quá phải không? Ai cũng bằng lòng như thế. Nhưng thưa đừng hiểu lầm chỗ này. Ai không đói ăn mệt ngủ? Nhưng bốn chữ đói ăn mệt ngủ này mang tính chất cụ thể của ý nghĩa tùy duyên. Cụ thể thế nào?

Bởi vì tùy duyên là khi nhu cầu đến chúng ta giải quyết ngay nhu cầu đó, đừng băn khoăn, đừng lo liệu, đừng sợ hãi. Đói ăn, mệt ngủ tức là những nhu cầu trong sinh hoạt bình thường của chúng ta. Tùy theo hoàn cảnh mà mình giải quyết, đừng tính toán băn khoăn hay trông đợi gì cả, đó là tùy duyên. Nếu chúng ta băn khoăn, tính toan, lo sợ v.v... trước hoàn cảnh hiện tại, cứ do dự mãi nên không giải quyết được gì cả, đó là chưa biết tùy duyên. Nghĩa là khi nào có sự việc xảy đến, chúng ta cứ ngay đó giải quyết, không nghĩ đây là việc to rồi hồi hộp sợ hãi; không nói đây là lợi tâm sanh vui mừng, hoặc đây là hại nên bực bội tức tối. Tùy duyên giải quyết, việc gì đến thì làm một cách an nhàn tự tại, đó là sống tùy duyên. Còn giải quyết bằng cách cau có bực bội là chưa biết tùy duyên.

Muốn sống giữa cõi đời mà vẫn vui với đạo thì phải biết ý nghĩa tùy duyên ấy. Nếu gặp việc thuận thì mừng, việc nghịch thì giận là chưa tùy duyên. Người như thế không thể tìm nguồn vui của đạo ở trong lòng cuộc đời. Hai câu này đã nói lên một pháp tu rồi. Tu cả đời cũng chưa xong nữa. Làm sao trong cuộc sống này mọi việc xảy ra đều được như ý chúng ta hết? Phần nhiều sự việc như ý ít mà việc bất như ý thì nhiều. Nếu mình không biết tùy duyên, gặp việc bất như ý buồn khổ

năm bảy ngày, như vậy một đời người chúng ta lăn lộn trong cõi trần chịu khổ đến bao nhiêu? Làm sao vui với đạo được!

Nhờ biết tùy duyên, sự việc đến chúng ta bình thản giải quyết, không lo lắng sợ sệt. Cũng như khi đói gặp cơm thì ăn. Có gì ăn nấy không đòi hỏi món này món nọ, không chê khen ngon dở. Khi mệt nằm xuống liền ngủ, không nghĩ xa nghĩ gần, không toan tính việc gì cả. Người sống như vậy là tùy duyên. Chứ đừng nghĩ tùy duyên đói ăn mệt ngủ, rồi đói lúc nào lôi cơm ăn lúc ấy, mệt lúc nào nằm ỳ ra ngủ lúc đó, không biết giờ khắc tu hành gì hết, thì không được. Hiểu như thế chúng ta mới thấy tinh thần tu của Sơ tổ Trúc Lâm.

Trong nhà có báu thôi tìm kiếm, ngài thấy rõ nơi con người chúng ta có hòn ngọc quý sẵn bên trong, nên bảo mình đừng chạy tìm kiếm ở đâu cho nhọc. Chúng ta đã có ngọc, ngọc đó là tánh giác, là Phật. Như vậy muốn tìm Phật đâu cần phải leo lên non hay lặn xuống biển, chỉ ngay nơi mình xoay đầu nhìn lại là có Phật thôi. Chúng ta khéo đừng để những phiền não ô nhiễm che lấp tánh giác sẵn có. Lặng hết phiền não ô nhiễm thì ông Phật của mình hiện tiền. Cho nên nhiều người tới chùa thấy thờ các vị A-la-hán, có vị phạch ngực ra, bên trong có hình Phật ngồi. Đó là để chỉ ông Phật sẵn đây rồi, chỉ cần vạch hết phiền não nhớp nhúa sang một bên, thì Phật hiện ra ngay, không khó khăn gì hết.

Đến câu chót là câu rất chí thiết trong nhà thiền: *Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền.* Đối cảnh tức là

mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi v.v... Khi sắc đẹp đến, mắt vẫn thấy mà không có tâm muốn được, không dính mắc ở sắc đẹp; tai nghe tiếng, biết rõ mà không có tâm khen chê; mũi ngửi mùi phân biệt rõ ràng thơm hôi, nhưng không vì hôi mà bực, không vì thơm mà nhiễm; lưỡi nếm vị có ngon dở, nhưng không vì ngon mà đòi thêm, không vì dở mà chán bực. Tóm lại, đối với sáu trần chúng ta không có niệm đuổi theo, không có niệm dính mắc. Ngay đó là thiền rồi, khỏi cần hỏi ai hết. Rất đơn giản.

Thiền rất đơn giản nhưng tại chúng ta không chịu giản đơn thành ra cứ nắm, cứ dính hoài. Đừng thèm dính thì đơn giản vô cùng. Nên biết thiền không phải cái gì huyền bí xa xôi, chỉ cần đừng đuổi theo, đừng dính mắc với năm trần bên ngoài. Người không dính mắc với năm trần có tự tại, có an lạc không? Tự nhiên là tự tại, là an lạc. Còn người đuổi theo, dính mắc với năm trần thì dĩ nhiên là bị nó trói buộc lôi đi. Điều đó quá rõ ràng, chúng ta đã biết hết rồi, chỉ không ứng dụng tu nên chưa được an lạc, chưa được tự tại thôi.

Như vậy thiền của đạo Phật dạy cho chúng ta đừng dính mắc với năm trần bên ngoài và pháp trần bên trong, nói chung là sáu trần. Đừng dính với sáu thứ đó thì tự tại an nhàn. Quý vị kiểm nghiệm lại xem, những sai lầm của mình từ trước đến giờ có phải do ta không sống đúng với tinh thần Phật dạy không? Nếu chúng ta ứng dụng hai câu trên, tùy duyên sống trong cõi đời mà vui với đạo, thì cuộc sống rất thong dong, tự tại. Thấy rõ nơi mình có của báu rồi, khỏi đi hỏi ai, khỏi tìm cầu

nơi nào khác. Ta tự an ổn bằng cách làm cho hòn ngọc quý của mình hiện ra.

Người đời khổ vì mắt thấy sắc cho là đẹp, muốn được về mình, không được thì buồn; tai nghe tiếng hay muốn tiếng đó tiếp tục mãi, không được cũng buồn; lưỡi thích vị ngon nên đưa vị dở vô cũng buồn. Chúng ta cứ đuổi theo, đòi hỏi năm trần thành ra khổ. Nếu mình không dính mắc gì hết, không có niệm đuổi theo nó thì cứ đói ăn, mệt ngủ, không ngại chi cả. Tu tức là tìm nguồn an lạc trong tâm, chứ không phải có nhiều tiền nhiều của. Chỉ không dính mắc bên ngoài là tâm an lạc.

Cho nên đối với cái nhìn của Phật giáo Việt Nam, việc tu rất đơn giản. Nếu chúng ta khéo ứng dụng, chỉ bốn câu kệ của Sơ tổ Trúc Lâm đời mình cũng đã thảnh thơi rồi. Tôi xin nhấn mạnh phải khéo ứng dụng, chứ không phải học thuộc lòng bốn câu kệ đó mà thong dong tự tại. Việc ngừng đuổi theo năm trần là việc làm của chúng ta, không phải của Phật, tổ hay thầy mình. Dính cũng mình, không dính cũng mình. Ai cũng có quyền làm việc đó hết. Chỉ chịu làm hay không chịu làm thôi.

Hiểu vậy mới thấy đạo Phật rất gần với chúng ta, nhưng vì mình không thức tỉnh nên thấy như cách xa. Ai cũng có khả năng thành Phật, dù ngày nay người đó chưa tu còn nhiều nghiệp ác, nhưng ngày mai thức tỉnh họ tu thì cũng tốt. Còn chúng ta đang tu, nhưng nếu ngày mai thối tâm thì cũng thành người xấu như thường.

Bởi vậy trong nhà thiền có kể câu chuyện: Ngày xưa anh chàng làm hàng thịt nọ buôn bán mấy chục năm

ngoài chợ, bất thần hôm đó anh thức tỉnh bỏ nghề hàng thịt, xuất gia tu hành. Khi xuất gia rồi, sáng sờ đầu bỗng có tỉnh, anh làm bài kệ:

Tạc nhật dạ-xoa tâm,
Kim triêu Bồ-tát diện.
Bồ-tát dữ dạ-xoa,
Bất cách nhất điều tuyến.

Dịch:

Hôm qua tâm dạ-xoa,
Ngày nay mặt Bồ-tát.
Bồ-tát cùng dạ-xoa,
Không cách nhau đường tơ.

Mới hôm qua làm người hàng thịt là tâm quỷ dạ-xoa, nhưng khi thức tỉnh, cạo đầu tu thì bữa nay nhìn ra mặt Bồ-tát. Như vậy Bồ-tát và quỷ dạ-xoa cách nhau bao xa? Không cách một đường tơ, gần bên nhau chứ không xa chút nào hết.

Hiểu như vậy chúng ta thấy trên đường tu ai cũng có phần. Dù người đó đang lao đao lận đận trong cảnh tội lỗi, nhưng khi họ thức tỉnh rồi cũng sẽ thành Bồ-tát. Do đó ta không dám khinh khi ai, phải học theo hạnh Bồ-tát Thường Bất Khinh, gặp mọi người đều lễ bái nói "tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật". Nếu chúng ta biết tu và ứng dụng đúng theo lối của Phật tổ dạy, chắc rằng con đường giải thoát không xa. Chỉ không khéo ứng dụng tu mới thấy con đường giải thoát cách xa trời vực.

Hôm nay tôi chỉ giới thiệu đơn giản một vài nét của Phật giáo Việt Nam cho quý vị nhớ ứng dụng tu, để Phật tử đừng hiểu lầm Phật giáo Việt Nam chuyên đi cúng, đi lễ bái hoài. Phật giáo Việt Nam có những ưu điểm hay lắm nhưng tại chúng ta ứng dụng, thực hành chưa đúng. Mong tất cả hiểu và ứng dụng tu theo những gì tổ tiên mình đã chỉ dạy. Được vậy lợi ích thiết thực nhất định sẽ đến với chúng ta.

MÊ VÀ GIÁC

Tây Úc – 2002

Buổi giảng này tôi sẽ nói cho quý Phật tử biết rõ những điều cần thiết để quý vị ứng dụng tu cho xứng đáng với danh nghĩa người Phật tử. Đề tài hôm nay là Mê Và Giác.

Đạo Phật là đạo giác ngộ. Tiếng Phạn Buddha, Trung Hoa dịch âm là Phật-đà, dịch nghĩa là "người giác ngộ". Cho nên đạo Phật là con đường đưa chúng ta tới giác ngộ, lấy giác ngộ làm nền tảng, không giống những tôn giáo khác lấy lòng tin làm căn bản. Vì vậy đệ tử tu theo Phật được gọi là Phật tử, chứ không gọi "Tín đồ đạo Phật". Tại sao? Vì tín đồ là đồ đệ lấy lòng tin đối với đạo làm chỗ tuyệt đối. Đạo Phật không như thế, phải có giác ngộ hoặc ít hoặc nhiều, chứ không lấy lòng tin làm trên hết. Phật là giác, tử là con, Phật tử là con bậc giác ngộ. Không thể cha giác ngộ mà con mê muội được. Vì vậy Phật tử khi tu phải thấy lẽ thật, thấy chân lý đức Phật

đã dạy để được giác ngộ. Cho nên giác là tinh thần của Phật tử, còn mê là tinh thần của chúng sanh.

Trước tiên tôi nói về phần mê. Vì chúng sanh đang mê nên chư Phật mới thương xót chỉ dạy để được giác ngộ. Mê cái gì? Người thế gian nói mê là tối tăm mù mịt, giác là sáng suốt. Thấy biết sai sự thật, không đúng lẽ thật mà tưởng thật, gọi là mê. Như hoa trắng mà thấy đen là mê, vì thấy trái lẽ thật.

Thí dụ hiện giờ ai lỡ xúc phạm tới danh dự mình một chút, quý vị có giận không? Có. Giận nhiều hay ít? Giận nhiều. Nhưng chúng ta thử hỏi lại "danh dự là gì, nó ra sao", không ai biết hết. Nói chạm tới danh dự của tôi, khiến tôi nổi giận nhưng lại không biết danh dự là gì. Đừng nói tới danh dự, chính tôi cũng không biết "tôi là gì" nữa! Những điều gì trái với ý nghĩ, trái với ý muốn của mình, ta nói nó sai quấy. Nhưng sự thật không biết ai sai?

Như Phật tử không phải là người xấu, mà có kẻ nói anh xấu hay chị xấu, quý vị có biến thành xấu liền không? Không. Họ nói qua rồi mất tiêu, không có gì hết, nổi giận làm chi. Nếu họ nói mà ta biến thành xấu thì nên giận. Đằng này họ nói xấu mình vẫn không thay đổi sắc diện, có gì sợ. Chỉ khi nổi giận ta sẽ trở thành xấu thật, cho nên không phải người ta nói xấu mình thành xấu, mà tại nổi giận nên thành xấu. Phật tử phải xử sự thế nào cho đúng trong trường hợp đó? Người ta nói nhưng mình không chuyển đổi thân tâm thì có quan hệ chi đâu, như gió lùa qua tai rồi mất, có gì phải giận.

Nhưng tại sao chúng ta giận? Vì muốn ai ai cũng phải khen ngợi, cũng phải tôn trọng mình. Cho nên nghe một lời khinh chê, thấy một hành động bất kính là tức giận liền.

Con người sống trong ảo tưởng nhiều hơn thực tế. Vì vậy Phật nói chúng sanh si mê. Người đời vì mê mà tiêu tan hết sự nghiệp, vì mê mà bệnh hoạn, khổ đau. Như mê rượu chè, mê cờ bạc, mê đàng điếm, mê hút sách... Những cái mê đó đưa tới hư hại cả cuộc đời và làm liên lụy đến gia đình cha mẹ, anh em, rộng hơn nữa là xã hội. Càng mê nhiều càng khổ nhiều, nên nói mê là nhân của đau khổ.

Hồi xưa những vị lớn tuổi ở Việt Nam hay dùng từ "tứ đổ tường" tức là rơi vào bốn bức vách. Bốn bức vách đó là gì? Là tửu, sắc, tài, khí. Tửu là mê rượu, sắc là mê sắc đẹp, tài là mê cờ bạc, khí là hút sách, á phiện. Nếu rơi vào bốn thứ đó là đụng vào bốn bức tường không có lối thoát, vì bị bốn vách ấy vây kín cả rồi. Bị vây kín là bị tù hãm, khổ đau.

Ngày nay chúng ta thấy rõ ai kẹt trong những chuyện đó đều đau khổ. Nhưng khi đi vào con đường ấy họ có nói đi tìm đau khổ đâu, mà nói là tìm vui! Như vậy con người vì si mê nên khổ tưởng là vui. Càng đi sâu trong đó chừng nào, khổ đau càng đậm càng nhiều, chứ không vui được. Đó là nói cái mê ở ngoài da.

Vậy mê hơi sâu trong thịt là mê gì? Mê danh, mê lợi. Mê ở trên chúng ta thấy rõ tai hại như vừa kể, còn mê ở đây không tai hại như thế, nhưng lại có tai hại khác.

Người thích danh thích lợi muốn cho mình trở thành người có địa vị cao nhất trong xã hội, muốn trở thành người giàu nhất nước. Nhà Phật nói ham muốn như vậy là mê. Tại sao? Vì người ta nghĩ làm quan lớn sẽ sung sướng, có đầy quyền uy. Nhưng nếu nói đúng nghĩa của người làm quan, trách nhiệm lớn chừng nào thì khổ chừng ấy. Phải lo cho mấy triệu dân được bình an, được no cơm ấm áo, lo bù đầu rảnh đâu mà vui. Tinh thần căng thẳng, luôn luôn tìm cách này cách nọ làm cho dân hết nghèo hết khổ. Đó là nỗi khổ lớn, chứ đâu phải vui. Nhưng chỉ vì một chút danh vị, được người ta chào đón hoan nghênh, mà biết bao người chìm trong nỗi khổ lớn ấy.

Đó là chưa kể trước khi được quan chức phải vận động. Vận động người này, vận động người kia bỏ thăm cho mình. Khi đắc cử rồi rất mừng. Như vậy chưa được cũng khổ, vì cầu cứu người này, xin xỏ người kia. Được rồi cũng khổ vì phải lo cho dân, cho nước. Còn một cái khổ nữa, là sợ sơ suất bị người ta hất xuống, mất mặt. Hoặc mãn nhiệm kỳ rồi, không biết còn cái ghế nào để ngồi không? Tóm lại cả ba thời đều khổ: trước khổ, giữa khổ, sau khổ. Nói rõ hơn là chưa được khổ, đã được khổ, được rồi mất khổ. Song đáng tiếc người đời lại cho đó là vui, nên suốt đời chạy theo danh vọng, để suốt đời phải lao đao lận đận vì danh vọng.

Người muốn làm giàu, giàu lớn, có khổ không? Chúng ta chưa ở địa vị giàu lớn, chắc không biết cái khổ đó đâu. Người ở địa vị đó mới thấm thía được nỗi khổ nhà giàu. Vì muốn giàu nên phải tìm mọi cách để ra tiền, lúc đó đau đầu tính toán nên khổ. Khi có tiền nhiều

rồi sợ mất, sợ bị người khác sang đoạt nên khổ. Chưa kể tới lúc già sắp chết, con cái giành của. Cha mẹ phải nằm đó nhìn thấy cảnh nồi da xáo thịt, thật là khổ.

Từ khi chưa làm giàu mình bao nhiêu tuổi, bắt đầu làm giàu được rồi bao nhiêu tuổi, khi thật giàu nhìn lại đầu bạc sắp ra đi. Như vậy tiền của nhiều mà chết tới, không hưởng được càng khổ. Khổ vì tiếc bao nhiêu năm vắt kiệt sức lực mà bây giờ không được hưởng. Lúc chưa giàu, ngỡ khi tiền của nhiều sẽ vui, không ngờ giàu sang rồi rốt cuộc vẫn khổ. Vì vậy Phật nói ham mê danh lợi là khổ.

Bây giờ thử hỏi lại, người ít danh ít lợi có khổ không? Hồi xưa đọc truyện Tàu, tôi nhớ câu chuyện Hứa Do với Sào Phủ. Một hôm vua Nghiêu đi dạo trong dân gian, nghe đồn có hai vị hiền triết là Hứa Do và Sào Phủ, nhà vua mới tìm tới. Đầu tiên gặp Hứa Do, vua hỏi: "Nghe khanh là người hiền, vậy trẫm mời khanh về triều làm quan có được không?" Sau khi từ chối lời mời của vua, Hứa Do bịt tai đi tới dòng suối rửa tai. Khi ấy Sào Phủ dẫn trâu xuống suối uống nước, thấy Hứa Do rửa tai liền hỏi: "Ông làm sao mà rửa lỗ tai vậy?" Hứa Do nói: "Tôi nghe danh lợi dơ lỗ tai nên đến đây rửa." Sào Phủ liền giật mũi trâu lên không cho uống nước. Hứa Do hỏi: "Sao không cho trâu uống nước?" Sào Phủ nói: "Sợ trâu uống nước dơ miệng bởi mùi danh lợi."

Hai vị hiền triết, một người nghe danh lợi rửa lỗ tai, một người sợ nước dính mùi danh lợi dơ mồm trâu nên không cho uống. Như vậy để thấy người xưa xem danh lợi

đáng ghét tới mức nào. Vậy mà ngày nay người ta thèm khát danh lợi đến khổ cả đời vẫn không thấy chán. Đó là cái mê thứ hai, hơi sâu hơn một chút. Mê trong thịt.

Đến mê thứ ba thấm tận xương tủy. Đó là sợ chết. Tại sao chúng ta sợ chết? Tại tham sống nên sợ chết. Tham sống là muốn sống lâu nên sợ chết. Nhưng con người ai cũng phải trải qua bốn giai đoạn sanh, già, bệnh, chết; không thể tránh khỏi. Nếu biết già bệnh chết là cái không tránh khỏi, mà sợ là thiếu sáng suốt hay nói cách khác là si mê.

Chúng ta sợ chết vì quý thân, muốn thân còn mãi. Nhưng nếu giữ được cũng nên ráng giữ, giữ không được mà vẫn muốn giữ hoài, đó là chấp mê nên khổ. Người không muốn giữ thân, nghe nói sắp chết chỉ cười thôi, vì thấy đâu có gì quan trọng. Còn người muốn giữ nghe nó sắp mất liền hoảng hốt sợ sệt. Sợ vì mê chấp thân. Đó là nói về chấp thân.

Kế đến là mê chấp tâm. Chúng ta thường cho những suy nghĩ phải quấy, tốt xấu là tâm mình. Khi nổi giận lên thì nói tôi giận, vì chấp cái giận là tôi. Khi thương ai nói tôi thương người đó quá, khi ghét ai nói tôi ghét người đó quá. Như vậy cái giận là tôi, cái thương là tôi, cái ghét là tôi. Nếu thương, giận, ghét, buồn, tức, oán, hờn v.v... cái nào cũng tôi hết, như vậy chúng ta có bao nhiêu cái tôi? Cả trăm ngàn thứ tôi. Vậy cái nào là tôi thật?

Chúng ta vì chấp những nghĩ suy phân biệt hơn thua, phải quấy là tôi rồi cứ theo đó mà tạo nghiệp.

Giận thì muốn làm cho người ta khổ, thương thì muốn làm cho người ta vui v.v... đủ thứ chuyện trên thế gian. Đã chấp suy nghĩ là tâm mình, ai làm ngược với suy nghĩ của mình thì ta chống đối, giận hờn, ai làm vừa ý mình thì có cảm tình.

Nhưng thử hỏi lại cái nghĩ của mình có đúng một trăm phần trăm không? Không. Tại sao? Nếu chúng ta nghĩ đúng một trăm phần trăm chắc bây giờ ai cũng là đại phú gia hết. Vì nghĩ đâu đúng đó nên làm ăn gì được nấy. Bởi nghĩ không đúng nên bây giờ chưa giàu to. Những suy nghĩ của chúng ta có khi đúng có khi sai. Nếu cho suy nghĩ là mình, khi nghĩ đúng là mình, khi nghĩ sai cũng mình nữa. Chẳng lẽ ta là hai thứ nghịch nhau?

Bây giờ xét kỹ lại, khi chúng ta buồn giận, mình nhìn lại xem cái buồn giận đó ở đâu ra? Tìm một hồi không thấy nó ở đâu. Tại sao? Vì nó là cái hư ảo, không thật làm sao tìm được! Ví dụ quý vị đang buồn vì làm ăn thất bại, bất thần có người bạn khá giả ở xa tới thăm. Nghe tâm sự của quý vị, người bạn cho mượn một số tiền lớn để trả nợ, lúc đó còn buồn không? Lúc đó lại cười. Nếu buồn là thật thì buồn hoài. Nhưng mới buồn đó, bây giờ gặp duyên tốt trở lại vui. Vậy cái buồn không thật, cái vui cũng không thật. Nó luôn luôn chuyển biến tùy duyên. Nghĩ tôi buồn tôi vui tức cho tôi là cái tạm bợ, giả dối rồi. Chúng ta lâu nay do không có cái nhìn tường tận nên chấp lầm về thân, chấp lầm về tâm. Song nhiều người thắc mắc: Đang là mình đây mà nói không thật mình sao được? Nhưng thật tình không phải thật mình.

Vừa rồi tôi gặp một Phật tử ở Melbourne. Năm nay thấy ông mập hơn, hỏi ra mới biết ông vừa thay gan. Trước kia, lá gan của ông gần như nát hết, bác sĩ nói không thế nào cứu được. Chỉ có cách cắt bỏ lá gan cũ, lấy gan khác thay vô mới hy vọng lành bệnh. Sau khi gia đình đồng ý thay gan, các bác sĩ tiến hành phẫu thuật thay gan của một người khác cho ông. Vì vậy năm nay gặp lại, tôi thấy ông mập và khỏe hơn. Thế thì cái gan đó của ai? Của ai không biết mà ráp vô bụng mình rồi thì nói chắc là của ta, không thể của ai được nữa.

Giả sử bác sĩ giỏi ráp đủ các bộ phận của người này qua người kia, chừng đó ta hỏi anh này "có thật từ trước tới giờ là anh không", nếu thật là anh thì các bộ phận bị thải ra là ai, các bộ phận trước khi ráp vào tại sao của người khác? Bộ phận của ai không biết mà bây giờ nói tôi thế này, tôi thế nọ. Chúng ta thấy rõ ràng thân này có thể từ các thân phần khác hợp lại, nó không thật của mình. Tâm lăng xăng lộn xộn khi thương khi buồn khi giận khi ghét v.v... đủ hết mà cũng nói là tâm mình. Nó không thật mà nói nó thật nên gọi là si mê. Si mê này là si mê tận xương tủy, người nào cũng có hết, chứ không riêng cá nhân ai.

Nhìn kỹ lại tất cả chúng ta đang si mê hay đang giác? Đang si mê. Vậy mà ra đường ai chỉ mặt nói chị si mê quá thì nổi sân liền. Si mê mà không chịu si mê mới khổ chứ! Nếu đang si mê, ai nói mình si mê liền chắp tay xá nhận "quả thật tôi đang si mê", như vậy hết si mê liền. Si mê biết si mê thì hết si mê, còn si mê mà không biết si mê thì rõ ràng là si mê.

Chúng ta muốn hết si mê thì khi ai chỉ mặt nói "chị si mê quá", liền chắp tay xá cám ơn. Vì người đó đã nhắc nhở cho mình biết để bỏ si mê, trở thành sáng suốt. Được vậy chắc dễ tu lắm. Nếu cãi lại là đang si mê đậm, chứ không phải si mê sơ sơ. Nói thế để chúng ta thấy mình đang sống trong si mê mà không biết mình si mê. Bởi không biết nên tất cả buồn thương giận ghét bao phủ chúng ta, khiến mình gây tạo không biết bao nhiêu thứ nghiệp khổ. Đời này tạo nghiệp khổ, đời sau tiếp tục trôi lăn trong các đường khổ không có ngày ra khỏi. Chư Phật thương chúng sanh là thương ở chỗ si mê đó.

Bây giờ muốn hết si mê phải làm sao? Phải giác ngộ. Biết mình mê thì phải tìm con đường sáng, con đường giác ngộ. Cũng như biết mình đang ở chỗ tối thì tìm đèn bật lên cho sáng. Như vậy mới hết tối, hết tối thì hết khổ. Biết ta đang si mê thì phải tìm con đường giác ngộ để được giác. Giác thì thoát khỏi si mê. Con đường giác ấy trong kinh Phật dạy nhiều lắm. Ở đây tôi không dẫn hết, chỉ nêu gương một vài vị đã giác, mà giác từng phần chứ không phải toàn giác, để chúng ta có thể tu học theo.

Ngày xưa ở Trung Hoa có ông Bàng Uẩn là một cư sĩ ngộ đạo, khi chết rất tự tại. Ông sống trong mái nhà lá đơn sơ, có cô con gái tên Linh Chiếu đan sáo bán nuôi cha. Một hôm ông dặn người con gái: "Con ra ngoài coi đúng ngọ vô cho ba hay." Cô con gái ra nhìn mặt trời, rồi vô nói: "Thưa ba tới giờ ngọ rồi, nhưng mặt trời bị mặt trăng ăn (nhật thực)." Nghe vậy ông lấy làm lạ chạy ra coi.

Bấy giờ cô Linh Chiếu lên bộ ngựa của ông ngồi kiết già tịch. Ông chạy vô thấy vậy nói: "Con gái ta lanh lợi quá." Lẽ ra bữa đó ông tịch, nhưng thấy con gái đi trước nên ông lo thiêu con xong rồi đi sau. Làm lễ trà-tỳ cô Linh Chiếu xong, ông báo cho bạn bè biết vài hôm nữa ông từ giã. Vài bữa sau, có người bạn là quan huyện tới thăm. Đang nói chuyện, ông bảo: "Tôi hơi mỏi anh cho tôi tựa đầu vào gối một chút." Người bạn đưa đầu gối cho ông gác. Vừa gác đầu lên xong, ông tịch. Hai cha con ông Bàng Uẩn chết rất là thảnh thơi, ra đi một cách tự tại, không có trở ngại gì hết.

Việt Nam chúng ta cũng có một cư sĩ là Tuệ Trung thượng sĩ ở đời Trần thế kỷ thứ XIII. Ông ngộ đạo với thiền sư Tiêu Dao và là thầy của vua Trần Nhân Tông. Được vua Thánh Tông ban cho một sở đất, ông lập gia trang ở đó và cất một cái am nhỏ đặt tên là Dưỡng Chân Trang. Khi sắp tịch ông ra nằm giữa bộ ngựa nhắm mắt. Thấy vậy thê thiếp khóc òa lên, ông mở mắt ngồi dậy bảo lấy nước súc miệng rửa mặt, xong ông quở: "Sống chết là lẽ thường, buồn thảm luyến tiếc làm gì, làm xao động chân tánh của ta." Quý bà nghe quở im lặng, không dám khóc nữa. Sau đó ông nằm xuống thở khì liền đi.

Chết như vậy vui không? Rất vui, không khổ sở như chúng ta ngày nay. Bởi các vị đó đã thấy đạo, tuy là cư sĩ mà khi đi rất tự tại. Trong lúc đang tu, muốn nhắc nhở người đời ông có làm bài thơ Khuyên Người Đời Tiến Tu bằng chữ Hán. Ở đây tôi đọc bản dịch:

Ngày tháng xoay vần xuân lại thu,
Xăm xăm tóc bạc đáp lên đầu.
Giàu sang nhìn lại một trường mộng,
Năm tháng mang theo vạn hộc sầu.
Nẻo khổ luân hồi xe chuyển bánh,
Sông yêu chìm nổi tợ phù âu.
Gặp trường chẳng chịu sờ lên mũi,
Vô hạn duyên lành chỉ thế thôi.

Ngày tháng xoay vần xuân lại thu. Chúng ta sống trên thế gian này cứ ngày qua tháng lại, hết xuân lại thu, cứ như vậy mà trôi qua trôi qua. *Xăm xăm tóc bạc đáp lên đầu.* Lâu lâu nhìn lại tóc bạc đã đáp trên đầu rồi. Để thấy cuộc đời vô thường, theo dòng thời gian chuyển biến, con người chúng ta cũng chuyển biến theo. Ngày nào đó đầu xanh bây giờ tóc đã bạc.

Giàu sang nhìn lại một trường mộng. Tất cả giàu sang con người tạo ra được, cuối cùng nhìn lại như một giấc mộng dài, chứ không có gì hết. Nên người xưa hay nói: *Công danh cái thế màn sương sớm, phú quý kinh nhân giấc mộng dài.* Chúng ta ngày nay cho công danh cái thế là sang tột bậc, không phải màn sương sớm. Sự thật cái sang tột bậc có hưởng mãi được không? Không hưởng mãi được, chỉ lúc nào thôi. Cho nên người xưa thức tỉnh thấy đó là màn sương, có đó rồi mất đó.

Phú quý kinh nhân là giàu đến nỗi người nghe phải giật mình, nhưng chẳng qua cũng chỉ là giấc mộng dài thôi. Ít chục năm qua rồi tiêu tan, còn gì đâu.

Đây là lời nhắn nhủ cho chúng ta bớt mê đắm trong công danh, phú quý. Thấy như vậy là cái thấy của người giác.

Năm tháng mang theo vạn hộc sầu. Mỗi một năm, mỗi một tháng cứ chồng chất buồn bực, khổ sở. Như vậy cả đời mang bao nhiêu buồn khổ? Hồi bé buồn khổ ít, càng lớn chừng nào buồn khổ càng nhiều chừng ấy. Lớn vừa vừa buồn khổ về chuyện gia đình, lớn khá nữa buồn khổ về con cái... Lớn có cái khổ của lớn, nhỏ có cái khổ của nhỏ. Càng già càng thấy cô đơn, những chuyện vui buồn của thời gian trước nhìn lại chồng chất tràn trề trong tâm, không biết bao nhiêu mà kể. Nhớ lại người mình thương bây giờ đâu mất rồi, còn người mình ghét, cứ tới lui làm phiền hoài... đủ thứ.

Bên Úc mỗi sáng mấy cụ già thường dẫn chó đi chơi. Ở xứ văn minh người già được nhà nước đối xử rất tốt, nhưng tình nghĩa giữa những người trong gia đình với nhau thì không được thủy chung. Vì không thủy chung nên già cô đơn, chỉ chơi với chó là có thủy chung. Vì vậy họ nuôi chó, dẫn đi chơi tới chết thôi. Ở Việt Nam còn thấy các ông già, bà già dẫn cháu nội cháu ngoại đi chơi, ở đây chỉ thấy các cụ già dẫn chó đi chơi thôi.

Do buồn khổ chồng chất, nên ngài nói "năm tháng mang theo vạn hộc sầu". Cái buồn đong tới một vạn hộc. Hộc là đơn vị đo lường hồi xưa, bây giờ nói đơn giản như thùng lúa đi. Một vạn thùng sầu tràn trề trong tâm. Đây là lời nhắc nhở rất chí thiết.

Nẻo khổ luân hồi xe chuyển bánh. Nẻo khổ luân hồi là con đường khổ đau luân hồi như chiếc xe lăn,

cứ lăn mãi lăn mãi, lên xuống lên xuống không dừng. Chúng ta cũng vậy, hết tạo nghiệp này đến tạo nghiệp nọ, nổi lên chìm xuống luôn luôn không dừng. Khi đi xuống các đường dữ, khi được lên các cõi lành, cứ vậy tiếp nối không bao giờ cùng. Đó là luân hồi.

Sông yêu chìm nổi tợ phù âu. Ở đây ngài nói sông yêu, chỗ khác gọi là biển ái. Chúng ta chìm trong sông yêu thương, trồi lên hụp xuống mãi không ngoi đầu lên được. Quý vị thương nhiều, ghét nhiều hay quân bình? Thương nhiều thì chết phải theo cái thương đó mà lên xuống. Ghét nhiều cũng thế. Chỉ có quân bình là ít lên xuống chìm nổi. Thương ghét đều là hai mối làm cho chúng ta phải luân hồi không dừng.

Như trong lòng mình thường nghĩ chuyện gì thì khó quên được. Cũng thế, người ta rất thương hoặc rất ghét có quên được không? Suốt đời không quên. Cho nên khi nhắm mắt những hình ảnh đó đi theo mình, đời sau gặp lại để thương để ghét nữa. Thương thì khổ theo thương, ghét thì khổ theo ghét. Bởi vậy có người sanh con dễ dạy làm sao, bảo đâu nghe đó. Đây là thương mà gặp nhau. Có người sanh con ngỗ nghịch, nói không thèm nghe, còn cự lại nữa. Đây là ghét mà gặp nhau. Cứ như vậy mà khổ. Người không thân thuộc chống đối ta khổ ít, nhưng con của mình mà chống đối cha mẹ nên rất buồn, rất tức. Buồn tức mà không bỏ được, nên rất khổ.

Vì vậy thương ghét càng nhiều gặp nhau càng lắm, chứ có ích gì. Muốn đừng gặp nhau hoài chúng ta phải làm sao? Bớt thương, bớt ghét đi. Có nhiều người

nói tôi thù người đó không đội trời chung, tức muôn đời không muốn gặp lại. Càng không muốn gặp thì càng gặp lại, nên khổ muôn đời. Hiểu như vậy chúng ta phải thức tỉnh, không nên mê. Bởi vì mê là gốc của đau khổ, thương ghét từ mê mà sanh. Bây giờ không thương ghét nữa thì hết mê.

Sông yêu chìm nổi tợ phù âu. Phù âu là bọt nước, theo sóng vỡ tan liên tục. Chìm ở trong sông yêu rồi, ra không được. Tất cả quý vị sống trong cuộc đời này yêu nhiều hay ít? Yêu nhiều. Yêu nhiều thì chìm sâu, chứ chưa ra được.

Gặp trường chẳng chịu sờ lên mũi, vô hạn duyên lành chỉ thế thôi. Lỗ mũi chúng ta ở đâu? Trên mặt. Nhưng có thấy không? Không thấy, đợi soi gương mới thấy. Sờ thì đụng nhưng nhìn không thấy. Lỗ mũi là dụ cho thể tánh trong sạch của chúng ta. Nó sẵn như lỗ mũi ở trên mặt vậy, nhưng nhìn không thấy. Khi đủ duyên được thầy bạn nhắc nhở ta có lỗ mũi ngay trên mặt, mình phải chịu khó sờ lên mũi mới đúng. Lẽ thật đã sẵn chỉ cần ta sớm thức tỉnh, đừng đi trong mê nữa thì hợp chân. Nên nói "gặp trường chẳng chịu sờ lên mũi".

Vô hạn duyên lành chỉ thế thôi. Duyên lành vô hạn chỉ là tự tỉnh, tự nhận cái chân thật của mình, như tự sờ lên lỗ mũi vậy. Còn tìm kiếm bên ngoài chỉ uổng công thôi. Do thấy đạo ngài nhắc chúng ta biết đừng chìm trong biển ái nữa, để tránh đau khổ của cuộc đời.

Ngài còn có bài Sống Chết Nhàn Mà Thôi, ý tứ rất sâu sắc, rất tha thiết nói về điểm khác nhau giữa

người giác và kẻ mê. Kẻ mê đối với việc sống chết khổ, còn người giác sống chết nhàn mà thôi.

Tâm mà sanh chừ sanh tử sanh,
Tâm mà diệt chừ sanh tử diệt.
Sanh tử xưa nay vốn tánh không,
Thân huyễn hóa này rồi cũng diệt.
Phiền não Bồ-đề bỗng mất tiêu,
Địa ngục thiên đường tự khô kiệt.
Chảo dầu lò lửa tự mát liền,
Núi kiếm rừng đao chốc gãy hết.
Thanh văn ngồi thiền ta không ngồi,
Bồ-tát nói pháp ta nói thiệt.
Sanh dối sanh chết dối chết,
Bốn đại vốn không nương đâu dấy.
Chớ như hươu khát đuổi bóng nắng,
Nắm đông bắt tây không ngớt chạy.
Pháp thân không lại cũng không qua,
Chân tánh chẳng phải cũng chẳng quấy.
Đến nhà thôi chớ hỏi đường chi,
Thấy nguyệt tìm gì ngón tay ấy.
Kẻ ngu sống chết mãi lo âu,
Người trí rõ không nhàn thôi vậy.

Tôi sẽ giải thích từng câu cho quý vị rõ.

Tâm mà sanh chừ sanh tử sanh,
Tâm mà diệt chừ sanh tử diệt.

Tâm này là tâm nào? Tâm nghĩ suy hơn thua, tốt xấu đó. Tâm này sanh là nhân của sanh tử, tâm này lặng thì sanh tử hết. Bởi vậy người tu Tịnh độ niệm Phật được nhất tâm, những nghĩ suy hơn thua tốt xấu đâu còn, nên Phật rước về Cực lạc. Người tu thiền được định, mới nhập Niết-bàn tức vô sanh. Chúng ta sở dĩ bị sanh tử liên tục vì tâm sanh diệt liên tục. Vì vậy nói *tâm mà sanh chừ sanh tử sanh.* Bao giờ tâm đó lặng hết thì sanh tử hết, nên nói *tâm mà diệt chừ sanh tử diệt.*

Sanh tử xưa nay vốn tánh không,
Thân huyễn hóa này rồi cũng diệt.

Chết và sống xưa nay tánh nó là không. Thế nào là tánh không? Như tôi đưa tay lên, co năm ngón lại gọi là nắm tay. Nắm tay trước không có, bây giờ nếu tôi buông ra nó cũng không có. Như vậy do duyên hợp mới có nắm tay, duyên tan thì không còn. Thân này cũng vậy năm uẩn trước đâu có, đợi đủ duyên cha mẹ sanh mới có. Có rồi tới ngày nào hết duyên nó cũng trở về không. Trước không, giữa do duyên hợp giả có, sau trở về thành không. Vậy mà chúng ta nói thân thật nên khổ.

Cho nên ngài nói gốc sanh tử là do tâm niệm thương ghét mà ra, hết tâm niệm đó thì hết sanh tử. Ai nuôi dưỡng tâm thương ghét buồn giận? Chính mình. Ai diệt tâm thương ghét buồn giận? Cũng mình. Phật không làm thế được. Vậy mà Phật tử cứ lạy Phật xin

ngài ban cho con hết khổ. Tâm thương ghét còn đậm quá, Phật làm sao ban được. Tâm ấy ở nơi mình ta không chịu bỏ, lại yêu cầu Phật giải, làm sao ngài giải được! Người tu Phật phải biết rõ mê là tự mình mê, giác cũng mình giác, chứ Phật không thế được. Ngài chỉ dạy thôi, chúng ta phải tự sửa, tự tu. *Sanh tử xưa nay vốn tánh không, thân huyễn hóa này rồi cũng diệt.* Sanh tử vốn tánh không, trước khi chưa vào bào thai cha mẹ chúng ta đâu có. Bây giờ vào đó mang thân, có thân rồi tới ngày nào nó cũng hoại trở thành không. Như vậy có rồi mất, huyễn hóa tạm bợ mà chúng ta cứ thấy thật. Thấy thật là mê, biết tạm bợ huyễn hóa là giác.

Phiền não Bồ-đề bỗng mất tiêu,
Địa ngục thiên đường tự khô kiệt.

Sao vậy? Bởi vì trong lục đạo luân hồi có địa ngục, có thiên đường. Người tu Thập thiện được sanh thiên đường, người tạo Thập ác phải xuống địa ngục. Nếu tâm không còn sanh không còn đi vào hai nơi ấy nữa. Vì đâu còn đi trong lục đạo luân hồi mà có thiên đường, có địa ngục. Nên nói phiền não Bồ-đề bỗng mất tiêu.

Phiền não là đối ngược với Bồ-đề. Khi tâm không dấy niệm lúc đó có phiền não, Bồ-đề không? Không còn niệm thì không còn mê, không còn giác, còn niệm mới có mê có giác. Giác là Bồ-đề mê là phiền não, bây giờ hết niệm rồi thì Bồ-đề, phiền não cũng mất. Mất đó không phải là mất mình mà là mất tâm đối đãi.

Chảo dầu lò lửa tự mát liền,
Núi kiếm rừng đao chốc gãy hết.

Nếu tâm không còn các niệm thì chảo dầu sôi, núi kiếm thảy đều gãy tan hết. Tại vì chúng ta có sanh tâm mới có tạo tội, có tạo tội mới xuống địa ngục, vào chảo dầu sôi hay đi trong rừng đao núi kiếm. Còn tâm không sanh tức không dấy niệm, không dấy niệm thì không tạo nghiệp, không tạo nghiệp thì không rơi vào địa ngục. Cho nên tất cả các cảnh giới khác cũng không có.

Thanh văn ngồi thiền ta không ngồi,
Bồ-tát nói pháp ta nói thiệt.

Câu này nghe hơi khó hiểu một chút. Bởi vì các ngài tu Thanh văn thừa lấy Bát chánh đạo làm chỗ tu cứu cánh. Phần chót của Bát chánh đạo là Chánh định, các ngài lấy việc ngồi thiền nhập định làm gốc; còn pháp của Bồ-tát lấy Lục độ làm chỗ tu cứu cánh, trong đó trí tuệ là độ cuối cùng. Thanh văn lấy định làm gốc, Bồ-tát lấy tuệ làm gốc, đi đứng nằm ngồi trong tỉnh giác, không bị sự trói cột của phiền não, không bị lôi kéo đi trong sanh tử. Hai bên khác nhau như vậy. Nói *Bồ-tát nói pháp ta nói thiệt,* tức ngài luôn cảnh tỉnh đánh thức mọi người không bị mê muội, lấy giác ngộ làm gốc, chứ không tu theo hạnh Thanh văn, lấy ngồi thiền làm gốc.

Sanh dối sanh chết dối chết,
Bốn đại vốn không nương đâu dấy.

Tứ đại chúng ta trước khi cha mẹ chưa sanh nó đâu có. Nhờ cha mẹ sanh ra, nuôi dưỡng thân này từ từ lớn lên, chúng ta lại tưởng nó thật. Nó do vay mượn mà có, thật sao được. Mượn cái gì? Gần nhất là lỗ mũi

đang hít thở, hít thở. Hít là mượn không khí của trời đất, mượn rồi giữ không được phải trả ra. Hít vô trả ra, mượn trả, mượn trả. Mượn trả đều đặn lâu ngày thành quen, ta thấy như không có mượn trả, chứ sự thật đang mượn trả. Nếu mượn trả ngừng thì sao? Chết ngay. Đó là mượn trả gió.

Tới nước, một lát mượn tách nước. Mượn rồi cũng trả, chỉ lâu hơn hơi thở một chút. Mượn trả được thì bình an, mượn mà trả không được cũng khổ. Thành ra phải mượn trả suôn sẻ mới được. Đó là mượn nước. Tới đất, sáng trưa chiều ngày ba bữa cơm, hoặc ăn bánh mì v.v.. là mượn đất. Trong đất có chất ấm, chất cay là lửa. Mượn đất mượn lửa đem vô cũng phải trả ra.

Như vậy chúng ta định nghĩa thế nào là cuộc sống có hạnh phúc? Người ta cứ tưởng gia đình bình yên giàu có là hạnh phúc, sự thật không phải vậy. Sống có hạnh phúc là mượn dễ dàng, trả thuận tiện. Nếu trả trục trặc thì chở đi cấp cứu liền, hết hạnh phúc rồi. Lẽ thật của cuộc sống chỉ thế thôi, vay trả, vay trả suốt ngày, có gì thật đâu. Vậy mà ai cũng thấy thật nên Phật mới nói chúng ta mê.

Nếu thấy được thân này huyễn hóa tạm bợ vay mượn là chúng ta đã giác rồi. Như vậy mê và giác cách nhau bao xa? Như trở bàn tay. Chúng ta có quyền thấy đúng như thật mà không chịu thấy, cứ thấy sai lầm nên mê suốt kiếp. Giác không tìm ở đâu hết mà chính nơi mình. Ta lỡ mê rồi bây giờ phải giác hay chấp nhận mê luôn? Phải giác, chứ không thể chấp nhận mê luôn. Nếu mê luôn thì ta chìm đắm mãi trong luân hồi sanh tử,

chịu vô lượng khổ đau, không biết đâu là cùng. Nên tu là sửa, sửa mê thành giác. Đó là điều thực tế.

Chớ như hươu khát đuổi bóng nắng,
Nắm đông bắt tây không ngớt chạy.

Trong kinh thường ví dụ, như con nai đi trong rừng vào mùa hạn. Nó thấy sóng nắng chập chờn đằng xa tưởng là nước nên cắm đầu chạy tới để uống nước. Đến nơi không ngờ chẳng phải nước. Cứ thế chạy đông chạy tây suốt ngày, tìm vẫn không thấy nước, nên khát càng thêm khát. Chúng ta cũng vậy cứ tìm hạnh phúc đời này, hạnh phúc đời sau mà chưa bao giờ được hạnh phúc, cuối cùng chỉ thấy khổ dồn khổ mà thôi. Thế nên ngài dạy mình phải tỉnh, đừng mê lầm như con nai kia.

Pháp thân không lại cũng không qua,
Chân tánh chẳng phải cũng chẳng quấy.

Phật có ba thân: pháp thân, báo thân, hóa thân. Chúng ta cũng có ba thân, pháp thân là thân bằng tánh giác của mình. Thân tứ đại đang mang là báo thân, nhưng báo thân của chúng ta thô xấu nhơ nhớp, không như báo thân của Phật có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Phật có hóa thân chúng ta cũng có hóa thân. Hóa thân Phật vì chúng sanh làm vô số việc lợi ích, còn hóa thân của chúng ta tạo vô số nghiệp. Đang ngồi đây nghĩ chuyện bên Tây bên Tàu, đó là hóa thân của mình. Ta có hóa thân mà hóa thân mộng, chẳng làm được việc gì chỉ tạo thêm khổ, còn chư Phật Bồ-tát dùng hóa thân làm lợi ích chúng sanh.

Pháp thân sẵn có không đến không đi, không qua không lại, hiện tiền ở trước mắt nên nói *không lại cũng không qua.* Rồi *Chân tánh chẳng phải cũng chẳng quấy.* Chân tánh là tánh chân thật của mình, không có phải quấy, không có tốt xấu, hơn thua, được mất v.v... Còn có hai bên đều là đối đãi hư giả, chân tánh không có hai bên nên không đối đãi hư giả.

Quý vị thử ngồi lại chừng một giờ hoặc nửa giờ, đừng thèm nghĩ phải quấy, hơn thua, được mất, lúc đó sống hay chết? Mình cũng đang sống. Có biết không? Cũng đang biết. Chúng ta đang biết mà không cần phải suy nghĩ phân biệt. Nhưng vì không nhận ra cái biết ấy nên cứ chạy theo cảnh phân biệt. Ngồi đâu cũng nghĩ cái này cái kia, cho tới giờ đi vệ sinh cũng nghĩ nữa. Không lúc nào dừng được, thành ra cái hiện tiền đang có mà quên mất, chôn sâu nó trong vòng lẩn quẩn của vọng tưởng.

Bây giờ muốn thấy được chân tánh phải bỏ hơn thua, phải quấy đi. Bỏ hơn thua, phải quấy người đời gọi ta là ngu hay điên. Tại sao? Vì khác người ta. Họ điên mà thấy mình không giống thì họ nói mình điên. Quý vị tới bệnh viện điên sẽ thấy bệnh nhân nhìn mình cười, vì họ bảo ta điên. Ngược lại ta thấy người điên ta cũng cười, vì họ khác mình. Người điên chỉ chấp nhận người điên thôi, nếu có người không điên tới, họ sẽ nói người không điên đó là bậy là xấu, vì không giống họ.

Cũng vậy người thế gian si mê, nếu gặp người giác họ tưởng đó là người điên. Nhưng điên trong cái giác

ta cũng nên điên, đừng chạy theo khôn lanh, nguy hiểm của thế gian mà muôn đời phải chịu đọa.

Đến nhà thôi chớ hỏi đường chi,
Thấy nguyệt tìm gì ngón tay ấy.

Người tới nhà rồi không tìm kiếm hay hỏi đường nữa. Tới nhà mà còn hỏi đường tức chưa biết nhà. Quý vị còn hỏi "tu sao cho được giải thoát", tức chưa biết giải thoát. Như trên đã nói, niệm không sanh, tâm không sanh thì sanh tử hết. Sanh tử hết là giải thoát, đâu cần phải hỏi.

Chúng ta có quyền giải thoát không? Đủ điều kiện giải thoát không? Dư nữa, mà tại không chịu làm, cứ tạo duyên lăng xăng lộn xộn hoài cho nên không được giải thoát. Nếu chúng ta nhớ được mình có cái chân thật là tới nhà, khỏi cần hỏi đường. Cũng như mùng bảy âm lịch, có mặt trăng lưỡi liềm mọc ở phương tây rất khó thấy. Người thấy được liền lấy ngón tay chỉ mặt trăng cho người chưa thấy xem. Khi thấy mặt trăng rồi, ngón tay còn nghĩa lý gì không? Không. Thấy mặt trăng rồi ngón tay không cần nữa.

Phật nói kinh điển của ngài cũng như ngón tay chỉ mặt trăng. Chúng ta tu để tìm cái thật nơi mình, giáo pháp của Phật là ngón tay thôi, cái thật của chính chúng ta mới là mặt trăng. Khi nhận được cái thật rồi thì phương tiện trở thành vô ích.

Hiện nay có nhiều Phật tử thắc mắc, tại sao tôi không khuyên quý vị tụng kinh này kinh nọ, mà bắt sám hối sáu căn? Kinh là ngón tay chỉ mặt trăng, chúng ta

đọc để hiểu lời Phật dạy cho mình tu, chứ không phải đem ra đọc hoài. Thấy mặt trăng rồi cứ chấp ngón tay là khờ, phải không? Thấy mặt trăng rồi phải bỏ ngón tay.

Cũng vậy chúng ta nhận ra được yếu chỉ Phật dạy rồi, phải ứng dụng tu chứ không nên đem kinh ra đọc hoài. Đọc cho ai nghe? Phật tử có bệnh đọc kinh cho Phật nghe. Cứ tụng hết bộ này sang bộ nọ cho Phật nghe, rồi tính công với Phật. Ngài nói ra bây giờ đọc lại bắt ngài nghe, có khổ cho Phật chưa? Tu cái gì mà lẩn quẩn vậy. Lâu nay Phật tử vẫn lầm lẫn như thế.

Kẻ ngu sống chết mãi lo âu,
Người trí rõ không nhàn thôi vậy.

Người ngu thì cứ lo sống chết. Người trí thấu suốt tất cả pháp tánh Không nên thảnh thơi, không lo sợ chi hết. Bởi vậy người giác thấy rõ được lẽ thật nên bớt khổ. Người mê không thấy được lẽ thật nên khổ suốt đời. Đời này khổ đời sau cũng khổ, không biết bao nhiêu đời. Tu là cốt giải khổ. Muốn giải khổ thì phải tỉnh giác, chứ không nên chìm trong mê. Chìm trong mê thì muôn kiếp không bao giờ hết khổ.

Như vậy giữa mê và giác, chúng ta chọn cái nào? Giác. Tất cả đều đồng ý như vậy. Thế thì chúng ta phải ráng tu. Không ai cứu mình bằng chính trí tuệ giác ngộ của mình. Chỉ như thế chúng ta mới chấm dứt khổ đau trong đời này và nhiều đời sau nữa. Mong tất cả đều được sống an vui trong sự tỉnh thức của chính mình.

ĐƯỜNG LỐI TU THEO ĐẠO PHẬT

Làng Cây Phong – Pháp – 1994

Khi nhắc nhở tu hành, chúng tôi nghĩ trước tiên phải nói cho quý Phật tử hiểu đường lối tu theo đạo Phật, sau đó mới ứng dụng tu thì việc tu mới có kết quả và không bị lầm lạc. Nên đề tài buổi giảng hôm nay là Đường Lối Tu Theo Đạo Phật.

Về căn bản, đầu tiên trong đạo Phật có chia ra ba môn học gọi là Tam tuệ học: Văn tuệ, Tư tuệ và Tu tuệ. Kế đến Tam vô lậu học là Giới, Định, Tuệ. Hai môn học này liên hệ tới sự tu hành của chúng ta như thế nào? Tôi sẽ giải thích cho quý Phật tử rõ.

Chủ trương của đạo Phật, mỗi người đến với đạo không phải chỉ tin mà phải hiểu, không phải chỉ hiểu mà phải tu. Đó là điểm trọng yếu. Cho nên trong kinh A-hàm, đức Phật dạy rằng người Phật tử tới chùa không chưa đủ, mà phải gặp chư tăng. Gặp chư tăng không chưa đủ

mà phải hỏi giáo pháp. Hỏi giáo pháp không chưa đủ mà phải suy gẫm lời chư tăng nói đúng hay sai, nếu đúng thì đem ra thực hành. Như vậy mới đúng ý nghĩa đi chùa.

Chúng ta lâu nay hay có thói quen, đi chùa cốt lạy Phật, cầu xin ngài cho mình nhiều phước là đủ rồi, chư tăng không cần thiết. Nếu có gặp chư tăng, quý thầy nói gì tin nấy, không chịu suy gẫm lời nói đó đúng hay sai, do đó nhiều Phật tử đi chùa năm này tháng nọ mà về nhà phiền não cũng như xưa, không hơn không kém. Đó là điều không hợp với đạo lý.

Trước tôi nói về Tam tuệ học. Đầu tiên là Văn tuệ tức là được nghe quý thầy giảng đạo lý. Nghe rồi, thu nhặt những lời thầy giảng về suy gẫm xem lời dạy đó đúng không? Bởi vì chư tăng nhiều thành phần phức tạp, có người học đạo kỹ càng mới hoằng hóa, có người học sơ sài cũng ra hoằng hóa, có người lớn tuổi cạo đầu vô chùa năm ba năm, thấy già thiên hạ kêu hòa thượng, thượng tọa, nhưng thật ra giáo lý còn kém cỏi, không biết ai là người đáng tin cậy. Vì vậy Phật giáo bắt buộc chúng ta phải có tư duy, tức phải suy gẫm gọi là Tư tuệ. Suy gẫm thấy đúng rồi mới ứng dụng tu, gọi là Tu tuệ. Như vậy việc tu sẽ được lợi ích thiết thực. Ngược lại nếu chúng ta không suy gẫm, nói đâu tin đó thì đi chùa là họa chứ không phải phước.

Nói theo thế gian Văn là học lý thuyết, Tư là thí nghiệm, Tu là thực hành hay ứng dụng. Đạo Phật không phải là đạo huyền bí xa lạ mà rất thực tế, một môn học cụ thể chứ không phải trừu tượng. Nhiều người cứ ngỡ

học Phật đơn giản là lạy Phật kính Phật, như thế đủ rồi. Không phải vậy. Học Phật phải hiểu cho thấu đáo nên gọi là tuệ học, tức học để phát minh trí tuệ. Trí tuệ này do chúng ta học, suy gẫm rồi ứng dụng tu mà được.

Phần thứ hai Tam vô lậu học còn gọi là ba môn học giải thoát. Ba môn học giải thoát đó là gì? Là Giới học, Định học và Tuệ học. Tăng ni cũng như Phật tử vào đạo, đều tuân giữ giới luật của Phật đã chế ra thì đạo đức mới tốt. Gần nhất như quý Phật tử tại gia nếu không giữ năm giới thì không thể gọi là Phật tử chân chánh được. Phật tử chân chánh đâu thể say lèm nhèm, huống nữa là mấy giới kia. Đã là Phật tử đầu tiên phải giữ giới, vì giới là đức hạnh, là con đường để chúng ta tiến vào đạo đức. Nếu thiếu giới con đường đạo đức sẽ không có nghĩa gì hết. Đó là nói về giới học thứ nhất.

Thứ hai là Định học. Định là thiền định. Chúng ta phải tập thiền định để tất cả những niệm lự điên đảo lặng xuống hết, trí tuệ mới sáng suốt. Đó gọi là định học, thứ hai.

Thứ ba là Tuệ học. Tuệ này khác với tuệ ở trên. Tuệ trên là do văn, tư, tu mà được, còn tuệ này do giới sanh định, do định phát tuệ. Hai tuệ này khác nhau, khác ở điểm nào? Đó là điều chúng tôi muốn nói hôm nay.

Chúng ta còn nhớ đức Phật đến dưới cội bồ-đề trải cỏ tọa thiền bốn mươi chín ngày đêm. Ở trong an định, trí tuệ phát sinh ngài được giác ngộ thành Phật. Như vậy trong bốn mươi chín ngày đêm ấy ngài học cái gì? Chỉ là định tâm, lóng lặng, trí tuệ phát sinh thì giác ngộ.

Tuệ này từ định sanh nên được gọi là tuệ giải thoát. Vì vậy ba môn học này có tên là ba môn học giải thoát.

Hồi xưa có nhiều người thắc mắc đặt câu hỏi rằng: Đức Phật ngồi dưới cội bồ-đề suốt bốn mươi chín ngày đêm như vậy nhọc quá, ngài có đi ra ngoài không hay ngồi luôn? Đó là điều chính hồi xưa tôi cũng nghi. Bởi thân chúng ta là thân phàm xác tục nên có đủ vấn đề, ngồi luôn một mạch bốn mươi chín ngày đêm e không được. Nhưng sau này qua thời gian tôi cho tăng ni nhập thất tu, tôi mới hết nghi vấn đề đó.

Nếu sinh hoạt bình thường, trong hai mươi bốn giờ chúng ta phải ăn uống tiểu tiện đủ thứ, tức mượn vô trả ra hoài. Bây giờ ngồi thiền thời gian dài ba bốn chục tiếng đồng hồ, mấy lần đi ra? Thật sự không phải vậy. Khi ngồi thiền được định rồi thì ba bốn ngày cũng không có chuyện đó. Nó rất lạ. Không có những nhu cầu phàm tục như chúng ta. Từ đó chúng tôi mới hiểu được Phật ngồi suốt bốn mươi chín ngày đêm, không phải đi đâu. Đó là điều nếu chúng ta không tu thì không bao giờ biết được. Nhờ tu mới thấy đó là lẽ thật, không chối cãi.

Cho nên những vấn đề trong đạo Phật, nếu chỉ học hỏi, nghiên cứu qua loa chúng ta sẽ có rất nhiều nghi vấn. Hồi xưa các vị thiền sư khi nhập định tới cả hai ba mươi ngày, tùy mức độ tu tập của mỗi vị. Các ngài sống trong thiền định như vậy rất là bình yên. Từ đó chúng ta thấy sức định có giá trị không phải lấy trí phàm phu mà hiểu nổi. Được định thanh tịnh rồi thì trí sáng suốt phát sinh. Trí tuệ đó từ mình mà có, không do ai cho nên

gọi là trí vô sư. Nên khi giác ngộ rồi, đức Phật tuyên bố: "Ta học đạo không có thầy." Vô sư là không có thầy.

Trong quyển Góp Nhặt Cát Đá của ông Đỗ Đình Đồng dịch các câu chuyện thiền của Nhật Bản, có câu chuyện tên Giáo Lý Thượng Thừa như thế này. Một anh chàng mù nọ đi thăm người bạn thân. Tới nhà người bạn, hai vị lâu ngày gặp nhau trò chuyện tới khuya lơ khuya lắc, anh mù mới về. Thấy trời tối đen, anh bạn đốt cây đèn đưa cho anh bạn mù cầm về. Anh mù cầm đèn cười bảo: "Đối với tôi ngày cũng như đêm, đêm cũng như ngày, cần gì đèn." Người bạn giải thích: "Tuy nhiên như vậy, anh cứ cầm cây đèn này. Ở xa người ta thấy anh người ta tránh, khỏi đụng vào anh." Nghe có lý, anh mù cầm đèn về. Nửa đường có người đụng vào, giật mình anh la lên:

- Không thấy tôi sao?

Người kia trả lời:

- Thưa bạn, tôi không thấy.

- Anh không thấy tôi cầm cây đèn đây à?

- Thưa bạn, cây đèn của bạn đã tắt từ bao giờ!

Câu chuyện đó có tên là Giáo Lý Thượng Thừa. Một câu chuyện tầm thường như vậy lại gọi là giáo lý thượng thừa, có khó hiểu không? Ở đây tôi chưa giải thích vội, mà dẫn thêm câu chuyện khác của một thiền sư Trung Hoa.

Ngài Đức Sơn trước khi thành thiền sư, ngài là một giảng sư giảng kinh Kim Cang nổi tiếng. Nghe các

thiền sư, nhất là thiền sư thuộc hệ phái của Lục Tổ ở phương Nam nói "tức tâm tức Phật", ngài không bằng lòng. Ngài nói trong kinh Phật dạy người tu phải trải qua ba vô số kiếp mới thành Phật, nói "tức tâm tức Phật" thì có vẻ xem thường lời Phật quá! Đó là ma nói chứ không phải Phật nói. Thế nên quảy một gánh kinh, ngài nhất định tìm cho được mấy vị thiền sư, ruồng đuổi tận hang ổ của bọn ma, ngõ hầu báo đền ân Phật.

Suốt mấy ngày liền ngài gánh kinh Kim Cang Sớ Sao đi về phương Nam. Sáng sớm hôm đó nghe đói bụng, thấy có bà già bán bánh, ngài để gánh kinh xuống hỏi:

- Bà bán cho tôi ít món điểm tâm.

Bà già thấy ông thầy hơi lạ, đi đâu mà quảy kinh kềnh càng, nên hỏi:

- Thượng tọa gánh cái gì vậy?

Ngài trả lời:

- Gánh kinh Kim Cang Sớ Sao.

Bà nghe xong liền nói:

- Nếu Thượng tọa trả lời được câu hỏi của tôi, xin cúng dường điểm tâm. Bằng trả lời không được xin mời đi nơi khác điểm tâm.

Ngài bảo: - Được, bà cứ hỏi.

Bà già hỏi:

- Trong kinh Kim Cang, Phật nói "quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc", xin hỏi Thượng tọa điểm tâm nào?

Ngài Đức Sơn bí không trả lời được, đành quảy gánh kinh đi. Trước khi đi ngài hỏi bà già:

- Gần đây có thiền sư không?

Bà nói:

- Trên núi có chùa Long Đàm, ở đó có thiền sư hiệu Sùng Tín.

Nghe thế ngài liền gánh kinh đi. Lên tới tận chùa, bước vào nhà khách bỗng gặp thiền sư Sùng Tín ở trong đi ra. Ngài liền nói:

- Ở xa nghe danh Long Đàm, đến nơi Đàm không thấy mà Long cũng chẳng hiện.

Ngài Sùng Tín chỉ nói một câu:

- Như vậy ông gần tới Long Đàm rồi.

Nghe câu đó, Đức Sơn bèn xin ở lại làm đệ tử.

Long là rồng, đàm là đầm, Long Đàm là cái đầm rồng. Ngài Đức Sơn nói "ở xa nghe danh Long Đàm, đến nơi Đàm không thấy mà Long cũng chẳng hiện" là có ý chê, nghe thiên hạ đồn đãi như vậy nhưng đến nơi cũng chẳng có gì đặc biệt. Thiền sư Sùng Tín trả lời đơn giản mà ngài nể phục.

Đọc sách thiền rất khó, khó ở chỗ đó. Người không hiểu, đọc một hồi thấy như các ngài đùa chơi với nhau thôi. Ngài Đức Sơn nghe thiền sư Sùng Tín trả lời một câu đơn giản thôi nhưng lại khâm phục, nguyện ở lại làm đệ tử. Thế nghĩa là sao? Thật ra trong nhà thiền có thuật, khi đối phương đề cao các ngài, các ngài sẽ

hạ thấp đối phương. Khi đối phương hạ thấp các ngài, các ngài sẽ đề cao đối phương. Làm như thế là để thử phản ứng của thiền sư, xem có hợp đạo lý thì mới theo, nếu không hợp đạo lý thì đi chỗ khác.

Nói "ở xa nghe danh Long Đàm", tức ở xa tôi nghe hay lắm, ngài là một thiền sư nổi tiếng, nhưng đến nơi "đầm không thấy, rồng cũng không hiện", tức tới nơi không có gì đáng kể hết. Như vậy là hạ thấp thiền sư Sùng Tín. Nếu là hạng phàm phu như chúng ta nghe thế nổi bực rồi, nhưng ngài Sùng Tín chỉ nói một câu "như vậy là ông đã gần đến Long Đàm rồi", tức ông gần được ta rồi. Tại sao lại gần được?

Bởi vì ngài Đức Sơn lúc đó được người đời gọi là Chu Kim Cang. Do ngài họ Chu lại giảng kinh Kim Cang, rất thông suốt giáo lý của Phật. Phật dạy người nào phá được ngã chấp đó là hàng Thanh văn, phá luôn được pháp chấp đó là hàng Bồ-tát. Ở đây rồng tượng trưng cho ngã, đầm tượng trưng cho pháp. Thiền sư Sùng Tín nói nếu ông không có ngã, không có pháp là ông gần được ta, thế thì ta là thầy của ông rồi. Nghe vậy ngài mới phục, không ngờ thiền sư thấy sâu xa đến thế.

Khi đã vào ở trong chùa, ngài rất cố gắng trong việc học và tu. Lúc nào cũng trông chờ thiền sư Sùng Tín nói câu nào đó cho mình giác ngộ, nhưng chờ hoài vẫn không thấy. Một hôm ngài đứng hầu thiền sư Sùng Tín tới khuya, Sùng Tín nói: "Đêm đã khuya ngươi nên đi xuống." Ngài xá, kế ra vén rèm rồi trở lại thưa: "Bạch Hòa thượng, bên ngoài tối đen." Nghe thế thiền sư Sùng Tín

liền đốt cây đèn cầy đưa cho ngài. Ngài vừa đưa tay cầm cây đèn liền bị Sùng Tín thổi tắt. Ngay đó ngài sụp xuống lạy. Thiền sư Sùng Tín hỏi: "Ngươi thấy cái gì mà lạy?" Ngài trả lời: "Từ đây về sau con không còn bị đầu lưỡi các Hòa thượng lừa nữa." Ngài Sùng Tín gật đầu.

Đến đây quý vị đã thấy ý nghĩa của giáo lý thượng thừa chưa? Cây đèn của ngài Sùng Tín đưa có khác với cái cây đèn của anh bạn đưa cho người mù không? Những câu chuyện như vậy rất nhiều trong nhà thiền. Nếu người học thiền không hiểu thì đọc sách thiền chơi cho vui thôi, chứ không thấy giá trị của nó. Ở đây tôi sẽ thứ tự giải thích lại cho quý vị hiểu.

Một thiền sư nói rằng: "Nếu ông có cây gậy, ta cho ông cây gậy. Nếu ông không có cây gậy, ta cướp cây gậy của ông." Nói câu lạ đời, đã có lại cho, không có lại cướp, là sao? Thiền sư là vậy đó. Hiểu được câu nói này mới hiểu được cây đèn. Người bạn sáng mắt thương anh bạn mù đi đêm không có đèn sợ người ta đụng, nên thắp cây đèn cho bạn cầm đi. Nhưng rất tiếc người bạn cầm cây đèn mà gió thổi tắt hồi nào không hay, cứ đinh ninh là đèn còn cháy. Tới chừng người ta đụng vào mình, hỏi ra mới biết cây đèn tắt rồi. Câu chuyện đó gọi là giáo lý thượng thừa, thượng thừa ở chỗ nào?

Như tôi đã nêu ở trên, tuệ do học được giống như cây đèn do người bạn trao cho mình. Nếu ta không định tâm, không mở sáng trí tuệ của mình thì giống như người mù tuy có cây đèn nhưng chính mình cũng không thấy không biết gì hết. Vì vậy nó còn, nó tắt không hay.

Người tu nhờ học tức nhờ hữu sư trí để đi tới vô sư trí. Trí này mới cứu được mình. Hữu sư trí là ngọn đèn do thiện hữu tri thức trao để ta khai thác được vô sư trí của mình. Nếu không tự khai thác, ta cũng không cứu được mình thoát khỏi luân hồi sanh tử. Như vậy có phải là giáo lý thượng thừa chưa?

Ngài Đức Sơn tha thiết muốn được thầy chỉ dạy chỗ thiết yếu, mà thầy không chỉ. Đức Sơn không biết rằng thiền sư Sùng Tín không muốn ngài bị kẹt ở trí hữu sư. Cho nên tuy không chỉ mà thiền sư tạo điều kiện cho ngài thắc mắc. Đức Sơn mở cửa thấy "ngoài kia tối đen", để nói rằng con còn mù mịt lắm, xin thầy khai sáng cho. Thiền sư Sùng Tín liền đốt cây đèn trao cho. Nhưng Đức Sơn vừa đưa tay cầm, ngài Sùng Tín bèn thổi tắt. Để nói rằng tôi trao cho không phải là ngọn đèn thật của ông. Khi Thiền sư thổi tắt, Đức Sơn bừng ngộ mới thấy ngọn đèn thật từ mình phát ra, chứ không phải người khác cho. Từ đó ngài trở thành thiền sư nổi tiếng, không nói chỉ đánh hét thôi. Bởi vì thủ thuật trong nhà thiền là phải tạo điều kiện cho người ta thức tỉnh. Chứ còn nhắc nhở bằng lời lẽ hoài, đối phương khó sáng được.

Trở lại câu nói của thiền sư "ông có cây gậy ta cho ông cây gậy, ông không có cây gậy ta cướp cây gậy của ông". Cũng cùng một kiểu như thế. "Có cây gậy" để nói nếu mình đã sáng thì các ngài ấn tâm cho. "Không có gậy" tức chưa sáng thì không cho gì hết, nên nói cướp cây gậy của ông. Cho nên ngôn ngữ trong nhà thiền, từ thủy tới chung rất là lạ. Tuy nhiên hiểu rồi mới thấy cái thâm trầm của người tu. Đó là tôi nhắc qua các thiền sư.

Kế đến tôi sẽ dẫn kinh. Như kinh Pháp Hoa, phẩm Tùng Địa Dũng Xuất, đức Phật tán thán kinh Pháp Hoa là tối thượng, kinh Pháp Hoa là hòn ngọc báu, ngài dặn dò hàng đệ tử phải ráng bảo vệ, duy trì kinh Pháp Hoa trên thế gian. Có một số Bồ-tát từ phương xa tới nghe kinh, nghe Phật tán thán như vậy liền đi nhiễu Phật ba vòng, rồi quỳ gối chắp tay bạch: "Bạch Thế Tôn, chúng con nguyện hộ trì những người trì kinh Pháp Hoa ở cõi Ta-bà này." Đức Phật nói: "Thôi đi không cần các ông." Như Lai vừa nói xong, bỗng dưới đất rúng động, chư Bồ-tát từ dưới đất vọt lên vô số, nhiễu quanh Phật ba vòng, rồi quỳ gối chắp tay thưa: "Bạch Thế Tôn, chúng con nguyện bảo vệ những người thọ trì kinh Pháp Hoa ở cõi này." Phật nói: "Được, các ông hãy nên bảo hộ những người trì kinh."

Tại sao Bồ-tát tha phương xin bảo vệ những người trì kinh ở đây đức Phật từ chối, đợi Bồ-tát ở dưới lòng đất vọt lên xin bảo hộ ngài mới cho? Nếu không giải thích những điểm này, chúng ta sẽ không thấy được ý nghĩa thâm trầm của kinh Pháp Hoa. Bồ-tát tha phương tượng trưng cho trí tuệ ở bên ngoài, nên đức Phật không cho bảo vệ kinh Pháp Hoa. Tại sao? Vì kinh Pháp Hoa đề cao tri kiến Phật tức là cái thấy biết Phật của chính mình. Cái thấy biết đó không phải trí tuệ bên ngoài đến mà bảo vệ được. Bồ-tát dưới lòng đất vọt lên tượng trưng cho tánh giác từ hông ngực của mình phát ra. Thân chúng ta là tứ đại, quả đất cũng tứ đại, trong tứ đại phát ra đó là vô sư trí, trí sẵn của chúng ta. Trí này mới bảo vệ được tri kiến Phật. Kinh Pháp Hoa dạy sâu xa như vậy, mà lâu nay có biết gì đâu!

Phật dạy tất cả chúng ta đều có trí tuệ sẵn, không phải học mà được nên gọi là vô sư trí. Còn trí tuệ do học hành mà được là hữu sư trí. Đứng về giáo lý căn bản mà nói thì hữu sư trí thuộc về Tam tuệ học, vô sư trí thuộc về Tam vô lậu học. Trí vô sư mới thật là trí của mình, còn trí hữu sư là trí vay mượn của thầy bạn, không phải của mình.

Trong nhà thiền dạy tu rất đơn giản. Trong Góp Nhặt Cát Đá kể lại: Một hôm có vị tiến sĩ tới chùa xin học thiền. Thiền sư mời uống trà. Ngài rót trà, mặc dù chung trà đã đầy nhưng ngài cứ rót hoài, nên nước trà chảy tràn lan ra ngoài. Thấy vậy, Tiến sĩ mới nhắc: "Thưa ngài, chung trà đã tràn." Thiền sư bình thản nói: "Cũng vậy, trong đầu của ông tới ba bốn bằng tiến sĩ, nó đã đầy quá rồi. Bây giờ cho thêm thiền vào nữa, nó sẽ tràn."

Với người đang nặng về hữu sư trí thì không thể học đạo được. Bởi vì học đạo là học vô sư trí, mà vô sư trí thì không học được. Chỉ có định tâm, rồi từ đó phát sinh trí thật của mình. Chúng ta ngày nay học đạo ít thực hiện được điều đó. Phật tử tới chùa nghe tụng kinh, niệm Phật coi như là tu rồi. Còn quý thầy ngồi im lặng ngó xuống thấy như không tu gì hết, nhưng không ngờ đó là gốc của sự tu. Chính đức Phật do tu thiền mà được giác ngộ. Các hàng thánh đệ tử của ngài như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp... cũng tu thiền mà chứng A-la-hán, giải thoát sanh tử.

Nói giới, định, tuệ là ba môn học giải thoát, vì nhờ đó mà người tu được giải thoát sanh tử. Chúng ta tu

theo Phật thì phải hiểu đường hướng rõ ràng, nếu không hiểu sẽ ngờ vực con đường tu của mình, do đó dẫn tới việc tu không có kết quả. Hầu hết những kinh Đại thừa đều nói về vô sư trí qua các hình ảnh. Nếu đọc, ta cứ nhớ hình ảnh, mà không biết trọng tâm bên trong thế nào thì dễ trở thành mê tín. Cứ cho rằng tụng kinh Pháp Hoa là cao nhất, tụng có phước nhiều nên tụng hết bộ này sang bộ nọ để được phước.

Bồ-tát Thường Bất Khinh không tụng câu kinh nào, ngài chỉ nói: "Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật." Chỉ câu nói đó thôi mà Phật bảo là ngài trì kinh Pháp Hoa. Vì ngài biết tất cả chúng sanh đều có vô sư trí hay còn gọi tánh giác, Phật tánh, căn bản trí. Nhờ có trí này chúng ta mới có khả năng giác ngộ. Tại sao? Vì hữu sư trí là trí bên ngoài do huân mà được. Đã bên ngoài huân được nên nó không phải thật của mình. Còn trí vô sư sẵn có, không do ai đem đến nên nó là thật của mình, không bao giờ mất. Chừng nào chúng ta nhận được nó gọi là giác ngộ. Do nó có sẵn nơi mình nên nó chính là nguyên nhân để dẫn đến sự giác ngộ.

Lâu nay chúng ta cứ ca ngợi trí bên ngoài, như vậy mình có khác nào robot. Đôi khi còn thua nó nữa, bởi vì cái máy nhớ giỏi hơn mình nhiều. Mới thấy trí tuệ của đạo Phật thật là thâm sâu, không phải nông cạn bên ngoài. Đó là lý do tại sao bắt người học Phật phải buông bỏ hết những suy luận bên ngoài. Ngồi thiền là để tâm trong lặng, gọi là định. Từ cái trong lặng đó phát ra trí tuệ, trí tuệ này khác với trí tuệ do học từ bên ngoài rất xa.

Có người nói học nhiều thầy, sẽ có nhiều kiến thức, nhiều hiểu biết sâu rộng hơn tự mình phát ra. Sự thật không phải vậy. Trí tuệ từ chính mình phát ra mới siêu thoát, mới vượt hơn tất cả những hiểu biết của trần gian. Đức Phật khi ngồi yên định phát ra trí tuệ, ngài hoàn toàn giác ngộ. Bấy giờ Thế Tôn chứng được Tam minh, Lục thông, Tứ vô sở úy, Thập bát bất cộng v.v... nhiều lắm. Ở đây tôi chỉ nói về Tam minh thôi.

Tam minh là gì? Là ba cái sáng: Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh. Do có Tam minh nên ngài có những kỳ đặc mà trước kia chưa ai có. Thứ nhất là Túc mạng minh, ngài biết vô số kiếp về trước. Những kinh Bản Sanh, Bản Sự, Phật kể rõ những đời trước của ngài và các vị đệ tử thế nào. Phật nói ngài nhớ rõ những đời quá khứ như việc hôm qua, rõ ràng như vậy. Thế nên đức Phật thấy chúng ta sanh tử luân hồi chẳng phải chỉ một đời này mà từ vô số kiếp. Trong kinh thường nói nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển cả, là vì chúng sanh đã khóc trong nhiều đời. Đó là Phật thấy mà nói, chứ không phải tưởng tượng mà nói. Đó là chứng được Túc mạng minh.

Thứ hai là Thiên nhãn minh. Thiên nhãn minh chia làm hai phần: một phần thấy hiện tượng thế gian, một phần thấy chúng sanh đi trong lục đạo luân hồi. Về hiện tượng thế gian ngài thấy xa tít mù, nghĩa là thấy trong không gian có hằng hà sa số thế giới. Trong kinh thường nói Phật thấy thế giới nhiều như cát sông Hằng. Trước đây hai mươi lăm thế kỷ ai dám nói câu đó? Hồi xưa nói thế giới nhiều như cát sông Hằng chúng ta

không tin nổi, nhưng bây giờ tin rồi. Để thấy cái thấy của Phật không nhờ phương tiện khoa học.

Kế đến Phật thấy những sinh vật cực nhỏ. Nhìn trong bát nước ngài thấy vô số vi trùng, nên nói "Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng". Nghĩa là Phật nhìn trong bát nước thấy tám muôn bốn ngàn vi trùng, nên ngài dạy các thầy Tỳ-kheo trước khi dùng nước phải có đãy lọc nước, vì sợ vi trùng chết, nên lọc bỏ nó ra. Hồi đó ai tin, nhưng bây giờ khoa học đã chứng minh những gì Phật thấy biết đều đúng. Song khoa học vẫn thấy sau và có những vấn đề chưa thấy bằng đức Phật.

Về phần chúng sanh, ngài thấy chúng sanh luân hồi sanh tử trong lục đạo như người đứng trên lầu cao nhìn xuống ngã tư đường, thấy người qua kẻ lại rõ ràng không nghi ngờ. Cái thấy đó là do thiên nhãn mà thấy, chứ không phải do suy luận. Giá trị của đạo Phật là thấy mới nói, không còn nghi nữa. Bây giờ khoa học tuy có nhiều phát minh, nhưng có thể người phát minh sau tiến hơn người phát minh trước nên cái thấy khác đi. Trong Phật học, từ xưa tới giờ không hề thay đổi, vì đó là những gì Phật đã thấy mới nói, không suy lý mà là chân lý. Đó là Thiên nhãn minh.

Thứ ba là Lậu tận minh. Lậu là lọt, chúng ta bị lẩn quẩn loanh quanh trong lục đạo luân hồi không ra khỏi gọi là trầm luân sanh tử. Người nào vượt ra khỏi đó gọi là giải thoát sanh tử. Chữ Hán dùng từ "vô lậu" là không còn rơi rớt lại trong tam giới nữa, nên nói giải thoát sanh tử. Khi chứng được Lậu tận minh rồi,

đức Phật thấy rõ nguyên nhân nào đưa chúng sanh đi trong luân hồi sanh tử và nguyên nhân nào để dứt bỏ luân hồi sanh tử. Bởi thấy rõ như thế nên bài thuyết pháp đầu tiên của Phật là Tứ diệu đế. Trong đó, Khổ đế và Tập đế là nhân quả luân hồi. Diệt đế và Đạo đế là nhân quả giải thoát. Những gì Phật nói đều do ngài tu chứng mà nói, chứ không có lý luận, không có tưởng tượng. Hiểu vậy chúng ta mới thấy học Phật là học pháp đúng như thật.

Đức Phật dạy chúng ta đến với đạo Phật để mà thấy, chứ không phải đến để tin. Người học đạo phải nhận ra lẽ thật bằng chính trí tuệ của mình mới được. Học Phật để tu chứ không phải để hiểu biết suông. Nếu chúng ta không ứng dụng tu, dù có đi chùa lạy Phật bao nhiêu nữa, rốt cuộc vẫn không hết khổ. Hiện tại không hết khổ thì mai kia cũng không hết khổ. Vì vậy tu là gốc của an lạc, chấm dứt khổ đau. Nhân với quả luôn đi sát nhau, ngày nay vui thì mai kia cũng vui, ngày nay khổ mà đòi mai kia vui, chắc khó.

Hôm nay tôi lược nói vài nét căn bản về đường lối tu của đạo Phật. Mong tất cả Phật tử hiểu rõ, nắm vững tông chỉ đức Phật đã chỉ dạy, theo đó ứng dụng tu hành. Được vậy chắc chắn kết quả sẽ tốt đẹp, không nghi.

NGUỒN AN VUI LÂU DÀI

Sydney – 2002

Hôm nay tôi sẽ nói những gì cần yếu cho Phật tử biết để tu hành. Bài giảng với đề tài là Nguồn An Vui Lâu Dài. Rất đơn giản.

Tại sao tôi chọn đề tài này? Bởi vì tất cả chúng ta ai cũng muốn đời sống được an vui. Đời sống an vui mới có hạnh phúc, con người mới thảnh thơi nhàn hạ. Nhưng nếu chúng ta không biết thế nào là an vui lâu dài, thế nào là an vui tạm bợ thì chỉ hưởng được cái vui tạm bợ thôi, không bao giờ thấy được nguồn an vui lâu dài. Vì vậy tôi sẽ hướng dẫn quý Phật tử phương thức đi tìm sự an vui lâu dài.

Những người mới bước vào hoặc mới nghiên cứu đạo Phật thường lầm tưởng đạo Phật bi quan. Tại sao? Vì khi nghe Phật giảng bài kinh đầu tiên ở vườn Lộc Uyển: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế, người ta kết luận

Phật bắt đầu giảng đạo là ngài nói cái khổ trước rồi, đã nói khổ thì làm sao vui được.

Phật nói rõ: "Đứng về thân thì có sanh, già, bệnh, chết. Đó là khổ." Những người trẻ tuổi chưa thấy già, chưa gặp bệnh, chưa tới chết nên họ nói không thấy khổ gì hết. Song với người già sáu bảy mươi tuổi, cái khổ hiện rõ ràng, không chút ngờ vực. Đó là khổ về thân thể xác. Còn về tinh thần, Phật nói cũng có bốn thứ là ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, cầu bất đắc khổ, ngũ ấm xí thạnh khổ. Người thương mà phải xa lìa là khổ, người oán ghét cứ gặp gỡ là khổ, làm việc gì mong cầu cho thành đạt, nhưng kết quả không được như ý là khổ, thân năm ấm lôi kéo, thúc giục là khổ.

Quý vị nào sáu mươi hoặc năm mươi hơn, nghe ai nói anh hay chị năm nay già rồi thì trong lòng đã nghe buồn. Tại sao? Mình không muốn già mà bây giờ nó già tức là trái với mong ước của mình, vì vậy nên khổ. Cái già chưa hoành hành gì mà đã cảm thấy khổ rồi. Tới chừng thật già, đi đứng bất an, bệnh hoạn yếu đuối, sức khỏe ngày càng suy giảm, lúc đó cái khổ hiện tiền. Nói về bệnh khổ, chúng ta thấy dù trẻ dù già mắc bệnh đều khổ, không ai chối cãi được. Bệnh không qua, cái chết sắp tới, lúc đó có khổ không? Khổ. Sắp tắt thở thân thể hoành hành đau đớn rất là khổ. Một đời người mấy mươi năm kết thúc chỉ toàn đau khổ. Đó là nói khổ về thân.

Ở đời ai không có người thương, người mình quý trọng. Nếu người đó phải rời xa, không gần gũi được thì khổ. Kế đến những việc ta muốn thành công mà nó cứ

thất bại, làm chúng ta tán gia bại sản, lúc đó rất khổ. Còn cái khổ này hơi lạ một chút, người mình ghét cay ghét đắng mà sao họ cứ nhan nhản trước mặt hoài, đi đâu cũng gặp, có khổ không? Thật khổ. Cuối cùng thân năm ấm này khi hưng thịnh, nó hoành hành ta đủ thứ về thể xác cũng như tinh thần, nhà Phật gọi là ngũ ấm xí thạnh khổ.

Đã xác nhận cuộc đời là khổ, tại sao tôi lại khuyên quý vị đi tìm vui? Vui ở đâu mà tìm? Đó là điều chúng ta phải lưu tâm, suy gẫm kỹ càng xem thế nào là cái vui của Phật dạy. Người đời ham hưởng thú vui, nhưng thú vui đó chỉ là tạm bợ, qua rồi mất. Hoặc có khi nó lại là trá hình của đau khổ. Ví dụ những người nam vào tiệc rượu, bạn bè chung nói cười vui ha hả. Một lát say rồi thì sao? Lúc đó nói bậy bạ, cãi nhau ầm ĩ, vui trở thành khổ. Đó là chưa kể khi nổi say, ra về quờ quạng lái xe không khéo đụng người ta thêm khổ nữa. Rõ ràng cái chúng ta ngỡ vui lại không thật vui, chỉ tạm bợ thôi.

Bây giờ tìm vui trong đạo Phật là thế nào? Phật dạy người tu có nhiều thứ vui, nhưng ở đây tôi nói giản lược hai thứ thôi. Thứ nhất là vui trong sanh tử, thứ hai là vui trong vĩnh cửu, nghĩa là thoát ly sanh tử. Vui trong sanh tử là vui thế nào? Với cái nhìn của Phật, ngài thấy trong vòng luân hồi sanh tử có sáu đường: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, a-tu-la, trời. Ba đường khổ là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Ba đường lành là người, a-tu-la, trời. Người là vui bậc hạ, a-tu-la vui bậc trung, trời vui bậc thượng. Cho nên ai tu nhân đi theo ba đường này là tìm vui trong lục đạo.

Khi quy y Tam bảo, kết quả thế này: "Quy y Phật khỏi đọa địa ngục, quy y Pháp khỏi đọa ngạ quỷ, quy y Tăng khỏi đọa súc sanh." Đó là chúng ta tìm ra một lối để khỏi đọa ba đường khổ địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Muốn ra khỏi ba đường khổ đó không gì hơn là hướng về Phật, hướng về Pháp, hướng về Tăng. Nhưng muốn được làm người, Phật dạy phải giữ gìn năm giới cấm. Giữ năm giới là tư cách một con người tốt, con người sống vui tươi.

Giới thứ nhất Phật cấm giết người, chẳng những không giết người mà những con vật lớn cũng không được giết. Tại sao? Vì chúng sanh không có cái sợ nào lớn bằng sợ chết. Ai cũng sợ chết, con vật nào cũng sợ chết. Dù khổ như trâu bò, chúng vẫn sợ chết. Vì vậy phải biết sanh mạng là trên hết. Chúng ta làm một điều lành là đem lại sự bình an cho chúng sanh. Chúng ta tạo một điều dữ là đem lại đau khổ cho chúng sanh. Bây giờ ta nguyện suốt đời, kể từ ngày quy y Tam bảo cho tới trăm tuổi, không giết hại người và các vật lớn. Tôn trọng sanh mạng của chúng sanh, là ta đã ban cho chúng sanh mạng sống bình an.

Quý vị thử nghĩ nếu mạng sống của mình bị ai đe dọa muốn giết hại thì ta lo sợ biết mấy. Cũng thế, nếu ta giữ giới không giết hại sanh vật thì những người sống gần ta yên lòng, không sợ bị đe dọa về tánh mạng. Như thế là ban vui cho mọi người. Nếu mình ban sự bình an cho mọi người thì mọi người cũng để cho mình bình an. Đó là điều công bằng.

Giới thứ hai không trộm cướp. Lo sợ thứ nhất là lo sợ mạng sống của mình bị đe dọa. Lo sợ thứ hai là lo sợ của cải tài sản bị cướp giật. Nếu cạnh nhà mình có kẻ hay trộm cướp quý vị sợ không? Sợ. Như vậy thọ giới không trộm cướp là chúng ta giữ gìn tài sản của những người chung quanh, không làm việc xâm phạm gây tai hại về tài sản của họ. Mọi người được bình an, khỏi lo mất mát, rình rập đó là đem vui cho mọi người rồi. Người ta vui thì mình cũng vui.

Giới thứ ba không tà dâm. Con người muốn gia đình hạnh phúc, sau khi có đôi bạn rồi người chồng hoặc người vợ phải chân thật, không có tâm lang chạ với ai khác. Được vậy bảo đảm gia đình đó sống bình an, vui vẻ, hạnh phúc. Nếu ai cũng nguyện không phạm giới tà dâm thì gia đình mình, gia đình người cũng được vui vẻ, khỏi lo sợ. Đó là đem lại sự bình an cho mình và cho mọi người chung quanh.

Giới thứ tư không nói dối. Nói dối là dối gạt lừa bịp người. Kẻ ưa nói dối, ưa lừa gạt người thì thiên hạ có tin không? Không tin. Đã không tin thì họ sống giữa muôn người cũng lạc loài như sống ngoài sa mạc. Không ai thèm nói chuyện với mình, không ai thèm gần mình, không ai muốn thấy mình. Sống trong chỗ đông đảo mà mọi người đều tìm cách xa lánh, là tự mình làm khổ mình rồi.

Giới thứ năm không được uống rượu. Phần nhiều Phật tử nam khi quy y sợ giới này lắm. Ngày xưa Phật chỉ cấm uống rượu, bây giờ nói đủ hơn là cấm uống rượu mạnh,

uống say, hút á phiện, xì-ke ma túy. Vì thời Phật không có mấy thứ đó, bây giờ mấy thứ đó nguy hiểm hơn rượu nữa nên phải giữ. Đạo Phật là đạo giác ngộ, nếu chúng ta phạm giới uống rượu say, tâm trí không được sáng suốt, đôi khi trở thành cuồng dại nữa là khác. Uống say thì tội lỗi không thể tránh. Cho nên uống rượu thấy như thường nhưng rất nguy hiểm. Còn những thứ á phiện, xì-ke ma túy càng nguy hiểm hơn.

Chúng ta tu muốn trở thành con người sáng suốt, có trí tuệ hiểu Phật pháp, hiểu cuộc sống thì không được uống rượu. Vì muốn đem lại cuộc sống thanh bình, lợi lạc cho mọi người nên Phật cấm không được uống rượu mạnh, uống say, không được hút á phiện, xì-ke ma túy. Quý vị Phật tử nam vì hoàn cảnh giao thiệp buộc lòng phải uống, thì nhớ uống chút chút thôi, đừng uống say. Vì say là nguy hiểm, rất dễ dẫn đến trường hợp cuồng dại. Hoặc quý vị sống ở xứ lạnh cũng vậy, có thể uống chút chút cho ấm thôi, đừng để say.

Phật chế giới cấm là vì lợi ích của chúng ta, chứ không phải của ngài. Đức Phật là bậc toàn giác, tâm hoàn toàn thanh tịnh, thoát khỏi ba cõi đâu cần phải giữ giới làm gì. Phật tử giữ giới không giết hại, không trộm cướp thì khỏi ở tù. Không tà dâm thì gia đình được hạnh phúc. Không dối gạt người thì mọi người tin tưởng, quý trọng mình. Không uống rượu say thì trí tuệ thông minh sáng suốt, được mọi người kính nể. Như vậy vì tư cách của mình, sống xứng đáng là một con người nên chúng ta phải giữ năm giới cấm. Giữ được năm giới thì bản thân mình bình an, láng giềng cũng bình an.

Đó là cách tu để đem lại sự an vui cho bản thân, gia đình và xã hội.

Hiện tại Phật tử giữ tròn năm giới thì khi sắp ra đi có sợ không? Thật ra nếu chúng ta giữ tròn năm giới thì khi ra đi không có gì phải sợ. Tại sao? Vì giữ giới không sát sanh, đời sau sanh ra tuổi thọ dài lâu. Giữ giới không trộm cướp, đời sau sanh ra có nhiều của cải, không bị hao mất. Giữ giới không tà dâm, đời sau sanh ra gia đình đầm ấm vui tươi, bản thân được đẹp đẽ nữa. Giữ giới không nói dối, đời sau sanh ra nói năng lưu loát, ai nghe cũng tin quý. Giữ giới không uống rượu, đời sau sanh ra trí tuệ sáng suốt. Năm giới này giữ đủ, khi chết rồi sanh trở lại được làm người rất tốt đẹp, rất hoàn hảo. Nhà Phật gọi là tu Nhân thừa Phật giáo.

Chúng ta tu giữ năm giới được trong sạch, khi gần nhắm mắt biết rõ đời sau trở lại làm người tốt hơn đời này. Vì đời này có khi được cái này mất cái kia. Ví dụ được sống dai mà lại nghèo. Hoặc được sống dai, có của nhưng xấu xí. Sống dai, có của, đẹp nhưng nói ngọng cũng khổ. Hoặc được bốn điều tốt: sống dai, giàu sang, đẹp, nói năng trôi chảy mà đần độn, thi đâu rớt đó có vui không? Cũng khổ. Bây giờ ráng giữ tròn năm giới, đời sau sanh ra sẽ được hoàn toàn hơn. Như vậy chết không còn đáng sợ nữa, vì biết mình sẽ được thân sau tốt hơn thân này.

Ví như chúng ta đã để dành tiền kha khá. Bây giờ chiếc xe cũ hư xấu quá, có người hỏi ta tính sao, dĩ nhiên mình trả lời xe hư xấu thì bỏ, mua xe khác đẹp hơn

vì tôi đang có tiền. Cũng thế, thân này là bộ máy, xài một thời gian nó bại hoại, không ai giữ mãi được. Khi bại hoại chúng ta có hướng đi, biết được mai sau mình thế nào, đó là sự an vui, tốt lành. Như vậy nhờ tu năm giới hiện đời mình được an vui, đời sau càng an vui hơn. Người tu khá hơn nữa được sanh vào loài a-tu-la. Nếu tu Thập thiện được sanh lên cõi trời. Đó là kế tìm an vui lâu dài. Nhưng lâu dài này chỉ là lâu dài trong cuộc sanh tử, theo ba đường lành.

Bây giờ nói đến cái vui siêu thoát hơn, vui mãi mãi, vui vĩnh viễn, không bao giờ khổ. Tiến lên chỗ này hơi khó một chút, nhưng ai khéo tu vẫn có thể tiến được. Nhà Phật nói vui ra khỏi sanh tử là cái vui siêu thoát mà người đời ít ai biết đến. Trước khi nói cái vui đó, tôi xin hỏi: Tất cả quý vị thấy thân này phải thật là mình không? Không. Nếu không thật, có ai bẻ ngón tay mình nổi giận không? Điều này thật khó nói.

Nhà Phật phân tích thân này do bốn thứ đất, nước, gió, lửa hợp lại thành. Tuy nó có hình tướng, có bao nhiêu thứ tế bào nhưng thật ra cũng không ngoài bốn thứ đất nước gió lửa. Chất cứng trong người là đất, chất ướt là nước, thở ra thở vào động là gió, hơi ấm là lửa. Trong bốn thứ không thể thiếu thứ nào hết, nếu thiếu một thứ thì chết ngay. Thân này đã do bốn thứ hợp thành, khi đủ duyên nó còn, thiếu duyên nó hoại. Còn và hoại là theo duyên chứ không phải quyền của chúng ta. Có ai muốn thân này hoại đâu, nhưng hết duyên nó phải hoại.

Thân đã do đất nước gió lửa hợp thành thì có thật không? Không thật. Hiện giờ toàn thể quý Phật tử ngồi đây lỗ mũi đang làm gì? Thở. Thở là sao? Là mượn không khí bên ngoài đem vô. Đem vô rồi trả ra, cứ liên tục như thế. Còn đem vô, còn trả ra thì còn sống, trả ra không thèm đem vô thì chết ngay. Đó là cái thứ nhất không thật. Đất, nước, lửa cũng thế đem vô rồi trả ra. Thiếu nước thì khát, thiếu cơm thì đói, thiếu hơi ấm thì lạnh. Thiếu cái gì cũng khó chịu, cũng khổ. Mượn vô rồi không có điều kiện trả ra lại càng khổ hơn. Như vậy chúng ta sống chỉ bằng sự vay mượn.

Thế thì quý vị định nghĩa hạnh phúc của thân này là gì? Mượn vô tốt trả lại dễ dàng, đó là hạnh phúc. Nếu trả lại trục trặc thì chở vô bệnh viện liền. Rõ ràng có cái gì là thật mình đâu! Nếu thật thì không mượn, đã mượn thì không thật. Thế mà người thế gian không hiểu, cứ ngỡ thân này là thật, không ngờ chúng ta đang vay mượn để tồn tại trong từng phút giây. Khi sự vay mượn đó dừng, tất cả chúng ta phải ra đi. Cho nên hạnh phúc của cuộc đời như người ta thường mơ ước chỉ là sự tưởng tượng mà thôi. Nếu nói thẳng, hạnh phúc của cuộc đời là mượn vô tốt, trả ra dễ dàng.

Thân này không thật, đến tâm có thật không? Những nghĩ suy hơn thua, phải quấy, tốt xấu, vui buồn là tâm mình phải không? Nhiều Phật tử cả đời không biết tâm mình là gì? Nếu hơn thua, phải quấy, tốt xấu v.v... là tâm mình thì quý vị nghĩ mình có bao nhiêu tâm? Đã nhiều tâm thì cái nào là mình? Chẳng lẽ tôi là trăm thứ sao? Khi buồn nói tôi buồn, khi giận nói tôi giận,

khi thương nói tôi thương v.v... cái nào tôi thật? Đó là lầm lẫn về tâm.

Ở đây tôi chỉ nói hai thứ tâm. Một là tâm tạm bợ giả dối, hai là tâm chân thật, danh từ chuyên môn là vọng tâm và chân tâm. Tất cả chúng ta đều có hai thứ tâm, nhưng mình chỉ biết vọng tâm sanh diệt, còn tâm chân thật thì quên mất tiêu. Bởi vậy trong kinh Pháp Hoa đức Phật nói ví dụ, có anh nhà nghèo đi xin ăn gặp người bạn giàu. Sau khi tiệc rượu say sưa rồi, anh bạn giàu lấy một hòn ngọc nhét trong túi áo anh nhà nghèo, nghĩ rằng qua cơn say, anh ta sờ vào túi thấy hòn ngọc, đem đi bán sẽ được giàu sang, hết một kiếp nghèo. Anh bạn nghèo hết say, không thấy chủ nhà cũng từ giã đi luôn và tiếp tục lang thang ăn mày nữa. Qua một thời gian khá dài, anh nhà giàu bất chợt gặp lại người bạn cũ, thấy vẫn đi ăn mày, tức quá anh hỏi: "Trước tôi đã tặng cho anh viên ngọc nhét trong túi áo, sao tới giờ vẫn còn lang thang vậy?" Nghe thế, anh nhà nghèo mò vô túi được viên ngọc, lấy ra xài, từ đó hết nghèo.

Viên ngọc dụ cho cái chân thật, quý như ngọc báu mà mình quên nên cứ sống lang thang theo tâm sanh diệt, tạo nghiệp luân hồi muôn kiếp. Chúng ta cứ luôn luôn đuổi theo buồn thương giận ghét, đời này khổ đời khác khổ, không biết bao giờ hết. Đó là nghiệp luân hồi sanh tử. Muốn ra khỏi nghiệp luân hồi sanh tử chỉ có tu thôi. Tu bằng cách nào? Là dừng hết những tâm sanh diệt, để tâm chân thật hiện ra, chừng đó mới ra khỏi vòng sanh tử nghiệp báo.

Muốn dừng tâm sanh diệt, trong kinh dạy nhiều cách. Hoặc dùng câu niệm Phật để quên hết những tâm niệm phải quấy, hơn thua. Chừng nào những tâm niệm lăng xăng đó dừng lặng, chỉ còn một tâm chân thật, lúc đó mới thấy Phật Di-đà. Như vậy tu Tịnh độ để đi tới chỗ nhất tâm. Hoặc tu thiền, như đức Phật ngày xưa tu thiền để được định. Tu thiền định thì tâm lăng xăng không còn, tâm lăng xăng không còn thì mới giải thoát sanh tử.

Trong kinh Phật dạy các Tỳ-kheo tu theo thiền Nguyên thủy: từ Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền cho tới Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi phi tưởng xứ, tới cuối cùng là Diệt thọ tưởng định. Diệt là diệt sạch, thọ là cảm giác đối duyên xúc cảnh, tưởng là tưởng tượng, suy gẫm. Vậy Diệt thọ tưởng định hay Diệt tận định là dứt sạch cảm giác đối với sáu trần bên ngoài, lặng hết tâm tưởng bên trong. Diệt tận định rồi chứng quả A-la-hán, được Niết-bàn vô sanh. Đó là con đường chư vị A-la-hán ngày xưa tu.

Đọc sử chư tổ tu thiền ở Ấn Độ, Trung Hoa, Việt Nam, chúng ta thấy các ngài có một lối đi khác hơn. Không đi quanh co từ Sơ thiền, Nhị thiền... mà đi thẳng gọi là Thiền đốn ngộ. Tổ Bồ-đề-đạt-ma sang Trung Hoa, có bốn câu châm ngôn dạy tu thế này:

Bất lập văn tự,
Giáo ngoại biệt truyền.
Trực chỉ nhân tâm,
Kiến tánh thành Phật.

Nghĩa là:

Không lập văn tự,
Truyền ngoài giáo lý.
Chỉ thẳng tâm người,
Thấy tánh thành Phật.

Ngài không nói Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền gì hết. Như vậy con đường của ngài thế nào? Ở đây ngài chỉ thẳng một con đường để ra khỏi sanh tử, chấm dứt mọi khổ đau. Giải thoát sanh tử là nguồn an vui vĩnh cửu, không còn phiền lụy nữa. Đó là con đường Đốn giáo hay nói cách khác là con đường Thiền tông.

Con đường Thiền tông được truyền từ tổ Ca-diếp dài xuống mãi cho tới tổ Đạt-ma. Đó là chư tổ ở Ấn Độ. Đến tổ Đạt-ma, Thiền tông được truyền sang Trung Hoa, rồi tới Việt Nam. Chư tổ ở Việt Nam nhận được yếu chỉ tu hành, các ngài cũng ngộ đạo, cũng được làm tổ. Thế nên con đường thiền này rất thiết yếu.

Khi còn học ở trường tới đoạn tổ Đạt-ma sang Trung Hoa gặp tổ Huệ Khả hỏi đạo, tôi lắc đầu vì các ngài dạy thiền giống như đùa cợt chơi vậy, không có gì để cho mình hiểu. Nhưng tới khi tu rồi tôi mới thấy đó là một lối chỉ tuyệt diệu, khó ai khéo hơn các ngài. Sau khi ngài Huệ Khả được tổ Đạt-ma nhận làm đệ tử rồi, một hôm ngài thưa:

- Bạch Hòa thượng, tâm con không an, xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm.

Tổ Đạt-ma nhìn thẳng vào mặt ngài Huệ Khả nói:

- Đem tâm ra ta an cho.

Lời của Tổ, Huệ Khả không dám xem thường, nên ngài nhìn lại xem tâm bất an ở đâu. Càng nhìn, nó càng mất dấu mất hình, tìm không ra. Ngài thật thà thưa:

- Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được.

Tổ bảo:

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Ngay câu đó, ngài Huệ Khả có chỗ vào. Vậy ngài vào đường nào? Đó là điều dường như bí ẩn, nhưng khi khám phá được rồi, chúng tôi thấy tuyệt diệu, phi thường. Con đường không phải người thường tình tìm được. Bảo "ta đã an tâm cho ngươi rồi" thì ngài Huệ Khả biết được lối vào. Lối vào ở đâu?

Một thời gian sau, ngài Huệ Khả thưa:

- Bạch Hòa thượng, con đã dứt hết các duyên.

Tổ Đạt-ma liền nhìn thẳng nói:

- Coi chừng rơi vào Không.

Ngài Huệ Khả trả lời:

- Rõ ràng thường biết, làm sao Không được.

Ngay đó Tổ ấn chứng:

- Ông như vậy, ta như vậy, chư Phật cũng như vậy.

Đơn giản làm sao! Công phu nhiều ít? Thiền vốn không có nói, nhưng tôi nghĩ ở thời đại này, nếu không nói thiền sẽ bị chìm vào quên lãng luôn, chứ không có

người ngộ hiểu như ngày xưa, thế nên tôi gượng nói yếu chỉ rất tài tình của Tổ.

Thường chúng ta hay cho những nghĩ tưởng suy tính theo duyên, theo cảnh là tâm mình. Ngồi lại thấy chạy hoài, hết chuyện này tới chuyện kia, năm trên năm dưới, nhớ đủ hết do đó tâm bất an. Bây giờ muốn an nó phải làm sao? Tổ nói tâm lăng xăng đó là tâm hư dối, không thật, cho nên ngài bảo "đem tâm ra ta an cho", tức bắt phải nhìn lại xem nó ra sao, ở đâu? Nếu nó có thật thì đem ra ta an cho. Tìm không ra thì biết nó không thật.

Lâu nay chúng ta mê lầm nhận cái hư ảo đó là tâm mình thật. Từ nhận lầm nên cứ theo nó tạo nghiệp. Nó buồn, nó thương, nó ghét, nó giận, đủ thứ chuyện để tạo nghiệp. Tạo nghiệp thì đi trong luân hồi sanh tử. Bây giờ quay lại tìm xem nó ở đâu, có thật hay không? Quả tang nó mất tăm mất tích, tức là không thật, không thật thì có gì đâu phải an! Cho nên khi Huệ Khả tìm tột cùng thấy không có, ngài nói "con tìm tâm không được", Tổ bảo "ta đã an tâm cho ngươi rồi". Tìm không thấy biết nó không thật, đó là chỗ an tâm.

Nhà thiền sau này dùng câu "Phản quan tự kỷ", tức xem xét lại chính tâm mình. Tìm là chiếu soi lại, xem tâm bất an đang chạy đi đâu? Quay lại tìm tức là xem xét lại chính mình. Khi xem xét lại thì nó mất. Tôi thấy các thiền sư Trung Hoa rất hay, các ngài diễn tả đường lối tu này bằng hình ảnh mười mục chăn trâu. Mục đầu là tìm trâu. Tìm trâu là tìm ai? Là tìm tâm lăng xăng đó, thử coi nó đang ở đâu. Tìm thấy nó không thật,

nhưng vì nó cứ lải nhải hoài nên phải chinh phục, phải đánh đập, lần lần mới điều phục được nó.

Chúng ta vì mê lầm chấp thân hư giả làm thân thật, chấp tâm hư giả làm tâm thật của chính mình. Trọn cuộc đời đi trong mê lầm, rồi tạo nghiệp hư giả, sanh tử không cùng. Bây giờ tu theo Phật là phải trở lại, phải thấy đúng như thật thân này hư giả, tâm vọng tưởng không thật. Phật thường nói thân tạm bợ vô thường, duyên hợp hư giả mà chúng ta thấy thân này thật nên quý nó, khổ vì nó.

Phật thấy rõ được lẽ thật nên ngài là bậc giác. Còn chúng ta thấy mê lầm nên làm chúng sanh hoài. Vì bảo vệ thân tâm hư giả này mà con người tranh giành với nhau, rốt cuộc cả đời đau khổ dồn dập. Người biết thân hư giả, tâm hư giả không thật là tiến được bao nhiêu bước? Nếu ai thật sự thấy thân này rõ ràng hư giả tạm bợ, sống mượn nó để làm những điều tốt đẹp, ích lợi cho đời thì được. Dùng tâm hư giả để phương tiện giúp đỡ người thì được. Ngược lại nếu ai bảo vệ nó vì tưởng nó là mình thật, là chân lý thì sai lầm.

Tổ Đạt-ma chỉ nói "đem tâm ra ta an cho", chứ không nói hư giả. Tự mình tìm không được, chừng đó sực tỉnh biết nó là hư giả, ngay đó giác ngộ thân tâm hư giả. Có phải là kỳ diệu không? Nên tôi nói các ngài có thủ thuật độ người hết sức kỳ diệu. Tất cả chúng ta muốn tu được giải thoát phải thấy đúng như thật. Đó là giác ngộ về thân, giác ngộ về tâm. Chúng ta giác ngộ thân tâm đúng như thật rồi, mới bước sang lãnh vực khác.

Cho nên chúng tôi thấy rõ con đường Thiền tông tu rất đơn giản, mà kết quả hết sức lớn lao, hết sức thiết thực.

Chúng ta tu là cốt giác ngộ. Khi nào tâm hư giả lặng sạch như tổ Huệ Khả nói "con dứt hết các duyên", tức là đối với sáu trần không dính mắc nữa. Tổ Đạt-ma sợ ngài chấp Không nên gạn lại "coi chừng rơi vào không", ngài trả lời "rõ ràng thường biết, làm sao không được". Không dính với sáu trần mà tâm vẫn hằng tri, hằng giác nên đâu phải không ngơ hay không có tâm.

Như khi chúng ta ngồi chơi dưới gốc cây, nếu không nghĩ gì hết, gió thổi vẫn nghe mát, chim kêu vẫn nghe tiếng, người đi vẫn thấy bóng... Rõ ràng đang thấy, đang biết chứ đâu phải không biết gì hết. Tâm lăng xăng là hư dối không thật lặng rồi, tâm chân thật hằng ở bên mình. Nhưng vì chúng ta bỏ quên nó, cứ chạy theo cái giả dối nên khổ. Vì vậy Phật nói: "Chúng sanh mê lầm chìm trong sanh tử khổ đau."

Bây giờ trở về với tâm thật thì hết khổ đau. Đó là cứu khổ. Sống với tâm chân thật, không còn giành hơn thua, phải quấy thì ngay đời này hết khổ rồi. Mai sau khi bỏ thân này được giải thoát sanh tử, đó là vui vĩnh cửu, chứ không phải vui thường. Phật dạy chúng ta tu là tìm đến chỗ vui vĩnh cửu, đó mới thật là người biết đạo, biết cầu giải thoát. Cho nên tìm về với tâm chân thật là gốc của sự tu.

Trong lời tựa Thiền Tông Chỉ Nam, vua Trần Thái Tông đã tả lại cảnh nhà vua lên núi Yên Tử gặp quốc sư

Đạo Viên và được Quốc sư chỉ dạy điều cốt yếu của việc tu thiền thế này:

Thấy trẫm, Quốc sư mừng rỡ. Người ung dung bảo trẫm: Lão tăng ở chốn sơn dã đã lâu, xương cứng mặt gầy, ăn rau răm, nhai hạt dẻ, uống nước suối, vui cảnh núi rừng đã quen, lòng nhẹ như đám mây nổi, cho nên mới theo gió mà đến đây. Nay bệ hạ bỏ địa vị nhân chủ mà nghĩ đến cảnh quê mùa rừng núi, hẳn là muốn tìm cầu gì ở đây cho nên mới đến, phải không?

Đọc qua đoạn này chúng ta hình dung rõ một thiền sư ở núi. *Lão tăng ở chốn sơn dã đã lâu* tức ngài nói mình ở núi rừng đã lâu. *Xương cứng mặt gầy,* ngài ốm nên xương cứng mặt gầy. *Ăn rau răm, nhai hạt dẻ, uống nước suối.* Hạt dẻ ở Việt Nam khác hạt dẻ ở đây, nó chỉ bằng ngón tay út thôi mà cứng lắm. Ăn rau răm, uống nước suối, chứ không uống nước lọc như bây giờ. Sống trên rừng núi đạm bạc như vậy. *Vui cảnh núi rừng đã quen,* ở núi rừng quen vui với cảnh núi rừng. *Lòng nhẹ như đám mây nổi, nên mới theo gió mà đến đây,* diễn tả tâm hồn ngài không vướng bận gì, như mây trên trời nhẹ nhàng, thong dong. Bởi hai chữ *mây nổi* này mà người sau gọi ngài là quốc sư Phù Vân.

Nay bệ hạ bỏ địa vị nhân chủ mà nghĩ đến cảnh quê mùa rừng núi, hẳn là muốn tìm cầu gì ở đây cho nên mới đến, phải không?

Bấy giờ vua Trần Thái Tông nói:

Trẫm nghe lời thầy hỏi hai hàng nước mắt ứa ra, liền thưa với thầy rằng: Trẫm còn thơ ấu, đã sớm mất mẹ cha,

trơ vơ đứng trên sĩ dân, không có nơi nào để nương tựa. Lại nghĩ rằng sự nghiệp đế vương đời trước hưng phế bất thường, cho nên mới vào đây, chỉ muốn cầu thành Phật, chứ chẳng muốn tìm gì khác.

Quốc sư dạy:

Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm lắng lặng trí tuệ xuất hiện, đó chính là Phật. Nếu bệ hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không cần đi tìm cực khổ ở bên ngoài.

Câu chỉ dạy hết sức đơn giản: Phật không có trên núi, chỉ ở trong tâm. Tâm mình là Phật. Đó cũng chính là chủ trương của Mã Tổ ngày xưa "tức tâm tức Phật". Phật là gì? Phật là giác ngộ. Mà giác ngộ là tâm mình giác, chứ cái gì giác? Đi tìm chỗ nào cũng không có giác ngộ, vì giác ngộ chính ở nơi tâm mình. Như vậy muốn tìm Phật thì phải soi lại tâm mình, dẹp những lăng xăng cho nó yên rồi thì trí tuệ sáng, đó là giác ngộ.

Nếu tâm vắng lặng trí tuệ xuất hiện, đó chính là Phật. Tâm vắng lặng phản quan nhìn lại, bấy giờ cái tâm lăng xăng im đi thì trí tuệ sáng. Phật đâu phải ở chỗ xa thẳm mà tìm không được, Phật ở nơi tâm mình. Như vậy mới thấy tinh thần Thiền tông rất phi thường, không nói quanh co khó tìm khó thấy, mà nói thẳng.

Nếu bệ hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không cần đi tìm cực khổ ở bên ngoài. Nếu giác ngộ nơi mình có tâm chân thật, thì thành Phật tại chỗ, khỏi đi tìm kiếm ở đâu.

Đó là một thiền sư Việt Nam nói thẳng cho chúng ta biết. Ở Trung Hoa các ngài còn nói ẩn, chứ ở Việt Nam thiền sư nói thẳng, chỉ thẳng cho chúng ta thấy tu thiền là tìm Phật ngay nơi tâm mình, chứ không tìm Phật ở đâu khác. Đó là một đoạn tôi thấy thiền sư Việt Nam đã chỉ rõ tinh thần tu thiền cho chúng ta.

Sau khi nghe lời quốc sư Phù Vân, vua Trần Thái Tông theo Trần Thủ Độ trở về triều. Ngài trở về với tâm tư tỉnh táo sáng suốt, đó là tâm tư giác ngộ nên sau này ngài có những lời thật hay, thật khéo. Chúng ta nghe tiếp một đoạn ngài nói về sắc thân:

Các ông nên chín chắn xem, chỉ sắc thân này khi chưa vào bào thai thì nơi nào được có. Bởi do niệm khởi duyên hội, năm uẩn hợp thành, thể mạo vọng sanh, hình dung giả có. Quên thật quên gốc, hiện giả hiện dối, hoặc nữ hoặc nam, hoặc đẹp hoặc xấu. Trọn là buông tâm chạy đi, toàn không một bước trở về, chạy rong trên đường sanh tử, mất tuốt bản lai diện mục. Do đó, giương mắt nhìn bên ngoài, ai biết xoay đầu ngó lại bên trong. Khi lại, sanh là hóa sanh; nơi đến, trong mộng nói mộng. Lăng xăng lộn xộn, vội vội vàng vàng, lấy giả làm chân, trái không đến sắc. Đầu sọ khô cài hoa giắt ngọc, túi da hôi ướp xạ xông hương, cắt lụa là che đậy máu tanh, giồi son phấn át thùng phân thối. Trang sức như thế trọn là gốc nhớp. Không thể nơi đây tự thẹn, lại hướng trong ấy mến yêu.

Làm vua, cung phi mỹ nữ rất đông mà ngài không lầm. Ngài thấy tường tận đó là tướng giả, không đáng gì

phải bận tâm. Chúng ta bây giờ giả còn thêm lớp giả nữa. Cứ vậy mà chồng chất hết lớp giả này đến lớp giả khác, rồi gạt lừa nhau, đủ thứ chuyện khổ sở. Người tu thấy đúng như thật về thân, đúng như thật về tâm là đã giác. Nhưng đó chỉ mới giác phần đầu thôi, còn phải tiến lên buông xả, không cho niệm chạy theo cảnh, lần lần nhận ra cái chân thật của mình.

Kế tiếp là đoạn ngài khuyên phát tâm Bồ-đề:

Ở đời cái quý tột chỉ là vàng ngọc mà thôi. Nhưng xét kỹ chỗ quý tiếc ấy, chẳng bằng thân mạng. Ví như có người giàu sang được phong làm đại tướng, dùng vàng ròng làm giáp để che đỡ cho thân. Đến khi lâm chiến binh đao bị thua, hoặc cởi giáp ném gươm mà chạy, mong được thân mạng an toàn mà thôi, giáp vàng ròng đâu rảnh nghĩ tiếc. Mới biết, cái quý vàng ròng chẳng bằng cái quý thân mạng, đây là thật vậy.

Ngày nay thì không thế, trái lại quý vật kia mà khinh thân này. Chẳng biết thân này khó được có ba. Thế nào là ba?

1. Trong lục đạo chỉ có người là quý, đến khi nhắm mắt đi rồi, mờ mờ mịt mịt chẳng biết chỗ đến. Hoặc vào đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, chẳng được làm người. Đây là cái khó được thứ nhất.

2. Đã được làm người, lại sanh nơi mọi rợ, tắm thì đồng sông, ngủ thì chung giường, trật tự tôn ty

không có, nam nữ lẫn lộn, chẳng được phong tục nhân thuần, chẳng nghe chư thánh giáo hóa. Đây là cái khó được thứ hai.

3. Đã được sanh nơi phồn thịnh mà sáu căn không đủ, thân thể tật nguyền, mù, điếc, câm, ngọng, què, thọt, còng, gù; miệng mũi hôi tanh, thân hình nhơ nhớp. Thầy chẳng được gần, chúng chẳng được thân. Tuy ở nơi phồn thịnh dường thể ở ngoài quê vắng. Đây là cái khó được thứ ba.

... Rõ ràng thời gian trăm năm, toàn ở trong sát-na, thân huyễn tứ đại đâu thể lâu dài. Mỗi ngày chìm đắm trong trần lao, mỗi lúc nghiệp thức càng mênh mông vô tận. Chẳng biết một tánh viên minh, luống theo sáu căn tham dục. Công danh cái thế cũng chỉ là một trường đại mộng, phú quý kinh nhân khó khỏi vô thường hai chữ. Tranh nhân tranh ngã rốt cuộc thành không, khoe giỏi khoe hay cứu cánh chẳng thật.

Đây là những câu ngài giải thích cho chúng ta thấy rõ thân này không thật, nhưng trong cái không thật đó có một hòn ngọc quý, mà chúng ta bỏ quên, chạy theo công danh phú quý. *Công danh cái thế cũng chỉ là một trường đại mộng, phú quý kinh nhân khó khỏi vô thường hai chữ.* Thiền sư Minh Chánh nói: "Công danh cái thế màn sương sớm, phú quý kinh nhân giấc mộng dài." Hai ý này giống nhau, diễn tả công danh sự nghiệp ở đời không có gì thật.

Chúng ta kiểm nghiệm lại bao nhiêu người của đầy kho rồi cũng chết. Khi chết, của đó thuộc về ai? Dù lúc sống được chức to, của nhiều, cuối cùng cũng không giữ được. Cho nên ngài thức tỉnh chúng ta bằng hai câu thơ:

Gió lửa khi tan không già trẻ,
Núi sông bại hoại mấy anh hùng!

Gió lửa một khi đã tan, không phân già trẻ. Ai tới thời kỳ đó thì tự tan. Có mấy kẻ anh hùng gìn giữ được núi sông mãi mãi? Tới lúc nào đó cũng phải bại hoại thôi.

Đầu xanh chưa mấy lúc tóc bạc đã sớm điểm sương, ngày vui vừa đến thì ngày điếu cũng đi theo. Một bao máu mủ nhiều năm khổ luyến ân tình, bảy thước hình hài buông lòng tham mê tài bảo. Thở ra khó mong được hít vào, ngày nay không bảo đảm ngày mai.

Sông yêu chìm nổi lúc nào thôi,
Nhà lửa đốt thiêu bao giờ tắt?

Qua những lời nhắc nhở của ngài, chúng ta thấy công danh, phú quý chỉ là tạm bợ, hư ảo. Ngồi trên địa vị ông vua có chức vị nào hơn, mà ngài vẫn coi nó như trò chơi, như mộng ảo.

Đầu xanh chưa mấy lúc tóc bạc đã sớm điểm sương. Quý vị rờ trên đầu xem có điểm sương chưa? Chẳng những điểm sương mà nó muốn thành thúng bông nữa. Mới ngày nào đó mình còn trẻ, ngày nay đã già rồi.

Nhớ lại khác nào giấc mộng, có gì quan trọng. *Ngày vui vừa đến thì ngày điếu cũng đi theo,* nghĩa là ngày sinh thì vui mừng nên gọi là mừng sinh nhật, nhưng thời gian sau ngày chết sẽ đến, người ta đi điếu, bởi có sinh thì có tử. *Một bao máu mủ nhiều năm khổ luyến ân tình,* thân này chỉ là một đãy da chứa đầy máu mủ, thịt xương, vậy mà cứ thương cứ ghét, nên nhiều năm phải chịu khổ sở. *Bảy thước hình hài buông lòng tham mê tài bảo.* Mang thân bảy thước mà cứ đắm mê tiền của không dừng. Bảy thước đây là bảy thước xưa. *Thở ra khó mong được hít vào, ngày nay không bảo đảm ngày mai.* Nhà vua mà thấy như vậy thì thật là phi thường.

Sông yêu chìm nổi lúc nào thôi,
Nhà lửa đốt thiêu bao giờ tắt?

Chúng ta cứ chìm đắm trong sông yêu và nhà lửa. Cứ theo đuổi nhau trong đau khổ không biết chừng nào ra khỏi. Vì vậy ngài chỉ ra lẽ thật, muốn cho mọi người đều thấy, đều biết để rồi chúng ta thoát khỏi những nỗi khổ đó.

Như vậy người tu muốn ra khỏi vòng luân hồi sanh tử phải làm sao? Phải phá chấp thân thật, phá chấp tâm suy nghĩ là tâm mình thật. Khi thấy thân không thật, tâm không thật thì bớt dính với ngoại cảnh, lúc đó tâm mới yên. Tâm yên rồi thì trí tuệ sáng, đó là đi tới giác ngộ.

Thế nên giác ngộ không phải là chuyện ở đâu, mà là chuyện sẵn nơi mình. Tâm ta giác đó là giác ngộ,

tâm ta mê đó là chúng sanh. Nếu ngay trong cõi đời này chúng ta nhận ra được cái thật của mình, thì không còn lầm các pháp ở thế gian nữa. Nhờ thế sống tự tại, ra đi cũng an lành, không sợ sệt gì cả. Còn không nhận được như vậy, khi mất thân sẽ hoảng hốt, không biết ra sao? Đó là cái đau khổ triền miên của con người.

Vì vậy tu là để giác ngộ, để đi tới chỗ cuối cùng là giải thoát sanh tử, an vui vĩnh viễn; chứ không phải chỉ tìm nguồn an vui lâu dài trong sanh diệt mà thôi.

TU HÀNH PHẢI TINH TẤN

Thường Chiếu – 1994

Hôm nay là ngày đầu của mùa an cư, tôi có vài điều nhắc nhở tăng ni để quý vị tu hành được tăng tiến. Trước hết tôi nói về phần an cư, sau nhắc về phần tu hành phải tinh tấn.

Ngày xưa chư tăng ni thời đức Phật sau khi học hiểu nơi ngài xong, mỗi vị đều đi nơi này nơi kia để khất thực giáo hóa chúng sanh, ít khi tụ họp lại một chỗ. Vì vậy có những vị mới thọ giới Tỳ-kheo hoặc còn Sa-di, chưa hiểu đạo lý nhiều, đi nơi này nơi nọ thường xảy ra những điều không hay. Do đó đức Phật lợi dụng ba tháng mùa mưa, kêu gọi tất cả tăng ni tụ họp lại từng nhóm ở mỗi bản xứ riêng, cùng nhau thúc liễm thân tâm tu hành. Trong mỗi nhóm có những vị trưởng lão, hoặc tăng hoặc ni có kinh nghiệm tu hành dày dặn, chịu trách nhiệm nhắc nhở, dạy dỗ trong nhóm ấy. Làm thế nào sau mỗi mùa an cư, tăng ni thêm nhiều công đức,

xứng đáng là người xuất gia có đạo hạnh. Vì vậy đức Phật rất quan trọng ba tháng an cư, bởi vì trong một năm tăng ni chỉ tụ hội lần này, ở yên một chỗ được nghe nhắc nhở, dạy bảo chăm sóc từng oai nghi cử chỉ nhỏ nhiệm, đó là điều hết sức quý báu. Cho nên sau mùa an cư tới ngày tự tứ tức ngày mãn hạ, chư tăng ni mới cầu thỉnh các bậc trưởng lão chỉ dạy những điểm sơ suất của mình, nhờ các ngài bổ túc cho.

Qua lễ tự tứ chư tăng chư ni nhất là hàng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni được thêm một tuổi hạ, tức một tuổi công đức. Nếu tăng ni nào không được tụ họp một chỗ tu hành trong ba tháng, coi như không có tuổi hạ. Tại sao? Vì đức Phật xem như vị ấy không đủ điều kiện để tu hành tinh tấn nên không được nhận tuổi hạ. Tầm vóc của mùa an cư quan trọng như vậy, do đó ngày nay chư tăng ni cũng vẫn theo sự sắp đặt trước kia của đức Phật mà ứng dụng tu tập trong ba tháng an cư. Tuy thực hiện theo nếp cũ của đức Phật, song phần lớn ngày nay chúng ta có nhiều duyên sự phải đi đây đi kia, nên mùa an cư không được an ổn mấy, đó cũng là điều thiếu phước của mình. Vì đi nhiều thì xao động nhiều, xao động nhiều thì sự tu không được đầy đủ, nên khó tiến. Đó là tôi nói ý nghĩa của ngày an cư.

Kế đến nói về ý nghĩa tinh tấn của sự tu hành. Tôi đã nhiều lần nhắc tới nhắc lui với chư tăng ni rằng chúng ta đi tu không phải do cha mẹ ép buộc, không phải hoàn cảnh bên ngoài bức bách mà do mỗi người tự ý thức, tự tỉnh giác cuộc đời vô thường, đau khổ mà đi tu. Chúng ta tìm đến với đạo để cầu sự an lạc giải thoát.

Thế nên làm sao để được an lạc, làm sao để được giải thoát, đó là hai mục tiêu chánh mà toàn thể tăng ni, không ai có thể lơ là được.

Trước hết tôi nói về niềm an lạc của sự tu. Tôi còn nhớ những năm ở Chơn Không, có một số thầy dòng từ Nha Trang, Đà Lạt vào thăm. Các vị hỏi tôi thế này: "Tại sao gần đây chư tăng ni cũng như các thầy dòng tu một thời gian rồi ra đời khá nhiều?" Từ bình dân thường dùng là "người tu rụng như sung". Vì cây sung khi ra bông ra trái rất nhiều, nhưng thời gian sau nó rụng gần hết. Cũng thế, người vào chùa hoặc nhà dòng nhiều nhưng nửa chừng lại bỏ về không tu nữa, tại sao như thế? Tôi trả lời: "Bởi vì họ không tìm thấy được nguồn an vui trong đạo."

Ở thế gian người ta sống vui vẻ là nhờ hưởng thụ dục lạc. Vì đua nhau tìm hưởng dục lạc nên mỗi người nỗ lực cố gắng tạo điều kiện cho có đủ dục lạc để hưởng, do đó họ quên ngày quên tháng, cứ lao mình trong dục lạc. Tuy nhiên, bên cạnh những kẻ chạy theo dục lạc thế gian, có những người thức tỉnh biết dục lạc là tạm bợ, không có giá trị gì, nên họ bỏ đời vào đạo. Vào đạo vì chán cái tạm bợ, đau khổ ở thế gian. Do đó khi vào đạo, lúc nào người ta cũng nghĩ tìm được nguồn an vui. Nhưng rất tiếc vào đạo rồi cũng lẩn quẩn trong những hình thức tu hành mà không tìm được chút thú vui đạo lý nào nên sau một thời gian họ thối tâm Bồ-đề. Tìm vui mà không được cái vui trong đạo nên họ trở lại tìm cái vui ngoài đời. Nên tôi nói sở dĩ họ thối tâm là vì không tìm được nguồn vui trong đạo.

Tăng ni cũng như những người tu đạo khác nửa chừng bỏ không tu nữa, đó là vì đang hứng thú hay đang chán nản, đang buồn tẻ với sự tu hành? Dĩ nhiên đang chán, đang buồn. Bởi chán buồn nên mới bỏ đạo. Người phát tâm tu thì rất đông nhưng đi nửa chừng, hoặc một phần ba, phần tư đường lại thối tâm. Đó là do đâu mà ra? Ở đây tôi tạm kể những lý do thối tâm của một số người tu chúng ta.

Lý do thứ nhất, trong khi tu không tìm được nguồn an vui nào cả. Cứ lẩn quẩn hết tháng hết năm không thấy chút vui nên sanh chán nản. Lý do thứ hai, trong sự tu hành đa số nghĩ tu sẽ vui sẽ hạnh phúc, nhưng không ngờ vào chùa rồi, lâu lâu huynh đệ cũng xảy ra chuyện phiền não. Hạnh phúc đâu chưa thấy mà thấy phiền não nhiều quá. Người này phiền người kia, người kia trách người nọ, đi tìm hạnh phúc mà trái lại gặp phiền não nên đâm ra chán nản. Lý do thứ ba, trong khi tu thiếu tinh tấn nên việc tu không tiến. Ngồi thiền một hai giờ, tiến đâu không thấy mà đau chân gần chết. Thêm buồn ngủ nữa, cứ gục lên gục xuống hoài cho nên muốn thối lui. Lý do thứ tư, trong khi tu ai cũng nghĩ mình sẽ được thầy cô hay huynh đệ lớn hơn vuốt ve an ủi, nói lời nhẹ nhàng, nhưng không ngờ được an ủi ít mà bị rầy nhiều. Mất niềm vui được cha mẹ cưng chiều an ủi, vào chùa trông cậy niềm vui nơi thầy nhưng không được nên thối tâm. Đó là những lý do khiến cho người tu dễ thối tâm.

Khi tu được thầy an ủi, vỗ về hay được thầy rầy la, trường hợp nào dễ tu tiến? Nếu người muốn được an ủi vỗ về thì tôi nghĩ nên ở nhà với má chắc sướng hơn.

Vì má lúc nào cũng cưng cũng an ủi mình. Còn vào đạo là lúc nào cũng sẵn sàng chấp nhận mọi khó khổ để tu tiến. Do đó chuyện an ủi vỗ về đối với người quyết chí tu là bằng thừa. Bởi chúng ta đã can đảm, đã quyết tu thì không như những đứa bé nũng nịu đòi cha mẹ nuông chiều. Trong nhà Phật thường nói người tu là người phi thường, là Thượng sĩ xuất trần. Xuất trần là ra khỏi sáu trần, Thượng sĩ là bậc, bậc thượng ra khỏi sáu trần. Nói cách khác là Bồ-tát ra khỏi sáu trần. Đã là Thượng sĩ thì đâu thể yếu đuối, đâu thể nũng nịu như những đứa bé con đòi cha mẹ nuông chiều.

Hồi xưa nhiều vị tu vào rừng, lên núi, ăn trái cây, uống nước suối, ngủ dưới gốc cây, chứ không như chúng ta bây giờ. Ăn thì cơm trắng, uống thì nước lọc, ngủ thì mùng mền đàng hoàng. Như vậy đối với người xưa chúng ta hơn các ngài vật chất khá nhiều, nhưng lại kém tinh thần quá xa. Vậy nên chúng ta nhớ mình đã quyết chí làm người xuất trần thì đừng đòi hỏi, đừng mong muốn những thứ tầm thường theo thế tục. Chúng ta nên mong muốn vị thầy của mình là người hiểu đạo, người thật tu. Có hiểu đạo, có thật tu mới xứng đáng là thầy của mình.

Trong kinh Trung A-hàm đức Phật dạy, nếu Tỳ-kheo đến trụ xứ nào nương ở tu hành, mà nơi đó thiếu ăn thiếu mặc, thiếu luôn cả giáo lý thì từ giã ra đi, không nên ở lâu. Nếu đến chỗ nào thiếu ăn thiếu mặc mà được sự dạy dỗ, có giáo lý thì cũng phải cố gắng ở lại, không nên đi. Như vậy giá trị của người tu không phải việc ăn việc mặc mà là giáo lý. Quý vị đã có duyên được đến Thiền viện hoặc ở chung quanh Thiền viện, có cơ hội nghe giáo lý,

hiểu giáo lý, nên biết nơi đây là duyên tốt xứng đáng cho mình nương gá. Vì vậy phải tinh tấn tu hành, không nên coi thường. Bởi nhu cầu của người tu không phải ở việc ăn mặc mà là ở chánh pháp. Có chánh pháp chúng ta mới biết được hướng đi, biết đường lối tu hành. Nếu không có chánh pháp thì đời tu của mình trở thành trống rỗng, không lợi ích cho mình, cũng không lợi ích cho ai. Cho nên tất cả quý vị tu hành an ổn là nhờ hiểu được chánh pháp. Hiểu được chánh pháp rồi mà không nỗ lực tinh tấn tu thì thật là đáng tiếc.

Tinh tấn theo tinh thần đức Phật dạy là lúc nào chúng ta cũng phải tinh tấn. Có tinh tấn mới có khinh an. Nếu không nỗ lực, không cố gắng thì khó tìm được sự an lạc cho mình. Thiền sư Hoàng Bá có mấy câu kệ nói về sự tinh tấn rất hay: "Nếu chẳng một phen xương lạnh buốt, hoa mai đâu dễ ngửi mùi hương". Nếu không một phen chịu cái lạnh buốt của mùa đông thì khó hưởng được mùi thơm của hoa mai. Chịu được cái lạnh buốt của mùa đông để nói lên sức mạnh tinh tấn khiến cho chúng ta quên đau quên khổ.

Như trên tôi đã nói, ngồi thiền thấy đau nhức mà cứ bắt ngồi hoài nên ngán. Hoặc bị ma ngủ lấn lướt hay ma loạn tưởng quấy nhiễu liên tục, cứ ngồi hàng phục chúng mãi đâm chán. Hàng phục vọng tưởng vừa yên yên một chút thì gục lên gục xuống. Hết đau nhức tới vọng tưởng, hết vọng tưởng tới ngủ gục, lẩn quẩn có ba chuyện đó thì hết giờ ngồi thiền, thành ra đâm chán. Đó là vì quý vị chưa nỗ lực vượt qua được giai đoạn ấy. Ai có kinh nghiệm trong công phu tu sẽ thấy rõ lý do

thối Bồ-đề tâm chính từ sự thiếu tinh tấn mà ra. Quý vị gắng nỗ lực vượt qua được đau nhức của chân, vượt qua được các loạn tưởng, vượt qua được buồn ngủ, chừng đó sẽ thấy an lạc đến với mình.

Có hưởng được nguồn an lạc này rồi mới thấy thế gian chưa có cái vui nào sánh kịp với cái vui của người tu. Người đã hưởng được nguồn an lạc trong đạo, dù ai níu kéo hoặc cam kết mọi sự an ổn cho họ để ra đời, họ cũng không bao giờ ra. Tại sao? Bởi vì họ đã thấy cái vui của thế gian là trá hình của đau khổ. Chỉ có vui của đạo mới là niềm vui chân thật. Song niềm vui này chỉ đến với những ai tinh tấn tu hành mà thôi.

Quý vị nhớ chúng ta tu là tu cho mình, chứ không phải tu cho thầy. Ngày nay tăng ni thường tu giùm cho thầy, cho Phật chứ không phải tu cho mình. Thầy rung chuông kêu dậy thì ráng ngồi dậy tu, chứ thầy đi khỏi là nằm xuống ngủ liền. Tu như thế là tu giùm cho thầy, không phải tu cho mình. Tu kiểu đó dù một năm, hai năm hay cả đời cũng không bao giờ tiến. Nên nhớ tu là phải có sức tinh tấn, vừa nghe tiếng chuông là trỗi dậy ngay, không chần chờ, không đợi kêu réo gì hết. Đâu có ai rủ hay ép mình đi tu, mà bây giờ phải kêu phải gọi. Có vị nào không lạy lên lạy xuống đòi tu cho được, thì bây giờ phải làm bổn phận của mình chứ!

Vì vậy nếu chúng ta là người chân chánh xuất gia, quyết tâm cầu giải thoát thì phải nỗ lực, không được chần chờ, không đợi kêu mời, nhắc nhở, phải tự cố gắng nỗ lực. Có vị thầy nào muốn quở phạt đệ tử hoài đâu.

Sở dĩ thầy quở phạt là vì mình chểnh mảng, không muốn học, không muốn làm, không muốn tu. Ngủ kêu không muốn dậy, không rầy sao được. Đó là những điểm yếu dở, nhưng thường chúng ta không chịu nhận lỗi của mình, cứ trách tại sao thầy rầy mình, phạt mình? Ông thầy thâu đệ tử đâu phải để rầy phạt, mà thâu đệ tử vô để hướng dẫn tu hành cho được kết quả tốt, mai sau nối tiếp ngọn đèn chánh pháp của Phật tổ. Đâu ai muốn thâu đệ tử để rầy, rầy chi cho sanh phiền não.

Mục đích ban đầu của chúng ta quá cao thượng, nhưng tới khi thực hành lại lết bết, lôi thôi, buộc lòng người lớn có trách nhiệm phải rầy phải phạt. Bị rầy phạt mình đâm ra chán, nghĩ sao vào đạo không thấy vui, cứ nghe rầy phạt hoài. Đó là lỗi tại mình mà ra. Nếu một vị tăng hay ni nào vừa nghe tiếng kẻng liền trỗi dậy súc miệng rửa mặt, chuẩn bị ngồi thiền ngay, thử hỏi thầy nào rầy được? Khi ngồi thiền đĩnh đạc ngay thẳng, tỉnh táo suốt giờ. Lúc công tác, sai đâu làm tròn đó, bảo đảm trăm phần trăm không ai rầy mình hết. Vì chúng ta không cố gắng, không tinh tấn nên thầy mới quở phạt. Quở phạt mình, thầy cũng đâu có vui.

Như vậy chữ tinh tấn mà chúng tôi đề ra là tinh tấn trong mọi trách nhiệm thầy giao phó, chúng ta phải cố gắng làm tròn. Tinh tấn trong giờ tu, tinh tấn trong giờ học, tinh tấn chinh phục phiền não nữa. Nghĩa là vừa có một niệm buồn niệm chán dấy lên, phải tinh tấn hàng phục liền. Hàng phục bằng cách nào? Nếu khi đang tu mà gặp duyên gì hơi buồn chán, ta nghĩ thôi

trở về ở với ba với má khỏe hơn, lúc đó phải thế nào? Phải tự hỏi lại ai bắt mình đi tu? Hồi đi ba má khóc không cho, đến khi vô chùa rồi lại muốn trở về. Tại sao lúc trước anh hùng, bây giờ lại thành kẻ bại trận? Như vậy mình đâu xứng đáng là người quyết tâm đi tu. Nhờ tự nhắc như thế, nên trong lòng mạnh mẽ lên, ta cố gắng vượt qua được tâm trạng buồn chán.

Sự cố gắng có được là do ta biết chinh phục phiền não. Nhiều người ở ngoài xã hội có địa vị chút chút, khi vô chùa tu thấy sao không ai quý mình. Vì tu sau nên bị những người nhỏ tuổi hơn nhưng tu trước chỉ bày quở trách thì nản, tự nghĩ sao đi tu ai cũng xem mình thấp. Đó là điều sai lầm. Đi tu là xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo. Tất cả những thứ giàu sang của thế gian, ta đều bỏ để trở thành một Bần tăng hay Bần ni. Xả thân cầu đạo là quên thân để cầu đạo. Chúng ta ngày nay ăn rau luộc với nước tương lâu lâu, đã muốn làm reo rồi. Ăn như vầy sao chịu nổi, sao tu được. Như vậy đã quên thân vì đạo chưa?

Thân này không có nghĩa lý gì, dù chúng ta yêu quý nó bao nhiêu, có ngày cũng sẽ bại hoại. Cưng chiều trong sung túc, nhưng rồi cũng đưa tới kết quả tan hoại. Dùng thân bại hoại để cầu cái bất hoại, đó là mục đích chủ yếu của người xuất gia, còn quý thân bại hoại đuổi theo nó mãi sẽ không bao giờ đạt được cái bất hoại. Bại hoại là luân hồi sanh tử, bất hoại là Niết-bàn, vô sanh. Chư tổ ngày xưa dám hy sinh thân bại hoại này để cầu đạo giải thoát, chứ không quý chuộng nó như chúng ta bây giờ.

Trong giáo lý căn bản của nhà Phật nói các pháp vô ngã. Vô ngã tức là không chủ thể. Muôn pháp đều từ duyên hợp, nên không có cái gì là chủ thể. Thân này cũng do duyên hợp nên không có chủ thể. Đã là vô ngã duyên hợp thì làm sao giữ mãi được? Hiểu được vậy, chúng ta tranh thủ dùng thân tạm bợ vô thường để cầu cái xuất thế chân thường. Trên đường tu chúng ta nỗ lực dù khó khăn mấy cũng không nản, không chán, miễn sao mỗi ngày đều được an ổn tu hành, mỗi ngày đều có tiến.

Bước tiến tuy thầm lặng bên trong nhưng mình có thấy có biết, chứ không phải căn cứ trên những hình thức bên ngoài. Ví dụ ngày xưa quý vị chưa biết đạo, nghe người ta nói nặng một câu thì phiền não cả ngày. Bây giờ mình biết tu rồi, nghe nói nặng một câu, ta cũng có phản ứng nhưng biết kìm hãm lại, không để nó lôi kéo mình mất nhiều thì giờ, sau đó buông xả đi. Người biết buông xả lẹ làng mau chóng, đó là người tu tiến nhanh. Còn người nghe những điều trái tai tuy không nói ra, nhưng ôm ấp ngày này tháng nọ để buồn bực, than phiền, khóc lóc thì tu không tiến chút nào. Vì cái đáng xả lại không xả, đáng vươn lên lại không vươn lên.

Ai tu rồi mà vẫn còn cố chấp những lời của thầy rầy hay những phê bình của huynh đệ, ôm ấp buồn tủi mãi là duyên cớ để loạn tâm, dẫn tới thối Bồ-đề tâm. Vì vậy người biết tu là phải biết xả, xả những phiền não đến với mình, vừa đến liền xả. Đó là tinh tấn. Còn nếu ôm ấp chứa giữ mãi, đó là không tinh tấn. Tinh tấn của người tu có những điểm như sau:

Thứ nhất, tinh tấn để khắc phục thói quen lười nhác của bản thân. Đang ngủ mà nghe kẻng thức chúng là trỗi dậy liền. Giờ ngồi thiền dù đau nhức cũng phải cố gắng, nghĩa là thân luôn luôn khắc phục. Đừng để ma ngủ làm chủ, đừng để sự đau nhức chi phối. Chúng ta nhớ phải làm chủ nó để vươn lên. Đó là tinh tấn thuộc về thân.

Thứ hai là tinh tấn thuộc nội tâm. Nội tâm chúng ta thường có những điểm yếu tùy theo mỗi người. Các phiền não dư sót lại chúng ta cố gắng bỏ hết, gạt qua một bên, đừng nuôi dưỡng đừng chứa chấp chút buồn phiền nào trong lòng, tâm hồn sẽ trong sạch. Mà trong lòng không buồn bực thì ngồi thiền tâm rất nhẹ nhàng, thanh thản. Ngược lại nếu buồn giận ai, ngồi thiền rất nặng nề. Một giờ ngồi thiền là một giờ vật lộn với bao nhiêu vọng tưởng. Tu như thế rất mệt, làm sao có niềm vui nổi!

Ngồi thiền mà tâm chưa an ổn thì chạy theo vọng tưởng hết giờ không hay. Bữa nào ít vọng tưởng thấy thời gian dường như kéo dài, vì chưa quen với sự vắng lặng. Chỉ người ngồi thiền tâm được an định vững vàng, sâu lặng mới thấy thời gian ngắn, mới đó đã tới giờ xả thiền rồi. Kinh nghiệm cho thấy người nào ngồi thiền cứ nhìn đồng hồ hoài, đó là sức an định chưa nhiều. Ngồi thiền tính giờ để trả nợ, giống như người đi làm thuê, dòm xem hết giờ chưa đặng vác cuốc về. Quý vị ngồi thiền cũng vậy, trông cho hết giờ để xong một buổi trả nợ cho thầy, cho tổ.

Nếu ngồi thiền tinh tấn khắc phục được mọi thứ phiền não, buông xả hết loạn tưởng điên đảo, chỉ còn

một tâm an ổn thanh tịnh, được vậy sẽ thấy thời gian qua mau. Buổi ngồi thiền trở thành khinh an, nhẹ nhàng. Tu như vậy mới vui, mới ham tu chứ!

Trong nội tâm chúng ta có những thứ phiền não rất sâu, muốn khắc phục nó thật khó chứ không phải đơn giản. Những phần nổi cạn, mình dễ thấy nên dễ buông bỏ, phần chìm sâu khó thấy nên khó buông bỏ. Ví dụ như đang ngồi yên, bất chợt những niềm vui nỗi buồn tích lũy đâu năm mười năm về trước bỗng trỗi dậy. Đây là những hình ảnh tiềm tàng trong tâm thức chúng ta từ lâu nên rất khó buông. Bỏ cái này nó dẫn tới cái kia, nhiều khi mệt mỏi ta đâm ra chán nản.

Ngoài ra về bản thân như ngủ thiếu, ăn thiếu chúng ta cũng cảm thấy khó chịu. Những nhu cầu đòi hỏi của thân, đôi khi làm phiền chúng ta không ít. Vì vậy Phật dạy người tu phải xem thường những đòi hỏi của thân, thấy không có gì quan trọng hết mới thắng được nó. Tăng ni nên quán chiếu mọi thứ đều là tướng vô thường, bại hoại, có gì phải quan tâm. Đừng để những chuyện bâng quơ giết mất thì giờ quý báu trong lúc tọa thiền.

Nhiều vị xem buổi ngồi thiền như bị bắt buộc phải làm, chứ không thấy đó là thời gian quý báu vô cùng. Thật ra giờ ngồi thiền là giờ quý báu vô cùng, vì đó là giờ để chúng ta nhận lại cái chân thật của mình, nhận lại hòn ngọc vô giá có sẵn từ lâu, nhưng ta đã bỏ quên. Thấy như vậy mới trân quý, mới nỗ lực trong giờ tọa thiền. Còn ngồi cho rồi, không phải ngồi để thắng được nội tâm của mình thì sẽ không bao giờ tiến.

Nhớ tới giờ ngồi thiền là chúng ta nhớ tới giờ phút linh thiêng. Cả ngày đêm hai mươi bốn tiếng đồng hồ, ta chỉ được có mấy giờ quý báu đó nên phải rất trọng, rất quý nó. Qua một phút là tiếc một phút. Bởi vì khi làm việc nhọc nhằn, chúng ta khó làm chủ được, mắt thấy tai nghe đủ thứ nên tâm luôn xao động. Chỉ có giờ ngồi thiền là không nhọc nhằn về thể xác, không thấy nghe những chuyện bên ngoài, ta làm chuyên một việc là chinh phục nội tâm thôi. Nên giờ đó hết sức quý báu, quý vị đừng xem thường, đừng để mất đi. Người nào biết trân quý giờ ngồi thiền, tự nhiên sẽ thấy giá trị và kết quả của ngồi thiền, còn vị nào cho đó là giờ trả nợ, sẽ không bao giờ thấy được giá trị và kết quả của ngồi thiền.

Muốn chinh phục mình, làm sao đừng để nội tâm có những niệm sai lầm, đừng nghĩ giờ này là giờ bị bắt ngồi thiền. Phải biết đó là giờ phút quý báu dành cho mình tu. Nhất là buổi khuya ngủ dậy tỉnh táo, khí hậu mát mẻ, ngồi thiền là cơ hội hết sức tốt để nhận lại cái mình sẵn có. Người dồn hết tâm lực trong sự tu, nhất định sẽ đạt kết quả không nghi. Còn người cảm thấy mình bị bắt buộc tu thì ngàn năm cũng không tiến. Do thấy giờ ngồi thiền quý báu nên chúng ta không dám xem thường, nhờ đó lúc nào cũng nỗ lực tinh tấn. Nếu không thấy như vậy sẽ dễ thối tâm, dễ lùi bước trên con đường đạo. Đó là lẽ thật.

Nên biết tinh tấn là sức mạnh của người tu, bởi vì có cố gắng chúng ta mới vượt qua được những khó khăn. Vượt qua được khó khăn gian khổ, mới có an lạc. An lạc từ thân cho tới tâm. Như Thiền viện quy định

mỗi buổi ngồi thiền hai giờ đồng hồ, nhưng người mới vào chùa ngồi hai giờ khó hay dễ? Chắc không dễ. Nó đau thấu xương. Kinh nghiệm của tăng ni tại Trúc Lâm, có vài vị tới giờ sau, ngồi khóc thút thít tại chỗ. Lấy làm lạ tôi hỏi, quý vị không dám nói nhức quá khóc, sợ huynh đệ cười yếu đuối, nên nói "con nhớ má". Tôi bảo "nhớ má thì về".

Điều đó không có gì lạ. Bởi vì thời gian đầu đa số người chưa được thuần thục, nên tôi phải đi giám thiền. Tôi giám thiền không ai dám xả chân nên ngồi tới chịu không nổi mới khóc. Khóc như vậy, lẽ ra thầy từ bi dỗ hoặc cho xả chân một chút, nhưng tôi lại làm ngơ, không thèm nói tới, khóc bao nhiêu thì khóc. Mới nghe qua thái độ đó, quý vị cho rằng tôi tàn nhẫn, nhưng thật ra không phải. Như tôi đã nói tu là xả thân cầu đạo, đã xả thân thì mọi khó khổ mình phải vượt qua, chứ khó một chút, khổ một chút cần được vuốt ve an ủi thì xả cái gì? Nhiều khi càng vuốt ve cái ngã càng to, nói gì đến xả thân. Thế nên tôi hay làm lơ trước những thử thách khó khổ của quý vị.

Thấy một đứa bé khóc tôi không nỡ bỏ, nên đến an ủi vuốt ve nó, tại sao thấy thầy cô khóc tôi lại làm thinh? Cho nên quý vị phải hiểu cái làm thinh ấy. Vì đứa bé không nguyện xả thân, còn thầy cô nguyện xả thân. Vì thế tôi phải tạo điều kiện cho quý vị xả thân chứ. Nếu vuốt ve là làm tăng trưởng bản ngã, chẳng những không giúp mà còn gây chướng ngại thêm cho quý vị. Hiểu vậy mới thấy cái tàn nhẫn trong nhà thiền có một ý nghĩa rất trọng đại, giúp cho hành giả

thực hiện được bản nguyện của mình, chứ không phải chuyện thường.

Từ sự đau nhức chúng ta chiến thắng được, mới thấy an ổn, sau đó ngồi lâu vẫn bình thường, không khó khăn như buổi đầu. Nếu không cố gắng vượt qua giai đoạn thử thách này thì công phu không làm sao tiến được. Có qua khó khổ rồi mới tới bình yên, không bao giờ mới ngồi kéo chân lên liền được an vui suốt thời. Không có chuyện đó, tất cả đều phải qua giai đoạn khó khổ.

Hôm rồi tôi có hỏi chú thị giả:

- Đố chú tu là khổ hay vui?

Chú đáp:

- Bạch Sư ông, tu là khổ.

- Tại sao khổ mà chú vẫn cứ tu?

- Bạch Sư ông, vì trước khổ mà sau vui.

Trả lời như vậy là cũng thông minh. Bởi thật ra không ai mới tu mà vui liền được, nhất định trước phải khổ. Từ khổ chúng ta cố gắng vượt qua, sau này mới có nguồn vui. Không có chuyện an ổn sung sướng trước mà đi tới kết quả thành đạo. Điều đó đã được thể hiện rất rõ qua hình ảnh của đức Phật. Ngài là một vị Hoàng tử, mà khi đi tu rồi nhất định một mình tay không vào rừng, không nghĩ tới ngày mai đói rét, hiểm nguy thế nào. Bây giờ quý vị đi tu xách theo một đãy tương đối kha khá, vô chùa lại có Phật tử ủng hộ cơm nước không thiếu chi. Chỉ gặp một hai chuyện phiền toái cỏn con thôi, chịu còn không muốn nổi.

Đức Phật nhờ liều chết mới tìm được đạo. Nhưng đâu phải tìm là thành Phật liền, phải qua năm năm tầm đạo, sáu năm tu khổ hạnh, những gì đau khổ ngài đều nếm trải hết. Khổ hạnh tới phải ngất xỉu dưới đất. Một Hoàng tử cầu đạo xả thân như vậy, còn chúng ta là gì, ông hoàng hay ông nông phu? Vậy mà đi tu còn đòi cái này cái kia đủ thứ hết, thiếu một chút không chịu. Như vậy ý nghĩa xả thân ở chỗ nào? Do đó tu hoài cũng không tới đâu.

Khi qua Ấn Độ, tới cội bồ-đề, tôi hồi tưởng lại thấy quả thật đức Phật gan cùng mình. Cây bồ-đề ở giữa rừng, không có nhà cửa xóm làng. Xứ Ấn Độ lại nhiều rắn độc, ngài quyết định ngồi dưới cội bồ-đề đến khi nào thành đạo mới thôi, chết sống gì cũng không dời chỗ. Từ sự xả thân đó đức Phật mới đạt được đạo. Phải chi ngài cất cái thất trong hoàng cung, có người hầu hạ cơm nước đầy đủ, tu ba tháng thành Phật, thì bây giờ chúng ta đòi hỏi tiện nghi là điều hợp lý, viện lý do có người phục vụ sung mãn tôi tu mới thành đạo. Chính đức Phật đã hy sinh xả thân cầu đạo nên mới đạt đạo, tại sao ngày nay chúng ta lại không hy sinh, không gắng sức bỏ thói quen tật xấu của thế gian, để tìm cái cao siêu trong đạo?

Đức Phật như thế, chư tổ cũng như thế. Chúng ta thấy như tổ Huệ Khả chặt tay, tổ Huệ Năng giã gạo, tổ Trúc Lâm tu hạnh đầu-đà... Tất cả quý ngài cầu đạo đều phải xả thân hết. Tổ Huệ Khả cầu đạo đứng suốt đêm dưới tuyết mà tổ Bồ-đề-đạt-ma mặt lạnh như tiền. Tổ ngồi xây mặt vào vách, người ở ngoài đứng khoanh tay chờ,

Tổ có biết không? Làm gì không biết. Biết mà vẫn thản nhiên, có phải tàn nhẫn không? Nhưng như thế cũng chưa tàn nhẫn mấy, tới khi Tổ xoay ra thấy tuyết lên gần tới đầu gối mà ngài vẫn thản nhiên nói "muốn cầu đạo vô thượng Bồ-đề, đâu thể dùng chút ít khổ hạnh như vậy mà được ư".

Còn Lục Tổ tới Hoàng Mai hỏi đạo, qua cuộc đối đáp ban đầu, Ngũ Tổ thấy có khả năng lãnh hội giáo lý nên ngài mới bảo xuống nhà trù công quả. Xuống nhà trù không biết ông trưởng nhà trù có ý gì không mà bắt ngài giã gạo suốt tám tháng. Lúc đó vì quá ốm yếu, ngài đứng trên cái chày nhưng không đủ sức cho chày cất lên. Nếu là mình, ta sẽ khiếu nại xin thêm người phụ, phải không? Nhưng ngài thấy mình không đủ lực làm cho cái chày cất lên, thì cột thêm cục đá ngang lưng để đủ sức cất chày, chứ không khiếu nại. Đeo đá giã gạo như vậy lâu ngày, sợi dây siết vô da thịt lở loét tới có giòi mà ngài vẫn không than một tiếng. Tổ vì cầu đạo đã xả thân như thế. Khi Ngũ Tổ xuống thấy liền nói: "Con vì cầu đạo mà quên thân đến thế sao?"

Quý vị ngày nay tới Thiền viện, nhiều lắm là lạy vài ba lạy xin xuất gia. Nếu năn nỉ không được thì thôi về quách cho rồi, tu hành gì mà khó quá! Hoặc hôm nào thầy Tri sự sắp cho công tác hơi nặng, huynh đệ khác làm nhẹ hơn là bất bình ngay. Khiếu nại Tri sự bất công quá, bắt tôi làm cái này nặng gần chết, mấy người kia làm nhẹ... Mấy huynh đệ có ai bị thúi thịt như Lục Tổ chưa? Chắc chưa. Vậy mà còn thối tâm thay, huống nữa là có!

Chúng ta mới thấy người xưa vì đạo quên thân, bởi quên thân nên mới đạt đạo. Còn mình bây giờ quý thân quá nên khó đạt đạo. Thật ra đạo không phải khó tìm mà vì mình quý thân, trọng bản ngã quá cho nên không thấy đạo. Chúng ta đã quyết tu thì phải nhớ gương của người xưa nỗ lực tinh tấn tu hành, đừng yếu đuối, đừng chần chờ, đừng chểnh mảng, mất bao nhiêu thì giờ quý báu. Đó là điều hết sức thiết yếu.

Tinh tấn trong đạo là quên thân cầu đạo, quên tất cả những thứ vui buồn phiền não. Xả bỏ hết cho thân tâm thanh tịnh thì trí tuệ mới sáng suốt. Còn thân tâm bị xáo trộn chao đảo hoài, trí tuệ không bao giờ sáng được. Vì vậy làm sao trong mùa an cư, mỗi vị đều nỗ lực tinh tấn tu hành cho trọn mùa an cư. Sức tinh tấn ấy phải được thực hiện liên tục, không ngừng nghỉ thì mới thấy được kết quả phi thường của nó. Được vậy tôi tin chắc nguồn an lạc sẽ đến với quý vị, từ đó công phu không bao giờ thối chuyển.

Đó là lời nhắc nhở của tôi nhân ngày đầu mùa an cư. Mong tất cả tăng ni cố gắng nỗ lực tu hành để khỏi uổng phí một đời xuất gia cao cả của mình.

PHƯƠNG PHÁP TU
TỊNH ĐỘ TÔNG VÀ THIỀN TÔNG

Chùa Long Sơn – Nha Trang – 2002

Hôm nay đủ duyên Ban Hoằng pháp mời chúng tôi về đây giảng pháp cho tăng ni, Phật tử nghe. Nhận thấy người Phật tử cần có niềm tin chân chánh đối với giáo pháp, đồng thời để cho giới tăng ni hiểu rõ những pháp môn Phật dạy nên tôi sẽ nói về Phương Pháp Tu Tịnh Độ Tông Và Thiền Tông.

Trong nhà Phật không có pháp nào chống đối với pháp nào, chỉ phương pháp thực hành khác nhau thôi. Hôm nay chúng ta sẽ đối chiếu giữa hai pháp môn Tịnh độ và Thiền tông, để nhận rõ những điểm dị đồng của hai pháp môn này.

Phật tử Việt Nam tu theo Phật từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ XIX, đa số nặng về tu Thiền. Nhưng đến thế kỷ thứ XIX, XX lại nghiêng về Tịnh. Như vậy

hai pháp này có gì giống nhau, có gì khác nhau? Chúng ta phân tích cho rõ, để không nghĩ tu Thiền đúng hay tu Tịnh độ đúng. Nếu hiểu lầm chúng ta dễ phỉ báng nhau, chống đối nhau. Đó là điều không tốt trong đạo.

Trước hết tôi nói về phương pháp tu Tịnh độ, cốt lõi nằm ở chỗ nào? Chúng ta ai cũng biết rõ phương pháp tu Tịnh độ là niệm danh hiệu đức Phật A-di-đà. Niệm cho đến bao giờ nhất tâm bất loạn thì khi lâm chung Phật sẽ đón về Cực lạc, hoặc thấy Phật hiện ở trước mắt. Phương pháp này rất dễ tu, chỉ dùng câu niệm Phật chí thành sẽ được kết quả. Vì vậy Phật dạy người tu pháp môn Tịnh độ phải đủ ba điều kiện: một là Tín, hai là Hạnh, ba là Nguyện.

Tín nghĩa là tin chắc rằng có cõi Cực lạc cách thế gian mười muôn ức thế giới. Cõi này hiện có đức Phật A-di-đà đang thuyết pháp. Nếu người thành tâm niệm tới chỗ nhất tâm bất loạn thì Phật Di-đà sẽ đón về cõi Cực lạc. Tin khẳng định như vậy niệm Phật mới có kết quả. Câu "Nam-mô A-di-đà Phật" đã hết sức là giản đơn, vậy mà sau này có nhiều người chế biến đơn giản hơn nữa. Chỉ niệm "A-di-đà Phật" là đủ. Đó là một sai lầm.

Tôi xin nêu ví dụ thế này, nếu tên cha của chúng ta là Nguyễn Văn A, có người nào đó kêu Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn A hoài, mình giận không? Kêu tên cha mình sao không giận được? Đức Phật hiệu A-di-đà, đó là tên của ngài. Cứ niệm A-di-đà Phật hoài tức là kêu tên ngài, như vậy có tội không? Đó là một nghi vấn đa số Phật tử

khi bị hỏi đều lúng túng. Ở đây tôi sẽ giải thích cho quý vị hiểu rõ.

Tên Phật là A-di-đà Phật, tiếng Phạn là Amita Buddha. Chữ Nam-mô tiếng Phạn là Namo cũng đọc là Nẵng mồ, dịch nghĩa là cung kính hướng về. Namo Amita Buddha, nghĩa là thành tâm hướng về đức Phật A-di-đà. Nếu ta niệm Nam-mô A-di-đà Phật là cung kính hướng về đức Phật A-di-đà, như vậy có tội không? Như nói cung kính hướng về ông Nguyễn Văn A, thì người đó có giận ta không? Không. Đằng này Phật tử bỏ hai chữ cung kính, chỉ niệm A-di-đà Phật, khác nào kêu tên Phật. Như thế vô tình làm giảm lòng cung kính của mình đối với đức Phật. Cho nên Phật tử đừng đơn giản hóa như vậy.

Xưa nay chúng ta quen nghe từ Lục tự Di-đà, nghĩa là sáu chữ Di-đà. Nam-mô là hai, A-di là bốn, Đà Phật là sáu. Hai chữ đầu là cung kính, bốn chữ sau là tên. Lúc nào chúng ta cũng thành tâm cung kính niệm Phật, nhờ vậy mới đi tới nhất tâm bất loạn. Nếu niệm để niệm thì việc niệm Phật không có ý nghĩa gì cả.

Thứ hai là Hạnh. Biết có cõi Cực lạc, đức Phật A-di-đà đang giáo hóa ở đó, giờ đây chúng ta phải tha thiết thành tâm niệm danh hiệu ngài để được nhất tâm bất loạn. Nhờ tâm tha thiết đó, niệm lâu sẽ được kết quả nhất tâm bất loạn. Trong kinh Di-đà có câu: "Hoặc một ngày, hai ngày, ba cho đến bảy ngày niệm danh hiệu Phật A-di-đà được nhất tâm bất loạn, khi lâm chung sẽ thấy đức Phật A-di-đà và thánh chúng hiện ở trước."

Niệm Phật muốn cho kết quả tốt đẹp phải tha thiết, đi đứng nằm ngồi đều niệm Phật để cho tâm mình đừng nghĩ tưởng loạn động nữa. Như vậy mới đi tới chỗ nhất tâm bất loạn. Đó là phần Hạnh.

Thứ ba là Nguyện. Người tu niệm Phật lúc nào cũng nguyện được vãng sanh về cõi Cực lạc, làm dân ở cõi Phật. Nguyện đó cần phải tha thiết thì công phu mới có kết quả như sở nguyện. Ba phần Tín, Hạnh, Nguyện là căn bản, cốt lõi trong sự tu của pháp Tịnh độ. Nếu thiếu một trong ba phần này, tu sẽ không kết quả.

Gần đây nhiều vị lại nói quá đơn giản rằng ai niệm Phật mười câu, khi nhắm mắt cũng được Phật đón về Cực lạc. Gọi đó là đới nghiệp vãng sanh, tức mang nghiệp về Cực lạc tu tiếp. Đơn giản hóa khiến cho Phật tử sanh tâm lười biếng, tu sơ sơ thôi. Chừng nào gần chết niệm mười câu thì Phật đón về bên ấy. Tu lơ mơ kiểu đó Phật nào dám đón! Nói thế là vô tình làm cho Phật tử sanh tâm khinh lờn, lười biếng.

Kinh Di-đà không nói như vậy. Phật dạy chúng ta niệm Phật cho tới nhất tâm bất loạn, chừng đó Phật mới đón. Chúng ta tu đúng kết quả mới đúng, tu không đúng kết quả sẽ không đúng. Quý vị thử nghĩ người nóng giận, tham lam, còn nhiều tật xấu, chỉ cần gần chết niệm mười câu danh hiệu Phật là được đón về Cực lạc, thật vô lý. Tại sao? Vì Cực lạc là tịnh độ, hoàn toàn trong sạch thì đâu có chứa những chúng sanh còn đầy dẫy tham sân si. Còn nghiệp xấu làm sao mang về

bên đó được, ai dung mình? Cho nên tôi hay nói đùa, quý Phật tử còn sân nhiều mà về Cực lạc, lỡ nổi sân cãi nhau, chừng đó Phật mất công đưa về bên này nữa. Vì làm ô uế cõi thanh tịnh thì phải trở lại chứ sao! Muốn sanh về cõi tịnh thì nghiệp cũng phải thanh tịnh. Nghiệp còn xấu xa nhơ nhớp mà đòi về cõi tịnh thì quá đáng, khó chấp nhận được. Đó là một lẽ thật.

Phật tử hay có bệnh niệm Phật tính chuỗi. Bữa này được hai chuỗi, ba chuỗi, ngày mai tính thêm bốn chuỗi. Tính rồi ghi vô sổ, tới tháng trình với thầy. Tính chuỗi để trình mà tâm chưa yên. Niệm Phật như vậy là chưa đúng cách, chưa được. Chúng ta niệm Phật đừng nghĩ tính chuỗi để trình thầy, làm sao đi đứng nằm ngồi cũng đều niệm Phật. Khi có việc cần nghĩ thì nghĩ, không có việc thì cứ nhớ niệm Phật luôn. Như vậy mới tới chỗ nhất tâm, đức Phật mới hiện ra lúc lâm chung. Nhiều vị cầm chuỗi niệm mà tính số hoài, nên cuối cùng không có kết quả gì.

Chúng ta tu phải thật tu, tu cho thành công. Chứ không phải tu cho thiên hạ thấy mình tu giỏi. Trọng tâm của niệm Phật là niệm đến nhất tâm bất loạn. Tại sao? Bởi vì tâm của chúng ta luôn loạn động, ít khi được yên hoàn toàn. Nếu có cũng một tí xíu thôi, rồi nghĩ chuyện khác. Hết nghĩ chuyện này tới nghĩ chuyện kia liên miên. Tâm chao đảo, xao xuyến đó là tâm tạo nghiệp, với nào là thương ghét, buồn giận v.v... hoặc nghiệp sanh lên các cõi lành, hoặc nghiệp đọa xuống các đường dữ.

Bây giờ muốn cho nghiệp lặng hết thì phải làm sao? Phải tin tưởng có đức Phật A-di-đà, tin tưởng có cõi Cực lạc. Tin như vậy rồi chú tâm niệm Phật không nhớ gì hết. Lâu ngày chỉ còn câu niệm Phật, cuối cùng câu niệm Phật cũng lặng luôn. Đó là niệm tới nhất tâm. Nhất tâm là không còn niệm thứ hai nữa. Cuối cùng niệm Phật cũng phải buông, chừng đó mới thấy Phật.

Chủ đích của pháp môn này là dùng câu niệm Phật để dẹp trừ tâm loạn tưởng. Tâm loạn tưởng hết rồi gọi là niệm Phật nhất tâm, lúc đó trí tuệ sáng suốt hiện tiền. Cho nên niệm Phật tới nhất tâm là đi tới chỗ định, từ định phát sinh trí tuệ. Gốc của sự tu là đi tới thiền định và trí tuệ để được giải thoát. Cho nên biết nhất tâm của người tu niệm Phật gọi là Niệm Phật tam-muội, cũng đồng nghĩa với chỗ định của người tu thiền.

Như thấy người đi ngoài đường, vừa đi vừa nói lẩm nhẩm một mình, chúng ta bảo kẻ đó điên. Người tỉnh táo sáng suốt có chuyện cần nói mới nói, không thì thôi. Còn cứ lẩm nhẩm một mình hoài, không phải điên là gì? Cũng thế, chúng ta khá hơn một chút không nói ra miệng, nhưng nói thầm trong bụng. Cứ lầm thầm nói này nói kia hoài không yên, như vậy mình có điên không? Nên Phật gọi là vọng tưởng điên đảo. Điên đảo là nghĩ bậy, lộn xộn, không có thứ tự. Nhiều việc không cần nói mà cứ nói, không cần nghĩ mà cứ nghĩ. Đó là vì chúng ta không làm chủ được mình. Do đó phải mượn câu niệm Phật để quên các niệm lăng xăng, nhớ làm chủ. Đến lúc nào các thứ vọng tưởng điên đảo hoàn toàn

lặng hết thì trí tuệ sáng ngời, là lúc thấy Phật. Đó là tôi nói về Tịnh độ.

Bây giờ nói về tu Thiền. Thiền tông tu như thế nào? Nói tới tu thiền là nói tới định. Trong ba môn vô lậu học Giới, Định, Tuệ; Định là thiền định, từ thiền định phát sinh trí tuệ. Cho nên giới, định, tuệ còn được gọi là ba môn giải thoát. Trong Bát chánh đạo, từ Chánh kiến tới cuối cùng là Chánh định, Phật cũng dạy tu để được định. Tâm loạn tưởng hết gọi là định. Nói về pháp Lục độ cũng phải định rồi tuệ: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Có thiền định mới có trí tuệ.

Người tu Phật phải biết rõ Phật là bậc giác ngộ sáng suốt, giác ngộ một cách viên mãn. Lâu nay chúng ta thường học: tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Tức là mình giác ngộ rồi, giúp cho người khác cũng được giác ngộ, mình và người đều giác ngộ tròn đầy thì thành Phật. Nhưng giác ngộ từ đâu mà có? Từ tâm định mà có, chứ không phải ở ngoài đến. Lâu nay chúng ta không biết, cứ nghĩ tu để được phước đức nhiều, để Phật độ cho làm ăn phát tài, để gia đình không bị tai nạn v.v... Thật sự tu là phải dẹp bỏ tâm lăng xăng điên đảo của mình. Nó được lặng yên đi thì mới đi tới trí tuệ sáng suốt. Người tu thiền nhất là Thiền tông, tâm phải được định.

Lâu nay tôi vẫn thường nghĩ nước Việt Nam chúng ta được duyên lành gặp Phật pháp từ thế kỷ thứ III. Ngài Khương Tăng Hội dạy Lục diệu pháp môn, là sáu phương pháp tu để cho tâm an định. Có khi ngài

cũng ứng dụng pháp Lục độ để tu. Như vậy từ thế kỷ thứ III tổ tiên mình đã tu thiền. Tới thế kỷ thứ VI có tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi từ Trung Hoa sang dạy tu thiền. Thế kỷ thứ IX có ngài Vô Ngôn Thông cũng từ Trung Hoa sang dạy tu thiền. Thế kỷ XVII, XVIII có các ngài Nguyên Thiều, Liễu Quán đều dạy tu thiền. Như vậy hệ thống tu thiền dài gần hai ngàn năm.

Có một lần đi Nhật, trên tàu tôi gặp hai, ba vị cũng qua Nhật. Tôi làm quen và hỏi: Quý vị qua Nhật làm gì? Họ nói: Qua Nhật để học thiền. Sau này tôi được một Phật tử trình bày cho nghe, có vị sư Nhật lập một thiền đường ở Paris - Pháp. Đến kỳ nghỉ hè vị ấy đi thăm các nước Đông Nam Á. Lúc về Sư kể lại Phật giáo các nước Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan v.v... cho những thiền sinh nghe. Trong số ấy, có một Phật tử Việt Nam hỏi:

- Thưa Thầy, Thầy có sang Việt Nam không?

Sư đáp:

- Có.

Phật tử hỏi tiếp:

- Thưa Thầy, Thầy thấy Phật giáo Việt Nam thế nào?

Sư cười ha hả nói:

- Tạp nhạp.

Nghe vậy tôi rất buồn. Khi sang Nhật tôi thấy rõ có những tông phái: Nếu là Thiền thì thiền đường rất đàng hoàng. Nếu là Tịnh thì tu cũng rất đàng hoàng. Tu môn gì ra môn ấy. Về tới Việt Nam thật là chịu thua,

không biết mình tu pháp gì, đủ thứ hết. Vì vậy người ta chê tạp nhạp.

Tại sao thiền được truyền vào Nhật Bản sau Việt Nam năm trăm năm, mà bây giờ người ta qua đó học. Còn Thiền tông đã có mặt ở Việt Nam lâu thôi là lâu, mà không ai thèm tới học với mình, ngược lại mình còn qua Nhật học nữa chứ. Có tủi chưa! Đó là điều tôi thấy rất tủi. Vì thế sau khi học xong chương trình trong đạo, tôi phát nguyện chuyên tâm nghiên cứu về thiền, nhất là thiền Việt Nam.

Lúc đầu tôi đọc sử ba mươi ba vị tổ ở Ấn Độ, Trung Hoa. Đọc tới đọc lui muốn điên cái đầu mà vẫn không hiểu gì hết. Thấy như các ngài nói đùa nói cợt chơi vậy, chứ không có lẽ thật. Nhất là đọc câu chuyện tổ Đạt-ma với ngài Huệ Khả. Ngài Huệ Khả hy sinh đứng ngoài tuyết suốt đêm tại Thiếu Lâm. Miền Bắc Trung Hoa bấy giờ tháng mười một, tuyết xuống ngập đầu gối, mà ngài vẫn đứng thản nhiên để cầu đạo. Tổ Đạt-ma nhìn thấy hỏi: "Ông cầu gì mà khổ hạnh như vậy?" Ngài Huệ Khả thưa: "Con muốn cầu Ngài chỉ phương pháp tu để được giác ngộ." Tổ quở: "Muốn cầu giác ngộ thành Phật phải nhiều đời nhiều kiếp hy sinh thân mạng mới được. Ông dùng chút khổ hạnh như vậy làm sao cầu được?" Ngài Huệ Khả nghe thế, liền đi xuống bếp lấy dao chặt một cánh tay dâng lên nói: "Con xin dâng cái này để cầu pháp." Tổ gật đầu nói "được" và đặt hiệu là Huệ Khả.

Câu chuyện này tôi dịch rồi mà vẫn bán tín bán nghi. Ngài Huệ Khả chặt cánh tay đem dâng Tổ, lúc đó

có ra máu không, sao không nghe băng bó? Chẳng lẽ để máu me chảy dầm dề dâng cho Tổ? Tôi ngờ ngay chỗ đó. Hơn nữa, sau này không thấy sử ghi ngài cụt một cánh tay. Đó là hai điều tôi ngờ. Do đó tôi nghĩ đây là các ngài muốn diễn tả tâm quyết liệt tu hành. Dù chết, dù bỏ thân mạng cũng không tiếc, để người sau bắt chước. Sự thật ra sao thì không rõ.

Sau khi được Tổ nhận làm đệ tử rồi, một hôm ngài bạch với Tổ: "Tâm con không an, xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm." Khi đó Tổ nhìn thẳng vào mặt ngài Huệ Khả bảo: "Đem tâm ra ta an cho." Ngài sửng sốt quay lại tìm tâm. Tìm một hồi không được, ngài thưa: "Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được." Tổ bảo: "Ta đã an tâm cho ngươi rồi." Ngay đó ngài biết đường vào.

Lúc trước chúng tôi đọc đi đọc lại nhiều lần, cứ ngỡ như Tổ đùa chơi vậy, không dạy gì cả. Nhưng sau một thời gian, có cơ hội nhập thất chuyên tu, đọc lại chỗ đó tôi sửng sốt không ngờ Tổ chỉ một cách hết sức khéo léo, hết sức cụ thể, chứ không phải chuyện tưởng tượng. Thật là khéo léo làm sao!

Tâm không an là tâm nghĩ chuyện này, chuyện nọ. Có khi mình dặn nó nhớ Phật thôi đừng nhớ bậy, mà nó cứ nhớ bậy hoài. Hoặc bảo nó nhớ hơi thở, đừng nhớ bậy mà nó cứ nhớ chuyện này chuyện nọ, không an. Nhưng tổ Đạt-ma không dạy cách nào hết, mà bảo "đem tâm ra ta an cho". Bình thường nó lăng xăng lộn xộn, nhưng khi tìm lại nó ở đâu? Tìm lại thì mất tăm, mất dạng. Cho nên ngài Huệ Khả trình bày một cách

thật thà "con tìm tâm không được". Tổ bảo "ta đã an tâm cho ngươi rồi".

An bằng cách nào? Đó là điều hết sức quan trọng mà người học Phật chúng ta không nắm được. Tổ Đạt-ma khi truyền thiền sang Trung Hoa, ngài có lập bốn câu châm ngôn:

Bất lập văn tự,
Giáo ngoại biệt truyền.
Trực chỉ nhân tâm,
Kiến tánh thành Phật.

Lấy bốn câu đó làm tiêu chuẩn. Như vậy bảo "đem tâm ra ta an cho", câu đó trong kinh điển nào? Không có. Thế mà ngài Huệ Khả nhân đó ngộ được pháp tu. Nên nói *bất lập văn tự.*

Trong mười mục chăn trâu, mục thứ nhất là tìm trâu. Nhà thiền còn dùng câu "Phản quan tự kỷ", tức là nhìn lại chính mình. Bởi vì lâu nay chúng ta mê lầm cho tâm lăng xăng lộn xộn là tâm mình thật. Vì thế bị nó dẫn dụ lôi kéo tạo nghiệp không cùng. Bây giờ ta nhìn thẳng mặt xem nó ở đâu thì nó mất. Như vậy cần gì mượn phương tiện, cứ nhìn thẳng xem tâm lăng xăng đó ở đâu, nó sẽ tự mất. Nhìn lại tâm lăng xăng của chính mình gọi là Phản quan tự kỷ. Đó là lối tu không dùng lời giảng trong kinh, cũng không dùng chữ nghĩa, chỉ nhìn lại mình là vọng tưởng tự lặng, tự yên.

Vì thế chúng tôi mới hướng dẫn tăng ni và Phật tử tu bằng cách, khi niệm dấy khởi mình nhìn lại biết

nó hư vọng thì nó tự mất. Người tu Tịnh độ niệm Phật để dứt niệm bậy, dừng các thứ nghĩ khác. Còn người tu Thiền nhìn thẳng vào những dấy niệm đó xem mặt mũi thế nào, thì nó tự mất. Cả hai pháp chủ yếu đều dẹp tâm lăng xăng. Vì tâm lăng xăng là tâm tạo nghiệp, tâm giả dối. Thấy rõ được bộ mặt thật của nó rồi, tự nhiên nó không còn, vì bản chất của nó vốn là hư vọng.

Chúng ta có hai thứ mê lầm: một là lầm thân này thật, hai là lầm tâm sanh diệt là tâm mình thật. Thân xác thịt này thật không? Ai cũng nói nó giả, nhưng thử thiên hạ đánh một bạt tai, lúc đó mới biết giả hay thật? Nhất định ăn thua tới cùng. Khi học kinh Phật nói giả ta cũng tin là giả, nhưng gặp việc thì thành thật hết.

Tất cả chúng ta đều nhiều lần chứng kiến những người thân của mình đang sống khỏe mạnh, bỗng nhiên ngã bệnh rồi chết. Khi còn sống, còn nói năng, làm việc ta cho là thật. Nhưng ngã bệnh tắt thở, lúc đó thật hay giả? Nếu thật thì còn, mà bây giờ không còn. Nên thấy người đi trước giả thì biết thân mình tuy còn hoạt động đây nhưng cũng là đồ giả. Thế nhưng chúng ta vẫn cứ mê lầm ngỡ nó là thật.

Từ mê lầm ngỡ thân này thật, đi tới mê lầm thứ hai là những nhu cầu nó đòi hỏi, ta cũng thấy thật luôn. Muốn ăn ngon phải chạy tìm món ăn ngon, muốn mặc đẹp phải chạy tìm mặc đẹp. Tất cả những gì nó muốn đều chạy theo nó hết. Suốt đời làm cho nó thỏa mãn, mà có bao giờ được thỏa mãn đâu! Như vậy không mê lầm là gì?

Vì muốn thỏa mãn vật chất nên con người không từ bỏ những việc làm xấu nào để đạt được mong muốn của mình. Từ đó sanh ra tranh đấu giành giật, rồi sát phạt nhau đủ thứ khổ đau. Bây giờ biết cuộc sống này giả tạm, bảy tám chục năm là cùng, thì thôi sống vừa phải, giành giật nhau làm gì, cuối cùng có còn không? Mất hết. Trên thế gian bao nhiêu sự giết hại, cũng vì giành giật với nhau để thỏa mãn cho thân này. Đó là lầm về thân.

Kế đến là lầm về tâm. Những thứ nghĩ phải nghĩ quấy, nghĩ hơn nghĩ thua cho đó là tâm mình thật. Khi cho nó là tâm mình thật rồi, ta nghĩ thế này là đúng, người khác nghĩ thế khác, họ cũng cho là đúng. Hai cái đúng nghịch nhau gặp nhau sẽ tóe lửa, chứ không thể nào yên được. Cho nên người ta cãi vã, đánh đập nhau cũng chỉ vì cái đúng của tôi. Nhưng thật ra có tâm vô thường nào đúng đâu? Nó chỉ đúng với người này mà không đúng với người khác. Hoặc đúng trong trường hợp này mà không đúng trong trường hợp khác.

Ví dụ tôi ngồi trên núi thấy hướng nam có một cụm mây đen, gió thổi bay qua một chút sau trời mưa. Hôm sau tôi cũng thấy như thế nên kêu mọi người chung quanh đem đồ vô, lát nữa trời sẽ mưa. Người nào không chịu đem vô tôi giận, bực bội la: "Tại sao không đem đồ để mưa ướt." Nhưng một lát gió thổi ngược hướng, mây bay tuốt, trời không mưa. Như vậy tôi la có đúng không?

Cái nghĩ của mình chẳng qua do kinh nghiệm quá khứ, mình đặt ra như vậy và tưởng là đúng. Nhưng quá khứ

đâu có lặp lại, mọi sự luôn đổi thay, lấy việc quá khứ cho là hiện tại rồi kết luận đúng một trăm phần trăm là một sai lầm. Bởi lầm mê cho cái nghĩ của mình là thật nên sanh ra tranh đấu, hơn thua, phải quấy với nhau.

Khi ta nghĩ thế này, người khác nghĩ thế khác, mỗi người chỉ nên nói đây là cái nghĩ của tôi. Nếu những suy nghĩ ấy giống nhau thì tốt, không giống nhau cũng không sao. Đừng nói cái nghĩ của tôi là đúng. Bởi vì hai cái nghĩ khác nhau đều đúng sẽ dẫn đến đấu tranh. Trong khi đó chuyện đúng sai không quyết định được, vì các pháp luôn thay đổi. Sống yên ổn vui vẻ hòa hợp là được. Đừng cho lý lẽ của mình là đúng, người khác sai rồi giận hờn trách cứ làm chi cho mệt.

Những suy nghĩ của chúng ta là vọng tưởng, không phải chân lý, làm sao cả quyết là đúng được? Nó sanh đó rồi diệt đó, không phải tâm mình thật, chỉ là bóng dáng sanh diệt thôi. Biết nó không thật thì việc tu dễ dàng. Đức Phật đã thấy được tận gốc ngọn của đau khổ. Từ chấp thân chấp tâm thật mà tạo ra không biết bao nghiệp khổ đau. Vì vậy Phật dạy trước phải phá chấp thân là thật. Thân này hiện có do duyên hợp tạm bợ, không phải thật. Tâm phân biệt duyên theo cảnh, duyên theo bóng dáng sáu trần cũng là tạm bợ không thật. Thân và tâm không chấp thật, nhất định sẽ tới chỗ an định tâm, trí tuệ sáng suốt chân thật hiện ra.

Phương pháp niệm Phật cũng để diệt tâm loạn tưởng. Phương pháp thiền định cũng để diệt tâm loạn tưởng. Kết quả chung của người tu đạo Phật là đi tới chỗ định, dừng tâm loạn tưởng. Tâm loạn tưởng dừng

rồi thì trí tuệ chân thật mới hiện ra. Vì vậy chúng ta không phải tìm kiếm ở đâu xa, mà hãy quay lại thấu suốt nơi mình, tự nhiên sẽ nhận ra cái chân thật sẵn có. Cái chân thật đó đức Phật Thích-ca đã thực hiện được sau khi thiền định bốn mươi chín ngày đêm dưới cội bồ-đề.

Những gì ngài thấy biết, nói lại cho chúng ta nghe, muôn đời không sai chạy. Còn thấy biết thế gian chỉ có giá trị tạm thời trong một giai đoạn nào thôi. Tùy theo nhu cầu sống thay đổi nó cũng thay đổi, chứ không nguyên vẹn. Cho nên lời Phật dạy là chân lý.

Có lần Phật hỏi các Tỳ-kheo:

- Mạng người sống trong bao lâu?

Có thầy thưa:

- Bạch Thế Tôn, mạng người sống trong ba tháng.

Phật lắc đầu nói:

- Ông chưa hiểu đạo.

Vị khác thưa:

- Bạch Thế Tôn, mạng người sống trong một tháng.

Phật cũng lắc đầu. Các thầy lần lượt đứng lên thưa bảy ngày, ba ngày, chỉ trong bữa ăn. Phật đều lắc đầu nói: "Ông cũng chưa thấy đạo." Cuối cùng một Tỳ-kheo thưa:

- Bạch Thế Tôn, mạng người sống trong hơi thở.

Phật nói:

- Đúng, ông mới thấy đạo.

Chúng ta thử nghiệm lại xem có người nào thở khì ra, không hít lại mà sống không? Thở khì ra không hít lại là chết. Đó là lẽ thật. Phật chỉ đúng lẽ thật cho chúng ta không lầm lẫn. Nhưng người thế gian lầm lẫn nhiều quá. Vì vậy nghe Phật dạy khó hiểu, không thâm nhập được.

Phật nói do thiền định có trí tuệ. Trí tuệ này khác với trí thức. Muốn có trí tuệ này phải thiền định, từ định sanh tuệ. Muốn định thì phải buông xả hết mọi suy nghĩ, mọi lo lắng, mọi tính toán. Còn học giả hay trí thức, tức là giỏi phân biệt. Trí phân biệt này do lượm lặt kiến thức của người này, người kia gom lại thành một số kiến thức của mình, gọi là trí thức. Nếu gom thật nhiều gọi là bác học. Thế nên lý thuyết của người khác chỉ đúng trong một thời đại, một giai đoạn. Qua thời đại khác, giai đoạn khác nó không còn đúng nữa. Như vậy suốt đời lao theo việc học, rốt lại cũng không có cái gì là của mình, không có gì đúng mãi.

Ví dụ như tổ tiên, ông bà chúng ta ngày xưa rất quý trọng Nho giáo. Những lý thuyết của đức Khổng Tử đều được tôn trọng và học hiểu. Nhưng tới thời này đem ra dùng không được. Những gì Khổng Tử nói ngày xưa chẳng những bây giờ không dùng, mà còn có thể bị phản đối nữa là khác. Như phái nữ hồi xưa dạy tam tòng tứ đức: tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử. Bây giờ ở Tây phương họ không chịu như thế. Bất kỳ một học thuyết nào khi đã bị chống đối thì nó không phải là chân lý rồi. Vậy học cho thật nhiều thành nhà bác học, rốt cuộc cũng bỏ chơi thôi.

Còn trí tuệ Phật nói phát xuất từ tự tâm mình. Do tâm yên lặng trí phát sáng, thấy đúng như thật. Như khi tâm Phật định rồi sáng lên, ngài chứng được Thiên nhãn minh, thấy vô số vi trùng trong bát nước, thấy vô số thế giới bên ngoài vũ trụ. Phật thấy thân này là một ổ vi trùng nên trong kinh chữ Hán có câu: "Nhân thân chi nội hữu vô số vi trùng tại trung vi trú." Hồi xưa có ai biết vi trùng là gì đâu, ngày nay mới biết thân này có bao nhiêu vi trùng đang hoạt động.

Đức Phật đã thấy tường tận mọi thứ bằng trí tuệ của ngài, chứ không học với ai hết. Ngồi yên định, tâm sáng tự phát ra thấy tột lẽ thật của muôn pháp. Trí tuệ này còn được gọi là Tự nhiên trí hay Vô sư trí, là trí không thầy hay trí có sẵn. Giới, định, tuệ trong nhà Phật là vậy. Hiểu rõ chỗ này chúng ta mới biết đường tu.

Tu niệm Phật hay tu thiền cốt đi tới định tâm. Nhất tâm là không còn niệm thứ hai, đó là định. Thiền định cũng không còn dấy niệm khác, đó là định. Trọng tâm của đạo Phật dạy không hai, nhưng phương tiện dùng có khác. Với người tin ở bên ngoài thì dạy niệm Phật. Với người tin nơi mình, "trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật" thì dạy tu thiền. Chỉ thẳng tâm người, cái gì giả biết giả đừng theo, nhận ra bản tâm liền được giác ngộ. Hai bên khác nhau ở trong và ngoài. Nhưng gặp nhau một chỗ là đều đi tới nhất tâm.

Phật nói Tịnh độ có hai phần: sự Tịnh độ và lý Tịnh độ. Sự Tịnh độ là tin có cõi Cực lạc, có đức Phật A-di-đà sẽ đón mình. Lý Tịnh độ là Tự tánh Di-đà,

duy tâm Tịnh độ. Nghĩa là tâm tịnh thì cõi nước tịnh, Phật A-di-đà là tánh giác của chúng ta. Như trên đã nói, A-di-đà là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Vô lượng thọ, Vô lượng quang, nghĩa là sống lâu vô lượng, ánh sáng vô lượng. Phật nói tánh giác sẵn có của mình không sanh diệt nên tuổi thọ vô lượng. Tánh giác đó cũng là trí tuệ sáng ngời, thấy biết đúng như thật nên gọi là Vô lượng quang.

Như vậy Tự tánh Di-đà, chỉ tâm thanh tịnh là Tịnh độ. So với Thiền tông chỗ cứu cánh không hai. Thiền định để dừng tâm lăng xăng, trí tuệ phát sáng. Định tuệ song song, có an định mới có trí tuệ và ngược lại có trí tuệ thì luôn an định. Nói vậy nhiều vị cho rằng khó hiểu. Bây giờ tôi lấy ví dụ gần nhất, như khi chúng ta gặp việc rối, đầu óc nặng trĩu, lúc đó mình nghĩ được gì không? Không nghĩ được gì hết. Khi tâm trí thanh thản nhẹ nhàng mình mới nghĩ được điều hay. Thế nên các nhà khoa học phát minh được những điều mới từ sự chăm chú. Họ dồn hết tâm lực vào một vấn đề, chuyên ròng năm bảy năm vào việc ấy, hôm nào đó bỗng nhiên họ sáng tỏ. Thử hỏi lúc đó họ học với ai? Không học với ai hết, chỉ do chú tâm yên định vào một vấn đề nên phát sáng ra.

Trí vô sư ai cũng có hết, nhưng chúng ta không sử dụng được vì tâm loạn động. Muốn sử dụng nó phải lắng tâm loạn động ấy đi nó mới xuất hiện. Trí vô sư còn gọi là Phật tánh. Cho nên thiền định của Thiền tông là phải lặng tâm lăng xăng hư ảo không thật, đừng chạy theo nó nữa.

Các thiền sư khéo diễn tả những giai đoạn tu bằng hình ảnh thằng chăn rượt bắt con trâu. Lúc đầu trâu còn hoang khó dạy, lôi đầu nó không được, buộc lòng phải có roi có dây dàm để lôi nó. Đó là chỉ cho người tu giai đoạn đầu, tâm quá lăng xăng cần có giới luật làm dây dàm để kìm chế. Nếu không có giới lấy gì kìm chế, cứ thả trôi riết thì không còn làm chủ được mình nữa. Vì vậy giới luật là sợi dây xỏ mũi, là cây roi chặn đón con trâu, không cho chạy càn vào lúa mạ người. Điều khiển con trâu từ hung hăng trở thành hiền hòa. Tới khi trâu đã thuần thục, thằng chăn nằm ngủ khò, không thèm coi chừng nó cũng yên. Nhưng còn trâu, còn chăn là chưa xong. Tới ngày nào con trâu mất, thằng chăn cũng không còn, chừng đó chỉ còn mặt trăng sáng.

Chúng ta tu cho tới chỗ không còn vọng niệm, cũng không còn chăn vọng niệm mới là lúc hoàn toàn an định. An định rồi thì trí tuệ mới phát sáng. Trí tuệ phát sáng chúng ta mới làm lợi ích cho mọi người một cách tự tại. Vì vậy bức tranh số chín là hình ảnh một ông già quảy cá chép, bầu rượu vô xóm. Đó là tự tại đi giáo hóa chúng sanh, không còn lo phiền gì nữa.

Như tôi chẳng hạn, ngày xưa đi giảng nhiều, ngày nào cũng phải soạn bài. Có khi soạn không kịp, khuya tôi ngồi thiền yên tĩnh, tự hỏi mai giảng cái gì đây, bỗng nhiên trong trí hiện ra đề tài cho ngày mai giảng. Rõ ràng khi ta không nghĩ lăng xăng thì trí sáng, còn suy nghĩ hoài trí không sáng suốt nên không giải quyết được việc gì. Đó là những kinh nghiệm nhỏ thôi, nếu thiền định được hoàn toàn an định thì trí tuệ

tuyệt vời biết mấy. Nhà Phật gọi từ chân tánh phát ra diệu dụng là vậy.

Trí đó là tuệ chứ không phải là thức. Tuệ là cái thấu suốt được chân lý muôn đời không thay đổi, còn thức do lượm lặt được ở người khác, nó sẽ đổi thay. Một bên thâu vô, một bên loại ra. Muốn có trí thức thì thâu vô, muốn được trí tuệ thì loại ra. Chúng ta ngồi thiền bỏ hết vọng tưởng thì trí tuệ sáng suốt phát sinh. Còn thế gian thu vô, học cho nhiều riết đầu óc tối mù, không sáng nổi. Như vậy trí thức là do học bên ngoài mà được, còn trí tuệ do thiền định mà được.

Hiểu như vậy mới thấy được ý nghĩa của người tu Phật. Nhiều người tu mà không biết tu để làm gì, niệm Phật để làm chi. Cứ nghĩ niệm để có công đức vậy thôi, không biết rằng mục đích niệm Phật để đạt được kết quả định tâm, phát sinh trí tuệ. Nhờ câu niệm Phật chúng ta dập tắt hết những nghĩ suy loạn tưởng. Chúng lặng hết rồi thì trí tuệ sáng ngời. Trí tuệ sáng ngời mới giác ngộ thành Phật.

Phật tử tu mà còn lăng xăng lộn xộn quá. Tu cũng ham nhưng nghe ông thầy nào coi số hay cũng muốn coi thử số mình tốt hay xấu. Hoặc sửa soạn cưới vợ gả chồng cho con cái, nhờ thầy xem tuổi. Đứa được tuổi nó không chịu, đứa không được tuổi nó chịu, rồi đâm ra phiền não đủ thứ hết. Đó là vì không biết đạo. Phật không dạy những điều như thế. Phật dạy chúng ta tu nếu biết làm lành, biết tạo duyên tốt thì sẽ hưởng quả tốt, chứ không phải tướng số làm cho chúng ta tốt.

Mỗi con người đều có tâm tư nguyện vọng khác nhau, cha mẹ không thể áp đặt con cái phải giống mình. Nó có quyền của nó. Nó thương người nào là duyên của nó, lấy con mắt của cha mẹ áp đặt cho con, có tàn nhẫn không? Tôi nói đó là áp đặt một cách độc tài. Tại sao mình muốn theo ý mình, mà bắt nó không được theo ý nó. Thế gian cứ sai lầm như vậy mà làm khổ nhau. Nhiều khi dẫn tới chuyện tự tử chết nữa, có phải ác độc không?

Hiểu đạo rồi, chúng ta có cái nhìn sâu hơn, thấy cuộc sống này giả tạm, theo duyên hợp tan nên có cuộc sống hết sức hòa hợp. Chúng ta sống hết sức bao dung, không bắt buộc ai hết. Vì biết cái nghĩ của mình chưa phải là chân lý, bắt buộc người ta theo làm chi. Chừng nào ta hoàn toàn an định rồi, được giác ngộ có trí tuệ mới thấy đúng, nói đúng lẽ thật.

Phật thường nói Như Lai chỉ là bậc đạo sư dẫn đường, đi hay không là tự chúng ta. Như đối với năm giới, Phật bảo: "Năm điều đó là tư cách của một con người. Nếu giữ đúng như vậy đời này là người tốt, đời sau trở lại làm người càng tốt hơn. Nếu giữ không đúng đời sau sẽ không được trọn vẹn." Khi truyền giới quý thầy hỏi Phật tử giữ được không? Nếu giữ được quý vị thưa "con giữ được", nếu giữ chưa được thì làm thinh, Phật không bắt buộc. Vì tu là tu cho mình chứ không phải cho Phật. Chúng ta có cái khổ là bị bắt buộc mới làm, còn để tự do không chịu làm. Do đó mà không có tiến bộ.

Đạo Phật rất tôn trọng tự do, tôn trọng lẽ thật của con người. Trong kinh Phật nói, như người thế gian phạm tội thập ác, một Phật tử cũng phạm tội thập ác, cả hai đều bị đọa địa ngục. Không phải vì Phật tử là đệ tử Phật mà được nhẹ tội. Song có cái khác là người thế gian phạm tội đọa địa ngục, khi hết tội họ cũng không biết làm lành, còn Phật tử có tu, khi phạm tội đọa địa ngục, tới lúc hết tội ăn năn hối hận, biết làm lành nhờ thế có phước được sanh về chỗ lành.

Tóm lại đối chiếu giữa pháp tu Tịnh độ và pháp tu Thiền, chúng ta thấy có những điểm như sau: Người tu Tịnh độ lấy Tín, Hạnh, Nguyện làm căn bản. Tu thiết tha, chân thành, không định thời gian, không định số lượng, tới chỗ nhất tâm bất loạn sẽ đạt được kết quả như nguyện. Còn người tu Thiền phải được an tâm, tức được định. Từ định mới phát tuệ. Định là dứt hết các duyên, tuệ là tâm thường hằng sáng suốt. Hiểu như vậy thì mới thấy đức Phật dạy pháp nào cũng đều đi đến một mục tiêu, chứ không có khác. Nếu khác chăng là phương tiện tùy căn cơ của chúng sanh thôi.

Hiểu vậy chúng ta học đạo, tu đạo mới không sai lầm, cũng không chống chọi ai hết. Gặp người tu Thiền thì khuyên ráng tu cho được định. Gặp người tu niệm Phật thì khuyên ráng niệm Phật cho được nhất tâm. Như vậy đâu có gì trái với đạo. Hiểu cho sâu, thấy cho rõ khuyến khích nhau tu hành tới nơi tới chốn. Đó là Phật tử biết đạo, thấy đạo đúng như thật.

NGHIỆP THỨC VÀ TÁNH GIÁC

Làng Cây Phong – 1994

Hôm nay chúng tôi sẽ giảng về đề tài Nghiệp Thức Và Tánh Giác, để quý Phật tử nhận rõ trên đường tu hành, chúng ta có phương pháp cụ thể như thế nào.

Ngày xưa ở Trung Quốc có thiền sư Triệu Châu Tùng Thẩm nổi tiếng là nhanh nhẹn nhất. Một hôm có người đến hỏi ngài:

- Bạch Hòa thượng, con chó có Phật tánh không?

Ngài trả lời:

- Không.

Vị này đã từng đọc kinh Đại thừa, nghe thế khởi nghi, hỏi tiếp:

- Bạch Hòa thượng, trong kinh nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tại sao con chó lại không có Phật tánh?

Ngài trả lời:

- Vì nghiệp thức che đậy.

Hôm khác, cũng có người đến hỏi giống như vậy:

- Bạch Hòa thượng, con chó có Phật tánh không?

Ngài đáp:

- Có.

Vị kia thắc mắc:

- Đã có Phật tánh tức là sáng suốt, tại sao lại chui vào trong đãy da lông lá lù xù vậy?

Ngài trả lời:

- Vì biết mà cố phạm.

Một sự việc mà hai lối trả lời khác nhau, như vậy có mâu thuẫn không? Đó là lối trả lời của thiền sư khiến người nghe hơi khó hiểu. Chúng tôi sẽ giải thích cho quý vị thấy rõ ý nghĩa thâm thúy trong từng câu đáp của ngài Triệu Châu.

Người trước hỏi con chó có Phật tánh không, ngài trả lời không. Vị ấy hỏi tiếp, tại sao tất cả chúng sanh đều có Phật tánh mà riêng con chó không có, ngài nói vì bị nghiệp thức che đậy. Chúng ta đọc kinh điển Đại thừa, ai cũng hiểu Phật dạy tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Đã thế tại sao ngài nói con chó không có Phật tánh? Vì nghiệp thức che đậy. Ví dụ đêm rằm trăng sáng nhưng mây đen che mịt mù, dưới này chúng ta nhìn lên không thấy mặt trăng. Bấy giờ có người hỏi "hôm nay có trăng không", "có", nhưng mình không thấy,

nên đáp "không". Không đây tức là vì mây che không thấy, chứ không phải không có mặt trăng. Nói vậy cũng hợp lý.

Cũng thế, Phật tánh dụ như mặt trăng, mây đen che dụ cho nghiệp thức. Chúng ta vì nghiệp thức lăng xăng liên tục che mờ Phật tánh nên mình không thấy được. Vậy nghiệp thức là gì? Tức thức tình phân biệt của chúng ta. Suy nghĩ việc này việc nọ, dừng lại không được, đó là ta đang chạy trong nghiệp thức. Nói cách khác sự phân biệt theo thói quen chính là nghiệp thức.

Thói quen thế nào? Như chúng ta quen suy nghĩ về những vấn đề hơn thua, phải quấy, tốt xấu... Khi ngồi lại nói chuyện lúc nào cũng xoay quanh những vấn đề ấy, vì nó đã trở thành thói quen của mình rồi. Người hay suy nghĩ về danh dự vinh nhục, khi ngồi lại những thứ nhục vinh cứ trồi lên hụp xuống, kìm không nổi. Tóm lại những thói quen nào chúng ta đã tập, khi ngồi lại nó trồi lên, tâm duyên theo không dừng, nên tánh Phật bị che khuất.

Tuy đức Phật dạy chúng ta có Phật tánh, nhưng mình chưa thấy, chỉ tin thôi. Tại sao không thấy? Vì nghiệp thức liên miên che đậy. Ngồi thiền cả một hai giờ, nhưng chưa chắc đã được mười phút, hai mươi phút hoàn toàn lóng lặng, không có niệm nào dấy khởi. Niệm niệm liên tục dấy khởi cũng như mây đen liên tục kéo đến che khuất mặt trăng, làm sao ta thấy được trăng sáng? Muốn thấy được mặt trăng thì mây phải tan. Muốn thấy được Phật tánh thì phải dừng nghiệp thức.

Nghiệp thức không dừng không bao giờ chúng ta thấy được tánh Phật.

Cho nên các thiền sư dạy chúng ta tu thiền cốt để dừng nghiệp thức. Nghiệp thức dừng lại thì trí tuệ mới sáng. Giả sử chưa dừng được hoàn toàn nhưng thưa thưa bớt, chúng ta cũng thấy sáng phần nào. Tu thiền là để trí vô sư hiển lộ. Như khi quý Phật tử đọc kinh hay nghe quý thầy giảng, có vấn đề gì nghi, chưa hiểu rõ nên trong lòng cứ chuyên chú vào vấn đề đó, không tan được. Bất chợt hôm nào trong lúc ngồi thiền, tuy mình không suy nghĩ về vấn đề đó, nhưng bỗng dưng nó sáng lên, mọi nghi ngờ tiêu tan hết. Đó là do mây nghiệp thức lặng xuống hết nên ánh sáng của tánh giác hiện ra, khiến chúng ta thấy được mọi vấn đề thông suốt, rõ ràng.

Người tu thiền nỗ lực trong một thời gian dài sẽ có những khoảng sáng như thế. Từ đó chúng ta mới thấy giá trị của sự tu. Nếu không như thế, nhiều vị tu hoài vẫn không thấy gì lạ hết. Như đức Phật do tâm thanh tịnh, ngài mới chứng được Túc mạng minh nhớ lại vô số kiếp về trước của mình như những chuyện hôm qua. Nếu vị nào để ý sẽ thấy, khi ngồi thiền được yên chúng ta sẽ nhớ những chuyện cũ một cách rõ ràng, dù mình không tác ý nhớ. Nhiều người bực mình tự trách: "Giờ này không phải giờ nhớ, tại sao lại nhớ?" Nhưng đó là chuyện đương nhiên thôi. Bởi vì khi tâm chúng ta yên, những gì mình quên nó hiện ra. Chỉ yên có một chút mà nhớ được chuyện mấy năm về trước, huống là hoàn toàn yên định. Cho nên đức Phật nhớ tới mấy muôn kiếp về trước, đâu phải chuyện lạ.

Qua những kinh nghiệm đó chúng ta mới thấy những gì đức Phật tu được, mình cũng có thể tu được. Nhưng vì khả năng yên tĩnh của chúng ta ít quá nên nhớ những việc gần, không nhớ những chuyện xa. Nếu tâm hoàn toàn thanh tịnh trong thời gian dài, tự nhiên những chuyện xa mấy ta cũng nhớ được. Bởi vậy những người ngoại đạo tu thiền cũng có Thần túc thông. Chúng tôi đọc trong kinh Trường A-hàm, Phật nói nhiều vị ngoại đạo tu nhớ được ba kiếp hoặc sáu kiếp, mười kiếp... Nhưng Phật kết luận trí nhớ ấy cũng còn giới hạn, quá tầm đó họ không biết. Chỉ có đức Phật mới nhớ được vô số kiếp.

Nhiều người nghĩ mình tu thiền, bỏ hết chuyện đời không biết sau này có bị lơ lơ lửng lửng không? Vì họ sợ không nhớ, không học thêm thì dễ quên. Không phải vậy. Chúng ta quên những thứ lăng xăng lộn xộn mà nhớ bằng trí dụng. Các chủng tử từ nhiều đời nằm trong tàng thức không mất, ta thấy biết rõ ràng. Cái đó không thể tưởng tượng nổi, vì nó quá sức của người phàm. Vì thế có những điều của Phật nói tới bây giờ chưa ai tin nổi, vì nó vượt quá xa sức tưởng tượng của chúng ta.

Người tu thiền khi ứng dụng tu phải cố dẹp tan đám mây nghiệp thức từ lâu đời. Đám mây ấy tan rồi, chừng đó chúng ta không cầu sáng tự nó cũng sáng. Phật tử thường tụng kinh Bát-nhã, thấy đoạn chót nói chư Bồ-tát tu tập không có sở đắc. Vì không có sở đắc nên Bồ-tát vượt qua hết những điên đảo vọng tưởng, cứu cánh đạt Niết-bàn. Ba đời chư Phật cũng vì không có sở đắc mà chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Cho nên trong nhà thiền thường nói vô đắc mà đắc.

Đọc kinh nếu không khéo, chúng ta sẽ thấy toàn là mâu thuẫn, không thể hiểu nổi. Tại sao? Bởi vì chúng ta tu có tâm cầu chứng cầu đắc, trong khi Phật nói tu là không có chứng đắc. Tại sao? Tôi thường ví dụ, như người đi ngoài đường thấy một số tiền đánh rơi, họ lượm lên bỏ túi. Khi lượm lên gọi là được hay đắc. Trước đó không có, bây giờ lượm được là đắc. Nếu người đó có tiền sẵn trong túi, khi cần lấy ra xài, không nói là được vì tiền đã sẵn trong túi rồi. Cái chưa có mà bây giờ có mới gọi là được, còn đã có chỉ cần lấy ra xài, không gọi là được.

Cũng vậy, chúng ta biết mình có tánh giác sẵn, chỉ vì đám mây nghiệp thức che đậy nên nó khuất mất, chúng ta không thấy được. Bây giờ chúng ta phá tan đám mây nghiệp thức đi thì tánh giác sáng suốt hiển lộ ra, đó là điều đương nhiên như vậy, không nói được gì cả. Cho nên không có được mà được, được mà không có chỗ được. Hồi xưa không sáng bây giờ sáng, chính nhờ cái sáng đó mà nói đắc, chứ thật ra không có gì lạ để đắc cả. Thế nên nói vì vô sở đắc nên Bồ-tát được Niết-bàn, vì vô sở đắc mà chư Phật thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nghiệp thức từ đâu mà ra? Từ thân, khẩu, ý tạo tội mà ra. Như kẻ ăn trộm có biết làm việc đó là tội lỗi không? Vẫn biết, họ còn biết nếu gặp cảnh sát bắt thì họ sẽ bị bỏ tù nữa. Biết mà họ vẫn cố làm, cho nên quả ở tù không nghi ngờ gì cả. Không ở tù sớm thì ở tù muộn nếu họ cứ hành nghề đó mãi. Vì vậy thiền sư nói con chó tuy có Phật tánh, nhưng nó vẫn chui vào đãy da xấu xí là vì biết mà cố phạm.

Cũng vậy, chúng ta là người tu biết phải quấy, thiện ác rõ ràng mà vẫn tạo nghiệp ác nên nói biết mà cố phạm. Vì thế dù có Phật tánh cũng vẫn bị nghiệp ác ấy dẫn tới chỗ xấu xa, khổ đau như thường. Thiền sư nói biết mà cố phạm thì phải chui vào đãy da lông lá lù xù, đây là câu nói rất cụ thể để nhắc nhở chúng ta. Con người hầu như ai cũng thế, biết cái đó là lỗi mà vẫn cố làm, ít ai hay chưa có ai biết cái đó lỗi nên không làm.

Người có tu chút chút thì nghĩ rằng mình làm gì khổ thiên hạ là tội, nhưng khi giận lên cũng quên làm khổ người ta mình mang tội. Rõ ràng đó cũng là biết mà cố phạm. Đã là biết mà cố phạm thì không tránh khỏi phải đọa vào đường ác. Ở đây tôi chỉ cho quý vị thấy chủ trương tu của đạo Phật. Phật giáo chủ trương giác ngộ giải thoát, giải thoát là tự do. Tự do tức là không bị ai lôi kéo. Nhưng bây giờ nếu chúng ta phạm tội thì làm sao có tự do? Biết việc đó sai trái mà vì lòng tham, vì nóng giận ta vẫn làm việc sai trái thì kết quả không thể nào có tự do được. Phần nhiều người ta đòi tự do ở bên ngoài, như đòi tự do với cha mẹ, đòi tự do với chính quyền mà không đòi tự do với mình, đó là một sự lầm lẫn lớn. Chúng ta thử nghĩ nếu mình nổi nóng lên, mất tự chủ, cơn sân hận xúi bảo mình phải nói năng dữ dằn cho hả dạ, mà nói năng theo sự sai khiến của cơn giận là mất tự do rồi. Biết đó là quấy mà ta vẫn phải làm theo áp lực của nó là bị nó lôi đi mất, đâu còn tự do nữa.

Chúng ta tu hành phải nhớ, áp lực của ba thứ độc tham sân si rất mạnh. Nó bắt mình làm theo nó, ta không đủ sức tự chủ, đời này đã theo sự sai khiến của nó

rồi thì đời sau nó dẫn đi đâu ta theo đó. Chúng ta tu muốn chọn con đường tốt trong hiện đời cũng như đời sau thì phải đừng bị áp lực của ba thứ độc tham sân si lôi kéo. Ba thứ độc đó chuyên xúi bảo chúng ta tạo nghiệp ác, từ nghiệp ác ấy mà mình bị dẫn đi trong các đường ác. Do đó ta mất tự do ngay bây giờ và đời sau lại tiếp tục mất tự do nữa. Cho nên tu là đòi tự do với chính mình, chứ không phải đòi tự do với ai bên ngoài.

Ai cũng tỏ ra mình là người tự do tự tại, tôi làm cái này tôi làm cái kia. Nhưng sự thật chúng ta không tự tại chút nào hết. Một cơn tham nổi lên là bị nó lôi, một cơn sân nổi lên cũng bị nó lôi, có tự tại gì đâu! Lúc tỉnh chúng ta không làm điều sai quấy, nhưng khi nổi giận lên, nó xúi gì ta làm đó, không còn tí tự do nào. Đôi khi làm xong lại hối hận thì sự việc đã muộn rồi. Cho nên quan trọng là giữ bình tĩnh, tâm luôn tỉnh sáng biết điều nào dở xấu, chúng ta không làm. Đừng để tham sân si làm chủ dẫn đi, đã bị nó dẫn thì mình hết quyền làm chủ. Ngày nay không có quyền làm chủ thì ngày mai nhất định cũng không có quyền làm chủ. Như vậy là hoàn toàn mất tự do.

Hiểu như thế chúng ta nên đòi tự do ở chính mình, đó là sự tự do tuyệt đối. Muốn tự do tuyệt đối thì ba chú độc tham, sân, si phải giải quyết cho xong. Đừng để nó có thẩm quyền xúi giục mình nữa. Như vậy chúng ta mới có tự do trong cuộc sống hiện tại, tự do kể cả mai sau. Cái tự do đó là nhân để đưa tới giải thoát sanh tử. Cho nên tu là cả một vấn đề, phải nhìn thấy từng cái hay cái dở của chính mình, chứ không phải tu trên hình tướng sơ sài thôi.

Người tu mà tham vẫn nuôi, sân vẫn giữ thì tu làm chi. Có nhiều người nói: "Câu đó đáng giận quá, không giận sao được?" Ngày xưa lúc tôi bệnh có lên Phương Bối am ở với thầy Nhất Hạnh. Lúc đó Phật tử ở các tỉnh gửi thư cho tôi, kể chuyện bị người ta ăn hiếp, cuối cùng họ nói: "Thưa Thầy, người ấy làm như vậy thật là đáng giận." Tôi gửi thư trả lời rằng: "Không có cái gì đáng giận cả, chỉ tại Phật tử nhẫn không được thôi."

Chúng ta nhẫn không được rồi đổ thừa sự việc đáng giận, con người đáng giận để mà giận. Thật ra cái gì cũng có thể bỏ qua được hết, khi ta biết rõ nó không thật. Bởi không biết rõ nên càng nghĩ càng giận. Đáng giận hay dễ giận là câu tục ngữ để che đậy lỗi dễ sân của chúng ta. Tu như vậy làm sao phá được sân si? Chừng nào phá được sân si, ta mới có phần tự chủ, có tự chủ mới có tự do. Tự do là nhân sẽ đưa đến quả giải thoát. Người tu cần phải chiêm nghiệm kỹ nội tâm của mình, chứ không phải đua nhau trên hình thức bên ngoài.

Tôi từng nhắc nhở quý Phật tử, không phải ăn chay nhiều là tu, không phải tụng kinh giỏi là tu. Có nhiều vị tụng kinh rất siêng, ăn chay rất giỏi, mà con cháu nói trái ý một chút thì chửi om sòm. Như vậy có phải tu chưa? Tu như thế chỉ làm cho người ta cười thêm. Người biết tu, thật tu là phải tự kìm chế mình, tự kiểm tra lại những lỗi lầm sai quấy của bản thân để chừa bỏ. Siêng năng sửa lỗi hằng ngày hằng giờ mới có thể tiến được.

Muốn tánh giác hiện bày, chúng ta phải dẹp tan nghiệp thức. Còn nghiệp thức thì tánh Phật không bao giờ

hiển lộ. Đó là một lẽ thật. Ngài Triệu Châu đáp hai câu hỏi thật đơn sơ mà là cả một bài học rất thâm thúy về sự tu. Đáp như ngài là nói rõ cho học nhân hiểu rồi, các thiền sư khác thường ít nói trắng ra như vậy. Như câu chuyện Hoàn Lục Công tới ngài Nam Tuyền, ông hỏi thế này:

- Bạch Hòa thượng, có người nuôi một con ngỗng trong cái bình. Con ngỗng từ từ lớn bằng cái bình, bây giờ làm sao đem con ngỗng ra mà đừng đập bể cái bình?

Ngài Nam Tuyền đem ra rất dễ. Ngài kêu:

- Đại phu.

Hoàn Lục Công ứng thanh:

- Dạ.

Ngài bảo:

- Ra rồi.

Ngay đó Hoàn Lục Công đảnh lễ.

Hồi xưa giảng tới đây, tôi không nói gì nữa nên nhiều vị nghe khó hiểu quá. Tại sao tôi không giảng? Để quý vị khám phá. Nhưng ngày nay nếu không nói ra, chẳng có ai chuyên tâm khám phá, phần tôi thì không còn cơ hội gặp Phật tử nữa, nên hôm nay tôi tạm giải thích. Hoàn Lục Công là người đã thâm hiểu về thiền nên ông mới đặt câu hỏi như thế. Con ngỗng là chỉ cho chân tâm hay tánh giác của mình, cái bình là chỉ cho thân này. Thân và tâm không tách rời nhau, nên hỏi làm sao đem con ngỗng ra mà đừng làm hư cái bình,

nghĩa là ngay cái thân này làm sao biết được có tâm chân thật? Ngài Nam Tuyền kêu "Đại phu", ông liền ứng thanh "dạ", ngài nói "ra rồi". Tánh giác tuy không có hình tướng nhưng nó thường hiển lộ nơi sáu căn của chúng ta. Tức mắt hay thấy sắc, tai hay nghe tiếng... Vừa kêu liền dạ là có đầy đủ tánh nghe tánh biết rồi, cho nên ngài bảo "ra rồi", tâm chân thật ở ngay nơi cái hay thấy, hay nghe, hay biết đó. Hoàn Lục Công là một cư sĩ am hiểu lý thiền, nên nghe đến đó ông liền đảnh lễ.

Trong nhà thiền có nhiều câu đáp lạ lùng, người ngoài nghe tới đây bí thôi, không làm sao giải nổi. Nhưng khi hiểu được rồi mới thấy hay đáo để. Các thiền sư không có gì giấu giếm chúng ta cả, chỉ vì mình không hiểu không nhận được nên thấy khó. Có Phật tử hỏi tôi tu thiền làm sao đừng kẹt vào tĩnh. Chữ tĩnh này là lặng. Thật ra thiền được yên lặng là tốt, nhưng đừng nghĩ mình được lặng mới không kẹt vào tĩnh. Còn nghĩ là còn kẹt, còn kẹt thì chưa phải tĩnh. Ngài Vĩnh Gia Huyền Giác có nói: "Tỉnh tỉnh lặng lặng, phải." Tỉnh đây là tỉnh sáng chứ không phải tĩnh lặng. "Tỉnh tỉnh loạn tưởng, sai." Tỉnh mà loạn tưởng là sai. "Lặng lặng tỉnh tỉnh, phải. Lặng lặng hôn trầm, sai." Chúng ta tu cứ lấy đó làm nguyên tắc. Tỉnh mà lặng thì đúng, chứ tỉnh mà nhớ tứ tung thì không được. Lặng mà phải tỉnh thì đúng, chứ lặng mà gục lên gục xuống cũng không được.

Lại có nhiều vị thắc mắc khi hành thiền nên quán chiếu hay phải giữ cho tĩnh? Thiền có hai lối hoặc Chỉ hoặc Quán. Có khi chúng ta dùng pháp quán chiếu để dừng tâm loạn tưởng, có khi ta dùng yên lặng để định tâm.

Ví dụ Phật tử thường áp dụng phương pháp thở vô thở ra, tưởng toàn thân an lành, toàn thân vui tươi, đó là thuộc về pháp Quán. Hoặc có chỗ khác dạy chúng ta quán Tứ niệm xứ, đây cũng thuộc về quán. Còn người ngồi trụ tâm vào một cảnh nào đó gọi là Chỉ. Trong lúc tu, hành giả linh động có khi chỉ, có khi quán, áp dụng thế nào tâm an ổn là tốt. Nếu quán lâu tâm hơi nghĩ nhiều, không được yên thì chuyển sang chỉ, tâm định trở lại. Cho nên không thể cố định vào một cách thức nào cả, tùy sự tu tập riêng của mỗi người mà chúng ta có các cách ứng dụng thích hợp, miễn sao đúng là tốt.

Trong sinh hoạt thường ngày, quan trọng là làm sao Phật tử thoát khỏi phiền não đau khổ. Thế thì có cách nào để tu tại gia được an vui không? Phải luôn luôn hằng tỉnh hằng giác, đừng để tham sân si dẫn đi. Chỉ có cách duy nhất đó thôi. Chúng ta nên nhớ không phải người xuất gia cạo đầu mới hết phiền não. Ở chùa chưa chắc đã hết phiền não, vậy tại sao Phật tử lại sợ ở nhà phiền não? Nếu sợ ở nhà phiền não, chạy vô chùa phiền não hơn nữa thì sao?

Lúc tôi đang ở Thường Chiếu, có một Phật tử từ Bến Tre lên vào lúc mười giờ trưa. Ông xin gặp và hỏi tôi một câu rồi trở về liền. Tôi nghĩ đường xa, đạo hữu này tha thiết hỏi có một câu rồi về nên tôi hoan hỷ chấp nhận. Ông kể từ khi quy y rồi ăn chay, biết tụng kinh, biết tội phước đàng hoàng, nhưng sao thấy cái gì đẹp cũng còn tham, ai nói trái tai cũng còn giận. Bây giờ xin Thầy dạy con làm sao bớt tham sân?

Tôi cười và hỏi: "Tại sao ba thứ độc, mà đạo hữu sợ có hai thứ, còn si bỏ đâu?" Tôi giải thích thật ra tham với sân chỉ là ngọn, gốc từ si mà ra. Sợ tham sân, muốn hết tham sân mà không bỏ si thì không bao giờ hết. Vì sao chúng ta tham? Vì bản ngã. Thấy cái đó đẹp mình thích, thích được để ta hưởng. Từ chấp ta mà sanh ra tham hưởng thụ những thứ đẹp. Bây giờ nếu thấy ta không thật thì tham đẹp làm gì? Do chính cái si, nên thân không thật mà chấp là thật, mới sanh ra tham sân. Bây giờ đạo hữu cứ nhìn thấy rõ thân mình không thật thì hết tham, hết sân.

Trong kinh Bát-nhã, đức Phật dạy "chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách", nghĩa là soi thấy thân năm uẩn này không thật liền vượt qua tất cả khổ nạn. Vì chúng ta thấy thân thật nên muốn đem những tốt đẹp về cho mình. Khi bớt được tham thì bớt sân luôn, vì những gì ta muốn mà bị ai ngăn trở thì nổi giận. Bây giờ mình không muốn nữa nên ai làm gì thì làm, đâu có giận. Sân gốc từ tham mà ra, tham gốc từ si mà có. Chỉ cần phá si thì hai thứ kia cũng theo đó mất luôn. Nên biết cột trụ của phiền não là từ chấp ngã. Phá tan chấp ngã thì mọi thứ phiền não theo đó dứt hết.

Như vậy Phật tử tại gia muốn bớt phiền não, bớt nghiệp thức thì đừng thèm chấp ngã là thật. Thường chúng ta hiểu theo lý của Phật dạy mà không chiêm nghiệm kỹ. Nghe Phật nói thân giả thì cũng nói theo, nhưng thật ra không thấy giả chút nào cả. Hồi xưa ngồi chiêm nghiệm lại, chúng tôi thấy Phật nói thân này là giả, nhưng làm sao để giải thích giả một cách cụ thể

cho người ta hiểu. Ta nói giả do duyên hợp thì được, nhưng vẫn chưa rõ hết sự thật của cái giả ấy.

Bây giờ tôi có thể nói giả qua sự vay mượn liên tục bốn chất đất, nước, gió, lửa của thân. Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta sống là nhờ tứ đại ở trong cộng với tứ đại bên ngoài hỗ trợ liên tục. Như lỗ mũi đang hít thở đều đặn, không ngừng nghỉ. Rồi uống nước, ăn cơm... Mượn vô trả ra, mượn vô trả ra, cứ như thế tiếp nối hoài. Nếu quá trình ấy gián đoạn hay ngừng nghỉ thì mình chết ngay. Như vậy chúng ta sống bằng cái vay mượn, chứ có gì là mình thật đâu! Nhìn cho thật tường tận mới thấy đời sống của con người chỉ là chuyện mượn trả đều đều, không có gì sang, cũng không có gì quý. Mượn trả êm xuôi thì còn thấy vui, nếu mượn trả trục trặc thì chở đi bác sĩ liền. Cho nên hạnh phúc của thế gian chẳng qua là sự vay mượn êm xuôi, nếu khác đi là mất hạnh phúc, là đau khổ liền. Thế thì cuộc sống quý giá ở chỗ nào? Vậy mà nói giả người ta không chịu!

Hiểu như vậy rồi còn gì để chúng ta tham nữa không? Mà không tham thì cái gì trái ý mình bỏ qua. Ta không thật, người cũng không thật, tranh hơn thua với nhau làm chi, có được gì? Được vậy tự nhiên phiền não hết sạch. Thiền sư sống tự do tự tại là nhờ vậy đó. Các ngài thấy rõ có gì đâu phải buồn phiền, có gì đâu phải hơn thua được mất? Lâu nay chúng ta không chịu nghiệm lại mình, cứ lo tìm cái này cái kia bên ngoài, mà cái gần nhất chính là bản thân mình, lại không biết gì hết. Cứ lo ăn ngon, hít thở không khí tốt,

uống nước trong mát v.v... mà không ngờ tất cả những thứ đó đều mượn trả, không có gì của mình hết.

Như vậy quý Phật tử muốn hết phiền não, chỉ cần dùng trí tuệ quán chiếu thấy rõ phiền não gốc từ si mê chấp ngã mà ra. Phá được gốc si mê này thì hết phiền não, chứ đừng nói ở chùa hết phiền não. Hết phiền não thì nghiệp thức không còn, nghiệp thức đã dứt sạch thì tánh giác hiện tiền. Điều đó rõ ràng như vậy.

Hôm nay tôi lược nói về nghiệp thức và tánh giác để tất cả quý vị hiểu rõ, ứng dụng tu hành cho có kết quả. Tôi tin chắc nếu ai quyết tâm vén áng mây mờ nghiệp thức thì mặt trăng trí tuệ sáng suốt sẽ chiếu soi, không nghi. Mong tất cả lắng nghe, suy gẫm và thực hành đạt được nhiều lợi ích thiết thực.

TỨ ÂN TRONG Ý CHÍ HIẾU TU

Lễ khánh thành chùa Phật Quang
Trà Ôn – 1995

Hôm nay nhân ngày lễ khánh thành chùa Phật Quang, chúng tôi có ít lời nhắc nhở tăng ni cũng như Phật tử trên con đường tu hành và hoằng hóa chánh pháp. Tôi tạm đặt tên đề tài buổi nói chuyện này là Tứ Ân Trong Ý Chí Hiếu Tu.

Sau buổi lễ, tôi có hai cảm xúc sâu đậm: thứ nhất là có một nguồn vui sâu xa trong lòng chúng tôi, thứ hai là nỗi lo buồn cũng khá sâu xa trong lòng chúng tôi. Cho nên tôi muốn thuật lại hết những tâm tư ấy cho tăng ni, Phật tử thông cảm để cùng chung gánh vác Phật sự lớn lao trong hiện tại cũng như mai sau.

Trước hết tôi nói về niềm vui. Chúng tôi xuất thân tu học từ hai ngôi chùa Phật Quang và Phước Hậu. Sau bao năm đi xa, mỗi lần về thăm thấy Phật Quang

và Phước Hậu, chánh điện nhà tổ có vẻ điêu tàn, tôi thầm nguyện lúc nào đủ duyên, cố gắng vận động trong hàng môn đồ, pháp quyến chung lo, chung sức xây dựng lại hai ngôi Tổ đình này. Tôi nhớ rất rõ hồi còn học ở Phật học đường Nam Việt, có một lần khoảng năm 1958 hay 1959, tôi theo hòa thượng Viện trưởng về thăm quê. Một hôm, Hòa thượng được Sư ông tôi kêu lên nhà tổ dạy: "Ngôi chùa Phước Hậu ngày xưa, khi tôi đứng ra nhận lãnh còn mới, nhưng bây giờ đã hư mà tuổi tôi lại già. Tôi chỉ dành dụm được chút ít, không đủ sửa sang, nay tôi giao cho ông. Ông cố gắng làm sao sửa sang lại cho được lành lặn, để trước khi nhắm mắt tôi thấy ngôi chùa như xưa, thì mới vui." Chính tôi được nghe lời dặn dò đó và thấy Sư ông trao tiền cho thầy tôi.

Từ đó thầy tôi có bổn phận phải vận động Phật tử để xây cất lại chùa Phước Hậu chắc chắn như ngày nay chúng ta thấy. Như vậy các bậc thầy đi trước của chúng ta khi nhận một ngôi chùa là nhận lãnh một trách nhiệm. Trách nhiệm đó không phải chỉ duy trì ngôi Tam bảo trong lúc còn sống, mà duy trì mãi cho đến ngày nhắm mắt, làm sao ngôi chùa vẫn còn nguyên vẹn để trao lại cho những người sau, tiếp nối truyền bá chánh pháp không bị ngưng trệ.

Vì vậy mỗi lần về tôi thấy chùa hư, trong lòng không an. Nhưng sự thật trước đây không đủ phương tiện để lo, mấy năm qua tôi cứ xót xa trong lòng. Đến năm này đủ duyên, chúng tôi kêu gọi môn đồ pháp quyến chung lưng hợp sức xây cất lại chùa Phật Quang. Chúng tôi nghĩ ngày xưa Sư ông chịu trách nhiệm nhận lãnh

ngôi chùa này, hòa thượng Sư bác tôi là người được giao trụ trì, thầy chúng tôi cùng với hòa thượng Trí Tịnh đem lớp học ngoài Trung vào. Hai vị đặt chân ở đây đầu tiên để dạy dỗ tăng ni.

Nếu không kể giai đoạn về trước tức không kể trường Lưỡng Xuyên v.v... thì chùa Phật Quang là điểm đầu mở những lớp học do các hòa thượng từ Huế về giảng dạy. Như vậy chùa Phật Quang được xem như Phật học đường đầu tiên trong thời điểm đó. Cho nên chư tăng các nơi gần cũng như xa tụ hội về tu học khá đông. Thời ấy xứ sở mình đang có những cuộc chống Pháp, nên một số chư tăng đang học phải cởi ca-sa khoác chiến bào. Do đó tăng chúng dần dần ít đi, còn lại không bao nhiêu. Năm tôi vào chùa, quý thầy bắt đầu đi từ từ.

Ngôi Tam bảo Phật Quang này là chiếc nôi đầu tiên khi tôi vào đạo. Tôi nghĩ hồi xưa Sư ông đã lãnh chùa thế nào, bây giờ mình làm lại cũng phải thế ấy, để trước hết là Sư ông tôi, kế đó Sư bác và thầy chúng tôi được hoan hỷ, vì cơ sở truyền bá chánh pháp từ xưa đến nay vẫn được tròn đủ. Vì vậy tôi yêu cầu ban tổ chức phải làm đúng như tất cả những gì ngày xưa đã làm. Đó là điểm tôi nghĩ quý vị thông cảm cho chủ ý của tôi muốn làm giống chùa xưa, chứ không được làm khác.

Lại nữa, ngôi chùa này ngày xưa đã có kỷ niệm sâu đậm với tôi. Ngày rằm tháng tư năm 1949, tôi được thầy Hoằng Huệ, một ân nhân hướng dẫn chúng tôi về đây xin tu, nên ngày này là ngày đầu tiên đặt chân đến Phật học đường Phật Quang. Nhưng thầy tôi nhận

cho ở tu với điều kiện phải công quả ba tháng, để xem ý chí và tinh thần xuất gia của tôi mạnh yếu thế nào. Cho nên suốt ba tháng mùa an cư năm đó tôi chỉ làm công quả thôi, chứ chưa được xuất gia.

Song tôi có tánh hiếu học. Tuy làm công quả, nhưng những giờ học của tăng ni tôi đều dự thính ở sau. Qua ba tháng Hòa thượng thấy tôi có ý chí tu quyết liệt, nên rằm tháng bảy ngài cho tôi xuất gia tại đây. Thời gian đó tôi từng dọn dẹp chung quanh chùa, nhất là mấy cái mương trồng dừa, phải bồi đất cho tốt đẹp nên tôi cũng đã đóng góp khá nhiều công sức để xây dựng cảnh quan chung quanh chùa.

Như vậy năm 1949 tôi đã có mặt ở đây. Đến năm 1951, có một tai nạn lớn xảy ra nơi đây. Hai chiếc máy bay Pháp, nó quần bắn từ tám giờ sáng tới mười giờ trưa. Lúc đó tại chùa có ba lớp học trẻ con, tôi lãnh dạy một lớp. Gần hai trăm học trò và tăng ni nằm mấy tiếng đồng hồ dưới đất, nhìn lên chỉ thấy đạn xẹt tóe lửa ngang mấy cây cột, khói bụi mù mịt không ai thấy ai hết. Qua một trận đó rồi, không phải ngưng luôn mà tối nào lên giường nằm cũng nghe thụt trái ô-buýt. Đang nằm trên giường mạnh ai nấy nhảy xuống đất.

Như vậy kéo dài một thời gian đáng kể, thầy tôi thấy ở đây không tiện nuôi tăng ni và việc học hành của trẻ con cũng không bảo đảm, nên mới xin Sư ông tôi được về Phước Hậu. Vì vậy năm 1952, thầy và chúng tôi đều về Phước Hậu tá túc tiếp tục học tập. Chùa đây giao lại cho hòa thượng Hoàn Tâm tức Sư bác tôi.

Xem như tại chùa Phật Quang, hòa thượng Viện trưởng tức thầy chúng tôi chỉ sinh hoạt từ năm 1945 tới năm 1951, tròn sáu năm.

Riêng tôi chỉ có mặt ở đây từ năm 1949 tới năm 1951, ba năm đầu tiên vào đạo, nhưng bước đầu bao giờ cũng nhiều kỷ niệm nhất. Bởi vì nếu không có bước đầu thì những bước khác không bao giờ có. Ba năm tròn ở đây tôi học Sơ đẳng, nhưng học nhảy, vì tôi vào nhằm năm thứ hai, sắp qua năm thứ ba. Phần dốt đặc, tôi không biết một chữ nho, làm sao học kịp, nhưng mà vì hiếu học, hơn nữa ở nhà ông cụ thân sanh của tôi biết chữ nho, mỗi khi uống rượu, ông nói chữ nho cho tôi nghe nhiều lắm, nên tuy không học mà tôi cũng thuộc chữ nho. Do thuộc giải nghĩa được mà thấy mặt chữ không biết. Vì thế lúc tôi vào chùa, có chú Thanh Đức thông minh lại học trước, nên tôi hợp tác với chú. Hai chú cháu, chú đọc chữ, tôi giải nghĩa. Mỗi lần học hai chú cháu nằm gần, chú đọc hết chữ nho tôi nghe, kế tôi giải nghĩa lại cho chú nghe. Nhờ vậy tôi ráng học theo kịp. Thành ra chỉ hơn một năm tôi đã học hết lớp Sơ đẳng ba năm.

Trong thời gian học Sơ đẳng, có một lần chúng tôi được Hòa thượng dạy về Tân quốc văn. Hôm đó học nhằm bài nói về ý chí, ngài bắt chúng tôi phải học thuộc câu này: "Địa du cố mộc du kiên. Gian nan giả, phi khốn ngã giả, nhi trợ ngã giả dã." Đây là câu tôi rất thích nên sau này thường đem ra nhắc nhở tăng ni mãi, nghĩa là đất càng chai thì cây càng cứng, đó là thí dụ. "Gian nan giả, phi khốn ngã giả, nhi trợ ngã giả dã",

tức gian nan không phải làm khốn khổ ta mà chính là trợ giúp cho ta vậy, đó là hợp pháp. Nhờ những câu này làm cho tôi mạnh thêm, quyết chí thêm. Mới thấy rằng người xưa chỉ dạy cho chúng ta hiểu, tất cả những khó khăn khốn khổ của cuộc đời là những bài học có sức mạnh lớn giúp chúng ta vươn lên, thành tựu sở nguyện của mình, chứ không phải làm trở ngại cho ta. Ví dụ hết sức cụ thể, nếu chỗ nào đất chai mà cây mọc lên được thì biết cây đó rất cứng, còn chỗ nào đất mầu mỡ đất xốp thì cây yếu mềm. Nên sống trong môi trường khó khăn là cơ hội để chúng ta rèn luyện ý chí, dũng mãnh tiến lên. Đó là một bài học lúc tôi học chữ Hán lớp Sơ đẳng.

Năm 1951, tôi bắt đầu học Trung đẳng, Hòa thượng giảng các bộ kinh của cấp Trung đẳng. Thời gian này công việc của ngài rất bề bộn. Ngoài giảng dạy cho tăng ni mỗi buổi chiều, buổi sáng Hòa thượng làm việc xã hội. Thầy tôi có mở một phòng thuốc, Phật tử hay dân chúng bị bệnh tới đây, cần hốt thuốc thang, thuốc bắc Hòa thượng chẩn mạch hốt thuốc bắc. Ai cần chích thuốc tây, Hòa thượng theo toa chích thuốc tây giùm. Buổi tối thầy mở lớp xóa nạn mù chữ cho dân quê. Ngài dạy bằng phương pháp vần chữ "o". Thầy cho vẽ con gà gáy có ba chữ "ò, ó, o" ở trước, nhờ thế quý vị lớn tuổi trong xóm học rất dễ, chỉ trong vòng ba tuần lễ là đọc được. Đó là sáng kiến của Hòa thượng.

Như vậy buổi sáng Hòa thượng làm công tác y tế, buổi tối công tác về văn hóa, buổi chiều dạy kinh cho tăng ni. Phần chúng tôi buổi khuya thức dậy công phu từ lúc bốn giờ. Năm giờ dùng tiểu thực. Sáu giờ tới tám giờ

lao động trồng rau trồng cải. Tám giờ, vô dạy các em nhỏ từ lớp đánh vần a, b, c cho tới lớp ba. Dạy học tới mười giờ, nghỉ một chút là tới giờ ăn cơm. Buổi chiều thức dậy hai giờ học giáo lý. Tới bốn giờ học xong, tôi phải điều khiển hai mươi mấy chú nhỏ lao động, đứa nhổ cỏ chặng này, đứa nhổ cỏ chặng kia. Đầu hôm chừng khoảng sáu giờ rưỡi, hòa thượng Viện trưởng lạy một thời Hồng danh sám hối, tôi cũng bắt chước lạy theo. Sau đó tám giờ là thời công phu Tịnh độ của đại chúng, không thể bỏ được, còn sám hối buổi chiều tối là thời riêng của Hòa thượng.

Tóm lại chúng tôi không có thì giờ rảnh rỗi và giờ học lại quá ít. Cho nên khuya lẽ ra bốn giờ thức dậy công phu, thì tôi đã thức trước từ hai giờ để dò bài. Vì học nhảy nên tôi dò bài cực hơn quý thầy. Năm đó học Lăng-nghiêm, nhất là tới đoạn Thất xứ trưng tâm, dò tới đâu tôi khóc tới đó. Tôi thấy có những điểm thật kỳ đặc, sao lời Phật dạy hay quá mà hồi đó tới giờ mình chưa từng nghe. Vì vậy xúc động quá, đọc tới đoạn nào ý nghĩa thâm sâu tôi khóc ngon lành.

Hồi xưa vì không biết nguồn xúc cảm ấy là từ túc duyên mà ra, nên tôi cứ lấy làm lạ tại sao mình đọc kinh mà khóc hoài? Mãi tới sau này, khi nghiên cứu tu thiền tôi mới hiểu đó là do chủng duyên nhiều đời của mình. Đọc tới đoạn nào nói về thiền, làm như tôi nhớ tưởng một cái gì quen thuộc của quá khứ nên cảm thấy buồn, xúc động lạ kỳ. Do đó từ lúc học kinh Lăng-nghiêm cho tới về sau, tôi dự cảm có một lối đi quen thuộc mà mình chưa tìm được rõ ràng. Vì vậy đối với kinh Phật

tôi rất quý kính, xem như khuôn vàng thước ngọc, giúp cho mình có một định hướng trong cuộc đời tu đạo. Đây chính là dấu hiệu báo trước cho nhân duyên tu thiền của tôi về sau này, mà ngày trước tôi không biết.

Đó là những kỷ niệm của tôi trong thời mới xuất gia, học chữ Hán, học kinh, và kỷ niệm xúc động nhất là học kinh Lăng-nghiêm. Còn về cách đối xử, thầy thấy tôi có chí học nên rất thương. Ở lớp mỗi người phải tự chép kinh để học, Hòa thượng biết tôi mới vô, đâu có thì giờ học chữ Hán mà viết, nên ngài lấy kinh sách sẵn trong tủ cho tôi học. Đó là lý do tôi biết dịch mà không biết viết chữ Hán. Chữ Hán tôi viết xấu lắm vì ít viết. Tôi cảm nhận được những ưu đãi mà Hòa thượng đã dành cho mình, khiến một số huynh đệ đồng thời không bằng lòng, họ hay có những gay cấn nho nhỏ với tôi. Điều đó cũng hợp lý thôi.

Thêm một điểm nữa, tôi vô chùa hoàn toàn không có liên hệ với gia đình, chỉ biết ăn cơm chùa, sống chết với chùa, chứ không có thí chủ riêng. Vì khi tu là trốn đi mà, nên đâu có dám về nhà xin giúp đỡ. Do đó một cây bút, một bình mực, một cuốn tập thầy tôi cũng phải cho, nhất nhất việc gì thầy đều lo hết. Cho nên tình thầy trò không biết kể sao cho hết. Nhờ vậy những năm ở đây đối với tôi là những năm gầy dựng được tinh thần quyết tâm tiến tu rất vững mạnh.

Nhờ công ơn giáo dưỡng của thầy, từng bước tôi hiểu được giáo lý cao siêu của Phật, khiến niềm tin đối với Phật pháp ngày càng mãnh liệt. Tôi còn nhớ Hòa thượng

dạy rất kỹ, mỗi bữa học phải dò bài trước. Ví dụ hôm nay học bài đó, chúng tôi phải đọc và giải nghĩa xong hết, thầy mới giảng sau. Thành ra không ai dám ỷ lại, nhờ thế chúng tôi nhớ rất kỹ. Đó là lối dạy giúp học trò tiến rất nhanh.

Sau khi học giáo lý kha khá, thầy bắt chúng tôi tập giảng. Lần đầu giảng tôi run quá chừng, vì đúng ngay ngày rằm mà mình mới học có ba năm thôi, nhưng thầy dạy sao làm vậy, không dám cãi lời. Vì vậy tới năm 1953 về Ấn Quang tôi vừa học vừa có thể bắt đầu đi giảng nơi này nơi kia. Cho nên mỗi lần nhớ đến thầy, tôi nhớ đến bổn phận của mình phải làm sao cho nơi này luôn được tốt đẹp vững chắc.

Trong bốn ân tức ân cha mẹ, ân thầy tổ, ân đàn-na thí chủ, ân quốc gia, tôi thấy rất nặng nề. Với tôi thì ân thầy tổ thật là sâu nặng, bởi vì tôi nhờ thầy tổ mà hiểu được đạo lý, nhờ thầy tổ mà tiến trên con đường đạo, làm chút ít lợi lạc cho Phật tử, cho chúng sanh. Tất cả đều nhờ ân của thầy tổ hết. Cũng vì thế mà tôi thấy mình phải xây dựng lại chùa Phật Quang cho được khang trang tốt đẹp, để phần nào cảm tạ công ơn của Thầy cũng như công ơn của đàn-na thí chủ thiết lập ngôi chùa này.

Ngày nay chúng tôi đã khuyến khích vận động chư tăng ni cũng như Phật tử địa phương xây dựng lại ngôi chùa xưa trang nghiêm mỹ mãn như vầy, tôi rất vui mừng. Làm được một việc mà lâu nay mình muốn làm nhưng chưa thể làm, trong lòng nó rất là vui, rất an ổn.

Song khi nói tới niềm vui đó, chúng tôi cũng không tránh khỏi cái lo. Tại sao phải lo? Vì lâu nay chư tổ thường dạy, chúng ta xây dựng chùa chiền, lập cơ sở là điều khó, nhưng không khó bằng gầy dựng được những vị tăng ni có tài có đức, để gánh vác Phật sự, duy trì ngôi Tam bảo. Đó mới là điều khó. Vì thế tôi lo, bởi hiện giờ chùa này có Ban trụ trì, nhưng Nhật Hỷ đi Sài Gòn, Nhật Đạo cũng rày đây mai đó, không có mặt thường xuyên. Còn Hải Trí ở đây thì lại bệnh hoạn, rất yếu đuối không biết đủ sức đảm đương ngôi Tam bảo, gầy dựng được một số ni chúng đông đảo để tu hành không?

Phần tôi tuổi thọ như mặt trời sắp gác núi, không còn lâu dài nữa. Nếu việc gì cũng lo hết, chắc tôi không thể lo được. Thế nên thành tựu được ngôi Tổ đình này là trách nhiệm của tôi, còn phần duy trì và mở mang về sau là phần của những người có trách nhiệm hiện tại. Ban trụ trì phải cố gắng hợp tác với nhau, làm sao duy trì được ngôi Tam bảo lâu dài, để khỏi cô phụ công ơn của thầy tổ chúng ta, đó là điều thứ nhất.

Điều thứ hai, sở dĩ ngày xưa chùa Phật Quang được tiếng tốt, lợi ích cho đạo là do có mở mang dạy dỗ tăng ni, đồng thời tạo cơ sở làm từ thiện xã hội. Do đó ngày nay nếu Ban trụ trì yếu đuối không làm nổi, thì kế đó Ban trị sự Phật giáo tỉnh, huyện nên hợp tác chung lo. Vì trên thực tế, Ban trị sự cũng là những người thân thiết chứ không ai xa lạ, lớn như thầy Thiện Phước là Phó trưởng ban, xem như đã từng học đạo lý với tôi, kế đó thì Đắc Pháp, Đắc Huyền v.v... là đệ tử, học trò của tôi. Vì vậy tôi nghĩ trách nhiệm này phải giao lại cho quý vị,

hy vọng các thầy cố gắng hợp tác với Ban trụ trì, làm sao cho chùa Phật Quang sau khi trùng tu lại rồi, mỗi ngày mỗi được lợi ích cho tăng ni cũng như xóm làng, dân chúng địa phương. Không thể cất ngôi chùa rồi đóng cửa để đó, chờ hai ba mươi năm sau hư mục cất nữa. Đó là chuyện vô ích, tốn công tốn của đàn-na thí chủ không có nghĩa lý gì hết. Nên phần thứ hai là phần của Ban trị sự, xin quý vị dòm ngó chung lo cho những vị ở đây đủ điều kiện phát triển Phật pháp, duy trì ngôi Tam bảo được lâu bền.

Phần thứ ba là Ban hộ tự. Hồi xưa không có Ban hộ tự, nhưng bây giờ vì Ban trụ trì hơi yếu nên phải nhờ Ban hộ tự chung sức. Những vị cư sĩ nhiệt tâm, nhất là Trưởng ban hộ tự hiện giờ, tức cháu của ông bà Tư hồi xưa, lúc nào cũng đem hết tinh thần lo lắng cho chùa. Quý vị hết đời ông tới đời cha, đời con rồi đời cháu, đều chung lo Phật sự ở đây. Tôi thấy đó là điều rất tốt, rất đáng tán dương. Làm sao cho ngôi chùa của chúng ta tại đây ngày càng được tốt đẹp hơn, càng lợi ích cho đạo cho đời nhiều hơn. Như thế mới là tròn bổn phận của đệ tử, đệ tôn trong tông môn.

Quý vị có trách nhiệm cố gắng tạo điều kiện cho người dân trong xóm làng chung quanh chùa hiểu Phật pháp, mỗi nửa tháng giảng giáo lý một lần, hoặc không giảng được thì cũng mở băng đạo cho họ nghe. Tôi rất buồn khi thấy nhiều chùa, Phật tử ở chung quanh không hiểu đạo lý gì hết, chỉ biết tới chùa coi ngày coi giờ, cúng sao cúng hạn, xin xăm bói quẻ v.v... Như vậy ngôi chùa không làm sáng tỏ được chánh pháp, trái lại còn gieo rắc

mê tín dị đoan cho quần chúng, không lợi ích gì cho đạo, cho đời. Vì vậy tôi mong tất cả các Ban cùng với tăng ni có bổn phận bảo trợ gìn giữ ngôi Tam bảo. Cho nên Ban hộ tự ở đây vừa nhiệt tình lo cho đạo, vừa phải cố gắng nhắc nhở quý vị có trách nhiệm truyền bá Phật pháp, đừng để ngôi chùa trở thành nơi vãng cảnh chơi thôi, còn đạo pháp tối tăm mù mịt thì thật là vô nghĩa.

Đó là trách nhiệm của ba ban: Ban trụ trì, Ban trị sự và Ban hộ tự, quý vị chung sức chung lòng với nhau lo lắng, duy trì gìn giữ, đồng thời mở mang cho ngôi Phật Quang này ngày càng sáng hơn, đúng với ý nghĩa Phật Quang tức là ánh sáng của Phật trùm khắp muôn nơi. Đó là phần tâm tình của tôi với tăng ni cũng như Phật tử tại đây.

Kế đến tôi nói về Tứ ân. Một là ân cha mẹ, vì có cha mẹ mới có thân ta. Chúng ta tu được, tạo duyên cho cha mẹ biết quy y Tam bảo, đó là đền ân cha mẹ. Ta tu không được thì không thể đền ân cha mẹ. Vì vậy thương cha mẹ, quý kính cha mẹ chừng nào chúng ta ráng tu chừng ấy. Làm sao nhờ đức của mình mà cha mẹ mất đi, sanh ra gặp Phật pháp, đời sau tu hành. Tôi nhớ trong sử có câu chuyện kể về một vị tu sĩ, vì đọc lâu tôi không nhớ tên, chỉ nhớ đại khái thế này:

Vị ấy lúc đầu mới xuất gia, tu hành rất tinh tấn, khiến mọi người đều quý trọng. Bà mẫu của vị đó mất đọa vào đường xấu nhưng không bị tra tấn gì hết. Họ nói rằng bà có đứa con tu hành tinh tấn quá, nên không dám động tới mẹ vị tăng kia. Nhưng thời gian sau,

không biết vì duyên cớ gì ông thối Bồ-đề tâm, tu yếu ớt. Bấy giờ sống trong cảnh khổ, người mẹ bị tra tấn quá chừng. Chịu hết nổi bà mới xin "cho tôi về nhắc con tôi một chút". Khi đó người giữ ngục cũng khoan dung cho bà đi.

Bà về báo mộng với con rằng: "Mấy năm trước nhờ con tinh tấn tu hành, nên mẹ tuy đọa địa ngục nhưng không ai hành phạt. Bây giờ con tu hành bê bối quá, vì vậy người ta hành phạt mẹ đau khổ vô cùng." Nói rồi bà khóc và bỏ đi. Khi đó vị tăng giật mình thức dậy, kiểm lại thấy quả nhiên mình đang thối tâm. Từ đó nghĩ muốn cứu mẹ, nên vị tăng cố gắng tu hành tinh tấn như xưa. Nhờ thế bà mẹ cũng được an ổn, không bị tra tấn nữa.

Tôi kể lại câu chuyện này để nhắc nhở quý vị cố gắng tu hầu mong đền ân cha mẹ. Không phải ở chùa lâu năm, được thăng chức từ Sa-di lên Tỳ-kheo, rồi đại đức, thượng tọa, hòa thượng mà không tu, dù cho chức gì đi nữa cũng không cứu được cha mẹ đâu. Chúng ta muốn đền ân cha mẹ phải cố gắng tu, làm sao đời này mình giải thoát được những khổ đau của bản thân, đồng thời trợ lực cho cha mẹ khỏi phải khổ đau nơi này nơi nọ.

Thứ hai là ân thầy tổ. Như tôi đã kể ở trên, nếu không có thầy tổ, thì ai mở con mắt trí tuệ cho mình? Cha mẹ sanh thân chúng ta chỉ có một đời, còn thầy tổ sanh giới thân tuệ mạng cho chúng ta đời đời. Tu hành được giác ngộ giải thoát, vĩnh viễn vượt ra ba cõi, chấm dứt khổ đau muôn kiếp, đều nhờ ân Phật tổ hay thầy tổ.

Cho nên công ơn này không thể tính kể, ngôn ngữ lời lẽ chẳng thể nói hết được. Chỉ có tu hành đạt được kết quả viên mãn, sau đó cứu giúp chúng sanh cùng thoát khổ trầm luân mới mong đền đáp được thâm ân vô lượng này.

Thứ ba là ân đàn-na thí chủ. Nhờ có đàn tín ủng hộ, giúp đỡ tài vật, tạo điều kiện cho tăng ni yên tâm tu hành, chúng ta mới chuyên tâm tiến đạo. Chúng ta tu được mới có thể làm lợi ích chúng sanh, đền ân đàn-na thí chủ. Nếu tu không được thì hư hết một đời, cuối cùng ta phải chuốc quả khổ vì mang nặng ân đàn-na tín thí mà không đền trả được.

Trong luật Sa-di có câu chuyện về một Tỳ-kheo thọ nhận của ông trưởng giả rất nhiều, tu hành cũng có đức hạnh nhưng không thông suốt lý đạo. Sau khi chết, vị này biến thành cây, mọc nấm cho trưởng giả ăn suốt đời. Khi trưởng giả chết, cây mới hết ra nấm. Đó là cách đền ân thí chủ bằng hoa báo, tức mọc nấm trên cây để trả lại công của thí chủ. Cho nên đâu phải chúng ta được đàn-na thí chủ thương giúp nhiều là có phước!

Phật tử cúng dường cho chúng ta đều nghĩ gieo duyên với mình, để sau được hóa độ, chứ không phải cúng dường cho chúng ta xài tùy ý. Nếu mình tu hành không có đức hạnh, tiền bạc của cải ấy phải trả, chứ không thể nào không trả. Tôi thường nói người tu trả ân đàn-na thí chủ bằng hai cách: Một là nếu có đạo đức, ngay trong đời này chúng ta giáo hóa chỉ dạy cho Phật tử hiểu đạo. Nhờ hiểu đạo, họ tiến tu, đó là ta làm thầy để đền ân thí chủ. Hai là nếu nhận của thí chủ rồi ăn xài

phung phí, không chịu tu hành, nhất định sau khi nhắm mắt sẽ làm trâu cày, ngựa cưỡi hoặc nhẹ là hoa báo như câu chuyện ở trên, trả suốt đời chứ không được rảnh rang đâu.

Tôi thường nói, tôi nợ thí chủ ngập đầu. Bởi vì ai cũng muốn gieo duyên với tôi, nên giúp tôi làm được nhiều Phật sự. Tôi không dám hãnh diện mình có phước, mà tôi thấy chính mình thiếu nợ nhiều nhất với đàn-na thí chủ. Vì vậy ngoài bổn phận tôi phải cố gắng tu, tôi còn khuyên tăng ni hàng đệ tử cũng cố gắng tu, để thầy trò hợp sức nhau trả nợ cho đàn-na thí chủ. Chúng ta tu được, đem công đức ấy giáo hóa cho mọi người được an vui bớt khổ trong đời này và những đời về sau. Đó là chúng ta chọn cách trả nợ thứ nhất. Nên nhớ chỉ là trả nợ thôi, chứ đừng hãnh diện mình làm thầy thiên hạ.

Tôi thường ví dụ như ở thế gian, nếu có một giáo chức mượn nợ mà không có tiền trả, chủ nợ có mấy đứa con đi học, biết vị ấy không có tiền trả nên nhờ về dạy kèm con họ. Đó là lấy công để trả nợ, trả bằng cách làm thầy của con họ. Chúng ta cũng thế, trả nợ nhưng mà trả bằng cách làm thầy. Nếu người dốt nát không học hành gì, mượn nợ không có tiền trả thì phải đi làm thuê làm mướn để trả nợ, chứ đâu thể mượn mà không trả được.

Rõ ràng ở thế gian cũng như trong đạo, chúng ta không thể tự hào rằng tôi được Phật tử cúng nhiều là có phước, rồi tha hồ ăn xài tự do. Nếu vậy e rằng mai kia không biết mấy trăm lần phải trở đi, trở lại để đền trả nợ trước. Vì vậy tôi nhắc cho tất cả tăng ni hiểu hai chữ

cúng dường Tam bảo để gieo duyên là nói nghe cho đẹp, chứ nói thẳng ra là Phật tử cho tăng ni vay nợ. Chúng ta nghe cúng dường thấy cao quý, chứ không ngờ là nhận nợ, mà nhận nợ thì phải trả nợ.

Bởi vậy tôi thấm nhất là ngày xưa đức Phật bắt tăng ni phải đi khất thực. Đi khất thực để làm gì? Làm kẻ ăn mày tới xin người ta. Phật tử cho mình gọi là gieo duyên, tức cho vay nợ. Họ cho vay bằng cơm thì ta trả lại bằng pháp. Trả ngay tức thì, không để thiếu nợ. Đức Phật quả thật quá hay!

Phật tử trao tài vật cho tôi là trao nợ, nợ lớn hoặc nợ nhỏ. Nếu nợ lớn thì tôi phải trả nhiều trả lâu, nợ nhỏ thì tôi trả ít trả mau. Cho nên tới tuổi này mà tôi vẫn còn giảng. Bởi vì trao đổi hai chiều mà, Phật tử trao cho tôi cái này, tôi phải trao lại cái khác. Chẳng lẽ tôi để nợ cho tới chết mang theo? Cho nên luôn luôn phải giảng, phải dạy cho Phật tử hiểu đạo, tu hành được an vui. Đó là bổn phận, là trách nhiệm tôi phải trả.

Tăng ni chúng ta ý thức được việc làm, bổn phận của mình thì không bao giờ có thể thờ ơ, lãnh đạm với tinh thần mộ đạo kính tăng của Phật tử. Phật tử vì muốn gieo duyên với Tam bảo, muốn tiến lên trên con đường đạo đức mà chưa đủ điều kiện, nên gieo duyên với chúng ta. Nói cách khác như họ muốn có tiền để dành, nhưng sợ xài hết nên bây giờ đem gửi ngân hàng. Gửi ngân hàng mỗi tháng chút chút, lâu ngày dồn lại cất được cái nhà. Cho nên gửi ngân hàng không có nghĩa là đem tiền bỏ, mà còn tính có lời nữa.

Cũng vậy, Phật tử muốn tu, muốn tiến trên đường đạo đức mà bây giờ chưa tiến được, nên làm có chút ít gửi thầy. Thầy thiếu nợ mình, mai mốt có đủ điều kiện thầy độ mình tu. Đó là lý do Phật tử vì muốn tu, vì muốn tiến trên đường đạo nên mới cúng dường tăng ni. Ý nghĩa ân đàn-na thí chủ là như vậy.

Thứ tư là ân quốc gia hay ân chính quyền. Nhờ có những vị này giữ gìn đất nước thanh bình, chúng ta mới được an ổn tu hành, an ổn hoằng pháp lợi sanh. Đây là ân rất lớn, trong nhà Phật còn gọi là ân hộ pháp. Nếu không có những vị này đứng ra chịu trách nhiệm bảo vệ an ninh, giữ gìn xứ sở thì chúng ta đâu có yên mà tu. Vì vậy ân quốc gia hay ân chính quyền đối với chúng ta rất nặng. Do đó chúng ta ráng tu cho có đức hạnh. Nhờ công đức này mình mới khuyên dạy những người Phật tử chung quanh, bảo họ tránh điều ác làm điều lành, giúp cho xã hội ngày càng tốt đẹp, văn minh. Đó là cách đền ân chính quyền của người tu chúng ta. Nếu không tu, bản thân chúng ta không có đạo đức, nhiều khi bịa ra những chuyện huyền bí, mê tín dị đoan làm hại dân phiền lụy cho chính quyền nữa. Vì vậy tu đúng với chánh pháp là nhu cầu không thể thiếu được đối với hàng tăng sĩ chúng ta.

Đức Phật đã dạy chúng ta về Tứ ân hết sức đầy đủ. Bổn phận của một người tu đối với ân Phật tổ hay ân thầy tổ, là truyền đăng tục diệm, duy trì ngôi Tam bảo. Đối với cha mẹ thì cố gắng tu cho có đức có hạnh để cha mẹ nương nhờ đức hạnh ấy được sớm sanh về cõi lành. Hoặc gặp duyên cha mẹ còn sống, chúng ta độ cha mẹ

quy y Tam bảo, tiến tu trên con đường đạo đức. Đối với đàn-na thí chủ, vay nợ thì gắng trả nợ. Vay bao nhiêu trả bấy nhiêu, trả trội hơn càng tốt, đừng để thiếu nợ. Danh từ lợi tha cũng là nói cho đẹp, chứ thật ra lợi tha là trả nợ đàn-na. Chúng ta nỗ lực tu hành độ mình độ người, đó là bổn phận của hàng tu sĩ xuất gia nghĩ đến ân đàn-na thí chủ. Đối với quốc gia hay chính quyền, chúng ta tu hành tốt và giúp mọi người dân cũng có nếp sống đạo đức lành mạnh, khuyên Phật tử giữ gìn năm giới, để xã hội có cuộc sống văn minh tốt đẹp, đất nước giàu có thanh bình. Đó là cách đền ân quốc gia của người tu sĩ chúng ta.

Tôi nhắc lại một lần nữa, vì tuổi của tôi như mặt trời sắp gác núi, nên tôi không thể làm gì xa hơn, lâu hơn được nữa. Hôm nay tôi cố gắng vận động tăng ni, Phật tử chung sức xây lại ngôi chùa Phật Quang này. Bổn phận tôi đã xong, tôi có thể yên lòng đối với thầy tổ được rồi, nhưng công việc duy trì, mở mang là phần của quý vị. Không phải chỉ riêng ngôi chùa Phật Quang thôi, bất cứ một ngôi chùa nào trong làng, trong xã, trong huyện đều là những nơi để Phật tử có cơ hội hiểu đạo lý, sống theo nếp sống đạo, trở thành những con người tốt đẹp có lợi ích cho gia đình, cho xã hội. Như vậy chùa nào cũng cần sự gìn giữ như tôi đã nói. Có thế mới xứng đáng là một ngôi chùa trong tâm tư của Phật tử Việt Nam. Chứ chùa mà không làm được những việc đó thì không gọi là chùa.

Vậy tôi mong những vị có trách nhiệm ý thức được bổn phận, trọng trách của mình đối với ngôi Tam bảo.

Quý vị cố gắng đem hết khả năng của mình làm tròn bổn phận, cho tôi được yên lòng thấy rằng việc làm của mình không phải vô ích, để chúng ta không hổ thẹn là người con của Phật pháp.

Đó là chỗ mong mỏi tha thiết của tôi.

TỔ SƯ THIỀN

Thiền viện Chơn Không – 1998

Nói đến thiền sẽ có một số Phật tử cũ nghe dễ hiểu, nhưng người mới nghe hơi khó một chút, tuy nhiên từ từ nghe quen, quý vị cũng sẽ hiểu. Hôm nay tôi nói thẳng về thiền Tổ sư, gọi theo tiếng Hán là Tổ sư thiền.

Thiền Tổ sư được truyền từ Ấn Độ sang Trung Hoa, qua Việt Nam. Thiền này rất thẳng tắt, không nói quanh co. Vì vậy khi nghe quý vị chịu khó nghiền ngẫm mới thấy lý thú. Trước tiên tôi kể câu chuyện của thiền sư.

Một hôm có thầy Tri sự đến hỏi thiền sư Thạch Cựu:

- Bạch Hòa thượng, tại sao trong tay Bồ-tát Địa Tạng có cầm một hạt châu?

Ngài Thạch Cựu không trả lời mà hỏi lại:

- Trong tay ông có không?

Thầy Tri sự bí quá thưa:

- Không biết, không biết.

Ngài Thạch Cựu bảo rằng:

- Đừng nói dối đại chúng.

Sau đó ngài nói tiếp bốn câu kệ:

Bất thức tự gia bảo,
Tùy tha nhận ngoại trần.
Nhật trung đào ảnh chất,
Cảnh lý thất đầu nhân.

Dịch:

Báu nhà mình chẳng biết,
Theo người nhận ngoại trần.
Giữa trưa chạy trốn bóng,
Kẻ nhìn gương mất đầu.

Chúng ta đi chùa thấy tượng Bồ-tát Địa Tạng tay phải cầm cây tích trượng có mười hai khoen, tay trái cầm hạt châu. Do đó thầy Tri sự mới hỏi "tại sao trong tay Bồ-tát Địa Tạng lại cầm hạt châu", Thiền sư không trả lời thẳng mà hỏi lại "trong tay ông có không". Đây là điểm đặc biệt của nhà thiền. Tôi sẽ giải thích từng phần cho quý vị hiểu được ý nghĩa thâm trầm ấy.

Khi thấy hình tượng Phật, Bồ-tát thờ ở chùa, chúng ta cứ nghĩ đó là hình tượng thật đúng như lịch sử, nhưng không phải. Các tượng thờ ấy chỉ là hình tượng biểu trưng, nghĩa là mượn hình tượng để nói lên điều

thâm sâu hơn bên trong. Địa tạng giải thích theo chữ Hán, địa là đất, tạng là tàng ẩn. Bồ-tát Địa Tạng cầm hạt châu tượng trưng cho hạt châu ẩn trong đất. Hình ảnh đó nói lên chư Phật, Bồ-tát và tất cả chúng sanh ai cũng có hạt châu ẩn trong thân tứ đại này. Hạt châu biểu trưng nơi chúng ta có tâm hằng giác bất sanh bất diệt gọi là chân tâm. Tuy nhiên, bên cạnh tâm chân thật này, chúng ta cũng có tâm sanh diệt tương tục, nhà thiền gọi là vọng tưởng. Như vậy tâm bất sanh bất diệt có ngay nơi thân sanh diệt vô thường, tâm này được ví như hạt châu quý.

Trên thế gian này, vàng bạc châu báu, giàu sang, danh vọng v.v... tất cả những thứ đó có được cũng được trong vô thường sanh diệt thôi, được rồi mất chứ không thật. Dài thì năm ba mươi năm, ngắn thì đôi ba năm. Nhưng ngay nơi thân vô thường có một cái chân thường bất sanh bất diệt, nên cái chân thường đó quý như hạt minh châu vậy. Hạt châu tuy quý, tuy có sẵn nhưng ta bỏ quên. Vì quên nên nó bị chôn vùi. Địa tạng là chôn vùi trong đất.

Trong đất ngũ uẩn hay thân tứ đại có hạt châu, mà mình không biết. Bởi không biết nên nghèo cùng khốn khổ. Giờ đây, qua hình ảnh nơi tay đức Địa Tạng cầm hạt châu, để nói rằng mỗi người chúng ta đều có hạt châu quý đang tàng ẩn. Do đó ta phải làm sao phăng tìm, đào xới cho nó hiện ra. Đó là ý nghĩa rất thâm trầm. Bởi vậy ngài Thạch Cựu không trả lời câu hỏi của thầy Tri sự mà hỏi lại "trong tay ông có chăng". Nếu thầy Tri sự hiểu ý sẽ đáp "dạ có". Do không biết nên thầy nói

"không biết, không biết". Có mà không biết nên tưởng là không, vì thế Thiền sư bảo "đừng dối gạt đại chúng". Có mà nói không là nói dối rồi. Không ai dám nhận mình có hạt châu hết, như vậy là chúng ta nói gạt nhau.

Bấy giờ Thiền sư mới nói bốn câu kệ:

Bất thức tự gia bảo tức là không biết của báu nhà mình.

Tùy tha nhận ngoại trần tức là chạy theo vật bên ngoài, nhận lấy sáu trần làm của mình. Có của báu trong nhà không biết, lại chạy ra ngoài tìm kiếm sáu trần. Cả ngày mắt chúng ta đuổi theo sắc đẹp, xấu; tai đuổi theo tiếng hay dở, khen chê; mũi đuổi theo mùi hương thơm hôi; lưỡi đuổi theo vị ngon dở; thân đuổi theo cảm xúc trơn mịn thô nhám; ý đuổi theo pháp trần. Cứ thế suốt ngày chạy theo sáu trần, không bao giờ thức tỉnh biết mình có của báu trong nhà.

Chúng ta có phải đang đuổi theo sáu trần không? Hẳn nhiên là đang đuổi theo sáu trần, không biết mình có của báu nên luôn chạy tìm kiếm bên ngoài, không biết quay lại mình. Người có của báu mà không nhận, chạy tìm sáu trần tạm bợ sanh diệt bên ngoài có rồi mất, người đó có đáng thương không? Rất đáng thương. Tất cả chúng ta ở đây đều như vậy hết, đều là những người đáng thương. Nếu có của báu mà không biết, cứ tìm kiếm bên ngoài thì giống như gì?

Nhật trung đào ảnh chất, như người khờ giữa trưa chạy ra ngoài trời trốn bóng. Chúng ta thấy có ai đang

trưa nắng mà chạy ra ngoài trời để trốn bóng mình chưa? Ngu vừa thôi chứ, muốn trốn bóng cứ vô nhà thì hết ngay, chứ chạy ra trời trốn bóng thì quá ngu rồi. Cũng thế, chúng ta có của quý mà không dám nhận, cứ đi tìm cái hư giả bên ngoài, khác nào người chạy ra trời nắng để trốn bóng của mình. Đó là một hiện tượng khờ dại.

Cảnh lý thất đầu nhân. Cảnh là gương, lý là trong. Người soi vào gương thấy đầu, đến khi bỏ gương xuống thấy mất cái đầu. Đây là dẫn tích trong kinh Lăng-nghiêm. Đức Phật dạy chúng sanh mê lầm bỏ cái thật chạy theo cái bóng hư ảo. Ngài dùng ví dụ chàng Diễn-nhã-đạt-đa, một buổi sáng anh cầm gương soi mặt. Nhìn trong gương thấy đầu mặt đẹp đẽ quá, nhưng khi úp gương lại đầu mặt mất tiêu. Lúc đó anh ôm đầu chạy la "tôi mất đầu rồi, tôi mất đầu rồi".

Quý vị thấy khờ không? Có ai khờ bằng chàng Diễn-nhã-đạt-đa, đầu mặt trong gương là thật hay giả? Là bóng hư giả. Vậy mà khi úp gương lại, mất đầu mặt giả lại ôm đầu mặt thật chạy la "tôi mất đầu rồi". Bởi vì đầu thật có thấy đâu, chỉ thấy đầu mặt trong gương nên lầm cho bóng giả là thật. Có đáng thương không? Thật là mê lầm đáng thương!

Hòa thượng Thạch Cựu nói chúng ta cũng vậy, cứ đuổi theo bóng mà quên cái chân thật. Chúng ta đang đuổi theo bóng như thế nào? Thường thường mình suy nghĩ, phân biệt và cho đó là tâm mình. Tâm tôi đang nghĩ, tâm tôi đang tính toán v.v... Song cái suy nghĩ,

tính toán đó có thật không? Ai cũng nói thật, nhưng nhà Phật nói nó không thật. Gần nhất, như quý vị đang giận ai đùng đùng, sau đó có người lớn đủ tư cách, sáng suốt đến khuyên: "Thôi, đừng giận. Giận là khờ." Nghe thế quý vị liền tỉnh, bấy giờ cái giận đó trốn ở đâu? Hồi nãy giận, bây giờ hết giận thì cái giận nó chạy đi đâu. Nếu nó thật thì từ bên trong ra, khi hết giận ta phải thấy nó chui vào trong lại chứ. Nhưng thật tình chúng ta có thấy nó chạy ra, chạy vào gì đâu? Như vậy hữu duyên nó hiện, thiếu duyên nó mất, thế thì nói nó thật được không? Không được.

Nếu giận là tôi thì khi giận mất, cái tôi này cũng phải mất. Nhưng thật ra giận mất, chứ tôi đâu có mất, thế thì rõ ràng nó không phải là mình. Nên đức Phật nói chúng sanh nhận bóng cho là mình, thật khờ dại rất đáng thương. Giống như chàng Diễn-nhã-đạt-đa khi mất đầu giả, lại ôm đầu thật chạy la "mất đầu". Chúng ta cũng thế, cứ ôm cái tôi giận, tôi buồn cho là mình thật mà không biết cái tôi thật đang hiện hữu luôn bên mình, nên cả ngày khổ hoài. Hết giận tới buồn, hết buồn tới thương, hết thương tới ghét... Buồn thương giận ghét, đổi thay liên miên.

Ai thương mà đi vắng thì khổ, ai ghét mà gặp hoài cũng khổ, cho nên cả đời khổ. Bây giờ biết buồn, thương, giận, ghét là cái tạm bợ, không phải mình, nó dấy lên rồi mất, không thèm để ý nó nữa. Được vậy bớt khổ chưa? Sống thản nhiên tự tại. Khởi thương khởi ghét là giả dối không thèm theo, tự nhiên ta hết khổ. Ngược lại chúng ta theo nó, nhận nó là mình thì khổ hoài,

vì bị nó giày vò, hành hạ, không phút nào yên. Đó là một mê lầm đáng thương.

Khi không buồn thương giận ghét, lúc đó mình sáng suốt, tỉnh táo rõ ràng. Còn khi buồn thương giận ghét hay nghĩ bậy nghĩ bạ, đủ thứ chuyện. Thế mà chúng ta cứ kết nối một chuỗi dài lăng xăng bởi bao nhiêu là buồn thương giận ghét, tự làm khổ mình khổ người, rồi than "sao đời tôi khổ quá". Có vô lý chưa? Trong cuộc sống này, chúng ta thường đuổi theo sự mê lầm ấy, không sống với cái thật.

Tôi thường ví dụ, như đêm rằm trăng sáng, nhưng mây đen cứ kéo tới liên tục thành ra mặt trăng bị che khuất, ta không thấy trăng. Như vậy trong hư không có trăng hay không có trăng? Có trăng nhưng vì mây mù phủ lấp nên có cũng như không. Cũng thế, chúng ta có tâm chân thật nhưng vì buồn thương giận ghét phủ lấp hết. Hết nghĩ cái này tới nghĩ cái kia, trong tâm phiền não lăng xăng liên tục, làm sao tâm chân thật ngoi đầu lên được.

Do đó đức Phật mới dạy chúng ta ngồi thiền để định tâm, dừng hết những lăng xăng lộn xộn ấy. Người nào ngồi thiền không có kết quả, hay niệm Phật không có kết quả là tại vì không dừng tâm lăng xăng, mà còn theo nó nữa. Như vậy làm sao có kết quả được. Muốn cái thật hiện thì cái giả phải lắng xuống. Cái giả nó cứ trồi lên hoài thì cái thật làm sao mà hiện được? Hiểu thế rồi, qua câu chuyện đối đáp rất đơn giản của Thiền sư, chúng ta thấy cả một bài học thâm thúy, chứ không phải thường.

Bây giờ tôi kể thêm câu chuyện nữa. Một hôm có thầy Tri viên tới thiền sư Duyên Quán, tông Tào Động hỏi:

- Bạch Hòa thượng, giặc nhà khó giữ phải làm sao?

Ngài bảo:

- Biết nó tức không phải oan gia.

- Biết nó rồi làm gì nữa?

- Biết nó rồi, đày đến đất vô sanh đi.

- Đất vô sanh đâu không phải là nơi an thân lập mạng của nó?

- Nước chết không chứa được rồng.

- Thế nào là nước sống chứa rồng?

- Dậy mòi mà không thành sóng.

- Khi đầm nghiêng núi đổ thì thế nào?

Bấy giờ Thiền sư đứng dậy chụp vai thầy Tri viên nói:

- Không ướt góc ca-sa của lão tăng.

Đó, Thiền sư đối đáp như vậy, nghe như chuyện trên trời trên mây, rất khó hiểu. Tôi tạm giải thích từng câu cho quý vị hiểu được ý nghĩa thâm trầm trong nhà thiền.

Thầy Tri viên hỏi: "Giặc nhà khó giữ phải làm sao?" Giặc nhà là những phiền não, nghĩ tưởng lăng xăng lộn xộn của chúng ta. Ngồi niệm Phật cũng như ngồi thiền, muốn yên mà nó không chịu yên,

cứ lăng xăng lộn xộn hoài kìm không được, đó gọi là giặc nhà.

Giặc nhà khó giữ, bây giờ phải làm sao? Ngài trả lời một câu hết sức đơn giản: "Biết nó thì không phải oan gia." Oan gia tức kẻ thù trong nhà. Người tu thiền khi niệm dấy lên, biết là vọng tưởng đừng theo. Vì niệm dấy lên là hư ảo, không thật nên mình phải tự cảnh tỉnh nó là vọng tưởng, không theo. Biết là vọng tưởng, tự nhiên nó tan. Vì thế Thiền sư nói "biết nó thì không phải oan gia", tức không phải kẻ thù trong nhà. Ngược lại nó dấy lên mình chạy theo hoài, thành ra cứ rối tung. Ngồi thiền một giờ hoặc nửa giờ mà không yên được phút giây nào cả, hết nghĩ cái này tới nghĩ cái kia, rối loạn tơi bời.

Tới câu thứ hai, thầy Tri viên hỏi "biết nó rồi làm gì nữa", ngài bảo "đày đến đất vô sanh đi". Ai có tu thiền mới biết được chỗ này. Khi niệm khởi ta không theo thì nó lặng. Niệm lặng là tâm không dấy niệm, tức không sanh diệt. Không sanh diệt tức vô sanh, vô sanh là Niết-bàn. Niệm khởi là động, là sanh diệt, niệm lặng xuống thì không động không sanh diệt. Nên nói "đày đến đất vô sanh đi", là đưa nó tới chỗ không còn dấy động sanh diệt nữa.

Thầy Tri viên hiểu đạo khá nên hỏi tiếp: "Đất vô sanh đâu không phải là nơi an thân lập mạng của nó?" Ý hỏi đất vô sanh là chỗ cuối cùng để chúng ta được an ổn tuyệt vời phải không? Ngài trả lời "nước chết không chứa được rồng". Chỗ vô sanh ấy là nước chết

không chứa được rồng. Tại sao? Vì tâm lăng xăng lặng xuống rồi, đó chưa phải là chỗ cứu cánh của người tu thiền. Thường thường chúng ta nghe nói thiền định. Định là lặng lẽ không còn dấy động. Chỗ không dấy động ấy chỉ là vọng tưởng không dấy động thôi, chứ không phải cái chân thật, nên Thiền sư mới nói "nước chết không chứa được rồng".

Hỏi "thế nào là nước sống chứa rồng", ngài đáp "dậy mòi mà không thành sóng", nghĩa là gờn gợn nhưng không phải những lượn sóng. Khi nào chúng ta nhận ra nơi mình có tánh hằng tri hằng giác, không dấy niệm, không xao động, đó mới là chỗ chân thật. Còn nhận cái yên lặng là mình thì đã quên tánh giác rồi. Chỗ luôn luôn giác, luôn luôn tri mà không thành niệm, không dấy khởi, đó mới là chỗ thật. Lặng mà hằng tri hằng giác, biết hết nhưng không động, đó mới là nước sống chứa rồng.

Hỏi: "Khi đầm nghiêng núi đổ thì thế nào?" Ngài đứng dậy chụp thầy Tri viên rồi nói: "Không ướt góc ca-sa của lão tăng." Đầm nghiêng núi đổ tức là mọi việc xáo trộn, lay trời động đất, khi đó thế nào? Hòa thượng nói "không ướt góc ca-sa của lão tăng", tức ta luôn tự tại. Sống được với cái chân thật rồi thì tự tại trước tất cả cảnh. Dù ngoại cảnh đổi dời, dù đất trời rung động, ta cũng vẫn tự tại như thường. Không có gì phiền bận, không có gì run sợ.

Chúng ta thấy đường lối tu từ trên xuống dưới có hệ thống rõ ràng. Song người mới đọc sách thiền,

nghe mấy câu đó không hiểu nổi. Qua những câu đối đáp ấy, Thiền sư muốn chỉ cho chúng ta biết, nơi mình có cái chân thật sẵn bên trong mà ta quên. Cái chân thật đó nhà thiền gọi là chân tâm. Thường ngày ta sống với vọng tưởng điên đảo, suy tính buồn vui v.v... nên không nhận được chân tâm, vì vậy phải chịu đau khổ. Hết khổ này tới khổ nọ, hết khổ vì thương tới khổ vì ghét, vì giận hờn v.v... Cứ như vậy mà khổ hoài.

Trên đời này, có ai dám nói tôi sống hoàn toàn vui không? Cứ thương, giận, ghét, hờn, buồn phiền liên miên. Chúng sanh si mê nhận cái giả tạm làm mình, không biết cái chân thật sẵn bên trong. Tới khi muốn tu lại không biết tu thế nào? Bây giờ muốn tu thì phải bỏ, đừng chạy theo những buồn, thương, giận, ghét nữa. Biết nó hư giả, là vọng tưởng, từ từ nó tự lặng hết. Khi nó lặng hết rồi, ta mới thấy còn cái chân thật hằng giác hằng tri, không vắng thiếu lúc nào. Đó mới là cái chân thật không sanh diệt, nên thân này hoại mà nó vẫn không mất. Vì nó không có sanh diệt nên không tạo nghiệp, không tạo nghiệp thì không bị luân hồi sanh tử nữa, nên nói giải thoát sanh tử.

Chính cái buồn thương giận ghét mới tạo nghiệp. Đến được cái chân thật ta mới thật tự tại, thật an vui. Tu như vậy mới thật là tu. Chúng ta bây giờ tu toàn là tu vọng tưởng không, làm sao giải thoát được! Sau này tôi đọc sách về tâm lý trị liệu, thấy những từ ngữ triết học rất thích hợp với tinh thần thiền. Họ nói ngay nơi thân chúng ta có hai cái tôi: cái tôi đối tượng và cái tôi chủ thể. Thế nào là tôi chủ thể, thế nào là tôi đối tượng?

Như con mắt của tôi nhìn hoa cúc, thì con mắt là chủ thể, hoa cúc là đối tượng. Đối tượng là mình hay không phải mình? Đối tượng là cái ngoài mình, bị mình biết, nó không phải mình. Khoa tâm lý trị liệu gọi đó là cái tôi đối tượng, còn con mắt hay thấy là cái tôi chủ thể.

Hiện giờ chúng ta sống quên cái tôi chủ thể, chỉ biết cái tôi đối tượng, nên nhận buồn thương giận ghét là tôi. Tôi buồn, tôi giận, tôi thương, tôi ghét. Cái giận cái ghét là mình hay không phải mình? Không phải mình, nó chỉ là bóng dáng, là đối tượng bị biết, vậy mà lâu nay tất cả chúng ta sống với cái tôi đối tượng này thôi. Lúc nào cũng ôm ấp buồn thương giận ghét, mà không bao giờ nhận ra cái tôi chủ thể, cái tôi thật của mình. Khi mình vừa dấy nghĩ buồn, dấy nghĩ thương, dấy nghĩ ghét, lúc đó có biết không? Thấy biết rõ ràng, nó là cái bị thấy, bị biết thì làm sao là mình được. Vậy mà ta cứ cho nó là mình, cả đời sáu bảy chục năm sống chết với buồn thương giận ghét, không biết có cái tôi chủ thể hằng hữu bên mình, rồi than khổ.

Như vậy chúng ta tỉnh hay mê? Cái giả mà nhận làm mình thật, đó là mình mê rồi. Tất cả chúng ta đang mê, nên đức Phật nói chúng sanh bị mê lầm cuốn trôi, tạo nghiệp thọ khổ. Nếu chúng ta tỉnh, buồn thương giận ghét dấy lên, mình biết nó không phải mình, nên không theo. Đó là ta làm chủ, không bị nó lôi dẫn đến quả khổ. Khi buồn thương giận ghét không còn lôi kéo ta được nữa thì cả ngày mình cười hoài, vui vẻ, nhẹ nhàng, thảnh thơi.

Chúng ta tu phải làm sao thoát khỏi mê lầm, không phải tu để vùi đầu trong mê lầm. Muốn thoát khỏi mê lầm thì phải nhận ra cái tôi thật. Chính chỗ này khi xưa tôi giảng kinh Lăng-nghiêm, tới đoạn đức Phật nói tất cả chúng sanh quên mình theo vật, tôi thấy hay làm sao! Quên mình theo vật tức là quên chủ thể mà chạy theo cảnh vật bên ngoài. Đức Phật đưa tay lên hỏi ngài A-nan "thấy không", Tôn giả trả lời "thấy". Phật để tay xuống hỏi "thấy không", Tôn giả trả lời "không thấy". Phật liền quở "ông đã quên mình theo vật". Cái tay là vật ở ngoài, cái thấy là của mình. Có tay nói thấy, để tay xuống nói không thấy là mất cái thấy rồi. Lẽ ra phải nói đưa tay lên thì thấy có tay, để tay xuống thì thấy không có tay, chứ đâu phải không thấy. Không thấy là mù mất rồi. Nên đức Phật mới quở quên mình theo vật, vì có vật thì cho là có thấy, không vật cho là không thấy.

Chúng ta luôn luôn có cái hiện tiền nằm sẵn trong thân năm uẩn này. Nơi mắt thì thấy, nơi tai thì nghe, nơi mũi thì ngửi, nơi lưỡi thì nếm... Có vật nó cũng biết, không vật nó cũng biết, đâu phải không vật thì không biết. Cái thấy, cái nghe lúc nào cũng hiện tiền, không phải đợi có sắc tướng hay âm thanh bên ngoài mới thấy, mới nghe.

Chúng ta xưa nay mê lầm hết sức sâu đậm, cái không đúng lẽ thật mà cứ chấp cho là thật. Vì vậy đức Phật chỉ dạy cho chúng ta biết cái gì là thật, cái gì là giả nơi mình để ta không còn si mê lầm lẫn nữa. Phật nói dù chúng ta ngủ cái nghe cũng hiện tiền, cái thấy cũng hiện tiền. Ngài A-nan không chịu, thưa với Phật

"ngủ làm sao thấy, làm sao nghe", Phật hỏi nếu khi ngủ không có cái thấy, không có cái nghe, tại sao có người đốt đèn ta liền thấy, gõ cửa ta liền nghe? Chẳng qua vì các căn đóng lại, nó hơi mờ một chút thôi. Nếu ngủ không nghe thì ai làm gì cũng không nghe hết, tại sao vừa gõ cửa mình nghe liền? Chẳng qua chúng ta đóng cửa sáu căn lại nên tánh thấy, tánh nghe có thầm bên trong. Còn khi ta thức là mở hết các căn, cho nên thấy nghe rõ ràng sáng tỏ hơn, chứ lúc nào không nghe.

Ngài A-nan hỏi lại "như vậy tại sao những người có mắt mà mù thì không thấy", Phật nói không phải người mù không thấy, người mù cũng thấy mà họ thấy trước mắt tối đen. Thấy tối đen tức là thấy. Ngài A-nan không chịu, thấy tối đen sao gọi là thấy? Phật mới hỏi lại, ví như trong một ngôi nhà ban đêm không có đèn, người mắt sáng bước vô nhà tối, thấy cái gì? Cũng thấy tối đen. Như vậy là thấy hay không thấy? Bất thần có người đốt đèn sáng lên, lúc đó thấy sự vật chung quanh là cây đèn thấy hay con mắt mình thấy? Khi nãy thấy tối đen nói không thấy, bây giờ đèn sáng thấy tất cả vật, như vậy đèn thấy hay con mắt thấy? Con mắt thấy. Thấy tối cũng mắt thấy, thấy sáng cũng mắt thấy. Người mù cũng vậy, họ không thấy sáng nhưng thấy tối, cũng là thấy. Nếu người ta trị được con mắt hết mù, chừng đó họ cũng thấy như người sáng mắt vậy.

Như vậy để biết nơi chúng ta có sẵn cái chân thật, hằng hữu mà vì lý do này lý do nọ, nó khuất đi chứ không phải không có. Nói thế để chúng ta hiểu rằng, người tu nhất là tu thiền cốt bỏ tâm vọng tưởng tức cái tôi

đối tượng đó. Nó lặng xuống rồi thì tâm chân thật hiển bày, tức cái tôi chủ thể. Tâm vọng tưởng là tâm tạo nghiệp, thọ khổ muôn đời muôn kiếp. Bây giờ muốn cho tâm tạo nghiệp đó dừng lặng thì phải yên lại, buông bỏ những niệm lăng xăng đi thì tâm chân thật hiện ra. Tâm chân thật còn gọi là bản lai diện mục, tức mặt thật xưa nay của mình.

Lục Tổ khi rời Hoàng Mai trở về Lãnh Nam, ngài mang theo y bát của Ngũ Tổ trao. Qua sông rồi ngài đi thẳng về phương Nam. Bấy giờ các đồ đệ của Ngũ Tổ hay tin đuổi theo để giành y lại. Trong số đó có thượng tọa Huệ Minh trước kia là tướng đi tu, ông cưỡi ngựa giỏi lắm nên đuổi theo kịp. Lục Tổ thấy bị đuổi sát sau lưng, nên ngài để y bát trên tảng đá, chun vô lùm trốn. Huệ Minh tới nơi thấy y bát mừng quá, ông xuống ngựa, định đến tảng đá ôm y bát lên, nhưng không cách chi ôm nổi. Bấy giờ ông mới giật mình, biết có sự mầu nhiệm bên trong, chứ không phải lẽ thường như người ta tưởng. Do đó ông không ôm y bát nữa, mà vội hướng vào lùm cây kêu: "Hành giả, hành giả! Tôi đến đây vì pháp chứ không phải vì y bát." Lục Tổ đang núp trong bụi, nghe nói vì pháp ngài đi ra nói: "Nếu ông vì pháp thì hãy im lặng giây lâu, ta sẽ nói cho." Huệ Minh đứng im lặng giây lâu, ngài hỏi: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?" Ngay câu đó Huệ Minh liền ngộ.

Nghĩ thiện nghĩ ác là cái tôi đối tượng hay tâm vọng tưởng. Khi không có những thứ đó, Bản lai diện mục hiện tiền, rõ ràng không đâu xa lạ hết. Sở dĩ người tu

phải định tâm vọng tưởng là vì vậy. Tâm vọng tưởng lặng rồi thì thể chân thật hiện bày, đó mới là chỗ cứu cánh của người tu. Nên biết ngay nơi thân tạm bợ giả dối và tâm lăng xăng sanh diệt, lại có cái thể không sanh không diệt nằm sẵn ở trong. Vì vậy các thiền sư thường nói "hoa sen trong lò lửa".

Thân này vô thường, tâm niệm sanh diệt vô thường. Vô thường là chỉ cho lò lửa, luôn luôn đổi thay hủy diệt. Nhưng trong đó có một hoa sen tươi thắm không bị khô héo, nên nói hoa sen trong lò lửa. Tức ngay cái hư giả có cái chân thật muôn đời. Tu thiền chủ yếu là nhận lại cái chân thật ấy, chứ không phải cầu có thần thông bay đi hay biết quá khứ vị lai v.v...

Hành giả tu thiền phải phăng cho ra, tìm cho được cái chân thật lâu nay của chính mình. Chúng ta thử hỏi thân này là thân ai? Thân mình. Nhưng giả sử một mụt nhọt hay cái bướu nào đó ở trong thân, người ta mổ bỏ ra ngoài, mình có gớm không? Nó là mình sao lại gớm? Như vậy thân này có thật mình chưa? Cho tới những thứ như nước miếng, nước dãi, mồ hôi... ta tưởng là quý nhưng bỏ ra rồi có dùng lại được không? Ai cũng gớm ghê, thế là sao? Để thấy thân này không phải thật mình nên quăng ra ta rất gớm. Vậy mà lúc bình nhật, ai động đến một chút cũng không được, mình bảo vệ mến yêu nó tới cùng. Do chấp giữ thân này nên hơn thua đủ thứ, giành giật để làm khổ cho nhau. Vì chấp thân thật nên mọi nhu cầu của thân đều giành phần ưu tiên về mình hết. Ăn ngon, mặc đẹp, nhất nhất đều muốn hơn thiên hạ. Do đó ai hơn mình

liền nổi tức lên, sân si với người ta. Đó là lầm chấp về thân.

Kế đến chấp tâm, chúng ta thường cho tâm là những suy nghĩ của mình. Ta nghĩ cái gì cũng đúng, ai nghĩ khác là nổi sân lên cự liền. Chấp thân chấp tâm không thật cho là thật, nên khổ vô cùng. Khổ mình khổ người. Bây giờ tu là nhận ra ngay nơi thân không thật, tâm không thật đó có cái chân thật. Tìm cho ra cái chân thật ấy, cũng như ta đào bới trong đất để lấy hòn ngọc quý. Như thế mới có giá trị, chứ những thứ không thật không quý mà lầm tưởng nó quý là mê. Vì vậy phải khéo tu để tìm cho ra cái chân thật, được cái thật đó là được hòn ngọc minh châu. Chừng đó mình trở thành giàu nhất trên đời, không ai bì nổi nữa. Chỉ có của báu trong nhà mới không ai đụng tới được, mới thật giàu sang. Tu thiền như thế là tu theo đường lối của Tổ sư, vì vậy các thiền sư Trung Hoa gọi là Tổ sư thiền.

Hôm nay tôi nói sơ lược về thiền Tổ sư như thế, để quý vị nếm chút chút, tu tập từ từ sẽ thấm thía hơn. Làm sao ngay nơi thân sanh diệt này, tìm cho ra cái chân thật chưa từng sanh chưa từng diệt của mình, mới được an vui vĩnh viễn, chấm dứt trầm luân sanh tử trong ba cõi. Đó là mục đích cứu cánh đức Phật muốn truyền dạy lại cho chúng ta.